

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO



THAM LUẬN HỘI THẢO KHOA HỌC
CHÚA - BỒ TÁT
NGUYỄN PHÚC CHU (1675-1725)
VÀ SỰ NGHIỆP MỞ MANG BỜ CỎI,
PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 8 – 2011

CHỦ ĐỀ 1:
VẤN ĐỀ SỬ HỌC
THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN



CHÚA - BỒ TÁT MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU (1675 – 1725) VÀ CÔNG NGHIỆP MỞ MANG, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Đặng Hùng Anh*

Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là bậc hiền tài. Ngoài lập công lớn trong việc mở mang bờ cõi, Ngài còn có công lao lớn trong việc xây dựng và phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong. Ngài đem đạo và đời một cách sáng tạo như biết dung hóa Phật - Nho để áp dụng vào việc ích nước, lợi dân.

Chúng ta tìm hiểu về cuộc đời của Ngài cũng là để làm sáng tỏ công nghiệp trên.

I. QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU CÓ PHẢI LÀ BỒ TÁT KHÔNG?

Muốn trả lời câu hỏi trên trước hết ta phải biết Bồ Tát là ai và sau đó tìm hiểu Quốc Chúa qua nhiều mặt.

Trong bài giảng về *Bồ Tát Đạo*, Hòa thượng Tiến sĩ Thích Trí Quảng cho biết nhân gian sinh đến với đời làm lợi ích cho chúng hữu tình. Hòa thượng cho biết thêm: “Bồ Tát thọ sanh thường chọn cha mẹ có tính tâm, có quan hệ với Tam Bảo, như vậy để khi còn trong thai mẹ đã tiếp tục nghe mẹ tụng kinh, nghe cha học đạo”¹.

Trong bài *Nghĩa về trái tim*, bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc viết: “Bồ Tát dịch từ *Bodhisatva* và có nghĩa là người đã giác ngộ, đã tỉnh thức và đang giúp cho người khác cũng giác ngộ, cũng tỉnh thức như mình”². Cũng trong bài nói trên, ông còn thêm: “Bồ Tát tuy tự thân là Phật, đã tự do, tự tại nhưng chính lòng yêu thương “cõi người ta”, làm cho họ nán ná lại giúp đời. Vậy chẳng thú vị chẳng dễ thương hay sao”³.

Ta có thể hiểu Bồ Tát là những người đã chứng đạt đạo vô thượng, nhưng vì thương chúng sanh nên sinh vào cõi đời để giúp đỡ, hóa độ. Do tụ tập tích lũy, trí tuệ, phước đức nhiều đời nên các Ngài sanh lại cõi trần thường là những người có đức tài vượt trội, sanh vào gia đình hưởng nhiều phước báu nhưng có đạo tâm, giàu sang, quyền quý, hoặc chọn bất luận hoàn cảnh sang hèn miễn là thuận tiện cho việc độ sanh.

Bồ Tát tái sanh trên thế giới quên hết chuyện kiếp trước nhưng Ngài lại có trí tuệ và phương tiện để hành Bồ Tát đạo⁴.

* TP. Hồ Chí Minh.

¹ HT Thích Trí Quảng, *Bài giảng Đền Ôn Đáp Nghĩa*, TB *Giác ngộ* số 489, 2009, tr. 12.

² BS. Đỗ Hồng Ngọc, *Nghĩ về trái tim*, TC *Kiến thức ngày nay*, số 464, 2003, tr. 54.

³ BS. Đỗ Hồng Ngọc, *Nghĩ về trái tim*, TC *Kiến thức ngày nay*, số 464, 2003, tr. 54.

⁴ HT Thích Trí Quảng, *Bài 8 Phật Đạo*, TB *Giác Ngộ* số 169, 2001; *Bài 11 Bồ Tát Đạo*, NS *Giác Ngộ* 172, 2010.

Theo kinh Đại thừa, người có trí tuệ và đức hạnh giúp ích nhiều cho con người cho cuộc đời gọi là Bồ Tát, chứ không nhất thiết là xuất gia. Khi xuống trần, Bồ Tát là con người cụ thể: có vị trí, hoàn cảnh cụ thể nên cũng có bổn phận, trách nhiệm cụ thể.

Việc các Ngài làm, người thường khó biết được. Muốn xác định vị trí Bồ Tát, chúng ta cần xem mức ảnh hưởng của các Ngài đối với công việc, cuộc đời và thành quả công hiến cho đời⁵.

II. THÂN THỂ NGUYỄN PHÚC CHU

Nguyễn Phúc Chu sinh năm 1675 mất năm 1725. Ở ngôi Chúa được 34 năm, thọ 51 tuổi. Ông là con trưởng của Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn, mẹ là Tống Thị Đồi. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi: “Mẹ của Quốc Chúa được dâng vào hậu triều, sau đó được tuyển vào cung tần. Đến khi có thai, ở phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mấy sắc mây bao bọc chung quanh, giữa một nguồn sáng rực rỡ tỏa ngay xuống chỗ Mẫu hậu ở. Người thức giả cho là điềm tốt. Đến lúc sinh thì được một trái ánh sáng tỏa rực khắp nhà đây chính là Hiền Tông Hiếu Minh Hoàng Đế”⁶.

Nguyễn Phúc Chu văn võ toàn tài, lên ngôi Chúa khi 17 tuổi. Ông là người trong đạo Nho, lại là một Phật tử thọ Bồ Tát giới, có công trong việc hộ pháp và hoằng pháp. Khi trị vì, ông đã thành công lớn trong cuộc mở mang bờ cõi, xây dựng cuộc sống xứ Đàng Trong.

III. CÔNG NGHIỆP

Lên ngôi, Chúa áp dụng nhiều chính sách chiêu hiền đãi sĩ, giảm thuế má trăm họ đều mừng.

1/ Xây dựng các mặt

a. Cơ chế quan lại

Cải cách cơ chế trung ương, định lại quan tước, phẩm hàm.

Đặt kỳ thi Văn chức và Tam Ty để kiểm tra quan tại chức.

b. Kinh tế

Chúa có tầm nhìn rộng, thoáng và mới mẻ. Bỏ việc “Bế môn tỏa cảng” có từ đời Chúa trước, cho tàu Tây Âu vào ra buôn bán. Dùng người thuần phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu, mộ dân phiêu bạt từ Quảng Bình vào để lập làng khai khẩn ruộng đất. Lập xã Thanh Hà, Minh Hương cho cộng đồng người Hoa⁷.

c. Quân sự

Chúa biết dùng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân sự. Quân đội luyện tập thường xuyên thành một đội quân hùng mạnh.

Chúa chủ trương thi cử nghiêm túc để khỏi sơ sót trong việc chọn nhân tài. Lúc cần, Chúa cho thi lại tự mình ra đề thi.

2/ Mở mang, bình định xứ Đàng Trong và giữ gìn lãnh thổ

Năm 1692, vua Chiêm Thành là Bà Tranh chống đối, làm loạn ở phủ Liêu Ninh, Chúa cho quân đi bắt được, trong đó có cả đình thần cùng quyền thuộc để đem về Phú

⁵ HT Thích Trí Quảng, Sđd, tr. 89.

⁶ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q.1, tr. 105 (8) Nguyễn Anh (<http://www.lieuquanhue.co.vn/7/61/3507html>)

⁷ Nguyễn Anh (<http://www.lieuquanhue.co.vn/7/61/3507html>)

Xuân. Nhân đó đổi nước Chiêm Thành thành trấn Thuận Thành, sau cho con cháu Bà Tranh làm đề đốc tự quản.

Năm 1697, Chúa đặt ra phủ Bình Thuận và lấy đất còn lại của Phan Rang làm huyện Yên Phúc và huyện Hoa Đa.

Năm 1698, Chúa ra lệnh cho Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý đất Đông Phố nơi có dân ta vào sinh sống lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Gia Định).

Năm 1700, có thêm vùng Sông Bé, La Ngà và Tánh Linh.

Năm 1703, Công ty Ấn Độ của Anh đem 200 quân và 20 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn, Chúa giao cho trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan dùng mưu đánh đuổi được.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên (gồm 7 xã do tự mình sức dân khai hoang thành lập). Chúa nhận lời và giao cho Mạc Cửu làm tổng binh trấn giữ.

IV. ĐẠO HẠNH

Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là người trọng đạo Nho, được khếp mình trong cương thường của Nho giáo, lại là một Phật tử thuần thành. Ông xây một loạt chùa miếu, sửa chữa lớn và đúc chuông lớn ở chùa Thiên Mụ đến nay vẫn còn.

Thời của Chúa Nguyễn Phúc Chu, đạo Phật đã truyền và đất Nam Kỳ; chùa Vạn An ở Phước Tuy lập năm 1711, chùa Tam Bảo ở Hà Tiên do Mạc Cửu lập những năm 1780 - 1725.

Ông cho mời nhà sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang mở giới đàn truyền Bồ Tát giới cho Chúa, quan lại, quyền thuộc và 1.400 tăng ni. Ông còn cho thỉnh 1.000 kinh sách. Ông từng ăn chay một tháng ở Côn Gia, phát gạo, tiền cho dân nghèo. Ông còn có pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân.

Tìm hiểu về cuộc đời của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, ta thấy ông là người được sinh ra nơi quyền quý, có truyền thống theo đạo Phật. Ông là vị Chúa đức độ. Là Phật tử, ông tu tập gương mẫu, đầu tư nhiều tài sức trong việc hoằng pháp và hộ pháp. Chính nhờ sự nhiệt thành của Quốc Chúa đã lôi kéo nhiều thành phần quý tộc, quan lại theo đạo, ủng hộ Phật giáo, tạo thuận lợi trong việc gieo rắc ánh đạo vàng trong quần chúng. Việc tổ chức Giới đàn truyền Bồ Tát giới là một sự việc văn hóa lớn mang tầm quốc gia. Những công đức của Chúa làm vị thế của Phật giáo được nâng cao, là chỗ dựa tinh thần đáng tin cậy của nhân dân.

Do đó, ta có thể nói Quốc Chúa Nguyễn phúc Chu là Bồ Tát tái sinh giúp đời.

V. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA QUỐC CHỨA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI VAI TRÒ CHỨA - BỒ TÁT TRONG SÁCH LƯỢC MỞ RỘNG BỜ CÕI THÀNH CÔNG

Trong công cuộc mở mang bờ cõi của Chúa Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu, ta thấy phương pháp “tùy duyên hóa độ” của đạo Phật và “tùy cơ ứng biến” của nhà Nho gặp nhau ở sách lược linh hoạt mà Ngài áp dụng. Trong sách lược này tùy đối tượng, tùy tình hình mà có những hình thức ứng xử thích hợp.

Đối với đất Chiêm Thành khi còn là một vùng đất nhỏ, vua Bà Tranh nổi loạn gây mất an ổn trong nhân dân, Ngài dùng biện pháp cứng rắn: dùng quân sự trấn áp, sai tướng quân đi bắt, đổi đất Chiêm Thành thành trấn Thuận Thành rồi cho cháu Bà Tranh cai quản.

Đối với vùng đất Hà Tiên xa xôi, Ngài dùng ân đức để chinh phục. Mạc Cửu phục ân đức của Ngài mà dâng đất. Chúa thuận lời và cũng tin tưởng giao cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn giữ.

Đối với vùng Đồng Nai, Biên Hòa, Ngài dùng sách lược khôn khéo lần dần cho dân vào khai phá trước, lính vào sau bảo vệ và sau đó lập chính quyền.

Đối với vùng Thủy Xá, Hòa Xá là đất Tây Nguyên chỉ có các dân tộc thiểu số sinh sống, Chúa định cơ chế xã hội rồi cho tự trị.

Tinh thần Phật giáo đại hùng, đại lực, đại từ bi thấm vào sách lược mở cõi mang tính tích cực, nhân bản, khoan dung như khi bắt được vua Chiêm cùng đình thần, gia quyến đem về Phú Xuân kể tội nhưng cung cấp tiền gạo, vải đầy đủ. Vua Chiêm mất. Chúa cấp tiền nhiều để an táng. Bình định đất đai, giữ an ninh trật tự nhưng hạn chế dùng vũ lực để tránh đổ máu “Bỏ xa hoa bớt chi phí, nhẹ thuế má, bớt lao dịch, bớt hình ngục” biến thành chủ trương lâu bền, lồng vào sách lược, áp dụng rộng rãi các nơi nên được sử sách ghi lại ca ngợi.

VI. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA THIÊN TÚNG ĐẠO NHÂN TRONG VIỆC DUNG HÓA PHẬT - NHO MANG ĐẶC ĐIỂM VIỆT NAM

Thiên Túng Đạo nhân Nguyễn Phúc Chu là người đưa ra chủ trương “Cư Nho mộ Thích”. Việc dung hòa Phật - Nho thể hiện qua các sự kiện, thái độ trọng thị, dung hòa của ông. Trong thời gian trị vì, ông cho người sang mời cao tăng Thích Đại Sán ở Trung Hoa sang tổ chức giới đàn ở chùa Thiên Mụ. Chúa cùng quan lại quyến thuộc và số đông tăng ni thọ Bồ Tát giới. Chúa thọ giới riêng với về chí thành: “Ngày đó nắng gắt, người Vương mập mạp quỳ lâu mồ hôi thấm cả mấy lớp áo. Vị dẫn thỉnh sư mời Vương nghỉ một chút lúc dâng lễ sẽ quỳ trở lại. Vương bảo: “Ta ít tuổi, vui lòng thọ giới pháp chẳng lấy việc quỳ lâu làm mệt””. Quỳ thọ giới qui y xong, đứng dậy là lễ cầu pháp. Trong lễ này, Minh Vương được Thạch Liêm đặt pháp danh cho là Hưng Long... Chiều hôm ấy tại chùa Thiên Lâm tiếp tục khai đàn truyền Bồ Tát giới cho các Vương huynh (Lệ Truyền Hầu, Thiều Dương Hầu) và cai bá bách quan. Đặc biệt trong giới đàn này có cả Tứ Triều Nguyên lão Đông triều Trần Đình Ân và tất cả các con trai ông hiện giữ các chức rất lớn trong triều⁸.

Đồng thời thỉnh ý, trân trọng những lời cao tăng đóng góp vào việc chính sự.

Trong lời tựa *Hải ngoại ký sự*, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã có những ngôn từ khá cần trọng: “... Từ mùa xuân năm Ất Hợi, Hòa thượng qua đến nơi lưu lại đến mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi hôm sớm, cung dưỡng, chuyện trò sau những giảng luận thiên kinh còn chỉ vẽ cương thường, cương kỷ, từ việc lớn đến việc nhỏ rạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng khác nào dắt người từ trong chỗ tối tăm đem ra thanh thiên bạch nhật, giúp cho quả nhơn trong việc chính trị biết chừng nào...”⁹.

Thích Đại Sán cũng gửi cho Chúa một bản điều trần trong đó có bốn biện pháp cần áp dụng để đưa đất nước đi lên⁹.

Hình ảnh Quốc Chúa lúc thì nghiêm trang thi lễ ở Quốc Miếu, lúc thì chí thành trước Tam Bảo có tác dụng cổ vũ thân dân sống dung hòa Nho - Phật vì lợi ích chung.

Là Quốc Chúa, để làm tròn trọng trách với quốc dân, Ngài đã biết kết hợp xu hướng nhập thế của Phật giáo với chủ trương “Tu, tề, trị, bình” của Nho giáo áp dụng

⁸ Dẫn theo: Lê Nguyễn, *Xã hội Đại Việt dưới con mắt người nước ngoài*, tr. 10.

⁹ Lê Nguyễn, sđd.

vào tình hình cụ thể của đất nước. Ông quan tâm đến việc tu bổ chùa, miếu. Năm 1692 sửa Văn miếu, năm 1711 trùng tu chùa Thiên Mụ.

Trong *Đại Nam thực lục tiền biên*, ta bắt gặp một sự việc lý thú: Quốc Chúa dùng đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân để phê chuẩn về mặt tổ chức cho một đại thần xin về hưu.

“Quốc Chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự chế thơ và tựa sắc cho tham tri chánh đoán sự Đông triều hầu Trần Đình An từ chức về làng. Khanh trái giúp bốn triều quốc chính triều cương, có nhiều giúp đỡ. Bề tôi siêng năng duy khanh hơn cả”¹⁰.

Đông triều hầu Trần Đình An được Quốc Chúa Thiên Túng Đạo Nhân cho nghỉ hưu về làng¹¹. Thiết nghĩ sự việc này không phải một lần, cũng không phải là ngẫu hứng. “Xét tương quan nhân quả thì sự ổn định, hưng thịnh bắt nguồn từ ý thức nội tâm. Tâm an thì ngoại cảnh sáng dựa trên triết lý Đạo Phật chi phối”¹². Với đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, Chúa Nguyễn Phúc Chu tỏ rõ lập trường của mình là dung hòa Phật - Nho áp dụng vào chính sự, hình thành trong thân dân một lẽ sống tự tin, vị tha, thâu lẽ tự nhiên, không có chấp, có kỷ cương, đạo nghĩa...

Khi đã có lẽ sống tốt đẹp, con người tâm an, chí vững tạo thêm sinh lực để xây dựng cuộc sống ngày càng an vui hưng thịnh. Đó cũng là cơ sở giúp Quốc Chúa thành công và là cách hành xử thông minh mang đặc điểm Việt Nam.

VII. KẾT LUẬN

Chúa Bồ Tát Minh Vương Nguyễn Phúc Chu có đức độ, tài trí hơn người. Công nghiệp của Ngài thật vĩ đại. Trong thời gian ở ngôi Chúa, Ngài đã mở mang nhanh chóng vùng đất rộng lớn như cực Nam Trung bộ, Nam bộ, Tây nguyên làm nước ta thêm lớn mạnh, góp phần ổn định trật tự an ninh khu vực; có công lớn trong việc xây dựng và phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong; đem đạo và đời một cách sáng tạo phù hợp với đặc điểm nước ta. Ngài biết dung hòa Phật - Nho đem áp dụng vào đời để đạt mục đích mở mang bờ cõi, đem lại cuộc sống tốt lành cho nhân dân. Ngài gieo hạt giống Bồ Đề vào vùng đất mới cho cư dân thấm dần hương từ bi và vị giải thoát mà vươn lên.

Chúa Bồ Tát Minh Vương Nguyễn Phúc Chu để lại một trang lịch sử huy hoàng đáng tự hào của dân tộc. Tâm nguyện Bồ Tát của Ngài còn ngân mãi theo **Tiếng Chuông Thiên Mụ** qua lời mình khắc trên chuông: *Duy nguyện phong điều vũ thuận, Quốc thái dân an, pháp giới chúng sanh đồng viên chủng trí* (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

¹⁰ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. 1.

¹¹ Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*. Trần Đình An về hưu ở chùa Bình Trung, huyện Minh Lung, dựng đá khắc tờ thư đặt trước cửa chùa, lấy thiên học làm vui.

¹² TT. Tiến sĩ Thích Đồng Bổn, *Vai trò chính trị của các tăng sĩ ở thời đại Lý Trần*, NXB. Tôn giáo, H, 2006, tr. 26.

TỪ THÁI TÔ LÝ CÔNG UẨN ĐẾN NGỰ HOÀNG TRẦN NHÂN TÔNG VÀ ĐẾN MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU

Trần Lê Bảo*

Từ Lý Thái Tô Lý Công Uẩn đến Ngự hoàng Trần Nhân Tông tiếp đến Minh vương Nguyễn Phúc Chu là một sự tiếp nối về loại hình nhà vua gắn bó với Phật giáo. Sự tiếp nối này không chỉ ở tâm hướng Phật - tức tâm tức Phật mà còn thể hiện ở trong sự nghiệp yêu dân yêu nước và thực thi hoàng dương Phật giáo trên xứ sở Đại Việt. Những nhà “vua - phật” này chẳng những đã hoàng dương Phật giáo trên cơ sở nhu cầu vì nước vì dân của thời đại mình đang sống mà còn đưa Phật giáo đương đại thăng hoa lên những đỉnh cao mới.

1. Cội nguồn của vương quyền và thần quyền

Từ góc độ văn hóa, lịch sử, xã hội của mỗi cộng đồng, mối quan hệ giữa vương quyền và thần quyền là mối quan hệ tương sinh tương hỗ và đã diễn ra phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Khi nói mối quan hệ của vương quyền và thần quyền hay nói rộng hơn là quan hệ của quyền lực chính trị và tôn giáo người ta thường xét hai góc độ: một là sự chi phối giữa quyền lực tôn giáo và chính trị; hai là sự chi phối của tôn giáo trong đời sống nhân dân. Có điều, tùy theo từng giai đoạn lịch sử của mỗi dân tộc, tùy theo trình độ phát triển của xã hội và phong tục tập quán kể cả sự giao lưu, tiếp biến văn hóa của mỗi dân tộc mà mối quan hệ này có thể nặng hoặc nhẹ về từng phía hoặc cân bằng quyền lực.

Mối quan hệ vương quyền và thần quyền trước hết là mối quan hệ cộng sinh. Từ xa xưa, con người đã có tín ngưỡng đa thần giáo, vai trò của tôn giáo chi phối xã hội mạnh mẽ, chẳng hạn trong xã hội Ấn Độ cổ xưa, đẳng cấp Bà la môn được xếp hàng đầu, còn địa vị vương công quý tộc chỉ được xếp ở hàng thứ hai. Khi xã hội tiên phong kiến ra đời bắt đầu có sự chuyển đổi địa vị của vương công với quyền lực chính trị lên đẳng cấp số một. Ở Trung Quốc thì ngược lại. Mặc dù vẫn có niềm tin vào đấng siêu nhiên, thấy được sức mạnh của các thần linh, nhưng với tinh thần “kính nhi viễn chi” (kính trọng trời như lực lượng thần linh, mà không gần gũi) của Khổng Tử - người sáng lập Khổng giáo, nhà vua luôn luôn giành quyền tối thượng chi phối tôn giáo, nhiều lúc sử dụng tôn giáo như những phương tiện hiệu quả để thu phục lòng người và củng cố chính trị. Mặt khác vì thấy sức mạnh vô cùng của tôn giáo nơi tâm linh của quảng đại quần chúng trong thiên hạ, các ông vua Trung Quốc đã không ngừng “tôn giáo hóa chính trị”. Họ ra sức thần thánh hóa triều đại của mình, hành vi của mình bằng tôn giáo. Các bậc đế vương độc quyền tế trời, đất, nhật, nguyệt. Nhà vua tự coi mình là “thiên tử” (con của Trời) - con một lực lượng tối cao siêu nhiên, nhận mệnh Trời để cai trị thiên hạ...

Bên cạnh đó là sự “chính trị hóa tôn giáo”, tức là biến chính trị thành một thứ tôn giáo, tạo ra sự sùng tín vô thượng đối với nhà vua. Nói như triết học Trung Quốc, trong mối quan hệ này thì chính trị là thể, tôn giáo là dụng, chính trị là mục đích mà

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

tôn giáo là phương tiện. Các vị vua luôn đề cao vương quyền bằng cách linh thiêng hóa, thần bí hóa nó bằng những huyền thoại, sấm ngữ... mà còn tin dùng nhiều nhà sư, đạo sĩ làm quân sư trong việc trị nước cũng như an dân. Ngay cả những người muốn nắm quyền lực chính trị, để tập hợp lực lượng, tiêu biểu như lãnh tụ khởi nghĩa nông dân, vốn không được “danh chính ngôn thuận” như các đế vương, cũng dùng tôn giáo, mượn tôn giáo, giương ngọn cờ tôn giáo để lôi kéo dân chúng đi theo như: *Ngũ Đẩu Mễ đạo* do Trương Đạo Lăng sáng lập; *Thái Bình đạo* do Trương Giác sáng lập, đã phát động cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân vang dội vào cuối Đông Hán, chỉ ba bốn tháng có đến hàng vạn người đi theo...

Cả hai quan niệm trên lại được “luân lý hóa và thế tục hóa” biến thành lễ chế, quy định mọi hành vi ứng xử, định hướng cho từng cá nhân, được cả xã hội thừa nhận, coi trọng, bảo lưu qua nhiều thế hệ, trải qua hàng ngàn năm thâm nhập đến mọi ngõ ngách của cuộc sống xã hội, thấm sâu vào mọi lĩnh vực sinh hoạt đời sống vật chất và tinh thần của dân chúng, khiến nó trở thành một tín điều bất khả xâm phạm, không ai có thể vượt ra được.

Tuy nhiên, mối quan hệ vương quyền và thần quyền tùy thuộc vào đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán và đặc thù tôn giáo của mỗi dân tộc mà có lúc khinh trọng khác nhau. Với các nước Tây Á thì tôn giáo chi phối lẫn át vương quyền, với Trung Quốc thì vương quyền chi phối tôn giáo. Ở Việt Nam, cụ thể mối quan hệ giữa vương quyền và Phật giáo là dung hòa và tương hỗ trong xu thế vận động.

2. Hệ thống đạo lý và quan hệ vương quyền - thần quyền.

Mối quan hệ này đã tạo thành hệ thống đạo lý cơ bản để xây dựng quốc gia qua các thời đại và được thể hiện thành ba mối quan hệ như sau:

a. *Đạo đức vương quyền mang tinh thần Phật*: đề cao sứ mạng chính đáng của vương quyền, dựa trên bốn điều kiện: được thần dân tin yêu, trao cho đế vị, chỉ đạo việc nước với lòng nhân từ, tức là “có đạo”, làm nước giàu dân mạnh, coi quyền lợi dân gắn với quyền lợi vua.

b. *Đạo đức về nghĩa vụ hỗ tương giữa người với người mang tinh thần Phật*: giữa vua nhân và tôi trung, cha nghĩa và con hiếu, chồng tín và vợ trinh; thực hành trên cơ sở ngũ giới và thập thiện.

c. *Đạo đức yêu nước mang tinh thần Phật*: Giữ gìn giang sơn gấm vóc, bằng cách trị nước với tình thương (phổ từ, phổ ái) hay bằng cách bảo vệ nền văn hóa dân tộc; lo lắng về thảm cảnh mất nước, quyết tâm giành lại đất nước từ trong tay giặc với tâm bồ tát.

Gồm cả các thành tố nói trên, như đạo đức vương quyền, đạo đức ái quốc, để có một quốc gia độc lập, chống lại được ngoại xâm, bảo vệ quyền dân tộc tự quyết trong bang giao với các nước.

3. Mối quan hệ vương quyền và Phật giáo trong lịch sử xã hội Việt Nam

3.1. Lịch sử du nhập Phật giáo vào Việt Nam có thể chia làm 3 thời kỳ chính: Thời kỳ mười thế kỷ đầu công nguyên; Thời kỳ độc lập tự chủ (938) qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn; Thời kỳ Pháp thuộc (1858) và sau 1954.

Thời kỳ mười thế kỷ đầu công nguyên: Phật giáo được xác định là du nhập vào nước ta đầu công nguyên bằng đường biển và đường bộ từ Ấn Độ vào Giao Chỉ và Chăm Pa. Dòng thiền đầu tiên Tì-ni-đa-lưu-chi (do ngài Tì-ni-đa-lưu-chi người Ấn Độ

sáng lập) xuất hiện thời thuộc Tùy. Thời thuộc Đường xuất hiện dòng thiền thứ hai là Vô Ngôn Thông (do ngài Vô Ngôn Thông người Trung Quốc sáng lập), với tư tưởng “Tức tâm tức Phật”. Điểm nổi bật của dòng thiền này là sự xuất hiện hình thức Cư sĩ - Thiền sư.

Thời kỳ độc lập tự chủ, trải qua các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đến triều Nguyễn. Nhà Đinh và Tiền Lê đã đưa Phật giáo lên thành “quốc giáo” với chức tăng thống và thiền sư có vai trò cố vấn cho các nhà vua. Thời nhà Lý, Phật giáo phát triển cực thịnh, là quốc giáo và xuất hiện dòng thiền thứ ba là Thảo Đường (do ngài Thảo Đường người Ấn Độ sáng lập). Điểm nổi bật của dòng thiền này là vai trò của giới cư sĩ được chính thức khẳng định. Cả ba dòng thiền và Phật giáo đã hiện diện ở giai đoạn này và có xu hướng nhập thể mạnh mẽ. Nhà Trần là triều đại tiếp nối của Phật giáo với vai trò nổi bật của Trần Nhân Tông - người sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Tư tưởng của dòng thiền này là sự phát triển cao của quan niệm “Tức tâm tức Phật”, với quan niệm và cách thức tu tập “cư trần lạc đạo” đã hoằng dương Phật giáo Việt lên một bước mới. Hồ Quý Ly đã ra sức phát triển Nho giáo vào cuối thế kỷ XIV và nhà Minh xâm lược Đại Việt vào đầu thế kỷ XV. Thời Hậu Lê, chế độ phong kiến đã thuần thực ở Đại Việt, Nho giáo dần thay thế Phật giáo và Phật giáo từ cung đình chuyển dần vào dân gian; giữa nhà Hậu Lê nước Đại Việt bị chia cắt thành xứ Đàng Ngoài (vua Lê - chúa Trịnh) và xứ Đàng Trong (chúa Nguyễn). Ở Đàng Trong Phật giáo vẫn phát triển mạnh trên cơ sở một nền lý học mới và nhờ vai trò của chúa Nguyễn Phúc Chu người nên được ví là Trần Nhân Tông thứ hai trong lịch sử Phật giáo. Nền lý học mới này là dòng Tào Động và dòng Lâm Tế. Xứ Đàng Ngoài vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Sự định hướng mô hình nhà nước theo hình thức chuyên chế lấy Nho giáo làm nền tảng là mô hình theo đuổi của các hoàng đế trong lịch sử Trung Hoa. Sự định hướng mô hình nhà nước theo Nho giáo nhưng nền tảng tư tưởng là Phật giáo là định hướng vận động của xã hội Đại Việt tiêu biểu là thời Lý - Trần, khởi đầu từ thời Đinh - Tiền Lê. Lịch sử nhà nước Việt Nam thời phong kiến là lịch sử chuyển giao từ mô hình nhà nước theo Nho giáo nhưng nền tảng tư tưởng là Phật giáo sang mô hình nhà nước theo hình thức chuyên chế lấy Nho giáo làm nền tảng. Đó là quá trình Nho giáo hóa dần đến chuyên chế hóa, tập quyền hóa. Nếu như sự chuyển hóa mô hình nhà nước theo nền chuyên chế lấy Nho giáo làm nền tảng tư tưởng, thì mọi quyền lực sẽ được tăng cường và tập trung vào tay hoàng đế ngày càng cao; ngược lại xác lập mô hình nhà nước theo Nho giáo nhưng lấy Phật giáo làm nền tảng tư tưởng với mục tiêu, định hướng và tính chất của Phật giáo, sẽ làm chậm lại tiến trình tập quyền, thần quyền hóa vương quyền.

3.2. Trong điều kiện xã hội Việt Nam thời Lý - Trần sự lựa chọn mô hình nhà nước theo Nho giáo nhưng lấy nền tảng tư tưởng là Phật giáo lại là một sự chọn lựa sáng suốt và có tính chiến lược bởi những lí do chủ yếu sau:

* *Thứ nhất:* Xét về ý thức hệ, sau hơn 1.000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, hơn lúc nào hết tinh thần tự chủ, tự cường, yêu thương đoàn kết dân tộc cần được đề cao.

Vào thế kỷ thứ X ở Đại Việt đã có đầy đủ ba hệ tư tưởng Phật-Đạo-Nho. Nho và Đạo có nguồn gốc từ Trung Hoa, Phật có nguồn gốc từ Ấn Độ. Nho và Đạo du nhập vào Đại Việt bằng con đường xâm lược, còn Phật du nhập bằng con đường văn hóa. Như vậy vào thời kỳ đầu độc lập tự chủ của đất nước, cả ba hệ tư tưởng đều đã du

nhập và bắt rễ vào nước ta. Nhưng vì sao những ông vua triều đại đầu tiên này lại không chọn Nho giáo hay Đạo giáo làm hệ tư tưởng chủ đạo cho đất nước sau ngàn năm đô hộ tăm tối và sau những binh biến nội chiến, mà lại chọn Phật giáo.

Trước hết, Nho giáo là học thuyết “chính danh” - quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử, với “Tam cương ngũ thường” được các hoàng đế Trung Hoa dùng để thiết lập chế độ chính trị tập quyền khắc nghiệt. Như vậy tiếp nhận Nho giáo trong lúc thoát khỏi ách đô hộ ngàn năm của phương Bắc vẫn là “lệ thuộc tư tưởng”. Lại thêm Đạo giáo du nhập vào Việt Nam ảnh hưởng còn mờ nhạt, với triết lý “vô vi”, “nhàn” đều không phù hợp với yêu cầu tư tưởng của thời đại mới.

Trong khi đó Phật giáo là hệ tư tưởng động viên tinh thần tự chủ, tự trách nhiệm với giáo lý tự tu tập mới chứng ngộ không ai khác có thể thay mình: “Hãy tự mình thấp đức lên mà đi”. Tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm này rất phù hợp với tinh thần một dân tộc một đất nước vừa thoát khỏi ngàn năm đô hộ, ngàn năm lệ thuộc.

* *Thứ hai:* Điều kiện xã hội sau những chiến tranh nội chiến và biến loạn, huynh đệ tương tàn (Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha tiếm ngôi, loạn 12 sứ quân... hơn lúc nào hết cần có một triết lý mới để thu phục nhân tâm. Đó là tinh thần bao dung, tha thứ từ bi hỷ xả, gạt bỏ quá khứ đau thương cùng hướng về một tương lai tốt đẹp. Mặc dù Nho giáo có đề cao chữ “Nhân”, nhưng lòng yêu thương con người lại bị lệ thuộc vào học thuyết “chính danh”, lại sống trong thời loạn ly, tranh đoạt bởi lòng tham thì chữ “Nhân” khó có thể phân biệt đúng sai và cũng khó có chỗ đứng. Trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ chỉ có Phật giáo là đáp ứng được nhu cầu của thời đại. Phật giáo luôn đề cao tâm lòng từ bi, và tinh thần hỷ xả, không nhìn lại quá khứ miễn là tâm hướng Phật. Thêm nữa Phật giáo không chỉ hướng về số đông dân chúng, đem lại tinh thần dân chủ cho số đông, mà tiêu chuẩn chân lý đúng sai của Phật giáo lại dựa vào quyền lợi của số đông, hạnh phúc của cộng đồng, của quốc gia dân tộc. Hành vi trao vương vị của dòng họ Đinh cho dòng họ Lê của Thái hậu Dương Vân Nga là một hành vi đúng đắn và sáng suốt, rất đáng được ngợi ca, đúng theo tinh thần Phật giáo là vì lợi ích dân tộc, hạnh phúc của muôn dân, trước họa xâm lăng của nhà Tống. Mặc dù hành vi này dưới góc độ đạo đức Nho giáo là không thể chấp nhận được. Vì vậy, Phật giáo được các vị vua thời đầu Đại Việt cũng như dân chúng hưởng ứng cũng như là một tất yếu lịch sử.

* *Thứ ba:* Xét trong mối tương quan về quyền lực giữa vương quyền và thần quyền, trong khi mới xây dựng, chính quyền còn non yếu như triều Đinh, Tiền Lê, Lý, nỗi lo của người cầm quyền là các thế lực chống đối, nhòm ngó ngôi vị. Tầng lớp Nho sĩ hay Đạo sĩ dù sao cũng được nuôi dưỡng trong cửa Khổng sân Trình, việc mang ý thức hệ của người phương Bắc, ngưỡng vọng về phương Bắc cũng là điều dễ hiểu và từ ngưỡng vọng đi tới thần phục cũng không bao xa. Thêm nữa, Nho giáo luôn khuyến khích con người nhập thế: lập thân, lập đức, lập ngôn. Vì vậy, tầng lớp Nho sĩ vốn có trình độ, được tu dưỡng đạo đức nên luôn khao khát công danh, sự nghiệp kể cả làm vua. Điều này khiến cho các nhà vua không thể không đề phòng. Trong lịch sử Trung Quốc và Việt Nam có không ít những bài học dẫn đến họa sát thân của những trí thức Nho học tích cực phò tá vương quyền khi đạt đến thành công dựng nghiệp, theo quy luật “cao điểu tận lương cung tâng, thỏ tử tận tẩu cầu phanh” (chim trên trời cao hết cung tốt cất vào kho, thỏ hết thì chó săn bị mổ thịt). Tuy nhiên điều này với Phật giáo lại khác. Các nhà sư trước hết là người học rộng biết nhiều. Họ không chỉ giỏi triết lý đạo Phật mà giỏi cả triết lý của đạo Nho và đạo Lão, họ sống theo phương châm “hành đạo - cứu đời”, sẵn sàng tham gia triều chính như một cố vấn chứ không hề màng danh lợi và đam mê quyền lực. Khi chính quyền vững vàng, vương quyền đã chắc chắn, họ

tự nguyện rút lui về núi ở ẩn. Mặt khác, tư tưởng của họ cũng không câu nệ ngu trung như trí thức Nho giáo chỉ thờ một vua. Vị vua nào ngu tối, tàn sát dân lành, họ sẵn sàng tìm phục vụ vị vua sáng suốt hơn. Vì vậy, vương quyền có lợi khi dựa vào trí tuệ và đạo đức cứu đời của Phật giáo để củng cố quyền lực và thu phục nhân tâm. Ngược lại, Phật giáo tham gia vào công việc của vương quyền cũng là để “cố vấn” cho nhà vua chứ không hề là mối đe dọa đối với vương quyền.

Thêm nữa, thời kỳ đầu của nước Đại Việt, khi chưa tổ chức thi tuyển nhân tài theo tiêu chí Nho giáo, thì vai trò của các tu sĩ Phật giáo luôn được đề cao và các vị vua lựa chọn Phật giáo làm chủ lưu, thậm chí là “quốc giáo”, cũng là sự lựa chọn sáng suốt. Lịch sử Việt Nam đã minh chứng sự lựa chọn này là một quyết định có tính chiến lược trong việc hoạch định mô hình nhà nước vừa cụ thể vừa dài lâu. Rõ ràng trạng thái khoan hòa, dung hợp của Phật giáo lại đem lại sức mạnh thống nhất và tổng hợp của toàn dân tộc, cùng với sự sáng tạo mang đậm sắc màu Phật giáo. Điều quan trọng là sức mạnh mô hình nhà nước này có được không phải từ quyền uy của một ông vua nắm giữ pháp quyền và thần quyền với một hệ thống quan lại đại diện nhà vua cai trị từ trên xuống dưới, mà là sức mạnh tổng hợp và tương hỗ giữa vua và các thế lực thần linh, giữa Phật giáo và tôn giáo bản địa để cùng hướng đến ổn định xã hội, bảo vệ giang sơn.

3.3. Đến thời Hậu Lê - Nguyễn, việc xây dựng xã hội chuyên chế tập quyền theo mô hình Nho giáo là xu thế chung của thời đại nhưng cũng vẫn phải dựa vào lá cờ của Phật giáo, đặc biệt triều đại nhà Nguyễn vì những lí do cơ bản sau:

* Các chúa nhà Nguyễn với sứ mệnh trấn giữ và mở cõi ở Đàng Trong, với bài học nhân tiên về cuộc khủng hoảng của Nho giáo Đàng Ngoài, một mặt vẫn phải xây dựng chính quyền phong kiến chuyên chế, mặt khác cần xây dựng nền tảng văn hóa tâm linh, đạo đức cho vùng đất mới và Phật giáo được lựa chọn như một giải pháp tối ưu. Điều này vừa đáp ứng được việc củng cố chính quyền, vừa phủ dụ các dân tộc bản địa, kể cả người Hoa nhập cư, cũng như lưu dân từ Đàng Ngoài dần thân vào miền đất lạ, mà tôn giáo phổ biến của các cộng đồng ở đây là hỗn dung tôn giáo, trong đó Phật giáo có ảnh hưởng lớn. Rõ ràng từ cuối thế kỷ 17 đến hết thế kỷ 17 mối quan hệ của vương quyền triều Nguyễn với Phật giáo và lưu dân Đàng Trong có sự gắn bó đồng thuận đã tạo nên sức mạnh cho việc thống nhất lãnh thổ, xã hội và nền tảng văn hóa vùng Nam bộ.

* Trong hành trang của lưu dân mở cõi, đạo Phật đã đáp ứng được cả về mặt tâm linh lẫn quan niệm và lối sống cho họ. Sự dần thân của họ cho cuộc khai phá miền đất mới là cuộc phiêu lưu đầy mạo hiểm đầy bất trắc của thiên nhiên và xã hội, thì quan niệm *duyên sinh*, *vô thường*, và phương thức *tùy duyên bất biến* đã đem lại cho lưu dân nơi đây một quan niệm một thái độ ứng xử đúng mực, không bi quan trước hoàn cảnh mà bản thân mỗi con người không được quyền chọn lựa đối với nhiều điều luôn xảy ra ngoài ý muốn.

Thêm nữa vùng đất Nam bộ lại là vùng đất của nhiều dân tộc cộng cư, với sự hỗn dung của tín ngưỡng và tôn giáo. Cư dân nơi đây thờ Phật, nhưng cũng tin thần linh và sùng bái cả các Bà Mẹ Xứ sở. Như vậy, Phật giáo Đàng Trong một mặt phải xử lý mối quan hệ với hệ tư tưởng tam giáo Nho-Đạo-Phật vốn gắn bó với người Việt từ khi có nền văn hiến, mặt khác lại phải đi sâu, thấm nhuần hài hòa vào tín ngưỡng và tôn giáo dân gian hướng con người đến với chính pháp và dân tộc.

* Một yếu tố cũng rất quan trọng nữa là điều kiện kinh tế xã hội của triều Nguyễn đã thúc đẩy con người phải hướng về Phật giáo, tìm cứu cánh từ Phật giáo. Khi nắm quyền cai trị đất nước, một số vua đầu triều Nguyễn có chân hưng được đất nước. Nhưng là triều đại cuối cùng của chế phong kiến Việt Nam, chế độ phong kiến nhà Nguyễn luôn bộc lộ những dấu hiệu suy tàn không thể cưỡng lại được, từ sự suy tàn của ý thức hệ thông qua chính quyền chuyên chế khắc nghiệt, đến sai lầm về chính sách đối nội và đối ngoại, dẫn đến nền kinh tế suy sụp, chế độ lao dịch, tô thuế nặng nề đến nỗi dân sống không nổi phải vùng dậy đòi quyền sống khắp nơi trong cả nước. Lại thêm dịch bệnh diễn ra cướp đi hàng 40, 50 vạn người vào những năm 1826, 1849. 1850 ở Nam bộ. Lúc này triết lý *tùy duyên* và *nhập thế* của đạo Phật đã trở thành điểm tựa cho mọi giá trị của sự sống nơi đây. Và chính những con người đi mở cõi gắn bó với mảnh đất mới, với cư dân mới, điều kiện sống mới, mới có thể hiểu rõ sự lựa chọn Phật giáo, trong khi Nho giáo đã đổ vỡ, Đạo giáo chỉ còn là đạo phù thủy, đó là sự lựa chọn phù hợp nhất với con đường chính pháp, xã hội và dân tộc.

3.4. Mặc dù là hai mô hình xã hội kế tiếp nhau trong lịch sử Việt Nam, song có thể thấy sức mạnh của thời đại Lý - Trần không giống với sức mạnh của thời đại Hậu Lê - Nguyễn. Một bên là sức mạnh của nền “quân chủ Phật giáo” có được từ trạng thái nhân ái khoan dung. Một bên là sức mạnh của một nền “quân chủ Nho giáo” chuyên chế tập quyền được tổ chức quy mô và chặt chẽ song vẫn không hoàn toàn đoạn tuyệt với Phật giáo. Tuy nhiên nền chuyên chế này khi đã đạt đến đỉnh cao cũng là lúc kết thúc khi nó phải đối mặt với khoa học kỹ thuật phương Tây cuối thế kỷ XIX.

Có thể nói rằng, trong suốt 20 thế kỷ, Phật giáo đã có một vai trò quan trọng nhất định trong lịch sử dân tộc, nhất là Phật giáo Lý - Trần đã thể hiện trí tuệ và tấm lòng từ bi sâu sắc bằng sự nhập thế sinh động và đa dạng qua tư tưởng, lời nói, hành động gắn bó với cuộc sống an vui hạnh phúc của dân tộc. Cả hai triều đại Lý - Trần, Phật giáo đã trở thành “quốc giáo”. Thâm nhập giáo lý nhà Phật qua chính sách an dân trị nước nên các vua Lý - Trần đã chinh phục trái tim, khối óc con người bằng đức trị thay pháp trị. Đạo đức vô ngã đã tạo cho con người một cuộc sống hòa hợp, giản dị và bốn bề thanh bình, đồng thời huy động được sức mạnh thống nhất và tổng hợp của toàn dân tộc mỗi khi có kẻ thù xâm lược. Vì thế cả hai triều đại Lý - Trần đều tồn tại khá lâu: triều Lý 216 năm (1009 - 1225) và triều Trần 174 năm (1226 - 1400). Có thể nói đây là thời đại cực thịnh của Phật giáo Việt Nam mà cũng là thời đại đất nước hùng mạnh nhất trong trang sử nước nhà. Nói như cố GS. Trần Quốc Vượng: “nền quân chủ Đại Việt thời Đinh - Lê - Lý - Trần (968-1400) là nền quân chủ Phật giáo”.

Nhìn vào lịch sử Việt Nam, có không ít những anh hùng chống ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền quốc gia, hết sức tiêu biểu cho mối quan hệ vương quyền và Phật giáo như: Lý Nam Đế (503 - 548), một Phật tử do nhà chùa giáo dục, đã lãnh đạo quân dân đánh thắng quân Lương năm 544 và lập ra nhà Tiền Lý; Ngô Vương Quyền (898 - 944) cũng là một Phật tử, đại thắng quân Nam Hán năm 938; Lê Đại Hành (941 - 1005), một Phật tử, đại thắng quân Tống lần thứ nhất năm 981; cư sĩ Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) đại thắng quân Tống lần thứ hai, 1077; vua Trần Thái Tông (1218 - 1277), thiền sư tại gia, đại thắng quân Nguyên lần thứ nhất, 1258; vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308), thiền sư tại gia, đại thắng quân Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288); hai lần đại thắng này, công đầu là thuộc danh tướng Trần Hưng Đạo, cũng là thiền sư tại gia; Lê Thái Tổ (1385 - 1433), mười năm kháng Minh, với sự cố vấn của Nguyễn Trãi, một đệ tử của sư Đạo Thiên; và vua Quang Trung, đại thắng quân Thanh, 1789, với sự cố vấn của Ngô Thời Nhiệm, sau này là Thiền sư Hải Lượng...

4. Sự dung hợp vai trò nhà vua và nhà sư tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, có nhiều người đi theo đạo Phật, nhiều nhà sư đã thành chính quả. Tuy nhiên, trong số những người này có một loại hình kết hợp giữa nhà vua gắn liền cuộc đời, tư tưởng với Phật giáo. Những vị vua này là những bậc hiền tài nhân đức, đem lại sự vững bền thịnh vượng cho đất nước và hạnh phúc cho muôn dân. Triều Lý, Lý Thái Tổ từ một người được nhà sư nuôi dưỡng thành vua mở đầu vương triều Lý. Triều Trần đã từng có Ngự hoàng Trần Nhân Tông từ vua thành sư - người khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Sau đó là Minh Vương chúa Nguyễn Phúc Chu tín sùng đạo Phật xây dựng thời đại hưng thịnh, có công bình định mở mang bờ cõi Đàng Trong gần như lãnh thổ Việt Nam hiện nay.

4.1. Xét từ tâm thức văn hóa dân tộc, cả ba vị vua này đều đã được tâm thức dân gian chuẩn bị đầy đủ cho mối quan hệ giữa vương quyền và thần quyền.

Cả ba vị này đều có những huyền thoại được ghi chép đầy đủ báo trước mối quan hệ nhân duyên với Phật giáo:

Lý Công Uẩn chẳng những ra đời kỳ lạ mà việc ông lên làm vua cũng có cả sấm ký: “Thái Tổ hoàng đế, họ Lý, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang, mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974), niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 thời Đinh. Lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Ngọa Triều băng, tự lập làm vua... là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã có lượng đế vương” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển II, Kỷ nhà Lý, Thái Tổ hoàng đế, tr. 240).

Đại Việt sử ký tiền biên, bản kỷ, quyển II, trang 192 chép: “Theo bài *Tiêu Sơn tự ký* thì Thái hậu cảm thụ tinh con khỉ bạch mà sinh ra vua ở chùa này, sư Vạn Hạnh đưa về nuôi. Theo *Ngoại truyện* thì: mẹ vua năm 20 tuổi, do nghèo túng lam lũ không có chồng, nương tựa vào vị sa môn già ở chùa Ứng Thiên cho làm việc nấu bếp, đêm đêm dậy đồ xôi. Một hôm bà ngủ quên, lửa tắt, sa môn vô tình chạm phải, giật mình tỉnh dậy thấy lòng xáo trộn rồi có thai, bị sa môn đuổi đi, bà vào chùa khác, đủ tháng thì sinh ra vua... Vua lúc bé thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường, khi bảy tuổi Khánh Văn gửi nhờ sư Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ dạy cho học”.

Ngự Hoàng Trần Nhân Tông ra đời như là một vị Phật đầu thai gắn liền huyền sử. *Tam Tổ thực lục* ghi rằng: Trần Nhân Tông “vừa sinh ra màu da như vàng ròng, Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Vai phải vua có nốt ruồi đen như hạt đậu lớn, người biết xem tướng nói đứa bé này ngày sau có thể gánh vác việc lớn”. Chẳng phải huyền thoại này đã nói lên sự ra đời của Trần Nhân Tông là sự đầu thai của Phật Tổ như mọi Phật thoại khác, và là người sẽ sáng lập trường phái Phật giáo Việt Nam.

Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu cũng được sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi lại rằng: “Mẹ của Quốc chúa trước đây được dâng vào hậu triều, sau đó được tuyển làm cung tần. Đến khi có thai, ở nơi phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vây bọc xung quanh, giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở. Người thức giá cho là điềm tốt. Đến lúc sinh thì được một trai, ánh sáng tỏa rực khắp nhà, đây chính là Hiền tông Hiếu Minh Hoàng đế”. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh từ thuở nhỏ với tài kiêm văn võ...

4.2. Những điều kiện xã hội cụ thể thúc đẩy mối quan hệ giữa nhà vua và nhà sư.

Mỗi con người đều là con đẻ của một hoàn cảnh nhất định. Điều này quyết định cả quan niệm sống lẫn lối sống và con đường sống của mỗi người.

a. Lý Công Uẩn (974 - 1028) trước khi lên ngôi, đã được nhà sư Vạn Hạnh đào luyện theo tinh thần Phật giáo và con đường đi lên của Lý Công Uẩn vẫn là con đường của các anh hùng dựng nghiệp bằng vũ lực trước đó như Phùng Hưng, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh... Những vị vua này luôn cần có sự giúp đỡ của thần quyền lúc này là Phật giáo thì mới có thể mở nghiệp thành công. Nói cách khác, việc Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế chính là sự thắng lợi thịnh trị của Phật giáo Việt Nam. Đó như là một tất yếu lịch sử phù hợp muốn khép lại thời đại nô lệ đau thương, chiến tranh đẫm máu, hướng về xã hội yên ổn thái bình, phù hợp cả với lòng dân và việc ổn định để xây dựng thiết chế chính trị vững chắc để có thể đối nội và đối ngoại tốt nhất. Vị Thái tổ mở đầu triều đại nhà Lý này đã xây dựng được chế độ quân chủ Phật giáo vững chắc. Điều này không thể không nói tới vai trò của Phật giáo với vương quyền của Thái tổ Lý Công Uẩn. Tiêu biểu cho mối quan hệ này là quan hệ giữa thiền sư Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn là sản phẩm của chính quá trình vận động và vươn lên của Phật giáo. Thiền sư Vạn Hạnh đã chuẩn bị mọi điều kiện để Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Thiền sư là người truyền đạo cũng là người đưa Lý Công Uẩn vào triều để chuẩn bị nắm quyền điều khiển đất nước. Rõ ràng, Lý Công Uẩn là sản phẩm của chính quá trình vận động và vươn lên của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo gắn liền với chính trị. Quyền uy thế tục và quyền uy hành động của Vạn Hạnh cũng như của các thiền sư trong thời đại này thể hiện rõ sự vươn lên của Phật giáo và vai trò của Phật giáo trong đời sống chính trị, văn hóa trong triều đại nhà Lý.

b. Khác với Lý Công Uẩn, Trần Nhân Tông (ở ngôi từ 1279 đến 1293) sinh ra là để làm vua, dòng dõi nhà vua, nên Trần Nhân Tông đã được đào luyện thành một minh quân gồm đủ tài văn võ, tư tưởng có cả tinh hoa của Nho-Phật-Đạo. Cũng giống như Lý Công Uẩn, vua Trần Nhân Tông được tiếp nhận triết lý, tinh thần và không khí Phật giáo còn thấm đẫm trong nền tảng tinh thần văn hóa tâm linh và nhân văn thời đại. Ngài đã có duyên kế thừa và phát triển tư tưởng Thiền từ *Tùy tục* của Thường Chiếu, *Biện tâm* của Trần Thái Tông tới *Hòa quang đồng trần* của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Chính những triết lý này sau này được Trần Nhân Tông phát triển thành tư tưởng *tùy duyên* và *cư trần lạc đạo*. Chính ngài là người chứng ngộ cao nhất và điển hình nhất của Thiền tông Việt Nam. Nhập thế lãnh đạo toàn dân chống giặc Nguyên Mông để cứu khổ cho sinh linh Đại Việt cũng là tinh thần cứu thế của Đức Phật. Xây dựng một triều đại thịnh trị lấy dân làm gốc cũng vì hạnh phúc muôn dân Đại Việt và rũ bỏ mọi quyền uy, mọi vật dục vào núi tu luyện để trở thành Phật, tìm đường cứu độ chúng sinh mê đắm trong tham sân si, chỉ ra con đường hướng về sự an vui thanh thản nơi tâm linh mỗi con dân Đại Việt cũng chính là tìm lại sự yên ổn cho xã hội và dẫn đến sự phát triển của đất nước. Từ bỏ vương quyền trở thành Giác hoàng Điều ngự, Tổ đứng đầu Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam là sự chứng ngộ sáng suốt, là lựa chọn điển hình và cao cả của Trần Nhân Tông trong việc xử lý mối quan hệ giữa vai trò của một nhà vua và một bậc thầy Phật pháp: nhà vua thành Phật trong điều kiện thực tiễn của thời đại. Theo gương ngài, nhiều vị vua đời Trần đã biết lui về đứng lúc để truyền ngôi cho người kế vị trẻ lãnh đạo đất nước.

c. Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) là vị chúa thứ 6 ở Đàng Trong, là một trong những vị chúa hiền tài. Giống như Trần Nhân Tông, ông cũng sinh ra để làm người đứng đầu và được chuẩn bị đầy đủ để thành một minh quân. Chúa Nguyễn Phúc Chu được nối nghiệp chúa khá sớm, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể với việc mở đất Đàng Trong đầy gian khổ, cần xây dựng văn hóa tinh thần để tập hợp và phổ độ cho sinh dân nơi đây, với kiến thức rộng rãi và nhãn quan rộng mở, chúa đã áp dụng nhiều

chính sách chiêu hiền đãi sĩ, chịu nghe lời nói phải, gạt bỏ xa hoa lãng phí, giảm nhẹ thuế má phu dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ ai ai cũng được nhờ. Chúa một mặt phải tổ chức lại chính quyền trung ương về mọi mặt, mặt khác lại phải lựa chọn Phật giáo làm ngọn cờ để tập hợp sinh dân Đàng Trong. Chính điều này đã đem lại sự vững bền và phát triển quốc gia dưới thời kỳ chúa cai quản.

Trước chúa Nguyễn Phúc Chu, ở Đàng Trong các chúa đời trước duy trì khuynh hướng “bế quan tỏa cảng”. Nhưng đến ông, chúa Nguyễn Phúc Chu có tầm nhìn xa trông rộng, đã cho phép nhiều thương thuyền người nước ngoài như Tây phương, Trung Quốc, Nhật Bản ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Chúa lại biết dùng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội, tiếp thu khoa học và kỹ thuật mới. Vì vậy, quân đội cũng đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh nhờ thường xuyên thao luyện. Chúa cũng giỏi điều khiển các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân trong các cuộc mở mang bờ cõi, bao dung những người thần phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Mặt khác, chúa cũng cải cách cơ chế tổ chức chính quyền trung ương, định lại quan tước, phẩm hàm; Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Đặc biệt, chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức. Rõ ràng với năng lực của bậc minh quân, chúa Nguyễn Phúc Chu đã có đường lối đúng trong việc xây dựng chính quyền phong kiến chuyên chế vững mạnh, có công lao mở mang bờ cõi, đối nội và đối ngoại có hiệu quả. Thành công này có nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân đó là vai trò của Phật giáo. Trước hết, chúa là người hâm mộ đạo Phật và có đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Chúa cũng thấy được sức mạnh của triết lý Phật giáo trong việc định hướng quan niệm và lối sống cho sinh dân còn rất khôn khổ khi mở cõi Đàng Trong, Phật giáo cũng dạy con người biết giải thoát và thích ứng, biết bao dung, từ bi hỉ xả hướng thiện... đối với con người. Vì vậy, chúa cũng cho xây dựng và tu bổ nhiều chùa chiền (như chùa Thiên Mục - Huế) đúc chuông, tạc tượng ở nhiều nơi. Trong thời gian trị vì, chúa cho mời nhà sư Thạch Liêm Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang để chấn chỉnh Đạo Phật ở Đàng Trong, khi về nước nhà sư có viết sách *Hải ngoại ký sự* hết lời ca ngợi chúa.

Thông qua sách *Hải ngoại ký sự* cũng có thể thấy phong trào Phật giáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu đã được xiển dương mạnh mẽ. Theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, Thạch Liêm Đại Sán thuộc phái Tào Động đến suốt một dải Hội An và sâu hơn để hoằng dương Phật giáo, đệ tử có tới hàng ngàn người từ tháng giêng năm 1695 đến tháng sáu năm 1696. Mục đích của Thạch Liêm Đại Sán đến Đại Việt không chỉ là do nhu cầu về tôn giáo của chính quyền nhà Nguyễn mà còn đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các thương nhân người Hoa ở Đàng Trong.

Thạch Liêm Đại Sán cho rằng cơ sở văn hóa Nho giáo và Phật giáo đều có thể phát huy tác dụng vô cùng quan trọng và có chức năng tích cực trong việc xây dựng mẫu hình đạo đức luân lý nhân cách. Nho giáo và Phật giáo vừa có vai trò là những tri thức điển hình để hình thành nhân cách lại vừa là động lực để nâng cao dân trí, phát triển quốc gia.

Mặt khác do không hợp khí hậu nên Thạch Liêm Đại Sán luôn bị bệnh đau bụng giày vò. Trong thời gian Thạch Liêm Đại Sán dưỡng bệnh ở chùa Di Đà và chùa Thiên Mục (Thuận Hóa) đệ tử Phật giáo và thương nhân người Hoa cũng như gia đình chúa, quan lại thăm viếng mà hai ngôi chùa này càng trở nên nổi tiếng.

Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu, triều đình vừa phải tổ chức chiến tranh cầm cự với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài lại chuẩn bị chiến tranh bình định Chiêm Thành ở phía trong. Vì vậy, nam thanh niên lúc bấy giờ không đi lính cũng đi tu. Sức sản xuất chỉ còn trông chờ vào phụ nữ. Do đó, khi thấy số lượng phụ nữ Đại Việt nhiều hơn nam giới ở Thuận Hóa, Thạch Liêm Đại Sán cho rằng luân lý Trung Hoa khắc nghiệt trói buộc phụ nữ không ra khỏi nhà, còn phụ nữ Đại Việt mà ông gặp nhiều hơn nam giới là thứ phong tục “dâm mỹ” chưa có sự giáo hóa của thánh nhân. Điều nhận xét của Thạch Liêm cho thấy Phật giáo Đàng Trong phát triển sâu rộng tới mức nhiều nam thanh niên đã tự giác xuống tóc đi tu nếu không đi lính. Nhưng nhận xét phong tục “dâm mỹ” đối với phụ nữ Đại Việt lại là một nhận xét sai lầm của người tự nhận là văn minh nước lớn mà không hiểu văn hóa Đại Việt vốn vẫn tôn trọng phụ nữ. Không phải cái gì liên quan đến phụ nữ cũng là “dâm”, cho dù là “dâm mỹ”. Những Bà Trưng, Bà Triệu ở xứ sở Đại Việt chống lại cả hoàng đế Trung Hoa đâu có “dâm” mà chỉ có “mỹ” và “hùng” thôi. Mặt khác, giáo hóa của thánh nhân có phải điều nào cũng đúng đâu. Duy lời dạy của đức Khổng Tử, con người phải Trung và Hiếu cũng sản sinh ra hàng ngàn lớp người chỉ biết phục tùng, đã bóp nghẹt tự do của muôn vạn cá nhân trong lịch sử; chưa kể luân lý lễ giáo phong kiến Trung Hoa vô cùng khắc nghiệt đối với phụ nữ. Đến nhà văn Lỗ Tấn sống trên đất nước Khổng Tử cũng phải phản đối lễ giáo phong kiến và tố cáo xã hội phong kiến là “xã hội ăn thịt người”. Đây là chưa nói Phật Bà Quan Âm trong Phật thoại cũng nhiều lần hóa thành “kỹ nữ” để giáo hóa chúng sinh cũng là “dâm mỹ” ư?

Mặc dù vậy cũng có thể khẳng định thế kỷ 17, Phật giáo Đại Việt có sự phục hưng mạnh mẽ với việc hoàng dương Phật pháp, xây dựng chùa chiền miếu mạo, thâm sâu vào đời sống tâm linh cộng đồng các dân tộc ở Đại Việt, đặc biệt là ở Đàng Trong. Phật giáo vẫn được nhà vua lựa chọn như một yếu tố quan trọng phù trợ chính quyền để định hướng xã hội, định hướng nhân tâm, dung hòa bớt những mâu thuẫn trong cuộc sống.

Chúa Nguyễn Phúc Chu đã thừa kế được phong trào Phật giáo này để xây dựng chính quyền chuyên chế phong kiến và ông đã đạt được nhiều thành tựu trong 34 năm cầm quyền. Chúa đã đóng góp nhiều công lao vào việc mở mang đất nước; cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18. Chúa đã ứng xử hài hòa giữa quyền lực chính trị của nhà vua và vai trò của Phật giáo. Vì vậy, chúa được tôn là Minh Vương. Chí hướng và tâm nguyện hướng Phật của chúa được thể hiện trong một bài “minh” do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mục (Thuận Hóa) đúc năm 1710: “*Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chủng trí*” (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, phổ độ chúng sinh đều được vẹn toàn trí tuệ). Đó là tâm nguyện của bậc minh quân gắn với Phật giáo sâu sắc.

Tóm lại, mối quan hệ giữa vương quyền và Phật giáo là một mối quan hệ đặc sắc trong văn hóa Đại Việt. Mối quan hệ này chẳng những cho thấy sự gắn bó chặt chẽ máu thịt của Phật giáo Việt Nam với vận mệnh dân tộc với Tổ quốc thiêng liêng và với từng tâm hồn của người Việt Nam. Mối quan hệ này còn cho thấy những vị vua sáng nếu biết vận dụng triết lý sáng suốt đầy tính nhân văn của Phật giáo trong việc trị nước nhất định sẽ thu được những thành tựu lớn lao, sẽ sống mãi trong lòng dân tộc. Mô hình điển hình của ba vị vua gắn với Phật giáo trong các thời kỳ khác nhau của lịch sử dân tộc đã là một minh chứng tốt đẹp của mối quan hệ hài hòa giữa vương quyền và thần quyền rất Việt Nam.

NHỮNG VẤN ĐỀ LỊCH SỬ, VĂN HÓA LIÊN QUAN ĐẾN PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA MINH VƯƠNG

Đinh Hữu Chí*

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế húy là Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725), còn có tên là Túng, con trưởng của đức Anh Tông Nguyễn Phúc Thái và Hoàng hậu Tống Thị Lĩnh. Ngài sinh ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão (11-6-1675).

Thuở thiếu thời, ngài rất chăm học, chữ tốt, văn hay, võ giỏi. Ngài được phong là Tả bích dinh Phó Tướng Tộ trường Hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả Binh.

Năm Tân Mùi (1691), đức Anh Tông băng, quần thần vâng di mệnh, tôn Nguyễn Phúc Chu làm “Tiết Chế Thủy Bộ chư Dinh kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Tộ Quốc Công”. Bấy giờ ngài mới 17 tuổi. Năm Quý Dậu (1693), sau khi mãn tang, quần thần tâu tôn ngài làm Thái phó Quốc công và dâng tôn hiệu là Quốc Chúa. Từ đây trong các sắc dụ về nội trị, ngoại giao đều xưng là Quốc Chúa.

Theo gương tiên chúa, ngài áp dụng chính sách chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, ít chi phí, nhẹ thuế má, giao dịch, bớt việc hình ngục nên trăm họ không ai là không vui.

Tháng 8 năm Nhâm Thân (1692), vua Chiêm Thành là Bà Tranh, hợp quân, đắp lũy, cướp giết cư dân ở phủ Diên Ninh. Ngài sai Nguyễn Hữu Cảnh đi đánh, bắt được Bà Tranh và bề tôi là Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Nàng Mi Bà Ân đem về Phú Xuân. Ngài đổi đất Chiêm Thành thành trấn Thuận Thành. Năm Quý Dậu (1693), ngài đổi đất Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, cho Kế Bà Tử làm khâm lý, con của Bà Ân làm đề đốc để xếp đặt mọi việc trong phủ hạt. Ngài buộc họ phải ăn mặc theo phong tục nước Việt để ổn định phần đất mà dân Việt sang khai thác ở Chân Lạp. Năm Mậu Dần (1698), ngài sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố thành hai huyện: lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định), đất đai được mở mang rộng rãi. Ngài cho chiêu mộ những dân phiêu bạt tứ xứ từ Quảng Bình vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất, còn những người Trung Hoa ở đất Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, những người ở đất Phiên Trấn thì lập làm xã Minh Hương. Những người này đều thuộc sở bộ nước ta.

Năm Kỷ Mão (1699), Nặc Thu nước Chân Lạp, cho quân lính cướp bóc dân buôn. Ngài sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh dẹp, Nặc Thu xin hàng và nộp công như cũ.

Năm Ất Mão (1705) Nặc Thâm, con Nặc Thu, nổi ngôi cha bất hòa với Nặc Yêm (vua thứ hai của Chân Lạp), nhờ Xiêm La giúp, đem binh đánh Nặc Yêm. Nặc Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu, ngài sai tướng Nguyễn Cửu Vân đem binh đánh tan quân

* Chi hội Sử Trịnh Hoài Đức - Hội KHLS TPHCM

Xiêm. Tuy vậy, việc nước Chân Lạp vẫn chưa yên. Vào các năm Tân Mão (1711) và Giáp Ngọ (1714) Nặc Thâm lại vây đánh Nặc Yêm. Ngài phải cho các tướng Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Cửu Phú đem quân đánh dẹp rồi phong cho Nặc Yêm làm vua Chân Lạp và giúp cho Nặc Yêm khí giới để phòng ngự.

Về mặt Bắc, tuy đã thôi đánh nhau với quân Trịnh, ngài vẫn lo phòng ngự cẩn thận. Năm Tân Tỵ (1701), ngài sai Chưởng dinh Nguyễn Phúc Diệu, cùng Tổng Phúc Tài, Nguyễn Khoa Chiêm sửa sang các chinh lũy từ núi Đâu Mâu đến cửa Nhật Lệ. Ngài sai vẽ bản đồ những nơi hiểm yếu và cho quân lính thao dượt thường xuyên.

Bấy giờ, biên thù phía Bắc đã giữ vững, về phía Nam đất đai được khẩn hoang đến tận biên giới Chân Lạp. Trong nước việc nội trị, võ bị, giáo dục được phát triển có qui mô. Thấy Bắc Hà tuy có vua Lê nhưng quyền bính ở trong tay chúa Trịnh. Ngài muốn tách riêng miền Nam thành một nước độc lập. Ngài sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa cầu phong nhà Thanh. Vua Thanh cũng có ý muốn phong nhưng triều thần can rằng: “Nước Quảng Nam hùng trị một phương, Chiêm Thành, Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn. Tuy nhiên nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa có thể phong riêng được”. Do đó việc cầu phong không có kết quả.

Năm Nhâm Ngọ (1702) ở biên phía Nam có giặc biển người Anh đến cướp phá, chiếm cứ đảo Côn Lôn. Đồ đảng hơn 200 người và 8 chiến thuyền, xây dựng sào huyệt kiên cố. Ngài sai Chưởng dinh Trần Biên Trương Phúc Phan tìm cách trừ khử bọn cướp. Sau nhờ mộ được 15 người Chà Và (Java) làm kế nội ứng, đốt tan được sào huyệt của giặc, tịch thu của cải đem về.

Năm Mậu Tý (1708), Mạc Cửu người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, trước đó đến khai thác vùng đất Hà Tiên, dâng thư lên triều đình xin đất Hà Tiên qui thuộc miền Nam. Ngài nhận lời và phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn giữ đất Hà Tiên.

Tháng giêng năm Kỷ Sửu (1709), phò mã Tổng Phúc Thiệu cùng cai đội Nguyễn Cửu Khâm mưu phản, ngầm liên kết vây cánh, mưu đồ đánh chiếm Bình Khang, Phú Yên xong quay về lấy Quảng Nam rồi thẳng đến Chính dinh phóng lửa nổi loạn. Âm mưu bị bại lộ, các người chủ mưu đều bị giết. Tổng Phúc Thiệu bị bãi làm thứ dân và bị tù ở vườn Bát Khải.

Tháng chạp năm Kỷ Sửu (1709), ngài cho đúc Quốc bảo. Ấn khắc chữ: “**Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo**”, để dùng và truyền từ đời này sang đời khác. Thấy nước giàu mạnh, ngài có ý muốn Bắc phạt. Ngài cho thám tử ra thăm dò tình hình miền Bắc, sau được tin báo về là Bắc Hà chưa thể đánh được, ngài mới không nhắc đến chuyện này nữa.

Trong thời gian trị vì, ngài đóng góp rất nhiều công lao trong việc xây dựng kỷ cương Phật giáo, trùng tu chùa chiền và quảng bá đạo Phật khắp nước. Năm Giáp Tuất (1694) ngài sai người sang Quảng Đông mời Hòa thượng Thích Đại Sán (tức Thạch Liêm Hòa thượng) sang thuyết pháp về đạo Phật cho quan lại và dân chúng nghe. Hòa thượng đã tổ chức giới đàn để truyền giới bồ tát cho ngài và quyến thuộc, quan lại và 1.400 tăng ni ở Phú Xuân. Ngài được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Năm Canh Dần (1710), nhân ngày Phật đản, ngài cho đúc chuông chùa Thiên Mụ nặng 3.285 cân (2.021 kg), cao 2,5 m, đường kính 1,2m. Ngài thân làm bài minh khắc vào chuông. Tiếng vang của Đại hồng chung bao trùm cả kinh thành,

không những đánh tan niềm trần tục mà còn lắng đọng trong lòng mọi người. Ca dao đã truyền tụng:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương

Năm Giáp Ngọ (1714) ngài giao cho Chưởng cơ Tống Đức Đạt sửa sang chùa Thiên Mục. Tất cả thợ khéo các nơi đều được huy động, chùa trở nên xinh đẹp và nguy nga hơn trước. Lễ khánh thành là ngày hội của dân chúng, những kho lúa của nhà nước được mở rộng để chân cấp cho dân nghèo.

Không những mộ đạo Phật, ngài cũng là người rất trọng đạo Nho. Lúc mới lên ngôi, ngài đã cho sửa sang Văn Miếu ở làng Triều Sơn. Văn học và thi cử được ngài chú trọng. Ngài đã cho tổ chức các khoa thi trong phủ Chúa. Trong các chúa Nguyễn, ngài là người mến chuộng thơ văn hơn cả. Ngài đã để lại nhiều tác phẩm văn chương có giá trị

Năm Nhâm Thìn (1712), ngài cho lập phủ mới ở làng Bát Vọng, huyện Quảng Điền.

Trong thời ngài, có hai chuyện mà mọi người thường nhắc nhở là ngài đã sai quan Nội tán Nguyễn Khoa Đăng dẹp bọn cướp ở trướng nhà Hồ (rừng Hồ Xá, Quảng Trị) và phá tan những ngọn sóng thần nguy hiểm ở phá Tam Giang¹³. Ngày 21 tháng 4 năm Ất Ty (91-6-1726) ngài băng, ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi.

Tóm lại, Đức Hiền Tông Hiếu Minh Hoàng Đế thường được gọi là Minh Vương là vị chúa Nguyễn thứ sáu ở miền Nam. Trong 34 năm trị vì, ngài thực hiện được nhiều công việc quan trọng:

- Việc nội trị, giáo dục và thi cử được phát triển có qui mô.
- Binh lực hùng mạnh, được các lân bang nể sợ.
- Mở mang bờ cõi đến tận biên giới Chân Lạp, lập thêm các phủ Bình Thuận và Gia Định. Chiêu mộ những người nghèo khổ đưa đi khai khẩn những vùng đất mới, lập thành làng, xã, làm cho miền Nam ngày càng phồn thịnh.
- Dân chúng được sống ấm no hạnh phúc.

Ngoài ra, ngài là người thông suốt kinh sử, giỏi thi văn. Bút tích của ngài còn lưu lại nhiều nơi ở đất Thần kinh.

LĂNG, MIẾU THỜ VÀ CÁC TƯỚC HIỆU ĐƯỢC TRUY TÔN

Ngài mất, lăng táng tại làng Kim Ngọc (Hương Trà, Thừa Thiên). Tên lăng là Trường Thanh. Đến đời vua Gia Long, ngài được thờ tại Thái Miếu, án thứ ba bên tả. Thế tử lên ngôi, dâng thụy hiệu là: “Đô Nguyên Súc Tổng Quốc Chính Khoan Từ Nhân Thứ Tộ Minh Vương”. Đến đời Vũ Vương, ngài được truy tôn: “Anh Mô Hùng Lược Thánh Văn Tuyên Đạt Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh Vương”. Vua Gia Long truy tôn: “Anh Mô Hùng Lược Thánh Văn Tuyên Đạt Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh Hoàng Đế”. Miếu hiệu là Hiền Tông.

¹³ Ca dao còn truyền tụng đến bây giờ: “Yêu em anh cũng muốn vô / Sợ trướng nhà Hồ, sợ phá Tam Giang! - Phá Tam Giang ngày rày đã cạn / Trướng nhà Hồ Nội tán cảm nghiêm”.

TỪ CHÚA TIÊN NGUYỄN HOÀNG ĐẾN BỒ TÁT NGUYỄN PHÚC CHU

Nguyễn Đại Đồng*

Chúa Tiên - người khởi đầu công cuộc Nam tiến

Sử họ Trịnh chép ngắn ngủi rằng Trịnh Kiểm vào triều dâng biểu tâu sai Nguyễn Hoàng - con trai thứ của Nguyễn Kim đem quân vào trấn thủ xứ Thuận Hóa “đề phòng khi nhà Mạc từ phương Đông tới, cùng trấn thủ Quảng Nam cứu viện nhau. Phàm các việc địa phương không kể lớn bé, và các thuế, tất cả giao cho trừ liệu, đến mùa thu nộp”.

Tuân mệnh vua, tháng 10 năm Mậu Ngọ 1558, Nguyễn Hoàng đem gia đình, thân thuộc, quân bản bộ và cơ đội thủy binh của mình ra cửa Đại An (Nam Định - Ninh Bình) vượt biển Đông vào cửa Việt Yên, rồi đóng doanh ở gò Phù Sa, xã Ái Tử, huyện Vũ Xương (nay thuộc tỉnh Quảng Trị). Tất cả chừng 1.000 người, hầu hết quê Thanh Hóa, và nhất là người cùng làng với họ Nguyễn, là Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung.

Sau 11 năm ở trấn, tháng 9 năm Kỷ Ty 1569, Nguyễn Hoàng về Thanh Hóa châu vua Chính Trị (Lê Anh Tông), yết kiến thượng tướng Trịnh Kiểm và thăm lăng mộ cha ông. Tháng giêng năm Canh Ngọ 1570, Trịnh Kiểm xin vua cho Hoàng kiêm coi cả trấn Quảng Nam, và gọi nguyên trấn thủ Nguyễn Bá Quýnh về trấn Nghệ An. Nhờ ân tình này của anh rể mà Nguyễn Hoàng đã loại bỏ được gọng kìm phía Nam đối với xứ Thuận Hóa, và mở rộng được địa bàn do ông cai quản gồm hai xứ, trong đó xứ Thuận Hóa gồm hai phủ: Tân Bình (2 huyện, 2 châu) và phủ Triệu Phong (6 huyện và 2 châu), xứ Quảng Nam gồm 3 phủ: Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn với 9 huyện.¹

Năm Quang Hưng thứ 15, Nhâm Thìn (1592), Triết vương Trịnh Tùng đem quân đi đánh miền Đông, bắt được Mạc Mậu Hợp, lấy lại được Kinh thành. Tháng 3 năm Quý Ty 1593, xa giá trở về Thăng Long. Được tin, tuy đã 69 tuổi Nguyễn Hoàng lập tức ra Thăng Long mừng thắng trận, được ban chức Trung quân Đô đốc phủ tả Đô đốc, chương phủ sự, hàm Thái úy, tước *Đoan quốc công*. Ông ở lại kinh thành tới 7 năm tham dự mọi việc chính trị và đánh dẹp khắp các xứ Hải Dương, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Năm 1600, Nguyễn Hoàng tìm kế thoát về Thuận Hóa².

Sách sử kể rằng, trong một lần đi kinh lý xứ Quảng, Nguyễn Hoàng nhận thấy: “Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa mà số quân cũng bằng quá nửa”. Ông đánh giá dãy núi Hải Vân “Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng” và ông liền vượt qua núi xem xét hình thế. Sau đó cho dựng trấn dinh ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên, xây kho tàng, chứa lương thực. Năm 1602, Nguyễn Hoàng phái hoàng tử thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Quảng Nam.

* Nhà Nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB. Văn hóa - Thông tin, 2007. Nguyễn Thị Ngọc Bảo - Con gái Nguyễn Kim là vợ Trịnh Kiểm. Xin lưu ý độc giả rằng, năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Tới 1570 ông mới kiêm trấn thủ xứ Quảng Nam.

² Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam Triều công nghiệp diễn chí*, Sở Văn hóa Thông tin xuất bản, Huế, 1986.

Năm 1611, quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới, Nguyễn Hoàng sai Chủ sự là Văn Phong đem quân đi đánh lấy được đất của Chiêm Thành bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện Đồng Xuân và Khánh Hòa lệ thuộc vào và sai Văn Phong làm Lưu thủ đất ấy. Đây là khởi đầu cho công cuộc Nam tiến mở cõi của chúa Nguyễn.³

Năm 1613, trước khi mất, Nguyễn Hoàng đã trời lại với công tử Nguyễn Phúc Nguyên ý muốn lập riêng một nước: “*Đất Thuận Quảng phía Bắc có Hoàng Sơn và Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững chắc. Núi sẵn vàng sắt, bể cho cá muối, thật là đất để anh hùng dựng võ. Nếu biết dạy dân, nghiêm lính, để tranh giành với họ Trịnh thì đất này đủ gây nên cơ nghiệp muôn đời. Nếu thế lực không địch nổi, thì cố giữ vững đất cõi để đợi thời cơ. Chớ có quên lời ta dặn bảo*”.⁴

Lời di chúc của chúa Tiên về sau đã dẫn đến sự Nam Bắc phân tranh, nhân dân Đại Việt mang oan cột nhục tương tàn trong khoảng nửa thế kỷ từ 1620 đến 1672 mới dừng, chia đôi đất nước. Và, nó cũng thúc giục các hậu duệ của Chúa tiếp tục công cuộc mở cõi về phía Nam.

Người đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong

Đất Thuận Hóa khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đã khá đông dân, họ gồm những người dân Đại Việt vào làm ăn sinh sống từ đời Trần Anh Tông, đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông và những người đồng hương với ông quê Tống Sơn, Thanh Hóa. Ngoài ra còn có một số người Chiêm Thành xin ở lại đã được “Việt hóa”; người nhà Tống xin tỵ nạn vì không chịu khuất phục nhà Nguyễn.

Về văn hóa, tuy ngôn ngữ có khác chút ít so với người Bắc Hà, nhưng dân Thuận Hóa vẫn giữ nguyên bản chất văn hóa đồng xanh có tính cách truyền thống của người Việt từ xứ Bắc vào như tục cúng bánh chưng Tết Nguyên đán, hội vui mùa xuân, tục cúng bái châu văn...

Về tư tưởng, dân Thuận Hóa lúc bấy giờ đã sống với một triết lý dung hợp cả ba nguồn tư tưởng lớn là Nho, Phật, Đạo cộng với tín ngưỡng bản địa vốn có. Trên thực tế, Phật giáo đã truyền vào Hà Tĩnh, Quảng Bình từ đời Trần (Phật hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến vào thăm Chiêm Thành đã đến châu Bố Chính phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay, rồi chọn am Tri Kiến ở châu Địa Lý nay thuộc huyện Lệ Thủy, nơi danh lam của xứ Thuận Hóa để ở). Tinh thần Phật giáo đã theo cuộc di dân nhiều đợt định cư đời Trần Anh Tông, đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông, đã xuất hiện những ngôi chùa ở xứ này như chùa Sùng Hóa ở làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, chùa Thiên Mục ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà...

Chỉ qua mấy năm vào trị nhậm, Nguyễn Hoàng đã rút ra một điều rất cơ bản là người dân Thuận Hóa tin vào Phật giáo có phần mạnh hơn các tín ngưỡng khác. Từ đó, ông chuyển hướng từ ghét các nhà sư sang ái mộ đạo Phật từ bi, khuyến việc thiện... để cho dân thấy ông cũng là một Phật tử, hơn nữa là một Phật tử được thiên mệnh phó thác để chuyển hồi long mạch về cho toàn xứ. Nghĩa là Nguyễn Hoàng coi đạo Phật làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn.⁵

³ Đại Nam thực lục tiền biên, NXB. Văn hóa Thông tin, H, 1995.

⁴ Đại Nam thực lục tiền biên, NXB. Văn hóa Thông tin, H, 1995.

⁵ Hà Xuân Liêm và Thích Hải Ấn, Lịch sử Phật giáo xứ Huế, NXB. TP HCM, 2001.

Gieo nhân lành, Nguyễn Hoàng đã được hái quả ngọt: từ một xứ bất yên, sau hơn 10 năm ở trần, nhờ thi hành “chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang” mà mọi người dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Chúa đã biến Thuận Hóa trở nên một nơi đô hội lớn⁶.

Phần khởi trước những thành quả ban đầu của đường lối trên, Nguyễn Hoàng đã tiến hành nhiều hoạt động yểm trợ Phật giáo để thu phục lòng dân, nhất là sau khi ở Bắc về (1593):

Năm Tân Sửu 1601, cho làm lại chùa Thiên Mục (có sách viết Thiên Mỗ) ở đồi Hà Khê (trước, chùa ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa). Thiên Mục là Bà Trời, theo một truyền thuyết về một bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói: sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch.⁷

Năm Nhâm Dần 1602, Nguyễn Hoàng đến chùa Thiên Mục tổ chức lễ Trung Nguyên cúng Phật, niệm kinh giải oan cầu phúc, tế độ chúng sinh. Xong, ông xuôi thuyền sông Hương về; đến làng Triêm Ân (Lại Ân, huyện Tư Vinh), thấy một lùm cây có cây đa to, cao cả trăm thước, vang tiếng chim hót, ông bắt dừng thuyền, lên bộ. Thấy một ngôi thảo am trong lùm cây rậm, tường vách sụp nát, rường mái đổ nghiêng, ông liền sai gọi người già, hỏi được biết chùa am đã có lâu năm nhưng không rõ đầu đuôi. Nghe nói thế, Chúa liền phát tâm, sai người trùng tu chùa phụng thờ chư vị Bồ tát để cầu phúc phù hộ cho dân. Chỉ sau vài tháng chùa mới làm xong, quy mô rất tráng lệ. Lòng Chúa cả mừng, bèn sai Cai bạ Lâm đề biểu hiệu là “Sùng Hóa tự”. Năm Quý Mão 1603, Chúa tổ chức đại lễ Phật đản tại chùa này. Trong ngày lễ ấy, thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen, cho là “khá sánh với hội lớn vô già, mọi bề công đức hoàn thành, lòng Chúa hết mực thư thái. Từ đó Chúa rộng mở thì hành nhiều việc chính sự giáo hóa, on chăm trăm họ, bề tôi thần phục vui lòng, các nước láng giềng đều đến thăm, thiên hạ xưng tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình”⁸.

Năm 1609, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sách *Ô châu cận lục*⁹ năm 1555 ghi: “Chùa Kính Thiên ở huyện Lê Thủy, gần trạm Bình Giang, nước biếc uốn quanh, non xanh châu về, hẳn nhiên là một ngôi chùa u tịch, một cõi thần tiên vậy. Nhà cửa thôn xóm chẳng xa nhưng tuyệt nhiên không nghe tiếng gà gáy, chó sủa, thực là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng nghìn cân, trước có đặt Tăng quan và sai phu (người quét dọn) phụng sự, nay hoa rụng chim kêu, chỉ còn trơ lại nền mà thôi”. Như vậy, có thể nói chùa Kính Thiên có từ trước năm 1553, tức là ít nhất có từ đời nhà Mạc. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng nhân nền chùa cũ mà dựng lại.

Nguyễn Hoàng cũng đã quan tâm đến sự phát triển Phật giáo Đại thừa của xứ Quảng Nam vốn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Champa:

Năm 1602, sau khi dựng xong dinh trấn Quảng Nam ở xã Cần Húc, Chúa cho dựng chùa Hưng Đông ở mé Đông của trấn. Năm 1607, cho dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu, Quảng Nam.

⁶ *Đại Nam thực lục tiền biên*, H, 1995.

⁷ *Đại Nam thực lục tiền biên*, H, 1995.

⁸ Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam Triều công nghiệp diễn chí*, Sở Văn hóa Thông tin xuất bản, Huế, 1986.

⁹ Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Trần Đại Vinh - Hoàng Văn Phúc dịch, NXB. Thuận Hóa.

Những Phật sự tiêu biểu nói trên cho thấy Nguyễn Hoàng là người *đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong*.

Minh vương Nguyễn Phúc Chu hoàn thành cơ bản công nghiệp Nam tiến

Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu còn gọi là Minh Vương - vị chúa Nguyễn đời thứ 6, sinh năm 1675, nối ngôi chúa năm 1691. Ông là con trưởng của Ngãi Vương Nguyễn Phúc Thái.

Sinh ra và trưởng thành sau ngày chấm dứt phân tranh Trịnh - Nguyễn, Nguyễn Phúc Chu được học hành căn bản và sớm thể hiện là một vị chúa có tài.

Nổi nghiệp tổ tiên, năm 1698 Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp đặt phủ Bình Thuận, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định).

Năm 1714, vì bị Xiêm La quấy phá, phải dựa thế triều đình Phú Xuân mới giữ được Hà Tiên, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên và đảo Phú Quốc cho chúa Nguyễn. Hiền Vương phong Mạc Cửu là Cửu Lộc hầu và cho tiếp tục làm Tổng binh trấn Hà Tiên.

Như vậy, ngót 100 năm sau ngày Nguyễn Hoàng thành lập phủ Phú Yên, biên giới Đàng Trong đã nối dài tới tận Hà Tiên. Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã cơ bản hoàn thành công cuộc mở cõi về phía Nam.

2. Phật giáo phát triển rực rỡ

Nam Hà, khi Nguyễn Phúc Chu lên ngôi Chúa là một giải đất thanh bình, thịnh vượng. Có được thành quả này là nhờ các hậu duệ của Nguyễn Hoàng đã tuân thủ đúng đường lối của chúa Tiên là lấy đạo Phật làm chỗ dựa tinh thần cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dòng họ Nguyễn.

Dưới thời Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), tư tưởng Phật giáo *cu trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông, và *ở trần mà chẳng nhiễm trần* của Đào Duy Từ đã chi phối sự phát triển Phật giáo Đàng Trong. Do giao du với các tín ngưỡng khác của dân bản địa, đã hình thành một nền Phật giáo Thuận Hóa với những sắc thái mới so với Phật giáo từ quê hương cũ của họ ở xứ Bắc thể hiện qua việc: Từ xem kinh Phật, Đào Duy Từ đã sáng tác ra những điệu múa khúc ca Phật giáo, tạo nền tảng cho nền lễ nhạc Phật giáo Huế.

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648) cấp đất cho tổ Nguyễn Thiệu dựng chùa Vĩnh Ân tức chùa Quốc Ân ở Phú Xuân Sơn. Nhiều chùa làng được dựng như: chùa La Chữ, Thủ Lễ, Thanh Phước, trùng tu chùa Hà Trung, chùa Kim Lan và chùa Thiên Mục. Chúa cho phép các thiền sư Trung Hoa sang cắm tích trụ lập thảo am để hoàng pháp ở các dãy núi phía Nam sông Hương.

Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) cho dựng chùa Thiên Tôn, xã Đâu Khê, phủ Triệu Phong; Chúa ban tứ Phật tượng, tạc khí và kim biển; dựng chùa Hòa Vinh ở núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc rồi mở hội chùa (Phật đàn) rất lớn kéo dài 7 ngày đêm¹⁰. Chúa đã hỗ trợ cho tổ Nguyễn Thiệu dựng chùa Thập Tháp (1683) ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ).

¹⁰ Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. TPHCM, 2001, cho rằng lễ hội này chính là ngày chúa đón Hương Hải thiền sư.

Những năm 1648-1650, *bắt đầu có các thiền sư Trung Quốc* đến truyền giáo ở Đàng Trong như Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan thuộc dòng Thiền Lâm Tế; nghĩa là Phật giáo Trung Hoa bắt đầu ảnh hưởng đến Phật giáo Thuận Hóa.

Tháng 7 năm Đinh Mão 1687, Ngải Vương Nguyễn Phúc Thái (Nguyễn Phúc Trần 1650 - 1691) đã dời phủ chúa từ Kim Long về Phú Xuân tức vùng cố đô Huế ngày nay. Năm Chính Hòa thứ 10, ngày 17/5 Kỷ Ty 1689, Chúa ban lệnh miễn thuế đất ruộng của chùa và đổi tên chùa Vĩnh Ân thành chùa Quốc Ân (*Sắc tứ Quốc Ân tự*). Năm 1695, nghe tiếng Thiền sư Hương Hải, Chúa liền cho người đi đón về nghỉ tại phủ, rồi Ngài truyền lập Thiền Tĩnh viện trên núi Quy Kính để Thiền sư ở. Quốc Thái phu nhân và 3 công tử cùng quan dân binh lính ai cũng kính tin, xin quy y thụ giáo hơn 1.300 người¹¹. Chúa phái Thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích sang Trung Quốc thỉnh danh tăng và thỉnh Phật tượng và pháp khí về Thuận Hóa.

Đến thời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đạo Phật phát triển lên một nấc cao hơn không chỉ số lượng chùa và tăng sĩ mà cả về qui mô, qui củ, uy nghi phong cách trong tăng giới, thể hiện ở một số Phật sự lớn sau:

Năm 1694, Chúa tôn Thiền sư Quả Hoảng Hưng Liên (quê Quảng Đông), người khai sơn và đang trụ trì chùa Tam Thai, (tọa lạc ở phía Tây Ngũ Hành Sơn, huyện Diên Phước) Quảng Nam - *người đầu tiên đem tông phái Tào Động* vào Đàng Trong Đại Việt làm *Quốc Sư*. Như vậy, bên cạnh phái thiền Lâm Tế đã xuất hiện thiền phái Tào Động.

Năm 1695, sau khi Thiền sư Nguyên Thiều tịch, Chúa cử người sang thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng từ Quảng Đông sang để dạy đạo cho quan và dân. Được sự hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của Minh Vương, Hòa thượng Thạch Liêm đã tổ chức thành công đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm từ ngày 1/4 đến ngày 8/4 năm Ất Hợi. Hơn 4.000 người, trong đó có Chúa cùng hoàng gia nội phủ và cai bá bách quan đã đến xin quy y với Hòa thượng Thạch Liêm. Trong cả ngàn giới tử thọ Sa di giới lúc đó có ngài Liễu Quán, về sau thị hiện làm Tổ sư khai phá thiền Liễu Quán rất lớn ở Đàng Trong, tạo cơ duyên cho Phật giáo Nam Hà phát triển mạnh mẽ.

Minh Vương thụ Bồ tát giới với Hòa thượng và được Ngài ban pháp danh *Hưng Long* và đạo hiệu *Thiên Túng Đạo Nhân*.

Tháng 6 năm đó, trong thời gian ở Hội An chờ gió yên biển lặng để lên thuyền về nước, tại chùa Di Đà, ngài Thạch Liêm đã mở đàn truyền Bồ tát giới cho 300 giới tử ở đây không kịp ra Thuận Hóa thụ đại giới ở giới đàn Thiên Lâm hồi tháng 4 vừa qua.

Theo lời khuyên của Thạch Liêm, Nguyễn Phúc Chu quan tâm nâng đỡ các cao tăng trong toàn xứ Đàng Trong và ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa, biển ngạch thường được ký “Thiên Túng Đạo Nhân”.

Để quản lý, coi sóc đạo Phật, tại kinh đô Phú Xuân, Chúa đã đặt ra Ty Đàng Lục, Ty Nội Pháp.

Năm Giáp Ngọ 1714, “Tào Động Chính Tông Tam Thập Thế” Nguyễn Phúc Chu mở cuộc đại trùng tu chùa Thiên Mục, nhằm biến chùa thành một cảnh chùa hoành tráng và mỹ lệ để thờ Tam bảo, thực sự là một cõi Phật ở Đàng Trong. Trùng tu xong, Chúa vào an cư kiết hạ một tháng tại vườn Tỳ Da sau chùa, mở hội lạc thành, phát chẩn tiền gạo cho người nghèo. Chúa lại sai người đem vàng sang Trung Quốc thỉnh

¹¹ Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, NXB. Văn hóa - Thông tin, H, 2007.

một bộ Đại tạng kinh về cất giữ ở Tầng Kinh Lâu của chùa. Một bia đá cẩm thạch khắc bài minh của chúa do một con rùa bằng đá trắng rất lớn mang trên lưng được dựng năm 1715 (Ất Mùi), đầu bia bằng đá trắng đề “*Ngự kiến Thiên Mục tự*”, và chạm quốc ấn bằng chữ triện đề “*Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo*”. Trước đó, Chúa cho đúc một quả đại hồng chung rất mỹ thuật nặng 3.295 cân đặt tại chùa đúng vào ngày Phật đản mùng 8 tháng 4 Canh Dần (1710).

Kết luận

Nhớ buổi ban đầu Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, chúa Tiên mới thực hiện một số Phật sự để chứng tỏ mình “là một Phật tử được thiên mệnh phó thác” để xây dựng cơ nghiệp họ Nguyễn. Nhưng đó là nền móng rất cơ bản để ngót 140 năm sau, hậu duệ đời thứ 6 của Ngài là Hưng Long Nguyễn Phúc Chu, nhờ lấy việc Hộ pháp đạo Phật làm phương sách trị quốc, đã hoàn thành công nghiệp Nam tiến mở mang bờ cõi, giữ gìn hòa thuận trong nhân dân, giữ bình an cho đất nước.

Có thể nói, dưới thời Quốc chúa Minh Vương xứ Đàng Trong là dải đất thái bình thịnh trị, đạo Phật phát triển rực rỡ “chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn”, người dân sống hiền hòa, nhân ái giống thời vua Lý Thánh Tông và Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Công lao của Ngài đối với đất nước và đạo Phật thật to lớn, xứng đáng được trân trọng ghi nhận.

QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU, NGƯỜI MỞ CÕI PHƯƠNG NAM

Vu Gia*

Sau 17 năm nối ngôi, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã mở rộng bờ cõi đến vùng cực nam Tổ quốc ngày nay, và lo cho cuộc sống người dân tha hương như chăm lo cho chính người thân của mình, không phải ai nối ngôi cũng làm được. Công đức ấy, muôn đời con cháu khắc ghi.

Nguyễn Phúc Chu là con cả của chúa Anh Tông Nguyễn Phúc Trấn (Thái), mẹ là Tống Thị Đồi ở Tống Sơn, Thanh Hóa. Ngài sinh năm 1675, được nuôi ăn học cẩn thận, văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Lúc 16 tuổi (1691), ngài nối ngôi chúa, lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân, một hiệu mới mẻ sùng đạo Phật, gọi là Chúa Minh. Ngài là vị chúa thứ 6 kể từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Ngài là người tiếp tục thực hiện tiền đồ của ông cha, và đã mở rộng bờ cõi đến cực nam của phương Nam.

Hành trình mở cõi

Theo *Việt sử xứ Đàng Trong*, khi vừa lên ngôi, “Tộ quận công miễn một nửa thuế ruộng năm ấy cho dân. Chúa chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má sưu dịch, bớt việc hình ngục”¹. Qua những việc làm cụ thể như vậy, người đương thời cũng như đời sau đã nhìn ra một vị minh chúa. Và trên thực tế, “Sau khi hết tang Anh Tông, các quan tẩn tôn Chúa là Thái phó, quốc công, và dâng tôn hiệu là *Quốc Chúa*. Từ đây, trong các sắc lệnh đều xưng là Quốc Chúa”². Lúc đó, cương vực của chúa Nguyễn không rộng, còn phập phù lo cả mặt Bắc lẫn mặt Nam. Do vậy, những việc làm của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu trong ngày đầu tiên nối ngôi là việc làm hợp lòng người, thuận lòng trời. Nhờ vậy mà trong thời gian ấy, vua Chăm là Bà Tranh “đem quân đắp lũy, cướp giết nhân dân phủ Diên Khánh, dinh Bình Khương báo lên”³, chúa tôi không hề nao núng. Trái lại, đây là cái cơ để Quốc Chúa và quân dân Đại Việt xứ Đàng Trong tiến hành thực hiện những gì mà ông cha chưa làm được. Tháng 8 năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu phái Nguyễn Hữu Kính (con Nguyễn Hữu Dật, về sau được nhân dân kính trọng đọc trại tên thành Cảnh - Nguyễn Hữu Cảnh) làm Thống binh, Văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu đem quân Chánh dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Định đi bình định biên cương, bắt được Bà Tranh. Chúa Nguyễn Phúc Chu cho nhập phần đất Chăm còn lại này vào bản đồ Đại Việt, đặt làm một trấn. Đó là trấn Thuận Thành (đất Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay). Bình định vừa xong, một nhóm người Thanh, đứng đầu là A Bân xúi giục bè đảng dấy loạn. Nguyễn Hữu Kính lại nhận lệnh đi đánh dẹp, rồi được cử làm Trấn thủ dinh Bình Khương (còn được gọi Bình Khang, nay là vùng Khánh Hòa - Ninh Thuận).

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì vào tháng 2 năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, cử vào kinh lược xứ

* Nhà Nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

¹ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng trong*, NXB. Văn học, H, 2001, tr. 164.

² Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng trong*, sđd, tr. 164.

³ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng trong*, sđd, tr. 299.

Đồng Nai. Theo đường biển, thuyền của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến ở tại Cù lao Phố (nay thuộc TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), là một cảng sầm uất nhất miền Nam bấy giờ. Sách *Gia Định thành thông chí* ghi rõ: “Mùa xuân năm Mậu Dần (1698) đời vua Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính sang kinh lược Cao Miên, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bộ và Ký lục để quản trị; Nha thuộc có 2 ty Xá lại để làm việc; quân binh thì có cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ.

Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bồ Chánh châu trở vô Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền. Từ đó, con cháu người Tàu ở nơi Trấn biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên trấn thì lập thành xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch”⁴.

Kinh nghiệm của ông cha qua hàng ngàn năm đánh giặc giữ nước, cho thấy muốn thu phục được lòng người phải đủ cả hai mặt ân - oai. Nếu thiếu một trong hai mặt ấy, thì hậu quả khó lường. Ngày ấy, dân Đại Việt đã có mặt khắp nơi và nhiệm vụ triều đình phải bảo vệ để họ yên tâm khai khẩn khai cơ. Nhưng sách sử còn ghi vào thời điểm ấy rõ lên nhiều vụ đánh cướp người Việt tại nhiều nơi hẻo lánh dọc theo sông Cửu Long. Nguyễn Hữu Cảnh đem quân dẹp loạn.

Năm 1699, vua Chân Lạp là Nặc Thu (Ang Saur, có sách ghi Nặc Ong Thu) đem quân tiến công Đại Việt. Chúa Nguyễn Phúc Chu lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, cùng với Phó tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân lính, thuyền chiến hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên lo việc đánh dẹp và an dân. Và thủy binh của Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến thẳng đến thành La Bích (Nông Pênh), đánh tan quân của Nặc Thu. Sau khi vua Chân Lạp quy hàng, Nguyễn Hữu Cảnh cho thuyền ghé lại thăm nom, khích lệ dân chúng, dù Khmer, Hoa hay Việt, hãy cùng nhau gìn giữ tinh thần thân thiện, tắt lửa tối đèn có nhau. Những hành động khoan hòa, thiết thực, những cử chỉ ưu ái thật lòng của vị quan thay mặt triều đình ở biên cương phía Nam đã làm cho đồng bào vui vẻ, yên tâm làm ăn và một lòng hướng về minh chúa. Tháng 4 năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở cồn Cây Sao (sử cũ gọi Cù lao Sao Mộc hay Tiêu Mộc hoặc châu Sao Mộc, sau dân địa phương nhớ ơn ông, nên gọi là Cù lao Ông Chương, nay thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, và báo tin thắng trận về kinh.

Vùng đất cực Nam vào bản đồ Đại Việt

Trong cách hành xử của bậc minh vương, sách sử có ghi khi nhập phần đất Chăm vào bản đồ Đại Việt, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sử dụng những quan lại của người Chăm. Và để tỏ rõ công bằng trong cuộc sống của hai dân tộc, “Năm Nhâm Thìn (1712), theo lời yêu cầu của Phiên vương Kế Bá Tử, Chúa Hiến Tông sai định điển lệ về quản trị người Chiêm, người Việt sống lẫn lộn trên đất Thuận Thành, điển lệ gồm các điều:

⁴ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, Nha Văn hóa xb, S, 1972, tr. 12.

Phàm người Việt kiện nhau hoặc kiện với dân Thuận Thành thì do Phiên vương và Cai bộ, Ký lục (của Việt) xử đoán, dân Thuận Thành kiện nhau thì một mình Phiên vương xét đoán, v.v...”⁵.

Ngày đó, “Hà Tiên nguyên đất của Chân Lạp, tục xưng là Mang Khảm, tiếng Tàu gọi là Phương Thành, khi ban đầu Mạc Cửu người xã Lê Quách, huyện Khang Hải, phủ Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, nước Đại Minh, vào năm niên hiệu Khang Hy thứ 19 (1680) đời Đại Thanh, nhà Minh mất, ông Cửu không phục chánh sách nhà Thanh, để tóc dài chạy qua phương Nam ở tại phủ Nam Vang nước Cao Miên, thấy nơi phủ Sài mạt của nước ấy có những người các nước: Trung Hoa, Cao Miên, Đồ Bà tụ tập mở trường đồ bác trưng thuế, gọi là thuế hoa chi, ông bèn trưng mua thuế ấy, lại được cái hầm bạc nữa, nên mau phát giàu có, ông lại chiêu mộ dân phiêu lưu ở Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau lập làm 7 xã thôn. Xứ sở này tương truyền thường có người tiên hay xuất hiện trên sông, như đó gọi là Hà Tiên”⁶, chưa thuộc về Đại Việt. Nhưng trước tài đức của vị minh chúa thông qua cách hành xử của quan quân tiền phong mở cõi, “Mạc Cửu bèn sai người thuộc hạ là Trương Cầu, Lý Xá đệ biểu văn trần tình đến kinh đô Phú Xuân xin làm quan trường xứ ấy.

Mùa thu tháng 8 năm Mậu Tý (1708), đời vua Hiếu Tông Hiếu Minh hoàng đế (Nguyễn Phúc Chu) sắc cho Mạc Cửu làm Tổng binh Trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc hầu; Cửu lập dinh trại đồn trú ở đất Phương Thành, như dân càng ngày quy tụ càng đông đảo.

Tháng 4 năm Tân Mão (1711) Hà Tiên trấn Tổng binh Cửu Ngọc hầu Mạc Cửu đến đến cửa Khuyết tạ ơn”⁷. Đặc biệt, khi vùng đất cực nam thuộc về Đại Việt, thì “có một số người Việt xiêu tán ở Chân Lạp, chúa Hiền Tông sai Tướng thần lại ty Thuận Đức sang chiêu tập họ, khiến họ trở về xứ, rồi năm Tân Mão (1711) ra lệnh cho hai dinh Trấn Biên và Phiên trấn rằng phàm dân lưu tán mới trở về thì chia cho họ ruộng đất để thiết lập thôn, phường, tha các thứ điều dịch, quân sự, và tô thuế trong 3 năm”⁸.

Như vậy, chỉ sau 17 năm nối ngôi, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã mở rộng bờ cõi đến vùng cực Nam Tổ quốc ngày nay, và lo cho cuộc sống người dân tha hương như chăm lo cho chính người thân của mình, không phải ai ngồi ngôi cũng làm được. Công đức ấy, muôn đời con cháu khắc ghi.

Chấn hưng Phật giáo Đàng Trong

Là người sùng mộ đạo Phật, và theo đà phát triển và hưng thịnh của Phật giáo Đàng Trong, chùa Thiên Mục (xây dựng từ đời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, 1601) được Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (Thiên Túng đạo nhân) xây dựng lại quy mô hơn. Năm 1710, Quốc chúa cho đúc một chiếc chuông lớn, nặng tới trên hai tấn, gọi là Đại Hồng Chung, có khắc một bài minh trên đó. Đến năm 1714, Quốc chúa lại cho đại trùng tu chùa với hàng chục công trình kiến trúc hết sức quy mô như điện Thiên Vương, điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng Kinh, phòng Tăng, nhà Thiền... mà nhiều công trình trong số đó ngày nay không còn nữa. Chúa Quốc còn đích thân viết bài văn, khắc vào bia lớn (cao 2,6 m, rộng 1,2 m) nói về việc xây dựng các công trình kiến trúc ở đây; cho người sang Trung Quốc mua hơn 1.000 bộ kinh Phật đưa về đặt tại lầu Tàng

⁵ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng trong*, sđd, tr. 302.

⁶ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, sđd, tr. 79-80.

⁷ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Tập trung, sđd, tr. 80.

⁸ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng trong*, sđd, tr. 328.

Kinh, ca tụng triết lý của đạo Phật, ghi rõ sự tích Hòa thượng Thạch Liêm - người có công lớn trong việc giúp chúa Nguyễn chấn hưng Phật giáo ở Đàng Trong. Bia được đặt trên lưng một con rùa đá rất lớn, trang trí đơn sơ nhưng tuyệt đẹp. Ngày nay, chùa Thiên Mụ vẫn là danh thắng xứ Huế.

Đạo Phật trên đường Nam tiến được tiếp tục xiển dương. Riêng ở vùng cực Nam Tổ quốc, thì: “Khi Mạc Đô đốc ở Trấn, có Tống Thị Sương con gái nhà giàu, tuổi vừa cập kê, nữ công tuyệt xảo, mai mối tới lui đầy nhà mà cô không dung nạp, cô nói “đợi Phật dạy, cô mới kết nhân duyên”. Cha mẹ cô không hiểu ý, phải miễn cưỡng theo cô. Lúc ấy có thầy tăng du phương là Ngô Chân trì giới tinh cần, chỉ niệm Phật hiệu, không học kinh điển, không ăn vật hôi tanh và ngũ cốc, chỉ ăn rau cỏ hoa quả mỗi ngày một bữa mà thôi, lại có nhiều nét lạ, người ta gọi là Thái tăng (thầy tu ăn rau). Có bữa thầy đi ngang qua ngõ, thấy Tống Thị phơi cái áo lót, thầy hớn hờ vào năn nỉ hỏi xin, bảo là dùng để thù nguyện cúng Phật. Khi ấy, cha mẹ cô mắng nhiếc đuổi ra, cô khuyên giải được yên việc, thầy tăng cười lớn một tiếng rồi đi luôn. Từ đây, cô phát lòng từ bi, miệng thường niệm Phật, nguyện bỏ hết việc nhân gian, hót tóc làm ni cô để chào hầu đức Quán Âm Đại sĩ ở thế giới cực lạc. Cả nhà dùng trăm cách khuyên bảo mà không cởi mở được lòng cô, bắt buộc phải làm cái am ở phía tả đảo Đại Kim. Cô mừng rỡ đến ở, thêu đại tượng Quán Âm cao bằng mình người, mỗi lần cô đâm cây kim xuống thì niệm Phật một tiếng, trong ba tháng thêu mới xong. Thổ sắc (?), thần sắc linh động như một vị Phật sống, tuy họa công có tài vẽ vời sắc đẹp đan thanh, cũng kém thua mấy trăm phần vậy. Rồi những tăng đồ ở Trấn này hay vào đất Việt (Quảng Đông, Quảng Tây) đến chùa Hải Đông để tìm Nam Tông Chân truyền, cho nên pháp giới kinh điển và thanh điệu tụng tán học được tôn chỉ của thiên môn, đương thời khen là một nơi cửa Phật đứng vào bậc nhất vậy”⁹.

Trịnh Hoài Đức còn cho biết thêm, ở Hà Tiên thời ấy có “Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, Phạn cung mở rộng, Phật pháp phô trương, nguyên xưa do Thống binh Mạc Cửu làm ra. Kế có thân mẫu Mạc Cửu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80, nhớ con tha thiết, từ Lôi Châu theo đường biển đến, Mạc Cửu phụng dưỡng ở chùa này. Phu nhân vốn tính mộ Phật, hết lòng thành kính, vừa ngày tắm Phật, Phu nhân vào chùa cúng dường chiêm bái, trong khoảnh khắc thốt nhiên hóa (chết) trước bàn thờ, Mạc Cửu theo lễ chôn cất, xây mộ ở núi Bình Sơn, lại đúc tượng bằng đồng thờ tại chùa ấy, nay tượng vẫn còn”¹⁰.

Theo nhà Phật, Bồ tát là người tìm cầu sự giác ngộ hay người có trang bị đầy đủ sự giác ngộ. Đặc biệt, đối với trường hợp của Đại thừa Phật giáo, Bồ tát không phải là người tu hành để tìm cầu chân lý giác ngộ, tu hành thực tiễn cho mọi người trên đời, nỗ lực tinh tấn Tịnh Độ hóa hiện thực xã hội bằng chân lý giác ngộ, thì Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu chính là bồ tát giữa cõi đời ô trọc vậy.

CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI PHẬT GIÁO XỨ HUẾ

⁹ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí*, Tập hạ, sđd, tr. 23.

¹⁰ Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, sđd, tr. 130.

Từ xưa tới nay, khi nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, các nhà nghiên cứu đều nhận thấy Phật giáo ở Huế luôn giữ một vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo ở Huế đã ghi nhận công đóng góp của các chúa Nguyễn trong quá trình mở mang bờ cõi phía Nam của nước Việt.

Từ giữa thế kỷ 17, không những ở nước Đại Việt mà còn ở Trung Quốc, là thời loạn lạc triền miên. Ở Trung Quốc, nhà Thanh chiếm cứ đánh đuổi nhà Minh. Vua Thanh Thái Tổ diệt được nhà Minh và lên ngôi năm 1644. Từ đó, những phong trào phò Minh diệt Thanh xảy ra khắp nơi. Đây là vào thời dân Tàu thờ nhà Minh tràn qua lánh nạn nhà Thanh ở Đại Việt ta, sinh ra lượt sóng di dân từ miền nam Trung Quốc sang. Cũng vào thời đó, chính là lúc Trịnh - Nguyễn phân tranh. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn tìm cách củng cố để nghiệp đế chống chọi với Trịnh ở phương Bắc. Các chúa Nguyễn ngoài việc lo chống cự với phương Bắc, nhưng đồng thời cũng lo bành trướng thế lực vào phương Nam. Thế nên, các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc sử dụng nguồn nhân lực và tài lực từ ngoài vào. Các chúa đã sử dụng các người gốc nhà Minh này để khai khẩn và sử dụng như những đạo tiên quân, vừa khai khẩn vừa chống chọi với Chân Lạp. Do đó, sự thông thương giữa Trung Quốc và Đại Việt vào thời bấy giờ đã trở nên cấp bách và cần thiết, dù rằng đường bộ gặp sự cách trở vì thế lực của Trịnh và Lê ở Đàng Ngoài. Nhưng vì thế mà cảng Hội An đã trở thành một thương cảng quốc tế tập nập để thông thương bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương, Ấn Độ v.v. Thế lực của các chúa Trịnh đã làm lu mờ vai trò của vua Lê đối với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nho giáo không còn đủ sức cứu giúp nhà Lê. Nho giáo suy đồi, nên nhu cầu Phật giáo càng ngày càng quan trọng. Trong bối cảnh luồng sóng thông thương từ Trung Quốc và Nhật Bản vào Đại Việt, Phật giáo Đại thừa (Mahāyāna) cũng theo vết chân di dân đó bành trướng đến miền Trung nước Đại Việt.

Lịch sử ghi lại, năm 1558 Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Khi đó, dân Thuận Hóa gồm có hai lớp là những người theo Nguyễn Hoàng vào lập nghiệp và những người đã từng sinh sống ở đây từ thời Trần, Hồ, Lê. Những cư dân này là những người xứ Thanh, Nghệ, một số người Chăm đã Việt hóa, một số người Hoa - Việt... Do vậy mà, cư dân Thuận Hóa khi đó về cơ bản vẫn giữ những phong tục tập quán của người Việt từ miền Bắc vào. Về mặt tư tưởng, người dân Thuận Hóa khi đó sống với triết lý dung hợp tam giáo: Thích - Khổng - Lão cùng với những tín ngưỡng dân gian vốn có. Tuy nhiên, những nghiên cứu về mặt lịch sử tư tưởng cho thấy, tư tưởng Phật giáo có phần trội hơn. Nguyễn Hoàng là một con người có tài, có đức và có trí nên khi vào trấn thủ Thuận Hóa, ông đã biết hỗ trợ cho Phật giáo phát triển để thu phục sự ủng hộ của dân chúng. Nguyễn Hoàng nhận thấy dân Thuận Hóa tin vào Phật giáo hơn các tín ngưỡng khác nên ông đã ái mộ đạo Phật, lấy đó làm tư tưởng để phát triển. Tiêu biểu cho những hoạt động ủng hộ Phật giáo của Nguyễn Hoàng là việc cho xây dựng chùa Thiên Mục và chùa Sùng Hóa. Nguyễn Hoàng cũng chính là người cho tổ chức Đại lễ Phật đản tại chùa Sùng Hóa (làng Triêm Ân) vào năm Quý Mão (1603). Những việc làm đó đã giúp cho Nguyễn Hoàng thu phục được lòng dân như Bảng trung Hầu Nguyễn Khoa Chiêm đã chép: “.. bề tôi thán phục vui lòng, các nước láng

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

giếng đều đến viếng thăm, thiên hạ xưng tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình”¹¹. Rõ ràng, việc làm của Nguyễn Hoàng có mang sắc thái chính trị, nhưng lại có tính đặc thù riêng mang lại những ảnh hưởng lâu dài trong cư dân Thuận Hóa. Vào thời điểm đó, chùa Thiên Mục được xây dựng trên chùa Hà Khê theo truyền thuyết về lời sấm của một người đàn bà để lại đã mang ý nghĩa chính trị và tôn giáo. Chùa Sùng Hóa với vai trò là nơi tổ chức Đại lễ Phật đản như là một ngày hội đại pháp đã giúp cho Nguyễn Hoàng trở thành vị chân chúa trong con mắt của cư dân Thuận Hóa khi đó.

Nguyễn Hoàng mất, con trai thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên lên nối nghiệp, được gọi là chúa Sãi. Nguyễn Phúc Nguyên nâng cao địa vị chùa Thiên Mục qua việc biến chùa thành nơi thờ cha mẹ tổ tiên mình. Dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên, người ta nhắc nhiều đến một thiên tài chính trị, quân sự đồng thời là một Phật tử thuần thành - Đào Duy Từ (1572 - 1634). Đào Duy Từ chính là người đầu tiên sáng tác những điệu khúc múa ca Phật giáo, tạo nền tảng cho lễ nhạc Phật giáo ở Huế mà các thế hệ ngày nay được biết. Qua tác phẩm *Tư Dung Văn* của Đào Duy Từ có thể thấy Phật giáo xứ Thuận Hóa lúc đó không những chỉ có cảnh chùa trang nghiêm, các vị thiền sư đức độ mà người dân thuần thành với những hội làng, những lễ hội Phật giáo tưng bừng, rộn rã¹².

Nguyễn Phúc Nguyên mất, con trai thứ hai là Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648) lên nối ngôi. Khác với hai đời chúa trước, Nguyễn Phúc Lan có thiên hướng tín ngưỡng Phật giáo thực sự, do vậy Phật giáo Thuận Hóa có điều kiện phát triển hơn. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan người ta đã thấy xuất hiện các thiền sư Trung Quốc (như Viên Cảnh, Viên Khoan) đến truyền giáo ở Thuận Hóa. Phật giáo Trung Quốc đã bắt đầu có ảnh hưởng đến Phật giáo Thuận Hóa. Thời này, Phật giáo Thuận Hóa đã xuất hiện một thiền sư nổi tiếng là Minh Châu Hương Hải.

Sau khi Nguyễn Phúc Lan băng hà, Nguyễn Phúc Tần kế nghiệp hiệu là Hiền Vương (1648 - 1687). Dưới sự trị vì của Hiền Vương, Phật giáo Thuận Hóa đã phát triển mạnh mẽ nhờ những đợt hoàng hóa tiếp sức của các thiền sư Trung Quốc và cả các thiền sư Việt Nam. Nguyễn Phúc Tần đã có nhiều động thái đối với hoạt động của Phật giáo như tu sửa chùa Thiên Mục (năm 1665), chùa Hà Trung, chùa Kim Long, dựng chùa Hòa Vinh (năm 1666)¹³. Bên cạnh đó các chùa làng cũng được làm thêm nhiều như chùa Thanh Phước, chùa Thủ Lễ, chùa La Chử. Dưới thời Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần, lịch sử ghi lại sự xuất hiện của các chư Tổ từ Trung Hoa sang cắm tích trượng lập thảo am để hoàng pháp trên các dãy núi phía Nam sông Hương. Tiêu biểu cho sự kiện này là sự ra đời của chùa Vĩnh Ân (tức chùa Quốc Ân) do chính Nguyễn Phúc Tần cấp đất cho Tổ Nguyên Thiệu khai sơn ở Phú Xuân. Đây cũng chính là sự manh nha đầu tiên của phái Thiên Lâm Tế thứ nhất ở Phú Xuân.

Nguyễn Phúc Thái lên thay Nguyễn Phúc Tần, gọi là Ngãi Vương trị vì từ 1687 đến năm 1691. Trong 4 năm trị vì này, Nguyễn Phúc Thái nổi bật với sự kiện dời chính dinh từ Kim Long về Phú Xuân năm 1687, là trung tâm cõi Hóa châu. Nguyễn Phúc Thái được cho là người có nhiệt tâm với đạo Phật. Ông là người đã phát triển Phật giáo Thuận Hóa và văn hóa Phú Xuân mạnh mẽ. Dưới thời Nguyễn Phúc Thái,

¹¹ Bảng Trung Hậu Nguyễn Khoa Chiêm, *Nam Triều công nghiệp diễn chí*, Ngô Đức Thọ dịch và chú thích dưới nhan đề *Trịnh Nguyễn diễn chí*, Tập 1, Sở VH TT Huế, 1986, tr. 118.

¹² Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. TPHCM, 2001, tr. 89.

¹³ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. V (hạ). Bản tiếng Việt, tr.111. Viện Sử học, NXB. Sử học, H, 1962.

chùa Thuận An được xây dựng, mặc dù không còn dấu tích. Chúa Phúc Thái cũng là người phái thiền sư Nguyên Thiều trở về Trung Quốc cầu cao Tăng.

Sau khi Nguyễn Phúc Thái mất, con là Nguyễn Phúc Chu lên nối nghiệp, trị vì từ năm 1691 đến năm 1725. Chúa Nguyễn Phúc Chu là vị vua tuổi trẻ, tài ba nhưng lại có lòng tu Phật, mong đem tâm Phật mà trị nước, quy y đầu Phật với sư. Trong Bài Tựa sách *Hải ngoại ký sự*, chúa Nguyễn Phúc Chu viết: “... *Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Châu (Chu) thọ Bồ Tát Giới-đệ-tử, Pháp danh Hưng Long, kính lễ viết tại Tỉnh danh phương trượng ở Tây ung Giác vương Nội viện*”¹⁴. Những sự kiện Phật giáo tiêu biểu dưới thời Nguyễn Phúc Chu là: mời được Thạch Liêm Hòa thượng¹⁵ sang Thuận Hóa mở giới đàn tại chùa Thiên Lâm, truyền giới cho hơn 4.000 giới tử; năm 1695 cả hoàng gia nội phủ đều quy Phật giáo và năm 1714 cho làm lại chùa Thiên Mụ, đúc đại chuông chung, dựng bia đá¹⁶. Chính Nguyễn Phúc Chu là người đã viết bia, làm thơ ca tụng chùa Thiên Mụ. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* (quyển 8, trang 17) chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi: “... *sai người qua Tàu mua Kinh, Luật và Luận hơn 1.000 quyển*...”. Đây cũng là kết quả rõ ràng nhất về việc Phật giáo Đại thừa bành trướng vào Đàng Trong, sau khi Thích Đại Sán được mời đến Thuận Hóa và tạm trú một thời gian ở chùa Thiên Mụ. Thích Đại Sán là người nổi tiếng trong giới Phật giáo, được tôn sư và được phụng thờ ở chùa Thiên Mụ. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có công lớn trong công việc đại trùng tu chùa Thiên Mụ, dựng bia, đúc chuông lớn, còn lưu truyền cho đến ngày nay. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển *Kinh Sư*, phần *Tự Quán* chép rằng: “... *Chùa Thiên Mụ ở ngoài kinh thành, trên gò núi xã An Ninh (bây giờ thuộc làng Xuân Hoà), nguyên trước có chùa Phật. Gia Long năm thứ 14 xây lại... Nay xét bản triều Thái Tổ Hoàng Đế (tức chúa Tiên Nguyễn Hoàng) Tân Sửu năm thứ 44 (tức năm 1601) xa giá đến viếng Hà Khê, thấy giữa đồng bằng nổi một gò đất cao như hình đầu rồng quay lại, nhìn thẳng ra sông, phía sau có hồ, cảnh trí đẹp đẽ, nhân hỏi chuyện, người địa phương bảo rằng:... gò này linh thiêng, tương truyền ngày xưa ban đêm có người trông thấy một vị tiên bà mặc áo đỏ quân lục ngồi trên gò nói rằng: “Sau này sẽ có vị chân chúa đến sửa lại chùa này, tụ linh khí để giữ long mạch cho được bền vững”, nói xong biến mất, nhân đó đặt tên là Thiên Mụ Tự... Thái Tông Hoàng Đế (tức chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần) Ất Tỵ năm thứ 17 (1665) sửa chữa lại, Hiến Tông Hoàng Đế Cảnh Dân năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ năm thứ 23 (1714) trùng tu chùa...*”.

Về mối quan hệ giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và Thạch Liêm Hòa thượng sử sách đã ghi chép khá rõ, gắn với tên tuổi của danh lam cổ tự Thiên Mụ cũng như tư liệu nổi tiếng *Hải ngoại ký sự* do chính Thạch Liêm (Thích Đại Sán) soạn. Tác giả Nguyễn Hiền Vinh¹⁷ đã khảo cứu khá chi tiết quan hệ giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và Thích Đại Sán như sau: Chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi năm 1691, trẻ tuổi, tài ba xông xáo ra Bắc vào Nam, mở mang bờ cõi nhưng cũng rất tôn sùng đạo Phật. Do vậy chuyện

¹⁴ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, UB phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963, tr.10.

¹⁵ Hòa thượng Thích Đại Sán (釋大汕), hiệu Thạch Liêm (石濂和尚), theo sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (quyển 6, tờ 24) cho biết: “Thạch Liêm Hán Ông, người nhà Thanh, quê Chiết Giang. Thông minh đỉnh ngộ, tinh thông các môn chiêm tinh, luật tịch, lý số, thư pháp, họa vẽ, nhất là về môn thơ phú. Thời Minh mạt, nhà Thanh xâm chiếm Trung Quốc, Liêm giữ nghĩa không chịu làm tôi, bèn từ già mẹ già, xuất gia đầu Phật, vân du khắp các nơi danh thắng...”.

¹⁶ Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* (quyển 8, trang 17) chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi “...Thời ấy Hòa thượng ở Chiết Tây tên Đại Sán hiệu Thạch Liêm đem thiền đạo đến yết kiến, được chúa yêu mến, khi ông về nước được chúa tặng nhiều gỗ quý đem xây cất chùa (Trường Thọ), nay còn di tích...”.

¹⁷ Nguyễn Hiền Vinh, Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phúc Chu và chùa Thiên Mụ.

mời sư học đạo cũng là chuyện tất nhiên. Chứa Nguyễn Phúc Chu nhân lúc sư Đại Sán còn ở Đại Việt đã quy y học đạo, tôn sư làm thầy. Nhân duyên này đã khiến chúa cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ trong tinh thần nhớ ơn vị thầy mà mình đã quy y. Chúa đã cho khắc vào bia¹⁸ những dòng chữ trịnh trọng như sau: “... Nhớ lại năm xưa, mời được Đường đầu đại sư, tên chữ là Đại Sán, hiệu Thạch Liêm. Ngài là bậc thầy, nguyện lực thâm sâu, lòng thương rộng lớn, y báo chánh báo vô biên, đạo thấu ba thừa, tu có tông chỉ như cây có gốc, nước có nguồn. Ngài được truyền tâm ấn ở đất Chiết Tây Trung Quốc...”. Và những hàng chữ nhớ thương vô vãn: “... Thầy ta đã đi rồi, ta cứ hoài thương nhớ vị cao tăng, đã từng chống gậy vượt qua núi non, quan ải, dùng thuyền chở đạo, vượt biển, băng suối đi đến trời Nam, đem câu kinh kệ tuyệt diệu để ca tụng đạo mẫu...”. Qua đó cho thấy mối liên hệ giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và Hòa thượng Thích Đại Sán khá mật thiết.

Đại Nam liệt truyện tiền biên (q. 6, trang 24) còn ghi lại thi văn của sư, sau khi sư đã trở về lại Quảng Đông, gửi cho chúa để tỏ lòng thương nhớ. Những bài thi văn này trích trong hai tập sách của sư là *Hải ngoại kỷ sự* và *Ly Lục Đường thi tập* vẫn còn lưu truyền cho tới ngày nay. Theo Tổng mục đề yếu Tứ Khố Toàn Thư (四庫全書) (tập hợp sách sử của vua Càn Long, hoàn thành năm 1782) (11), loại địa lý, mục 7 chép rằng: “*Hải ngoại kỷ sự* gồm 6 quyển do quốc triều Thích Đại Sán biên soạn. Tuần Phủ Chiết Giang tìm thấy đem dâng: “... Đại Sán là sư chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông. Mùa xuân năm Ất Hợi triều đại Khang Hy, Đại Việt Quốc Vương mời qua thuyết pháp, hơn một năm lại trở về. Sách chép những điều tai nghe mắt thấy, phong tục tập quán nước ấy. Tiên vương của nước Đại Việt là rể của nước An Nam (chỉ Nguyễn Hoàng), chia cứ miền nam, xưng hiệu là Đại Việt. Đầu sách có bài tựa của Nguyễn Phúc Chu, dưới cuối đề tháng 5 năm Bính Tý, tức là Khang Hy năm thứ 35 vậy...”. Chính nhờ hai cuốn sách này, nhất là cuốn *Hải ngoại kỷ sự*, chúng ta biết được một ít về con người và khúc phim lịch sử về cuộc hành trình của sư Đại Sán qua Thuận Hóa cùng mối liên hệ của sư đối với chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong bài Tựa do Nguyễn Phúc Chu đề trên sách *Hải ngoại kỷ sự* thì: “... Ta khi còn làm Thái tử vẫn thường hay ngưỡng mộ thầy ta ở chùa Trường Thọ. Vua cha ta lúc trước đã gửi thư hai lần mời mà không được. Mùa thu năm Giáp Tuất ta muốn thọ Bồ Tát Giới nên nói chỉ vua cha, ta đưa người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời mời...”. Trong *Hải ngoại kỷ sự* quyển một, cũng có ghi hàng chữ như sau: “... Ngày mùng 4 tháng 8 năm Giáp Tuất, người nhà gõ cửa tin cho biết có khách là sư giả nước Đại Việt đến. Sư giả người tỉnh Phúc Kiến, tay nâng phong thư giấy vàng cung kính, sụp lạy dâng lên cùng với các lễ vật... thưa rằng “Đại Việt Quốc Vương từ lâu ngưỡng mộ Hòa thượng... Kể từ tiên vương (tức Nghĩa vương) đã có thư mời, đến nay nữa là ba lần cả thầy. Mời đến ba lần cũng đã thành tâm lắm vậy...”. Thích Đại Sán từ Hoàng Phố, tỉnh Quảng Đông, đáp thuyền buôn đi Hội An vào tháng giêng năm Ất Hợi (Khang Hy thứ 34, tức ngày 27 tháng 2 năm 1695), khoảng hơn hai tuần lễ lênh đênh trên biển, thuyền đến Cù Lao Chàm ngoài cửa biển Hội An, rồi chuyển sang chiến thuyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, đi thẳng vào đất Thuận Hóa vào ngày 29 tháng 1 năm Ất Hợi (ngày 13 tháng 3 năm 1695), ngụ tại chùa Thiên Lâm, Huế và làm quốc khách của chúa Phúc Chu. Đến ngày 28 tháng 6 năm đó (ngày 7 tháng 8 năm 1695) Thích Đại Sán vào Hội An chuẩn bị đáp thuyền buôn trở về Quảng Đông, song bị bệnh nên phải lưu lại. Chúa Nguyễn Phúc Chu nghe tin bèn khẩn mời Thích Đại Sán từ Hội An trở

¹⁸ “Bia chùa Thiên Mụ của chúa Nguyễn Phúc Chu”, Thích Giới Hương dịch, Thích Trí Tụy cung cấp, 1994.

lại Thuận Hóa, tạm trú tại chùa Thiên Mục từ ngày 16 tháng 10 (ngày 22 tháng 11 năm 1695) để dưỡng bệnh và hoằng pháp cho tới hạ tuần tháng 6 năm sau (1696) mới trở về lại Quảng Đông. Trong suốt hơn một năm ở lại Thuận Hóa, hoạt động chính của Thích Đại Sán là triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo là trọng yếu. Ngoài những hoạt động Phật pháp, điều giúp ích nhất cho chúa Nguyễn Phúc Chu là những chỉ vẽ, đề nghị liên quan đến việc trị nước trong những lần hai bên đàm đạo. Trong *Hải ngoại ký sự* viết về việc này như sau: “... *Ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần “Lập Quốc Chính Ước” gồm 18 điều, đều là những chuyện thương lính, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chương Sự rằng “Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hòa thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy...”*. Chúa Nguyễn Phúc Chu, đối với sư Đại Sán rất đỗi kính trọng và dốc lòng học hỏi. Thích Đại Sán, trên cương vị quốc khách luôn có lòng thành và kính nể chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong bản điều trần trên, sư viết “... *Người xưa bảo rằng “Kẻ ngu nghĩ ngàn điều cũng có một điều được”, tôi đã nhận lời mời của nhà vua đến đây, nếu biết mà không nói, ấy là phụ lòng vua, mà cũng tự phụ mình. Sau đây trích ra vài điều bày tỏ, tạm gọi là tỏ chút lòng thành...”*. Thích Đại Sán gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương, Đại Vương, Vương v.v..., còn xưng nước ta là Đại Việt. Việc xưng hô này cũng là một điều rất hiếm xảy ra đối với nhân sĩ Trung Quốc lúc xưa, khi mà họ đang còn gọi các nước vùng ven biên Trung Quốc là Rợ, Di, Man v.v... Ảnh hưởng của sư đối với chúa Nguyễn Phúc Chu như thế nào, bài Tựa trong *Hải ngoại ký sự*, Nguyễn Phúc Chu viết “... *Từ lúc đến vào mùa xuân năm Ất Hợi cho tới mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi cung dưỡng. Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo cương kỷ luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào...”*. Xem tổng quát những sự việc ghi chép trong sách *Hải ngoại ký sự*, chẳng những Thích Đại Sán được vua tôi, quan dân Thuận Hóa nhiệt liệt hoan nghênh, những lời nói trong những cuộc đàm đạo với chúa, với các quan đại thần, cho đến phong tục, tập quán, tình hình sinh hoạt của dân chúng, kiến trúc của vương phủ, những hoạt động luyện tập quân lính, sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên, khí hậu cay nghiệt, ngay đến cả tình trạng hoạt động của ngoại kiều (Hoa, Nhật), cũng như sự tập nập của cảng Hội An thời đó, đều được ghi lại dấu chỉ đôi nét chấm phá, nhưng cũng là tài liệu quý giúp hậu thế hiểu thêm về nếp sống một thời của ông cha.

Cũng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, lịch sử ghi lại cuộc tranh luận về Phật giáo do những Phật tử Việt Nam tiến hành với Hòa thượng Thạch Liêm. Trong *Hải ngoại ký sự*, Thạch Liêm có ghi một bài thơ của Nguyễn Hữu Hào (?-1713) viết ca ngợi Thạch Liêm cùng với lời bình của chính ông ta và lá thư trả lời của Nguyễn Hữu Hào, liên quan đến cụm từ đèn Bát-nhã và nước Ma-ha: Bài thơ này, Thạch Liêm nhận định chữ Ma-ha không thể đối với chữ Bát-nhã được. Tuy nhiên, Nguyễn Hữu Hào đứng về truyền thống học thuật Phật giáo Việt Nam, đã xác định đó là một vế đối chỉnh. Rõ ràng, Phật giáo Thuận Hóa cho đến thế kỷ 17 vẫn mang đậm sắc thái của học thuật Phật giáo Việt Nam do những triều đại trước để lại. Dù đôi khi những chia sẻ này đối với con mắt chúng ta hôm nay trông có vẻ ngây thơ. Cũng cần nhớ rằng

Nguyễn Hữu Hào là con của danh tướng Nguyễn Hữu Dật mà khi chết được dân Quảng Bình tôn làm Bồ tát.

Tín ngưỡng Phật giáo Huế thời này đã phát triển rất mạnh, “chùa chiền khắp xứ, sãi vải đây đó”¹⁹. Chư Thiên tổ từ Trung Hoa sang cũng đông đảo. Cả miền núi ở mạn Nam sông Hương đều có thảo am. Đặc biệt là chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã tôn Thiên sư Quả Hoàng ở núi Tam Thai làm Quốc sư. Ông lại đặt tự hiệu là Thiên Túng Đạo nhân. Con ông là Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) đã theo truyền thống đó mà đặt tự hiệu cho mình là Vân Tuyên Đạo nhân. Đến cháu ông là Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cũng đặt tự hiệu là Từ Tế Đạo nhân. Cả ba vị chúa này đều là những Phật tử nhiệt thành. Nhất là họ còn để lại nhiều chứng tích Phật sự họ đã làm, như tô chức giới đàn, ban biển hiệu chùa và độ Tăng.²⁰

*

* *

Như vậy, trải qua các đời chúa Nguyễn, Phật giáo Thuận Hóa vào cuối thế kỷ 17 đến thế kỷ 17I đã phát triển hưng thịnh. Nhiều danh lam cổ tự với nhiều Tăng lục sai phu “chùa Thuận An, chùa công Kim Long, chùa công Hà Trung, chùa công Quang Xuân, chùa công Thiên Mục đều là những đại danh lam, chùa nào cũng có Tăng lục, sai phu”²¹. Bên cạnh đó các thảo am đã rất nhiều như Vĩnh Ân, Thiên Lâm, Báo Quốc, Từ Lâm, Ân Tôn... Dưới thời các chúa Nguyễn cũng đã xuất hiện rất nhiều các chùa làng nổi tiếng như chùa Phú Ốc, chùa Diên Thọ, chùa Báo Sơn ở làng An Ninh, chùa Khánh Vân ở Lựu Bảo, chùa Quang Đức là làng An Vân hạ với bức biển chùa do Từ Tế Đạo Nhân ngự đề...

Rõ ràng rằng, với nhãn quan chính trị của những người đi mở cõi, các chúa Nguyễn đã biết dựa vào một hệ tư tưởng - tư tưởng Phật giáo để thu phục dân chúng, ổn định chế độ, phát triển kinh tế xã hội. Một tương quan lô-gích trong sự phát triển của xã hội, văn hóa với sự phát triển của Phật giáo, tạo tiền đề cho những phát triển sau này của Phật giáo Thuận Hóa nói riêng, góp phần vào sự phát triển chung trong lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam. Trong sự phát triển đó, lịch sử mãi ghi nhận công đóng góp của các chúa Nguyễn.

Hà Nội, tháng 5 năm 2011

YẾU TỐ BẢN ĐỊA TRONG ĐỜI SỐNG TÍN NGƯỠNG VÀ TRONG CHIẾN LƯỢC NHÂN TÂM CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

Trần Đình Hằng*

1. Vấn đề nghiên cứu

¹⁹ *Hải ngoại kỳ sự*, sđd, tr. 46-50.

²⁰ Thích Hải Ân... Sđd, tr. 99-100.

²¹ *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập I (*Phủ biên tạp lục*) - Đào Duy Anh hiệu đính, NXB. KHXH, H, 1977. tr. 113.

* Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, yenba_vicas@yahoo.com.

Trên bản đồ khu vực Đông Nam Á và châu Á nói chung, có thể dễ dàng nhận thấy dạng hình thể chữ S đặc trưng của đất nước Việt Nam, như là một bao lớn uốn ngược ra biển Đông, tựa lưng vào Trường Sơn phía Tây. Từ cái nôi châu thổ Bắc bộ, người Việt đi về phía Nam như một sinh lộ độc đạo trên nền tảng truyền thống nông nghiệp lúa nước bền chặt. Không gian địa lý từ Hoành Sơn, gần như tương ứng với vĩ tuyến 18⁰ Bắc, ra đến đảo Hải Nam, trong bối cảnh đó, đã tạo cho vùng biên châu thổ Bắc bộ trở thành một vịnh kín. Yếu tố biển, do đó, vô cùng mờ nhạt. Bước qua Hoành Sơn, người Việt với cảm quan châu thổ nội đồng từ miền Bắc, đã buộc phải có thể ứng xử thích ứng trước môi trường địa lý tự nhiên đầy khác biệt - SÔNG, BIÊN - cũng như nhân quần xã hội đầy lạ lẫm - PHI VIỆT, đặc biệt là những dấu ấn đậm nét trong thể ứng xử Việt có từ thời các chúa Nguyễn.

Với cách nhìn rộng hơn trong bối cảnh khu vực, hai xu hướng ảnh hưởng Hán hóa và Ấn Độ hóa, từ xa xưa, đã tác động chi phối mạnh mẽ đến lịch sử - văn hóa vùng đất miền Trung - Việt Nam. Miền Trung, do vậy, trở thành vùng đất có sứ mạng bản lề trong quá trình giao lưu ảnh hưởng từ sự tác động của hai nền văn minh rực rỡ Trung - Ấn. Trong dải đất có sứ mạng bản lề đó, chúng tôi cho rằng xứ Thuận Hóa chính là cái bản lề cốt lõi của cả bản lề rộng lớn, bởi, từ cội nguồn lịch sử, là nơi biên viễn - tiền tiêu suốt một thời kỳ dài của hai vương quốc đại diện: Đại Việt và Champa. Trên con đường độc đạo đi về phương Nam của người Việt lúa nước, xứ Thuận Hóa - được giới hạn bởi hai hẻm số địa lý đặc trưng là Hoành Sơn và Hải Vân Sơn - thực sự đóng vai trò “*yết hầu*” mà nếu không hóa giải hết những vấn đề nan giải từ chính nơi đây, “*sinh lộ*” sẽ trở thành “*tử lộ*” do những cam go của vùng đất “*Ô châu ác địa*”.

Quá trình chuyển hóa từ “*tử lộ*” trở thành “*sinh lộ*” đã được các chúa Nguyễn thực hiện hết sức thành công, ngoài vấn đề kinh tế (thông thương - ngoại thương phát triển), cần đặc biệt chú trọng đến vấn đề tư tưởng, mà trong đó, nổi bật nguyên tắc THIÊN HÓA, trên cơ sở BẢN ĐỊA HÓA đời sống tín ngưỡng, là cơ sở cho quá trình tích hợp *tín ngưỡng bản địa (thờ nữ thần)* vào Phật giáo, những hóa thân của Bà Mẹ Xứ Sở trở thành Phật Bà, dưới nhiều lớp áo khác nhau, như Bà Trời Áo Đỏ để khai sinh Thiên Mục tự - nền tảng tư tưởng Phật giáo xứ Đàng Trong. Chúng tôi đã từng đề cập đến một trong những khía cạnh quan trọng của vấn đề này, là ở mối quan hệ biện chứng giữa ÔNG THÀNH HOÀNG trong di sản văn hóa Việt (của Ta) và BÀ MẸ XỨ SỞ trong di sản văn hóa phi Việt (của Người) thông qua nguyên tắc thiên hóa, cá thể hóa²², nhờ vào hai phương thức đặc biệt quan trọng:

(1). “Việt hóa” những yếu tố “phi Việt”: tiếp cận rồi từng bước tiếp nhận những sự vật hiện tượng văn hóa tín ngưỡng xa lạ của các cộng đồng tộc người bản địa tiền trú - “Của Người”, dần dần khoác lên bên trên những lớp áo văn hóa Việt, biến thành “Của Ta”.

(2). Từng bước khẳng định dấu ấn “Việt” trên vùng đất mới, tiêu biểu là định hình nên hệ thống thần linh biên có yếu tố gốc Việt (như Phi vận tướng quân), hệ nhân thân mới trong thần điện làng Việt miền Trung: Các vị thần Khai canh Khai khẩn...

Trên vùng đất mới *Ô châu ác địa*, tử lộ trở thành sinh lộ, là nhờ khả năng ứng phó tài tình, hợp lý trong chiến lược nhân tâm thời chúa Nguyễn. Bài viết góp phần làm rõ vấn đề này trên cơ sở khảo sát, lấy dẫn chứng một số trường hợp cụ thể, từ vùng Ái Tử

²² Trần Đình Hằng, *Hình ảnh Bà Mẹ Xứ Sở và nguyên tắc thiên hóa, cá thể hóa trong đời sống lễ hội làng Việt miền Trung*, Tham luận tại HTQT Bảo tồn và phát huy lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội đương đại: trường hợp hội Gióng, Viện VHNTVN, H.: 19-20/4/2010.

buổi đầu, cho đến tận dải đất Phú Yên, từ những vị thần bản địa “của Người - phi Việt” cho đến tương quan tác động ảnh hưởng đối với các vị thần “của Ta - Việt”.

2. Một số biểu hiện cụ thể

2.1. Từ Cô Gái Áo Xanh ở bờ sông Ái Tử đến Bà Trời Áo Đỏ bên bờ sông Hương: giải quyết từ nhu cầu “quân tình” buổi đầu cho đến “dân tình”, chiến lược nhân tâm cho một vùng đất mới - chính thể mới Đàng Trong

Trên bước đường người Việt về Nam, những va chạm bằng vũ lực hay những cú sốc văn hóa với các cộng đồng cư dân bản địa là điều không tránh khỏi. Điểm đặc biệt chú ý ở đây là nhiều chứng cứ lịch sử cho thấy một số phương thức chuyển hóa, hóa giải hòa bình mọi nguy cơ nảy sinh xung đột là xu hướng chủ đạo, tỏ ra rất hiệu quả.

Trong *Lời tựa* cho *Dẫn nhập nghiên cứu Annam và Champa* (1934), Victor Goloubew đã mô tả miền Trung là một dải đất hẹp, nối liền hai châu thổ Bắc bộ và Nam bộ: “Dải đất hẹp này hình như cứ xô ra biển, có vô số dòng sông rạch ngang dải đất này..., là xứ có nhiều bãi cát trắng và nhiều vách đá tầng bậc, đây là xứ sở của truyện cổ tích và vô số vị thần linh huyền bí...”²³, và trong số các vị thần linh huyền bí đó, đáng chú ý trước tiên chính là các vị nữ thần. Do vậy, người Việt đã tích hợp, chuyển hóa một cách phù hợp, tài tình hình ảnh Ông - Bà, xóa nhòa lẫn ranh bất đồng có nguy cơ gây sốc rất lớn khi dung hợp hai yếu tố chính yếu là *Bổn thổ* của Bà Mẹ Xứ Sở và *Thành hoàng* của Ông Thành hoàng, làm nên *Bổn thổ Thành hoàng* đầy phiếm xưng. Một chất xúc tác và cũng là phong nền căn bản trong bối cảnh đó, chính là hình ảnh của các vị nữ thần phương Nam, đứng đầu là Bà Mẹ Xứ Sở - Poh Iu Nagar, tiếp đến là các vị nữ thần địa phương, hay cũng có thể chính là hóa thân của Bà Mẹ Xứ Sở trên từng địa bàn mỗi một ngôi làng cụ thể.

Từ một nền tảng Nho giáo chính thống, xuất phát điểm của vấn đề ra đi tìm đất đứng chân của chúa tô Nguyễn Hoàng dễ dàng bị phản biện là “cát cứ”, “tạo phản” bởi quan niệm trung quân ái quốc truyền thống Nho giáo. Từ việc thoát hiểm cho đến lúc tạo lập nên vùng đất mới Đàng Trong, từng bước đối trọng với Đàng Ngoài, vấn đề tiên quyết của họ Nguyễn là phải từng bước khẳng định được tính chất “*hợp lòng Người, thuận ý Trời*”, làm tinh thần chủ đạo trong chiến lược nhân tâm của một chính thể mới.

Rõ ràng họ Nguyễn đã có nhiều nỗ lực vượt bậc để thoát hiểm từ miền Bắc, thậm chí phải luôn “*tự lắng xuống, kín đáo giữ mình*”²⁴, đến nỗi còn giả điên²⁵ để rời từ sự bắc cầu thông qua ảnh hưởng rộng lớn, mạnh mẽ của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, cơ duyên vào Nam của ông được bèn rẽ: “... *Khả năng Nguyễn Hoàng là nhân tố quyết định và ông đã được Nguyễn Bình Khiêm, một nhà hiền triết của quốc gia xứ dầu thánh phong làm người trị vì miền Nam...*”²⁶. Tuy nhiên, điểm cần lưu ý là nếu như sự chỉ dẫn qua phương thức sấm truyền của Trạng Trình, theo ghi nhận của *Trịnh*

²³ Claeys, Jean Yves., “Hành trình vào sự nghiên cứu nước An-Nam và nước Champa”, trong *Những người bạn Cổ đô Huế (B.A.V.H)*, tập XXI (1934), NXB. Thuận Hóa, Huế, 2007, tr. 9.

²⁴ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [Cương mục], tổ phiên dịch Viện Sử học, NXB. Giáo dục, H, 1998, tr. 645.

²⁵ Nguyễn Khoa Chiêm, *Việt Nam khai quốc chí truyện* (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch chú và giới thiệu), NXB. Hội Nhà văn, H, 1994, tr. 26-27.

²⁶ Taylor. Keith W., “Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc Nam tiến của người Việt”, trong Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, NXB. Trẻ - Nguyệt san Xưa & Nay, 2001, tr. 161 - 184. Trong nguyên bản Taylor K. W. “Nguyễn Hoàng and the beginning of Vietnams’ southward expansion”, trong cuốn *Southeast Asia in the Early Modern Era*, do Anthony Reid biên tập (Ithaca, Cornell University Press, 1993), tr. 97.

- *Nguyễn diễn chí*, vào năm Canh Tý (1600), thì có nghĩa là trước khi diện kiến trạng Trình, chúa tôi Nguyễn Hoàng đã vào Ái Tử những 42 năm rồi. Ở đây, vai trò của một vị quân sư ẩn mình sau trường, gắn bó suốt bên cạnh chúa Tiên từ năm ông 13 tuổi, chính là vị quốc cữu tài năng lỗi lạc Nguyễn U Dĩ/Kỷ/Ty, nay vẫn còn miếu thờ ở làng Trà Bát, tỉnh Quảng Trị²⁷.

Đã vậy, vùng đất đứng chân buổi đầu lại chứa đựng vô vàn những cam go, của một vùng “*ác địa*” (son lam chướng khí và thế lực phe đảng nhà Mạc) nên Trịnh Kiểm cũng muốn nhân đó, lợi dụng để diệt trừ²⁸.

Buổi đầu trên vùng đất mới, người Việt, về cơ bản, vẫn là thiểu số. Từ đầu thế kỷ XV, tư liệu *Thủy thiên* cho thấy rõ điều đó qua nỗi lo của ông Phạm Quán: “*Ở đây người Chiêm Thành đông, người mình ít, sợ sau này sinh hạ con cháu, người Sở kẻ Tề nhuốm theo phong tục họ... Cứ như chỗ ngài đang ở, người mình nhiều, người Chiêm Thành ít, ngày sau họ sẽ hóa theo ta, có nên thuận phong mỹ tục. Vậy ta xin được đến đây ở nhập với ông, ông có đồng ý không?*”²⁹.

Cũng với tinh thần tương tự, sử sách còn ghi nhận tháng 10 năm Giáp Dần (1374), triều đình đã có chiếu cấm quân dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm, Lào³⁰. Năm 1499, nhà Lê ban hành chiếu chỉ cấm người Việt kết hôn với phụ nữ bản địa: “*Tháng 8, ngày 9 [Kỷ Mùi], có chiếu rằng: Kể từ nay, trên từ thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu*”³¹.

Trong bối cảnh tân dân trên vùng đất mới như vậy, những va chạm về văn hóa và tín ngưỡng phong tục rất đáng được lưu tâm. Do đó, từ vùng đất Ái Tử hoàn toàn lạ lẫm, họ Nguyễn phải hành xử vô cùng thận trọng. Ngay lúc mới đến, chúa Tiên đã rất bối rối trước việc cư dân bản địa mang 7 chum nước vẫy mừng tân trấn thủ; nhưng tất cả đã được hóa giải bởi lời giải thích đầy ý nghĩa của vị Quốc cữu: “*Đây là phúc Trời cho đó. Việc trời tất có hình tượng. Nay chúa thượng mới đến mà dân đem NƯỚC dâng lên, có lẽ là điềm được NƯỚC đó chăng*”³².

Quá trình “*được nước*” quả vô cùng cam go, đến mức sinh tử. Trên một vùng đất mới đầy lạ lẫm, đặc biệt là với sự hiện diện một cách mạnh mẽ, rộng khắp của tín ngưỡng thờ nữ thần bản địa dưới ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, không chỉ hoàn toàn

²⁷ Trần Đình Hằng, “*Từ Cô Gái Áo Xanh ở Ái Tử (Quảng Trị) đến Bà Trôi Áo Đỏ ở Thiên Mụ (Huế), Sinh lộ tư tưởng của vùng đất mới Nam hà*”, Kỷ yếu HTKH Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Thanh Hóa, 18-19/10/2008, NXB. Thế giới, H, 2008, tr. 524-532.

²⁸ Thuận Hóa là đất cũ nhà Lê nhưng “*bè đảng nhà Mạc phần nhiều ra vào ẩn hiện ở đó, nhà Lê chưa rồi kinh lý được. Gia Dũ bèn nhờ Trương công chúa Ngọc Bảo cầu xin cho vào trấn giữ đất đó. Trịnh Kiểm cho rằng đó là chỗ đất hiểm trở xa khơi, bèn muốn lợi dụng, nên cũng ưng thuận*”.

Tờ biểu có nói: “*Thuận Hóa là nơi có hình thế đẹp. Để làm nên sự nghiệp lớn, bản triều lúc mới khai quốc, phải nhờ vào sự đóng góp quân lính và tiền tài của Thuận Hóa. Có điều là Thuận Hóa bị giặc Mạc chiếm cứ đã lâu, lòng người hãy còn phân trắc, phần nhiều vượt biển đi theo họ Mạc, hoặc nhân dịp đưa giặc đến quấy, ở phía sau chúng ta. Đó là điều rất đáng lo ngại. Vậy nếu không được tay lương tướng vào đây trấn giữ võ về thì không xong. Đoàn Quận công là con nhà tướng, có tài năng và mưu lược, nay nên ra lệnh cho hắn vào trấn áp đất ấy, gây thế ý dõng với Trấn quận công Bùi Tá Hán ở Quảng Nam, ngõ hầu không có cái lo phải đoái hoài đến miền Nam. Nhà vua nghe theo*”, “*công việc trong cõi thấy đều cho phép được tùy tiện xử trí, hằng năm chỉ thu lễ công và phú thuế mà thôi*” (Cương mục, Tlđđ, tr. 645).

²⁹ Bản *Thủy thiên* khởi viết năm Thuận Thiên 2 (1429) bởi vị thủy tổ Bùi Trành, qua sáu lần sao lục, bản gần đây thời Tự Đức, Khải Định. Tài liệu hiện lưu giữ tại nhà thờ họ Bùi làng Câu Nhi (Hải Lăng, Quảng Trị). Chúng tôi sử dụng bản dịch của Bùi Hoàng, không đề năm.

³⁰ *Toàn thư*, Tlđđ, t. II, tr. 158.

³¹ *Toàn thư*, bản dịch Viện KHXHVN, NXB. KHXH, H, 1998, t. III, tr. 17.

³² *Đại Nam liệt truyện, Tiền biên*, NXB. Thuận Hóa, Huế, tr. 83.

chúa Tiên "có xu hướng thu hút bởi các nữ thần"³³ mà ngược lại, tài năng của vị chân chúa đã thấy được ở đó sức mạnh cố kết nhân tâm thiết yếu cho nghiệp bá mới, theo nguyên tắc "thiên hóa". Từ đây, trên nền tảng tín ngưỡng bản địa huyền hoặc, linh thiêng, ông đã kế thừa sức mạnh linh thiêng ấy, nhưng lại được cụ thể hóa dưới dạng truyền thuyết mang đậm chất Việt, nhằm từng bước hỗ trợ đắc lực cho nghiệp bá Nam hà, từ *sứ mạng trấn an quân tình buổi đầu* đậm tính sách lược, cho đến *sứ mạng tư tưởng chiến lược* cho cả vùng đất mới, thông qua Cô Gái Áo Xanh (Ái Tử, Quảng Trị) và Bà Trời Áo Đỏ (Thiên Mục, Huế)³⁴.

Sinh lộ hay tử lộ trong nghiệp bá của vị tân trấn thủ đầy gian nan, bắt đầu từ mốc son Mậu Ngọ (1558), tại bãi cát Ái Tử, bởi di sản văn hóa bản địa cũng như tàn dư của các thế lực thù địch khác,... Trong hành trình khó khăn đó, đã trải qua hơn chục năm, chúa tôi họ Nguyễn phải rất cần một chiến thắng quân sự đầu tiên để trấn an - khích lệ quân tình, dù phải dùng "hạ sách" mỹ nhân kế. Tuy nhiên, thực tế trần trụi đó đã được bao phủ, khoác lên bên trên một lớp áo truyền thuyết u linh, huyền diệu, nhờ hình thức "báo mộng" của vị thần sông Ái Tử: Tín ngưỡng bản địa thờ nữ thần, thủy thần được tích hợp thành *Cô Gái Áo Xanh*, qua tiếng kêu của loài chim Qua Qua/Trão Trão. Đây là vị thần chính thống đầu tiên của Nam hà, bởi ngay sau đó, thần sông Ái Tử đã được phong làm "*Trão Trão Linh Thu Phổ Tế Tương Hựu phu nhân, và cho lập miếu thờ*"³⁵.

Như vậy là phải mất đến 14 năm kể từ ngày đến Ái Tử (1558 - 1572), chúa Tiên mới có trận thắng quân sự đầu tiên và phải mất gần 78 năm sau, chúa Nguyễn mới có sự thận trọng dịch chuyển thủ phủ về nam: Kim Long (1636). Điều đáng nói là, chỉ với 65km đó, chúa Tiên cũng không dám vượt qua nếu không có đợt "kinh dinh" năm Tân Sửu (1601). Truyền thuyết Bà Trời Áo Đỏ - Thiên Mục ra đời, với sứ mạng tạo dựng chiến lược nhân tâm, trong vai trò xác định Phật giáo làm hệ tư tưởng chính thống xứ Đàng Trong.

Nếu như thần sông Ái Tử phò trợ thắng trận với chim Qua Qua báo mộng, thì truyền thuyết Bà Trời Áo Đỏ là thông điệp loan báo xuất hiện chân chúa, tái lập Thiên Mục tự với sứ mạng tư tưởng của Phật giáo xứ Đàng Trong³⁶.

³³ Tạ Chí Đại Trường, *Thần, Người và Đất Việt*, NXB. VHTT, H, 2006, tr. 210.

³⁴ Trần Đình Hằng, "*Từ Cô Gái Áo Xanh...*", Tlđđ.

³⁵ *Đại Nam thực lục*, tập I, bản dịch Viện Sử học, NXB. Giáo dục, H, 2002, tr.30.

Sứ sách ghi nhận sự kiện năm 1572, tướng Mạc là Lập Bao "... đem quân vào lán, chúa thượng thân đi đánh, đóng quân ở bên sông Ái Tử, nghe có tiếng oa oa, chúa thượng lấy làm lạ, đứng dậy nhìn, thì chỉ thấy làn sóng ào ào mà thôi, nhân lẩm nhẩm khấn rằng: Thần sông có thiêng, nên giúp ta đánh tan quân giặc. Đêm ấy, mộng thấy một người đàn bà, xin dùng mỹ kế. Bèn sai nàng hầu là Ngô Thị đi dụ, giả vờ mời Lập Bao đến hội thề. Chúa nhân đặt phục binh bắt giết Lập Bao. Sau khi xong việc, bèn lập đền thờ thần" (*Đại Nam nhất thống chí*, T. 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 197).

Sự linh ứng đó tiếp tục được bồi đắp về sau. Từ năm Dương Đức thứ 2 (1673), đến năm Tự Đức thứ 3 (1850), đã có đến hơn 10 đạo sắc văn, "xưa nay dân cầu tạnh cầu mưa đều đến lễ ở miếu này, phần nhiều thấy ứng nghiệm".

Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ngự giá Bắc tuần, cho khắc bài thơ ngự chế:

Vân phiếm khinh chu quá bích phù (Duyên xanh thuyền nhẹ lướt như bay
Giang sơn cảm tích việt mao lâm Trần thủ vua ta đến đất này
Thần công để tạo thiên thu tại Vun đắp công thần muôn thu vững
Thánh vũ chiêu thủy vạn cổ khâm Soi ngời ơn thánh vạn thuở dày
Trợ thuận thanh thanh thu lãng dị Giúp chính bờ vang chim thú hót
Hiệu linh trận trận tặc thuyền trảm Trợ thiêng thuyền giặc đập sông đầy
Hà can miếu mạo truyền hương hoá Sông khô miếu mạo luôn hương khói
Phong động ba mình trợ quốc tâm Sóng gào gió động giúp nước này)

(*Đông Khánh địa dư chí* [Ngô Đức Thọ dịch], NXB. Thế giới, H, 2003, tr. 1387).

³⁶ "Bấy giờ chúa đạo xem hình thế núi sông, thấy trên đồng bằng xã Hà Khê (thuộc huyện Hương Trà), giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước nhìn ra sông lớn, phía sau có hồ rộng, cảnh trí rất

Từ đây, có thể nhận thấy tài chính trị xuất chúng của chúa Tiên kịp thời nắm bắt, khai thác mọi vấn đề, sự kiện, hướng vào mục tiêu nhân tâm. Chúng tôi từng nhấn mạnh khía cạnh này với những biểu hiện rất đặc biệt khi cho rằng cộng đồng làng xã Việt buổi đầu trên vùng đất mới và chính thể mới rất năng động trong quá trình chuyển hóa BÀ MẸ XỨ SỞ trở thành BÀ THIÊN MỤ một cách hợp lý, hiệu quả, không hề gây sốc hay khoảng trống tâm linh, tạo nên một nguy cơ gây xung đột nào³⁷.

Một ví dụ điển hình cho quá trình này, ở cả cấp độ làng xã cũng như triều đình phong kiến, là trường hợp điện Huệ Nam thờ nữ thần Thiên Y A Na ở Huế. Câu hỏi đặt ra là trong vùng ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, tại sao người Việt chỉ Việt hóa ở mức cao nhất hình tượng Bà Mẹ Xứ Sở? Có lẽ, suy cho cùng, cũng chính là ở điểm gặp gỡ gần gũi đối với người Việt lúa nước trong vai trò là vị thần bảo trợ cho mùa màng, cỏ cây, đem lại mưa thuận gió hòa..., phù hợp với người nông dân trước Bà Mẹ Lúa. Trước khi người Việt đến, nơi đây đã có một ngôi đền Y Na linh nghiệm, linh nghiệm đối với cả người Việt mới đến và về sau, xuất hiện một địa danh là Hải Cát và vẫn rất linh nghiệm. Nhà Nguyễn đã từng bước thừa nhận ngôi đền Y Na một cách có hệ thống, nên hoàn toàn không tạo ra khoảng trống hay xung đột tâm linh trong đời sống cộng đồng. Từ chỗ nhìn nhận “*thần là đàn bà*”, ngôi đền đã mang thêm chức năng *đạo vũ* cho người Việt lúa nước. Bà Mẹ Xứ Sở (Champa) có nét tương đồng với Bà Mẹ Lúa (Việt). Yếu tố Thần bản địa được tôn trọng một cách hợp lý nhất, đến lượt nó, tác động trở lại triều đình. Diễn trình này được hình thành, bổ sung dần từ một ngôi đền thờ thần, trở thành một ngôi điện thờ Mẫu mà không gặp phải một trở ngại nào. Đặc biệt với người Việt, ngôi đền Y Na là sự hội tụ đầy đủ nhất cả ba chức năng thờ tự: *Thiên thần, Thủy thần* và *Sơn thần*.

Chính vì vậy mà phải đến thời Nguyễn mạt, quá trình Việt hóa đó mới được hoàn thiện và có thể nói vua Đồng Khánh là “*vị vua đầu tiên công nhận tín ngưỡng dân gian của các ông đồng bà cốt Việt Nam*” bởi trước đó, vấn đề này bị đặt ngoài vòng pháp luật³⁸.

Trong 78 năm một hành trình gian nan (Ái Tử - Kim Long, 1558 - 1636), điểm đặc biệt cần chú ý chính là quãng thời gian 29 năm gắn liền hai vị nữ thần, ở hai dòng sông Ái Tử và Sông Hương (1572 - 1601). Nhờ đó mà cơ bản, dấu ấn bản sắc Việt đã được

đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng, tục truyền rằng: Xưa có người đêm thấy bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng: 'Sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, để tạ khí thiêng, cho bền long mạch. Nói xong bà già biến mất. Bấy giờ nhân đấy mới gọi là núi Thiên Mụ. Chúa cho nơi ấy có linh khí, mới dựng chùa, gọi là chùa Thiên Mụ' (Đại Nam thực lục, tập I, NXB. Giáo dục, H, 2002, tr. 35).

³⁷ Poh Inur Nagar (BÀ MẸ XỨ SỞ) ⇔ Thiên Y A Na (giải thích ý nghĩa theo từ Hán Việt) ⇔ Bà Mẹ Trời Đất/Xứ Sở (giải thích theo lối chiết tự) ⇔ Thiên Mẫu (rút gọn) ⇔ Thiên Mụ (sử dụng phương ngữ) (Trần Đình Hăng, *Hình ảnh Bà Mẹ Xứ Sở...*, tldd).

³⁸ Xin tham khảo:

- Trần Văn Toàn, “*Le temple Huệ Nam à Huế: étude précédée d'une note sur la Sainte religion de l'Immortelle Céleste (Thiên Tiên Thánh Giáo) dans la région de Huế*”, B.S.E.I: XLIV: N° 3 – 4, 1969, tr. 243 - 262.

- Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phước Bảo Đan, Trần Đình Hăng..., *Hải Cát: Đất và Người*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2006.

- Nguyễn Thế Anh, “*The Vietnamization of the Cham Deity Po Nagar*”, in *Essays into Vietnamese Pasts*, K.W.Taylor and John K. Whitmore, Editors, Ithaca (New York): Cornell University Press, 1995.

- Lê Đình Hùng, “*Dấu ấn nữ thần trên bước đường Nam tiến của Tiên chúa Nguyễn Hoàng*”, trong Hội Sử học Thừa Thiên Huế (2006), *700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Thừa Thiên Huế* [Kỷ yếu HTKH], Huế: tháng 5-2006.

- Trần Đình Hăng, “*Sự tác động qua lại giữa làng xã và nhà nước: nghiên cứu trường hợp Hải Cát*” (Hương Thọ, Hương Trà, Thừa Thiên Huế), trong Viện NCVH (2007), *Thông báo Văn hóa Dân gian*, 2006, NXB. KHXH, H, tr. 93-103.

tạo dựng nền móng một cách căn bản cho xứ Đàng Trong về sau, cụ thể là văn hóa miền Trung Việt Nam, cho đến hiện nay.

2.2. Vài biểu hiện rộng khắp tận làng xã

Quá trình Hán hóa (tiếp thu và chống Hán hóa), Ấn Độ hóa (tiếp thu và chống Ấn Độ hóa) suốt chiều dài lịch sử đã góp phần tạo nên cốt cách - bản sắc văn hóa cũng như bản lĩnh Việt Nam, đặc biệt là vấn đề Hán hóa và chống Hán hóa. Dấu ấn của vấn đề làm sao để thoát ra khỏi tầm ảnh hưởng Trung Hoa và khác Trung Hoa, đậm nét nhất trong lịch sử Việt Nam, chính là dưới thời chúa Nguyễn.

Từ truyền thống nông nghiệp lúa nước bèn chặt ở cái nôi châu thổ Bắc bộ, người Việt đã xây dựng thành công một biểu tượng quyền uy, cố kết cộng đồng chặt chẽ, là ÔNG THÀNH HOÀNG, gắn liền với quyền - khát vọng chiếm hữu - sở hữu ruộng đất cho việc canh tác nông nghiệp. Yếu tố biển - thông thương, do vậy, nhạt hơn hẳn so với vấn đề này ở vùng đất phía nam Hoàng Sơn, nơi môi trường gắn liền với BIỂN ở phía đông và NÚI RỪNG thênh thang, giàu tài nguyên ở phía tây, và cũng được các cộng đồng cư dân bản địa tiền Việt - phi Việt xây dựng nên một biểu tượng tương tự nhưng mang nhiều nét dị biệt: BÀ MẸ XỨ SỞ (hiện diện bao gồm cả ở phạm vi LÃNH THỔ lẫn LÃNH HẢI, trên phương diện NÔNG NGHIỆP lẫn PHI NÔNG NGHIỆP). Cuộc hôn phối lịch sử giữa Ông Thành Hoàng và Bà Mẹ Xứ Sở, dấu ấn đậm nét từ thời chúa Nguyễn, đã góp phần quan trọng trong việc định hình nên diện mạo của văn hóa miền Trung, trở thành chất xúc tác có khả năng giảm thiểu mọi nguy cơ xung đột có thể xảy ra, đem lại nghị lực phi thường cho lớp lớp tân dân, dần tạo nên thể ứng xử đặc trưng của người Việt miền Trung.

Các vị nữ thần phi Việt hiện diện hầu khắp tận làng xã, buộc cộng đồng Việt di cư phải có phương cách tiếp cận phù hợp, từ “kính nhi viễn chi”, dần đến “kính như tại”. Những điểm thiêng, nơi trú ngụ của các *Yang*, trước tiên, thường được tiếp cận, cụ thể hóa thành những điểm thờ *Bà*: *Bà Dàng*, có khi lại được chuyển hóa theo cấp độ Hán Việt cao hơn thành *Bà Dương*, gắn liền với những thạch tượng, trở thành *Bà Thai Dương*, chuyển hóa trọn vẹn thành *Thai Dương Phu nhân* theo đúng phẩm trật, điển lệ phong kiến. Xuất lộ đây bí hiểm từ mặt đất, hoặc từ những lùm bụi rậm rạp, danh từ/tính từ *Lỗi* cũng thường được dùng để chỉ những đối tượng thờ phụng vốn xa lạ với người Việt; hoặc định danh *Hời* theo lối chỉ dẫn những đối tượng “phi Việt” phương Nam. Điểm đặc biệt cần chú ý ở đây chính là phương thức tiếp cận rất đặc thù của từng cộng đồng làng xã, để rồi có sự định danh rất phong phú và đa dạng nhưng chung qui, đa phần đều là những hiện thân của chính Bà Mẹ Xứ Sở.

Nguyên ủy, miếu Quảng Tế ở làng Phước Tích (Thừa Thiên Huế) thờ Thiên Y A Na, nhưng người Việt như cố quên lớp áo bản địa tiền Việt để khoác lên bên trên lớp áo Việt khi dùng mỹ tự *Quảng Tế* (ân đức ban phát rộng rãi) trong tước vị của Bà được triều đình phong kiến sắc phong để định danh ngôi cổ tự này³⁹.

L. Cadière đã có chuyên khảo về những công trình và kỷ vật Chăm rất công phu ở nhiều làng xã vùng Huế, từ vấn đề địa danh học, quá trình định cư của các dòng họ khai canh sát tại di tích Chăm, thuận lợi cho việc trồng lúa nước v.v...⁴⁰. Người Việt nhanh chóng *tiếp cận* rồi *Việt hóa* những địa danh, hiện tượng bằng các giai thoại, truyền thuyết

³⁹ Nguyễn Hữu Thông & Nhóm biên soạn, *Từ Kẻ Độc đến Phước Tích: chân dung một ngôi làng cổ bên dòng Ô Lâu*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2011,

⁴⁰ Cadière, L. , *"Monuments et souvenirs chams du Quảng Trị et du Thừa Thiên"*, B.E.F.E.O, Tome V, N^o1 – 2, 1905, tr. 185 - 195.

mới, chỉ giữ lại chi tiết trọng tâm Bà, có khi dựng chồng lên trên, hoặc bên cạnh, một miếu đền mới v.v... Trên lưu vực sông Ô Lâu, đó là hai miếu Bà Lôi ở Mỹ Xuyên, chùa Lôi ở Trạch Phổ, đình làng Phò Trạch ở sát bên một phế tích Chăm cùng những Miếu Lôi, mả Chàm, mả Mọi; Cồn Dàng ở Phù Nông, Cổ Tháp v.v...

Bà Dàng cộng hưởng với yếu tố Đá Lôi/Hời là sức sống chính của Đền Thai Dương Phu nhân ở Thuận An nổi tiếng linh ứng, với tước hiệu *Thai Dương Linh Thạch Đoan Thục Nhu Thuận Trinh Ý Từ Tế Ý Đức Cảnh Hạnh Phu Nhân*. Tương tự là Kỳ Thạch Phu nhân ở Thanh Phước⁴¹.

Vấn đề Việt hóa ở đây cũng cần được lưu tâm, cụ thể nhất là sự biến âm Zàng - Dương, điển hình với truyền tích và ngôi miếu Thai Dương Phu nhân ở Thuận An. Vẫn giữ tên gọi miếu Bà Giàng, nơi thờ một bệ tượng, gắn liền một Linga, nhưng ở làng Hưng Nhơn (Hải Hòa, Hải Lăng, Quảng Trị) được chuyển hóa thành truyền thuyết đậm chất Việt: chuyện một bà lão, thắng trong một vụ tranh kiện bằng cách thi bung “trống đá”, nhờ đó mà mốc giới của làng được xác lập rộng hơn. Ghi nhớ công ơn này, làng xây dựng nên ngôi miếu và đưa Bà vào qui chế thờ tự sau khi mất. Về sau, truyền thuyết đó được thể hiện trên cơ sở phong tục hóa, qua lệ thành đình: trai làng phải thi bung trống đá để đánh dấu nghi lễ trưởng thành⁴².

Tương tự, khi xem xét vấn đề ở địa bàn ven sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương... vùng Huế, chúng tôi cho rằng sông Thu Bồn là một thủy lộ huyết mạch cho lịch sử và văn hóa vùng xứ Quảng, và cả vùng nam Trung bộ rộng lớn. Điểm đặc biệt chú ý là dọc lưu vực sông Thu Bồn, hiện diện rõ nét hình ảnh Bà Mẹ Xứ Sở, nhưng dưới nhiều hiện thân, sắc thái khác nhau, mà về đại thể, nổi bật xuyên suốt theo trục đông - tây (tức biển - núi) là sự hiện diện của Bà Chúa Ngọc ở núi Chúa (ranh giới giữa huyện Quế Sơn và Duy Xuyên hiện nay) và Bồ Bồ đại vương trên Cù Lao Chàm phía cửa biển Đại Chiêm (Đại Chiêm hải khẩu).

Ở Quảng Nam, *Nhất thống chí* đề cập đến hai vị thần, một phía núi, một phía biển:

(1) Đảo Đại Chiêm: ngất ngưỡng giữa biển, gọi là đảo Ngoạ Long, cũng gọi là hòn Cù Lao, có tên nữa là Tiêm Bút, tên cổ là Chiêm Bất Lao, làm trấn sơn cho cửa biển Đại Chiêm. Có ba ngôi đền: đền Phục Ba tướng quân, đền Tứ Dương hầu, đền Bích Tiên; có thuyết nói là đền Cao Các Đại Vương, đền Phục Ba tướng quân, đền Bồ Bồ đại vương...

(2) Núi Ấn: Ở phía tây núi Tào Sơn chỗ giáp giới hai huyện Duy Xuyên và Quế Sơn, hình thế cao vót, đỉnh núi như hình cái ấn vuông sắc đỏ, nên gọi thế; lại có tên là núi Chúa vì trên núi có đền thờ bà Chúa Ngọc Tiên Nương. Tục truyền, chúa cõi mây lên châu thượng đế, mỗi khi trở về động thì trong động có ba tiếng như sấm vang⁴³.

Và dọc theo đôi bờ sông Sài Thị/Thu Bồn, là sự hiện diện đến mức mật tập của Bà Mẹ Xứ Sở và vô vàn những hóa thân của Bà. Minh họa cho vấn đề này trên địa bàn Quảng Nam, có thể thấy rất rõ điều đó: Bà Thu Bồn ở phường Rạnh (Quế Sơn), Bà Thu Bồn ở làng Thu Bồn (Duy Xuyên), Bà Chiêm Sơn, Bồ Bồ đại vương ở Cù Lao Chàm, thần Thạch Cảnh Đương ở làng Thanh Quýt, Bà Diêm Phổ ở Tam Kỳ, Bà Chúa Ngọc làng Phong Thử... “Người ta thờ cúng nhiều vị nữ thần đến mức độ kỳ lạ... trong một tần số được nhấn mạnh với cái tên Bà Đá, Bà Lôi, Bà Ngọc, Bà Thái

⁴¹ *Đại Nam nhất thống chí: Thừa Thiên phủ*, tập Thượng (Tu Trai Nguyễn Tạo d.), Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, S, 1961, tr. 79 - 81.

⁴² Hoàng Thị Ái Hoa, “Trống đá Hưng Nhơn, miếu Bà Giàng và lệ thành đình ở làng Hưng Nhơn (Hải Hòa, Hải Lăng, Quảng Trị)”, *Thông tin Khoa học*, Phân Viện NCVHHTT tại Huế, số tháng 3-2005.

⁴³ *Đại Nam nhất thống chí*, T. 2, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 349-350, 359.

Dương”, thậm chí nhiều pho tượng, linh vật giống đực, vẫn được thờ cúng dưới danh xưng Bà Lôi⁴⁴. Pho tượng Bà Chiêm Sơn hiện nay đã được Việt hóa rất nhiều, chỉ ít cũng nhờ khả năng sơn phết để biến thành một Phật Bà Quan Âm nhưng xung quanh lại được bảo bọc, nâng đỡ bởi bảy rắn thần Naga. Tuy nhiên, điểm đặc biệt cần chú ý ở đây là tước vị của Bà vẫn là *Bô Bô Kỳ Thạch Phu nhân*.

Kết quả khảo sát của Hội Folklore Đông Dương về đời sống văn hóa làng xã Quảng Nam những năm 1940-1944 cũng cho biết nhiều thông tin quan trọng: bà Thiên Y được thờ ở làng Văn Quật, làng Phú Xuân (Duy Xuyên), vị Dương Phu nhân ở làng Lang Châu, Bà Giàng (Quế Trạch), Bà Giàng Phi (hai làng Mông Lãnh, Dưỡng Mông)...⁴⁵.

2.3. Sự muộn mẫn của quá trình khẳng định yếu tố gốc Việt trong đời sống tín ngưỡng miền Trung thời chúa Nguyễn

Rõ ràng là những yếu tố văn hóa bản địa tồn tại và có ảnh hưởng vô cùng sâu đậm, rộng khắp. Đồng thời với quá trình “Việt hóa” những yếu tố “phi Việt”, quá trình khẳng định những yếu tố “Việt” vẫn luôn được đặt ra, dù muộn mẫn, và bước đầu, có thể còn mong manh.

Trong bức tranh chung đó, có thể nhận thấy sự hiện diện của nhiều vị thần gốc gác miền Bắc, gắn liền với những mốc son đi về phương Nam của người Việt, như Tứ Vị Thánh Nương, Lê Thánh Tông, Minh Uy Phương Đường Phu Nhân (con gái vua Lê Thánh Tông), Phi Vận Tướng Quân, Trấn Quận công Bùi Tá Hán, Phù Quận công Lương Văn Chánh, Bà Tơ, Bà Phường Chèo, các vị thần Tiên hiền, Khai canh, Khai khẩn, v.v...

Vượt qua Hải Vân sơn, từ thời chúa Nguyễn, cộng đồng tân dân Việt đã định hình nên một số vị nhân thần “gốc Việt”, tiêu biểu như Trấn Quận công Bùi Tá Hán (Quảng Nam - Bình Định), Phù Quận công Lương Văn Chánh (Bình Định - Khánh Hòa). Tuy nhiên, kết quả khảo sát bước đầu của chúng tôi, qua thư tịch cũng như điền dã thực tế tại nhiều làng xã ở nam Trung bộ cho thấy dưới thời chúa Nguyễn, từ sự chi phối mạnh mẽ của những vị thần bản địa mà các vị nhân thần gốc Việt trên dải đất này lại có ảnh hưởng khiêm tốn, thể hiện thái độ khiêm tốn một cách khôn ngoan, hiệu quả của lớp lớp tân dân, của chính sách văn hóa tín ngưỡng thời chúa Nguyễn. Các vị nhân thần Trấn Quận công, Lương Quận công, phải đến thời Minh Mạng, mới được sắc phong hàm Thượng đẳng thần⁴⁶.

Dân gian Quảng Nam đến nay vẫn lưu truyền phổ biến câu ca:

Bô Bô nói với Phường Chèo

Bên em, bên chị, bên nào thiêng hơn?

Đây chính là thái độ có tính nhị nguyên, hay lưỡng hợp trong đời sống tín ngưỡng tâm linh của cư dân Việt miền Trung, vừa muốn tôn vinh những giá trị Việt đặc thù

⁴⁴ A. Salles, “*Di tích Chàm trong văn hóa dân gian Annam tại Quảng Nam*”, B.A.V.H, 1923: 201-229, Nxb. Thuận Hóa, 2002, T. 10, tr. 221, 224.

⁴⁵ *Xã chí Quảng Nam*, Tài liệu lưu trữ tại Viện Hán Nôm, mã số AJ, từ 1 đến 24.

⁴⁶ - Lê Hồng Long, Vũ Sông Trà, *Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568)*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi xuất bản, 1996..

- Trần Đình Hằng, “*Dấu ấn Việt trên vùng đất mới Phú Yên: trường hợp lễ hội Phù Quận công Lương Văn Chánh*”, tham luận tại Hội thảo khoa học quốc tế *Di sản văn hóa Nam Trung Bộ với sự phát triển du lịch trong hội nhập quốc tế*, Bộ VH-TT&DL - UBND tỉnh Phú Yên, 2/4/2011.

nhưng vẫn sợ và cảm thấy *bất an, bất kính* với những giá trị văn hóa tâm linh bản địa phi Việt, tiên Việt. Cho nên Bà Phường Chèo/Bà Phiếm Ái/Bà Chợ Được..., cho dù có thiêng liêng đến mức độ nào, Bà cũng chỉ dám đứng một vị trí khiêm tốn so với Bà Mẹ Xứ Sở Poh Iu Nagar có “tuổi thọ” và tầm ảnh hưởng sâu rộng, *Chị - Thượng đẳng tối linh thần*; hoặc cũng có thể đây chính là thông điệp mà các cộng đồng cư dân bản địa “Việt hóa” muốn gửi gắm. Sắc phong của Bà chỉ ở bậc Trung đẳng thần, bà hoặc tín hữu của bà, tương truyền, từng mua cúng cho bà Thu Bồn 01,7 mẫu ruộng mà hiện nay ở Thu Bồn (Duy Tân, Duy Xuyên, Quảng Nam), vẫn tồn tại xứ ruộng Bà Phường Chèo.

Qua Hải Vân sơn, người Việt nhanh chóng chiếm lĩnh vùng đất Nam - Ngãi - Bình - Phú (Chúa Tiên vân du Hải Vân - xứ Quảng Nam năm Tân Sửu 1601 - Thành lập phủ Phú Yên năm Tân Hợi - 1611), định hình nên hai vị nhân thần gốc Việt có tầm ảnh hưởng lớn là Trần Quận công và Phù Quận công như đã đề cập. Tạm thời bỏ qua vùng đất Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận - thủ phủ của vương quốc Champa bản địa, nghèo tiềm năng nông nghiệp, người Việt lại nhanh chóng tiến về chiếm lĩnh vựa lúa Nam bộ phì nhiêu và ở đây, lại tiếp tục định hình nên một vị nhân thần Việt mới, có tầm ảnh hưởng bao quát hầu khắp Nam kỳ lục tỉnh: Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh.

3. Vấn đề đặt ra

Những vị tướng tài ba, công lao hiển hách thời chúa Nguyễn, sau khi mất lại hiển linh trở thành những nhân thần Việt, được nhân dân tôn kính phụng thờ, như Trần Quận công Bùi Tá Hán, Phù Quận công Lương Văn Chánh... Tuy nhiên, với nguyên tắc tôn trọng văn hóa - tín ngưỡng bản địa tiên quyết, các vị nhân thần Việt này, thời chúa Nguyễn, vẫn hiện hữu rất khiêm tốn bởi sự bao trùm, tỏa bóng vĩ đại, sâu rộng của Bà Mẹ Xứ Sở.

Vẫn là Bà Mẹ Xứ Sở nhưng đã được mang lớp áo Việt, trở thành Bà Trời Áo Đỏ đậm tính chất Phật giáo. Trong bối cảnh đó, nhân thần Lương Quận công, từ thời chúa Nguyễn, không thể, và nói chính xác hơn, không dám, là thành hoàng - hay vị thần đứng đầu của vùng đất Phú Yên được. Vua Đồng Khánh từng phong bách thần, vẫn là EM; bà Phường Chèo thuần Việt, vẫn là EM trước Bà Mẹ Xứ Sở... thì không lý gì ngài Lương Quận công lại dám “hỗn” với CHỊ - MẸ Thiên Y A Na được.

Trong đợt khảo sát thực tế tại địa bàn nhiều làng xã Phú Yên tháng 3/2011 và tháng 7/2011, sơ bộ kết quả cho thấy có sự phân định khá rõ thứ hạng các vị thần linh được thờ từ ranh giới Bình Định và Phú Yên. Trong đó, nổi bật nhất là ngôi vị đứng đầu của Tứ Vị Thánh Nương trong thần vị, văn tế của làng xã vùng Bình Định trở ra Bắc và từ Phú Yên trở vào, lại là Bà Mẹ Xứ Sở Thiên Y A Na.

Việt hóa đã mang lại sức sống cho cộng đồng cư dân Việt trong thân phận tân dân, trở thành chủ thể văn hóa trên dải đất miền Trung suốt chiều dài lịch sử. Điều đặc biệt là Việt hóa ở đây, đương nhiên bao hàm cả nguyên tắc tôn trọng hệ giá trị bản địa phi Việt, dần dần từng bước Việt hóa, biến Của Người trở thành Của Ta.

Suốt quá trình gian nan, đằng đẵng đó, từ thời chúa Nguyễn, vấn đề nhân tâm trở thành tối thượng, xác định và kịp thời giải quyết nhu cầu tín ngưỡng, những khoảng trống tâm linh thông qua phương thức hóa giải, bù đắp kịp thời, một cách hiệu quả mà không hề tạo nên căng thẳng hay mâu thuẫn xung đột nào. Đó là bài học lịch sử sâu sắc nhưng đến nay, vẫn đậm tính thời sự.

CÁC CHÚA NGUYỄN VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG

Lê Thị Thu Hiền*

1. Cơ sở xác lập vị thế của Phật giáo ở Đàng Trong

Nhờ sự vắn kẻ khôn ngoan của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm “*Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân*”, Nguyễn Hoàng đã tìm đến với vùng đất Thuận - Quảng, nơi được mệnh danh là “*Ô châu ác địa*”. Chỉ một thời gian ngắn, với những chính sách đối nội và đối ngoại khôn khéo, Nguyễn Hoàng đã dần dần biến hai xứ Thuận - Quảng thành một vùng đất trù phú. Lãnh thổ Đàng Trong tiếp tục mở rộng lãnh thổ về phương Nam bởi những người kế tục sự nghiệp chúa Tiên - Nguyễn Hoàng. Lúc này bên cạnh việc xây dựng bộ máy chính quyền, quân đội, đặt luật lệ, phát triển kinh tế, vấn đề đặt ra là phải sử dụng hệ tư tưởng nào để cai trị ở vùng đất mới? Câu trả lời của các chúa Nguyễn là: *Phật giáo*. Sự lựa chọn đó có thể xuất phát từ các cơ sở sau:

Thứ nhất, các chúa Nguyễn đề cao Phật giáo thay cho Nho giáo - ý thức hệ tồn tại ở Đàng Ngoài nói riêng và Đại Việt nói chung đã hơn ngàn năm xuất phát sâu xa bởi quan niệm về tính chính thống của quyền lực. Sự ly khai của chúa Nguyễn cùng việc xây dựng một vương triều mới đối lập với chính quyền Đàng Ngoài đặt chúa Nguyễn vào tình thế “*bất khả thi*” khi muốn đề cao Nho giáo với quan điểm “*trung quân*”, “*quân thân*”. Vì vậy, không phải vô cớ mà Nguyễn Hoàng cho giương cao khẩu hiệu “*phù Lê diệt Trịnh*”, thực ra là nhằm tạo tính chính nghĩa cho hành động lập quốc của mình. Và cho đến năm 1744, khi Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, công khai lập một nước riêng, thì vẫn coi mình là thần dân nước Việt, sử dụng niên hiệu của vua Lê trong tất cả các văn bản, giấy tờ. Li Tana đã có một nhận xét rất xác đáng về vấn đề này: “*Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị*” [10; tr.194]. Nói cách khác, Phật giáo với tư tưởng khoáng đạt sẽ không chấp nê sự chính thống hay phản nghịch của chúa Nguyễn.

Thứ hai, Phật giáo có khả năng cố kết lưu dân người Việt trên vùng đất xa lạ cũng như cộng đồng dân cư cũ - mới, tức Chăm - Việt. Trong giai đoạn đầu của cuộc Nam tiến, những người Việt di cư sống lẫn lộn với người Chăm. Lúc ấy, văn hóa của người Chăm vẫn còn nhiều và đôi lúc ảnh hưởng đến người Việt. Vì lẽ đó, người Việt phải tìm về với cội nguồn văn hóa của mình và Phật giáo mới có những sự tương đồng trong việc thờ tự của người Chăm khiến họ không cảm thấy ngỡ ngàng khi tiếp cận. Vậy nên sử dụng Phật giáo là hoàn toàn phù hợp, thỏa mãn được nhu cầu của cả hai bên. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Thuần thì: “*Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong*

* Thạc sĩ, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

cũng là quá trình liên tục tổ chức khẩn hoang. Lực lượng khẩn hoang đông đảo nhất chính là những người nông dân nghèo khổ. Họ không có điều kiện để cho con em tới trường, và với số ít ỏi có điều kiện thì đạo thánh hiền mà Nho gia rất mực tôn kính, trong họ cũng đã dần dần bớt thiêng. Họ tìm đến những gì phù hợp hơn, thiết thực hơn về và an ủi họ khi đối mặt với vùng đất mới bao la và dữ dội. Họ cần trước hết là những bài học về đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là (bởi vì cũng khó có thể là) sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số những triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lâm lũ” [11, tr.156].

Trên bước đường Nam tiến, những lớp di dân người Việt dù đi tới vùng đất nào vẫn mang theo tâm thức văn hóa truyền thống. Tâm thức văn hóa truyền thống Việt cũng chính là cơ sở về mặt tinh thần giúp họ trụ vững trên miền đất mới mà không bị đồng hóa ngược bởi nền văn hóa bản địa. Nhận thức được điều này, chúa Nguyễn tiếp tục phát huy những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc trên vùng đất mà mình cai trị. Cùng với việc thờ cúng tổ tiên, tục thờ Thành Hoàng được khuyến khích. Những ngôi đình làng được dựng lên khắp nơi để có kết nối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng. Đặc biệt, các chúa Nguyễn hết sức xiển dương và tạo mọi điều kiện cho Phật giáo Đại Thừa, một tôn giáo quen thuộc của người Việt, gây dựng ảnh hưởng trong xứ sở của mình, coi đó là những nền tảng cho những nhu cầu về ý thức và tâm linh đối với dòng họ cầm quyền. Phật giáo được xem như một hệ tư tưởng quy tụ ủng hộ về mặt tinh thần và đạo đức bởi Phật giáo là một tôn giáo đậm chất men yên ủi, phủ dụ, là nơi bám víu, che chở cho tâm hồn người Việt tha hương xa xứ, di cư trên vùng đất đầy lạ lẫm.

Thứ ba, Phật giáo được chúa Nguyễn sử dụng như là phương tiện để dung nạp các hệ tư tưởng và văn hóa mới, trong đó có việc kế thừa có chọn lọc các yếu tố văn hóa bản địa. Khi vào tiếp quản Thuận Hóa và dần dần chiếm lĩnh cả Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã phải đương đầu với một bối cảnh xã hội hoàn toàn mới. Nền văn hóa bản địa vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Ấn Độ của người Chăm, người Khmer và các dân tộc thiểu số có nhiều điểm khác xa với văn hóa Việt, vốn mang nặng ảnh hưởng của nền văn hóa Nho giáo. Chỉ có Phật giáo với tư tưởng phóng khoáng, không gò bó, đòi hỏi rập khuôn máy móc mới có khả năng thấu nhận, dung hòa các luồng tư tưởng khác nhau, lại có ít nhiều điểm tương đồng, gần gũi với văn hóa của cư dân bản địa.

Trên cơ sở đề cao Phật giáo, các chúa Nguyễn đã khéo léo biết kế thừa, tiếp thu những điểm ưu việt hay có lợi trong nền văn hóa bản địa để phục vụ cho sự phát triển của mình. Ngay từ khi mới vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã rất khôn ngoan tạo ra sự thừa nhận và ủng hộ của các vị thần bản địa đối với ông. Ở Ái Tử, ông được Thần sông báo mộng và bày cách để đánh bại Lập Bạo; đến Huế, ông lại tự coi mình là chân chúa theo lời truyền của bà tiên “*quần xanh áo đỏ*” hiện hình trên đồi Hà Khê, để từ đó mà khởi dựng chùa Thiên Mụ, củng cố vùng đất, chuẩn bị cho cơ nghiệp lâu dài cho dòng họ. Điều đáng chú ý ở đây là Nguyễn Hoàng đã biết đồng hóa hình ảnh vị thần đất vĩ đại Po Nagar của người Chăm với hình ảnh một bà tiên của Đạo giáo (Thiên Mụ hay Thiên Mẫu) thân thuộc của người Việt cùng lời tuyên bố về vai trò đặc biệt của ông đối với tương lai vùng đất. Đây là một việc làm có ý nghĩa chính trị to lớn, một cách tuyệt vời để “*bản địa hóa*” và chính danh sự nghiệp của mình. Ngay sau

khi được xây dựng, chùa Thiên Mục đã trở thành biểu tượng của sự linh thiêng, biểu tượng của sự hòa hợp các loại hình tôn giáo tín ngưỡng tại địa phương, và cũng là biểu tượng cho sự ủng hộ của thần linh bản địa đối với họ Nguyễn. Các thủ phủ chúa Nguyễn đều đặt trên những trung tâm cũ của người Chăm nhưng họ vẫn giữ lại những “*Thành Lồi*”, “*Cồn Lồi*”, “*Miếu Giàng*”... Qua một thời gian được Việt hóa, các vị thần linh được thờ ở đó đều trở thành những thần linh bản địa của người Việt, trở thành những thế lực phù giúp chúa Nguyễn về tâm linh.

Như vậy, việc chọn Phật giáo để an dân trong buổi đầu là sách lược khôn ngoan của chúa Nguyễn. Vì thế, về sau dù xây dựng vương triều theo mô hình Nho giáo song chúa Nguyễn vẫn duy trì và phát triển Phật giáo. Vị thế của Phật giáo càng được củng cố, nâng cao hơn dưới thời cai trị của các vị chúa quy y theo Phật như chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa Nguyễn Phúc Khoát... Các chúa Nguyễn thực sự là những người sùng mộ đạo Phật, tôn trọng chư tăng, làm chùa, tạo tượng, đúc chuông v.v... Chính vì lẽ đó mà nhiều thiền sư từ Trung Hoa đã đến Đàng Trong hoằng hóa, góp phần tạo sự hưng thịnh cho Phật giáo nơi đây.

2. Những chính sách phát triển Phật giáo ở Đàng Trong của các chúa Nguyễn

2.1. Trùng tu, xây dựng chùa chiền

Sau khi xác định dùng Phật giáo làm nền tảng tư tưởng xã hội của mình, các chúa Nguyễn mà khởi đầu là chúa Tiên đã cho sửa sang, xây dựng hàng loạt chùa chiền. Từ một số nguồn sử liệu, chúng tôi lập ra bảng 2.1.

Bảng 2.1: Các chùa chiền được chúa Nguyễn trùng tu, xây dựng ở Đàng Trong

[Nguồn: Đại Nam thực lục, Tập I; Đại Nam nhất thống chí, Tập I, II, III, V;

Đại Nam liệt truyện, Tập I; Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập II]

STT	Chúa	Năm	Trùng tu	Xây dựng
1.	Nguyễn Hoàng	1601	Chùa Thiên Mục (Thuận Hóa)	
		1602	Chùa Sùng Hóa (Thuận Hóa)	
				Chùa Long Hưng (Quảng Nam)
		1607		Bửu Châu (Quảng Nam)
		1609		Kính Thiên (Quảng Bình)
2.	Nguyễn Phúc Tần	1665	Chùa Thiên Mục (Thuận Hóa)	
		1667		Chùa Vĩnh Hòa (Thuận Hóa)
		?		Chùa Thiên Tôn (Quảng Trị)
3.	Nguyễn Phúc Trấn	1688	Chùa Thuận An (Thuận Hóa)	
4.	Nguyễn Phúc Chu	1692		Chùa núi Mỹ An (Thuận Hóa)
		1711		Chùa Vạn An
		1714	Chùa Thiên Mục	
		?	Chùa Thiên Lâm	
		1716	Chùa Kính Thiên (Thuận Hóa)	
		1721		Chùa Giác Hoàng (Thuận Hóa)
5.	Nguyễn Phúc Khoát	1738-1744	Chùa Thiên Mục (Thuận Hóa)	

Qua bảng thống kê (chưa đầy đủ) ở trên, chúng ta có thể thấy, hầu hết các chúa Nguyễn đều quan tâm đến việc trùng tu và xây dựng chùa tháp ở khắp các tỉnh thuộc Đàng Trong như Quảng Bình, Quảng Trị, Thuận Hóa, Quảng Nam. Đó là chưa kể đến rất nhiều chùa chiền do các vị thiền sư thành lập như:

- Chùa Thập Tháp - Di Đà (Bình Định), chùa Hà Trung, chùa Quốc Ân (Thuận Hóa) do sư Nguyên Thiều lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần.

- Chùa Tam Thai (Đà Nẵng) do sư Hưng Liên lập; chùa Chúc Thánh Quảng Nam do sư Pháp Bảo lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trấn.

- Chùa Ân Tôn (Thuận Hóa) do sư Tử Dung lập; chùa Thiên Ân (Quảng Ngãi) do sư Pháp Hóa lập; chùa Thiên Tông (Thuận Hóa) do sư Liễu Quán lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu.

- Chùa Giác Lâm (Gia Định) do sư Viên Quang lập; chùa Thiên Trường (chùa Kim Chương) do sư Đạt Bản lập; chùa Linh Sơn (Tây Ninh) do sư Đạo Trung lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát.

Ngoài ra, có nhiều ngôi chùa được thành lập dưới thời các chúa Nguyễn trị vì nhưng các nguồn sử liệu không cho biết thời gian cụ thể, chẳng hạn: Chùa Pháp Vân, chùa Thiên Thọ, chùa Từ Tôn ở Thuận Hóa; chùa Hội Tôn, chùa Cổ Lâm, Bảo Tịnh ở Phú Yên; chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một... Giáo sĩ phương Tây Christophoro Boris đã có lời ca ngợi sự phong phú và đẹp đẽ của các ngôi chùa ở Đàng Trong khi ông đặt chân đến vùng đất này vào năm 1621: “*Xứ Đàng Trong có rất nhiều chùa đẹp với tháp cao và lầu chuông. Mỗi địa điểm dù nhỏ đến đâu cũng có đền chùa thờ cúng Phật*” [1, tr.118].

Trong những công trình do chúa Nguyễn ban hành lệnh sửa chữa, kiến thiết, có một số công trình được đầu tư lớn, tiến hành quy mô trong một thời gian dài. Điển hình là chùa Thiên Mụ ở Thuận Hóa đã được chúa Nguyễn Phúc Chu cho đại trùng tu nhiều lần. Năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc Đại Hồng Chung tại chùa Thiên Mụ. Đồng thời chúa làm một bài minh khắc vào chuông đồng để nói lên tâm nguyện của mình. Đến năm 1714, Quốc chúa lại cho đại trùng tu chùa với hàng chục công trình kiến trúc hết sức quy mô như điện Thiên Vương, điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tầng Kinh, phòng Tăng, nhà Thiên... Trong bài *Minh ký ghi việc tu tạo chùa Thiên Mụ ở Thuận Hóa của quốc chúa Nguyễn Phúc Chu pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân thuộc dòng Đông Thượng Chánh Tông đời thứ 30* do chúa Nguyễn Phúc Chu viết vào cuối mùa đông năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) có viết: “*nuơng theo chỗ cũ của chùa Thiên Mụ, muốn dựng một nước Phật mới ở trời Nam. Bèn quyên góp ngọc ngà, chẳng tiếc tiền bạc. Mỗi khi lệnh nước truyền ra thì vật hạng, nhân công chẳng hề sợ hao tổn khó nhọc. Chẳng kể sức dân, chẳng lo ngày tháng. Công trình lớn ấy có sức của các quan cần chánh, chưởng cơ, đại chưởng cơ, giám viên, phó giám ... cứ lấy trong quân từ nhiều chọn lấy ít, lại chọn lấy người tài, sử dụng theo sức mà thưởng xứng theo công, cốt lấy lòng thành mà ban ơn úy lạo. Điều thợ thi công chừng một năm, cũng nhờ ơn Sơn môn mà điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Đại Hùng, nhà thuyết pháp, lầu kinh, lầu chuông trống hai bên, điện Thập vương, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà thiền, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà tăng, thiền xá kể hàng chục nhà. Sau vườn Tỳ Gia là phương trượng cũng trên chục nhà. Tất cả đều sáng loáng rực rỡ, khiến người xem phải kinh hãi, giật mình, thật là một kim sắc giới, một quang minh tạng vậy*” [12].

Qua đó ta thấy lần trùng tu lớn nhất tạo cho chùa Thiên Mụ có một qui mô lớn, ấy là năm Giáp Ngọ (1714) dưới thời Nguyễn Phúc Chu. Ngày nay phần lớn các công trình kể trên đây không còn nữa, nhưng đoạn văn vẫn có thể giúp ta hình dung được quang cảnh rực rỡ nguy nga của Thiên Mụ thời ấy. Để đánh dấu sự kiện quan trọng đó, Chúa làm văn bia, mở đại trai đàn và phát chẩn cho người nghèo suốt cả tháng, mời cả vua Chiêm là Kế Bà Tử cùng hoàng gia Chiêm đến dự.

2.2. thỉnh mời các cao tăng, pháp khí từ Trung Hoa

Sự phân định ranh giới Đàng Ngoài - Đàng Trong khiến cho việc đi lại giữa hai miền gặp nhiều khó khăn, theo đó gây trở ngại cho việc truyền bá Phật giáo từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong. Do vậy, nằm trong ý đồ lấy Phật giáo làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ, cùng với việc sửa chữa, xây dựng chùa tháp, tạc tượng, đúc chuông, các chúa Nguyễn đã cho thỉnh mời các cao tăng Trung Hoa đến Đàng Trong, trong đó phải kể đến hòa thượng Thạch Liêm, tức Đại Sán hòa thượng - một người được ngợi ca: “*học hết ngữ minh chư luận, thông hiểu lý số âm dương, châu du thiên hạ, tiếng tăm đầy rẫy khắp trong ngoài*” [9, tr.13].

Dưới thời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), chúa đã từng nhờ thiền sư Tạ Nguyên Thiệu qua Quảng Đông mời Thạch Liêm hòa thượng sang Đại Việt hoằng pháp song không thành. Thạch Liêm Hòa thượng qua Thuận Hóa không phải là kết quả trực tiếp của chuyến đi của họ Tạ, mà là do nhân duyên của chúa Phúc Chu với sư. Trong bài Tựa do chúa đề tặng trên sách *Hải ngoại ký sự* thì: “... *Ta ngày đương ở sừ vị (đương làm thế tử) đã nhiều năm ngưỡng mộ; Tiên vương (tức Nghĩa vương) đưa thư rước mời hai lần không qua. Mùa thu năm Giáp Tuất, ta muốn thụ Bô tát giới pháp, nói chỉ Tiên vương sai người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời*” [9, tr.9-10].

Trong *Hải ngoại ký sự* quyền một, cũng có ghi lại sự kiện này: “... *Ngày mùng 4 tháng 8 năm Giáp Tuất, tri khách gõ cửa bảo có sứ nhơn nước Đại Việt đến. Mời vào ra mắt, sứ nhơn người tỉnh Môn (Phúc Kiến), tay nâng phong thư giấy rất kính cẩn lạy dâng lễ vật... thưa rằng “Đại Việt Quốc Vương ngưỡng mộ Lão Hòa thượng đã lâu năm, ngày nay đốt hương xa lạy, dâng phong thư trước tòa Sừ - tử, cúi cầu Đạo - Giá lai lâm; nếu được nhậm lời, là phúc lớn cho hạ quốc vậy”... Kể từ Tiên vương (tức Nghĩa vương) có thư mời, đến nay cả thấy ba lần, mời đến ba lần tướng cũng đã thành tâm lăm vậ*” [9, tr.19].

Trước và sau hòa thượng Thạch Liêm còn có nhiều hòa thượng Trung Hoa đã đến Đàng Trong truyền đạo như: thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan, thiền sư Minh Hoằng, thiền sư Giác Phong, thiền sư Từ Lâm, thiền sư Pháp Bảo, thiền sư Hưng Liên, thiền sư Pháp Hóa, thiền sư Tế Viên, thiền sư Nguyên Thiệu,... Đây hầu hết là các vị thiền sư hạnh đạo, kiến văn quảng bác, đã có công khai sơn nhiều ngôi chùa lớn, truyền bá rộng rãi Phật pháp ở Đàng Trong. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang Trung Hoa thỉnh pháp tượng, pháp khí, mua kinh Phật để hoằng hóa tại Đàng Trong. Sách *Đại Nam thực lục* chép việc chúa cho trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi: “... *sai người sang nước Thanh mua kinh Đại tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ để ở tự viện...*” [3, tr.130].

Đồng thời, việc các chúa Nguyễn thỉnh mời và cho phép nhiều cao tăng Trung Hoa đến Đàng Trong khai đạo đã *tạo điều kiện cho sự du nhập một số tông phái Phật giáo mới* như Lâm Tế, Tào Động và đặc biệt là sự hình thành của phái Liễu Quán - một môn phái Phật giáo mang đậm dấu ấn văn hóa Việt.

Người sáng lập ra môn phái Liễu Quán là thiền sư Liễu Quán, quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Sư vốn họ Lê, pháp danh Thiệt Diệu, hiệu Liễu Quán, tu học từ thuở nhỏ, tỏ ra thông minh khí tiết hơn các bạn đồng học. Mất mẹ năm lên sáu, theo ý nguyện của ngài, thân phụ ngài đã gởi ngài đến chùa Hội Tôn thụ giáo với Tế Viên Hòa thượng. Bảy năm sau Tế Viên Hòa thượng tịch, Ngài ra Huế vào chùa Hàm Long (tức chùa Bảo Quốc ngày nay) thụ học với Giác Phong lão tổ. Sau tiếp tục thụ giới tỳ khưu tại giới đàn do thiền sư Từ Lâm làm Hòa Thượng Đường

Đầu, rồi lại lên đường cầu học và đầu sư với Tử Dung Hòa thượng. Một hôm nhân đọc Truyền Đăng Lục gặp câu: “*Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ*” (Chỉ vật mà truyền tâm, chính vì vậy mà người ta không hiểu), sư hốt nhiên ngộ. Sinh thời, chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính đức hạnh của ông, nhiều lần triệu mời vào phủ nhưng ông một mực từ chối, không muốn lui tới nơi triều đình. Thiền sư Liễu Quán có công rất lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng Trong như thay đổi kiến trúc lễ nhạc mang màu sắc dân tộc, lập ra các đạo tràng để hành đạo, hàng chục tổ đình được tạo dựng bởi các đệ tử của ông... Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Lang (tức Thích Nhất Hạnh) trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã đưa ra nhận định: “*Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hoá thiền phái Lâm Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong*” [2, tr. 604].

2.3. Coi trọng tăng sư

Coi trọng tăng sư là một trong những chính sách thể hiện sự ưu ái của chúa Nguyễn đối với Phật giáo. Vào năm 1677, thiền sư Hưng Liên - Quả Hoằng từ Trung Hoa sang Đàng Trong giáo hóa. Sư lập đạo tràng tại chùa Tam Thai (núi Ngũ Hành tỉnh Quảng Nam) và được Quốc chúa - Nguyễn Phúc Chu phong làm Quốc sư. Cũng chính chúa Nguyễn Phúc Chu đích thân viết thư mời thiền sư Trung Hoa là Thạch Liêm sang Đàng Trong và nhân lúc sư Đại Sán còn ở Đại Việt, ông đã quy y học đạo, tôn sư làm thầy, lấy pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Thạch Liêm hòa thượng trở thành quốc khách của chúa Phúc Chu.

Không chỉ chúa Nguyễn mà các vị hoàng thân quốc thích cũng rất mộ Phật, tôn trọng sư tăng. Điều này được thể hiện rất rõ qua việc đón tiếp sư Thạch Liêm. Chỉ trong vòng ba ngày, Chúa đã cho “*cất xong một tòa phượng trượng năm gian, ba mươi hai cột, bốn phía có hành lang; vách tường, rèm thượng, rèm hạ đều bằng ván; và một nhà hậu liêu năm gian, hai mươi cột*” [9, tr.43]. Ngay cả Thạch Liêm hòa thượng cũng phải thừa nhận: “*Quốc vương cung dưỡng rất trọng hậu, cho đến trăm quan lớn nhỏ, hậu cung quý thích, thấy đều đưa tiền bạc xin yết kiến*” [9, tr.55].

Đặc biệt, đối với những vị cao tăng tài cao đức trọng, các chúa Nguyễn còn vời vào triều để tham vấn cho chúa trong công việc chính sự. Ví như chúa Nguyễn Phúc Khoát với thiền sư Liễu Quán, vì kính trọng tài đức của ông mà nhiều lần thỉnh mời vào triều song đều bị từ chối. Vì vậy, chúa thân hành đến chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ông và hỏi đạo. Hay như chúa Nguyễn Phúc Chu với thiền sư Thạch Liêm. Ngoài hoạt động hoằng pháp, thiền sư Thạch Liêm thường được chúa mời vào cung đàm đạo. Thiền sư thường khuyên chúa những điều “*thương lính, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ*”, như “*thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chẩn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yêm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành...*” [9, tr.97]. Ngoài việc thực thi những điều trên, theo lời cố vấn của thiền sư, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho bãi bỏ hình phạt *tượng hình*, nâng đỡ cao tăng ở các tỉnh, ban biểu ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa... Ghi nhớ công ơn của Thạch Liêm hòa thượng, ở bài Tựa trong *Hải ngoại kỷ sự*, chúa viết: “*...Từ mùa xuân năm Ất Hợi Hòa thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi hôm sớm, cung dưỡng chuyện trò; sau những lúc giảng luận thiền kinh, còn chỉ vẽ luân thường cương kỷ từ việc lớn đến việc nhỏ, rạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng; khác nào dắt người từ trong chỗ tối tăm, đem ra nơi*

thanh thiên bạch nhật; giúp ích cho Quả - non trong việc chính trị nhiều biết chừng nào!” [9, tr.10].

2.4. Chấn chỉnh lại Phật giáo

Vào thế kỷ 17 - 17I, Phật giáo được sùng bái trong dân gian cũng như chốn cung đình, tăng đồ đông nhưng ít kẻ thu hành chân chính. Nguyên nhân do “cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan, do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông”, và vì vậy dẫn đến sự suy yếu của Phật giáo Đàng Trong “phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “Luật”, “Luận” cũng đều xếp xó bỏ qua; đến đời những kẻ mao ni áo tràng mà nét xấu tật hư còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc!” [9, tr.43]. Trong bản “Cáo bạch” của Thạch Liêm hòa thượng soạn thảo và chúa Nguyễn Phúc Chu cho dán yết tại các cửa chùa đã phản ánh tình trạng suy đồi của giới tăng lữ Đàng Trong. Pháp y, giới điệp vào thời kỳ này chỉ là chuyện mua bán của giới tăng lữ trục lợi, lối truyền giới cầu thả đã làm hại đạo pháp một cách nặng nề: “Gần đây có một bọn ma sư truyền giới pháp cho người, dầu người ấy chẳng lên đàn, chẳng hề chịu qua tam sư truyền pháp, thất chứng chứng minh, tức nghiệp chẳng hề sám hối, giới luật chẳng hề giảng bàn, khoác cà sa cầm bình bát, uy nghi chẳng hề diễn tập, không cứ tăng hay tục, chỉ cần có một số tiền hương đăng công đức, tức thì có pháp y giới điệp cấp đến tận tay; khiến bọn vô tri cầu giới ngang nhiên tự cho mình đã đắc đạo truyền đại giới tam đàn. Rốt cuộc, kẻ truyền giới chẳng biết thọ giới là người nào, kẻ thọ giới chẳng biết thầy nào đã truyền giới...” [9, tr.45]. Thậm chí người được phong là quốc sư ở Đàng Trong - hòa thượng Hưng Liên cũng không giữ được đạo hạnh và địa vị tôn kính cũ, nên trong thư gửi chúa Nguyễn Phúc Chu, sư Thạch Liêm - vốn là thầy của sư Hưng Liên - đã viết những lời phê phán rất nặng nề về phẩm hạnh của vị hòa thượng này: “Chỉ tiếc quốc sư đã thành một vị tỳ kheo bạc đầu, nghĩ rằng chẳng sống còn bao nhiêu ngày, mà gấp lo mưu tính lợi riêng, cam tâm cùng bọn gian hiểm tiểu; suốt sáng thâu đêm dùng hết tâm thuật mưu kế, chỉ mong Quốc Vương chẳng nghe lời ta. Ấy là muốn cho đạo ta chẳng được lưu hành. Tấm lòng đệ tử trả ơn cho thầy, há nên như thế chăng?” [9, tr.213].

Nhằm chấn chỉnh lại Phật giáo, chúa Nguyễn đã cho mời các vị cao tăng ở Trung Hoa sang truyền chánh đạo. Như thiền sư Thạch Liêm, trong suốt hơn một năm ở lại Thuận Hóa, hoạt động chủ yếu của sư là triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo, qua đó chấn hưng Phật giáo, thanh trừng những phần tử truy lạc. Bên cạnh đó, nhận thấy phần đông tăng chúng không giữ giới luật, chúa đã ra lệnh phát lệnh bài đi các phủ, bắt tăng đồ đem về trình Thạch Liêm hòa thượng, khiến cầu chịu ba đàn giới pháp, mới cấp cho giới điệp, miễn tha sưu thuế.

3. Lời kết

Xây dựng sự nghiệp trên vùng đất mới với nhiều chông gai và thử thách, các chúa Nguyễn đã sử dụng Phật giáo để cô kết xã hội, làm chất keo kết dính cộng đồng cư dân, mong xây dựng một xã hội mà mọi người ai cũng được sống an lạc, tràn đầy hạnh phúc. Để thực hiện ý đồ đó, các chúa Nguyễn đã quan tâm đến việc phát triển Phật giáo Đàng Trong bằng cách thực thi nhiều chính sách như: sửa chữa, tạo dựng tự viện, mua kinh Phật, thỉnh mời cao tăng sang truyền đạo, tượng Phật, pháp khí, ban sắc tứ biển ngạch, coi trọng sự tăng, chấn chỉnh lại sự uy nghiêm của Phật giáo, tạo điều kiện cho sự du nhập các tông phái Phật giáo mới... Việc phát triển Phật giáo Đàng Trong, ngoài nguyên nhân do tâm lòng sùng mộ Phật pháp của đa phần các chúa Nguyễn còn

xuất phát từ động cơ chính trị. Bởi một khi không thể giương cao ngọn cờ Nho giáo để tránh bị xem là phản nghịch theo quan điểm trung quân truyền thống phong kiến, các chúa Nguyễn đã sử dụng Phật giáo để thu phục nhân tâm, bình ổn xã hội. Và trên vùng đất “*tử địa*”, với việc lựa chọn Phật giáo trong chiến lược nhân tâm của mình, các chúa Nguyễn đã xây dựng Đàng Trong thành một quốc gia hùng mạnh, giải thích cho “*điều đáng kinh ngạc là họ Nguyễn đã thành công trong việc kiến thiết một quốc gia thống nhất trong nhiều thế kỷ tại một lãnh thổ ít kết cấu chặt chẽ nhất thế giới*” [10, tr.1]. Nhưng cho dù bắt nguồn từ nguyên nhân gì thì các chính sách nói trên cũng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho Phật giáo Đàng Trong phát triển nhanh chóng và rộng khắp theo bước chân các thiền sư đến hoằng hóa tại những vùng đất mới ở phía Nam.

TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHU

Nguyễn Hữu Hiếu*

Từ khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Quảng lập riêng một cõi biên cương để đương đầu với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, ngoài thế lực quân sự, các chúa Nguyễn còn tìm một chỗ dựa tinh thần, thu hút dân tâm. Vị chúa nào cũng hộ trì Phật pháp, cho xây dựng chùa chiền trong nước, có một số vị thọ giới Bồ Tát. Ở kinh thành Phú Xuân có hai chùa công (chùa nhà nước), là chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân do các đại sư lừng danh trụ trì, tham mưu, cố vấn cho chúa trong việc hoạch định các chính sách trị nước an dân, kinh địch với chúa Trịnh. Riêng chúa Nguyễn Phước Chu là người mộ đạo Phật hơn hết, siêng năng tham vấn học hỏi Phật pháp, thọ giáo Bồ Tát, được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu đạo là Thiên Túng đạo nhân, cho người thỉnh thiền sư Thạch Liêm đến Đàng Trong, hết lòng tôn kính, nghe theo lời thiền sư chấn chỉnh quốc sự¹, cải sửa luật lệ bớt nghiêm khắc, quan tâm đến lớp dân nghèo, tổ chức nhiều trai đàn lớn bố thí, trùng tu và cho dựng nhiều chùa mới, (Thiên Mụ, Thiên Lâm, Kính Thiên...) thỉnh bộ Đại tạng kinh hơn ngàn quyển từ Trung Quốc về lưu trữ ở tàng kinh các²...

Song dưới triều đại này (1691-1725), Phật giáo Đàng Trong lại có nhiều biến động. Những biến động này có tác động nhứt định đến quá trình phát triển và thay đổi bản chất của Phật giáo Việt Nam. Do đó, tìm hiểu tình hình hoạt động của Phật giáo trong thời gian này là một việc cần thiết và qua đó bài viết này cố gắng làm rõ thêm sự vận dụng giáo lý Phật giáo vào đường lối trị nước của chúa Nguyễn Phước Chu.

1. Một số biến cố trong Phật giáo Đàng Trong dưới triều đại Nguyễn Phước Chu.

1.1. Phật giáo Đàng Trong trước khi Nguyễn Phước Chu tức vị với “vụ án Hương Hải”

Từ khi Nguyễn Hoàng vào Nam, với chủ trương chiêu mộ hiền tài, nhà Nho lẫn thiền sư Phật giáo đều được trọng dụng và không thiếu thiền sư phái Trúc Lâm như Viên Cảnh-Lục Hồ, Viên Khoan-Đại Thâm³... bên cạnh đó cũng có nhiều nhà sư từ Trung Quốc sang. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn cho biết chúa Nguyễn rất trọng dụng thiền sư phái Trúc Lâm phục hưng, đứng đầu là Minh Châu-Hương Hải.

Thiền sư Hương Hải là người làng Áng Độ huyện Chân Phúc (sau đổi là Chân Lộc, Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An), ông tổ bốn đời là Trung Lộc hầu theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Hương Hải là người thông minh, hiếu học, đỗ cử nhân, được bổ làm tri phủ Triệu Phong. Năm 25 tuổi được làm quen với thiền sư Viên Cảnh. Ba năm sau tức năm 1655, ông từ quan, xuất gia cầu đạo với thiền sư này, được ban pháp tự là Minh Châu-Hương Hải, theo bài kệ truyền thừa “*Trí Huệ Thanh Tịnh*”. Sau đó học đạo với thiền sư Viên Khoan-Đại Thâm. Sau khi đắc pháp, thiền sư Hương Hải cùng một số đồ đệ ra

*Thạc sĩ, Phó Chủ tịch Hội KHLS Đồng Tháp.

¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện ĐH. Huế, 1963, tr.51-53.

² Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện ĐH. Huế, 1963, tr.21.

³ Nguyễn Hiền Đức (1995): *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb..TP.HCM, tr.45. Nhưng theo Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn Học, tr. 156, đây là hai nhà sư Trung quốc.

đảo Tiêm Bút La (tức cù lao Đại Lãnh/cù lao Chàm) cất am tranh để tu thiền suốt tám năm liền, đạo hạnh vang lừng. Năm 1665, quan tổng thái giám Hoa Lễ hầu cho thuyền ra thỉnh thiền sư về đất liền trị bệnh cho mình. Chúa Nguyễn Phước Tần nghe danh, cho người đón về phủ chúa ủy lạo. Sau cho xây thiền viện trên núi Quy Cảnh lấy tên là Thiền Tĩnh viện. Phu nhân, các công tử của chúa cùng các quan trong triều và nhân dân các tỉnh đến quy y rất đông lên đến con số hơn 1.300 người. Thời gian từ 1667 đến 1682 sơn môn của thiền sư Hương Hải hết sức hưng thịnh, phái Trúc Lâm phục hưng nổi danh và phát triển mạnh ở Đàng Trong, nhất là vùng Thuận-Quảng. Từ đây, Thiền Tĩnh viện trở thành trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở Đàng Trong theo phái Trúc Lâm phục hưng⁴.

Trong số người quy y thọ giáo có quan Thị nội giám Gia quận công, ông này là người của chúa Trịnh, bị quân Nguyễn bắt, nhưng được chúa Nguyễn Phước Thuận tha và cho dạy học trong phủ. Có người ganh ghét dèm pha với chúa là ông cấu kết với thiền sư Hương Hải âm mưu trốn ra Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn Phước Tần nghi ngờ cho bắt giam thiền sư để điều tra. Tuy không có chứng cứ để buộc tội, song chúa vẫn điều thiền sư vào trụ trì một ngôi chùa ở Quảng Nam. Do sự cư xử đó, năm 1682, thiền sư cùng 50 đệ tử dùng thuyền vượt biển trốn ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh trọng đãi.

“Vụ án thiền sư Hương Hải” mặc dù xảy ra dưới triều Nguyễn Phước Tần, nhưng có ảnh hưởng khá nghiêm trọng về sau.

1.2.- “Vụ nghi án Nguyên Thiều”

Bên cạnh sự kiện thiền sư Hương Hải cùng 50 đệ tử trốn ra Đàng Ngoài, còn có một số nhà sư khác lẫn trốn vào vùng Đồng Nai-Gia Định... để tránh liên lụy, tạo ra tình trạng khan hiếm tu sĩ ở các chùa vùng Thuận Quảng và nhất là thiếu một “quốc sư” ở kinh đô. Đó là điều chúa Nguyễn rất quan tâm. Để giải quyết tình trạng này, trước mặt chúa Nguyễn Phước Tần cho điều động thiền sư Nguyên Thiều, đang trụ trì chùa Thập Tháp-Di Đà ở Bình Định ra Phú Xuân thay thế thiền sư Hương Hải.

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) người Triều Châu (Trung Quốc), họ Tạ, đệ tử của thiền sư Bồn Quả-Khoáng Viên (Thông Thiên-Hoàng Giác), ngoài pháp danh Thọ Tông, thiền sư còn có pháp danh Siêu Bạch-Hoán Bích. Năm 1677, ông theo thuyền buôn đến Đại Việt⁵, ngụ ở Quy Ninh (Bình Định), dựng chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường đào tạo tăng sĩ, dưới thời chúa Nguyễn Phước Tần. Sở dĩ ông không đến Phú Xuân, vì nơi đây là vùng ảnh hưởng của Thiền phái Trúc Lâm, thiền sư Hương Hải đang được trọng dụng.

Sau vụ án Hương Hải, năm 1683, chúa Nguyễn Phước Châu mời thiền sư ra Thuận Hóa lập chùa ở Hà Trung, rồi lên Phú Xuân dựng chùa Quốc Ân, phụ trách hoàng dương Phật pháp ở kinh đô, kiêm quản chùa Thiên Mục, được chúa sùng ái. Năm 1687, được chúa Nguyễn Phước Trấn phái về Trung Quốc thỉnh các danh sư, pháp trượng cùng pháp khí cho Đàng Trong. Năm 1691, lúc bấy giờ chúa Nguyễn Phước Chu vừa nối ngôi, thiền sư hoàn thành nhiệm vụ trở về, dù chưa mời được thiền sư Thạch Liêm thuộc phái Tào Động, nhưng cùng theo đến Đại Việt có một số đệ tử của phái này; trong đó nổi danh nhất là thiền sư Hưng Liên-Quả Hoàng. Thiền sư Nguyên Thiều tiếp

⁴ Nguyễn Lang (1992): Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn Học, tr. 155-157.

⁵ Theo Khánh Hoà (trong “*Phật tổ Tâm đặng*”, chữ Hán, 1925 và Cadière (trong *La Pagode Quốc Ân*, le fondateur (BAVH), 1914, tr. 147-161.

tục được chúa tin dùng. Bỗng nhiên năm sau (1692), thiền sư “được” cử về chùa Hà Trung.

Sự cố này có thể giải thích: từ năm 1692 đến 1695, ở Đàng Trong có ba cuộc nổi loạn lớn, mà những người đứng đầu là người Hoa hoặc đã từng thọ giáo với thiền sư Nguyễn Thiều, nên đề cảnh giác, chúa vời thiền sư về chùa Hà Trung để “quản thúc”, có thể chúa nghi ngờ và mất lòng tin đối với các nhà sư người Hoa phái Lâm Tế. Năm 1692, thương nhân người Hoa là A Ban có thể lực ở Thuận Thành (Bình Thuận) cấu kết với hữu trà viên Ốc nha Thát và Chế Vinh, kích động người Chăm nổi dậy chống chúa Nguyễn, giết một số quan chức địa phương, bao vây Phan Rang. Chúa phải sai cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đánh dẹp mới yên⁶. Năm 1694 chương cơ Nguyễn Phước Huệ và Nguyễn Phước Thông âm mưu nổi dậy bị tố giác, nhiều người bị giết. Hai người chủ mưu đã từng thọ giới Bồ tát với Nguyễn Thiều. Năm 1694, một thương nhân người Hoa tên Linh liên kết với Quảng Phú là người cùng quê Triều Châu với Nguyễn Thiều, đóng thuyền chiến, đúc vũ khí... hợp nhau làm loạn, cướp bóc. Quan quân địa phương vất vả mới dẹp được.

Ngay sau vụ bạo loạn năm 1692, thiền sư Hưng Liên, phái Tào Động được chúa Nguyễn Phước Chu tin dùng với địa vị quốc sư. Sau đó, Chúa cử hai nhà sư, có thể là huynh đệ với Hưng Liên cấp tốc sang Trung Quốc thỉnh thiền sư Thạch Liêm.

1.3.-Sự kiện thiền sư Thích Đại Sán (Thạch Liêm) sang Đại Việt.

Cuối tháng giêng năm 1695, hòa thượng Thích Đại Sán và phái đoàn nhà sư phái Tào Động đến kinh thành Phú Xuân được chúa Nguyễn Phước Chu tiếp đón và chiêu đãi nồng hậu, sau đó về ngụ ở chùa Thiên Lâm. Việc làm đầu tiên của hòa thượng là công bố “Lời cáo bạch” niêm yết ở các chùa, với nội dung chê trách các tăng sĩ phái Lâm Tế ở Đàng Trong từng thọ giới đàn với thiền sư Nguyễn Thiều, để chuẩn bị cho giới đàn do hòa thượng Thạch Liêm làm đường đầu thọ ký cho các tăng sĩ quy theo phái Tào Động thay cho phái Lâm Tế⁷. Sở dĩ chúa Nguyễn Phước Chu trọng vọng thiền sư Thạch Liêm như thế, vì đến thời điểm này chưa có tăng sĩ Trung Quốc nào mà chúa đã gặp, ngoài Thạch Liêm, đã nhận thức được nguyên ủy đạo tâm và hiểu được ý đồ vận dụng Phật pháp vào việc bình trị của chúa, qua nội dung mà thiền sư dâng lên chúa: “*Phật tâm từ nguyện, tiên bảo quốc thái dân an, phương hữu pháp luân chuyển xứ*”. (Lòng Phật từ bi, trước giữ cho nước mạnh dân yên, mới có chỗ pháp luân xoay chuyển)⁸.

Theo đề nghị của thiền sư Thạch Liêm, Chúa ra lệnh cho mọi tu sĩ Đàng Trong phải vân tập về Phú Xuân, để thọ Đại giới đàn dưới sự chứng minh của thiền sư Thích Đại Sán vào lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695), như thế mới được chúa cấp độ điệp và miễn cho sưu thuế⁹.

⁶ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Viên Sử học, H, 1960, tr. 149-1950.

⁷ Lời cáo bạch có đoạn :”...Nay Quốc vương triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương kính thân thiện như cốt nhục. Và lại, thần dân trong nước thấy đều quy y tam bảo, thật là một quốc gia đều ưa muốn làm việc lành hiếm có. Ta nỡ nào mặc cả sa, làm trái phép Phật, với Phật kết oan, Phật kết thù, và với tăng kết oán sao đành. Lão tăng thấy mà chẳng nói, thả ma làm bụi, còn tội nào lớn hơn và rất phụ mỹ ý tín ngưỡng của vua quan tứ chúng. Bởi thể lược cử ra ba việc sau đây, nói rõ mỗi tề, giúp thiện nam, tín nữ trong nước khỏi bị bộn tu hành giả dối là bịp.” (Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, tr. 44)

⁸ Cao Tự Thanh, *Nho giáo Gia Định*, Nxb..TP.HCM, 1996, tr. 27.

⁹ Nguyễn Hiền Đức, *Sđd*, tr.137.

Đại giới đàn được tổ chức tại chùa Thiên Lâm kéo dài tám ngày, có khoảng 1.300 tăng sĩ, cư sĩ tham dự. Chứa cùng nhiều người trong hoàng tộc, quan lại trong triều thọ giới bồ tát với thiền sư. Đến tháng 7, thiền sư tổ chức một giới đàn nữa tại Hội An, tập trung được 300 tăng sĩ và cư sĩ đến thọ giới. Có thể nói đây là quyết tâm của chúa Nguyễn Phước Chu muốn xoá sạch mọi ảnh hưởng của phái Lâm Tế mà chúa đang có lòng nghi ngờ.

Thiền sư Thạch Liêm chỉ trụ trì chùa Thiên Mục hơn một năm, rồi về nước, nên phái Tào Động chỉ có ảnh hưởng đối với Phật tử ở vùng Phú Xuân. Sau khi thiền sư về Trung Quốc (1696), phái Tào Động nhanh chóng suy yếu và phái Lâm Tế lần hồi lấy lại địa vị độc tôn ở Đàng Trong.

1.4.- Sự ra đời của phái Liễu Quán:

Thiền sư gốc họ Lê, sanh năm 1670, tại làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Năm 12 tuổi, ngài xuất gia cầu đạo với thiền sư Tế Viên; năm 1690, ra Thuận Hóa, đầu sư với Giác Phong lão tổ ở chùa Thiên Thọ, núi Hàm Long (tức Phật học đường Báo Quốc bây giờ).

Năm 1695, nghe thiền sư Thạch Liêm tổ chức đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm, kinh đô Huế, ngài xin cầu thọ Sa di thập giới với đạo hiệu thượng Liễu hạ Quán húy Thiệt Diệu, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 35. Năm 1702, ngài tham kiến thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn (tức tổ đình Từ Đàm).

Ngài đắc pháp và được truyền tâm pháp vào lúc ngài vừa 42 tuổi (1709). Nếu thiền sư Chân Nguyên được xem là nhân vật chủ chốt để phục hoạt Phật giáo ở Đàng Ngoài, thì tổ Liễu Quán là thiền sư quan trọng tiêu biểu cho công cuộc phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong. Thiền sư đã dân tộc hoá thiền phái Lâm Tế và làm cho phái thiền này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong¹⁰. Thiền sư đã lập nhiều đạo tràng, mở nhiều đại giới đàn để truyền giáo, có ngàn người tại gia cũng như xuất gia phát nguyện thọ giới, với bài kệ truyền thừa “*Thiệt Tế Đại Đạo*”.

Bốn biến cố tiêu biểu trên có những tác động tích cực đến quá trình phát triển Phật giáo ở Đàng Trong.

2.- Những tác động tích cực của bốn biến cố trên.

2.1-Sau khi thiền sư Hương Hải trốn ra Đàng Ngoài, phái Trúc Lâm coi như thất truyền ở Đàng Trong. Các đệ tử của thiền sư, một số phải cầu pháp, ẩn mình vào phái Lâm Tế, số khác phải lần trốn vào vùng Đông Nai-Gia Định. Đây có thể nói là điều kiện để phái thiền Trúc Lâm có dịp hoằng hóa trên vùng đất mới, ít nhất là dưới triều đại Nguyễn Phước Chu.

Đến nay trên bàn thờ ở hậu tổ của một số chùa ở Trung bộ, Nam bộ và cả đồng bằng sông Cửu Long còn thờ một số long vị “*lạ*”, cụ thể là ở các chùa:

- Thập Tháp Di Đà (Bình Định), long vị của thiền sư Tánh Đê, ghi: “*Phụng vị, quy tịch, bốn sư Tỳ kheo húy Tánh Đê, hiệu Đạo Nguyên thiền tọa giác linh vị*”.

- Thiên Phước (thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang), long vị của thiền sư Tánh Ban, ghi: “*Sắc phong Tịnh Giác húy Tánh Ban, truyền kiến Linh Phong tự, truyền Lâm Tế chánh tông, thượng Thiên, hạ Trì đại lão Hòa thượng liên tọa*”.

¹⁰ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II, Nxb. Văn học, H, 1992, tr. 603

- Bửu Lâm (tục danh là chùa Tổ Cái Bèo, xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp), long vị của thiền sư Tánh Nhãn, ghi: “*Tế thượng chánh tông, tam thập tam thế, húy Tánh Nhãn, thượng Thiên, hạ Châu, đường thượng Tổ sư giác linh chi vị*”. Tại chùa này còn có long vị của thiền sư Hải Nguyên, đệ tử của Tánh Nhãn, long vị ghi: “*Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế, húy Hải Nguyên, thượng Thiên hạ Ý đại sư giác linh tọa.*”

Dựa vào nội dung các long vị trên, truyền thừa tại các chùa và hành trạng của các thiền sư liên quan, chúng ta có thể nhận định, ba thiền sư Tánh Đề (1656-1716), Tánh Ban (?-?) và Tánh Nhãn (1622-1714), hoằng hóa Phật pháp dưới thời Nguyễn Phước Chu có khả năng thuộc hệ truyền thừa của thiền sư Hương Hải, theo bài kệ truyền thừa “*Trí Huệ Thanh Tịnh*” của thiền sư Bích Phong¹¹. Khi thiền sư Hương Hải trốn ra Đàng Ngoài, thiền sư Nguyên Thiệu được mời về Phú Xuân. Do lớp đệ tử đầu tiên của Nguyên Thiệu (đời 33, phái Lâm Tế) chưa đủ sức thay thế, nên mời phải mời thiền sư Tánh Đề (phái Trúc Lâm) về trụ trì. Sau khi Tánh Đề viên tịch, thiền sư Minh Đạo-Kỳ Phương, đệ tử Nguyên Thiệu, đời 34, mới kế thế. Còn thiền sư Tánh Ban, dưới triều Nguyễn Phước Chu, trụ trì chùa Dũng Tuyền (Phù Cát, Bình Định), sau đổi thành Linh Phong. Sau đó, lại vào Đàng bằng sông Cửu Long, trụ trì chùa Thiên Phước (nay thuộc thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang). Có thể vì lý do nào đó (chánh trị ?), nên long vị của hai vị không ghi rõ dòng phái và thế đạo, hoặc chỉ ghi “*truyền Lâm Tế chánh tông*”. Dòng Lâm Tế ở đây chỉ là cầu pháp¹².

Riêng hai long vị của thiền sư Tánh Nhãn và Hải Nguyên ở chùa Bửu Lâm (Đồng Tháp) là bằng chứng rõ ràng là truyền thừa của bài kệ “*Trí Huệ Thanh Tịnh*” của thiền sư Bích Phong, trong đó thứ Tánh và chữ Hải thuộc đời thứ 24 và 25 của phái Trúc Lâm và thứ 33 và 34 của phái Lâm Tế, ghi trên long vị là thế hệ truyền thừa của dòng cầu pháp, nên trong long vị ghi là “*Tế thượng chánh tông, tam thập tam thế*” và “*Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế*”. Điều này góp phần thêm cứ liệu cho việc tổ Tánh Nhãn có thể cầu đạo với thiền sư Hương Hải, của dòng phái Trúc Lâm, vì thiền sư Hương Hải (1628-1715) thuộc người cùng thời với thiền sư Bồn Quả-Khoáng Viên và Nguyên Thiệu (1648-1728)¹³. Do đó, chúng ta có thể nói rằng ngay dưới thời chúa Nguyễn Phước Chu, phái Trúc Lâm phục hưng đã hiện diện ở Đàng bằng sông Cửu Long.

2.2.- Trước đây, chúng ta thắc mắc là từ năm 1695 cho đến khi viên tịch (1728), hành trạng của thiền sư Nguyên Thiệu ở chùa Hà Trung như thế nào. Thật ra, thiền sư đã trốn vào vùng Đàng Ngoài-Gia Định, có lẽ trước khi thiền sư Thạch Liêm đến Đàng Trong (1695), vì khi còn ở Thuận Hóa, Thạch Liêm có viếng chùa Hà Trung, nhưng không gặp bạn cũ là Nguyên Thiệu; Thạch Liêm có làm ba bài thơ vịnh chùa. Trong bài thứ hai, đoạn kết lộ rõ ý này, viết:

“Tìm đâu bạn cũ chùa xưa nhỉ,

¹¹ Phái Thiền Lâm Tế ở Việt Nam có ba bài kệ truyền thừa mang hai chữ “Tánh Hải” khác nhau: Một của Thiền sư Bích Phong (đời thứ 14 Lâm Tế), gồm 32 chữ, sau thêm thành 48 chữ, chữ Tánh thuộc đời thứ 24. Hai là của Minh Hành-Tại Tại (đời 32, Lâm Tế), chữ Tánh thuộc đời thứ 35, chủ yếu truyền thừa ở Đàng Ngoài. Ba của thiền sư Thiệt Diệu-Liễu Quán (đời 35, Lâm Tế), gồm 48 chữ, chữ Tánh thuộc đời thứ 39; phái này ra đời sau, đến năm 1697, Liễu Quán mới thọ giáo tỳ kheo.

¹² Nguyễn Hữu Hiếu, *Di tích chùa cổ Bửu Lâm*, NXB. Trẻ, TPHCM, 2003, tr. 49-52.

¹³ Trần Hồng Liên, *Chùa Bửu Lâm trong bối cảnh chùa Nam bộ* (Phụ lục trong *Di tích chùa cổ Bửu Lâm*), NXB. Trẻ, TPHCM, 2003, tr. 129-139.

Trăng sáng bên cầu tương hội nhau¹⁴.

Năm Kỷ mùi (1679), có hơn 3.000 người Hoa theo Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch vốn là di thần nhà Minh bỏ nước sang Đại Việt, được chúa Nguyễn cho cư trú ở Đồng Nai và Mỹ Tho. Ở Đồng Nai, họ định cư và khai phá vùng Bàn Lân, biến nơi này thành phố xá sầm uất, buôn bán tấp nập... gọi là Đại Phố châu (Nông Nại đại phố) thu hút thương thuyền các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Đồ Bà, Tây Dương. Lợi dụng hoàn cảnh này, thiền sư Nguyên Thiều đã vào đây, trẻ nhất là 1695. Thiền sư dựng chùa Kim Cang, hoằng hóa phái thiền Lâm Tế, đào tạo tăng tài cho vùng đất mới Nam bộ, như Minh Vật-Nhứt Tri, trụ trì chùa Kim Cang, Thành Đăng-Minh Lượng trụ trì chùa Đại Giác, Thành Nhạc-Ân Sơn trụ trì chùa Long Thiền, Thành Chí-Pháp Thông trụ trì chùa Bửu Phong, Hoàng Long (Đồng Nai)...

Thiền sư viên tịch vào ngày 19/10 năm Mậu thân (1728), tại chùa Kim Cang, thọ 81 tuổi.

2.3.- Dù là một vị chúa sùng đạo Phật, dùng triết lý Phật học kết hợp với Nho học như một thứ vũ khí chánh trị để trị quốc-an dân, đương đầu với chúa Trịnh, nhưng để bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, quyền lợi quốc gia, đương nhiên gắn liền với quyền lợi dòng họ Nguyễn, chúa áp dụng chánh sách tôn giáo cứng rắn đối với Phật giáo cũng như Thiên Chúa giáo; song, rất linh hoạt. Những đại giới đàn tập trung cả ngàn tăng sĩ Phật giáo thuộc phái thiền Trúc Lâm để nghe các thiền sư phái Lâm Tế thuyết giảng (năm 1682) và cả ngàn tăng sĩ Phật giáo thuộc phái thiền Lâm Tế tập trung để nghe các thiền sư phái Tào Động thuyết giảng (năm 1695). Sự hoán vị từ dòng phái này sang dòng phái khác trong sách lược vận dụng Phật giáo vào đường lối trị quốc-an dân của chúa Nguyễn Phước Chu lại là điều kiện tốt để chư tăng, Phật tử Đại Việt tiếp xúc phái thiền Lâm Tế và Tào Động của Phật giáo Trung Quốc. Đồng thời đây cũng là cơ hội để các thiền sư Đại Việt tham vấn học hỏi triết giáo các dòng Phật giáo Trung Quốc và vận dụng nó vào điều kiện xã hội Đại Việt để hình dòng phái riêng của mình. Từ đó, dẫn đến sự xuất hiện của thiền phái Liễu Quán.

Tóm lại, vốn là người sùng Phật giáo, tôn trọng nhân tài, xuất phát từ tình hình tôn giáo trên vùng đất mới với nhiều ảnh hưởng của tôn giáo-tín ngưỡng bản địa: Bà la môn, Hồi giáo, Phật giáo tiểu thừa, rồi Thiên Chúa giáo du nhập... chúa Nguyễn Phước Chu có chánh sách tôn giáo vừa cứng rắn vừa linh hoạt. Đối sách này phù hợp với quy luật phát triển văn hóa Việt Nam là dung hòa các yếu tố tích cực, phù hợp của các luồng văn hóa mới, tạo cho mình một bản sắc riêng, đặc thù. Từ đó, Phật giáo Đàng Trong trở thành một thiền phái linh động.

Từ những cứ liệu ấy đã cho thấy các chúa Nguyễn, mà ở đây là Nguyễn Phước Chu đã kết hợp hài hoà giữa “cái Lý” của Nho với “cái Nhân” của Phật trong phép bình trị đã mang lại cho Đàng Trong một số bước nhảy vọt, nhất là việc bảo vệ, mở rộng biên cương, khẳng định chủ quyền trước những thế lực thù địch.

¹⁴ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện ĐH Huế, 1963, tr. 134,

TỪ BÀI MỞ ĐẦU TRONG QUYỂN
HẢI NGOẠI KỸ SỰ
ĐI ĐẾN TÌM HIỂU PHÁC HỌA CON NGƯỜI
CŨNG NHƯ TÀI NGHỆ CỦA THIÊN SƯ ĐẠI SÁN
Bùi Quang Hùng*

Tóm Tắt

Hải ngoại kỹ sự của Thiên sư Đại Sán do Trung Hoa thư cục xuất bản vào tháng 8 năm 1987, Triệu Trung Lan phụ trách biên tập, Từ Ân Lê hiệu đính, trong đó bài *lời nói đầu* của Từ Ân Lê từ trang 1 đến trang 11, nội dung chủ yếu giới thiệu về đời tư, tài năng cũng như những tác phẩm của Thiên sư Đại Sán, trong đó chủ yếu là phân tích tác phẩm *Hải ngoại kỹ sự*.

Trong bài lời nói đầu này, khi nhận xét về con người của Thiên sư Đại Sán, Từ Ân Lê đã có những nhận định Đại Sán như sau: “Là kẻ hỗn tích môn pháp, đầu cơ chạy theo danh lợi ”(1987: p2. hoặc: “nhưng Đại Sán là người nông cạn về tri thức Phật giáo, và học vấn không cao” (1987: p3). Hay khi nhận xét về tác phẩm *Hải ngoại kỹ sự* thì Từ Ân Lê cho rằng: “ở trong *Hải ngoại kỹ sự* có không ít những lời dối trá xằng bậy, nhưng tôn giáo vốn là thứ lừa đảo người ta, Đại Sán do kiến thức cơ bản không sâu rộng, học thức không cao, nên lý luận có nhiều chỗ hổng, chỉ làm chỗ đàm tiêu cho người tri thức” (1987: p5). Nhưng lại được chúa Nguyễn Phúc Chu phong làm quốc sư.

Trong quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, tôi thấy có rất nhiều quan điểm của các học giả Trung Quốc như Hoàng Đăng trong *Lĩnh Nam ngũ triều thơ tuyển*; Rao Zong Yi trong *Thanh Thi và Đông Nam Á chư quốc*; Jiang Bo Qin trong *Thạch Liêm Đại Sán và Áo Môn thiền sử*; hay *Thập thất thế kỷ Quảng Nam chi tân sử liệu* v.v... đều có những quan điểm trái ngược với quan điểm của Từ Ân Lê, họ đều cho rằng Thiên sư Đại Sán là người tài hoa, đức độ, tiếng vang một vùng, thơ hay, họa giỏi, phong lưu, và thường giao lưu với nhiều học giả nổi tiếng khắp vùng vân vân.

Như vậy, Thiên sư Đại Sán thực sự là người thế nào. Mục đích của bài tham luận này từ những vấn đề nêu trên, và thông qua các kết quả tư liệu từ nghiên cứu của các học giả Trung Quốc cũng như học giả Việt Nam, từ đó đi đến thảo luận những vấn đề sau:

1. Bản chất con người của Thiên sư Đại Sán.
2. Tài năng trí tuệ của Thiên sư Đại Sán.
3. Mục đích và mức độ trọng dụng của Nguyễn Phúc Chu với Thiên sư Đại Sán.

* * *

* Nghiên cứu sinh, khoa Trung văn trường Đại học Quốc lập Thành Công, Đài Loan.

Mở đầu

Thiền sư Đại Sán (1633-1705) một thiền sư, đồng thời cũng là một nhà thơ một danh họa có tiếng vùng Lĩnh Nam thời cuối Minh đầu Thanh. Những tác phẩm nổi tiếng của ông gồm *Ly Lục Đường thi tập* (離六唐詩集) và *Hải ngoại kỷ sự* (海外紀事) và *những bức tranh*... Trong đó, *Hải ngoại kỷ sự* được viết trong giai đoạn từ năm 1695 đến năm 1696, nội dung chủ yếu là phản ánh những điều am hiểu về triều chính, giao thông đường biển văn hóa lịch sử miền Trung Việt Nam trong giai đoạn cuối thế kỷ 17 của Thiền sư Đại Sán trong thời gian ông sang Việt Nam. Sau khi về Quảng Đông, thiền sư đã in thành sách, với hy vọng đem lại tiếng vang cho bản thân trên văn đàn cũng như trong Phật môn, nhưng ngược lại nó lại đem lại cho ông những phiền toái, thậm chí là “thân bại, danh liệt”.

Việc tranh cãi về con người và tài nghệ của Thiền sư Đại Sán của học giả Trung Quốc cho chúng ta một cái nhìn đa chiều, từ đó có thể tìm ra một cái nhìn mới khá quát hơn, khách quan hơn trong việc nhận định về một con người trong quá khứ có sức mạnh ảnh hưởng đến Phật giáo Đàng Trong của Việt Nam cuối thế kỷ 17.

1. Đôi nét về con người Thiền sư Đại Sán qua con mắt học giả Trung Quốc

Để tìm hiểu về những vấn đề về Thiền sư Đại Sán, trước hết chúng ta thảo luận về con người của Thiền sư Đại Sán. Có thể nói, con người cũng như văn thơ của Thiền sư Đại Sán là cả một sự bí ẩn, do văn thơ và tư liệu về ông bị tiêu hủy và cấm lưu hành, nên những tư liệu về ông không nhiều.

Hiện nay, trong giới nghiên cứu Trung Quốc và Việt Nam chỉ dựa vào những tư liệu còn sót lại trong thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc để khảo cứu. Theo sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* viết rằng: “*Thạch Liêm Hán Ông, người nhà Thanh, quê Chiết Giang. Thông minh đĩnh ngộ, tinh thông các môn chiêm tinh, luật tịch, lý số, thư pháp, họa vẽ, nhất là về môn thơ phú. Thời Minh mạt, nhà Thanh xâm chiếm Trung Quốc, Liêm giữ nghĩa không chịu làm tôi, bèn từ già mẹ già, xuất gia đầu Phật, vân du khắp các nơi danh thắng...*” (quyển 6: 24)

Lý Dũng Minh (李勇明) trong bài *Phong lưu hòa thượng Đại Sán pháp sư* (風流和尚大汕法師) viết: “*Pháp sư vốn là người Giang Tô, Ngô huyện, họ Từ, tên Thạch Liêm, từ nhỏ ăn nói nhẹ nhàng, lại khôi ngô, tác phong đĩnh đạc được một thầy dạy vẽ đồng tính tên là Shen Lang Qian (沈朗倩) yêu thích đón về làm tượng công. Và dạy Thạch Liêm học chữ, làm thơ, học họa, Thạch Liêm thiên tính không kém cỏi, lại chịu khó, rất nhanh trở thành đệ tử giỏi nhất của thầy*” (Lý Dũng Minh 1999: 64).

Theo nghiên cứu của chúng tôi, cho đến nay, trong giới học giả Trung Quốc, thì bản chất con người Thiền sư Đại Sán vẫn tồn tại hai chiều hướng đánh giá khác nhau về con người của Thiền sư Đại Sán. Phái thứ nhất, theo thuyết của Pan Lei (潘耒) người đã hại cho Thiền sư Đại Sán đến thân bại danh liệt chỉ vì mối hiềm khích, phái này mang tính bài bác, cho rằng Đại Sán là kẻ bất tài, đam mê sắc dục, ham tài hám lợi. Ví dụ Pan Lei, Lý Dũng Minh, Từ Ân Lê vân vân; Phái thứ hai, là phái ca ngợi, cho rằng, Thiền sư Đại Sán là người tài hoa, uyên thâm, giao lưu rộng rãi, nổi tiếng khắp vùng. Trong phái này gồm: Hoàng Đẳng trong *Lĩnh Nam ngũ triều thơ tuyển*, Yao Zong Shen trong *Thanh Thi và Đông Nam Á chư quốc*, Jiang Bo Qin trong *Thạch Liêm Đại Sán và Áo Môn thiền sử* hay Chen Ching Ho *Thập thất thế kỷ Quảng Nam chi tân sử liệu* v.v...

Nổi bật nhất về việc phê phán bản chất con người của thiền sư Đại Sán là Từ Ân Lê. Trong bài mở đầu của quyển *Hải ngoại kỳ sự*, Từ Ân Lê viết “Đại Sán là người giao du rộng, tiếng tăm ngày càng lan rộng, đam mê tửu sắc, phóng túng hưởng lạc, ông ta vốn là người hỗn tích pháp môn, một kẻ đầu cơ danh lợi” (Triệu Trung Lan 1987: 2). Tiếp đó, Lý Dũng Minh cho rằng, lý do chính dẫn đến Thiền sư Đại Sán nổi tiếng một vùng gồm hai lý do, thứ nhất được học thơ họa từ Shen Lang Qian, thứ hai Đại Sán tự khoe là truyền nhân của Thiền sư Giác Lãng Đạo Thịnh¹⁵ mà Giác Lãng Đạo Thịnh vốn là một nhà sư nổi tiếng một vùng, nhờ vậy mà Đại Sán cũng nổi tiếng theo. Ngoài ra, ông thường tặng các nhà quý tộc quan lại những bức dâm họa, dần dần lấy được cảm tình, sau nổi tiếng đến tận kinh thành là xứ Quảng Đông có một vị tăng nhiều học vấn. (Lý Dũng Minh: 64)

Như vậy có thể nói, nếu theo cách nói ở trên, thì Đại Sán chỉ có một phần thực tài nào đó, còn lại đều dựa vào cái bóng của hai sư phụ mình, cũng như những tiểu xảo, biết quảng bá cũng như làm vừa lòng người mà trở nên nổi tiếng. Nói cách khác, đây là một con người đầy tham vọng mưu mô, luôn tìm cách để đưa vị thế của mình nổi lên trong văn đàn.

Nhưng theo Jiang Bo Qin (姜伯勤) trong *Thạch Liêm Đại Sán với Áo Môn thiền sử* (石濂大汕與澳門禪史) thì “Đại Sán lúc trai trẻ quy y được Giác Lãng Đạo Thịnh xuống tóc cho” (Jiang Bo Qin 1999: 121) và “có thời gian dài giao lưu với nhau từ 1648 đến 1657 ở Thái Bình” (Jiang Bo Qin 1999: 122). Đại Sán là đệ tử Giác Lãng Đạo Thịnh và làm trụ trì chùa Trường Thọ là có thật, và hiện vẫn còn những tư liệu ghi về điều này, cũng như các mối giao du rộng rãi của Thiền sư Đại Sán.

Theo tư liệu còn ghi lại, trong giới văn đàn nổi tiếng đương thời, hầu hết những người nổi tiếng ở vùng Lĩnh Nam đều có giao du với Thiền sư Đại Sán, và có sự ảnh hưởng rất lớn đến văn thơ của thiền sư. “Ngoài giao tiếp với “Tam đại gia”¹⁶ trong giới văn sĩ, còn có giao du với Hoàng Châu Tinh, Từ Hoài, Phương Dĩ Trí, Phương Văn, Lục dĩ, Cố Hữu Hiếu, Ngụy Lễ” (Jiang Bo Qin: 63).

Ngoài những vấn đề nêu trên, mối quan hệ giữa Đại Sán với Giác Lãng Đạo Thịnh, Tiểu Phong Đại Nhiên và Phương Dĩ Trí phải kể đến việc kẻ tục bản thảo *Đăng thảo* (燈稿) của Giác Lãng Đạo Thịnh, Tiểu Phong Đại Nhiên (笑峰大然). Bản thảo này vốn là do Giác Lãng Đạo Thịnh, Tiểu Phong Đại Nhiên viết, sau đó Phương Dĩ Trí viết tiếp và lấy tên là *Truyền đăng chính tông* (傳燈正宗) nhưng đến khi ông viên tịch vẫn không xong. Jiang Bo Qin viết: “Năm 1674 tức là sau khi Phương Dĩ Chi qua đời được 3 năm, đang lúc Đại Sán mong muốn thì có người đưa cho ông bản “Đăng thảo”, bản “Đăng thảo” này vốn là do Giác Lãng Đạo Thịnh và Tiểu Phong Đại Nhiên viết, sau lại được Phương Dĩ Trí viết tiếp chưa hoàn thành bản **truyền đăng chính tông**” (Jiang Bo Qin 1999: 138-139). Tuy vậy, “Đại Sán sau khi chỉnh lý xong đem khắc bản, giao cho phường Gia Hưng tàng kinh, tiếc là do kinh phí in không đủ, đến năm 1700 vẫn chưa có in, và đến mãi năm 1705 cũng vẫn chưa có in được thành sách” (Jiang Bo Qin 1999: 140).

2. Bút cùn tài mọn, hay thông minh đỉnh ngộ, tài hoa lỗi lạc?

¹⁵ Thiền sư giác lãng đạo thành (1592-1659), người Phúc Kiến Kiến Vũ phủ, thuộc thiền tông Tào Động Thanh Nguyên hạ

¹⁶ 清初散文 時有被稱為 “清初三大家” 或 “魏晉汪阮

Nói đến Thiền sư Đại Sán, chúng ta không thể không nhắc đến hai tác phẩm nổi tiếng của ông đó là *Ly Lục Đường thi tập* (離六唐詩集) và *Hải ngoại kỷ sự* (海外紀事) và những bức danh họa của ông còn lưu giữ đến nay. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, cho đến nay, những đề tài nghiên cứu về Thiền sư Đại Sán trong giới học giả Trung Quốc có nhiều quan điểm trái chiều nhau, chia làm hai hướng đối lập nhau. Một hướng cho rằng trong đạo Phật, Đại Sán là kẻ không tinh thông Phật pháp, kiến thức nông cạn, về văn chương thì học vấn không cao, lý luận không sâu sắc, hay *Ly Lục Đường thi tập* của ông chỉ là chép đông chép tây mỗi nơi một chút mà thành v.v... Còn hướng khác lại cho rằng ông là một trong những người nổi tiếng trên văn đàn thời cuối Minh đầu Thanh, những tác phẩm của ông xứng đáng được người đời ca tụng, v.v...

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng ta cần xét từ hai góc độ: thứ nhất là từ góc độ văn thơ và Phật pháp; thứ hai là từ góc độ hội họa của ông. Nổi bật nhất trong quan điểm cho rằng ông là người tài hèn cả về văn chương lẫn Phật pháp phải nói đến Từ Ân Lê người hiệu đính quyển *Hải ngoại kỷ sự* xuất bản năm 1987. Từ Ân Lê cho rằng:

“Đại Sán sau khi đến Thuận Hóa, rất nhanh đã được sự tín nhiệm của Nguyễn Phúc Chu, và được phong làm Quốc sư... Nhưng Đại Sán kiến thức về Phật giáo nông cạn, và học vấn không cao, cái mà ông ta rao giảng ở Việt Nam là cái lý luận hỗn hợp giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Ở Việt Nam không lâu, Đại Sán lấy được không ít tài vật và châu báu, không đến nửa năm thì tính kế trở về, trên đường về đáp thuyền hồng đến Hội An, nhưng do bị gặp gió cản mà bất đắc dĩ trở lại Thuận Hóa” (Triệu Trung Lan 1987: 3)

Khi nhận xét về những điều ghi trong *Hải ngoại kỷ sự*, Từ Ân Lê cho rằng: *“Trong Hải ngoại kỷ sự ghi chép không ít những lời xằng bậy, nhưng tôn giáo vốn là thứ lừa gạt người, Đại Sán vốn là kẻ học vấn không sâu rộng nên lý luận sơ sài không chặt chẽ, đã trở thành cái đàm tiếu cho kẻ trí thức”* (Triệu Trung Lan 1987: 5).

Như vậy, đủ để thấy cái nhìn không mấy thiện cảm của Từ Ân Lê đối với con người và trình độ của Thiền sư Đại Sán, tuy vậy Từ Ân Lê lại không đưa ra được những dẫn chứng cụ thể để chứng minh cho lời nói của mình. Ngược với những quan điểm trên, phái ca ngợi lại có những quan điểm hoàn toàn khác, Li Shun Chen (李舜臣) trong bài *Thạch Liêm Đại Sán và thơ của ông* (石濂大汕和他的詩) viết: *“Nhưng điều khiến cho người ta ngạc nhiên là, đọc thơ của Đại Sán hoàn toàn không thấy những cái gọi là “yêu Tăng” “Hoa Quái”, mà trong đó phần lớn thơ ông là ghi lại những suy nghĩ của bậc cao tăng trong những lúc thế sự nan tác....”* (Li Shun Chen: 62).

Trong khi phân tích thơ của Đại Sán, Li Shun Chen phân tích và nêu ra những đặc điểm nổi bật trong thơ của Thiền sư Đại Sán. Ông cho rằng *“Đặc điểm nổi bật đầu tiên thơ của Đại Sán là đề tài phong phú. Bút pháp thông thoáng, không giống những kẻ tù túng gò bó của những kẻ suốt ngày ngồi trong phòng không có thực tế. Sở trường của ông là những bản trường ca phản ánh những sự biến đổi của thời đại và những nỗi thống khổ của người dân, như: *Tiểu tặc hành* (剿賊行), *Mãnh hổ hành* (猛虎行), *Hà quyết hành* (河决行), *Xuất Quách hành* (出郭行), *Cổ giao hành* (古交行)”* (Li Shun Chen: 63).

Điều đáng chú ý mặc dù là một thiền sư, nhưng trong thơ của Đại Sán lại không có mang đặc trưng của thơ thiền những bài thơ của ông lại đầy sức sống động và thực

tiền. Điều này cũng được Li Shun Chen nêu một cách rất chi tiết: “Thông thường, trong mắt người thiên, sơn thủy thường có cảm giác yên tĩnh, hoang lạnh. Nhưng điều này không phải là tuyệt đối, trong Phật môn có không ít tăng tử kỳ khuất lỗi lạc, Đại Sán là trong những số đó, trong mắt ông, sơn thủy trong thơ phần lớn khoáng đại, kỳ vĩ, tráng lệ” (Li Shun Chen: 64). Đồng thời tuy “Là một tăng thơ, Đại Sán ít dùng Phật ngôn, Phật điển, những đặc điểm của giới tăng nhân không rõ ràng, nếu có xuất hiện trong thơ thì cũng chỉ là những từ như *nap tử, dã tăng*”. (Li Shun Chen: 64)

Có thể nói, Li Shun Chen là người không chỉ đưa ra quan điểm của mình, mà còn chứng minh qua những dẫn chứng cụ thể về tài hoa và đặc điểm nổi bật trong thơ của Thiền sư Đại Sán. Li Shun Chen khẳng định: “*Thơ ca của Đại Sán có ảnh hưởng rất lớn vào thời kỳ đầu Thanh tại khu vực Lĩnh Nam, những bài tựa trong Ly Lục Đường tập của các trước gia đã phản ánh nên điều này. Sau đó, đặc biệt là sau khi thơ văn của ông bị cấm và đốt, thơ danh cứ dần mờ nhạt. Nói một cách công tâm, thơ văn của Đại Sán tuy không giống như Wei Xian (魏宪) ca ngợi, nhưng nếu đặt nó vào trong bối cảnh thời cổ đại của giới tăng thì cũng có thể nói là người có tiếng nói riêng của chính mình*”. (Li Shun Chen : 66)

Ở góc độ hội họa, Thiền sư Đại Sán là một họa tăng kiệt xuất, tranh của ông có thể chia làm hai thể loại chính: sơn thủy, tranh nhân vật, hiện vẫn còn lưu giữ đến ngày nay. Hiện chúng tôi sưu tầm được 45 tấm tranh của ông còn được lưu giữ, trong đó có 5 tấm là tranh phong cảnh, còn lại là tranh nhân vật. Trong số tranh nhân vật có 35 tấm là tranh tự họa. Tranh của ông cho dù là tự họa hay họa tha nhân, cũng đều rất sinh động, mang tính tả thực, lột tả lại những cuộc sống thường ngày của ông như: đọc thư đồ, phụ tân đồ, diễn lạc đồ, thuyết pháp đồ, ngao du đồ, mộng du đồ, v.v...



图 14 迦摩藏大汕和尚自画像

Người đánh giá và nghiên cứu về tranh của Thiền sư Đại Sán một cách công tâm, chính xác và tỉ mỉ nhất trong giới nghiên cứu Trung Quốc, có thể nói đó là Jiang Bo Qin, trong quyển *Thạch Liêm Đại Sán và Áo Môn thiền sử*. Trong quyển sách này, Jiang Bo Qin phân tích rất kỹ những tác phẩm hội họa của thiền sư Đại Sán, trong đó Jiang Bo Qin đánh giá rất cao tranh của thiền sư Đại Sán cả về nghệ thuật lẫn lý luận nghệ thuật của Thiền sư Đại Sán.

Jiang Bo Qin cho rằng tranh của Đại Sán là “lấy thiền thông nghệ”, trong đó thứ nhất Đại Sán kế thừa nghệ thuật vẽ tranh của Vương Duy, Nhi Vân Lâm; thứ hai, Đại Sán đi từ nghệ thuật hội họa mới của đầu Thanh; thứ ba, trong tranh nhân vật có tả

tình. Thiền sư Đại Sán rất coi trọng lý luận nghệ thuật vẽ nhân vật của đời Tống và chịu ảnh hưởng rất sâu của sự phụ của mình.

3. Sự tôn trọng của chúa Nguyễn Phúc Chu với Đại Sán?

Việc chúa Nguyễn Phúc Chu mời Thiền sư Đại Sán đến Việt Nam không những được ghi lại chi tiết trong thư tịch của Việt Nam, mà còn được chứng minh trong *Hải ngoại ký sự* một trước tác của Thiền sư Đại Sán. Tuy vậy, mục đích của chúa Nguyễn Phúc Chu là gì và động cơ nào dẫn đến mối lương duyên giữa chúa Nguyễn Phúc Chu với Thiền sư Đại Sán trở lên thân thiết và Thiền sư Đại Sán còn được tôn sùng thành “quốc sư” lúc đó?¹⁷

Vậy thiền sư đến Việt Nam khi nào? Hiện theo tư liệu của Việt Nam cũng như Trung Quốc, thì ông đến Việt Nam vào năm Khang Hy năm thứ 34 (tây lịch năm 1695), hạ tuần tháng 6 năm sau (1696) mới trở về lại Quảng Đông. Nhưng Lý Dũng Minh, một trong những người có quan điểm bài bác Thạch Liêm đại sư trong *Phong lưu hòa thượng Đại sán pháp sư* lại cho rằng thiền sư đến Việt Nam năm Khang Hy năm thứ 33 (tây lịch năm 1694) Thạch Liêm đến Việt Nam. (康熙三十三年 (西元 1694 年), 石濂到了越南) (Lý Dũng Minh : 65). Như vậy có thể thấy sự thiếu sót trong vấn đề truy cứu tư liệu của tác giả.

Trở lại vấn đề cuộc lương duyên giữa thiền sư và chúa Nguyễn Phúc Chu. Để tìm hiểu vấn đề này, có lẽ chúng ta cần đề cập đôi chút về tình hình xã hội đương thời. Trước hết, vào giai đoạn đó cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn đã làm cho xã hội trở nên rối ren, kinh tế kiệt quệ.

Cuộc sống người dân miền Trung bấy giờ vốn đã nghèo khổ bởi thiên tai, lại còn phải chịu đựng cảnh chiến tranh liên miên, thanh niên trai tráng phải tham gia binh lính, ở nhà chỉ là người già, tàn phế, con nít, chính vì thế kinh tế càng trở nên kiệt quệ. Trong bối cảnh xã hội đó, người dân cần có một chỗ dựa vững chắc, đó là chỗ dựa tinh thần, mà ở đây chính là niềm tin vào tôn giáo.

Chúa Nguyễn Phúc Chu vốn là người sùng tín đạo Phật, ông đã nhìn nhận ra vấn đề này, đồng thời ông cũng nhìn ra rằng, nếu cần một sức mạnh đoàn kết cả tinh thần lẫn kinh tế để triển khai cuộc chiến với thế lực Đàng Ngoài, thì không thể không lấy việc tôn giáo để đoàn kết và gây dựng lòng tin người dân, nên đã thông qua việc mời Thiền sư Đại Sán đến thuyết pháp, tạo ra cho người dân một lối thoát, cũng như một chỗ dựa tinh thần để đoàn kết sức mạnh nhân dân. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh Phật giáo lúc đó cũng không ngoài mục đích đồng hóa tôn giáo người dân Chiêm Thành, để quy tụ về một mối.

Do đó, khi Thiền sư Đại Sán đến Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Chu đã tôn Thiền sư Đại Sán là thầy và phong làm Quốc sư. Đó cũng là để tỏ lòng kính trọng và nâng cao tầm quan trọng của việc Đại Sán đến thuyết giảng. Việc chúa Nguyễn Phúc Chu tôn sùng Thiền sư Đại Sán được thể hiện ngay trong bài bạt do chính chúa Nguyễn Phúc Chu viết trong quyển *Hải ngoại ký sự*.

Chúa Nguyễn Phúc Chu luôn gọi Thiền sư Đại Sán là thầy. Có thể nói “*động cơ chủ yếu chúa Nguyễn Phúc Chu là mời Đại Sán với mục đích tôn giáo, nhưng khi thiền sư Đại Sán đến Việt Nam thực tế lại dung nghi lễ đón tiếp với tư cách là một sư phụ,*

¹⁷ “Quốc sư” theo cách nói của Từ Ân Lê trong *Hải ngoại ký sự* và Lý Dũng Minh trong *Phong lưu hòa thượng Đại sán pháp sư*, Trong thư tịch của Việt Nam chỉ ghi chúa Nguyễn Phúc Chu gọi thiền sư là thầy.

với một thái độ cầu đạo chân thực và khẩn thiết (Chen Jing Ho 1960: 20). Thậm chí, khi nghe tin Thiền sư Đại Sán trở về Quảng Đông, nhưng gặp trở ngại tại Hội An không về được, ông không chỉ mời thiền sư quay lại Huế, thân sinh chúa Nguyễn Phúc Chu cùng các quan đại thần ra tận cảng đón tiếp, mà còn lệnh cho xây lại chùa Thiên Mụ để cho thiền sư ở, chính vì thế mới có việc cho rằng Thiền sư Đại Sán là người trụ trì ở chùa Thiên Mụ. Chúa Nguyễn Phúc Chu còn cho rằng: “Từ khi lão hòa thượng đến, quả nhiên mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an” (Chen Jing Ho 1960: 24).

Điều mâu thuẫn ở chỗ, tại sao chúa Nguyễn Phúc Chu không mời một thiền sư cao đạo Việt Nam mà lại mời Thiền sư Đại Sán từ Quảng Đông tới? Phải chăng chúa Nguyễn Phúc Chu quá tôn sùng đức độ và tài hoa của thiền sư, hay còn có mục đích nào ẩn chứa trong đó, bởi vì, cho dù Thiền sư Đại Sán là người tài đức, thì vấn đề bất đồng ngôn ngữ là một rào cản lớn trong việc truyền giáo.

Như vậy, thực tế việc sự bất đồng ngôn ngữ ảnh hưởng thế nào đến việc thuyết pháp của thiền sư, nói một cách khác, giữa người thuyết pháp và người thọ pháp có thật sự lĩnh hội và hiểu được nhau không? Người truyền giáo có thực sự truyền đạt được những gì họ cần truyền, và người thọ pháp có thực sự hiểu và lĩnh hội được giáo lý của Phật giáo không? Việc bất đồng ngôn ngữ cũng được chính Thiền sư Đại Sán ghi lại trong *Hải ngoại ký sự*. Ông cho rằng, đáng tiếc những việc ông muốn truyền đạt và trình tấu với chúa Nguyễn đều không thể diễn đạt hết bằng lời, bởi người phiên dịch chỉ có thể thông dịch và hiểu được vài phần ý của ông, nên cuối cùng ông đã dùng phương pháp bút đàm với chúa Nguyễn.

Như vậy chúng ta thấy, việc bất đồng ngôn ngữ dẫn đến hiệu quả của việc truyền giáo là điều không tránh khỏi. Điều đáng chú ý hơn nữa, việc lập đàn thuyết pháp thọ giới cho hàng ngàn tín đồ lại chính là do Thiền sư Đại Sán đề ra, *Hải ngoại ký sự* ghi:

“Được biết trong nước mọi người dân đều là lính, tháng 3 tháng 4 năm nào quân lính cũng vào làng bắt dân đi lính. 16 tuổi thân thể cường tráng là bắt đi lính, ... chỉ còn lại những tàn tật ốm đau. Cha mẹ sợ con bị bắt lính, cạo đầu cho vào chùa đi tu, để miễn đi lính, cho nên số lượng thì nhiều, mà Phật pháp thì hỗn loạn, bất độc thiền tông” (Chen Jing Ho 1960: 21)

Có thể nói rằng, khi nhìn thấy rõ tình hình thực tế Phật giáo của Việt Nam lúc đó, Thiền sư Đại Sán đã muốn làm một cuộc cách mạng để thay đổi tình hình Phật giáo Đàng Trong lúc bấy giờ. Đây là mục đích hoàn toàn tốt đẹp, với một tâm thức được xuất phát từ tấm lòng chân thực. Tuy vậy, nói cho cùng, thì kết quả cũng chẳng được như ý, mà nó chỉ mang tính hình thức phong trào, nhưng dưới mệnh lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu và lòng tín Phật của quan dân quanh vùng, đã tập trung về Huế lập đàn thọ giới. Điều đáng nói, Thiền sư Đại Sán không chỉ lập đàn thọ giới tại Huế, mà khi ông ra Hội An, những người chưa có may mắn được thọ giới tại Huế cũng yêu cầu thiền sư lập đàn thọ giới cho tại Hội An.

Từ đó ta thấy rằng, việc chấn hưng Phật giáo ở Đàng Trong lúc này khá rầm rộ về số lượng, nó khẳng định lòng kính Phật của người dân Đàng Trong đương thời. Nhưng tỷ lệ nghịch với số lượng là chất, những người dân thọ giáo cũng chưa thật sự hiểu về giáo lý nhà Phật, trên thực tế nó không hề thay đổi bao nhiêu so với trước khi Thiền sư Đại Sán đến Đàng Trong, nếu có sự thay đổi đi nữa, thì cũng phải một thời gian sau.

Có thể nói, mối lương duyên giữa chúa Nguyễn Phúc Chu với thiền sư ngọn nguồn bắt đầu từ lòng mộ Phật của chúa Nguyễn, cũng như danh tiếng của thiền sư, tuy vậy,

nó cũng không nằm ngoài mục đích chính trị của chúa Nguyễn, đó chính là, lấy Phật giáo làm gốc để tập trung sức mạnh đoàn kết toàn dân.

4. Kết luận

Do tư liệu về Đại Sán lưu lại rất ít, nó chỉ tập trung ở hai bản trước tác của ông cũng như một vài quyển có ghi chép liên quan đến Đại Sán, cộng với việc ảnh hưởng quan điểm của Pan Lei, nên đã tạo ra hai luồng tư tưởng mâu thuẫn nhau về con người, cũng như tài nghệ của Đại Sán.

Nếu phân tích kỹ, chúng ta sẽ nhận thấy một điều, những học giả mang tư tưởng phản bác, thường chịu ảnh hưởng nhiều bởi quan điểm của Pan Lei, và không đi sâu và nghiên cứu thực sự về thơ họa của Đại Sán, quan điểm mang tính võ đoán nhiều hơn. Ngược lại, những học giả ca ngợi thường phân tích tỉ mỉ, chi tiết, lấy dẫn chứng cụ thể và từ mọi góc độ, từ thơ văn, lý luận thơ văn, đến hội họa và lý luận hội họa của Đại Sán để chứng minh quan điểm của mình.

Có thể nói, tuy Đại Sán không được nổi tiếng như các phái Tiên thất tử (前七子), phái Công an (公安派)... trong giai đoạn cuối Minh đầu Thanh, nhưng thơ họa của ông cũng đủ để ta thấy được tài nghệ của ông, cũng như những đóng góp của ông về việc phục hưng Phật giáo ở Đàng Trong lúc bấy giờ.

SỰ PHỤC HƯNG PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Ngô Thị Hương*

Mở đầu

Phật giáo du nhập vào Việt Nam đầu kỷ nguyên dương lịch. Suốt hai ngàn năm, trải qua những thăng trầm của lịch sử, dầu có lúc thịnh, lúc suy nhưng Phật giáo luôn tạo ảnh hưởng sâu rộng và thâm nhập hầu hết với mọi tầng lớp dân chúng. Lịch sử Phật giáo Việt Nam gần như quyện với lịch sử dân tộc.

“Trang sử Phật đồng thời là trang sử Việt

Trải bao độ hưng suy, có nguy mà chẳng mất.”(thơ Hồ Dzếnh)

Vào thế kỷ 17, Đàng Trong là một vùng đất mới, được hình thành bởi chủ trương Nam tiến của vua Lê Thánh Tông cho đến các chúa Nguyễn, tuy chưa được ổn định nhưng Phật giáo lại được phục hưng sau một thời kỳ suy thoái và phát triển rất hưng thịnh. Tại nơi đây, các dòng thiền được truyền bá và phát triển mạnh mẽ.

Nội dung

1. Bối cảnh Đàng Trong thế kỷ 17

Năm 1558, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông phong tước Đồn quận công và cử vào trấn nhậm đất Thuận Hóa. Đến năm 1570, ông được nhà vua cho kiêm lãnh trấn thủ Quảng Nam. Từ đó, Nguyễn Hoàng ra sức chiêu hiền đãi sĩ, mộ phu khai hoang vùng đất mới này. Với những chính sách đối nội và đối ngoại khôn khéo Nguyễn Hoàng đã dần dần biến hai xứ Thuận - Quảng thành một vùng đất trù phú. Kế nghiệp chúa Tiên, các vị chúa anh minh như: chúa Sãi - Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635); chúa Thượng - Nguyễn Phúc Lan (1635-1648); chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) v.v... đã củng cố thế lực nhằm xây dựng riêng cho mình một cõi giang sơn tách biệt và đối trọng với chính quyền Lê - Trịnh. Các chúa Nguyễn đã tích cực thực hiện và đẩy mạnh các biện pháp chiêu dụ nhân dân tiếp tục khai khẩn đất đai vùng Thuận - Quảng, đồng thời mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam. Hệ quả tất yếu của nó là không chỉ lãnh thổ xứ Đàng Trong được kéo dài đến tận Cà Mau (vào giữa thế kỷ 17) mà các vùng đất được xác lập quyền sở hữu của Đại Việt từ trước, các làng xã không ngừng được mở rộng và thành lập mới.

Tình hình chính trị xã hội tại Đàng Trong tương đối ổn định hơn so với Đàng Ngoài. Các chúa Nguyễn có chính sách khoan dung nên xã hội không có sự phân tầng rõ rệt như của họ Trịnh. Với chính sách mở rộng, thông thoáng trong ngoại giao, các chúa Nguyễn đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi để các thương gia nước ngoài vào Đàng Trong buôn bán. Thương cảng Hội An trở thành trung tâm kinh tế thương mại phồn thịnh, được coi là con đường tơ lụa trên biển nối liền Đại Việt với các nước trong khu vực cũng như các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha v.v... Các chúa Nguyễn cho quan lại đứng ra chiêu mộ dân đi khai khẩn cũng như dùng quân đội đồn trú để khai hoang. Điều này đã đem lại cho nông nghiệp một kết quả rất khả quan: “Chỉ trong vòng một

* Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

thời gian ngắn, các chúa Nguyễn đã biến nhiều vùng đất hoang thành ruộng đồng tươi tốt, thành xóm làng trù mật và từng bước nâng cao mức sống của nhân dân” [2, 286].

Sự phồn thịnh của cuộc sống Đàng Trong được sách “*Ô châu cận lục*” mô tả như sau: “*Nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông thì đập lúa bằng trâu, đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền... Xã Mạc châu trồng nhiều hoa hồng. Lang Châu sản xuất nhiều lụa trắng. Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, bát đĩa đều vẽ rồng, vẽ phượng, kẻ hơn người kém, xông áo toàn màu đỏ, màu hồng*” [1; tr. 48-49].

Như vậy, từ khi mới thành lập cho đến những năm cuối thế kỷ 17, tình hình chính trị Đàng Trong tương đối ổn định, lãnh thổ mở rộng về phương Nam, kinh tế phát triển, đời sống người dân được cải thiện. Sự ổn định đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo phát triển, trong đó Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tư tưởng của người dân ở Đàng Trong.

2. Những điều kiện thuận lợi cho sự phục hưng

2.1. Phật giáo du nhập vào Đàng Trong khi tình hình chính trị đang có nhiều biến động

Bắt đầu từ giữa thế kỷ 17, không những ở nước Đại Việt mà còn ở Trung Quốc, là thời loạn lạc triền miên. Ở Trung Quốc, nhà Thanh chiếm cứ đánh đuổi nhà Minh. Vua Thanh Thái Tổ diệt được nhà Minh và lên ngôi năm 1644. Từ đó, những phong trào phò Minh diệt Thanh xảy ra khắp nơi. Các cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh nên đã bỏ nước ra đi. Mảnh đất Đại Việt trở thành điểm đến của những người Trung Hoa vong quốc. Tại Đàng Ngoài, các chúa Trịnh dè dặt trong vấn đề cho người Hoa cư ngụ. Trái lại, ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc sử dụng nguồn nhân lực và tài lực từ ngoài vào. Các chúa ưu đãi để người Hoa định cư, cho họ thành lập từng làng sống theo cộng đồng và sử dụng họ như những đạo tiền quân, vừa khai khẩn vừa chống chọi với Chân Lạp. Vì thế, các làng Minh Hương được thành lập nhiều nơi ở Huế, Hội An, Gia Định v.v... và những người Hoa đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế cũng như mở mang bờ cõi. Cụ thể như các tướng nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình lập ra Cù Lao Phố, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến lập ra Mỹ Tho Đại Phố, Mạc Cửu cũng đã đem đất Hà Tiên sáp nhập vô lãnh thổ Đại Việt dưới sự cai trị của chúa Nguyễn.

Cũng theo đó, sự thông thương giữa Trung Quốc và Đại Việt vào thời bấy giờ đã trở nên cấp bách và cần thiết. Đường bộ gặp sự cách trở bởi thế lực của Trịnh và Lê ở Đàng Ngoài. Vì thế mà cảng Hội An đã trở thành một thương cảng quốc tế tập nập bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Dương, Ấn Độ v.v. Thế lực của các chúa Trịnh đã làm lu mờ vai trò của vua Lê đối với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nho giáo không còn đủ sức cứu giúp nhà Lê. Nho giáo suy đồi, nên nhu cầu Phật giáo càng ngày càng quan trọng. Trong bối cảnh thông thương đó, Phật giáo Đại thừa từ Nhật Bản, Trung Hoa cũng theo vết chân di dân đến miền Trung của Đại Việt.

2.2. Dân tộc Việt Nam tìm thấy ở Phật giáo hệ tư tưởng mới, tiền bộ có thể dùng làm chỗ dựa của họ trong quá trình khai hoang lập nghiệp trên con đường Nam tiến

Đàng Ngoài - Đàng Trong, một giai đoạn bi ai của lịch sử dân tộc Việt Nam. Những cuộc chiến tranh triền miên đã làm cho nhân sinh lầm than, đau khổ. Hơn nữa “Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong cũng là quá trình liên tục tổ chức khẩn hoang. Lực

lượng khẩn hoang đông đảo nhất chính là những người nông dân nghèo khổ. Họ không có điều kiện để cho con em tới trường, và với số ít ỏi có điều kiện thì đạo thánh hiền mà Nho gia rất mực tôn kính, trong họ cũng đã dần dần bớt thiêng. Họ tìm đến những gì phù hợp hơn, thiết thực vỗ về và an ủi họ khi đối mặt với vùng đất mới bao la và dữ dội. Họ cần trước hết là những bài học về đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là (bởi vì cũng khó có thể là) sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số những triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội lầm lũi” [3, 156].

Phật giáo với giáo lý luân hồi lục đạo đã đi vào lòng người, những lý luận, những lời dạy khiến mọi người đều có một lòng tin rằng phải sống thật, sống hiền, sống tốt để khi chết được về cõi lành. Từ đây, con người biết sợ nhân ác, luôn làm những điều thiện, làm hết sức mình để đem lại niềm vui đến cho đời, để nhận lấy những niềm vui.

Hơn nữa, xét ở bản chất giáo lý cũng như cách thức truyền bá giáo lý, Phật giáo không lấy sự kỳ thị và cưỡng chế làm cứu cánh mà lấy hòa đồng làm cứu cánh do đó cũng có thể nói mối quan hệ cộng hưởng giữa Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo trong phạm vi nhà Nguyễn lúc bấy giờ cũng đã được diễn ra một cách hồn nhiên, tự nó do khả năng thu hút, hoá giải, hoặc ảnh hưởng lẫn nhau, thâm nhập lẫn nhau đến một chừng mực nào đấy mà có chứ không bị lợi ích thực tiễn của một thế lực nào chi phối, làm cho méo mó.

2.3. Sự mộ đạo và chính sách chính trị của các chúa Nguyễn

Một điều kiện quan trọng làm nhân tố tích cực cho quá trình phục hưng: Đó là quan điểm chính trị cởi mở của chính quyền nhà nước dưới thời chúa Nguyễn và trong đó có cả sự mộ đạo của các chúa Nguyễn. Dưới sự hộ trì của các chúa, Phật giáo tại Đàng Trong phát triển rất mạnh. Tuy rằng các chúa không lấy Phật giáo làm quốc giáo như thời Lý - Trần, nhưng lại lấy Phật giáo làm chỗ dựa cho chính sách an dân trị quốc. Đây không phải là lòng tốt cá biệt, tự phát của một vị vua nào muốn chứng tỏ mình có bụng khoan hòa và triều đại mình là thịnh trị. Mà quan điểm chính trị cởi mở ở đây là tư tưởng chung quán xuyên đời sống do bản lĩnh và sự mãn cảm phi thường của người nắm vận nước, thấu hiểu được các yêu cầu lịch sử và được cụ thể hóa bằng chủ trương, chính sách triều đình. Nhờ thế, nó có tác dụng cố kết lòng dân, giải tỏa dần mọi ức chế, ổn định tâm lý xã hội.

Nhìn lại bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, chúng ta thấy những điều mà các chúa Nguyễn làm là hoàn toàn phù hợp với tình hình chính trị thực tại. Vùng đất Đàng Trong trước kia thuộc văn hóa Sa Huỳnh. Chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh là những cư dân nông nghiệp sơ kỳ đồ sắt. Họ trồng lúa nước ở đồng bằng, làm nương rẫy ở miền núi, biết đi biển - đánh cá, biết rèn sắt và có thể đúc đồng, biết xe sợi dệt vải, chế tác thủy tinh. Họ làm ra các đồ trang sức tinh mỹ. Sản xuất phát triển, họ đã có trao đổi buôn bán với các vùng khác. Tiếp nối văn hóa Sa Huỳnh là văn hóa Chăm Pa. Họ từng có một nhà nước hùng mạnh và một nền văn minh rực rỡ. Nhiều kinh thành, đền tháp của người Chăm rất đồ sộ với nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc rất cao. Trong giai đoạn đầu của cuộc Nam tiến, những người Việt di cư sống lẫn lộn với người Chăm. Lúc ấy, văn hóa của người Chăm vẫn còn nhiều và đôi lúc ảnh hưởng đến người Việt. Người Việt luôn muốn tìm về với cội nguồn văn hóa của mình để gắn kết nhau và làm chỗ dựa trên miền đất lạ. Nho giáo đã không được coi là sự áp dụng phù hợp, vì văn

hóa Chăm Pa hoàn toàn xa lạ với Nho giáo nên dễ đưa đến sự xung đột, ảnh hưởng đến sự cai trị của chúa Nguyễn. Các nhà sư Phật giáo với sự nhập thế tích cực đã đem lại niềm an lạc trong đời sống tinh thần của những người Việt di cư. Hơn nữa, Phật giáo có những sự tương đồng trong việc thờ tự của người Chăm nên họ không cảm thấy bỡ ngỡ khi tiếp cận.

Xuất phát từ nguyên nhân trên, cộng với tâm đạo của mình, các chúa Nguyễn đã trùng kiến và xây dựng rất nhiều chùa trên hai xứ Thuận - Quảng. Năm 1601, chúa Tiên-Nguyễn Hoàng cho trùng tu chùa Thiên Mục. Năm 1602, khi đi lạc thành chùa Thiên Mục, Chúa lại phát nguyện trùng tu chùa Sùng Hóa. Năm 1607, Chúa lập chùa Bửu Châu ở Quảng Nam. Năm 1609, Chúa lập chùa Kính Thiên ở xã Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy-Quảng Bình.

Năm 1665, chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần trùng tu chùa Thiên Mục. Năm 1667, Chúa lại cho xây dựng chùa Vĩnh Hòa ở cửa biển Tư Dung. Tại lễ khánh thành này, Chúa cho mở đại hội Du Già bảy ngày đêm để tạ ơn Tam Bảo và siêu độ vong linh.

Năm 1688, chúa Nghĩa - Nguyễn Phúc Trăn cho trùng tu chùa Vĩnh Hòa. Đồng thời, Chúa còn nhờ thiền sư Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh cao tăng, pháp tượng, pháp khí sang hoàng hóa tại Đàng Trong.

Năm 1694, Quốc chúa-Nguyễn Phúc Chu thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang mở đàn truyền giới tại chùa Thiền Lâm - Thuận Hóa. Quốc Chúa quy y với ngài Thạch Liêm, được đặt pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Túng đạo nhân.

Phật giáo nơi đây thật sự hưng thịnh. Dời thời các chúa Nguyễn (1558 - 1802) có ba phái thiền được hoàng hóa ở Đàng Trong

1. Phái thiền Trúc Lâm với các tổ sư Viên Cảnh - Đại Thâm, Viên Khoan - Lục Hồ và đặc biệt là tổ sư Minh Châu - Hương Hải đã hoàng dương Phật pháp hậu bán thế kỷ 17. Tổ sư Hương Hải hoàng hóa ở Đàng Trong trong khoảng thời gian 1660 - 1682, nhưng vì lí do chính trị, tổ sư Hương Hải bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài hoàng hóa cho đến ngày viên tịch (1715). Nhờ tổ sư Hương Hải, phái thiền Trúc Lâm phục hưng và phát triển ở Đàng Trong và còn ảnh hưởng đôi với phái thiền Lâm Tế từ Trung Hoa sang vào bán thế kỷ 17.

2. Phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong do tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch và các thiền sư Minh Vật - Nhứt Tri, Minh Giác - Kỳ Phương, Minh Hoàng - Tử Dung, Minh Hải - Pháp Bảo, Minh Lượng - Thành Đăng, Thành Nhạc - Ân Sơn... phổ truyền đã có mang nhiều ảnh hưởng của phái thiền Trúc Lâm, pháp môn tu hành là Thiền Tông pha Mật Tông chứ không còn thuần túy theo pháp môn "Thiền Tham Công án" của phái thiền Lâm Tế ở Trung Hoa. Phái thiền Lâm Tế đã phát triển mạnh nhất ở Đàng Trong và còn truyền thừa cho đến ngày nay.

3. Phái thiền Tào Động từ Trung Hoa truyền sang Đàng Trong vào cuối thế kỷ 17 với hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) và thiền sư Hưng Liên - Quả Hoàng chỉ hoạt động thịnh đạt dưới thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), sau đó thì tàn lụi.

Qua những sự kiện trên, chúng ta có thể thấy rằng: Ngoài chủ trương vận dụng tư tưởng Phật giáo để trị nước, các chúa Nguyễn thực sự là những người sùng mộ đạo Phật, tôn trọng chư tăng, làm chùa, tạo tượng, đúc chuông v.v... Chính vì lẽ đó mà các thiền sư từ Trung Hoa đã đến Đàng Trong hoàng hóa và góp phần phát triển đạo Phật nơi đây.

Kết luận

Ở Đàng Trong dưới sự hộ pháp đặc lực và nhiệt tâm của các chúa Nguyễn, với công đức hoàng dương vô lượng của các thiền sư, Phật giáo được phục hưng phát triển mạnh và còn truyền thừa cho đến ngày nay. Nhưng điều đáng tiếc vì tình trạng chiến tranh và ảnh hưởng của chính trị nên tài liệu về Phật giáo tiêu hủy và thất lạc: từ các bản phổ hệ truyền thừa của các phái thiền, lịch sử truyền thừa các chùa, đến tiểu sử và ngữ lục của các thiền sư thời đó.

MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU VÀ CÔNG NGHIỆP MỞ MANG BỜ CỎI, PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

Tạ Quốc Khánh*

MỞ ĐẦU

Ngày Bính Thân, tháng Giêng năm Tân Mùi (1691) Nguyễn Phúc Chu - con trưởng của chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trăn (Thái) lên kế nghiệp ở Đàng Trong¹. Khi đó Ngài mới 17 tuổi nhưng đã có đức tính tốt, biết chiêu hiền đãi sĩ, biết nghe lời can gián, bỏ xa hoa, nhẹ thuế má sưu dịch cho dân, được dân chúng yêu quý, thường gọi Ngài là Quốc chúa hay chúa Minh. Noi gương các Tiên chúa, chúa Minh đã chú trọng mở rộng bờ cõi về phương Nam đến tận Hà Tiên và kể từ đầu thế kỷ 18, đất nước ta có một hình thể gần như ngày nay, trở thành một quốc gia lớn trong khu vực. Không những thế, Minh vương còn là vị chúa có sự quan tâm đặc biệt tới việc phát triển Phật giáo. Dưới thời tại vị của ông, rất nhiều chùa, tháp ở Đàng Trong được xây dựng, trùng tu, ban sắc tứ mà điển hình nhất là việc trùng tu Quốc tự Thiên Mụ. Đây là thời kỳ mà ở Thuận Hóa “*chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn*”², nhiều sư tăng Trung Quốc cũng sang hoằng pháp, tạo nên một diện mạo mới cho Phật giáo Đàng Trong...

I. Củng cố chính quyền, mở mang bờ cõi:

Trong số chín đời chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa nhiều tài ba. Ông sinh năm Ất Mão (1675); là con trưởng của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, mẹ là Hiếu nghĩa hoàng hậu họ Tống. Sách *Đại Nam thực lục (tiền biên)* ghi lại rằng: “*năm Giáp Dần³, mùa thu, ở phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vân quanh, giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở, người thức giả cho là điềm thánh. Năm sau chúa đúng kỳ giáng sinh, mùi thơm nức nhà. Lớn lên học chăm, chữ tốt, đủ tài lược văn võ. Đầu được phong Tả bính dinh phó tướng Tô Trường hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả bính*”⁴

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh từ thuở nhỏ với tài kiêm văn võ. Thích Đại Sán đã có những dòng nhận xét đầu tiên về ông như sau: “*xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính*”⁵. Năm 17 tuổi (năm 1691), ông được bày tôi (vâng di mệnh) tôn lên làm *Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự thái bảo Tộ quận công*⁶. Lên nối nghiệp chúa, ông đã áp dụng nhiều chính sách “*chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, ít chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm*

* Thạc sĩ, Viện Bảo tồn Di tích, Bộ VH-TT&DL.

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* – (chính biên, quyển 34), NXB. KHXH, H, 1998.

² Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện ĐH Huế xuất bản 1963, tr. 46.

³ Tức năm 1674

⁴ *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, NXB. Giáo dục, H, 2004, tr. 105.

⁵ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 35

⁶ *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, NXB. Giáo dục, H, 2004, tr. 105.

họ không ai là không vui mừng”⁷. Năm Kỷ Sửu (1709), Chúa sai đúc Quốc bảo. Đó là chiếc ấn khắc chữ “ĐẠI VIỆT NGUYỄN CHÚA VĨNH TRẦN CHI BẢO”⁸.

Ngay năm đầu nổi nghiệp ông đã “miễn nửa thuế ruộng năm ấy”⁹ và chính sách đó kéo dài 12 năm, tới tận năm Quý Mùi (1703) mới trở lại thu như cũ. Đó là việc làm thiết thực, đem lại lợi ích trực tiếp cho người nông dân... Không chỉ vậy, chúa Minh cũng thường khuyên nhủ các tướng lĩnh phải biết chăm lo, thương yêu nhân dân trong xứ mình cai quản, chứ không nên chỉ mưu lợi cho bản thân... Chúa cũng hạ lệnh tra xét lại các tội nhân còn bị giam trong ngục, nếu tội nhẹ thì phóng thích, tội nặng thì được giảm án nên khắp xứ mọi người dân đều ca tụng. Là vị chúa ở ngôi cao nhưng ông vẫn tỏ ra là người bình dị, sẵn sàng gánh vác những công việc nặng nhọc, thậm chí là nguy hiểm. Sách *Hải ngoại kỷ sự* có ghi sự kiện khi Minh chúa đang ngồi tiếp chuyện hòa thượng Thạch Liêm khi có tin báo cháy, ông vội vàng chạy đi chữa cháy mà không nghĩ đến sự an nguy của bản thân bởi như lời chúa nói “mỗi lần cháy lan đến mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ ra tro hết”¹⁰.

Để củng cố và giữ yên cương vực, chúa Minh đã có những hành động cứng rắn, cương quyết với những thế lực chống đối. Chính sử còn ghi sự kiện năm Giáp Tuất (1694) Chương cơ Huệ và Thông âm mưu nổi loạn bị nhà chúa dẹp yên, cả Huệ, Thông và đồng bọn gồm 7 người đều bị giết. Tiếp đó năm 1695 dẹp yên bè đảng Linh vương âm mưu nổi dậy ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, tiêu diệt toàn bộ những kẻ cầm đầu. Năm Kỷ Sửu (1709) dẹp yên âm mưu tạo phản của bè lũ Tống Phước Thiệu cùng Nguyễn Cửu Khâm, Trịnh Nghệ, Tường Vân; riêng Tống Phước Thiệu nguyên là Nội hữu phò mã bị miễn làm thường dân, 3 tên còn lại đều bị giết để làm gương. Tuy nhiên, đôi khi chỉ một bức thư của chúa mà nạn binh đao được hóa giải, nhân dân yên ổn làm ăn. Chính sử cũng ghi sự kiện năm 1713, Nặc Thu ở nước Chân Lạp âm mưu tạo phản, đưa quân quấy nhiễu vùng biên cương. Chúa viết thư cho Nặc Thu, khuyên nhủ “nên thể lòng ta, đừng quên thân phục, khiến biên cảnh nhờ đó mà tắt mối can qua, cho sinh dân nhờ đó mà yên vui đồng ruộng, trong ngoài được vô sự đời đời”; Nặc Thu nhận được thư đã từ bỏ ý định làm phản, hai nước tránh được một phen binh lửa.

Trong thời gian trị vì, Minh vương đã có một loại cải cách cơ chế tổ chức trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm. Những văn võ, quan viên đều được thăng trật theo thứ bậc và bắt đầu từ đời Minh vương, bày tội phụ trách biên khố được cho ấn đồng và kiệu đen. Năm Quý Dậu (1693), sau khi việc quốc miếu đã xong, đình thần tổ chức lễ mừng và tán tôn chúa làm Thái phó Quốc công và dâng tôn hiệu Quốc chúa. Từ đó, các sắc lệnh đều ghi là Quốc Chúa; cũng năm 1693 đặt phủ Thuận Thành (sau là phủ Bình Thuận); năm 1698, đặt phủ Gia Định, (tức Sài Gòn), phủ Phúc Long (tức Đồng Nai), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa); thiết lập xã thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận... Minh vương cũng đã nhiều lần cho vẽ bản đồ những vùng đất mình cai quản: “năm Tân Tỵ (1701) sai coi khắp những hình thế đầu non, cửa biển, đường sá xa gần, núi sông hiểm dễ, vẽ đồ bản dâng trình”¹¹; năm 1711 cho người vẽ bản đồ bãi Trường Sa (bãi cát dài ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị); rồi cho đặt đồng hồ trong các đường sá ở châu Bố Chính để tính khoảng cách, tiện việc giao thông...

⁷ *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, sđd, tr. 106.

⁸ Chiếc ấn này đã được lưu truyền cho đến các vua nhà Nguyễn sau này.

⁹ *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, sđd, tr. 105.

¹⁰ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 99.

¹¹ *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, sđd, tr. *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, Tập 1, sđd, tr. 114.

Ở Đàng Trong thời bấy giờ, khuynh hướng “bê quan tòa cảng” có từ đời các chúa trước vẫn còn được duy trì. Riêng chúa Nguyễn Phúc Chu là một người có tầm nhìn rộng. Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Cũng trong thời gian này, nhiều thương cảng ở Đàng Trong như Hội An (Quảng Nam), Cù Lao Phố (Đồng Nai) hay Mỹ Tho (Tiền Giang) đã trở nên sầm uất, nhiều thương thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai và một số tàu buôn châu Âu đã vào ra buôn bán, hình thành nên những khu phố ngoại quốc...

Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội: dùng Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật. Dùng người về thần phục như Hoàng Tiên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân, Nguyễn Khoa Chiêm, Mai Công Hương, Nguyễn Đức Bảo... trong việc củng cố chính quyền, mở mang bờ cõi. Dưới thời chúa, nhờ thường xuyên thao luyện mà quân đội đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh với đầy đủ các đội kỵ binh, tượng binh, chiến thuyền và trọng pháo. Gần như năm nào cũng tổ chức các cuộc thi võ nghệ, có chúa tham dự và ban thưởng. Súng ống, quân giới được kiểm tra thường xuyên. Chính nhờ có lực lượng quân dự vững mạnh mà biên cương các vùng giáp những nước Nam Bàn, Hỏa Xá (tức những vùng Thượng như Tây Nguyên...) tuy đôi lần bị cướp bóc, quấy nhiễu nhưng đều nhanh chóng được dẹp yên.

Minh vương cũng là một vị chúa quan tâm đến nền Nho học, thường xuyên tổ chức các khoa thi cử, tuyển dụng nhân tài. Ông là người đề ra chủ trương *cur Nho mô Thích*. Năm 1692 cho sửa Văn Miếu ở Triều Sơn, năm 1715 cho dựng Văn miếu Trấn Biên. Năm 1694 tổ chức thi Nhiêu học, lấy được 133 người trúng cách về chính đồ, 92 người trúng cách về hoa văn. Năm 1695 thi lấy 5 người trúng cách về chính đồ làm giám sinh (làm Văn chức và Tri huyện), 8 người làm sinh đồ (bỏ làm Huấn đạo), 15 người làm nhiêu học (bỏ làm lễ sinh), 22 người trúng cách về hoa văn (bỏ giữ chức tướng Thần tại ty và Lệnh sử ty), 10 người trúng cách về thám phòng (bỏ giữ chức Xá sai ty). Rồi tiếp đó là một loạt các khoa thi năm 1698, 1701, 1703, 1707; đặc biệt năm 1713 mở 2 kỳ thi, trong đó kỳ thi đệ nhị có 130 học trò thi chính đồ nhưng do quan giám khảo bất hòa nên đánh trượt hết; chúa cho rằng các quan quá khắt khe, không phản ánh trung thực chất lượng cuộc thi nên cho thi lại, chúa đích thân ra đề bài... Tuy nhiên, kỳ thi năm Nhiêu học năm Quý Mão (1723), “quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào làm được bài nên bị chúa phê trượt hết”¹². Có thể thấy, dù tổ chức thi nhiều, lấy được nhiều người tài giỏi nhưng chúa cũng rất nghiêm khắc trong việc thi cử để mong chọn được người thực tài. Đặc biệt, chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức.

Nhưng quan trọng hơn cả là chúa đã thực hiện được việc mở rộng bờ cõi; bảo vệ Tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất nam Trung Bộ và Nam Bộ xưa. Năm Nhâm Thân (1692), có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, Minh vương đã sai cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân đi bắt. Đầu năm 1693 quân của chúa thắng trận, vua Bà Tranh phải bỏ trốn và nhân đó Minh vương đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, coi hai huyện An Phước và Hòa Đa¹³. Năm Đinh Sửu (1697), chúa đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Rí), Phan Lang (Phan

¹² Đại Nam thực lục (Tiền biên), Tập 1, sđd, tr. 137 – 138.

¹³ Xem thêm, Nguyễn Đình Đầu – Cương vực nước ta dưới thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn – in trong Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta – T/c Xưa và nay; Nxb. VHSG 2008, trang 253

Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hòa Đa. Đặc biệt, sau khi thu phục phủ Bình Thuận, chúa lại phong vương cho Kế Bà Tử và giao cho cai quản vùng đất đó, hàng năm triều cống. Kế Bà Tử chính là một vị tướng người Chiêm Thành dưới trướng của vua Bà Tranh bị quân Minh vương bắt làm tù binh trong khi giao tranh. Điều đó cho thấy ân đức cũng như tài trị dân, trị nước của Minh vương...

Năm Mậu Dần (1698), chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố thành hai miền; lấy xứ Lộc Dã (Đồng Nai) làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Mỗi dinh đều đặt quan cai trị và quản lý. Lập làng ấp, định thuế khóa¹⁴.

Năm Nhâm Ngọ (1702), công ty Ấn Độ của Anh do Allen Catchpole đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn của nước ta. Chúa ra lệnh cho Trấn Phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó. Mùa đông năm Quý Mùi (1703), Trương Phúc Phan tuyển mộ 15 người Chà Và (dân đảo Java), sai họ dùng kế trá hàng để lên vào đất địch. Quân Anh không lo liệu đề phòng, vì thế nửa đêm nhóm người Chà Và theo mưu của Trương Phúc Phan nổi lửa đốt trại, đâm chết những tên chỉ huy, bắt được một số thuộc hạ, số khác chạy thoát ra biển trốn, liền bị thủy binh ta truy đuổi tiêu diệt. Năm Mậu Tý (1708), bảy giờ có Mạc Cửu người Quảng Đông không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha. Mạc Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, xin đem đất đó quy thuận nước ta. Quốc chúa nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Binh, trấn giữ Hà Tiên¹⁵. Kể từ năm đó, nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên.

II. PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO XỨ ĐÀNG TRONG

Không chỉ là một vị chúa với những chiến công mở mang bờ cõi, giữ yên cương vực, trọng dụng nhân tài, Minh vương Nguyễn Phúc Chu còn là một người rất hâm mộ đạo Phật, đã có những hành động thiết thực trong việc xây dựng chùa tháp, phát triển Phật giáo Đàng Trong. Năm Nhâm Thân (1692), chúa cho sửa chùa núi Mỹ An (tức núi Thúy Vân) đồng thời sắc cho tổ sư Nguyên Thiều trụ trì chùa Hà Trung. Chúa Minh cũng phong thiền sư Quả Hoằng làm Quốc sư, giao trụ trì chùa Tam Thai.

Sử sách khi nhắc tới lương duyên của Minh vương với Phật giáo đều không bỏ qua sự kiện chúa thỉnh được Đại lão Hòa thượng Thích Đại Sán (là đệ tử đời thứ 29 của phái Tào Động¹⁶) từ Trung Hoa sang. Thực ra thì từ năm 1689, Ngãi Vương đã cử nhà sư Nguyên Thiều sang Trung Quốc thỉnh danh tăng Thạch Liêm. Mặc dù chưa mời được Thạch Liêm sang ngay năm đó, nhưng Nguyên Thiều cũng đã mang về nhiều chuông, tượng, pháp khí, góp công lớn trong việc hoàng dương Phật pháp xứ Thuận Hóa. Nguyễn Phúc Chu nói nghiệp đã hai lần viết thư thỉnh Thạch Liêm hòa thượng và năm Ất Hợi (1695) đã đón được ngài. Minh vương đã cho thấy mình là một người rất hâm mộ Phật pháp, ngài từng nói với Thạch Liêm hòa thượng: “*đệ tử từ bé*

¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn – Đại Nam thực lục (Tiền biên) - Tập 1 – Nxb. Giáo dục 2004 – trang 111

¹⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn – Đại Nam thực lục (Tiền biên) - Tập 1 – Nxb. Giáo dục 2004 – trang 122

¹⁶ Tào Động tông là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động. Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế và Tào Động như nhau nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền, tức là Chỉ quán đã tọa, “chỉ an nhiên Tọa thiền là đủ”, Lâm Tế tông chú trọng phương pháp Khán thoại thiền, là quán Công án. Thiền Tào Động được Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1636-1704) truyền sang Việt Nam giữa thế kỷ thứ 17, Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung Tông Diên và phái này hoạt động ở Đàng Ngoài, rất thịnh hành cuối thế kỷ 17 và đầu 18.

nghe hai chữ “Phật pháp” đã sinh lòng kính ngưỡng, mỗi lúc gặp tu sĩ áo lam đã sinh lòng hoan hỷ...”¹⁷. Khi hòa thượng tới vương phủ, chúa đứng đón ở thềm, dắt vào trong cung và nơi ở của chúa cũng được bài trí tượng Phật, cờ phướn, chuông mõ như một ngôi chùa. Chúa sắp xếp cho hòa thượng Thạch Liêm nghỉ tại chùa Thiên Lâm nhưng khi biết ngôi chùa này còn nhỏ hẹp, không đủ chỗ cho đoàn khách, chúa đã ngay lập tức cử hơn nghìn người đem theo nguyên vật liệu và chỉ trong 3 ngày đã dựng được một tòa phượng trượng 5 gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván; lại thêm một tòa hậu liêu 5 gian 20 cột¹⁸. Tháng 3 năm 1695, để có chỗ cho hòa thượng Thạch Liêm mở đại giới đàn, Minh vương đã phê chuẩn cho sửa chữa, mở mang chùa Thiên Lâm trở thành một đại danh lam với “*Vân trù, Thiên đường, Vân Thủy đường dựng lên phía tả; Thị liêu, Trai đường, Độc Luật đường, Am chủ liêu dựng ở phía hữu. Ở giữa làm một giới đàn...*”¹⁹, công trường này huy động tới hơn 2.000 người và sau khi hoàn thành, chùa Thiên Lâm trở thành một Tổ đình của Thiên phái Tào Động, một trường hạ cho sư tăng cả hai đạo Thuận - Quảng...

Có thể nói, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm đất Thuận Hóa, đặc biệt từ sau khi chúa Tiên cho trùng kiến chùa Thiên Mụ (năm 1601) và tiếp đó với sự ngoại hộ của các vị chúa, Phật giáo xứ Đàng Trong đã phát triển mạnh mẽ để đến cuối thế kỷ 17 thì “*thần dân trong nước thấy đều quy y Tam bảo... chùa chiền khắp xứ, sãi vĩ đầy đoàn...*” đúng như nhận xét của hòa thượng Thạch Liêm. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật pháp xứ này có lẽ đã bị suy đồi, một phần do chính sách phu quân, bắt lính của nhà chúa, khiến “*cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên đã cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan, do đó bọn khóa áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không hỏi đến mà các việc “Luật”, “Luận” cũng đều xếp xó, bỏ qua, đến những kẻ mỗ ni – áo tràng mà nét hư, tật xấu...*”²⁰. Nhận thức được điều đó nên chúa đã hai lần thỉnh Thạch Liêm hòa thượng sang truyền giáo; chúa lại phát lệnh bài đi các phủ, triệu hồi tăng đồ đem về chịu đủ 3 đàn pháp giới mới cấp giới điệp; lại lệnh cho quyền thuộc, quan viên ai có tín tâm có thể xin làm đệ tử, chịu Bồ Tát giới; đặt pháp danh, đạo hiệu.

Khi công việc tu sửa, mở mang chùa Thiên Lâm hoàn thành, ngày mùng 1 tháng 4 năm 1695, hòa thượng Thạch Liêm tổ chức lễ truyền Sa di giới, Quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời hòa thượng Đại Sán thượng đàn thuyết pháp. Ngày mùng 6 tháng 4 (năm 1695) tổ chức truyền Tỳ kheo giới, có Quốc mẫu và vương huynh đặt tiệc chay và cùng ghi chép các pháp ngữ. Cũng ngày mùng 6 đó, Phật viện trong vương cung được khánh thành, hòa thượng Thạch Liêm đã tặng cho một bức hoành phi “**Giác viên nội viện**” cùng đôi câu đối treo trước đại điện:

“Đẳng giác địa vị Diệu giác địa, thành tâm minh tâm, đồng nhi tam ma trí tuệ chân như tạng;

Nguyễn vương cung kiến Phạm vương cung, tại thế, xuất thế, tổng thành nhất phiến nhân từ đại đạo trường”

(Nơi Đẳng giác đổi làm nơi Diệu giác, lòng thành, lòng sáng đồng vào như trí tuệ chân như;

¹⁷ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 83.

¹⁸ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 42, 43.

¹⁹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 72 – 73.

²⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 43.

Cung Nguyễn vương xây dựng cung Phạm vương, đời tục, đời tu, hợp một trường nhân từ đại đạo)

Câu đối đó đã thấu tỏ tư tưởng “cư trần lạc đạo” của Minh vương – tư tưởng mà ông đã kế thừa một cách sáng tạo từ Đức vua – Phật hoàng Trần Nhân Tông ở thế kỷ 13...

Sang ngày lễ Phật đản (mùng 8 tháng 4), Quốc chúa khai đàn ở Nội viện, có Quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ tát giới. Quốc chúa đặt một đàn riêng và do trời nắng gắt, chúa quỳ lâu nên mồ hôi ướt thấm mấy lớp áo nhưng khi người dâng lễ bảo ngời nghỉ thì ngài không chịu và nói “*ta ít tuổi, vui lòng chịu giới phạm, chẳng lấy thế làm mệt*”. Lòng thành của chúa đã cảm động tới Thạch Liêm hòa thượng, ông viết “*nay mừng thấy nhà vua, thân ở ngôi vua mà linh nguyên chẳng bị mờ tối, y nhiên hành động như kẻ tu hành; ấy đều do tâm bát nhã kiếp trước bồi đắp cao dày, cho nên tuổi trẻ tột bậc giàu sang, trong trường tối lạc, vẫn giữ được niềm tin bền vững như thế. Chỉ một chữ “tín” cũng đủ diệt trừ phiền não, thẳng vào cõi Như lai...*”²¹.

Ngày mùng 9 tháng 4, hòa thượng Thạch Liêm mở giới đàn để tiếp tục truyền thụ Bồ tát giới cho hơn 1.400 tăng nhân. Đến ngày 24 tháng 4, chúa cho mời hòa thượng Thạch Liêm cùng các đệ tử, tăng chúng đến mở một kỳ sám tụng Đại bi đà la ni. Nhân dịp đó, chúa có tham vấn ý kiến của hòa thượng về những việc nên làm. Hòa thượng đáp rằng: “*Việc trai giới chẳng phải chỉ để giữ cho sạch miệng, sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc trai giới của nhà vua, cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết, nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hương hao... sẽ kê đơn chế biện...*”²².

Trong suốt hơn một năm ở lại Thuận Hóa, hoạt động chính của hòa thượng Thạch Liêm là giúp chúa triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo. Công việc đó đã có tác dụng chấn hưng Phật giáo, thanh trừng những phần tử truy lạc và cũng để đáp lại lời than phiền của chúa Nguyễn Phúc Chu nêu lên về những tệ đoan trong giới Phật giáo thời ấy. Nhân dịp đó chúa cùng mẹ và con gái quy y, thọ Bồ Tát Giới và nhận pháp danh do sư đặt ra.

Ngoài những hoạt động Phật pháp, có lẽ điều giúp ích nhất cho chúa Nguyễn Phúc Chu là những chỉ vẽ, đề nghị liên quan đến việc trị nước trong những lần đôi bên đàm đạo. Cuối quyển hai của *Hải ngoại kỷ sự* viết rằng “...*Ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần “Lập quốc chính ước” gồm 18 điều, đều là những chuyện thương linh, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chương Sự rằng “Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hòa thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh*

²¹ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 89.

²² *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 100.

vậy...”. Ngoài ra, khi mới đặt chân đến Thuận Hóa, sư dâng lên cho chúa bản “*Điều trần về việc của nước Đại Việt*” có nội dung rõ ràng như sau:

1. Nên tiến công Trung triều để chính danh hiệu.
2. Đặt đồn thú để củng cố biên thủy.
3. Thương yêu quân sĩ để cổ vũ lòng trung dũng.
4. Mở mang trường học để giáo dục nhân tài.

Xem bài Tựa chúa viết trong *Hải ngoại kỷ sự*: “*Từ lúc đến vào mùa xuân năm Ất Hợi cho tới mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi cung dưỡng. Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo cương kỷ luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào...*”, chúng ta có thể thấy ảnh hưởng của hòa thượng đối với hoạt động an dân, trị quốc của chúa Nguyễn Phúc Chu như thế nào. Khi Thạch Liêm – Thích Đại Sán về nước, chúa Minh tự nhận mình là đệ tử đời thứ 30 của phái Tào Động, tiếp tục có nhiều hành động thiết thực góp phần xiển dương Phật giáo Đàng Trong.

Năm 1715, chúa lại cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, đồng thời ban cho hoành phi, câu đối ngự chế. Năm 1721, lập chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế). Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đạo Phật đã truyền bá vào đất Nam Kỳ với nhiều ngôi chùa được xây dựng, trùng tu như: chùa Vạn An, ở Phước Tuy, kiến tạo năm 1711; chùa Tam Bảo, ở Hà Tiên, do Mạc Cửu lập khoảng những năm 1708 - 1725...

Nhưng ngôi chùa quan trọng nhất được Minh vương quan tâm trùng tu, mở mang chính là Quốc tự Thiên Mục. Năm 1710, nhân lễ Phật đản, chúa cho đúc đại hồng chung tại chùa Thiên Mục, đồng thời làm một bài minh khắc vào chuông với tâm nguyện: “*Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nói dòng Động thượng chánh tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long đúc chuông lớn này nặng 3.285 cân, để vào chùa Thiên Mục, cúng Tam Bảo lâu dài. Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ*”. Tháng 6, năm 1714 chúa cho trùng tu chùa Thiên Mục. Sự kiện đó được ghi lại trong nhiều bộ chính sử đương thời như *Đại Nam thực lục* hay *Đại Nam nhất thống chí*: “*Hiển Tông năm Canh Dần thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ thứ 23 (1714) lại sửa lại. Quy chế từ cửa chùa vào là điện Thiên vương, điện Ngọc Hoàng, bảo điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tầng Kinh, điện Thập Vương, nhà Thủy Vân, nhà Tri Vị, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà Tăng, nhà Thiên vài mươi sở, phía sau chùa dựng các sở Tử da viên và Phương Trượng cũng đến vài mươi sở. Năm Ất Mùi thứ 24 (1715) chúa thượng thân làm văn bia khắc vào đá dựng ở trước chùa, bờ sông thì dựng đài cầu, chúa thượng thân đến chơi xem phong cảnh*”²³. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng ghi: “*Năm thứ 10 Giáp Ngọ (1714) sửa lại chùa Thiên Mục rất là rộng đẹp, qua một năm mới xong, chúa tự làm bài minh khắc chuông, chúa tự xưng là Đại Việt quốc vương, ở vườn Côn Gia trong chùa một tháng, sai người đem vàng bạc sang phủ Chiết Giang - Trung Quốc mua kính Đại tạng, cùng Luật và Luận hơn mười nghìn bộ đem về để ở trong chùa*”²⁴. Tháng 7 (năm 1714) công việc trùng tu hoàn thành và để đánh dấu sự kiện quan trọng

²³ *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 83.

²⁴ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB. KHXH, H, 1977, tr. 65. Ở đây có sự nhầm lẫn giữa vườn Côn Gia và vườn Tỳ Da...

đó, chúa làm văn bia, mở đại trai đàn và phát chẩn cho người nghèo suốt cả tháng. Vua Chiêm là Kế Bà Tử cùng hoàng gia Chiêm cũng được mời dự, được chúa phong tước hầu cho cả ba người con²⁵ ...

LỜI KẾT

Tư tưởng trị nước, an dân của Minh vương Nguyễn Phúc Chu được ông thể hiện rõ trong bài minh Ngự chế khắc trên bia đá chùa Thiên Mụ năm 1714 “*Ôm tính thiện để làm tông, lấy lòng lành mà xử sự. Ở Nho, chuộng Thích, vì chính trị chẳng thể không làm nhân. Tin đạo, trọng tăng, góp nhân quả mà nghĩ điều trồng phúc. Đất nước thái bình, thân tâm an lạc*”²⁶. Với 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội. Cuối đời chúa Nguyễn Phúc Chu, cuộc Nam – Bắc phân tranh đã chấm dứt, trong cõi yên ổn, nhân dân quy tụ đông đúc, cảnh tượng thật thái bình. Ngoài ra, chúa còn có sự lưu tâm đặc biệt đến việc phát triển Phật giáo ở Đàng Trong. Bên cạnh những thiền phái có từ trước, đến này này đã có thêm thiền phái Tào Động. Có thể nói, kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm phương Nam, chưa bao giờ Phật giáo Đàng Trong được lưu tâm hộ trì đến thế.

²⁵ Đại Nam thực lục (Tiền biên), Tập 1, sđd, tr. 130.

²⁶ Tuyển dịch văn bia chùa Huế - Chùa Thiên Mụ, Tạp chí Nghiên cứu và phát triển số 1-2 (49 – 50) /2005, tr. 149.

CHÚA - BỒ TÁT MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚCCHU (1675-1725) VỚI SỰ NGHIỆP MỞ MANG BỜ CÕI VÀ PHẬT GIÁO Ở ĐÀNG TRONG

Tuệ Khương*

Như chúng ta đã biết, sau khi Đuan Quận công Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, thì từng bước tuyệt giao, đối lập với Bình An vương Trịnh Tùng, đưa đất nước đến thời “Trịnh-Nguyễn phân tranh” kéo dài hai thế kỷ, lấy Sông Gianh (Linh Giang) là ranh giới: Vua Lê-Chúa Trịnh ở phía Bắc, gọi là xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà; Chúa Nguyễn ở phía Nam, gọi là xứ Đàng Trong hay Nam Hà. Nguyễn Hoàng được gọi là Chúa Tiên. Phần lãnh thổ của Chúa Tiên cai quản gồm hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, trải dài từ sông Gianh - phía nam của dãy Hoành Sơn vào đến núi Đá Bia, đèo Cù Mông, Bình Định, giáp ranh với Phú Yên. Tương truyền là Chúa Nguyễn đã suy đoán và làm theo lời phán dạy của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm: “Hoành sơn nhất đái, Vạn đại dung thân” (Về lời tiên đoán này, tôi nhớ từ niên khóa 1951-1952, khi còn học lớp đệ thất Trường Trung học Nguyễn Bình Khiêm (Hải Dương), tôi được thầy giáo dạy văn diễn giảng mở rộng thêm: theo các bậc lão Nho - bạn của thầy giáo, quê ở Cổ Am, Vĩnh Bảo (xưa kia thuộc Hải Dương, sau này mới thuộc TP Hải Phòng) truyền lại, thì nguyên gốc câu nói của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm là: “Hoành sơn hùng vĩ, Khả dĩ dung thân”. Có thể Chúa Nguyễn muốn lợi dụng uy danh của Trạng Trình, đã sửa thành “Hoành sơn nhất đái, Vạn đại dung thân” để củng cố niềm tin cho quần thần và lòng quyết tâm của chính mình, khi vào Nam lập nghiệp). Về thời kỳ này của lịch sử nước nhà được xem là khá nhạy cảm, đã có những nhìn nhận, đánh giá rất khác nhau của các nhà chính trị và sử học suốt nửa thế kỷ qua. Hơn mười năm gần đây, với độ lùi thời gian cần thiết và tinh thần đổi mới, dân chủ trong khoa học; sau nhiều cuộc hội thảo, đến nay các nhà khoa học xã hội, sử học... đã có sự tương đối đồng thuận, khách quan, “gạn đục, khơi trong”, đánh giá công bằng hơn về các Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử nước nhà. Đó là sự nhìn nhận khách quan hơn đối với các chúa Nguyễn trong việc mở mang bờ cõi, xác lập nên bản đồ hiện đại của nước ta. Vương triều Nguyễn đã thống nhất được đất nước sau nhiều thế kỷ bị chia cắt, với sự kế thừa những thành quả của Tây Sơn - Quang Trung; Xây dựng một quốc gia tập quyền và quy củ, đã để lại nhiều di sản văn hóa trải dài, suốt từ Nam ra Bắc...

Cũng với tinh thần chung đó, chúng ta thấy rằng: Sau khi vào Nam, Chúa Tiên đã chăm lo xây dựng và phát triển mọi mặt ở Đàng Trong, để sớm được ổn định và từng bước thịnh vượng và thái bình. Kế thừa sự nghiệp của Chúa Tiên, các Chúa Nguyễn sau này, vừa lo chống lại các cuộc tấn công của Chúa Trịnh để bảo toàn lãnh thổ Đàng Trong, vừa lo mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Trong thành quả chung đó, Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu là nhân vật lịch sử có đóng góp lớn lao. Gần bốn chục năm cầm quyền đã mở rộng biên giới phương Nam đến tận Hà Tiên, các hải đảo, vùng biển và phát triển mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa tâm linh... cần được các nhà nghiên cứu lịch sử, Phật giáo tìm hiểu, đánh giá đúng mức công nghiệp của Ngài.

* Nhà Nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Sau bốn năm cầm quyền, vào đầu năm 1691 Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn bị bệnh và qua đời, hưởng thọ 42 tuổi (1650-1691). Thế tử Nguyễn Phúc Chu (sinh năm 1675) là con trưởng của Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn và Bà Tống thị (con gái Thái phó Tống Phúc Vinh, quê Tống Sơn, Thanh Hóa) được tôn lên kế vị. Kế thừa lòng nhân đức, khoan hòa, yêu kẻ sĩ, thương dân và thành quả mở mang bờ cõi của Chúa Nghĩa (Đẹp loạn Hoàng Tiến, đánh Chân Lạp mưu phản và di dời Phủ Chúa từ Kim Long đến Phú Xuân, xây dựng Phủ Chúa mới của Đàng Trong, sau này là Kinh đô Huế của Nhà Nguyễn...). Nguyễn Phúc Chu vốn là người con hiếu thảo, chăm chỉ, học hành thông minh, tài kiêm văn võ, ngay sau khi kế vị, ông đã quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu nghe lời can gián ngay thẳng, ghét thói xa hoa, hạ lệnh giảm nhẹ hình phạt, miễn nửa thuế ruộng cho dân.

Trong thời gian ông cầm quyền, chiến tranh Trịnh-Nguyễn đã tạm dứt, ngoài việc cất đặt tướng sĩ canh phòng, tuần tra, giữ vững biên thùy với Chúa Trịnh ở phía Bắc; ông đặc biệt quan tâm đến việc mở mang bờ cõi và huy động mọi lực lượng xây dựng phương Nam phát triển mọi mặt khiến toàn cõi Đàng Trong được bình ổn, trăm họ an tâm làm ăn phát đạt, giàu có. Do có nhiều công tích chấn dân, mở nước, nên ông được quan quân, dân chúng tôn gọi là Minh Vương hay Quốc Chúa, thuộc hệ thứ 7 của Nguyễn Phước Tộc và là đời thứ 6 của Chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Ông cũng là người trọng Nho và rất tôn sùng, khuyến khích, xiển dương đạo Phật. Ông có Pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân.

Về sự nghiệp giữ gìn mở mang bờ cõi

Sau khi Chúa Phúc Chu lên ngôi được một năm thì vua Chiêm Thành lúc đó là Bà Tranh tự ý bỏ lệ tiến cống, cho quân làm phản, quấy rối biên giới. Chúa bèn phong cho Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh (tức Nguyễn Hữu Kính, 1650-1700), một tướng giỏi (con trai danh tướng Nguyễn Hữu Dật, quê Tống Sơn, Thanh Hóa) làm Thống binh đem quân đi đánh. Năm 1693, bắt được Bà Tranh; đổi đất Chiêm Thành thành Trấn Thuận Thành; đến năm 1697 lập Phủ Bình Thuận (bao gồm các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay).

Năm 1698, ông lại cử Nguyễn Hữu Cảnh đưa quân vào khai phá vùng Đông Phố, lấy xứ Lộc Dã (Đông Nai) đặt thành huyện Phước Long, lấy xứ Sài Côn (Sài Gòn) đặt thành huyện Tân Bình. Tiếp đó, ông cho thành lập Dinh Trấn Biên (Đông Nai ngày nay), rồi lập Dinh Trấn Phiên (Thành phố Hồ chí Minh ngày nay). Sau đó, Nguyễn Hữu Cảnh được phong chức Chương Dinh Lễ Thành Hầu.

Năm 1702, Côn Đảo bị Công ty Ấn Độ của Anh (do A-len Cat-pôn chỉ huy) đem quân đánh chiếm, xây dựng đồn trại, ngang nhiên khai phá như đất đai vô chủ. Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Trấn thủ Dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan đem quân ra đảo, đóng giả là những ngư dân bị nạn, xin lên đảo cư ngụ, làm phu phen tạp vụ kiếm sống, rồi thừa cơ nổi dậy đánh chiếm đảo, giết chết một số tên đầu sỏ, bắt hết số còn lại làm lao dịch tại chỗ. Từ đó, khôi phục lại được chủ quyền của ta đối với Côn Đảo. Thiết nghĩ, đây có thể là bài học đầu tiên, vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay đối với chúng ta về nghĩa vụ thiêng liêng và hành động thiết thực trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biên giới, hải đảo, vùng trời, vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc mà Các thế hệ ông cha ta đã dày công khai phá kể từ khi Dựng Nước-Mở Nước-Giữ Nước và trao truyền lại cho chúng ta.

Vào thời gian đó, ở phần cực Nam và Tây Nam nước ta ngày nay, có một gia tộc người Hán, quê quán Lô Châu (Trung Quốc), đứng đầu là Mạc Cửu, do bắt phục tùng

nhà Thanh, dẫn một đoàn thuyền tìm đường sang lánh nạn, khai khẩn cả một vùng đất đai hoang vu thành các trại, ấp, đánh bắt muông thú hải sản, canh tác lương thực, dần dần ổn định cuộc sống, lập nên 7 xã lớn ở vùng đất mới. Buổi ban đầu xin theo nước Chân Lạp, được vua Chân Lạp phong chức Ôc Nha. Nhưng thấy thanh thế của Chúa Nguyễn ngày càng rộng lớn, năm 1708 Mạc Cửu đã dâng thư, xin đem toàn bộ đất đai đã khai phá đang cai quản hiến cho Chúa Nguyễn. Vốn đã có kinh nghiệm sử dụng các tộc người Hán trong việc chiêu dân lập ấp khai mở đất đai vùng Trấn Biên, Trấn Phiên và Mỹ Tho-Định Tường; Minh Vương Nguyễn Phúc Chu chấp thuận cho tiếp nhận cai quản, đặt tên vùng đất mới này là Trấn Hà Tiên (gồm các tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau ngày nay) và phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh Hà Tiên; từ đây lập được phen dậu vững chắc ở biên giới Tây Nam, tạo đà thuận lợi cho công cuộc khẩn hoang, lập ấp, cai quản nốt phần đất rộng lớn còn hoang vu giữa Trấn Phiên và Hà Tiên; tạo thành vùng Đồng bằng sông Cửu long “thẳng cánh cò bay” trù phú ngày nay.

Năm 1711, Minh Vương đã cử người ra đo đạc để từ đó định lệ chế độ tuần tra, cai quản, khai thác khu vực Trường Sa, Hoàng Sa. Cũng năm đó, Chúa cho người đem thư chiêu dụ các tù trưởng và nhân dân các bộ tộc thiểu số ở Nam Bàn và Trà Lai (nay thuộc các tỉnh Gia Lai, Kon Tum) khiến họ phải phụng mệnh xin theo. Ngoài ra, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu còn cử tướng đem quân sang tận Nam Vang giúp con vua Chân Lạp là Nặc Ông Yêm đánh thắng quân Xiêm La (Thái Lan), năm 1714 lên ngôi vua trên đất Chân Lạp. Từ đó, Chân Lạp xin thần phục, triều cống. Năm 1722, Nguyễn Phúc Chu sai Nội tán Nguyễn Khoa Đăng đem quân đi đánh dẹp bọn thảo khấu khét tiếng quấy nhiễu ở khu vực rừng Nhà Hồ (Quảng Trị), nhờ vậy việc đi lại của dân chúng và thông thương khu vực được yên ổn, thuận lợi. Cũng từ đó trở đi, tình hình an ninh, trật tự xã hội ở nội địa và biên giới, hải đảo của toàn xứ Đàng Trong dưới quyền cai quản của Quốc Chúa ngày càng được ổn định, vững chắc, và đất nước ta (nếu không bị tình trạng Nam-Bắc phân tranh) đã có được hình thể hoàn chỉnh từ Mũi Ngọc (Móng Cái-Quảng Ninh) đến Mũi Nai (Hà Tiên-Kiên Giang) như ngày nay. Vào thời điểm đó, nước ta đã là một quốc gia hùng mạnh, rộng lớn ở khu vực.

Về phát triển kinh tế văn hóa xã hội

Trung thành với sự nghiệp của Chúa Tiên và nối chí ông cha là vào xứ Đàng Trong làm chôn dung thân, tính kế lâu dài, Chúa Nguyễn Phúc Chu rất quan tâm đến việc phát triển kinh tế, xã hội. Ông cho người xuống những vùng đất mới mở ở phía Nam khai khẩn đất đai hoang, rồi từng đợt đưa dân nghèo khổ không có ruộng đất ở các nơi đến dựng làng, lập ấp, cày cấy, trồng trọt, đánh bắt, đảm bảo đời sống cho dân chúng, từng bước phát triển kinh tế, tạo nên nhiều vùng quê trù phú.

Năm 1692, khi mới lên ngôi, ông đã cho sửa sang Văn Miếu ở Triều Sơn; năm 1695 cho mở các khoa thi Chính đồ, Hoa văn, nhằm tuyển chọn các bậc hiền tài để bổ dụng quan chức cho Tam ty và các Dinh, ngoài ra còn tổ chức các kỳ Quận thí mùa xuân và Hội thí mùa thu v. v. Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên* thì từ kỳ thi Đình đầu tiên được tổ chức năm Bính Tuất (1646) thời Chúa Thượng; đến năm Quý Dậu (1693) các Chúa Nguyễn đã tổ chức được 7 kỳ thi, tuyển được 140 người; chỉ riêng các năm 1694-1695, số Văn chức được tuyển đã lên tới 285 người. Từng bước cải tổ bộ máy hành chính các cấp theo hướng dân sự hóa nhằm mục đích sau cùng là xác lập một nhà nước riêng theo chính thể phong kiến thể hiện qua việc Nguyễn Phúc Chu tự xưng là Minh Vương hay Quốc Chúa. Thậm chí, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu còn sai Nguyễn Quang Tiễn soạn Biểu tiến cống và giao cho Giám sinh Hoàng Thần, Tăng đồ Hưng Triệt sang nhà Thanh xin cầu phong. Nhưng không được nhà Thanh hồi âm-có

thê do không muốn nhà Lê phải suy nghĩ. Ông quan tâm xây dựng Thủ phủ, thương điếm, trao đổi hàng hóa với các nước lân cận. Tuy không bế quan tỏa cảng, vẫn để cho tàu thuyền các nước phương Tây đến buôn bán ở Hội An và Thanh Hà, nhưng vẫn lo ngại người phương Tây lợi dụng việc buôn bán mà truyền bá rộng rãi đạo Thiên Chúa nên việc quản lý có phần chặt chẽ, khắt khe hơn, nhưng đối xử với người Nhật Bản, Trung Hoa... thì có phần rộng rãi hơn. Năm 1719, Nguyễn Phúc Chu đến thăm tỉnh hình buôn bán của người nước ngoài ở Hội An, nhân đến thăm chùa Cầu, một ngôi chùa do người Nhật và dân chúng địa phương hợp sức xây dựng, Chúa đã ban tên Lai Viễn Kiều cho chiếc cầu đó. Theo *Giản yếu sử Việt Nam* thì biển chữ vàng Lai Viễn Kiều vẫn còn đến sau này. Chùa Phúc Kiến do người Trung Hoa quê Phúc Kiến đến Hội An buôn bán, xây dựng năm 1697 hiện vẫn còn, cùng với việc các Chúa Nguyễn cho phép các thương nhân người Hoa, người Nhật được xây dựng các khu phố riêng để lưu trú buôn bán, sinh sống. Khu phố Nhật ở vị trí làng Hoài Phố, con sông Thu Bồn có đoạn chảy qua phố Hội An còn gọi là sông Hoài. Địa danh Faifo-Phai phố được hình thành có lẽ cũng bắt nguồn từ tên làng, tên sông ấy, rồi trở thành một thương cảng Hội An sầm uất một thời, và đến nay chúng ta có được Di sản Văn hóa Phố cổ Hội An. Qua đó đã nói lên phần nào sự hoạt động thuận lợi của thương nhân Hoa, Nhật ở Đàng Trong dưới quyền cai quản của các Chúa Nguyễn thời điểm đó.

Theo “*Đại Nam nhất thống chí*” và các tư liệu sử học mới phát hiện gần đây, cho ta biết Minh Vương Nguyễn Phúc Chu cũng hay văn thơ. Điều đặc biệt là hai chữ VIỆT NAM đã được nêu trong hai bài thơ, được thể hiện trên các tô sứ do Chúa ký kiểu rất quý hiếm: Lần đầu là trên chiếc tô đề bài thơ “*Ái Lĩnh xuân vân*” – Mây xuân trên Ai Lĩnh, (đến thời Minh Mạng gọi là Hải Vân quan), toàn văn bài thơ như sau:

*VIỆT NAM xung yếu thử sơn điền
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên
Đã kiến vân hoành tam tuần lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiến y thường khởi thị tuyền
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ
Chính nghị thiên lý nhuận tang điền*

(Đại ý: Việt Nam xung yếu có núi này, Khác chi đất Thục điệp non xây. Bóng giăng chỉ thấy ba tầng lớn, Người ở nào hay mấy đỉnh mây. Mi tóc lạnh dù không tuyết rụng, Áo xiêm ngấm dầu chẳng nguồn vây. Chỉ mong gió bẻ đem mưa tới, Muôn dặm dâu xanh bát ngát bày.) Hai chữ Việt Nam còn xuất hiện trên chiếc tô đề bài thơ “*Hà Trung yên vũ*” – Mưa bụi ở đầm Hà Trung, đó là hai chữ đầu câu thơ thứ bảy:

...Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh

Dục thiên đản thanh tả vị thành.

(...Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh

Muốn vẽ mà sao vẽ chẳng thành)

(Trần Đình Sơn dịch)

Phật giáo thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu

Dưới thời Nguyễn Phúc Chu, đạo Phật ở Đàng Trong rất được khuyến khích, nhiều chùa chiền được xây dựng, trùng tu mở rộng, nhiều tượng Phật, chuông đồng được đúc tạc. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho người dâng thư mời Hòa thượng Thạch Liêm (tức Hòa thượng Thích Đại Sán) đến hai lần. Trong thời gian lưu tại xứ Đàng Trong (1695-1696), cùng với việc làm Cố vấn cho Chúa về lĩnh vực trị nước, hòa Thượng đã giúp đỡ nội phủ rất nhiều trong việc trùng hưng lại đạo Phật. Trong cuốn *Hải ngoại ký sự*, hòa thượng đã viết: “Lão Tăng từ phương xa đến, được Quốc Vương cung kính, thân như cốt nhục. Và lại trong nước thấy đều quy y Tam Bảo, thực là một quốc gia ưa muốn làm lành, rất hiếm có”...

Vào dịp Lễ Phật đản Át Hợi (1695), Quốc Chúa mở đàn chay dâng lễ và mời Hòa thượng Đại Sán thượng đàn thuyết pháp. Quốc Chúa khai đàn ở Nội viện, có đông đủ Quốc mẫu, Công chúa, Hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ Tát giới. Tiếp đó, Chúa mời mười vị đệ tử của hòa thượng mở một kỳ sám tụng Đại bi Đà la ni. Chúa sai lính gánh tịnh tài tịnh vật đến chùa Thiên Lâm (ở gần phủ Dương xuân là Cung điện mùa Đông của Chúa), cúng dường trai tăng rất hậu; lại đem tất cả Giới Diệp có đóng ấn triện của vua ban cấp cho tăng nhân và những người đã tham gia Đại lễ trai đàn. Trước đó, Chúa có tham vấn hòa thượng về những việc cần làm, nên làm. Hòa thượng đáp: “Việc trai giới chẳng phải chỉ để giữ cho sạch miệng, sạch mình, sạch tư tưởng mà thôi. Việc trai giới của Nhà Vua, cần phải đem việc Quốc gia trên dưới thanh lý chính tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết, nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chần cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hương hao... sẽ kê đơn chế biện...” (*Hải ngoại ký sự*). Chúa đã cho đại trùng tu chùa Thiên Lâm, từ một cái cốc ba gian đơn sơ, trở thành một tòa Phương trượng bề thế, với năm gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang.

Ngôi chùa Thiên Mục do Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xây dựng từ năm 1601, nhằm tạo thêm sự tín ngưỡng giúp cho dân chúng thêm an cư lạc nghiệp từ những năm mới vào khởi nghiệp ở Đàng Trong cũng được Chúa Nguyễn Phúc Chu quan tâm tu bổ. Năm 1710, Chúa cho đúc Đại Hồng Chung tại chùa Thiên Mục, đồng thời làm một bài minh khắc vào chuông nói lên Tâm nguyện của mình với Tam Bảo và sự nghiệp của Tổ Tông: “Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Động thượng Chánh Tông đời thứ 30, Pháp danh Hưng Long, đúc chuông lớn này nặng 3.825 cân, để vào chùa Thiên Mục, cúng Tam Bảo lâu dài. Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ”.

Để ghi tạc công tích của Hòa thượng Thạch Liêm, Chúa cũng đã cho dựng ở bên hữu chùa một tấm bia đá với nội dung trích dịch sau đây :

*“Trời Nam một dải non sông,
Đây là Việt Quốc hưng long đời đời...
Quốc gia yên vững bền lâu,
Trong ngoài bốn cõi một bầu thanh thanh.
Vô vi đức hóa dồi dào,*

*Một nhà Nho Thích ra vào hoan hân.
Khắc ghi thẳng cảnh đời vân,
Nhân nhân quả quả chuyển vần chẳng sai.
Dựng bia tiêu biểu nơi đây,
Giữ tâm thành chánh chẳng thay đổi nào...”*
(Trích dịch trong “*Hải ngoại kỷ sự*”)

Năm 1714, sau khi đại trùng tu xong chùa Thiên Mục, Chúa đã cho thỉnh hơn ngàn quyền Kinh, Luật, Luận và nhiều Pháp khí, mở Đại trai đàn, tổ chức phát chẩn cho dân nghèo, kéo dài suốt cả tháng trời. Vua Chiêm Thành là Kế Bà Tử cùng Hoàng gia Chiêm cũng được mời sang dự. Tiếp đến năm 1715, Chúa cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch. Năm 1721, Chúa lại cho lập chùa Giác Hoàng... Có thể nói: Dưới triều Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là thời kỳ Phật giáo được quan tâm hộ trì, xiển dương nhiều nhất ở xứ Đàng Trong. Đúng như lời Quốc Chúa đã đúc kết khắc ghi trong “*Ngự chế Thiên Mục tự*”: “Tôn sùng đạo Nho mà kính trọng Đạo Phật, đương nhiên con đương chính trị ắt phải lấy lòng nhân nghĩa mà cư mang sự nghiệp... Nhờ vậy đất nước thái bình, thân tâm an lạc”.

Sau 34 năm cầm quyền cai quản xứ Đàng Trong (1691-1725) với những công tích sự nghiệp lớn lao, mùa hạ năm 1725, Chúa Nguyễn Phúc Chu qua đời, thọ 51 tuổi (1675-1725).

Các bộ sách lịch sử nước ta về các triều đại từ thời phong kiến đến nay, dù là chính sử, dã sử hay tiểu thuyết lịch sử, khá đa dạng. Nhưng do sự định hướng, hạn chế nào đó về quan điểm chính thống của thời đại, của thể loại, của tác giả... nên đã có những sự kiện, nhân vật trong đó chỉ được nêu lên một cách sơ lược, phiến diện, hoặc có nhưng nhận định đánh giá chưa thật khách quan, công bằng. Vì vậy, với tinh thần trân trọng lịch sử và “gạn đục khơi trong”; căn cứ theo tiến trình lịch sử, với “mỗi lát cắt” của từng thời đại, chính thể và nhân vật lịch sử cụ thể... thiết nghĩ, những nhà nghiên cứu đời sau cần có sự cố gắng, tinh táo và bản lĩnh nhất định, để đạt tới một sự khách quan, công bằng có thể có; và điều đó cũng chính là đòi hỏi khẩn khe và cấp thiết của đông đảo bạn đọc hôm nay. Trên tinh thần đó, chúng ta có thể mạnh dạn nói rằng: Minh Vương-Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là một nhân vật lịch sử đáng trân trọng, Văn – Võ kiêm toàn, Thích – Nho tích hợp, Đạo – Đời viên dung. Ông là người có công lớn trong sự nghiệp mở mang bờ cõi đất nước, đặt nền tảng cho công cuộc hình thành và bước đầu ổn định, phát triển vùng đất cực nam Trung bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ, bao gồm cả đất liền, hải đảo, vùng biển rộng lớn để đến khi “tuần dân vận nước” có cơ duyên đồng thuận, đất nước được thống nhất đã có được hình thể rộng dài từ Bắc vào Nam, với đường biên giới đất liền, bờ biển, hải đảo gần hoàn chỉnh như ngày nay, với nhiều di tích lịch sử-văn hóa được công nhận là “Di sản Văn hóa, Thiên nhiên Thế giới”.

Ông là người nhân từ, có sức quy tụ, đoàn kết các giai tầng, các dân tộc ở Đàng Trong để cùng nhau giữ gìn, mở mang bờ cõi, tổ chức cuộc sống an bình thịnh vượng. Ông cũng là người hăng tâm huyết vì Đạo pháp-Dân tộc, hộ pháp đắc lực nhất cho sự nghiệp hoàng dương Phật pháp ở xứ Đàng Trong. Ông hoàn toàn xứng đáng với tôn vinh của đương thời và hậu thế cho đến nay là: Bồ Tát, Minh Vương - Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Hưng Long Cư sĩ - Thiên Túng Đạo Nhân.

Núi Lớn-Vũng Tàu , tháng 7 năm 2009

Hòn Tre-Nha Trang, tháng 2 năm 2011

CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ PHẬT GIÁO

Võ Phương Lan*

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ NAM TIỀN CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN

Các chúa Nguyễn cát cứ Đàng Trong

Năm 1558, đời vua Lê Anh Tông, Đuan Quận công Nguyễn Hoàng (chúa Tiên) được Trịnh Kiểm cho vào trấn đất Thuận Hóa. Năm 1570, được kiêm trấn cả Thuận Hóa và Quảng Nam.

Năm 1593, nhà Lê Trung Hưng chiếm lại Thăng Long. Nguyễn Hoàng đưa quân ra Đông Đô, phò vua Lê, giúp họ Trịnh.

Năm 1600, Nguyễn Hoàng theo đường biển trở về Thuận Hóa. Để yên lòng họ Trịnh, ông để con trai và cháu nội ở lại Bắc (làm con tin), gả con gái là Ngọc Tú cho con trai Trịnh Tùng là Trịnh Tráng. Về giữ Thuận Hóa, ông sai con trai là Phúc Nguyên vào trấn Quảng Nam, dựng kho tàng, tích trữ lương thực, xây dựng lực lượng quân sự. Từ đây Nam - Bắc phân biệt, bên ngoài thì như hoà hiếu, bên trong thì lo phòng bị nhau.

Hơn nửa thế kỷ thời Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) xã hội Đàng Trong yên ổn, kinh tế khá phát triển, lòng người thuận hợp. Đó là nhờ những động tác ngoại giao khôn khéo tránh đối đầu với chính quyền Đàng Ngoài để tự bảo toàn, đồng thời là các chính sách đối nội phát triển hợp lòng dân “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, nhẹ sưu thuế, lòng người mến phục theo về”. Có thể nói, Nguyễn Hoàng đã dựng công xây dựng những cơ sở vật chất và tinh thần đầu tiên cho “nghiệp lớn” của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong.

Kế nghiệp chúa Tiên, Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi, 1613 - 1635) tiếp tục chính sách từng bước thoát khỏi sự kiểm soát của triều đình Lê - Trịnh. Việc đầu tiên là vào các năm 1614, 1615 chúa Sãi bãi bỏ hoàn toàn bộ máy quan chức của triều đình Lê - Trịnh. Đồi trấn thành dinh, tự đặt ra bộ máy hành chính, quy định chức vụ quan lại tại Thuận Hóa là và các địa phương Đàng Trong khác. Bộ máy chính quyền Đàng Trong đã được chuyển đổi căn bản từ một chính quyền cấp địa phương miền biên viễn nội thuộc trung tâm Đông Đô Bắc Hà sang một chính quyền riêng của họ Nguyễn với trung tâm là Thuận Hóa, bao quát toàn xứ Đàng Trong và vận hành hoàn toàn độc lập với Đàng Ngoài¹. Chính sách ly khai tiếp tục, không nộp thuế, không về châu, trả lại sắc, đắp lũy Trường Dục, Nhật Lệ (1630, 1631)... đồng thời đối nội, thi hành những chính sách chính trị, kinh tế, quân sự phù hợp, bộ máy điều hành năng động hiệu quả đã khiến Đàng Trong ngày càng mạnh lên về mọi mặt.

Khi Đàng Ngoài giải quyết xong họ Mạc quay về phương Nam thì Đàng Trong đã trở thành thế lực cát cứ mạnh không thể thôn tính. Cuộc ly khai lên đỉnh cao khi chúa Sãi Phúc Nguyên đánh bại cuộc tấn công quy mô lớn của Trịnh Tráng vào năm 1627, đó cũng là thời điểm mở đầu cuộc “Trịnh - Nguyễn phân tranh” kéo dài 45 năm (1627 - 1672) với bảy chiến dịch lớn (vào các năm 1627, 1630, 1633, 1648, 1655, 1661, 1672) trải qua ba đời chúa là chúa Sãi Phúc Nguyên 1613 - 1635), chúa Thượng Phúc

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

¹ Trong khu vực, về đối ngoại, chúa Sãi Phúc Nguyên tự xưng là An Nam Quốc vương, quan hệ với các nước phương Nam khác như vị quân vương của một quốc gia độc lập.

Lan (1635 - 1648), chúa Hiền Phúc Tần (1648 – 1687)². Không đủ sức thôn tính lẫn nhau, hai bên Trịnh - Nguyễn bèn lấy sông Linh Giang phân biên giới Đàng Ngoài và Đàng Trong. Tình trạng cát cứ đó kéo dài đến hơn một trăm năm sau (1672 - 1777). Rảnh tay phía Bắc, họ Nguyễn tập trung lo mở đất về phương Nam.

Các chúa Nguyễn lấn đất Chiêm Thành, Chân Lạp

Năm 1611, Chiêm Thành xâm lấn biên giới, Nguyễn Hoàng sai đem quân đi đánh, lấy đất lập ra phủ Phú Yên.

Năm 1653, chúa Hiền Phúc Tần mở rộng đất đến Phan Rang, đặt phủ Diên Khánh (Khánh Hoà), bắt vua Chiêm giữ lệ cống.

Năm 1692, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản. Chúa Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính đem quân đi đánh, bắt vua Chiêm về Phú Xuân. Năm 1693, xứ ấy lại nổi loạn. Nguyễn Hữu Kính đem quân dẹp yên. Cho đất ấy được làm phiên vương, bắt cống nộp. Đến năm 1697, bỏ nước Chiêm, đặt phủ Bình Thuận. Đến đây nước Chiêm Thành mất hẳn.

Tại cực nam bán đảo, nước Chân Lạp, vùng hạ lưu sông Mê Kông, nhiều sông ngòi, đầm lầy, dân cư thưa thớt, đất rộng phì nhiêu. Dân Việt từ trước đó đã có người vào khẩn đất hoang, trồng lúa nước.

Đầu thế kỷ 17, chúa Sãi Phúc Nguyên gả con gái (công chúa Ngọc Vạn) cho vua Chân Lạp. Năm 1623, chúa cho sứ sang Chân Lạp xin cho người Việt đến làm ăn và lập cơ sở quan thuế ở Prey Kor (Sài Gòn). Mở đầu việc bang giao với Chân Lạp và gây dựng những cơ sở đầu tiên của chúa Nguyễn trên đất Nam Bộ...

Thế kỷ 17, 17I, các vương triều Chân Lạp đầy phân hoá và liên tục nội loạn. Hoàng tộc chia phe phái, vì tranh quyền mà đánh lẫn nhau. Các phe đối địch, bên cầu cứu chúa Nguyễn, bên cầu viện Xiêm La. Đối với Chân Lạp, như vai trò một nước bảo hộ, các chúa Nguyễn thi hành chính sách tích cực can thiệp, luôn đưa quân binh giúp dàn xếp các cuộc khủng hoảng chính trị nội bộ của họ, rồi bắt chính quyền mới đó phải phụ thuộc (định ngôi cho vua, bắt triều cống, dâng đất ...).

Năm 1698, chúa Phúc Chu sai Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Chân Lạp. Hữu Cảnh phân chia địa giới hành chính, đặt quan cai trị, xác lập chủ quyền chính thức của Đại Việt trên vùng Đông Phố mà người Việt đã đặt chân đến trước đó ngót trăm năm. Họ Nguyễn đã xuống đến vùng Đông Nam bộ phì nhiêu.

Thế kỷ 17I, với chính sách can thiệp chính trị Chân Lạp bằng quân sự, đồng thời với công cuộc đưa dân Việt đến định cư, lập làng, cày cấy, khai phá những vùng đất mới ở Nam bộ, thế lực chúa Nguyễn ngày càng gia tăng tại vùng cực Nam.

Nói đến việc khai phá Đàng Trong, không thể không nói đến tộc người Hoa. Thế kỷ 17, Trung Hoa có cuộc chuyển giao quyền lực giữa hai vương triều Minh, Thanh khiến cho vùng Hoa Nam biến động. Suốt thế kỷ 17, 17I, nhiều đợt người Hoa đã di cư về phương Nam. Nổi bật nhất là vào năm 1679, các tướng cũ nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đem hơn 3.000 quân và 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng xin tỵ nạn. Chúa Hiền Phúc Tần nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, bèn cho vào ở đất Đông Phố (Gia Định). Bọn Ngạn Địch chia nhau ở đất Đồng Nai, Biên Hòa, Mỹ Tho. Họ cày ruộng, làm nhà, buôn bán, lập ra phố

² Đàng Ngoài cuộc phân tranh trải hai đời chúa là Trịnh Tráng và Trịnh Tạc với 5 đời vua Lê là Lê Thần Tông, Lê Chân Tông, Lê Thần Tông (làm vua lần 2), Lê Huyền Tông, Lê Gia Tông.

phường. Dần dần người tứ xứ: Tây phương, Nhật Bản, Chà Và... đến buôn bán tấp nập.

Về người Hoa còn có dòng họ Mạc đất Hà Tiên. Mạc Cửu người Quảng Đông, khi nhà Thanh lên thay nhà Minh, ông bỏ sang Chân Lạp buôn bán, chiêu mộ lưu dân lập ra bảy xã Hà Tiên. Năm 1708 ông xin được nội thuộc chúa Nguyễn, dâng đất Hà Tiên và đảo Phú Quốc, được chúa phong chức Tổng binh trấn nhậm đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu mất (1735), chúa Nguyễn phong cho con ông là Mạc Thiên Tứ làm đô đốc Hà Tiên. Thiên Tứ mở rộng đất đai, đắp thành xây lũy, lập chợ, làm đường, mời thầy dạy Nho học để khai hoá, đất Hà Tiên trở nên phồn thịnh. Nhờ họ Mạc mà vùng đất cực Nam phía vịnh Xiêm La được nhập vào Đàng Trong.

Về phía biển đảo, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* ghi lại vào năm 1754 rằng: Từ buổi quốc sơ đã đặt đội thuyền Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh, Quảng Ngãi sung vào. Hàng năm, tháng ba đi thuyền ra Hoàng Sa thu nhật sản vật, tháng 8 trở về nộp cho chúa. Năm 1711, chúa Phúc Chu cho đo đạc bãi cát Trường Sa, vẽ quân đảo Hoàng Sa.

Cuộc Nam tiến của dân Việt kể như được cơ bản hoàn thành vào đời vị chúa thứ tám, Võ vương Phúc Khoát (1738 – 1765). Tính từ năm 1611 đến giữa thế kỷ 17, ngót nghét một thế kỷ rưỡi, toàn bộ nam Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp đã nhập vào Đàng Trong Đại Việt.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Nguyễn Hoàng mở đầu chính sách bảo hộ Phật giáo

Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa ban đầu chỉ với tư cách một tướng đi trấn nhậm vùng biên ải. Theo như những ghi chép trong sách *Đại Nam thực lục tiền biên* từ năm 1558 đến 1600, ông hoàn thành nghĩa vụ đối với vua Lê: bảo vệ biên cương, ổn định đời sống người dân và nộp cống phẩm đầy đủ cho triều đình.

Năm 1593, Trịnh Tùng đánh bại họ Mạc chiếm lại Thăng Long, Nguyễn Hoàng đưa quân ra Đông Đô tám năm, phò vua Lê, giúp họ Trịnh đánh dẹp dư đảng nhà Mạc. Ông tham gia hữu hiệu vào chính sự, các công vụ ngoại giao, việc khoa cử ... của triều đình. Không việc gì mà ông không hoàn thành xuất sắc. Có thể cho đến lúc bấy giờ ông vẫn mong nối chí người cha khôi phục nhà Lê. Nhưng cảnh chúa Trịnh lộng hành, các vua Lê yếu đuối dân khiến ông thất vọng. Hơn nữa, Trịnh Tùng có ý đề phòng kiềm chế ông, giữ không cho thoát về Nam. Có lẽ trong thời gian này ông đã suy nghĩ và quyết định ly khai, bắt đầu một cơ đồ riêng cho họ Nguyễn.

Nguyễn Hoàng hiểu rất rõ rằng muốn dựng nghiệp phải có nhân lực, nhân tài, nhân tâm. Trong đó yếu tố nhân tâm, nếu quy tụ được sẽ tạo nên sức mạnh tinh thần bảo đảm thành công nghiệp lớn. Phải có một ý thức hệ hoặc một niềm tin tôn giáo chung làm điểm tựa tinh thần, cố kết cộng đồng.

Thường thì các nhà nước phong kiến Nho giáo sử dụng giá trị đạo đức hiếu trung của Nho gia để hướng lòng người về mình. Đương nhiên, Nguyễn Hoàng không thể bỏ qua ý thức hệ Nho giáo. Họ Nguyễn, họ Trịnh đều là bề tôi vua Lê, nhân danh lòng trung thành với vua Lê mà cát cứ, gây chiến với nhau. Họ Nguyễn đưa một bộ phận dân Việt tiến về phương Nam. Không phải tha hương mà là một cuộc hành trình mở cõi. Cắt đứt khỏi cội nguồn Đại Việt đối với cộng đồng người ra đi sẽ là một sự hụt hẫng lớn về tinh thần. Giữ lòng trung với triều Lê, luôn ghi nhớ là con dân Đại Việt dường như là một tín ước lớn gắn kết họ Nguyễn với lưu dân Việt tại vùng đất mới xa

lạ. Đây là một nguyên tắc được gìn giữ suốt thời kỳ mở đất của các chúa Nguyễn. Niên hiệu nhà Lê vẫn được dùng chính thức ở Đàng Trong từ lý khai cho đến năm 1802, khi Nguyễn vương Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, thống nhất toàn cõi. Miếu thờ vua Lê Thánh Tông, Lê Thái Tổ được dựng và thờ phụng ở kinh đô Đàng Trong không chỉ trong suốt thời kỳ các chúa mà tận đến khi họ Nguyễn lên ngôi vua³.

Nhưng Nho giáo thôi là chưa đủ, bởi lòng trung Nho gia trước tiên dành cho vua Lê, biểu tượng của quốc gia Đại Việt. Chính họ Nguyễn cũng phải thực hiện nghĩa vụ đó với tư cách bề tôi. Lòng trung theo tinh thần Nho giáo đối với chúa Nguyễn chỉ là thứ cấp. Trong khi Nguyễn Hoàng lại cần lòng người hướng về mình như một một lãnh tụ, vị chúa một phương, địa vị ít nhất cũng phải ngang với chúa Trịnh chứ không phải chỉ là một tướng nhận lệnh họ Trịnh ra trấn nhậm vùng biên. Nho giáo là chưa đủ. Chúa thực sự cần thêm một tâm thức thiêng chung tôn vinh sứ mệnh của mình. Là nhà chính trị già dặn, Nguyễn Hoàng đã nhận ra vai trò quan trọng và bền lâu của Phật giáo trong cuộc sống tinh thần người Việt. Dù bản thân không mấy hâm mộ đạo Phật⁴, nhưng ông đã chọn cho họ Nguyễn vai trò bảo hộ Phật giáo, dùng Phật giáo để tuyên ngôn sứ mệnh, cấy vào Phật giáo để quy tụ lòng người trong công nghiệp lớn của dòng họ.

Từ Đông Đô trở về năm 1600, Nguyễn Hoàng đã bắt đầu ngay những hoạt động ráo riết rà soát, củng cố lực lượng. Đầu tiên ông cho dời dinh sang phía đông Ái Tử (dinh Cát). Tiếp theo là các cuộc kinh lý khắp vùng Thuận Quảng, xem xét địa thế và cho tăng cường trấn dinh, xây dựng đồn lũy, kho tàng... Đó là những động thái về mặt thế tục. Về tâm linh, đồng thời với những cuộc “đạo chơi” như vậy các ngôi chùa đã được dựng lên. Đầu tiên là chùa Thiên Mục, cùng một huyền thoại về một Bà Trời (Thiên Mục) nói lời tiên tri về sự xuất hiện của một vị Chân chúa.

Tân Sử (1601) Bắt đầu dựng chùa Thiên Mục. Bấy giờ chúa dạo xem hình thế núi sông, thấy trên cánh đồng bằng ở xã Hà Khê (thuộc Hương Trà) nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay lại, phía trước thì nhìn ra sông lớn, phía sau thì có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp. Nhân thế hỏi chuyện người địa phương, họ đều nói rằng gò này rất thiêng. Tục truyền rằng: Xưa có người đêm thấy một bà già áo đỏ quần xanh ngồi trên đỉnh gò nói rằng: “Sẽ có vị chân chúa đến xây chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch”. Nói xong bà già ấy biến mất. Chúa cho là núi ấy có linh khí, mới dựng chùa gọi là chùa Thiên Mục.⁵

Thâm ý của Nguyễn Hoàng đã rõ: họ Nguyễn, vị “Chân chúa” tiên định đã xuất hiện, xây chùa để “tụ khí thiêng, cho bền long mạch”. Sứ mệnh của chúa đã được một nữ thần bản địa tuyên ngôn một cách linh thiêng nơi một ngôi chùa Phật giáo. Tín ngưỡng thần linh bản địa được phối hợp với đạo Phật linh thiêng hoá sứ mệnh của chúa, nâng cao vị thế tinh thần của dòng họ Nguyễn trong lòng dân. Chính quyền Nguyễn từ đây chính thức bảo trợ Phật giáo, đứng ra chăm lo cho đời sống tâm linh của dân chúng. Chùa Thiên Mục trở thành đại danh lam hàng đầu của Phật giáo Đàng

³ Trong cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh, Đàng Ngoài họ Trịnh thực sự nắm trọn quyền lực quốc gia, có thể phế bỏ, thậm chí giết vua, nhưng không một vị chúa nào dám ngồi lên ngai vàng. Đàng Trong dù độc lập về mọi mặt, tự xưng Quốc vương với các nước lân bang, nhưng không bỏ Niên hiệu vua Lê.

⁴ Theo Nguyễn Khoa Chiêm: Nguyễn Hoàng từng rất ghét đạo Phật: “Ngày trước, khi còn ở Trung đô, một hôm già vờ ốm mệt đi dạo chơi ở ngoài, bị một gã thầy chùa làm nhục. Từ đó ốm hặn nhà chùa, hễ khi có việc chạy đàn sám nguyện cầu phúc thường chỉ chuộng dùng đạo sĩ, không dùng tăng thích. Các nhà sư sợ đều lánh xa, không ai dám đến hầu”.

⁵ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, tr. 42.

Trong, cũng là chùa hoàng gia, là nơi thờ phụng tổ tiên dòng họ Nguyễn Phúc. Các ngôi chùa khác lần lượt được dựng, sư tăng được mời, đàn chay được lập. Rất khéo léo, đất Thuận Hóa là trung tâm, chúa xây hai chùa Thiên Mục và Sùng Hóa; Hải Vân là nơi tiếp giáp quan yếu giữa hai vùng Thuận Hóa và Quảng Nam đặt chùa Long Hưng; Quảng Bình và Quảng Nam mỗi xứ cho xây một chùa.

Nhâm Dần (1062) *Mùa thu, tháng 7, sửa chùa Sùng Hóa. Chúa nhân tiết trung thu đến chơi chùa Thiên Mục, lập đàn chay làm lễ bố thí. Khi thuyền qua sông xã Triêm Ân (huyện Phú Vang) nhìn bờ sông phía đông bắc, cây cối um tùm, chim chóc tấp nập, xem rất thích, chúa cho dừng thuyền ngắm xem. Nhân thấy chỗ ấy có nền chùa cũ, liền sai sửa lại, gọi là chùa Sùng Hóa... Đi chơi núi Hải Vân, thấy một giải núi cao giăng dài mắt trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: “Chỗ này là đất hiểm yếu của miền Thuận Quảng”, liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cồn Húc (Duy Xuyên) xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu (Phúc Nguyên) trấn giữ. Lại dựng chùa Long Hưng ở phía đông trấn.*⁶

Đình Mùi (1607) *Dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam)*⁷

Ki Dậu (1609) *Dựng chùa Kính Thiên ở phường Thuận Trạch (Lệ Thủy, Quảng Bình)*⁸

Nguyễn Hoàng mất năm 1613. Khi mất ông căn dặn Phúc Nguyên:

*“Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung; anh em trước hết phải thân yêu nhau. Mà giữ được lời dặn đó thì ta không ân hận gì.” Lại nói: “Đất Thuận Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dựng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dạy của ta.”*⁹

Lời di chúc thể hiện rõ quyết tâm dựng nghiệp lớn cho dù thời gian có dài lâu bao nhiêu. Thực sự, họ Nguyễn Phúc với chín vị chúa đã hoàn thành công nghiệp đó trong hai thế kỷ rưỡi, làm nên cuộc di dân mở đất lâu dài và vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam.

Để trở thành chủ nhân phương Nam, họ Nguyễn phải trải qua cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn 45 năm. Cho đến khi sông Linh Giang được lấy làm ranh giới Nam - Bắc (1672), thì Đàng Trong đã thực sự trở thành lực lượng cát cứ ngang bằng về mọi mặt khiến họ Trịnh không dám xâm phạm trong hơn một thế kỷ. Rảnh tay phía Bắc, các chúa Nguyễn lo xây dựng Đàng Trong vững mạnh và mở cõi về phương Nam.

Các chúa Nguyễn và Phật giáo

Trước năm 1306, tức là trước khi hai châu Ô Lý, do cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân nhà Trần, mà chính thức thuộc về Đại Việt, Phật giáo đã có mặt¹⁰. Dân

⁶ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 42.

⁷ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 43.

⁸ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 43.

⁹ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 44.

¹⁰ Sử Đại Việt ghi: Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân chinh đi đánh Chăm-pa, bắt về nhiều dân Chăm và lính Chăm, trong số đó có nhà sư Thảo Đường, thuộc phái Thiên Tuyết Đậu Minh Giác từ Trung Hoa đến Chăm-pa. Khi biết thiên sư, vua Lý kính trọng, cho sư trụ trì chùa Khai Quốc ở Thăng Long. Thiên sư là người sáng lập nên dòng Thiên Thảo Đường Đại Việt. Sự kiện cho thấy thời Lý, và có thể trước đó nữa, đất Chăm-pa đã có nhà sư (Trung Hoa và Ấn Độ) đến truyền giáo và các tín đồ.

Việt từ đó bắt đầu đến định cư. Người Việt gắn bó lâu dài với Phật giáo, chắc chắn đã mang theo Phật của mình khi đi về phương Nam. Theo sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam (1558), xứ Thuận Quảng dân đã đông, có chùa chiền và các sinh hoạt Phật giáo. Đó có thể là các dòng Phật giáo bình dân theo chân di dân Việt hoà lẫn nên Phật giáo đã có mặt trước đó của dân Chiêm Thành.

Thế kỷ 17, Trung Hoa có cuộc chuyển giao quyền lực giữa hai vương triều Minh, Thanh khiến cho vùng Hoa Nam Trung Hoa đầy biến động. Suốt thế kỷ 17, nhiều đợt người Hoa đã di cư về phương Nam, các thiền sư thuộc dòng Lâm Tế, Tào Động nam Trung Hoa cũng theo đó đến hoằng hóa tại Đàng Ngoài, Đàng Trong Đại Việt.

Trước năm 1601 (năm Nguyễn Hoàng dựng chùa Thiên Mục), Phật giáo Đàng Trong phát triển tự nhiên ngoài ảnh hưởng của chính quyền. Khi chúa Tiên quyết định chọn Phật giáo thì tình hình khác đi. Phật giáo vùng trung tâm Thuận Hóa dần dần nằm dưới sự bảo hộ của các chúa (cả về cơ sở lẫn nhân sự). Các khu vực xa hơn, Phật giáo tuy không hoàn toàn bị kiểm soát nhưng cũng bị ảnh hưởng không nhỏ bởi những rung động từ trung tâm. Từ đây, bức tranh Phật giáo Đàng Trong thay đổi không chỉ do những biến động nội tại trong bản thân tôn giáo này mà còn bị tác động bởi các động thái chính trị của nhà cầm quyền.

Thời các chúa Nguyễn, sự vận động của Phật giáo Đàng Trong là sự tích hợp, tiếp nối, thay thế và bổ sung nhau giữa các dòng phái: phái Hương Hải, phái Lâm Tế, Tào Động từ Trung Hoa và sau đó là chi phái Liễu Quán phát sinh từ Lâm Tế và truyền thừa rộng rãi gồm nhiều nhà sư người Hoa và người Việt.

Tình hình Phật giáo Đàng Trong khoảng hạ bán thế kỷ 17 như sau: từ Quảng Nam về phía Bắc là khu vực ảnh hưởng của thiền sư Minh Châu - Hương Hải¹¹ với Thiền Tịnh viện ở núi Quy Cảnh (Núi Linh Thái, cửa biển Tư Dung) do chúa Hiền Phúc Tần dựng lên để thiền sư hoằng hóa. Thiền sư Hương Hải có ảnh hưởng rất lớn không chỉ trong dân chúng mà cả giới quan lại, quý tộc. Từ Bình Định về Nam là khu vực ảnh hưởng của phái Lâm Tế đứng đầu là thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch¹² đến từ Triều Châu, Quảng Đông với chùa Thập Tháp - Di Đà là trung tâm.

Năm 1682 do những nghi ngờ về chính trị của chúa Hiền, thiền sư Hương Hải bỏ ra Bắc. Nguyên tướng Trịnh Gia Quận công là tù binh, nhưng được vào dạy học ở phủ chúa. Ông này mộ đạo Phật nên hay tìm thiền sư Hương Hải đàm đạo. Việc tiếp xúc thường xuyên giữa ông với Hương Hải làm nảy sinh dư luận cho rằng cả hai có âm mưu trốn ra Đàng Ngoài. Chúa cho bắt giữ cả hai để điều tra nhưng không có bằng chứng, phải thả. Tuy nhiên, chúa không cho thiền sư Hương Hải được ở Thiền Tịnh viện trên núi Quy Cảnh nữa mà bắt phải vào Quảng Nam. Năm 1682, thiền sư Hương Hải đã cùng 50 đệ tử dùng thuyền theo đường biển bỏ ra Đàng Ngoài.

¹¹ Thiền sư Minh Châu - Hương Hải, còn gọi là Tổ Cầu (1627 - 1715) vốn người Nghệ An Tổ tiên theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Năm 1652 làm tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị). Trong thời gian làm quan, ông theo học Phật pháp với thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ và thiền sư Viên Khoan - Đại Thâm. Sau ba năm từ quan, xuất gia thọ giới với thiền sư Viên Cảnh - Lục Hồ với pháp danh là Minh Châu - Hương Hải. Thiền sư cùng đệ tử tu hành và hoằng hóa ở đảo Bút Tiên La (Cù Lao Chàm) hơn 8 năm, đạo hạnh cao, gần xa đều ngưỡng mộ. Chúa Hiền nghe tin cho sứ thỉnh thiền sư về Phú Xuân, lập Thiền Tịnh viện ở núi Quy Cảnh (Núi Linh Thái, cửa biển Tư Dung) để thiền sư hoằng hóa (khoảng năm 1667).

¹² Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch (1648 - 1728), pháp tự Hoán Bích. Họ Tạ, quê ở Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tư, thọ giáo với ngài Bôn Khoan Khoán Viên Hòa thượng. Năm 1665 theo tàu buôn sang An Nam, trú ở phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp - Di Đà, mở trường truyền dạy, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên kinh lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng ...

Sự kiện này đã dẫn đến tình trạng thiếu người lãnh đạo tinh thần và khủng hoảng tăng chúng sâu sắc ở vùng Thuận Hóa. Chúa Hiền phải mời thiền sư Nguyên Thiều từ chùa Thập Tháp (Quy Nhơn) ra Thuận Hóa hoằng hóa. Thiền sư Nguyên Thiều đến phủ thành, lập chùa Phổ Thành (Hà Trung, 1683) và sau đó khai sơn chùa Vĩnh Ân (phía nam phủ thành Phú Xuân, sau đổi tên là Quốc Ân).

Vì tình trạng thiếu sư tăng nên chúa Nghĩa Phúc Trần khi lên ngôi (1687) phải nhờ thiền sư Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh sư tăng cùng kinh sách, pháp tượng, pháp khí... một số đông các nhà sư Trung Hoa thuộc dòng Lâm Tế và Tào Động đã đến Đàng Trong. Chúa Nghĩa cho mở Đại Giới đàn tại chùa Thiên Mục, cử tổ sư Nguyên Thiều làm Hòa thượng Đường đầu. Với Đại Giới đàn này, kể như phái Lâm Tế được trọng dụng, phát triển tại trung tâm Đàng Trong. Một số thiền sư thuộc phái Hương Hải còn ở lại, muốn tiếp tục hoằng hóa cũng phải thọ giới đàn này.

Năm 1691, chúa Minh Phúc Chu (Quốc chúa) lên ngôi, vẫn trọng dụng thiền sư Nguyên Thiều, cho trụ trì chùa Quốc Ân và kiêm quản chùa Thiên Mục.

Nhưng những rắc rối về chính trị vẫn chưa hết. Năm 1693, người Hoa là A Ban lôi kéo người Chiêm ở Thuận Thành làm phản, thanh thế rất lớn, phải một năm trời mới dẹp yên. Tiếp đến năm 1694 các chương cơ là Huệ và Thông mưu phản, âm mưu bại lộ nên đều bị giết. Những kẻ nổi loạn, mưu phản này đều là tín đồ trong vùng ảnh hưởng của thiền sư Nguyên Thiều. Những sự kiện chính trị đó đã khiến Quốc chúa không còn tin tưởng người Hoa nữa. Thiền sư Nguyên Thiều bị đưa ra khỏi phủ thành Phú Xuân, ra trụ trì chùa Hà Trung.

Phái Lâm Tế không còn được sủng ái. Chúa quay sang dòng Tào Động, trọng dụng thiền sư Hưng Liên chùa Tam Thai (Quảng Nam) thuộc dòng Tào Động. Tình thế chính trị buộc Tổ sư Nguyên Thiều cùng một số thiền sư Lâm Tế phải bỏ Phú Xuân vào Đồng Nai. Khi các thiền sư đứng đầu các dòng phái di chuyển, thì tăng đoàn cũng biến động theo. Chính nhờ sự kiện này mà dòng Lâm Tế di chuyển về Nam, bắt đầu phát triển ở Đồng Nai và từ đó toả rộng ra vùng đất Nam Bộ.

Tình hình khiếm khuyết nhân sự Phật giáo ở Thuận Quảng khiến chúa Minh phải theo lời giới thiệu của thiền sư Hưng Liên (bấy giờ là Quốc sư) mời Hòa thượng Thạch Liêm¹³ dòng Tào Động, Quảng Đông Trung Quốc đến Đàng Trong vào năm 1694. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* có nói đến Hòa thượng Thạch Liêm trong hai sự kiện năm 1702 và 1714 thời chúa Minh Phúc Chu:

Vào năm 1702, chúa sai người đi cầu phong với nhà Thanh:

Sai bọn Hoàng Thần, Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm (...) sang Quảng Đông để cầu phong (Thần và Triệt người Quảng Đông, theo Hòa thượng Thạch Liêm đến yết kiến, nhân đó sai đi. Bấy giờ, thuyền đi cống của Xiêm La bị gió đậu ở hải phận ta, ta sửa sang thuyền lái và giúp đỡ lương thực cho họ, rồi sai bọn Thần Triệt đáp đi). Vua Thanh hỏi, bầy tôi đều nói rằng: “Nước Quảng Nam hùng thị một phương, Chiêm Thành và Chân Lạp đều thôn tính, sau tất sẽ lớn. Duy nước An Nam còn có nhà Lê ở đó, chưa có thể phong riêng được”. Việc phong bèn thôi. (thuyền Thanh thường đến buôn ở Quảng Nam, nên gọi Đàng Trong là nước Quảng Nam)¹⁴.

¹³ Hòa thượng Thạch Liêm (1633 - 1704) hiệu là Đại Sán hay Hán Ông, người Giang Tây, chùa Trường Thọ. Học vấn uyên bác, thông thạo Tam giáo (Nho, Phật, Lão), lại giỏi cả văn chương, chính trị, thiên văn, địa lý, dịch số; các môn thư pháp, hội họa đều tinh xảo.

¹⁴ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, tr.158, 159.

Vào năm 1714, chúa cho trùng tu chùa Thiên Mục:

Mùa hạ tháng 5, trùng tu chùa Thiên Mục... Chúa thường ra chơi. (Bấy giờ có nhà sư Chiết Tây tên là Đại Sán, tự là Thạch Liêm, vì thiền mà được yêu dùng, sau về Quảng Đông, lấy những gỗ quý chúa ban cho mà dựng chùa Trường Thọ, nay di tích hãy còn)¹⁵.

Sách *Hải ngoại ký sự* của Hòa thượng Thạch Liêm (Quốc chúa Phúc Chu đề tựa sách) cho thấy chuyện đi đó là một sự kiện rất trọng đại trong đời sống xã hội Đàng Trong thời bấy giờ.

Hòa thượng Thạch Liêm đến Đàng Trong vào mùa xuân năm 1695 và trở về Trung Quốc vào mùa thu năm sau, được đón tiếp cực kì long trọng. Tại Phú Xuân, ngài cư trú tại chùa Thiên Lâm và sau đó là ở chùa Thiên Mục. Vào ngày lễ Phật Đản năm 1695, một Đại giới đàn đã được mở tại chùa Thiên Lâm. Chúa ra lệnh cho tất cả các tăng sĩ Đàng Trong phải về Phú Xuân để thọ giới dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thạch Liêm, để được cấp độ điệp và miễn sưu thuế. Giới đàn này có đến ba ngàn giới tử, trong đó số xuất gia lên tới 1.400 vị vừa tỳ kheo vừa sa di. Giới điệp có đóng kèm ấn của chúa. Một giới đàn khác cũng được tổ chức vào mùa thu năm 1695 tại chùa Di Đà ở Hội An, trên ba trăm người đã xin thọ giới. Hòa thượng còn làm lễ trao Bồ Tát giới cho chúa, hoàng gia và quan lại. Thiền sư nhiều lần đăng đàn thuyết pháp. Ngoài ra ngài còn có những cuộc đàm luận, hướng dẫn về Phật pháp, thảo luận về chính trị, trao đổi thơ văn cùng chúa, cùng các nhân vật có ảnh hưởng thuộc giới quý tộc, quan lại.

Hòa thượng Thạch Liêm lưu lại Đàng Trong hơn một năm, nâng cao đáng kể ảnh hưởng của dòng Tào Động ở vùng Thuận Quảng, đặc biệt là trong giới quý tộc, quan chức. Hòa thượng nhận chúa là đệ tử truyền thừa đời thứ 30 của dòng Tào Động, pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo nhân (Từ đây trở đi các chúa đều có đạo hiệu mang màu sắc Đạo giáo này)

Hòa thượng Thạch Liêm rất có ảnh hưởng đến tư tưởng của chúa Minh. Tuy nhiên, sau khi Hòa thượng Thạch Liêm về nước, thì dòng Tào Động không tiếp tục mở rộng ảnh hưởng, và nhất là sau khi chúa Minh Phúc Chu mất (1725), thì Tào Động mất vị trí hàng đầu tại vùng trung tâm. Bởi bản thân tư tưởng Phật giáo của Hòa thượng Thạch Liêm cũng không thuần túy là Tào Động mà có sự pha trộn Tào Động, Lâm Tế và cả pháp môn Tịnh Độ, yếu tố Mật tông... Hòa thượng Thạch Liêm cũng là một chuyên gia về Đạo giáo. Nhưng quan trọng hơn cả là sự hoàng hóa của Hòa thượng không hướng về phía quần chúng mà chỉ giới hạn ở tầng lớp trên.

Chúa Minh mất năm 1725, con là Phúc Trú (Ninh vương) lên thay, phái Lâm Tế được trọng dụng trở lại, thiền sư Minh Giác - Kỳ Phương, là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều đang trụ trì tại chùa Thập Tháp - Di Đà ở Quy Nhơn được mời về trụ trì chùa Thiên Mục, kiêm quản chùa Quốc Ấn. Chúa cũng cho phép đồ chúng của Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp vọng cho Tổ ở chùa Hà Trung và ban cho bài minh viết lên tháp năm 1729 (Thiền sư Nguyên Thiều viên tịch tại chùa Kim Cang Đồng Nai năm 1728, thọ 81 tuổi).

Đầu thế kỷ 18, Đàng Trong nổi lên một thiền sư xuất sắc người Việt, kế tục dòng Lâm Tế đời thứ 35, tạo nên một chi phái Lâm Tế mới mang màu sắc Việt, phái Liễu Quán.

¹⁵ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, tr. 177, 178.

Thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán người Phú Yên. Ông đắc pháp với Hòa thượng Từ Dung (người Quảng Đông, đời 34 dòng Lâm Tế) chùa Ấn Tôn (nay là chùa Từ Đàm) Thuận Hóa. Thiền sư Liễu Quán rất nổi tiếng về đạo hạnh cũng như công phu thiền định. Năm 1708, thiền sư Liễu Quán lập am tu trên núi Thiên Thai, sau này thành chùa Thiên Tông. Năm 1722, chúa cho trùng tu chùa này, thiền sư Liễu Quán trụ trì. Từ đó, việc hoằng dương Phật pháp của phái Liễu Quán phát triển mạnh. Năm 1747 (thiền sư Liễu Quán viên tịch đã được 5 năm), chùa Thiên Tông được chúa Võ vương Phúc Khoát ban biên ngạch (sắc tứ).

Thiền sư Liễu Quán có nhiều đạo tràng: chùa Thiên Tông, Viên Thông (Thuận Hóa) chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh (Phú Yên). Các chúa Phúc Trú, Phúc Khoát đều rất hâm mộ thiền sư, nhiều lần mời thiền sư vào phủ nhưng thiền sư luôn từ chối, các chúa phải thân chinh tới chùa (Thiên Tông, Viên Thông) để thăm hỏi và tham vấn Phật pháp.

Liên trong 3 năm từ 1733 đến 1735 do yêu cầu chư tăng và tín đồ, trong đó có các vương hầu, quan lại triều đình, thiền sư Liễu Quán chủ tọa 4 giới đàn lớn. Do sự hâm mộ của giới Phật tử, nên năm 1740 thiền sư lại được thỉnh cầu chủ tọa giới đàn Long Hoa. Năm 1742, tuy đã 72 tuổi, thiền sư vẫn phải làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông. Đệ tử thụ giới của thiền sư kể cả xuất gia và tại gia có tới 4 ngàn người.

Trong cuộc đời mình, thiền sư Liễu Quán đã vân du hoằng hóa ở nhiều nơi, từ Phú Xuân đến Phú Yên, thiền sư có rất nhiều đệ tử, trong số đó nhiều người được truyền tâm ấn, trở thành những khuôn mặt lớn của Phật giáo thời bấy giờ. Môn phái mở rộng phạm vi hoằng dương Phật pháp về phương Nam, ra phía Bắc. Cho đến cuối thời các chúa Nguyễn, phái Lâm Tế Liễu Quán được truyền bá khắp lãnh thổ Đàng Trong, từ bờ nam sông Gianh đến tận cực nam Nam Bộ và truyền thừa cho đến ngày nay.

Những sự kiện Phật giáo từ đời chúa Hiền Phúc Tần đến Võ vương Phúc Khoát cho thấy đời sống Phật giáo Đàng Trong biến chuyển sôi động. Những động thái đối với Phật giáo có nguyên nhân chính trị từ phía nhà chúa khiến các vị đứng đầu các môn phái được sùng ái hay bị thất sủng, gây không ít hệ lụy. Các môn phái cũng vì đó mà thay bậc đổi ngôi, di chuyển địa bàn, thay đổi ảnh hưởng tại các vùng miền khác nhau, kéo theo sự thay đổi trong toàn cảnh bức tranh Phật giáo Đàng Trong thời mở cõi. Chính sách bảo trợ Phật giáo của chính quyền Nguyễn đã mang lại những hệ quả: Phật giáo vùng Thuận Hóa phát triển mạnh mẽ. Các môn phái Phật giáo từ đó mà có cơ hội phát huy ảnh hưởng tại trung tâm. Điển hình nhất là dòng thiền Lâm Tế - Liễu Quán: du nhập từ Trung Hoa, rất nhiều khi đã được các chúa Nguyễn sùng ái đã gây được ảnh hưởng rất lớn trong tín đồ. Ngay ở thế hệ thứ hai, dòng đã có những khuôn mặt truyền thừa sáng giá người Việt. Dòng Lâm Tế nguồn gốc Trung Hoa đã Việt hoá để thích nghi và phát triển rực rỡ.

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi chép không nhiều những sự kiện Phật giáo, tuy nhiên tập hợp tất cả những dòng ngắn ngủi cũng cho thấy được phần nào sự bảo hộ Phật giáo từ phía chính quyền, sự sùng mộ Phật giáo của các chúa.

Về đời chúa Hiền Phúc Tần

Ât Tỵ (1665), ... mùa thu tháng 7, sửa lại chùa Thiên Mục.¹⁶

¹⁶ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập I, tr. 110.

Đình Mùi (1667), ... Trước là chúa đi chơi cửa Tư Dung, thấy núi Quy Sơn (Linh Thái) phong cảnh đáng yêu, trên đỉnh núi có cây tháp cổ, nổi tiếng linh thiêng, sai thủ hạ Trần Đình Ân đốc suất quân dân dời cây tháp ấy đi nơi khác để lấy đất dựng chùa Phật, công việc xong, gọi tên là chùa Hoa Vinh. Đến đây, chúa ra chơi, mở hội chùa lớn 7 ngày đêm.¹⁷

Về đời chúa Nghĩa Phúc Trăn

Mậu Thìn (1688), ... Mùa hạ tháng 5, dựng chùa Thuận An.¹⁸

Về đời Quốc chúa Phúc Chu

Canh Dần (1710), Đúc chuông chùa Thiên Mục (nặng 3.285 cân), chúa thân làm bài minh khắc vào chuông.¹⁹

Giáp Ngọ (1714), Mùa hạ tháng 5, trùng tu chùa Thiên Mục... Quy chế thì bắt đầu từ cổng chùa rồi đến điện Thiên vương, điện Ngọc hoàng, điện Đại hùng, nhà thuyết pháp, lầu Tàng kinh, hai bên thì lầu chuông lầu trống, điện Thập vương, nhà Vân thủy, nhà Tri vị, nhà Thiên đường, điện Đại bi, điện Dược sư và phòng tăng nhà thiền có tới vài mươi sở, mà đằng sau các nơi phương trượng trong vườn Côn gia cũng không kém vài mươi sở, đều là rực rỡ chói lọi, làm tới một năm mới xong. Chúa thân chế bài văn bia để ghi. Sai người sang nước Thanh mua kính Đại tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ để ở tự viện. Đằng trước chùa kê sông, dựng đài cầu. Chúa thường ra chơi.²⁰

Mùa thu tháng 7, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục. Chúa ăn chay ở vườn Côn gia một tháng, phát tiền gạo chẩn cấp cho người nghèo thiếu. Phiến vương Thuận Thành là Kế Bà tử cũng đem con và tướng tới hội, chúa ban yến rất hậu, phong cho ba người con là Phù Xác, Phác Xác và Tỳ Thôn phù tước hầu.²¹

Bính Thân (1716), ... Mùa thu tháng 8, sửa chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch... ban cho hoành phi câu đối ngự chế.²²

Tân Sửu (1721), mùa xuân tháng giêng, dựng chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (thuộc huyện Phong Điền. Hiền Sĩ xưa có chùa, nổi tiếng linh ứng, chúa bèn nhân nền cũ, gọi thợ xây dựng, gọi tên là chùa Hoàng Giác, chế biển vàng ban cho.²³

Về đời Ninh vương Phúc Trú

Giáp Dần (1734), ... mùa thu tháng 8, ban biển ngạch cho chùa Hộ Quốc. Chùa này ở phía nam sông Phúc Giang (thuộc Biên Hòa) do thống suất Nguyễn Cửu Vân dựng khi đánh Chân Lạp. Chúa nhớ công của Vân mới đặt tên chùa ấy là chùa Hộ Quốc và viết biển ngạch ban cho (bấy giờ gọi là chùa sắc tử)²⁴

Những ghi chép ít ỏi về Phật giáo trong Đại Nam thực lục tiền biên có thể thấy vào đời chúa nào chính quyền cũng xây dựng, sửa chữa chùa chiền. Đặc biệt là chùa Thiên Mục. Là chùa hoàng gia, nơi thờ Phật và thờ cúng tổ tiên không chỉ trong thời gian họ Nguyễn làm chúa Đàng Trong mà đến cả vương triều Nguyễn sau này nữa.

¹⁷ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 111.

¹⁸ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 135.

¹⁹ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 171.

²⁰ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 177, 178.

²¹ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 178.

²² Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 185.

²³ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 187.

²⁴ Đại Nam thực lục tiền biên, tập I, tr. 198.

Các tư liệu khác cũng cho thấy việc quy y, lập chùa thờ Phật là việc hay làm của Quý tộc và quan lại thế kỷ 17, 17I ở xứ Đàng Trong. Mẹ và các con của chúa Hiền Phúc Tần đều quy y thiền sư Hương Hải; công tử Nguyễn Phúc Hiệp (1653 - 1675) làm Tiết chế đánh quân Trịnh (1672) rồi từ chức về lập am thờ Phật; Trần Đình Ân (1625 - 1706) làm quan to, khi trí sĩ cùng vui với Thiền học ở chùa Bình Trung; Nguyễn Hữu Hào, khi bị cách chức dựng thảo am tu Phật...

Đến đời Quốc chúa Phúc Chu, người sùng mộ Phật giáo nhất trong các chúa, chùa Thiên Mục được trùng tu lại với quy mô rộng lớn, cực kì lộng lẫy. Trước đó, chúa còn cho đúc một quả chuông cực lớn (nặng 3.285 cân), thân làm bài minh khắc trên chuông. Chúa Phúc Chu còn thỉnh kinh Phật từ Trung Hoa cả ngàn bộ về cất giữ ở chùa Thiên Mục vào các năm 1706 và 1714.

Nhà chúa đã vậy thì chắc việc dựng chùa trong dân không phải là ít. Các chùa ban biển ngạch (sắc tứ), bài minh, câu đối, đề hoành phi cho các chùa do quan dân dựng nên. Số chùa được như vậy chắc phải nhiều hơn những gì được ghi lại trong sách *Đại Nam thực lục tiền biên* rất nhiều.

Tầng lớp trên đã vậy, dân chúng theo Phật đi tu cũng nhiều. Hòa thượng Thạch Liêm nhận xét trong ký sự của ông:

Nay ta xem người bản quốc, có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn, há phải thiếu kẻ tu hành có căn tính linh lợi²⁵ ...

Nhìn lại lịch sử một thời của nước nhà, chúng ta dễ dàng nhận thấy Phật giáo gắn bó với người Việt, là tôn giáo đồng hành với lịch sử Việt. Với người dân, tôn giáo là nhu cầu tinh thần, nhu cầu tâm linh; với nhà cầm quyền, tôn giáo đôi khi đáp ứng được những yêu cầu chính trị cần phải nhờ cậy. Nguyễn Hoàng đã chọn Phật giáo làm một trong những điểm tựa tinh thần gắn kết cộng đồng trong công cuộc mở cõi về Nam. Sự lựa chọn ngay từ ban đầu này đã khiến sự gắn bó với Phật giáo (bảo trợ Phật giáo) trở thành đặc điểm của dòng họ Nguyễn trong suốt thời gian tồn tại về mặt chính trị. Như một chính sách khi họ Nguyễn làm chúa Đàng Trong. Khi trở thành một vương triều phong kiến với ý thức hệ chính thống Nho giáo, thì Phật giáo vẫn rất được triều đình quan tâm, đặc biệt tại kinh đô Huế. Việc họ Nguyễn bảo hộ Phật giáo thời mở cõi ảnh hưởng lên toàn cảnh biến động của tôn giáo này tại Đàng Trong và đặc biệt là khu vực Thừa Thiên Huế. Huế trở thành một trung tâm Phật giáo lớn. Các bậc cao tăng thạc đức hàng đầu của các dòng phái lớn từng thời kỳ dài đến hoàng hóa khiến cho tầng đoàn nơi đây có trình độ cao, cư sĩ tín đồ đông đảo và nhiều cơ sở thờ phụng tốt. Lối sống Phật giáo rất phổ biến ở tầng lớp quý tộc quan lại, sự sùng mộ Phật giáo trong dân là một trong những nhân tố tạo nên bản sắc Huế trầm mặc, sâu xa và tinh tế hơn hẳn các vùng miền khác.

Hà Nội tháng 5 năm 2011.

²⁵ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1963, tr . 46.

ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA MINH NGUYỄN PHÚC CHU

Võ Phương Lan*

Năm 1558, Đao Quận công Nguyễn Hoàng rời Bắc vào trấn nhậm đất Thuận Quảng. Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh đem quân trở về Thăng Long. Cuộc mở cõi dài 244 năm với 10 đời chúa Nguyễn đã hoàn tất cuộc di dân mở đất lâu dài và vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam. Trần Trọng Kim đã nhận định trong sách *Việt Nam sử lược* rằng, họ Nguyễn: “*đã đem giang sơn về một mối, nam bắc một nhà, làm cho nước ta trở thành một nước lớn ở phương Nam*”.

Các nhà nghiên cứu đã nhận định thành công của họ Nguyễn Đàng Trong nhờ rất nhiều vào việc nhất quán thi hành hai hướng phát triển kinh tế xã hội căn bản đầy năng động và khai phóng: kinh tế nông nghiệp truyền thống Việt (di dân, định cư, khẩn hoang, trồng lúa) và phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng giao thương quốc tế.

Chính sách di dân, định cư, khẩn hoang

Từ điểm xuất phát là Đồng bằng sông Hồng, cái nôi của nền văn minh lúa nước, Đại Việt luôn có xu hướng mở rộng về phương Nam. Từ thời Tiền Lê, Lý đã tiến hành các cuộc chinh phục. Năm 1306 thời Trần, cuộc hôn nhân của công chúa Huyền Trân đã thu vào Đại Việt hai châu Ô, Lý (đất Đại Việt kéo dài tới bờ bắc sông Thu Bồn). Năm 1471, Lê Thánh Tông nam chinh, định cương giới tại núi Đá Bia (Phú Yên). Nguyễn Hoàng vào Nam năm 1558, hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, dân (Việt) đã đông, sinh hoạt phong phú. Duy phần phía Nam biên cương chưa ổn định, dân cư thưa thớt, người Chiêm luôn quấy rối.

Trước cuộc Trịnh - Nguyễn phân tranh, khi hai xứ Thuận Quảng còn thông giao với Đàng Ngoài, vẫn thường xuyên có dân từ phía Bắc, Bắc Trung bộ do mưu sinh hoặc tỵ nạn, di cư về Nam, đặc biệt đông vào các năm Bắc Hà đói kém mất mùa. Sử cũ ghi lại: Thanh Hóa, Nghệ An trở ra Bắc vào năm 1559 lụt lớn, năm 1608 đại hạn (trong khi đất Thuận Quảng được mùa) dân lưu tán vào Nam rất nhiều ...

Ngay từ đầu, Nguyễn Hoàng đã có chính sách phát triển vùng trấn nhậm về phía Nam. Một mặt, bằng quân sự dẹp yên những cuộc bạo loạn, ngăn người Chiêm lấy lại đất cũ. Mặt khác để giữ đất, ông cho chiêu tập dân Việt từ Thuận Quảng vào khai khẩn trồng cấy, định cư, chia lập thôn ấp, định đơn vị hành chính, đặt quan cai trị. Năm 1611 bắt đầu đặt phủ Phú Yên với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà, lại lập dinh Trấn Biên (dinh Phú Yên).

Năm 1648, thời chúa Thượng Phúc Lan, Đàng Trong thắng lớn trong trận chiến lần thứ tư với quân Trịnh, bắt sống tướng Trịnh cùng ba vạn tù binh. Đã có một cuộc định cư dân lớn tại phía nam Thuận Quảng. Sách *Đại Nam thực lục* (ĐNTL) viết:

Chúa nó : “Hiện nay từ miền Thăng (Thăng Bình, Quảng Nam) trở về nam đều là đất cũ của người Chăm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng (tù binh) an táp vào đất ấy, cấp cho canh nương điền, chia ra từng bộ từng xóm, tính nhân khẩu cấp cho lương ăn

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được có thể đủ giúp quốc dụng, và sau 20 năm, sinh sản ngày nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau!” Bèn tha bổng Gia, Lý (tên 2 tướng Trịnh) và bọn tỳ tướng hơn 60 người về bắc, rồi chia tán số binh ra ở các nơi, cứ 50 người lại làm một ấp, đều cấp cho lương ăn nửa năm. Lại ra lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấy những mối lợi từ núi đằm mà sinh sống. Từ đó từ Thăng Bình đến Phú Yên, làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu.²⁶

Năm 1653, đời chúa Hiền Phúc Tần, họ Nguyễn đã vượt núi Thạch Bi, lấy đất đến sông Phan Rang, lập dinh Thái Khang (Khánh Hoà) cho người trấn giữ, bắt Chiêm Thành phải triều cống. Năm 1692, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh bình định cuộc quấy phá của vua Chiêm, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập trấn Thuận Thành (Bình Thuận). Chiêm Thành mất.

Thời kỳ mở cõi, dân Việt theo chúa Nguyễn mở cõi phần đông là nông dân mang hành trang là nghề trồng lúa miền Đồng bằng sông Hồng sông Mã. Lưu dân Việt theo chúa Nguyễn thừa ải đã bằng sức lao động, cái cày, con trâu, cây lúa để sinh tồn, cùng nhau chinh phục thiên nhiên, khai phá đất đai, lập làng xóm, mở mang lãnh thổ suốt trong hai thế kỷ 17, 18.

Chính sách mở cõi của các chúa Nguyễn luôn nhất quán: có thể chính quyền đứng ra trực tiếp tổ chức chiêu mộ dân đi khai khẩn, hoặc thi hành những chính sách nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ, khuyến khích việc di dân mở đất. Tổ chức bộ máy quản lý tại những địa phương mới linh hoạt theo kiểu quân chính. Người Việt quản tụ ở đâu thì luôn có người của chính quyền theo sau bảo vệ. Các võ tướng chỉ huy lực lượng quân đồn trú, đồng thời cũng mang chức năng đứng đầu bộ máy hành chính sở tại. Do vậy mà việc quản lý dân được hình thành sớm, tạo ra tiền đề chính trị cho sự phát triển hoàn thiện hệ thống xã hội người Việt tại địa phương. Các đồn thủ nói trên không chỉ làm có nhiệm vụ an ninh, quốc phòng mà còn kiêm quản lý xã hội, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thương nghiệp và các ngành kinh tế khác tại các vùng đất mới.

Với mục đích khuyến khích xây dựng kinh tế nông nghiệp, chính quyền cho phép những người dân xứ Thuận, Quảng có đầu óc kinh tế, có vật lực (địa chủ, phú gia) được tự do chiêu mộ dân đi khai khẩn. Họ được hưởng những ưu đãi đặc biệt như: miễn thuế ba năm đầu, phần lớn ruộng đất khai phá được đều trở thành ruộng tư của họ, được mua nhân công, được ưu đãi về sưu thuế. Khi lập thôn ấp thì họ được giữ những chức sắc cao nhất.

Ngay đầu thế kỷ 17, chúa Sãi Phúc Nguyên đã dụng tâm mở ra việc bang giao với Chân Lạp và gây dựng những cơ sở đầu tiên trên đất Nam Bộ. Năm 1620, chúa gả con gái (công chúa Ngọc Vạn) cho quốc vương Chân Lạp Chey Chettha II. Công chúa được phong hoàng hậu. Năm 1623, chúa sai sứ sang xin cho người Việt đến làm ăn ở Chân Lạp và lập cơ sở quan thuế ở Prey Kor (Sài Gòn). Lý do để giúp chính quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự, chúa phái một tướng lĩnh đến. Sự kiện này khiến di dân Việt có sự hậu thuẫn của nhà chúa và sự bảo trợ của hoàng hậu Chân Lạp, người đến ngày một đông thêm. Và theo thời gian, lưu dân Việt dần tiến sâu đến những vùng đất hoang vu chưa được khai thác của Đồng bằng sông Cửu Long, một số nhóm còn tiến ra chiếm lĩnh các hải đảo.

²⁶ Đại Nam thực lục tiền biên, Tập 1, NXB. Sử học, H, 1962., tr. 78.

Các chúa còn chú ý kiểm soát các đảo biển, cho thành lập các đội Trường Sa, Bắc Hải... định kỳ hành năm đến các vùng đảo khai thác sản vật biển, thu nhập hoá vật của các tàu buôn, tàu chiến đắm dạt vào các cồn đảo.

Năm 1679, Chúa Hiền Phúc Tần nhân muốn khai khẩn đất Chân Lạp, đã cho các tướng ty nạn nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đem hơn 3.000 quân và 50 chiến thuyền vào định cư tại Đồng Nai, Biên Hòa, Mỹ Tho (Đông Phố Gia Định). Người Hoa cày ruộng, làm nhà, buôn bán, lập phố phường. Với tài thương nghiệp bẩm sinh, người Hoa dần tạo được những điểm buôn bán, những thị tứ sầm uất.

Bang giao với Chân Lạp, các chúa Nguyễn thi hành kế sách tích cực can thiệp chính trị, bảo hộ phe phái. Triều đình Chân Lạp khi ấy phân hoá, tranh giành liên miên, lôi cuốn cả Xiêm La và Đàng Trong vào cuộc. Khi xảy ra khủng hoảng, các chúa Nguyễn luôn sẵn sàng đưa quân binh giúp dàn xếp. Chân Lạp về phương diện chính trị đã trở thành một nước phụ thuộc vào các thế lực ngoại bang, phải cầu viện, phải triều cống, phải dâng đất

Chính sách ngoại giao bảo hộ Chân Lạp song hành với việc đưa lưu dân Việt (và người Hoa ty nạn) đến định cư khai thác, dùng lực lượng quân sự hỗ trợ và quản lý dân, sớm tổ chức cộng đồng, tạo nên những tiền đề để họ Nguyễn có thể từng bước hợp pháp hoá sự kiểm soát Đồng bằng Cửu Long một cách hoà bình nhất. Năm 1698, chúa Minh Phúc Chu sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Chân Lạp. Lễ Thành hầu phân chia địa giới hành chính, đặt quan cai trị, xác lập chủ quyền chính thức của Đại Việt trên vùng Đông Phố (Gia Định, Biên Hòa) mà người Việt đã đặt chân đến trước đó ngót trăm năm. Đến đây họ Nguyễn đã xuống đến vùng Đông Nam Bộ rộng lớn, phì nhiêu.

Cục diện thời chúa Minh, ưu thế chính trị vượt trội của chính quyền Nguyễn đã khiến cho thế lực Hoa kiều họ Mạc đất Hà Tiên - Phú Quốc lựa chọn sát nhập vào lãnh thổ Đàng Trong để sinh tồn. Được cho rộng quyền quản lý, họ Mạc đã xây dựng Hà Tiên - Phú Quốc thành vùng đất giàu thịnh và văn hóa nổi tiếng một thời. Đông Nam Bộ dần được kết nối vào Tây Nam Bộ. Sức lao động của các cộng đồng người Việt, người Chăm, người Hoa, người Khmer đã biến vùng châu thổ Cửu Long hoang vu trở thành vùng lúa khá lớn, buôn bán giao thương phát triển.

Đoạn kết đến vào giữa thế kỷ 18, đời vị chúa thứ tám là Võ vương Phúc Khoát, toàn bộ Thủy Chân Lạp đã thuộc vào Đàng Trong Đại Việt.

Chính sách phát triển kinh tế hàng hoá, giao thương quốc tế

Ly khai chính trị khỏi chính quyền Lê - Trịnh, cuộc cát cứ của họ Nguyễn đầu thế kỷ 17 này cho phép Đàng Trong phát triển độc lập, cởi mở và khai phóng hơn nhiều so với phía Bắc. Đặc điểm nổi bật là việc tiếp thu và phát triển nền giao thương hàng hoá truyền thống Chămpa.²⁷

Chămpa cũng như nhiều nước Đông Nam Á khác, từ nhiều thế kỷ trước trước đều tham gia vào cuộc giao thương hàng hoá khu vực. Trước thời Nguyễn Hoàng, kinh tế Chămpa phát triển phụ thuộc nhiều vào việc khai thác khoáng sản, lâm thổ sản quý từ vùng núi cao đưa xuống miền đồng bằng, cung cấp cho các thương cảng biển ven miền Trung, miền Nam, nơi chúng được buôn bán ra nước ngoài như những hàng hoá có giá

²⁷ Thời Lê (và trước đó nữa), Đại Việt hầu như không tham gia vào ngoại thương khu vực. Trước năm 1600, việc giao thương buôn bán tại Thuận Quảng diễn ra trong dân, chính quyền không mấy quan tâm. Tình hình chỉ thay đổi khi Nguyễn Hoàng bỏ triều đình Lê - Trịnh về Nam quyết định xây cơ nghiệp riêng cho họ Nguyễn.

trị cao, nằm trong mạng lưới thương mại quốc tế vùng Đông Nam Á, Đông Á và xa hơn.

Kết cấu hệ thống Chămpa gồm: các vùng rừng núi, cao nguyên khai thác, các điểm tập trung thu gom hàng (nguồn, trạm, chợ), các đường vận chuyển trên bộ, trên sông, trên biển. Nguồn hàng đi từ tây sang đông, từ vùng rừng núi cao qua đồng bằng xuống đến cửa biển. Các tộc người Thượng, người Kinh, người Chăm, người Hoa, các thương nhân nước ngoài... cùng tham dự vào quá trình theo các công đoạn, thời vụ, tại các vùng địa lý nhất định, được phân chia (mà không hề xâm phạm nhau) giữa các tộc người một cách ổn định từ trước đó. Họ chỉ giao tiếp và trao đổi tại các điểm trung chuyển hàng truyền thống.

Hàng hoá được đưa lên tàu xuất đi tại các cảng biển²⁸. Cũng từ các cửa biển, hàng hoá nước ngoài được đưa vào nội địa cung cấp cho nhu cầu mọi mặt của dân chúng và chính quyền. Nhà nước thu lợi rất nhiều từ các loại thuế hàng hoá và thuế hải khẩu. Tại Trung bộ, thương cảng lớn nổi tiếng về quy mô quy tập hàng hoá là Hội An²⁹.

Nguyễn Hoàng đã sớm nhận ra sự lợi hại của ngoại thương đối với việc xây dựng cơ nghiệp Đàng Trong, đã quyết ý tiếp nhận và phát triển mô hình truyền thống Chămpa đó. Về đối ngoại, ngay từ đầu chúa Tiên Nguyễn Hoàng, chúa Sãi Phúc Nguyên lấy cương vị quốc vương để thiết lập quan hệ với các nước có nền ngoại thương mạnh trong vùng, đó là khối Trung Hoa, Nhật Bản và phía Tây phương là Bồ Đào Nha. Các vị chúa kế nối sau đều nhất quán tuân theo tinh thần đó.³⁰

Trong nước, chính quyền kiểm soát và khuyến khích các hoạt động khai thác, vận chuyển, buôn bán. Thậm chí, nhà chúa còn tự mình tổ chức việc buôn bán, và còn độc quyền một số mặt hàng giá trị cao (kì nam, hồ tiêu, yến sào...).

Tại các điểm trung chuyển hàng hoá, chính quyền chúa Nguyễn đều có đặt trạm giao dịch, có đồn trú, có quan binh. Hoạt động chủ yếu của quan lại tại đây là đánh thuế hàng hoá, trong khi các đồn binh bảo vệ hoạt động buôn bán lẫn các nguồn thuế mà nó sinh ra. Ngay trong thành phần bộ máy của chính quyền trung ương Đàng Trong cũng có riêng ra một Ty (Ty Nội lệnh sử) chuyên coi về việc thu các thứ thuế. Tại các điểm thu gom hàng, để phục vụ việc bảo quản, chính quyền cho xây dựng những kho chứa hàng lớn. Sách sử ghi: thời chúa Sãi Phúc Nguyên, năm 1617, cho đặt các Nhà đồ (Đồ gia: kho chứa hàng) tại các địa phương. Các kho đều do Ty Nội lệnh sử quản lý³¹. Lợi nhuận thu được từ hoạt động thương nghiệp nhà nước là rất lớn.

²⁸ Các thị cảng lớn được biết suốt thời mở cõi phương Nam là Phú Xuân – Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Vũng Lắm (Phú Yên), Gia Định (Sài Gòn), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho, Hà Tiên...

²⁹ Hội An là thương cảng tập nập, phồn vinh nhất: thuyền bè các nước Tây phương, Trung Hoa, Ma Cao, Nhật Bản, Manila... thường xuyên đến buôn bán suốt 2 thế kỷ 17, 18.

Lê Quý Đôn đã ghi trong *Phủ Biên tạp lục*: Đại phàm những thứ hoá vật được sản xuất từ các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Qui Nhân, Quảng Ngãi, Bình Khang cùng dinh sở Nha Trang, chỗ thì người ta chuyên chở bằng thuyền theo đường thủy, hay chở bằng người thò theo đường bộ, đều đổ xô dồn về phố cảng Hội An cả (*Phủ Biên tạp lục*, tập II, tr 72).

³⁰ Tư liệu cho biết đến giữa thế kỷ 16 (khi chính quyền còn chưa chú ý tới thương nghiệp), việc giao thương giữa Đàng Trong và Nhật Bản còn chưa đáng kể, chỉ đến đầu thế kỷ 17, việc giao thương mới phát triển mạnh. Chúa Nguyễn Hoàng bắt đầu việc buôn bán với nước Nhật từ năm 1601. Chúa Phúc Nguyên cho phép người Nhật, người Hoa lập phố Nhật và phố Khách tại Hội An để buôn bán và cấp đất cho người Bồ mở Thương điểm tại Đà Nẵng. Ông còn cho tổ chức hội chợ quốc tế hàng năm ở cảng thị Hội An, nhờ thế đã thu được lợi nhuận rất lớn từ thuế hàng hoá và thuế hải khẩu. Đặc biệt coi trọng Nhật Bản, chúa Phúc Nguyên còn gả con gái mình cho một thương nhân Nhật Bản ở Nagasaki.

³¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Tập 1, NXB. Sử học, H, 1962, tr. 48.

Ngoài ra, chính quyền còn thu thuế cửa khẩu, thuế hàng hoá xuất nhập cảnh. Số đó cũng chiếm một tỷ lệ quan trọng trong ngân khố của triều đình.

Đất Trung bộ hẹp với những rặng núi ăn ra tận biển và những dải đồng bằng nhỏ hẹp không mấy màu mỡ. Tình thế khiến dân Việt không thể chỉ co lại với nghề trồng cây truyền thống trong đất liền (quay lưng lại với biển) như tại vùng đồng bằng rộng lớn Bắc bộ mà buộc phải trông ra biển với nghề đánh cá, khai thác hải vật, buôn bán, giao thông biển. Đi lại giữa các khu vực miền Trung, từ Trung vào Nam Bộ, đường thủy nhanh chóng, thuận lợi hơn nhiều so với đường bộ núi non hiểm trở³². Việc mở rộng giao thương buôn bán ra khu vực Đông Á khiến cho xu hướng ra biển ấy càng đậm nét. Biển Đông Trong luôn tấp nập: thuyền cá, thuyền chuyên chở hàng hoá, thuyền buôn trong nước ngoài nước... Về phía chính quyền có các đội thuyền tuần tiễu, thuyền chiến, thuyền lương, thuyền công vụ... đi về suốt từ vùng biển Quảng Bình vào đến Hà Tiên, Phú Quốc.

Nhập vào từ các cửa khẩu là hàng hoá đủ các loại từ các vùng miền, từ nước ngoài, cung cấp dư thừa cho mọi nhu cầu của triều đình và dân chúng. Nhờ giao thương với nước ngoài, đặc biệt là với Nhật Bản và Bồ Đào Nha, nhà chúa chọn mua được những vũ khí lạnh làm bằng thép tốt nổi tiếng từ Nhật Bản (gươm, kiếm, trường đao, dao găm, áo giáp...) mua vũ khí nóng (các loại súng, đại bác, đạn dược, thuốc súng...) từ các tàu buôn Tây phương, để trang bị cho quân đội hùng mạnh của mình.

Nhờ thương mại, Đông Trong thời ấy rất phát triển và giàu có, dần hình thành những thị tứ, đô thị buôn bán sầm uất. Mở rộng giao thương hàng hoá cũng làm xuất hiện và phát triển các ngành chế biến, gia công, chế tác làm phụ trợ, các ngành chế tạo công cụ vũ khí, đóng tàu thuyền, các nghề thủ công đa dạng khác... Dân chúng ngoài nông nghiệp còn có thể tăng thu nhập từ nhiều nghề. Nhà nước thu được nhiều lợi.

Ngân khố dồi dào có được từ thương nghiệp là nguồn tài lực làm nên sức mạnh quân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho chúa Nguyễn có thể bảo vệ được mình trước thế lực chúa Trịnh ở phía Bắc³³ và chu cấp đủ nhân lực, tài lực cho sự mở rộng năng động, vững chãi về phía Nam.

Một vài hình ảnh Đông Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu qua con mắt một nhà sư Trung Hoa

Chúa Minh Phúc Chu (1691 - 1725), vị chúa thứ sáu của Đông Trong, lên ngôi chúa năm 17 tuổi. Sách sử nhận xét chúa: “*văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ*”. Ông là

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* còn cho biết vàng khai thác được từ các nguồn ở Thuận Hóa, Quảng Nam, bạc thu được ở Quảng Ngãi, sắt ở châu Bố Chính, các đồ kim loại chế tác như dây thau, dây thép, vàng dát đều do các kho của Nhà đô (Đô gia) thu trữ. Ngoài ra còn có các loại sản vật khác như ngà voi, sừng tê, quế, trầm hương, yến sào, dầu hương, mật ong sáp ong, chiếu mây, sơn dầu, nhựa trám...

³² Miền Trung có rất nhiều sông, từ núi đổ ra biển tạo thành nhiều cửa biển. Giáo sĩ Công giáo dòng Tên Cristophoro Borri, người có mặt tại Đông Trong từ năm 1618 đến 1622 đã nhận xét về điều kiện tự nhiên thuận lợi khác thường cho giao thông đường thủy: ... còn về cảng biển thì thật lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn 100 dặm một chút mà người ta đếm được hơn 60 cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, là nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam (Hội An) ... Xem Cristophoro Borri. *Xứ Đông Trong năm 1621*, NXB. TP Hồ Chí Minh, 1998.

³³ Họ Nguyễn trước cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672) được cho là yếu thế hơn nhiều so với họ Trịnh Đông Ngoài, cả về diện tích, dân số lẫn lực lượng vũ trang. Riêng về quân số thì chỉ bằng một phần tư họ Trịnh. Vậy mà trong cuộc phân tranh dài 45 năm lực lượng vũ trang, các chúa Nguyễn đã đẩy lui 7 lần tấn công của Đông Ngoài, dẫn đến cuộc đình chiến dài hơn 100 năm sau đó, thời gian để họ Nguyễn có thể rảnh tay tiến về Nam.

người thừa hưởng những thành quả rất lớn từ các bậc tiền bối qua một thế kỷ rưỡi mở cõi, lại được trị vì trong thời bình ổn, thịnh đạt nhất của Đàng Trong. Sử viết: “*bấy giờ Nam Bắc nghỉ binh hơn 30 năm, trong cõi yên ổn, trăm họ giàu có đông đúc, người ta gọi là đời thái bình*”.

Bản thân chúa Minh đã tiếp tục một cách nhất quán công cuộc mở cõi và đã đạt được thành tựu đáng kể, hoàn thành gần xong hình hài cuối cùng của xứ Đàng Trong: lấy phần đất Chiêm Thành cuối cùng (Phan Rang, Phan Rí); chính thức xác lập chủ quyền Việt trên vùng Đông Phố; về phía vịnh Xiêm La, đất Hà Tiên, Phú Quốc của họ Mạc đã sát nhập vào Đàng Trong.

Trẻ tuổi nhất khi lên ngôi, chúa Minh Phúc Chu còn được tiếng là người sùng đạo Phật nhất trong số các vị chúa Đàng Trong. Chúa đã mời Hòa thượng Thạch Liêm³⁴ dòng Tào Động, chùa Trường Thọ, Quảng Đông - Trung Quốc đến Đàng Trong. Hòa thượng đến Thuận Hóa vào mùa xuân năm 1695 và trở về Trung Quốc vào mùa thu năm sau. Hòa thượng đã viết cuốn *Hải ngoại kỷ sự*, kể lại những điều mắt thấy tai nghe, những việc ngài đã làm, những nhận xét và một số thơ văn ngài đã làm trong cuộc viễn du. Chính chúa Minh Phúc Chu đã viết *Bài tựa* cho cuốn sách này. Đây là một trong những tư liệu, hình ảnh quý về xứ Đàng Trong vào khoảng cuối thế kỷ 17.

Lưu lại Đàng Trong khoảng một năm rưỡi. Hai nơi Hòa thượng đã lưu lại là Chính dinh Thuận Hóa và thương cảng Hội An. Hòa thượng đến Thuận Hóa vào cuối tháng giêng 1695, trú tại chùa Thiên Lâm. Tháng 7 năm ấy, Hòa thượng rời Thuận Hóa đi Hội An, định quay về nước. Nhưng tại Cù lao Chàm (đảo Tiêm Bích La) tàu bị trở gió, Hòa thượng lại không được khoẻ nên phải hoãn hành trình mà quay lại Hội An. Tháng 10, chúa Minh cho rước ngài ra Thuận Hóa lần nữa, trú tại chùa Thiên Mục. Mãi đến hạ tuần tháng 6 năm sau (1696) Hòa thượng mới lên đường trở về Trung Quốc.

Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Minh lấy lễ sư phụ tôn thờ, tiếp rước rất long trọng chu đáo. Phục dịch Hòa thượng và đoàn sư tăng tháp tùng trên đường du hành, tại các nơi tá túc, cung đón phục vụ cho các Phật sự (Giới đàn, pháp hội, đàn thuyết pháp, cung dưỡng...) của Hòa thượng đều do quân đội nhà chúa đảm nhiệm. Tính kỷ luật, hiệu quả của quân binh gây ấn tượng mạnh. Hòa thượng rất đổi khâm phục và ghi chép khá nhiều về lực lượng này.

Các sử liệu cho biết Đàng Trong rất mạnh về quân sự. Có đủ các binh chủng Bộ binh, Pháo binh, Tượng binh, Kỵ binh và Thủy binh. Phải nói là họ Nguyễn Đàng Trong nhờ vào lực lượng vũ trang mà hoàn thành cơ nghiệp lớn. Giao thương quốc tế đa dạng, các chúa Nguyễn mua được những vũ khí nước ngoài tốt nhất. Quân đội của nhà chúa được trang bị vũ khí tốt nổi tiếng từ Nhật Bản, Bồ Đào Nha. Hòa thượng Thạch Liêm khi đến yết kiến chúa Minh, tận mắt nhìn thấy nhiều súng đại bác lớn nhỏ, đúc rất tinh xảo đặt tại phủ chúa.

Sắp đến vương phủ, mệnh môn không có thành quách, xung quanh trồng tre gai làm rào; trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phi thúy, vẫn vẻ sáng ngời, nhờ công chùi đánh lâu năm mới được như thế; nếu đem số đồng này đúc lư, đúc bình, làm đồ gia dụng, quý giá chẳng biết bao nhiêu mà kể. Sau trại súng

³⁴ Hòa thượng Thạch Liêm (1633 - 1704) dòng Tào Động, hiệu là Đại Sán hay Hán Ông, người Giang Tây, Trụ trì chùa Trường Thọ Quảng Đông. Học vấn uyên bác, thông thạo Tam giáo (Nho, Phật, Lão), lại giỏi cả văn chương, chính trị, thiên văn, địa lý, dịch số; các môn thư pháp, hội họa đều tinh xảo.

*lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, Vương phủ ở trong ấy.*³⁵

Các súng đại bác ở đây, dưới mắt nhà sư Trung Hoa không chỉ là vũ khí mà còn rất đẹp, có thể xem là tác phẩm nghệ thuật. Những nguồn tư liệu khác cũng cho biết, thời chúa Sãi Phúc Nguyên, khi các đội thuyền định kỳ đến các biển đảo khai thác sản vật, thu nhặt hoá vật đã thu được rất nhiều vũ khí các loại, trong đó có cả súng đại bác từ các tàu chiến nước ngoài bị đắm tấp vào các cồn, đem về dâng cho nhà chúa. Một thừa sai Công giáo có mặt ở Đàng Trong thời chúa Sãi Phúc Nguyên cho biết: riêng trong phủ chúa có tới 60 cỗ đại bác trong đó có những cỗ rất lớn³⁶. Từ thời chúa Hiền Phúc Trấn tại Chính dinh Thuận Hóa đã có lò đúc súng tại phường Thọ Đức.³⁷

Quân binh chuyên nghiệp không chỉ chuyên đánh trận mà còn thực hiện mọi công tác nhà chúa yêu cầu, vừa là lính vừa là thợ. Có thể thấy hình ảnh họ qua cuộc xây cất phục vụ đoàn tăng nhân nước ngoài tại chùa Thiên Lâm Thuận Hóa:

(chúa Minh) *Hỏi: Nhà ở được yên chăng?*

(Hòa thượng) *Trả lời: Chật hẹp tối tăm, không được khoan khoái.*

(chúa) *Hứa đến ngày mồng 3 (tháng 2) sẽ khiến người khởi cất phương trượng mới ... (Hòa thượng) thăm bảo chừng một vài tháng sau sẽ được an cư. Qua ngày sau, chừng canh ba, nghe ngoài cửa có tiếng ồn ào, thì ra một viên Nội giám, hai viên bộ Công, dẫn đến vừa lính vừa thợ chừng nghìn người để xây dựng nhà cửa. Mờ sáng, kẻ vác tre, người vác gỗ, kẻ đánh tranh, người vót mây, lại có người cuốc đất đắp nền, hoặc leo lên mái nhà gọi nhau, hoặc đào hầm đất đi xuống. Từ sáng đến tối liền 3 ngày đêm, cất xong một tòa phương trượng năm gian 32 cột, 4 phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván; và một nhà hậu liêu 5 gian 20 cột cũng đồng thời làm xong. Nhon hỏi chuyện rằng, trong nước trăm thứ thợ đều do quân nhân làm.*³⁸

Và cuộc xây cất tại chùa Di Đà, Hội An:

*Mồng 2 tháng 7 đình trú chùa Di Đà. Nhà chùa chật hẹp, không đủ chỗ chứa đông người, phải phân tán ở Quan Âm đường và các nơi khác. Nghĩ ở tạm ít ngày, sẽ lên tàu về nước, chẳng cần làm thêm nhà cửa, sợ phiền khổ quân dân. Nhưng Cai bá chẳng dám trái lệnh quốc vương, rạng ngày đã thấy tre gỗ tấp nập, sáng khởi công, chiều đã làm xong 8,9 gian liêu xá, chính giữa dựng một gian nhà rộng để tiếp khách.*³⁹

³⁵ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam., 1963., tr. 34.

³⁶ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB. TP Hồ Chí Minh, 1998, tr. 83.

³⁷ Nguyên năm 1658, chúa Hiền đem quân đánh kinh đô U Đông nước Chân Lạp, bắt được một thợ đúc súng người Bồ Đào Nha lai Ấn Độ tên là Joao Cruz, theo đạo Công giáo. Ông giỏi nghề đúc súng, đúc được súng đại bác và các loại khí giới tối tân của châu Âu thời bấy giờ. Ông được đưa về Huế, chuyên lo việc đúc súng đại bác (thần công) cho nhà chúa. Lập ra phường Thọ Đức, Joao Cruz được chúa Hiền hết sức trọng đãi: được phong chức vụ tước hiệu, hưởng bổng lộc cao, được cấp lính hầu phục dịch, ra ngoài được hưởng nghi vệ ngang với quan đại thần. Ông lấy vợ người Việt, qua đời năm 1682. Con ông được chúa Hiền cho thừa kế cha trông coi lò đúc súng. Súng đại bác (Thần công) đúc tại phường Đức Huế, do Joao Cruz chỉ đạo hiện còn trưng bày ở Bộ Quốc phòng Thái Lan, có khắc hàng chữ Bồ: “Por eerei eeres de Cochinchina C’hampa e Camoia ioas Da esen 1670” Nghĩa là: Dành cho vua chúa Đàng Trong, Chiêm Thành và Chân Lạp, Joao Da Cruz chế tạo năm 1670. (Xem Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử tân biên*, Q.I, Thời khai nguyên và truyền giáo. Cơ sở Truyền thông Dân Chúa xuất bản 2002).

³⁸ *Hải ngoại ký sự*, sđ, tr. 41.

³⁹ *Hải ngoại ký sự*, sđ, tr. 154.

Chúa Minh sùng mộ Phật giáo, hết sức phò trợ cho Phật sự của Hòa thượng Thạch Liêm. Tại Thuận Hóa, Hòa thượng đã chủ trì các Giới đàn quy mô lớn. Ngày mùng 1 tháng 4, Pháp hội được long trọng khai mạc tại chùa Thiên Lâm, Hòa thượng truyền Sa nhi giới. Ngày mùng 6 giới đàn truyền Tỳ Kheo giới. Có hơn một nghìn bốn trăm tân giới tử được thọ giới. Lễ nghi cực kỳ hoành tráng, giới điệp cấp phát cho các giới tử đều có đóng Kiềm Vương ấn. Mùng 8 tháng 4 là ngày Phật Đản, chúa Minh khai đàn tại Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc ... đều thọ Bồ Tát giới. Cũng ngày hôm ấy, giới đàn tại chùa Thiên Lâm truyền Bồ tát giới cho quan lại quý tộc. Ngày mùng 9 Hòa thượng truyền Bồ Tát giới cho tăng chúng. Đến ngày 12, cử hành lễ Cô Phật Khất thực và Lễ Tạ ơn nhà chúa đã thành tựu công đức. Ngày 24 tháng 4, chúa Minh mời 10 đệ tử của Hòa thượng mở một đàn Sám tụng Đà La ni để tạ ơn Long thiên Phật tổ. Hòa thượng Thạch Liêm ngồi trên chứng minh.

Các Giới đàn, pháp hội mọi việc thổ mộc, cung cấp khí cụ, trang hoàng đàn trường, phục dịch trước sau và trong khi làm lễ phần lớn đều do quân binh thực hiện. Nhà chúa trong một thời gian ngắn có thể huy động được rất nhiều nhân công, vật lực.

... Tức thì phê lệnh truyền quan quân các dinh chia nhau dựng cất liêu xá, hạn trong 3 ngày lạc thành, bàn ghế khí mãnh hạn hơn 10 ngày phải có đầy đủ. Rồi thì Vân trù (nhà bếp) Thiên đường, Vân thủy đường dựng lên ở phía tả; Thị liêu, Trai đường, Độc luật đường, Am chủ liêu dựng lên ở phía hữu; giữa làm một Giới đàn. Suốt sáng thâu đêm, chỉ trong 3, 4 ngày là xong. Ngoài ra khuôn vắc khí cụ, hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ, hơn 2.000 Vân thủy giới tử ai lo việc nấy. Quốc sư dọn cơm trưa, xin treo chuông mõ làm hiệu lệnh, ta (Hòa thượng) chỉnh quy ước và đề những liễn đối...⁴⁰

Vùng Thuận Quảng, dân các làng xã đều được chia thành hạng (hạng dân chịu thuế, sưu sai), mấy năm một lần duyệt tuyển để lấy người làm lính. Nhiều người nước ngoài đến Đàng Trong đã rất ấn tượng về việc tổ chức lực lượng vũ trang. Hòa thượng Thạch Liêm cũng vậy. Nhà sư đã viết về cung cách tuyển quân và chế độ quân dịch Đàng Trong:

Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhơn đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi, mỗi người bắt chuyên học một nghề, kế phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem theo đánh giặc, lúc vô sự theo vương phủ làm trâu; tuổi chưa đến 60, chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ; hàng năm thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi...⁴¹

Để xây dựng lực lượng vũ trang, Đàng Trong thi hành chế độ quân dịch suốt đời. Bộ phận binh lính ưu tú (Chính binh) được tuyển chọn và đào tạo chuyên môn để phục vụ nhà chúa cả đời. Họ được trả lương, cung cấp trang phục và có thể còn được chỗ ở cùng vợ trong doanh trại.⁴²

⁴⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđ, tr. 72,73.

⁴¹ *Hải ngoại ký sự*, sđ, tr. 43.

⁴² Lính Chính binh được hưởng lương và người thân nhân họ có thể được hưởng sự chu cấp nào đó của nhà chúa, nhưng dân chúng cũng không mấy ưa thích chế độ ấy và tìm cách trốn tránh. Như Hòa thượng Thạch Liêm đã ghi lại: “Chỉ có những người có học hành, người làm tăng, người nhô yếu, già cả, ốm đau, tàn tật mới khỏi sai dịch mà thôi. Những người bị tuyển lính phải làm quân nhân suốt đời... Vì có ấy, những dân còn lại ở nhà, toàn gây yếu tàn tật, chẳng có mấy người mạnh mẽ. Cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn việc quan; do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn ...”

Có thể thấy vai trò quan trọng của lực lượng vũ trang căn cứ vào cơ cấu bộ máy cai trị, Tam ty được thiết lập từ năm 1613, thời chúa Sãi Phúc Nguyên gồm: Ty Xá Sai (coi việc văn án tù tụng); Ty Tướng Thần lại (coi việc trưng thu tiền thóc, phát lương cho quân các đạo); Ty Lệnh Sử (coi việc tể tự, lễ tiết và chi cấp lương cho quân đội Chính dinh); Bên cạnh đó còn có thêm Ty Nội lệnh sử kiêm coi các thứ thuế ... là cơ quan dành riêng cho việc thương mại ...

Như vậy, trong Tam ty (ba cơ quan đầu não) có hai Ty mang trách nhiệm đối với quân binh (phát lương cho quân sĩ tại cấp trung ương và địa phương). Ngay từ đầu và sau này suốt thời mở cõi, quân đội Đàng Trong được tổ chức, biên chế, đãi ngộ theo chế độ quy định⁴³. Thực sự đó là đội quân chuyên nghiệp tinh nhuệ, là vũ khí lợi hại bảo vệ chính quyền và mở mang lãnh thổ. Thật không sai khi nói rằng họ Nguyễn hoàn thành cơ nghiệp bằng sức mạnh của lực lượng vũ trang.

Tượng binh (voi chiến) rất mạnh. Vì rừng núi Đàng Trong có rất nhiều voi và tê giác. Riêng Tượng đội dưới quyền quản lý của quan Trấn thủ dinh Thanh Chiêm (Quảng Nam) đã gồm hàng trăm voi chiến. Đó là binh chủng vô cùng lợi hại. Hòa thượng đã được chúa Minh mời xem một cuộc thao diễn voi trận tại Võ trường Thuận Hóa:

Ngày 13 (tháng 4), quốc vương sai Nội giám đến thưa rằng: “Ngày mai, vương sẽ ra Diễn võ trường xem voi thao diễn, nửa tháng mới về. Muốn thỉnh lão Hòa thượng cùng đi, xem một lần cho biết”. Ta nhận lời cùng đi.

Đến ngày 15, Nội giám rước lên thuyền. Dòng nước lờ đờ, sao mai thưa thớt, sương sa sông vắng, gà gáy rừng sâu. Thuyền chèo quanh co chừng 10 dặm, nghe trong khói mù có tiếng ồn ào, nội giám bảo rằng: Đã đến nơi. Nhìn lên thấy người đi xem, đàn ông đàn bà đứng bao quanh 4, 5 dặm. Quân hầu nạt người tránh, dẫn đường đi trước. Vương lên đài ở trung ương, xướng vương tượng gần một bên, chứa toàn những voi cao lớn. Tả hữu la liệt những đồn lính và xướng tượng, cỏ rơm và mía để chắt đầy đồng.

Lúc dàn trận, voi sắp từng hàng 10 con đứng ở phía tây, mỗi con trên lưng đặt một cỗ yên bằng gỗ sơn đỏ, hình như cái học. Trong học có ba người đứng, đầu đội hồng kim khôi, mình mặc áo nhung lục, tay cầm kim câu trường thương, một tên nài cầm câu liêm ngồi trên vai voi. Phía đông 500 quân cầm đao thương và đuốc châm lửa, xây mặt về phía voi đứng. Đằng sau đài đặt những bù nhìn bên rơm như hình quân lính.

Cờ lệnh trên đài phát lên. Ba quân múa đao thương, nhắm hàng voi xông tới. Hoả khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bổng chốc trống đồng đánh liên hồi, các quân phấn dũng xông vào đàn voi, bọn nài bỏ câu liêm vào đầu, võ sĩ đâm vào đùi. Bầy voi chạy thẳng đến rượt đuổi. Quân lính lui tránh; mỗi con voi lấy vòi quấn một bù nhìn bằng rơm đem về. Thót voi nào chạy hơi chậm, liền bị thương đâm búa

⁴³Trong cuốn *Xứ Đàng Trong* năm 1621, Linh mục người Ý dòng Tên Cristophoro Borri viết về binh lính trên các thuyền chiến thời chúa Sãi Phúc Nguyên: “Đàng Trong không có lệ dùng phạm nhân hay người bị án khổ sai để chèo thuyền (như ở châu Âu)... khi cần người... họ ngấm ngấm phái đội trưởng và uỷ viên vào lúc không ngờ rảo khắp xứ đem lệnh chúa bắt lập tức tất cả những trai tráng có sức cầm chèo và dẫn tới các thuyền, không đếm xỉa tới con nhà sang hay có thế giá, bởi vì không ai được miễn... họ (lính chèo thuyền) được đối xử tốt trong thuyền cũng như bất cứ nơi nào khác và được trả lương cao. Hơn nữa vợ con họ và cả gia quyến họ đều được chúa cung cấp hết những gì cần, tùy theo cấp bậc, thanh thế trong suốt thời gian chồng họ vắng nhà. Và những người này không phải chỉ được dùng để chèo mà còn chiến đấu khi cần và họ chiến đấu rất anh dũng ...”, tr. 85, 86.

bỏ, chảy máu đứt da, đến nỗi có con quá mệt, phục vụ không thể dậy nổi. Tan trận lấy đó làm hơn thua.⁴⁴

Giới thiệu với Hòa thượng về việc săn và luyện voi, chúa Minh tỏ ra rất tự hào về sức mạnh của binh chủng này:

Vương thuật chuyện rằng: “Bản quốc có những tê ngưu và voi đi từng bầy trong núi. Muốn bắt voi sống, người ta đem hai con voi cái thuần đi dụ, voi cái kèm voi rình cho người ta lấy dây lớn cột chân vào gốc cây, giam cho đói khát ít ngày, rồi người này lần đến gần, cho ăn uống. Lâu dần quen, hai voi cái kèm voi mới về giao cho một viên quản tượng. Thường thường có 50 lính coi việc diễn tập. Mấy năm gần đây, những trận đánh với Đông kinh, Chiêm Thành, quân ta thắng phần lớn nhờ sức voi vậy. Thời tiên vương có một con voi ra xung phong hãm trận, chủ tướng bị địch giết bèn lấy vòi quấn thân chạy vào hang núi giấu kín; quay trở ra, nổi xung chạy vào trận địch, đánh phá tung hoành. Ba quân hùa theo, kết quả được toàn thắng. Sau lúc thu quân, voi đến quỳ trước tướng, dẫn người đi tìm hài cốt chủ đem về chôn cất rồi bỏ ăn chết theo chủ. Đến nay mà nghĩa tượng đương còn”. Nhơn hỏi thăm việc diễn binh tập tượng ở Trung Quốc, ta trình bày tỉ mỉ phép diễn võ cho nghe và làm bài “Thao tượng hành”...⁴⁵

Ngoài đánh trận ra voi còn phục vụ việc vận chuyển, du ngoạn. Chính quyền dùng voi vào việc hình pháp, để trừng phạt tù nhân phạm trọng tội. Tượng hình rất nặng nề dã man, khiến nhà sư phải động lòng:

Những lúc ra ao câu cá, thả thuyền hái sen, vương (chúa Minh) đều đón ta đi, mỗi người cười một thót tượng. Có lúc đổ cát vào bao, khiến tượng nhồi ném... Trong nước có Tượng hình, bắt tù trọng phạm giao cho voi quật, voi nhồi phạm nhân lên cao mấy trượng, rồi lấy ngà xóc đỡ, ngà xoi thủng gan ruột, phạm nhơn chết liền. Ta (Hòa thượng) khuyên nhà vua trừ bỏ hình phạt ấy.⁴⁶

Đàng Trong rất mạnh trên mặt biển. Trong đó, Thanh Chiêm là căn cứ Thủy quân mạnh nhất trong ba căn cứ là Chính dinh tại Thuận Hóa, Quảng Nam và Trấn Biên. Ngay khi cập bến Đàng Trong, Hòa thượng đã cảm thấy sức mạnh của lực lượng Thủy quân nhà chúa:

Qua giờ thìn có hai chiến hạm của nhà vua sai Quốc cậu đem ra đón, hai phiên tăng cũng trở lại (nguyên người nhà vua sai sang Quảng Đông). Thi lễ xong, lập tức giục xuống thuyền, nói có Quốc cậu, đương kính chờ trên thuyền. Vài mươi thủy quân võng ta xuống, nổi trống đồng, họ hát chèo đi. Thuyền sơn son láng bóng soi mặt được, tả hữu đều 25 tay chèo, Thủy quân rất mạnh mẽ, cửa khoang thuyền chạm long vân, sơn đỏ, trên che đệm có đăng văn, dưới trái chiếu lác mịn màu xanh lục, lò đốt kì nam hương, hộp vàng bày cau trâu, có đủ các thứ gói tựa ống giỏ...⁴⁷

Sau khi hoàn thành các Phật sự tại Thuận Hóa, Hòa thượng Thạch Liêm muốn trở về nước. Ngày 28 tháng 6, Hòa thượng và các học trò đi trên 8 chiếc Hồng thuyền (thuyền nhà chúa) và 8 chiếc Điền xá (thuyền cá) rời Thuận Hóa, chiều tối ra đến cửa biển. Trước đó, ngày 18, chúa đã đem các quan văn võ đi trước đến cửa bể. Chúa cho cất một nhà Thủy các trên biển để làm nơi tiễn đưa Hòa thượng. Ngày 30, Hòa thượng

⁴⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 92.

⁴⁵ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 92, 93.

⁴⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 99.

⁴⁷ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 31.

tới yết kiến rồi cùng chúa du lãm chùa Vĩnh Hoà núi Khê Phong. Ngày mồng 1 tháng 7 ngài từ biệt chúa lên thuyền đi Hội An. Đi ngang Ngũ Hành Sơn, ghé chơi chùa Tam Thai. Chiều hôm ấy thẳng đến Hội An. Về giao thông thủy Đàng Trong, Hòa thượng có nhận xét:

... Cửa biển là cửa ngõ của vương đô Thuận Hóa, để đi thông qua các phủ khác. Vì nước Đại Việt chỉ là một dải núi dọc theo mé biển, các đô ấp đều tựa núi day mặt ra biển, núi cao sông hiểm, cây rừng rậm rạp, nhiều tê tượng hùm beo, các phủ thuộc không có đường lối thông nhau, mỗi phủ đều do một cửa biển đi vào; muốn đi từ phủ này qua phủ khác tất do đường biển, thuyền đi biển thường khó đi gần bờ vì sóng lớn; gặp gió xuôi đi chừng một ngày, nếu ngược gió không chừng 10 ngày, nửa tháng mới có thể đi thông từ cửa này qua cửa khác. Tàu ngoại quốc thường vào khoảng tháng 5 chạy đến Hội An. Hội An thuộc phủ Thăng Hoa. Từ Thuận Hóa vào Hội An đường bộ tất do Ngã Lãnh (đèo Hải Vân). Sách Dư ký bảo rằng: “Khoảng tháng 2 tháng 3, hoa ngãi nở, trôi ra biển, cá ăn hoa ấy hóa rồng”, tức là hoa ngãi núi này vậy. Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi thuyền theo đường biển tiện hơn.⁴⁸

Đây là hình ảnh đoàn thuyền đưa Hòa thượng từ kinh đô ra cửa biển:

... Thanh la khởi lệnh, mở neo buông thuyền... Đầu thuyền ngồi một vị quan, đuôi thuyền đứng một người cầm lái, giữa thuyền sáu mươi bốn quân nhân đứng chèo; thuyền cạy qua tả là qua tả, qua hữu là qua hữu, miệng hò lơ, chân dậm ván, đều răm rắp theo nhịp mõ chẳng chút đơn sai, mới nghe qua thực chẳng hiểu nhịp gì lạ vậy. Thuyền dài mà hẹp, như hình long chu, mũi cát cao, đuôi thuyền som đỏ, giữa không thấy để bếp nấu, thăm nghĩ, bao nhiêu người sẽ ăn uống vào đâu? Riêng ta đem theo đồ ăn và nước trà để dùng, quân lính đều ở trần trùng trực, dưới nắng cháy như thiêu, chỉ có trữ một vò nước lạnh, khát thì lấy gáo múc uống, bụng đói trông trơn mà sức chèo chẳng giảm, sự khó nhọc vẫn đáng thương thay... Thuyền ra đến sông lớn, sắp thành từng hàng, quan lính rón sức chèo đi mau như tên bắn ...⁴⁹

Đường vào Hội An, cảnh tượng đoàn chiến thuyền đi như bay trong biển đêm thật ngoạn mục:

... Cai bá khởi 3 hồi trống lệnh, các thuyền đều lên chèo. Trong thuyền đèn lửa tắt hết. Cai bá đứng trước mũi thuyền, cầm một dây hoả mai ra hiệu; hoặc bát hoặc cạy, khi chậm khi mau, các thuyền đều ngó theo hoả hiệu lái chèo, chẳng hề sai chệch. Thuyền ra khỏi cồn cát mé biển đậu lại, triệt hết bông che mát, mọi thuyền đều để khoang trần. Chờ đến canh ba, trống đồng nổi lên, trăm thuyền chuyển động, ba đào húng dưng, vang dội núi gò. Chúng quân nỗ lực chèo, mái chèo chém sóng, nước mặn tỏa sáng ngời, xem trong biển sóng dậy chớp giăng, như mấy mươi con hỏa long đương múa nhảy trên gò núi biếc, an nguy thân thể chẳng biết đường nào, Chợp ngủ chừng nửa giờ, đã thấy phương đông sáng bạch. Khoác áo choàng ngồi dậy, thấy sóng yên nước lặng, té ra thuyền đã vào vũng...

... Xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết là đoàn thuyền chở lương, đậu chờ gió tại cửa Hội An. Tám thuyền đều đến, tạm đình tại cửa biển. Bãi cát phẳng như tấm gương, xa trông mùt mắt. Trên bãi đầy vỏ sò ốc, cảnh trí

⁴⁸ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 132.

⁴⁹ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 132, 133.

rất xinh. Lại khiến giăng bong lên để nằm ngòì nghĩ ngòì, mới biết Hồng thuyền rất tiện lợi vô cùng, có thể lấy sức chèo lướt sóng, đầu sóng đốc cũng phẳng tới rất êm.⁵⁰

Sự phục vụ của quân binh nhà chúa cực kỳ chu đáo, đến nỗi Hòa thượng phải cảm động, không khỏi thở than khi chứng kiến sự nhọc nhằn vất vả và tinh thần kỉ luật của quân binh:

Chuyến thuyền ra mũi cát, một chốc đã đến chỗ thuyền lương đậu neo lại. Hai bên bờ, nhà cửa đông đúc, người đi đường xôn xao, kẻ gánh người gồng, người ta đã đi chợ sáng. Một chiếc Hồng thuyền đậu trước ở đó, quan trấn thủ Hội An đến yết kiến, cung đốn bữa cơm sáng rất tươm tất. Mới biết dọc đường có người lo cung đốn cơm nước đúng theo ngày giờ đã quy định, chẳng chút sai chệy. Chúng ta khỏi lo thiếu đồ nấu nướng, nhưng thương hại quân lính khó nhọc, cũng nhân đó thấy lệnh vua cứng rắn như sắt, chẳng ai dám đơn sai. Quay lại bảo kẻ tùy tùng rằng: “Đức tu mỏng kém, làm sao đương nổi cúng dường thế ấy cho khỏi chiết phước”...

... Cơm nước xong, trống đồng lại nổi lệnh. Các quân nhân đương thổi cơm trên bờ, có kẻ đương ăn, cũng có kẻ đương nấu hoặc đương vo gạo, đều dẹp lại, vội vàng đến mở dây thuyền. Mỗ đánh giữa dòng, các thuyền khi đi hàng dọc, khi sắp hàng ngang, khi đi thẳng một hàng, khi chia thành hai dãy; ba quân miệng hò khoan, chân dậm ván, thấy đều đúng nhịp, rập ràng...⁵¹

Điều vô cùng thú vị là Đàng Trong cuối thế kỷ 17, trong ghi chép của Hòa thượng chúng ta nhiều lần thấy trống đồng, biểu tượng xưa của văn hóa Lạc Việt Đông Sơn⁵². Trên chiến thuyền: *trống đồng nổi lệnh...* đoàn chiến thuyền xuất phát. Trong cuộc thao diễn voi trận: *Hoả khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên... bồng chốc trống đồng đánh liên hồi...* tức thì quân sĩ và voi trận đều xông lên... Trống đồng được sử dụng làm hiệu lệnh trong chiến trận và các hoạt động quân sự. Trống đồng là biểu tượng sức mạnh quân sự Đàng Trong.

Hội An là thương cảng lớn, Hòa thượng viết về nó:

Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp các khách hàng các nước; thẳng bờ sông, một con đường dài 3,4 dặm, gọi là Đại Đường Cù, hai bên đường hàng phố ở liền nhau khít rịt, chủ phố thấy đều là người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (nhà Minh). Phần đông phụ nữ coi việc mua bán. Những khách trú ở đây thường hay cưới vợ bản xứ cho tiện việc thương mãi. Cuối đường là cầu Nhật Bản, tức Cẩm Phố, cách bờ bên kia tức Trà Nhiêu, nơi đình bạc của các tàu ngoại quốc. Nhân dân đông đúc, cá tôm rau quả tập hợp mua bán suốt ngày. Thuốc Bắc hay các món hàng khác, tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta vào mua ở đây. Đại ước Hội An đông nam bắc ba mặt gần biển, chỉ có phía tây đường núi liên tiếp, thông Tây Việt và Đông kinh.

⁵⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 145, 146.

⁵¹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 146.

⁵² Trống đồng là biểu tượng của văn hóa Đông Sơn Việt cổ, theo các nhà nghiên cứu: Trống đồng gắn liền với các Lạc tướng, là biểu tượng của thế lực, sự giàu có, quyền uy của tầng lớp cừ soái, lãnh tụ cộng đồng Việt cổ... sách Minh Sử có ghi lại lời của một tù trưởng người Man: “trống đồng tiếng vang dội hùng tráng, loại tốt nhất có thể đôi 1.000 trâu, loại kém hơn có thể đôi 700 – 800 trâu. Được 2 - 3 trống đồng lớn thì có thể tiến hiệu xưng Vương. Đánh trống đồng trên núi, tất cả người Man đều tập trung đến...”. Các vương triều Lý - Trần thời Đại Việt thờ thần Đông cô (thần trống đồng) như vị thần bảo vệ vương triều với hội thê long trọng hàng năm tại kinh đô Thăng Long. Xem: Nguyễn Duy Hinh. *Trống đồng quốc bảo Việt Nam*, NXB. Khoa học Xã hội, H, 2001, tr. 16 – 29.

Vì thế cách phía tây chừng 10 dặm có đặt một nha trấn thổ như vương phủ để phòng ngự lân bang.⁵³

Vừa đến Hội An khách đã nhìn thấy: *Xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết là đoàn thuyền chở lương, đậu chờ gió tại cửa Hội An...* Đây có lẽ là đoàn thuyền chở lương thực từ nam ra. Như Hòa thượng đã nhận xét: *Trong nước dân rất khô, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn. Dân thổ trước một dải Thuận Hóa Hội An đều sống nhờ vào lúa của các hạt khác*⁵⁴. Miền Trung đất hẹp không mấy màu mỡ, thời kỳ đầu Thuận Hóa phải ăn gạo từ Quảng Nam, vùng đồng bằng rộng rãi màu mỡ hơn bắc Trung bộ khắc nghiệt, cằn cỗi. Đến thời chúa Minh, họ Nguyễn khai phá đến Nam Bộ, ngoài thuyền chở lương của chính quyền, còn có thuyền của các thương nhân buôn bán thóc gạo từ châu thổ Cửu Long ra Trung bộ...

Trên đây chỉ là một phần hình ảnh liên quan đến cảng biển, giao thông và lực lượng quân binh của chính quyền Đàng Trong cuối thế kỷ 17.

Đương nhiên, sách không phải chỉ có chừng ấy. Hòa thượng được quốc vương mời đến Đàng Trong với sứ mệnh tôn giáo, cũng là một chuyến du hành chẳng phải tầm thường. Với thói quen thích ghi chép của giới trí thức Trung Hoa, Hòa thượng ghi chép khá nhiều: từ đặc điểm địa lý, khí hậu địa phương đến tính nét phong tục của dân cư, về tình trạng Phật giáo và tín đồ, về chùa chiền miếu mạo, rồi quang cảnh sông ngòi bờ biển, rừng núi, phố xá, chợ búa, nhà cửa dinh thự... Những trang tường thuật lại các Phật sự mà ngài đã thực hiện, những chuyến du hành trên bộ, trên biển được nhà chúa và quân binh phục vụ tận tình... rồi còn những văn thư, ghi chép, các bản điều trần sau khi tiếp xúc, đàm đạo với bậc quân vương (chúa), thư từ qua lại giảng giải về Phật pháp, tranh luận, xướng họa thơ văn cùng giới trí thức, quan lại, quý tộc. Cuối cùng, không thể thiếu là nhiều bài thơ tức cảnh khi du ngoạn... Thật là một tài liệu quý giá để tìm hiểu mọi mặt xã hội, con người Đàng Trong thời chúa Minh Phúc Chu.

Hình ảnh của chúa Minh. Đây là ấn tượng về chúa trong mắt nhà sư Trung Hoa tại cuộc gặp mặt đầu tiên:

... vãng lộng từ cửa giữa đi thẳng vào đền. Vua đứng đón ở thềm phía đông, thoai mới gặp nhau, như quen biết sẵn từ trước; dắt vào trong cung, có bài trí tượng Phật, phước tàn chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa. Ta bảo rằng: “Nhà vua thực khá gọi chẳng quên nghiệp cũ vậy”⁵⁵. Vương ngó ta mà cười. Ta lễ Phật, nhà vua tự tay đánh khánh đốt hương ... Trộm ngắm ông vua ngoại quốc, xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính...⁵⁶

Chúa Minh còn rất trẻ, chỉ mới qua tuổi 20, tinh thần hăng hái, đầy nhiệt tâm với Phật giáo. Đối với Hòa thượng, chúa luôn giữ lễ thầy trò. Trong các pháp đàn Phật sự, chúa xử sự như một Phật tử bình thường, không chút tỏ ra cao sang xa cách:

... ngày ấy (24 tháng 4) quốc vương mở đàn cúng dường... Mỗi lúc tiến đàn, quốc vương ắt đứng ngoài sửa lễ, đứng ngồi xen lẫn với tăng chúng không chút giải đãi. Lúc rảnh, cùng nhà vua bàn luận cô kim trị đạo, chỉ dẫn mọi đường lối khoan hình

⁵³ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 154.

⁵⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 105.

⁵⁵ Câu này ý nói quốc vương với Đại Sán nguyên kiếp trước tu với nhau một chỗ ở Trung Quốc. Nay đầu sanh làm vua Việt Nam, vẫn thờ Phật tụng kinh, chẳng quên việc cũ.

⁵⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 35.

*chuông dục, yêu quân hậu dân, thông thương giám thuế... nhà vua đều vui vẻ tin nghe, giận mình tuổi trẻ kiến văn không được rộng rãi ...*⁵⁷

Chúa Minh, rất tự nhiên, cầm trống châu trong võ tuồng diễn tại tiệc chay của công chúa đãi nhà sư Trung Hoa:

*... trong tiệc có diễn kịch, quốc vương dắt bọn tiểu hầu (nữ ca vũ) đến; dọn lại bàn tiệc, nhường bọn tiểu hầu của vương hát trước. Trong cuộc hát, chủ nhơn đặt một cái trống lớn (trống châu) bên sân khấu, thỉnh thoảng điểm 2, 3 tiếng trống, cũng một ý nghĩa như gõ nhịp thừa xưa vậy. Ngày ấy vương rất cao hứng, tự đánh trống điểm nhịp cho bọn hát; thanh điệu lạ lùng, bộ tịch đường lối cũng khác, người trong tiệc ngồi xem rất thú vị...*⁵⁸

Phong cách bình dân của ông chúa trẻ tuổi khiến Hòa thượng đôi khi không khỏi kinh ngạc:

... Trong lúc nói chuyện, bỗng một viên Nội giám từ ngoài bước vào nói vài câu tiếng Việt, Vương vội chạy ra. Nghe ngoài điện đánh ba hồi trống. Hồi lâu, Vương trở vào, thở hổn hển. Ta thấy lạ hỏi thăm. Vương nói: “Vừa rồi, trại quân bị lửa cháy, sáng sớm chạy qua cứu chữa, xin chịu thất lễ, không được bồi tiếp lão tăng”. Ta hỏi: “Vương tự mình qua cứu?” - “Thưa phải, chẳng chịu chờ xa giá, ta đến, quan quân mới tề tựu cứu chữa”. Ta nói rằng: “Sao, nói gì lạ thế? Đưa con nghìn vàng, chẳng ngồi cheo leo nơi thềm cao, hưởng chi ông vua thiên thặng, trên quan hệ đối với Tôn miếu Xã tắc, dưới quan hệ đối với an ninh của trăm họ muôn dân, há nên khinh thân vào nơi nước sôi lửa cháy. Vẫn biết đức trạch của nhà vua thấm khắp trăm họ, nhưng biết đâu không có cuồng phu oán tốt dòm hành; hoặc có ý phóng hỏa để dụ vương ra, rồi thừa hư phạm giá, há chẳng nguy thay? Bởi thế bậc nhân quân đi ra có đường kính, đi vào có đường tắt (đường cam) không phải là bày đặt vô vị đâu”. Vương nghe nói thất sắc, bảo rằng: “Phải, nhưng biết biết thế nào, trong nước toàn nhà tranh, năm nào cũng có hỏa hoạn, mỗi lần cháy lan mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ ra tro hết”⁵⁹

Biết vậy, Hòa thượng bèn chỉ cho cách dùng lệnh tiễn để triệu tập quan quân khi có biến, chúa xin nghe, lại xin Hòa thượng ghi lại những ý kiến đã đàm đạo, khắc yết lên triều môn mà thực hành...

Chúa Minh mộ đạo Phật, tin lời Hòa thượng nói rằng kiếp trước từng làm tăng nhân Trung Hoa, đã tâm sự với thầy:

“... Ta cũng ở ngôi vài ba năm nữa, chờ Thế tử trưởng thành, có thể trông coi việc nước, chừng ấy sẽ chọn một người phụ bật hiền lương, rồi truyền ngôi cho Thế tử, ta sẽ cạo đầu làm sãi vậy. Việc chung cục của ta, đã mong chờ Lão Hòa thượng chỉ rõ, biết rằng kiếp trước là tăng nhơn nước Đại Minh, ngẫu nhiên lạc bước đến đây, há khủng trợn đời đăm đuổi trong vòng thanh sắc phú quý mà quên nguồn gốc của mình hay sao”⁶⁰

Chúa kể niềm nhớ nhung nước cũ. Đó cũng là tâm thức chung của cộng đồng lưu dân Việt, dù xa cách cả trăm năm vẫn khôn nguôi nhớ về cội nguồn:

⁵⁷ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 98.

⁵⁸ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 129.

⁵⁹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 98, 99.

⁶⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 135.

... trong lúc nói chuyện, quốc vương thường tỏ ý tưởng nhớ Đông kinh (Bắc Kỳ), nói Đông kinh là đất nước của bản quốc, tiên đế từng làm rể An Nam, được phong phiên thân ở xứ này, dần dần trong xứ trở nên cường thịnh; từ ấy cát cứ lập thành một nước, đổi hiệu là Đại Việt. Nhà vua thường tưởng nhớ Đông kinh...⁶¹

Thoát ly khỏi sự kiểm soát của Đàng Ngoài, đồng thời là quá trình Đàng Trong tiếp nhận văn hóa Chiêm Thành bản địa, ý thức hệ chính thống Nho giáo không còn được coi trọng trở nên mờ nhạt, xã hội càng đậm màu Đông Nam Á hơn. Hòa thượng đã quan sát và nhận xét:

*Nước Đại Việt, phong thổ khí hậu, đại ước khí âm thịnh, khí dương suy. Nghiệm chứng: muôn vật phát sinh về thu đông, làm việc dùng ban đêm, con trai thông minh không bằng con gái.*⁶²

Chợ hàng buôn bán đều là đàn bà con gái, không phân biệt “nam ngoại nữ nội” chi hết, phong tục tiết nghĩa hầu như chẳng còn...⁶³

Hòa thượng, trên lập trường Nho giáo đã chê trách cái “phong hóa phi Nho” của Đàng Trong và cho rằng cần phải giáo hóa, sửa đổi. Đặc biệt là cái nhìn nghiêm khắc đối với cách sống “ngoài vòng lễ giáo” hiển hiện khắp nơi của giới phụ nữ Đàng Trong:

Âm dương là lẽ chính trời đất, vợ chồng là bước đầu của nhân luân. Kinh Dịch dạy phò dương át âm; kinh Lễ định phu phụ hôn nhân cho nam đứng trước nữ; nam lo việc ngoài nữ lo việc trong; chồng làm giềng mối cho vợ, vợ phải kính thuận đối với chồng. Ấy chẳng những chia âm dương tôn ty có định vị, cốt yếu muốn nghiêm phòng khuê khôn, khiến chẳng đến nổi phá lễ vượt lối, sinh tệ trong tộc trên dẫu. Phong tục nước Đại Việt lại trái hẳn, phụ nữ muốn đi đâu tùy ý, tự do qua lại mua bán, cha mẹ chồng chẳng lấy thế làm xấu hổ hiềm nghi. Bởi thế tặng lý gieo dẫu, chỗ nào cũng có, phong tục quá đồi tệ. Tiếc chẳng có thánh nhơn ra đời để dạy dân biến đổi tệ phong ...⁶⁴ Xem kỹ, dân chẳng phải ngu ngoan, đến nỗi không giáo hóa được; chỉ vì người trên không biết thi hành chính sách giáo dục mà thôi. Nếu có vị vua thánh biết dùng kẻ hiểu để chặn dân, ngăn cấm thói xấu nết tà, dạy cho hiểu để trung tín, lễ nghĩa liêm sỉ, khiến dân ăn ở đều do theo đường chính nẻo ngay, thì mười năm sinh tụ, mười năm dạy dỗ học hành, làm sao lâu tục mán mừng, chẳng trở nên hoa phong lạc thổ...⁶⁵ ... đã có Nho giáo duy trì thể đạo, lại có Phật giáo để khai hoá nhân tâm, như vậy con người mới dễ tiến tới bậc đức hạnh...⁶⁶

Tuy nhiên một nhà truyền giáo khác, linh mục Công giáo Cristophoro Borri, người Ý, từng sống tại Đàng Trong từ năm 1618 đến 1622 thời chúa Sãi Phúc Nguyên, lại rất ngưỡng mộ phong thái của phụ nữ Đàng Trong: ... tươi vui mà lúc nào cũng đoan chính, dịu hiền hơn bất cứ dân tộc nào khác ở Đông phương... Đón tiếp khách khứa thì nồng hậu, khoáng đạt, thoải mái, thông thả và uy nghi, quần áo kín đáo nhất vùng Á Đông.⁶⁷

⁶¹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 40.

⁶² *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 49.

⁶³ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 105.

⁶⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 116.

⁶⁵ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 106.

⁶⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 124.

⁶⁷ Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử tân biên*, Q.I, Thời khai nguyên và truyền giáo, Cơ sở Truyền thông Dân Chúa xuất bản 2002, tr. 369

Sự khác biệt trong cái nhìn, cách nghĩ của hai nhà truyền giáo từ hai phương trời Tây, Đông về cùng một đối tượng cho người đọc một cảm giác thú vị và càng thấm thía hơn về sự đa dạng văn hóa.

Thay lời kết

Nhà nước phong kiến Đại Việt vượt qua thời thịnh đạt nhất ở thế kỷ 15, thì bước vào cuộc khủng hoảng dài nhất trong lịch sử phong kiến. Vương triều Lê đã mất thực quyền, chỉ còn là một biểu tượng. Các thế lực phong kiến phân vùng cát cứ, giằng co suốt ba thế kỷ 16, 17, 18.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với nhãn quan sáng suốt đã gợi ý cho mỗi một thế lực khu vực địa lý và giới hạn chính trị để họ có thể tồn tại. Sự sắp xếp của ông hầu như được tuân thủ suốt thời phân tranh. Các thế lực họ Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn Đàng Trong (sau này, nửa cuối thế kỷ 18, còn thêm họ Nguyễn Tây Sơn) đã quản lý lãnh thổ theo vùng miền và thời kỳ. Tất cả các chính quyền đều có công lao và đã đạt được những thành tựu nhất định trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt.

Nhưng thành công ngoạn mục nhất vẫn thuộc về họ Nguyễn Đàng Trong. Trong vòng hai thế kỷ rưỡi, các chúa Nguyễn đưa lưu dân Việt tiên về phương Nam, chẳng những đã tự bảo toàn được lực lượng của mình mà còn lớn mạnh, đủ sức vượt qua khủng hoảng, hoàn thành cuộc di dân mở đất vĩ đại và lâu dài nhất trong lịch sử Việt Nam, trở thành lực lượng cuối cùng thống nhất đất nước vào đầu thế kỷ 19.

Một nước Việt Nam mới, gần như lớn gấp đôi cả về cả về kích cỡ lẫn nguồn nhân lực. Đàng Trong hội nhập quốc tế mạnh mẽ chưa từng thấy trong thời phong kiến. Theo bờ biển Đông, Đàng Trong nối vùng đất phía Bắc cỏ xưa xuống tới mũi Cà Mau tận cùng Nam Bộ. Chữ S ấy là hình hài cuối cùng của nước Việt Nam.

Họ Nguyễn Đàng Trong là lực lượng chính trị thực tiễn, năng động và khai phóng nhất. Cho nên họ cũng chính là lực lượng chính trị thành công nhất của thời đại đầy biến động ấy.

Hà Nội, tháng 7 năm 2011.

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

VỚI CÔNG CUỘC ĐẠI ĐỊNH ĐẤT ĐÀNG TRONG

PGS.TS. Trần Thị Mai*

1.

Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), là vị chúa đời thứ sáu trong chín đời chúa Nguyễn. Ông là con trưởng của chúa Nghĩa vương Nguyễn Phúc Trấn. Mẹ ông là Tống Thị Đồi người Tống Sơn, Thanh Hóa. Khi ông được sinh ra, cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn đã kết thúc, Đàng Trong đang ở vào thời thịnh. Vì thế, từ tấm bé Nguyễn Phúc Chu được nuôi ăn học cẩn thận, trở thành người văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Khi nối ngôi chúa tuy mới 16 tuổi (1691), Chúa đã khẳng định được tài năng và đức độ của mình. Trong 34 năm ở ngôi Chúa, Nguyễn Phúc Chu đã ghi dấu ấn đậm nét vào lịch sử dân tộc trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... đặc biệt là trong công cuộc mở rộng lãnh thổ về phương Nam. Người đời sau, ngưỡng mộ truy tôn Chúa là Chúa Minh.

2.

Đối với đất Đàng Trong, công lao đại định của chúa Minh thể hiện trên nhiều phương diện:

Trước hết, trên lĩnh vực chính trị: Ngay từ khi vừa mới nối ngôi, Chúa đã quan tâm chiêu hiền, đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián. Nhờ đó, Chúa có được nhiều bề tôi tâm phúc, giỏi kinh bang tế thế như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cửu Vân... Lại chiêu nạp được những người tài như Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu... quy phục.

Chúa tiến hành cải cách cơ chế tổ chức trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm, quan tâm đến tính nghiêm minh trong đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Sách *Đại Nam thực lục* chép: Năm Quý Mão (1723), tháng tư, thi Nhiêu học. Quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào được chấm đỗ cả. Đặc biệt, chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và kỳ thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức.

Để an dân, Chúa thực hiện những chính sách thiết thực như: bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế khoá giao dịch, bớt hình ngục... làm lợi cho dân. Thời bấy giờ, việc đi lại từ nam Bộ Chính vào Phú Xuân phải vượt qua Trông Nhà Hồ hiểm trở lại là địa bàn tụ hội của nhiều toán thổ phỉ thường cướp bóc, làm hại dân lành, Chúa đã sai nội tán Nguyễn Khoa Đăng đem quân tiêu trừ giặc cướp, trừ hại cho dân. Trên tuyến đường biển, Chúa cho nghiên cứu, tìm ra luồng lạch giúp tàu thuyền đi lại trên phá Tam Giang tránh được đá ngầm và sóng thần, đảm bảo an ninh đường biển. những việc làm này khiến nhân dân bội phần biết ơn Chúa. Dân gian vùng này đến nay vẫn còn lưu truyền hai câu ca dao:

*Thương em anh cũng muốn vô
Sợ Trông nhà Hồ, sợ phá tam Giang.*

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

*Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Trương nhà Hồ, Nội tán cảm nghiêm.*

Ý thức sâu sắc về chủ quyền lãnh thổ không chỉ trên đất liền mà còn trên vùng biển, đảo của Tổ quốc, sau khi có đất Bình Thuận (năm 1693), Chúa sai đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản...

Năm Nhâm Ngọ (1702), người Anh thông qua Công ty Đông Ấn do Allen Catchpole chỉ huy, đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn của nước ta. Chúa ra lệnh cho Trấn Phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó. Mùa đông năm Quý Mùi (1703), Phúc Phan tuyển mộ 15 người Chà Và (dân đảo Java gốc Mã Lai - Nam Dương), sai họ dùng kế trá hàng để lên vào doanh trại địch. Quân Anh không lo liệu đề phòng, vì thế nửa đêm nhóm người Chà Và theo mưu của Trương Phúc Phan nổi lửa đốt trại, đâm chết những tên chỉ huy, bắt được một số thuộc hạ, số khác chạy thoát ra biển trốn, liền bị thủy binh ta truy đuổi tiêu diệt. Sau khi thắng trận, Phúc Phan ra Côn Đảo thu hết của cải mang về nộp cho Phủ chúa. Chủ quyền của Đàng Trong trên đảo Côn Lôn được giữ vững. Sau thắng lợi này, Chúa trọng thưởng những người Chà Và cùng các tướng sĩ tham gia trận đánh hết sức hậu.

Về kinh tế: Chúa quan tâm đẩy mạnh khẩn hoang, mở mang thêm diện tích canh tác nhằm ổn định nguồn thu nhập của chính quyền và giải quyết tình trạng thiếu ruộng đất cày cấy của nông dân. Năm 1698, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xong đất Gia Định, Chúa chuẩn y lời tâu của Nguyễn Hữu Cảnh "...chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bồ Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phong ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô, dung, làm sở đình điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ".

Ở Đàng Trong thời bấy giờ, khuynh hướng "bế quan tỏa cảng" có từ đời các chúa trước vẫn còn được duy trì. Với tầm nhìn rộng, khoáng đạt, trong thời gian Chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật cho quân đội, dùng Jean de Arnedo để dạy khoa học và kỹ thuật cho tướng sĩ. Dùng người về thần phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang, mở phố chợ buôn bán trong nước và với nước ngoài. Nhờ đó, dưới thời trị vì của Chúa, đất Đàng Trong có thêm nhiều trung tâm buôn bán sầm uất như Nông Nại đại phố, Sài Gòn – Gia Định, Mỹ Tho đại phố, Thương cảng Hà Tiên...

Về ngoại giao: Nhận thức được vị thế và vai trò ngày càng hùng mạnh của đất Đàng Trong trong mối quan hệ với khu vực và Trung Hoa, lại thấy mạn Nam đất đai ngày càng mở rộng, mạn Bắc thì không lo ngại thanh thế của họ Trịnh nữa, năm 1701, Chúa sai Nguyễn phúc Diêu, Nguyễn Khoa Chiêm, Tống Phúc Tài sửa sang lũy Trường Dục, khẳng định thế cân bằng đối trọng với họ Trịnh Đàng Ngoài. Chúa lại sai sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) xin thụ phong. Việc làm này không được nhà Thanh chấp nhận, song qua đó cũng đã cho thấy cái nhìn quan phương của Chúa.

Đối với Chân Lạp ở phía Nam, bằng các biện pháp chính trị, ngoại giao khôn khéo, Chúa ngày càng củng cố được quan hệ “đồng minh” láng giềng với các lực lượng “thân Nguyễn” trên đất Chân Lạp, mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ phận người Việt, người Hoa tiến dần vào khai khẩn vùng đất Gia Định – Sài Gòn. Những bước đi thận trọng, khéo léo của Chúa trong quan hệ với Chân Lạp đã tạo được sự đồng thuận không nhỏ từ phía Chân Lạp để từ đó công cuộc mở đất về phương Nam của Chúa thêm phần thuận lợi.

Trên lĩnh vực văn hóa: Ngoài việc chấn hưng việc học, việc thi nhằm tuyển chọn hiền tài bổ sung vào bộ máy chính quyền trung ương và địa phương, Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng rất quan tâm đến chấn hưng nghệ thuật diễn xướng, nhất là nghệ thuật hát Bội. trong tập *Hải ngoại kỷ sự*, nhà sư Thích Đại Sán – một nhà sư Trung Quốc được Chúa mời đến Phú Xuân và đã lưu lại Phú Xuân gần một năm – cho biết: Chúa Nguyễn Phúc Chu là một vị chúa có tâm hồn nghệ sĩ. Trong những lần sư Thích Đại Sán được Chúa mời vào phủ để xem hát tuồng hay thưởng thức ca vũ nhạc, nhà sư thường thấy Chúa là một tay đánh trống chầu lão luyện. Nhiều khi Chúa còn đạo diễn cho các cung nữ diễn tuồng và mỗi lần xem diễn xong, Chúa thường trọng thưởng cho các nghệ sĩ. Có lẽ xuất phát từ tâm hồn nghệ sĩ của Chúa chẳng mà nghệ thuật hát tuồng (hát Bội) ở Đàng Trong thời kỳ này rất phát triển?

Đặc biệt đối với Phật giáo, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã góp phần quan trọng vào việc chấn hưng tôn giáo này trên đất Đàng Trong.

Hầu hết tư liệu từ các bộ sử của Nhà Nguyễn, của sử gia đương thời và các bộ sử, sách về sau đều ghi nhận Chúa Nguyễn Phúc Chu là một người rất sùng đạo Phật. Điều này hẳn là ảnh hưởng từ các chúa tiền nhiệm của Chúa Nguyễn Phúc Chu và từ sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của Phật giáo theo chân những dòng người nhập cư từ miền Bắc Trung Bộ vào đất Đàng Trong. Xuất phát từ lòng mến mộ đạo Phật và tâm nguyện chấn hưng Phật giáo trên đất Đàng Trong, năm 1694, Chúa đã cho mời nhà sư Thích Đại Sán, hiệu Thạch Liêm, một cao tăng của đất Quảng Đông (Trung Quốc), đến Thuận Hóa hoàng dương chính pháp. Tại Thuận Hóa, Hòa thượng Thích Đại Sán đã được Chúa và các vị cao tăng tiếp đón rất long trọng và mời Hòa thượng đến nghỉ ngơi tại chùa Thiên Lâm. Những ngày lưu lại đất Thuận Hóa, Hòa thượng Thích Đại Sán đã cho lập giới đàn để truyền thọ bát cho Chúa cùng gia quyến quan lại và hơn 1.000 tăng ni của đất Phú Xuân. Sau đó, Hòa thượng Thích Đại Sán cùng tùy tùng vào Hội An rồi trở về Quảng Đông, nhưng trên đường đi bị ốm nặng nên đã được Chúa mời ở lại và bố trí cho Hòa thượng đến ở chùa Thiên Mục. Thời gian Hòa thượng Thích Đại Sán lưu lại chùa Thiên Mục là lúc Chúa đã quy y, học đạo từ bậc cao tăng này. Đây cũng là khoảng thời gian diễn ra sự kết giao thâm tình sâu nặng giữa Chúa Nguyễn Phúc Chu và Hòa thượng Thích Đại Sán. Sự kết giao thâm tình này đã được Hòa thượng Thích Đại Sán ghi lại rất rõ ràng trong tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự* của ông. Chúa Nguyễn Phúc Chu rất coi trọng mối thâm tình giữa hai thầy trò, nên khi cho trùng tu chùa Thiên Mục đã cho khắc bài Minh, trong đó có những dòng bày tỏ lòng nhớ thương sâu sắc của Chúa đối với người thầy của mình. Và Hòa thượng Thích Đại Sán sau khi trở về quê hương cũng không nguôi thương nhớ Chúa. Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* còn ghi lại thi văn của Hòa thượng, sau khi đã trở về lại Quảng Đông, gửi cho Chúa để tỏ lòng thương nhớ. Những bài thi văn này trích trong hai tập sách của sư là *Hải ngoại kỷ sự* và *Ly Lục Đường thi tập* vẫn còn lưu truyền cho tới ngày nay.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có công rất lớn trong việc trùng tu chùa Thiên Mụ. Năm Canh Dần (1710), khi lên viếng cảnh chùa Thiên Mụ, Chúa đã cho lấy đồng trong kho đúc một quả chuông lớn. Chuông cao 2,5 m, nặng 3.285 cân tạ. Chuông đúc xong, đích thân Chúa làm bài Minh khắc vào chuông. Ngày khánh thành, đích thân Chúa lại đánh chuông. Tiếng chuông trong trẻo, ngân dài và vang xa khắp cả Phú Xuân và đã trở thành một trong những niềm tự hào của người dân Phú Xuân kể từ bấy đến giờ. Năm Giáp Ngọ (1714), thấy chùa có hiện tượng hư hỏng, Chúa lệnh cho chương cơ Tống Đức Đạt đứng ra trông coi việc trùng tu. Tất cả thợ khéo của Phú Xuân đều được lệnh tập trung về trùng tu chùa. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ vào năm 1714 có ghi: *”...sai người qua Tàu mua Kinh, Luật và Luận hơn 1000 quyển...”*. còn sách Đại Nam nhất thống chí, quyển Kinh Sư, phần Tự Quán chép rằng: *“...Chùa Thiên Mụ ở ngoài kinh thành, trên gò núi xã An Ninh (bây giờ thuộc làng Xuân Hoà), nguyên trước có chùa Phật. Gia Long năm thứ 14 xây lại... Nay xét bản triều Thái Tổ Hoàng Đế (tức chúa Tiên Nguyễn Hoàng) Tân Sửu năm thứ 44 (tức năm 1601) xa giá đến viếng Hà Khê, thấy giữa đồng bằng nổi một gò đất cao như hình đầu rồng quay lại, nhìn thẳng ra sông, phía sau có hồ, cảnh trí đẹp đẽ, nhân hỏi chuyện, người địa phương bảo rằng: ...gò này linh thiêng, tương truyền ngày xưa ban đêm có người trông thấy một vị tiên bà mặc áo đỏ quần lục ngồi trên gò nói rằng: “Sau này sẽ có vị chân chúa đến sửa lại chùa này, tụ linh khí để giữ long mạch cho được bền vững”, nói xong biến mất, nhân đó đặt tên là Thiên Mụ Tự... Thái Tông Hoàng Đế (tức chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần) Ất Tỵ năm thứ 17 (1665) sửa chữa lại, Hiến Tông Hoàng Đế Canh Dần năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ năm thứ 23 (1714) trùng tu chùa...”*.

Việc tâm thầy học đạo cùng công cuộc trùng tu chùa Thiên Mụ của Chúa đã góp phần rất quan trọng vào việc chấn hưng Phật giáo trên đất Đàng Trong.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, công lao đóng góp to lớn nhất của Chúa Nguyễn Phúc Chu là sự nghiệp mở rộng lãnh thổ, đặt nền móng vững chắc cho công cuộc xác lập và khẳng định chủ quyền quốc gia trên vùng đất phương Nam.

Bối cảnh suy tàn, rệu rã cùng với sự phân liệt sâu sắc trong nội bộ các vương triều phong kiến Chăm-pa, Chân Lạp vào thế kỷ 17 đã khiến họ không thể trụ vững dưới tác động của những vận động mang tính quy luật của thời trung đại “mạnh được yếu thua”. Thời thế đã mang lại cho Chúa Nguyễn Phúc Chu những lợi thế so sánh tương quan thế và lực vượt trội so với các thế lực phong kiến láng giềng. Tư chất thông minh, cùng nhân quan chính trị sắc bén của Chúa trong cách nhìn nhận, đánh giá tình hình khu vực đã đưa Chúa đến những quyết định quan trọng, đem lại thành quả to lớn cho quốc gia trong công cuộc mở cõi về phương Nam:

- Năm 1693, vua Chiêm là Bà Tranh gây rối, làm loạn ở phủ Diên Ninh, Chúa cử cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh. Cuộc tấn công đã đưa đến việc chấm dứt sự tồn tại lỏng lẻo của vương triều Chăm-pa. Sau thắng lợi này, Chúa đổi Chăm-pa làm trấn Thuận Thành. Đến năm Đinh Sửu (1697), Chúa đặt trấn Thuận Thành làm phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Rí), Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hoa Đa.

- Trên vùng đất Đồng Nai – Gia Định, từ đầu thế kỷ 17, những nhóm lưu dân người Việt đã tiến vào khai phá đất hoang, lập chòm khóm để mưu sinh. Cùng với các nhóm cư dân người Việt, thời gian này cũng xuất hiện một số người Trung Quốc tham gia phong trào “phản Thanh, phục Minh” trong nhóm của Trần Thượng Xuyên và

Dương Ngạn Địch theo sự sắp xếp của Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đến khai khẩn đất hoang và sinh sống làm ăn ở vùng Nam Bộ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “Vào tháng 5 năm Kỷ Ty (1679), khoảng 3.000 người Hoa trên 50 chiến thuyền từ Quảng Đông theo nhóm di thần nhà Minh do Trần Thượng Xuyên tạt Thảng Tài tổng binh 3 châu Cao, Lô, Liêm và phó tướng Trần An Bình, tổng binh Long Môn Dương Ngạn Địch và phó tướng Huỳnh Tấn lánh nạn Mãn Thanh vào cửa biển Tư Dung và Tư Hiền xin định cư ở Đàng Trong. Chúa Nguyễn chấp thuận và sai các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng đạo vào Nam. Binh thuyền tướng sĩ Long Môn Dương Ngạn Địch và phó tướng Huỳnh Tấn tiến vào cửa Lô Lạp theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư ở Mỹ Tho. Binh thuyền tướng sĩ Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân xứ Đồng Nai”. Được sự đồng thuận của chính quyền Chân Lạp, nhóm di thần binh sĩ nhà Minh đã chia nhau vỡ hoang, lập ấp, cùng với người Việt, người Khmer xây dựng phố chợ buôn bán, khiến đất Đồng Nai – Gia Định được mở mang thêm mãi.

Đến mùa xuân năm Mậu Dần (1698), theo lệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến hành kinh lược đất Đồng Nai – Gia Định "Chia đất Đồng Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, dân số được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bỏ Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phong ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sở đình điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ”.

Sự kiện Chúa Nguyễn Phúc Chu lập các dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) vào năm 1698 là cột mốc có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ. Sự kiện này được coi như một tất yếu công nhận một thực tế lịch sử “dân mở đất trước, nhà nước cai trị sau”. Kết quả cuộc kinh lược vùng đất Đồng Nai - Gia Định của Nguyễn Hữu Cảnh cho thấy đã có khá đông lưu dân người Việt từ các tỉnh phía ngoài định cư và sinh sống (hơn 4 vạn hộ, tương đương với khoảng 200.000 người nếu tính trung bình mỗi hộ 5 người) trên vùng đất đã mở rộng hơn nghìn dặm chứng tỏ quá trình khai phá của người Việt không chỉ đã diễn ra từ rất lâu mà còn rất hiệu quả. Đây là một thực tế khẳng định rõ ràng rằng xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau, các lớp cư dân Việt, Hoa đã sớm hội tụ và sống thuận hòa với cư dân bản địa, cùng chung lưng đấu cật khai phá vùng đất còn hoang nhàn, tạo dựng cuộc sống.

- Năm 1708, một người Minh Hương khác là Mạc Cửu đem vùng đất Hà Tiên đã khai khẩn được dâng cho Chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa tiếp nhận vùng đất Hà Tiên cho làm thuộc quốc, đặt vùng đất này thành trấn Hà Tiên, phong cho Mạc Cửu chức Tổng binh, tước Cửu Ngọc Hầu, lệ 3 năm phải triều cống chúa Nguyễn một lần. Phạm vi của Hà Tiên khi Mạc Cửu thần phục chúa Nguyễn rộng lớn, bao gồm các đất thuộc tỉnh Kiên Giang, Cà Mau cùng đảo Phú Quốc và cả một phần đất cực Nam của Campuchia ngày nay. Đến năm 1739, Mạc Thiên Tứ đã khai thác mở rộng lãnh thổ trấn Hà Tiên lập ra 4 huyện Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, Trấn Di... thì phạm vi lãnh thổ của trấn Hà Tiên đã được mở rộng tương đương với toàn bộ vùng đất thuộc các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Hậu Giang, một phần phía Bắc của tỉnh Bạc Liêu.

Sự kiện Mạc Cửu đem dâng toàn bộ vùng đất Hà Tiên đối với chính quyền chúa Nguyễn Phúc Chu ở Đàng Trong có ý nghĩa và vai trò vô cùng quan trọng trong công cuộc khai phá và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên vùng cực nam Nam Bộ. Từ đây, Hà Tiên trở thành một lá chắn an toàn cho việc tiến xuống khai phá vùng đất hoang nhàn ở khu vực phía tây sông Hậu và vùng ven biển giáp vịnh Xiêm La của lưu dân người Việt, người Hoa, người Khmer.

3.

Nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những đóng góp to lớn của Chúa Nguyễn Phúc Chu trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hóa, mở mang bờ cõi không chỉ là việc làm để ghi nhận công lao của tiên nhân, mà còn là việc làm thiết thực để góp phần bổ sung tư liệu và nhận thức, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử, văn hóa thời các chúa Nguyễn. Đây cũng là việc làm thiết thực nhằm giáo dục truyền thống lịch sử cho các thế hệ người Việt Nam với tinh thần “ôn cố nhi tri tân”.

ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Ngô Văn Minh*

Nguyễn Phúc Chu sinh năm Ất Mão (1675). Thuở nhỏ “hiếu học, chữ tốt, có tài lược văn võ”¹, lớn lên được phong Tộ Trường hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả bính. Mùa xuân năm 1691, chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn mất, ông được tôn làm Tiết chế thủy bộ chư dinh kiêm tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự Thái bảo Tộ quận công. Đến tháng 3 năm Quý Dậu (1693) được tôn xưng Thái phó Quốc công, lại dâng tôn hiệu là Quốc chúa, trở thành vị Chúa thứ 6 ở Đàng Trong, kể từ Tiên chúa Nguyễn Hoàng. Năm 1709, Nguyễn Phúc Chu cho đúc quốc ấn “Đại Việt quốc Nguyễn chúa Vĩnh trấn chi bửu”. Ấn này về sau các chúa Nguyễn và vua Nguyễn lấy đó làm vật báu truyền ngôi. Khi mất, Nguyễn Phúc Chu được dân tôn thụy là Đô nguyên soái tổng quốc chính Khoan Từ Nhân Thứ Tộ Minh vương. Đến năm 1744, Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát truy tôn làm Anh Mô Hùng Lược Thánh Văn Tuyên Đạt Khoan từ Nhân Thứ Hiếu minh vương, miếu hiệu là Hiến tông.

Sự phân chia Đàng Trong – Đàng Ngoài bắt đầu manh nha từ khi Nguyễn Hoàng sau 8 năm ở Đông Đô, nhận thấy Trịnh Tùng đối với mình không còn mặn mà, công trạng cũng không được thưởng thêm, nên dựng lên cái cớ đi đánh dẹp vụ “nổi loạn” ở cửa biển Đại An để đưa tướng sĩ, binh thuyền bản bộ theo đường biển quay về Thuận Hóa vào tháng 11 năm 1600, rồi từ đó quyết định không ra Bắc nữa. Trong thời gian làm trấn thủ hai xứ Thuận Hóa – Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã thực hiện “vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, chính sự khoan hoà, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến cho dân trong cõi đều an cư lạc nghiệp”² để làm kế dung thân lâu dài. Khi bệnh nặng, Nguyễn Hoàng căn dặn người con trai thứ 6 là Nguyễn [Phúc] Nguyên rằng “Đất Thuận, Quảng phía bắc có núi Ngang (Hoành Sơn) và sông Gianh (Linh Giang) hiểm trở, phía nam ở núi Hải Vân và núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được, thì cố giữ vững đất đai để đợi cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta”³.

Đến thời Thụy quận công Nguyễn Phúc Nguyên thì sự ly khai với Triều đình Trung ương đã rõ ràng. Quân chúa Nguyễn đánh nhau một trận lớn với hơn 5.000 quân chúa Trịnh tại cửa biển Nhật Lệ vào năm 1620. Từ đó trở đi, Nguyễn Phúc Nguyên “tự mình chuyên chế một phương, quan liêu đều tự quyền cất đặt”⁴, không nộp thuế cống, sức dân đắp lũy Trường Dục, cũng không nhận sắc phong của vua Lê. Các chúa Nguyễn kế tiếp từ Nguyễn Phước Lan đến Nguyễn Phước Tần và Nguyễn Phúc Trăn đều ra sức xây dựng Đàng Trong thành một lãnh thổ riêng để chống Mạc ở phía Bắc và mở rộng lãnh thổ về phía Nam.

* Tiến sĩ, Phó Trường khoa Dân tộc và Tôn giáo, Tín ngưỡng. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III.

¹ Lê Quý Đôn toàn tập, T.1, NXB. KHXH, H, 1997, tr 64.

² Lê Quý Đôn toàn tập, T.1, NXB. KHXH, H, 1997, tr 50.

³ Đại Nam thực lục, T.1, NXB. Giáo dục, H, 2002, tr 37.

⁴ Đại Nam thực lục, T.1, sđđ, tr. 45.

Nguyễn Phúc Chu lên nắm chính quyền đã thực hiện theo lời di mệnh của cha là Nguyễn Phúc Trấn: “Con nay nối nghiệp, nên noi công đức của tổ tông, cầu hiền đãi sĩ, yêu dân thương quân, đừng tin lời nói gièm pha, đừng bỏ những lời ngay thẳng, để xây dựng nghiệp lớn, đó là điều đại hiếu”⁵. Cách trị vì xứ sở của ông vừa ân vừa uy. Vừa mới nắm giữ chính quyền ông đã thực hiện “chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai không vui mừng”⁶, nhưng đồng thời cũng kiên quyết dẹp yên nhiều vụ nổi loạn trong xứ như vụ nổi loạn của hai viên Chương cơ Huệ và Thông vào năm 1694, âm mưu tụ đảng xưng Linh vương ở các phủ Quảng Ngãi, Quy Ninh vào năm 1695. Đối với người dân tộc thiểu số ở miền núi thì hiểu dụ, nhưng nếu quấy phá cướp bóc thì đưa quân đánh dẹp, như đã dẹp yên được các cuộc quấy phá của một số người dân tộc thiểu số ở miền núi huyện Phú Vang (1697), ở Nam Bàn (miền núi Khánh Hòa hiện nay) vào năm 1708, ở Cam Lộ (Quảng Trị) vào năm 1714. Đối với người Chăm và người Chân Lạp Nguyễn Phúc Chu cũng dùng biện pháp vừa hiểu dụ vừa trấn áp. Ông Dụ các quan “nên để lòng thương yêu, không được bóc lột hà khắc” đối với họ. Tuy nhiên, ông cũng cương quyết sử dụng sức mạnh quân sự để chống mọi hành động tạo phản, như đã đánh dẹp hai lần nổi dậy của người Chăm trong năm 1693, và đánh dẹp cuộc tạo phản của người Chân Lạp trong các năm 1714 – 1715.

Nguyễn Phúc Chu nhiều lần thực hiện phép duyệt tuyển ở Đàng Trong. Duyệt tuyển là một điển lệ quan trọng của quốc gia, phải do triều đình ban hành, nhưng từ năm 1632 sau khi bãi bỏ các cơ quan hành chính của triều Lê, chúa Nguyễn Phúc Lan bắt đầu tự đặt ra phép duyệt tuyển ở Đàng Trong để biểu lộ không còn lệ thuộc vào Triều đình Trung ương nữa. Nay Nguyễn Phúc Chu ban phép duyệt tuyển mới gồm 22 điều quy định về số lượng quan chức các cấp, các loại dân chia ra từng hạng để đánh thuế và tuyển binh v.v...

Về ngoại thương, phải nói rằng các chúa Nguyễn đã sớm mở ra buôn bán với thương nhân các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan. Ở thời Nguyễn Phúc Chu, ngoại thương tiếp tục có tính chất quyết định đến mức, đối với Đàng Trong việc nhìn nhận năm tốt năm xấu không phải căn cứ vào mùa màng mà chính là số tàu thuyền đến nơi đây trong một năm nhiều hay ít. Bấy giờ có Công ty Ấn Độ của người Anh sau khi đóng cửa thương điểm ở Kẻ Chợ (Hà Nội), Nathaniel Higginson, chủ tịch công ty phái tàu Le Delphin và viên đại biện Bowyear mang thư đến chúa Nguyễn Phúc Chu xin mua bán hàng và thiết lập một thương điểm. Tuy được Nguyễn Phúc Chu hoan nghênh, nhưng sau đó “hoặc vì những lời bảo đảm tỏ ra không đủ đối với công ty Anh, hoặc những kết quả của chuyến đi của tàu Delphin được coi là ít khuyến khích, hoặc vì một nguyên do nào khác với những điều kiện của chính xứ Đàng Trong đưa ra, ý đồ của Higginson đã không được thực hiện”⁷.

Quân đội Đàng Trong vốn được xây dựng quy củ từ thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên đến Nguyễn Phúc Trấn. Lực lượng quân đội đó không chỉ đủ sức phòng giữ mặt Bắc, không cho quân Trịnh vượt giới tuyến vào Đàng Trong và dũng mãnh đánh thẳng quân Chăm ở mặt Nam mà còn đủ sức răn đe sự khiêu khích của tàu thuyền nước ngoài trên mặt biển. Đến thời Nguyễn Phúc Chu, cách tổ chức cũng như tập dượt, thao diễn của quân đội còn chuyên cần, nghiêm ngặt hơn trước bội phần, không

⁵ *Đại Nam thực lục*, T.1, sđd, tr. 104.

⁶ *Đại Nam thực lục*, T.1, sđd, tr. 106.

⁷ Charles B. Maybon, *Những người châu Âu ở nước Annam*, NXB. Thế giới, H, 2006, tr. 52.

chỉ thể hiện vai trò trong chiến trận mà còn đảm đương hầu hết các công việc nặng nhọc như xây dựng cung điện và lao động trong các công xưởng, như lời nhà sư Thích Đại Sán người Trung Quốc đến Đàng Trong vào năm 1695 cho biết “trong nước trăm thứ thợ đều do quân nhơn làm”. Tuy nhiên, nếu đúng như lời Thích Đại Sán thì chế độ bắt lính xem ra quá gắt gao: “Mỗi năm vào khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhơn đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người thân thể cường tráng, đóng gông lại bằng một cái gông tre hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi, mỗi người chuyên học một nghề; kẻ phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập; có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở theo vương phủ làm khâu; tuổi chưa đến 60, chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ”⁸. Ngoài bộ binh, Nguyễn Phúc Chu còn rất quan tâm tăng cường thực lực cho tượng binh, pháo binh và thủy binh. Trong đó, tượng binh đã đóng vai trò cốt yếu trong những trận đánh thắng quân Chiêm Thành ở phía Nam. Pháo binh cũng là niềm kiêu hãnh của Đàng Trong thời bấy giờ. Trong số đó có những khẩu có nguồn gốc từ phương Tây do các thương nhân phương Tây đem đến bán hoặc biếu để được miễn trừ thuế. Mặc dù từ năm 1614 đã có một người Âu tên là Jao Da Crux trông coi xưởng đúc súng tại Kim Long (gần phủ chúa ở Huế) đã đúc nhiều súng tay và đại bác và truyền nghề này cho thợ người Việt, nhưng theo lời của viên mại biện công ty Anh Thomas Bowyear đến Đàng Trong trong 2 năm 1695 - 1696, chúa Nguyễn Phúc Chu vẫn còn hỏi ông xem có thể cung cấp cho Đàng Trong thêm những khẩu đại bác bắn đạn cỡ từ 7 đến 8 livre hay không (tức bằng khoảng 3,5 đến 4kg)⁹.

Lực lượng thủy binh ở Đàng Trong vốn từng đánh thắng tàu Hà Lan ở vùng biển Cửa Eo vào năm 1641 dưới thời Nguyễn Phúc Tần, đến thời Nguyễn Phúc Chu số lượng chiến thuyền tăng lên rất nhiều. Theo C. Borri cho biết, vào thời điểm năm 1618 luôn có tới một trăm thuyền chiến có đủ súng ống và nghiêm chỉnh nghiêm chiến¹⁰. Khi xảy ra trận hải chiến với người Hà Lan năm 1642, Đàng Trong có từ 230 – 240 chiến thuyền. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu chiến thuyền tăng lên 700 – 800 chiếc. Theo Thomas Bowyear cho biết thì lực lượng thủy quân ở Đàng Trong có 200 chiến thuyền lớn (có từ 50 – 76 tay chèo), mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40 đến 44 tay chèo. Chiến thuyền lớn có chiếc trọng tải lên đến 400 tấn. Việc thao diễn tượng binh, thủy binh và bộ binh rất thuần thục, mỗi lần thao diễn có khi đến nửa tháng. Trong những lần thao diễn đó Nguyễn Phúc Chu đều đến duyệt và có ban thưởng. Thích Đại Sán kể lại quang cảnh cả một đoàn chiến thuyền, mỗi chiếc có 64 người lính đứng chèo, khi tiến khi thoái, lúc quặt sang phải lúc bẻ sang trái, phân tán, tập trung đều răm rắp theo tiếng lệnh. Khi ra đến sông lớn thì sắp thành từng hàng, quân lính chèo đi như tên bắn¹¹, còn việc thao diễn tượng binh thì voi sắp từng hàng 10 con, mỗi con có 3 người đứng trên lưng, cùng với 500 quân cầm đao thương và đuốc châm lửa. Khi cờ lệnh phát lên, ba quân múa đao thương xông tới đánh nhau với đoàn voi¹². Việc phòng ngự ở mặt Bắc của Đàng Trong cũng nghiêm ngặt hơn. Trong hai năm 1700 và 1701, Nguyễn Phúc Chu cho sửa đắp lũy chính từ núi Đâu Mâu đến cửa biển Nhật Lệ, lại cho lập thêm đài súng lớn ở hai lũy Trấn Ninh và Sa Phu, sai các dinh Lưu Đôn và Quảng Bình sửa sang đồn lũy, cầu cống, đường sá, đặt thêm nhiều sở

⁸ Sđd, tr 43.

⁹ *Những người châu Âu ở nước An Nam*, sđd, tr 74.

¹⁰ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, NXB. TP HCM, 1998, tr 84 – 85.

¹¹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 132-133.

¹² *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 92.

tuần để trông coi. Trong đó, quân bộ binh Quảng Bình chia đặt 26 sở tuần trên chính lũy. Quân thủy bộ dinh Bồ Chính đặt 36 sở tuần.

Công cuộc Nam tiến mở mang lãnh thổ về phương Nam của dân tộc Việt ở thế kỷ XI chỉ mới tiến xuống được vùng đất Quảng Bình hiện nay. Đến thời Trần mới mở đến huyện Điện Bàn phía bắc tỉnh Quảng Nam và sang nhà Hồ, sau khi chiếm được đất Cổ Lũy và Chiêm Động của Chiêm Thành vào năm 1402, đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (từ bờ nam sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam đến huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi hiện nay), sang năm sau (1403) Hồ Hán Thương lại đưa quân đi đánh tiếp với tham vọng sẽ chiếm hết đất Chiêm Thành, cho tới tận biên giới Xiêm, chia làm châu huyện, nhưng trên thực tế cũng chỉ đánh tới được thành Chà Bàn rồi quay về giữ biên giới Đại Ngu đến vùng đất Tư Nghĩa. Đến tận thời hậu Lê mới mở tới phía nam tỉnh Bình Định. Cuộc nam chinh của Lê Thánh Tông vào năm 1471 tuy diễn ra oanh liệt như vậy, nhưng vị vua này cũng đành phải chấp nhận lấy núi Đá Bia (Thạch Bi sơn) ở cuối tỉnh Phú Yên làm đường phân giới với Chiêm Thành. Tuy nhiên, trên thực tế thì triều đình chỉ cai quản được tới đất Bình Định. Từ thời Nguyễn Hoàng đến thời Nguyễn Phúc Trăn lãnh thổ Đàng Trong được mở mang thêm đến Khánh Hòa: Năm 1611 lập thêm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa (nay thuộc Phú Yên). Năm 1653 lập thêm phủ Diên Khánh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa). Đến thời Nguyễn Phúc Chu thì công việc mở mang lãnh thổ về phương Nam và di dân lập ấp, kiến lập các đơn vị hành chính được đẩy mạnh hơn. Năm 1692, do vua Chiêm là Bà Tranh đem quân đắp lũy, cướp giết dân phủ Diên Ninh, ông cho Nguyễn Hữu Cảnh và Nguyễn Đình Quang đem quân đi đánh, lấy đất từ Phan Rí, Phan Rang trở về phía tây đặt làm hai huyện An Phước và Hòa Đa thuộc phủ Bình Thuận, đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, sai định điển lệ để quản lý người Chăm. Đối với đất Chân Lạp, tuy từ đầu thế kỷ 17 đã có lưu dân người Việt đến khẩn đất ở vùng Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai (Biên Hòa) lập ra những làng người Việt đầu tiên ở đây, và đến năm 1623 chúa Nguyễn đã cho lập thương điểm ở Prey Kô (tức Sài Gòn ngày nay), lại phái một tướng đến đóng, lấy cố giúp chính quyền Chân Lạp giữ gìn trật tự và sau đó có một vài lần cử binh vào giúp triều đình Chân Lạp ổn định sau những cuộc tranh giành quyền lực, nhưng vùng đất Sài Gòn, Bà Rịa, Biên Hòa ngày nay lúc đó vẫn còn do Triều đình Chân Lạp cai quản. Chỉ đến năm 1698, Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược mới lấy đất Đồng Nai màu mỡ đặt làm hai huyện Phước Long và Tân Bình thuộc phủ Gia Định, lập hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn rồi cho chiêu mộ lưu dân người Việt từ Bồ Chính trở vào đến ở, thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, cho họ khai khẩn ruộng đất, lập sổ bộ để đánh thuế tô dung, làm sổ đinh, đồng thời cho lập hai xã Thanh Hà và Minh Hương cho những người Tàu đến buôn bán ở hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn nhập tịch để họ trở thành dân hộ của Đàng Trong. Đến đây, Nguyễn Phúc Chu đã “mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn bốn vạn hộ”¹³. Sự kiện này đánh dấu việc chúa Nguyễn đã xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với các xứ Đồng Nai, Sài Gòn, sáp nhập hẳn vào lãnh thổ Đàng Trong. Bắt đầu từ đó, “Sài Gòn – Gia Định đã trở thành trung tâm hành chính – chính trị và đang từng bước hình thành một trung tâm kinh tế và văn hóa của vùng đất mới”¹⁴. Nguyễn Phúc Chu còn đi xa hơn nữa trong việc xác lập và thực thi chủ quyền của mình đến tận vùng đất cực nam, đó là vùng đất Hà Tiên và ra tận đảo Côn Lôn.

¹³ *Đại Nam thực lục*, T.1, sđd, tr. 111.

¹⁴ Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, NXB. Thế giới, H, 2006, tr. 33.

Vùng đất Hà Tiên vốn do nhóm Mạc Cửu vì việc nhà Minh mất đã bỏ chạy sang Chân Lạp chọn vùng Soài Mạt chiêu tập dân xiêu bạt để lập thành xã thôn, với ý đồ biến nơi đây thành khu vực cát cứ của dòng họ mình. Đến đầu thế kỷ 17I, trước tình hình phát triển nhanh chóng của khu vực Gia Định, và trên thực tế quân chúa Nguyễn do Trương Phúc Phan chỉ huy lập kế đánh tan âm mưu chiếm cứ đảo Côn Lôn của lái buôn người Anh trong năm 1703, năm 1708 Mạc Cửu quyết định đem toàn bộ vùng đất đang cai quản về với Chúa Nguyễn. Nguyễn Phúc Chu đã trao cho Mạc Cửu chức Tổng binh. Đây là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình mở rộng chủ quyền của các chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Xét riêng Nguyễn Phúc Chu, chỉ trong 17 năm ông đã mở rộng lãnh thổ Đàng Trong từ Phan Rí, Phan Rang đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Phật giáo được các chúa Nguyễn xiển dương. Ngay sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa và Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng một số chùa, như xây chùa Thiên Mụ vào năm 1601 ở Huế “để tụ khí thiêng, cho bền long mạch”, năm sau tổ chức trai đàn và làm lễ bố thí tại chùa này. Lại cho dựng chùa Sùng Hóa ở huyện Phú Vang cũng thuộc dinh Thuận Hóa. Năm 1607 cho xây chùa Bửu Châu ở xã Trà Kiệu và sau đó là chùa Long Hưng ở phía đông trấn dinh Quảng Nam (hai chùa này đều thuộc huyện Duy Xuyên hiện nay¹⁵). Các chúa Nguyễn sau đó còn cho nhiều vị cao tăng đến Đàng Trong lập chùa hoàng dương Phật pháp. Sự sùng tín Phật giáo càng thể hiện rõ hơn ở Nguyễn Phúc Chu. Ông có pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân. Nguyễn Phúc Chu cho trang hoàng cung điện như một ngôi chùa Phật giáo, tôn thiên sư Hưng Liên thuộc phái Tào Động trú trì chùa Tam Thai (Núi Non Nước thuộc thành phố Đà Nẵng hiện nay) làm Quốc sư, ban thụy hiệu Hạnh Đoan Thiên Sư cho sư Nguyên Thiều cùng với biển ngạch, câu đối cho các chùa nơi sư Nguyên Thiều trú trì. Trong thời gian trị vì của ông, có nhiều chùa lớn do các vị thiên sư người Trung Hoa thuộc thiên phái Lâm Tế lập nên như chùa Thiên Ấn ở Quảng Ngãi do thiên sư Pháp Hóa khai sơn năm 1694. Chùa này được Nguyễn Phúc Chu ban biển ngạch “Sắc tứ Thiên Ấn tự” vào năm 1716. Tiếp theo là chùa Từ Lâm ở Huế do thiên sư Từ Lâm dựng năm 1697, chùa Ân Tôn (tức chùa Từ Đàm ở Huế) của thiên sư Từ Dung được dựng vào năm 1703, chùa Chúc Thánh (ở Quảng Nam) do thiên sư Minh Hải - Pháp Bảo khai sơn, và các chùa Phúc Lâm, Vạn Đức cùng một môn phái cũng được xây dựng ở Quảng Nam. Chùa Thiên Tông ở núi Thiên Thai do thiên sư Liễu Quán quê ở tỉnh Phú Yên, là người có công lớn trong việc Việt hóa thiên phái Lâm Tế ở Đàng Trong, dựng vào năm 1708. Nhất là sự kiện Nguyễn Phúc Chu cho người sang tận Trung Hoa mời hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán sang truyền giới và tham vấn việc trị nước trong hai năm 1695 - 1696. Hòa thượng Thạch Liêm đã khuyên Nguyễn

¹⁵ Khi viết *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Quảng Nam), Quốc sử quán triều Nguyễn chỉ cho biết chùa Long Hưng ở xã Càn Húc, huyện Duy Xuyên nhưng không xác định được cụ thể ở chỗ nào, chỉ “chép lại để giữ tên cổ”. Cách đây mấy năm, tác giả bài viết này trong một lần đi thực tế tại địa bàn thị trấn Nam Phước (huyện Duy Xuyên) để tìm hỏi về ngôi chùa Long Hưng. Khi đến chùa Hưng Phước được sư trụ trì Thích Huệ Thới đã 84 tuổi nói ngay chính chùa Hưng Phước trước có tên là chùa Long Hưng. Chùa Hưng Phước trước vốn quay mặt về hướng đông, trong chiến tranh bị đổ nát do quân Đại Hàn (Nam Triều Tiên) bắn phá, sau ngày giải phóng mới xây lại cách chỗ cũ vài chục mét. Cũng xin nói thêm, cách chùa Hưng Phước không xa còn có chùa Long Phước, theo giải thích của người địa phương thì vốn trước kia chỉ có một chùa là Long Hưng nằm trên địa bàn một làng, nhưng về sau do tách làng nên mới xây thêm một ngôi chùa mới và khi đặt tên, mỗi chùa lấy một chữ của tên chùa cũ. Do đó mà có chữ Long và chữ Hưng cho tên mới của mỗi chùa.

Phúc Chu: “Việc trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng, sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc trai giới của nhà vua, cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết, nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chẩn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yêm trệ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành”¹⁶. Sau khi thọ Bồ Tát giới với hòa thượng Thạch Liêm, Nguyễn Phúc Chu cho đại trùng tu chùa Thiên Lâm ở gần phủ Dương Xuân là cung điện mùa đông của chúa thành một tòa phương trượng. Đến năm 1710 cho đúc chuông lớn nặng 3.285 cân, để vào chùa Thiên Mục, cúng Tam Bảo lâu dài. 4 năm sau (1714) cho đại trùng tu ngôi chùa này và cho mua hơn một ngàn quyền Kinh, Luật, Luận để ở tự viện. Tiếp đến, năm 1716, Nguyễn Phúc Chu lại cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, sang năm 1721 cho lập chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (nay thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế).

Như vậy, Phật giáo đã được các chúa Nguyễn - kể từ Nguyễn Hoàng, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển. Đến thời Nguyễn Phúc Chu càng có nhiều cơ hội xiển dương hơn. Tất nhiên, các chúa Nguyễn vẫn sử dụng Nho giáo để duy trì thế đạo, còn Phật giáo thì sử dụng để khai hóa nhân tâm. Nguyễn Phúc Chu vừa bảo trợ cho việc xây dựng các chùa Phật giáo ở Đàng Trong, vừa tiếp tục mở các khoa thi Nho học để tuyển chọn nhân tài, lại cho lập Văn Miếu ở dinh Trấn Biên vào năm 1715. Trong thời gian trị vì của mình ông đã tổ chức tất cả 8 khoa thi cung cấp cho guồng máy hành chính ở Đàng Trong bảy giờ đến 484 người. Những người đỗ giám sinh được bổ tri phủ, sinh đồ bổ tri huyện, nhiều học bổ huân đạo, hoa văn và thám phông bổ vào ba ty. Trong khi đó, từ thời Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần đến Nguyễn Phúc Trấn chỉ tổ chức được 7 khoa thi, lấy đỗ 140 người. Tuy số lượng người đỗ trong các khoa thi thời Nguyễn Phúc Chu nhiều nhưng việc tổ chức thi rất nghiêm túc. Khoa thi năm 1694 lấy được nhiều nhất, đến 225 người, nhưng khoa năm 1721 chỉ lấy được 2 người. Riêng khoa thi năm Quý Mão 1723 lúc đầu lấy được 77 người, nhưng sau đó chính chúa Nguyễn Phúc Chu ra đề phúc khảo lại, sĩ tử không làm được bài, đều bị Chúa truất hết.

Công cuộc kinh dinh xứ Đàng Trong dưới thời Nguyễn Phúc Chu cho thấy, trong thời gian trị vì 34 năm từ 1691 đến 1725, vị chúa này đã tiếp tục sự nghiệp của các chúa Nguyễn đời trước làm cho lãnh thổ Đàng Trong được mở mang, biên phòng nghiêm mật, trong cõi yên ổn, nhân dân đông đúc, Phật giáo được hộ trì, đến mức năm 1702, quần thần triều Thanh đã tâu với vua Thanh rằng: “Nước Quảng Nam [tức Đàng Trong] hùng thị một phương. Chiêm Thành, Chân Lạp đều bị thôn tính, sau tất sẽ lớn”¹⁷ ./.

¹⁶ *Hải ngoại kỷ sự*, sđ d, tr. 97.

¹⁷ *Đại Nam thực lục*, T.1, sđd, tr 115.

VỀ CHUYỂN SANG NAM HÀ - ĐẠI VIỆT CỦA THIỀN SƯ THẠCH LIÊM

Đào Nguyên*

Hải ngoại kỳ sự là tác phẩm đáng chú ý của *Thiền sư Thạch Liêm*, tức *Đại Sán Hán Ông* (1633 – 1704) được viết sau chuyến sang thăm miền Nam Đại Việt vào năm 1695 theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 – 1725). Đây là một tác phẩm có nhiều giá trị, nhất là giá trị về sử liệu và theo *Nguyễn Lang* trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, thì với lần sang thăm Đại Việt vào năm ấy, *đáng kể nhất là đã tổ chức Đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm – Thuận Hóa*, một trong những Phật sự tiêu biểu nhất của chúa Nguyễn Phúc Chu trong hơn 30 năm trị nước. Thiền sư Thạch Liêm trở thành người có công lớn trong việc truyền bá dòng Thiền Tào Động vào đất Nam Hà cuối thế kỷ 17, tạo được ảnh hưởng rất tốt đối với đường lối trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu (Nguyễn Lang, sđd, NXB Văn học, H, 1992, tr. 220 – 242).

Ông Nguyễn Văn Xuân trong sách *Phong trào Duy Tân* (NXB Lá Bối, S, 1970) cũng đã dành một số dòng cần thiết để đánh giá về chuyến sang thăm Nam Hà cùng nhân cách của Thiền sư Thạch Liêm. Chúng tôi nghĩ, nhà nghiên cứu hầu như có toàn quyền bày tỏ quan điểm của mình về bất cứ một sự kiện lịch sử lớn nhỏ nào. Tuy nhiên, *tôn trọng sự thật, bảo vệ sự thật cũng như cố gắng để vươn tới sự thật* vẫn là những cái mốc muôn thuở để thẩm định giá trị ý kiến của nhà nghiên cứu. Rất tiếc là những đánh giá của ông Nguyễn Văn Xuân đã hoàn toàn đi ngược lại những cái mốc giá trị vừa nêu, và đây là lý do khiến chúng tôi phải có phần góp ý này.

Để bạn đọc nhận thấy rõ hơn về quá trình lập luận, suy diễn của ông Nguyễn Văn Xuân, chúng tôi xin được phép trích dẫn khá dài. Ông Xuân viết: “Ta đừng quên thời ấy, Công giáo cũng đang tràn sang ta mạnh mẽ, và nếu Công giáo ưu thắng thì sự thờ cúng sẽ suy sụp. Do đó, đồ Tứ Thư, Ngũ Kinh, tiểu thuyết lịch sử anh hùng tiết nghĩa vào, *viện trợ những cao Tăng Trung Hoa tới tu ở Huế, Quảng Nam, Bình Định*, là những phương pháp của thương gia Trung Hoa, bề ngoài muốn giúp ta xây dựng tôn giáo, nhưng bên trong là một kế hoạch gian thương nhằm hai mục đích:

a. Đây Công giáo là một tôn giáo có thể dẫn dắt nhiều nhà thương mãi ngoại quốc với óc kinh doanh, tài buôn bán quy mô, có thể hắt cẳng thương gia Trung Hoa.

b. Lợi dụng Phật giáo, Khổng giáo để bày ra nhiều lễ nghi, tập tục, do đó họ sẽ bán được nhiều sản phẩm của họ.

Đây không phải là chuyện do tôi sáng tạo để gây sự nghi ngờ tôn giáo, các tôn giáo mà tôi đang nhiệt thành thấp hươg học hỏi. Tôi chỉ muốn trình bày một sự thật và đi tới nhận định ai cũng thừa biết: cái gì do thực dân, thương gia, nhà truyền giáo ngoại quốc mang lại cũng đều có mang ản ý xấu xa, kể cả những việc lợi ích. *Phật giáo do thầy Huyền Trang băng ngàn lội suối sang Tây Trúc rước về Trung Quốc không thể là Phật giáo do gian thương Trung Quốc mang sang ta. Điều chứng minh cụ thể nhất là Thích Đại Sán sang Việt Nam không phải để truyền giáo mà là để xin rất nhiều vàng của chúa Nguyễn Phúc Chu về dựng chùa, dựng miếu bên Tàu dưới danh nghĩa... cúng dường. Và Sán theo truyền thuyết là một nhà sư xấu xa, biết vẽ cả “một tập hình*

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VCN Phật học Việt Nam.

tổ nữ với kiểu chơi bí mật rất khéo để đua mị các quý nhân, việc đó chưa biết chừng cũng có kiểu chơi bí mật nào?”. Mà với nhà sư mà dám có sự nghi ngờ đến thế thì thiết tưởng cần gì phải nói, cần gì phải nói cuộc vân du sang Nam Hà chỉ là cuộc buôn lậu khỏi thuế với số Tăng chúng mang hàng hóa những năm chục người...”. (Phong trào Duy Tân, NXB Lá Bối, S, 1970, tr. 85 – 87).

I. Trước hết, cần nói qua về lối suy diễn đậm đặc tính chất chủ quan của ông Nguyễn Văn Xuân để dẫn tới cái kết luận cho rằng: “Công giáo là một tôn giáo có thể...” hoặc “... lợi dụng Phật giáo, Không giáo...”, về giá trị của chúng, chúng tôi xin nhường việc đánh giá cho các nhà nghiên cứu lịch sử. Ở đây, chỉ xin nêu lên vài câu hỏi:

1. Có phải tất cả các thương gia Trung Hoa sang buôn bán với miền Nam Đại Việt thời bấy giờ – hậu bán thế kỷ 17 đều là gian thương cả như ông Xuân đã nhận định? Tài liệu lịch sử nào nói đến vấn đề ấy? Nếu có thì giá trị của các tài liệu đó đến mức độ nào?

2. Có phải các vị cao tăng Trung Hoa sang Nam Hà truyền bá đạo Phật vào thời đó rồi trở thành những vị Tổ Khai Sơn các ngôi Tổ đình từ Thuận Hóa vào đến Phú Yên (Cụ thể như các thiền sư: Nguyên Thiều – chùa Thập Tháp – Bình Định, chùa Quốc Ân – Thuận Hóa. Giác Phong – chùa Báo Quốc – Thuận Hóa. Tử Dung – chùa Ấn Tôn tức chùa Từ Đàm – Thuận Hóa. Pháp Bảo – chùa Chúc Thánh – Quảng Nam. Hưng Liên – chùa Tam Thai – Quảng Nam. Pháp Hóa – chùa Thiên Ấn – Quảng Ngãi. Tê Viên – chùa Hội Tôn – Phú Yên...) đều là do sự *viện trợ* của các gian thương Trung Hoa, đều bị các gian thương Trung Hoa thời đó chi phối như ông Xuân đã viết chẳng? Tài liệu lịch sử nào đề cập đến khía cạnh này? Nếu có thì cũng như vừa nêu trên, nhà nghiên cứu lịch sử phải cố gắng thẩm định giá trị của chúng chứ không phải chỉ biết nhắm mắt tin theo.

Không dựa vào những tài liệu lịch sử, các suy diễn của ông Xuân kể trên không những chẳng có một giá trị lịch sử nào mà còn khiến cho người đọc nghi ngờ về trình độ xử lý tư liệu của người nghiên cứu lịch sử.

II. Tất cả ý kiến đánh giá của ông Nguyễn Văn Xuân liên quan đến chuyến sang thăm Đại Việt cùng nhân cách của Thiền sư Thạch Liêm đã được chúng tôi cho in nghiêng và chúng tôi xin được lần lượt có ý kiến như sau:

1. Ông Xuân viết: “Các tôn giáo mà tôi đang nhiệt thành thấp hương học hỏi...”. Đây là một thái độ rất đáng trân trọng, nhưng rất tiếc đó chỉ mới là lời nói! Từ lý thuyết đến thực tế quả là còn vô vàn xa cách, bởi lẽ, nếu đã “nhiệt thành thấp hương học hỏi” thì ông Xuân phải nên tỏ ra thận trọng, khiêm tốn và công bằng hơn đối với một nhân vật tôn giáo có tầm cỡ như Thiền sư Thạch Liêm – một vị quốc khách của chúa Nguyễn Phúc Chu, được cả chúa, hoàng tộc, cùng triều đình cung kính, tôn trọng. (Chúng tôi sẽ bàn thêm ở phần sau).

2. Ông Xuân cho: “Phật giáo do thầy Huyền Trang băng ngàn lội suối sang Tây Trúc rước về Trung Quốc không thể là Phật giáo do gian thương Trung Quốc mang sang ta...”. Viết như thế, tác giả muốn chứng tỏ cho người đọc biết là mình cũng đã nghiên cứu và có những hiểu biết nhất định về Phật giáo. Nhưng thật ra, lối gán ghép vội vàng như vậy chỉ chứng tỏ người viết đã quá dễ dãi trong lối suy diễn chủ quan của mình:

a. Pháp sư Huyền Trang (602 – 664) băng ngàn lội suối sang Tây Trúc không phải là để rước về Trung Quốc một thứ Phật giáo đặc biệt nào, mà đây chỉ là vấn đề câu học của một nhà sư lỗi lạc nhằm trang bị cho mình những kiến thức căn bản về kinh điển Phật giáo bằng Phạn văn, sau đó, Pháp sư đã mang về nước nhiều Kinh, Luận và đã dành trọn quãng đời còn lại của mình cho công tác dịch thuật, góp phần truyền bá đạo Phật, nối tiếp con đường hoàng dương Phật pháp mà các bậc dịch thuật tiền bối như Pháp sư Trúc Pháp Hộ (226 – 304), Pháp sư Cưu Ma La Thập (344 – 413) v.v... đã làm. Sau này, một số cao tăng Trung Hoa sang Việt Nam truyền đạo và trở thành những vị Tổ khai sơn các ngôi Tổ đình nổi tiếng ở miền Trung cũng là nối tiếp và phát huy con đường hoàng đạo ấy chứ không có gì khác.

b. Người đọc, nhất là người đọc có những hiểu biết về lịch sử Phật giáo Việt Nam có quyền đòi hỏi ông Xuân mô tả rõ ràng hơn, dựa theo tư liệu lịch sử, về dung mạo của cái mà ông gọi là “Phật giáo do gian thương Trung Quốc mang sang ta...”, chứ không thể chỉ là một kiểu nhận định khơi khơi như vậy!

Thực ra thì gian thương Trung Quốc chỉ có thể lợi dụng đối với một số nghi lễ phiền phức liên hệ đến chùa chiền Trung Hoa ở những nơi có kiều dân Trung Hoa sống đông đảo – ví như Hội An thời ấy – để dễ dàng và thuận lợi hơn trong việc mua bán cùng tác động đến khía cạnh tiêu thụ của người dân bản xứ, chứ không làm gì có cái gọi là “*Phật giáo do gian thương mang theo*” như ông Xuân đã viết, bởi vì để làm tốt công việc truyền bá đạo Phật, các nhà sư, các vị cư sĩ đều phải là những con người có trình độ, bao gồm cả học thức và đức độ tu trì, điều mà hạng gian thương không thể có và không bao giờ có thể có được.

c. Ngược dòng lịch sử, chúng ta nhận thấy không phải đợi đến thế kỷ 17, thương nhân Trung Hoa mới sang Việt Nam buôn bán và một số tu sĩ Phật giáo Trung Hoa đã theo thuyền buôn sang Việt Nam truyền đạo – để được ông Nguyễn Văn Xuân suy diễn một cách tùy tiện – mà sự việc ấy đã xảy ra từ lâu, từ những thế kỷ đầu của công nguyên, bấy giờ còn có cả thương nhân Ấn Độ, thương nhân các nước Tây Vực... nhưng chưa thấy có tài liệu hay nghiên cứu nào đã suy diễn một cách hồ đồ như ông Xuân. Điều cần nói thêm là, Phật giáo với truyền thống khế lý, khế cơ cố hữu, ngay từ buổi du nhập đã tỏ ra thích hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam cũng như đã góp phần vun bồi cái bản sắc ấy. Một số nhà Phật học lỗi lạc thời bấy giờ như Mâu Tử (160 hoặc 164 – 230), Khương Tăng Hội (200 – 280), không chỉ là niềm hãnh diện riêng của Phật giáo mà còn là niềm hãnh diện chung của văn hóa Việt Nam.

3. Người đọc nhận thấy ông Nguyễn Văn Xuân đã quá vội vàng hấp tấp trong việc đi từ một tiền đề khó có thể chấp nhận (Cho tất cả các thương nhân Trung Hoa sang Việt Nam buôn bán thời đó đều là gian thương) để dẫn tới cái quy kết cho rằng chuyên sang thăm Nam Hà của Thiền sư Thạch Liêm cùng đoàn tùy tùng chỉ là một dịp đi xin vàng, chỉ là một kiểu buôn lậu trá hình... lại càng khó có thể chấp nhận hơn nữa, vì nó đã bất chấp cả những sự thực lịch sử. Ở đây, những sự thực lịch sử ấy là gì? Linh mục *Cao Văn Luận*, nơi Lời giới thiệu cho bản dịch sách *Hải ngoại ký sự* đã viết: “Độc *Hải ngoại ký sự* của Đại Sán chúng ta sẽ thấy được lòng sùng mộ Phật giáo của người thời bấy giờ, kể từ chúa thượng đến thần dân... Nói chung, *Hải ngoại ký sự* là một sử liệu quý và đáng tin cậy, các điều Đại Sán ghi lại về văn hóa xã hội tôn giáo đều là những sự kiện nghe thấy bởi tai mắt của một người có tài quan sát...”. (*Hải ngoại ký sự*, bd, Viện ĐH Huế, 1963, tr. 6). Rõ ràng là vị linh mục này, tuy không nghiên cứu lịch sử nhưng đã có những tiếp cận về sử liệu thấu đáo và công bằng hơn ông Xuân rất nhiều.

4. Để hỗ trợ cho cái quy kết vội vã của mình, ông Nguyễn Văn Xuân đã dẫn ý kiến của Mậu Thuyên Tôn, trong bài *Thạch Liêm Hòa thượng sự lược* được soạn vào cuối đời Thanh, sau ngày Thiền sư Thạch Liêm qua đời khá lâu, và họ Mậu, vốn có ác cảm với Thiền sư nên đã không tiếc lời bôi nhọ, thóa mạ. Người cung cấp tư liệu này là giáo sư Trần Kinh Hòa, với bài khảo cứu khá dài và khá công phu, viết bằng Hán văn, đã được những người dịch sách *Hải ngoại kỷ sự* dịch và cho in ở phần cuối sách. Trong bài khảo cứu này, ông Hòa đã dẫn ra nhiều tư liệu liên quan đến Thiền sư Thạch Liêm, khen có, chê có, của những người đương thời cũng như đời sau. Chẳng hạn, ông Hòa đã cho chúng ta biết tác phẩm *Lục Ly Đường* của Thiền sư Thạch Liêm có đến 16 vị danh sĩ đương thời đề tựa, tác phẩm ấy có phụ đính 34 bức tranh vẽ có giá trị của chính tác giả và trên những bức vẽ này đều có đề văn của các danh sĩ như Khuất Đại Quân, Tăng Xán, Lương Bội Lan, Vương Thế Trinh, Từ Phàm, Ngô Y, Ngô Thọ Tiềm, Cao Tăng Vân... (*Hải ngoại kỷ sự*, bd, sđd, tr. 244) chứng tỏ sự giao thiệp rộng rãi và cảm tình của các danh sĩ đương thời đã dành cho Thiền sư Thạch Liêm. Còn đây là ý kiến của người chủ thuyền Quảng Đông, chuyến 36 năm 1695: “Nói tóm tắt, Thạch Liêm tuy sinh quán tại Nam Kinh nhưng cư trú ở Quảng Đông hơn 20 năm, trong khoảng ấy, đức hạnh của ông rất thịnh sáng, bởi thế quan dân xa gần quy y rất đông. Trong bọn thượng khách thuyền chúng tôi cũng có người từng đến Trường Thọ am lạy Phật...” (*Hải ngoại kỷ sự*, sđd, trang 244). Ngay cả Mậu Thuyên Tôn, khi viết về chùa Trường Thọ thời gian Thiền sư Thạch Liêm trú trì, cũng phải xác nhận đó là một thắng cảnh tuyệt vời do sự kết hợp hài hòa giữa cảnh thiên nhiên và bàn tay nghệ sĩ của chủ nhân: “Trước cửa am có hai tượng Thiên vương do tay Thạch Liêm vẽ, tinh thần linh động phi thường. Thiên qua phía Đông Nam, có ao chảy thông với sông Châu Giang, nước sông quanh co chảy qua trước điện rồi dội vào ao, có một hòn non bộ xây toàn bằng đá Anh (Đá non bộ sản xuất tại huyện Anh Đức, tỉnh Quảng Đông), lập vườn trồng cây, có nhà nghỉ mát, phía Bắc ao có Bán Phàm Thất, phía Bắc Hội Thông Hiên, phía Nam Hoài Cổ Lôu, phía dưới Lục Ly Đường, đều làm hồi lang nối thông nhau...” (*Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 248).

Như vậy, đối với một tác giả đa tài, nổi bật, lại là một Thiền sư từng là quốc khách của một vị chúa, mà dư luận khen chê nhiều khi trái ngược nhau, đáng lẽ ông Nguyễn Văn Xuân nên tỏ ra dè dặt, thận trọng và công bằng của một người nghiên cứu lịch sử - văn hóa trong việc đánh giá, thì trái lại, ông Xuân đã chỉ dựa vào một lời chỉ trích của Mậu Thuyên Tôn, xem đó là toàn bộ sự thực về nhân cách của Thiền sư Thạch Liêm là chưa đúng.

5. Đọc kỹ tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự*, chúng tôi càng ngạc nhiên hơn nữa cho thái độ và trình độ xử lý tư liệu lịch sử của ông Nguyễn Văn Xuân. Nói cách khác, ông Xuân đã không hề đọc kỹ tác phẩm ấy, đã không chịu nghiên cứu kỹ đối tượng trước khi đưa ra các quy kết nặng lời. Mặc dù ông cũng đã viết rằng: “Tập tài liệu có một giá trị sử rất lớn...”. (*Phong trào Duy Tân*, sđd, tr. 87, lời chú 2), nhưng chúng tôi ngờ rằng đó chỉ là một lối nói cho có vẻ vậy thôi, vì nếu đã công nhận *Hải ngoại kỷ sự* “có một giá trị sử rất lớn” thì không thể viết rằng: “... Thích Đại Sán sang Việt Nam không phải để truyền giáo mà là để xin rất nhiều vàng của chúa Nguyễn Phúc Chu...”. Bởi vì, một trong những cái mà ông Xuân gọi là có một giá trị sử rất lớn của sách *Hải ngoại kỷ sự* chính là việc ghi lại khá đầy đủ về lễ *Đại Giới Đàn* tại chùa *Thiền Lâm* được tổ chức từ ngày 24 tháng 3 đến 12 tháng 4 âm lịch năm 1695, không chỉ truyền giới cho hàng xuất gia mà còn truyền giới cho cả gia đình chúa Nguyễn Phúc Chu cùng hoàng tộc và một số quan lại trong triều đình. Đây có lẽ là *Đại Giới Đàn* có tầm

cỡ quốc gia vào loại lớn nhất trong lịch sử truyền bá đạo Phật ở Việt Nam đã được ghi chép lại tương đối đầy đủ. Ngoài ra, chỉ cần đọc kỹ phần những góp ý của Thiền sư Thạch Liêm về một số vấn đề trị nước an dân được ghi lại trong *Hải ngoại kỷ sự* cũng đủ thấy cái tầm nhìn vĩ mô về chính trị - xã hội của vị thiền sư lỗi lạc này, rất xứng đáng để được cá nhân và triều đình chúa Nguyễn Phúc Chu quý trọng.

6. Nhận định về chuyên sang thăm Nam Hà của Thiền sư Thạch Liêm như ông Nguyễn Văn Xuân rõ ràng là đã vô tình hay cố ý đánh giá thấp trình độ hiểu biết, trình độ tín ngưỡng của cá nhân chúa Nguyễn Phúc Chu cùng vương triều của ông. Đây là vị chúa được xem là thông minh, tài ba, ham thích văn học và mộ Phật nhất trong số các chúa Nguyễn một thời hùng cứ phương Nam nước ta. Chúng tôi cho rằng, chúa Nguyễn Phúc Chu cùng hoàng gia và triều thần hồi đó không đến nỗi dốt nát và mê muội để đi rước một vị thiền sư Trung Quốc sang tổ chức một Đại Giới Đàn có mình thọ giới, lại là một người sang Đại Việt chỉ để buôn lậu như ông Xuân đã viết.

7. Ông Xuân cho: “Điều chứng minh cụ thể nhất là Thích Đại Sán sang Việt Nam không phải để truyền giáo mà là để xin rất nhiều vàng của chúa Nguyễn Phúc Chu về dựng chùa dựng miếu bên Tàu dưới danh nghĩa... cúng dường”. Trước hai chữ cúng dường, ông Xuân đã dùng nhiều dấu chấm lửng hàm ý mỉa mai, và ở chú thích 1 trang 87 sách *Phong trào Duy Tân*, ông ghi: “Chúa cúng năm ngàn lượng (Ngũ thiên kim) khùng khiếp chưa! Đó là chưa kể tiền gạo, yến sào, dầu dấm, tương muối, hương đèn cho đến kỳ nam hương, trân châu, vàng bạc người ta đem đến tặng biếu ngày nào cũng có”. (*Phong trào Duy Tân*, sđd, tr. 87, lời chú 1).

Vấn đề này khá dài và chúng tôi cũng xin lần lượt góp ý sau đây:

a. Trước tiên là về số lượng năm ngàn lượng (vàng hay bạc?) mà ông Xuân cho là một tài sản khùng khiếp. Sự việc này, sách *Hải ngoại kỷ sự* chép: “Ngày hôm sau, Vương tiếp kiến mừng rỡ, ân cần cùng nhau thuật lại mỗi tình cụ như. Vương hỏi rằng: “Nghe nói kinh các, nơi thường trú của lão hòa thượng xây cất chưa xong phải chăng? Ta đáp rằng: Kinh các do Thạch Chế Đài, Chu Vũ Quân và các quan Bô, Án tỉnh Việt Đông xây cất. Các vật liệu đã đủ cả. Chỉ còn Đại Hùng Bửu Điện, nguyên quan tỉnh Việt Tây hứa cất. Gần đây nghe nói người đã thăng bỏ đi nơi khác nên còn thiếu đại điện chưa làm mà thôi. Vương hỏi: Sở phí chừng bao nhiêu? Ta nói rằng: Nếu làm trọn cả phải tốn độ *bảy tám ngàn vàng* (đồng?), nhưng nay vật liệu đã có chừng ba bốn ngàn, chỉ thiếu năm ngàn lượng nữa là xong việc. Vương sốt sắng bảo: Lão Hòa thượng qua đây, ta may mắn được làm đệ tử, nhưng tự thẹn chưa làm gì để đền đáp công đức. Nay lương tiền xây cất đại điện ta xin hoan hỷ đảm phụ. Sang năm, lúc lão hòa thượng trở về, xin cứ tùy ý xây cất, hao tốn bao nhiêu ta chẳng tiếc. Nhân thuật lại chuyện tại Trung Hoa chùa chiền đầy khắp thiên hạ, nhưng không có ngôi nào do vua chúa ngoại quốc xây cất, chỉ có chùa Pháp Tướng ở Chiết Giang do quốc vương Cao Ly xây dựng từ đời nhà Tống, đến nay người ta vẫn còn ca tụng. Nay nếu Vương hoàn thành đại điện chùa Trường Thọ, sẽ cùng chùa Pháp Tướng đều để tiếng tốt nghìn thu vậy. Vương vui vẻ nhận lời. Xin lão nhân nói rõ lai lịch chùa Trường Thọ cho nghe và nêu nơi thường trú chưa làm xong, xin sẵn lòng khuyến mộ công đức, hầu khiến sau này được biết rõ nguồn gốc ngôi Tổ đình vậy”. (*Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 200 – 201).

Ở đây, cần chú ý khi dịch cụm từ “bảy, tám ngàn vàng” những người dịch đã mở dấu ngoặc để đánh dấu tồn nghi là **đồng**. Lật sang bài khảo cứu của giáo sư Trần Kinh Hòa, chúng ta thấy ông Hòa đã tóm tắt đoạn này như sau: “Ngày sau – ngày 16 – quốc

vương mời vào yết kiến, thăm hỏi ân cần. Lúc nói chuyện đến việc xây cất chùa Trường Thọ, Minh Vương khẳng khái phát nguyện cúng **năm ngàn đồng** đảm phụ kinh phí kiến tạo đại điện chùa ấy. Đại Sán trở về chùa Thiên Mục làm bài số nói về nhân duyên trùng tu của chùa Trường Thọ, khen công đức của Minh Vương, cho rằng có thể so sánh với việc dâng chùa Pháp Tướng tại Chiết Giang của quốc vương Cao Ly thời nhà Tống...”. (*Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 267).

Chúng ta cần nhớ, ông Trần Kinh Hòa là người Trung Hoa, một vị giáo sư đại học, và ông đã nói đến số lượng “năm ngàn đồng” mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã khẳng khái phát nguyện hiến cúng, chứ không phải là năm ngàn lượng (hàm ý là vàng) như sự cả quyết của ông Nguyễn Văn Xuân. Cũng trong bài khảo cứu ấy, nhưng ở phần trước (phần II, tiểu sử của Thích Đại Sán), ông Trần Kinh Hòa đã có nhắc qua sự việc cúng dường của chúa Nguyễn Phúc Chu: “Gia dĩ Phúc Chu hưởng ứng nhân duyên trùng tu Trường Thọ Am của Đại Sán, khẳng khái xuất ra *năm ngàn lượng bạc* (Ngũ thiên kim) để cúng làm kinh phí kiến trúc Trường Thọ Am đại điện...”. (*Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 252).

Chúng ta nhận thấy ở đây những người dịch đã thận trọng đưa ra nguyên văn *Ngũ thiên kim* và dịch là *Năm ngàn lượng bạc*. Vậy số năm ngàn lượng ấy là vàng hay bạc?

Rõ ràng là những người dịch – trong số đó có Linh lục Nguyễn Phương vốn là một giáo sư Sử học – dù không nêu bày dẫn giải, nhưng đã chấp nhận và dịch số lượng ấy là năm ngàn lượng bạc. Còn giáo sư Trần Kinh Hòa thì cũng vậy, dù không biện luận, nhưng ông đã dùng cụm từ năm ngàn đồng như ta đã thấy ở trên. Chỉ có mỗi ông Nguyễn Văn Xuân là cả quyết rằng số lượng ấy hàm ý là vàng! Cần có sự tham khảo thêm để thấy mức độ thận trọng của những người dịch:

* *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, nơi chữ *Kim*, nghĩa thứ 3 có nói thêm: Tục gọi một lượng bạc là nhất kim. (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 708).

* Từ Hải, Tập hạ, nơi chữ *Kim*, nghĩa thứ 3 có ghi chú: “Tân dĩ nhất dật vi nhất kim, Hán dĩ nhất cân vi nhất kim. Ấn nhị thập lượng vi dật, hoặc vân nhị thập tứ lượng vi dật. Kim ngân nhất lượng hoặc nhất viên thông xưng nhất kim”. (Nhà Tân dùng một dật làm một kim, nhà Hán dùng một cân làm một kim. Cứ 20 lượng là một dật, hoặc cho rằng 24 lượng là một dật. Ngày nay, về bạc, một lượng hoặc một viên được gọi là nhất kim. (Từ Hải, *Đại Tự tu đính bản*, Tập hạ, Đài Loan Trung Hoa Thư Cục Ấn Hành, 1971, trang 2936).

* Từ Nguyên (Tập hạ, Thượng Vụ Ấn Thư Quán, 1938, Tập tuất, trang 1) nơi chữ *Kim*, nghĩa thứ 3, có ghi chú: Kim diệc vị ngân nhất lượng viết nhất kim (Nay cũng gọi một lượng bạc là nhất kim).

Như thế thì đã rõ, *Kim* theo nghĩa thứ 3, có nghĩa là một thứ đơn vị tiền tệ thông dụng ngày xưa ở Trung Hoa và Một lượng bạc được gọi là nhất kim, nên *Ngũ thiên kim* trong sách *Hải ngoại ký sự* được những người dịch dịch là năm ngàn lượng bạc là hoàn toàn đúng.

b. *Cúng dường* là một sinh hoạt bình thường và thông thường trong Phật giáo, là bổn phận của người Phật tử đối với sự tồn tại và phát triển của Tam bảo trong cõi thế gian. Do vậy, người Phật tử, nhất là hàng Phật tử tại gia, luôn cảm thấy có nghĩa vụ cúng dường, hoặc ít hoặc nhiều, hoặc bằng vật chất hay tinh thần, trước hết là giúp cho các vị tu sĩ xuất gia có thêm phương tiện để sinh hoạt, tu học, sau nữa là góp phần xây dựng chùa chiền, tôn tạo đền tháp, đúc chuông tô tượng, in ấn kinh sách, tổ chức các lễ

lượt... Và khi các nhà đại phú hào, các bậc vua chúa trở nên những Phật tử thuần thành thì sự cúng dường sẽ *lớn lao vô kể và vô giá*. Lịch sử truyền bá đạo Phật đã cho thấy những gương mặt hộ trì Phật pháp lớn như Trương giá Cấp Cô Độc thời Phật Thích Ca còn tại thế, như vua A Dục của Ấn Độ, vua Lương Vũ Đế của Trung Hoa. Như thế thì việc chúa Nguyễn Phúc Chu hiến cúng cho Thiền sư Thạch Liêm để góp phần xây dựng chùa Trường Thọ là một sự cúng dường bình thường và đúng nghĩa, đã được sách *Hải ngoại ký sự* ghi chép lại khá đầy đủ, diễn biến tâm lý của người hiến cúng và kẻ nhận như vậy là hợp tình hợp lý. Thế mà ông Xuân vẫn nhìn sự việc một cách méo mó để xuyên tạc! Mà giả như Thiền sư Thạch Liêm có vận động để xin vàng của chúa Nguyễn Phúc Chu về xây dựng chùa chiền thì cũng là một sự việc thông thường, chẳng có gì để nhà nghiên cứu chân chính phải mỉa mai, xuyên tạc.

Nhưng ở đây, dựa theo ghi chép của sách *Hải ngoại ký sự*, cũng như căn cứ vào những việc đã làm của chúa Nguyễn Phúc Chu đối với Phật giáo Việt Nam, thì chúng ta có thể khẳng định rằng sự ghi chép của sách *Hải ngoại ký sự* là hoàn toàn chính xác, hay nói như giáo sư Trần Kinh Hòa là “Minh Vương đã khẳng khái phát nguyện hiến cúng”. Bởi vì, sau lần tổ chức Đại Giới Đàn tại chùa Thiên Lâm 1695, vào năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho đúc quả Đại Hồng Chung ở chùa Thiên Mụ vào cỡ lớn nhất nước nặng 3.285 cân, rồi bốn năm sau, năm 1714, ngôi Tổ đình này được chúa cho đại trùng tu hết sức quy mô với một sự tốn kém mà chắc chắn ông Nguyễn Văn Xuân phải dùng đến một trăm chữ khủng khiếp cũng chưa đủ để diễn tả.

c. Chỉ xét riêng ở góc độ chính trị- xã hội, sự việc các bậc vua chúa bỏ ra những món tiền khổng lồ để cúng dường cho công việc xây dựng chùa chiền chẳng hạn, họ có thu lại được những lợi ích gì không? Xin thưa ngay rằng là có, và nhiều khi còn “lời” nữa là khác, nhưng với những con mắt thiên cận thì không thể nhìn thấy vấn đề. Có thể tham khảo ý kiến của giáo sư Trần Quốc Vượng trong sách *Lịch sử Việt Nam*, tập 1 (NXB ĐH và THCN, H, 1983, tr. 409): “Nhà nước Vạn Xuân dù mới dựng, cũng bỏ tiền xây một ngôi chùa lớn, sau trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn của nước ta. Đó là chùa Khai Quốc, tiền thân của chùa Trấn Quốc ở Hà Nội ngày sau. Ngay cái tên chùa Mở Nước cũng đã hàm chứa nhiều ý nghĩa”.

Như thế là câu trả lời đã lộ rõ và chúng ta có thể cho rằng, công việc tạo dựng một chỗ dựa tinh thần vững chãi để từ đó tạo được sức mạnh tổng hợp cho vương triều, cho đất nước mình, đó là những thứ *tài sản vô giá* mà bất cứ một triều đại chân chính nào cũng mong muốn có được. Phật giáo thời dựng nước Vạn Xuân, Phật giáo thời thịnh Lý thịnh Trần, cũng như Phật giáo thời chúa Nguyễn Phúc Chu đã góp phần chính để tạo được sức mạnh tổng hợp đó.

Đây là lời chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho ghi trên bia đá chùa Thiên Mụ:

*Quốc gia yên vững bền lâu
Trong ngoài bốn cõi một bầu thanh cao
Vô vi đức hóa dôi dào
Một nhà Nho, Thích ra vào hoan hân... ”.*

(Nguyễn Sanh Mai dịch, *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 284).

Để kết luận cho bài góp ý này, chúng tôi xin được nhắc lại câu nói của Abutalip đã được nhà văn Raun Gamzatốp dẫn ra nơi sách “Daghextan của tôi”: “*Nếu anh bắn vào*

quá khứ bằng súng lục, thì tương lai sẽ bắn vào anh bằng đại bác”. (Phan Hồng Giang và Bằng Việt dịch, NXB Cầu Vồng, M, 1984, tr. 9).

Đây phải là điều tâm niệm muôn thuở của các nhà nghiên cứu, nhất là nghiên cứu về lịch sử.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2011.

PHẬT GIÁO VỚI ĐẤT PHƯƠNG NAM

Thích Vân Phong*

Quốc sư Vạn Hạnh, người khai sáng triều đại nhà Lý, thảo chiếu chỉ dời đô và thiết kế họa đồ kiến trúc xây dựng kinh đô Thăng Long với ý nguyện cho nền độc lập lâu dài, thuyết phục đệ tử ưu tú là Thánh vương Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư, Ninh Bình về Đại La, nơi tụ thủy, tụ nhân có ưu thế và nhiều vượng khí, là chỗ trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời:

*Thiền sư học rộng bao la,
Giữ mình hợp phép sấm ra ngoài lời.
Quê hương Cổ Pháp danh ngời,
Tháp bia đứng vững muôn đời Đế Đô.
Thích Mật Thể dịch*

Đời sau, Huy Cận cũng ngợi ca:

*Đây Thăng Long đất vừa tròn nghìn tuổi,
Rồng bay lên ngày tháng tốt tiêu vua,
Lý Công Uẩn mắt thần nhìn nước non mở hội;
Bốn phương trời Đại Việt lập kinh đô.*

Thánh vương Lý Thánh Tông, vị khai sáng Thiên phái Thảo đường, năm Canh Thân (1057) cho xây dựng "Sùng Khánh Báo Thiên Tự" "Đại Thắng Từ Thiên Bảo Tháp", một công trình văn hóa tâm linh dân tộc quy mô nước Đại Việt, cũng là Tổ đình của Thiên phái Thảo Đường, là một trong tứ đại khí Đại Việt. Thế nhưng năm Quý Mùi (1883), thực dân Pháp phá huỷ chùa Báo Thiên.

Thánh vương Lý Thánh Tông đã mở đầu cho sự nghiệp Nam tiến vào năm Kỷ Dậu (1069). Tiếp đến, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đặt nền móng cho sự nghiệp đó với sự kiện gã Công chúa Huyền Trân cho vua nước Chiêm Thành. Vua Chế Mân, Chiêm Thành dâng hai châu Ô, Lý làm sính lễ vào năm Bính Ngọ (1306), niên hiệu Hưng Long thứ 14. Rồi thành lập hai châu Thuận và Hoá.

Dòng Thiền Trúc Lâm, không những làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo mà còn tạo tiền đề cho sự nghiệp Nam tiến của dân tộc trong mấy trăm năm.

Bốn trăm năm sau, vào năm Mậu Dần (1698) niên hiệu Chánh Hoà thứ 19, Quốc Chúa Hiến Tông Bồ tát Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long hiệu Thiên Túng đạo nhân, đã chính thức sai tướng Nguyễn Hữu Cảnh đi giúp dân, mở cõi, từng bước khẳng định chủ quyền đất nước trên đất liền cũng như biển đảo phương Nam.

Quốc Chúa Hiến Tông Bồ tát Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh từ thuở nhỏ với tài kiêm văn võ. Năm 17 tuổi, được tôn lên làm Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Tô Quận Công. Lên nối nghiệp Chúa, ông có tầm nhìn xa trông rộng, đã áp dụng nhiều chính sách chiêu hiền đãi sĩ, hay lắng nghe ý kiến của thần dân trăm họ, không thích xa hoa,

* Đại đức, Ban PGVN, VCN Phật học Việt Nam.

sống bình dị tri túc, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai là không vui mừng. Trong thời gian Quốc chúa Bồ tát cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh lính và kỹ thuật tác chiến: dùng Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật. Dùng người về thần phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân trong các cuộc mở mang bờ cõi... Quốc Chúa Hiền Tông Bồ tát cũng cải cách cơ chế tổ chức Trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm. Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Sách *Đại Nam thực lục* chép: “Năm Quý Mão (1723), tháng tư, thi Nhiêu học. Quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào được chấm đỗ cả”. Đặc biệt chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức. Nhưng quan trọng hơn cả là Chúa đã thực hiện được việc mở rộng bờ cõi; bảo vệ Tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ xưa:

Năm Nhâm Thân (1692), có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, chúa cho quân đi bắt, nhân thế đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành.

Năm Đinh Sửu (1697), Chúa đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Rí), Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hoa Đa.

Năm Mậu Dần (1698), niên hiệu Chính Hòa thứ 19, Chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố thành hai miền: lấy xứ Lộc Dã (Đông Nai) làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Mỗi dinh đều đặt quan cai trị và quản lý. Lập làng ấp, định thuế khóa.

Năm Kỷ Mão (1699), vua Chân Lạp là Nặc Thu (Ang Saur, có sách ghi Nặc Ong Thu) đem quân tấn công Đại Việt, Quốc chúa Bồ tát lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, cùng với Phó tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh đem quân lính, thuyền chiến hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên lo việc đánh dẹp và an dân. Và thủy binh của Nguyễn Hữu Cảnh đã tiến thẳng đến thành La Bích (Nam Vang - Phnôm Pênh), đánh tan quân của Nặc Thu.

Sau khi vua Chân Lạp (Campuchia) qui hàng, Nguyễn Hữu Cảnh cho thuyền ghé lại thăm nom, khích lệ dân chúng, dù Khmer, Hoa hay Việt, hãy cùng nhau gìn giữ tinh thần thân thiện, tắt lửa tối đèn có nhau. Những hành động khoan hòa, thiết thực, những cử chỉ ưu ái thật lòng của ông đã làm cho đồng bào vô cùng cảm mến. Quốc chúa Bồ tát sai thuyền khai thác các sản vật từ các tàu bị đắm ở Vạn Lý Trường Sa, tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, cho binh lính hải quân canh gác và thu thuế hai hòn đảo này (Theo *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán).

Năm Nhâm Ngọ (1702), công ty Ấn Độ của Anh do Allen Catchpole đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn (nay thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) của nước ta. Quốc Chúa Bồ tát ra lệnh cho Trấn Phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó. Mùa đông năm Quý Mùi (1703), Phúc Phan tuyển mộ 15 người Chà và (dân đảo Java gốc Mã Lai - Nam Dương), sai họ dùng kế trá hàng để len vào đất địch. Nửa đêm, nhóm người Chà và theo mưu của Trương Phúc Phan nổi lửa đốt trại, đâm chết những tên chỉ huy, bắt được một số thuộc hạ, số khác chạy thoát ra biển trốn, liền bị thủy binh ta truy đuổi tiêu diệt. Sau khi thắng trận, Phúc Phan ra Côn

Đào thu hết của cải mang về nộp cho Phủ chúa. Quốc Chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu trọng thưởng những người Chà và cùng các tướng sĩ tham gia trận đánh hết sức hậu.

Năm Ất Dậu (1705), nội bộ Chân Lạp (Campuchia) rối loạn, vua Nặc Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu với triều đình nước ta, Quốc Chúa Bồ tát cho tái lập an ninh cho vua Chân Lạp (Campuchia).

Năm Mậu Tý (1708), bấy giờ có Mạc Cửu người Quảng Đông không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha (Oknha - như chức Tri phủ). Mạc Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, ra Thuận Hóa (Huế) dâng sớ lên Quốc Chúa, xin đem đất đó quy thuận nước ta. Quốc chúa Bồ tát nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Binh, trấn giữ Hà Tiên. Nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên kể từ năm đó.

Năm Kỷ Sửu (1709) Quốc Chúa Bồ tát sai đúc Quốc bảo. Đó là chiếc ấn khắc chữ “ĐẠI VIỆT NGUYỄN CHÚA VĨNH TRẦN CHI BẢO”. Chiếc ấn này đã được lưu truyền cho đến các vua nhà Nguyễn sau này.

Quốc Chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu thọ trì giới đại thừa Bồ tát và tập theo gương hạnh Duy Ma Cật: “*Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là tịnh độ*”, chủ trương lấy tinh thần Phật pháp định hướng cho đời sống dân tộc, mở đất phương Nam bằng con đường Phật giáo, đến đâu đều dựng chùa thỉnh cao tăng đắc đạo trụ trì tụ khí thiêng, sau đó mới di dân và định canh, an cư lạc nghiệp cho dân.

Quốc Chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu cho lập ba Đàn truyền giới vào ngày mùng 01 tháng 04 năm Ất Hợi (1695) cho 1.400 (một nghìn bốn trăm) giới tử, Đàn Sa Di, Tỷ Kheo, đàn thứ ba truyền giới Bồ tát cho Công hầu, Khanh tướng, Tông tộc Chúa Nguyễn. Quốc Chúa cũng thọ giới Bồ tát giới một đàn riêng biệt.

Năm Tân Mão (1711), niên hiệu Vĩnh Thạnh thứ 6, Quốc Chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu sắc tứ chùa Vạn An ở Long Điền, Bà Rịa : “SẮC TỨ VẠN AN TỰ” bên hữu khắc: “Vĩnh Thạnh lục niên, kiết nhật” bên tả khắc: “Quốc chủ Thiên Túng Đạo nhân” và trùng tu, sắc tứ nhiều ngôi Tự viện khác...

Quốc Chúa Bồ tát an nhiên thể nhập Chân tánh vào tháng 4 năm Ất Ty (1725), ở ngôi 34 năm. Chí hướng của Chúa được thể hiện trên một bài ‘minh’ do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mục (Huế) đúc năm Canh Dần (1710):

“Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chúng trí” (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Với 34 năm trị vì thiên hạ, Quốc Chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước; cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17.

Những sứ giả Như Lai là chư tôn đức Tăng già và các quan lại thọ Bồ tát giới đã theo gót chân của các bậc thánh triết, hiền nhân đi trước vào thời Lý, Trần; dùng chủ nghĩa Từ bi, hiện thực lý tưởng Bồ tát đạo, Quốc sách an dân kiện toàn trong mọi lĩnh vực. Cùng bước song hành với đoàn người mở đất, Phật giáo cũng gieo mầm tuệ giác trên vùng đất mới đầy phù sa. Duyên Bồ đề quyên thuộc gặp nhau, cùng chung sống trong ánh đạo vàng Từ bi Trí tuệ, để niềm tin Phật nở trong lòng người xa xứ theo âm điệu mõ sớm chuông chiều:

Đây chùa đây Phật, đây mõ sớm chuông chiều, nhấn nhủ khách trần về nẻo giác;

Này trăng này gió, này kinh vàng kệ ngọc, khuyên răn người tục bỏ đường mê.

Khởi nguyên dân tộc miền Nam, Quốc chúa Bồ tát Nguyễn Phúc Chu cùng chư tôn đức Tăng già đem ánh đạo vàng Từ bi Trí tuệ phổ hoá nhân gian, ứng dụng thực tiễn mọi phương tiện thiện xảo, hiệu quả trong việc giáo hóa quần chúng thành công dân chân thiện mỹ, góp phần tốt đạo đẹp đời, phụng đạo yêu nước trên tinh thần: “QUỐC VƯƠNG ĐẠI THÂN DUY TRÌ PHẬT PHÁP - HỘ QUỐC AN DÂN”

Nam Mô Quốc Chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu Hộ Quốc Nhân Vương Bồ tát.

DIỆN MẠO PHẬT GIÁO QUẢNG NAM DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Duy Phương*

Khai sinh từ cuộc hôn nhân lịch sử đặc sắc giữa công chúa Huyền Trân (Đại Việt) và vua Chế Mân (Champa) năm 1306, nhưng phải đến thời chúa Nguyễn, Quảng Nam mới thực sự trở thành miền đất hứa để lưu dân Việt định cư sinh sống lâu dài. Một trong những công cụ hữu hiệu giúp các chúa Nguyễn phủ dụ, an dân ở vùng đất được xem là “ô châu ác địa” này chính là Phật giáo. Vì vậy, trong suốt các đời chúa Nguyễn, Phật giáo ở Đàng Trong nói chung và Quảng Nam nói riêng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

1. Một số nhân tố tác động đến diện mạo Phật giáo Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn

Sau khi Trịnh Kiểm sát hại Long Quốc Công Nguyễn Uông để thâm tóm quyền lực, Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng sợ mình có thể bị hãm hại nên đã nhờ chị ruột là Nguyễn Ngọc Bảo, vợ của Trịnh Kiểm xin cho mình vào trấn thủ vùng Thuận Hóa. Trịnh Kiểm thấy đó là cách đẩy Nguyễn Hoàng vào hang hùm có lợi cho mình nên đã tâu với vua Lê Anh Tông cho Nguyễn Hoàng thực hiện mong muốn đó nhưng Trịnh Kiểm đâu ngờ rằng chính hành động này của mình đã là duyên cơ cho sự ra đời của vùng đất Đàng Trong cùng với sự lên ngôi trị vì của các chúa Nguyễn. Bởi lẽ, xuất phát từ ý đồ xây dựng thế lực riêng, Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn sau này đã tận dụng những ưu thế sẵn có về “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” để nhanh chóng biến nơi “ô châu ác địa” thành vùng đất trù phú, dân cư đông đúc, xây dựng nên chính quyền độc lập vững mạnh, ly khai hẳn với triều đình Lê – Trịnh.

Dựng nghiệp trên vùng đất biên viễn còn mang đậm dấu ấn của văn hóa Chăm, với nhiều thành phần cư dân phức tạp, lại luôn phải đối phó với thế lực họ Trịnh ở phương Bắc, các chúa Nguyễn phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp đe dọa đến sự tồn vong. Theo nhà sử học Li Tana: “Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị”¹.

Hơn nữa, các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng cho đến vị chúa cuối cùng là Nguyễn Phúc Thuần đều là có nhiều thiện cảm với đạo Phật. Trong suốt thời gian trị vì của mình, các chúa Nguyễn đã có nhiều đóng góp cho Phật giáo Đàng Trong. Các

* Thạc sĩ, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

¹ Li Tana (Nguyễn Nghị dịch), *Xứ Đàng Trong – lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-171*, NXB. Hà Nội, 1999, tr 194.

chúa đã cho xây dựng rất nhiều chùa chiền, mở trai đàn, hội chùa với quy mô lớn, đồng thời tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các sinh hoạt Phật giáo. Vì vậy, người đời tôn gọi chúa Nguyễn Hoàng là chúa Tiên, chúa Nguyễn Phúc Nguyên là chúa Sãi – chúa Phật, chúa Nguyễn Phúc Lan là chúa Thượng, chúa Nguyễn Phúc Tần là chúa Hiền, chúa Nguyễn Phúc Trăn là chúa Nghĩa, chúa Nguyễn Phúc Chu là chúa Minh...

Quảng Nam trong hai thế kỷ 17, 17I là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Đàng Trong, giữ vai trò như là kinh đô thứ hai của chúa Nguyễn. Nơi đây, năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng đã cho lập dinh trấn tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên và cử hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ. Về vấn đề này *Đại Nam thực lục tiền biên* có viết: “*Quảng Nam đất tốt, dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây đi chơi núi Ai Vân, thấy một dải núi cao dằng dãi mấy trăm dặm nằm ngang trên bờ biển. Chúa khen rằng: “Chỗ này đất yết hầu của miền Thuận Quảng”. Liền vượt qua núi xem xét tình thế, dựng dinh trấn ở xã Cần Húc (huyện Duy Xuyên), xây kho tàng chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ*”².

Cùng với thái độ và chính sách ưu ái của các chúa Nguyễn đối với Phật giáo thì sự giàu có, phồn thịnh và vị thế quan trọng của vùng đất đã là những nhân tố quan trọng tác động đến diện mạo Phật giáo Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn.

2. Diện mạo Phật giáo Quảng Nam dưới thời chúa Nguyễn

2.1. Hệ thống chùa chiền

Diện mạo Phật giáo Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn được thể hiện trước hết qua hệ thống chùa chiền được xây dựng trong thời kỳ này.

Ngôi chùa đầu tiên được xây dựng trên đất Quảng Nam theo lệnh Nguyễn Hoàng trong chuyến đi kinh lý vùng đất này vào năm 1602 là chùa Long Hưng ở phía Đông dinh trấn thuộc xã Cần Húc³. Tiếp theo 5 năm (1607) sau đó, chùa Bảo Châu được xây dựng trên nền của một phế tích Chăm-pa ở xã Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên⁴.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, năm 1657, nhân dân trong xã Nại Hiền, huyện Hòa Vang góp tiền của xây dựng chùa Long Thủ^{5 6} và năm sau dựng bia trong khuôn viên của chùa. Xuất hiện cùng thời với chùa Long Thủ là chùa An Sơn. Chùa An Sơn được xây dựng ở Hòa Phát, huyện Hòa Vang vào thế kỷ 17.

Vào khoảng năm 1683, tổ sư Nguyễn Thiều – Hoàn Bích lập chùa Tam Thai trước khi ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung tại Thừa Thiên và chùa Quốc Ân ở Phú Xuân (Huế)⁷. Chùa Tam Thai tọa lạc ở phía Tây Ngũ Hành Sơn, huyện Diên Phước⁸. Tại núi Tam Thai có tháp Phổ Đồng, Hoa Nghiêm Thạch Động và Hoa Nghiêm Vân Động, có chạm chữ trên vách đá. Những tên động này là do Thiều sư Thạch Liêm đặt trong lúc viếng chùa năm 1695. Do những biến loạn vào khoảng năm 1692 – 1694, tổ sư Nguyễn Thiều vào Đồng Nai ẩn nấp và lập chùa Kim Cang tiếp tục hoằng hóa. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử Thiều sư Hưng Liên – Quả Hoằng thuộc phái thiền Tào Động

² *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, 2004, tr. 36

³ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập 1, sđd, tr. 36.

⁴ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập 1, sđd, tr. 36.

⁵ Nay là phường Bình Hiền, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, chùa Long Thủ nay có tên là chùa An Long

⁶ Nguyễn Lam Chân Tuệ Định, *Lịch sử Phật giáo Đà Nẵng*, NXB. Tôn giáo, H, 2008, tr. 48.

⁷ *Lịch sử Phật giáo Đà Nẵng*, sđd, tr. 35.

⁸ Nay là núi Non Nước (Thủy Sơn), thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 8 km.

trú trì. Năm 1695, ngài Thích Đại Sán (Thạch Liêm) đã đến thăm chùa này. Trong *Hải ngoại ký sự* có viết:

“Đây là núi Tham Thai, ngôi chùa ấy tức là đạo tràng của ngài Quả Hoằng (Hung Liên) Quốc sư ngày mai chắc sẽ qua đó chơi... Đi quanh mé núi thấy có viên mọc đứng thẳng lên, có viên chúc ngược xuống, nhưng chẳng thấy chùa ở đâu, mới trông qua thấy thô lỗ tưởng chẳng có gì kì thú vậy. Chúng tôi đi cách núi chừng nửa dặm thấy một thầy sãi đứng nhìn chăm chú, rồi chạy chui vào khe đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò trèo lên chừng năm bước có một ngôi chùa cổ; Sãi trông chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật”⁹.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, một thương nhân người Nhật tên là Kadoya đã xây dựng chùa Tùng Bồn tại Hội An năm 1670, phỏng theo kiểu dáng ngôi chùa cùng tên ở quê hương ông, đến nay không còn dấu tích. Năm 1676, sư Minh Lương, người từ Trung Quốc sang đã đứng ra lập chùa Láng Thọ, còn có tên là chùa Vạn Đức tại Hội An. Năm 1678, chùa Hải Tạng được xây dựng trên đảo Cù Lao Chàm. Cũng trong năm này, chùa Phổ Khánh được dựng ở xã Ai Nghĩa, huyện Đại Lộc¹⁰.

Phật giáo Quảng Nam phát triển mạnh mẽ nhất là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) là vị chúa rất mộ đạo Phật, ông đã cử người mang thư mời nhà sư Thạch Liêm, một danh tăng đời nhà Thanh (Trung Quốc) sang thăm Đàng Trong. Vào năm 1695, chúa đã cho xây dựng chùa Phước Lộc (ở làng Phú Lộc nay là làng Hòa Phú). Hai năm sau (1697), ở xã Phước Hòa, phủ Tam Kỳ, nhân dân trong xã đã xây dựng chùa Phước Hòa làm nơi thờ Phật.

Bước sang thế kỷ 17I, Phật giáo Quảng Nam tiếp tục phát triển, nhiều ngôi chùa mới được xây dựng, tiêu biểu nhất là chùa Tân Thái và chùa Long Sơn. Năm 1740, xã Tân Thái được thành lập (nay là phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng). Để đáp ứng nhu cầu tâm linh, năm 1741, người dân trong làng đã lập chùa Tân Thái bằng đá trái hình tròn, lợp ngói âm dương, thiết kế theo hình chữ Nhị. Xây dựng cùng thời với chùa Tân Thái là chùa Long Sơn (nay là khối phố Đà Sơn, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng). Năm 1755, các tín đồ Phật tử đã đúc đại hồng chung nặng 450 kg cho đến nay vẫn còn đang được lưu giữ tại chùa.

Với số lượng chùa chiền được xây dựng như trên, chúng ta nhận thấy nếu so sánh với vùng Thuận Hóa hoặc cả Đàng Trong thì chùa chiền ở Quảng Nam trong các thế kỷ 17, 17I còn khá khiêm tốn. Nhưng đó là những ngôi chùa đầu tiên được xây dựng bởi người Việt và chịu ảnh hưởng của văn hóa Việt trên đất Quảng Nam. Sự hiện diện của các ngôi chùa đã phần nào đáp ứng được đời sống tâm linh của đông đảo lưu dân Việt, đồng thời nó cũng cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo tại vùng đất mới này.

2.2. Một số danh tăng và dòng thiền Phật giáo được truyền bá ở Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn

Đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo tại Quảng Nam, cũng như Đàng Trong trong thế kỷ 17, 17I, đầu tiên phải kể đến các nhà sư Trung Quốc. Khi nhà Thanh lật đổ nhà Hán, cai trị Trung Quốc thì nhiều nhà sư đã di cư sang Việt Nam. Chúa Nguyễn đã không bỏ lỡ cơ hội này để thu phục họ. Hầu hết các ngôi chùa có tiếng ở

⁹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr 147-148.

¹⁰ Thạch Phương, Nguyễn Đình An (chủ biên) (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng*, NXB. Khoa học xã hội, H, 2000, tr 914.

Quảng Nam được xây dựng ở thời kỳ này đều có công của các nhà sư Trung Quốc. Đồng thời, các nhà sư cũng đã truyền bá vào Quảng Nam một số dòng thiền mới góp phần làm đa dạng và phát triển Phật giáo nơi đây. Trong đó, tiêu biểu như: Quốc sư Hưng Liên, Thiền sư Minh Hải, Thiền sư Minh Châu, Thiền sư Minh Lượng.

Trong những năm đầu giữa thế kỷ 17, *Thiền sư Minh Châu-Hương Hải* tu học và hoàng hóa tại Quảng Nam. Tổ tiên Ngài vốn người Nghệ An, theo phò chúa Tiên vào định cư tại phủ Thăng Hoa. Năm 1652, Ngài đến thọ giáo với Tổ Lục Hồ-Viên Cảnh và Đại Thâm-Viên Khoan, để rồi 3 năm sau xuất gia với pháp danh Minh Châu-Hương Hải và hiệu là Huyền Cơ-Thiện Giác. Sau đó, Ngài ra đảo Tiêm Bút La (Cù Lao Chàm ngày nay) lập thảo am tu hành. Đạo phong của Ngài đã ảnh hưởng đến mọi tầng lớp nhân dân xứ Quảng và được chúa Nguyễn mời ra Thuận Hóa hoàng pháp. Rất tiếc là một thời gian sau, vào tháng 3 năm 1682, ngài cùng với 50 đồ chúng đóng thuyền vượt biển ra Đàng Ngoài. Đây cũng là một tổn thất lớn cho Phật giáo Quảng Nam lúc bấy giờ.

Thiền sư Hưng Liên, pháp danh Quả Hoàng, là đệ tử của Thiền sư Thạch Liêm, sang Đại Việt vào khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691). Trước khi Thiền sư Thạch Liêm qua Đại Việt, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm Quốc sư. Ông là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong của Đại Việt và cũng là người có công lớn trong việc truyền bá phái Tào Động ở Quảng Nam. Quốc sư Hưng Liên là trú trì Chùa Tam Thai, ở núi Ngũ Hành Sơn, đây cũng là nơi đầu tiên ở Đàng Trong đón nhận và phát triển dòng thiền Tào Động. Trong suốt hai thế kỷ 17, 17I, phái thiền Tào Động đã hoạt động rất mạnh ở Quảng Nam, có ảnh hưởng lớn đến đời sống của tâm linh của nhân dân khắp vùng.

Thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633. Theo lời đề nghị của Quốc sư Hưng Liên, chúa Nguyễn Phúc Trăn đã hai lần mời ông sang Đại Việt, nhưng ông chưa đi được. Mãi đến năm 1694, khi chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang mời ông mới quyết định ra đi. Thuyền của ông tới đảo Tiêm Bút La (đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam) vào ngày 27 tháng giêng năm Ất Hợi (1695). Chúa Nguyễn Phúc Chu cho thuyền đi đón, rước về định cư ở chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa. Đóng góp tiêu biểu nhất của Thiền sư Thạch Liêm cho Phật giáo Quảng Nam là ông đã đứng ra tổ chức giới đàn tại chùa Di Đà ở Hội An vào ngày mùng 7 tháng 7 năm 1695. Khoảng trên ba trăm người đã xin thụ giới. Giới đàn ở đây được tổ chức rất đơn giản, nhưng giới điệp được đóng kèm ân chúa. Thiền sư Thạch Liêm cũng đã đề lại nhiều đệ tử mà sau này đã có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Quảng Nam.

Thiền sư Minh Hải (1670-1746, pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo, nối pháp đời 34 dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ của ngài Vạn Phong-Thời Ủy. Năm Ất Hợi (1695), ngài cùng với các ngài Minh Vật-Nhất Tri, Minh Hoàng-Tử Dung, Minh Lượng-Thành Đăng... trong hội đồng thập sư cùng Hòa thượng Thạch Liêm theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu sang An Nam truyền giới. Sau khi tham dự Giới đàn truyền giới tại chùa Linh Mục, ngài vào núi Ngũ Hành Sơn (nay là núi Non Nước, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng) lập một am nhỏ ẩn tu. Sau đó, ngài vào khu phố của người Hoa kiều ở Hội An khai sơn chùa Chúc Thánh và khai sáng một dòng thiền mới là Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Từ đây, các chùa tại Quảng Nam đều do các Thiền sư dòng Chúc Thánh đảm nhiệm giáo hóa. Đến cuối thế kỷ 17I, dòng Chúc Thánh đã hình thành ba trung tâm hoàng pháp: trung tâm Hội An nằm ở phía Đông với các Tổ đình Chúc Thánh, Vạn Đức, Phước Lâm; trung tâm

Ngũ Hành Sơn nằm ở phía Bắc với hai ngôi quốc tự Tam Thai và Linh Ứng; trung tâm Đại Lộc nằm ở phía Tây với Tổ đình Cổ Lâm. Cả ba trung tâm hoàng pháp của dòng Chúc Thánh tại Quảng Nam có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ cho nhau. Trong đó, các chùa Chúc Thánh, Phước Lâm giữ vai trò trung tâm đào tạo tăng tài, phân bổ đến các chùa trong tỉnh. Không chỉ phát triển mạnh ở Quảng Nam mà tầm ảnh hưởng của dòng Chúc Thánh còn lan rộng vào các tỉnh phía Nam như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Gia Định.

3. Kết luận

Qua một loạt chùa chiền được xây dựng cùng với sự có mặt của nhiều bậc danh tăng và các dòng thiền, tông phái mới, chúng ta đã phần nào hình dung được diện mạo của Phật giáo Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn. Đó là một diện mạo đầy khởi sắc với sự đa dạng, phong phú của các ngôi chùa, của các hoạt động Phật giáo. Diện mạo đó đã đánh dấu một giai đoạn phát triển của Phật giáo Quảng Nam nói riêng và Phật giáo Đàng Trong nói chung. Góp phần làm nên sự phát triển đó phải kể đến công lao của các chúa Nguyễn. Chính chính sách ưu ái, hậu đãi của các chúa đã giúp Phật giáo Quảng Nam được phục hưng. Và bắt đầu từ đây, Phật giáo Việt Nam được khôi phục và phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt trong quá khứ lẫn hiện tại hôm nay.

VẤN ĐỀ CHĂMPA VÀ THUẬN THÀNH DƯỚI THỜI NGUYỄN PHÚC CHU

Nguyễn Văn Quảng*

Đến trước năm 1691, thời điểm Nguyễn Phúc Chu lên ngôi Chúa, lãnh thổ của Chămpa (sử sách Đại Việt nhắc đến với tên gọi Chiêm Thành) chỉ còn lại một vùng đất nhỏ bé, khô cằn từ sông Phan Rang đến Bình Thuận ngày nay (thuộc tiểu quốc Panduranga) và bị kẹp giữa hai phần lãnh thổ của Đàng Trong là phần đất của chúa Nguyễn ở phía Bắc (từ Quảng Bình đến Khánh Hoà)¹ và phần đất ở phía Nam Chămpa (vùng Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Biên Hòa ngày nay) – nơi được xem là “lãnh địa” của chúa Nguyễn trên lãnh thổ của Chân Lạp với rất nhiều người Việt đến sinh sống². Bối cảnh địa dư đó có thể trở thành một mối đe dọa nặng nề cho sự sống còn của Chămpa, một vương quốc chỉ còn vài ngàn quân lính phòng thủ so với lực lượng quân sự hùng hậu của nhà Nguyễn³.

Sau sự kiện năm 1653, Chămpa luôn làm tròn bốn phận triều cống hàng năm cho chúa Nguyễn. Về phần mình, với thế mạnh quân sự vượt trội, chúa Nguyễn hoàn toàn có thể tấn công, tiêu diệt Chămpa, chiếm lấy các phần đất còn lại của vương quốc này nhưng chúa Nguyễn đã không lựa chọn cách thức đó. Điều chúa Nguyễn cần là sự thoả thuận, tự nguyện ở một mức độ nhất định của Chămpa; sự thần phục tuyệt đối thể hiện qua việc triều cống hàng năm. Mặt khác, sự lựa chọn phương án đó cũng xuất phát từ một thực tế mà chúa Nguyễn nhận thức rất rõ, đó là thực lực của Đàng Trong trên vùng đất mới còn yếu, chúa Nguyễn có thể chiếm được đất nhưng chưa chắc giữ được, bởi lẽ nếu tiêu diệt Chămpa thì chúa Nguyễn chắc chắn sẽ đứng trước một cuộc chiến tranh phục quốc của người Chămpa; hơn nữa cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn vẫn còn tiếp diễn, việc giữ gìn lực lượng trong sự đối đầu với chúa Trịnh là điều cần thiết và lúc này sự can thiệp của chúa Nguyễn vào vùng đất Nam bộ ngày càng gia tăng. Do đó, việc tránh một lúc phải đối đầu với nhiều kẻ thù là điều hết sức quan trọng trong điều kiện thực lực chưa đủ mạnh, là một sự lựa chọn thông minh và sát thực với tình hình thực tế. “*Nam tiến là một nhu cầu tất yếu, nhưng là một quá trình lâu dài, tiến từng bước bền bỉ, “chậm mà chắc”*”⁴. Thái độ mềm dẻo của chúa Nguyễn, tôn trọng sự

* Thạc sĩ, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học Huế.

¹ Năm 1653, sau khi đánh bại vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm (trong văn kiện Chămpa là Po Nraup – NVQ chú), chúa Nguyễn Phúc Tần lấy sông Phan Rang làm giới hạn (tác giả Danny Wong Tzekan cho giới hạn này là phía đông Cam Ranh, nhưng điều này không có chứng cứ rõ ràng) từ phía Đông sông đến địa đầu Phú Yên chia làm hai phủ là Thái Khang (nay là Ninh Hoà) và Diên Ninh (nay là Diên Khánh). Phủ Thái Khang có hai huyện: Quảng Phúc và Tân An; phủ Diên Ninh có 3 huyện: Phúc Điền, Vĩnh Xương và Hoa Châu. Đặt dinh Thái Khang (nay là Khánh Hoà) cho Hùng Lộc trấn giữ. Phía Tây sông Phan Rang vẫn về Chiêm Thành, bắt giữ lệ chức cống [Đại Nam thực lục, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 62].

² Từ cuối thế kỷ XVI, đặc biệt là sau năm 1620, đã có nhiều cư dân Việt sinh sống tại vùng Gia Định, Mô Xoài, Đồng Nai. Năm 1623, trên cơ sở thoả thuận của vua Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã lập sở thu thuế ở Prey Nokor (Sài Gòn ngày nay), Kas Krobei (Bến Nghé ngày nay) và đóng đồn trên đất Chân Lạp. Đến năm 1628, vùng đất từ Prey Nokor (Sài Gòn) trở ra phía Bắc đến biên giới Chămpa đã có nhiều người Việt đến sinh sống. Sự can thiệp quân sự theo lời thỉnh cầu của Chân Lạp nhằm ổn định nội bộ, chống lại quân Xiêm vào các năm 1658 và 1674) làm cho vai trò của Đàng Trong ngày càng tăng lên, người Việt di cư vào lãnh thổ Chân Lạp ngày một nhiều và Chân Lạp trở thành nước thần phụ, phải triều cống hàng năm cho chúa Nguyễn [Đại Nam thực lục, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 38-104].

³ Po Dharma, *Phong trào phục hưng Chămpa vào năm 1693-1694*, <http://www.champaka.org>.

⁴ Đỗ Quỳnh Nga, *Công cuộc mở mang lãnh thổ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1777)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, phòng Tư liệu, Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Huế, 2007, tr.53.

tồn tại của Chămpa cộng với sự thần phục của Chămpa đã giúp cho hai bên sống trong cảnh hoà bình gần 40 năm, tính từ thời điểm dinh Thái Khang được thành lập (năm 1653) đến khi chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi (năm 1691).

Tuy nhiên, lịch sử đã chứng minh, thái độ hợp tác của Chămpa chỉ mang tính chất tạm thời, mỗi khi có điều kiện thuận lợi các thế lực chống Đại Việt sẽ nổi dậy đấu tranh nhằm lấy lại những phần đất đã bị mất.

Tháng 8 năm 1692, lợi dụng thời điểm Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi, vua Chiêm Thành là Bà Tranh hay Po Saut “*hợp quân, đắp lũy⁵, giết cư dân ở Phú Diên Ninh (Khánh Hoà ngày nay)*”⁶. Hành động này của vua Chămpa, dưới con mắt của chúa Nguyễn được xem là một sự bội ước với những gì hai bên đã thoả thuận trước đó, ngược lại đó cũng là cơ hội tốt để chúa Nguyễn thực hiện ý định thu tóm phần đất còn lại của Chămpa. Sau khi được tin báo, Nguyễn Phúc Chu đã sai Cai cơ Nguyễn Hữu Kính làm Thống binh, lấy văn chức Nguyễn Đình Quang làm Tham mưu suất lãnh quân chính Dinh, cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh. Việc huy động một lực lượng quân sự lớn mạnh cho thấy quyết tâm của chúa Nguyễn Phúc Chu trong việc thu phục Chămpa. Tháng 2 năm 1693, vua Bà Tranh cùng bày tôi là Tả Trà viên Kế Bà Tử và thân thuộc là Nàng mi Bà Ân bị bắt và sau đó được mang về Phú Xuân⁷. Chúa sai đổi nước ấy (Chămpa) làm trấn Thuận Thành⁸.

Với sự thất bại trong cuộc chiến năm 1692-1693, phần đất còn lại của Chămpa, từ sông Phan Rang (Ninh Thuận) đến Bình Thuận ngày nay đã bị nhập vào lãnh thổ của Đàng Trong và được mang một cái tên mới, hoàn toàn Việt – trấn Thuận Thành. Công cuộc chinh phục Chămpa hoàn tất. Đến thời điểm này (tháng 3 năm 1693) Chămpa với tư cách là một vương quốc độc lập, được thành lập từ cuối thế kỷ thứ II giờ đây không còn tồn tại nữa.

Sau khi đánh bại Chămpa và đổi vùng đất từ sông Phan Rang đến Bình Thuận (vốn là vùng Panduranga của Chămpa) thành trấn Thuận Thành – một đơn vị hành chính của Đại Việt, Nguyễn Phúc Chu đã có những thay đổi trong chính sách cai trị vùng đất này. Lúc đầu (tháng 7 năm 1693), để đề phòng dư đảng của Chămpa, Nguyễn Phúc Chu đã cắt cử các đội quân chiếm giữ các vị trí xung yếu ở trấn Thuận Thành: cai đội Nguyễn Trí Thắng giữ Phú Hải, cai cơ Nguyễn Tân Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Kiên Thăng giữ Phan Rang⁹. Sau đó một tháng (tháng 8 năm 1693), cùng với việc đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận, chúa Nguyễn đã giao quyền quản lý cho những người trong dòng tộc Po Saut. Theo đó, tả Trà viên Kế Bà Tử làm Khâm lý, ba người con Bà Ân là Đề đốc, Đề lãnh và Cai Phủ. Đáng chú ý hơn, chúa Nguyễn Phúc Chu đã bắt họ (Kế Bà Tử và các con của Bà Ân chứ không phải toàn bộ người Champa như có người đã nghĩ¹⁰) mặc quần áo theo lối người Kinh¹¹. Chính sách này

⁵ Trên sông Phan Lang, thuộc địa phận xã Phú Thịnh, huyện Vĩnh Xương, tỉnh Ninh Thuận ngày nay [Lương Ninh, *Vương quốc Chămpa*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.217]

⁶ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 106.

⁷ Sau khi bị bắt, vua Bà Tranh bị giam ở núi Ngọc Trản (Điện Hòn Chén - Thừa Thiên Huế ngày nay), hàng tháng được chu cấp tiền gạo và vài lụa đủ dùng [*Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 107].

⁸ Tháng 8 năm 1693, trấn Thuận Thành được đổi thành phủ Bình Thuận. Tháng 8 năm 1694, Nguyễn Phúc Chu lại cho đổi phủ Bình Thuận trở lại làm trấn Thuận Thành [*Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 107, 109].

⁹ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 107.

¹⁰ Danny Wong Tze-ken, *Mối quan hệ giữa chúa Nguyễn và vương quốc Chămpa: bước nghiên cứu sơ khởi*, Champaka.org, đăng ngày 24-9-2007.

¹¹ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 107.

của chúa Nguyễn Phúc Chu cho thấy một sự mềm dẻo trong cách thức quản lý trấn Thuận Thành. Bằng nhãn quan của một nhà chính trị tài ba, Nguyễn Phúc Chu nhận thức rõ mối nguy hiểm của một dân tộc khi bị đẩy vào đường cùng. Với tiềm lực quân sự hiện có, chính quyền Đàng Trong có thừa khả năng để tiêu diệt tận gốc những gì còn lại của Chăm-pa nhưng ông không làm điều đó. Hành động giao lại quyền hành ở một mức độ nhất định cho những người trong hoàng tộc Chăm-pa sẽ góp phần vỗ về dân chúng, làm yên lòng dân. Việc bắt Kế Bà Tử và các con của Bà Ân mặc quần áo theo kiểu người Kinh là một chính sách mới, cho thấy sự khác biệt và tầm chiến lược lâu dài, chắc chắn của chúa Nguyễn Phúc Chu. Nó còn chứng tỏ chúa Nguyễn Phúc Chu xem họ như là những viên quan của Đàng Trong, mặt khác cũng bộc lộ ý định đồng hoá đối với những người Chăm-pa ở Thuận Thành. Đó là “nước cờ” của chúa Nguyễn nhằm quản lý hiệu quả vùng đất này, bởi hơn ai hết ông hiểu chiếm được đất thì dễ, nhưng giữ được đất mới khó. Điều đó càng có ý nghĩa hơn khi điều này diễn ra ở một vùng đất nhạy cảm như phủ Bình Thuận, nơi tập trung tất cả những gì còn sót lại của vương quốc Chăm-pa rục rờ một thời, nên mức độ đấu tranh, phản kháng với xu hướng “Việt hoá”, với nỗi hoảng sợ bị xoá tên trong lịch sử sẽ diễn ra rất quyết liệt, quyết liệt hơn những cuộc kháng cự ở các địa phương của Chăm-pa mà chúa Nguyễn từng gặp phải¹².

Với tinh thần phản kháng sẵn có, chính sách cai trị của Nguyễn Phúc Chu ngay lập tức bị phản ứng một cách mạnh mẽ từ phía người Chăm-pa. Tháng 12 năm 1693, một người Thanh tên là A Ban cùng với Hữu Trà viên là Ốc Nha Thát ở Thuận Thành nổi dậy, đánh chiếm các vị trí xung yếu ở khu vực phủ Bình Thuận (vùng Phan Rang, Phan Rí), chúa Nguyễn phải vất vả mới dẹp xong (tháng 2 năm 1694)¹³. Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa này cho thấy sự bất lực trong nỗ lực phục quốc của người Chăm-pa mà đứng đầu là tầng lớp quý tộc. Tuy nhiên, sau cuộc khởi nghĩa này, nhằm xoa dịu sự phản kháng của dân Chăm-pa, ổn định tình hình dân chúng sau nhiều năm loạn lạc, mất mùa, đói kém, chúa Nguyễn Phúc Chu đã có sự thay đổi trong chính sách quản lý phủ Bình Thuận. Tháng 8 năm 1694, chúa cho đổi phủ Bình Thuận trở lại làm trấn Thuận Thành, vẫn cho Kế Bà Tử là tả Đô đốc để cai trị. Ba tháng sau, ông lại phong Kế Bà Tử làm Phiến vương trấn Thuận Thành, hàng năm phải nộp cống cho chúa Nguyễn¹⁴. Phàm những ấn, gươm, yên, ngựa và những người trước đây bị bắt đều được trả về hết¹⁵. Đến đây, có thể xem quá trình mở đất ở Bình Thuận đã chính thức bước vào thời kỳ ổn định. Mối quan hệ triều cống giữa Chăm-pa và Đại Việt (Đàng Trong) lại được xác lập ở một vị thế mới. Nếu như trước đây, Chăm-pa triều cống cho Đàng Trong với tư cách là một quốc gia độc lập, thì giờ đây tính chất của mối quan hệ triều cống này đã thay đổi, vương quốc Chăm-pa không còn hiện hữu như một quốc gia độc lập nữa, nó đã trở thành một phần trong lãnh thổ Đàng Trong, việc triều cống không còn là một nhiệm vụ bắt buộc hàng năm. Điều này lý giải vì sao, sau năm 1695, việc triều cống của phủ Bình Thuận không được sử sách đề cập. Cũng cần phải nói thêm rằng, vấn đề chúa Nguyễn cần không phải là những cống phẩm do Thuận Thành mang lại, cái quan trọng là thái độ thần phục của những người đứng đầu đối với chúa

¹² *Công cuộc mở mang lãnh thổ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1777)*, sđd, tr.53.

¹³ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 107-108.

¹⁴ Lệ cống gồm có: Voi đực 20 thớt, bò vàng 20 con, ngựa voi 6 cái, sừng tê 10 toà, khăn vải trắng 500 bức, sập ong 50 cân, da cá 200 tấm, cát sủi 400 thúng, chiếu tre trắng 500 lá, gỗ mun 200 cây, thuyền dài 10 chiếc [*Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 109].

¹⁵ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 109.

Nguyễn và thái độ trung lập của họ trong việc tranh chấp của chính quyền Đàng Trong với Chenla (Chân Lạp).

Từ sau năm 1694, tình hình phủ Bình Thuận đi vào ổn định, quyền lực của chúa Nguyễn ở khu vực này đã được xác lập một cách vững chắc. Mặc dù, người dân Chăm-pa luôn coi vương quốc của họ vẫn còn tồn tại ở các khu vực Phố Hải, Phan Rang, Phan Rí, nhưng trên thực tế, Chăm-pa chỉ là vùng đất phiên thuộc của nhà Nguyễn, một đơn vị hành chính của Đàng Trong. Chúa Nguyễn là người cai trị cao nhất ở vùng đất này. Phiên vương trở thành người lãnh đạo về phong tục tập quán và kinh tế hơn là lãnh đạo về chính trị¹⁶. Sự ổn định chính trị ở phủ Bình Thuận tạo điều kiện cho Nguyễn Phúc Chu đi đến hoàn thiện về cơ cấu tổ chức hành chính và ổn định tình hình xã hội, vốn được xem là vấn đề phức tạp trong một vùng đất đầy nhạy cảm – nơi mà người Việt và người Chăm-pa cùng nhau sinh sống, bằng các định chế về pháp luật. Về cơ cấu tổ chức hành chính, bắt đầu đặt phủ Bình Thuận, lấy đất từ Phan Rang, Phan Rí trở về Tây chia làm hai huyện An Phúc và Hoà Đa¹⁷; xây dựng nhà công đường theo quy cách của Đàng Trong (tả vãn, hữu võ), định thứ tự chỗ ngồi các phẩm khi làm việc công và khi xử kiện¹⁸. Tháng 9 năm 1712, chiếu theo đề nghị của Phiên vương Thuận Thành là Kế Bà Tử, Nguyễn Phúc Chu cho định điển lệ, tức quy định chế độ quản lý đối với Thuận Thành, gồm 5 điều:

1. Viên nào có sự trạng gì đến cáo ở vương phủ, thì tiền đòi sét mỗi viên tả hữu trà phải nộp 20 quan, mỗi viên tả hữu phan dung phải nộp 10 quan. Đến cáo ở dinh Bình Khang thì mỗi viên tả hữu trà nộp 10 quan, mỗi viên tả hữu phan dung nộp 2 quan.

2. Phạm người Kinh kiện nhau hoặc kiện với dân Thuận Thành thì do Phiên vương và Cai bạ¹⁹, Ký lục²⁰ xử đoán; dân Thuận Thành kiện nhau thì một mình Phiên vương xử đoán.

3. Hai trạm Kiềm Kiềm và Ô Cam sai quân canh giữ nghiêm mật để phòng kẻ gian, người sai đi không được bắt ép dân trạm đài đệ.

4. Khách buôn đến các sách Man để mua bán thì phải trình với người cai phái tẩn sở của nguồn để cấp giấy thông hành.

5. Dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn (Gia Định), đều đã trả về cho làm ăn, nên để lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên²¹.

Các định lệ này cho thấy, tình hình Thuận Thành đã đi vào ổn định, việc tiếp xúc của người Chăm-pa với các tộc người khác đã trở nên dễ dàng hơn. Tình trạng sống chung, xen kẽ giữa người Việt và người Chăm-pa cũng đã dẫn đến nảy sinh những vấn đề tranh chấp về lợi ích. Và rõ ràng, ở đây đã có những sự khác biệt trong đối xử giữa người Chăm-pa và người Việt ở Thuận Thành (điều 2).

Tính từ thời điểm lấy được đất Thuận Thành, sáp nhập vào lãnh thổ của Đàng Trong (1693) cho đến hết đời, chúa Nguyễn Phúc Chu luôn thi hành chính sách mềm dẻo, hoà bình đối với cư dân Chăm-pa. Chính điều này đã giúp cho chúa Nguyễn vượt qua được những chướng ngại trong việc hợp nhất lãnh thổ Chăm-pa vào Đàng Trong,

¹⁶ Danny Wong Tze-ken, *Mối quan hệ giữa chúa Nguyễn và vương quốc Chăm-pa: bước nghiên cứu sơ khởi*, Champaka.org, đăng ngày 24-9-2007.

¹⁷ Tháng 3 năm 1693 [*Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 111].

¹⁸ Tháng 10 năm 1714 [*Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr.131].

¹⁹ Quản lý ngân khố

²⁰ Đám trách vấn đề Tư pháp

²¹ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 128.

cũng như ổn định tình hình trấn Thuận Thành và vỗ về, an dân, giúp họ làm ăn, sinh sống. Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý khi tìm hiểu về Chămpa và Thuận Thành trong giai đoạn này là việc chúa Nguyễn Phúc Chu sắc phong Kế Bà Tử làm Phiên vương Thuận Thành đã gây ra một sự ngộ nhận về sự tồn tại thật sự của Thuận Thành. Phần lớn các ý kiến hiện nay đều cho rằng, Thuận Thành tồn tại như một quốc gia tự trị cho đến đầu thế kỷ XIX, đồng nhất Thuận Thành với Panduranga/Chămpa²². Theo quan điểm của chúng tôi, kể từ sau năm 1693, Chămpa đã không còn tồn tại như là một quốc gia độc lập/tự trị nữa hay nói đúng hơn, lịch sử vương quốc Chămpa kết thúc vào năm 1693, còn những sự kiện lịch sử sau đó không phải là của Chămpa mà là của Thuận Thành/phủ Bình Thuận. Bởi thực tế, sau khi chiếm Chămpa và biến vùng đất này thành trấn Thuận Thành, sau đó là phủ Bình Thuận, mục tiêu của cuộc Nam tiến/mở đất của chúa Nguyễn đã kết thúc. Thuận Thành lúc này chỉ là một đơn vị hành chính trực thuộc lãnh thổ Đàng Trong như bao Trấn, Phủ khác, khác chăng là trấn Thuận Thành được trực tiếp cai quản bởi một Phiên vương người Chămpa là Kế Bà Tử. Tuy nhiên, người lãnh đạo chính trị cao nhất ở Thuận Thành không phải là Phiên vương mà là chúa Nguyễn, Phiên vương thực chất chỉ là người lãnh đạo về kinh tế và phong tục tập quán²³ và là người thực thi ý tưởng chính trị của chúa Nguyễn như một viên quan địa phương²⁴. Quyền lực thực sự của Phiên vương cũng bị hạn chế và luôn nằm dưới sự kiểm soát của các quan lại người Kinh. Điều này được thể hiện rõ trong điều 2 của định lệ mà Nguyễn Phúc Chu đặt ra để điều hành trấn Thuận Thành: “*Phàm người Kinh kiện nhau hoặc kiện với dân Thuận Thành thì do Phiên vương và Cai bạ, Ký lục xử đoán; dân Thuận Thành kiện nhau thì một mình Phiên vương xử đoán*”²⁵. Cuốn “*Nghệ thuật tạc tượng Chămpa – nghiên cứu, sưu tầm các đạo giáo và tiểu tượng học*” của J.Boisselier cũng ghi lại lời kể của một sĩ quan Pháp khi họ đến Ba Chanal (Phan Rí) vào năm 1720 rằng: một viên quan xứ Đàng Trong đứng bên phải Phiên vương trong các buổi chầu, tuy chiếm vị trí thứ hai trong hội đồng nhà vua, nhưng sẽ không có gì có thể quyết định được nếu không có sự đồng ý của viên quan này²⁶. Văn kiện xứ Panduranga, một tập hợp tài liệu thành văn của Nam Trung bộ trong hai thế kỷ 17 – 17I, được viết bằng cả chữ Hán, Nôm và Chăm cho thấy, khi đề cập đến người đứng đầu ở Thuận Thành đều dùng từ “*Thuận Thành vương*”. Một số văn bản nhắc đến việc Thuận Thành vương cai trị và bổ nhiệm quan lại địa phương nhưng cũng có cả nhiệm vụ thu thuế để nuôi quân lính Việt²⁷. Và đặc biệt tài liệu cũng đã cho thấy trong việc mua bán ruộng và nô lệ hay vay mượn cầm đồ thì vua (Thuận Thành vương) cũng chỉ có vị thế như một người dân bình thường²⁸.

Có một hiện tượng khá phổ biến diễn ra sau sự kiện năm 1693, là có một bộ phận lớn dân cư đã theo các quý tộc Chămpa vào vùng hạ lưu và trung du sông Cửu Long, một số gồm những hậu duệ trực tiếp của vua Chămpa đưa dân lên vùng thượng nguyên mang theo nhiều di vật của hoàng gia cho thấy sự phản kháng, không đồng tình của họ

²² Lương Ninh, *Vương quốc Chămpa*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.253.

²³ Danny Wong Tze-ken, *Mối quan hệ giữa chúa Nguyễn và vương quốc Chămpa: bước nghiên cứu sơ khởi*, Champaka.org, đăng ngày 24-9-2007.

²⁴ Từ chúa Nguyễn Phúc Chu đến thời Tây Sơn, chức vụ Phiên vương (ở địa phương gọi là Putau – vua) đều do chúa Nguyễn hoặc triều Tây Sơn phong. Đến đời vua Nguyễn, Lệ này được bãi bỏ.

²⁵ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, tr. 128.

²⁶ J. Boisselier, *Nghệ thuật tạc tượng Chămpa – nghiên cứu sưu tầm các đạo giáo và tiểu tượng học*, Bản dịch Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, H, tr.612.

²⁷ *Văn kiện xứ Panduranga*, Hội Á Châu Paris xuất bản năm 1984, tập 6, tờ 2a.

²⁸ *Văn kiện xứ Panduranga*, Hội Á Châu Paris xuất bản năm 1984, tập 6, tờ 12.

với thiết chế mới lập nên ở phủ Bình Thuận²⁹. Đáng chú ý hơn, sau năm 1693, tên gọi “Chămpa” hay “Chiêm Thành” không còn được nhắc đến trong chính sử, mà thay vào đó là “trần Thuận Thành” hay “phủ Bình Thuận”. Từ năm 1702, tất cả các văn kiện bằng chữ Hán, chữ Nôm hay Chăm của Thuận Thành đều dùng niên hiệu của các vương triều Việt Nam từ Chính Hòa (1702), qua Bảo Thái, Vĩnh Khánh, Long Đức đến Cảnh Hưng, rồi chuyển sang Thái Đức (Tây Sơn) và Gia Long³⁰. Điều này cho thấy, sự tồn tại của tước hiệu Phiên vương chỉ là trên danh nghĩa, Phiên vương chỉ có vai trò như một vị quan đứng đầu địa phương, thực thi mệnh lệnh của chúa Nguyễn³¹.

Cùng với việc mở đất là quá trình di cư của người Việt đến vùng đất mới. Quá trình này diễn ra từ rất sớm trên vùng đất Bình Thuận, ngay từ khi chúa Nguyễn Phúc Tần mở đất đến Phan Rang (Ninh Thuận) (năm 1653). Đến khi chúa Nguyễn Phúc Chu xác lập phủ Bình Thuận, người Việt đã đến đây rất đông, đặt biệt là các vùng An Phước, Phan Rang (Ninh Thuận ngày nay), vùng Phan Rí, Chợ Lầu và Phan Thiết, Mũi Né. Cư dân Việt di cư tới đây có nguồn gốc từ Thanh Hóa đến Quảng Ngãi, đến đây bằng đường biển hoặc đường bộ. Cư dân đến từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình vào khai hoang, lập làng ở Phan Rí – Chợ Lầu hình thành nên trung tâm huyện Hoà Đa vào cuối thế 17 đầu thế kỷ 17I. Cư dân từ Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi vào định cư ở Phan Thiết, Mũi Né. Tốc độ di dân vào phủ Bình Thuận càng được đẩy mạnh hơn vào thế kỷ 17I³².

Như vậy, sau nhiều thế kỷ mở đất về phương Nam (từ thế kỷ XI), đến cuối thế kỷ 17, lãnh thổ của Đại Việt đã kéo dài đến tận vùng Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay)³³. Song song với quá trình Nam tiến của Đại Việt là quá trình thu hẹp và cuối cùng bị xoá sổ của vương quốc Chămpa và sau đó là Chân Lạp. Đó là kết quả của một quá trình lâu dài, gian khổ trước đòi hỏi của lịch sử. Trong thời gian cầm quyền, bằng nhiều sách lược khác nhau, Nguyễn Phúc Chu đã mang lại cho Đại Việt vùng đất còn lại cuối cùng của Chămpa (vùng Ninh Thuận – Bình Thuận), chấm dứt sự tồn tại của vương quốc này, tạo điều kiện cho người Việt đến đây sinh sống, làm ăn và ông cũng là người đặt nền tảng quan trọng trong quá trình chiếm lĩnh vùng đất Chân Lạp với việc lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và dinh Phiên Trấn (Gia Định) thuộc Phủ Gia Định vào năm 1698. Đó là công lao rất lớn trong suốt 43 năm cầm quyền của ông.

²⁹ Lương Ninh, *Vương quốc Chămpa*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.250.

³⁰ *Vương quốc Chămpa*, sđd, tr.224.

³¹ *Văn kiện xứ Panduranga* cho chúng ta thấy, Thuận Thành vương phải thực thi rất nhiều lệnh do chúa Nguyễn ban xuống như:

- Lệnh của Thuận Thành vương phải phòng bị đánh lui quân Khmer xâm lấn.
- Lệnh của Khâm sai Binh Nhung quan nhắc mọi chức dịch phải giữ nguyên vị trí và không có gì phải sợ hãi.
- Lệnh gom sắt để đóng tàu chiến.
- Lệnh cấp lương cho quân doanh.
- Lệnh kiểm kê dân số và thuế ruộng đất ở Thuận Thành...[dẫn theo *Vương quốc Chămpa*, sđd, tr.225].

³² *Công cuộc mở mang lãnh thổ Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1777)*, sđd, tr.60.

³³ Trừ vùng Tây Ninh và Bình Phước ngày nay.

THIÊN PHÁI LÂM TẾ THỜI CHÚA NGUYỄN

I. Đặt vấn đề

Bối cảnh lịch sử xã hội nước ta từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 là sự thay đổi liên tục giữa các triều đại, mô hình vua – chúa song song tồn tại, phần nào cho thấy sự bất ổn chính trị bấy giờ. Nhà Hậu Lê được chia làm hai giai đoạn Lê Sơ (1428 – 1527) và Lê Trung Hưng (1533 – 1789). Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ tiến hành xây dựng đất nước trong bối cảnh nền văn hóa bị hủy hoại nghiêm trọng do chính sách cai trị hủy diệt văn hóa của nhà Minh trong suốt 20 năm. Nho giáo đã được Lê Thái Tổ chọn lựa và trở thành hệ tư tưởng chính thống xây dựng thể chế chính trị xã hội. Khoa thi năm 1442 được xem là cái mốc quan trọng cho việc xác lập vị trí của Nho giáo. Từ giáo dục, thi cử, dựng bia Tiên sĩ... Nho giáo chiếm phần lớn.

Lẽ đương nhiên, khi đề cao Nho giáo thì cùng với nó là chính sách hạn chế những tôn giáo tín ngưỡng khác và đạo Phật trở thành tâm điểm, là đối tượng của những chính sách ấy, và đương nhiên, Đạo giáo cũng chịu chung số phận. Nếu như cuối thời Trần, Nho thần Lê Quát từng nhận xét: "...Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ đi rồi lại dựng lên, nát đi rồi lại sửa lại, lâu dài chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư..."¹ thì vào thời Lê Sơ lại ngược lại, thôn xóm nào cũng có thầy đồ dạy Tứ thư, Ngũ kinh. Rõ ràng, Phật giáo đã bị thất sủng.

Tuy vậy, trong đời sống tâm linh của hoàng tộc và nhân dân vẫn theo đạo Phật cùng các tín ngưỡng dân gian khác. Điển hình là vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông vẫn tiến hành lễ Phật cầu mưa hay các quan đại thần như Lê Ngân, Lê Văn Linh lại tỏ ra sùng đạo Phật. Nhất là vua Lê Hiến Tông không những sùng chuộng đạo Phật mà còn nghiên cứu sâu về Phật giáo, thậm chí tại khoa thi đình năm 1502, nhà vua đã ra đề thi về Phật giáo.

Chỉ ít lâu sau khi vua Lê Thánh Tông băng hà, chính quyền thời Lê Sơ rồi ren, đầy biến động. Mạc Đăng Dung, một cận thần có thế lực từng bước tiếm quyền lập ra nhà Mạc. Nhà Mạc (1592 – 1677) vẫn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống, nhưng địa vị của Nho giáo không còn như trước, điều này cũng có nghĩa là tiền đề cho các tôn giáo tín ngưỡng bắt đầu phát triển trở lại. Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả có những bước phát triển đáng kể và dường như là một nghịch lý, vào cuối thời nhà Mạc nội chiến liên miên thì số lượng chùa chiền lại được xây dựng và tu sửa khá nhiều, điều này cho thấy Phật giáo có khả năng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tinh thần của nhân dân bấy giờ.

Trải các đời vua Lê chúa Trịnh (1570 – 1786), đối với Phật giáo, đáng chú ý là sự xuất hiện thiền phái Tào Động do Thiền sư Thủy Nguyệt (1637 – 1704) hoằng dương Phật pháp. Sách *Kế đăng lục* chép ông là đời thứ 36 thiền phái Tào Động. Các ngôi chùa ở Hà Nội hiện nay như Trấn Quốc, Hòe Nhai, Hàm Long được xem là truyền thừa của thiền phái này. Trong khoảng thế kỷ 17, 18, còn xuất hiện một thiền phái nữa, đó là thiền phái Liên Tông do Thiền sư Lâm Giác (1699 – 1733) thành lập tại chùa Liên Phái (Hà Nội). Phật giáo sử ghi nhận, thiền phái Liên Tông thuộc dòng Lâm Tế.

* Phòng Nghiên cứu Phật giáo, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Cao Huy Giu (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính), NXB. Văn hóa Thông tin, tr. 604.

Nguyễn Hoàng, con thứ hai của An Thành hầu Nguyễn Kim, do lập nhiều chiến công trong việc đánh nhà Mạc nên được thăng Đoan Quận công. Nhưng khi vua Lê Trung Tông băng hà năm 1556, triều đình nằm trong tay Thái sư Trịnh Kiểm. Sau khi chứng kiến cái chết của Tả tướng Nguyễn Uông bị Thái sư Trịnh Kiểm ám hại, năm 1558, Nguyễn Hoàng theo sự tham mưu của những người thân tín đã chủ động xin vua Anh Tông và Trịnh Kiểm vào trấn thủ đất Thuận Hóa.

Từ khi vào trấn thủ vùng Thuận Hóa và đến các đời chúa Nguyễn sau này, bờ cõi đất nước được mở mang. Năm 1611, chúa Nguyễn đến Phú Yên, năm 1653 đến Phan Rang, năm 1693 đến Phan Thiết, năm 1698 đến Gia Định và đến năm 1757 thì Đàng Trong bao gồm cả miền Trung và miền Nam Việt Nam.

II. Thiên phái Lâm Tế thời chúa Nguyễn

Phật giáo phát triển theo sự mở rộng bờ cõi của các chúa Nguyễn, nhưng không phải phát triển đơn tuyến từ Thuận Hóa vào Gia Định² mà còn từ nhiều hướng khác nữa... Trên thực tế, ngay từ đầu, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng đã ý thức rõ việc cần có một công cụ chính trị cho việc mở mang cơ nghiệp ở vùng viễn biên của Đại Việt. Hơn ai hết, sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, thân phụ là một cựu thần nhà Hậu Lê nên bản thân Đoan Quận công Nguyễn Hoàng cũng thấm nhuần tư tưởng Nho giáo và phương thức cai trị bằng Nho giáo. Tuy nhiên, với những diễn biến quá phức tạp dưới thời Lê – Mạc, nội chiến liên miên, sự chuyên quyền dòng họ Trịnh, nên khi tiếp cận vùng đất mới cũng đồng nghĩa tiếp nhận một nền văn hóa mới, một mặt Đoan Quận công vẫn “trung quân” với vua Lê và “trung thành” với chúa Trịnh và mặt khác Đoan Quận công cũng hiểu rằng hệ tư tưởng Nho giáo tỏ ra không còn thích hợp cho việc trị nhậm nữa, mở mang sự nghiệp ở nơi đây. Cristophoro Borri³ đã có những nhận xét khá tinh tế về phong tục của người Đàng Trong thời kỳ này như sau: “Họ có tính quảng đại, hay bố thí cho người nghèo, họ có thói quen không bao giờ từ chối, không cho kẻ xin bố thí. Họ nghĩ là sẽ không làm đủ bổn phận nếu từ chối, họ coi như bị ràng buộc bởi phép công bằng”⁴. Do vậy, Đoan Quận công và cả các chúa Nguyễn sau này thấy rõ những gì Nho giáo không đáp ứng được ở vùng đất mới thì có ở đạo Phật. Và đương nhiên, các chúa Nguyễn đã coi Phật giáo là điểm tựa tinh thần để quy hướng nhân tâm. Đúng như lời nhận xét của học giả Trần Trọng Kim khi viết về Nguyễn Hoàng: “... là một người khôn ngoan mà lại có lòng nhân đức, thu dùng hào kiệt, yên ủi nhân dân, cho nên lòng người ai cũng mến phục”⁵.

Sử Phật giáo ghi nhận, Thiên sư Hương Hải⁶ thuộc thiên phái Trúc Lâm Yên Tử theo Nguyễn Hoàng vào vùng đất Thuận Hóa để hoằng dương Phật pháp. Bản thân

² Trong *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, học giả Trần Hồng Liên cho biết có bốn con đường chủ yếu của Phật giáo vào Nam Bộ. Đó là từ miền Thuận Quảng vào khai phá vùng đất mới, con đường này có cả những nhà sư người Việt và người Hoa; theo đường thủy, từ Trung Quốc, đạo Phật đã được các nhà sư đến thẳng vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho truyền đạo (1679); đầu thế kỷ 18, Mạc Cửu người Quảng Đông, từ Chân Lạp sang vùng đất mới, đặt tên là Hà Tiên và Hộ Tông truyền bá Phật giáo Nam Tông từ Campuchia vào Nam Bộ

³ Cristophoro Borri là một người Italia tới Đàng Trong vào thế kỷ 17.

⁴ Cristophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Huệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch và chú thích, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.50.

⁵ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB. TP Hồ Chí Minh, tr. 275.

⁶ Thiên sư Hương Hải (1628 – 1715) từng thi đỗ, làm quan và xuất gia. Ông tuyên truyền tư tưởng của thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, đặc biệt đề cao Phật tại tâm và không nên tìm Phật bên ngoài. Với ông, tìm trâu phải theo dấu chân, học đạo quý ở vô tâm, dấu chân còn thì trâu còn, vô tâm thì đạo dễ tìm.

Đoan Quận công, nhất là khi ông từ Đông Đô trở về vào năm 1600⁷, đã từng bước cho xây dựng chùa Thiên Mục ở Huế, lập trai đàn và làm lễ bố thí vào ngày lễ Vu Lan; dựng chùa Sùng Hóa ở huyện Phú Vang; lập chùa Bảo Châu ở Quảng Nam, chùa Kính Thiên ở Quảng Bình...

Trải các đời chúa Nguyễn, song song với việc chiêu tập lưu dân đến khai khẩn đất đai, lập làng dựng ấp, mở rộng lãnh thổ từ sông Gianh đến mũi Cà Mau thì đối với Phật giáo, hầu hết các chúa Nguyễn là “những Phật tử mộ đạo, hộ trì cho Phật giáo phát triển ở Đàng Trong. Chăm lo xây dựng, trùng tu chùa chiền, trọng đãi các bậc chư tăng...”⁸. Chúng ta có thể thấy, nhiều ngôi chùa đã được xây dựng như chùa Long Hưng, chùa Bửu Châu thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635). Chùa Thập Tháp Di Đà, chùa Hà Trung, chùa Quốc Ân... được lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687). Nhất là vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) thì Phật giáo ở Đàng Trong phát triển mạnh mẽ. Chúa Nguyễn Phúc Chu, ngoài việc chiêu hiền đãi sĩ, tiếp tục công cuộc Nam tiến, củng cố quân sự, chăm lo đời sống nhân dân,... ông còn là người hâm mộ và cũng là người hộ trì Phật pháp nhiệt thành. Chúa đã cho xây dựng chùa Mỹ An, trùng tu chùa Thiên Mục, trọng đãi các thiền sư như Thiền sư Hưng Liên Quả Hoằng, thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm cùng kinh sách, pháp khí từ Trung Quốc, hỗ trợ các thiền sư mở đại giới đàn... Chính bản thân chúa Nguyễn Phúc Chu đã thọ giới Bồ tát và được ban pháp danh Hưng Long, đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân và chúa cũng thường mời các cao tăng đến để tham khảo ý kiến về phương thức điều hành đất nước. Các chúa Nguyễn sau này, đạo Phật vẫn phát triển, tuy nhiên bên cạnh đó còn có chính sách cho/và cấm đạo Thiên chúa truyền bá⁹.

Với chủ trương lấy tinh thần Phật pháp để định hướng đời sống nhân dân. Bản thân các chúa Nguyễn là những Phật tử, bên cạnh đó còn rất nhiều các Phật tử xuất thân thuộc tầng lớp quý tộc và quan tướng của các chúa Nguyễn. Nhiều ngôi chùa được xây dựng đáp ứng mục đích của các chúa Nguyễn và thực sự Phật giáo đã nâng cao vị thế tinh thần, sứ mệnh của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Xét ở khía cạnh khác, ngôi chùa do các chúa Nguyễn và các cao tăng thuộc các thiền phái tạo dựng còn để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân như cầu an khi đau ốm, cầu siêu khi qua đời thời bấy giờ.

Như trên đã nói, với sự hộ trì của Đoan Quận công Nguyễn Hoàng cùng sự hoàng dương Phật pháp không mệt mỏi của Thiền sư Minh Châu Hương Hải thì thiền phái Trúc Lâm được phục hưng, làm nền cho Phật giáo Đàng Trong. Thiền phái Trúc Lâm vốn được thành lập vào thời Trần do hoàng gia sáng lập và truyền bá. Cho nên, khi nhà Trần mất ngôi thì khó tránh được hệ lụy. Điều này chúng ta hiểu vì sao, truyền thừa của thiền phái Trúc Lâm chỉ khá rõ về Tam tổ (Trúc Lâm Đầu Đà, Pháp Loa và Huyền Quang). Nhưng vào thời chúa Nguyễn Phúc Tần, với sự xuất hiện của nhiều thiền sư thuộc thiền phái Trúc Lâm cho thấy thiền phái này vẫn có sự truyền thừa, mặc dù tình hình tư liệu hiện nay của thiền phái này còn quá nhiều khoảng trống.

⁷ Năm 1593, Nguyễn Hoàng đem quân ra giúp Trịnh Tùng đánh dẹp nhà Mạc, đến năm 1600, vì họ Trịnh chuyên quyền nên có nhiều người không phục. Khi Phạm Ngạn, Ngô Đình Hàm, Bùi Văn Khuê khởi binh chống lại họ Trịnh năm Canh Tý (1600) thì Nguyễn Hoàng nhân đó theo đường biển về Thuận Hóa.

⁸ Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, NXB. TP Hồ Chí Minh, tr.21.

⁹ Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú (Chú), đạo Thiên chúa được phép truyền bá. Ở kinh đô Phú Xuân đã có một số nhà thờ được xây dựng. Nhưng vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765), vào năm 1750, chúa đã lệnh đuổi các giáo sỹ ra khỏi Đàng Trong và sai người phá hủy hầu hết các nhà thờ bấy giờ.- Dẫn theo Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr 37.

Cuối thế kỷ 17, nhà Thanh thôn tính Trung Quốc, nhiều quan quân nhà Minh trốn chạy đã đến Đàng Trong sinh sống, trong đó có các nhà sư thuộc các thiền phái khác nhau của Trung Quốc. Năm 1677, Thiền sư Nguyên Thiệu Siêu Bạch¹⁰ thuộc thiền phái Lâm Tế đến phủ Quy Ninh lập chùa Thập Tháp Di Đà, năm 1683 ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và năm sau đến Phú Xuân dựng tháp Phổ Đồng. Trong khoảng thời gian này, những hoạt động hoằng dương thiền phái Lâm Tế của Thiền sư Nguyên Thiệu Siêu Bạch dường như không được chúa Nguyễn “chú ý”. Lý do chính là khi ấy, thiền phong Trúc Lâm với người đứng đầu là Thiền sư Minh Châu Hương Hải cùng với hàng loạt tên tuổi các cao tăng thuộc thiền phái này như Viên Cảnh, Viên Khoan... đã được chúa Nguyễn bảo hộ, bản thân thiền sư Minh Châu Hương Hải được suy tôn là Tổ Cầu, khiến cho thiền phái Trúc Lâm rất nổi tiếng và phát triển mạnh, có ảnh hưởng rất lớn với chính quyền và Phật giáo ở Đàng Trong. Thậm chí, nhiều thiền sư thuộc các thiền phái khác nhau như Thiền sư Chuyết Chuyết, Minh Hành... từ Trung Quốc sang Đàng Trong hoằng pháp, nhưng khi ra đến Đàng Ngoài truyền đạo thì đã “chịu nhiều ảnh hưởng của thiền phái Trúc Lâm”¹¹.

Năm 1682, Thiền sư Minh Châu Hương Hải dẫn 50 đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài¹² vì lý do chính trị. Vì thế thiền phong Trúc Lâm mai một ở nơi đây, điều này đồng nghĩa Phật giáo Đàng Trong khủng hoảng, khiến cho chúa Nguyễn Phúc Tần phải lưu tâm tìm kiếm một nhân vật, thiền phái có đủ sức chấn hưng Phật giáo. Đây là lý do mà Thiền sư Nguyên Thiệu Siêu Bạch thuộc thiền phái Lâm Tế trọng dụng.

Bảy giờ, Thiền sư Nguyên Thiệu đang ở chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, nhận được lời mời của chúa Nguyễn Phúc Tần ra Thuận Hóa thay thế “vị trí” của Thiền sư Minh Châu Hương Hải. Và gần như ngay lập tức, thiền phong Lâm Tế đã chứng tỏ sự kế thừa một cách xuất sắc khoảng trống mà “ngọn đèn thiền” Trúc Lâm để lại. Nhiều ngôi chùa được xây dựng, như chùa Phổ Thành, chùa Vĩnh Ân, các đại giới đàn được triển khai và quy tụ hầu hết các nhà sư thuộc các thiền phái khác theo về thiền phái Lâm Tế.

Để làm được điều này, cũng như thiền phái Trúc Lâm trước đó, thiền phái Lâm Tế do thiền sư Nguyên Thiệu có sự thay đổi đáng kể để thích nghi với tình hình bấy giờ. Theo truyền thống của tông Lâm Tế, trước khi tham thiền hay tọa thiền, thầy gọi từng người vào phòng và trao công án để dụng công quán chiếu. Chữ Tọa 坐 gồm có hai chữ Nhân hai bên chữ Thổ, được nhân cách hóa thành một người biểu thị chính mình và một người biểu thị cảm tính thay đổi bằng tình cảm. Tọa là chiêm nghiệm đổi thay của cảnh giới bên ngoài, Thiền là thấy rõ dao động của tự tính bên trong. Thiền sư Đạo Nguyên¹³ thuộc tông Tào Động xác nhận: Học Phật có nghĩa là học ở chính mình và công án là Chính pháp nhãn tạng. Như vậy, với việc thu nhập các nhà sư thuộc thiền phái khác, nhất là thiền phái Trúc Lâm thì việc tu hành không còn thuần túy là thiền phái Lâm Tế Trung Hoa. Hơn nữa, với việc dựng chùa và đặt tên chùa là Thập Tháp Di Đà khiến chúng ta hình dung đến tôn hiệu đức Phật A Di Đà, vị Phật của cõi Tây

¹⁰ Thiền sư Nguyên Thiệu (1648 – 1728), húy Siêu Bạch, họ Tạ, tên Hoán Bích. Ông người Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, thọ giáo với Hòa thượng Bôn Khao Khoáng Viên.

¹¹ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, sđd, tr 45.

¹² Theo Nguyễn Hiền Đức, sự kiện Thiền sư Minh Châu Hương Hải bất ngờ bỏ Đàng Trong để ra Đàng Ngoài có liên quan đến chính trị, bị chúa Nguyễn Phước Tần nghi ngờ có liên lạc với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. - *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, sđd, tr 45.

¹³ Đạo Nguyên Hi Huyền hay Vĩnh Bình Đạo Nguyên (1200 - 1253) người Nhật Bản. Ngài có công lớn khi đưa thiền phái Tào Động đến Nhật Bản.

phương cực lạc thuộc tông Tịnh Độ. Theo nhận xét của học giả Nguyễn Hiền Đức: “phái Lâm Tế ở Việt Nam hoàn toàn giống thiền phái Trúc Lâm, pháp môn tu hành không còn thuần túy Thiền tông mà đã phối hợp giữa Thiền tông – Tịnh độ và Mật tông...”¹⁴ hoàn toàn có lý.

Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trấn kể nối ngôi chúa, và để phát triển Phật giáo hơn nữa, chúa đã “nhờ Hòa thượng Nguyên Thiều Siêu Bạch trở về Trung Hoa thỉnh các tăng sĩ ở Trung Hoa sang hoằng hóa ở Đàng Trong và thỉnh kinh sách, pháp tượng, pháp khí... của Trung Hoa”¹⁵. Hòa thượng Nguyên Thiều Siêu Bạch đã nhận lời ủy quyền của chúa Nguyễn Phúc Trấn trở về Trung Quốc mời Thiền sư Thạch Liêm¹⁶ thuộc thiền phái Tào Động cùng nhiều cao tăng, pháp tượng, pháp khí sang Đàng Trong hoằng pháp. Có một điều khá lý thú là không rõ lý do vì sao Thiền sư Thạch Liêm không sang Đàng Trong thời gian này?

Tuy không biết chính xác Thiền sư Nguyên Thiều thỉnh được bao nhiêu bậc cao tăng và tượng phật cùng pháp khí¹⁷. Nhưng chắc chắn, sau khi hoàn thành công việc trên, thì ngay khi trở về Phú Xuân thì Thiền sư Nguyên Thiều lại càng được trọng dụng. Thiền sư được chúa hỗ trợ mở Đại giới đàn truyền giới cho những tăng sĩ mới đến, chùa Vĩnh Ân trước đây do thiền sư xây dựng được chúa cho phép đổi tên thành chùa Quốc Ân, như một sự tri ân đối với Ngài... Như vậy, thiền phái Lâm Tế dưới sự bảo trợ, hộ trì của chúa Nguyễn đã có những bước phát triển mạnh mẽ, không những thay thế, kế thừa một cách xuất sắc thiền phái Trúc Lâm trước đó, mà còn quy tụ hầu hết các tăng nhân thuộc các thiền phái khác nhau, tạo cho Phật giáo Đàng Trong một cơ tầng phát triển mới.

Tuy vậy, cũng do lý do chính trị, từ năm 1692¹⁸, nhiều cuộc nổi loạn nổ ra, nhất là cuộc nổi loạn năm 1694¹⁹ ở vùng Quảng Ngãi – Qui Ninh, nơi mà Thiền sư Nguyên Thiều hoằng pháp nhiều năm có liên quan đến người Hoa Kiều, khiến cho chúa Nguyễn Phúc Chu nghi ngờ và không còn tin dùng các thiền sư thuộc thiền phái Lâm Tế, bản thân Thiền sư Nguyên Thiều và một số đệ tử phải lánh vào Đồng Nai. Do vậy, hành trạng của Thiền sư Nguyên Thiều những năm ở Đồng Nai đến khi ngài viên tịch²⁰ không được rõ ràng.

Sau khi Thiền sư Nguyên Thiều và các đệ tử thuộc thiền phái Lâm Tế lánh xuống vùng Đồng Nai. Dường như Phật giáo Đàng Trong lại lặp lại chu trình, nhưng lần này, khoảng trống do thiền phái Lâm Tế để lại quá lớn. Tuy chúa Nguyễn Phúc Chu đã

¹⁴ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, sđd, tr 92.

¹⁵ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, sđd, tr 46.

¹⁶ Thiền sư Thạch Liêm, (1633 – 1704), hiệu là Đại Sán hay Hán Ông, quê ở Giang Tây, Trung Quốc. Ông vốn tinh thông Tam giáo, lại giỏi thơ văn. Cuối thời nhà Thanh, ông không chịu làm quan mà xuất gia tại chùa Thượng Lâm, theo học Hòa thượng Giác Lãng thuộc tông Tào Động.

¹⁷ Theo *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, có thể ngoài Thiền sư Thạch Liêm và một số đệ tử còn Thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Hàm Long (tức chùa Bảo Quốc ngày nay); Thiền sư Từ Lâm lập chùa Từ Lâm; Thiền sư Minh Hoàng Từ Dung dựng chùa Ấn Tông (chùa Từ Đàm ngày nay); Thiền sư Hưng Liêm Quả Hoằng và một số thiền sư khác thuộc thiền phái Tào Động.

¹⁸ Năm 1690, 1691 vua Chiêm là Kế Bà Tranh thường gây hấn và sát hại nhân dân ở Diên Ninh. Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu đem quân đánh quân Chiêm và thành lập trấn Thuận Thành (Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay). Nhưng khi vừa bình định xong quân Chiêm thì một nhóm người Thanh, đứng đầu là A Bân dấy loạn, Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh đánh dẹp và được cử làm Trấn thủ dinh Bình Khương.

¹⁹ Quảng Phú là người cùng quê với Thiền sư Nguyên Thiều, lại nổi loạn nơi Ngài dựng chùa Thập Tháp Di Đà. Dẫn theo *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr 122.

²⁰ *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho rằng Thiền sư Nguyên Thiều viên tịch năm 1693 – 1694; *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Mật Thể cho rằng Thiền sư Nguyên Thiều mất vào năm 1729 (Bảo Thái 10)...

trọng dụng Thiền sư Hưng Liên, pháp danh Quả Hoằng²¹ và ủy quyền cho Thiền sư Hưng Liên trở Trung Quốc mời Thiền sư Thạch Liêm thuộc thiền phái Tào Động sang Đàng Trong hoàng pháp, nhưng những gì mà Thiền sư Thạch Liêm và các đệ tử làm không thay thế được thiền phái Lâm Tế.

Năm 1695, Thiền sư Thạch Liêm cùng với đệ tử của mình mang theo kinh sách, tượng Phật và pháp khí tới Đàng Trong và được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thị. Và cũng không rõ lý do gì, Hòa thượng Thạch Liêm viết cáo bạch, có ý chê trách các tăng nhân ở Đàng Trong thuộc thiền phái Lâm Tế đã từng thọ Giới đàn của Thiền sư Nguyên Thiều. Lời cáo bạch có đoạn viết: "... Nay do Quốc vương triệu thỉnh, Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương kính thân thiện như cốt nhục. Và lại thân dân trong nước thấy đều qui y tam bảo thật là một quốc gia đều ưu muốn làm việc lành hiếm có. Ta nữ nào mặc áo cà sa, làm trái với phép Phật, với Phật kết oan, với Pháp kết thù và với Tăng kết oán cho đành (...).

Gần đây, thấy có một bọn người giải đãi, giả danh làm thầy mà giáo điều, giới luật mù tịt không biết, ngu dốt mà tự mình cho là cao, khinh khi kẻ hậu học, khi thì nói: "Bọn chúng không thể dạy được", khi thì nói "Dù có dạy, chúng cũng chẳng biết chi", ngăn người là tự ngăn mình, dối người là tự dối mình vậy (...).

Đến nay, thiên đạo suy vi, thuần phong tiêu tán, có kẻ giày cỏ chưa mang hết một đôi, cửa thiền chưa bước qua hai bậc, một mai ra làm thầy, sợ người ta biết rõ chân tướng, làm bộ lim dim nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm như bậc giải thoát, ghen ghét tham lam, giả dối bề ngoài, để được tiếng khen là "Lão thực tu hành", lấy thế làm đắc sách (...)"²².

Với những lời cáo bạch niêm yết ở các chùa thì rõ ràng là, với hành động này, Hòa thượng Thạch Liêm có ý muốn các tăng nhân theo về thiền phái Tào Động. Không lâu sau, vào ngày Phật đản năm Ất Hợi (1695), theo đề nghị của Hòa thượng Thạch Liêm, Quốc chúa đã có lệnh cho tăng nhân Đàng Trong tập hợp tại Phú Xuân thọ Đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm dưới sự chứng minh của Hòa thượng Thạch Liêm; tháng 7 cùng năm, Hòa thượng Thạch Liêm lại mở Giới đàn tại chùa Di Đà ở Hội An. Năm 1696, Hòa thượng Thạch Liêm rời Đàng Trong trở về Trung Quốc.

Năm 1725, chúa Nguyễn Phúc Châu mất, chúa Nguyễn Phúc Trú nối ngôi và không còn nhiều hiềm nghi với thiền phái Lâm Tế nữa, có thể, sự ra đi của Hòa thượng Thạch Liêm và thiền phái Tào Động cũng để lại những khoảng trống đối với Phật giáo Đàng Trong, nhưng có lẽ không còn bức thiết như giai đoạn đầu. Việc Thiền sư Hưng Liên, đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm có mặt ở Đàng Trong được chúa Nguyễn Phúc Chu trọng dụng và chỉ khi đệ tử trở về Trung Quốc theo sự ủy quyền của chúa thì Hòa thượng Thạch Liêm mới sang Đàng Trong. Và Hòa thượng Thạch Liêm cũng chỉ hoàng pháp rầm rộ trong hai năm 1695 và 1696 rồi trở về khiến chúng ta còn băn khoăn. Trong *Hải ngoại kỷ sự* do Hòa thượng Thạch Liêm viết, Đại giới đàn ở chùa Thiền Lâm có hàng nghìn người tham dự, nhưng nòng cốt vẫn là chính quyền, hoàng tộc, quan lại nhà chúa. Bài *Tự tính Di Đà thuyết* cho thấy Hòa thượng Thạch Liêm đề cao việc niệm Phật và chỉ niệm Di Đà lục tự, đề xuất cử công án của thiền

²¹ Thiền sư Hưng Liên là đệ tử của thiền sư Thạch Liêm. Ngài sang Đàng Trong vào khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691). Vì vậy, có thể Thiền sư Hưng Liên là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong. Ngài còn được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm quốc sư, trước khi Thạch Liêm qua Đại Việt.- Dẫn theo <http://www.quangduc.com/lichsu>.

²² *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Tập 1, sđd, tr 136,137.

phái Lâm Tế. Có lẽ Hòa thượng Thạch Liêm hiểu rằng, thiền phái Tào Động không đủ sức thay thế tông phong mà thiền phái Lâm Tế đã làm trước đó, cho nên, việc ông rầm rộ cho mở Giới đàn chỉ là nhất thời và sau đó Ngài liền trở về Trung Quốc.

Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã tạo điều kiện cho các pháp tôn của Thiền sư Nguyên Thiều mở rộng hoàng pháp ở miền Nam. Nhiều ngôi chùa được xây dựng thời kỳ này như chùa Từ Ân, Khải Tường ở Gia Định; chùa Phước Tường, Long Nhiêu, Hoa Nghiêm ở Thủ Đức. Nhưng người làm cho thiền phái Lâm Tế gốc sâu bền rễ lại chính là Thiền sư Liễu Quán²³. Khi Thiền sư Nguyên Thiều và các đồ đệ của mình hoàng dương thiền phái Lâm Tế thì ít nhiều đã có sự mở rộng tông môn để thích nghi với hoàn cảnh đương thời, nhưng về cơ bản vẫn là thiền phái Lâm Tế Trung Hoa. Nhưng đến Thiền sư Liễu Quán thì thiền phái Lâm Tế đã được “Việt hoá” và trở thành phổ biến với đại đa số Phật tử Đàng Trong lúc bấy giờ. “Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc. Những bài tán lễ như *Cực lạc Từ Hàng* chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt”²⁴. Bốn trung tâm hoàng pháp lớn nhất thời bấy giờ thuộc về bốn đệ tử²⁵ của Thiền sư Liễu Quán, thậm chí “Phong trào Phật Giáo phục hưng ở thế kỷ thứ hai mươi đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông”²⁶.

III. Đôi lời tạm kết

Phật giáo dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong phần lớn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc. Có hai thiền phái chính là Lâm Tế và Tào Động. Nếu như Thiền là sự thể nghiệm chứng đắc từ nội tâm và tinh thần truyền thừa là *Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*. Với tông Lâm Tế, phương pháp tu tập là tọa thiền, điều này còn thấy ở thiền phái Tào Động và Hoàng Bá. Thiền phái Lâm Tế tuy có sự phân tách Thiền và Tọa²⁷ để cho tâm được an định, còn ở thiền phái Tào Động, tọa thiền được gọi là Chi quán đã tọa, có nghĩa là ngồi thiền vì ngồi thiền, tâm linh diệu hoạt động gọi là Mặc chiếu thiền để điều thân, tâm. Tông Lâm Tế có Khán thoại thiền khi tọa thiền. Nghĩa là phải dụng công quán chiếu cố tắc²⁸ và công án²⁹. Mỗi lần tham thiền gọi là Nhập thất tham thiền, đệ tử nhận công án từ thầy để quán chiếu rồi trình kiến giải khi đã liễu ngộ và thầy sẽ ấn chứng sự tỏ ngộ công án như thế nào. Từ Thiền sư Nguyên Thiều đến các thế hệ đệ tử sau này như Minh Giác Kỳ Phương, Thành Đăng Minh Lượng, Minh Vật Nhất Trí... thì phương pháp tu hành theo công án ít được nhắc tới. Ngay cả trong thiền phái Trúc Lâm, Tào Động, thậm chí của dòng thiền Liễu Quán dưới thời các chúa Nguyễn đều nghiêng về tổ chức các giới đàn, nghiêng về truyền giáo hơn là tham cứu công án hay nghiên cứu nghĩa lý, do đó tư tưởng chính của Phật giáo Đàng Trong là Thiền Tịnh song tu, phương pháp tu hành là niệm Phật.

²³ Thiền sư Liễu Quán (1667 - 1742), người làng Bạc Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên.

²⁴ Nguồn: <http://www.quangduc.com/lichsu>.

²⁵ Đó là Tổ Huân, Trạng Quan, Tế Nhân và Từ Chiêu

²⁶ Nguồn: Đd.

²⁷ Thiền và Tọa thiền đều là chữ Hán, chữ Phạn là Dhyana và chữ Pali là Yana, khi phiên âm sang tiếng Trung Quốc là Thiền na, có nghĩa là sự an định của tâm. Sau này, Thiền na và Thiền định gộp thành Thiền định và mang ý nghĩa làm cho thân và tâm an định

²⁸ Cố tắc nghĩa là người xưa thường dùng ngôn ngữ và câu văn để biểu thị về tư tưởng thiền.

²⁹ Công án được dịch là Dịch sở hay Công phủ, nơi đưa ra những phép tắc và công lệnh. Chữ Công có ý nghĩa là một pháp lệnh, không nệ vào tình riêng để dung thứ bất cứ ai, đó là biểu thị tuyệt đối của tâm thiền. Dùng công án khi tọa thiền là tự mình nỗ lực để trở thành một thực thể được gọi là công phu. Tức là dụng công cả thân và tâm để sao cho chính mình và công án là một.

Sự có mặt của thiền phái Tào Động do Thiền sư Thạch Liêm, trước đó là đệ tử của ông là Thiền sư Hưng Liên trong khoảng thời gian ngắn không gây ảnh hưởng gì lớn đối với Phật giáo Đàng Trong. Nhưng với tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự* gồm 6 quyển của Thiền sư Thạch Liêm cho chúng ta biết thêm nhiều điều thú vị về hành trình, việc hoằng dương Phật pháp của Ngài ở Đàng Trong.

Đối với thiền phái Trúc Lâm, sau khi Thiền sư Hương Hải cùng đồ đệ bỏ ra Đàng Ngoài thì ảnh hưởng của thiền phái này trở nên mờ nhạt. Cho nên, khi Thiền sư Nguyên Thiều được các chúa Nguyễn trọng dụng thì ngay lập tức thiền phái Lâm Tế trở thành nền tảng của Phật giáo Đàng Trong.

Dưới sự bảo trợ của các chúa, gần như không thấy nhắc đến việc in ấn, sao lục kinh sách như ở Đàng Ngoài cùng thời, có lẽ kinh sách phần nhiều được thỉnh từ Trung Quốc như việc chúa Nguyễn Phúc Trăn và Nguyễn Phúc Chu đã từng làm. Và nổi bật nhất là việc “Việt hoá” thiền phái Lâm Tế của Thiền sư Liễu Quán. Ngài đã mở pháp môn ở núi Thiên Thai thuộc Thuận Hóa. Dòng Liễu Quán thể hiện tư tưởng Tính hải, Tâm nguyên, Thể dụng viên thông, Chân không. Đây là những vấn đề đã được các bậc cao tăng ở các thế kỷ 10 đến thế kỷ 14 đề cập, nghiên cứu. Nhưng vì vùng đất mới, nên Thiền sư Liễu Quán phải trở lại những vấn đề thuộc về giáo lý cơ bản trong điều kiện không được tiếp thu Phật giáo Đại Việt trước đó. Do vậy, dòng này còn ảnh hưởng rất sâu rộng đến tầng lớp dân chúng cho đến hôm nay.

THIÊN PHÁI TÀO ĐỘNG

DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Phước Sơn*

Trên Đại Hồng Chung ở chùa Thiên Mục (đúc năm 1710), chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 – 1725) đã cho khắc những dòng chữ như sau: “Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động Chánh Tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long đúc Hồng Chung này nặng 3.285 cân an trí ở chùa Thiên Mục Thiên Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành Đại viên chủng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ 6, ngày Phật đản tháng tư Canh Dần” (1).

Đại Hồng Chung này đúc xong trong năm 1710, tức là 15 năm sau ngày tổ chức Đại Giới Đàn tại chùa Thiên Lâm (Thuận Hóa) vào năm 1695 do Thiên sư Thạch Liêm (1633 – 1704) một vị danh tăng của Phật giáo Trung Hoa hậu bán thế kỷ 17, thuộc tông Tào Động làm hòa thượng truyền giới. Đây là một Phật sự rất đáng kể của chúa Nguyễn Phúc Chu trong nỗ lực hỗ trợ cho sự nghiệp truyền pháp. Đại Giới Đàn chùa Thiên Lâm diễn ra từ ngày mùng một đến ngày 12 tháng 4 năm 1695, quy tụ trên 3.000 giới tử, trong số đó giới xuất gia có tới 1.400 vị vừa tỳ kheo vừa sa di. Ngày sau cùng, tức ngày 12 tháng 4, Thiên sư Thạch Liêm và Quốc sư Hưng Liên đã thông suốt hai dãy Tân giới tử, tất cả gần 1.500 vị tăng đều mang y, bình bát, chống tích trượng, làm lễ “Cổ Phật khát thực” trong thành phố và cùng đến phủ chúa, tạ ơn chúa Nguyễn đã thành tựu công đức cho Đại Giới Đàn. Lễ cúng dường cơm chay được thiết lập tại phủ chúa” (2). Trong Đại Giới Đàn này có 2 sự kiện đáng chú ý:

* *Về phía Tăng sĩ:* Có Thiên sư Liễu Quán (1670 – 1742) bảy giờ đã từ quê hương Phú Yên ra thọ giới Sa di.

* *Về phía Phật tử tại gia:* Cả hoàng tộc cùng một số quan lại đã thọ giới Bồ tát. Riêng chúa Nguyễn Phúc Chu được thầy cho pháp danh là Hưng Long.

Ngoài ra, một Đại Giới Đàn nữa đã được tổ chức tại chùa Di Đà, Hội An vào ngày mùng 7 tháng 7 năm ấy, quy tụ khoảng 300 giới tử – cũng do Thiên sư Thạch Liêm làm hòa thượng truyền giới – và cũng giống với giới đàn trước là giới điệp cấp phát cho các giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa.

Những sự việc trên đây chứng tỏ vào thời bảy giờ – cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 – Thiên phái Tào Động đã được truyền bá cùng phát triển tại Đàng Trong của nước ta.

1. Tóm tắt về Thiên phái Tào Động: Thiên phái Tào Động là một trong 5 tông phái đã nối tiếp cùng phát huy từ Thiên Tào Khê của Lục Tổ Huệ Năng (638 – 713), Trung Hoa. Nơi 5 tông phái này (Lâm Tế, Quy Ngưỡng, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) thì 3 tông phái: Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn là theo hệ của Thiên sư Thanh Nguyên Hành Tư (? – 740) một trong hai vị cao đệ của Lục Tổ Huệ Năng, đã đắc pháp từ Lục Tổ (Vị kia là Thiên sư Nam Nhạc Hoài Nhượng: 677 – 744). Thiên phái Tào Động do 2 thiên sư: Động Sơn Lương Giới (807 – 869) và Tào Sơn Bản Tịch (840 – 901) tạo lập. Thiên sư Động Sơn Lương Giới họ Du, người đất Cối Kê, Việt Châu (Cối Kê, Chiết Giang), xuất gia học Phật từ nhỏ, 21 tuổi thọ giới Cụ túc, từng

* Hòa thượng, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

tham yết các Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyên (748 – 834), Quy Sơn Linh Hựu (771 – 853) rồi đắc pháp nơi Thiền sư Vân Nham Đàm Thịnh (782 – 814). Sau, sư khai pháp ở Động Sơn, Giang Tây, hoàng dương thiền pháp, đệ tử nổi pháp có Tào Sơn Bản Tịch. Thiền sư Bản Tịch họ Hoàng, người đất Bồ Điền, Tuyền Châu (Cổ Điền, Phúc Kiến), 19 tuổi xuất gia, 25 tuổi thọ giới Cụ túc, tham yết, cầu pháp và đắc pháp nơi Thiền sư Lương Giới. Sau, sư khai pháp tại Cát Thủy, Phủ Châu, đổi tên là Tào Sơn. Rồi sư dời trụ nơi núi Hà Ngọc, cực lực xiển dương Thiền học. Về sau, Động Sơn, Tào Sơn thiền phong càng thịnh, môn đồ bèn hợp nhất xưng là Tông Tào Động. Sách *Tăng Đỉnh Phật Tổ Đạo Ảnh* của Đại Lão Hòa thượng Hư Vân (1840 – 1959) đã có *Lời Tán* về hai vị Thiền sư trên như sau:

* *Lời tán*: (Thiền sư Lương Giới):

<i>Xa được chân sư</i>	→	<i>Bậc lớn là chính</i>
<i>Bóng nước bước theo</i>		<i>Như cọp sinh cánh.</i>
<i>Năm vị mở bày</i>		<i>Nhỏ các kiến chấp</i>
<i>Huyền phong xướng lớn</i>		<i>Khấp trời vòng đất (3).</i>

* *Lời tán*: (Thiền sư Bản Tịch):

<i>Nước động chảy ngược</i>	→	<i>Sư nói tuệ kia</i>
<i>Từ biên nào đến</i>		<i>Mở năm vị này.</i>
<i>Gương báu nên dài</i>		<i>Chiếu tròn muôn loại</i>
<i>Hư huyền không vương</i>		<i>Há thâm ý hội! (4)</i>

Luận điểm căn bản của Thiền phái Tào Động là chủ trương về Ngũ Vị (năm vị) vốn do Thiền sư Lương Giới đề xuất và Thiền sư Bản Tịch đã bổ sung và hệ thống hóa. Có 2 loại 5 vị là *Năm Vị Chánh Thiên* và *Năm Vị Công Huân*.

Năm Vị Chánh Thiên: Chánh Trung Thiên, Thiên Trung Chánh, Chánh Trung Lai, Thiên Trung Chí và Kiêm Trung Đáo. Chánh là âm, ý tức chỉ cho bản thể của chân như. Thiên là dương, ý tức chỉ cho hiện tượng của sinh diệt. Chánh Trung Thiên là chỉ cho trong bình đẳng còn có sai biệt. Thiên Trung Chánh là chỉ cho sai biệt tức là bình đẳng. Trên cơ sở ấy, tạo công phu tu hành của động ở trong tĩnh, tức gọi là Chánh Trung Lai. Tĩnh ở trong động tức là Thiên Trung Chí. Gồm cả hai thứ trên, đạt được cảnh giới tự do tự tại, tức gọi là Kiêm Trung Đáo. Đối nơi 5 vị này, Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch từng dùng Vua – Bề tôi (Quân Thân) để so sánh mà thuyết minh (Vua - Bề tôi. Bề tôi hướng đến vua. Vua trông thấy bề tôi. Vua – Bề tôi cùng hợp).

Năm Vị Công Huân: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công. Tức nhận biết về chúng sinh vốn gồm đủ Phật tánh. Cầu đạt quả Phật (Hướng). Vì nhằm chúng Phật tánh nên tu hành (Phụng). Thấy Phật tánh (Công). Tuy đã đạt vị giác của tự do, nhưng hãy còn có tác dụng (Cộng công). Sau cùng, lại siêu việt các thứ trước, đạt đến cảnh giới tự do tự tại (Công công) (5).

Ngoài ra, Tông Tào Động còn có một số chủ trương đã hình thành dần về sau như: *Chỉ quán đã tọa*: Ngồi thiền, không cần chủ đề thiền. *Tu chứng nhất như*: Ngồi thiền và đạt đạo là một. *Vô sở đắc*: Không vương chấp nơi đối tượng chứng đắc. *Vô sở ngộ*: không chấp vào đối tượng giác ngộ. *Thân tâm nhất như*: Thân tâm là một.

Thiền sư Trung Hoa đã cho thấy Lâm Tế và Tào Động là hai thiền phái đã phát triển sâu rộng nhất (6).

2. Thiền phái Tào Động truyền vào Đại Việt:

a. Ở *Đàng Ngoài (Bắc Hà)*: Hậu bán thế kỷ 17, thiền phái Tào Động truyền vào và phát triển ở Đàng Ngoài của Đại Việt, công đầu do hai vị là Thiền sư Thủy Nguyệt (1636 – 1704) và Thiền sư Tông Diễn (? – 1709). Thiền sư Thủy Nguyệt tên là Đăng Giáp, hiệu là Thông Giác, người huyện Hưng Nhân, Thái Bình, trụ trì một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Năm 1664, ông cùng với hai người đệ tử sang Trung Hoa cầu học nơi Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo thuộc Tông Tào Động, tại núi Phụng Hoàng. Năm 1667, ông cùng với hai đệ tử trở về nước, cư trú tại chùa Vọng Lão ở An Sơn, Đông Triều (Hải Dương), dốc sức mở mang Thiền phái. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng hành đạo ở chùa Tư Phúc, Côn Sơn, chùa nơi núi Nhẫm Dương ở Hạ Long. Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp là Thiền sư Tông Diễn. Thiền sư Tông Diễn hiệu là Chân Dung, vốn người Đông Sơn, Hải Dương, có thể đã từng theo học Thiền sư Tuệ Nhãn tại đạo tràng Đông Sơn, trước khi tham yết cùng đắc pháp nơi Thiền sư Thủy Nguyệt, rồi ra sức hoằng dương Thiền pháp. Sau Tông Diễn, Thiền phái Tào Động đã được nối tiếp và phát triển tốt ở Đàng Ngoài, như văn bia nơi chùa Hồng Phúc đã ghi rõ về sự truyền thừa qua nhiều đời (7).

b. Ở *Đàng Trong (Nam Hà)*: Thiền phái Tào Động có mặt ở Đàng Trong của Đại Việt cùng với Quốc sư Hưng Liên, tọa chủ đạo tràng chùa Tam Thai (Quảng Nam). Quốc sư Hưng Liên cũng có tham dự Đại Giới Đàn chùa Thiền Lâm năm 1695. Người có công lớn nhất trong công việc truyền bá, tạo sự phát triển cho Thiền phái Tào Động ở Đàng Trong là Thiền sư Thạch Liêm (1633 – 1704). Ông người đất Giang Tây, Trung Hoa, hiệu là Đại Sán Hán Ông, xuất gia từ thời trẻ, cầu học nơi Thiền sư Giác Lãng, kế vị Thiền sư Thật Hành trụ trì chùa Trường Thọ ở Quảng Đông. Ông có tài về thi ca, hội họa, kiến trúc, nên chùa Trường Thọ, dưới thời ông trụ trì đã là một danh thắng nổi tiếng. Thiền sư Thạch Liêm sang Đại Việt năm 1695, theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, để làm hòa thượng truyền giới cho Đại Giới Đàn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa, rồi Đại Giới Đàn tại chùa Di Đà ở Hội An, như trước đã nêu. Tại Đại Giới Đàn chùa Thiền Lâm, Thạch Liêm đã viết một cuốn sách ngắn cho chúa Nguyễn Phúc Chu, chỉ dẫn cách tu tập tên là *Hộ Pháp Kim Thang thư*. Ông còn viết một Bài ngắn nhan đề: *Tự tánh Di Đà thuyết* (Nói về Phật A Di Đà của tự tánh) cho mẹ của chúa Nguyễn Phúc Chu, biện giải, hướng dẫn quốc mẫu về pháp tu niệm Phật. Nguyễn Lang, trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, đã dựa theo sách *Hải ngoại ký sự* đề nêu dẫn tư tưởng Thiền của Thiền sư Thạch Liêm, tóm gọn trong 3 điểm là Thiền tịnh song tu, Nho Phật nhất trí và Lâm – Tào (Lâm Tế – Tào Động) tổng hợp (8).

Đáng chú ý nhất là những hướng dẫn, những tác động của Thiền sư Thạch Liêm đối với chúa Nguyễn Phúc Chu, về nhận thức Phật học cũng như đường hướng trị nước. Như trong *Hộ pháp Kim Thang thư*, ông đã đề nghị chúa tham khảo Thoại đầu: Ai là chủ nhân của ta (Như hà thị ngã chủ nhân công) như sau: “Lão Tăng không có phương pháp gì xảo diệu, chỉ mời quốc vương tham khảo Thoại đầu: Ai là chủ nhân của ta? Tham khảo nhưng không mộng tưởng... Bất luận khi chủ tọa triều chính hay lúc đốt trầm lạy Phật, cho đến những lúc uống trà ăn cơm, khi mừng khi giận, khi quân thần cùng tiếp kiến, lúc hầu hạ mẫu thân, khi gặp mặt vợ con, lúc đi đứng ngồi nằm, khi gặp cảnh ưa ghét, lúc ngồi nhà một mình... không khoảnh khắc nào được buông lơi Thoại đầu...”. Chúa Nguyễn một lần muốn mời Thiền sư Thạch Liêm xem vũ nhạc

dân tộc, nhưng còn ngần ngại không rõ là có hợp pháp không, bèn hỏi ông, ông nói: Âm nhạc cũng là một trong những thức cúng dường. Rồi ông vui vẻ tham dự. Lần khác, Thiền sư Thạch Liêm đã nói với chúa Nguyễn Phúc Chu về vấn đề trì chú: “Sự việc trì chú quan trọng là ở nơi người trì chú. Người trì chú có thanh tịnh và đức độ thì sự trì chú mới linh nghiệm”. Rồi thay vì truyền cho chúa Nguyễn lời chú, Thạch Liêm đã đưa cho chúa Nguyễn Phúc Chu một bản điều trần 18 điểm về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo. Lần khác nữa, Thiền sư Thạch Liêm đã biện giải với chúa Nguyễn về vấn đề *Trai giới* của một ông vua: “Trai giới không phải chỉ là để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chính tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng: Làm được như thế mới là sự Trai giới viên mãn của một ông vua”. Rồi Thạch Liêm đề nghị chúa Nguyễn Phúc Chu thực hành Trai giới bằng cách: Trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức. Phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất. Chấn cấp cho kẻ nghèo đói. Tháo gỡ cho những người bị đê nén ép uổng. Bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc. Dể dãi cho hàng buôn thúng bán bưng và cho lớp thợ thuyền...

Về sự việc này, Nguyễn Lang nhận xét: “Có lẽ đây là công trình giáo hóa to lớn nhất của vị trụ trì chùa Trường Thọ, bởi vì chúa Nguyễn Phúc Chu đã nghe lời ông”(9).

Thiền sư Thạch Liêm cùng đoàn tùy tùng đã vào Hội An và đáng lẽ đã về Quảng Đông từ tháng 7 âm lịch năm ấy, nhưng vì gió bão cản trở. Từ Hội An, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cho người vào đón ra ngụ tại chùa Thiên Mục. Ông ở Thiên Mục cho đến ngày 24 tháng 6 năm sau (1696) mới xuống thuyền về Quảng Đông. Tài nghệ về thi ca của ông cũng được thể hiện trong chuyến sang Đại Việt lần này. Sách *Hải ngoại ký sự* đã ghi lại hơn 100 bài thơ và trường ca của Thạch Liêm viết về chùa chiền cùng phong cảnh miền Nam Đại Việt thời ấy.

Từ hậu bán thế kỷ 18 trở đi, Thiền phái Lâm Tế phát triển mạnh ở Đàng Trong, nhất là Môn phái Liễu Quán (1670 – 1742) – cũng thuộc Thiền phái Lâm Tế – đã có ảnh hưởng nhiều tại các tỉnh miền Nam Trung Bộ (10), đó có thể là lý do khiến Thiền phái Tào Động không phát triển rộng ở Nam Hà.

1. **Kết luận:**

Tuy không phát triển rộng khắp đất Nam Hà như Thiền phái Lâm Tế, nhưng Thiền phái Tào Động đã có mặt ở Đàng Trong cùng với thời gian trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu, đã góp phần to lớn thúc đẩy chúa Nguyễn cố gắng thực hiện đường lối trị nước theo ảnh hưởng của Phật giáo.

Ngày 15 tháng 03 năm 2011.

Ghi chú:

(1) Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, 1992,

(2) *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd, tr. 222. Xem thêm *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963.

- (3), (4) Hòa thượng Hư Vân, *Tài Tạng Phật Tổ Đạo Ảnh*, tập 3. Nguyễn Huệ dịch (Bản thảo).
- (5) *Đại Từ điển Phật Quang*, trang 1088 Hạ, trang 4615 Hạ. Xem thêm *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd, tr 211 – 214.
- (6) *Tăng Đỉnh Phật Tổ Đạo Ảnh*, Tlđd, 4 tập. (Có chi tiết đáng chú ý: Thiền sư Liễu Đường Đỉnh Triệt (Tk 18) họ Hàn, cháu đời thứ 53 của Hàn Dũ (768 – 824) đời Đường, là một tăng sĩ nổi tiếng đời Thanh thuộc Tông Tào Động.
- (7) *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, NXB Lá Bối Paris, 1985, tr 173 – 177.
- (8) *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd, tr 229 – 236.
- (9) *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd, tr 239. Các đoạn vừa dẫn trên đều theo Nguyễn Lang, sđd, các trang 235 – 236, 238 – 239. Xem thêm *Hải ngoại ký sự*, sđd.
- (10) Thiền sư Liễu Quán (1670 – 1742) tuy thọ Sa di tại Giới đàn chùa Thiên Lâm năm 1695, hai năm sau thì thọ giới Cụ túc, nhưng sau đây cầu pháp và đắc pháp với Thiền sư Từ Dung chùa Ấn Tôn thuộc phái Lâm Tế.
- (11) Văn bia chùa Thiên Mục có những câu viết tuyệt vời của chúa Nguyễn Phúc Chu như sau: "... coi đời sống vương giả nơi cung điện không thoải mái bằng đời sống ở chốn Thiền quan. Ngựa thặng yên cương nạm vàng giát ngọc không quý bằng một chiếc gậy kim cương. Cẩm y hoàng bào rực rỡ thường làm chóa mắt thế nhân không giá trị bằng chiếc áo cà sa. Và những kho ngọc vàng châu báu, xét cho cùng chỉ toàn là những trò hư ảo mà thôi!". (Dẫn theo Phan Du, *Mộng kinh sư*, NXB Cao Thơm, S, 1971, tr. 102).

CHÍNH SÁCH AN DÂN TỪ NIỀM TÍN MỘ PHẬT DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Hữu Thông

I. KHÁI LUẬN

Không phải bỗng dưng mà Trịnh Kiểm dâng biểu lên vua Lê Anh Tông với lời lẽ đầy tính thuyết phục: *Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biên đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, vì không được tướng tài trấn thủ võ yên thì không thể xong. Doan Quốc Công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì đỡ lo đến miền Nam.*¹, bởi vì, đằng sau quyết định ấy là một kịch bản tế nhị, phức tạp, từ mối quan hệ Lê- Trịnh- Nguyễn. Đó cũng chính là tiền đề hình thành nên một xứ Đàng Trong, và sự phân cách hai miền với nhiều điều cần thảo luận trong lịch sử.

Bi kịch thời Lê -Trịnh đã dẫn đến một quyết định táo bạo và đầy thách thức, liên quan không chỉ cá nhân Nguyễn Hoàng và dòng họ Nguyễn, mà còn tạo nên sự chuyển mình của cả vận nước. Chúng ta thường né tránh cụm từ **nội chiến** dưới thời Trịnh - Nguyễn, nhưng, chính sự kiện ấy đã thúc đẩy thế lực Đàng Trong có những bước phá mạnh mẽ trong công cuộc kiến tạo và khai thác nguồn lực phương Nam, nhằm tạo nên sự đối trọng với Đàng Ngoài để tồn tại. Vô hình trung, lớp hậu thế đã thừa hưởng một di sản về đất đai và tiềm lực kinh tế hùng hậu, không thua kém bất cứ quốc gia nào trong khu vực đương thời.

Nếu xét trên góc độ cá nhân Nguyễn Hoàng hay những vị chúa khai nghiệp xứ Đàng Trong, chúng ta không thể không cảm thông với họ những tâm sự ngón ngang của một Nho thần ly khai. Cho dù, trong tình thế nào của bi kịch gia đình, thì việc chống lại Trịnh cũng đồng nghĩa với việc ly khai nhà Lê. Việc mưu đồ thiết lập một cơ ngơi riêng của Chúa Nguyễn tách khỏi triều đình Lê, dù với lý do chính đáng đi nữa (xảy ra từ sự chuyên quyền của nhà Trịnh), thì vẫn không tránh được mối liên tưởng đến luân lý Nho học, hay miệt thế gian như một phản thần nổi loạn. Đối diện với chính mình trong tình huống ấy, không thể không tạo nên sự bất an trong chính tâm trạng người thủ lĩnh.

Việt Nam từ giữa thế kỷ 16 đến cuối thế kỷ 18 đã được các nhà sử học đánh giá dưới rất nhiều góc cạnh và quan điểm không giống nhau. Sự nhập nhằng giữa công và tội, luôn là đề tài chiếm không ít bình luận, khi đề cập đến những người lãnh đạo thời bấy giờ ở xứ Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài.

II. CÁCH CHỌN CHỦ TRƯỞNG AN DÂN CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

Cùng với quyết định ly hương và dự tính tạo nên một cơ ngơi riêng của chúa Nguyễn Hoàng, là hàng loạt những dòng người Nam tiến theo chân Chúa. Vùng đất họ đến trước tiên được mệnh danh là “*Ô châu ác địa*”, một chôn lạ lẫm và đầy thách thức; nơi mà những người tiên phong “*nghe con chim kêu cũng sợ- con cá vùng cũng lo*”. Tất nhiên, trước tình cảnh ấy, người dẫn dắt đoàn lưu dân, không thể không chọn cho

¹ Đại Nam thực lục tiền biên, Tập 1, NXB. Giáo Dục, H, 2001, tr 28

mình kế hoạch *an dân*, như một việc tiên quyết để *an cư*: điều kiện mở đầu và quyết định cho mọi dự tính lâu dài.

Vùng đất Ái Tử (Quảng Trị) nắng gió, tài nguyên nghèo nàn, dân cư thưa thớt, đồng ruộng hạn hẹp, chỉ giàu rừng và cát trắng, nhưng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Hoàng chọn làm điểm dừng chân đầu tiên². Nơi đây, ngoài những đặc thù về vị trí địa - chính trị³, còn tiềm ẩn những yếu tố địa linh, như một nhà nghiên cứu nước ngoài đã liên tưởng: *Dải đất hẹp này hình như cứ xô ra biển, có vô số dòng sông rạch ngang dải đất này..., là xứ sở có nhiều bãi cát trắng và nhiều vách đá tầng bậc, đây là xứ sở của truyện cổ tích và vô số vị thần linh huyền bí*⁴

Tất nhiên, đối diện bước đầu với vùng đất mới trong tình cảnh như thế, rất dễ tạo nên sự xáo trộn lòng dân, cho nên, chính sách an dân trong tình huống này đối với bất cứ nhà lãnh đạo nào cũng phải được đặt lên hàng đầu, và, đối với Nguyễn Hoàng, điều ấy lại càng mang tính quyết định đến sự mất còn.

Con đường chọn lựa của Nguyễn Hoàng được nhiều nhà nghiên cứu phân tích như là phương cách dùng sức mạnh của đức tin tâm linh từ thần linh bản địa để an dân. Phương thức ấy là điều mà Keith.W.Taylor gọi là “*Các giai thoại ghi lại sự gặp gỡ giữa Nguyễn Hoàng với thần linh địa phương và thiết lập nơi thờ cúng, gợi cho ta thấy việc áp dụng một phương thức đặc biệt Việt Nam trong sự thiết lập một địa điểm mới của quyền lực hợp pháp, lần đầu tiên tại vùng đất mới phương Nam*”⁵

Đức tin ấy được cấy vào lòng dân bằng nhiều giai thoại, truyền thuyết, thể hiện sự ủng hộ và tán thành của thần linh bản địa, đối với thiên chức lãnh tụ của Nguyễn Hoàng.

Ngay từ khi mới vào trấn thủ xứ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã rất khôn ngoan tạo ra sự thừa nhận và ủng hộ của các vị thần bản địa đối với ông. Ở Ái Tử ông được thần sông báo mộng và bày cách để đánh bại Lập Bạo; đến Huế ông lại tự coi mình là chân chúa theo lời truyền của bà Tiên quần xanh áo đỏ hiện hình trên đồi Hà Khê, để từ đó mà khởi dựng chùa Linh Mục...⁶ Sự hiện hữu cạnh mình trong từng bước di chuyển như *Qua Qua phu nhân*, cô gái áo xanh giúp Nguyễn Hoàng thắng giặc, Bà Tiên (Bà Trời) áo đỏ giúp việc chọn điểm dung thân, đều là những động thái hiệu quả để ổn định dân tình.

Có thể dẫn chứng rất nhiều trường hợp tương tự trong dụng ý này của các chúa Nguyễn, như quá trình Việt hóa Bà Dàng (Yang), Dương phu nhân, Thiên Mục... Trong đó, trường hợp điển hình nhất là quá trình Việt hóa Thần nữ có vai trò đặc biệt quan trọng với cư dân phương Nam: Thiên Y Ana. Từ bà mẹ xứ sở Chămpa (Poh Nagar) đến nữ thần bản địa Việt, là một quá trình tạo nên không chỉ sự dung hòa với

² Quân đội Mông Cổ đã đi qua con đèo này để đến đất Chămpa, Khmer và Lào vào năm 1282. Người Việt cũng đã sử dụng con đường này để vào Khmer và Lào. Người Pháp sau này cũng ưu tiên binh định vùng đất cư trú của người Bru nơi đây từ năm 1897. Nguyên nhân lớn nhất là Pháp muốn thiết lập một con đường đến Lào xuyên qua con đèo này... (Michael C. Howard & Kim Be Howard, *Textiles of the Central Highland of Vietnam*. White Lotus Press, Bangkok, Thailand, 2002, tr 37)

³- Cừu châu ky my nằm ở địa bàn tây Quảng Trị là điểm được nhà Nguyễn đặc biệt chú trọng trong chiến lược kiểm soát đường thượng đạo huyết mạch để bảo toàn an ninh lãnh thổ. Con đường 9 hiện nay cũng có một vị trí quan trọng không kém, trong nhiều lĩnh vực liên quan đến an ninh và phát triển môi quan hệ khu vực.

⁴ Jean Yves Claeys, *Hành trình vào sự nghiên cứu nước An Nam và nước Chămpa* (1934), in trong *Những người bạn Cổ đô Huế* (BAVH), tập XXI, NXB. Thuận hóa, 2007, tr 9

⁵ Keith Weller Taylor, *The Birth of Viet Nam*, University of California Press, 1983, tr 180

⁶ Phan Thanh Hải, *Vai trò thủ phủ đối với sự ra đời, phát triển của Đàng Trong*, NXB. Thế giới, H, 2008, tr 45

người tiền trú, mà còn là chất keo kết dính họ lại với nhau trên nền tảng đức tin, nhằm thắng vượt mọi gian lao, xoa dịu nỗi buồn xa xứ, mà quan trọng là làm lu mờ những động cơ cát cứ của người thống lĩnh mình dưới cách lý giải nặng chất Nho học.⁷

Dẫn dắt con dân trên bước đường ly hương theo Chúa về phương Nam, liều thuốc đặc dụng mà kẻ dẫn đầu sử dụng trong tình huống này, chính là việc cùng mọi người nhìn về một hướng, thay vì nhìn nhau, để tự vấn về nguyên nhân và hiện trạng cuộc sống đang đối diện.

Vấn đề vận dụng và thiêng hóa nhiều hiện tượng nặng chất tâm linh trong buổi đầu dẫn dắt đoàn lưu dân xuôi Nam của các Chúa Nguyễn, là điều mà nhiều học giả đồng tình trong nhận định. Tuy nhiên, điểm khác biệt cũng dễ nhận ra ở đây trong nhiều ý kiến nhận xét, đó là sự vận dụng, cũng như thái độ thừa nhận một cách chính thống của tầng lớp lãnh đạo về những yếu tố ấy, trong điều hành và duy trì giềng mối sinh hoạt tinh thần của xã hội đương thời.

Theo ý kiến của Li Tana⁸, các Chúa Nguyễn chọn lựa nhanh chóng một sức mạnh hỗ trợ từ lĩnh vực tâm linh, như một động thái vừa bảo đảm, củng cố đời sống tinh thần dân Việt, vừa tránh sự giao lưu lẫn át và ảnh hưởng của những tín ngưỡng tôn giáo người Chăm, vốn cắm rễ khá vững trên vùng đất này. Tuy nhiên, cũng không thể thay vào ngay hệ tư tưởng Khổng giáo, khi ý đồ ly khai của các Chúa bị coi là sự nổi loạn với triều đình. *Phật giáo đại thừa trong trường hợp này, đóng vai trò là một liệu pháp phù hợp tình huống trong hoàn cảnh đặc biệt thời bấy giờ.*

Trong lúc ấy, có một số ý kiến khác⁹ khá gần gũi, đồng tình với Li Tana, nhưng lại được diễn dịch theo một cách khác. - Trong đẳng thức đối sánh giữa hệ tư tưởng chính thống của Đàng Ngoài và Đàng Trong, có thể khái quát: **Đàng Ngoài** = Nho giáo + Phật giáo + Lão giáo; **Đàng Trong** = Hindu (Ấn Độ giáo) + Islam (Hồi giáo) + Phật giáo. Cho nên, điều có thể làm nền tảng cho sự hòa hợp chính là mẫu số chung cho hai vế đối sánh ấy. Đó chính là **Phật giáo**.

Nhìn chung, có không ít sự thừa nhận vai trò của Phật giáo mà các Chúa Nguyễn đã xiển dương ở xứ Đàng Trong. Điều ấy đã được chỉ ra ở các tài liệu, văn bản, bi ký, hiện vật, cũng như nhiều di tích liên quan đến Phật giáo từ thời các Chúa, vẫn còn lại cho đến ngày nay, trên nhiều địa điểm ở nơi này.

III. DUNG HÒA LINH HOẠT ĐỜI SỐNG TÂM LINH: MỘT ĐỘNG THÁI HIỆU QUẢ TRONG CHÍNH SÁCH AN DÂN VÀ ỔN ĐỊNH XÃ HỘI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Bất cứ cuộc viễn chinh hay di dân nào trong lịch sử giữ nước và dựng nước, chiến công đầu tiên mà người lãnh đạo phải đạt được để có thể tính đến thắng lợi cuối cùng, đó là ổn định quân tình và dân tình. Trong sự kiện dẫn dắt đoàn lưu dân xuôi Nam của các chúa Nguyễn, lại tiềm ẩn nhiều tình tiết tế nhị và quyết liệt, liên quan đến sự sống còn không chỉ kẻ lãnh đạo, mà còn cả gia tộc và sinh mạng của nhiều người liên quan. Chính vì thế, Nguyễn Hoàng đã có những bước đi từ tốn, tỉnh táo, chủ động và dứt khoát trong quá trình hành xử với phủ chúa Trịnh và vua Lê.

⁷ Xem thêm Nguyễn Hữu Thông (cb), *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền Trung Việt Nam*. NXB. Thuận Hóa, Huế, 2001.

⁸ Li Tana, *Xứ Đàng Trong, Lịch sử Kinh tế-Xã hội Việt Nam trong thế kỷ 17 và 18* (Nguyen Cochinchina, Southern Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries) (bản dịch Nguyễn Đình Đầu), NXB. Trẻ, TPHCM, 1998.

⁹ Trần Gia Phụng, *Những câu chuyện Việt sử*, Tập 4, NXB. Văn mới, Gardena, California, 2005.

Chủ đích ly khai, hay cát cứ và lập nên một giang sơn riêng ở xứ Đàng Trong, không hề mảy may bộc lộ dưới bất kỳ tình tiết nào trong mối liên hệ giữa chúa Tiên và Đàng Ngoài trong giai đoạn đầu. Đó chính là thời gian cần thiết để chuẩn bị cho những dự tính chiến lược. Và, có lẽ điều mà các Chúa Nguyễn ưu tiên hàng đầu chính là dân tình và ổn định xã hội.

Chính vì Nguyễn Hoàng trong thời kỳ trấn nhậm hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, chưa hề bộc lộ một cách công khai ý đồ thành lập một vương triều tách khỏi Lê - Trịnh, cho nên, đã có lập luận mang tính khẳng định rằng: *55 năm trong vai trò lãnh đạo hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam, gọi chung là Thuận-Quảng hay Đàng Trong, Nguyễn Hoàng chưa một lần cải đạo. Cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời ông, Nguyễn Hoàng vẫn là một tín đồ kiên cường của Nho giáo*¹⁰. Cùng với lập luận trên, Nguyễn Đức Cung¹¹ cũng đã dành hẳn một chương (Chương V) để tranh luận với Li Tana, Trần Gia Phụng với nhận định không đồng tình, khi hai tác giả ấy cho rằng: Nguyễn Hoàng đã tín mộ Phật giáo Đại thừa trong vai trò thay thế ý thức hệ Nho giáo.

Nếu chỉ dừng lại ở giai đoạn trấn trị của Nguyễn Hoàng (1558-1613), thì tính thuyết phục của một cuộc thay đổi triệt để ý thức hệ, cũng như đời sống tâm linh của xã hội xứ Đàng Trong, thật ra vẫn chưa hoàn toàn mang tính xác quyết. Chưa lúc nào trong suốt thời đại cầm quyền của các Chúa Nguyễn, Phật giáo hoàn toàn đóng vai trò khuynh loát các luồng tư tưởng khác, hoặc, vì hiện tượng ấy mà tín ngưỡng dân gian, Nho giáo hay Lão giáo bị triệt tiêu hay phủ nhận.

Sự thuyết phục và ảnh hưởng của tinh thần Phật giáo đối với xứ Đàng Trong là một quá trình, một sự thâm thấu toàn diện và từ tốn trong một diễn trình được khởi đầu từ Chúa Tiên. Bởi, không thể có sự đột biến từ một trọng thần của nhà Lê, thâm đắm ý thức hệ Nho giáo, lại có thể gọi mình nhanh chóng để trở thành một con người mới toàn diện về mặt nhận thức.

Nhưng, theo chúng tôi, xu hướng tìm đến Phật giáo đã hình thành từ những ngày đầu vào Nam của Chúa Tiên bởi nhiều nguyên nhân: Trong tình huống tế nhị và khó xử của mối quan hệ giữa Lê - Trịnh và Nguyễn, Chúa Tiên với tầm nhìn linh hoạt của một nhà lãnh đạo có tầm, không thể để xã hội quy chuẩn từ đạo đức Nho giáo, khi nhận thức về quyết định ly khai của ông. Cho nên, Phật giáo lan tỏa ảnh hưởng mạnh mẽ lúc này sẽ làm nhẹ đi tâm trạng ngổn ngang trong mối quan hệ bất thường của Chúa với nhà Lê. Mặt khác, Phật giáo là mảnh đất dễ tìm được sự dung hòa với những tín ngưỡng bản địa tiền trú, cũng như không phải là một luồng tư tưởng lạ lẫm, như Nho giáo hay Lão giáo, khi đứng trên mảnh đất đã có hàng ngàn năm ảnh hưởng Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Bởi vì, chính trên mảnh đất mới ấy, Phật giáo cũng đã từng có chân đứng vững chãi, thậm chí vào triều đại Indrapura (cuối thế kỷ 9 đến cuối thế kỷ 10) Phật giáo gần như là quốc giáo ở vùng đất này¹².

Sự biểu lộ mang tính dè dặt và từ tốn ảnh hưởng của Phật giáo vào giai đoạn đầu, là sự chuyển động của quá trình với nhiều điều tế nhị trong một thời điểm cụ thể. Sau đó, khi ý định tách hẳn khỏi Lê - Trịnh đã rõ, các Chúa kế tục đã tiếp nối, phát huy và

¹⁰ Hoàng Đình Hiếu, *Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613) Sáng tổ vương quốc Đàng Trong*, Tủ sách Sông Gianh- Quê hương Bộ Mã XB, 1992, tr 198

¹¹ Nguyễn Đức Cung, *Quảng Bình, chín trăm năm nhìn lại 1075-1975*, NXB. Nhật Lệ, 2006, tr 211-268

¹² Nguyễn Hữu Thông, *Về triều đại Indrapura trên dải đất miền Trung*, Thông tin Khoa học, Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật VN tại Huế, số tháng 9-2003, tr 5-12

khẳng định vai trò của Phật giáo một cách mạnh mẽ trong đời sống tinh thần từ phủ Chúa đến thần dân. Chính giai đoạn trị vì của Chúa Nguyễn Phúc Chu đã phản ánh trọn vẹn hiện tượng này. Không những thế, sử liệu, văn bản, bi ký, di tích các danh lam đương thời... đã tự nói lên điều ấy, thiết nghĩ cũng không ai phản đối.

Trong những năm gần đây, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế đã tập trung sưu tầm những di tích hiếm hoi còn lại về mộ bia thời các Chúa Nguyễn trên đất miền Trung (hiếm hoi bởi chúng đã bị san bằng hầu hết trong cuộc thanh trừng của phong trào Tây Sơn), chúng tôi bước đầu đã thống kê miêu tả và nghiên cứu về nghệ thuật tạo hình trong giai đoạn này, nhằm góp phần phục dựng một khoảng trống trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam. Giai đoạn mà chúng tôi cho rằng, chúng sẽ là điểm phản ánh một phong cách tổng hòa giữa việc tiếp nối truyền thống Việt ở cốt hương đất Bắc, nhưng, đồng thời cũng cố tình biểu hiện cái riêng để khẳng định mình trước Đàng Ngoài, và cùng lúc, lại không tránh khỏi hiện tượng giao lưu tiếp biến với sắc thái văn hóa của cư dân tiền trú. Chúng tôi cho rằng, đây chính là nét đặc thù đáng ghi nhận nhất, khi bàn về văn hóa nghệ thuật thời các Chúa ở Đàng Trong.

Sau khi thu thập và đứng trước tư liệu có được từ nghiên cứu điền dã, những gì liên quan đến bia mộ thời các Chúa, vốn khuất khỏi tầm ngắm của cuộc thanh trừng của Tây Sơn, đang tồn tại ở những nơi xa xôi hẻo lánh, chúng tôi nhận diện được ngay chủ đề thể hiện trong mọi đồ án thiết kế trang trí ở các di tích này là hoa sen. Hoa sen hiện hữu bằng thủ pháp tả chân, cách điệu, ẩn dụ, biểu trưng... trong nhiều góc nhìn khác nhau. Tầng suất lặp lại dày đặc của đề tài này, đã khiến chúng tôi liên tưởng đến hình ảnh hệ bia tháp của những vị thiền sư, thâm đắm tinh thần tinh tấn và thanh thoát của tư tưởng nhà Phật.

N.H.T

TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG (THẾ KỶ 17 - 18)

Trần Thuận*

* Tiến sĩ, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, TP. Hồ Chí Minh.

Năm 1558, để tránh mối họa từ người anh rể, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Ngược lại với ý đồ của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng không những không bị tiêu diệt bởi tàn quân họ Mạc, cũng không bỏ xác nơi biên viễn rừng thiêng nước độc, mà đã dẹp sạch dư đồ họ Mạc và được dân chúng hết lòng ủng hộ. Thuận Hóa rồi Thuận Quảng (1600) trở thành sự khởi đầu cho cơ nghiệp của dòng họ Nguyễn gần bốn trăm năm trong lịch sử dân tộc, từ một nửa nước ở phía Nam gọi là Đàng Trong rồi mở rộng ra cả Việt Nam – Đại Nam. Trong hai thế kỷ 17 - 17I, cùng với sự phát triển của Đàng Trong, Đại Việt không ngừng được mở rộng về phía Nam cho đến tận vùng đất mũi Cà Mau. Kinh tế, xã hội, văn hóa,... Đàng Trong không ngừng biến đổi, phát triển. Phật giáo thời này tuy không là quốc giáo nhưng phát triển khá mạnh. Nghiên cứu Phật giáo thời này ta thấy nổi lên mấy đặc điểm sau:

1. Các chúa Nguyễn hết lòng hộ trì Phật pháp

Quá trình phát triển của xứ Đàng Trong gắn liền với quá trình mở cõi về phương Nam của dân tộc. Cùng với công cuộc Nam tiến, Phật giáo không ngừng lớn mạnh. Có thể nhận ra một điều rất rõ ràng, trong hơn 200 năm tồn tại của Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã hết lòng sùng mộ và ra sức xiển dương cho đạo Phật, bản thân chúa cũng quy y Phật, thọ Bồ tát giới. Ngay trong danh xưng của các chúa Nguyễn cũng thể hiện rõ tinh thần gắn bó với Phật giáo: Nguyễn Hoàng được gọi là Chúa Tiên, Nguyễn Phúc Nguyên còn được gọi là Chúa Sãi hay Chúa Phật, Nguyễn Phúc Lan gọi là Chúa Thượng, Nguyễn Phúc Tần còn gọi là Chúa Hiền và Nguyễn Phúc Trấn được gọi là Chúa Nghĩa, Riêng Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là người thọ giới Bồ tát có hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân và được xưng tụng là Minh Vương, Nguyễn Phúc Chú (Trú) được xưng tụng là Ninh Vương,...

Từ buổi đầu tạo dựng xứ Đàng Trong, Phật giáo đã được đề cao, các nhà sư rất được trọng vọng. Phật giáo đã nhanh chóng trở thành chỗ dựa tin cậy đối với Nguyễn Hoàng và những người kế nghiệp. Các chúa Nguyễn cho xây cất nhiều chùa mới, trùng tu chùa cũ, ban sắc tứ cho nhiều chùa Phật khắp nơi ở Đàng Trong. Đặc biệt, chúa Nguyễn còn khuyến khích các vị sư trong nước cũng như từ Trung Hoa đến hoàng pháp tại Đàng Trong. Bằng những việc làm cụ thể, các chúa Nguyễn đã tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Phật giáo và chính quyền Đàng Trong, thậm chí đã đưa Phật giáo lên vũ đài chính trị trên vùng đất mới.

Năm 1601, sau khi từ Thăng Long trở lại Phú Xuân, Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng chùa Thiên Mục. Ngôi chùa mà các chúa Nguyễn không ngừng quan tâm tu bổ như ngôi chùa Tổ. Năm 1665, chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) sắc trùng tu chùa, công việc kéo dài đến đời Minh Vương Nguyễn Phúc Chu mới hoàn thành. Năm 1710, Phúc Chu lại cho đúc quả chuông đồng nặng 3.285 cân cúng vào chùa (quả chuông đó tồn tại cho đến nay), cho thỉnh từ Trung Hoa tam tạng kinh, luật, luận đem về để ở chùa. Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho trùng tu chùa làm tăng thêm vẻ nguy nga, tráng lệ, lại sai người sang Trung Hoa thỉnh Đại tạng kinh hơn ngàn bộ, đem về để tại chùa.

Năm Đinh Mão (1747), Hiếu Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng chùa Hàm Long ở Phú Xuân và thỉnh trọng đặt tên là chùa Báo Quốc rồi tự tay viết 5 chữ *Sắc tứ Báo Quốc tự* trên một bức hoành phi có trang trí chữ vàng trên nền xanh, hiện nay vẫn còn thấy ở lối vào cửa chính.

Năm Chính Hòa thứ 5 (1684) đời nhà Lê, Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần ban cho chùa Vĩnh Ân ở Phú Xuân một khoản tiền để tôn tạo. Ngôi chùa này được Thiền sư

Nguyên Thiệu khởi dựng. Khi Hiền Vương mất, Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Trăn nói ngôi, ngày 27.5 năm Chính Hòa thứ 10 (13.7.1689), chúa lại ban lệnh không thu thuế đất chùa và đổi tên chùa thành Quốc Ân tự, đồng thời ban tẩm biển *Sắc tứ Quốc Ân tự*. Sau đó, Nghĩa Vương giao nhiệm vụ cho Nguyên Thiệu về Quảng Đông (Trung Hoa) mời sư Thạch Liêm sang Việt Nam (1687 - 1690). Sau một đợt hành hương, Nguyên Thiệu không những đưa được sư Thạch Liêm và nhiều nhà sư khác sang, mà còn đem về nhiều loại tượng, chuông và đồ cúng lễ¹³.

Năm Giáp Tuất (1754 – tức Cảnh Hưng thứ 15), Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ân ban *Sắc Tứ Viên Tông tự* cho một ngôi chùa ở Quảng Ngãi. Ngôi chùa này vào năm Thiệu Trị nguyên niên (1848), vì lý do phạm húy nên chùa đổi tên thành chùa Diệu Giác tồn tại cho đến ngày nay.

Năm Ất Ty (1775), chúa Nguyễn ban sắc tứ cho chùa Kim Chương trên đất Gia Định (nay thuộc Chợ Lớn).

Thật xúc động khi ta biết rằng, Thiền sư Thạch Liêm (Thích Đại Sán) đến Đàng Trong không chỉ xuất phát từ lời mời của Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Trăn và chuyến đi Trung Hoa của Nguyên Thiệu mà còn xuất phát từ lời mời của Quốc Chúa Phúc Chu. Trong bài tựa sách *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán do Quốc Chúa đề tặng cho biết: “... Ta khi còn làm Thái Tử vẫn thường hay ngưỡng mộ thầy ta ở chùa Trường Thọ. Vua cha ta lúc trước đã gửi thư hai lần mời mà không được. Mùa thu năm Giáp Tuất ta muốn thọ Bồ Tát Giới nên nói chỉ vua cha, ta đưa người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời mời...”. Chúa Nguyễn Phúc Chu nhân lúc Thiền sư Thạch Liêm còn ở Đại Việt đã quy y học đạo, tôn sư làm thầy. Sự gặp gỡ giữa chúa Phúc Chu với Thiền sư Thạch Liêm có thể xem là một mối nhân duyên. Chính nhân duyên ấy đã khiến Chúa sắc cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ trong tinh thần nhớ ơn vị thầy mà mình đã thọ giới. Sau khi trùng tu xong chùa, Chúa đã cho khắc vào bia những dòng chữ trịnh trọng: “... Nhớ lại năm xưa, mời được Đường đầu đại sư, tên chữ là Đại Sán, hiệu Thạch Liêm. Ngài là bậc thầy, nguyện lực thâm sâu, lòng thương rộng lớn, y báo chánh báo vô biên, đạo thấu ba thừa, tu có tông chỉ như cây có gốc, nước có nguồn. Ngài được truyền tâm ấn ở đất Chiết Tây Trung Quốc...”, cùng những lời lẽ nhớ thương vô vàn: “... Thầy ta đã đi rồi, ta cứ hoài thương nhớ vị cao tăng, đã từng chống gậy vượt qua núi non, quan ải, dùng thuyền chở đạo, vượt biển, băng suối đi đến trời Nam, đem câu kinh kệ tuyệt diệu để ca tụng đạo màu...”¹⁴.

Trong *Hải ngoại ký sự*, quyển một, cũng ghi rõ: “... Ngày mừng 4 tháng 8 năm Giáp Tuất, người nhà gõ cửa tin cho biết có khách là sứ giả nước Đại Việt đến. Sứ giả người tỉnh Phúc Kiến, tay nâng phong thư giấy vàng cung kính, sụp lạy dâng lên cùng với các lễ vật... thưa rằng “Đại Việt Quốc Vương từ lâu ngưỡng mộ Hòa thượng. ... Kể từ tiên vương (tức Nghĩa vương) đã có thư mời, đến nay nữa là ba lần cả thầy. Mời đến ba lần cũng đã thành tâm lắm vậy...”¹⁵.

Với những việc làm trên đây cho thấy, các chúa Nguyễn rất mộ đạo Phật, xem Phật giáo là chỗ dựa tinh thần của chế độ, đặt Phật giáo bên cạnh Nho giáo với những chính

¹³ Hiện nay vẫn còn một tượng bằng đá cẩm thạch trong chùa Hà Trung. Từ Quảng Đông về, Nguyên Thiệu vào chùa Thiên Mụ, một thời gian sau chuyển về chùa Hà Trung. Sư trụ trì 40 năm và mất ở chùa này vào năm Mậu Thân (1728), thọ 81 tuổi.

¹⁴ “Bia chùa Thiên Mụ của chúa Nguyễn Phúc Chu”, Thích Giới Hương dịch, Thích Trí Tụ cung cấp, 1994.

¹⁵ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963.

sách và thái độ hợp lý để phát huy tốt vai trò tích cực của Phật giáo trong vấn đề hộ quốc an dân, trong việc duy trì an ninh trật tự xã hội.

Xin nói thêm rằng, bấy giờ Thiên Chúa giáo cũng có những bước phát triển nhất định. Mặc dù chúa Sãi, Túc tông, Thế tông có khi dung nạp đạo Thiên Chúa, nhưng chẳng mặn mà gì, thậm chí có khi chúa ra lệnh cấm đạo và sát đạo đối với tôn giáo mới mẻ này. Trong khi đó, các chúa Nguyễn vẫn dành cho Phật giáo một sự ưu ái và họ đến với Phật giáo bằng cả sự sùng tín cao độ. Có thể thấy rằng, tinh thần phóng khoáng của người Đàng Trong mong muốn tiếp xúc với văn minh phương Tây mới lạ và lợi dụng nó trong cuộc chiến chống lại họ Trịnh ở phía Bắc, đã khiến cho các chúa Nguyễn tỏ ra khoan hòa hơn đối với Thiên Chúa giáo so với Đàng Ngoài. Song, từ trong sâu thẳm, các chúa Nguyễn vẫn hướng về đạo Phật, một tôn giáo mang tính truyền thống, gắn bó với phong tục và tín ngưỡng của người Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc.

2. Đồng hành cùng quá trình mở cõi với tinh thần nhập thế tích cực

Từ đầu thế kỷ 17, ngay trên vùng đất Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã cho dựng chùa thờ Phật. Ta biết rằng, trên dải đất miền Trung, người Chăm vốn theo đạo Bà La Môn hoặc Ấn Độ giáo, còn Phật giáo, dù là Phật giáo Đại thừa cũng chỉ dừng lại ở tầng lớp trên của xã hội, dân chúng chưa có điều kiện để đến với Phật giáo như người Việt ở phía Bắc hay người Chân Lạp ở phía Nam. Trong lịch sử vương quốc Chăm, mỗi khi có ông vua mộ Phật thì trong nước Phật giáo có điều kiện phát triển, nhưng rồi vị vua khác lên cầm quyền không theo đạo Phật, thế là Phật giáo suy tàn,... Chính vì vậy, khi lưu dân Việt đến sinh sống trên vùng đất vốn thuộc vương quốc Chămpa trước đây, họ phải tự lập chùa để thờ Phật. Chính tinh thần Phật giáo của các chúa Nguyễn có tác dụng thúc đẩy nhân dân đến với đạo Phật, thu hút các vị sư sãi trong và ngoài nước đến hoằng pháp trên đất Đàng Trong. Dấu chân lưu dân Việt đến đâu, chùa Phật mọc lên đến đó. Cùng với lực lượng người Hoa theo chân Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch vào Nam bộ, trên dải đất Đàng Trong từ đầu thế kỷ 17 đến cuối thế kỷ 17I đã xuất hiện nhiều ngôi chùa là cơ sở cho sự sinh hoạt tư tưởng và tín ngưỡng của lưu dân, là tiền đề cho sự phát triển của đạo Phật để thực hiện chức năng ổn định đời sống tinh thần.

Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong gắn liền với quá trình khai khẩn của lưu dân. Cuộc sống vất vả khó nhọc lại phải đương đầu với bao thử thách khiến những người lao động không thể nghĩ đến những gì cao siêu mà cha ông họ ở quê nhà thường đề cập với một sự tôn kính: đạo Thánh hiền. Cái họ cần là những gì thiết thực hơn, phù hợp hơn với cuộc sống mới nơi đất khách quê người; những gì có thể vỗ về an ủi họ, giúp họ vượt qua khó khăn trước mắt. *“Họ cần trước hết là những bài học về đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là (bởi vì cũng khó có thể là) sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số những triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với cả một xã hội làm lữ”*¹⁶. Và chúng ta có thể nhận ra một điều rằng, đối với dân chúng, tín ngưỡng Phật giáo đã trở thành hành trang không thể thiếu được trong quá trình di dân mở đất. Nhất là *“trong buổi đầu đặt nền móng tại vùng đất Gia Định, tín ngưỡng Phật giáo đã có một vai trò quan trọng, góp phần tăng cường lòng tự tin, khuyến khích sự bền chí*

¹⁶ Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử văn hóa Việt Nam*, tập II, NXB. Giáo dục, H, 2005, tr. 156.

và đã tạo được sự yên ổn và phát triển tại vùng đất mới. Nhu cầu cần có thầy cầu an khi đau ốm và cầu siêu khi qua đời là một đòi hỏi bức bách của lưu dân. Tín ngưỡng Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu ấy và đã tạo tiền đề để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển nhanh chóng của nhiều ngôi chùa trong vùng đất Gia Định lúc bấy giờ”¹⁷.

Ngoài chùa Thiên Mục do Nguyễn Hoàng cho xây dựng từ năm 1601 ở Phú Xuân và Thiền Tịnh viện mà chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho xây dựng trên núi Quy Sơn (núi Linh Thái ở gần cửa biển Tư Dung) để Thiền sư Hương Hải hoàng pháp¹⁸, có thể điếm qua một số ngôi chùa tiêu biểu được xây dựng ở Đàng Trong trong hai thế kỷ 17 - 17I, hoặc do dân chúng tạo lập, hoặc do các chúa Nguyễn chủ trương xây dựng:

* *Chùa Báo Quốc*: Tọa lạc trên đồi Hàm Long, Phường Đúc, Thành phố Huế. Chùa do sư Giác Phong khai lập với tên gọi chùa Hàm Long. Dựa vào bia tháp của sư Giác Phong, có thể xác định chùa Hàm Long xuất hiện trước năm 1680 (sư Giác Phong mất năm Vĩnh Thịnh thứ 10 tức năm 1714).

Năm Đinh Mão (1747), Hiếu Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng chùa và trình trọng đặt tên là chùa *Báo Quốc*¹⁹ rồi tự tay viết 5 chữ *Sắc tứ Báo Quốc tự* trên một bức hoành phi, hiện vẫn còn thấy ở lối vào cửa chính²⁰.

* *Chùa Quốc Ân*: Tọa lạc ở phía tây núi Ngự Bình dưới đồi Hòn Thiên, thuộc phường Trường An, Thành phố Huế. Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ 17. Người sáng lập là một Thiền sư người Quảng Đông, Trung Hoa họ Tạ, tên Nguyên Thiệu²¹. Chùa lúc đầu có tên là Vĩnh Ân, được xây dựng vào khoảng thời gian sớm nhất là từ năm 1682, muộn nhất vào năm 1684. Cảnh chùa, Nguyên Thiệu còn xây Phổ Đồng Tháp để đặt các thi hài vô thừa nhận và cúng linh hồn những kẻ không nơi nương tựa (Tháp này bị đập phá dưới thời Tây Sơn).

Năm Chính Hòa thứ 5 (1684) đời nhà Lê, chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần ban cho nhà chùa một khoản tiền để tôn tạo. Khi Hiền Vương mất, Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Trấn nối ngôi, ngày 27.5. Chính Hòa thứ 10 (13.7.1869), vua ban lệnh không thu thuế đất chùa và đổi tên thành chùa Quốc Ân tự, vua ban tám biển *Sắc tứ Quốc Ân tự*. Người kế vị Nguyên Thiệu tên là Định Nhiên. Ông trụ trì ở chùa Quốc Ân được 64 năm.

* *Chùa Hà Trung*: Sau khi Sắc tứ chùa Quốc Ân, Nghĩa Vương giao cho Nguyên Thiệu về Quảng Đông mời sư Thạch Liêm sang Việt Nam hoàng pháp. Từ Quảng Đông trở về, Nguyên Thiệu vào chùa Thiên Mục một thời gian, sau đó chuyển về chùa Hà Trung, một ngôi chùa đã có từ trước đó. Nguyên Thiệu trụ trì 40 năm và mất tại đây.

¹⁷ Trần Hồng Liên, *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB. Khoa học xã hội, H, 2004, tr.15.

¹⁸ Bấy giờ có hàng ngàn quan dân binh lính và tôn thất họ Nguyễn đến thọ giáo với Thiền sư.

¹⁹ Theo *Đại Nam nhất thống chí*, chùa Báo Quốc trước có tên là Hàm Long – tên của một cái giếng cổ nằm dưới chân đồi nơi xây chùa.

²⁰ Theo khảo cứu của J.A. Laborde, thì thời kỳ này sư Hữu Phi là người trụ trì ở chùa cho đến năm 1753. Năm 1776, chùa Báo Quốc rơi vào tình trạng đổ nát. Quân Tây Sơn lấy chùa dùng làm kho chứa vũ khí.

²¹ Lúc trẻ Nguyên Thiệu còn được gọi là Hoán Bích Nguyên Thiệu. Ông sinh ngày 18.5 Mậu Tý (1648). Năm lên 19 tuổi, Nguyên Thiệu đến quy y ở chùa Báo Tư (Trung Quốc). Thời kỳ này, chúa Hiền Vương thỉnh thoảng có mời các sư ở Trung Quốc sang để tế lễ. Mặc dù không được mời nhưng Nguyên Thiệu đã cùng đoàn sư đó sang Việt Nam. Ông sang Việt Nam vào năm 1677 lập nên chùa Anitabha có Mười Tháp ở Bình Định, sau đó vào Huế ở lại trên núi Phú Xuân. Chỗ đóng dân cư nhất của làng Phú Xuân vào thời kỳ ấy là phía tả ngạn sông Hương. Còn ở phía hữu ngạn con sông Phú Cam còn có nhiều đất chưa khai phá, ông đi về cuối làng, gần chân núi Ngự Bình dựng am và đặt tên là chùa Vĩnh Ân.

* *Chùa Từ Đàm*: Tọa lạc tại phường Trường An, thành phố Huế. Chùa do Hòa thượng Từ Dung Minh Hoàng²² tạo xây dựng vào cuối thế kỷ 17. Lúc đầu chùa có tên Ân Tông, sau đổi thành chùa Từ Đàm.

* *Chùa Thiên Lâm*: Được xây dựng dưới chân đồi Quảng Tổ, thuộc huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tương truyền chùa do Hòa thượng Thạch Liêm tạo dựng vào cuối thế kỷ 17²³.

* *Chùa Linh Sơn*: Chùa nằm ở thôn Hiền Lương, tỉnh Khánh Hòa. Thủy tổ khai cơ là Hòa thượng Đại Bửu, Pháp hiệu là Kim Cang Đại lão Tổ sư. Sư quê ở Quảng Nam vượt núi ngàn vào Hiền Lương hoằng pháp. Năm 1761 mới lập chùa đúc chuông, gây cơ sở vững chắc. Ban đầu gọi là chùa Sa Long. Đến triều Tự Đức, năm thứ 21 (1867) chùa bị thất hỏa. Sau khi xây cất lại, đổi tên thành *Linh Sơn tự*.

* *Chùa Diệu Giác*: Nằm ở thôn Phú Lộc, xã Bình Trung, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi²⁴. Theo các tờ khẩu trình của Lý hương làng Phú Lộc vào năm Giáp Tuất (1754 – tức Cảnh Hưng thứ 15), Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ân ban *Sắc Tứ Viên Tông tự* cho chùa. Chùa đổi thành Diệu Giác tự từ năm Thiệu Trị nguyên niên (1848).

* *Chùa Thập Tháp*: Tọa lạc tại huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định cách thành phố Quy Nhơn 25 km. Chùa có tên gọi là Thập Tháp (tên đầy đủ là *Thập Tháp Di Đà tự*). Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, cho biết chùa này do sư Nguyên Thiệu lập từ năm 1665. Sở dĩ có tên Thập Tháp, vì nơi đây đã từng có 10 ngôi Tháp Chăm cổ²⁵.

* *Chùa Hội Khánh*: Tọa lạc tại số 35 đường Yersin, phường Phú Cường, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Chùa do Thiền sư Đại Ngạn xây dựng vào năm Tân Dậu (1741).

* *Chùa Bà Đen*: Một ngôi chùa ở Tây Ninh được xây dựng từ thời cư dân Việt, Khmer, Chăm khai khẩn vùng đất này. Từ chân núi đi lên lưng chừng núi có ngôi *Linh Sơn Tiên Thạch tự* (Chùa đá của Tiên ở núi Linh). Bên trái Linh Sơn Tiên Thạch là điện thờ Bà Đen có tên chữ là *Phước Lâm tự*.

* *Chùa Kim Chương*: Năm Ất Hợi (1755), Thiền sư Đạt Bản lập một thảo am ở đất Gia Định (nay thuộc Chợ Lớn), lấy hiệu là *Kim Chương tự*. Khách thập phương đến lễ bái quy y tấp nập nên được chúa Nguyễn ban sắc tứ vào năm Ất Ty (1775)²⁶.

²² Sư Minh Hoàng người tỉnh Quảng Đông Trung Hoa, theo Thiền sư Nguyên Thiệu sang Thuận Hóa, lập chùa Ân Tông và trụ trì ở đây. Sư là người truyền ấn tâm cho Thiền sư Liễu Quán là người làm nổi bật tông Lâm Tế ở xứ Đàng Trong.

²³ Thời Tây Sơn, Thái sư Bùi Đắc Tuyên không ở trong đại nội mà cùng bộ lại lấy chùa làm căn cứ địa chống chúa Nguyễn. Tây Sơn đổ, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu – vợ vua Gia Long bỏ tiền của trùng tu chùa. Hiện trong chùa còn giữ một quả chuông đồng đúc vào thời Lê Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716).

²⁴ Sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển 2, phần Quảng Ngãi viết: “*Chùa Diệu Giác ở huyện Bình Sơn, chùa dựng trên gò cao, trước mặt trông ra hồ nhỏ. Hồi đầu bản triều, có sắc cho tên là chùa Viên Tông, quy mô rộng rãi, sau trải bao loạn lạc, chùa bị tàn phá, đến lúc đại định, các tăng đồ mới tu bổ lại. Từ đấy đèn hương rất thịnh, năm Thiệu Trị thứ nhất, đổi tên là chùa Diệu Giác, năm thứ năm người địa phương lại trùng tu, nhà cửa sạch sẽ rộng rãi, giới luật trang nghiêm, nhiều người đến lễ và xin thơ*”.

²⁵ Ở phía bắc thành phố Quy Nhơn có một thành cổ tên là thành Đồ Bàn là quốc đô cũ của Chiêm Thành. Phía bắc thành có gò Mười Tháp, chùa tựa vào gò nên gọi là chùa Mười Tháp. Chùa do Thiền sư Hoán Bích xây dựng. Hòa thượng là người Quảng Đông. Từ Trung Hoa tới Đại Việt vào triều Lê, niên hiệu Chính Hòa thứ 4 (1680), dừng lại ở đất Đồ Bàn, khai phá núi Mười Tháp xây dựng chùa Phật. Vua Hiến tông Hiếu Minh Hoàng đế triều Lê ban sắc cho biển vàng đặt tên chùa là *Di Đà Mười Tháp*. Khi dựng chùa, Mười Tháp vẫn còn nguyên vẹn cho nên đặt tên là chùa Mười Tháp. Theo người dân địa phương thì Nguyễn Nhạc khi lấy thành Đồ Bàn làm quốc đô Tây Sơn đã cho phá Mười Tháp.

²⁶ Khi Tây Sơn khởi nghĩa, chúa Nguyễn chạy vào Nam, Nguyễn Phúc Dương mượn chùa Kim Chương làm “cung điện” và sắc tứ lần thứ hai, đổi hiệu chùa thành *Phổ Quang*. Năm 1813, Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, vợ

* *Chùa Tổ Đình Hội Thọ*: Chùa nằm cạnh vòm Rạch Chùa, thuộc ấp Hưng Mỹ, xã Thiện Chí, tỉnh Tiền Giang. Chùa thuộc chi phái Thiên tông do Tổ sư Thiệt Diệu – tức sư Liễu Quán, người khai sáng ở núi Thiên Thai (Huế) tạo lập. Khi thực dân Pháp chiếm đóng Gia Định, các Hòa thượng đem những bảo vật trong chùa Kim Chương về lưu giữ tại Tổ Đình ở Mỹ Thiện. Năm 1866, chùa đổi hiệu là Hội Thọ để tránh sự nhòm ngó của thực dân Pháp.

* *Chùa Tam Bảo*: Một ngôi chùa tọa lạc ở Hà Tiên. Lúc đầu là một am nhỏ do Mạc Cửu dựng trên vùng đất mới cho mẹ tu từ đầu thế kỷ 17I. Về sau chùa được xây lại to lớn và khang trang, trở thành chùa Tam Bảo rất nổi tiếng.

* *Chùa Phước Tường*: Tọa lạc tại 13/32 ấp Tăng Phú I, phường Tăng Nhơn Phú, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được Hòa thượng Linh Quang (Phật Chiêu) khai sáng vào năm 1741, trên một khu đất cao. Lịch sử của chùa Phước Tường còn ghi lại huyền thoại giết hổ thời khai sơn chùa, gắn với quá trình khẩn hoang của lưu dân Việt trên vùng đất Gia Định còn mới mẻ.

* *Chùa Từ Ân*: Tọa lạc tại làng Tân Lộc, huyện Tân Bình, Gia Định (nằm trong khu vực gần công viên Tao Đàn hiện nay). Sau khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý đất phương Nam lập nên phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (1698), lưu dân từ Biên Hòa, Đồng Nai tiến dân vào Gia Định để khai phá đất đai. Cùng đi có Thiên sư Phật Ý (đời 35 dòng Lâm Tế, từ miền Trung vào) và một người bạn. Họ trụ lại làng Tân Lộc và lập nên một thảo am nhỏ để thờ Phật vào năm 1752. Am này sau có tên là Từ Ân.

* *Chùa Khải Tường*: Không lâu sau khi lập chùa Từ Ân, người bạn của sư Phật Ý tách ra lập một ngôi chùa đối diện với chùa Từ Ân. Chùa này có tên là *Khải Tường* tọa lạc trên đường Võ Văn Tần ngày nay.

* *Chùa Giác Lâm*: Tọa lạc tại số 118 đường Lạc Long Quân, vùng Cầm Đệm, phường 16, huyện Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Lúc đầu chùa có tên Cầm Đệm, đến năm 1774, khi Thiên sư Viên Quang²⁷ (trụ trì chùa Từ Ân) chuyển về làm trụ trì, chùa Cầm Đệm (trước đó chỉ là một Niệm Phật đường) đổi tên thành *chùa Giác Lâm*. Đây là ngôi chùa cổ nhất Thành phố Hồ Chí Minh, được tạo lập vào giữa thế kỷ 17I. Chùa Giác Lâm là nơi lưu giữ nhiều nét văn hóa độc đáo mang tính sáng tạo của lưu dân Việt trên vùng đất mới.

(...)

Theo kết quả nghiên cứu của PGS.TS. Trần Hồng Liên thì ở Đông Nam bộ, Cù Lao Phố là trung tâm đầu tiên mà các Thiên sư đã trụ tích tại Nam bộ. “*Sử sách còn nhắc đến nhiều ngôi chùa xưa tại đây được sắc tứ, như chùa Vạn An (thôn Phước An, huyện Phước An) chùa Hộ Quốc (thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính)... ba ngôi chùa cổ là Bửu Phong, Long Thiên, Đại Giác tiêu biểu cho sự hoằng dương Phật giáo vào miền Nam, tiêu biểu cho những điểm trụ tích đầu tiên của sơ Tổ Phật giáo Nam Bộ. Tại trung tâm Đồng Nai, những ngôi chùa cổ nổi tiếng có các trụ trì xuất thân là đệ tử tài danh của Tổ Nguyên Thiệu như chùa Long Thiên, Đại Giác... Từ nơi này, Phật giáo lan tỏa xuống các vùng lân cận là Gia Định với chùa Từ Ân, Khải Tường,*

vua Gia Long sắc tứ lần thứ ba đổi hiệu thành *Thiên Trường*,... Thời Nguyễn, chùa Kim Chương được xem là Quốc tự.

²⁷ Thiên sư Viên Quang là đệ tử của Hòa thượng Linh Nhạc Nhật Ý, người tạo lập chùa Từ Ân.

Kim Chương, Tập Phước, Giác Lâm...”²⁸. Nhiều ngôi chùa cổ còn tồn tại đến ngày nay đã lưu giữ nhiều dấu ấn của một thời mở cõi của dân tộc ta.

Buổi đầu, những ngôi chùa ở Đàng Trong là những am nhỏ được các thiền sư cất tạm bằng cây lá có sẵn giữa những vùng hoang vắng đê tu. Khi lưu dân đến định cư tương đối đông, cuộc sống dần ổn định, chùa được xây dựng kiên cố hơn, ngày càng khang trang hơn, hoạt động rộn rịp hơn nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của dân chúng. Các sư cùng với lưu dân chung tay khai vỡ đất hoang, tạo lập cuộc sống, tu bổ nhà chùa, hoằng dương Phật pháp. Sau một thời gian tồn tại, các ngôi chùa và các nhà sư đã thể hiện rõ tầm quan trọng của mình trong đời sống xã hội và được các chúa Nguyễn lưu tâm, sắc tứ cho chùa. Chính những ngôi chùa này, cùng các vị thiền sư “khai sơn tạo tự” đã tạo tiền đề cho Phật giáo bám rễ vững chắc trên vùng đất mới. Có thể nói, Phật giáo ở Đàng Trong thời kỳ này đã hòa vào đời sống nhân gian, chung tay xây dựng cuộc sống và hoằng dương chánh pháp, giúp người dân vượt qua khó khăn hoạn nạn, góp phần ổn định cuộc sống. Phật giáo đã tỏ rõ tinh thần nhập thế tích cực của mình, tiếp nối truyền thống Phật giáo Việt Nam từ những thế kỷ trước. Quả đúng là “*Phật pháp thị nhập thế nhi phi yếm thế. Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh*”²⁹, tức là đạo Phật là đạo nhập thế chứ không yếm thế. Từ bi là sát sinh để độ chúng sinh.

3. Tinh thần thâm hóa sáng tạo và tự tín dân tộc

Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam đã được dân chúng hân hoan đón nhận vì lẽ nó phù hợp với phong tục tập quán, phù hợp với đạo lý sống cổ truyền của người dân Việt, lại có thể đáp ứng được những yêu cầu giải thoát về mặt tinh thần cho dân chúng trong thời Bắc thuộc. Các nhà sư luôn gắn bó, sẻ chia với cuộc đời thống khổ của người dân khốn khó. Ở buổi đầu thời độc lập tự chủ, các nhà sư đã trở thành biểu tượng tôn kính, không chỉ đối với tầng lớp bình dân mà cả vua quan trong triều. Thời Lý - Trần, Phật giáo nước ta đóng vai trò quốc giáo, định hướng tư tưởng quốc gia. Trải qua quá trình phát triển, Phật giáo Việt Nam đã không ngừng thâm hóa, sáng tạo để thực sự trở thành Phật Việt và luôn đồng hành cùng những bước thăng trầm của dân tộc. Ngay cả thời Lê, khi Nho giáo được đề cao và trở thành “khuôn vàng thước ngọc” cho mọi chuẩn mực xã hội, Phật giáo vẫn tiếp tục là chỗ dựa tinh thần của dân chúng với những việc làm thiết thực.

Phật giáo nhanh chóng thích ứng với môi trường đặc thù của mỗi địa phương và vì thế, trong sinh hoạt tư tưởng và tín ngưỡng của quảng đại quần chúng, quan điểm Phật đã được dân gian hóa. Hơn nữa, sau khi tiếp nhận ảnh hưởng từ bên ngoài, các vị Thiền sư người Việt đã nhanh chóng bản địa hóa, khiến Phật giáo hòa mình vào lòng dân tộc một cách dễ dàng, tạo nên một sắc thái riêng biệt của Việt Nam. Vì lẽ đó mà có thể nói rằng, Phật giáo đã sinh tồn cùng dân tộc.

Ở Đàng Trong, diêm dưng chân của các thiền sư Trung Hoa từ những thế kỷ XVI - 17 đã được ghi lại nhiều trên vùng đất Hội An. Ở miền Đông Nam bộ, nhiều chùa cổ còn đặt bài vị và nhắc đến sự có mặt của Thiền sư Bôn Quả Khoáng Viên (đời thứ 32) và Thiền sư Nguyên Thiệu (đời thứ 33 dòng Thiền Lâm Tế, được xem là đời thứ nhất dòng Lâm Tế ở Việt Nam). Chùa Đại Giác, chùa Kim Cang, chùa Long Thiền,... ở tỉnh Đồng Nai, thuộc Cù Lao Phố xưa, đã có dấu chân hoằng hóa của các thiền sư Trung Hoa và những ngôi chùa do họ khai sáng, trụ trì. Từ thế kỷ 17, các chúa Nguyễn thường mời những thiền sư Trung Hoa sang khai sơn các chùa và mở giới đàn ở Phú

²⁸ *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, sđd, tr. 30.

²⁹ Câu đối của nhà sư Thiện Chiếu đặt ở cổng chùa Linh Sơn.

Xuân. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trước khi các nhà sư Trung Hoa được chúa Nguyễn trọng vọng, sùng kính, các nhà sư Việt Nam đã có một vị thế quan trọng. Thoạt đầu là sự có mặt của các Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Sự hưng thịnh của dòng Thiền này diễn ra dưới thời Thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 - 1715). Sau khi Thiền sư Hương Hải bỏ ra Đàng Ngoài³⁰, chúa Nguyễn mới có chủ trương rước Thiền sư Nguyên Thiều, lúc ấy đang ở Quy Nhơn ra Phú Xuân thay cho Thiền sư Hương Hải.

Sau khi khánh thành chùa Thập Tháp Di Đà ở Quy Nhơn, với lời mời của chúa Hiền, sư Nguyên Thiều đến Phú Xuân, lập chùa Phổ Thành ở Hà Trung (Phú Lộc, Thừa Thiên Huế) rồi được chúa Nghĩa Phúc Trấn yêu cầu sư về Trung Hoa thỉnh sư tăng, kinh tạng vào Đàng Trong. Khi trở lại Phú Xuân cùng với nhiều vị sư Trung Hoa và kinh sách, được chúa Nghĩa hỗ trợ mở đàn truyền giới cho số nhà sư mới từ Trung Hoa sang, số tăng sĩ mới thọ giáo cùng các nhà sư thuộc phái Trúc Lâm còn ở lại Đàng Trong. Từ đó, Đàng Trong không còn Thiền sư nào thuộc phái Trúc Lâm, tất cả đều theo phái Lâm Tế.

Từ đó, ở Đàng Trong tồn tại các dòng Thiền cơ bản với các Thiền sư nổi tiếng:

* *Phái Thiền Lâm Tế*: Ở các tỉnh miền Trung có các vị sư danh tiếng như Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan ở Quảng Trị; Thiền sư Giác Phong, Từ Lâm ở Thuận Hóa; Thiền sư Pháp Bạng ở Quảng Ngãi; Thiền sư Tế Viên ở Phú Yên; Thiền sư Nguyên Thiều ở Bình Định,...

* *Phái Thiền Tào Động*³¹ có Thiền sư Hưng Liên ở Quảng Nam, Thiền sư Thạch Liêm ở Thuận Hóa,...

* *Phái Liễu Quán* do Thiền sư Liễu Quán khai sáng. Liễu Quán là nhà sư ở Phú Yên, vốn thuộc dòng Lâm Tế ở Trung Hoa. Ông có 4 người đệ tử lập được 4 trung tâm hoàng đạo.

Có thể thấy, từ buổi đầu kiến lập, Phật giáo Đàng Trong đã có sự tích hợp nhiều thiền phái trong và ngoài nước. Các vị sư nước ta (thuộc Thiền phái Trúc Lâm và Liễu Quán) cũng như những thiền sư nước ngoài (thuộc Thiền phái Lâm Tế và Tào Động) đều có công lao lớn với sự truyền bá Phật giáo ở Đàng Trong. Nhiều người trong số họ, đã góp phần làm nên cái riêng có tính chất bản địa, để từng bước tạo dựng một nền Phật giáo mang màu sắc Việt Nam, và rất riêng ở Đàng Trong, cố nhiên trong đó, các thiền sư thuộc Thiền phái Trúc Lâm và Liễu Quán đóng vai trò nòng cốt. Đặc biệt, Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái này được Việt hóa, và trở thành phổ biến trên mảnh đất Đàng Trong.

³⁰ Tô 4 đời của sư Hương Hải là Trung Lộc Hầu theo Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Quảng Nam, được Nguyễn Hoàng trọng dụng, thăng đến chức Chánh cai quan và dâng sớ đề vua Lê phong cho hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công Thần. Sư Hương Hải đỗ Cử nhân và được vào làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn, sau làm Tri phủ Triệu Phong. Năm 25 tuổi, sư học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ, được đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Tiếp tục tham học với Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan. Sau một thời gian tu thiền ở núi Tim Bút La gần Đại Lãnh, sư trở lại Quảng Nam rồi lại vào đảo Tim Bút La. Nghe danh, chúa Nguyễn Phúc Tần cho mời sư về doanh phủ và lập Thiền Tĩnh viện cho sư hoàng hóa. Do có kẻ ganh ghét, vu cho sư có ý trốn về Bắc theo chúa Trịnh chống Nguyễn, sư bị bắt, tra tấn, nhưng không có bằng chứng nên chúa Nguyễn lệnh cho sư về Quảng Nam. Vì lý do đó, sư đã vượt biển trốn ra Đàng Ngoài.

³¹ Dòng Thiền Tào Động cũng được truyền từ Trung Hoa sang. Sự xuất hiện của dòng Thiền Tào Động gắn liền với sự kiện Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Hòa thượng Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh các bậc cao tăng sang hoàng pháp tại xứ Đàng Trong. Trong số các Thiền sư được Nguyên Thiều đưa sang Đàng Trong, nổi bật nhất là Hòa thượng Thạch Liêm và Hòa thượng Minh Hoằng. Hòa thượng Minh Hoằng thuộc dòng Lâm Tế, còn Hòa thượng Thạch Liêm thuộc dòng Tào Động (đời 29 dòng Tào Động Trung Hoa)

Tính đa sắc diện của Phật giáo Đàng Trong còn thể hiện ở sự gặp gỡ và hỗn dung tông phái: Tịnh – Thiên – Mật; sự hòa hợp giữa Phật giáo quý tộc và Phật giáo bình dân; giữa hệ phái Bắc tông và Nam tông,... Nói cách khác thì, Phật giáo Đàng Trong đã thể hiện sự thâm hóa tinh hoa và sáng tạo tuyệt vời để có được sắc thái mới mẻ. Điều đáng lưu ý là Phật giáo Đàng Trong theo hệ phái Bắc tông là chính và thời kỳ đầu Thiên tông chiếm ưu thế, nhưng càng về sau, xu hướng Tịnh Độ và Mật Tông ngày càng tỏ ra có phần lấn át Thiên tông, nhất là ở Nam bộ.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, từ thế kỷ 17, có ba hướng hoằng dương đạo pháp vào vùng đất Đàng Trong. Hướng thứ nhất là hệ phái Bắc tông theo chân các di dân từ Thuận Quảng đi vào phía Nam. Hướng thứ hai đi từ Trung Hoa vào Nam bộ theo chân các thiền sư trong các đoàn thuyền binh của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên. Họ đến đây từ cuối thế kỷ 17, xây dựng chùa chiền ở vùng đất Cù Lao Phố (Đồng Nai) và Mỹ Tho (Tiền Giang). Hướng thứ ba từ Chân Lạp theo chân Mạc Cửu góp phần xây dựng trung tâm phố thị Hà Tiên.

Trong khi các tông phái thuộc hệ phái Bắc tông (trong cộng đồng người Việt và người Hoa) phát triển ngày càng mạnh mẽ ở Đàng Trong, thì trên vùng đất Nam bộ vốn đã tồn tại và phát triển Phật giáo Nam tông của người Khmer³². Trong quá trình cộng cư, giữa người Việt, Hoa và Khmer đã có sự giao thoa văn hóa một cách mạnh mẽ, trong đó có sự giao thoa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian của các tộc người.

Một nét đặc biệt rất đáng được lưu tâm là Phật giáo Đàng Trong tồn tại và phát triển trong một tinh thần viên dung tam giáo Phật – Lão – Nho và các tín ngưỡng dân gian Hoa, Việt. Ta có thể nhận ra điều này khi nghiên cứu chùa Diệu Giác ở Quảng Ngãi và Tao đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên. Chùa Diệu Giác, ngoài gian chính ở giữa thờ Đức Phật A Di Đà đang ngồi thiền định, bên phải là Đại Thế Chí, bên trái là tượng Quan Âm Bồ Tát. Phía sau cụm tượng này là tượng Thích Ca Mâu Ni ở tư thế đứng. Có một án thờ phía tả thờ Đức Khổng Tử - một pho tượng bằng gỗ quý hiếm, niên đại khoảng thế kỷ XVI - 17; án thờ phía hữu thờ Quan Công, Chu Thượng và Quan Bình cùng ngựa xích thố,...³³

Chính sách cởi mở của các chúa Nguyễn đối với Phật giáo đã sản sinh ra những hiện tượng mới mẻ, độc đáo, phản ánh đặc trưng tính chất phong phú, đa sắc của cuộc sống cộng cư Nam bộ. Đầu thế kỷ 17, ở Tây Nam bộ xuất hiện một thị xã đặc biệt của xứ Đàng Trong: Tao đàn Chiêu Anh Các.

Cái độc đáo của Chiêu Anh Các là sự hòa đồng tam giáo và sự hội nhập văn hóa. Ngoài lực lượng đông đảo các nhà nho còn có các nhà sư và đạo sĩ như Hòa thượng Hoàng Long, Tô Dân Đạo sĩ. Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ mở ra từ năm Bính Thìn (1736), trong số hơn 75 thành viên tham gia xướng họa ở đây có cả người Hoa

³² Người Khmer đến sinh sống trên vùng đất Nam bộ vào khoảng từ thế kỷ XII. Họ sống thưa thớt trên những giong cát ven sông hay dọc bờ biển. Hầu hết họ theo đạo Phật Tiểu thừa. Nơi nào có cư dân Khmer sinh sống thì nơi đó có chùa. Ngôi chùa của người Khmer không chỉ là nơi thờ Phật mà còn là nơi sinh hoạt cộng đồng, nơi thể sự sùng tín đối với các vị thần của họ. Ở Đồng bằng sông Cửu Long có những ngôi chùa của người Khmer có niên đại từ rất sớm, chẳng hạn ở Bạc Liêu, vùng cực nam tổ quốc có chùa Wott Sêrây Pothi Men Kol (chùa Hòa Bình cũ) được xây dựng từ năm 1556; chùa Bo Pha Ram (Chùa Cái Giá hay Chùa Chót) được xây dựng vào năm 1573; chùa Uhon Maneiya – Poribriksá (Chùa Ngạn Dừa) được xây dựng vào năm 1629,...

³³ Chùa Diệu Giác còn là ngôi chùa duy nhất có sự hiện diện của các thiền sư thuộc nhiều thiên phái khác nhau: Thiên phái Trúc Lâm ở giai đoạn khai sơn chùa, Thiên phái Liễu Quán dòng Lâm Tế ở giai đoạn khởi phát và hưng thịnh và cuối cùng là sự hiện diện của các Thiền sư Lâm Tế của phái Minh Hải ở chùa Thiên Ân trong giai đoạn về sau.

gốc Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu và người Việt. Họ đến từ nhiều nơi khắp cả Đàng Trong (từ phủ Triệu Phong, phủ Qui Nhơn đến phủ Gia Định) và cả Trung Hoa.

Ở Đàng Trong, Phật giáo cung đình đã hòa với Phật giáo dân gian. Ta thấy, các chúa Nguyễn, đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa sùng kính đạo Phật đến mức thọ giới Bồ Tát, đã tạo điều kiện cho sự ra đời của nhiều ngôi chùa Phật. Trong khi đó, nhiều ngôi chùa do dân bỏ tiền ra xây dựng hoặc của dòng họ dùng làm từ đường rồi “cải gia vi tự”. Không ít ngôi chùa vì có công với vua chúa nên được sắc tứ. Nhưng sự phổ biến là nhiều ngôi chùa do nhân dân và các thiền sư tạo dựng, trùng tu rồi các chúa Nguyễn ban sắc tứ danh. Ở đây không chỉ vì chính các ngôi chùa và sự sãi có công lao trong việc ổn định đời sống xã hội, mà còn xuất phát từ cái tâm Phật giáo của các chúa Nguyễn. Trong các giới đàn có sự hỗ trợ của chính quyền chúa Nguyễn, không chỉ có các nhà sư mà còn có những quan chức nhà nước, những quý tộc tôn thất bên cạnh những Phật tử bình dân. Họ cùng thọ giới, quy y, cùng hướng tâm vì đạo pháp.

Có một ngôi chùa ở Tây Ninh với tên gọi dân dã là chùa Bà Đen. Ngôi chùa thờ vị Thánh Mẫu mà người Việt, Khmer và Chăm đều tôn thờ và mỗi tộc người có một cách giải thích khác nhau về nguồn gốc của ngôi chùa và vị Thánh Mẫu của riêng mình: Nàng Đênh của người Khmer đăc quả thành Linh Sơn Thánh Mẫu, Nàng Đênh nói tránh húy thành Bà Đen; cô gái Lý Thị Thiêu Hương (ở Trảng Bàng) của người Việt đăc quả Linh Sơn Thánh Mẫu. Còn người Chăm cư trú ở Tây Ninh từ thế kỷ 17, nơi nào họ lập nghiệp là nơi đó họ lập đền thờ Thánh Mẫu Muj-k hay Uma, mà tiếng Chăm có nghĩa là Bà Đen.

Ngôi chùa này được xây dựng trong quá trình khẩn hoang mở rộng bờ cõi về phương Nam, để chống chọi với thiên nhiên và thú dữ, con người cảm thấy nhỏ bé và đơn cô giữa núi rừng hùng vĩ, giữa mênh mông sông nước nên đã dựa vào thần linh, dựa vào vị Thánh Mẫu do chính họ dựng lên tôn sùng. Trong tâm tưởng của người Việt, Khmer và Chăm, Bà Đen chính là người mang điều lành, là Thánh Mẫu bảo hộ cho sự bình yên của các cộng đồng cư dân. *Linh Sơn Tiên Thạch tự* giữa sân có tượng Di Lặc, hai bên có tượng Quan Âm, Đường Tăng; trong chùa có tượng A Di Đà, Thích Ca sơ sinh, Ngọc Hoàng; bên trái có Thập Bát La Hán; bên phải là Thập Điện Diêm Vương và Quan Thế Âm Bồ Tát.

Rõ ràng sự ra đời của chùa Bà Đen vừa phản ánh tính chất lịch sử của xứ Đàng Trong, vừa thể hiện tính chất cộng cư của các tộc người vừa cho thấy sự hỗn dung tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân trên vùng đất mới.

4. Phật giáo chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh

Trong hai thế kỷ 17 - 17I, trên đất nước ta diễn ra hai cuộc chiến tương tàn: Cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn diễn ra từ 1627 đến 1672 và cuộc chiến giữa Tây Sơn với hai tập đoàn Trịnh – Nguyễn. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra từ 1771, lúc phát triển thành phong trào dân tộc đã đánh bại 5 vạn quân Xiêm và 29 vạn quân Thanh xâm lược, bảo vệ đất nước trước họa xâm lăng. Tuy nhiên, cả hai cuộc chiến tranh, ngoài nhiệm vụ dân tộc trong khởi nghĩa Tây Sơn, là sự tiêu diệt lẫn nhau giữa các thế lực trong nước: Trịnh – Nguyễn phân tranh, Tây Sơn diệt Trịnh và Nguyễn, đã tác động sâu sắc đến đời sống xã hội. Một thực tế xã hội đã gạt bỏ những ảnh hưởng của Nho giáo vốn đã không mấy mặn mà trên vùng đất mới. Đối với Phật giáo Đàng Trong, hai cuộc chiến tranh cũng đã chi phối mạnh mẽ, tạo nên những bước thăng trầm.

Cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh đã thúc đẩy công cuộc Nam tiến của dân tộc, tạo ra một vùng lãnh thổ rộng lớn và cùng với nó là quá trình định cư của lưu dân Việt, quá trình cộng cư của các tộc người trên vùng đất Đàng Trong. Phật giáo đã theo chân lưu dân vào vùng đất mới và được các chúa Nguyễn ra sức hộ trì nên có điều kiện phát triển thăng hoa.

Cùng với Phật giáo của người Việt, người Hoa, Phật giáo của người Khmer cũng phát triển làm cơ sở cho sự giao thoa văn hóa giữa các tộc người, tạo nên sắc thái mới của Phật giáo Việt Nam.

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ 17I, trong những trận chiến nảy lửa giữa quân đội Tây Sơn với quan quân Nguyễn Ánh, nhiều chùa chiền đã bị đốt phá, triệt hạ, nhất là những ngôi chùa mang đậm những dấu ấn của các chúa Nguyễn. Phật giáo Đàng Trong thời gian này có sự suy giảm so với trước.

Nguyễn Ánh thống nhất giang sơn, lập nên vương triều Nguyễn. Các vua Nguyễn, từ Gia Long, đã một lần nữa lấy đạo Nho làm nền tảng tư tưởng để xây dựng vương triều. Tuy nhiên, một số vua Nguyễn vẫn đến với Phật giáo với tinh thần cởi mở thân thiện, Phật giáo vẫn tồn tại một cách bền vững trong dân gian, và tất cả đã góp phần cho sự chấn hưng Phật giáo nước nhà vào đầu thế kỷ XX.

CHỦ ĐỀ 2:

*SỰ NGHIỆP CỦA
CHÚA - BỒ TÁT MINH VƯƠNG
NGUYỄN PHÚC CHU*

SUY NGHĨ VỀ PHẠM VỊ BỒ TÁT CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Đồng Bồn*

Đất nước ta đã có một vị Vua-Phật Trần Nhân Tông ở phía Bắc, và đây là hội thảo để vinh danh một vị Chúa-Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu ở phía Nam. Sự đối xứng về ngữ nghĩa cùm từ này giữa hai danh nhân lịch sử nghe rất chĩn chu, chúng ta đặt ra ất để tôn xưng công hạnh một vị đánh đười quân xâm lược phương Bắc, một vị mở mang bờ cõi về phương Nam. Nhưng hơn hết là cả hai vị đều được tôn vinh ở hai quả vị cao nhất của đạo Phật, là biểu tượng cho việc lấy nền tảng tín ngưỡng tâm linh là Phật giáo chủ đạo để phát triển quốc gia.

Từ khi có cùm từ tôn xưng “Chúa-Bồ tát” để đối xứng với “Vua-Phật”, thì đây đó cũng có nhiều ý kiến về sự so sánh này. Người thì đồng thuận, thì cũng có những người hoài nghi. Để rộng đường nghiên cứu và tìm hiểu sát sao vấn đề này, chúng tôi xin bàn về vai trò và ý nghĩa của phạm vị Bồ Tát trong Phật giáo mà chúng ta tôn xưng Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu.

1. Bồ Tát trong giáo lý Phật giáo

Bồ tát là viết tắt của Bồ-đề-tát-đóa, là cách phiên âm từ tiếng Phạn *bodhisattva* sang Hán Việt, dịch ý là Giác hữu tình, hoặc Đại sĩ. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ Tát là một hành giả sau khi hành trì các Ba-la-mật-đa đã tựu Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn khi chúng sinh chưa giác ngộ.

Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Từ bi đi song song với Trí huệ. Chư Bồ tát thường cứu độ chúng sanh và sẵn sàng thọ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sanh cũng như hồi hướng công đức mình cho mọi người. Con đường tu học của Bồ tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề và giữ Bồ tát hạnh nguyên.(1)

- Giới Bồ Tát

Về giới luật trong Phật giáo có chia làm 2 loại: Tâm giới và Tướng giới. Tâm giới là những điều thuộc về bản tánh, về lương tri, hành giả nguyện giữa giới này lòng cảm thọ được an lạc khi làm lợi ích cho người và cảm thấy cắn rứt trong tâm khi không làm được như giới đã phát nguyện thọ lãnh. Tướng giới là những giới điều đã thọ lãnh từ mắt thấy tai nghe trước mọi người.

Bồ tát giới chính là Tâm giới, là sự phát nguyện làm lợi ích cho nhân sinh bớt khổ thêm vui. Khi đã thọ giới này thì không mất, nếu ta không làm được thì giới lặn đi, còn nếu làm được tốt thì giới sẽ hiện hữu trở lại.

- Hạnh Bồ Tát

Khi một hành giả phát nguyện thọ lãnh giới Bồ tát, thì họ phát nguyện lành những hạnh nguyện để giúp đời theo khả năng của mình. Người nghệ sĩ thì đem tiếng nhạc lời ca để giúp người giúp đời; Người làm lãnh đạo đất nước như chúa Minh thì phát

* Thượng tọa, Tiến sĩ, Trưởng ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

nguyện làm cho dân tình ấm no, đất nước thanh bình, an cư lạc nghiệp. Đó đều là những hạnh nguyện của Bồ tát vậy.

- Quả vị Bồ Tát

Quả vị Bồ tát là một thứ bậc chỉ đứng sau Phật, quả vị cao nhất của đạo Phật. Nếu Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn, thì Bồ tát là bậc giác hữu tình, có nghĩa là đem khả năng của mình ra để giúp người giúp đời được thức tỉnh, tránh xa nguyên nhân gây ra phiền não và đau khổ. Quả vị Bồ tát có 10 bậc, từ sơ địa đến thập địa, rồi đến Đẳng giác, cuối cùng là quả vị Phật. (2)

- Tinh thần Bồ Tát

Vô ngã vị tha đó chính là tinh thần của Bồ Tát. Đây là mặt tích cực của Phật giáo phát triển đóng góp và xây dựng xã hội đi đến tốt đẹp an vui. Cho nên, những ai có khuynh hướng sống và thực hành được theo tinh thần này, thì đó là sống và thực hành theo tinh thần của Bồ tát vậy.

Chúa Nguyễn Phúc Chu ngoài việc tự mình thọ giới Bồ tát, bản thân Người cũng đã sống và thực hành theo tinh thần Bồ tát trong quốc kế dân sinh, vốn đã làm triều đại của Người trở thành điểm sáng của lịch sử mở mang đất nước.

2. Bồ Tát trong hiện thực nhân gian Việt Nam

- Bồ Tát Quan Âm Thị Kính

Nhân vật Thị Kính từ lâu đã trở thành một điển hình sắc sảo cho số phận của người phụ nữ trong xã hội cũ, nơi tập trung chông chất mọi nỗi bất công, oan nghiệt. Và thông qua cuộc đời Thị Kính, bức tranh ngang trái đầy mâu thuẫn của xã hội phong kiến thời tác giả sống, hiện lên thật rõ nét...(GS. Nguyễn Huệ Chi)

Tư tưởng trong *Quan Âm Thị Kính* là tư tưởng Phật giáo. Đời là một bể khổ mà mỗi người là một con thuyền vô trạo, một cánh bèo trôi giạt ở bến mê. Đời Thị Kính là một thí dụ. Đời buồn là thế, chúng sinh muốn hết khổ thì phải tìm đến con đường tu hành. Do vậy, luân lý của truyện có thể tóm lại ở câu:

*Nhân sinh thành Phật dễ đâu,
Tu thân, cứu khổ, rồi sau mới thành.*

(GS. Thanh Lăng)

Truyện *Quan Âm Thị Kính* chính là một lời cảnh báo cho những người chọn con đường thanh nhàn khi đi tìm tới đạo Phật. Để đắc đạo, người ta phải chỉ chịu khổ hạnh, mà còn phải chịu những oan ức bất công nữa...Như Thị Kính, oan uổng đến vậy mà không hề oán trách trời và số phận, chỉ lấy từ tâm mà chiến thắng cảnh ngộ... (3)

*Chỉ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.*

(GS. Phạm Thế Ngũ)

- Bồ tát Quan Âm Diệu Thiện (Bà chúa Ba)

Chùa Hương Tích ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh là một di tích, danh thắng nổi tiếng của xứ Nghệ, nơi công chúa Ba Diệu Thiện hóa Phật. Khách thập phương về chùa quanh năm nhưng tập nập vào ngày hội chùa 18-2 âm lịch.

Chuyện kể rằng, khoảng 500 năm trước Công nguyên, Sở Trang Vương sinh hạ được ba cô công chúa là Diệu Ân, Diệu Duyên và Diệu Thiện. Khi ba công chúa trưởng thành, vua cha gả hai người chị cho hai viên quan trong triều. Đến lượt công chúa út Diệu Thiện, vua muốn gả cho một viên quan võ có tài thao lược để sau này chặn dấy muôn dân. Biết tên quan võ là kẻ độc ác, nham hiểm, nàng không tuân theo ý vua cha. Mặt khác, Diệu Thiện đã hẹn biển thề non với quan Ngự y Triệu Chấn. Không nghe theo sự sắp đặt của vua cha, Diệu Thiện đã quyết định rời nhung gấm, lựa là để lên chùa đi tu. Viên quan võ không được như ý bèn phóng hỏa đốt chùa. Nhưng Diệu Thiện và tăng ni đều được Phật Tổ che chở, cứu thoát. Phật Tổ lại sai Bạch Hổ đưa nàng trốn sang đất Việt Thường. Đến vùng núi Ngàn Hồng, Thần Hồ công công chúa đến con suối có tên là Hương Tuyền và tạm nghỉ chân ở đó. Chỗ này sau gọi là Trạm nghỉ Phật Bà - một hang đá rất đẹp. Chính nơi đây, Diệu Thiện hóa Phật và gọi là Am Diệu Thiện (4).

- Bồ Tát Thích Quảng Đức

Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897 – 11 tháng 6 năm 1963), thế danh Lâm Văn Túc, là người đã tâm xãng tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt ở Sài Gòn vào ngày 11 tháng 6 năm 1963, nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm. Tám ảnh chụp Hòa thượng tự thiêu đã được truyền đi khắp thế giới và gây nên sự chú ý đặc biệt của lương tâm thế giới đối với chính sách độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm.

Phóng viên Malcolm Browne đã giành Giải thưởng Ảnh Báo chí Thế giới năm 1963 nhờ một bức hình chụp cảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, và nhà báo David Halberstam, một người sau được trao giải Pulitzer, cũng đã có bản tường thuật sự kiện. Sau khi chết, thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã được hỏa táng lại, nhưng trái tim của ông thì vẫn còn nguyên. Đây được coi là biểu tượng của lòng trắc ẩn, dẫn đến việc toàn thể giới Phật giáo Việt Nam suy tôn Ngài thành một vị Bồ tát, làm tăng sức ảnh hưởng của cuộc đấu tranh Phật giáo đến dư luận thế giới, dẫn đến sự sụp đổ của triều đại nhà Ngô. (5)

- Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu

Sứ mạng Bồ tát của Chúa Minh vương ở đây, có thể được tóm gọn trong hai sứ mệnh: một là Hộ quốc và hai là Hộ pháp. Việc lên ngôi kế vị phụ thân là chúa Nguyễn Phúc Trăn. Nhìn qua sự nghiệp của ông đã làm trong lúc trị vì, ta mới thấy hết được tầm nhìn của một vị Quốc chúa và tâm lòng của một phật tử-Bồ tát:

Nguyễn Phúc Chu được nuôi ăn học cẩn thận, văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Khi nối ngôi chúa mới có 17 tuổi (1691), lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân, một hiệu mới mẻ sùng đạo Phật, gọi là Chúa Minh hay có sách ghi là Quốc Chúa Minh Vương.

Minh vương là một vị chúa hiền đức và có tài năng. Khi mới lên ngôi, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mu, chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay ở vương Côn Gia một tháng trời, phát tiền gạo cho người nghèo. Bờ cõi yên ổn do chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng 30 năm. Ông mở rộng bờ cõi đất đai xuống phía Nam, đạt được nhiều thành tựu như:

- Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây.

- Đặt phủ Gia Định.
- Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).
- Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương.

3. Xứng danh Bồ tát

Qua những luận cứ và diễn giải trên đây, ta có thể nhìn khái quát về hệ thống Thần thánh hóa các vị anh hùng dân tộc của nhân dân ta trải qua bao sự thăng trầm của lịch sử nước nhà. Suốt dải đất non sông, chúng ta nhìn thấy đều có sự tôn xưng quả vị Bồ tát:

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| - Quan Âm Thị Kính | Hải Dương - miền Bắc |
| - Công chúa Diệu Thiện | Hương Sơn - Hà Tĩnh |
| - Minh vương Nguyễn Phúc Chu | Thừa Thiên - Huế |
| - Bồ tát Thích Quảng Đức | Sài Gòn - miền Nam |

Hai vị miền Bắc, hiện thân Nữ, biểu trưng cho Hạnh nguyện Từ bi.

Hai vị miền Nam. Hiện thân Nam, biểu trưng cho Tinh thần Bồ tát, lấy Vô ngã vị tha làm đầu.

Toàn đất nước ta cả ba miền đều có sự tôn vinh Bồ tát để làm điểm tựa cho hệ thống Bồ tát Việt Nam. Đây là điều chúng tôi muốn nhấn mạnh, Bồ tát Việt Nam của Phật giáo Việt Nam, chứ không còn là một Quan Âm Bồ tát đến từ trời phương ngoại nữa.

Ý nghĩa của tinh thần dân tộc trong hệ thống Bồ tát Việt Nam, chính là ở chỗ này, đó là

- Tinh thần chống trả giặc ngoại xâm (Công chúa Diệu Thiện; hạnh nguyện Từ bi (Quan Âm Thị Kính);
- Tinh thần cứu khổ ban vui (Chúa Nguyễn Phúc Chu),
- Tinh thần không khuất phục cường quyền (Bồ tát Quảng Đức).

Cả ba ý nghĩa này đã nói lên một điều chung nhất: tư tưởng Phật giáo hòa quyện vào tinh thần Việt Nam, cùng dân tộc này đồng hành và làm nên những trang lịch sử muôn đời không thể phai mờ.

Tôn vinh Minh vương Nguyễn Phúc Chu lên phẩm vị Bồ tát, thật sự xứng danh và xứng tầm với công trạng của Người qua sự nghiệp phát triển Phật giáo và qua công cuộc mở mang bờ cõi, sách lược trị an. Bởi vì, chỉ có ở quả vị này, sẽ không còn cần bàn lại hay bị lãng quên của đời sau vậy.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10.7.2011

Chú thích:

1. Biên niên sử Giới Đàn Tăng Việt Nam thế kỷ 20
2. Theo Kinh Hoa Nghiêm và Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư
3. Wikipedia về Quan Âm Thị Kính

4. Sự tích Bà Chúa Ba
5. Bò tát Quảng Đức - ngọn lửa & trái tim

KHÁI QUÁT TƯ TƯỞNG QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Phạm Anh Dũng*

Rất nhiều nghiên cứu về Nguyễn Phúc Chu, vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền Đàng trong. Phần lớn các tác giả đều cho rằng ông là vị chân chúa hiền tài, lên ngôi rất sớm (17 tuổi), ông được nuôi dạy, học hành cẩn thận, văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Khi vừa tại vị nghiệp Chúa, ông đã quan tâm đến việc chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt phung phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục, xây dựng nhiều kiến trúc chùa miếu có giá trị; đặc biệt là chiến tranh Trịnh-Nguyễn tạm dừng, giữ yên bờ cõi hơn 30 năm ông trị vì. Chính vì các lẽ trên nên ông được mệnh danh là Chúa Minh hay Quốc Chúa Minh Vương.

Một trong các lý giải lý thú về phẩm chất của Minh Vương chính là tư tưởng chủ đạo hình thành nên phẩm chất đạo đức ở ông, đó chính là tư tưởng dẫn thân nhập thế của người Phật tử tại gia.

1. Cơ sở hình thành nền tảng tư tưởng nhập thế ở Nguyễn Phúc Chu

Minh Vương Nguyễn Phúc Chu được sinh ra và lớn lên trong một gia đình quyền Quý vương tộc, được hấp thu tư tưởng Phật giáo từ nhỏ, đặc biệt là tư tưởng của thiền phái Trúc Lâm, được khai sáng bởi Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Trong thiền phái Trúc Lâm, tư tưởng “Cư trần lạc đạo” trở thành tông chỉ của những thiền sĩ dẫn thân vào nhân gian, tham gia hoạt động xã hội. Chính tư tưởng ấy đã trở thành kim chỉ nam cho nhiều thế hệ vương triều sau đó kế tục, vận dụng trong việc điều hành quốc gia. Truyền thống gia đình Minh Vương Nguyễn Phúc Chu cũng nằm trong số ấy.

Tư tưởng của dòng thiền “Trúc Lâm Yên Tử” là phát triển đỉnh cao của quan niệm “Phật tức tâm, Tâm tức Phật” mà trong bài phú “Cư trần lạc đạo”, đệ ngũ hội, Trần Nhân Tông đã viết :

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt. (因 虧 本 年 些 寻 幸)

Đến cốc hay chính Bụt là ta. (典 谷 处 幸 罗 些)

Phật giáo mà Trần Nhân Tông thiết định là Phật giáo nhập thế, “đưa Phật giáo vào tận hang cùng ngõ hẻm của xã hội và làm một chuẩn mực đạo đức, định hướng cho đời sống của nhân dân” (Thích Tâm Hải).

Có thể nói, cốt lõi của tư tưởng trong bài phú “Cư trần lạc đạo” với mười hội dài của Trần Nhân Tông được tóm gọn qua bài kệ:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên (居 塵 樂 道 且 隨 緣)

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên (饑 則 餐 兮 困 則 眠)

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch (家 中 有 宝 休 寻 覓)

Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền (对 鏡 無 心 莫 問 禪)

* Tiến sĩ, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Đã có không ít các bản dịch bài kệ nổi tiếng này, nhưng dù là văn xuôi hay thơ cũng còn có nhiều chỗ đáng bàn do ngôn ngữ trong nhà thiền đều là phương tiện để diễn tả những trạng huống thông ngộ.

Theo ý trên, chúng tôi xin được lạm bàn: Khi Trần Nhân Tông nói “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên” tức ngụ ý người tu nên có khả năng ứng xử hợp lý (tùy) với mọi tình huống (duyên) xảy ra trong cuộc đời này. Đây là chủ trương chung của nhà thiền vừa giữ tinh thần nhập thế, vừa dùng việc nhập thế như một phương tiện để tiến tu (Phật pháp bất ly thế gian pháp). Như vậy tùy duyên nghĩa là đói ăn, mệt ngủ; còn đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ là chưa tùy duyên. Cho nên ở cõi trần vui với đạo là phải biết ứng xử hợp lý với mọi tình huống đến với mình; thụ động, trốn tránh các tình huống xảy đến không phải thái độ của người “lạc đạo”. Với “Gia trung hữu bảo” – Trong nhà có ngọc Quý, đó chính là tâm sáng suốt, đó là tánh giác. Tánh giác có sẵn nơi mọi người “hưu tầm mịch” – đừng đi tìm kiếm đâu xa, phải quay lại chính mình, đừng tìm bên ngoài vì tính giác ở ngay trong mỗi người. Cuối cùng, “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”- Đối với ngoại cảnh khi sáu giác quan (lục căn) có được sáu cảm nhận (lục trần) và tâm không vấy động, đó chính là thiền, nên không cần hỏi thiền nữa. Đó là tư tưởng thiền cốt lõi của người Phật tử nhập thế mà Trần Nhân Tông đã truyền dạy cho con trai mình là Trần Anh Tông, làm nền tảng trị quốc và tu thân. Từ đó tư tưởng “cư trần lạc đạo” được truyền thụ cho các thế hệ Phật tử dần thân vào hoạt động xã hội, đặc biệt là trong không ít các vua chúa trị vì quốc thổ Việt Nam. Chính cha Nguyễn Phúc Chu là Nguyễn Phúc Trăn (Thái) cũng trị quốc theo tư tưởng này, ông đã nổi tiếng “là người rộng rãi, giảm nhẹ hình phạt, thuế khoá, trọng dụng quan lại cũ, trăm họ đều vui mừng”.

2. Tư tưởng chủ đạo hình thành nên tư tưởng nhập thế hành đạo ở Nguyễn Phúc Chu

Trên cơ sở nền tảng đạo đức của gia đình có truyền thống Phật giáo, được truyền thừa từ thiền phái Trúc Lâm, bốn năm sau khi lên ngôi quốc Chúa, kế thừa nguyện vọng của cha trước đó, lần thứ 3 ông đã mời thiền sư Thạch Liêm thuộc dòng thiền Tào Động đến Thuận Hóa vào năm 1695, tổ chức đại giới đàn truyền giới cho nhiều người xuất gia và tại gia. Minh Vương Nguyễn Phúc Chu và nhiều hoàng thân quốc thích đã thọ giới Bồ tát tại đây. (Sau này, khi gọi Bồ tát Nguyễn Phúc Chu chính là ghép tên và giới pháp mà ông đã thọ giống như khi gọi Tỳ kheo Thích Minh Thiện có nghĩa là Thích Minh Thiện đã thọ giới pháp tỳ kheo).

Chính Thạch Liêm hòa thượng – thầy của Minh Vương, đã chỉ vẽ, đề nghị các vấn đề liên quan đến việc trị nước của Nguyễn Phúc Chu trong những lần đôi bên đàm đạo. Cuối quyển 2 của “*Hải ngoại kỷ sự*” có viết: “... ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần “*Lập quốc chính ước*” gồm 18 điều, đều là những chuyện thương linh, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chương Sự rằng: “*Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ Hòa Thượng đem pháp lễ chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm pháp, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy*”. Qua đây cho thấy, Nguyễn Phúc Chu chịu ảnh hưởng rất lớn bởi tư tưởng hướng đạo của thầy mình là Thạch Liêm Hòa Thượng. Bài Tự trong “*Hải ngoại kỷ sự*”, Chúa Nguyễn Phúc Chu viết : “... từ lúc đến vào mùa Xuân năm Ất Hợi cho tới mùa Hạ năm Bính Tý, được gần

gửi, cung dưỡng, ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo cương kỷ luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra nơi ánh sáng, giúp ích cho Ta trong công việc chính cương trị nước biết chừng nào ...”.

Trong “*Việt Nam Phật giáo sử luận*”, tác giả Nguyễn Lang đã nhận xét tóm tắt tư tưởng thiền của Thạch Liêm như sau: “*Tư tưởng thiền học của Thạch Liêm có thể diễn tả bằng ba công thức: Thiền tịnh song tu; Nho Phật nhất trí và Lâm Tào tổng hợp*”.

- Thiền tịnh song tu là Thiền tông và Tịnh độ được phối hợp làm một và Tịnh độ tông trở thành phương pháp hành thiền giản dị mà đại chúng có thể tu tập được.

- Nho - Phật nhất trí là con đường nhập thế của Khổng Nho và con đường xuất thế của Phật gia tuy hai mà là một, cốt ở cái Tâm. Dụng Tâm chính trong mọi công việc là tu, là Đạo.

- Lâm Tào tổng hợp là tổng hợp cách tu của dòng thiền Lâm Tế và dòng thiền Tào Động làm một thể thống nhất, bổ sung cho nhau trong phép tu trì. Lâm Tế mạnh về “công án” hay “thiền ngữ”, còn Tào Động có những nguyên tắc “Chỉ quán đả tọa” hay “sự liên hệ giữa thẳng và nghiêng” (cái thẳng đi vào cái nghiêng, cái nghiêng đi vào cái thẳng, cái thẳng trong tự thân, cái nghiêng trong tự thân, cái thẳng và cái nghiêng trong cùng một tự tính) hay mối liên hệ giữa tuyệt đối và tương đối.

Nguyễn Phúc Chu đã dễ dàng kế thừa tư tưởng thiền này của Thạch Liêm, bởi lẽ đây là sự thăng hoa, một sự cụ thể hóa của tư tưởng thiền Trúc Lâm – cơ sở hình thành nền tảng tư tưởng và phẩm chất đạo đức ở Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, mà thiền sư Thạch Liêm đã mang đến cho Chúa. Ngoài ra Minh Vương còn học ở thầy mình – thiền sư Thạch Liêm – những tài năng nghệ thuật của một người nghệ sĩ, kể cả nghệ thuật trị nước, an dân. Thiền sư Thạch Liêm là một nghệ sĩ với nhiều sở trường về thi văn, hội họa, chữ viết (triện, lệ ...), thủ công, tinh tượng, lịch luật, diễn xạ, lý số... môn nào cũng siêu việt. Cuộc đời và hành trạng của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu ít nhiều đã thể hiện rõ nét sự hấp thu các sở trường trên của thầy mình.

3. Kết luận

Tóm lại, trên nền tảng tư tưởng “*Cư trần lạc đạo*” sau đó thọ Bồ tát giới của Phật gia và được hấp thu tư tưởng thiền của Thạch Liêm – Tào Động, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã có được một tư tưởng mới, một sự thăng hoa tích cực của tư tưởng Thiền Trần Nhân Tông qua hành trạng: Lấy tinh thần Phật pháp định hướng cho đời sống dân tộc. Chúa Nguyễn Phúc Chu có thể ví là một Trần Nhân Tông thứ hai trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, một nhà lãnh đạo hộ pháp tích cực và vận dụng tinh thần Phật giáo vào chính sách lãnh đạo đất nước của mình. Qua Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo nước ta đã phát triển trên cơ sở của một nền học lý mới – Triết lý giác ngộ và giải thoát tích cực trong nhân gian qua “*thế gian pháp*”.

7/2011.

TINH THẦN VÌ ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC CỦA MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Đạt Đạo*

DẪN NHẬP

Trong lịch sử hơn 4.000 năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn phải đấu tranh chống lại những khắc nghiệt của thiên nhiên như thiên tai, lũ lụt (chuyện Sơn Tinh-Thủy Tinh), chống lại giặc ngoại xâm phương Bắc (chuyện Phù Đổng Thiên Vương-Thánh Gióng, Trọng Thủy-Mỵ Châu)..., nhân dân ta cần cù lao động để xây dựng đất nước (chuyện Mai An Tiêm, chuyện bánh dày bánh chưng)... Bên cạnh đời sống vật chất, tổ tiên ta cũng sớm có những hoạt động tín ngưỡng và tôn giáo (chuyện Con Rồng cháu Tiên, chuyện Tiên Dung-Chử Đồng Tử). Và, một may mắn là dân tộc ta sớm tiếp nhận ánh sáng, tư tưởng của Phật giáo. Nhà sử học Trần Văn Giàu đã viết: *"Bình minh của dân tộc ta gắn liền với sự tiếp thu tư tưởng Phật giáo"*. Trải theo chiều dài lịch sử, có thời gian dài Phật giáo là quốc giáo của nước ta. Điển hình là thời đại Lý-Trần với các nhà sư nổi tiếng Khuông Việt, Vạn Hạnh, đặc biệt là Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Cuối thời Trần, sang thời Hậu Lê, Phật giáo bị thoái trào, đất nước loạn lạc. Giặc Minh phương Bắc lại sang xâm chiếm nước ta. Nhà Minh thẳng tay đàn áp, tịch thu sách vở, đốt xé kinh tạng, đập phá chùa chiền, bắt sư sãi phải ra đời... Sau khi giành lại độc lập, các vua Hậu Lê đã chấn hưng đất nước, xây dựng Nhà nước phong kiến theo tư tưởng Nho giáo. Phật giáo không còn giữ vai trò quốc giáo, song đất nước độc lập cũng tạo cho Phật giáo từng bước hồi sinh. Chiến tranh Nam - Bắc triều giữa nhà Lê và nhà Mạc, rồi cuộc chiến Nam - Bắc phân tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn làm cho cuộc sống nhân dân ngày càng lầm than. Người dân càng cần một nơi đã an dưỡng tâm hồn thanh tịnh, hướng về một thế giới an lạc. Trong hoàn cảnh đó ở Đàng Trong, một vị Minh Vương đã có công gây dựng đất nước thanh bình, đưa tư tưởng Phật giáo vào trị quốc, cuộc sống nhân dân ấm no. Đó là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

I-HOÀN CẢNH LỊCH SỬ

1-Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) là đời chúa thứ 6 ở Đàng Trong. Ngài lên ngôi chúa năm 1691. Trước ngài là chúa Tiên Nguyễn Hoàng (-1613), chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691).

2-Ngài lên ngôi trong hoàn cảnh Đàng Trong vừa trải qua 7 cuộc đại chiến tàn khốc với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Cuộc chiến lần thứ nhất năm 1627, lần thứ hai năm 1633, lần thứ ba năm 1643, lần thứ tư năm 1648, lần thứ năm kéo dài từ 1655 đến 1660, lần thứ sáu kéo dài hai năm 1661-1662, lần thứ bảy 1772. Khi ngài lên ngôi, cuộc chiến giữa hai Đàng đã kết thúc gần 20 năm, sau khi chúa Trịnh (Trịnh Căn) và

* Hòa thượng, Phó Viện trưởng HVPGVN tại TPHCM.

chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Lan) đồng ý chia cắt đất nước lâu dài, lấy sông Gianh làm ranh giới.

3-Cuộc chiến Nam-Bắc phân tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn kéo dài 46 năm, đây là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, sức người, sức của bị hao mòn, lòng người ly tán, đất nước kiệt quệ. Khi cả hai bên đều có lợi thế riêng và có những điểm yếu không thể tiêu diệt nhau thì giải pháp phân chia đất nước đã giúp cho hai Đàng có cơ hội nuôi dưỡng sức dân, xây dựng nền hòa bình riêng, phát triển kinh tế để rồi lại đánh nhau tranh giành cương thổ. (Đúng 100 năm sau vào năm 1772, khi Đàng Trong phải đối phó với ba anh em nhà Tây Sơn nổi lên ở Quy Nhơn, chúa Trịnh kéo đại quân vào đánh chúa Nguyễn).

4-Sau khi lấy sông Gianh chia cắt đất nước, ở Đàng Ngoài chúa Trịnh chuyên quyền, lấn át vua Lê, ở Đàng Trong chúa Nguyễn một mặt phòng thủ để ngăn ngừa sự tấn công của Đàng Ngoài, một mặt chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt là chú trọng khai hoang, mở rộng bờ cõi về phương Nam.

II-HOÀN CẢNH XÃ HỘI

1-Đất nước ta thời kỳ ấy, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Các tầng lớp dân cư gồm 3 thành phần chính là sĩ, nông và binh. Sĩ là các trí thức nho giáo, những người có học thi đậu được bổ nhiệm làm quan, làm ông đồ, làm thầy thuốc. Nông là những người làm ruộng, cày cuốc, chăn nuôi làm ra lương thực, thực phẩm. Binh là lính, thanh niên trai tráng đều phải vào quân đội để sẵn sàng chiến đấu khi Đàng Ngoài xâm lấn hay chống lại sự quấy phá của các nước ở phía Nam như Chiêm Thành...

2-Khi đất nước tạm yên ở hai miền, với chính sách phát triển nông nghiệp, các chúa Nguyễn đã đưa người dân từ các vùng đất khô cằn chật hẹp ở Quảng Nam, Thuận Hóa tiến dần vào phương Nam. Đi đến đâu mở rộng ruộng đất đến đó, cấp đất cho dân trồng trọt, chăn nuôi, dần dần hình thành ấp, thành làng, đặt quan chức trông coi.

3-Thế kỷ 17, các nước phương Tây đóng được nhiều thuyền to đi biển. Nhiều thuyền buôn các nước phương Tây, Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản đến xin buôn bán ở Đàng Trong (Hội An, Quảng Nam, Quy Nhơn ...) đã được các chúa Nguyễn cho phép thông thương, trao đổi hàng hóa, bước đầu hình thành tầng lớp người buôn bán. Đi theo các thương nhân nước ngoài là các tu sĩ đi tìm vùng đất mới để hoàng pháp (các nhà sư Trung Hoa, Ấn Độ), truyền giáo (Giáo sĩ Thiên chúa giáo Bồ Đào Nha, Pháp...).

4-Thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Phúc Chu nhiều người dân trung thành với nhà Minh, chống lại triều đại nhà Thanh, bỏ nước ra đi. Họ đến Đàng Trong, Chân Lạp để xin tỵ nạn. Các chúa Nguyễn mở rộng vòng tay cứu mang, cấp cho họ những vùng đất phía Nam để định cư, lập nghiệp ổn định cuộc sống lâu dài, hình thành công đồng người Minh Hương (người Hoa) tại Việt Nam.

5-Lãnh thổ Đàng Trong, từ khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Nam lấy miền đất Thuận Hóa, Quảng Nam mở đầu cơ nghiệp là vùng đất hẹp, khô cằn. Phía Bắc phải thường xuyên chống chọi lại chúa Trịnh. Phía Nam thường xuyên bị Chiêm Thành mang quân lên đánh phá. Trước tình hình đó, các chúa Nguyễn phải mang quân vào bình ổn. Sau mỗi cuộc chiến với Chiêm Thành, Thủy Chân Lạp bờ cõi Đàng Trong càng mở rộng về phương Nam. Người Chăm-pa, Chân Lạp với tín ngưỡng Hồi giáo cùng sống với những người Việt từ phía Quảng Nam, Thuận Hóa chuyên vào.

III-THỰC TRẠNG CÁC TÔN GIÁO

1- Phật giáo trên đường chấn hưng

- Do ảnh hưởng lâu dài của cuộc chiến tranh, nhiều chùa chiền bị tàn phá, nhiều tăng sĩ không có điều kiện tu học.

- Nhiều kinh sách Phật giáo, kinh thư của các chùa bị Nhà Minh đốt bỏ hay tịch thu về Trung Quốc, việc học hành tìm hiểu giáo lý cho các tăng sĩ là vô cùng khó khăn.

- Truyền thống văn hóa dân tộc với đặc thù tương đồng với tư tưởng Phật giáo vẫn còn sâu đậm trong máu, trong tim của mỗi con người Việt Nam. Nhờ thế, dù có trải qua nghịch cảnh thế nào, người dân Việt Nam luôn có lòng thành hướng về Phật pháp. Những nơi có điều kiện thì hầu như chùa được xây dựng, dù nhiều chùa còn đơn sơ. Chính vì thế, các chúa Nguyễn sau khi vào miền Thuận Hóa đã không ngừng cho tu bổ, sửa sang cho chùa khang trang và đẹp đẽ hơn. Điển hình nhất là chùa Thiên Mụ vốn là ngôi chùa có sẵn trên đồi Hà Khê (huyện Hương Trà - Thuận Hóa). Nhân dịp đi thăm thú quê hương mới, chúa Tiên nghe kể chuyện tại đây, hàng đêm có bà lão mặc áo đỏ, quần lục xuất hiện nói rằng: “rồi sẽ có chân chúa lập chùa ở đây để tụ khí cho bền long mạch”. Năm 1601, chúa Tiên xây lại chùa và đặt tên là chùa Thiên Mụ (tức là chùa của bà lão linh thiêng). Năm 1602, chúa Tiên trùng tu chùa Sùng Hóa...

- Nhiều nhà sư từ Trung Quốc theo thuyền buôn của thương nhân vào Quy Nhơn, Thuận Hóa, Quảng Nam theo tông phái Lâm Tế, Tào Động xây dựng chùa, hoằng pháp bước đầu chấn hưng Phật giáo Việt Nam theo phái Thiên tông. Nhiều chùa được xây dựng ở Đàng Trong, nhiều danh tăng được dân chúng kính trọng, được các chúa trọng thị, như nhà sư Hưng Liên phái Tào Động lập Chùa Tam Thai, Quảng Nam; nhà sư Nguyên Thiều lập chùa Di Đà Thập Tháp ở Bình Định...

2- Vùng đất mới mở mang với tín ngưỡng Ấn giáo, Hồi giáo

Do đặc thù của mỗi vùng đất, người dân Champa, Thủy Chân Lạp phần đông theo tín ngưỡng Hồi giáo, Ấn giáo. Khi cương thổ cùng hòa nhập, tín ngưỡng Hồi giáo, Ấn giáo tồn tại đồng thời với các tín ngưỡng khác trong cộng đồng người Chăm.

3- Cộng đồng người Minh Hương với Phật giáo Bắc Tông

Những người Hoa trung thành nhà Minh, khi định cư ở nước ta đã mang theo tín ngưỡng, trong đó có tín ngưỡng dân gian như thờ bà Thiên Hậu, Quan Thánh đế, Phật giáo Bắc tông Đại thừa...

4- Tín ngưỡng Thiên chúa ở vùng đất mới

Chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu hình thành và phát triển ở châu Âu, hàng hóa thương mại dồi dào, mong muốn tìm kiếm thị trường mới. Nhiều tàu thuyền phương Tây cập bến Quảng Nam, Hội An, Quy Nhơn... Một số giáo sĩ đã đo vẽ bản đồ nước Việt, tìm hiểu cuộc sống người Việt báo cáo về chính quốc. Giáo hội Thiên chúa La Mã đã cử nhiều giáo sĩ sang tìm cách truyền đạo ở nước ta. Các giáo sĩ gặp khó khăn vì họ dùng chữ La tinh, còn nước ta sử dụng chữ Nôm nên họ đã tìm cách ghi âm tiếng nước ta bằng chữ La-tinh. Giáo sĩ Bá-Đa-Lộc (Alexandre De Rhode) là đầu tiên người thực hiện ghi tiếng Việt bằng chữ La-tinh mà mục đích là để truyền bá đạo Thiên chúa. Một số người dân đã theo đạo này, dù họ thường bị người Việt tẩy chay vì họ theo Thiên Chúa mà bỏ thờ cúng tổ tiên ông bà.

IV-NHỮNG TƯ TƯỞNG CỦA MỘT MINH VƯƠNG

Trước hoàn cảnh lịch sử, xã hội, tôn giáo phức tạp như vậy, khi lên ngôi chúa năm 1691, Nguyễn Phúc Chu phải chọn đường lối thế nào để phát triển đất nước đảm bảo giữ yên bờ cõi phía Bắc, mở rộng bờ cõi phía Nam, chấn hưng kinh tế, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc?

Ngài đã có những suy nghĩ thật sáng suốt, táo bạo và tài tình.

Trước hết, chúng ta nhận thấy:

- Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu sinh ra đời gặp thời vận, nghĩa là sinh đắc phùng thời, hay xuất hiện đúng lúc, đúng thời điểm. Quốc chúa sinh ra đời vào năm 1675, sau khi cuộc chiến tranh Nam-Bắc kết thúc được 3 năm. Đàng Ngoài và Đàng Trong lấy sông Gianh làm giới tuyến chia cắt 2 miền. Nạn chiến tranh chết chóc đã qua. Hai Đàng đang lo việc tái thiết.

- Quốc chúa được thừa hưởng từ tổ tiên tinh thần lập quốc. Từ thời khai khẩn đất hoang vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, chúa Tiên và các triều chúa kế tiếp luôn xem trọng việc giữ gìn và mở rộng bờ cõi. Người dân được các chúa quan tâm cấp đất khai khẩn, làm nông nghiệp, tay cày tay grom. Dòng máu tổ tiên đã hun đúc cho Quốc chúa những quyết định sáng suốt trong cuộc dựng xây bờ cõi, cương thổ quốc triều.

- Quốc chúa được sinh ra và được giáo dục trong môi trường mà ông cha đều là những người tôn sùng đạo Phật. Chính cha ngài là Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn là một vị chúa hết sức mộ đạo. Chúa Nghĩa đã hai lần cử nhà sư Nguyên Thiều sang Quảng Đông mời các cao tăng danh tiếng trong đó có Hòa thượng Thích Đại Sán sang Đàng Trong truyền đạo Phật, nhưng không mời được vị hòa thượng nổi tiếng này.

- Quốc chúa lại hữu duyên được gặp Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán). Với tinh thần cầu đạo pháp, thẩm nhuần tư tưởng vị tha, từ bi, hỷ xả, ngài đã tiếp thu tư tưởng Phật giáo đồng thời biết lắng nghe và tiếp nhận những ý kiến tham mưu của Hòa thượng Thạch Liêm trong nội trị, ngoại giao và kinh tế, quốc phòng... Bài Tựa của chúa viết trong sách *Hải ngoại kỷ sự* của Hòa thượng Đại Sán ghi: "... Từ lúc đến vào mùa xuân năm Ất Hợi cho tới mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi cung dưỡng. Ngoài chuyện ngày đêm giảng dạy đạo lý, còn chỉ bảo kỹ cương luân thường. Từ chuyện to đến chuyện nhỏ đều vạch lối chỉ đường, phân tích rõ ràng mạch lạc, khác nào dẫn dắt người từ nơi tối tăm ra ánh sáng, giúp ích cho ta trong công việc chính cương trị quốc biết chừng nào...".

- Quốc chúa gặp được tôi hiền, trung thần hết lòng phó tá. Điển hình là Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người được Quốc chúa cử vào miền đất phương để Nam kinh lược, xây dựng và xác lập vùng đất Biên Hòa, Gia Định thành cương thổ chủ quyền của chúa Nguyễn.

- Quốc chúa được thụ hưởng một nền giáo dục cẩn thận, sự chuẩn bị chu đáo để ngài có thể nắm giữ trọng trách lãnh đạo triều đình.

- Quốc chúa được nhiều phúc báu, bản chất thông minh, khỏe mạnh, học giỏi võ, văn hay chữ tốt, trí tuệ sáng suốt. Đó phải chăng là phúc báu của dân tộc Việt Nam khi có vị chúa như thế để phát triển cương thổ quốc gia to lớn như ngày nay và Phật giáo Việt Nam được chấn hưng trở lại?

IV-NHỮNG CÔNG NGHIỆP MANG TÍNH VÌ ĐẠO PHÁP VÀ VÌ DÂN TỘC

1- Công nghiệp của chúa Nguyễn Phúc Chu vì Đạo pháp

a-Xây dựng chùa chiền:

Tiếp nối truyền thống tổ tiên, khi lên ngôi chúa, ngài đã cho tu bổ xây dựng thêm chùa chiền như chùa Thiên Mụ, chùa Mỹ Am...

b- Đúc chuông, lập bia:

- Năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc quả đại hồng chung cao 2,5 m nặng 3.285 cân ở chùa Thiên Mụ.

- Năm 1915, chúa lại cho xây tấm bia cao 2,58 m đặt trên lưng con rùa bằng cẩm thạch.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển *Kinh sư*, phần *Tự Quán* chép: “*Hiển Tông Hoàng Đế (Minh Vương Nguyễn Phúc Chu) Canh Dần năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn Chùa Thiên Mụ.*”

c - Thỉnh cao tăng lập đàn thuyết pháp, truyền giới, quy y cho quần thần và dân chúng:

Trong bài Tựa trong sách *Hải ngoại kỷ sự*, của Hòa thượng Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phúc Chu ghi: “*Ta khi còn làm Thái tử thường hay ngưỡng mộ thầy ta ở chùa Trường Thọ. Vua cha ta lúc trước đã gửi thư hai lần mời mà không được. Mùa thu năm Giáp Tuất ta muốn thọ Bồ Tát giới nên nói chỉ vua cha, ta đưa người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời mời...*”

d - Thỉnh kinh cho tăng sĩ tu học, chấn chỉnh và nâng cao đạo hạnh chư tăng:

- Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* (quyển 18, trang 17) chép việc trung tu chùa Thiên Mụ năm 1714 có ghi: “*... sai người qua Trung Hoa thỉnh Kinh, Luật, Tạng hơn 1.000 quyển ...*”

e- Tạo điều kiện Phật giáo phát triển:

Dưới thời các chúa Nguyễn trong đó chúa Nguyễn Phúc Chu đã góp phần không ít, Phật giáo được tạo điều kiện phát triển, nhiều nhà sư từ Trung Quốc sang Đàng Trong lập chùa, giảng pháp, thu nhận đệ tử tu học:

- Thiền sư Trung Hoa Nguyên Thiều (1648-1728): vào năm 1677 sư đi theo thuyền buôn sang phủ Quý Ninh (Quy Nhơn), lập chùa Thập Bát Di Đà. Sau đó, sư ra Thuận Hóa xây chùa Quốc Ân .

- Thiền sư Minh Hoàng (thế kỷ 17) dòng Lâm Tế đời thứ 34 từ Quảng Đông sáng lập chùa Ân Tôn tại Thuận Hóa, nay là chùa Từ Đàm. Trong số những người được sư truyền pháp, có ngài Liễu Quán.

- Thiền sư Liễu Quán (1667-1742) thuộc dòng Lâm Tế , đời thứ 35. Thiền sư Liễu Quán đã làm cho thiền phái Lâm Tế trở thành một phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước ông, Phật giáo ở Đàng Trong mang màu sắc Quảng Đông. Ông đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế và làm cho thiền phái này trở thành phái đa số Phật tử Đàng Trong.

- Thiền sư Giác Phong lập chùa Thiên Thọ nay là chùa Báo Quốc, ở núi Hàm Long, Thuận Hóa.

- Thiền sư Từ Lâm xây chùa Từ Lâm trên khu đồi làng Dương Xuân, Thuận Hóa.

- Thiền sư Pháp Bảo, người Phúc Kiến lập chùa Chúc Thánh, Quảng Nam.

- Thiên sư Pháp Hoá, người Phúc Kiến, lập chùa Thiên Ân, Quảng Nam.

- Thiên sư Hưng Liên là người lập chùa Tam Thai ở Quảng Nam. Ngài được chúa Nguyễn Phúc Chu tôn làm quốc sư, trước khi Hòa thượng Thạch Liêm qua Đại Việt. Ngài là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm.

g - Bản thân chúa quy y, thọ Bồ Tát giới:

- Năm 1691, Nguyễn Phúc Chu lên ngôi chúa. Năm 1694 chúa mời được Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong. Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm tổ chức giới đàn ở chùa Thiên Lâm, chúa đã cùng quốc mẫu, công chúa, các hoàng huynh thọ Bồ Tát giới. Nhiều quan lại của triều đình và dân chúng quy y, thọ giới. Hòa thượng Thạch Liêm đặt cho chúa đạo hiệu là Thiên Túng đạo nhân.

h- Bản thân chúa khiêm hạ, nhún nhường làm gương cho triều thần, dân chúng:

- Trong bài Tựa trong sách *Hải ngoại kỷ sự*, chúa Nguyễn Phúc Chu viết: “*Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Chu thọ Bồ Tát Giới pháp danh Hưng Long danh lễ, viết vào ngày năm tháng năm năm Bính Tý...*”

k- Là Phật tử thuần thành, ngài luôn sử dụng pháp danh trong danh xưng:

- Bia đá do chúa Nguyễn Phúc Chu lập ở chùa Thiên Mục năm 1715 có ghi: “*...Chúa dựng chùa Thiên Mục, Chúa Nguyễn Phúc Chu kế truyền chính tông phái Động thượng đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân ghi văn bia và dựng bia bên vũng ở chùa Thiên Mục, xứ Thuận Hóa...*”

2-Những công nghiệp của chúa Nguyễn Phúc Chu vì dân tộc:

a- Mở mang bờ cõi về phương Nam, thu phục lòng người, xây dựng đất nước hòa hợp, đoàn kết. Năm 1692 vua Chiêm là Bà Tranh kéo quân đánh phá, chúa cho quân đi bắt, nhân thế chúa đổi Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành. Năm 1697 đặt Phủ Bình Thuận. Năm 1698, chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh chia đất Đông Phố thành hai miền: xứ Lộc Dã (Đồng Nai) làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa); lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (Gia Định). Năm 1708, Mạc Cửu là người Quảng Đông không phục nhà Thanh bỏ chạy sang Chân Lạp được vua Chân Lạp cho khai khẩn vùng đất Hà Tiên. Năm 1709, Mạc Cửu xin đem đất đó quy thuận chúa Nguyễn.

b- Dùng người Phương Tây để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội.

c- Mở rộng thương cảng cho tàu thuyền các nước vào tự do buôn bán.

d- Trong việc chính sự biết lắng nghe lời góp ý của Hòa thượng Thạch Liêm để bớt thuế khóa, giảm hình ngục.

e- Trong ngoại giao đối xử khéo léo khiến người Trung Hoa phải gọi ngài là Quốc Vương Đại Việt dù ngài không được vua Thanh tấn phong Vương hiệu.

*** KẾT LUẬN**

Sự phát triển Phật giáo ở Đàng Trong chính là do các chúa Nguyễn đã nhận thức rõ tầm quan trọng của tư tưởng Phật giáo. Các chúa Nguyễn lấy tư tưởng Phật giáo để giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc.

Tư tưởng Phật giáo đã được các chúa Nguyễn mà điển hình nhất là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa sáng suốt đã đem ánh sáng Phật pháp để lãnh

đạo đất nước. Ngài đã làm cho đất nước bờ cõi mở rộng, chùa chiền phát triển, tăng sĩ công hiến giúp đời, trong cuộc sống xã hội thì nhẹ thuế khóa, giảm bớt hình ngục, vua yêu thương con dân, chăm lo việc nước ngày càng cường thịnh.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là một vị Minh chúa, biết lắng nghe lời nói thẳng, biết dựa vào sức dân. Ngài trọng dụng người tài, sử dụng người theo khả năng của họ. Biết tạo uy thế để giữ bờ cõi.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, cuộc sống dân chúng được thanh bình, dân tộc hòa hợp. Nhiều tôn giáo khác như Hồi giáo, Ấn giáo của người Chiêm Thành, Chân Lạp, đạo Thiên chúa từ phương Tây đưa lại vẫn hoạt động, nhưng đạo Phật ở Đàng Trong đã giữ vị trí hưng thịnh.

Tư tưởng yêu nước thương dân và mong muốn mọi người dân hướng về Phật pháp của chúa Nguyễn Phúc Chu thể hiện rõ trong bài minh trên chuông chùa Thiên Mụ:

Duy nguyện phong vũ điều thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chứng trí (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều vẹn tròn trí tuệ).

Quả thật, lãnh thổ Đàng Trong của các chúa Nguyễn đã trải qua hàng trăm năm mưa gió thuận hòa, nước mạnh, dân an. Chúng ta vô cùng khâm phục khi ngài nguyện chúng sinh trong pháp giới vẹn tròn trí tuệ. Chỉ có con người hiểu Phật pháp sâu sắc mới có nguyện cầu toàn dân có trí tuệ. Trí tuệ chính là kết quả của quá trình công phu giữ “Giới – Định” để được “Huệ”. Khi con người có trí tuệ thì con người nhận rõ chân thực của cuộc đời, tức là giác ngộ.

Đó chính là công nghiệp to lớn nhất của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu vậy.

CÔNG HẠNH CỦA MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Kiên Định*

Phàm là đấng lãnh đạo mà không tôn vinh tín ngưỡng văn hóa và giáo dục văn hóa là mằm mông dẫn đến suy yếu. Xưa nay, vong quốc đa phần đều vì lẽ đó. Minh vương Nguyễn Phúc Chu luôn ôn cố tri tân, khéo kế thừa và phát huy tín ngưỡng văn hóa và giáo dục văn hóa, những di sản của tiên chúa, và phát huy tốt cùng sở trường của bậc đế chúa. Nhằm định hướng tu thân cầu pháp và hộ quốc an dân, ông đã quyết tâm học đạo, học thuật xử thế, chiêu hiền đãi sĩ, nạp lời can gián, vỗ yên trăm họ, bỏ hình ngục nặng, giảm bớt tô thuế, và thương yêu binh sĩ. Đó là cơ sở vững chắc giúp cho công cuộc mở rộng lãnh thổ được thành tựu. Với tài trí và đức hạnh của một Bồ tát kiêm thông văn võ, Minh vương suốt 34 năm trị vì đã trở thành biểu tượng của một con người đoan chánh và cương nghị, thông minh và bén nhạy, trọng nghĩa thầy trò, chu toàn hiếu sự, thương kẻ bề tôi, tận trung với nước, hết lòng với dân, mở rộng giang sơn, xứng ngôi đế chúa, thật đáng tán dương và tôn kính phụng thờ.

A. Sơ lược về thân thế và sự nghiệp:

Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), con trưởng của Anh Tông Hiếu nghĩa hoàng đế Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) - thân mẫu họ Tống, người tỉnh Thanh Hóa, được tôn hiệu là Hiếu nghĩa hoàng hậu – ra đời vào ngày Bính Tý, tháng 5 năm Ất Mão (1675) (nhằm thời vua Hiếu Triết ở ngôi năm thứ 27, thuộc niên hiệu Gia tôn Đức nguyên năm đầu nhà Lê). Khi hạ sanh ông, trong nhà hiện điềm lành, ánh sáng chiếu tỏa khác thường. Thời ấy Nguyễn Gia Phi (hoặc Nguyễn Gia Thị) vì không có con, nên lòng mến trẻ, vỗ về nuôi nấng. Được sinh ra và được giáo dục trong gia đình quốc chúa, lại có bẩm tính hiếu học và ưa đọc sách, cho nên ông thông cả văn lẫn võ. Ban đầu, ông được phong chức Tả binh dinh Phó tướng, hiệu là Tô Trường hầu, và được lập làm Thế tử.

Mùa Xuân, ngày Bính Thân, tháng Giêng, năm Tân Mùi (1691), chúa Nguyễn Phúc Trăn băng, thế tử Nguyễn Phúc Chu được kế nghiệp chúa vào năm 17 tuổi, và được tấn tôn chức Thái bảo, tước là Tô Quận Công, xưng là Tiết chế Thủy bộ chư Dinh kiêm Tổng nội ngoại Bình chương Quân quốc trọng sự. Nhâm Thân là năm đầu kế ngôi chúa của ông (nhằm niên hiệu Chánh Hòa thứ 13 đời vua Hy Tông nhà Lê).

Ngày Ất Mão, năm Quý Dậu (1693), nhân coi việc châu, Chúa được thần dân tấn tôn làm Thái phó Quốc Công và được tôn hiệu là Quốc Chúa kể từ đó.

Năm 1694, ngài Đại Sán (Hòa thượng Thạch Liêm) nhân chuyển sang Việt Nam truyền bá chánh pháp; hội đủ duyên lành, ông đã phát nguyện quy y Tam bảo, thọ Bồ tát giới. Ngài Thạch Liêm đặt cho ông Pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân; đạo hiệu này ghi nơi các biển ngạch và câu đối mà ông đã ban cho các chùa trong và ngoài Thuận Hóa trước kia. Suốt 34 trị vì, ông đã nhiều lần mở khoa thi để nâng cao dân trí, và hoàn thành công cuộc mở rộng bờ cõi phương Nam.

* Thượng tọa, Tiến sĩ, Phó Trưởng Ban Hoàng pháp PG Thừa Thiên- Huế.

Ông băng vào ngày 21 tháng 4 năm Ất Tị (1725) (nhằm niên hiệu Bắc Thái thứ 6, đời vua Dũ Tông nhà Lê), trụ thế 51 xuân thu với 34 năm trị vì, hiệu là Hiến Tông Hiến Minh Hoàng Đế. Lăng Trường Thanh (làng Kim Ngọc, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) là nơi an nghỉ cuối cùng của đời ông. Tôn Thụy là Tô Minh Vương, đời Hiếu Võ truy tôn ông là ‘*Hiếu Minh Vương*’; đời Gia Long truy tôn ông là “*Anh mô Hùng lược Thánh văn Tuyên đạt Khoan từ Nhơn thứ Hiếu Minh Hoàng Đế*”. Long vị của ông được thờ ở án thứ 3 bên tả trong Thái Miếu.¹

I. Kế thừa & định hướng:

Có lẽ, chính ông đã nhiều lần cân nhắc và tự nghĩ rằng phạm làm đấng nhân quân, kế thừa ngôi chúa, đứng trên sĩ dân mà không định hướng tu thân cầu pháp, học thuật xử thế, thì về sau làm sao cho xứng ngôi đế chúa, làm sao cho xứng với với quốc gia xã tắc. Chắc hẳn lòng ông đã rộn lên muôn mối lo toan, trăm ngàn nghi vấn. Bởi chúa phụ sớm băng, đơn thân cô cút, thiếu vắng quân sư, trí đức chưa toàn, làm sao có thể chấn dất muôn dân, chưa thông dịch lý, chưa rành binh thư, thì làm sao có thể thu phục muôn dân, nhiếp hóa tướng sĩ, làm sao khỏi thẹn với các đấng tiên chúa và khỏi nhục với quốc gia xã tắc. Nếu vậy thì kế thừa di sản và gia nghiệp của tiên chúa, đứng trên sĩ dân, nào có khác gì đứng ngôi trên lửa dữ (?); sống trong cung phủ, nào khác gì nằm trên chông nhọn (?).

Mới 17 tuổi mà khi đăng đài nhậm chức, Chúa đã tỏ lòng “vọng bái đài Kính thiên”, nhờ đức cao dày của các bậc tiên chúa linh hiển chở che, “ngày ấy trời trong mây sáng, ai nấy đều mừng thầm cho đó là cảnh tượng thái bình”. Để trấn an quần thần trong phủ chúa và nhiếp hóa quan quân, mùa Xuân tháng 3, ông cử hành lễ tôn *phong các linh thần trong cõi*; và đặc biệt để thể hiện ân huệ của bậc đế chúa, vỗ yên lòng dân, ông đã cho ban lệnh *miễn nửa thuế ruộng năm ấy*.

Giang sơn của các tiên chúa tuy đã trải qua năm đời - Chúa Tiên Thái Tổ Nguyễn Hoàng (1558-1612), Chúa Sãi Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634), Chúa Thượng Thần Tông Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), Chúa Hiến Thái Tông Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) cho đến thời Chúa Nghĩa Anh Tông Nguyễn Phúc Thái (hay Nguyễn Phúc Trấn 1687-1691) - nhưng đất đai lãnh thổ chỉ mở rộng đến Phú Yên. Ở Đàng Ngoài thì Chúa Trịnh thường lăm le đe dọa. Đã hơn một thế kỷ trôi qua, nhưng tàn dư chiến tranh và nạn đói hoành hành, dịch bệnh lây lan, thiên tai bão lũ, dân tình khốn khổ... hẳn là những nạn khó tránh khỏi, khiến cho ông càng thêm lo toan.

II. Tâm sự cầu pháp - Học thuật hộ quốc:

Quốc Chúa tự biết xuân thu chưa mấy, trải nghiệm chưa nhiều, tài đức chưa toàn, trí mưu còn kém, vậy sớm nên cậy người tài đức, trí dũng song toàn trợ giúp thì mới yên ngôi chúa. Ngẫm lại sách xưa, Nho giáo đã dạy: “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Phạm làm quân tử, xứng bậc minh quân, Khổng giáo cũng dạy: “*Đại học chi đạo, tại thân dân, tại minh minh đức, tại chí ư chí thiên*”. Vì lý do đó, ông đã ngày đêm ao ước sớm tìm quân sư, tu thân cầu pháp, học thuật hộ pháp để thu phục muôn dân, vỗ yên xã tắc. Vì những lẽ ấy đã thúc giục ông phái người sang Tàu thỉnh tăng truyền đạo. Quốc Chúa bèn nghĩ, phải lo triều chính, luyện tập quân binh, chiêu hiền đãi sĩ, vỗ về nhân dân, giảm nhẹ hình ngục, bớt tô giám thuế, vỗ yên trăm họ, thì mới có thể mong thành đại nghiệp. Tuy bận triều chính, nhưng Quốc Chúa vẫn đề tâm

¹ Tôn Thất Hân (Ứng Bình và Ứng Tôn dịch), *Tiền Nguyên toát yếu phổ*, tr. 45-47.

nghiên tâm Phật pháp, kính tín Tam bảo, tu thân hành đạo, cầu thọ giới pháp, mở đại hội thí để hộ quốc an dân.

Trong thời Quốc Chúa, chùa chiền ở Thuận Hóa chỉ vài ba ngôi, như chùa Hà Trung, chùa Vinh Hòa² (nay là chùa Linh Thái), chùa Thiên Mục, chùa Thánh Duyên,³ chứ chưa nhiều. Về tín ngưỡng, ngoài việc thờ cúng tổ tiên, người dân Thuận Hóa còn thờ “Thiên Tiên Thánh Mẫu”, Thổ địa Thần hoàng, ông Táo bình vôi, hoặc là thờ Bà... còn với đạo Phật, họ chưa biết gì nhiều. Tựu trung, người Thuận Hóa đa phần dung hợp với tín ngưỡng bản địa, cuộc sống chưa có quy củ. Trong tập *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi vào thời nhà Lê, Lý Tử Tấn viết: “người dân Thuận Hóa hung hăng, hiếu chiến, thường học theo thói người Chiêm Thành”.⁴ Ở miền Thuận Hóa, dân cư ở thưa thớt, nông nghiệp thô sơ,...

Năm Giáp Tuất (1694), khi ngài Đại Sán từ chùa Trường Thọ, Quảng Đông, Trung Quốc du thuyền đến phương Nam truyền đạo, sách *Hải ngoại ký sự* (HNKS) ghi rõ việc Quốc Chúa tổ chức cung đón rất long trọng. Lúc ngài Đại Sán sắp đến phủ chúa Nguyễn Phúc Chu, và việc Quốc Chúa nóng lòng muốn được hội diện với ngài Đại Sán cũng được HNKS ghi rõ như sau:

“*Đương bàn với Quốc sư tính nghỉ ngơi vài ngày rồi sẽ ra mắt Quốc vương. Kế có quan nội giám quỳ gối thưa rằng “Quốc vương trông đợi lão Hòa thượng đã mấy ngày nay, nay chỉ trong gang tấc chẳng được hội kiến, chắc suốt đêm trần trọc không ngủ yên...”*. Sư giả đi lại liên tiếp, Quốc sư ép ta qua yết kiến một lần cho thỏa lòng Quốc vương. Vững lòng từ cửa giữa đi thẳng vào đền, vua đứng đón ở thềm phía đông; thoát mới gặp nhau, như quen biết sẵn từ trước; dắt vào trong cung, có bài trí tượng Phật, phượng tàn chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa. Ta bảo rằng “Nhà vua thực khá gọi chẳng quên nghiệp cũ vậy”.⁵ Vương ngó ta mà cười. Ta lễ Phật, nhà vua tự tay đánh khánh, đốt hương. Kế khiến bày hương án, lấy bậc thầy dãi ta vào ngồi giữa, Quốc sư ngồi phía tả, rồi ngài ngồi phía hữu. Sau mấy lời hàn huyên ủy lạo, đứng dậy thưa rằng “Đệ tử tâm mộ đạo phong lão Hòa thượng đã mấy năm nay, nay may mắn Hòa thượng chẳng vì có xa xuôi từ khước; cầu xin rủ lòng, bảo cho đệ tử biết đường chánh để noi theo”. Ta bảo rằng “Đạo nhà vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ có một, nhưng địa vị mỗi người khác nhau. Nếu kẻ cai trị quốc gia, lãng bỏ tất cả pháp lệnh kỷ cương để cường cầu thanh tịnh, ấy là chẳng biết thanh tịnh vậy. Nếu hay dừng dừng không dục vọng, lạnh lẽo không tham cầu, trong lòng hư linh, tùy việc thuận lý, tùy vật ứng phó, thì tuy ngày xử trí muôn việc cũng chẳng phiền nhiễu mấy may. Bởi thế nước trị dân an, hầu thầy rủ áo vòng tay, không làm mà thành đạo; thanh tịnh tốt bậc, Đế vương Phật tổ nào có phân biệt gì đâu”. Vương có ý hiểu, bảo rằng “Ngày nay mới được nghe những điều chưa từng nghe”.⁶

Trên đây cho thấy rằng Quốc Chúa chuẩn bị cung đón ngài Đại Sán rất chu đáo. Còn lời sách tấn và khuyên răn của ngài Đại Sán đối với Quốc Chúa được xem như là khuôn vàng thước ngọc của bậc thầy bác lãm và từng trải thế sự. Lắm lúc Quốc Chúa chưa hiểu hết nghĩa lý sâu xa mà ngài Đại Sán đã giải bày; vì ngôn ngữ bất đồng, nhưng khi lên nhìn Quốc Chúa thì ngài Đại Sán lại ngầm khen: “*xuân thu chưa mấy*

² Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr. 133-135.

³ Thích Hải Ấn & Hồ Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. VHSG, 2006, tr. 63-68.

⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 53-56.

⁵ Sách giải câu này có ý nói Quốc vương với Đại Sán nguyên kiếp trước cùng tu với nhau một chỗ ở Trung Quốc. Nay Quốc vương đầu sanh làm vua Việt Nam, vẫn thờ Phật tụng kinh, chẳng quên việc cũ. Sđd., tr. 33.

⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 34-35.

mà phú tính thông minh, độ lượng khoan hòa, dung mạo đoan chính; cho hay hưởng phước làm ông vua một nước, đâu phải chuyện ngẫu nhiên; vả lại nghiên cứu kinh điển, đau đầu lưu tâm, nếu chẳng phải người kiếp trước tu hành, nhơn túc nguyện trở lại trần gian, thì chẳng làm được như thế vậy”.⁷ Sau khi dùng cơm chay, ngài Đại Sán trở “về đến chùa Thiên Lâm, canh ba đã điếm trống”.

Quốc Chúa không những cúng dường tịnh tài và các phẩm vật cần thiết mà quan dân cũng đến lễ bái rồi thay nhau dâng cúng. Thấy rõ lòng hiếu khách của Quốc Chúa và quan dân, ngài Đại Sán rất cảm phục và ấm lòng. Tuy nhiên, ngay nơi Quốc Chúa ngự tiếp ngài Đại Sán thì quá khiêm tốn, vì “nhà ở tối tăm chật hẹp, chẳng đủ chỗ chứa 10 người, ban trưa còn thấp đuối”.⁸ Ý nói rằng, chung quanh nơi ấy tre nửa đây đây, cây cối um tùm, nên thiếu ánh sáng.

Về âm nhạc, sau khi thết đãi cơm chay, Quốc Chúa bèn thỉnh ý hòa thượng cho phép các cung nữ múa hát cúng dường. Ngài Đại Sán thưa: “Trong mười thứ cúng dường, âm nhạc là một”. Khi các vũ nữ múa hát xong, Quốc Chúa vì muốn hòa thượng ban phước lộc cho họ, bèn đưa tiền để Ngài thưởng cho các cung nữ ấy. Tiền thưởng ấy được gọi là “Tiểu hầu”. Điều này ngụ ý nói Quốc Chúa không những ưa xem diễn tuồng và biết thưởng thức âm nhạc mà còn phô trương âm nhạc và nghệ thuật diễn tuồng văn hóa bản địa của người phương Nam với ngài Đại Sán. Việc ấy cũng nói lên tài ngoại giao khôn khéo và tế nhị của một bậc đế chúa đối với vị tăng ngoại quốc, mà bấy giờ Quốc Chúa chỉ mới 21 tuổi. Quốc Chúa quả thật là người thông minh và khôn khéo qua thuật xử thế và tài ngoại giao. Hèn gì khi ngài Đại Sán trộm nhìn Quốc Chúa rồi khen rằng “xuân thu chưa mấy mà phú tính thông minh...”

Liên quan đến Đại giới đàn, khi xem qua bản trình của ngài Đại Sán, Quốc Chúa phán: “Phần đông tăng chúng không giữ giới luật, Ta sẽ phát lệnh bài đi các phủ, bắt Tăng đồ đem về trình Lão Hòa thượng, khiến cầu chịu Tam đàn giới pháp, thì mới cấp cho Giới điệp, miễn tha sưu thuế. Lão Hòa thượng ra báo đơn thông tri, từ mồng 1 đến mồng 8 tháng 4 làm viên mãn cả Tam đàn cũng được. Ta sẽ suất quyền thuộc, các quan văn võ, ai có tín tâm, đều xin làm đệ tử, chịu Bồ-tát giới, xin Hòa thượng đặt cho pháp danh đạo hiệu”.⁹

Tháng 4 năm Giáp Tuất, sau khi thỉnh giáo ngài Đại Sán, Quốc Chúa ban lệnh khai Đại giới đàn ở nội viện tại chùa Thiên Lâm vào ngày Phật đàn (mồng 8 tháng 4). Số giới tử thọ Sa Di, thọ Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni và thọ Bồ-tát giới lên đến cả hàng ngàn người. Trong số đó “Tăng chúng thập phương đầu đơn xin thọ giới đã có hơn 600 người, nhưng liêu xá, và đồ dùng hằng ngày chẳng có một món gì. Tri sự thương lượng với Quốc sư, chỉ nghe trả lời bằng hai tiếng ‘dễ dàng’ mà thôi”.¹⁰

Việc tổ chức Giới đàn được chuẩn bị rất chu đáo, trên từ Quốc Chúa, công chúa, dưới cho đến quan quân các dinh đều ủng hộ. Số giới tử đến cầu thọ giới lên đến nghìn người, thế mà Quốc sư chẳng chút lo liệu. Nhân lúc ấy có công chúa đến, ngài Đại Sán trình bày mọi việc. Công chúa nói: “Lão Hòa thượng hãy vẽ đồ hình và kê đơn các món cần dùng. Tôi đem trình Quốc vương, có thể ứng hiện xong lập tức”.¹¹

⁷ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 35.

⁸ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 35.

⁹ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 50.

¹⁰ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 63.

¹¹ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 72.

Hôm sau, khi ngài Đại Sán đưa các tăng nhơn đến, Quốc Chúa ân cần vấn an từng người một, rồi ban lệnh: “*Truyền quan quân các dinh chia nhau dựng cất liêu xá, hạn trong ba ngày lạc thành, bàn ghế khí mễ hạn 10 ngày phải có đầy đủ*”. Thế là mọi việc được quan quân rầm rập thi hành. Nào là “*Vân trù (nhà bếp), Thiên đường, Vân thủy đường, dựng lên ở phía tả; Thị liêu, Trai đường, Độc luật đường, Am chủ liêu dựng lên ở phía hữu; ở giữa thì làm một Giới đàn. Suốt sáng thâu đêm, chỉ trong ba bốn ngày là xong. Ngoài ra, khuôn vắc khí cụ, hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ, hơn 2.000 vây thủy, giới tử ai lo phân việc nấy. Quốc sư dọn cơm trưa, xin treo chuông bảng làm hiệu lệnh, tu chỉnh quy ước, và đề những liên đối*”.¹²

Trước ngày tấn đàn Sa Di giới, đường xá dọn dẹp sạch sẽ. “*Từ sáng sớm, có đội quân mã dẹp đường, họ ra lệnh tất cả mọi người phải tránh xa một hai dặm*”. “*Đạo ngự đi có người theo hầu tả hữu, đều cầm kim đao kim thương dài năm sáu thước, khiêng kiệu 16 người, toàn người cao lớn, xóa tóc, mình trần truồng, chỉ có một sợi giây thắt ngang lưng, treo một vuôn vải che đàng trước, quán lại cột treo ra sau lưng. Những tăng nhơn cầu giới người Thổ, phủ phục đón rước ở dưới núi. Quốc vương đội mũ xung thiên cánh chuồn, mặc đạo bào màu huyền, đi giày nhung, không mang bút tất, vào đền thắp hương, lễ Phật. Đoạn, đi quanh đàn chay, xem xét trần thiết, cả mừng rồi bảo: “May có lão Hòa thượng đến đây, mới được thấy pháp môn quảng đại trang nghiêm như vậy”*”.¹³

Ngày mồng 8 tháng 4, Quốc mẫu, công chúa, hậu cung quyền thuộc phát tâm thọ Bồ-tát giới và được Quốc Chúa cho lập riêng một đàn. Trong ngày ấy, Quốc Chúa được ngài Đại Sán ban cho Pháp danh Hưng Dụng, Đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhơn. Ngày ấy nắng gắt, Quốc Chúa người mập mà quỳ lâu nên mồ hôi thấm ướt mấy lớp áo, thấy vậy người dẫn lễ đến nói khẽ rằng Chúa nghỉ một lát khỏe, khi hành lễ hãy quỳ. Quốc Chúa bảo: “*Ta ít tuổi, vui lòng chịu giới phạm, chẳng lấy thế làm mệt*”. Thọ giới xong, Quốc Chúa đến chỗ ngài Đại Sán làm lễ, rồi thỉnh giáo. Lúc ấy ngài Đại Sán xét thấy tín căn của vương rất bền vững, có lòng cầu đạo chơn thành, bèn mừng rỡ viết quyển “*Hộ Pháp Kim Thang thư*” gửi tặng cho Quốc Chúa.

Nhân sắp đến ngày đàn nhật khánh chúc, ngài bện triều chính, khó được an tịnh, Quốc Chúa bèn phát tâm hành Trai giới trước ngày 18 tháng 5, rồi thỉnh vấn các việc cần làm, ngài Đại Sán thưa: “*Việc Trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc Trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếu trệ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, chằm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, Tăng chúng y bát, vật dụng hương hoa... sẽ kê đơn chế biện*”.¹⁴

Ngoài việc nêu lên lợi ích, ý nghĩa và tầm quan trọng của Trai giới, ngài Đại Sán còn chỉ bày sự thống lãnh của một đế chúa đối với muôn dân: cần lập pháp chế, trị kẻ nịnh thân, thưởng kẻ tội trung, đại xá tù nhân, giúp kẻ cơ hàn, bỏ hình phạt nặng, coi trọng thương nhân, chiếu cố thợ thầy, quan tâm quan quân sĩ dân sao cho trên xứng ngôi thiên tử, dưới hợp lòng dân, ích đời lợi đạo. Ngài Đại Sán lại còn chỉ bày cách

¹² *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 73.

¹³ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 82.

¹⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 97.

tuân thủ quân lệnh, công ít quả nhiều, chớ vì việc nhỏ xả thân mà quên đại cuộc. Có lần đương lúc đàm đạo với ngài Đại Sán, quân hầu mật báo “trại quân bị cháy”, Chúa liền ra ngoài cứu chữa mà chẳng sợ hiểm nguy. Sau đó bị ngài Đại Sán quở: “Đứa con nghìn vàng, chẳng ngồi cheo leo nơi thêm cao; hướng chỉ vua thiên thặng, trên quan hệ đối với trọng trách tôn miếu xã tắc, dưới quan hệ đối với sự an ninh của trăm họ muôn dân, há nên khinh thân vào nơi nước sôi lửa cháy. Vẫn biết đức trạch nhà vua, thám khắp trăm họ, nhưng biết đâu không có cuồng phu oán tốt [phản nghịch] (dòm hành); hoặc cố ý phóng hỏa để dụ vương ra, rồi thừa hư phạm giá, há chẳng nguy thay? Bởi thế, nhơn quân lúc đi ra có đường kính, đi vào có đường tắt (đường cam), không phải bày đặt vô vị đâu”. Nghe xong, Quốc Chúa cả kinh, liền bảo: “Phải, nhưng biết thế nào, trong nước toàn nhà tranh, năm nào cũng có hỏa hoạn, mỗi lần cháy lan hàng mấy dặm, nếu chẳng cứu, nhà dân sẽ ra tro hết”. Nghe Quốc Chúa bày tỏ như thế, ngài Đại Sán thưa: “Đã có cách hay, nhà vua nên đặt làm một thứ lệnh tiến, gặp lúc trong nước có việc gấp, cần nhà vua phải thân hành đến tận nơi, chỉ cần sai Nội giám cùng quan quân cầm lệnh tiến đến. Lệnh tiến đến cũng như vua đến vậy. Lệnh đến, nếu quan quân có người nào không đến, lập tức trị tội chẳng tha. Như thế không có hại gì cả”. Bấy giờ Quốc Chúa mới nhận thấy đó là kế hay, bèn bảo: “Nếu chẳng phải lão Hòa thượng yêu ta, bao giờ được nghe lời ấy. Mấy ngày rày đàm đạo, và trong sự nghe thấy, nếu có những chánh kiến vì nước vì dân, cầu xin Hòa thượng bày bảo từng điều một thật rõ ràng, hầu khiến khắc yết lên triều môn, vĩnh viễn cùng thân dân noi giữ vậy”. Nói chung, nhờ việc cứu hỏa hoạn mà Quốc Chúa có được kinh nghiệm, học được cách thi hành quân lệnh, áp dụng cho kẻ bề tôi. Việc cứu hỏa hoạn ấy đã khiến cho ngài Đại Sán phải ngậm cảm kích và khâm phục Quốc Chúa đúng là một người trí dũng phi thường, hành Bồ-tát hạnh vô ngã vị tha.

Lại nữa, khi Quốc Chúa thỉnh ngài Đại Sán đi xem xử án tội nhận bằng tượng hình: quân lính bắt tội phạm thả cho voi chà, voi nhồi phạm nhân lên cao mấy trượng, rồi dùng ngà xoi thủng ruột gan, tội nhơn chết ngay lập tức. Thấy hình phạt ấy quá dã man, Ngài lại khuyên nên bãi bỏ, Quốc Chúa liền nghe theo.

Về chính sự, ngài Đại Sán nêu lên bốn vấn đề rất quan yếu: 1) Nên tiến cống Trung triều để chính danh hiệu; 2) Đặt đồn thú để củng cố biên thù; 3) Thương yêu quân sĩ để cổ vũ lòng trung dũng; và 4) Mở trường học để giáo dục nhân tài.¹⁵ Ngoài ra, HNKS ghi rằng phải khéo biết vận dụng giáo pháp Phật làm phương tiện tu tập như thế nào để thấy được bản tâm, ngộ được chơn tánh. Và HNKS còn đề cập đến cách thức tu thân trị quốc an dân rất phù hợp với cương lĩnh của một vị đế chúa.

Lần khác, khi chứng kiến sự linh ứng phi thường của ngài Đại Sán về việc chấp trì “Uế tích Kim-cang thân chú”, Quốc Chúa cũng xin thỉnh giáo. Ngài Đại Sán bảo: “Học thì rất dễ, nhưng muốn cho linh ứng cần phải tu luyện hằng tháng hằng năm, mới có thể tùy cơ ứng dụng”. Sau khi truyền dạy Mật tông (pháp trì Thân chú), ngài Đại Sán lại luận bàn chính sách trị quốc an dân, rồi chép ra từng điều một, trong đó việc “lập quốc chánh ước” gồm 18 điều, và lập ra pháp chế quan dân binh sĩ, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, đều được trình bày rõ ràng. Xem xong, Quốc Chúa nói với nội quan chưởng sự: “Nước ta pháp độ dân tình đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hòa thượng đem lễ phép Trung Quốc chỉ dạy, liệt trần 18 điều; nên khắc bảng yết lên cửa phủ, hiểu dụ văn võ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại nêu rõ. Nếu ai trái điều lệ, phạm pháp, cho kẻ bị thiệt hại, cầm thẻ bài đến kêu.

¹⁵ Hải ngoại ký sự, sđd, tr. 51-53.

Vô luận văn võ quân dân vương thân quốc thích đều cử pháp luật trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy".¹⁶ Kể từ đó "lập quốc chánh ước" được áp dụng và thi hành, pháp luật được đề cao. Nhờ đó, quan dân sống có kỷ cương, uy phong Quốc Chúa ngày càng được tôn kính.

B. Mục tính đại nghiệp:

Được ngài Đại Sán chỉ bày nhiều lãnh vực có vai trò quan trọng của một đấng quân vương, Quốc Chúa tự mình cảm thấy vững tâm trước muôn sự. Cũng từ đó, Quốc Chúa tiếp tục nghiên tầm Phật pháp, dẫn thân hành đạo, ứng dụng chính sách trị quốc an dân, giúp kẻ nghèo khó, bãi miễn hình ngục (tượng hình), giảm bớt tô thuế, ân xá tù nhân, vỗ về quan dân, thương yêu binh sĩ, lo việc an sinh, trị kẻ phản tặc, trọng dụng hiền tài. Nhờ chấp pháp nghiêm minh, nên uy danh Quốc Chúa ngày càng lan xa, quan dân binh sĩ hết lòng phò tá.

Bước đầu hành pháp, Quốc Chúa thăng cấp cho Trấn phủ dinh Quảng Nam là Nguyễn Đức Bảo làm Tả quân đô đốc phủ tả đô đốc chưởng phủ Tiền quân công, và Trấn thủ dinh Bố Chính là Chưởng dinh Bình Lộc làm Trấn phủ, và thăng cấp cho Chưởng cơ Tài Trí làm Chưởng dinh, Cai cơ Tôn Thất Nhuận (con Tôn Thất Hiệp) làm Chưởng cơ. Các văn võ quan viên khác đều được thăng cấp theo thứ bậc. Kế đó ban cho Nguyễn Đức Bảo một quả ấn đồng và một cỗ kiệu đen để nêu thưởng nguyên huân.

I. Tín ngưỡng & Giáo dục:

1. Tín ngưỡng:

Tín ngưỡng là văn hóa, là nền tảng vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia. Tôn vinh tín ngưỡng là tôn vinh văn hóa, tôn vinh triết lý thiêng liêng và đức hạnh cao khiết của chư tiên nhân.

Năm Tân Mùi (1691) (nhằm năm Lê Chính Hòa thứ 12 – 1691), Quốc Chúa ban cho chùa Thập Tháp Di Đà tám biển ngạch, ghi *Thập Tháp Di Đà tự* và câu đối, nay vẫn còn.¹⁷ Chùa tọa lạc ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định,¹⁸ do ngài Tạ Nguyên Thiệu, tự Hoán Bích - người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông - dựng từ thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687).

Mùa Hạ, tháng 4, năm Tân Mùi (1691), ban lệnh dựng phủ mới, kiến trúc đúng theo mô hình của Thái Tông trước kia, không cần phải lộng lẫy tốn kém.

Mùa Xuân, tháng Giêng năm Nhâm Thân (1692), ban lệnh trùng tu và mở rộng Văn Miếu ở Triều Sơn¹⁹.

Đặc biệt, Quốc Chúa ban lệnh trùng tu chùa núi Mỹ Am²⁰ (chùa Thánh Duyên ở núi Thúy Vân ngày nay).

Tháng 8, năm Ất Hợi (1695), ban lệnh đặt chức từ thừa ở miếu (năm Minh Mạng thứ 4, đổi dựng chùa Long Phúc) phường An Định Nha (thuộc huyện Minh Linh,

¹⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 100.

¹⁷ *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 50.

¹⁸ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, H, 2000, tr. 586-587.

¹⁹ "Hồi đầu bản triều, Văn Miếu ở địa phận xã Triều Sơn, thờ thần tượng, năm Canh Dần thứ 5 đời Duệ Tông, dời đến địa phận xã Long Hồ; năm Gia Long thứ 7 dời đến chỗ hiện nay, chôn thần tượng và đổi đề bài vị, định lệ 3 năm vua thân đến tế một lần, còn lại thì sai đại thần đến tế thay..." *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, sđd, tr. 35-36.

²⁰ Núi này tọa lạc ở phía Đông Bắc huyện Phú Lộc, phía Tây núi kề phá Hà Trung, trước kia gọi là núi Mỹ Am

Quảng Trị). Xưa kia, các phủ đều dựng miếu để thờ các vị Thánh vương; còn miếu thờ ở An Định Nha là do dân 3 phường: An Định Nha, An Hưởng và Phương Xuân thuộc tổng Bái Ân; vì cảm niệm công ơn Thái Tổ, nên đồng tâm dựng lập miếu thờ. Quốc Chúa khen lòng tốt, rồi sai quan đem mũ và áo bào thân ngự bày ở miếu ấy, lại sai đặt chức từ thừa để trông coi bảo quản, cho bằng sơn.²¹ Và cùng năm này, Quốc Chúa sắc lệnh dựng miếu thờ chư Thánh vương các phủ.

Về hiếu sự, Hoàng mẫu là Tống thị (tức Hiếu nghĩa hoàng hậu, con gái thiếu phó Tống Phước Vinh) băng vào ngày Mậu Dần, tháng 3-1696, được tôn lên hàng Quốc Thái phu nhân, táng ở xã Định Môn (huyện Hương Trà, Thừa Thiên - Huế).²²

Đáng chú ý nhất là Quốc Chúa ban lệnh trùng tu chùa Thiên Mục vào mùa Hạ, tháng 6-1714, giao cho Chương cơ Tống Đức Đại trông coi việc trùng tu. Công trình bắt đầu từ cổng chùa đến điện Thiên vương, điện Ngọc Hoàng, điện Đại Hùng, Giảng đường (nhà thuyết pháp), lầu Tàng kinh, hai bên là hai lầu chuông trống, điện Thập Vương, nhà Thủy Vân, nhà Tri vị, Thiền đường, điện Đại bi, điện Dược sư, nhà Tăng và nhà thiền có tới vài mươi sở, phía sau các nơi phương trượng trong khuôn viên Côn Gia rộng vài mươi sở, trông rất khang trang, công việc trùng tu gần một năm thì hoàn tất.²³ Đặc biệt, Quốc Chúa cho đúc một đại hồng chung cao 2m5, nặng 3.285 (khoảng 2.021 kg) và tự chế bài minh rồi cho khắc vào văn bia;²⁴ sai sứ sang nước Thanh thỉnh Đại tạng kinh, số hơn nghìn bộ, bảo lưu ở tự viện.²⁵ Sau một năm trùng tu hoàn tất, ngày khánh thành và khai đại hồng chung, Quốc Chúa đích thân đánh chuông, âm thanh thánh thót đồng vọng ngân vang.²⁶

Nhờ ân ấy mà chùa Thiên Mục trở thành ngôi Phạm vũ huy hoàng và uy nghiêm, người dân Thuận Hóa ai nấy đều cảm kích và niệm ân Quốc Chúa. Thêm vào đó là Đại hội thí được Quốc Chúa khai ân vào mùa Thu tháng 7 nhằm bày tỏ tín tâm đối với Tam bảo và hầu mong âm dương được ân triêm công đức. Nổi bật hơn nữa là việc Quốc Chúa phát tâm ăn chay một tháng ở vườn Côn Gia. Ngày phát chẩn là ngày vui lớn của toàn dân Phú Xuân, ai nấy đều nhận được phúc lộc và ân huệ của Quốc Chúa ban tặng, một Bô-tát cứu dân nghèo. Ngay cả Phiến vương Thuận Thành là Kế Bà Tử đem ba người con và các tướng đến dự hội, cũng Quốc Chúa ban yến rất hậu, và phong chức tước hầu cho ba người ấy là: Phù Xác, Phác Xác và Tỳ Thôn Phù.²⁷

Một năm sau (1715), ban lệnh dinh Trấn Biên dựng Văn Miếu, giao cho Trấn thủ Nguyễn Phan Long, Ký lục Phạm Khánh Đức trông coi công việc (Miếu thuộc thôn Bình Thành và Tân Lại huyện Phúc Chính, phía trước gần sông Phúc Giang, phía sau gôi núi Long Sơn).²⁸

Biến cố khó quên trong đời của Quốc Chúa, đó là lúc Kinh phi Nguyễn Thị băng. Vì quá thương tiếc, Quốc Chúa động lòng ngự chế bốn bài thơ.²⁹ Cả bốn bài này, lời thơ nghe như vang lên tiếng nấc nghẹn nghẹn và trầm buồn, tả nỗi lòng của Quốc Chúa tiếc thương Kinh phi Nguyễn Thị khôn nguôi. Nhờ gieo trồng thiện căn Phật

²¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển 2, tr. 110.

²² Sđd.

²³ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển 8, tr. 130; tham khảo thêm *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, 1997, tr. 82-84.

²⁴ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr. 631-632.

²⁵ Sđd., tr. 130.

²⁶ Thi Long, *Nhà Nguyễn – Chín Chúa, mười ba Vua*, NXB. Đà Nẵng, 1998, tr. 49.

²⁷ *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8, sđd, tr. 130.

²⁸ Sđd. 133.

²⁹ Sđd., tr. 133-5.

chúng và tín tâm nhiều đời đối với Tam bảo, nội dung thơ đã bày tỏ tâm thành cầu nguyện oai lực chư Phật Bồ-tát Thánh Tăng trong mười phương, từ bi tiếp dẫn hương hồn Kinh phi Nguyễn Thị sớm siêu sanh tịnh cảnh.

Mùa Thu, tháng 8, năm Bính Thân (1716), ban lệnh sửa chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch. Sai Tả phủ Trịnh Thụ (bấy giờ là Lân Quận Công) trông coi công việc trùng tu. Chùa được Quốc Chúa ngự chế ban cho biển ngạch hoành phi câu đối.³⁰

Mùa Xuân năm Kỷ Hợi, tháng 3, năm Kỷ Hợi (1719), trong chuyến thăm dinh Quảng Nam và duyệt binh mã, rồi đến thăm phủ Hội An, nhân thấy chiếc cầu ở phía Tây quá thích ý, nơi có đông thương nhân tụ họp buôn bán, Quốc Chúa bèn đặt tên là “*Lai Viễn Kiều*”, rồi viết chữ biển vàng ban cho, nay vẫn còn.³¹

Mùa Xuân, tháng 2, năm Tân Sửu (1721), ban lệnh dựng chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (huyện Phong Điền). Hiền Sĩ xưa kia là có chùa nổi tiếng linh ứng, Quốc Chúa theo nền chùa cũ, kêu thợ đến dựng chùa, rồi ban cho tám biển vàng.

Tựu trung, ngoài các ngôi chùa được trùng tu, Hoàng Giác là ngôi chùa duy nhất được Quốc Chúa trùng kiến (tái lập) sau 21 năm kể từ khi lên kế vị ngôi chúa.

2. Giáo dục:

Tôn vinh giáo dục là tôn vinh phẩm chất đạo đức và đề cao nếp sống tịnh lạc cao thượng. Bình sinh vốn có tính ham học lại ưa đọc sách, nên Quốc Chúa biết nhìn xa trông rộng, quảng bá giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát huy nếp sống đạo đức và vấn đề an sinh trong xã hội. Nhằm đề cao và tôn vinh giáo dục, và chủ trương phổ biến giáo dục trong nhân dân để tuyển chọn hiền tài làm quan giúp nước. Vì lẽ đó, Quốc Chúa lần lượt ra ban lệnh mở các khoa thi ở Đàng Trong. Khoa thi đầu tiên được mở vào tháng 2-1694, “*sai quan làm duyệt tuyển lớn. Thi nhiều học, lấy 133 người trúng cách về chính đồ*”,³² *92 người trúng cách về hoa văn*”.³³

Lần thứ hai, khoa thi được mở vào mùa Thu, tháng 3, trong lần này “*lấy 5 người trúng cách về chính đồ làm giám sinh, 8 người làm sinh đồ, 15 người làm nhiều học, 22 người trúng cách về hoa văn, 10 người trúng cách về thám phòng. Giám sinh bỏ văn chức và tri huyện, sinh đồ bỏ huấn đạo, nhiều học bỏ lễ sinh, hoa văn bỏ vào Tướng thân lại ty và Lệnh sử ty, thám phòng bỏ vào Xá sai ty*”.³⁴

Lần thứ ba, khoa thi *Văn chức* và *Tam ti* được mở ngay trong phủ Chúa vào tháng 8, năm Ất Hợi (1695). “*Thi Văn chức thì kỳ đệ nhất tứ lục, kỳ đệ nhị thơ phú, kỳ đệ tam văn sách. Thi Tam ti là thi Xá sai ti, thi Tướng thân lại ti và thi Lệnh sử ti. Thi Xá sai ti là hỏi về việc binh lính, tiền lương, số tiền thóc xuất nhập và việc ngục tụng xử*

³⁰ Sđd., tr. 136.

³¹ Sđd., tr. 137.

³² Thể lệ thi Chính đồ có từ thời Thái Tông, chúa Nguyễn Phúc Tần. Thi Chính đồ, theo Trần Trọng Kim, được chia làm ba kỳ: kỳ Đệ nhất thi Tứ lục, kỳ Đệ nhị thi Thơ phú, kỳ Đệ tam thi Văn sách. Thể lệ thi này có từ thời Thái Tông, Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), những người trúng tuyển sẽ được chia ra làm ba hạng: a) hạng thứ nhất gọi là Giám sinh, được bổ làm Tri phủ, Tri huyện; b) hạng thứ hai gọi là Sinh đồ, được bổ làm Huấn đạo; và c) hạng thứ ba cũng gọi là Sinh đồ, được bổ làm Lễ sinh, hay làm Nhiều học.

³³ Thể lệ thi Hoa văn đã có từ thời Thái Tông, Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), thi Hoa văn phải trải qua ba ngày, mỗi ngày chỉ cần làm một bài thơ. Nếu người nào đậu thì sẽ được bổ làm việc ở Tam ti. Tam ti là Xá sai ti, Tướng thân lại ti và Lệnh sử ti.

³⁴ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển 2, sđd, tr. 109.

quyết trong một năm. Thi Hai ti là thi Tướng thân ti và thi Lệnh sử ti thì chỉ làm một bài thơ là đủ”.³⁵

Lần thứ tư, khoa thi được mở vào tháng 8-1702. Trong kỳ thi ấy “lấy trúng cách về chính đồ được 4 người giám sinh, 4 người sinh đồ và 5 người nhiều học, trúng cách về hoa văn được 17 người, trúng cách về thám phông được 1 người. Giám sinh bổ tri phủ, sinh đồ bổ tri huyện, nhiều học bổ huân đạo, hoa văn và thám phông bổ vào ba ty”.³⁶ Đặc biệt kỳ thi này, Quốc Chúa đã đích thân ra đề, nhằm thanh lọc tình trạng đút lót và mua chuộc, hối lộ và gian lận giữa các nha quan trông coi việc thi cử với các thí sinh dự thi mà họ là con cháu của quan lại và của các đại gia.

Tháng 8-1707, mở khoa thi “lấy trúng cách về chính đồ được 3 người giám sinh, trúng cách về hoa văn 3 người, trúng cách về thám phông 5 người”.³⁷

Nhằm phát huy và phổ biến giáo dục văn hóa rộng rãi trong nhân gian, Quốc Chúa đã ban lệnh mở thêm trường để đào tạo cho nhân dân. Mùa Xuân, tháng Giêng, năm Mậu Tý (1708), Quốc Chúa ra lệnh cho các nha quan mở thêm 1 trường ở mỗi huyện. Trước kia ở Thuận Hóa, 3 huyện (Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang) có 1 trường; ở Quảng Trị, 3 huyện (Vũ Xương, Hải Lăng, Minh Linh) có 1 trường; còn ở Quảng Bình, 3 châu huyện (Khang Lộc, Lệ Thủy, Bố Chính) mỗi nơi có 1 trường; ở Quảng Nam, 6 phủ (Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Ninh, Phú Yên, Bình Khang) có 1 trường; mở thêm 2 phủ, mỗi phủ đặt 1 trường. Tổng cộng 13 trường.³⁸

Lần thứ sáu, khoa thi nhiều học được mở vào tháng 4-1713, lấy 97 người trúng cách về chính đồ, 41 người trúng cách về hoa văn.

Lần thứ bảy, khoa thi được mở vào tháng 8-1713. Bảy giờ thí sinh thi chính đồ, kỳ đệ nhị có 130 người, khảo quan bắt hòa đánh hồng cả, duy thi hoa văn và thám phông thì lấy trúng cách được hơn 10 người. Vì nghĩ rằng quan khảo sát chưa liêm minh, bèn ra lệnh thi lại, nên Chúa tự ra đề mục. Lấy trúng cách 1 người sinh đồ, bổ huân đạo, 7 người nhiều học, bổ lễ sinh, còn những người trúng hoa văn và thám phông thì bỏ vào các ty Tướng thân lại, Lệnh sử ti và Xá sai ti.³⁹

Lần thứ tám, khoa thi được mở vào tháng 8-1721, lấy trúng cách về chính đồ 2 người giám sinh. Khoa thi cuối cùng trong thời Quốc Chúa được mở vào mùa Hạ tháng 4, năm Quý Mão (1723). Trong kỳ thi ấy, lấy trúng cách 77 người, bảy giờ dư luận học trò rất là sôi nổi. Sau khi thông báo cho tất cả các sĩ tử vân tập tất cả tại Chính dinh, Quốc Chúa đích thân khảo thi, thi tứ lục và thơ phú mỗi thứ một bài; nhưng các sĩ tử không ai làm nổi, nên họ bỏ cuộc, Quốc Chúa bèn truất phế hết thầy.⁴⁰ Đây là kỳ thi cuối cùng trong thời Quốc Chúa.

Nói chung, giáo dục là chủ trun nâng cao phẩm chất đạo đức và còn tô bồi nếp sống văn hóa. Nếp sống trí thức càng cao thì giá trị và phẩm chất đạo đức càng được tôn vinh, và cũng có nghĩa là phát huy cao tốt sự nghiệp giáo dục văn hóa vật thể và phi vật thể.

³⁵ Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu xb, tr. 135; và xem *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển 2, tr. 109-110.

³⁶ Sđd., tr. 114.

³⁷ Sđd., tr. 120.

³⁸ Sđd., tr. 122.

³⁹ Sđd., tr. 129.

⁴⁰ Sđd., tr. 137-138.

Tự trung, cả tín ngưỡng và giáo dục là bí quyết sinh tồn vô cùng quan trọng của một dân tộc. Đất nước của một dân tộc sẽ trở nên bất diệt nếu tín ngưỡng và giáo dục hay nói gọn hơn là truyền thống văn hóa luôn được phát huy và được tôn vinh triệt để. Phải chăng Quốc Chúa đã thấy rõ được giá trị và tầm quan trọng của văn hóa trên cương vị của một bậc đế chúa hộ quốc an dân (?). Đây là thành tựu lớn nhất trong suốt thời gian trị vì của Minh vương Nguyễn Phúc Chu.

II. Công cuộc Nam tiến – bình Chiêm phạt Lạp:

Để mở rộng giang sơn đất nước, Quốc Chúa đã không ngừng phòng bị quân cơ, củng cố binh lực nhằm mở rộng công cuộc Nam tiến. Một số tài liệu như: *Đại Nam thực lục tiền biên* của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, *Việt Sử toàn thư* và *Việt Sử tân biên* của Phạm Văn Sơn, và tác phẩm *Việt Nam anh kiệt* của Đặng Duy Phúc, v.v... đã đề cập rải rác nhưng khá chi tiết. Dưới đây sẽ lược dẫn những biến cố trong công cuộc Nam tiến này.

Giang sơn và cơ nghiệp của các bậc tiên chúa mà Minh vương Nguyễn Phúc Chu được kế thừa là lãnh địa từ Thuận Hóa trải rộng đến Phú Yên. Cùng với việc duy trì và kế thừa di sản và cơ nghiệp ấy, Quốc Chúa đã tận dụng thời gian hòa hoãn chiến tranh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đẩy mạnh phong trào Nam tiến, mở rộng giang sơn đến Hà Tiên, vùng đất tận cùng của Tổ quốc Việt Nam.

1. Bình định Chiêm Thành:

Trong năm thứ hai Quốc Chúa kế vị ngôi chúa, tháng 8 mùa Thu năm Nhâm Thân (1692) Bà Tranh, quốc vương Chiêm Thành, không chịu triều cống, mà tụ tập binh sĩ, họp quân đắp lũy, nổi dậy quấy phá, cướp phủ Diên Ninh. Bấy giờ Dinh Bình Khang tâu Chúa sự tình, Chúa lệnh cho Cai cơ Nguyễn Hữu Kính (một tướng tài đã lập nhiều công lớn trong thời Quốc Chúa, con thứ của Nguyễn Hữu Dật) làm Thống/Tổng binh và Văn chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu, suất lãnh quân Chính dinh cùng với quân Quảng Nam và quân Khang tiến binh dẹp loạn. Mùa Đông tháng 12, phối hợp với Lê Hoàn Giảng và Nguyễn Khoa Chiêm làm quân Chính dinh.⁴¹ Mùa xuân, tháng Giêng năm Quý Dậu (1693), Thống binh Nguyễn Hữu Kính phá tan quân Chiêm Thành, Bà Tranh vỡ trận bỏ chạy khỏi Diên Ninh. Tháng 3-1693, Nguyễn Hữu Kính bắt được Bà Tranh và các thần tử là Tả trà viên Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Nàng mi Bà Ân đem về Phú Xuân. Cùng năm ấy, Chúa nổi giận bèn ra lệnh đổi tên Chiêm Thành thành trấn Thuận Thành.⁴² Kể từ đó, tiểu quốc Chiêm Thành sáp nhập vào bản đồ Việt Nam.

Tháng 7 năm Quý Dậu (1693), Quốc Chúa hạ lệnh hạch tội Bà Tranh, rồi bắt giam vào núi Ngọc Trản,⁴³ hằng tháng cấp phát tiền gạo và vải lụa đủ dùng.

Để phòng ngừa kẻ bề tôi của Bà Tranh còn ẩn nấp tại Thuận Thành làm phản, Chúa lệnh Cai đội Nguyễn Trí Thắng giữ Phố Hải, Cai cơ Nguyễn Tân Lễ giữ Phan Rí, Cai đội Chu Kiêm Thắng giữ Phan Rang (cả bốn nơi này đều thuộc Bình Thuận).⁴⁴

⁴¹ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB. Giáo dục, H, 2002, tr. 106; và xem *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 108-109.

⁴² Sđđ., và xem Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, tr. 136.

⁴³ ‘Cách huyện Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên Huế) 11 dặm về phía Nam, núi Ngọc Trản còn được gọi là núi Hương Uyên. Mạch núi do các núi ở phía Tây Bắc trùng trùng điệp điệp, như rồng đi hồ phục, chạy dài chênh chênh về phía Nam, đến phía Tây sông Hương thì dừng lại, nổi vọt lên một ngọn vừa tròn vừa đẹp như hình cái chén, nên nó được gọi là Ngọc Trản. Sườn núi có đến thiêng. Chân núi kề vực sông, nước rất trong và ngọt, nó được gọi là “nước Ngọc Trản”, thường lấy dâng ngự dụng’. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, tr. 122.

Sau khi tu bổ công phủ và những căn cứ quân sự ở các cửa trong và ngoài phủ, một mặt Quốc Chúa trấn an và vỗ về người Chiêm Thành; vì lấy trấn Thuận Thành đổi thành phủ Bình Thuận; mặt khác, khai ân bằng chính sách tự trị dưới quyền Quốc Chúa: phong Tả trà viên Kế Bà Tử làm Khâm lý, ba người con Nàng mi Bà Ân làm Đề đốc, Đề lãnh và Cai phủ. Ngoài ra, Quốc Chúa ngầm thi hành chính sách đồng hóa dân tộc bằng cách ra lệnh cho dân Chiêm Thành phải mặc y phục như người Việt.

Tháng 8-1693, A Ban và Hữu trà viên là Ốc Nha Thất tại trấn Thuận Thành nổi loạn, tụ được 100 quân, kéo đến Phan Rí đốt phá doanh trại và cướp của cải. A Ban thừa cơ tiến đánh Phan Rang, nhưng chủ doanh trại đóng thành quyết thủ, cùng lúc Bà Tranh được giải đến, chủ thành hăm giết và đem treo trước cổng thành, A Ban sợ Bà Tranh (vua Chiêm) bị giết, liền lui quân. Sau đó giao vua Chiêm cho A Ban đem về.

Tháng 3-1694, vua Chiêm – Bà Tranh băng, Quốc Chúa bày tỏ lòng an ủi dân Chiêm Thành, và sai sứ ban cho 200 quan tiền và lụa là gấm vóc để lo hậu táng.

Tháng 2 năm Đinh Sửu (1695), A Ban chiếm giữ Ô Liêm (tại Phan Rí?) bị Lưu Thủ Nhuận và các Cai cơ Tống Tuân và Nguyễn Thành hợp quân vây đánh. A Ban lui quân về phố Chăm, lại bị quân ta chặn đánh, bèn chạy về Thượng Dã (biên giới Chân Lạp). Nhuận cấp báo cứ địa A Ban ẩn thân, Chúa bèn lệnh Cai cơ Nguyễn Hữu Kính và Văn chức Nguyễn Thắng Hồ đem quân trị loạn. Quốc Chúa khao thưởng ba quân và phong Nguyễn Hữu Kính làm Chương cơ, trấn thủ dinh Bình Khang.

Chiến dịch bình Chiêm đã hoàn tất, tháng 7-1695 Quốc Chúa thiết yến đãi tiệc cho quần thần ở phủ đường và ban cho vàng bạc lụa là theo thứ bậc. Tháng 8 năm Đinh Sửu (1695), Quốc Chúa đổi tên phủ Bình Thuận thành trấn Thuận Thành, và lập Kế Bà Tử làm Tả đô đốc thống trị để vỗ về dân Chiêm Thành. Rồi khai ân chính sách ngoại giao, tháng 11-1695, tấn phong Kế Bà Tử làm Phiên vương trấn Thuận Thành.

Nhằm giải tỏa sự mâu thuẫn giữa số người Việt hồi hương từ Chân Lạp về mà họ dưới quyền cai trị của người Chiêm là Kế Bà Tử, và để ổn định việc quản lý số người Việt tại Thuận Thành và số người Việt hồi hương, Phiên vương Thuận Thành là Kế Bà Tử thỉnh ý Quốc Chúa ban hành và qui định điều lệ cho hạt ấy. Quốc Chúa bèn sai văn thần định ra 5 điều lệ⁴⁵ ban cho Kế Bà Tử ấy. Nói chung, chiến dịch bình định Chiêm Thành và vỗ về nhân dân xứ Thuận Thành đã hoàn toàn yên ổn.

2. Thôn tính Chân Lạp:

Năm 1711(?), Quốc Chúa lệnh cho Tướng thần lại ty Thuận Đức sang Chân Lạp triệu tập dân Việt trú tại đó đang bị đói nghèo xiêu tán về lại bốn quốc. Khi biết tin Phó tướng dinh Trấn Biên là Nguyễn Cửu Vân thường ép họ làm việc riêng vì trục lợi, khiến đa số dân Việt ấy oán hận. Quốc Chúa liền quở trách Cửu Vân: *“Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ đến việc lấy sự vỗ về làm trọng, mà chỉ mưu lợi cho riêng mình? Những dân nghe xiêu tán mới hồi hương, thất sở đã lâu,*

⁴⁴ Đại Nam thực lục tiền biên, Tập 1, tr. 107.

⁴⁵ 1) Viên nào có sự trạng gì đến cáo ở vương phủ, thì tiền đòi xét mỗi viên tả hữu trà phải nộp 20 quan, mỗi viên tả hữu phan dung phải nộp 10 quan. Đến cáo ở dinh Bình Khang thì mỗi viên tả hữu trà nộp 10 quan, mỗi viên tả hữu phan dung nộp 2 quan. 2) Phạm người Kinh kiện nhau hoặc kiện với dân Thuận Thành thì do Phiên vương và Cai bạ ký lục xử; dân Thuận Thành kiện nhau thì một mình Phiên vương xử. 3) Hai trạm Kiên Kiên và Ô Cam sai quân canh giữ nghiêm mật đề phòng kẻ gian, người sai đi không được bắt ép dân trạm đài đệ. 4) Khách buôn đến các sách Man để mua bán thì phải trình với người cai phái tân sở của nguồn để cấp giấy thông hành. Và 5) Dân Thuận Thành xiêu tán đến dinh Phiên Trấn đều đã được thả về cho làm ăn, nên đề lòng thương yêu, đừng nên bóc lột hà khắc, cho dân ở yên. Sdd., tr. 128.

nay bắt quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi? Xưa Tiêu Hà giữ đất Quang Trung, Khâu Tuân giữ đất Hà Nội đều hay vỗ yên trăm họ, giúp nên đế nghiệp, khanh nên coi đó mà gắng lên”.⁴⁶ Kế đó Quốc Chúa tìm cách khai ân và vỗ về số người Việt vừa hồi hương bằng cách ra lệnh cho hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn: “Phàm dân lưu tán mới hồi hương thì phải chia ruộng đất để thiết lập thôn phường, bãi miễn binh đao tô thuế trong 3 năm”.⁴⁷ Nhờ ân huệ của Quốc Chúa lưu tâm vỗ về, cho nên số người Việt hồi hương về tại bốn quốc mới yên tâm lo lập nghiệp làm ăn.

Mùa Đông, tháng 10, Nặc Thâm nước Chân Lạp từ nước Xiêm về, cùng với Ốc Nha Cao La Hâm mưu hại Nặc Yêm. Nặc Yêm bèn cử người Ai Lao là Nặc Xuy Bồn Bọt cấp báo cho hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn sự tình nguy hiểm và xin quân cứu viện. Lúc ấy Phó tướng Nguyễn Cửu Vân và Tổng binh Trần Thượng Xuyên cấp báo. Chúa đưa thư khuyên: “Nặc Yêm đã theo mệnh xưng thần, nên phải an ủi dung nạp. Nhưng Nặc Thâm là con Nặc Thu, mà Nặc Thu không bỏ triều cống, sao nỡ đem quân đánh được. Các khanh phải nên xét kỹ tình hình bên địch, tùy cơ ứng biến, khiến cho Nặc Thâm bỏ mối thù oán, mà Nặc Yêm cũng được bảo toàn. Đó là thượng sách”.⁴⁸

Tháng Giêng, năm Quý Tỵ (1713), Nặc Thu nước Chân Lạp mưu phản, thám tử biết được liền cấp báo. Quốc Chúa liền đưa thư sắc dụ, và khuyên rằng: “Trời đất đạo công che chở, muôn vật đều được sống vui. Đế vương lượng cả bao dung, bốn bên giữ nghĩa thân mục. Duy nước Chân Lạp nhà ngươi thật là một nước phen dậu, từ triều trước đã vâng mệnh lớn, từng phen phụng cống trước sân rồng; tới nay Ta nối giữ cơ đồ, lại tới xưng thần nơi cửa ngục. Như thế là sợ uy trời mà giữ nước, chỉ người trí giả mới hay. Ta vốn quý lòng thành mà khen việc tốt, ban cho phẩm vật, để tỏ ơn thêm. Ngươi nên thể lòng ta, đừng quên thần phục, khiến biên cảnh nhờ đó mà hết nỗi can qua, cho sinh dân nhờ đó mà yên vui, trong ngoài được vô sự đời đời”.⁴⁹

Đến tháng 10 năm Giáp Ngọ (1714), Nặc Thâm giục nịnh thần Cao La Hâm dấy binh đánh Nặc Yêm. Nặc Yêm cầu viện, Xuy Bồn Bọt dẫn 2.000 quân tiếp ứng, nhưng vì quân ít, Nặc Yêm lại cầu viện hai dinh Phiên Trấn và Trấn Biên. Đô đốc Phiên Trấn là Trần Thượng Xuyên kéo binh đến Sài Gòn; còn Phó tướng Trấn Biên là Nguyễn Cửu Phú dẫn binh đóng ở Lôi Lạp, thủy quân ở Mỹ Tho đợi lệnh tiếp ứng. Được tin Nặc Thâm vây đánh Nặc Yêm, Quốc Chúa liền gửi mật thư khuyên rằng “việc quân giao cho hai tướng tùy cơ ứng biến, đánh hay hòa, tính sao cho ổn”. Đô đốc báo Cai cơ Nguyễn Cửu Triêm dinh Bình Khang đưa thủy quân tiếp ứng, số còn lại trấn giữ dinh Bình Khang; mặt khác sung thêm quân ở dinh Trấn Biên. Quân bốn nơi hợp lại vây Nặc Thâm. Thấy khí thế quân ta ào ạt, Cao La Hâm lên trốn, còn Nặc Thu đưa thư chịu tội. Đô đốc trình báo xin lập vua mới. Quốc Chúa rất mừng, và đưa thư đáp: “Việc ngoài biên khốn là ở tướng quân định đoạt, nên làm sao cho ra trận thì quyết thắng, chế phục được người xa, còn việc xin lập vua mới thì đợi sau sẽ bàn”.⁵⁰

Đến tháng Giêng, mùa Xuân, năm Ất Mùi (1715), Nặc Thâm nước Chân Lạp ở thành La Bích thấy tình thế nguy khốn, bèn đốt hết nhà cửa trong thành, rồi lên ra cửa Nam bỏ trốn. Quân Chân Lạp như rắn mất đầu, liền vỡ trận, Đô đốc và Phó tướng chiếm thành, rồi trình báo. Quốc Chúa sai phê Nặc Thu và lập Nặc Yêm lên làm vua nước Chân Lạp, rồi đưa thư sắc dụ Nặc Thu và khuyên ông ta nên nhường ngôi cho

⁴⁶ Đại Nam thực lục tiền biên, Quyển VIII, tr. 127.

⁴⁷ Sđd.

⁴⁸ Sđd.

⁴⁹ Sđd., tr. 128-129.

⁵⁰ Sđd., tr. 132.

yên nước nhà, dân tình yên ổn. Nặc Thu buộc lòng nghe theo. Mặt khác, mặt dụ Nặc Yêm phải luôn đề phòng Nặc Thâm và Cao La Hâm làm phản.⁵¹

Nặc Thâm và Cao La Hâm sang cầu viện quân Xiêm và kéo quân đến đánh phá Hà Tiên. Mạc Cửu⁵² vì không phòng bị, thua chạy về Luồng Cày. Nặc Thâm cướp hết của cải đem đi. Còn Mạc Cửu về lại Hà Tiên, xây thành đắp lũy để phòng thủ.

Tháng 4, quân Xiêm gửi thư báo rằng Nặc Yêm nổi loạn cướp ngôi vua Chân Lạp, sẽ đem quân giúp Nặc Thâm trừng phạt. Nặc Yêm khẩn báo cho Đô đốc và Phó tướng của hai dinh Phiên Trấn và Trấn Biên; hai viên tướng ấy liền cấp báo. Quốc Chúa lại phán rằng việc binh ở xa, hai tướng tùy nghi xử trí; và đưa tất cả chiến lợi phẩm và tù binh đã bắt cho Nặc Yêm. Nặc Yêm cảm kích, bèn đem 6 thớt voi hậu tạ.

Quốc Chúa biết nước Chân Lạp có nhiều sơn tốt, bèn bảo người mang 100 lạng vàng theo giá mà mua đem về nước, rồi gửi thư vấn an Phiên vương là Nặc Thu.

Năm 1715, Ai Lao đem phẩm vật sang nước ta triều cống.

Nói chung, chiến dịch Nam tiến: bình định Chiêm Thành và thôn tính Chân Lạp đã thành công. Chiêm Thành, Chân Lạp (Campuchia) và Ai Lao cả ba nước đều phủ phục và đem lễ triều cống nước ta.

Năm 1716, xét thấy binh hùng tướng mạnh, trong nước cường thịnh, Quốc Chúa định xuất quân chinh phạt Bắc Hà để thống nhất giang sơn, nhưng khi quân dò thám cho biết tướng Trịnh là Lê Thời Liêu trấn ở Nghệ An, quân pháp kỷ cương, canh phòng cẩn trọng, bèn mật sai người giả làm lái buôn theo ải Lạng Sơn trà trộn vào Bắc Hà để dò xem tình hình, và ngầm biết tình trạng quân quốc binh dân trên dưới một lòng, khó bề đánh chiếm. Sau khi được mật thám báo tình hình ở Bắc Hà canh phòng cẩn mật, Quốc Chúa nghĩ rằng thời cơ Bắc phạt chưa đến, bèn bỏ ý định ấy.

Trên tất cả, trang sử vàng của đất Việt sẽ lưu danh mãi giang sơn gấm vóc mà Quốc Chúa đã cống hiến và tạo lập cho dân tộc Việt Nam ở thế kỷ 17 này. Suốt 34 năm trị vì ngôi chúa, Quốc Chúa đã khéo biết kế thừa di sản của tiên chúa, phát huy nếp sống văn hóa tâm linh, triệt để tôn vinh tín ngưỡng văn hóa và giáo dục văn hóa, vỗ yên trăm họ, mở rộng lãnh thổ, hộ quốc an dân. Mọi thành quả trong thời gian nắm quyền để chúa, đứng trên sĩ dân, Quốc Chúa đã thực thi khá chu toàn mọi mặt.

Tiếc rằng, hai hạnh nguyện lớn trong cuộc đời của Minh vương Nguyễn Phúc Chu chưa thực hiện được, là: từ bỏ vương phủ, thế phát xuất gia,⁵³ và phát động chiến dịch, chinh phạt Bắc Hà, thống nhất giang sơn, vỗ yên xã tắc. Suốt 34 năm trị vì, tất cả trí tuệ và tài đức, công tâm và hạnh nguyện của Minh vương Nguyễn Phúc Chu đã thật sự cống hiến cho dân tộc Việt Nam. Với đạo pháp, chưa nhường ngôi cho thế tử để làm tròn hạnh nguyện xuất gia làm Sa-môn Thích tử như Điều Ngự Giác Hoàng Trần

⁵¹ *Đại Nam thực lục tiền biên*, Quyển VIII, tr. 132.

⁵² Mạc Cửu gốc người Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, vì bất bình chính sách hà khắc của nhà Thanh, đem gia quyến du thuyền đến Hà Tiên lập nghiệp vào năm 1680 (năm thứ 19 đời vua Khang Hy nhà Thanh). Năm 1715, sau khi bị Nặc Thâm nước Chân Lạp viện binh quân Xiêm la kéo sang đánh Hà Tiên rồi cướp hết tài sản; Mạc Cửu bèn đem dâng đất. Quốc Chúa xét thấy Mạc Cửu chịu triều cống, bèn phong cho Mạc Cửu làm Tổng binh trấn giữ Hà Tiên. Xem Phạm Văn Sơn, *Việt Sử tân biên*, tr. 304-305.

⁵³ “Ta cũng ở ngôi vài ba năm nữa, chờ thế tử trưởng thành, có thể trông coi việc nước, chùng ấy sẽ chọn người phụ bất hiền lương, rồi truyền ngôi cho thế tử. Ta sẽ cạo đầu làm sãi vậy. Việc lớn chung cục của ta, đã mong nhờ lão hòa thượng chỉ rõ, biết rằng kiếp trước là tăng non nước Đại Minh, ngẫu nhiên lạc bước đến đây; há khủng trọn đời đắm đuối trong vòng thanh sắc phú quý mà mờ quên nguồn gốc của mình hay sao?” *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 135.

Nhân Tông trong thời nhà Trần. Với đất nước, chưa thu giang sơn về một mối, thống nhất sơn hà, nhưng Minh vương Nguyễn Phúc Chu quả thật xứng đáng là một bậc Quốc Chúa bản lĩnh phi thường, một vị Bô-tát tận tâm và thuần hậu, một người con hiếu đễ và kiên trung, một bậc thầy tâm lý tài đức bác lãm và công minh, một lang quân nhu nhuyễn và cương nghị, một nhà thơ dung dị và thanh thoát, và là một bậc Minh Vương rất nổi bật ở Đàng Trong trong thế kỷ 17 của non sông đất Việt. Ông quả thật xứng đáng cho thế hệ hậu lai tán dương và phụng thờ.

QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA

Võ Thành Hùng*

Cuộc đời và sự nghiệp của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã được nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu đề cập tới, trong bài tham luận này chúng tôi nhìn Quốc Chúa ở khía cạnh khác, với tiêu đề là “*Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu - Nhìn từ góc độ văn hóa*”.

1. Người hâm mộ đạo Phật.

Trong lịch sử “*chín chúa xứ Đàng Trong*”, chúa Nguyễn Phúc Chu được biết đến là một con người thông minh, đỉnh đạc, đủ cả tài văn võ. Chúa rất quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế ám giao dịch, bớt việc hình ngục. Chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi vào ngày 7-2-1675, và được xưng tụng là Quốc chúa hay Minh Vương. Là người rất mộ đạo Phật, chúa có pháp hiệu là *Thiên Túng Đạo Nhân* hay *Hưng Long Cư Sĩ*. Từ khi chúa vào trấn đất Thuận Hóa thì miền Nam được mở mang về mọi phương diện. Từ đó, hơn 200 năm, họ Nguyễn đối với Phật giáo hết lòng sùng bái. Không chỉ tên hiệu mà cả những việc làm khi trị vì trên đỉnh cao quyền lực đều cho thấy sự mộ đạo của vị chúa còn được gọi là Quốc chúa này.

Sử cũ chép rằng vừa mới lên ngôi, chúa đã cho xây dựng một loạt chùa miếu; mở hội lớn ở chùa Thiên Mục. Năm 1710, chúa sai đúc chuông lớn nặng 3.285 cân, đặt trong một lầu chuông rộng lớn ở chùa Thiên Mục để cúng Tam Bảo. Chúa lại mời Hòa thượng Thích Đại Sán, một lão tăng ở Trung Quốc sang Thuận Hóa giảng đạo.

Cũng theo sử cũ kể lại rằng, năm Ất Tỵ (1665), có một vị sư người Trung Quốc là Thọ Tôn hòa thượng, húy là Nguyên Thiệu, ban đầu trú ngụ ở Phủ Quy Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, sau ra Thuận Hóa lập chùa Quốc Ân để tiếp tục hoằng pháp. Sau ngài theo thời yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Trăn (Nguyễn Phúc Thái) trở về lại Trung Quốc để mời các danh tăng Trung Quốc sang truyền đạo. Ngài về Quảng Đông mời được Thạch Liêm hòa thượng (tức Hòa thượng Thích Đại Sán) và rất nhiều danh tăng khác. Ngài viên tịch dưới thời Bảo Thái nhà Lê và được chúa Nguyễn Phúc Chu ban thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư; chúa có làm bài thơ khắc vào bia đá để tán dương công đức của ngài.

Trong thời gian lưu tại xứ Đàng Trong, ngoài việc cố vấn cho chúa về lĩnh vực trị nước, Hòa thượng Thạch Liêm đã giúp đỡ nội phủ rất nhiều trong việc trùng hưng lại đạo Phật. Trong cuốn *Hải ngoại ký sự*, hòa thượng đã viết: “*Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương cung kính, thân như cốt nhục... Và lại thân dân trong nước thấy đều quy y Tam bảo, thực là một quốc gia ưa muốn làm lành, rất hiếm có*”.⁽¹⁾

Ngày 1 tháng 4, tổ chức lễ truyền Sa di giới, Quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời Hòa thượng Đại Sán thượng đàn thuyết pháp.

* Thạc sĩ, Hội VNDG Sóc Trăng.

Sang ngày lễ Phật đản (mùng 8 tháng 4), Quốc chúa khai đàn ở Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ tát giới. Tiếp đó, ngày mùng 9 tháng 4, Hòa thượng xuất tăng nhân hai hàng, thi lãnh hơn 1.400 tân giới đệ tử, mặc cà sa, cầm bình bát, cử hành lễ cổ Phật khất thực và tạ ơn Quốc chúa đã thành tựu công đức, kế đó chúa cho mời hai tăng nhân vào cúng chay, đãi trà nhóm tân giới đệ tử và ban thêm 300 quan tiền, 100 thạch gạo sai lính gánh đến chùa Thiên Lâm, lại đem tất cả giới điệp có đóng ấn triện của chúa ban cấp cho tăng nhân và những người đã tham gia đại lễ trai đàn.

Đến ngày 14 tháng 4, chúa mời 10 đệ tử của Hòa thượng Thích Đại Sán mở một kỳ sám tụng Đại bi đà la ni. Theo gợi ý của hòa thượng, chúa cho đại trùng tu chùa Thiên Lâm ở gần phủ Dương Xuân, là cung điện mùa đông của chúa. Thiên Lâm, từ một cái cốc ba gian lợp bạch ma, trở thành một tòa phượng trượng với 5 gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang.

Năm 1710, chúa cho đúc Đại Hồng Chung tại chùa Thiên Mụ. Đồng thời, chúa làm một bài minh khắc vào chuông đồng để nói lên tâm nguyện của mình: “Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Động thượng chánh tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long đúc chuông lớn này nặng 3.285 cân, để vào chùa Thiên Mụ, cúng Tam Bảo lâu dài. Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ”.

Một tấm bia đá kể lại sự tích và công đức của ngài Hòa thượng Thạch Liêm cũng được chúa cho dựng lên ở bên hữu chùa; Năm 1714, chúa cho mua hơn một ngàn quyển kinh Luật, Luận và đại trùng tu ngôi chùa này. Đánh dấu sự kiện quan trọng đó, chúa làm văn bia, mở đại trai đàn và phát chẩn cho người nghèo suốt cả tháng. Vua Chiêm là Kế Bà Tử cùng hoàng gia Chiêm cũng được mời dự.

Năm 1715, chúa lại cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch. Năm 1721, lập chùa Giác Hoàng... Chúa còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mụ, chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng trời, phát tiền gạo cho người nghèo, làm từ thiện.

Chưa bao giờ Phật giáo Đàng Trong được lưu tâm hộ trì đến thế. Cuối đời chúa Nguyễn Phúc Chu trong cõi yên ổn, nhân dân quy tụ đông đúc, cảnh tượng thật thái bình... văn hóa tinh thần, trong đó có văn hóa tâm linh, được coi trọng; đạo Phật được chấn hưng.

Ngay các tướng lĩnh dưới trướng của ông cũng ảnh hưởng văn hóa tâm linh của ông như: Nguyễn Hữu Cảnh, Phó tướng Phạm Cẩm Long, Tham tướng Nguyễn Hữu Khánh, Trần Đình Ân đem quân lính, thuyền chiến hợp cùng Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... lo việc đánh dẹp phiến loạn và an dân toàn tâm, toàn ý với văn hóa tâm linh của nhân dân, mở mang bờ cõi đến đâu cho lập đình, miếu, chùa chiền đến đó để giữ đất, để an dân. Được như vậy, càng khẳng định tầm nhìn của vị minh quân có tấm lòng yêu nước, thương dân cao độ và tầm chiến lược về văn hóa dân tộc; khẳng định bờ cõi và quyết tâm gìn giữ từ thực tế đến trong văn hóa tâm linh, hình thành một hệ thống ý thức trong tư duy của người Việt từ bao đời đã có. Ngoài những yếu tố trên, ở Quốc Chúa còn nổi trội tính khoan dung, độ lượng thông qua xử thế và nhân tình thế thái không chỉ là bậc quân vương mà mang tình người ấm áp; biết nhìn người, sử dụng người tài, người có đức vào công việc chung của đất nước.

2. Một tâm hồn nghệ sĩ.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người rất "mê" ca hát, là tay cầm trống châu lão luyện vào thế kỷ 17. Ngoài ra, chúa còn làm rất nhiều thơ, trong đó có nhiều bài thơ khóc vợ với tình ý tha thiết. Ông có nhiều bài thơ viết trên những chiếc tô sứ men trắng vẽ lam. Mỗi bài thơ được viết thành 10 dòng, gồm 1 dòng tiêu đề, 8 dòng nội dung và 1 dòng lạc khoản, ở cuối bài thơ ghi ba chữ Hán: *Đạo nhân thư*. Bên cạnh mỗi bài thơ là một bức tranh *son thủy - nhân vật*, vẽ cảnh sắc, địa danh mà bài thơ miêu tả. Đây là lối trang trí *nhất thi, nhất họa* rất phổ biến trên đồ gốm sứ phương Đông lúc bấy giờ. Bài thơ *Thiên Mục hiếu chung* viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh chùa Thiên Mục ở Thuận Hóa dưới thời chúa trị vì⁽⁴⁾. Ngoài ra còn có các bài thơ *Tam Thai thánh triều; Nhân tâm lạc sự, Hà Trung yên vũ...*

Trong sự nghiệp mở mang bờ cõi, chính Hiến Tôn Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) là người đã sai Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh chinh phục xứ Đồng Nai, dựng nên Phiên Trấn và Trấn Biên. Trong sự nghiệp trị vì xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn Phúc Chu đã có một quyết định "gây sốc" khi dời phủ chúa về Bắc Vọng (Quảng Phú, Quảng Điền). Quyết định dời đô về Bắc Vọng, chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai và tự mình thăm định, nêu ra ý tưởng cùng ký lục Lê Quang Hiến vẽ bản đồ để xây dựng phủ mới trên quan điểm giữ được nét văn hóa dân tộc nhưng thông thoáng về đường sá, khu hành chính và phố thị và đến năm 1712 mới chính thức dời phủ từ Phú Xuân về đây, tồn tại cho đến năm 1739. Dấu xưa đã hầu như biến mất, nhưng vẫn còn đó những tên gọi về địa danh như một Bắc Vọng - Thủ phủ với những cái tên như Thượng Phủ, Cồn Kho, Xưởng, Mô Súng...

3. Giỏi phong thủy.

Việc chọn Bắc Vọng làm thủ phủ, chúa Nguyễn Phúc Chu đã nhìn nhận được vị thế "phong thủy" quan trọng của vùng đất vốn là một làng cổ của xứ Thuận Hóa này. Làng Bắc Vọng trải dài theo con sông Bồ và theo Dương Văn An trong "*Ô Châu cận lục*", dân Bắc Vọng xưa sống chủ yếu dựa vào "sông nước sinh nhai" và "đóng đàng bắt cá". Theo GS. Trần Quốc Vượng, dân tộc ta có một truyền thống tư duy sông nước trong việc định đô, lập phố. Chính vì vậy khi lập phủ chúa Nguyễn Phúc Chu đã lấy sông Bồ làm mặt tiền (chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng dựng phủ Phước Yên trước dòng sông Bồ). Chúa Nguyễn Phúc Chu đã phát huy được truyền thống tư duy này trong việc định đô, lập phố. Ngoài ra, thời gian đóng đô ở Bắc Vọng cũng là thời gian xây dựng lại thủ phủ Phú Xuân.

Mỗi con người đều gắn liền với một vùng đất lịch sử, với những phận số khác nhau. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu là người đã nhận ra và nâng tầm vị thế của Bắc Vọng, để hôm nay trong ký ức của mỗi một chúng ta, còn lại hoài niệm về một thủ phủ xưa, bên dòng sông Bồ lịch sử. Ông mở rộng bờ cõi đất đai xuống phía Nam, đạt được nhiều thành tựu.

Ở Hương Thọ, lăng Trường Thanh - Chúa Nguyễn Phúc Chu có cảnh quang vui vẻ, thoáng đãng. Lăng nằm trên đồi cao, xoay mặt về hướng Đông - Nam, phía trước là đồng ruộng. Nhìn trên bản đồ di tích, lăng Trường Thanh nằm ở tả ngạn dòng Tả Trạch, cách bờ sông Hương chừng 800m, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 10,5 km đường chim bay về hướng Tây - Nam. Lăng Trường Thanh có cùng biểu thức chung của các lăng chúa Nguyễn khác, gồm 2 vòng thành. Vòng thành ngoài có chu vi 120,5m và thành cao 1,96m. Vòng thành trong có chu vi 70,3m và thành cao 2,05m. Mộ có 2 tầng. Tầng 1 rộng 136cm dài 212m và cao 22cm. Tầng 2 rộng 193cm, dài 258cm và cao 27cm. Lăng có bình phong và hương án còn khá nguyên vẹn và rất đẹp.

Tương truyền, chính Nguyễn Phúc Chu đã khảo sát và chọn địa điểm, quy cách xây lăng tổng cộng chu vi cả 2 vòng thành và 2 tầng mộ tạo thành số 9 - số sanh. Vì thế, có người gọi đây là lăng Trường Thanh là lăng Trường Sanh - nơi an nghỉ vĩnh hằng của Quốc chúa mang đậm huyền hoặc tâm linh và dấu ấn văn hóa phương Đông.

4. Một nhà ngoại giao giỏi và nhà giáo dục.

Về đối ngoại, năm 1701, Nguyễn Phúc Chu sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua một quốc gia riêng biệt, tách khỏi thực thể chính trị do vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên việc ấy không thành do đình thần nhà Thanh, vì nhà Lê vẫn còn đó.

Sách *Hải ngoại kỷ sự* hết lời ca ngợi chúa. Ngoài việc mở rộng giao thương với phương Tây, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu cũng là người đầu tiên nhận thấy vai trò quan trọng đặc biệt của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nên vào năm 1711 đã sai cai đội Thuyền Đức Hầu đem lính ra đo đạc địa đồ quần đảo Trường Sa, để xác lập chủ quyền quốc gia và tổ chức khai thác hải sản.

Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội: dùng Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật. Dùng người về thân phục như Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân trong các cuộc mở mang bờ cõi. Ngoài ra, dưới thời chúa, quân đội cũng đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh, nhờ thường xuyên thao luyện. Chúa cũng cải cách cơ chế tổ chức trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm. Nguyễn Phúc Chu quan tâm và tạo cơ hội trọng thưởng những người có công với đất nước, không kể đó là tướng, là quân sĩ hay là thứ dân, ngay cả người Chà Và đều được ban thưởng hết sức hậu hĩ như: Năm Nhâm Ngọ (1702), công ty Ấn Độ của Anh do Allen Catchpole đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn của nước ta. Chúa ra lệnh cho Trấn Phủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tùy liệu đối phó. Mùa đông năm Quý Mùi (1703), Phúc Phan tuyển mộ 15 người Chà Và (dân đảo Java gốc Mã Lai - Nam Dương), sai họ dùng kế trá hàng để len vào đất địch. Quân Anh không lo liệu đề phòng, vì thế nửa đêm nhóm người Chà Và theo mưu của Trương Phúc Phan nổi lửa đốt trại, đâm chết những tên chỉ huy, bắt được một số thuộc hạ, số khác chạy thoát ra biển trốn, liền bị thủy binh ta truy đuổi tiêu diệt. Sau khi thắng trận, Phúc Phan ra Côn Đảo thu hết của cải mang về nộp cho Phủ chúa. Nguyễn Phúc Chu trọng thưởng những người Chà Và cùng các tướng sĩ tham gia trận đánh. Năm Mậu Tý (1708), bấy giờ có Mạc Cửu người Quảng Đông không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha (?). Mạc Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, xin đem đất đó sáp nhập vào nước ta. Quốc chúa chấp thuận và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng binh, trấn giữ Hà Tiên. Nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên kể từ năm đó. Nhưng quan trọng hơn cả là Quốc chúa đã thực hiện được việc mở rộng bờ cõi; bảo vệ Tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất Nam Trung bộ và Nam bộ xưa.

Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tự tay tổ chức thi cử, ra đề thi và giám sát kỳ thi nghiêm túc. Sách Đại Nam thực lục chép: “Năm Quý Mão (1723), tháng tư, thi Nhiêu học. Quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào được chấm đỗ cả. Đặc biệt chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả

năng của các quan lại đang tại chức, nhằm mục đích thay đổi người kém năng lực, phẩm hạnh; trọng người hiền tài giúp dân, giúp nước.

Kết luận:

Quốc Chúa ở ngôi 34 năm. Chí hướng của chúa được thể hiện trên một bài “minh” do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mụ (Huế) đúc năm 1710 “*Duy nguyên phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chủng trí*” (Nguyên cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ). Với 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17I, một nhà văn hóa mang đậm dấu ấn Phật pháp, lấy từ bi, hỷ xả làm trọng trong việc trị vì và chăn dắt muôn dân. Ý nghĩa và bài học đầy tính nhân văn - văn hóa này hiện vẫn mang tính thời sự và soi rọi cho hậu thế. Nhìn từ góc độ tâm linh, góc độ văn hóa, ông là một Phật hoàng thứ hai của đất nước sau Phật hoàng Trần Nhân Tông.

ĐÓNG GÓP CỦA MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU Ở ĐÀNG TRONG

Giác Chỉnh – Trần Đức Liêm*

Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển vùng đất phương Nam gắn liền với sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Các chúa Nguyễn, một mặt xây dựng hệ thống thành lũy kiên cố, như lũy Trường Dục, lũy Nhật Lệ (còn gọi là lũy Thầy), lũy Trường Sa, lũy Trấn Ninh, lũy Sa Phụ để gia tăng phòng thủ, đánh lui các cuộc tiến công của quân đội của Chúa Trịnh, mặt khác mở rộng dần lãnh thổ về phía Nam đến tận Đồng bằng sông Cửu Long.

Năm Tân Mùi (1691), đức Anh Tông băng hà, quần thần vâng di mệnh, tôn Nguyễn Phúc Chu làm “Tiết Chế Thủy Bộ chư Dinh kiêm tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Tộ Quốc Công”¹. Lúc bấy giờ Chúa Phúc Chu mới 17 tuổi. Năm Quý Dậu (1693), sau khi mãn tang, quần thần tấn phong chúa làm Thái phó Quốc công và dâng tôn hiệu là Quốc Chúa.

Thiên Túng Đạo Nhân² hay Hưng Long³ là pháp hiệu của Minh vương Nguyễn Phúc Chu (H. 阮福澗, 1675 – 1725⁴) là vị chúa Nguyễn⁵ đời thứ sáu của chính quyền Đàng Trong⁶ ở ngôi từ năm 1691 đến năm 1725. Vì vậy, trong một số sử sách và trong dân gian tôn quý gọi Quốc Chúa là Bồ Tát⁷ Thiên Túng Đạo Nhân.

Chúa Nguyễn Phúc Chu người gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa, sinh ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão (11/6/1675 tây lịch) lên ngôi vào ngày 7 tháng 2 năm 1691, và được xưng tụng là Quốc Chúa hay Minh Vương.

1. Bậc đế vương hiền tài với tầm nhìn chiến lược có lợi cho sự phát triển đất nước

Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa tài ba, tư chất thông minh đỉnh đạt từ thuở nhỏ, văn võ song toàn. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi lại rằng: “*Mẹ của Quốc chúa trước đây được dâng vào hậu triều, sau đó được tuyển làm cung tần. Đến khi có thai, ở nơi phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ, có mây sắc vây bọc xung quanh,*

* Khoa Triết học – Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM.

¹ Nguyễn Khắc Thuần, *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, NXB. Giáo dục, H, 2000.

² Khi nối ngôi Chúa Nguyễn Phúc Chu 17 tuổi (năm 1691), lấy hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân, thể hiện sự tín sùng đạo Phật, còn gọi là **Chúa Minh** hay có sách ghi là Quốc Chúa Minh Vương.

³ Thọ Bồ Tát giới, nghi lễ truyền giới trong Phật giáo. Theo *Hải Ngoại Kỳ sự* của Thạch Liêm Hòa Thượng: “*Sang ngày lễ Phật đản (mùng 8 tháng 4), Quốc chúa khai đàn ở Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ tát giới*”

⁴ *Gia phả sử quán triều Nguyễn*.

⁵ Cách gọi chung trong sử sách và trong dân gian về một số nhà cai trị các vùng đất từ Thuận Hóa; phía nam đèo Ngang hiện nay vào miền Nam của Việt Nam. Đầu giai đoạn Lê Trung Hưng của nhà Hậu Lê giữa thế kỷ 16 cho đến khi bị nhà Tây Sơn tiêu diệt năm 1777. Tức là tiền thân của nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng trong các triều đại của Việt Nam.

⁶ Đàng Trong còn gọi cách khác là vùng đất Nam Hà, là tên gọi bắt nguồn từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh vào thế kỷ 17, chỉ phần lãnh thổ của đất nước Đại Việt từ sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình trở vào miền Nam. Do đặc điểm chính trị xã hội đặc thù nên có tên địa lý được gọi như vậy, nhưng về danh nghĩa vẫn cùng một quốc gia Đại Việt. Tên gọi Đàng Trong được dùng để chỉ vùng đất do chúa Nguyễn kiểm soát, vốn nằm cách xa Trung Quốc hơn, nên mới có tên gọi này so với vùng đất của Chúa Trịnh.

⁷ H. 菩薩 là cách viết tắt của **Bồ-đề-tát-đóa** (H. 菩提薩埵, S. bodhisattva), cách phiên âm tiếng Phạn bodhisattva sang Hán-Việt, dịch ý là **Giác hữu tình** (H. 覺有情), hoặc **Đại sĩ** (H. 大士).

giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào chỗ nhà mẫu hậu ở. Người thức giả cho là điềm tốt. Đến lúc sinh thì được một trai, ánh sáng tỏa rực khắp nhà, đây chính là Hiên tông Hiếu Minh Hoàng đế”⁸.

Là người rất mộ đạo Phật, chúa có pháp hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân hay Hưng Long Cư Sĩ. Từ khi chúa vào trấn đất Thuận Hóa⁹ thì miền Nam được mở mang về mọi phương diện. Từ đó, hơn 200 năm nhà Nguyễn¹⁰ đối với Phật giáo hết lòng tín nhiệm và sùng bái xem Phật giáo như là khai quốc công thần trong công cuộc khai mở, xây dựng và phát triển xứ sở Đàng Trong. Sách *Hải ngoại kỷ sự* ghi về việc Chúa Phúc Chu thọ giới Bồ Tát như sau: “*Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phúc Chu, đệ tử thọ giới tại gia Bồ tát, pháp danh Hưng Long. Kính lễ viết tại phương trượng Tịnh Danh ở nội viện Giác vương, cung phía Tây vào ngày tốt tháng 5 năm Giáp Tý (1696)*”¹¹.

Trong thời gian trị vì ngôi chúa, Minh Vương đã đóng góp rất nhiều công lao trong việc xây dựng, thiết lập kỷ cương Phật giáo, trùng tu, xây dựng nhiều chùa chiền và quảng bá đạo Phật khắp nước. Vào năm Giáp Tuất, tức năm 1694, chúa sai người sang Quảng Đông mời Hòa thượng Thích Đại Sán¹² (tức là Thạch Liêm Hòa Thượng) sang thuyết pháp về đạo Phật cho quan lại và dân chúng nghe. Đến năm 1710 đúc chuông, khi ấy Chúa thân làm bài minh khắc vào chuông chùa Thiên Mụ. Tiếng vang của Đại hồng chung bao trùm cả kinh thành, không những đánh tan niềm trần tục mà còn lắng đọng trong lòng mọi người, cho nên trong dân gian mới có ca dao đã truyền tụng rằng:

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương*¹³

Thời Nguyễn Phúc Chu, xứ Đàng Trong phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử triều Nguyễn, đáng gọi là bước nhảy vọt về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa - giáo dục, v.v... Chúa lên ngôi năm 1691 thì qua năm sau, năm 1692 ban lệnh cử Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đánh bắt vua Chăm là Bà Tranh cho lập phủ Thuận Thành¹⁴. Đến năm 1698, chúa lại cử Nguyễn Hữu Cảnh vào miền Nam kinh lý cho lập phủ Gia Định, chia đất Đông Phố thành hai huyện: lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa) lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định), đất đai được mở mang rộng rãi. Chúa cho chiêu mộ những dân từ các xứ vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Còn những người Trung Hoa ở đất Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, những người ở đất Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương. Những người này đều thuộc sở bộ đất nước ta.

⁸ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tham khảo ấn bản lưu trữ 2011.

⁹ *Phủ Biên tạp lục*, Lê Quý Đôn biên soạn, xứ Thuận Hóa gồm: 2 phủ là Triệu Phong và Quảng Bình, được phân thành 8 huyện và 1 châu. Thuận Hóa (順化) là địa danh hành chính cũ của vùng đất bao gồm Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

¹⁰ H. 阮朝 gọi là Nguyễn triều là triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Bắt đầu từ khi hoàng đế Gia Long lên ngôi năm 1802 sau khi đánh bại nhà Tây Sơn và sụp đổ hoàn toàn khi hoàng đế Bảo Đại thoái vị vào năm 1945; tổng cộng là 143 năm.

¹¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, 1963.

¹² *Tứ khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu*, quyển 78 chép rằng: “*Hải ngoại kỷ sự 6 quyển, bản sách do Quốc triều Thích Đại Sán biên soạn và Chiết Giang Tuân vũ tìm thấy đem dâng. Đại Sán là Thiền sư ở chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông. Mùa xuân năm Ất Hợi triều Khang Hy, Đại Việt Quốc vương mời qua thuyết pháp, hơn một năm lại trở về, nhân ghi chép phong thổ nước ấy và những điều nghe thấy trong khi qua lại trên đại dương. Đại Việt quốc tiên là rể của nước An Nam, chia cứ Nam biên, xưng hiệu Đại Việt.*”

¹³ *Địa chí Thừa Thiên Huế*, NXH Khoa học xã hội, H, 2005.

¹⁴ Đánh trận xong, lấy đất đặt làm trấn Thuận Thành. Năm 1693, chúa lập địa danh hành chính: đạo Phan Rang, thuộc dinh Bình Thuận, sau là Trấn Bình Thuận rồi chuyển thành Thuận Thành.

Sự kiện năm 1707, Chúa thu nạp Mạc Cửu¹⁵ (H. 鄭 玖)¹⁶ hay Mạc Kính Cửu (H. 鄭 敬 玖)¹⁷ sinh 1655 - 1735 tại đất Hà Tiên¹⁸ và phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên, tức là sáp nhập Hà Tiên vào nhà nước Đàng Trong, việc làm này hết sức ý nghĩa trong việc mở mang bờ cõi, dẫy đất miền Tây ngày nay.

Đến năm 1703, Chúa ra chiếu lệnh, sai tướng Trương Phúc Phan đánh đuổi quân Anh xâm nhập vào vùng biển đảo lấy lại Côn Đảo. Khi ấy, chính sự trong triều ổn định nên vào năm 1710 Chúa Phúc Chu cho thu phục hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá xác lập vùng đất Tây Nguyên thuộc chủ quyền nhà nước Đàng Trong.

Đặc biệt, vào năm 1711, Chúa còn sai các quan văn võ, thiên văn địa lý hội họp quốc sự và sai đo vẽ quần đảo Trường Sa, chính thức xác lập vùng biển đảo Trường Sa vào địa lý Việt Nam.

2. Kế thừa và phát huy tính truyền thống dân tộc

Chỉ trong vòng 21 năm, từ phía nam Khánh Hòa ngày nay trở vào, nước ta mở rộng đến tận Hà Tiên, vùng Tây Nguyên và biển Đông, tạo nên một nước Việt Nam có diện mạo hoàn chỉnh. Sự nghiệp giữ nước và mở nước cực kỳ quan trọng này đều xảy ra vào thời Chúa Minh, đánh dấu thời kỳ vàng son và là đỉnh cao trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước của Minh Vương – Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu.

Ghi chép về những báo cáo của khách buôn thông thương với đất Quảng Nam, có một số sách của người Trung Quốc như “*An Nam cung dịch kỷ sự*” của Chu Thuần Thủy, “*An Nam kỷ du*” của Phan Đình Khuê, “*An Nam tạp ký*” của Lý Tiên Căn và “*Hải ngoại kỷ sự*” của Thích Đại Sán. Các sách hải ngoại này do chính người Trung Hoa viết và ghi chép về Trường Sa và Hoàng Sa. Đáng chú ý nhất trong số sách đó là cuốn “*Hải ngoại kỷ sự*” do nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán viết năm 1696, sau chuyến thăm Phú Xuân năm 1695. Đây là tác phẩm của người Trung Quốc viết về Quốc Vương, tức là chúa Nguyễn, An Nam và hoạt động của triều đình An Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa (tức là Vạn Lý Trường Sa theo cách gọi của người Việt Nam và người nước ngoài thời bấy giờ). Đây là tư liệu cổ, chứng tỏ hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đã được người nước ngoài biết đến, trong đó có người Trung Quốc.

Hoạt động trên biển đông thông thương qua lại, trong Quyển 3 của cuốn “*Hải ngoại kỷ sự*”, Thích Đại Sán có đoạn chép về đường qua Biển Đông như sau: “*Khách có người bảo: mùa gió xuôi trở về Quảng Đông chừng vào độ nửa tháng trước và sau mùa lập Thu. Chừng ấy gió Tây Nam thổi mạnh, chạy một lèo gió xuôi chừng 4, 5 ngày đêm có thể đến Hồ Môn. Nếu chờ đến sau mùa nắng, gió bắc dần dần nổi lên, nước chảy về hướng Đông, sức gió Nam yếu, không chống nổi dòng nước chảy mạnh về phía Đông, lúc đó sẽ khó giữ được sự yên ổn. Bởi vì có những cồn cát nằm thẳng dọc biển, chạy từ Đông Bắc qua Tây Nam; đồng cao dựng đứng như vách tường, bãi thấp cũng ngang mặt nước biển, mặt cát khô rắn như sắt, rũi thuyền đụng phải hấn tan tành; bãi cát rộng hàng trăm dặm, chiều dài thăm thẳm chẳng biết bao nhiêu mà kể gọi là Vạn lý Trường Sa, mù tít chẳng có cây nhà cửa. Nếu thuyền bị trái gió, trái nước mà lạc vào, dẫu không tan nát cũng không gạo không nước, trở thành ma đói mà*

¹⁵鄭 玖, hay Mạc Kính Cửu (鄭 敬 玖), là một thương gia người Hoa có công khai phá, hình thành vùng đất Hà Tiên đầu thế kỷ 18.

¹⁶ Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, Bộ Giáo dục – Trung tâm Học liệu xb, Quyển II, Chương VI.

¹⁷ Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc Thị gia phả.

¹⁸ Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc Thị gia phả.

thời. *Quãng ấy cách Đại Việt 7 ngày đường, chừng 700 dặm*¹⁹. *Quốc Vương*²⁰ trước, hàng năm sai thuyền đánh cá đi dọc từng bãi cát, lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền hư hỏng dạt vào. Mùa thu nước ròng cạn rút về phía Đông, bị một ngọn sóng đưa đi, thuyền có thể trôi xa hàng trăm dặm; sức gió chẳng mạnh sợ gặp hiểm họa Trường Sa”²¹.

Lược bản về tác phẩm *Hải ngoại ký sự* là tác phẩm cổ sử học Phật giáo giai đoạn này đã có một diện mạo rất khách quan và hoàn chỉnh khi người ngoại quốc nói về “*Đất Nam Kỳ là đất của nhà Nguyễn khai sáng ra*”²². Trong tác phẩm, Thích Đại Sán gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương, Đại Vương, Vương Minh v.v., còn xưng nước ta là Đại Việt như đã thấy trong bài Khải (啟), dâng lên cho chúa lúc mới đến Thuận Hóa có những câu: “...*Quý Vương quốc từ xưa khai sáng Thuận Hóa, Thanh Hóa, tám trấn Tam Giang, hùng cứ bốn mươi bảy châu. Quý Đại Vương nối nghiệp đã có, Kiến Bình, Tân Bình bao la, thiên sơn vạn thủy... Nay kính, Đại Việt đức chúa điện hạ ngân an...*”. Việc xưng hô và giao hảo thể hiện khí phái oai hùng, thanh cao lịch lãm đỉnh đạt minh chứng cho Minh Vương hiền tài, nhiều oai lực, oai đức phục nhân, hết thầy nhân dân đều kính mến.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có tầm nhìn sâu rộng có tính chất chiến lược. Đứng về mặt khách quan, việc làm của Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu có lợi thế cho xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc. Mang đậm nét giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc; tức là giá trị về tính dân tộc hóa, tự tôn dân tộc và sức tự cường tự chủ quốc gia. Ngày nay, chúng ta lật lại những trang sử Việt hào hùng, không chỉ để ghi nhớ công lao, công đức sâu dày, mà còn là sự khắc ghi vào tâm bia lịch sử dân tộc. Thể hiện tính đặc thù của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là tinh thần đoàn kết, tinh thần bảo vệ bờ cõi lãnh thổ, bản sắc văn hóa dân tộc. Khi đó, tinh thần của Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu – Thiên Túng Đạo Nhân đã truyền nguồn cảm hứng cho thời đại chúng ta phải biết sống xứng đáng với ước vọng của tiền nhân. Luôn phát huy sức mạnh dân tộc, tô đẹp gấm vóc giang sơn, gìn giữ từng tấc đất để không cô phụ ước vọng ngàn xưa.

Ví dụ như trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền của người Tây phương ra vào thường xuyên buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chúa chủ trương sách lược dùng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp, nhờ vậy mà quân đội đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh, đồng thời tiếp thu những mặt thành tựu về khoa học kỹ thuật. Có thể nói, Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu là người tiên phong áp dụng khoa học kỹ thuật trong quân sự. Giữ vững biên cương, vỗ về lòng dân luôn được an vui, an cư lập nghiệp.

Vì tính chất chiến lược bình an lâu dài cho con cháu, Chúa đã dùng nhiều người có tài, như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân, Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu, v.v... để khai khẩn đất hoang mở mang bờ cõi, áp dụng chính sách cấp đất cho nhân dân phát triển kinh tế và ổn định đời sống.

Trong công việc cải cách hành chính, dưới thời Chúa cũng được cải cách cơ chế tổ chức hành chính từ cấp trung ương cho đến địa phương; định lại quan tước, phẩm

¹⁹ Theo Nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân trong Lời dịch trong *Hải ngoại ký sự*, canh ở đây là chỉ độ dài khoảng cách, là đơn vị đo chiều dài ngày xưa. Tức quãng ấy cách Đại Việt 7 canh đường, chừng 700 dặm.

²⁰ Trong sách ghi Quốc Vương tức là Minh Vương – Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu. *Vạn lý Trường Sa*, tức là vùng biển đảo Trường Sa ngày nay.

²¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Quyển 3.

²² Sđd, *Việt Nam sử lược*.

hàm. Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử một cách thường xuyên, ổn định để có nhân tài, nhân lực trí thức phục vụ sự phát triển đất nước. Với tầm nhìn chiến lược đó, Chúa đã đặt một nền móng vững chắc cho cả vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ ngày nay.

Kết luận

Tóm lại, trong vòng 34 năm ở ngôi Minh Vương – Quốc Chúa, Bồ Tát Thiên Túng Đạo Nhân - Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang, xây dựng và phát triển đất nước, cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về kinh tế - xã hội ở kinh thành và Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17I với những thành tựu đạt được:

1-Đặt phủ Bình Thuận²³ năm Đinh Sửu – 1697; gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về phía Tây của Tổ quốc.

2-Vào năm Mậu Dần - 1698, đặt phủ Gia Định.

3-Cải cách hành chính, xây dựng và chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay).

4-Chỉnh chu xứ Sài Gòn cho làm huyện Tân Bình, dựng dinh hành chính Phiên Trấn, lập xã Minh Hương, Thanh Hà.

5-Năm Canh Dần – 1710, Hưng Long Bồ Tát cho đúc chuông lớn, dựng bia ghi khắc lịch sử, đến năm Giáp Ngọ – 1714, ngài cho trùng tu chùa.

6-Chủ trì Nội triều họp bàn các quan vào năm Nhâm Thân – 1692 để khắc chế vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, chúa cho quân đi đánh bắt. Thâu phục Chiêm Thành, đổi làm trấn Thuận Thành, sau đổi thành phủ Bình Thuận.

7-Cảm phục oai đức Quốc Chúa, Ốc Nha Mạc Kính Cửu (鄭敬玖) khai hoang lập 7 xã ở Hà Tiên vào năm Mậu Tý - 1708, sau đó, dâng đất quy thuận chúa Nguyễn Phúc Chu. Quốc Chúa giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Binh, trấn giữ đất Hà Tiên, vì thế đất nước Việt Nam ta hiện nay mở rộng bờ cõi đến tận Hà Tiên.

8-Nhận thấy Nội Triều ổn định, phát triển vững mạnh, để tăng thêm tính hành chính ổn định vào năm Kỷ Sửu – 1709, Chúa ra sắc lệnh sai đúc Ấn Quốc Bảo khắc chữ “Đại Việt Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo”. Quốc ấn đã được lưu truyền sử dụng cho đến các đời vua nhà Nguyễn sau này.

9-Năm 1711, Chúa sai các quan văn võ, thiên văn địa lý hội họp quốc sự và sai đo vẽ quần đảo Trường Sa, chính thức xác lập vùng biển đảo Trường Sa vào địa lý Việt Nam.

10-Trong thời gian tại ngôi vị, Chúa đã khuyến khích hoàng tộc ăn chay, quy y Tam Bảo, động viên các hoàng thân quốc thích đều xây chùa để làm công đức. Khuyến hóa nhân gian làm lành lánh ác, hiếu kính cha mẹ. Từ đó, tạo tính kế thừa tốt đẹp cho đến ngày nay, quanh năm cơm chay, cỗ chay thường xuyên có mặt trong gia đình người xứ Huế.

Đặc tính nổi bật nhất của Minh Vương – Quốc Chúa Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu là đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, chính trị - xã hội ổn định, văn hóa – giáo dục phát triển, quân đội quốc phòng hùng mạnh được hòa quyện cùng cốt cách thanh cao, công

²³ Năm 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu chiến thắng trọn vẹn, đặt tên là Thuận Phủ và năm 1694 đặt là Thuận Thành trấn.

lao phi thường nhân văn, nhân bản của bậc có ý chí đại nguyện phục vụ dân tộc, phục vụ Tổ quốc; xứng đáng là vị Quốc Chúa hiền tài, một Bồ Tát vì ý nguyện lợi ích của chúng sinh mà làm lợi ích đem niềm an vui, an lạc đến chúng sinh.

Thời đại Nguyễn Phúc Chu thể hiện chính là chủ nghĩa yêu nước liên hệ mật thiết với những vấn đề về chính trị, xã hội, bao gồm hệ thống những quan điểm lý luận về dựng nước, đánh giặc giữ nước, dân giàu nước mạnh. Tính đặc thù của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam giai đoạn này là tinh thần đoàn kết, tinh thần bảo vệ bờ cõi lãnh thổ, bản sắc văn hóa dân tộc. Chúa - Bồ Tát Minh vương Nguyễn Phúc Chu trong sách lược mở rộng bờ cõi, phát triển đạo Phật xứ Đàng Trong đã truyền nguồn cảm hứng định hướng đường lối phát triển cho thế hệ tương lai.

Ghi chú:

Chữ viết tắt: Hán = H.

MỘT VỊ HOÀNG ĐẾ A DỤC VƯƠNG THỜI NGUYỄN

Thích Tuệ Minh*

Vua A Dục (Asoka) được xem như một vị hoàng đế vĩ đại nhất của Ấn Độ, người đầu tiên thống trị toàn cõi Tiểu lục địa Ấn. Đối với Phật giáo, Asoka là người Phật tử có công lớn trong việc xiển dương Phật giáo, bằng sự nhiệt tâm ủng hộ Tăng đoàn và gửi các phái đoàn đi truyền đạo khắp nơi. Chính nhờ vào những nỗ lực này của ông, Phật giáo đã trở thành một tôn giáo thế giới từ thế kỷ thứ III tr. TL; và cũng chính dưới triều đại của ông, Phật giáo đã đạt đến đỉnh cao nhất của nó trong dòng phát triển tại Ấn, không chỉ vì nó trở thành quốc đạo của Ấn mà còn bởi những nguyên tắc đạo đức Phật giáo đã được ứng dụng vào trong đời sống xã hội một cách thiết thực¹.

Nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của ông, chắc không một ai không khỏi thán phục trước một con người vĩ đại trong những người vĩ đại; trước một vị vua tuyệt vời trong những vị vua. Và tất cả những mỹ từ đó, có thể không ngoa lắm khi chúng tôi sử dụng nó để chỉ về một vị Chúa dưới triều đại các chúa Nguyễn ở Việt Nam, người chúng tôi muốn nói ở đây, không ai khác chính là chúa Nguyễn Phúc Chu.

I. THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP

Nguyễn Phúc Chu (1675 -1725), là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Trăn, thân mẫu người họ Tống. Được nối nghiệp Chúa từ tháng 1 năm Tân Mùi (1691), xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh, Tổng nội ngoại binh chương quân quốc trọng sự, chức Thái bảo, tước Tộ Quận Công, dân thường gọi là Quốc chúa² hiệu là Minh Vương³.

Lúc nhỏ, ông rất chăm chỉ học hành, chữ viết lại đẹp, văn võ toàn tài, được phong làm Tộ Trường Hầu. Bản tính vốn nhân từ hiền hậu, luôn biết học hỏi, đọc nhiều sách vở, sáng tác thơ văn. Khi lên làm Chúa, ông rất biết chăm lo đời sống cho dân chúng, trọng hiền đãi sĩ, giúp kẻ thế cô, giảm thuế sưu dịch, bỏ bớt ngục hình⁴. Đặc biệt Chúa rất chú trọng công cuộc mở mang bờ cõi để đáp ứng tình hình xã hội bấy giờ của đất nước. Cho nên, việc mở khoa thi chọn người tài giỏi ra giúp nước; củng cố hệ thống tổ chức quân dân; tu sửa thành ấp, đường xá, cầu cống... đều được Chúa hết mực quan tâm.

Về việc mở rộng lãnh thổ, thời Chúa có 3 lần đáng chú ý nhất:⁵

Lần thứ nhất: Lấy hết đất còn lại của Chiêm Thành (năm Quý Dậu 1693), bờ cõi xứ Đàng Trong kéo dài đến Bình Thuận ngày nay.

Lần thứ hai: Lấy một phần đất Chân Lạp tiếp giáp với xứ Đàng Trong, tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay (năm Mậu Dần 1698).

* Đại đức, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

¹ Thích Nguyên Hiệp, *Pháp của vua Asoka*, Nguyệt san Giác Ngộ số 178, tháng 1.2011, tr. 42.

² Nguyễn Khắc Thuần, *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, NXB. Giáo dục, H, 2010, tr. 100-101.

³ Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB. TPHCM, 1995, tr. 28.

⁴ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr. 28.

⁵ *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, sđd, tr.101

Lần thứ ba: Nhận đất xứ Hà Tiên do Mạc Cửu dâng. Đất này tương ứng với toàn bộ tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau và một phần nhỏ tỉnh An Giang và Sóc Trăng ngày nay (năm Giáp Ngọ 1714).

Như vậy, có thể nói, kể từ sau năm 1558, khi Tiên chúa Nguyễn Hoàng vào khai mở bờ cõi vùng Đàng Trong, cho đến thời Chúa Nguyễn Phúc Chu được xem là giai đoạn hưng thịnh nhất về mọi mặt, từ kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo...

II. ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

1. Xây chùa, đúc chuông

Đối với đạo Phật, hầu hết các chúa Nguyễn trước đó đều là những người có tinh thần Phật giáo sâu sắc. Thậm chí, “chúa Tiên có thâm ý muốn lấy Phật giáo để làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc cho các chúa Nguyễn, đồng thời lấy Phật giáo để làm phương tiện chiến tranh chánh trị chống lại chủ trương tôn sùng Nho gia của nhà Hậu Lê ở Đàng Ngoài”⁶. Cho nên, tiếp nối tinh thần của các vị tiên chúa, Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng là một người rất hâm mộ đạo Phật và nhiệt tình hộ trì Phật pháp⁷.

Khi vừa lên ngôi chúa trong vòng một năm, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã bắt đầu thực thi rất nhiều chính sách quan tâm đến việc phát triển đạo Phật. Đầu tiên, chúa đã cho xây dựng chùa Mỹ An ở núi Mỹ An (nay là núi Túy Vân), và chúa rất trọng đãi với Thiền sư Hưng Liên Quả Hoằng trụ trì chùa Tam Thai ở Quảng Nam⁸.

Năm 1710, chúa lại cho đúc chuông chùa Linh Mục nặng 3.285 cân⁹, sau đó đại trùng tu chùa vào năm 1714, sau một năm thì hoàn thành, chúa liền cho mở đại hội ở vườn Tỳ Da, ăn chay một tháng, phát chẩn, bố thí cho người nghèo và đích thân làm văn bia ghi lại sự kiện này¹⁰. Trong văn bia nói rất rõ tâm ý của Quốc Chúa đối với Phật giáo: sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chánh trị không thể chẳng làm nhơn, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn...n guyện họ Nguyễn, nội ngoại xa gần, đều lên pháp hội, luôn làm chứa phước, thường hộ chùa chiền, nội ngoại thân thích đều chứng bồ đề...¹¹.

Năm 1716, chúa cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch. Năm 1721 chúa cho lập chùa Giác Hoàng ở Phong Điền. Bởi xưa ở đây đã có một ngôi chùa nổi tiếng là linh ứng, khi cất mới, chúa đã đặt tên là Giác Hoàng và ban bằng vàng cho tên chùa¹².

Tại sao Phật giáo lại chiếm được lòng tin của mọi tầng lớp người như vậy? Theo thiên ý của chúng tôi là Phật giáo không chỉ là những nguyên tắc đạo đức đáp ứng nhu cầu xây dựng hạnh phúc, ổn định cho cá nhân ngay hiện tại, mà Phật giáo còn hướng nhân sinh đến con đường an lạc giải thoát. Đạo Phật ra đời cũng chỉ vì những nỗi khổ niềm đau của nhân loại, những nhu cầu thiết yếu của nhân sinh, đó là làm sao cho mọi người hết khổ được vui, làm sao cho mọi người thân khỏe tâm an, cuộc sống được yên bình hạnh phúc... Và lúc ấy, Phật giáo đã cho họ những niềm tin đó. Vì vậy, giáo lý

⁶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.23.

⁷ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.28.

⁸ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.29

⁹ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, H, 2000, tr.631

¹⁰ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.31

¹¹ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.32-33.

¹² *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, sđd, tr.34.

đạo Phật tất cả Tam Tạng Kinh điển cũng không ngoài mục đích *chỉ ra sự khổ và con đường dứt hết khổ đau*¹³ cho chúng sanh.

Quả thật, tinh thần Phật giáo trải qua bao thế kỷ đã ngấm sâu vào huyết mạch của mọi tầng lớp nhân dân. Những nguyên tắc của Phật giáo cũng chính là những cơ sở đạo đức cho xã hội. Hành vi theo Phật giáo phải mang tính tự giác, không ép buộc vì bất cứ một áp lực nào, ngoài nhu cầu hạnh phúc và an ổn cho đời sống cá nhân, cộng đồng một cách lâu dài. Luôn lấy căn bản nhân quả, nhân duyên, nghiệp báo làm kim chỉ nam cho đời sống của mình. Tính chất phổ quát, rộng lớn ấy suốt mấy ngàn năm nay vẫn luôn như mới mẻ. Đây chính là tính ưu việt riêng và sự tích cực vô cùng của đạo Phật.

Một đất nước nếu nền kinh tế sung mãn đến đâu, binh quyền có mạnh ra sao, nhưng chỉ biết dùng uy quyền để trị quốc, dùng bạo lực để dạy dân, chắc chắn một điều, quốc gia đó sẽ không bao giờ được hưng thịnh. Muốn thu phục nhân tâm, quy hướng lòng người, ngoài chí đức tối cao, lòng khoan dung nhân hòa thì phải biết đề cao nhân nghĩa, đạo đức nhân sinh. Được thế, quốc gia sẽ không biến mà hưng, chẳng suy mà thịnh vậy.

2. Khai mở đại giới đàn để tiếp tăng độ chúng

Vào thời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn, lúc bấy giờ đã có Thiên sư Nguyễn Thiệu thỉnh các bậc cao tăng tông Lâm Tế từ bên Trung Hoa sang truyền đạo. Năm 1694 do xảy ra biến cố trong nước nên Tổ đã ra đi. Được sự giới thiệu của Thiên sư Hưng Liên, Chúa đã cử hai vị sư qua Trung Hoa để thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm tông Tào Động sang hoàng dương Phật pháp.

Về Hòa thượng Thạch Liêm, theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*¹⁴ thì Hòa thượng Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi niên thiếu ở chùa Thượng Lam, sau nhập chúng tu học ở Chùa Trường Thọ Quảng Đông do Thiên sư Thực Hành trụ trì. Sau Thiên sư Thực Hành tịch, Ông được kế thừa trụ trì, từ đó Chùa Trường Thọ trở thành một danh thắng ở Quảng Đông nhờ vào tài năng của Ông. Thiên sư Thạch Liêm là một nghệ sĩ. Ông sở trường về nhiều môn: thi văn, hội họa, chữ viết, thủ công... và sự giao thiệp thân mật với hầu hết các văn nhân nổi tiếng của thời đại ông¹⁵.

Khi chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang mời hòa thượng qua Việt Nam, cùng đi lúc ấy có cả hơn 100 người, trong đó phân nửa là tăng chúng. Và suốt trong thời gian lưu trú tại Đàng Trong, công tác quan trọng nhất mà ông làm được là tổ chức đại giới đàn Thiên Lâm. Một giới đàn quy mô nhất thời bấy giờ. Thời gian tổ chức 12 ngày (từ mùng 1 tới 12 tháng 4 âm lịch năm 1695), quy tụ trên 3.000 giới tử thọ pháp, trong đó hơn 1.400 giới tử xuất gia. Các giới tử trong đại giới này đều được cấp giới điệp đóng ấn của phủ Chúa¹⁶.

Đặc biệt hơn nữa, cũng trong năm ấy, tức lúc đó chúa 21 tuổi, sau bốn năm lên ngôi, Chúa đã chính thức thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm, được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, thuộc phái Thiên Tào Động đời 30.

¹³ HT. Minh Châu dịch, *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, NXB. Tôn giáo, H, 2005, tr. 317- 319.

¹⁴ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr. 615-616.

¹⁵ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr.617-618.

¹⁶ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, sđd, tr.616-617.

Sau đó, Quốc mẫu, các vương phi, công chúa cũng phát nguyện thọ giới Bồ Tát trong giới đàn tại chùa Giác Hoàng trong phủ¹⁷.

Đây được xem là sự kiện có một không hai ở các đời chúa, đánh dấu một bước phát triển mới của Phật giáo bấy giờ. Nhờ vào sự ủng hộ nhiệt tình của Quốc Chúa mà Phật giáo Đàng Trong đã có những bước phát triển rực rỡ. Chúa còn sai người sang Trung Quốc để thỉnh kinh về lưu trữ tại chùa Thiên Mục¹⁸, nhưng đối với các bậc cao tăng ở các tỉnh, chúa cũng rất trọng dụng và nâng đỡ, đồng thời ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa. Những biển ngạch này đều được ký tên “Thiên Túng Đạo Nhân”¹⁹.

3. Áp dụng tinh thần Phật giáo vào chính sách trị quốc

Trong suốt khoảng thời hoàng hóa ở Đàng Trong (1695-1696) Hòa thượng Thạch Liêm đã nỗ lực hoàng dương Phật pháp và phát triển Thiền phái Tào Động. Chúa thường rước Hòa thượng Thạch Liêm vào Vương phủ để tham khảo ý kiến về việc ổn định chánh giáo, ký cương phép nước, đồng thời học hỏi Phật pháp

Một bữa nọ chúa đến thăm Hòa thượng Thạch Liêm, thấy hòa thượng đang trì một bài chú mà trời đang mưa mây ngày phải tạnh. Chúa rất thích và đòi học. Thay vì dạy cho chúa, hòa thượng đã đưa một bản điều trần gồm 18 điểm về cách trị nước theo tinh thần Phật giáo và nói với chúa nếu thực hành đúng những điều này thì phong điều vũ thuận, sự linh nghiệm cũng không khác bài chú kia. Hoặc lúc chúa lập đàn trai giới để thanh tịnh nhưng ngài lại khuyên, sự trai giới viên mãn của vua chúa tức phải làm cho quốc gia từ trên xuống dưới đều được hòa thuận, không người nào không ngồi đúng chỗ, không việc nào mà không giải quyết thỏa đáng. Đặc biệt hơn nên phóng thích bớt tù nhân, chẩn cấp kẻ nghèo, bỏ bớt luật lệ hà khắc, những hình phạt ác độc, khuyến khích và tạo cơ hội cho những người buôn bán... đó mới là những việc làm thật sự có ý nghĩa²⁰.

Một tư tưởng đặc biệt nữa của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đó là tinh thần “cư Nho mộ Thích” – sống Nho chuộng Phật. Tư tưởng này rất giống với tinh thần “cư trần lạc đạo” của đức vua Trần Nhân Tông khi ngài vẫn chưa đi tu. Có lẽ vì thế mà có người đã ví Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là Trần Nhân Tông thứ hai của Phật giáo²¹.

Mặc dù Nho và Phật lúc này đã khác xa tinh thần Nho và Phật ở thời Lý - Trần và đầu Lê nhưng Quốc Chúa luôn khéo léo vận dụng dung hợp hai tư tưởng này vừa dùng Nho để xây dựng xã hội theo quan niệm của các chúa nhà Nguyễn vừa trọng Phật để chuẩn giá đạo đức cho việc rèn luyện tu dưỡng của kẻ tôi trung. Tuy vậy, việc trọng Phật của chúa Nguyễn không chỉ có tính cách suông mà rất thật tâm toàn ý. Hầu hết bà con trong hoàng gia đều quy y thọ giới, các chúa Nguyễn về sau đều có pháp danh đạo hiệu, quý trọng các cao tăng, lo việc dựng chùa, đúc tượng, ban pháp khí nhằm làm công đức, cầu mong sự gia trì của Phật tổ cho sự nghiệp của mình. Đồng thời còn thể hiện rõ quan niệm của mình là đạo Phật sẽ là phương tiện tốt để giáo hóa nhân dân nhằm xây dựng đất nước thái hòa, thịnh vượng. Bài minh mà Chúa viết tại chùa Quốc Ân, chúng ta sẽ rõ hơn: “*Ta vâng mệnh trời chăm coi trăm họ, gà gáy đã vội dậy,*

¹⁷ Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, sđd, tr.29

¹⁸ Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, sđd, tr.31.

¹⁹ Việt Nam Phật giáo sử luận, sđd, tr.631

²⁰ Việt Nam Phật giáo sử luận, sđd, tr.629-630.

²¹ Nguyễn Đức Sơn, Phật giáo từ thời Trần Nhân Tông đến cận đại, <http://www.chuyenphapluan.com/chude.php?tn=view&id=924>

chăm chăm không dám quên đạo làm điều thiện. Cứ xem nước Việt ta từ khi mở nước đến nay, việc lập chùa dựng am, thỉnh sư thờ Phật, rộng truyền phương tiện, khiến cho dân chúng kinh kỳ ngày càng phồn thịnh, từ đó cũng chăm chỉ tu tập, cầu được sinh thuận tử an... Ta cũng mong người người muôn đời ngưỡng mộ thiện đạo, chứng được quả của đấng vô thượng Như Lai để cùng hưởng thái bình đến vô cùng”.

Như vậy, ở trên ngôi cao, công việc triều chính lao tâm khổ tứ, an bang trị quốc vất vả lo toan, thế nhưng đối với việc tu hành cho bản thân, làm điều phước thiện để mong cho đất nước thái bình, nhân dân ấm no hạnh phúc lại không bao giờ trễ nãi. Những việc làm này quả thật phải để cho hậu thế chúng ta tự xét lại mình!

III. NHẬN ĐỊNH

Tóm lại, trải qua 9 đời chúa Nguyễn, kể từ Tiên chúa Nguyễn Hoàng đến Định vương Nguyễn Phúc Thuần, vị nào cũng đều là những Phật tử mộ đạo, hộ trì Phật giáo ở Đàng Trong phát triển. Nhưng người có vai trò nổi bật hơn cả chính là Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu.

Thứ nhất ở cương vị là một người lãnh đạo đất nước, Quốc Chúa đã có rất nhiều đóng góp quan trọng đối với lịch sử phát triển của Việt Nam bấy giờ và Phật giáo Đàng Trong giai đoạn thế kỷ 17. Những thành tựu đạt được đã nói lên tài năng và đức độ của Quốc Chúa. Chính vì lẽ đó mà suốt 34 năm trên ngôi Chúa, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đã luôn lấy lợi ích cho đất nước làm đầu, bá tính được ấm no, lê dân được hạnh phúc, mưa thuận gió hòa, bờ cõi mở mang, thái bình thịnh trị.

Thứ hai ở cương vị là một Phật tử, đối với việc hộ trì Phật pháp, thì Chúa Nguyễn Phúc Chu thật là một người có công hạnh rất lớn. Phật giáo bấy giờ không ngừng phát triển, chùa chiền xây mới, người xuất gia được trọng dụng. Có lẽ kể từ cuối thế kỷ 14 của thời Trần, khi Phật giáo, đặc biệt là Giáo hội Trúc Lâm bấy giờ bắt đầu suy yếu và dần mất hẳn vị thế của mình, thì đến thời đại của Quốc chúa, một lần nữa Phật giáo nhất là Phật giáo Đàng Trong lại có dịp khẳng định vai trò, vị thế của mình trong lòng dân tộc.

Vì thế, công hạnh hộ trì đạo pháp của Quốc chúa có thể được sánh ngang với sự nghiệp hộ pháp Phật giáo của vị hoàng đế Asoka ở Ấn Độ. Tuy hai người ở hai đất nước khác nhau, sống ở những thời điểm khác nhau, nhưng mục đích lại không khác. Họ đều tôn sùng đạo Phật, lấy Phật giáo làm quan niệm sống và trị quốc. Tinh thần đó, mãi mãi họ sẽ được hậu thế trân trọng.

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

QUA CÁI NHÌN CỦA PHẬT GIÁO

Minh Ngọc*

Chúa Nguyễn Phúc Chu sinh năm 1675 mất năm 1725, ở ngôi chúa 34 năm. Trong thời gian trị vì, ngài là một vị minh quân tài đức, qua những chính sách đối nội, đối ngoại; đồng thời là một Phật tử tại gia nhiệt thành hộ đạo hoàng pháp, kế thừa và phát triển Phật giáo ở Đàng Trong. Sở dĩ ngài có được những thành quả tốt đẹp như vậy, theo cái nhìn của Phật giáo thì không ngoài đạo lý nhân duyên sinh. Hễ có gieo nhân, tạo duyên tốt thì ắt có kết quả. Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng vậy. Sau đây, dựa trên học thuyết Tam nhân trong giáo lý nhà Phật, chúng tôi sẽ phân tích sơ lược về cuộc đời của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Trước hết, chúng ta định nghĩa Tam nhân là gì? Đó là ba nhân: Chính nhân, Duyên nhân và Liễu nhân. *Chính nhân* là cái chính yếu vốn có của mỗi chúng sinh. Như nói tất cả chúng sinh đều bình đẳng có Phật tính. Hay nhà Nho thường nói: “Tánh vốn thiện”; hay tạm gọi là nhân tố chủ quan. *Duyên nhân* là những yếu tố phù trợ cho chính nhân từ chúng tử được hiện hành như hạt giống được nảy mầm. Ví như đất, nước, ánh sáng, môi trường v.v... để hạt giống phát triển dần lên thành quả. Hay tạm gọi là nhân khách quan. *Liễu nhân* là sự hòa hợp nhuần nhuyễn giữa chính nhân và duyên nhân dẫn đến phát triển chính nhân đạt đến cứu kính. Hay gọi là quả.

Vậy chính nhân của chúa Nguyễn Phúc Chu ở đây là gì?

Thứ nhất là nhân tổ tiên và gần nhất là cha của mình tức chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trấn. Qua sử chúng ta được biết từ thời chúa Nguyễn Hoàng Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế lần lượt trải qua chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trấn tức 5 đời chúa, rồi đến chúa Nguyễn Phúc Chu thì không một vị chúa nào không kính mộ Phật pháp, ủng hộ già lam, đều có những công trình đóng góp, dựng xây Phật giáo nhất định. Nhất là chúa Nghĩa lại càng ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với chúa Nguyễn Phúc Chu. Từ nhỏ đến lớn khi còn là Thế tử, chúa đã được học từ cha tấm gương nhân hậu, chí hiếu, trọng kẻ sĩ, cầu người hiền,... hơn nữa còn được lời di chúc, giáo huấn của cha để lại như một kim chỉ nam thực hiện sau này khi nối nghiệp chúa. Trước khi băng hà, chúa Nghĩa đã ân cần nhắn nhủ con mình, như sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển VI, ghi: “*Tân Mùi năm thứ 4 (1691) mùa Xuân tháng Giêng, ngày Bính Thân, chúa không khỏe, triệu Thế tử là Tộ Trường Hầu đến bảo rằng: Ta vâng theo mệnh trước, vẫn mong sao nối theo được chí, làm theo được việc. Con nay kế nghiệp nên noi công đức của tổ tông cầu hiền đãi sĩ, yêu dân, thương quân, đừng tin lời nói gièm pha, đừng bỏ những lời ngay thẳng, để xây dựng nghiệp lớn, đó là điều đại hiếu*”.

Thứ hai là nhân bản thân chúa Nguyễn Phúc Chu. Theo sử thuật lại thì ngay ngày thụ thai của mẹ là Hiếu nghĩa Hoàng Hậu Tống thị đã có những điềm lành báo hiệu đứa con sinh ra sẽ là một bậc kỳ tài xuất chúng sau này. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển VII, ghi: “*Trước kia, năm Giáp Dần, mùa thu ở phương Tây Nam trên trời mở ra một lỗ có mây sắc vận quanh, ở giữa một luồng ánh sáng rực trời tỏa ngay vào nhà chỗ mẫu hậu ở, người thức giả cho là điềm Thánh. Năm sau, chúa đúng kỳ giáng sinh, mùi thơm nức nhà*”. Ở đây, chúng ta không vin theo hoàn toàn vào sự kiện mang tính kỳ bí, thần thánh hóa, nhưng ắt hẳn sự ra đời của một vĩ nhân phải có cái gì đó ít

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

hiều khác với người bình thường ! Và lại, tại sao những đời chúa Nguyễn khác không thấy sử ghi mà chỉ chúa Nguyễn Phúc Chu có ? Điều này nói lên ý nghĩa gì ? Cái mà giáo lý nhà Phật gọi là Túc nhân, cũng là cái nhân vốn có khi mới sinh ra, do nhiều đời nhiều kiếp tu tập hạ nh lãnh mà được như vậy . Cho nên ngay từ nhỏ , chúa đã thể hiện cái tố chất tài đức , thông minh mà như sử đã dẫn ở trên có nói : “*Lớn lên, học chăm chữ tốt, đủ tài thao lược văn võ...*” . Hay nói: “*Bấy giờ, 17 tuổi hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Chúa nói ngói vọ ng bái đài Kính thiên . Ngày hôm ấy, trời trong mây sáng , người ta đều cho là cảnh tượng thái bình*”.

Thứ ba là nhân thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Hoa sang để y chỉ cầu pháp. Có nhiều giả thuyết được đặt ra ở đây như là : Phải chăng chúa Nguyễn Phúc Chu thỉnh Hòa Thượng Thạch Liêm từ Trung Hoa sang với ý đồ chỉ nh trị cầu cạnh thế lực? Nếu vì mở mang Phật giáo thì hiện thời chỉ ít ở Đàng Trong cũng có rất nhiều các thiền sư đạo cao đức trọng, cụ thể như Thiền sư Nguyên Thiều vốn cũng được vua cha sùng trọng tại sao không y chỉ mà phải cất công thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm ở phương xa đến? Đứng trên quan điểm của Phật giáo thì điều này có thể giải thích minh bạch:

Một là, chúa Nguyễn Phúc Chu vốn là người từ nhỏ đến lớn được hun đúc Nho giáo, trọng chữ hiếu, muốn thực hiện cái điều mà trước đây cha mình chưa làm được. Như trong sách *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán (Thạch Liêm), chúa Nguyễn Phúc Chu viết lời Tựa đầu có nói : “... *Than ôi ! Cầu được kẻ hiền đã khó , cầu được bậc Thầy lại càng khó . Bỏn sư là Hòa thượng Trường Thọ . Ta, từ ngày đương ở ngôi vị Thế tử đã nhiều lần ngưỡng mộ , Tiên vương đưa thơ rước mời hai lần không qua*” . Nay, chúa Nguyễn Phúc Chu hoàn thành tâm nguyện của cha mình “mời hai lần không qua” một phần để báo hiếu , một phần để cầu Thiện tri thức dạy bảo Phật pháp cho mình.

Hai là, yếu tố cơ và duyên . Tại sao chúa Nghĩa thỉnh hai lần mà ngài Thạch Liêm không qua, trong khi chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ mời một lần mà lại qua ? Theo cái nhìn của giáo lý Phật thì không ngoài hai yếu tố cơ và duyên. Ở đây, chúng ta tạm hiểu Cơ là căn cơ hay tr ình độ. Có lẽ với tuệ nhãn của mình, Hòa thượng Thạch Liêm đã thấy được chúa Nghĩa chưa đủ căn cơ , trình độ nói dòng Tào Động , mà chúa Nguyễn Phúc Chu lại có đủ chẳng! Ngài ít nhiều cũng biết chúa Nguyễn Phúc Chu rất giỏi thơ văn hơn là chúa Nghĩa . Về phía chúa Nguyễn Phúc Chu cũng hẳn phải tìm hiểu trước khi thỉnh cầu và biết Hòa thượng Thạch Liêm cũng là một vị học vấn uyên bác , văn thơ xuất chúng như trong bài Tựa *Hải ngoại kỷ sự*, chúa ghi: “*Còn về Phật pháp, văn chương, tài tình đạo đức, thầy ta khai hóa hơn 30 năm, viết sách hơn 20 loại, lưu hành đã lâu*”. Như vậy, một người thầy tài, được một trò giỏi cầu thỉnh lẽ nào không chấp thuận?

Còn nói về duyên, thì không bút mực nào kể xiết, mà theo nhà Phật vẫn thường nói là nhân duyên “bất khả tư nghị” hay còn gọi là “không thể nghĩ bàn , không thể diễn nói”. Như chúng ta cũng thường nghe câu nói : Phật độ kẻ hữu duyên , chứ không độ người vô duyên. Vì nếu ai cũng được Phật độ thì tại sao khi đức Phật còn tại thế , mọi người dân ở Ấn Độ không được hóa độ hết? Hay thế gian thường nói: Hữu duyên thiên lý năng tào ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng . Hay nói: Ở gần chẳng hợp duyên cho, Xa xôi cách mấy lần đò cũng sang. Ở gần, đối diện với Thiền sư Nguyên Thiều và các thiền sư khác ở trong nước , chúa Nguyễn Phúc Chu lại vô duyên , mà lại hữu duyên với Hòa thượng Thạch Liêm ngoài nước. Và ngược lại, Hòa thượng Thạch Liêm lại vô duyên với chúa Nghĩa hai lần thỉnh mà lại hữu duyên với chúa Nguyễn Phúc

Chu chỉ một lần mời thôi ! Cái duyên đạo cảm thông bất khả tư nghị ấy chỉ có hai người mới biết. Thế nên, ngay buổi đầu tiếp kiến chúa Nguyễn Phúc Chu , Hòa thượng Thạch Liêm đã kể lại trong *Hải ngoại kỷ sự* rằng: “...*Võng lọng từ cửa giữ a đi thẳng vào đền, chúa đứng đón ở thềm Đông, thoạt mới gặp nhau như quen biết sẵn từ trước (...)* Ta bảo rằng: *Chúa thực khá khác, chẳng quên nghiệp cũ vậy. Vương ngó ta mà cười*”.

Qua câu này , ý nói ngài Thạch Liêm và chúa Nguyễn Phúc Chu đã từng đồng tu nhiều kiếp trước, nay đủ duyên lại hội ngộ thôi.

Với ba yếu tố gia đình , bản thân , cầu thầy học đạo hình thành một chính nhân vững chắc, và cần có duyên nhân để phát triển nhân thành quả.

Nói về Duyên nhân đó là nói ảnh hưởng giáo lý Phật đà của chúa thông qua Hòa thượng Thạch Liêm. Cũng có hai yếu tố: Một là việc chúa Nguyễn Phúc Chu được thụ Bồ tát giới. Theo giáo lý Phật, Bồ tát được định nghĩa là Giác hữu tình, nghĩa là chúng sinh giác ngộ, giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người . Chính vì đề cao lý tưởng giác ngộ cho mọi người nên Bồ tát có hai hình thức tại gia và xuất gia để thích nghi thực hành hạnh cứu thế độ sinh. Cũng như trong một số các Kinh Luận thường nói đến những đời sống khác của đức Phật: Khi hành Bồ tát đạo , trước lúc thành bậc Vô thượng chánh đẳng chánh giác, đức Phật đã từng làm quốc vương, Bà la môn, đại thần, trời người và ngay cả những loài súc sinh v .v... Do thực thi hạnh Bồ tát nên Phật thị hiện những thân như vậy.

Đối với chúa Nguyễn Phúc Chu là người bẩm chất sùng mộ đạo Phật hết mực , khao khát được hành đạo , giúp đời; dẫu mình là chúa có quyền thụ hưởng dục lạc , nhưng không vì thế mà từ bỏ ý muốn tu hành . Chỉ mong với cương vị là tặc gia cư sĩ trị an thiên hạ, mở mang đạo pháp mà thôi . Như trong bài minh viết trên bia của chùa Thiên Mục, chúa nói: “*Những mong nối gót Linh Sơn, nghĩ thẹn cho mình không sáng, canh cánh bên lòng, chỉ mong gìn giữ đạo cao vòi vọi . Muốn đem hết tài ba chưa hẹn được ngày sau gánh vác*”.

Niềm khao khát được tu theo Phật , nhưng không ai hướng dẫn, nay đã được thiện tri thức nhận lời mà còn truyền cho giới pháp , tuy là tặc gia mà vẫn hành đạo lợi lạc quần sinh thì còn gì sung sướng bằng ! Chính đây là một duyên nhân thù thắng để Nguyễn Phúc Chu-cư sĩ Hưng Long Bồ tát giới, một Thiên Túng đạo nhân bắt đầu dần thân vào con đường Bồ tát đạo làm đẹp đời, tốt đạo sau này.

Hai là yếu tố được sự dạy bảo tận tình của Hòa thượng Thạch Liêm. Như bài Tựa *Hải ngoại kỷ sự*, chúa viết: “*Từ mùa Xuân năm Ất Hợi (1695) Hòa thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa Hạ năm Bính Tý (1696) được gần gũi sớm hôm chuyện trò cung dưỡng, sau những lúc giảng luận thiền kinh còn chỉ về luân thường kỷ cương , từ việc lớn đến việc nhỏ , vạch đường chỉ lối , lời lẽ rõ ràng , khác nào dắt người từ chỗ tối tăm ra nơi thanh thiên bạch nhật , giúp ích cho quả nhân trong việc chán h trị nhiều biết dường nào*”.

Qua lời tự thuật này , chúng ta lại càng biết thêm vai trò trợ duyên quan trọng của Hòa thượng Thạch Liêm là một vị thầy đức hạnh trong đạo “ giảng luận thiền ki nh”, một người cha mẫu mực chỉ về luân thường kỷ cương ; một vị quân sư tài ba giúp vua trong việc trị nước.

Nói về Liễu nhân là thực hành chính sách cai trị nước và mở mang Phật giáo . Sau khi hình thành Chính nhân , Duyên nhân thì việc kết hợp hoàn thành liễu nhân là vấn

đề tất nhiên . Trước hết, đối với Phật giáo chúa I o mở mang dựng xây ngôi Tam bảo hiện tiền:

Đối với Phật bảo: Xây dựng chùa.

Một là chùa trên núi Mỹ Am : Lúc mới lên ngôi , chúa đã cho xây dựng chùa Mỹ Am và rất nhiều trên núi này , Sách *Những ngôi chùa Huế* của Hà Xuân Liêm, NXB Thuận Hóa, trang 242 có ghi: “*Trong bia “Ngự chế Thánh duyên tự chiêm lễ bát vận” chính vua Minh Mạng đã cho là : thứ sơn tích thời, tự vũ thậm đa, giai Hoàng tổ Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế sở kiến, Hậu kinh Tây sơn tặc tàn hủy cơ tận” Nghĩa là núi này thời trước chùa viện rất nhiều , đều do Hoàng tổ ta là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế xây dựng ra cả ; về sau trải qua thời loạn , giặc Tây sơn tàn phá hết dấu tích”*. Theo đây thì ngoài chùa M ỹ Am còn có nhiều chùa được chúa cho xây dựng trên núi này.

Hai là sửa chữa chùa Thiên Lâm : Đợt 1 vào đầu tháng 3 năm Ất Hợi (1695) để Hòa thượng Thạch Liêm cư trú lúc mới qua . Theo *Hải ngoại kỷ sự*: “*... Viên Nội giám, hai viên quan Bộ Công dẫn đến vừa lính vừa thợ chừng nghìn người đi xây dựng nhà cửa. Mờ sáng kẻ vác gỗ , người vót mây, lại có người cuốc đất đắp nền , hoặc leo lên mái nhà gọi nhau, hoặc đào hầm đất đi xuống , từ sáng đến tối liền ba ngày đêm , cắt xong một tòa phượng trưng năm gian 32 cột, bốn phía có hành lang; vách tường rậm thượng, rậm hạ đều bằng ván và một nhà hậu liêu năm gian 20 cột cũng đồng thời làm xong”*.

Đợt 2 khoảng giữa tháng 3 năm Ất Hợi (1695) để kịp mở đại giới đàn vào ngày 1 tháng tư . Theo *Hải ngoại kỷ sự*: “*Chúa tức thì phê lệnh truyền quan quân các dinh chia nhau dựng cất liêu xá , hạn trong ba ngày lặt thành , bàn ghế, đồ dùng mãn hạn 10 ngày phải có đầy đủ . Rồi thì Vân trụ , Thiên đường, Vân thủy đường dựng lên ở phía tả, Thị liêu, Trai đường, Độc luật đường, Am chủ liêu dựng ở phía hữu . Ở giữa làm một giới đàn. Suốt sáng thâu đêm chỉ trong ba bốn ngày là xong. Ngoài ra, khuôn vác khí cụ hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ , hơn 2.000 vân thủy giới tử ai lo việc nấy...”*.

Ba là sửa chữa chùa Thiên Mục . Trong bài minh của bia chùa Thiên Mục do chúa Nguyễn Phúc Chu kể rõ: “*... quyên góp ngọc ngà, chẳng tiếc vàng bạc, hễ luật nước đã truyền, đất gổ công quân chẳng sợ lao nhọc đến cùng lực có toàn dân giúp sức , chẳng sợ ngày tháng kéo dài. Công trình lớn lao nhờ có các quan Cần chánh, Chương cơ, Đại chương, Chương đình, Giám niên, Phó giám niên, cùng nhau tuyển quân, chọn số ít trong số đông, chọn người giỏi trong số ít. Tùy theo sức thường công, tin ở lòng thành, ân oai đều giống nhau. Thợ giới thi công, tính một năm tròn.*

Từ cửa núi vào có điện Thiên Vương , điện Ngọc Hoàng, Đại hùng bảo điện , nhà thuyết pháp, lầu tàng kinh. Hai bên là lầu chuông trống , điện tháp Diêm vương, nhà Vân thủy, nhà Trai, nhà thiền, điện Đại bi, điện Dược sư, tầng liêu, thiền xá không dưới vài chục sở. Sau vườn Tỳ Da, bên trong là phượng trưng và các chỗ không dưới vài chục sở đều sáng chói huy hoàng, khiến người xem phải bàng hoàng kinh hãi. Thật là thế giới sắc vàng, một tòa quang minh vậy”.

Bốn là sửa chữa chùa Kính Thiên. Theo *Đại Nam nhất thống chí* , quyển Kinh sư mục Tự quán , Phạm Trọng Diễm dịch Đào Duy Anh hiệu đính , có ghi : “*Chùa ở phường Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, do Thái tổ Hoàng đế (tức Nguyễn Hoàng-chúa Tiên) dựng từ năm Kỷ Dậu thứ 52 gọi tên là chùa Kính Thiên . Hiến Tông Hoàng đế*

năm Bình Thân thứ 25 (1716) sửa lại đề một hoành biển là Kính Thiên tự và một hoành biển là Vô Song Phúc địa. Lại ngự chế 5 câu đối”.

Năm là sửa chữa chùa Giác Hoàng . Cũng theo như sách đã dẫn trên : “Chùa ở xã Hiền Sĩ huyện Phong Điền, chùa cổ sau bỏ. Năm Tân Sửu bản triều Hiến Tông thứ 30 (1721) sửa chữa lại và cho tên hiện nay . Lại cho 3 biển vàng: một biển khắc 5 chữ “Ngự đề Hoàng Giác Tự”, một biển khắc 3 chữ “Kể Thánh đường”, một biển khắc 2 chữ “Cổ Lâu”, phía tả biển khắc 8 chữ: Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề”

Đối với Pháp bảo:

Theo sách *Phủ Biên tạp lục*, tập 1, ghi: “Năm Vĩnh Thịnh thứ 2(1706) Vua sai người đem vàng sang phủ Chiết Giang Trung Quốc mua kính Đại tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ đem về để ở trong chùa Thiên Mục”.

Năm Canh Dần (1710), chúa cho đúc đại hồng chung đặt tại chùa Thiên Mục . Trên chuông có khắc : “Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu , nói dòng Tào Động Chánh tông đời thứ 30 pháp danh Hưng Long đúc hồng chung này nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mục để vĩnh viễn cung phụng Tam bảo . Cầu nguyện gió hòa mưa thuận , quốc thái dân an , chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành đại viên cảnh trí . Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu ngày Phật đản tháng tư năm Canh Dần”.

Đối với Tăng bảo:

Ngày mùng 1/4/1695, chúa cho mở đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm lần lượt truyền giới Sa di , Tỳ kheo, Bồ tát. Ở giới đàn này , chúa Nguyễn Phúc Chu và hoàng thân quốc thích cũng được thụ giới Bồ tát. Số giới tử lên đến hơn 1.400 vị.

Cũng trong năm này, ngày 7/7, khi Hòa thượng Thạch Liêm còn ở Hội An, khoảng trên 300 người đến chùa Di Đà xin thụ giới . Giới đàn được tổ chức đơn giản , nhưng giới điệp cũng được đóng kèm ấn chúa.

Giới đàn Thiên Lâm có một tầm qu an trọng lớn, được tổ chức quy tụ đông đảo các giới tử từ các tỉnh đến cả nước . Thiên sư Liễu Quán cũng được thụ giới Sa Di ở giới đàn này.

Kế tiếp, đối với việc trị nước : Chúa Nguyễn Phúc Chu vốn là người nhân hậu có sẵn đạo tâm, vừa mới lên ngôi đã có những việc ích nước lợi dân như miễn thuế , chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạt lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má điều dịch, bớt việc hình ngục . Từ khi phát tâm t hụ giới Bồ tát và được thâm nhuần giáo lý Phật thông qua sự giáo huấn của Hòa thượng Thạch Liêm, thì mọi việc trị nước an dân lại càng thêm khởi sắc . Chúa mở rộng bờ cõi xuống phía Nam đạt được nhiều thành tựu như đặt phủ Bình Thuận, đặt phủ Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long , dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa); lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn , lập xã Minh Hương , thêm vùng Sông Bé , La Ngà, Tánh Linh, có thêm đất Hà Tiên do Mạc C ửu dâng v.v.. và chống giặc biển Man An Liệt (người Anh) ở đảo Côn Lôn để giữ yên bờ cõi . Ngoài ra, chúa còn cho đúc ấn tỳ Đại Việt Quốc Nguyễn- Chúa Vĩnh trấn chi bảo. Ấn tỳ này lưu truyền cho các đời sau đến triều vua Gia Long.

Tóm lại, cuộc đời lịch sử của chúa Nguyễn Phúc Chu ngay từ thuở chào đời , làm Thế tử, nối nghiệp chúa , cai trị nước , băng hà theo con mắt nhà Phật hiểu đó là một chuỗi nhân duyên sinh. Hữu tình nào cũng như vậy , nhưng riêng chúa Nguyễn Phúc Chu đã vận dụng khéo léo thuyết nhân duyên , ứng dụng bằng cách thực hành triệt để

cái Duyên nhân thù thắng tạo điều kiện phát huy mạnh mẽ cái Chính nhân tốt đẹp vốn có của mình, cũng có nghĩa là đã tu tập pháp Tứ Chính Cần cho bản thân : những điều thiện chưa sinh làm cho sinh khởi , những điều thiện đã sinh thì làm cho phát triển v.v... Chính đó là điểm khác biệt , nổi trội của chúa Nguyễn Phúc Chu -Bồ Tát Cư sĩ Hung Long khác với các chúa Nguyễn đương thời cũng như tất cả mọi người .

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI CÔNG ĐỨC MỞ MANG BỜ CỎI PHƯƠNG NAM

Thích Thiện Nhơn*

- **Lối vào**

Sau 10 năm chiến tranh gian khổ, trường kỳ kháng chiến đánh đuổi quân Minh, năm 1428 chiến thắng hoàn toàn, quân Minh không còn hiện diện trên đất nước ta, Bình Định Vương Lê Lợi lên ngôi, là Lê Thái Tổ, đóng đô ở Đông Đô (Thăng Long cũ), lấy hiệu là Thuận Thiên, đặt tên nước là Đại Việt, mở đầu triều đại Hậu Lê (1428 - 1527).

Năm Đinh Hợi (1527), An Hưng Vương Mạc Đăng Dung cướp ngôi của vua Lê Cung Hoàng, chấm dứt triều đại Hậu Lê, lập nên nhà Mạc (1527 - 1593).

Khi ấy, Nguyễn Kim đang giữ chức Hữu vệ điện tiền tướng quân của vua Lê, đem binh sĩ bỏ trốn sang Sầm Châu (Sầm Nứa) – nước Lào ngày nay, chờ thời cơ phục hồi nhà Hậu Lê. Ngài đã tìm được con của vua Lê Chiêu Tông, là Lê Duy Ninh, tôn làm vua, là Lê Trang Tông (1533 - 1543). Vua Lê Trang Tông phong cho Nguyễn Kim làm Thái sư tước Hưng Quốc Công, giao toàn quyền quyết định về dân và quân.

Năm 1543, vua Lê Trang Tông đem quân về nước chiếm lại Tây Đô (Thanh Hóa) do quân nhà Mạc chiếm cứ. Năm 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc – Trung hậu hầu Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Vua Lê Trang Tông phong cho con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm làm Thái sư thay thế. Phong cho con trưởng Nguyễn Kim là Nguyễn Uông tước làm Quận Công, và con thứ là Nguyễn Hoàng tước Hạ Khê Hầu, sau là Đuan Quận Công.

Năm 1549, Thái sư Trịnh Kiểm phát quân chiếm lại được xứ Thuận Hóa – Quảng Nam do quân nhà Mạc chiếm cứ.

Năm 1556, vua Lê Trang Tông băng hà, không có con nối ngôi nên Trịnh Kiểm muốn lên làm vua, nhưng sợ quần thần, dân chúng không phục nên sau đó tìm được Lê Duy Ban cháu 4 đời của Lam Quốc Công Lê Trừ anh của vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) rước về Tây Đô tôn lên làm vua, là Lê Anh Tông (1557 - 1573).

Dưới triều vua Anh Tông (1557 - 1573), Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng nghe lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm người Hải Dương, qua câu nói: “Một dãy Hoành sơn có thể dung thân được muôn đời” (Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân). Nguyễn Hoàng xin anh rể là Thái sư Trịnh Kiểm để được vào trấn thủ xứ Thuận Hóa. Năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cử trấn thủ cả hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam và toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến dân, quân.

Năm Quý Tỵ (1593), Tiết chế Trịnh Tùng đánh bại quân nhà Mạc, khôi phục lại Đông Đô (Kinh đô Thăng Long cũ), rước vua Lê Thế Tông trở về cố đô. Nguyễn Hoàng đem cả gia đình ra Thăng Long triều kiến và chúc mừng đức vua phục hồi cơ đồ nhà Hậu Lê.

* Hòa thượng, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN.

Năm Canh Tý (1600), vua Lê Thế Tông băng hà, không đồng ý với Bình An Vương Trịnh Tùng đưa con thứ vua là Lê Duy Tân mới 12 tuổi lên làm vua, là vua Lê Kính Tông, Thái úy Nguyễn Hoàng dùng thuyền đưa cả gia đình, thủ hạ về lại Thuận – Quảng, cát cứ vùng đất này thành lập một lãnh thổ riêng, không chịu phục tùng Bình An Vương Trịnh Tùng, đưa đến thời kỳ Trịnh – Nguyễn phân tranh, hay còn gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong. Đàng Ngoài là Vua Lê – Chúa Trịnh; Đàng Trong là Chúa Nguyễn Hoàng, lấy sông Linh Giang (sông Gianh) thuộc tỉnh Quảng Bình, là ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (Thanh Hóa là Tây Đô của thời Hậu Lê, nhà Mạc, chúa Trịnh...).

Từ Phủ chúa, nhìn về phương Nam, lãnh thổ Đàng Trong hay Nam Hà, lúc đầu chỉ có hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam nhỏ hẹp. Phía Bắc là lãnh thổ Đàng Ngoài hay là Bắc Hà, từ sông Linh Giang (sông Gianh) thuộc Vua Lê, Chúa Trịnh. Với xu thế phát triển đất nước, các Chúa Nguyễn tiến về phía Nam. Cuộc Nam tiến được bắt đầu từ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và kết thúc vào thời Chúa Võ Nguyễn Phúc Khoát, hoàn thành cuộc Nam tiến, khi tiến đến Mũi Cà Mau, Hà Tiên.

Cuộc Nam tiến không gặp sự kháng cự nào, trước khi các Chúa Nguyễn đến xứ Đồng Nai, thì bắt đầu từ năm 1611 đã có lưu dân Thuận Quảng, người Hoa sinh sống tại Đồng Nai. Năm 1623, chúa Sãi đã xin vua Chân Lạp Preás Cheycheda đặt đồn thu thuế tại Prei-Nokor (Chợ Lớn - Phú Thọ), Kras Krobes (Bến Nghé - Sài Gòn), địa điểm là Cầu Ông Lãnh ngày nay.

Khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cát cứ Thuận Hóa – Quảng Nam, lãnh thổ chỉ tới đèo Cù Mông (ranh giới Bình Định và Phú Yên).

Năm 1611, tiến đến núi Thạch Bi, lấy vùng đất này lập thành Phủ Phú Yên, trực thuộc Dinh Quảng Nam (gồm Tuy Hòa và Sông Cầu).

Năm 1629, đổi Phủ Phú Yên thành Dinh Trấn Biên.

Năm 1648, Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cho dân vào khai khẩn vùng đất mới, cứ 50 dân lập thành một ấp mới là Khánh Hòa ngày nay.

Năm Quý Tỵ (1653), Chúa Hiền tiến tới sông Phan, lấy đất Phú Yên đến sông Phan Rang, lập Dinh Thái Khang (Khánh Hòa), gồm hai Phủ Ninh Hòa và Diên Ninh (Diên Khánh).

Năm 1693, Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu tiến tới Tam Phan – Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, thành lập Trấn Thuận Thành, sau đổi thành Dinh Bình Thuận.

• **Tiếp tục từng bước mở mang bờ cõi phương Nam**

Chúa Nguyễn Phúc Chu, con của Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trấn, sinh năm 1675, lên ngôi chúa năm 1691. Năm 1694, chúa sai hai người buôn thân tín là Nguyễn Thiêm Quan và Trần Tả Quan mang Quốc thư của Chúa Nguyễn và thư của Quốc sư Quả Hoằng sang Trung Quốc thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm sang Đàng Trong giảng đạo. Năm 1695, khi Hòa thượng Thạch Liêm sang, chúa Nguyễn Phúc Chu đã thọ Bồ tát giới với Hòa thượng Thạch Liêm, có pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu Thiên Tung Đạo nhân, thuộc Tông Tào Động đời thứ 30.

Năm 1693, vua Chiêm là Bà Tranh làm phản, gây hấn, họp quân nổi loạn, cướp của, giết dân Phủ Diên Ninh (Diên Khánh – Khánh Hòa). Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống binh, lấy Văn Chức Nguyễn Đình Quang làm tham mưu, lấy quân Chính dinh (Phú Xuân), Bình Khang (Khánh Hòa) và Quảng Nam đi đánh dẹp.

Bắt được Bà Tranh, chúa Nguyễn không giết, chỉ hỏi tội rồi đem về giam giữ tại núi Ngọc Trản (Điện Hòn Chén, Thuận Hóa).

Chúa Nguyễn phong cho Kế Bà Tử làm Khâm Lý (Tri phủ). Ba người con của Bà Ân vợ vua Chiêm làm Đô đốc, Đề Lãn, Cai phủ, để vỗ về dân chúng Bình Thuận yên dạ làm ăn, sinh cơ lạc nghiệp. Tất cả những chiến lợi phẩm thu được, chúa Nguyễn Phúc Chu đều trả lại, đem về Thuận Thành lưu giữ.

Sau khi chiến thắng, Chúa Nguyễn Phúc Chu đổi tên Chiêm Thành là Trấn Thuận Thành sau đổi là Trấn Bình Thuận. Sai Nguyễn Hữu Cảnh trấn giữ miền đất mới, chiêu mộ lưu dân đến lập nghiệp. Tuy nhiên, tình hình Bình Thuận không yên, dân tình ly tán, nhiều loạn lạc. Theo ý của Nguyễn Hữu Cảnh qua lời tâu của Khâm lý Kế Bà Tử là do đổi tên Trấn Thuận Thành rồi đến Bình Thuận nên lòng dân không an, do đó chúa Nguyễn đã dùng lại tên cũ là Thuận Thành. Phong cho Kế Bà Tử tả tướng của vua Chiêm Bà Tranh chức Tả Đô đốc, lo việc cai trị dân trong trấn. Sau đó, phong cho Kế Bà Tử làm Phiến Vương Trấn Thuận Thành, chỉ nộp thuế hàng năm.

• Mở đất phương Nam

Từ năm Kỷ Mùi 1679, một số tướng sĩ nhà Minh cùng với gia đình không thuận phục nhà Thanh đã bỏ Trung Quốc sang Đại Việt được chúa Nguyễn cho định cư đất phương Nam. Nhóm quân sĩ của Tổng binh Trần Thượng Xuyên định cư Bến Gỗ, Cù Châu, Bàn Lâm tức là Cù Lao Phố (Biên Hòa). Nhóm quân sĩ Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến vào cửa Đại, cửa Tiểu sông Tiền, định cư Mỹ Tho. Cả hai nhóm dân này đều dâng lễ triều cống chúa Nguyễn hằng năm.

Để mở mang bờ cõi phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Kinh lược sứ, Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm thống xuất kinh lý vùng đất Thủy Chân Lạp, xứ Nông Nại, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, lập Dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiến Trấn, thuộc Phủ Gia Định. Phủ Gia Định thời Nguyễn bao gồm vùng lãnh thổ Dinh Trấn Biên (Biên Hòa, miền Đông), Dinh Phiến Trấn (Sài Gòn, Chợ Lớn), Dinh Trường Đồn (Tân An, Mỹ Tho), Dinh Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang, Trấn Hà Tiên), tại mỗi dinh đặt ra chức Lưu Thủ, Cai Bạ, Ký Lục, và các cơ đội, thuyền bè, thủy bộ tinh binh phòng thủ.

Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chiêu mộ dân chúng từ Thuận Quảng vào lập nghiệp canh tác. Đồng bào người Hoa đã lập nghiệp từ lâu, được chia thành hai làng Thanh Hà – Trấn Biên (Biên Hòa) và làng Minh Hương – Phiến Trấn, tiến hành làm sổ hộ tịch để thống nhất về mặt quản lý dân cư. Đây cũng là điều kiện để bà con người Hoa bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc của họ trong cộng đồng các dân tộc Đại Việt.

• Bình yên bờ cõi

Tháng 10 năm Kỷ Mão (1699), Nặc Thu (Ang Saur) nước Chân Lạp làm phản, đắp các Lũy Bích Đồi và Nam Vang, Cầu Nam để chống cự quân nhà Nguyễn, cướp bóc dân buôn, Long môn tướng quân Trần Thượng Xuyên đóng giữ ở Doanh Châu (Vĩnh Long) đưa tin báo về Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống Suất, Cai bạ Phạm Cẩm Long làm tham mưu, lưu thủ Trấn Biên Nguyễn Hữu Khanh làm tiên phong, lãnh hai đạo quân thuộc dinh Bình Kháng (Khánh Hòa), Trấn Biên, 7 thuyền thuộc Dinh Quảng Nam cùng tướng sĩ Doanh Châu đi đánh.

Tháng 2 năm Canh Thìn (1700), Nguyễn Hữu Cảnh đem các đạo quân tiên vào Chân Lạp, đánh thẳng vào Lũy Bích Đồi và Nam Vang (Phnom Penh). Nặc Thu hoảng

sợ, bỏ thành chạy trốn. Nặc Yên, con thứ hai Nặc Nôn ra hàng. Nguyễn Hữu Cảnh vào thành vỗ về, phủ dụ dân chúng an tâm sinh hoạt. Nặc Thu xin hàng. Nguyễn Hữu Cảnh báo tin về Phú Xuân, xin chúa Nguyễn Phúc Chu tha tội và được chúa chấp thuận, phong cho làm vua nước Chân Lạp. Nguyễn Hữu Cảnh lui quân về đóng ở Lao Đồi (nay thuộc Rạch Giá), Bãi Sao, Chợ Mới An Giang (nay là Cù lao Ông Chưởng), chia quân trấn giữ các làng biên ải, giáp giới Chân Lạp, đồng thời chiêu mộ dân chúng đến sinh cư lạc nghiệp.

- **Làm nghĩa vụ Quốc tế**

Năm Ất Mão (1705), con Nặc Thu là Nặc Thâm (Thommo Rèachea) nối ngôi cha, nghi ngờ Nặc Yên (Ang Em) con thứ hai vua Nặc Nôn đã băng hà muốn cướp ngôi, nên đem binh đánh Nặc Yên, nhưng sợ khó tiêu diệt nên nhờ vua Xiêm can thiệp. Nặc Yên sợ vua Xiêm nhân cơ hội lấy luôn đất Chân Lạp, nên chạy sang Dinh Phiên Trấn (Gia Định) cầu cứu chúa Nguyễn Phúc Chu. Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Cửu Vân làm Chánh thống lĩnh quân thủy bộ Gia Định tiến đánh Nặc Thâm để ngăn chặn âm mưu chiếm đóng Chân Lạp của vua Xiêm. Nhưng khi quân Cửu Vân tiến đánh thì quân Xiêm đã tiến đến Sầm Khê (Rạch Gầm - Mỹ Tho), hai bên giao chiến, quân Xiêm chống cự không nổi, thua to, kéo đại binh lui về nước. Nặc Thâm và Nặc Tân bỏ chạy sang Xiêm chờ cơ hội phục thù. Nặc Yên trở về Chân Lạp như xưa.

- **Đất Hà Tiên góp phần hình thành chữ S đất nước Đại Việt**

Năm 1680, Mạc Cửu, người Lô Châu, Quảng Đông, Trung Quốc, một di thần nhà Minh, vì bất phục tùng nhà Thanh, bỏ nước qua ở xứ Chân Lạp, làm chức Ô Nha, mở sòng bạc, thu thuế. Sẵn có tiền của, Mạc Cửu thuê dân phiêu bạt tứ xứ người Việt, Khmer, Hoa lần lượt mở mang phần đất hoang vu, lập ra các xã Hà Tiên (Tà Ten), Rạch Giá, Cần Vọt, Cà Mau, Phú Quốc, Trũng Kè, Vũng Thơm... Tên vùng đất Hà Tiên, tương truyền có nàng tiên xuất hiện đi lại trên sông, nên gọi là Hà Tiên.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng biểu lên Chúa Nguyễn xin phong chức Hà Tiên trưởng. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã chấp thuận và phong chức Tổng binh Trấn Hà Tiên tước Cửu Ngọc Hầu và kể từ đó, Hà Tiên là phần lãnh thổ cuối cùng ở phương Nam của Tổ quốc Đại Việt.

Năm 1711, Mạc Cửu đến Phú Xuân, để tạ ân chúa Nguyễn và tặng bảo vật lưu niệm, đồng thời thể hiện sự trung thành và hợp nhất dưới sự lãnh đạo của nhà Nguyễn và đã được chúa Nguyễn khen ngợi, ân thưởng trọng hậu. Năm 1735, Mạc Cửu mất, năm 1738 chúa Nguyễn Phúc Khoát đã phong cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích làm Đại Đô đốc Trấn Hà Tiên để tiếp tục quản lý, trị an vùng đất tận cùng của Tổ quốc Đại Việt.

- **Lưu dấu ngàn thu**

Sau 34 năm tại vị, chúa Nguyễn Phúc Chu là một vị vua mở nước, bình định bờ cõi, làm cho đất nước ngày càng mở rộng, thanh bình thịnh trị. Có thể nói, trong thời gian trị vì của Chúa Nguyễn, nhờ đạo đức Phật giáo Từ Bi Hỷ Xả, hấp thụ từ các bậc Thầy như Tổ Quả Hoằng, Tổ Thạch Liêm, Tổ Nguyên Thiệu, hơn nữa với cương vị là một cư sĩ, pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiện Tung đạo nhân, mà ân đức đơm nhuần cõi phương Nam, dùng đức từ cải hóa nhân quần, dùng Tứ nhiếp pháp thu phục nhân tâm. Do đó, các dân tộc Việt, Khmer, Hoa, Chăm chung sống hòa bình, cùng phát triển, độc lập, tự cường. Có thể nói, thời gian cai trị của chúa Nguyễn Phúc Chu, Đàng Trong, ổn định, do đó có cơ hội phát triển về mọi mặt: tôn giáo, văn hóa, giáo

dục, quân sự, xã hội, ngoại giao càng có hiệu quả nhất định. Tạo được thế đứng vững vàng cho Đại Việt, đối với các lân bang. Rồi cuối cùng, khi sứ mạng đã hoàn thành, chúa Nguyễn Phúc Chu đã ra đi vào thế giới thường hằng, bất diệt cả hai về mặt tinh thần, góp phần viết nên những trang sử vàng của dân tộc. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã băng hà ngày 24/4 năm Ất Tỵ (1725), thọ 51 tuổi, an táng tại xã Kim Ngọc, huyện Hương Trà, Thuận Hóa.

Tóm lại, từ khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, Quảng Nam (1558 - 1613) và Chúa Nguyễn đã bắt đầu mở mang bờ cõi phía Nam, theo thời gian, trải qua các Chúa: Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687), Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691), có cả gần 100 năm, nhưng biên giới phía Nam chỉ đến Khánh Hòa. Vùng Tam Phan có sự đề ý quản lý của Chúa Nguyễn nhưng vẫn còn là đất Chiêm Thành, triều cống, thần phục Chúa Nguyễn. Đồng thời, Chúa Nguyễn có lúc cũng đã gửi quốc thư ngoại giao cho vua Chân Lạp Preás Cheycheda để xin được thành lập hai đồn thu thuế dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635) là Prei Nokor (Chợ Lớn - Phú Thọ) và Kras Krobes (Bến Nghé - Sài Gòn), nhưng thực sự chưa phải là phần lãnh thổ thực thụ của Chúa Nguyễn. Đến thời Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), thời gian trị vì chỉ 34 năm mà đã mở rộng bờ cõi đến tận Mũi Cà Mau. Do đó, tưởng niệm công đức của tiền nhân, đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc Việt Nam là điều căn bản, không gì khác hơn là cần phải hết lòng bảo vệ những thành quả của cha ông đã dày công xây dựng và phát triển. Đó là trách nhiệm và bổn phận của con cháu đối với tiền nhân.

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN XỨ ĐÀNG TRONG THEO TINH THẦN TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN

Lê Sơn*

Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6 trong số 9 chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Kể từ khi Nguyễn Hoàng bắt đầu vào Thuận Hóa năm 1558, cho đến khi Nguyễn Phúc Chu lên cầm quyền vào năm 1691, là 133 năm.

Nguyễn Hoàng	(1558- 1614) : 56 năm.
Nguyễn Phúc Nguyên	(1614- 1635) : 22 năm
Nguyễn Phúc Lan	(1635- 1648) : 13 năm
Nguyễn Phúc Tần	(1648- 1687) : 39 năm
Nguyễn Phúc Trăn	(1687- 1691) : 4 năm
Nguyễn Phúc Chu	(1691- 1725) : 34 năm
Nguyễn Phúc Chú	(1725- 1737) : 13 năm
Nguyễn Phúc Khoát	(1737- 1765) : 27 năm
Nguyễn Phúc Thuần	(1765- 1777) : 12 năm

Thời Nguyễn Phúc Chu, xứ Đàng Trong phát triển rực rỡ nhất, đáng gọi là bước nhảy vọt. Chúa lên ngôi năm 1691 thì ngay năm sau, năm 1692 chúa cử Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh đánh bắt vua Chăm là Bà Tranh lập phủ Thuận Thành. Năm 1698, chúa lại cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý lập phủ Gia Định. Năm 1707, chúa thu nạp Mạc Cửu phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên, tức sáp nhập Hà Tiên vào nhà nước Đàng Trong. Năm 1703, chúa sai Trương Phúc Phan đánh đuổi quân Anh lấy lại Côn Đảo. Năm 1710, chúa cho thu phục hai nước Thủy Xá, Hỏa Xá xác lập vùng đất Tây nguyên thuộc chủ quyền nhà nước Đàng Trong. Năm 1711, chúa sai đo vẽ quần đảo Trường Sa. Thế là, chỉ trong vòng 21 năm, từ nam Khánh Hòa, nước ta mở rộng đến Hà Tiên, vùng Tây nguyên và biển Đông, tạo nên một nước Việt Nam có diện mạo hoàn chỉnh như ngày nay. Sự nghiệp giữ nước và mở nước cực kỳ quan trọng này đều xảy ra vào thời chúa Minh Nguyễn Phúc Chu.

Tương cũng cần liên hệ quá trình Nam tiến của các triều đại trước đó. Năm 1471, Lê Thánh Tông hành quân đánh chiếm kinh đô Trà Bàn của người Chăm, thì nước ta gồm cả tỉnh Bình Định ngày nay, ranh giới phía nam của nước ta là đèo Cù Mông. Từ đó cho đến hết thời Nguyễn Hoàng năm 1614, tức 143 năm sau, xứ Thuận Quảng vẫn là vùng đất ấy, ranh giới phía Nam của nước ta vẫn là đèo Cù Mông. Rồi trong 68 năm tiếp theo, 4 chúa Nguyễn tiên nhiệm mở rộng thêm 2 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa. Tức trong thời gian 221 năm, cuộc Nam tiến diễn ra chậm chạp, để rồi trong vòng 21 năm, thời Nguyễn Phúc Chu, nước ta bước một bước thật dài, mở rộng đến tận Hà Tiên, vùng đất Tây nguyên và vùng biển Đông thật rộng lớn.

* Tiến sĩ (Lê Sơn Phương Ngọc), Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Lẽ tất nhiên, chúa Minh Nguyễn Phúc Chu đã kế thừa những sự chuẩn bị của các chúa Nguyễn tiền nhiệm, và công lao của các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, nhưng dấu ấn Nguyễn Phúc Chu là hết sức ấn tượng! Sự nghiệp ấy thật vĩ đại vì nó to lớn và toàn diện quá. Nó to lớn vì trong vòng trên 20 năm, Nguyễn Phúc Chu đã xác lập chủ quyền một vùng lãnh thổ mới, rộng lớn bằng nửa nước Việt Nam ngày nay, nếu không nói là phát triển gấp ba lần lãnh thổ nước Đại Việt trước đó.

Chắc chắn, ở nơi con người vị minh quân này có nhiều ưu điểm vượt trội so với các nhà vua, nhà chúa khác. Việc nghiên cứu đặt ra nhiều vấn đề lý thú để tìm hiểu vị minh quân độc đáo này. Ở đây, chúng tôi chỉ khảo cứu riêng về mặt văn hóa tư tưởng mà thôi.

Nguyễn Phúc Chu lấy đạo hiệu là Thiên Túng đạo nhân, một danh vị Lão giáo. Chúa lại là người xiển dương phát triển Phật giáo, tên tuổi chúa gắn liền với những công đức rất ấn tượng. Chúa cho xây dựng mở rộng qui mô chùa Thiên Mụ, cho đúc chuông to, rồi đích thân viết bài minh lên chuông đồng chùa Thiên Mụ. Chúa cho người đến Trung Hoa rước Hòa thượng Thích Đại Sán đến mở giới đàn tại kinh đô Huế. Chúa quan tâm xiển dương Phật giáo, đào tạo tăng ni, khuyến khích việc xây lập chùa tại các vùng đất mới,...

Nhưng đừng quên rằng, chúa quan tâm đến Nho giáo trước hơn cả. Ngay khi lên ngôi chúa, sau khi bắt tay vào việc bố trí cán bộ, đặc biệt là các tướng lãnh quân đội hết sức trọng yếu trong tình hình Nam – Bắc phân tranh, thì một năm sau, chúa Nguyễn Phúc Chu liền củng cố guồng máy cai trị theo cấu trúc xã hội kiểu Nho giáo như sau:

“Năm 1692, chúa liền cho sửa Văn miếu. Năm 1698, chúa sai quan làm duyệt tuyển lớn. Chúa chiêu hiền đãi sĩ, câu lời nói hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế mà giao dịch, bớt hình ngục, ...”

(Đại Nam thực lục, tập I, tr. 106)

“Mùa thu tháng 8 năm 1701, mở khoa thi. Ngày thi chúa ra đầu đề, lấy trúng cách về chính đề được 4 người Giám sinh, 4 người Sinh đồ, và 5 người Nhiều học, trúng cách về hoa văn được 17 người, trúng cách về thám phỏng được 1 người. Giám sinh bố Tri phủ, Sinh đồ bố Tri huyện, Nhiều học bố Huân đạo, hoa văn và thám phỏng bố vào ba ty”.

(Đại Nam thực lục, tập I, tr. 114)

Đó là phong cách của một vị quân vương theo khuôn mẫu Nho giáo. Ở Trung Hoa từ thời nhà Hán, Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chủ đạo của tầng lớp thống trị. Nho giáo là một học thuyết chính trị được tầng lớp cai trị ưa chuộng, vì nó có tác dụng củng cố quyền lực cai trị một cách rất có hệ thống. Có lẽ Nho giáo đã xâm nhập vào nước ta từ khi chính quyền đô hộ của người Trung Hoa, rồi các vương triều nhà nước độc lập Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn liên tục vận dụng tư tưởng Nho giáo trong chính sách cai trị của mình, tuy đậm nhạt có khác nhau trong mỗi triều đại.

Nhưng chỉ với bộ khung Nho giáo có vẻ hoàn chỉnh ấy không thôi thì xã hội dù được củng cố có hệ thống, cũng dễ bị rơi vào tình trạng xơ cứng, bảo thủ như phân tích sau đây:

“Trong lúc Nho giáo cố đóng khuôn con người vào giữa cuộc đời trần tục, làm cho con người quản quanh, khô cạn dần cảm hứng sống, thì Phật và Đạo lại cố mở rộng

nhân giới của con người đến những chân trời rộng lớn, giúp con người bớt nhọc nhằn căng thẳng, để con người có thể nuôi dưỡng những tình cảm thiên chân quý giá của mình. Trong khi Nho giáo duy trì một hệ thống “tam cương ngũ thường” khắc nghiệt trói chặt lấy con người, với cả một hệ thống đẳng cấp chặt chẽ từ trên xuống dưới, thì Phật và Đạo lại cởi trói cho con người, để cá tính, sở thích và cả bản năng con người được tự do trỗi dậy”.

(Cao Xuân Huy – Nguyễn Huệ Chi, *Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu*, tr. 22).

Các triều đại ngày xưa ở Trung Quốc được ổn định và phát triển là do những nhà vua cai trị sáng suốt, họ đã vận dụng mặt mạnh của các tôn giáo:

“Các học thuyết Trung Hoa ngày xưa lấy đạo Nho trị quốc, đạo Thích trị tâm, duy trì được các trật tự lớn nhỏ, xây dựng được cái nền đạo đức luân lý vững bền, đã mấy muôn đời cũng nhờ có hai đạo dung hợp giáo hóa mà thuần phong mỹ tục dần trải bao thời đại thịnh suy đắp đổi mà cội gốc không hề lay chuyển”.

(Nguyễn Khoa Tùng, *Phong trào Chấn hưng Phật giáo*, tr.17,18)

Còn ở nước ta, hai triều Lý - Trần, đất nước có những thời kỳ rất hùng cường. Nước ta lập được những chiến công lừng lẫy vô tiền khoáng hậu: phá Tống bình Chiêm, ba lần đánh bại giặc Nguyên Mông.

Những đội quân hùng mạnh chỉ có thể là sản phẩm tất yếu của một xã hội thịnh vượng. Xã hội thịnh vượng ngày xưa đều do các vị minh quân cai trị, đó là những vị vua giỏi Nho và mến mộ Phật, Lão. Về mặt tư tưởng, nhiều thức giả cho rằng đó là đặc điểm văn hóa của nước ta, tư tưởng “*dung tam tế*” khởi từ sư Vạn Hạnh, vị Quốc sư trí tuệ đầu triều Lý.

“Đủ tỏ tư tưởng Vạn Hạnh không những đã hun đúc nên Lý Thái Tổ, mà còn ảnh hưởng sâu rộng mấy triều vua đầu triều Lý và cả về sau nữa, đã trở nên tinh thần Quốc học Việt Nam vậy”.

(Nguyễn Đăng Thục, *Quốc học Việt Nam*, tr. 109)

Người ta thấy rằng tiến trình phát triển của tư tưởng Việt Nam theo một Quy luật đặc sắc – quy luật luôn luôn “hóa giải” mọi sự độc tôn về ý thức hệ bằng cách tạo nên một đời sống tâm linh phong phú, thăng bằng. Nho giáo nặng về lối tư duy *lý tính*, như khoa học ngày nay dùng phương pháp thực nghiệm để giúp con người nhìn ra vô vàn đặc tính khác nhau của một vũ trụ ngày càng phân hóa đến cùng cực, thì Phật, Lão lấy tư duy *tuệ tính* làm nền tảng, dùng trực quan để cảm thức về tính đồng nhất và toàn vẹn của vũ trụ, tìm ra giữa vô vàn hiện tượng phức tạp của vũ trụ một bản thể giống nhau.

“Năm Nguyên phong thứ I, mùa thu tháng 8, mở khoa thi chung cả ba giáo lý, lấy người ra làm quan”.

(Nguyễn Đăng Thục, *Quốc học Việt Nam*, tr. 159)

Ở Trung Hoa, đến triều Tống, phái *Tân - Nho giáo* bắt đầu ý thức được sự thiên cận của luân lý thực tiễn Khổng Mạnh, mới tìm đến phần siêu hình của Phật, Lão để xây dựng một hệ thống triết học nhân sinh tương đối hoàn chỉnh. Còn ở nước ta hai triều Lý - Trần lấy khuôn mẫu nhà Nho tuyển cán bộ bổ làm quan cai trị, nhưng phải là nhà Nho thông hiểu cả hai học phái Phật, Lão.

“Xét đời Lý đời Trần đều tôn sùng Phật Lão. Cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông hiểu cả hai học phái trên đây. Dù rằng chính đạo hay dị đoan đều được tôn sùng không phân biệt mà học trò đi thi khoa ấy, nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không thể đỗ được”.

(Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí –Khoa mục chí*, tr.152)

Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu là người giỏi Nho, đồng thời chúa tôn sùng Phật, Lão. Chính với *lý trí* và *tuệ trí* ấy giúp chúa mở rộng nhãn giới đến những chân trời rộng lớn, nuôi dưỡng những tình cảm thiên chân quý giá của mình để có thể làm nên những công trạng hiển hách nhất của một vị minh quân.

Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu xây dựng và phát triển đất nước theo tinh thần tư tưởng Việt Nam đặc sắc, tư tưởng *“Tam giáo đồng nguyên”*.

QUỐC CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHU

MỘT VỊ BỒ TÁT TẠI GIA

Trần Đình Sơn*

Sử sách chép: Ngày Giáp Tuất tháng chín, mùa thu năm Giáp Dần (1674) thời Nghĩa vương Nguyễn Phước Thái, ở phương tây nam trên bầu trời hiện ra một lỗ hồng có mây năm sắc cuộn quanh, chính giữa một luồng hào quang rực rỡ tỏa chiếu vào cung vương phi Tống Thị Lĩnh. Người thức giả đoán biết đó là điềm lành sinh ra minh chúa. Quả nhiên đúng kỳ, năm sau vương phi hạ sinh vương tử Nguyễn Phước Chu vào ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão (11-6-1675) (1)

Nguyễn Phước Chu được triều thần tôn lên kế nghiệp phụ vương vào năm Tân Mùi (1691) làm chúa thứ sáu ở Nam Hà (Đàng Trong) lúc mới 17 tuổi. Tuy tuổi trẻ nhưng NPC rất chăm lo việc trị nước an dân, biết trọng dụng hiền tài như Trần Đình Ân giữ việc nội chính, Nguyễn Hữu Cảnh mở mang biên cương. Quốc chúa rất sùng mộ Phật giáo, quy y với Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán(2), phát tâm thọ giới Bồ tát tại gia vào ngày lễ Phật Đản năm Ất Hợi (1695) tại Giác vương nội viện (chùa thờ Phật trong vương phủ). Ông được Hòa thượng Bồn sư đặt pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân và khai thị: “Đạo nhà vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ có một nhưng địa vị mỗi người khác nhau. Nếu kẻ cai trị quốc gia hủy bỏ tất cả pháp lệnh, kỳ cương để cường cầu thanh tịnh, ấy là chẳng biết thanh tịnh vậy”.

Bàn về trai giới, Hòa thượng khuyên cáo: “Việc trai giới của người làm vua cần phải đem việc nước nhà trên dưới giải quyết ổn thỏa. Không một người dân nào chưa được yên ổn, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như vậy mới gọi trọn vẹn. Nay trước hết phải lo làm sạch chuyện oan ức tù tội để thả bớt người bị giam cầm, cứu trợ kẻ nghèo đói. Cữ dùng người tài bị chèn ép, trừ dập. Bãi bỏ những điều cấm đoán khắc nghiệt, vô lý, thông cảm khuyến khích người buôn bán, nâng đỡ đời sống của thợ thuyền. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người, lợi vật châm chước thi hành đó chính là trai giới của người nắm quyền trị nước vậy”.

Tâm đắc lời chỉ dạy của Bồn sư, Quốc chúa phát huy truyền thống của tổ tiên chủ trương “Cư Nho Mộ Thích” kết hợp với lý tưởng Bồ tát tại gia, cư trần lạc đạo. Suốt 34 năm cầm quyền lãnh đạo, ông làm tròn nhiệm vụ đối với nhân dân, đất nước. Tận lực hộ trì Tam bảo, hoàng dương Phật pháp. Nhờ đó, Nam Hà được sống trong cảnh thanh bình, phát triển nhanh chóng, văn trị võ công rực rỡ:

- Năm Mậu Dần (1698), thành lập phủ Gia Định, chúa cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Đông Phố, chọn đất Đồng Nai lập huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa). Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Chiêu mộ dân nghèo vùng Ngũ Quảng vào khai phá đất đai thành lập thôn xã trừ phú ở miền Nam.

Riêng người Hoa ở Trấn Biên cho lập xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn quy tụ thành xã Minh Hương để dễ quản lý.

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Chúa ra lệnh: Phàm dân ly tán mới trở về thì chia cấp ruộng đất cho cày cấy, tha các thứ binh đao tô thuế trong 3 năm. Nhờ đó nhân dân an cư lạc nghiệp, mở rộng đất đai về phương Nam hàng ngàn dặm, sinh sống trên 4 vạn hộ dân.

- Đối với các lực lượng chống phá trong nước do bọn Hoa thương A Ban, Chân Lạp Nặc Thu cầm đầu Quốc chúa cương quyết trấn áp nhằm ổn định chính quyền phát triển kinh tế, xã hội.

- Năm Nhâm Ngọ (1702), bọn phiêu lưu người Anh gồm 200 người trên 8 chiến thuyền do Allen Catchpole chỉ huy đến cướp phá chiếm cứ đảo Côn Lôn, xây dựng pháo đài kiên cố. Chúa sai Chương dinh Trấn Biên Trương Phước Phan đem quân đốt tan sào huyệt giặc, tịch thu rất nhiều chiến lợi phẩm.

- Sau biến cố trên, Quốc chúa nhìn thấy tầm quan trọng đặc biệt của quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong việc quốc phòng lâu dài. Do đó năm Tân Mão (1711), chúa ra lệnh cai đội Thuyền Đức Hầu đem lính ra đo đạc Trường Sa rộng, dài bao nhiêu, để xác lập chủ quyền, khai thác hải sản. Như vậy, trong lịch sử nhà nước Việt Nam, chính Nguyễn Phước Chu là vị lãnh đạo đầu tiên có quyết định sáng suốt này từ 300 năm trước.

- Về mặt văn hóa, mỹ thuật, Nguyễn Phước Chu là một tác gia lớn của văn học Việt Nam, tác phẩm thơ văn của ông còn tồn tại khá nhiều. Chính ông chỉ đạo công trình kiến trúc chùa Thiên Mụ nổi tiếng đẹp nhất ở Nam Hà. Một số văn vật như đại hồng chung, vãn khánh đá, bia đá, hoành phi, câu đối... của thời này, minh chứng cho đỉnh cao của kỹ thuật, nghệ thuật chạm khắc tạo hình và thư pháp của người Việt thế kỷ 17- 17I.

Một loạt họa và thơ đề vịnh phong cảnh vùng Thuận Quảng của Thiên Túng đạo nhân Nguyễn Phước Chu hiện còn bảo lưu trên đồ sứ kí kiểu hiệu “Thanh Ngoạn” mà chúng tôi đã sưu tầm, công bố tiêu biểu như:

THIÊN MỤ HIỂU CHUNG

*Ký bạch đông phương túy tích trùng,
Thự quynh tiệp dữ bách hoa nùng.
Tà khan vân ảnh giang can nguyệt,
Bất thính triều thanh sơn tự chung.
Độc ngã nhàn tình y phiêu miểu,
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung.
Du du dư vận chư thiên lý,
Phạn ngữ dao ưng đáp hiểu chung.*

Đạo nhân thư

- Dịch thơ :

CHUÔNG SỚM THIÊN MỤ

*Biêng biếc phương trời buổi rạng đông,
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.
Vẳng nghe, sóng dậy chuông chùa điểm,*

*Ghé mắt, mây phôi nguyệt bến lòng.
Riêng tở, tình sông về thăm thăm,
Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong.
Mang mang dư vận từng không tỏa,
Kính Phạn hồi chuông sớm quyện lòng.*

HÀ TRUNG YÊN VŨ

*Hải khí sơn phong tấp tấp kinh
Tiệm khan yên tháp tán thiên thanh
Ngư đăng kỷ điểm tri giang ngoạn
Lữ khách lạc tiêu thính vũ thanh
Thiền tụng bất văn u khánh vận
Hương tư nan xích cố nhân tình
Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh
Dục thiền đan thanh tả vị thành.*

Đạo nhân thư

- Dịch thơ:

MÙ TỎA HÀ TRUNG

*Sóng trào gió rít nghĩ mà kinh
Mù tỏa dần tan mây trắng xanh
Bến cũ đèn chài tháp thoáng điểm
Mưa buồn lữ khách lắng thâu canh
Phật kinh không vắng dư âm khánh
Quê cũ ai hay nổi nhớ mình
Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh
Muốn vẽ mà sao vẽ chẳng thành.*

ẢI LĨNH XUÂN VÂN

*Việt Nam xung yếu thử sơn điền
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên
Đản kiến vân hoành tam tuần lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiễn y thường khởi thị tuyền
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ
Chính nghi thiên lý nhuận tang điền*

Đạo nhân thư

- Dịch thơ :

MÂY XUÂN ĐỈNH ẨM

*Việt Nam hiểm trở có non này,
Thục đạo nghìn trùng chót vót thay!
Chỉ thấy mây che ba đỉnh lớn,
Nào hay người ở mấy tầng đây?
Không khe suối, cũng dầm xiêm áo.
Chẳng tuyết băng sao buốt tóc mày.
Gió biển nguyện xin thành mưa móc,
Ruộng dâu ngàn dặm tốt tươi bày.*

TAM THAI THỈNH TRIỀU

*Kỳ tú Tam Thai từng bích phong
Trung hư ngoại hữu bạch vân phong
Tự lai Việt hải văn xuân lãng
Nhu tại Bà dương thính thạch chung
Bất đoạn phong thanh bồn bạch mã
Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long
Dục tâm thanh mộng hà tăng khán
Hưởng triệt nham tiền kỷ thụ tùng*

Đạo nhân thư

- Dịch thơ :

Ở NÚI TAM THAI NGHE SÓNG

*Tam thai chát ngát đỉnh non xanh,
Động vắng mênh mông mây phủ quanh.
Dào dạt sóng Xuân trào Việt hải,
Ngân vang chuông đá vọng Dương thành.
Gió reo ngựa trắng liên hồi trẩy,
Mưa cuốn rồng xanh thấp thoáng doanh.
Mộng đẹp mong tìm sao chữa thấy,
Rì rào vách núi cụm tùng xinh.*

Ngoài những bài thơ đề vịnh phong cảnh chan chứa tình cảm, niềm tự hào về non sông đất nước ở vùng đất phương Nam, ông còn có những tác phẩm văn xuôi như bài tựa sách “*Hải ngoại kỷ sự*” của hòa thượng Thạch Liêm, bài văn khắc trên đại hồng chung Quốc tự Thiên Mục và rất nhiều hoành phi, câu đối hiện còn bảo tồn tại các chùa cổ.

ẢNH PHỤ LỤC

Bài thơ HÀ TRUNG YÊN VŨ trên đồ sứ ký kiểu:



Bài thơ ẨM LĨNH XUÂN VÂN trên đồ sứ ký kiểu:



Bài thơ TAM THAI THỈNH TRIỀU trên đồ sứ ký kiểu:



VỀ MÔ HÌNH PHẬT VUA TỪ VUA TRẦN NHÂN TÔNG ĐẾN CHÚA MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU

Nguyễn Quốc Tuấn*

1. Nhập đề:

Trong lịch sử Việt Nam, từ triều đại nhà Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần, một mô hình nhà nước quân chủ rất khác với Trung Quốc, gần với các quốc gia Đông Nam Á, phần nào đó phảng phất Phật giáo Tây Tạng, thời trung thế kỷ, đã được xác lập là nhà nước quân chủ theo mô hình Phật Vua¹. Gần Đông Nam Á, cụ thể là Campuchia thời thế kỷ 9 dưới triều vua Jayavarman II, vì xem xét thật kỹ, vị vua này là đại diện cho mô hình Thần Vua (Devarāja)². Điều lý thú là dù có dùng các từ Hán để khóa lấp sự thật này thì

* Tiến sĩ, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

¹ Trước tôi, nhà sử học Trần Quốc Vượng năm 1992 đã gọi nền quân chủ Đinh, Lê, Lý, Trần là quân chủ Phật giáo. Xem: Trần Quốc Vượng, *Vài nét về Phật giáo dân gian Việt Nam*, link: <http://www.quangduc.com/vietnam/013dangian.html>. Tuy nhiên, nếu sử dụng thuật ngữ này e rằng đã loại trừ hai tôn giáo đương thời là Đạo giáo và Nho giáo (Khổng giáo) ra khỏi đời sống học thuật, tâm linh của các triều đại quân chủ Việt Nam.

² Theo đại từ điển Britannica Online định nghĩa mục từ này như sau: “**devarāja**, in ancient Cambodia, the cult of the “god-king” established early in the 9th century ad by Jayavarman II, founder of the Khmer empire of Angkor. For centuries, the cult provided the religious basis of the royal authority of the Khmer kings.

The *devarāja* cult grew out of both Hindu and indigenous traditions. It taught that the king was a divine universal ruler, a manifestation of the Hindu god Śiva, whose divine essence was represented by the linga (or lingam), a phallic idol housed in a special mountain temple”.

The king was deified in an elaborate and mystical ceremony...” Link: <http://www.britannica.com/EBchecked/topic/159953/devaraja>. (Tạm dịch: Thần Vương, ở Campuchia cổ đại, thờ cúng “Thần Vương” được thiết lập đầu thế kỷ thứ 9 bởi nhà vua Jayavarman II, vị vua sáng lập đế chế Khmer Angkor. Nhiều thế kỷ sau, sự thờ cúng này cung cấp nền tảng tôn giáo của hoàng gia Khmer.

Thờ cúng Thần Vương này nở trên cả Ấn Độ và truyền thống bản địa. Nó cho rằng nhà vua là một vị thần cai trị vũ trụ, biểu hiện của vị thần Śiva trong Ấn giáo, vị thần được tượng trưng bằng linga (hay lingam), sinh thực khí ngự ở trong ngôi đền đặc biệt trên núi

Nhà vua được tôn làm thần trong một nghi thức huyền bí và trau chuốt...).

Còn trong từ điển điện tử mở Wikipedia thì Devarāja được giải nghĩa như sau:

“*Devarāja* is a Sanskrit word which could have different meanings such as “god-king” or “king of the gods”. In a Khmer context the term was used in the latter sense, but occurs only in the Sanskrit portion of the inscription K. 235 from Sdok Kak Thom/Sdok Kăk Thom (in modern Thailand) dated 8 February 1053 CE, referring to the Khmer term kamrateñ jagat ta rāja (“Lord of the Universe who is King”) describing the protective deity of the Khmer Empire, a distinctly Khmer deity, which was mentioned before in the inscription K. 682 of Chok Gargyar (Kòh Ker) dated 921/22 CE.

Khmer Empire and Jayavarman II

In the Sdok Kăk Thom inscription a member of a Brahman family claimed that his ancestors since the time of Jayavarman II, who established around 800 CE by marriage to the daughter of a local king in the Angkor region a small realm which became at the end of the 9th century the famous Khmer Empire, were responsible for the cult of the Devarāja (kamrateñ jagat ta rāja). Historians formerly dated his reign as running from 802 CE to 850 CE, but these dates are of very late origin (11th century) and without any historical basis. Some scholars now have tried to identify Jayavarman II with Jayavarman Ibis who is known from his inscriptions from Práh Thăt Práh Srēi south of Kompoñ Chăm (K. 103, dated 20 April 770 and from Lobō’k Srót in the vicinity of Kraçèh close to the ancient town of Śambhupura (K. 134, dated 781 CE). The Sdok Kăk Thom inscription incised c. 250 years after the events (of which their historicity is doubtful) recounts that on the top of the Kulen Hills, Jayavarman II instructed a Brahman priest named Hiran̄yadāman to conduct a religious ritual known as the cult of the devarāja which placed him as a *cakravartin*, universal monarch, a title never heard of before in the Khmer soil”.

thật ra, triều nhà Hậu Lê (1428-1786, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng) cũng có mô hình khác với mô hình Trung Quốc, gần với mô hình Đông Nam Á này. Theo thiền nghĩ, đây là vấn đề chưa được giới sử học Việt Nam lưu tâm, vì có thể dấu ấn Hán điển và Hán ngữ đã phủ tràn sử liệu có được cho đến nay³. Nếu mượn thuật ngữ Thần Vua của Đông Nam Á cổ đại để chỉ mô hình nhà Lý, Trần, có thể gọi đó là mô hình Phật Vua như chúng tôi đề xuất ở trên. Tuy gần nhưng mô hình Phật Vua này là một sáng tạo riêng của người Việt, không giống mô hình Đông Nam Á một trăm phần trăm. Thật thế, nếu căn cứ trên sự xác định duy danh thì Thần Vua không thể là Phật Vua. Phật giáo không phải là tôn giáo hữu thần, cho nên mô hình Đông Nam Á trước Nguyên thủy (Theravāda) thịnh hành là mô hình của Ấn giáo hữu thần. Dựa trên cứ liệu khảo cổ học thì ta khẳng định được điều đó⁴.

Đáng chú ý vì mô hình này hai lần lặp lại ở Việt Nam kể từ nhà Lý, bắt chập sử học hiện đại Việt Nam cất công chứng minh từ Lê Thái Tổ về sau, nhà nước quân chủ Việt Nam ngày càng bị Hán điển hóa, đỉnh cao là thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, và được lặp lại ở thời kỳ trị vì của Chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu vào thế kỷ 17.

(Tạm dịch: *Devarāja* là một từ Sanskrit chỉ những nghĩa khác nhau như “Thần Vương” hay “Vua của các vị thần”. Trong ngữ cảnh tiếng Khmer từ này được sử dụng theo nghĩa sau, nhưng chỉ tìm thấy ở phần tiếng Sanskrit của bi ký K. 325 xuất phát từ Sdok Kak Thom/Sdok Kăk Thom (hiện tại thuộc Thái Lan) có niên đại ngày 8 tháng 2 năm 1053, đề cập đến thuật ngữ Khmer *kamraten jagat ta rāja* (“Chúa tể của Vũ trụ là Vua”) mô tả vị thần bảo hộ của Đế chế Khmer, một vị thần rõ ràng của người Khmer, được đề cập ở trên bi ký K. 682 của Chok Gargyar (Kòh Ker) có niên đại 921/22 CE

Đế quốc Khmer và Jayavarman II

Trong bi ký Sdok Kak Thom ghi thành viên của một gia đình Bà la môn cho rằng tổ tiên của ông kể từ thời điểm Jayavarman II, người đã bắt đầu khoảng năm 800 CE, bằng cách kết hôn với con gái của một vị vua địa phương trong khu vực Angkor, một địa vực nhỏ mà đã trở thành Đế chế Khmer nổi tiếng vào cuối thế kỷ thứ 9, chịu trách nhiệm thờ phụng *Devarāja* (*kamraten jagat ta rāja*). Các sử gia xác định niên đại của ông là từ năm 802 đến 850 CE, nhưng các niên đại này có nguồn rất muộn (thế kỷ thứ 11) và không có bất kỳ cơ sở lịch sử nào. Một số học giả hiện nay đã cố gắng để xác định Jayavarman II với Jayavarman Ibis, người được biết đến từ bi ký của ông từ vùng Práh Thăt Práh Srei phía nam của Kompoñ Căm (bi ký K. 103, ngày 20 tháng Tư năm 770 và từ Lobōk Srôt trong vùng lân cận của Kračêh gần thị trấn cổ xưa của Sambhupura (bi ký K. 134, niên đại năm 781 CE). Trong bi ký Sdok Kak Thom khắc trước đó 250 năm sau khi sự kiện diễn ra (mà lịch sử của chúng đáng nghi ngờ) kể lại rằng trên đỉnh núi Kulen, Jayavarman II hướng dẫn một thầy tế Bà la môn tên là Hiranyadāman tiến hành một nghi lễ tôn giáo được gọi là thờ cúng *devarāja* để đặt ông như là một *cakravartin*, vị vua của vũ trụ, một cái tên chưa từng nghe trước đây trong lãnh thổ Khmer”).

Thực ra mô hình nhà nước Đông Nam Á cổ đại và trung thế kỷ là chủ đề đã được học giới Âu Mỹ bàn luận từ lâu, họ lưu ý chúng ta sự tồn tại của chế độ thủ lĩnh địa phương (Chiefdoms, Cheffrie locale) tồn tại phổ biến ở Đông Nam Á, trong đó có cả Việt Nam. Một trong số những thủ lĩnh địa phương đó đã vượt lên, chọn lấy một kinh đô thiêng (thí dụ như thành Thăng Long thời nhà Lý) và từ đó mở rộng tầm ảnh hưởng đến toàn bộ lãnh thổ tạo thành quốc gia với sự trợ giúp của thần linh (Deva) hay của Phật (Buddha). Nếu nhớ lại hành động của Lý Thái Tổ khi đổi tên Đại La thành Thăng Long, hay cho xây chùa liên tiếp trong khu vực kinh thành, ta có thể hiểu được sự tương đồng giữa Đại Việt và các nước Đông Nam Á là một sự thật không hề khiên cưỡng. Về mô hình nhà nước quân chủ Đông Nam Á, có thể xem chẳng hạn: Robert Heine-Geldern, *Conception of state and kingship in Southeast Asia*, Data paper: number is Southeast Asia program Departement of far Eastern Studies, Cornell University, New York, April 1956, tái bản lần thứ chín năm 2004.

³ Đây là một vấn nạn của sử học Việt Nam qua nhiều thời, tôi cũng là một nạn nhân của quan kiến này. Việc quy chiếu các sử liệu của *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* nói riêng, các mô thức (pattern) sống của người Việt nói chung được ghi chép trong nhiều loại hình thư tịch, đối với các khuôn mẫu Trung Hoa đã khiến cho người thời nay dường như bị sa vào bẫy chữ nghĩa Hán mà không tìm tòi nó thực chất là gì. Tất nhiên, không phải nhà sử học nào cũng bị tiêm nhiễm thói quen này. Tôi muốn nhắc đến Từ Chi, Trần Quốc Vượng, Lê Mạnh Thát, Tạ Chí Đại Trường... trong số các nhà sử học không chấp nhận cái thói quen đáng bị phê phán đó, mặc dầu họ không cùng nhau một cách nhìn lịch sử.

⁴ Có thể tham khảo rất nhiều các công trình nghiên cứu khảo cổ học và nghệ thuật cổ ở Đông Nam Á đã được công bố không thể dẫn lại ở đây. Hãy chú ý rằng nghệ thuật Ấn giáo và Phật giáo tồn tại xen cài nhau trong khu vực Đông Nam Á cổ đại, vì như nhiều nghiên cứu chứng minh, khu vực này tiếp nhận đồng thời cả hai luồng tôn giáo Ấn Độ đó.

Bài này sẽ bước đầu khơi gợi một sự chú ý đến mô hình này, hy vọng sẽ có sự thảo luận rộng rãi về bước đi riêng của lịch sử nước nhà, chí ít cũng là xua tan “bài ca ảo” muôn thủa “Việt Nam là cái bóng của Trung Quốc” trong cái nhìn quen thuộc của học giới quốc tế cũng như Việt Nam cứ cố công quy chiếu Việt - Hán.

2. Từ Phật hoàng Trần Nhân Tông...

Thực vậy, lịch sử Việt Nam đầu thời kỳ độc lập Đại Việt đã tạo ra một mô hình riêng về nhà nước. Lẽ dĩ nhiên, Phật hoàng Trần Nhân Tông là đỉnh cao của mô hình đó mà thôi. Vậy có thể coi mô hình này được xác lập vào thời gian nào? Để trả lời, cần có một sự trở lại với thế kỷ 10 ở Việt Nam, khi mà sự đô hộ của người Hán đã buộc phải kết thúc không kèn không trống trước nỗ lực phi thường hàng thế kỷ của người Việt đấu tranh giành độc lập và tự chủ. Xin không nhắc lại các chiến công của tiền nhân như Ngô Vương Quyền và các vị tiền nhân lẫy lừng khác, mà sự lưu ý của chúng tôi ở đây tập trung vào điểm dù đang ở trong tình thế các sứ quân (thủ lĩnh địa phương) sau chiến thắng quân đô hộ xoay về tranh giành quyền thế nội bộ, thì cũng bắt đầu thấy sự xuất hiện của các cao tăng như là lực lượng tinh hoa của dân tộc xuất hiện liên tục trên cả chính trường và xã hội bên cạnh sự xuất hiện thưa hơn của giới Đạo sĩ, chưa thấy giới Nho sĩ có vai trò gì nổi bật. Cứ đọc thật kỹ *Thiền Uyển Tập Anh* thì rõ. Họ là tinh hoa vì họ không chỉ thông thạo một lĩnh vực Phật giáo, mà là đại diện cho cả nền tri thức khoa học, văn chương và tư tưởng của dân tộc đương thời. Họ là tác giả của các bước chuyển động lớn lao của lịch sử cô đọng lại trong vòng một thế kỷ để xác lập triều đại nhà Lý, cũng là triều đại cho thấy mô hình nhà nước Phật - Vua đã được xác lập và thành hình. Đây là điều mà nhiều người nghiên cứu đã bỏ qua, vì chăm chăm vào quy chiếu Hán điển không hình dung nổi, dứt khoát đi tìm cho bằng được sự nhại lại của triều Lý với Đường, Tống, và khi không tìm thấy thì suy diễn hoặc quay ra chê bai cha ông nhỏ bé, tạm bợ và bất chước không đến nơi đến chốn người Hán.

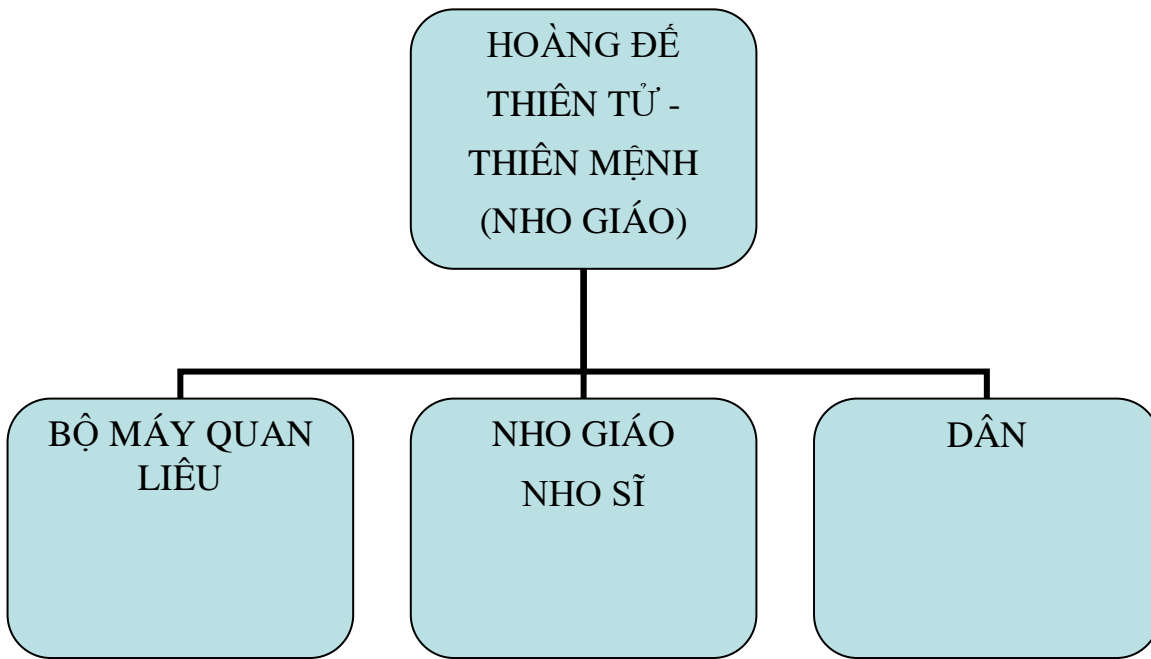
Vậy, có thể nêu đặc trưng về mô hình nhà nước quân chủ Đại Việt thế kỷ 10 - 14 như thế nào?

Trước hết, hãy nêu sự khác biệt về mô hình nhà nước quân chủ Trung Quốc và Đại Việt. Khác ở chỗ: nhà nước quân chủ Trung Quốc từ thời Hán lấy Nho giáo làm nền tảng học thuyết xuyên suốt từ đầu đến cuối, trong khi nhà nước quân chủ Đại Việt bao giờ cũng dựa trên Tam giáo (Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo)⁵, trong đó, tùy theo sự ưa thích của nhà vua mà một trong ba giáo được ưu tiên hơn. Mặt khác, có thể gọi mô hình quân chủ của Trung Quốc là mô hình “Quân chủ tuyệt đối” để đối lại với mô hình “Quân chủ tương hợp” của Đại Việt, ngay cả trong thời kỳ Khổng giáo lên ngôi dưới sự trị vì của Lê Thánh Tông hay Minh Mệnh.

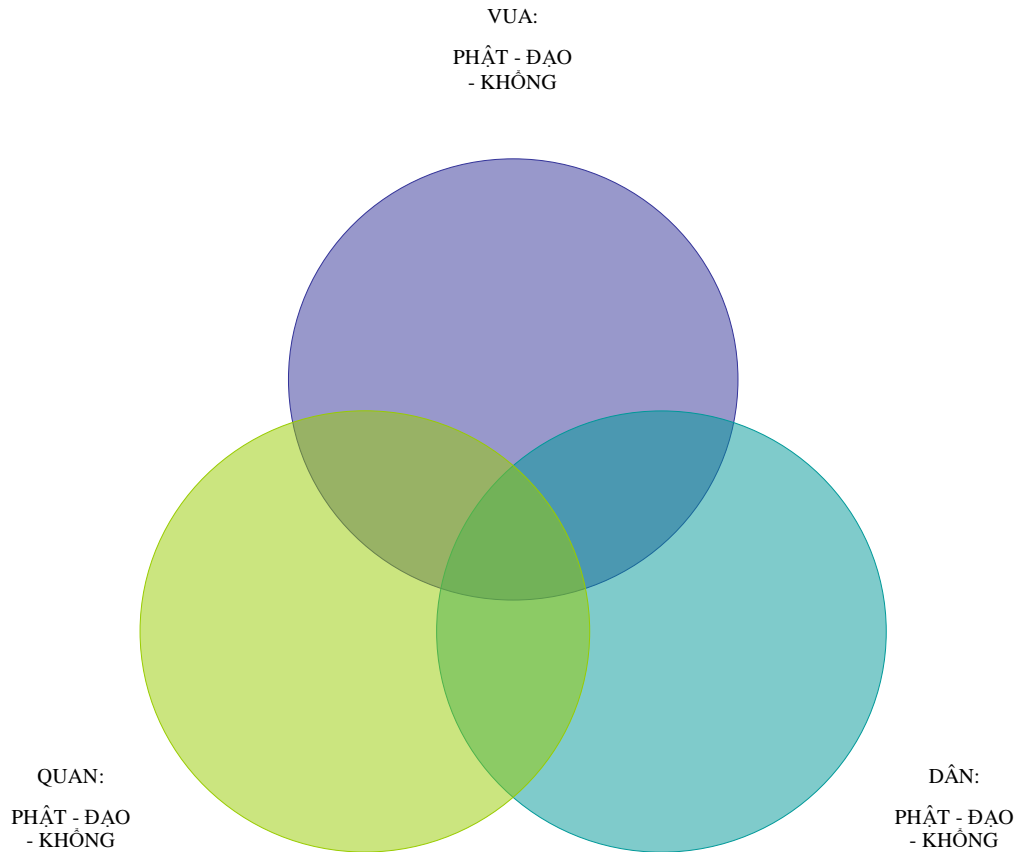
Sơ đồ hóa hai mô hình này:

⁵ Cần nhắc lại ở đây một điểm: khi nói Tam giáo, thuật ngữ này hàm chứa hai nghĩa: nếu là học thuyết tư tưởng thì phải nói đến cặp ba: Phật, Lão (Trang), Nho (cũng có khi thư tịch cũ dùng Thích, Lão, Nho), nhưng nếu là tâm linh, theo chúng tôi nên gọi là Phật giáo, Đạo giáo, Khổng giáo. Đạo giáo (Taoism, Daoism) trong trường hợp tâm linh khác hẳn, nếu không muốn nói là đi ngược, với học thuyết Lão - Trang, mặc dù có thể thấy sự xuất hiện của Lão Tử trong Đạo giáo dưới hóa thân Thái Thanh Đạo Đức Thiên Tôn (tức Thái Thượng Lão Quân). Về sự khác biệt giữa Đạo gia và Đạo giáo, xin xem: Phùng Hữu Lan, *Đại cương triết học sử Trung Quốc*, Nguyễn Văn Dương dịch, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999 (Fung Yu-Lan, Pinyin: Feng Youlan, *A Short History of Chinese Philosophy*, Free Press, 1966). Về học giả trú danh Phùng Hữu Lan, xin xem: Lê Anh Minh, *Phùng Hữu Lan*, link: <http://vietsciences.free.fr/biographie/artists/writers/phunghuulan.htm>.

SƠ ĐỒ 1: QUÂN CHỦ TUYỆT ĐỐI



SƠ ĐỒ 2: QUÂN CHỦ TƯƠNG HỢP



Nhìn vào hai sơ đồ trên, có thể giải thích như sau:

Sơ đồ 1 lấy vua làm trung tâm, trên hết và toàn quyền. Bộ máy quan liêu và dân chúng chỉ là thừa sai, phụ thuộc và không có lựa chọn. Mô hình quân chủ tuyệt đối không có sự lựa chọn tư tưởng nào cho nhà vua khi cai trị ngoài Nho giáo. Tôn ti trật tự là rõ ràng. Nho giáo, hay Khổng giáo không phải là nhất thành bất biến trong trường sử Trung Quốc, song vị trí của nhà vua thì không thay đổi. Nó là tuyệt đối. Mô hình này trong chừng mực đồng nhất khái thị và hiện thực có thể đem so sánh với mô hình Devarāja của Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của Ấn giáo. Sự khác nhau là Hoàng đế Trung Quốc chịu “mệnh trời” (nghĩa là người được chọn) trong tư thế khái thị, còn trong mô hình Thần Vua thì thần và vua là một sau khi trải qua một nghi lễ huyền bí, cũng là người được chọn nhưng là sự lựa chọn vừa tiên thiên vừa có điều kiện.

Ở mô hình quân chủ tuyệt đối, sự liên hệ dân - quan - vua không có nhiều ý nghĩa, tất cả đều phải qua trung gian Nho giáo và người đại diện của nó là Nho sĩ. Tuy vậy, Nho sĩ không thể sánh được với vua. Sau thời Đông Trùng Thu (179 TCN - 117 TCN) dưới triều Hán Vũ Đế (140 TCN - 87 TCN), mặc dầu Nho giáo đã tích tụ các yếu tố siêu hình và thần bí (hình nhi thượng), nhưng cũng chỉ để nhằm biện hộ thêm cho sự

được chọn của vua và ngai vàng của ông ta, tuyệt đối không có một chút gì san sẻ vai trò đó cho tầng lớp khác.

Mô hình quân chủ tương hợp trái lại vắng bóng tính độc tôn tư tưởng của mô hình quân chủ tuyệt đối. Sơ đồ 2 cho thấy sự giao thoa giữa vua - quan - dân là thường trực và rất nhiều ý nghĩa. Sơ đồ 2 cũng cho thấy vua không phải là người được khai thị, mặc dầu đến thời Hậu Lê (1428-1776) thường mở đầu chiếu dụ: “*Thừa thiên hành vận, Hoàng đế chiếu viết...*”. Trung gian cho quan hệ gần gũi này là Tam giáo, trong đó, Phật giáo kể từ thế kỷ 10 đã trở thành nhân tố quan trọng hàng đầu, kéo dài qua nhiều thế kỷ, trong khi Đạo giáo, Khổng giáo thặng trầm và biến nghịch không lường. Kết thúc tồn tại của Đạo giáo và Khổng giáo như chính thể với Phật giáo đã thành hiện thực, trong khi Phật giáo tồn tại lại thu hút các yếu tố của Khổng giáo, Đạo giáo. Ở Việt Nam, thường thấy dân có thể trở thành quan, vua, và ngược lại, vua trở về vị trí của dân diễn ra khá nhiều trong lịch sử.

Có hai nguyên nhân chủ yếu là chế độ thủ lĩnh địa phương tồn tại dai dẳng và áp lực từ chống ngoại xâm đem lại. Ở nguyên nhân đầu, thay cho danh gia vọng tộc kiểu Hán, các thủ lĩnh địa phương lại có một tầm quan trọng lớn lao, nhưng họ không phải là danh gia vọng tộc, cha truyền con nối. Tính chất tản quyền dưới vô tập quyền tiềm ẩn và bùng phát khi nhà vua không đủ sức kiểm soát toàn bộ lãnh thổ hoặc bị ngoại xâm. Ở nguyên nhân thứ hai, từ kinh nghiệm lịch sử đấu tranh giành độc lập của tiền nhân, ta thường thấy xuất hiện trong dân những người anh hùng nổi dậy, đứng đầu phong trào cứu nước, và khi đã giành độc lập, người anh hùng đó cũng là người mở ra một triều đại mới. Tuy nhiên, do trộn lẫn và song hành với truyền thống thủ lĩnh địa phương, một khi vua không đáp ứng được đòi hỏi tập quyền dựa trên sức mạnh, thông thái và trí tuệ (phụ thuộc nhiều vào tư chất của vua), hoặc quá ỷ vào sức mạnh mà thực thi chính sách mù quáng, thì hoặc là vua mất vị trí, hoặc lâm vào tình trạng hữu danh vô thực. Tuy nhiên, dẫu ở trong lúc thịnh hay suy như thế, thì Tam giáo vẫn là trung gian, trung tâm định hướng xã hội.

Trong Tam giáo, như đã nói, Phật giáo luôn có tầm quan trọng hàng đầu. Vì sao vậy? Vì dù ở trong thế song hành, nhưng Phật giáo đã được tiếp nhận một cách tự nguyện, và sự tiếp nhận này đã phát huy tác dụng trong suốt gần 10 thế kỷ đô hộ phương Bắc đối với tổ tiên ta. Mặc cho chế độ thủ lĩnh địa phương tồn tại, Phật giáo, chứ không phải Nho giáo hay Đạo giáo, đã cố kết lòng người ở các địa phương khác nhau, dưới quyền cai quản của các thủ lĩnh khác nhau. Không những thế, nó lại là cầu trung chuyển rất sớm văn minh của bên ngoài du nhập nước ta, dưới dạng ngôn ngữ và nhất là chữ viết, tri thức địa lý, khoa học và thương mại. Nó là phương tiện gần như duy nhất dung hòa nhu cầu tự trị độc lập với kẻ đang đô hộ là đế chế phương Bắc, thông qua giao lưu dân sự, thương mại và tâm linh với tính chất tự nguyện giữa các nhóm dân, qua đó với kẻ cầm quyền phương Bắc. Câu chuyện sư Đàm Thiên trả lời Tùy Cao Tổ tuy là một thí dụ hiếm hoi, nhưng cũng cho thấy được điều đó⁶. Sự chuẩn bị của dân tộc cho một thời đại phát triển mới sau hơn 10 thế kỷ bị đô hộ không thể không có sự góp phần to lớn của Phật giáo. Vì vậy, nếu Phật giáo có được ưu ái của nhà cầm quyền dân tộc cũng là điều có thể cắt nghĩa. Các ông vua sùng mộ Phật giáo không phải ông nào cũng có đức độ học được từ Phật giáo, thế nhưng, họ có thủ ác thì cũng quay về với Phật giáo để tìm nơi nương tựa chứ không phải tư tưởng tâm linh

⁶ Xem: *Nghiên cứu Thiền Uyển Tập Anh*, bản dịch Lê Mạnh Thát, Phần bản dịch, truyện 15. *Quốc sử Thông Biên*, bản in điện tử, nguồn: <http://www.quangduc.com/lichsu/04thienuyen6.html>.

khác. Thí dụ về Nam Việt Vương Đinh Liễn cho khắc *Phật Đỉnh Tối Thắng Đà La Ni Kinh* trên cột đá sấm hối hành động bất nhân của mình là thí dụ điển hình. Ngọa Triều Lê Long Đĩnh là một trường hợp ngoại lệ khi thỏa mãn thù riêng bằng cách nhục mạ quốc sư không chứng minh Phật giáo bị hạ bệ⁷. Ngược lại, sự ưu trội của Phật giáo đã đạt đến mức nếu bôi nhọ quốc sư thì cũng có nghĩa bôi nhọ danh dự của đất nước: không phải bôi nhọ Đạo sĩ, Nho sĩ, mà là Tăng sĩ vì Tăng sĩ là đại diện cho tri thức thời đại và trí thức dân tộc đương thời.

Nhưng trong mô hình quân chủ tương hợp, Tăng sĩ dù có vị trí cao đến mấy trong xã hội thì cũng không thể được/bị độc tôn. Đó là vì bản thân Tăng sĩ không chấp chính, khác hẳn mô hình quân chủ tuyệt đối, Nho sĩ là người giúp việc vua bằng sự chấp chính, do đó họ là đại diện cho tính chính thống của nhà nước. Trường hợp Đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu, Đại sư Pháp Thuận, Đại sư Vạn Hạnh, Đại sư Đa Bảo không nói lên sự chấp chính của Tăng sĩ, chỉ là người lãnh đạo tinh thần, cố vấn và định hướng chính trị mà thôi. Về mặt này, các nước theo Nam truyền Phật giáo mãi sau này mới có ngôi Sãi vương bên cạnh nhà vua, trong khi Đại Việt đã có từ khuya. Nên nhớ, Tam giáo là hình khối hiển lộ, chứ đi vào thực chất, mô hình quân chủ tương hợp còn dung chứa các tôn giáo khác, thí dụ như Siva giáo như cây cột đá - linga chùa Dạm ở Bắc Ninh cho thấy.

Do vị trí của nó trong Tam giáo, Phật giáo là bệ đỡ học thuyết cho quá trình xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt, nên chúng tôi gọi đây là mô hình Phật Vua, khác với các nước láng giềng đương thời, và là một sản phẩm ra đời trong điều kiện lịch sử Việt Nam mà thôi.

Tác dụng và kết quả vận hành của mô hình Phật Vua đã rõ ràng, xin không chứng minh. Kết quả to lớn nhất là từ thế kỷ 10 đến 14, Đại Việt đã trở thành một thế lực trong khu vực, tạo đà cho những bước chuẩn bị tiếp tục mở mang lãnh thổ và phát triển xuống phía Nam từ thế kỷ 15, sau khi đã đánh bại cuộc xâm lược của giặc Minh tuy ngắn nhất, nhưng lại thể hiện rõ mức độ tàn khốc, tàn bạo nhất của đế chế phương Bắc đối với nước ta.

Đỉnh cao của mô hình Phật Vua không ai có thể vượt qua là hình tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Vua là người biểu tượng sáng chói cho mô hình quân chủ tương hợp. Vua vừa là nhà sư, vừa là nhà vua sáng suốt, thông thái, trí tuệ, vừa là người có tầm nhìn chiến lược cho sự mở mang và phát triển đất nước. Nhìn vào hành trạng và công nghiệp của nhà vua, không ai có thể nói rằng Phật giáo chỉ có “xuất thế” (rất nhiều nhà nghiên cứu triết học hiện tại ở Việt Nam nói như thế), “chủ diệt” (có nhà nghiên cứu nói rằng Phật giáo chủ trương khắc kỷ, diệt dục, chủ diệt)... Phật giáo ở Phật Hoàng là một nền Phật giáo tổng hợp, mang đầy tính chiến đấu (tinh tấn, dũng mãnh, với bản thân, với vận mệnh quốc gia), nó kết hợp các giáo pháp của đức Phật, phương pháp tu tập cá nhân và phương pháp vận động quần chúng (bắt kể xuất thân, tộc người, tôn giáo), nó vừa thể hiện tính từ bi rộng mở nhưng cũng vừa thể hiện tính thực tiễn trong hành động chính trị lấy sự phục vụ số đông, hòa hợp số đông làm phương châm, vượt qua các chấp kiến, quan hệ thân tộc và lợi ích cục bộ (tôi muốn nói

⁷ Có thể xem loại bài của Tạ Chí Đại Trường viết về sử Việt từ những năm 1990 đến 2005 đăng tải trên các trang mạng hải ngoại và một số cuốn đã được xuất bản trong nước, thì thấy rõ lập luận của ông dựa trên khảo cổ sử, tuy phát hiện các chi tiết “khuất lấp” nhưng nhuộm màu phản bác sử gia trong nước và phe sử Kim Định, nên đã bỏ qua vai trò đích thực của Phật giáo và đôi khi sa đà vào tiêu tiết. Cái “biện hộ” cho lịch sử dân tộc lớn nhất là sự tồn tại của Việt Nam trong/bên cạnh Trung Quốc qua ngàn năm đô hộ có sức mạnh hơn nhiều lần cái “phát kiến” của sử gia.

đến tàn dư dai dẳng của chế độ thủ lĩnh địa phương là chính) để xây dựng một quốc gia thống nhất, xã hội vững chắc. Triết lý “cư trần lạc đạo” của ngài luôn là mẫu mực cho hậu thế, đến nay đâu đã hết tính cập thời. Triết lý này đòi hỏi con người cá nhân cần phụng sự gia đình, cộng đồng và tổ quốc, làm tròn bổn phận trong khi vẫn có thể “lạc đạo”, lấy sự buông bỏ tham sân si làm lẽ sống.

Tóm lại, mô hình Phật Vua và hình ảnh Phật Hoàng Trần Nhân Tông là kết quả của sự phát triển đa diện và phức hợp của lịch sử Việt Nam từ khởi thủy cho đến thế kỷ 14. Xin lưu ý cuối là sự mô hình hóa này không nhằm làm giảm đi tính chất đan chéo, nặng nhứt “khuất lấp” của các sự kiện lịch sử, cùng lắm chỉ là một nỗ lực chứng minh và bàn luận về một nhà nước quân chủ Đại Việt thừa đầu để giải đáp thắc mắc riêng tư là vì sao sau hơn một nghìn năm bị đô hộ, sức sống dân tộc không những không bị triệt tiêu, mà còn được thể hiện rõ ràng hơn, sống động hơn trong các triều đại từ Đinh đến Trần.

3. ... Đền Chứa Minh Nguyễn Phúc Chu

Có lẽ cần giải một vấn nạn tư duy khác trước khi đi vào công nghiệp của chúa Minh. Đó là nhận định có sự “độc tôn” Nho giáo từ thế kỷ 15 trở đi ở Việt Nam, mặc dầu cũng đã xuất hiện các ý kiến khác. Xin góp bàn vấn đề này trên hai mặt: một, có hay không sự độc tôn một ý thức hệ ở Việt Nam và hai, Nho giáo có thực sự là ý thức hệ duy nhất từ thế kỷ 15 đến 19? Tôi không muốn góp bàn theo lối tư biện, mà dựa vào các dữ kiện lịch sử, và chỉ xin đề ra hai điểm lưu ý: *giả định người độc đã thuộc lịch sử Việt Nam và xin bàn ngắn thôi.*

Xin trả lời chủ quan ngay mặt thứ nhất là ở Việt Nam không có sự độc tôn ý thức hệ. Có nhà nghiên cứu đã nói với người viết đã lâu: “Ông à, người mình là người “sans principe” (tạm dịch: không định kiến (theo nghĩa tích cực), còn có thể dịch là phi nguyên tắc, vô nguyên nguyên tắc) mà ông!”. Tôi định “cãi” ngay lúc đó, nhưng vì kính trọng ông nên không cất tiếng. Nay ngâm lại thấy ông nói trúng quá. Nhưng chưa có dịp hỏi ông thêm vì sao lại có sự thể như thế! Vậy xin bạo gan giải thích.

Thực vậy, việc ngay từ đầu, Tam giáo song hành trong xây dựng quốc gia Đại Việt, trong đó ưu tiên Phật giáo, đã cho thấy một thực tiễn lịch sử là dù muốn hay không, ngoài Phật giáo đi trong lòng dân tộc một cách thân thuộc, Đạo giáo (một chút Lão - Trang) và Khổng giáo (mãi sau mới là Nho giáo, mà chủ yếu là ảnh hưởng Tống Nho) cũng đã đi bên cạnh dân tộc. Không thể khác được, là vì cũng dù muốn hay không, chế độ cai trị của phương Bắc cũng đã đặt nền móng quản lý xã hội theo chế độ hành chính Hán điển, góp phần bào bốt sự tàn mát và tương đối độc lập của chế độ thủ lĩnh địa phương, các phân tử lớp trên của người bị đô hộ không thể không chú ý đến nền nếp vận hành của mô hình quân chủ tuyệt đối, trong đó Nho sĩ và Nho giáo làm rường cột, họ cũng phải tiếp nhận nền nếp đó. Mặt khác, lưu dân tứ xứ đổ về châu thổ Bắc Bộ, người gốc phương Bắc, người Ấn, người Đông Nam Á định cư hỗn tạp với người bản địa cũng là một nguồn chuyên tải các tôn giáo, học thuyết khác nhau, và mặc dù đã bản địa hóa, địa phương hóa, nhưng họ cũng góp phần truyền bá các học thuyết đó. Theo đà sức hút trung tâm đế chế, tập hợp hỗn tạp này đã tham gia vào quy phạm giáo dục Hán điển (ngay cả đối với Phật giáo) và do thế mới có Lý Tiên, Khương Công Phụ, Khương Công Phục... đi thi ở Trường An. Vì thế mới có Mâu Bác, Khương Tăng Hội đem tư tưởng Phật giáo truyền bá trong lưu dân và đi ngược sang Hoa Nam. Vì thế mới có truyền kỳ An Kỳ Sinh, Cát Hồng... và các Đạo sĩ sang luyện đan, tu tiên ở Giao Châu, mặc dù nay đã được chứng minh là không có. Nhưng mặt

khác, lớp dân di cư gốc Ấn, Đông Nam Á cũng đã kịp thời để lại dấu ấn qua Phật giáo, Bà la môn giáo, Siva giáo, các tục thờ khác... tạo nên một hỗn hợp tư tưởng, tâm linh đương thời. Đó là chưa kể đến hỗn hợp đó được cấy trên niềm tin tôn giáo bản địa với đặc trưng là các nghi lễ thông qua “Hội” mà tôi mạo muội định danh là Hồn linh giáo (Animism, Animisme) và Đa thần giáo (Polytheism, Polythéisme)⁸.

Tuy nhiên, một hỗn hợp như thế không phải là một tập hợp hỗn độn. Trái lại, chủ nhân của hỗn hợp này là (tập hợp) tổ tiên chúng ta đã biết khéo léo tận/vận dụng các nhân tố tâm linh/triết lý khác nhau để cùng lúc làm phương tiện cân bằng cuộc sống. Đặc trưng của hỗn hợp này là không cố chấp, tùy biến và dễ thích ứng. Trong điều kiện thường nhật, hỗn hợp này có mặt trái là sự dễ dãi, cả tin và tản mạn, thiếu tính quyết đoán. Thế nhưng, nếu xét nó là một quá trình, thì không thể phủ nhận hỗn hợp này là “phương tiện thiện xảo” để làm cho tổ tiên ta có được sức sống mãnh liệt bên cạnh các thách thức tưởng chừng không vượt qua.

Dù muốn phản bác hay không, một mặt khác cần nhấn mạnh là hỗn hợp này không hỗn độn vì tổ tiên chúng ta đã đề cao Phật giáo như một triết lý/tâm linh chủ lưu, dẫn dắt tinh thần dân tộc. Vì sao lại có thể nhận định như thế, là bởi một số dữ kiện lịch sử cho ta biết như thế. Tôi muốn nói đến hình ảnh Lý Nam Đế như một ông vua Phật tử của người Việt hồi thế kỷ 6 là một minh chứng. Sử gia Lê Mạnh Thát và các sử gia Phật giáo khác còn dẫn chứng nhiều hơn dữ kiện lịch sử để chứng minh tầm quan trọng của Phật giáo mười thế kỷ đầu tây lịch. Nhưng tôi xin lưu ý điểm này: Phật giáo được đề cao vì giáo pháp và phương pháp tư duy của nó có thể tóm gọn vào trong mệnh đề: *vô thường và từ bi - khế cơ và khế lý, tùy duyên bất biến*, là vũ khí tinh thần hữu hiệu trong điều kiện Việt Nam bị đô hộ, là định hướng tư tưởng trong điều kiện xây dựng chính quyền độc lập thừa đầu. Vì thế, không bài trừ tư tưởng/tâm linh khác đã đành, Phật giáo còn cổ súy cho tinh thần hòa hợp Tam giáo, và lịch sử đã chứng minh điều này. Một sự khai phóng tư duy như thế chỉ có thể xảy ra trong điều kiện nhà nước quân chủ tương hợp mà thôi.

Cái “sans principe” - không định kiến lâu dần đã trở thành thói quen và đã được quán xuyên trong toàn bộ lịch sử Việt Nam, ngay cả bây giờ vẫn còn dấu vết ấy. Và phải chăng, đối với chúng ta, một dạng triết lý phi trung tâm kiểu “chủ nghĩa hậu hiện đại”⁹ (postmodernism) đã biểu hiện từ lâu trong lịch sử dân tộc ta với cái không định kiến này!/? Dẫu sao, sự không độc tôn chủ thuyết vẫn là đường nét chủ yếu của tư duy và triết lý Việt Nam trong nhiều thế kỷ.

Thế là chúng ta đi đến về hỏi thứ hai rằng có hay không sự độc tôn Nho giáo từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19? Nếu không giải câu hỏi này, khó mà chứng minh tại sao mô hình quân chủ tương hợp nói chung và Phật giáo nói riêng đã hết thời sau khi nhà Hậu Lê nắm chính trường.

Không phải như vậy. Như đã phần nào bàn trên đây, sự lầm lẫn này bắt nguồn từ một quy chiếu sai lầm nước ta chỉ là bản sao của Trung Quốc. Vấn nạn học thuật này đã lan tràn và gần như là “chân lý” suốt nhiều năm cả ở miền Nam và miền Bắc trước

⁸ Xin đọc lại các bộ sử, ký như *Đại Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiên Uyển Tập Anh*, *Việt Điện U Linh*, *Lĩnh Nam trích quái*, *An Nam chí lược*... thì thấy rõ các dữ kiện lịch sử. Mặt khác, nhiều nghiên cứu Pháp, Việt, Nhật, Đài Loan cũng đề cập đến mà ở đây không thể dẫn lại.

⁹ Về chủ nghĩa này, xin đọc bài trả lời phỏng vấn của Lê Nguyên nhan đề *Chủ nghĩa hậu hiện đại như một hệ hình thế giới quan* trên trang mạng *Văn hóa Nghệ An*, link: <http://vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song/khach-moi-cua-tap-chi/96-ch-ngha-hu-hin-i-nh-mt-h-hinh-th-gii-quan.html>. Cũng xem link: <http://en.wikipedia.org/wiki/Postmodernism>.

năm 1975, và còn kéo dài cho đến những năm 90 của thế kỷ 20. Không hiểu sao, hầu mọi sách vở đương thời viết về giai đoạn lịch sử này đồng thanh ca lên bài ca Nho giáo độc tôn. Nếu có “độc tôn”, theo tôi chỉ có hai thời điểm rõ rệt nhất là dưới triều Lê Thánh Tông và triều Minh Mạng. Rõ rệt nhưng không phải độc tôn toàn phần. Hai ông vua này, một ông thì trốn vào chùa rồi sau mới ra làm vua, một ông thì mở miệng là nói Đường, Tống điển cổ, nhưng lại cho dựng chùa Thánh Duyên, ban sắc tứ nhiều chùa khác, và dưới thời ông, ngoài Bắc đúc chuông, dựng tượng, khắc bi ký nhiều không đếm xuể, mà có lẽ cả nước này đều thế. Ông vua trước tưởng như ban chiếu xét nét Phật giáo gay gắt, đuổi sư ra khỏi chùa, cho thi ai không đủ phẩm chất tu sĩ bắt hoàn tục... thì thực ra là khắc phục thói tệ còn từ thời Trần là dựa vào nhà chùa để độ thân, thậm chí tư lợi, nhiễu loạn giá trị. Đâu có phải ông này ghét Phật giáo, mà làm cho Phật giáo ra Phật giáo, tu ra tu.

Cái mà giới nghiên cứu trước đây cứ cho là độc tôn Nho giáo từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 lại càng bộc lộ là sai khi chúng ta xem xét Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu nói riêng và các chúa Nguyễn nói chung. Mô hình quân chủ tương hợp lại một lần nữa sống dậy dưới sự trị vì của Minh Vương. Và mô hình này đã đem lại một kết quả hoàn mỹ dưới thời của ngài: đời sống sung túc, mở rộng bờ cõi, mở ra triển vọng tiền đồ dân tộc. Với chúa Minh Vương, Phật giáo lại một lần nữa phục hưng, nhưng lần này ở Nam phần của Tổ quốc.

Đáng lưu ý là mô hình quân chủ tương hợp dưới thời chúa Minh Vương và các chúa khác, cũng như triều Nguyễn về sau đã tiếp nối truyền thống mà tích hợp cả các tôn giáo của dân sở tại (Chăm, Khmer), trường hợp Công chúa Liễu Hạnh, Công chúa Thiên Y A Na Diễm Phi, Linh Sơn Thánh Mẫu (Bà Đen), nhiều lễ nghi khác cũng đã được người Việt tiếp nhận và Việt hóa, không chỉ ở cấp độ bình dân, mà còn ở cấp độ nhà nước, với “tiểu tự”, “trung tự” và “đại tự” do nhà nước quy định¹⁰. Nói cách khác, không có sự phân chia nào trong mô hình quân chủ tương hợp giữa một bên là “tôn giáo” của nhà nước và một bên là tôn giáo của “thứ dân”, nếu có sự khác biệt thì chỉ là ở những ông, bà thần của địa phương cụ thể thờ trong khuôn khổ của địa phương đó mà thôi.

Thế nhưng, mô hình quân chủ tương hợp thời triều Hậu Lê và các chúa Trịnh, Nguyễn đã bộc lộ tính không tương hợp tràn lan, trong trường hợp này là đối với Công giáo. Thực vậy, có thể tích hợp các tôn giáo gần gũi, cùng tộc hay khác tộc, ngay cả của người thất bại, nhưng với Công giáo thì tiếng nói là không. Nhiều giáo sĩ Công giáo truyền giáo đã bị xua đuổi, trục xuất và cấm đoán. Nhiều nhóm dân, đặc biệt là nhóm gần sông, biển (thuộc loại dân không tác đất cắm dùi, bị khinh miệt trong xã hội) đi theo Công giáo đã bị bắt trở lại đạo truyền thống, bị phạt vì đi theo “tà đạo”, thậm chí bị tù tội, tử hình. Sự không dung hợp đó có một loạt nguyên nhân sâu xa mà nói tóm lại bao gồm sự khác biệt tôn giáo, văn hóa và chính trị. Thế nhưng, nhìn lại các nước khác trong khu vực thì tình hình tương tự, dù theo mô hình quân chủ tuyệt đối hay tương hợp: Công giáo và phương Tây là những kẻ thù cần loại bỏ và cấm đoán. Tuy du nhập trầy trật là thế, nhưng cuối cùng Công giáo cũng đã bén rễ ở Việt Nam và khu vực, đặc biệt mở rộng khi chủ nghĩa thực dân châu Âu tấn công và đánh chiếm các nước trong khu vực. Một sự du nhập để lại nhiều vấn nạn lịch sử cho ngày nay.

¹⁰ Có thể xem *Đại Nam hội điển sự lệ* và *Đại Nam nhất thống chí* để biết thêm chi tiết.

Điều lưu ý thêm là mô hình quân chủ tương hợp từ thế kỷ 15 cho đến 19 chỉ là sự đảo ngôi giữa Tam giáo theo trật tự Khổng - Phật - Lão (vì Đạo giáo đã gần như tan biến vào Phật giáo và các sự thờ cúng khác). Lão - Trang được Nho sĩ đề cao bởi sự vượt lên khỏi thân phận hằng ngày, bởi nó cho phép người ấy thu mình vào vỏ ốc cá nhân mà không đụng chạm tới ai, phép xuất xử được thịnh hành trong giới trí thức và quan lại. Nói cách khác, Tam giáo giờ chỉ còn hai là chủ yếu.

Tuy thế, mô hình quân chủ tương hợp cũng đã đi hết quãng thời gian cần có và đã phát huy được sức mạnh vốn có, nhưng chỉ có thế và cuối cùng đã bị mô hình khác thay thế vào thế kỷ 20.

Tôi sẽ không nhắc lại công nghiệp của chúa Minh Vương nữa, vì biết chắc sẽ được nhiều tham luận đề cập. Nhưng không thể không nói rằng đến thời chúa Minh Vương, một sự nghiệp huy hoàng và lẫy lừng bậc nhất trong lịch sử dân tộc đã được khẳng định, và ngày nay hậu duệ chúng ta vẫn còn được thừa hưởng.

Hà Nội, 6 tháng 7 năm 2011

ẢN TƯỢNG NGUYỄN PHÚC CHU TRONG TÂM THỨC CƯ DÂN XỨ HUẾ XƯA NAY

Lê Quang Thái*

Nguyễn Phúc Chu (阮福周) sinh năm 1675, húy là Tùng (松); 17 tuổi lên ngôi Chúa, được tôn phong Quốc chúa, sống trọn đời người trải qua 51 năm. Mất năm 1725, chúa thọ không cao nhưng thọ danh giữa cảnh đất nước thanh bình suốt 34 năm trị vì xứ Đàng Trong từ năm Tân Mùi (1691) đến năm Ất Ty (1725) như còn vang mãi dư âm cho đến hôm nay. Năm Nhâm Thân (1692) mới chính thống trở thành năm thứ 1 và năm Ất Ty là năm thứ 34. Hiện nay vẫn còn một số sách văn học, sử học hoặc tôn phả viết năm sinh của chúa Nguyễn Phúc Chu là 1674 thay vì 1675, năm mất 1724 thay vì 1725. Lập bảng niên biểu liên quan thì dễ nhận ra những sai sót ấy.

Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu là đời thứ 6 theo Vương triều xứ Đàng Trong, tức đời thứ 7 theo Vương phả đã tính lên đời Triệu Tổ Nguyễn Kim. Đời chúa thứ 7 kế tục là chúa Nguyễn Phúc Chú (còn gọi là Nguyễn Phúc Thụ) thừa hưởng phước đức đời trước để lại như lời ần sĩ Hoàng Quang, người làng Thai Dương, huyện Hương Trà vào hậu bán thế kỷ 18, đã viết trong *Hoài Nam Khúc*:

Non nước trời Nam đã bảy triều,

Nghiệp vương xây dựng để tôn miếu.

Rõ ràng chính hóa đời Văn Võ,

Réo rắt âu ca thuở Thuận Nghiêu.

Lấy quốc sử định hướng để thâm nhập thực tế với mong cầu làm sáng tỏ thêm về đạo hạnh, trí tuệ và công nghiệp lớn lao của Quốc chúa. Tuy chúa đã mất 286 năm, nhưng “cọp để da, người ta chết để tiếng”. Sáng tối nghe chuông Thiên Mục ngân vang cảnh tỉnh nhân thế, nhiều người tưởng nhớ đến tiếng chuông chùa thời các chúa Nguyễn và vua Nguyễn. Và tuyệt nhiên, còn như vẫn thanh thản nghe tiếng chuông ngân từ buổi xa xăm dựng lập chùa và còn cả tiếng chuông hôm nay nữa.

I. HÌNH ẢNH QUỐC CHỨA TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỆU

Những hình ảnh danh lam thắng tích như Thiên Mục, Hà Trung, Ái Lĩnh (đèo Hải Vân), Tam Thai (Non Nước ở thành phố Đà Nẵng), bến chợ Thuận Hóa xưa được vẽ trên mỗi chiếc tô sứ kèm theo mỗi cảnh một bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú bằng chữ Hán.

Ở cuối các tiểu phẩm đều ghi 3 chữ Hán: Đạo nhân thư (道人書). Đó là lối trang trí nhất thi nhất họa thịnh hành vào thời đó:

天姥曉鐘

THIÊN MỤC HIỀU CHUNG

(Chuông sớm Thiên Mục)

河中煙雨

HÀ TRUNG YÊN VŨ

(Mù tủa Hà Trung)

* Ủy viên Ban Văn hóa GHPG tỉnh Thừa Thiên Huế.

隘嶺春雲	ÁI LĨNH XUÂN VÂN	(Mây xuân trên Ái Lĩnh)
三台聽朝	TAM THAI THÍNH TRIỀU	(Nghe sóng Tam Thai)
順化晚市	THUẬN HÓA VÃN THỊ	(Chợ chiều Thuận Hóa)

Chúa Nguyễn Phúc Chu có tự hiệu là “Thiên Túng Đạo Nhân” chứ không phải là pháp danh như một số người đã nhầm lẫn. Chúa thọ lãnh Pháp danh Hưng Long (興龍) năm Ất Hợi, 1695. Các chúa kế vị đều có biệt hiệu gồm 4 chữ. Chúa Nguyễn Phúc Thụ (còn gọi Thụ) có biệt hiệu là “Vân Tuyền Đạo Nhân”. Chúa Nguyễn Phúc Khoát lấy biệt hiệu “Tứ Tế Đạo Nhân”, Chúa Nguyễn Phúc Thuận chọn tự hiệu là “Khánh Phủ Đạo Nhân”.

Nhóm từ gồm 3 chữ Hán “Đạo nhân thư” (道人書) trở thành chuyện “uẩn khúc” cần được làm sáng tỏ. Đã có cách dịch bằng cách tách chữ thứ ba, chữ “thư” riêng lẻ ra và dịch nghĩa đã không mấy sáng ý là: “Đạo nhân viết”. Cái rắc rối là có đến 4 vị chúa kế tục nhau đều lấy hiệu, tự hiệu, biệt hiệu gồm 4 chữ. Mẫu số chung của các hiệu hoặc tự hiệu hoặc biệt hiệu là 2 từ bằng chữ Hán “Đạo nhân”(道人) đặt sau các danh từ riêng cũng gồm 2 từ Hán Việt khác biệt.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, Thừa Thiên Phủ, Tập Thượng minh họa về đèo Hải Vân: “Đời vua Hiến Tôn Hoàng đế (1691 – 1724!) tuần hành Quảng Nam qua nơi đây, đã Ngự đề bài thơ rằng:

越南險隘此山巔

形勢渾如蜀道偏

但見雲橫三峻嶺

不如人在幾重天

Việt Nam hiểm ải thử sơn diên

Hình thế hỗn như Thục đạo thiên

Đản kiến vân hoành tam tuấn lãnh

Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên

Tạm dịch:

Đèo cao hiểm trở nhất Việt Nam

Cheo leo như đường vào đất Thục

Mới thấy mây giăng ba núi lớn

Nào hay mình ở mấy tầng mây.⁽¹⁾

(1) *Đại Nam nhất thống chí*, Thừa Thiên phủ, Tập Thượng, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa xb, S, 1961, tr.53 – 54.- Dịch giả chú thích năm mất của chúa Nguyễn Phúc Chu, năm 1724. Không rõ sai lầm do in ấn hay lý do khác.

Hiển tôn Hoàng đế tức Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, danh hiệu đế vương này được vua Gia Long tôn phong. Một sự tình cò tác giả dùng hai từ Việt Nam, ý chỉ đất phương Nam của nước Đại Việt. Ý tưởng ấy được Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu thể hiện qua bài HÀ TRUNG YÊN VŨ bằng câu thơ: Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh (*Việt Nam cũng có cảnh Tiêu Tương*).

Chưa rõ lý do gì khi ến ai đã thay đổi hai từ “hiềm ải” thành “*xung yếu*” ở câu 1; ba từ “Hình thể hôn” ở câu 2 thành “*Tuyệt lĩnh hoàn*”. Phải chăng bài thơ bằng chữ Hán khắc họa trên chiếc tô sứ AI LĨNH XUÂN VÂN là trọn vẹn nguyên tác bài AI LĨNH VÂN SƠN của chúa Nguyễn Phúc Chu, được các sử thần nhà Nguyễn trích chọn 4 câu đầu thành bài thất ngôn tứ tuyệt để ghi vào quốc sử. Đây quả thực là những cật vấn của người đời sau mong ước các nhà nghiên cứu làm sáng rõ hơn.

II. ÂM THỰC DÂN GIAN THĂNG HOA Ở CHÓN CUNG ĐÌNH

Tản mạn trong sách *Hải ngoại kỷ sự* ghi chép những tiệc chay chiêu đãi Hòa thượng Thích Đại Sán và đoàn tùy tùng vào tháng ba năm Ất Hợi (1695) với nhiều tình tiết như sau:

1/ “Dọn cơm chay, nhiều món không biết tên, quá nửa dùng mật mía trộn đồ ăn nguội... kẻ nhà vua cho đem đến cúng dường, từ tiền gạo, yến sào, cho đến giấm tương dầu muối vừng sếp, các thứ rau quả đầy đủ” (tr.35).

2/ “Cơm nước xong, Quốc vương hỏi rằng: “Trước mặt Lão Hòa thượng, có thể lấy múa hát cung dưỡng chăng”. Ta bảo rằng: “Trong 10 thứ cung dưỡng, âm nhạc là một vậy” (tr.40).

3/ “Hằng năm xuân hạ thường khô hạn, mùa hạ mặt trời đứng bóng nóng như lửa đốt; đất đỏ nghìn dặm, cây cỏ khô cháy. Vì ta có kẻ tùy tùng ăn đông , nên Quốc sư thường lấy sự thiếu rau làm lo” (tr.49).

4/ “Đến ngày 26, nhà vua rước ta vào phương trượng mới. Quốc mẫu đãi cơm chay, vương huynh, công chúa dâng hương, thỉnh ta thuyết pháp” (tr.53).

5/ “Chùa Thiên Lâm vì thiếu sếp đặt, nên lương thực tiếp tế ngẫu nhiên bị thiếu hụt” (tr.55).

6/ Nói về âm thực cũng được diễn thành thơ: “*Quốc vương vì dân chúng/ Cầu Phật mở đàn chay*” (tr.65) hoặc “*Nước mía uống ngon thật/ Tinh dừa ăn khỏe ghê*” (tr.70).

7/ Lúc ấy số tăng chúng đến cầu giới đã lên đến số nghìn, mà vật hạng cần dùng trong giới đàn, Quốc sư chẳng chút lo liệu. Xảy có công chúa đến, ta lấy việc ấy trình bày. Công chúa nói: “*Lão Hòa thượng hãy vẽ đồ hình và kê đơn các món cần dùng. Tôi đem trình Quốc vương, có thể ứng biện xong lập tức*” (tr.72).

8/ Câu đối của Quốc sư dán ở Trai đường (tr.73) như đã làm sáng thêm ý nghĩa của chay tịnh.

Tìm đọc bản gốc *Hải ngoại kỷ sự* bằng chữ Hán để viết và phiên âm câu đối như sau:

砂鍋裏活煮佛吞有這般手腳始受得國王供養

盃盂中生擒祖嚼無那樣肚皮怎能消闍老飯錢

Phiên âm:

SA OA LÝ HOẠT CHỮ PHẬT THÔN, HỮU GIÁ BAN THỦ CƯỚC, THUY
THỌ ĐẮC QUỐC VƯƠNG CUNG DƯỠNG

KHÔI VU TRUNG SINH CẨM TỒ TƯỐC, VÔ NA DẠNG ĐỒ BÌ, CHẤM
NĂNG TIÊU ĐIỂM LÃO PHẠN TIỀN ⁽²⁾

Tạm dịch:

- Nhìn nồi đất nấu cơm dâng Phật thọ dụng, nhờ bàn tay khéo người dân, lại được
Quốc vương đem cúng dường;

- Thấy bình bát đựng đầy được Tổ chứng trai, chứ không phải phường túi cơm,
mới tiêu dụng cơm tiền tín chủ.

9/ “Ngày [mùng 6 tháng 4] truyền Tỳ kheo giới, quốc mẫu và vương huynh đặt tiệc
chay, ghi chép các lời pháp ngữ” (tr.85).

10/ “Ngày sau [tức mùng 9 tháng 4], vì các giới tử viên mãn Bồ Tát giới, vương
huynh, công chúa, các giới tử dọn cơm chay. Vương khiến Nguyên lão Đông Triều
Hầu dâng lễ thỉnh ta thượng đường thuyết pháp” (tr.91).

11/ “Quốc mẫu có tính nhân từ, ưa làm phước... Từ ngày ta đến đây, đã bốn lần
đãi tiệc chay, bữa nào cũng rất đổi tinh khiết... Bữa nay lại dọn cỗ chay thịnh soạn
thỉnh ta và hai dãy tùy trượng tăng chúng”...(tr.113) ⁽³⁾.

Một tình tiết nói đến việc Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu đã phát nguyện ăn chay
dài ngày. Chính sử đã ghi lại: “Giáp Ngọ, năm thứ 23 [1714], mùa thu, tháng 7, mở
hội lớn ở chùa Thiên Mục. Chúa ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng, phát tiền gạo chẩn
cấp cho người nghèo thiếu. Phiên vương Thuận Thành là Kế Bà Tử cũng đem con và
tướng tá tới hội, chúa ban yến rất hậu, phong cho ba người con là Phù Xác, Phái Xác
và Tỳ Thôn Phù tước hầu”.⁽⁴⁾

Đó là hình ảnh của những tiệc chay thịnh soạn ở chốn Phật đình vừa là Vương
đình. Tại hai ngôi Phạn vũ Thiên Lâm và Thiên Mục đã là những nơi từng long trọng
đón tiếp Quốc khách và sứ thần thăm tình đạo vị.

Nay xin bổ sung thêm về yến tiệc mặn là những nơi đã được sách *Đại Nam thực
lục tiền biên* ghi chép từ năm Ất Hợi (1635) đến năm Quý Sửu (1673), trước thời Quốc
chúa.

1. Tháng 10 năm Ất Hợi (1635): [Chúa Nguyễn Phúc Lan] ban yến để uỷ lạo
tướng sĩ, sau vụ Trần thủ Quảng Nam làm phản bị Cận thân Tôn Thất Tuyên dẹp yên.

2. Tháng hai năm Mậu Tý (1648), quân Trịnh xâm lấn. Chúa Nguyễn Phúc Lan
sai Thế tử Dững Lê Hầu đánh phá được: Thế tử đến hành tại làm lễ hiến phù. Chúa sai
đặt yến. Thưởng cho Thế tử và các tướng sĩ theo thứ bậc khác nhau.

⁽²⁾ (海 外 紀 事, 中 外 交 通 史 籍 叢 刊) (*Hải ngoại kỷ sự*, Trung Ngoại Giao Thông Sử Tịch Tùng San, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2008, trang 31. Ở vế 2 câu đối, chữ 怎 đọc là **chấm** chứ không phải phiên âm là *tránh* như bản dịch *Hải ngoại kỷ sự*, sđd.

KHÔI VU TRUNG SINH CẨM TỒ TƯỐC, VÔ NA DẠNG ĐỒ BÌ, **CHẤM** NĂNG TIÊU ĐIỂM LÃO PHẠN TIỀN

³ *Hải ngoại kỷ sự*, Thích Đại Sán, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, 1963, tr.35, 40, 49, 53, 55, 70, 72, 73, 85, 91, 113.

⁴ *Đại Nam thực lục*, Tập Một, Viện Sử học dịch, NXB. Giáo Dục, H, 2004, tr.130.

3. Tháng hai năm Quý Sửu (1673) đánh thắng quân Trịnh, Chúa Nguyễn Phúc Lan ngự về phủ chính Kim Long mở tiệc khao tướng sĩ, định công mà ban thưởng theo thứ bậc cao thấp.

Thiết nghĩ, đó là những cứ liệu để khẳng định dưới thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu âm thực chay và mặn đã đạt tới mức hoàn thiện trong cảnh đất nước thanh bình⁽⁵⁾.

III. NGUYỄN PHÚC CHU, VỊ CHÚA THƯỢNG VẤN

Trong lãnh vực âm nhạc cổ truyền, cụ thể là nhã nhạc, ca Huế, hò Huế và các làn điệu dân ca miền Trung; các nghệ sĩ, ca công, ca nương đã dùng thuật ngữ “CHÚA THƯỢNG VẤN” để tôn phong Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu.

Tiêu đề “*Câu chuyện ca Huế*” được xem như lời tựa sách *Bán buồn mua vui* của Ứng Bình Thúc Giạ Thị (1877 - 1961) đã truy nguyên nguồn gốc của ca Huế như sau:

“*Đức Hiếu Minh [chúa Nguyễn Phúc Chu], hiệu Thiên Túng Đạo Nhơn, là ông chúa thượng vấn, năng đề vịnh. Con Ngài là Tư (tức Đán), cháu là ông Dực đều có tiếng giỏi từ chương. Chúa Nguyễn trấn Thuận Hóa, Thuận Hóa tức là Huế ngày nay, mà Chiêm Thành ngày xưa (Ô Châu, Lý Châu). Lạ chi, gặp đời ông Chúa thượng vấn, thời Triều đình sao cũng có ban nhạc phủ, Triều đình có nhạc phủ, thời tao nhơn, mặc khách ở trị hạ tất phải hưởng ứng mà thành ra ca khúc, ca chương*”.⁽⁶⁾

Nay du khách vắng nghe lời hát ru tán ca công nhiệp của Nội tán Nguyễn Khoa Đăng đã dẹp yên bọn cướp lộng hành làm hại khách đi đường trên đường thiên lý từ Bắc vào Nam qua vùng núi rừng ở làng Hồ Xá thuộc huyện Minh Linh (nay là Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị) mà dân gian bản địa quen gọi địa điểm này là “Trông Nhà Hồ”:

*Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Thương anh em cũng muốn vô,
Sợ trông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Trông Nhà Hồ Nội tán cảm nghiêm.*⁽⁷⁾

Năm Nhâm Dần (1722), Văn chức Nguyễn Khoa Đăng, con trai Nguyễn Khoa Chiêm được cử làm Nha úy Nội tán kiêm việc quân cơ, đã dẹp yên bọn cướp bộ lộng hành ở vùng núi rừng xứ Ô Châu ác địa. Vắng nghe lời tán ca ấy, mấy ai không tưởng nhớ đến ông Chúa thượng vấn ở ngôi vị cao xứ Đàng Trong thời thượng bầy giờ.⁽⁸⁾

Thời Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) ứng với 2 triều vua Lê Hy Tông (1675 - 1705) và Lê Dụ Tông (1705 - 1728). Nhã nhạc thịnh hành và đạt đến đỉnh cao dưới thời Hồng Đức từ năm 1470 – 1497. Theo *Khâm Định Việt sử*, năm Bảo Thái thứ 3 (1722), đời vua Dụ Tông đã có bài ca *Phong niên*, một trong 9 bài Nhã nhạc được gọi là *Quyển Uyển cửu ca*. Góp phần hình thành và phát huy Nhã nhạc ở xứ Đàng Trong không thể nào không nhắc đến vai trò của bậc khai quốc công thần vừa là nghệ nhân

⁵ *Đại Nam thực lục*, Tập Một, Sđd, tr.53, 58, 88.

⁶ Ứng Bình Thúc Giạ Thị, *Bán buồn mua vui*, NXB. Văn Học, Huế, 1951, tr.4

⁷ Thích Phước Như (Đoàn Phước Trị), *Tiếng Hương Bình*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2010, tr.349

⁸ *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1, Viện Sử học dịch, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.149, 150

âm nhạc truyền thống: Đào Duy Từ (1572 – 1634) đã rời đất Bắc vào Nam quyết tâm phục vụ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên.⁽⁹⁾

Nguyễn Phúc Tứ là con trai thứ 8 của Chúa Nguyễn Phúc Chu, còn gọi Nguyễn Phúc Đán (1700 – 1753) là người giỏi thơ Nôm, sành nhạc lý, thông thạo kinh sử tử truyện. Con trai ông là Nguyễn Phúc Dực (1735 – 1771) đã chế ra đàn Nam Cầm, tục gọi là đàn đáy, có tiếng rất thanh hòa âm với tiếng đàn nguyệt, đàn tỳ bà đệm đàn cho việc trình diễn ca Huế, hò Huế và các thể loại dân ca miền Trung trên các sân khấu rộng hẹp tùy nghi:

Này ông Quốc Thúc triều ta,

Đặt ra đàn đáy hiệu là “Cầm Nam”

Tre loan thay tiếng tơ tằm

Dem niêm phú quý đổi làm thân tiên.

(Nam Cầm khúc, câu 41-44, Tuy Lý Vương)⁽¹⁰⁾

Quốc thúc ý chỉ Nguyễn Phúc Tứ còn viết và gọi là Tôn Thất Tứ, chú của Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1754 -1777) kết thúc 9 đời chúa Nguyễn trị vì xứ Đàng Trong.

IV. CHỈNH ĐÓN NGHIÊM MINH VIỆC HỌC HÀNH VÀ THI CỬ

Lúc còn niên thiếu, Thế tử đã là người văn võ song toàn: văn hay chữ tốt, giỏi tài thao lược. Suốt 34 năm trị vì thiên hạ, chúa Nguyễn Phúc Chu chỉnh đốn việc học hành và thi cử để tuyển chọn đúng người tài trúng cách Chính đồ và Hoa văn đã khai mở lần đầu ở Nam Hà vào tháng 7 năm Bính Tuất (1646) dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan. Người đỗ Chính đồ được xếp thành 3 hạng: Giáp, Ất và Bính. Hạng Giáp được gọi là Giám sinh, 2 hạng Ất và Bính được gọi chung là Sinh đồ. Ngày nay khi tu gia phổ họ tộc ở xứ Đàng Trong, nhiều nhà còn phân vân về sự khác biệt giữa Chính đồ với Sinh đồ.

Đặc biệt vào tháng 8 năm Ất Hợi (1695), tổ chức thi Văn chức và Tam ty ở sân phủ chúa. Thi Đình ở Nam Hà bắt đầu từ khoa thi này. Thi cử ở Nam Hà không nặng tính cách từ chương và bề thế như ở kinh đô Thăng Long.

Thể lệ thi Văn chức phải qua 3 kỳ: kỳ đệ nhất thi tứ lục, kỳ đệ nhị thi thơ phú, kỳ đệ tam thi văn sách. Thi Xá sai ty thì hỏi về tiền thóc lúa xuất nhập và việc tổ tụng. Thi Tướng thần và Lệnh sử thì viết một bài thơ.⁽¹¹⁾

Chất lượng thi cử được quan tâm hàng đầu khớp đúng với truyền thống dân tộc: “*Quý hồ tinh bất quý hồ đa*”. Mùa hạ, tháng 4, năm Quý Mão, 1723 thi Nhiêu học, lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò rất là sôi nổi. Chúa ra lệnh họp tất cả ở Chính dinh để chúa thi, tứ lục và thơ phú mỗi thứ một bài. Sĩ tử không làm nổi ra về, chúa bèn truất bỏ hết.⁽¹²⁾

Bài học lịch sử về việc đào tạo và tuyển chọn nhân tài còn có giá trị thời sự cho thi cử hôm nay. Văn hay đi liền với chữ tốt, nét chữ thể hiện nét người, nhằm rèn luyện

⁹ Trương Đình Tín, *Vua chúa Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Đà Nẵng, 2008, tr.186, 187.

¹⁰ Hoàng Trọng Thược, *Hương Bình thi phẩm*, NXB. Sao Mai, Đà Nẵng, 1962, tr.31, 34.

¹¹ *Đại Nam thực lục*, Tập Một, sđd, tr.111, 112

¹² *Đại Nam thực lục*, Tập Một, sđd, tr.137, 138

mẫu người trưởng thành, có bản lĩnh và nhân cách của bậc chân Nho thông tuệ Tam giáo.

Vừa là Quốc khách vừa là bôn sư của Quốc chúa, Thiền sư Thích Đại Sán đã chân tình góp ý tại giới đàn tại chùa Thiên Lâm vào mùa Phật đản năm Ất Hợi, 1695:

“...Nay nhà vua nên dựng nhà Quốc học, tôn thờ Khổng Thánh, tàng trữ sách Nho; mời các nhà lý học danh Nho ra làm thầy để giảng minh đạo Thánh. Từ Vương Thế tử, con em các đại thần, cho đến nhân dân tuấn tú đều cho vào học, rồi bày cách thi hạch, để phân biệt hơn thua; nung đúc lâu ngày, tự nhiên mọi người hiểu biết cương thường luân lý, trị đạo chính đại, dần dần trở nên một nước văn minh.”⁽¹³⁾

Trong quan hệ ứng xử thể hiện lòng mến mộ và mối giao cảm giữa bôn sư với đệ tử, giữa khách với chủ, giữa đạo với đời, đan xen và hòa quyện lẫn nhau, Hòa thượng Thạch Liêm đã từng tôn phong Quốc chúa là nhà vua, thì lối xưng hô ấy là lẽ thường tình. Năm Giáp Tý (1696) nhân viết lời tựa sách *Hải ngoại ký sự*, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu đã tự xưng Quốc vương theo lối thanh đàm văn học. Ở biên đề tặng chùa Quốc Ân, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu viết rõ 國主天癡道人御勅. Không thể nào vin vào sự kiện giao lưu văn hóa này để cho rằng chúa Nguyễn Phúc Chu đã xưng vương trước chúa Nguyễn Phúc Khoát đến 48 năm như một số nhà biên khảo đã viết.

Hòa thượng Thích Đại Sán là bậc lão tăng thông tuệ, giỏi tài ứng biện, đã viết rõ trong lời cáo bạch minh định rõ chánh danh chánh phận: *“Tam giáo Thánh nhơn, khai hóa thiên hạ, từ việc lớn đến việc nhỏ đều có pháp độ chương trình. Đạo phải có gốc, học phải có thầy, không phải xuyên tạc đặt bày, để mượn tiếng làm thầy thiên hạ được.”*⁽¹⁴⁾

Việc dựng nhà Quốc học, tôn thờ Khổng Thánh, tàng trữ sách Nho thì ở xứ Thuận Hóa đã từng xây dựng Văn Thánh, mở các khoa thi để kén chọn nhân tài. Bằng chứng là chúa Nguyễn Phúc Chu đã sửa sang, mở rộng Văn miếu cũ ở làng Triều Sơn (nay là Triều Sơn Tây, huyện Hương Trà) và đến năm Canh Dần (1770) dời về xã Long Hồ. Không những cư dân ở thủ phủ Thuận Hóa đã dựng lập Văn Miếu mà ngay tại các làng xã ở nông thôn thời bấy giờ có không ít Văn chỉ hoặc Văn từ, thậm chí cả Văn chỉ và Võ chỉ là đền thờ lộ thiên mà dân gian gọi là Văn Thánh và Võ Thánh.⁽¹⁵⁾

Sách *Văn học Nam Hà* của Nguyễn Văn Sâm đã xếp Nguyễn Phúc Chu và con thứ 8 của chúa là Nguyễn Phúc Tứ (1700 – 1753) vào hàng các tác giả lớn kể từ Đào Duy Từ (1572 – 1634) cho đến Đặng Đức Siêu (1751 – 1810).⁽¹⁶⁾

Vì thế mà thời Nguyễn Phúc Chu xuất hiện nhiều văn nhân lỗi lạc như Nguyễn Khoa Chiêm (1660 – 1720), Nguyễn Hữu Hào (? – 1713), Nguyễn Quang Tiễn (1700 – 1770), Nguyễn Đăng Thịnh (1708 - ?), Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767). Đặc biệt, Nguyễn Dương Hạo và nữ sĩ Phạm Lam Anh nhờ xướng họa mà nên duyên vợ chồng.

¹³ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.53

¹⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.43

¹⁵ Trần Trọng Kim, *Luân lý giáo khoa thư*, Nha Học chính Đông Pháp xb, H, 1931, tr.110, 111.- Người Huế quen gọi Văn Thánh thay vì Văn Miếu.

¹⁶ Nguyễn Văn Sâm, *Văn học Nam Hà*, NXB. Lửa Thiêng, S, 1974, tr.69, 82. Sách ghi sai năm sinh của Nguyễn Phúc Tứ, năm 1700 thay vì năm 1669! *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Hội đồng Trị sự Nguyễn Phước Tộc, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr. 1960. Nguyễn Phúc Tứ được thờ tại nhà thờ Lạng Giang Quận công, số 20 đường Nguyễn Tuấn, phường Xuân Phú, Huế.

V. BAN TẶNG BIÊN ĐỀ VÀ THƠ ĐỀ VỊNH

Một đời chúa Nguyễn Phúc Chu đã dày công tôn tạo 8 ngôi cổ tự bị hư hại trở thành huy hoàng tráng lệ: Tháng 5 năm Mậu Thìn (1688), ở tuổi 14 chúa đã chứng kiến việc dựng chùa công (quan tự) Thuận An, sửa chùa Mỹ Am ở núi Thúy Vân vào tháng giêng năm Nhâm Thân (1692), đổi miếu cũ cải dựng thành chùa Long Phúc tại An Định Nha ở miền núi huyện Minh Linh (nay là Gio Linh) vào tháng 8 năm Ất Hợi (1695), lưu bút tích ở chùa Bình Trung tại quê nhà của Đại thần Trần Đình Ân vào tháng 3 năm Quý Mùi (1703); đúc chuông và trùng tu chùa Thiên Mụ vào tháng 4 và tháng 6 năm Canh Dần (1710), sửa chùa Kính Thiên (vào năm Minh Mạng thứ 7 đổi tên Hoàng Phúc) ở làng Thuận Trạch, phủ Quảng Bình, trấn Thuận Hóa năm Bính Thân (1716); dựng chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ, nay thuộc huyện Phong Điền vào tháng 2 năm Tân Sửu (1721). Chưa rõ năm nào, chỉ biết Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã ban sắc chỉ bổ nhiệm Hòa thượng Hoán Bích, thế danh Tạ Nguyên Thiệu giữ chức Trú trì chùa Quốc Ân.

Đặc biệt vào tháng giêng năm Nhâm Thìn (1712), chúa dựng phủ mới ở làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền (nay là Bác Vọng Tây), tọa lạc trên lô đất rộng lớn nằm phía sau chùa Thiện Khánh tức chùa làng xưa. Cơ đồ phủ cũ trải qua gần 400 năm tuy đã mất dấu tích, nhưng khách tham quan vẫn thấy rõ không gian phủ chúa thời xưa ấy.

Ngoài ra chúa còn để lại bút tích ở tại các di sản đình chùa miếu vũ ở vùng Thuận Quảng, cụ thể:

- Tại phố cổ Hội An, tỉnh Quảng Nam, phía tây có cầu, chúa để lại nét đại tự, gồm 3 chữ lớn 來遠橋 (Lai Viễn Kiều) bằng vàng để lưu dấu vào tháng 3 năm Kỷ Hợi (1719).⁽¹⁷⁾

- Các biên đề ở chùa Hoàng Giác nay có tên mới Giác Lương ở làng Hiền Lương, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền: 1 tấm khắc 5 chữ 御建皇覺寺 (Ngự Kiến Hoàng Giác Tự), 1 tấm khắc 3 chữ 繼聖堂 (Kế Thánh Đường) và 1 tấm khắc 2 chữ 鼓樓 (Cổ Lô), phía tả khắc 國主天縱道人御題 (Quốc Chúa Thiên Túng Đạo Nhân Ngự Đề).

Tháng 8 năm Canh Dần (1734), chúa Nguyễn Phúc Thụ hiệu Vân Tuyền Đạo Nhân, noi gương thân phụ ban tặng biên đề tên chùa Hộ Quốc ở trấn Biên Hòa. Chúa Nguyễn Phúc Khoát có biệt hiệu Từ Tế Đạo Nhân đã noi gương, ban tặng nhiều biên đề bằng nét chữ Hán đại tự cho các chùa Báo Quốc, Khánh Vân, Quang Đức (nay là Kim Đức)...

Trước mùa Phật đản, PL 2555, chúng tôi tìm biết thêm một biên hiệu chùa Khánh Long tại làng Vinh Vệ, huyện Phú Vang do Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát đề tặng, bằng nét chữ Hán cỡ lớn, gồm 6 từ: “Sắc Tứ Khánh Long Thiên Tự” (敕賜慶隆禪寺). Lạc khoản đề năm thứ 10 niên hiệu Cảnh Hưng triều vua Lê Hiển Tông tức năm Canh Ngọ (1750).

¹⁷ Đại Nam thực lục, Tập Một, sđd, tr. 137

- Hai câu đối do chúa ban tặng cho chùa Quốc Ân (tên cũ Vĩnh Ân) tọa lạc tại khuôn viên thoáng rộng ở ấp cũ Phước Quả, nay thuộc phường Phước Vĩnh, thành phố Huế:

Câu 1:

貝葉飄雲六辰禪誦祈豐稔

袈裟濕雨一味清機見道昌

(Bối diệp phiêu vân lục thời thiền tụng kỳ phong nẫm

Cà sa thập vũ nhất vị thanh cơ kiến đạo xương)

Tạm dịch:

Khai kinh lá bối đường mây bay, sáu thời tụng thiền, cầu mong an lạc

Mặc áo cà sa thấm mưa pháp, nhất tâm thanh thoát, thấy đạo xương minh

Câu 2:

八葆燦金樑曉日臨關羨有人有景

五雲生玉棟春光朝座喜不即不離

Bát bảo xán kim lương hiểu nhật lâm quan tiện hữu nhân hữu cảnh

Ngũ vân sinh ngọc đồng xuân quang triều tọa hỷ bất tức bất ly

Tạm dịch:

Đồ cổ khí sáng rực rường vàng, mặt trời chiếu thiên môn, lưu luyến giữ người giữ cảnh

Mây ngũ sắc phủ quanh cột ngọc, ánh xuân châu Phật Tọa, hoan hỷ chẳng phân chẳng ly.⁽¹⁸⁾

Nội dung văn bia và bài minh trên bia đá dựng tại chùa Thiên Mục đều thể hiện rõ nét tư tưởng chủ đạo trong đường lối trị nước của các chúa tiên triều được khẳng định bằng nhóm từ **居儒慕釋** (CƯ NHO MỘ THÍCH). Tư tự thành ngữ ấy hàm chứa ý nghĩa thâm sâu với cách diễn tả ý tưởng khác như **“Đất nước thái bình, thân tâm an lạc”**; **“cả đạo lẫn đời chẳng trái đôi đường, đời cũng hòa nhập vào đạo vậy”** nằm tản mạn trong văn xuôi chính luận của bi ký được dịch ra Việt ngữ. Bài minh được nhà chúa sáng tác theo thể loại sớ từ đã khắc họa quan điểm chủ đạo ấy. Xin dẫn chứng hai câu tiêu biểu:

國之奠安兮四境幽閒

無為之化兮儒釋同班

Phiên âm:

Quốc chi điện an hề, tứ cảnh u nhàn

Vô vi chi hóa hề, Nho Thích đồng ban

¹⁸ Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên Phủ, Tập Thượng, sđd, tr. 87

Nguyễn Sanh Mai dịch:
*Quốc gia yên vững bền lâu,
Trong ngoài bốn cõi, một bầu thanh cao.
Vô vi đức hóa dồi dào,
Một nhà Nho Thích, ra vào hoan dân.* ⁽¹⁹⁾

Ngoài thơ đề vịnh, viết biền hiệu ban tặng chùa Hoàng Giác, chúa Nguyễn Phúc Chu còn làm thơ thương nhớ Nguyễn Kính Phi nữ danh Nguyễn Thị Lan gồm 4 bài Đường luật. Thơ được viết vào tường chùa Thiên Mục nhân dịp tổ chức đàn chay trọng thể vào tháng 4 năm Ất Mùi (1715). Thơ viết theo điệu vong, với ý tưởng sâu lắng đượm đà tình nghĩa, tiêu biểu như hai câu kết của bài thơ thứ 4:

今憑妙法空王力

進拔幽魂達上方

Kim bằng diệu pháp không vương lực
Tiến bạt u hồn đạt thượng phương

Dịch thơ:

*Nhờ phép Như Lai màu nhiệm ấy
U hồn siêu độ thoát luân hồi.* ⁽²⁰⁾

Đối với đình thần tuổi cao, có nhiều công trạng, như Nguyên lão Đại thần Tr ần Đình Ân, chúa Nguyễn Phúc Chu dùng phương thuật xử thế và đãi lao xứng đáng. Tháng 8 năm Quý Mùi (1703), chúa ban bài từ và thơ tặng đại thần về hưu dưỡng ở chùa Bình Trung (nay gọi là Bình Đông thuộc làng Hà Trung, huyện Gio Linh). Tiêu biểu dẫn chứng hai câu tuyệt bút thể hiện nét thiên vị:

政業已成辭紫綬

道心恆現腳紅塵

Chính nghiệp dĩ thành từ tử thụ
Đạo tâm hằng hiện khước hồng trần

Trần Vinh Anh dịch:

*Đại tía không màng khi mãn sự
Đạo lành thường giữ lánh dương trần.* ⁽²¹⁾

Dưới thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì, đất nước ổn định, thanh bình và bờ cõi mở mang đến tận Cà Mau và Hà Tiên. Hẳn đúng như lời ca ngợi của Văn thần Nguyễn Đăng Thịnh dâng lên Quốc vương Nguyễn Phúc Khoát vào năm Giáp Tý (1744):

¹⁹ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 283

²⁰ *Đại Nam liệt truyện*, Tập 1, sđd, tr. 29 – 30

²¹ Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725)*, NXB. Đăng Trình, S, 1971, tr. 62 – 63

“*Bắt đầu một nước duy tân, danh phận đến hồi chính thuận,
Đã ngoài trăm năm tích đức, lễ nhạc đến lúc chấn hưng*”.⁽²²⁾

Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu đã có tầm nhìn chiến lược trong việc cai trị vương quốc với những nét đặc thù làm cho Văn học Nam Hà mỗi ngày một thêm phong phú và đa dạng, nhiều sắc thái bản địa. **Dung hóa**, **hội nhập** và **canh tân** là ba nét đặc trưng tiêu biểu thể hiện tài trí và tính sáng tạo trước những thử thách mới ở vùng đất phương Nam.

Không nuôi dưỡng niềm tin và hoài bão lớn thì khó lòng làm nên công nghiệp lớn lao, rực rỡ. Thuận thời đất nước thanh bình, cho nên Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu thu phục nhân tâm thế đạo, chiêu hiền đãi sĩ làm đà tiến cho một vương quốc cất cánh vươn lên.

Ngoài việc đọc quốc sử, nay nếu có nhiều duyên may thâm nhập thực tế ở các làng quê ở vùng Thuận Quảng xưa, khách viếng cảnh như nghe, như thấy, như hưởng được hương vị, thanh âm xuất phát từ trong quá khứ, thời cực thịnh Nguyễn Phúc Chu của thời đại 9 chúa ở xứ Đàng Trong.

Chúa Nguyễn Phúc Chu đã gieo hạt mầm văn hóa mới dung nhập giữa văn hóa Bắc Hà và Nam Hà, tạo thành một những cầu nối hàn gắn sự khủng hoảng văn hóa và chính trị đang bị phân biệt giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài. Từ đó, người dân rời quê cha đất tổ vẫn còn nuối tiếc thời vàng son của tiền nhân mình, thì nay lại được an ủi bằng cách thâm nhập cái mới có sức sống lâu bền, vững chãi đầy hứa hẹn ở vùng đất phía Nam trù phú và nhân ái./.

Cố đô Huế, ngày 26/04/2011.

²² Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Lê Xuân Giáo dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, S, 1973 tr. 110

Nguyên văn câu tán thán chúa Nguyễn Phúc Chu:

Chính danh phận vu nhất quốc duy tân chí thi

Hưng lễ nhạc vu bách niên tích đức chí dư

(政名分于一國維新之始

興禮樂于百年積德之餘)

MINH VƯƠNG - BỒ TÁT CỦA DÂN TỘC VÀ ĐẠO PHÁP

Dương Kinh Thành*

Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 – 1725) sau này còn được gọi là *Bồ Tát – Minh Vương* (từ đây xin đọc là Minh Vương) do chính tài đức và quyết đoán sâu sắc không chỉ riêng lãnh vực các sách lược kinh bang tế thế mà còn trong việc tôn trọng và giúp ích cho Phật giáo rất lớn.

Có thể nói, Minh Vương là một vị *chúa hiền và có tài*. Khi mới lên ngôi, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng trời, phát tiền gạo cho người nghèo. Bờ cõi yên ổn do chiến tranh Trịnh – Nguyễn đã tạm dừng 30 năm (Theo wikipedia tiếng Việt; Hải ngoại ký sự -Thích Đại Sán , Viện Đại học Huế 1963; Đại Nam nhất thống chí).

Phần lớn trong sự nghiệp lừng lẫy của Minh Vương là mở rộng bờ cõi về phương Nam, từ dải đất Nam Trung Bộ đến tận cuối trời Tổ quốc Hà Tiên - Cà Mau. Tên tuổi ông luôn được nhắc đến với sự kính trọng và nể phục trong hành trình mở mang bờ cõi Đại Việt. Những thành tựu đáng kể nhất có thể một vài dẫn dụ như:

+ Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm từ Phan Rang, Phan Rí trở lên phía Tây.

+ Đặt phủ Gia Định.

+ Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

+ Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương.

+ Năm Canh Thìn (1700), có thêm đất vùng Sông Bé, La Ngà, Tánh Linh.

+ Năm Mậu Tý (1708), có thêm đất Hà Tiên do Mạc Cửu dâng, được Minh Vương nhận và đặt thành trấn Hà Tiên ,nhưng để thể hiện sự ân cần trọng dụng nhân tài trong sách lược đối với người Minh hương, ông đã khôn khéo giao xứ Hà Tiên cho Mạc Cửu trấn giữ

Về những đóng góp cho Phật giáo Việt Nam xứ Đàng Trong của Minh Vương, đó là những thành tựu xuất phát từ tâm khởi của một người Phật tử rất đặc biệt này. Minh Vương có pháp hiệu là *Thiên Túng Đạo Nhân* hay *Hưng Long Cư Sĩ*. Có thể nhìn nhận rằng từ bước khởi duyên được cho là nền móng ban đầu của Minh Vương cho đến hơn 200 năm sau của vương triều nhà Nguyễn, Phật giáo đã thật sự trở lại vị trí ban đầu của mình và nhanh chóng được trọng thị và phát triển từ nhiều phía.

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Dựa trên nhận xét khách quan, chúng ta thấy rằng Phật giáo xứ Đàng Trong tuy rất được coi trọng trong thời chúa Nguyễn, nhưng do thời gian trước đó, tự thân không phát triển được nên việc đào tạo tăng tài cũng chững lại. Vì thế, khi được hồi sinh và phát triển thì lâm vào thế hụt hẫng, tăng tài khiếm khuyết, không thể đảm đương được các vị trí lãnh đạo cũng như hoang hóa. Minh Vương ngay từ đầu đã thấy ra được những điều đó nên bằng khả năng và quyền hạn của mình, ông không ngại ngần hai lần viết thư cung mời Hòa thượng Thạch Liêm (tức HT Thích Đại Sán). Ngoài việc giúp ý kiến cho chúa ở lãnh vực trị nước, hòa thượng còn giúp đỡ rất nhiều trong việc trùng hưng lại đạo Phật.

Hải ngoại kỷ sự, quyển 2, có chép rằng: “... Ta bèn đem việc chính trị ra bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần “**Lập Quốc Chính ước**” gồm 18 điều, đều là những chuyện thương lín, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội Quan Chương Sự rằng “Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đứng đắn, nay nhờ lão Hòa thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cửa phủ, hiểu dụ quan dân điều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy...”.

Về lãnh vực hỗ trợ Phật giáo cũng được chính hòa thượng kể lại trong *Hải ngoại kỷ sự* - tr.50:

“Lão Tăng từ phương xa đến, được Quốc vương cung kính, thân như cốt nhục. Và lại thần dân trong nước thấy đều quy y Tam Bảo, thực là một quốc gia muốn làm lành, rất hiếm có...”.

Minh Vương đã cho mở trai đàn, thỉnh Hòa thượng Đại Sán thuyết pháp, đặc biệt là mở đại lễ truyền thụ giới Sa di quy mô lần đầu tiên. Ngày lễ Phật Đản năm đó (mùng 8 tháng 4 âm lịch), Minh Vương lại cho khai đàn ở nội viện để Quốc mẫu, công chúa, hoàng thân, quốc thích được thọ Bồ tát giới. Kế tiếp theo đó, ngày mùng 9 tháng tư, hòa thượng xuất tăng nhân hai hàng, thi lãnh hơn 1.400 giới đệ tử, mặc cà sa, cầm bình bát, cử hành lễ cổ Phật khát thực và tạ ơn Quốc chúa đã thành tựu công đức, sau đó Minh Vương cho mời tất cả các tăng nhân vào thiết cúng trai tăng, đãi trà nhóm tân giới đệ tử, ban thêm 300 quan tiền, 100 thạch gạo, sai lính gánh về chùa Thiên Lâm, lại đem tất cả giới điệp có đóng ấn triện của Minh Vương ban cấp cho tăng nhân và những người đã tham gia đại lễ trai đàn.

Ngày 14 tháng 4, Minh Vương cho mời 10 vị đệ tử của Hòa thượng Thích Đại Sán để mở một lễ xung tụng Đại Bi Tâm đà la ni. Làm việc này vì Minh Vương nhớ lời hòa thượng đã chỉ bàu những việc cần nên làm: “Việc trai giới chẳng phải chỉ để giữ cho sạch miệng, sạch mình, sạch tư tưởng mà thôi. Việc trai giới của nhà vua, cần phải đem việc quốc gia trên giới thanh lý chính tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khỏi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, chăm chú cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hư hao... sẽ kê đơn chế biện... (Hải ngoại kỷ sự - sđd-tr.97).

Cũng theo gợi ý của Hòa thượng Thích Đại Sán, Minh Vương còn cho trùng tu nhiều chùa, đúc nhiều đại hồng chung tiến cúng. Đáng kể nhất là trùng tu chùa Thiên Lâm, gần phủ Dương Xuân là cung điện mùa đông của Minh Vương.

Năm Canh Dần (1710), Minh Vương cho khởi công đúc đại hồng chung chùa Thiên Mục với bài minh khắc nói lên tâm nguyện của mình: *“Chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nổi dòng động thượng chánh tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long đúc chuông lớn này nặng 3.285 cân, để vào chùa Thiên Mục, cúng Tam Bảo lâu dài. Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ”*.

Chùa Thiên Mục là nơi gắn kết nhiều kỷ niệm trong mối thâm giao giữa Minh Vương và Hòa thượng Thích Đại Sán. Đó là mối giao duyên giữa thầy và trò, giữa hai người bạn và giữa hai giềng mối văn hóa Phật giáo Đại thừa của hai nước Việt - Trung mà không bị ràng buộc hoặc ảnh hưởng bởi tình hình chính trị hai nước lúc bấy giờ. Vì vậy, chùa Thiên Mục còn lưu lại nhiều chứng tích văn bia do Minh Vương viết để ghi nhớ về mối thâm giao đặc biệt này. Trong ý niệm về tình thầy - trò, Minh Vương đã có những dòng rất cảm động: *“... Thầy ta đã đi rồi, ta cứ hoài thương nhớ vị cao tăng, đã từng chống gậy vượt qua núi non, quan ải, dùng thuyền chở đạo, vượt biển, băng suối đi đến trời Nam, đem câu kinh kệ tuyệt diệu để ca tụng đạo mẫu...”*.

Minh Vương trong vai trò của mình đã biến cái không thể thành có thể, những điều mà trước đó, những vị chúa Nguyễn khác đã không thực hiện được, đem lợi ích, vinh quang về cho Đại Việt và tạo nên nền tảng rất tốt đẹp cho Phật giáo Việt Nam từ đây có cơ duyên thuận lợi, làm sống lại truyền thống hai ngàn năm rực rỡ của mình. Cũng chính nhờ đức độ và tài ba của Minh Vương đã đưa Hòa thượng Thích Đại Sán đi vào một phần trang sử của Phật giáo Việt Nam. Điều này, người viết rất đồng tình với nhận định của nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Vinh: *“Sở dĩ H.T Thích Đại Sán nổi tiếng trong giới Phật giáo, được tôn sư cho tới bây giờ và được phụng thờ ở chùa Thiên Mục chẳng phải hoàn toàn do tài đức hoằng pháp của sư đối với Đại Việt ta, nhưng vì sư có một người đệ tử tài ba, lỗi lạc và danh tiếng. Đó là Đại Việt Quốc chủ chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có công lớn trong công việc đại trùng tu chùa Thiên Mục dựng bia, đúc chuông lớn, còn lưu truyền cho đến ngày nay”*.

Sự nghiệp giữ an cõi bờ và hoằng hóa Phật pháp của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, đáng là bài học quý giá cho thế hệ ngàn sau noi theo. Trong một bối cảnh đất nước trong thì Nam - Bắc phân tranh, ngoài thì lăm le giặc dữ, Minh Vương vận dụng mọi tình huống trước mắt để biến nó thành những điều thuận lợi và biết giữ nó bền lâu. Một người sống nghĩa tình hết mực, chung thủy với sở nguyện và bền bỉ trau dồi đạo đức bản thân, người đó chắc chắn là một nhân tố tốt lành cho xã hội. Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu là mẫu hình tiêu biểu đó; với Phật giáo, ông còn là một vị Bồ Tát đúng nghĩa, góp phần đưa Phật giáo Việt Nam qua một trang sử mới, trang sử tiếp cận thời đại tiên tiến ngày nay.

VÀI NÉT VỀ QUỐC CHÚA MINH VƯƠNG

Thích Lệ Thọ*

Minh vương Nguyễn Phúc Chu (明王阮福澗, 1675 -1725) là vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền Đàng Trong. Ông là người gốc Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nghĩa vương Nguyễn Phúc Trấn. Mẹ ông là Tống Thị Đồi ở Tống Sơn, Thanh Hóa. Bẩm chất thông minh xuất chúng, lại được nuôi dưỡng ăn học cẩn thận, cho nên hội đủ văn hay chữ tốt, lại thêm nghiệp võ tinh thông. Ông được phong là Tả binh dinh Phó tướng, Tộ Trường Hầu. Khi nối ngôi chúa mới có 17 tuổi (1691), lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân, một hiệu mới mẻ sùng đạo Phật, gọi là Chúa Minh hay có sách ghi là Quốc Chúa Minh Vương.

Minh vương là một vị chúa hiền. Khi mới lên ngôi, ông đã quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu thị khắp nơi, sẵn lòng lắng nghe lời phải, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục[1], chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay, thương dân như con, thường phát tiền, gạo cho người nghèo. Có thể nói, dưới thời của Minh Vương thống nhiếp thiên hạ được thái bình. Ở ngôi 34 năm, chí hướng của chúa được thể hiện trên một bài “minh” do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mục đúc năm 1710: “Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chung trí”.

Chúa là người thông hiểu Phật pháp. Luôn lấy đức hiếu sinh làm phương châm sống. Trong thời gian trị vì, chúa cho mời nhà sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang để bồi bổ Phật pháp cho tăng ni và quần chúng ở kinh thành và Đàng Trong, khi về nước, nhà sư có viết sách *Hải ngoại ký sự*, hết lời ca ngợi chúa.

Điều đặc biệt nên nhắc tới là trong *Hải ngoại ký sự*, sư gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương, Đại Vương, Vương v.v, còn xưng nước ta là Đại Việt. Trong bài Khải (啟), sư dâng lên cho chúa lúc mới đến Thuận Hóa có những câu: “...Quý Vương quốc từ xưa khai sáng Thuận Hóa, Thanh Hóa, tám trấn Tam Giang, hùng cứ bốn mươi bảy châu. Quý Đại Vương nối nghiệp đã có, Kiến Bình, Tân Bình bao la, thiên sơn vạn thủy... Nay kính, Đại Việt đức chúa điện hạ ngân an...”. Việc xưng hô này cũng là một điều rất hiếm xảy ra đối với nhân sĩ Trung Quốc lúc bấy giờ, trong mắt họ các nước lân bang là Rợ, Di, Man v.v.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là một người có tầm nhìn sâu rộng. Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào thường xuyên buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chúa lại chủ trương sách lược dùng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp, nhờ vậy mà quân đội đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh đồng thời tiếp thu những mặt thành tựu về khoa học kỹ thuật. Dùng người có tài nhiếp phục như, Hoàng Tiên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân trong các cuộc mở mang bờ cõi. Ngoài ra, dưới thời chúa cũng được cải cách cơ chế tổ chức hành chính từ cấp trung ương; định

* Đại đức, Tiến sĩ, Phó Tổng Thư ký VNC Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

lại quan tước, phẩm hàm. Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Với tầm nhìn chiến lược đó, chúa đã đặt một nền móng vững chắc cho cả vùng đất nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Qua 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước, cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội ở kinh thành và Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17I với những thành tựu đạt được:

1/ Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở lên phía Tây.

2/ Đặt phủ Gia Định.

3/ Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

4/ Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương.

5/ Canh Dần năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, dựng bia, năm Giáp Ngọ năm thứ 23 (1714) trùng tu chùa.6/ Năm Nhâm Thân (1692) có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, chúa cho quân đi bắt, nhân thế đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận thành, sau đổi thành phủ Bình Thuận.

7/ Năm Mậu Tý (1708), thương gia Mạc Kính Cửu (鄭敬玖)[2] người Quảng Đông, không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha (?). Mạc Kính Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, ra Thuận Hóa (Huế) dâng thơ lên Quốc Chúa, xin đem đất đó quy thuận nước ta[3]. Quốc chúa nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Binh, trấn giữ Hà Tiên. Nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên.

8/ Năm Kỷ Sửu (1709) Chúa sai đúc Quốc bảo. Đó là chiếc ấn khắc chữ “ĐẠI VIỆT NGUYỄN CHÚA VĨNH TRẤN CHI BẢO”. Chiếc ấn này đã được lưu truyền cho đến các đời vua nhà Nguyễn sau này.

9/ Thời gian tại vị, chúa đã khuyến khích hoàng tộc ăn chay, các hoàng thân quốc thích đều xây chùa riêng để làm công đức. Tính kế thừa tốt đẹp đó cho đến ngày nay, quanh năm, cơm chay, cỗ chay thường xuyên có mặt trong gia đình người Huế.

Trong hành trình xây dựng và phát triển đô thị xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn đã rời bỏ mảnh đất Phú Xuân, không phải chỉ ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền Lê-Trịnh, và càng không phải cát cứ phong kiến đơn thuần vì lợi ích của dòng họ Nguyễn. Nó còn phản ánh một ước nguyện muốn thực thi những chính sách cai trị khác với đường lối chính trị của Đàng Ngoài lúc đó, đang theo xu hướng hoài cổ rập khuôn thời Lê sơ, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Về mặt khách quan, việc làm của Nguyễn Phúc Chu có lợi thế cho xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc[4]. Mỗi con người đều gắn liền với một vùng đất lịch sử, với những phận số khác nhau. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu là người đã nhìn ra phương Nam là vùng đất hoàn chỉnh để tạo nên một đất nước trải dài, như một con rồng uốn lượn. Đồng cảm trước vẻ đẹp của vùng đất trù phú, người phương Tây đã gọi là hòn ngọc Viễn Đông!

Ngày nay, chúng ta lật lại những trang sử Việt hào hùng, không chỉ để ghi nhớ công đức sâu dày, mà còn là sự tuyên thệ, phải sống xứng đáng với ước vọng của tiền nhân. Luôn phát huy sức mạnh dân tộc, tô đẹp gấm vóc giang sơn, gìn giữ từng tấc đất để không phụ long ước vọng của tiền nhân. Ngoài ra, những vùng đặc thù của Huế:

Trường An, Thủy Xuân, Kim Long, Bạch Đằng... nên chẳng có các phố ăn chay, để người dân nơi đây không chỉ nghe có tiếng chuông tỉnh giấc mỗi sớm tinh sương, nhớ về công đức của tiền nhân, mà còn là sự duy trì tuyệt vời tinh thần tu nhân tích đức của ông cha. Nhìn dưới một góc độ tâm linh, chúa Nguyễn Phúc Chu là một Phật Hoàng thứ hai sau Trần Nhân Tông. Tôi tin chắc rằng, bất cứ du khách nào đến đây, chẳng những được nghe lịch sử hào hùng, mà còn nếm cả văn hóa ẩm thực, thì Huế sẽ đa dạng và hấp dẫn hơn rất nhiều. Thái Lan và Campuchia được mệnh danh là xứ chùa tháp, có những khúc sông hơn chục cây số không đánh bắt tạo nên một thiên nhiên tuyệt vời. Huế có nhiều chùa chiền vào hàng nhất nước với hơn 400 chùa và 230 niệm Phật đường. Về nông thôn mỗi làng đều có chùa, vậy tại sao không thể là thành phố du lịch tâm linh! Một chiến lược phát triển đất nước theo cấp vĩ mô, hội tụ hồn thiêng sông núi, anh linh các vị vua phò hộ dân tộc Việt mãi vạn xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu là một vì sao sáng giữa bầu trời, càng nhìn càng sáng!

27/06/2011

Chú thích:

- [1] *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8, trang 17.
- [2] *Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*.
- [3] Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, NXB Tân Việt, S, 1968, tr. 331.
- [4] GS.TSKH Vũ Minh Giang nhận định.

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

Đình Khắc Thuân*

Nguyễn Phúc Chu sinh năm Ất Mão (1675), lên ngôi Chúa năm 17 tuổi, ở ngôi 34 năm, mất vào tháng 4 năm Ất Tỵ (1725), hưởng dương 51 tuổi. Chúa là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Thái và mẹ họ Tống, người ở Quý Huyện, thuộc trấn Thanh Hoa, là vị chúa tài ba nhất trong số chín đời chúa Nguyễn. Chúa là người tài đức, có nhiều công lao trong công cuộc mở rộng đất nước về phía Nam, cũng như phát triển quân sự, kinh tế và văn hóa tín ngưỡng dưới thời các chúa Nguyễn.

1. Nguồn tài liệu

Mặc dù phải bề bộn bởi công việc triều chính, song Chúa Nguyễn Phúc Chu thường xuyên tham gia và khuyến khích việc xây dựng, trùng tu chùa Phật. Tư liệu còn lại không nhiều, song qua nguồn sử liệu, mà cụ thể là những ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, bộ quốc sử quán triều Nguyễn và tư liệu văn bia, có thể phác thảo về các hoạt động này của Nguyễn Phúc Chu.

(Năm Canh Dần: 1710) Đúc chuông chùa Thiên Mụ. Chúa thân làm bài minh khắc vào chuông (*Đại Nam thực lục*, tr.125).

(Năm Giáp Ngọ: 1714) Mùa Hạ, tháng 6 trùng tu chùa Thiên Mụ. Sai bọn chương cơ Tống Đức Đại trông nom công việc. Quy chế thì bắt đầu từ cổng chùa đến điện Thiên vương, điện Ngọc hoàng, điện Đại hùng, nhà Thuyết pháp, lầu tàng kinh, hai bên là lầu chuông, lầu trống, điện Thập vương, nhà Vân thủy, nhà Tri vị, nhà Thiền đường, điện Đại Bi, điện Dược sư và phòng tăng nhà thiền có tới vài mươi sở, mà phía sau các nơi phương trượng trong vườn Côn Gia cũng không kém vài mươi sở, đều là rực rỡ chói lọi, làm tới một năm mới xong. Chúa thân chế bài văn bia để ghi, sai người sang nước Thanh mua kính Đại Tạng, cùng luật và luận hơn nghìn bộ, để ở tự viện. Phía trước chùa kê sông, dựng đài cầu. Chúa thường ra chơi. Bấy giờ nhà sư ở Chiết Tây tên là Đại Sán tự Thạch Liêm, vì thiền mà được yêu dùng, sau về Quảng Đông, lấy những gỗ quý chúa ban cho mà dựng chùa Trường Thọ, nay di tích vẫn còn.

Mùa thu, tháng 7 mở hội lớn ở chùa Thiên Mụ. Chúa ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng, phát tiền gạo chẩn cấp cho người nghèo thiếu. Phiên vương Thuận Thành là Kế Bà tử cũng đem con và tướng tới hội, chúa ban yến rất hậu, phong cho ba người con là Phù Xác, Phúc Xác và Tỳ Thôn Phù tước hầu. (*Đại Nam...*, tr.130).

Bên cạnh tài liệu thư tịch này, tài liệu văn bia hiện còn phản ánh khá cụ thể những hoạt động trên của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chuông chùa Thiên Mụ hiện còn, là báu vật, là một tuyệt tác về quy mô và kỹ thuật đúc chuông đồng. Chuông cao 2,5m, nặng tới 3.285 cân xưa. Trên chuông khắc đoạn minh văn bằng chữ Hán, nội dung cho biết:

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

"Đại Việt Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Tào Động thượng chánh tăng, tam thập đại, pháp danh Hưng Long chú tạo hồng chung. Trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân, nhập vu Ngự kiến Thiên Mục thiên tự, vĩnh viễn cung phụng Tam bảo. Duy nguyện phong điền vũ thuận, quốc thái dân an, Pháp giới chúng sinh đồng viên chúng trí. Vĩnh Thịnh lục niên tuế thứ Canh Dần tứ nguyệt, Phật đản nhật kính tạo".

Nghĩa là: Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động Chánh Tông đời thứ ba mươi, pháp danh Hưng Long, đúc chuông lớn. Chuông nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mục Thiên tự để vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận, quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ. Chuông đúc vào ngày Phật đản tháng tư năm Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710).

Cũng tại chùa này, hiện có một văn bia (kí hiệu thác bản: 5703) có tiêu đề là *Sắc tứ*, dựng năm Bảo Thái thứ 10 (1729) ghi lại sự kiện Chúa Nguyễn mời các nhà sư và nghệ nhân đón pháp khí về trì tụng. Bia to, trang trọng, trán bia có 2 chữ đại tự *Sắc tứ*, bên phải cột đầu tiên có 4 chữ đại tự *Đại Việt Quốc vương*, phía bên trái khắc ấn quốc vương "*Đại Việt quốc vương chi ấn*".

Cũng nhân sự kiện mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, năm Ất mùi (1715), chúa Nguyễn Phúc Chu đã đề bài minh về Thiên sư Thạch Liêm sau đây:

*Việt chi Nam hệ trú thủy trú sơn
Bảo sát chi tráng hệ nhật chiếu thiên quan
Tĩnh chi thanh tịnh hệ kê hướng sẵn sẵn
Quốc chi điện an hệ tứ canh u nhân
Vô vi chi hóa hệ Nho Thích đồng ban
Ký tư thắng khái hệ nhân quả bồi hoàn
Kiến tiêu lập đích hệ thành tôn tà nhân.*

Nghĩa là:

*Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non
Bảo xá tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng
Tự tĩnh thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn
Quốc gia an định chừ, Nho Thích cùng ban
Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn
Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà an.*

Ngoài chùa Thiên Mục ra, chúa Nguyễn Phúc Chu còn tham gia trùng tu nhiều ngôi chùa khác, hiện còn được ghi lại trên một số văn bia ở đây. Chẳng hạn, chùa Bình Trung huyện Do Linh (tên cũ là Minh Linh, sau là Bến Hải) tỉnh Quảng Trị. Chùa do Tham chính hầu Trần Đình Ân (1626-1706) dựng. Trước chùa có bia công thần, ghi sự nghiệp của Trần Đình Ân, do chúa Nguyễn Phúc Chu sai dựng.

Mới lên ngôi một năm, chúa đã cho sửa chùa Thánh Duyên trên núi Thúy Vân, xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trải thời gian hư hại, đến năm Minh Mệnh thứ 6 (1837) xây dựng lại, có gác Đại Từ và tháp Ngự.

Ở Đàng Trong, thời kỳ này có một số văn bia chùa khá sớm. Chẳng hạn, tại chùa Phổ Khánh, xã Mật Nghĩa, huyện Đại Lộc (khi đó là huyện An Nông phủ Điện Bàn xứ Quảng Nam), hiện còn một văn bia *Phổ Khánh tự* (kí hiệu thác bản 20377), dựng năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 3 (1678), ghi việc cúng ruộng làm của Tam bảo chùa, gồm trên 10 mẫu.

Chùa Phổ Bàn, xã Đông Phan, huyện Điện Bàn (khi dựng bia là huyện Thăng Hoa xứ Quảng Nam) có văn bia *Lưu Ly tự bi* (kí hiệu 20383) ghi việc đúc chuông lớn và cúng ruộng chùa vào năm Bảo Thái thứ 3 (1722).

Chùa phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam có văn bia (không có tiêu đề, kí hiệu 20399), dựng năm Thiên vận Canh Ngọ (1690), ghi việc mở rộng quy mô chùa và cúng ruộng vào chùa.

Chùa Long Thủy, xã Nội Phủ, huyện Tân Phúc, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam, có văn bia *Long Thủy tự bi* (kí hiệu 20417), dựng năm Chính Hòa thứ 23 (1722), ghi việc tu sửa chùa và cúng ruộng làm của Tam bảo chùa này.

Chùa Thủ Long, thuộc xã Nại Hiên, huyện Tân Phúc, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam, có bia *Lập thạch Thủ Long tự* (kí hiệu 14248), dựng năm Thịnh Đức thứ 5 (1657), ghi ruộng cúng vào chùa.

Đây là những văn bia ghi về việc xây dựng, mở rộng quy mô chùa Phật, thời kỳ du nhập thiền phái Tào Động ở Đàng Trong, trước và trong thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì.

Tài liệu địa chí cũng cho biết, chúa Nguyễn Phúc Chu từng cấp nhiều ruộng đất làm ruộng Tam bảo ở chùa Phật, cũng như làm đất hương hỏa khác. Chẳng hạn, năm 1716 chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu cấp 10 mẫu tự điền cho đền Cống Quận công Trần Đức Hòa (Phó tướng đạo Quảng Nam) ở thôn Bồ Đề, huyện Bồng Sơn nay là huyện Hoài Nhơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Chùa Tam Thai thuộc dãy Ngũ Hành Sơn, nay thuộc quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng. Cảnh chùa về phía Nam, có Vọng Giang đài, chúa Nguyễn Phúc Chu từng đến thị sát và đề thơ ở chùa này:

Phiên âm:

Tam Thai tự thính triều

Kỳ tú Tam Thai từng bích phong

Trung hư ngoại hữu bạch vân phong

Nha Lai việt hải vân xuân lãng

Tự tại Bà Dương thính thạch chung

Bất đoạn phong thanh bốn bạch mã

Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long

Dục tâm thanh mộng hà tăng trí

Hướng triệt nham tiền kỷ thụ tàng

Nghĩa là:

Nghệ tiếng sóng chùa Tam Thai

Núi Tam Thai đẹp lạ nổi lên ngọn biếc

Giữa hư không, mây trắng bao bọc bên ngoài

Như Lai vượt bể nghe tiếng sóng xuân

Giữa sông hồ lạnh vang chuông đá

Gió nổi không ngừng như ngựa trắng phi

Màu mưa dăng như hiện ra rỗng xanh

Muốn tìm giấc mộng xanh chưa từng thấy

Âm thanh tràn khắp, trước bờ đá mấy cây thông.

(Quảng Nam tỉnh chí lược A.268, tờ 11).

Như vậy, nguồn sử liệu về chúa Nguyễn Phúc Chu trong các hoạt động liên quan đến Phật giáo ở Đàng Trong tuy không nhiều, song cũng khá phong phú. Tài liệu này cho biết chúa đã tham gia xây dựng, tu bổ nhiều ngôi chùa ở đây, tiêu biểu là chùa Thiên Mục. Chùa khá lớn, có cả nơi cất giữ ở Tầng Kinh Lâu. Đồng thời, tư liệu cho biết chúa Nguyễn Phúc Chu là người rất mộ đạo Phật, được thọ Bồ Tát giới, có Pháp danh Hưng Long, đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân.

2. Chánh tông Tào Động Nguyễn Phúc Chu

Nguồn tài liệu nêu trên đề cập đến sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu là đời thứ ba mươi Chánh tông Tào Động, từng nghe Thiền sư Thạch Liêm trì tụng và thụ giới. Vậy những nội dung và tư tưởng Phật giáo mà Chánh tông Tào Động Nguyễn Phúc Chu lĩnh hội được là gì?

Thiền phái Tào Động được truyền vào Đại Việt từ thế kỷ thứ mười bảy, cả ở Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Ở Đàng Trong Đại Việt, người đầu tiên truyền bá thiền Tào Động là thiền sư Hưng Liên, được tôn làm quốc sư. Sau đó, là thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán (1633-1704), được chúa Nguyễn Phúc Chu mời đến năm Ất Hợi (1695). Hoạt động nổi bật nhất của Thạch Liêm ở Đàng Trong là tổ chức giới đàn Thiên Lâm. Giới đàn này tổ chức từ mùng một đến ngày mười hai tháng tư năm Ất Hợi này. Giới đàn có đến ba ngàn giới tử, trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị, vừa tỳ khưu vừa sa di. Trong giới đàn này, Thiền sư làm lễ trao Bồ Tát giới cho chúa Nguyễn Phúc Chu, quốc mẫu, công chúa và quyền thuộc trong nội cung. Tiếp đó, làm lễ truyền giới Bồ Tát cho chư tăng.

Trong giới đàn này, giới điệp cấp phát cho giới tử đều được đóng kèm ấn của phủ chúa, đó là "*Đại Việt Quốc Vương chi ấn*". Ấn này cũng được khắc trên bia Sắc tứ ở chùa Thiên Mục, như vừa nêu ở trên.

Giới đàn Thiên Lâm có một tầm quan trọng lớn, bởi đây là một giới đàn tổ chức cho cả nước, có giới tử khắp nơi ở Đàng Trong về thụ giới. Vì thế, phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, thì kể từ đây đã lan ra khắp xứ.

Chúa Nguyễn Phúc Chu rất khâm phục đạo đức và kiến thức của Thạch Liêm và Thạch Liêm đã ảnh hưởng tới ông rất nhiều về quan niệm tu hành. Sử liệu cho biết, một lần thấy Thạch Liêm trì chú thấy trời đang mưa nhiều ngày bỗng tạnh, mà nài nỉ học cho được những bài chú đó. Thạch Liêm nói rằng quan trọng không phải là ở bài chú, mà là ở người trì chú; người trì chú có thanh tịnh và đức độ thì trì chú mới linh

nghiệm. Rồi, thay vì truyền cho chúa bài chú, thiền sư đưa cho một bản điều trần mười tám điểm về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng làm đúng được nhiều điều kia thì phong điều vũ thuận, cũng linh nghiệm bằng sự trì chú.

Một lần khác, khi chúa thỉnh Thạch Liêm và chư tăng chùa Thiên Lâm khai đàn tụng thần chú Đại Bi, và muốn tự mình trai giới thanh tịnh để được tham dự. Hỏi ý Thạch Liêm nên làm như thế nào, thì thiền sư nói rằng sự trai giới của một ông vua không thể giống như người thường dân. Thiền sư nói: "Trai giới không phải chỉ để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chính tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào không giải quyết thỏa đáng; Làm được như thế mới là sự trai giới viên mãn của một ông vua". Thiền sư Thạch Liêm, sau đó đề nghị chúa trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất, chẩn cấp cho kẻ nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền.

Một lần khác, Thạch Liêm nghe nói đến một lỗi hình phạt được sử dụng tại Đàng Trong gọi là tượng hình: bắt tù trọng phạm giao cho voi quật. Voi nhồi phạm nhân lên cao mây trượng, rồi lấy ngà xóc đỡ, ngà voi thủng gan ruột, phạm nhân chết liền. Thiền sư bèn khuyên chúa Nguyễn bỏ hình phạt ấy. Chúa Nguyễn nghe lời.

Vì sự trân trọng tâm đức của Thiền sư, mà hầu hết những lời khuyên can của Thiền sư đều được nhà Chúa tâm đắc. Thạch Liêm từng chỉ ra rằng: "...Trong triều có nhiều bậc hiền lương chính trực biết lấy trung hiếu tiết nghĩa mà giáo hóa, khiến thiên hạ vui lòng làm việc thiện, bốn phương hòa bình, nhà tù bỏ trống... ". Tư tưởng này đã ảnh hưởng nhiều đến chính sách tôn giáo của chúa Nguyễn Phúc Chu. Vì thế, thay vì thanh lọc tăng già bằng những cuộc bắt bớ hay thi cử, triều đình chú trọng đến việc nâng cao uy tín các bậc chân tu địa phương, bằng cách ban biển ngạch sắc tứ và câu đối cho những chùa nơi họ hành đạo. Điều này được tư liệu văn bia và thư tịch phản ánh khá cụ thể, như vừa nêu ở trên. Vì thế, chùa Phật ở Đàng Trong luôn được tu sửa, xây dựng với sự tham gia của thập phương công đức, trong đó có các chúa Nguyễn và hoàng tộc.

Có thể nói rằng, tư tưởng Phật giáo giai đoạn này, dưới thời Nguyễn Phúc Chu là không tách rời niềm tin với cuộc sống thực tế, luôn cầu mong quốc thái dân an, phong điều vũ thuận, tức là mong đất nước thái bình yên ổn, nhân dân sống hạnh phúc, cầu mong mưa thuận gió hòa, để mùa màng tốt tươi. Đó cũng là chí hướng mà vị quốc vương này hằng mong ước, được thể hiện trên bài minh chùa Thiên Mục, khắc năm 1710: "*Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chúng trí*", (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Với 34 năm cầm quyền, Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu có công lao to lớn, góp phần vào việc mở mang đất nước, phát triển Phật pháp, cũng như thực hiện nhiều tiến bộ về xã hội ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17.

PHỤ LỤC ẢNH BIA



Bìa Sắc tứ “Đại Việt quốc vương chi ấn”



Bia Long Thủy tự bi (Quảng Nam)



Bia Phổ Khánh tự (Quảng Nam)



Bia Lập thạch bi Thủ Long tự (Quảng Nam)

TÂM VÀ TÂM CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Trần Diễm Thúy*

AI CŨNG BIẾT NGUYỄN PHÚC CHU LÀ VỊ CHÚA RẤT SÙNG ĐẠO PHẬT, TÀI NĂNG XỨNG DANH LÀ BẬC “HIỀN TÔN HIẾU MINH HOÀNG ĐẾ”

Đức Minh Vương Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6 của Đàng Trong, ở ngôi từ năm 1691 đến năm 1725, một trong số rất ít những vị chúa được nhân dân tôn sùng và tôn vinh là bậc “Hiền tôn hiếu minh Hoàng đế” hay là bậc Quốc Chúa Minh Vương. Khi tôn vinh Ngài, người ta ai cũng biết Ngài rất tôn sùng đạo Phật và là một vị Chúa hiền tài, một đạo nhân.

Tuy nhiên, như thế vẫn chưa đủ. Quốc Chúa lên ngôi khá sớm (16 tuổi) nhưng vị Minh Vương này là một trong số ít những vị chúa đã làm được rất nhiều kỳ công to lớn cho dân tộc, cho đất nước. Vốn là một vị chúa đặc biệt tôn sùng đạo Phật nên Ngài đã khẩn trương cho xây chùa, đúc chuông, mở hội,... mà một trong những ngôi chùa nổi tiếng còn lưu giữ danh tiếng của Đức Ngài cho hậu thế đó là xây chùa, mở hội ở chùa Thiên Mụ. Đã có nhiều bài viết về nội dung này nên chúng tôi tập trung hai thành tựu nổi bật nhất, đó là “cái tâm” của Ngài trong chủ trương mở mang bờ cõi đất phương Nam và “cái tâm” của Ngài trong việc lãnh đạo, làm nhiều công trạng lợi ích lớn cho dân cho nước.

Trong 9 đời chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Chu được các nhà sử học đánh giá là bậc hiền tài, có tâm, có tầm nhìn rộng, ví dụ khi Đàng Ngoài và một số đời chúa Nguyễn trước bế quan tỏa cảng, thì đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu chủ trương mở cảng để mở rộng giao lưu kinh tế với quốc tế như Nhật, Pháp, Trung Quốc,... mà việc chú trọng mở cảng Hội An là một trong những chủ trương đúng và thể hiện tầm nhìn rộng mở rộng giao thương.

Giáo dục, thi cử phát triển quy mô dưới triều Quốc Chúa. Ngài sớm ý thức rằng, văn hóa và giáo dục là nước và đất của “cây dân tộc”. Ngài đề xướng nhiều hình thức thi cử công bằng, thông minh để lựa chọn những nhân tài xứng đáng cho đất nước. Ngài chú trọng cách đặc biệt việc sử dụng nhân tài, không nghe những lời nói nịnh bợ, ghen ghét, vì lợi ích chung của dân tộc.

Lấy cái tâm để cai trị, Ngài xây dựng luật hình, bộ hình,... phục vụ lợi ích và bảo vệ lợi ích nhân dân là chính, vừa bảo vệ kỷ cương phép nước, vừa mang tính nhân văn. Ngài là một trong ít những vị chúa thật sự được nhân dân kính yêu.

* Tiến sĩ, Đại học Quốc gia TPHCM.

Vốn là người có tài, giỏi võ từ bé và là người thông minh, dưới triều đại chúa Nguyễn Phúc Chu, có thể nói binh lực khá hùng mạnh, được lân bang nể sợ. Ngài tự mình cai quản quân đội, chú trọng binh lực như chính “máu của dân tộc”.

Không chỉ giỏi võ, vốn từ bé, Ngài đã có tài văn thơ và có đời sống tình cảm khá phong phú. Ngài là một nhà thơ. Tuy có nhiều cung phi và có khá đông con (146 người con) nhưng khi vợ mất, Ngài làm thơ khóc vợ ý tình rất nồng nàn, thấm thiết.

Tuy nhiên, một trong những công trạng lớn nhất của chúa là mở mang và trấn giữ bờ cõi đất phương Nam. Chính Quốc Chúa là người đã lập Phủ Gia Định, Hà Tiên... trao cho Mạc Cửu trấn giữ Hà Tiên là một hình thức trấn giữ phương Nam thông minh và hợp lý nhất trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ.

Từ giữa thế kỷ 17, loạn lạc diễn ra thường xuyên. Ở Trung Quốc, nhà Thanh chiếm cứ đánh đuổi nhà Minh nên một bộ phận cư dân thờ Minh, lánh nạn nhà Thanh đã sang Đại Việt tìm phương sống mới, họ tập trung ở phương Nam chính là bộ phận người Hoa ở vùng đất Nam Bộ hiện nay. Họ đến nước ta chủ yếu bằng tàu thuyền nên cư dân Nam Bộ quen gọi bộ phận cư dân này là “người Tàu”. Ở nước ta, Trịnh - Nguyễn phân tranh diễn ra những cuộc binh đao khốc liệt, nhân dân cơ khổ. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã tìm nhiều phương cách để an dân. Một mặt khéo léo chống chọi với chúa Trịnh ở phương Bắc, mặt khác sử dụng triệt để nguồn nhân lực sẵn có và xuôi về phương Nam tìm nguồn sống mới, đất mới cho nhân dân. Chủ trương này vừa tận dụng được nguồn nhân lực trong nước, giải quyết vấn đề biên cương, lãnh thổ, mở mang bờ cõi, vừa ổn định tình hình cư dân và sử dụng nguồn nhân lực của bộ phận cư dân Trung Quốc mới sang để nhanh chóng lập một “biên cương” mới. Đây là chủ trương có ý nghĩa lịch sử, vừa giải quyết vấn đề cấp bách, cần thiết cho đất nước lúc bấy giờ, vừa có ý nghĩa lịch sử lâu dài cho dân tộc. Việc mở cảng Hội An cũng là một trong những chủ trương sáng suốt của Minh Chúa về sử dụng lực lượng di dân người Trung Quốc sang nước ta lúc ấy. Cũng nhờ đó mà Hội An càng trở thành một thương cảng quốc tế giao lưu với Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp, Ấn Độ,... Cũng từ đó, thế lực của chúa Trịnh không làm lu mờ vai trò của chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Về tín ngưỡng, Nho giáo bắt đầu mất vị thế, nhường cho Phật giáo vai trò chủ đạo. Phật giáo Đại thừa (Mahayana) của nhà nước Đại Việt trong bối cảnh phương Nam mở mang càng có ý nghĩa trong mở mang và chấn hưng Phật giáo. Chính trong hoàn cảnh lịch sử này, chúa Nguyễn Phúc Chu đã có những chấn hưng lớn làm thay đổi và chấn hưng Phật giáo, trở thành một trong những dấu mốc quan trọng lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Có công lớn với lịch sử Phật giáo nước ta như vậy, nhưng công lao lớn nhất của Quốc Chúa Minh Vương là xây dựng thành công địa bạ đất phương Nam.

Vâng lệnh Quốc Chúa, Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã đem quân vào phương Nam khai hoang lập đất. Nhà văn Sơn Nam đã lội ngược dòng sông Hương, đến ngã ba Tuần, qua dòng Tả Trạch để đến viếng lăng chúa Nguyễn Phúc Chu mà ông gọi là về nguồn phương Nam, “về nguồn dân tộc”.

Dưới thời Nguyễn Phúc Chu, việc mở mang bờ cõi đạt những thành tựu như:

- Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây.
- Đặt phủ Gia Định.

- Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đông Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).
- Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Thanh Hà, Minh Hương...

Ngày nay, Nam Bộ đã trở thành một vùng đất rộng lớn, trù phú của nước ta. Chúng tôi thiết nghĩ, có nhiều đình thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh ở vùng đất Nam Bộ, thậm chí được xem như vị quốc thần duy nhất có công mở cõi đất phương Nam. Về công đức của Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, không ai phủ nhận. Tuy nhiên, nếu chỉ ghi nhận công đức của người thừa hành lệnh chúa mà bỏ qua hay biết ít về công đức của người chủ trương thì quả là bất hợp lý. Nên chăng, cần có những hội thảo lớn hơn với tầm quốc gia để đánh giá lại công ơn, đức độ và tầm nhìn cao rộng của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu một cách xứng đáng. Trước mắt, cần có tên đường, có đền thờ,... ở vùng đất phương Nam để ghi ơn công đức Quốc Chúa, bởi có Ngài mới có vùng đất này. Chúng ta nên có những hành động thiết thực xứng đáng lớn hơn nữa với công đức của Quốc Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐỊNH ĐẤT NƯỚC VÀ CHẤN HƯNG VĂN HÓA, HỘ TRÌ PHẬT GIÁO Ở MIỀN NAM

Trần Minh Thương*

1. Mùa xuân năm 1691, chúa Nghĩa lâm bệnh, triệu thế tử Phúc Chu vào, bảo: *Ta vâng theo mỗi trước, mong mỗi nối theo được chí, làm theo được việc của tổ tông. Con kế nghiệp, nên noi theo thành đức của người trước, cầu hiền, đãi sĩ, thương dân, yêu binh, chớ tin lời gièm pha, chớ bỏ những người ngay thẳng, để xây dựng nghiệp lớn ấy là đại hiếu.*

Ngày 7 tháng 2 năm ấy, Nghĩa vương băng, Nguyễn Phúc Chu nối ngôi chúa, sách sử thường gọi là Quốc Chúa Minh Vương. Quốc Chúa băng năm 1725, thọ 50 tuổi.

2. Trong suốt 34 năm giữ ngôi chúa, Nguyễn Phúc Chu đã để lại những dấu ấn không thể phai mờ trong lịch sử dân tộc đặc biệt là công cuộc định cơ nghiệp ở phương Nam cũng như việc hộ trì và phát triển Phật giáo thời kỳ này. Lần theo những trang sử liệu chúng tôi có thể tóm tắt công nghiệp đại định như sau:

2.1. Mở mang và bảo vệ bờ cõi

Năm 1692, vua Chiêm Thành là Bà Tranh làm phản, chúa sai Nguyễn Hữu Kính đem quân chinh phạt. Năm sau, Kính bắt được Bà Tranh, chúa Nguyễn cho đổi nước ấy làm trấn Thuận Thành; năm 1699, Nặc Thu nước Chân Lạp làm phản, chúa Nguyễn lại sai Nguyễn Hữu Kính đi dẹp; năm 1703, nhân dân đảo Côn Lôn được sự giúp sức của trấn thủ Trấn Biên (Đông Nai) là Trương Phú Than đã đánh đuổi Công ty Ấn Độ của Anh ra khỏi đảo; năm 1705, tướng Nguyễn Cửu Vân đóng quân phòng giữ phiên trấn, huy động nhân dân khai khẩn Vũng Cù và đắp lũy đất để bảo vệ. Sau khi đánh Chân Lạp, chúa Nguyễn biến ruộng khai khẩn được thành quan điền; năm 1708, ở Hà Tiên (Kiên Giang), Mạc Cửu chiêu tập dân lưu vong khai hoang, lập ra 7 thôn xã. Mạc Cửu xin thần phục. Nguyễn Phúc Chu chấp nhận đất Hà Tiên, phong Mạc Cửu làm tổng trấn. Từ đó Hà Tiên thuộc Đàng Trong và ngày càng phát triển phồn thịnh; tháng 4 năm 1711, chúa Nguyễn sai đo diện tích các đảo Trường Sa, khẳng định chủ quyền biển đảo.

2.2. Xây dựng kỹ cương, bình ổn đất nước

Năm 1692, chúa cho sửa Văn Miếu ở Triều Sơn; năm 1693, chúa cho đào kinh Trung Đan để mở mang nông nghiệp; năm 1694, sai văn chức kiểm số dân đinh hạng, cùng hạng ân lậu ở Quảng Nam và số tiền ân lậu ở các nha phủ, huyện; năm 1697, chúa Nguyễn đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Rang, Phan Rí trở về tây chia làm hai huyện An Phúc và Hồ Đa (nay là Hòa Đa) cho thuộc vào; năm 1698, chúa Nguyễn bắt đầu đặt phủ Gia Định; năm 1700, chúa cho lập trường thao diễn ngựa trận, năm sau (1701), lại cho sửa chữa và trang bị thêm hệ thống phòng thủ quân sự ở Quảng Bình.

* Thạc sĩ, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam.

Năm 1709, chúa cho đúc quốc bửu *Đại Việt Quốc Chúa Vĩnh Trấn Chi Bửu*. Năm 1722, chúa sai Nguyễn Khoa Đăng dẹp tan bọn cướp ở Hồ Xá (trông nhà Hồ), nhân dân phấn khởi truyền nhau rằng:

*Phá Tam Giang ngày rày đã cạn
Trông nhà Hồ nội tán cảm nghiêm*

2.3. Mở khoa cử tìm người tài

Năm 1691, vừa lên ngôi, chúa đã cho mở khoa thi Hội (tháng 3) rồi khoa Hoàng tử (tháng 5); năm 1694, tổ chức thi nhiều học lấy 133 người trúng cách về chính đồ và 92 người trúng cách về Hoa văn, năm 1695, chúa lại cho mở khoa thi để bổ dụng quan chức từ cao đến thấp; năm 1701, chúa cho mở khoa thi để tuyển bổ vào các chức tri phủ, tri huyện, huân đạo,...; năm 1711, chúa Nguyễn cho chia ruộng đất, bãi bỏ tô thuế lao dịch ở hai dinh Phiên Trấn và Trấn Biên trong 2 năm. Đây là biện pháp mà Chúa làm để ổn định sản xuất, thiết lập thôn, phường.

3. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người say mê ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa để đưa về dùng trong vương phủ. Những món đồ sứ ký kiểu của chúa Nguyễn Phúc Chu thường đề các thi phẩm do chúa trước tác, kèm theo hình vẽ minh họa nội dung các thi phẩm ấy. Đáng chú ý là những chiếc tô sứ hiệu đề *Thanh ngoạn*, đường kính 18cm - 22cm, trên đó có ghi những bài thơ của chúa viết về những danh lam thắng tích của vùng Thuận - Quảng như: *Thuận Hóa văn thị* (vịnh cảnh chợ chiều ở xứ Thuận Hóa), *Thiên Mục hiệu chung* (vịnh cảnh chùa Thiên Mục vào buổi sáng), *Hà Trung yên vũ* (vịnh cảnh chùa Hà Trung bên đầm Cầu Hai), *Ái lĩnh xuân vân* (vịnh cảnh mưa xuân trên núi Hải Vân), *Tam Thai thánh triều* (vịnh cảnh núi Non Nước và chùa Tam Thai)... Bên cạnh mỗi bài thơ là một bức tranh sơn thủy, vẽ cảnh sắc của địa danh mà bài thơ miêu tả.

Bài *Ái lĩnh xuân vân* được viết trên những chiếc tô sứ ký kiểu, vẽ cảnh núi Hải Vân. *Ái lĩnh* là tên cũ của dải núi ở tây nam kinh đô Huế. Xưa kia, trên đỉnh núi có xây một cửa ải nên gọi là *Ái lĩnh*, nhưng dân gian thường gọi là *Ngải lĩnh*, vì trên núi có mọc nhiều cây ngải. Tương truyền, đến mùa cây ngải nở hoa, gió thổi cánh hoa bay xuống biển, cá ăn được sẽ hóa thành rồng. Năm 1826, vua Minh Mạng cho trùng tu cửa ải, xây làm hai cửa. Cửa trước có tấm biển đá khắc dòng chữ Hán: *Hải Vân quan*. Từ đó, quen gọi là núi (hay đèo) Hải Vân. Cửa sau cũng có tấm biển đá, khắc dòng chữ Hán *Thiên hạ đệ nhất hùng quan*.

Nguyên văn bài thơ:

隘嶺春雲
越南衝要此山巔
絕嶺還如蜀道偏
但見雲橫三峻嶺
不知人在幾重天
冷沾鬚髮非同雪
濕濺衣裳豈是泉

Ái lĩnh xuân vân

*Việt Nam xung yếu thử sơn diên
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên(3)
Đãn kiến vân hoành tam tuấn lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiển y thường khởi thị tuyên*

惟願海風吹作雨

Duy nguyện hải phong xuy tác vũ

正宜千里潤桑田

Chính nghi thiên lý nhuận tang điền

道人書

Đạo nhân thư

Bốn câu đầu của bài thơ này cũng được khắc in trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, bản in đời Duy Tân (1907 - 1916), nhưng trong các câu phá thừa có khác mấy chữ so với bài thơ viết trên những chiếc tô sứ ký kiểu. Sách *Đại Nam nhất thống chí* xác nhận tác giả 4 câu thơ trên là Hiền Tông Hoàng Đế, tức là chúa Nguyễn Phúc Chu.

Bài thơ *Thiên Mục hiểu chung* (天姥曉鐘) viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh chùa Thiên Mục ở Thuận Hóa dưới thời chúa trị vì.

Nguyên văn bài thơ:

Phiên âm:

天姥曉鐘

Thiên Mục hiểu chung

既白東方翠績重

Ký bạch đông phương thúy tích trùng

暑炯漸與百花濃

Thự quynh tiệm dữ bách hoa nồng

斜看雲影江干月

Tà khan vân ảnh giang can nguyệt

不聽潮聲山寺鐘

Bất thính triều thanh sơn tự chung

獨我閒情依縹緲

Độc ngã nhàn tình y phiêu miểu

幾人塵夢得從容

Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung

悠悠餘韻諸天裏

Du du dư vận chư thiên lý

梵語遙應答曉鐘

Phạn ngữ dao ứng đáp hiểu chung

道人書

Đạo nhân thư

Bài thơ *Thuận Hóa vãn thị* (順化晚市) viết trên chiếc tô sứ vẽ cảnh bên chợ ở Thuận Hóa xưa.

Nguyên văn bài thơ:

Phiên âm:

順化晚市

Thuận Hóa vãn thị

暖烟夕照戀江濱

Noãn yên tịch chiếu luyến giang tân

細听鶯啼處處春

Tế thính oanh đề xứ xứ xuân

晚市只看紅粉女

Vãn thị chỉ khan hồng phấn nữ

通衢不斷辰羅塵

Thông cù bất đoạn y la trần

時沽白酒能筵客

Thời cô bạch tửu năng diên khách

日用青錢卻便民

Nhật dụng thanh tiền khước tiện dân

交易豈無衡與斗

Giao dịch khởi vô hành dũ đấu

還餘風俗葛天淳

Hoàn dư phong tục Cát Thiên thuần

道人書

Đạo nhân thư

v.v...

Không những chúa Nguyễn Phúc Chu là một người mộ đạo Phật, mà chúa cũng là người có tâm hồn nghệ sĩ, biết thưởng thức ca vũ nhạc và tuồng. Chính chúa là một tay đánh trống tuồng lão luyện vào thế kỷ 17. Thích Đại Sán đã ghi lại trong *Hải ngoại ký sự* những nhận xét của ông như sau:

Cơm nước xong (...) kẻ khiến gọi ra bốn năm mươi cung nữ, người nào cũng thoa son đánh phấn, bận áo hoa màu lục dài phết đất, đội mào vàng... ra múa hát. Dẫn tuồng xong nhà vua lấy ra năm mươi đồng tiền giao cho ta bảo thưởng cho tiểu hầu (...).

Trong tiệc có diễn kịch, Quốc vương dắt bốn tiểu hầu đến, dọn lại bàn tiệc, nhường cho bốn tiểu hầu của vương hát trước. Trong cuộc hát, chủ nhân đặt một cái trống lớn (trống châu) bên sân khấu, thỉnh thoảng điểm 2; 3 tiếng trống cũng có ý nghĩa như gõ nhịp thuở xưa vậy. Ngày ấy vua rất cao hứng, tự đánh trống điểm nhịp cho bọn hát, thanh điệu lạ lùng, bộ tịch đường lối cũng khác, người trong tiệc ngồi xem cũng rất thú vị.

Căn cứ vào sự kiện diễn tuồng mà Thích Đại Sán ghi lại ở dinh chúa Nguyễn, một số nhà nghiên cứu tuồng cho rằng, vào thế kỷ 17, tuồng đã định hình ở Việt Nam.

4. Bên cạnh việc chấn hưng và phát triển Nho giáo, Nguyễn Phúc Chu cũng là người rất mộ Phật giáo. Chúa có pháp hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân hay Hưng Long Cư Sĩ. Trong thời gian ở ngôi, chúa Nguyễn Phúc Chu đã trực tiếp hoặc gián tiếp hộ trì Phật giáo ở miền đất mới qua một số sự kiện chính sau đây:

Đại Nam thực lục tiền biên ghi, năm Nhâm Thân 1692, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho sửa chữa lại chùa Thúy Vân (Mỹ Am).

Dưới thời Quốc chúa, Phật giáo đã phát triển nhiều, nhưng trước đó, vì không có cương lĩnh và không có nhiều vị sư xứng đáng để lãnh đạo. Chính vì thế mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho người dâng thư xin mời Hòa thượng Thạch Liêm. Trong thời gian lưu tại xứ Đàng Trong, ngoài việc cố vấn cho chúa về lĩnh vực trị nước, hòa thượng đã giúp đỡ nội phủ rất nhiều trong việc trùng hưng lại đạo Phật. Trong cuốn *Hải ngoại ký sự*, hòa thượng đã viết: *Lão tăng từ phương xa đến, được Quốc vương cung kính, thân như cốt nhục... Và lại thần dân trong nước thấy đều quy y Tam bảo, thực là một quốc gia ưa muốn làm lành, rất hiếm có.*

Ngày 1 tháng 4 năm 1695, tổ chức lễ truyền Sa di giới, Quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời Hòa thượng Đại Sán thượng đàn thuyết pháp.

Sang ngày lễ Phật đàn (mùng 8 tháng 4), Quốc chúa khai đàn ở Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc... đồng thọ Bồ tát giới. Tiếp đó, ngày mùng 9

tháng 4, hòa thượng xuất tăng nhân hai hàng, thi lãnh hơn 1.400 tân giới đệ tử, mặc cà sa, cầm bình bát, cử hành lễ cổ Phật khất thực và tạ ơn Quốc chúa đã thành tựu công đức, kế đó chúa cho mời hai tăng nhân vào cúng chay, đãi trà nhóm tân giới đệ tử và ban thêm 300 quan tiền, 100 thạch gạo, sai lính gánh đến chùa Thiên Lâm, lại đem tất cả, đóng ấn triện của vua rồi ban cấp cho tăng nhân và những người đã tham gia đại lễ trai đàn.

Đến ngày 14 tháng 4, chúa mời 10 đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán mở một kỳ sám tụng Đại bi đà la ni. Trước đó, chúa có tham vấn ý kiến của hòa thượng là những việc cần nên làm. Hòa thượng đáp rằng: *Việc trai giới chẳng phải chỉ để giữ cho sạch miệng, sạch mình, sạch tư tưởng mà thôi. Việc trai giới của nhà vua, cần phải đem việc quốc gia trên giới thanh lý chính tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết, nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi ân cho thợ thầy. Nói tóm lại, nên đem tất cả các việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, tăng chúng y bát, vật dụng hương hao... sẽ kê đơn chế biện...* (Hải ngoại kỷ sự)

Theo gợi ý của hòa thượng, chúa cho đại trùng tu chùa Thiên Lâm ở gần phủ Dương Xuân là cung điện mùa đông của chúa. Thiên Lâm từ một cái cốc ba gian lợp bạch ma, trở thành một tòa phương trượng với 5 gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang.

Chúa Nguyễn Phúc Chu khi tới giới đàn đã quá khâm phục mà nói: *May có Lão Hòa thượng tới đây mới được thấy pháp môn quảng đại trang nghiêm như vậy.*

Năm 1710, Quốc chúa cho đúc Đại Hồng Chung tại chùa Thiên Mục, nặng “tam thập nhị bách bát thập ngũ cân” (3.285 cân, tức gần 2 tấn). Trên chuông ghi “Vĩnh Thịnh lục niên tuế thứ Canh Dần tứ nguyệt”, tức tháng 4 năm 1710.

Đến năm 1714, Quốc chúa lại cho đại trùng tu chùa Thiên Mục với hàng chục công trình kiến trúc hết sức quy mô như điện Thiên Vương, điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng Kinh, phòng Tăng, nhà Thiền... mà nhiều công trình trong số đó ngày nay không còn nữa. Quốc chúa còn đích thân viết bài văn, khắc vào bia lớn (cao 2,60m, rộng 1,2m). Ở đầu bài văn bia có ghi: 國主阮福週嗣洞上正宗三十世, 法名興龍, 號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘 – “Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu tự Động Thượng chính tông tam thập thế pháp danh Hưng Long hiệu Thiên Túng Đạo Nhân đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự bi kí minh...”

Ở cuối tấm bia có bài thơ của Quốc chúa, nội dung không chỉ nói lên tư tưởng sùng Phật, tôn Nho (Cư Nho mộ Thích, Nho Thích đồng ban), mà còn phản ánh lòng tự hào và tình cảm với quê hương đất nước, xin giới thiệu nguyên văn: Việt quốc chi nam hệ giai thủy giai sơn/ Bảo sát chi tráng hệ nhật chiếu thiên quan/ Tính chi thanh tịnh hệ kê hưởng sần sần/ Quốc chi điện an hệ tứ cảnh u nhân/ Vô vi chi hóa hệ nho thích đồng ban/ Kí tư thắng khái hệ nhân quả hồi hoàn/ Kiến tiêu lập đích hệ thành tôn tà nhân: 越國之南兮, 佳水佳山/ 寶剎之壯兮, 日照禪關/ 之清淨兮, 溪響潺潺/ 國之奠安兮, 四境幽閒/ 無為之化兮, 儒釋同班/ 記茲勝概兮, 因果迴還/ 建標立的兮, 誠存邪閑

Bản dịch trong *Hải ngoại ký sự*:

*Miền nam nước Việt Nam ta,
Non sông gấm vóc thật là xinh tươi.
Ngôi chùa hùng tráng bên trời,
Vùng dương rực rỡ rạng soi cửa thiền.
Tĩnh thường thanh tịnh tự nhiên,
Suối tuôn róc rách lượn bên chốn này.
Nước nhà bình trị lâu ngày,
Cõi bờ lặng lẽ cỏ cây u nhàn.
Vô vi cảm hóa chứa chan,
Rừng Nho cửa Thích cùng ngang tôn sùng.
Chép ghi tóm tắt đôi dòng,
Lẽ mẫu nhân quả theo vòng chuyển xoay.
Dựng tiêu lập đích cho ngay,
Chân thành giữ lại tà tây bỏ trừ.*

Trong đại diện của chùa còn có bức hoành phi lớn với thủ bút của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, đề 4 chữ “靈鷲高峰- Linh Thú cao phong”, “甲午年孟夏穀日, 國主天縱道人題 – Giáp Ngọ niên mạn hạ cốc nhật, Quốc Chủ Thiên Túng Đạo Nhân đề” (tháng 4 âm lịch năm 1714), từ đó có thể ước đoán là đại diện hoàn thành trước khi dựng bia (tháng 10-1715) gần một năm rưỡi. Nguyễn cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sanh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ”.

Năm 1715, chúa lại cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch. Năm 1721, lập chùa Giác Hoàng...

Chưa bao giờ Phật giáo Đàng Trong được lưu tâm hộ trì đến thế. Cuối đời chúa Nguyễn Phúc Chu cuộc Nam – Bắc phân tranh đã chấm dứt, trong cõi yên ổn, nhân dân quy tụ đông đúc, cảnh tượng thật thái bình...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Phạm Trọng Diễm dịch, NXB Thuận Hóa, Huế, 1992.
3. Đỗ Đức Hùng – Nguyễn Đức Nhuệ - Trần Thị Vinh – Trương Thị Yên, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (từ khởi thủy đến 1858), NXB Giáo dục, H, 2001.
4. Trần Đình Sơn, *Quốc chúa Nguyễn Phước Chu*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 52 (ngày 1/3/2008).

5. Nguyễn Đắc Xuân, *Chín đời vua mười ba đời chúa Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.

CHỦ ĐỀ 3:

***SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN
VĂN HÓA VÀ XIÊN DƯƠNG
ĐẠO PHẬT DƯỚI THỜI
CHÚA-BỒ TÁT NGUYỄN PHÚC CHU***

NGUYỄN PHÚC CHU

VỚI TINH THẦN “CƯ NHO MỘ THÍCH”

Thích Hải Ân*

Sau khi Chúa Nguyễn Phúc Thái qua đời (năm 1691), Nguyễn Phúc Chu lên kế vị làm chúa xứ Nam Hà. Lúc này tuy là một thiếu niên mới 17 tuổi, nhưng ông quả là người mà trong dân gian thường gọi là hạng “*tuổi trẻ tài cao*”. Thực vậy, ông là một người “*hiếu học, chữ tốt, có tài thao lược văn võ*”; “*tính tình độ lượng, khoan hòa, dong mạo đoan chính*”.

Sách thường gọi ông là *Minh Vương Nguyễn Phúc Chu*. Trong thời gian làm chúa Nam Hà, văn trị võ công của Nguyễn Phúc Chu thật xán lạn. Ông đã tổ chức Nam Hà thành một xã hội vững vàng, thanh bình, yên vui.

Về nội trị, thì học hành, thi cử phát triển có quy mô; dân tình an cư lạc nghiệp, ấm no hạnh phúc.

Về võ công, dưới thời ông binh hùng tướng mạnh, các lân bang nể sợ; biên cương xứ Nam Hà được mở rộng về phương Nam rất nhiều.

Về tôn giáo tín ngưỡng, vào đời Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo được long thịnh. Lên ngôi chúa vào năm 17 tuổi, 4 năm sau, tức lúc 21 tuổi, ông đã cử sứ đoàn qua Trường Thọ Am tại Quảng Đông, cung thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng (1633-1702) sang Thuận Hóa để tổ chức Đại giới đàn Ất Hợi (1695) tại chùa Thiên Lâm, với ba đàn truyền giới, có đủ *Tam sư thất chứng*, và ngài Thạch Liêm làm *Đàn đầu Hòa thượng*. Chính ông cùng toàn thể vương gia cũng đã lập đàn riêng tại Giác Vương Nội Viện trong vương phủ để quy y thọ Bồ Tát giới, vào ngày đại lễ Phật đản năm Ất Hợi đó. Ông được ngài Thạch Liêm, thuộc dòng Thiền *Tào Động* truyền giới và ban pháp danh là *Hưng Long*, cho nên về sau ông đã có thể xưng là “*Tào Động thượng chính tông tam thập thế, pháp danh Hưng Long...*”. Kể từ đó, lần thứ nhất trong lịch sử, một vị chúa đứng đầu cai trị muôn dân là một Phật tử chính thống, có quy y Tam Bảo và thọ Bồ tát giới tại một giới đàn, có pháp danh, và là người kế thế của một dòng Thiền rõ ràng.

Trước khi nói đến phần tinh thần “*cư Nho mộ Thích*” của ông, chúng tôi xin nói qua các Phật sự mà ông đã làm. Từ năm 21 tuổi cho đến khi mất vào năm 51 tuổi, suốt trong 30 năm ấy, Nguyễn Phúc Chu đã làm và để lại dấu ấn trong Phật giáo, văn hóa, văn học xứ Thuận Hóa nói riêng, và Việt Nam nói chung, thực quá nhiều: mở đại giới đàn Thiên Lâm (1695); chú tạo Đại hồng chung để “*vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo tại Thiên Mục Thiên tự*” vào năm Vĩnh Thịnh lục niên (1710) lúc ông ở tuổi 35; sửa chùa Thiên Mục thành cảnh thiền quan lớn ở cõi Nam Hà, vào năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714) lúc ông ở tuổi 39; năm sau ông viết một bài văn bia thật thâm viễn, cho khắc vào bia đá đặt trên con rùa đá rất mỹ thuật, hiện đang còn. Năm Bính Thân (1716), ông ra lệnh sửa chùa Hoàng Phúc ở Quảng Bình, đổi thành “*Kính Thiên Tự*”, ban cho chùa một bức hoành đề mây chữ “*Vô song phúc địa*” và 5 câu đối. Chùa Hà Trung ở Thuận

* Hòa thượng, Phó Viện trưởng HVPGVN tại Huế.

Hóa, chùa Di Đà ở Hội An, chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định đều được ông ký lệnh cho sửa chữa.

Tại Phú Xuân, ông cho sửa chùa Quốc Ân và ban câu đối, lạc khoản đề *Thiên Túng Đạo Nhân*, hiện còn; chùa Thiên Mục được ban bốn chữ chính thủ bút của ông “*Linh Thứu Cao Phong*” cũng đang còn; lại còn tuyển 25 sái phu cho ăn lương ở Phủ Chúa để giữ gìn và làm cỏ rác sạch sẽ thường xuyên ở chùa Thiên Mục. Tại Chính Dinh, ông đặt ra Tăng Lục Ty để coi về Phật giáo, và Đạo Lục Ty để coi về Đạo giáo. Năm Tân Sửu (1721), ông cho dựng ngôi chùa Hoàng Giác ở làng Hiền Sĩ, huyện Phong Điền, và ban cho bức hoành khắc hiệu chùa sơn son thếp vàng.

Hệ luận của các Phật sự ấy là ở Thuận Hóa dưới thời Nguyễn Phúc Chu đã có hai ngôi chùa Phật rất huy hoàng tráng lệ mà bi ký, sách vở chính đương thời ghi lại rõ ràng. Một ngôi thiền quan là chùa Thiên Mục trên đồi Hà Khê, thì chính Minh Vương đã viết trong văn bia: “*Từ cửa chùa đi vào có Thiên vương điện, Ngọc Hoàng điện, Đại hùng bảo điện, nhà giảng pháp, lầu tàng kinh, hai bên có lầu chuông gác trống, Thập vương điện, Vân thủy đường, Tri vị đường, Thiền đường, Đại bi điện, Tăng liêu, Thiên xá trên mấy mươi nhà. Đằng sau trong vườn Tỳ-da (1) lại có phương trượng... tính ra cũng không dưới mấy mươi nhà. Tất cả đều huy hoàng tráng lệ, khiến người xem lòng vui mắt ngợp, ngỡ như là Tạng quang minh trong thế giới Kim sắc vậy*” (由山門而天王殿玉皇殿大雄寶殿說法堂藏經樓兩傍則鐘鼓樓十王殿雲水堂知味堂禪堂大悲殿藥師殿僧寮禪舍不下數十所而後毗耶園內方丈等處又不下數十所皆金碧輝煌觀之者令人怡神驚目宛若金色世界一光明藏也). Chúa đã vào hạ một tháng ở vườn Tỳ-Da, lại sai người đem vàng sang Trung Hoa mua Kinh, Luật, Luận hơn nghìn bộ đem về thờ ở chùa; đem tiền gạo phát chẩn cho người nghèo. Một ngôi chùa làng ở Hà Trung, cách Chính Dinh rất xa về mạn đông nam, nằm cuối đầm nước mặn Cầu Hai, thì Thạch Liêm Hòa thượng đã viết trong sách *Hải ngoại ký sự* là ngài cùng tăng chúng khoảng 50 người vào thăm chùa, được đãi một bữa cơm chay tại chùa. Sau khi ăn xong và nghỉ ngơi tại chùa trong thời gian ngắn, hòa thượng và tăng chúng ra đi. Giám tự và chú tăng trong chùa tiễn đoàn ra tận bến thuyền; và “*khi trở thuyền kéo neo đi nữa; đoái nhìn chùa sơn điện ngọc, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng, nước mây man mác, trập trùng bóng dương, phưởng phất chón Bồng lai Lãng uyển*” và ngài đã làm đến ba bài thơ Đường luật vịnh chùa Hà Trung rất hay.

Ngoài các Phật sự đã nói trên, thì Nguyễn Phúc Chu còn là một nhà thơ, một nhà văn có tài. Tuy tác phẩm của ông để lại không nhiều, nhưng nội dung văn thơ ông thường bao hàm tư tưởng Phật giáo, cũng đủ để giúp cho ta biết được phần nào cái triết lý sống “*cư Nho mộ Thích*”; và cái ý hướng vận dụng Phật giáo vào công việc trị nước an dân để tạo cảnh thái bình an lạc tại cõi Nam Hà như thế nào. Hiện chúng tôi mới sưu tầm lại được:

1.- Bài văn viết *Tựa* cho cuốn *Hải ngoại ký sự* của Đại Sán Hán Ông. Bài này không dài lắm. Ký lạc khoản rất rõ, dịch âm ra như sau: “*Bính Tý bổ nguyệt, Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Chu, thọ Bồ tát giới đệ tử, pháp danh Hưng Long, kính lễ thư tại Tỉnh Danh phương trượng, Tây cung Giác Vương Nội Viện*”. Dưới bài này có

¹ Tỳ-da: tức thành Tỳ-da-ly, nơi ở của cư sĩ Duy Ma Cật.

đóng ba con dấu: “Tào Động chính tông tam thập thế”, “Nguyễn Phúc Chu ấn”, và “Thiên Túng Đạo Nhân”.

2.- Một bài thơ và lời văn dẫn viết trên lụa hoa ban cho Đông Triều hầu Trần Đình Ân, khi ông này về trí sĩ vào năm Quý Mùi (1703).

3.- Một bức hoành tại chùa Thiên Mục với bốn đại tự, chữ rất xương kính “*Linh Thứu Cao Phong*”, lạc khoản đề *Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân tạo vào Giáp Ngọ niên mạnh hạ nguyệt đản nhật*, tức là ngày mồng tám tháng tư, lễ Phật đản năm Giáp Ngọ (1714). Tuy có bốn chữ, nhưng nội hàm triết lý đạo Phật lại rất rộng.

4.- Bài văn bia “*Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục Tự*”, lạc khoản đề “*Thì: Vĩnh Thịnh thập nhất niên, tuế thứ Ất Mùi, sơ đông chi cát nhật lập*” chúng tôi sẽ nói đến phần nội dung văn bia này sau.

5.- Phần câu đối thì ta còn: - hai câu ở chùa Quốc Ân Huế; - năm câu ở chùa Kính Thiên, Quảng Bình; - hai câu ở chùa Tháp Tháp, Bình Định.

6.- Về thơ thất ngôn bát cú thì có bốn bài khóc Kính phi Ngọc Lan; và một bài thất ngôn tứ tuyệt vịnh đèo Ngải Lãnh (tức đèo Hải Vân hiện nay).

7.- Một tác phẩm văn học cuối đời của chúa, cũng là một bài thơ, và một bài dẫn, khắc trên chiếc khánh đá mà chúa Minh Vương định đem cúng vào ngôi chùa cổ làng La Chử, hai câu sau của bài thơ ý nói “*để tiếng khánh đem lại hạnh phúc cho nhiều đời sau*”. Trên bài thơ có khắc hình rồng năm móng, có chữ “*Quốc chúa ngự thư*” và khắc dấu “*Quốc chúa ngự bút chi bửu*”. Lạc khoản đề mồng 3 tháng 10 năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (18-11-1724), chỉ một năm trước khi chúa mất!

Ở trên chúng tôi có nói, tuy tác phẩm của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu để lại không nhiều, song bàng bạc trong các bài thơ, bài văn ấy, nhất là trong bài văn bia hiện còn ở chùa Thiên Mục, ta còn tìm được cái triết lý “*cur Nho mộ Thích*” đầy tính nhân văn nhân bản của Nguyễn Phúc Chu khi ông đem cái triết lý này áp dụng vào việc trị nước an dân để tạo một xã hội Nam Hà thái bình thịnh trị dưới triều ông.

Ngay trong bài “*Tựa*” cuốn *Hải ngoại kỷ sự*, viết lúc ông mới 22 tuổi (1696), với lời văn chững chạc, khiêm cung, người ta đã thấy cái tinh thần muốn đem Phật pháp ứng dụng vào việc trị nước an dân của ông như thế nào. Ông đã nhận thức được: “*đại thiên thế giới, bụi tro hạt cát đều do biển Hương thủy kết thành, trong những ngày Quả nhơn cùng với Lão Hòa thượng ngao du trong Hương thủy Hoa nghiêm, thì chẳng có gì phân biệt nội ngoại...*” Mở đầu bài văn khắc ở bia “*Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự*” với mấy câu chưa đầy 100 chữ mà bao nhiêu tư tưởng rất hoàng viễn của Phật giáo, nhất là tư tưởng Bát nhã, đã được bao hàm trong đó: “*Tùng nghe; khoáng đạt không hình, đạo cao khó tả, Phật tính vốn không, ngọn nguồn thanh tịnh, các tướng gồm đủ, mà tính giác chiếu tròn đầy. Pháp chẳng hai đường, lí về một nghĩa; trời cũng xoay vần, đất không trung ngoại; đất nước gió lửa, bốn vùng nối tiếp. Phật tính lặng soi, thể thường trong suốt*”. (蓋聞廓然無象至道奚言佛體性空本源清淨諸相具足而覺照圓融法不二門理歸一義天亦旋還地無中外地水火風四輪相因佛性虛明其體湛徹). Ông đã nhận chân được báo thân, pháp thân và ứng thân không có gì sai biệt, bốn cõi trời đất chẳng có gì là gần xa; Phật tính và chúng sinh tính không có gì sai khác... Lại nữa, vạn hữu đều biến chuyển từng sát-na, “*không ngăn, không ngại, không thiếu, không dư. Thành, trụ, hoại, không, cũng*

chẳng ngại nhau, diệu kỳ vô cùng, như thế há không uyên áo đó sao?”(無邊無礙無
鞅無極成住壞空空不相凌妙奇不息豈不遠乎)... Vì thấu hiểu như vậy,
cho nên ông đã: “*tuy ở Nho mà chuông Phật, làm chính trị phải chuông Nhân, tin Đạo
kính Thầy, hiểu nhân quả nên thường chăm lo ruộng phước, tiếp nối thanh bình cho
quốc độ, an lạc thân tâm.*” (居儒慕釋以政治無不行仁信道崇僧就因果而
思種福承平國界安樂身心); đó mới là bổn phận và nhiệm vụ của một vị đứng
đầu muôn dân. Minh Vương đã phản quang hồi chiếu để đến được tâm nhận thức rõ
ráo: “*Ở nhà sang nào bằng Phương trượng, cười ngựa hay đâu sánh kịp gậy Thiền. Áo
gấm xênh xang chẳng giống ca-sa, vàng ngọc đầy nhà cũng thành trống rỗng. Ăn món
ngon sao bằng được mùi cơm Hương Tích, nghe nhạc hay há sánh được lời Kinh độ
thế. Nhân thời thịnh trị, tìm về vườn hoan hỷ, đời đạo song hành, chẳng hề trái lẽ.*”
(處豐屋何如方丈馳良馬何如振錫錦衣耀世不似袈裟金玉盈堂本
還虛白久食珍者豈觀飯來香積聽樂者豈聞梵音響際此昌期之世還
尋歡喜之園有為無為並行不悖). Từ sự lãnh hội được cái lý “không hai”,
“*Phật tính và chúng sinh tính không có gì sai khác*” của Phật giáo mà Nguyễn Phúc
Chu đã thấy giữa Nho và Phật không có gì mâu thuẫn và tách rời; giữa vị chúa cầm
quyền và vạn dân trong cõi đều giống in nhau; cho nên từ Nho ông đã quay về Thánh
đế, đem giáo pháp của Phật ứng dụng vào việc cai trị muôn dân để mong sao nước nhà
được thái bình, thịnh vượng, vua tôi được thọ mệnh lâu dài; nhân dân được an cư lạc
nghiệp. Ông muốn tạo cõi đất Nam Hà thành nơi cực lạc, “*Bốn cõi thanh bình, muôn
dân lạc nghiệp, đường nghe bú mớm, vỗ bụng ca vang, gảy khúc nhạc thanh bình.*” (四
境清平萬民樂業路聽含哺鼓腹堂聞撫瑟彈琴). Và rõ ràng xã hội Thuận
Hóa dưới đời Nguyễn Phúc Chu là một xã hội thanh bình, có quy cũ, trật tự; dân tình
no ấm; mọi người đều được hưởng pháp lạc an vui. Điều này không phải võ đoán. Câu
văn trên nói đến ba hạng người: phụ nữ, trẻ em và nông dân. Chỉ một câu thôi, Minh
Vương đã cho người đọc thấy hình ảnh người phụ nữ nông thôn trẻ tuổi, tươi vui, bông
con vừa đi chơi, vừa cho con bú ngoài đường; đứa trẻ bụ bẫm vừa ngậm bú bầu sữa
căn tươi tốt của mẹ vừa ậm à tỏ ý hài lòng, một cử chỉ của trẻ em mà ta thường thấy ở
những trẻ được nuôi dưỡng tử tế, có sức khỏe. Còn người nông phu thì thảnh thơi vui
thú vỗ bụng làm trống đánh nhịp để ca hát khúc thanh bình... Không những nông dân,
mà những kẻ chài lưới, những người buôn bán cũng an cư lạc nghiệp trong xã hội
thanh bình đó; không có nét lo âu, tranh cướp! Trong *Hải ngoại kỳ sự*, Đại Sán Hán
Ông đã nói đến cảnh thanh bình ở vùng làng quê Hà Trung, rất xa đất kinh kỳ, khi ngài
ghé thăm *Hà Trung cổ tự*, như sau: giữa cảnh trời nước xinh đẹp, thoáng rộng của đầm
Hà Trung ngài thấy “*Thẳng bờ có đóng cù, mọc đầy cây dương nước; một gian chòi
cỏ, nơi nướng nấu của những kẻ làm lưới chài*”, và “*người đi đường quanh co đùa
giỡn, ngắm nhìn phong cảnh, hứng thú xiết bao!*” (HNKS tr.133, Huế, 1963). Lúc
Minh Vương chuyên Dinh phủ về làng Bác Vọng, thì mỗi khi xuân về Tết đến, nam
thanh nữ tú thường tụ họp trước mái lầu Quyển Bông để múa hát vui chơi, hạnh phúc
tràn trề.

Ngoài ra ta phải kể đến thành phần trí thức, dưới đời Nguyễn Phúc Chu, có rất
nhiều người làm quan to trong triều đình là những người giỏi về văn học, nhất là rất
thông thạo Phật học, như Đông Triều hầu Trần Đình Ân, học sĩ Hào Đức hầu Nguyễn

Hữu Hào chẳng hạn. Cũng chính ngài Thạch Liêm đã nhận xét: “*Ta từ ngày đến nước này, thường lưu tâm dò xét trong đám sĩ phu, văn võ, như bọn Chuông-Thanh, Đông-Triều, Hào-Đức, Lệ-Tuyền, Cai-Bá đều là những tay cừ khôi trác lạc*”.

Chẳng những con người, mà thiên nhiên của cõi Thuận Hóa dưới thời Nguyễn Phúc Chu dường như cũng thấm đẫm không khí của một xã hội thanh bình, thịnh vượng, rất ngoạn mục. Cũng chính trong văn khắc ở bia “*Ngự kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự*” có một đoạn nói về sự thịnh giàu của xứ Thuận Hóa nói riêng, toàn cõi Nam Hà nói chung; đồng bằng với lúa gạo, rừng núi với nhiều động vật hoang dã quý hiếm như voi, cọp, tê giác, chim công, chim trĩ đuôi dài; đầm phá, biển cả với san hô, tôm cá phong phú, mà nói theo danh từ hiện đại là rất đa dạng sinh học.

Nhìn lại, ta thấy không phải Nguyễn Phúc Chu sống theo lối “*cư Nho mộ Thích*” là tạo nên một không khí thoải mái cho riêng mình để ngồi lâu trên vương vị mà hưởng cho thật đầy đủ hết mọi thứ trên đời một cách vị kỷ; trái lại, Vương sống theo lối “*cư Nho mộ Thích*” chính là Vương đang thể hiện một triết lý tổng hợp; với tinh hoa của Nho giáo mà Vương đã thủ đắc được, thêm vào những tinh hoa của Phật giáo để đưa ra một triết lý hiện thực, một thứ triết lý đầy tính nhân văn nhân bản, đem lại lợi lạc vô song cho nhân quần xã hội; bởi vì Vương đã thường “*Nghĩ rằng người đời nay mộng sâu chưa tỉnh, nâng búa lớn để mở ra ngôi bảo sát, khơi dòng nước sâu chảy mạnh, phủ bụi trần nơi gương báu, làm cho cả trời người cùng lợi lạc*.”(念此時人夢深未覺舉盤今斧而開大好山挽奔流之洞水拂寶鏡之埃塵互相利益), để thể hiện mục đích rất rõ ràng là nguyện cầu và thực hiện “*Nguyện bà con Nguyễn tộc xa gần cùng lên pháp hội, mãi là người chủ gieo phúc, chọn chốn già-lam ban lộc. Thân thuộc nội ngoại cùng chứng Bồ-đề*” (願阮門遠近宗親咸登法會永為福主掄祚伽籃內外戚屬共證菩提) ... “*đất trời bờ cõi mở mang, nông thương tập nập, binh giàu nước mạnh, làm nghề đúng vụ đúng mùa*.” (土宇闢開農商盛集兵強國富守業安時).

Tuy nhiên, với cái triết lý tổng hợp đó, thì ta cũng có thể gọi đây là triết lý Phật giáo nhập thế, bởi vì chính Phật giáo của Thiền Tào Động Việt Nam mới là thành tố quan trọng đã tạo nên một Nguyễn Phúc Chu như ta đã thấy. Và chính Nguyễn Phúc Chu là con người minh triết, biết lấy dân làm trọng, biết vận dụng tinh thần từ bi, hỷ xả của Phật giáo vào việc trị nước an dân, để tạo cho xã hội Nam Hà dưới thời ông thành một xã hội thanh bình an lạc; người dân sống ấm no, hạnh phúc yên vui.

Ý nguyện của người sáng lập ra cái triết lý “*cư Nho mộ Thích*” lại rất hoàng viễn là “*自茲而後繼往開來以法法之相承燦燈燈之朗燄*” (Từ nay về sau, kế thừa tiền nhân, khai mở đường cho con cháu để giáo pháp được truyền thừa, khêu ngọn đèn pháp thêm phần sáng rạng...). Tuy ý nguyện tốt đẹp của ông không được các vị chúa Nguyễn kế tục ông thực hiện; song ít nhất, người ta cũng thấy được khi một Phật tử chính thống ở ngôi vị nhà cai trị với một triết lý “*cư Nho mộ Thích*” như Nguyễn Phúc Chu, thì thời buổi ấy cũng đã có một thứ ánh sáng đặc biệt nào đó đối với nhân quần xã hội vậy.

Huế, tiết Tiêu Hàn năm Canh Dần (17-01-2011)

THIÊN TÚNG ĐẠO NHÂN, MỘT TÁC GIA VĂN HỌC THẾ KỶ 17I

Nhật Cao*

Sử sách ghi chép công việc trị quốc an dân, mở mang đất nước của Nguyễn Phúc Chu xứng đáng là bậc minh chúa. Rất tiếc, những tác phẩm văn học của ông ít được phổ, nên hậu thế quên dành cho ông một vị trí xứng đáng trong văn học sử Việt Nam.

Bước đầu chúng tôi xin giới thiệu một số tác phẩm của tác gia Nguyễn Phúc Chu sau đây:

1. Bài “BỒN SỰ HẢI NGOẠI KỶ SỰ TỰ”. Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu viết bài tựa cho tập sách “*Hải ngoại kỷ sự*” của Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán, ghi rõ: Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phúc Chu, đệ tử thọ giới tại gia Bồ Tát, pháp danh Hưng Long. Kính lễ viết tại phương trượng Tịnh Danh ở nội viện Giác vương, cung phía Tây vào ngày tốt tháng 5 năm Giáp Tý (1696). (Xem Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, 1963).

2. Bài “QUỐC CHÚA THIÊN TÚNG ĐẠO NHÂN NGŨ CHẾ THƠ VÀ TỰ, SẮC CHO THAM TRI CHÁNH ĐOÁN SỰ ĐÔNG TRIỀU HẬU TRẦN ĐÌNH ÂN”. Bài này được Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm viết chữ cho khắc vào bia đá “Tứ công thần bi” dựng trước chùa Bình Trung, nơi dưỡng lão của Trần Đình Ân sau khi từ quan. Bia dựng vào ngày 2 tháng 11 năm Quý Mùi (1703), hiện còn tại chùa Bình Trung, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

3. Bài văn “NGŨ KIẾN THIÊN MỤ TỰ”. Khắc vào ngày tốt tháng 10 năm Ất Mùi (1715). Gồm 1.260 chữ, nội dung trình bày tư tưởng cao siêu của đạo Phật. Công việc xây dựng Thiên Mụ thành một danh lam lớn nhất ở Nam Hà để cầu nguyện cho đất nước vững bền, nhân dân hạnh phúc, triều đại thịnh trị lâu dài. Cuối bài văn tác giả đúc kết tư tưởng chính bằng bài minh:

Việt quốc chi nam hệ, giai thủy giai sơn

Bửu sát chi tráng hệ, nhật chiếu thiên quan

Tính chi thanh tịnh hệ, khe hưởng sần sần

Quốc chi điện an hệ, tứ cảnh u nhàn

Vô vi chi hóa hệ, Nho Thích đồng ban

Ký tư thắng khái hệ, nhơn quả hồi hoàn

Kiến tiêu lập đích hệ, thành tôn tà nhàn.

Trần Đình Sơn dịch:

Phương Nam nước Việt chừ, đẹp núi đẹp sông

Chùa chiến tráng lệ chừ, trời chiếu thiên môn

Tánh vốn trong lặng chừ, tiếng suối êm đềm

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

*Nước nhà bền vững chừ, bốn cảnh yên vui
Vô vi giáo hóa chừ, Nho Thích cùng tôn
Viết lời để lại chừ, nhân quả xoay vần
Dựng bia nêu tỏ chừ, chánh giữ tà ngăn.*

4. Bài ký và tán khắc trên khánh đá tôn trí tại Quốc tự Thiên Mục

Khắc vào ngày 3 tháng 10 năm Giáp Thìn (18/11/1724). Thời Tây Sơn, chùa Thiên Mục bị triệt hạ làm đàn tế đất, chuyển khánh quý vào cung điện tân triều. Hiện nay khánh được lưu trữ tại Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế .

Âm bài tán :

*Thạch sanh tú thủy, ngọc xuất Côn sơn
Tề an tích nhật, Trùng thủy thử gian
Đắc chi bất dị, ngộ chi diệc nan
Sắc phân ngũ thái, thanh đới kim am
Trúc thành vân khánh, bát âm liệt ban
Vĩnh trấn cổ tự, tường thụ vạn niên.*

Trần Đình Sơn dịch:

*Nước tốt sanh đá, non Côn xuất ngọc
Từ xưa vẫn yên, dòng nước sông Trùng
Được nó không dễ, gặp nó càng khó
Sắc phô năm màu, tiếng tựa chuông ngân
Chạm thành khánh mây, bày theo nhạc lễ
Để trấn chùa xưa, điềm lành vạn thuở.*

5. Bốn bài thơ thương khóc Kính phi

Kính phi Nguyễn Thị Lan mất, Quốc chúa vô cùng thương tiếc cho lập trai đàn siêu độ tại chùa Thiên Mục. Ông có viết bốn bài thơ trên vách chùa. Bài cuối:

*Nhữ thọ tuy vi, phúc tự trường
Nhân truyền phúc trạch Nguyễn cung hương
Phao tư kim ngọc doanh song khíp
Lưu thử nhi tôn mãn nhất đường
Đôi cảnh kỳ hồi hàm biệt lệ
Liên tài nhất thế động trung trường
Kim bằng diệu pháp không vương lực
Tiến bạt u hồn dật thượng phương.*

Dịch nghĩa:

*Tuổi thọ ngắn thôi phúc lại dài
Phúc lưu cung Nguyễn ngát hương trời*

*Quãng đi vàng ngọc đầy hai tráp
Để lại cháu con nói vạ đời
Đổi cảnh đời phen cảm giọt lệ
Thương tài một kiếp động lòng ai
Nhờ phép Như Lai màu nhiệm ấy
U hồn siêu độ thoát luân hồi.*

(Theo *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch Viện Sử học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993)

6. Ngoài những tác phẩm may mắn được bảo tồn trong các chùa chiền xưa, hoặc sử sách ghi chép được phần nào sau thời nội chiến Trịnh – Nguyễn – Tây Sơn. Đặc sắc nhất là các bài thơ đề vịnh phong cảnh vùng Thuận Quảng của Nguyễn Phúc Chu mà chúng tôi phát hiện được trên đồ sứ ký kiểu như

THIÊN MỤ HIẾU CHUNG

*Ký bạch đông phương tú tích trùng,
Thự quynh tiệm dữ bách hoa nùng.
Tà khan vân ảnh giang can nguyệt,
Bất thánh triều thanh sơn tự chung.
Độc ngã nhàn tình y phiếu miểu,
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung.
Du du dư vận chư thiên lý,
Phạn ngữ dao ưng đáp hiếu chung.*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch:

CHUÔNG SỚM THIÊN MỤ .

*Biêng biếc phương trời buổi rạng đông,
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.
Vẳng nghe, sóng dây chuông chùa điểm,
Ghé mắt, mây phôi nguyệt bến lồng.
Riêng tở, tình sông về thăm thẳm,
Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong,
Mang mang dư vận từng không tóa,
Kính Phạn hồi chuông sớm quỵện lòng.*

HÀ TRUNG YÊN VŨ

*Hải khí sơn phong tấp tấp kinh
Tiệm khan yên thấp tán thiên thanh
Ngư đăng kỷ điểm tri giang ngạn*

*Lữ khách lạc tiêu thính vũ thanh
Thiên tụng bất văn u khánh vận
Hương tư nan xích cố nhân tình
Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh
Dục thiển đan thanh tả vị thành.*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch:

MÙ TỎA HÀ TRUNG

*Sóng trào gió rít nghĩ mà kinh
Mù tỏa dần tan mây trắng xanh
Bến cũ đèn chài thấp thoáng điểm
Mưa buồn lữ khách lắng thâu canh
Phật kinh không vắng dư âm khánh
Quê cũ ai hay nổi nhớ mình
Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh
Muốn vẽ mà sao vẽ chẳng thành.*

ẢI LĨNH XUÂN VÂN

*Việt Nam xung yếu thử sơn diên
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên
Đản kiến vân hoành tam tuần lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiến y thường khởi thị tuyền
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ
Chính nghi thiên lý nhuận tang điền*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch:

Mây xuân đỉnh ải

*Việt Nam hiểm trở có non này,
Thục đạo nghìn trùng chót vót thay!
Chỉ thấy mây che ba đỉnh lớn,
Nào hay người ở mấy tầng đây?
Không khe suối, cũng dầm xiêm áo.
Chẳng tuyết băng sao buốt tóc mày.
Gió biển nguyện xin thành mưa móc,*

Ruộng dâu ngàn dặm tốt tươi bày.

TAM THAI THỈNH TRIỀU .

*Kỳ tú Tam Thai từng bích phong
Trung hư ngoại hữu bạch vân phong
Tự lai Việt hải văn xuân lãng
Nhu tại Bà dương thỉnh thạch chung
Bất đoạn phong thanh bồn bạch mã
Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long
Dục tầm thanh mộng hà tăng khán
Hưởng triết nham tiền kỹ thụ từng*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch:

Ở NÚI TAM THAI NGHE SÓNG

*Tam thai chất ngát đỉnh non xanh
Động vắng mênh mông mây phủ quanh
Dào dạt sóng Xuân trào Việt hải
Ngân vang chuông đá vọng Dương thành
Gió reo ngựa trắng liên hồi trắng
Mưa cuốn rồng xanh thấp thoáng đoanh
Mộng đẹp mong tìm sao chữa thấy
Rì rào vách núi cụm từng xinh*

THUẬN HÓA VẤN THỊ

*Noãn yên tịch chiếu luyến giang tân
Tế thỉnh oanh đề xừ xừ xuân
Vãn thị chỉ khan hồng phấn nữ
Thông cù bất đoạn ý la trần
Thời cô bạch tửu năng diên khách
Nhật dụng thanh tiền khước tiện dân
Giao dịch khởi vô hành dữ đấu
Hoàn dư phong tục Cát Thiên thuận*

Đạo nhân thư

Trần Đình Sơn dịch:

Chợ chiều Thuận Hóa

*Khói ám hoàng hôn quyện bến sông
Lắng nghe oanh hót bạt ngàn xuân*

Chợ chiều tha thướt đàn con gái

Suối lụa tung hê nẻo bụi hồng

Rượu trắng vui vầy mua đãi khách

Tiền đồng trao đổi tiện cho dân

Bán buôn lọ phải cân cân đấu

Nếp Cát Thiên xưa vẫn thắm nhuận

Qua các bài thơ vịnh cảnh trên, người đọc cảm nhận được tình cảm chan chứa đạo đời, niềm tự hào dạt dào của tác giả đối với vùng đất phương Nam và đã góp phần làm nên nền văn học Nam Hà. Hy vọng sẽ có nhiều công trình nghiên cứu về danh nhân Nguyễn Phúc Chu để xác định vị trí quan trọng của ông trong lịch sử mở mang, xây dựng đất nước và trong văn học sử Việt Nam.

DIỆN MẠO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

Đinh Hữu Chí*

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* có chép: “Chúa Tiên sau 8 năm ở Đông Đô xung khắc với họ Trịnh, nhân đem quân dẹp loạn, cùng tướng sĩ binh thuyền chạy thẳng vào Thuận Hóa năm Canh Tý. “*Năm sau, nhân dạo xem hình thế núi sông, thấy ở vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, có một ngọn đồi cao nổi lên, hình dáng như con rồng quay đầu nhìn lại, phía trước trông ra sông dài, phía sau có hồ lớn cảnh trí rất đẹp. Nhân hỏi các người địa phương, mọi người đều nói ngọn đồi này linh lắm. Người ta đồn rằng xưa có Bà lão áo đỏ quần xanh, ngồi trên đồi này nói rằng: Sẽ có vị chân chúa đến lập chùa ở nơi đây, kết tụ linh khí thiêng để bền long mạch. Nói xong Bà biến mất. Do đó thời bấy giờ, người ta gọi đây là núi Thiên Mục. Chúa cho đất ấy có khí thiêng, bèn lập Chùa, gọi tên là chùa Thiên Mục*”. Như vậy chùa Thiên Mục được Chúa Tiên xây dựng vào năm Tân Sửu 1601”.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển Kinh Sư, phần Chùa Quán chép rằng: “*Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế năm Tân Sửu thứ 44, chúa Thượng đến xã Hà Khê, nay là xã An Ninh (thấy đồng bằng nổi đất cao như hình con rồng ngoảnh đầu trông lại, phía trước trông ra sông, phía sau liền với hồ, phong cảnh đẹp tốt, nhân hỏi người địa phương, họ nói gò này rất thiêng. Tương truyền, ngày trước có người trông thấy một mục già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên gò nói: “Phải có chân chúa đến dựng chùa ở đây mà thu góp khí thiêng để giữ vững long mạch”. Nói xong thì biến mất, nên gọi là núi Thiên Mục. Chúa Thượng bèn dựng chùa gọi là chùa Thiên Mục. Thái Tông năm Ất Ty thứ 17 sửa lại, Hiến Tông năm Canh Dần thứ 19 đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ thứ 23 lại sửa lại*”.

Tuy nhiên, cuốn *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An (1513-?), nhuận chính vào đời Mạc Cảnh Lịch (1555), có viết: “*Thiên Mục Tự, - Kim Trà huyện, Giang Đàm xã chi nam. Thượng cự sơn lĩnh, hạ chảm giang lưu. Siêu trần thế chi tam thiên. Cận thiên biên chỉ chỉ xích. Khánh hữu tản bộ đặng lâm, bất tự tri kỳ phát thiện tâm, tiêu tục quảng thành phương trượng chi cảnh trí dã*”. (Chùa Thiên Mục ở phía Nam xã Giang Đàm, huyện Kim Trà, nóc ở đỉnh núi, chân gối dòng sông; tương như gang tấc bên trên, vượt hẳn ba nghìn thế giới. Những khách đặng lâm thường lâm, bất giác lòng lành phát động, niềm tục sạch không, đứng là một cảnh non Bồng nước Nhược vậy.

Như thế, có lẽ từ khi Đại Việt tiếp nhận hai châu Ô, Rí của Champa giao lại trong lễ cưới Huyền Trân Công Chúa (1306), thì tại vùng đất này đã có một nơi thờ tự của người Champa. Nhưng về sau, tại phước tích tín ngưỡng này đã có một ngôi chùa do người Đại Việt dựng nên. Chùa mang tính dân lập, và có lẽ đã thờ Phật theo quan niệm bình dân, và tên chùa được gọi theo tiếng dân gian là chùa *Thiên Mỗ* hay chùa *Thiên Mộ*...

* Chi hội Sử Trịnh Hoài Đức - Hội KHLS TPHCM.

Năm 1558 Nguyễn Hoàng nhận tước Đoan Quốc Công và lãnh trách nhiệm vào làm trấn thủ cõi Thuận Hóa (từ Ái Tử, Quảng Trị hiện nay vào cho đến núi Hải Vân). Bốn mươi ba năm sau, vào năm Tân Sửu (1601), ông cho dựng lại chùa Thiên Mục để làm cảnh tụ linh khí, củng cố long mạch cho vùng Thuận Hóa nói riêng và mở rộng cõi Nam Hà nói chung. Kèm theo việc làm lại chùa Thiên Mục, Nguyễn Hoàng cho tung ra một huyền thoại có nội dung là bà già mặc quần xanh áo đỏ ngồi trên đỉnh đồi Hà Khê phán bảo sẽ có một vị chân chúa đến sửa chùa cho tụ linh khí và củng cố long mạch để phát triển Thuận Hóa và Nam Hà. Xét ra huyền thoại này phảng phất bóng dáng của một loại “tâm lý chiến” tạo uy thế linh thiên cho thế lực chính trị của ông hơn là nguồn suối đầu tiên của lịch sử chùa Thiên Mục.” (1)

Mãi hơn 60 năm sau, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mới trùng tu. Sách *Đại Nam thực lục* ghi: “Năm Ất Tỵ (1665) tháng 7, sửa chữa chùa Thiên Mục được mùa to”.

Hiển Tông Hoàng Đế tức Hiền Tông Hiếu Minh Hoàng Đế, đế hiệu của chúa Nguyễn Phúc Chu. Chúa Nguyễn Phúc Chu là người có công lớn trong việc đại trùng tu chùa Thiên Mục, dựng bia, đúc chuông lớn, còn lưu truyền cho đến ngày nay. Chúa đã cho khắc vào bia những dòng chữ trịnh trọng như sau: “... *Nhớ lại năm xưa, mời được Đường đầu đại sư, tên chữ là Đại Sán, hiệu Thạch Liêm. Ngài là bậc thầy,, nguyện lực thâm sâu, lòng thương rộng lớn, y báo chánh báo vô biên, đạo thấu ba thừa, tu có tông chỉ như cây có gốc, nước có nguồn. Ngài được truyền tâm ấn ở đất Chiết Tây, Trung Quốc...*”

Nói đến chùa Thiên Mục, từ phong cảnh, di tích lịch sử, huyền thoại, giai thoại văn học, ca dao, tục ngữ v.v... có thể có nhiều người biết rõ, nhưng khi nói đến Hòa thượng Thích Đại Sán, hiệu Thạch Liêm, vị sư mà hiện giờ được phụng thờ như là vị tổ sư của chùa, thì ít người biết tới, ngoại trừ những người nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam. Vị sư này là ai, gốc gác ở đâu, có công trạng gì với chúa mà được tôn thờ vinh dự như là vị sư tổ? Về danh hiệu của sư Thích Đại Sán, sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (quyển 6, tờ 24), viết rằng: “*Thạch Liêm Hán Ông, người nhà Thanh, quê Chiết Giang thông minh đỉnh ngộ, tinh thông các môn chiêm tinh, luật tịch, lý số, thư pháp, họa vẽ, thư pháp, nhất là về môn thơ phú, Thời Minh mạt, nhà Thanh xâm chiếm Trung Quốc, Liêm giữ nghĩa không chịu làm tôi, bèn từ già mẹ già, xuất gia đầu Phật, vân du khắp các nơi danh thắng...*”. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* (quyển 8, trang 17), chép việc trùng tu chùa Thiên Mục và năm 1714: “... *Thời ấy Hòa Thượng ở Chiết Tây tên Đại Sán hiệu Thạch Liêm đem thiền đạo đến yết kiến, được chúa yêu mến, khi ông về nước được chúa tặng nhiều gổ Quý đem xây cất chùa (Trường Thọ), nay còn di tích ...*”. Nhiều người lầm tưởng sư Đại Sán là tổ sư và trụ trì chùa Thiên Mục. Thật ra, sư chỉ ghé đến chùa Thiên Mục trong một khoảng thời gian rất ngắn để dưỡng bệnh trong lúc chờ đợi mùa gió thuận lợi để trở về Quảng Đông. Sư chưa bao giờ trụ trì chùa Thiên Mục cả. Việc nhầm lẫn này có lẽ do người đời sau vì không biết rõ lai lịch của sư nên người ta viết nhầm địa vị và công lao của sư lên bài vị để thờ trong chùa. Bài vị của sư được viết như sau: “*Tự Động Thượng, chánh tông nhị thập cửu thế, khai sơn Linh Mục tự, thượng Thạch ha Liêm húy Đại Sán lão tổ Hòa thượng giác linh*”. Chùa Thiên Mục đã trải qua nhiều đời, có gần 150 năm trước khi sư Đại Sán đến chùa hoằng pháp chỉ trong một thời gian ngắn. Do vậy, sư không thể là lão tổ sư của chùa được. Căn cứ vào tên chùa trong bài vị, chúng ta nghĩ rằng sự nhầm lẫn này đã xảy ra vào thời hoặc sau đời Tự Đức. Vua Tự Đức không có con, nghĩ rằng mình phạm tội với trời nên xuống chiếu đổi chữ Thiên ra chữ Linh. Bảy năm sau, không thấy hiệu nghiệm gì, do đó vua Tự Đức lại cho đổi lại thành Thiên Mục.

Hiện giờ, sư Đại Sán được tôn thờ như một vị tăng cang hay là sư tổ của chùa, có thể vì do sự nhầm lẫn đáng tiếc như đã nói ở trên.

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* chép việc trùng tu chùa Thiên Mụ và năm 1714 có ghi: “... sai người qua tàu mua Kinh, Luật và Luận hơn 1.000 quyển ...”. Đây là kết quả rõ ràng nhất về việc Phật giáo Đại thừa bành trướng vào Đàng Trong, sau khi việc sư Đại Sán được mời đến Thuận Hóa và tạm trú một thời gian ở chùa Thiên Mụ. Sư Đại Sán nổi tiếng trong giới Phật giáo chẳng phải hoàn toàn do tài đức hoằng pháp của sư đối với Đại Việt, nhưng vì sư có một đệ tử tài ba, lỗi lạc và danh tiếng đó là Đại Việt Quốc chủ, chúa Nguyễn Phúc Chu.

Mối liên hệ giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và sư Đại Sán khá mật thiết. *Đại Nam liệt truyện tiền biên* còn ghi lại thi văn của sư, sau khi sư đã trở về Quảng Đông, gửi cho chúa để tỏ lòng thương nhớ. Những bài thi văn này trích trong hai tập sách của sư là *Hải ngoại ký sự* và *Ly Lục Đường thi tập* vẫn còn lưu truyền cho tới ngày nay. Theo Tổng mục đề yết *Tứ khổ toàn thư* (tập hợp sách sử của vua Càn Long, hoàn thành năm 1782), loại địa, mục 7 chép rằng: *Hải ngoại ký sự* gồm 6 quyển do quốc triều Thích Đại Sán biên soạn. Tuần phủ Chiết Giang tìm thấy đem dâng: “... Đại Sán là sư chùa Trường Thọ, tỉnh Quảng Đông. Mùa xuân năm Ất Hợi triều đại Khang Hy, Đại Việt Quốc Vương mời qua thuyết pháp, hơn một năm lại trở về. Sách chép những điều tai nghe mắt thấy, phong tục tập quán nước ấy. Tiên vương của nước Đại Việt là rể của nước An Nam, chia cứ miền Nam, xưng hiệu là Đại Việt. Đầu sách có bài tựa của Nguyễn Phúc Chu, dưới cuối đề tháng 5 năm Bính Tý, tức là Khang Hy năm thứ 35 vậy...”.

Bắt đầu từ thời vua cha của chúa Nguyễn Phúc Chu là Anh Tông Hoàng Đế (1687-1691) khi đang còn tại thế đã từng hạ lệnh cho sư Tạ Nguyên Thiệu qua Quảng Đông mời sư Đại Sán sang Đại Việt hoằng pháp. Bia của chúa Nguyễn Phúc Chu dựng tại chùa Quốc Ân, Huế, đời Lê Dụ Tông thứ 10 có viết: “*Hoán Bích Thiệu sư Tạ Nguyên Thiệu ở chùa Hà Trung (Thừa Thiên) vâng lệnh chúa Nghĩ sang Quảng Đông mời Đại Sán Hòa thượng*”.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển Thừa Thiên, phần tăng lữ viết: “...Tạ Nguyên Thiệu tên chữ là Hoán Bích, người gốc Triều Châu, tỉnh Quảng Đông, nhà Thanh, xuất gia lúc 19 tuổi. Qua Đại Việt thời Thái Tông Hoàng Đế, đến Qui Ninh xây chùa Di Đà, hoằng dương Phật pháp... sau đó ra Thuận Hóa, xây chùa Quốc Ân. Tạ Nguyên Thiệu vâng lệnh Anh Tông Hoàng Đế sang Quảng Đông mời cao tăng Thạch Liêm Hòa thượng. Khi về lại Thuận Hóa, trụ trì chùa Hà Trung. Khi mất Hiến Tông Hoàng Đế tặng tên thụy là Hạnh Đoan Thiệu sư”.

Thạch Liêm Hòa thượng qua Thuận Hóa không phải là kết quả trực tiếp của chuyên đi của họ Tạ, mà là do nhân duyên của chúa Nguyễn Phúc Chu với sư. Trong bài Tựa do chúa Nguyễn Phúc Chu đề trong sách *Hải ngoại ký sự*, có viết: “... Ta khi còn làm Thái tử vẫn thường hay ngưỡng mộ thầy ta ở chùa Trường Thọ. Vua cha ta lúc trước đã gửi thư hai lần mời mà không được. Mùa thu năm Giáp Tuất ta muốn thọ Bồ Tát giới nên nói chỉ vua cha, ta đưa người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời mời ...”. Trong *Hải ngoại ký sự*, quyển một, cũng có ghi hàng chữ như sau: “... Ngày mùng 4 tháng 8 năm giáp Tuất, người nhà gõ cửa tin cho biết có khách là sư giả nước Đại Việt đến. Sư giả người tỉnh Phúc Kiến, tay nâng phong thư giấy vàng dâng lên cùng với lễ vật... thưa rằng: “Đại Việt Quốc Vương từ lâu ngưỡng mộ Hòa

thương... Kể từ tiên vương đã có thư mời, đến nay nữa là ba lần cả thầy. Mời đến ba lần cũng đã thành tâm lắm vậy ...”.

Chúa Nguyễn Phúc Chu là vị vua trẻ tuổi, tài ba, có lòng tu Phật. Trong bài Tựa sách *Hải ngoại kỷ sự*, chúa Phúc Chu viết: “...*Đại Việt Quốc Vương Nguyễn Phúc Chu thọ Bồ Tát giới, pháp danh Hưng Long đảnh lễ, viết vào ngày tháng năm năm Bính Tý ...*”. Trong *Ly Lục Đường*, bài tựa của Đường Hóa Bằng, viết rằng: “... *Hòa thượng là đời 29 dòng Tào Động, con của Trượng Nhân ...*”. Khi chúa Nguyễn Phúc Chu đại trùng tu chùa Thiên Mụ, chúa xưng là dòng Tào Động thứ 30 và khắc danh vào bia đá: “... *Chúa dựng chùa Thiên Mụ, chúa Nguyễn Phúc Chu kể truyền chính tông phái Động Thượng đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân ghi văn bia và dựng bia bên vũng ở chùa Thiên Mụ xứ Thuận Hóa ...*”. Trong suốt hơn một năm ở lại Thuận Hóa, hoạt động chính của sư Đại Sán là việc triệu tập tăng chúng toàn quốc, mở ba pháp đàn truyền giáo là trọng yếu. Việc ấy nhằm vào việc chấn hưng Phật giáo, thanh trừng những phần tử trụy lạc và cũng để đáp lại lời than thở của chúa Nguyễn Phúc Chu nêu lên về những tệ đoan trong giới Phật giáo thời ấy. Nhân dịp đó cùng mẹ và con gái quy y, thọ Bồ Tát giới và nhận pháp danh do sư đặt ra. Ngoài những hoạt động Phật pháp, có lẽ những điều giúp ích nhất cho chúa Nguyễn Phúc Chu là những điều chỉ vẽ, đề nghị liên quan đến việc trị nước trong những lần đôi bên đàm đạo với nhau. Cuối quyển hai của *Hải ngoại kỷ sự* viết rằng: “...*Ta bèn đem những việc chính trị bàn luận mấy ngày nay, chép ra từng điều một, làm thành bản điều trần “Lập Quốc chính ước” gồm 18 điều, đều là những chuyện thương linh, yêu dân, thông thương lợi quốc, kỷ cương pháp độ, chép từng chi tiết rõ ràng. Vương đọc xong mừng rỡ, bảo Nội quan Chương sự rằng “Pháp độ, dân tình nước ta đều chưa được đúng đắn, nay nhờ lão Hòa thượng đem phép lễ Trung Quốc chỉ dạy, liệt kê 18 điều, nên khắc yết lên cử phu, hiểu dụ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại rõ ràng. Hễ ai làm trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị hại cầm thẻ bài đến kêu. Bất kể là quân dân, hoàng thân quốc thích đều theo pháp luật mà trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chính vậy ...”.*

Chúa Nguyễn Phúc Chu, đối với sư Đại Sán rất đối kính trọng, tôn kính và dốc lòng học hỏi. Còn sư Đại Sán trên cương vị quốc khách, nhưng đối với chúa và các đại quan trong triều, vẫn có lòng thành và kính nể. Trong bản “*Điều trần về việc của nước Đại Việt*” sư dâng lên chúa Nguyễn Phúc Chu khi sư mới đặt chân lên đất Thuận Hóa, sư viết: “... *Người xưa bảo rằng “Kể ngu nghĩ ngàn điều cũng có một điều được”, tôi đã nhận lời mời của nhà vua đến đây, nếu biết mà không nói, ấy là phụ lòng vua, mà cũng tự phụ mình. Sau đây trích ra vài điều bày tỏ, tạm gọi là tỏ chút lòng thành ...*”. Điều đặc biệt là trong *Hải ngoại kỷ sự*, sư gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương, Đại Vương, Vương, còn xưng nước ta là Đại Việt. Trong bài Khải, sư dâng lên cho chúa lúc mới đến Thuận Hóa có những câu: “... *Quý Vương quốc từ xưa khai sáng Thuận Hóa, Thanh Hóa, tám trấn Tam Giang, hùng cứ bốn mươi bảy châu. Quý Đại Vương nối nghiệp đã có, Kiến Bình, Tân Bình bao la, thiên sơn vạn thủy... Nay kính, Đại Việt đức chúa điện hạ ngân an ...”.*

Đặc biệt trong thời gian lưu lại chùa Thiên Mụ, sư có làm hai bài thơ tả cảnh chùa Thiên Mụ như sau:

Bài số 1:

Phạn vương cung khuyết Nguyễn vương khai

Ngọc điện chu môn sinh duyên đài

*Nhất đại vinh quang dư thảo mộc
Thiên thu hoa vũ (2) kết hương đài
Đình tiền vân ảnh sơn liên thủy
Hạ ngoại phàm phi khứ phục hồi
Vị thức trích tiên Thiên Mục phú
Mộng du khá thị thứ trung lai*

Bản dịch của Hữu Vinh:

*Phật tổ chùa đây chúa Nguyễn xây
Cửa sơn điện ngọc mọc rêu đầy
Cỏ cây vương dấu dòng vinh hiển
Hương án thờ ghi nghiệp đế dày
Sông núi ngoài sân mây lộn bóng
Đi về ngoài cổng cánh buồm bay
Chưa nghe huyền thoại bà Thiên Mục
Mộng tưởng thì đây lại chốn này*

Bài số 2:

*Đương niên vương khí xuất trung lưu
Bá nghiệp hoàn qui phạn bồi tu
Thạch khuyết bất lưu Tàn tuế nguyệt
Sắc thư thượng tài Hán xuân thu
Hải triều (3) sa giới (4) tam thiên lý
Phong vũ (5) chung minh (6) bách bát châu
Phật hỏa nhất kham thiêu bá tử
Tọa tiêu hàn nguyệt bất tri sâu*

Bản dịch của Hữu Vinh:

*Ở đây vương đế dấy từ lâu
Việc lớn làm nên bởi nghiệp tu
Năm tháng Tàn xưa bia mất dấu
Xuân thu Hán cũ sách còn lưu
Câu kinh bay rộng ba ngàn dặm
Tiếng kệ vang xa trăm tám châu
Đốt củi bách tùng kêu lửa Phật
Nhìn trăng thanh thản suốt đêm thâu.*

Chú thích:

1. Theo Hà xuân Liêm “*Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*” xb 2007, tr. 30, 31, 32
2. Hoa vũ: mưa hoa, nhiều hoa, lấy ý danh từ Phật giáo: Hoa, chỉ một trong sáu loại dùng để cúng dường. Kinh Đại Nhứt viết: Hoa, gợi ý từ bi, là hạt nhân của lòng thanh tịnh. Chỉ việc cúng thờ
3. Hải triều: do chữ Hải Triều Âm, chỉ tiếng tụng kinh lớn như sóng biển ỳ âm
4. Sa giới: Chỉ số nhiều, nhiều như cát sông Hằng
5. Phong vũ: Lấy từ tên kinh “Chi phong vũ kinh”, chỉ việc tụng kinh
6. Chung minh: Lấy từ chữ “Chung phạm”. Trong *Tính Linh tập* có câu: “kinh phạm đoạn nhi diệc tục”, chỉ việc kiên trì kinh kệ.

MỘT MINH QUÂN HỘ TRÌ PHẬT PHÁP

Thích Khế Chơn*

Theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả* của Hội đồng Trị sự Nguyễn Phước tộc, cho biết chúa Nguyễn Phúc Chu húy Tùng sinh ngày 18 tháng 5 năm Ất mao (11-6-1675). Thuở thiếu thời, chúa rất chăm học, giỏi thi phú, càng lớn lên càng có bản lĩnh của đấng quân vương, năm 17 tuổi, được tôn lên làm Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Tộ Quận Công.¹ Lên nối nghiệp tổ tiên, chúa đã áp dụng nhiều chính sách chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, ít chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai là không vui mừng.² Sau khi việc quốc miếu đã xong, đình thần tổ chức lễ mừng và tấn tôn chúa làm Thái phó Quốc Công và dâng tôn hiệu Quốc Chúa. Từ đó, các sắc lệnh đều ghi là Quốc Chúa. Trong thời gian trị vì, chúa cho mời nhà sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang để chấn chỉnh đạo Phật ở Đàng Trong, khi về nước nhà sư có viết bộ *Hải ngoại ký sự* hết lời ca ngợi và gọi chúa Nguyễn Phúc Chu là Quốc Vương.

Tình hình chính trị ở Đàng Trong từ thời các chúa trước có khuynh hướng “bế quan tỏa cảng”, riêng chúa Nguyễn Phúc Chu là một người có tầm nhìn chiến lược sâu rộng, cho giao thương với rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên, nhằm mục đích nâng cao ngân sách quốc gia cho công cuộc mở rộng bờ cõi.³ Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội, tiếp cận với Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật; sử dụng hiền tài trong công cuộc mở mang bờ cõi. Việc chúa Nguyễn Phúc Chu mời sư Đại Sán xem thao diễn như là một thị uy quân lực.⁴ Chúa còn cải cách cơ chế tổ chức bộ máy hành chính trung ương, định lại phẩm hàm quan tước; tổ chức thi cử để chọn nhân tài cho đất nước. Sách *Đại Nam thực lục* kể lại vào năm Quý Mão (1723), tháng Tư thi Nhiêu học. Quan giám khảo lấy trúng cách 77 người, dư luận học trò bàn tán rất sôi nổi. Chúa ra lệnh mở kỳ thi khảo hạch lại và không một sĩ tử nào được chấm đỗ cả. Đặc biệt, chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam Ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức. Nhưng quan trọng hơn cả là chúa đã thực hiện được việc mở rộng bờ cõi bảo vệ tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất nam Trung Bộ, Nam Bộ và các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.⁵

Quốc Chúa mất vào tháng 4 năm Ất Ty (1725), ở ngôi 34 năm. Trong suốt thời gian trị vì, chúa Nguyễn Phúc Chu đã tận dụng hầu hết thời gian vào công cuộc mở

* Hòa thượng, Phó trưởng Ban Trị sự PG Thừa Thiên Huế.

¹ Hội đồng Trị sự Nguyễn Phước tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1995.

² Xem bài tựa của *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963.

³ Dẫn theo cước chú của Nguyễn Thị Huệ trong tham luận tại hội thảo ở Thanh Hóa ngày 18-19/10/2008, với nhan đề “*Sự thịnh suy của hoạt động ngoại thương Đàng Trong thế kỷ 17-17P*”, cho biết trong 13 năm (từ 1604 đến 1616) có 186 thuyền buôn Nhật được cấp châu Âu đến với các nước châu Á. Trong đó 11 chiếc đến Đàng Trong và 42 chiếc đến Đàng Ngoài, đến Chăm-pa 5 chiếc, đến Campuchia 25 chiếc, đến Xiêm 37 chiếc, Philipinnes 34 chiếc, đến Nam Trung Quốc 18 chiếc, các nước khác 18 chiếc.

⁴ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 92-95.

⁵ Tham luận hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn tại Thanh Hóa, Trần Đức Anh Sơn, “*Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu và Những bài thơ trên đồ sứ kí kiêu*”, tr. 646.

mang đất nước cũng như thực hiện nhiều chính sách tiền bộ ổn định và phát triển xã hội ở Đàng Trong vào đầu thế kỷ 18. Trong đó phải nói đến kế sách ngoại giao buôn bán với nước ngoài nhằm nâng cao học hỏi và kim ngạch cho ngân khố Đàng Trong. Chúa còn ủng hộ Phật pháp, xây dựng và kiến tạo nhiều chùa chiền, pháp khí để lại cho mai hậu một di sản đồ sộ làm tiền đề cho xứ Huế trở thành chiếc nôi của Phật giáo sau này.

Sự nghiệp hộ trì Phật giáo

Ngoài công cuộc mở mang đất nước, bảo vệ chủ quyền quốc gia, tiến hành cải cách nâng cao chất lượng giáo dục, chế độ ưu đãi đối với người di dân khai hoang lập nghiệp, thưởng phạt công minh, chiêu hiền đãi sỹ, Quốc chúa còn đặt biệt chú trọng đến vấn đề an dân, phát triển tâm linh cho xã hội, trong đó lấy tư tưởng Phật giáo là trọng. Mặc dù có vấn đề “Cur Nho Mộ Thích” vào thời kỳ này, nhưng ai cũng hiểu rõ Nho giáo ở Trung Quốc thật sự chỉ áp dụng trong thi cử và chốn quan trường; kiến thức Nho học như một loại giấy thông hành để bước vào quan trường. Trên thực tế, Nho giáo đã suy đốn trong thời nhà Hán và cũng là nguyên nhân làm cho xã hội Trung Quốc đi vào phân liệt.⁶ Ở Việt Nam tuy có ảnh hưởng Nho giáo nhưng kinh điển của Nho gia khô khan và buồn tẻ, người ta học cũng chỉ vì thi cử, tham vọng trong hoạn lộ.

Việc thờ cha kính mẹ, làm lành lánh dữ, kính thần như thần tại... đã trở thành nét đẹp văn hóa của dân tộc, góp phần hình thành nên Phật giáo dân gian trong tâm thức người Việt lúc bấy giờ. Do đó, khi tổ chức đoàn người đi về hướng Nam của tổ quốc khai hoang, thì Quốc chúa thường cử một tu sĩ Phật giáo đi theo để hộ trì. Đoàn người đi đến đâu, việc trước tiên là mở chùa làng, đáp ứng đời sống tâm linh dân gian, làm nơi sinh hoạt tập thể và cầu nguyện. Nhờ đó, Phật giáo có cơ hội phát triển. Hiện nay nhiều chùa làng từ miền Trung trở vào Nam có nhiều dấu ấn của Quốc chúa để lại trên tự ngạch, hoành phi sắc tứ - một minh chứng sống cho văn hóa Phật giáo Việt Nam ở thời kỳ này.

Những chuyến khảo sát thực địa ở những làng quê cho thấy hiện có nhiều chùa chiền có tự ngạch do chính tay chúa ngự bút đề đại tự hoặc lạc khoản với dòng “Đạo Nhân Thư” trên các hoành phi, đôi liên hoặc trên đồ sứ kí kiếu. Đặc biệt ở Huế, chùa làng là một hệ thống chùa được đánh giá là có mặt sớm nhất so với cả quốc tự và hệ thống chùa quan đều thua kém về mặt lịch sử,⁷ thì một số có được ân sủng này như chùa Hà Trung, chùa Kim Sơn... Từ thực tế ấy, chúng ta liền nghĩ đến những bậc chuyên luân hộ trì Phật pháp trong lịch sử Phật giáo, nếu nói rằng đại đế A Dục Vương ở Ấn Độ cho dựng bia đá và thạch trụ ở những thánh tích Phật giáo đánh dấu những sự kiện của cuộc đời đức Phật Thích Ca đề đời sau đến chiêm bái; hoặc vua Lương Võ Đế ở Trung Quốc từng xây hàng ngàn ngôi chùa, ủng hộ và cúng dường cho hàng ngàn tu sĩ, đặc biệt là đã tự thân xuất gia và khuyến khích ăn chay, thì chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đóng góp công lao như vậy trong việc xây dựng chùa chiền, ủng hộ tăng ni, lập bia, đúc chuông, để lại những dấu ấn cho di sản văn hóa tâm linh và vật chất cho văn hóa Phật giáo Việt Nam với một công đức không hề thua kém.

Việc chúa Nguyễn Phúc Chu ban hiệu cho sư Nguyên Thiều là Hạnh Đoan Thiều sư cho thấy được chúa đã thâm tín Phật giáo. Tiếp đó vào năm 1694, chúa cho sứ sang Quảng Đông cung thỉnh sư Thạch Liêm sang Việt Nam truyền giáo, chấn chỉnh Phật

⁶ Arthur Waley, “The Fall of Loyang” (Thành Lạc Dương thất thủ), (History Today, No. 4, 1951), tr. 8.

⁷ Lê Quang Thái, Cảnh tượng chùa làng ngày xưa ở Hóa Châu, Bản Tin Phật Đản số 4, PL. 2554, Ban Trị Sự GHPG Thừa Thiên Huế, tr. 1.

giáo Đàng Trong. Dưới sự chủ trì của sư Thạch Liêm, giới đàn Tam Đàn Cụ túc được sự ủng hộ của chúa đã tổ chức một cách trọng thể với hơn một ngàn giới tử.⁸ Chúa thành tâm quy y làm đệ tử sư Thạch Liêm với pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Qua pháp danh và hiệu mà sư Thạch Liêm đặt cho chúa thể hiện một bậc quốc vương hộ trì và rất mực tín mộ Phật giáo. Đọc *Hải ngoại ký sự* cho chúng ta thấy tình thầy trò quá đẹp, không những để lại ấn tượng trong tình đạo, mà còn thể hiện một lối ngoại giao tinh tế bằng mối tâm giao, chỉ có trong Phật giáo mới có được, một cảm bào một cà sa, một quân vương một pháp vương.

Nếu không theo chủ ý của tác giả *Hải ngoại ký sự*, chỉ chiếu theo những sự kiện, thì việc giới tử đến đăng kí thọ Tam Đàn Cụ túc tại giới đàn ở chùa Thiên Lâm ở Thuận Quảng với con số trên một ngàn giới tử, chứng tỏ Phật giáo Đàng Trong lúc bấy giờ rất phát triển dưới sự ủng hộ của chúa Nguyễn Phúc Chu và một số danh tăng đương thời đang hành hóa ở đất Thuận Quảng, trong đó phải nói những vị thiền sư tên tuổi như Thiên sư Liễu Quán và Hải Hương..., đồng thời ở các chùa lớn Huế đã có nhiều lão tổ người Trung Quốc đang trú trì.

Một bằng chứng cụ thể là chúa đã cho trùng tu chùa Linh Mục, đúc một chiếc chuông lớn vào bậc nhất nhì Việt Nam thời bấy giờ vào mùa Phật đản năm Canh Dần (1710), cao 2.50m, đường kính 1.40m, nặng 3.285 kg, với nhiều hoa văn tinh tế, kỹ thuật tinh luyện. Trong bài viết *Tiếng chuông Linh Mục: 300 mùa Phật đản đi vào hồn thiêng sông núi*, Thích Đạt Bảo viết: “*Chuông Linh Mục được ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử hết sức đặc biệt, nhân mùa Phật đản năm Canh Dần, chúa Nguyễn Phúc Chu cùng tín đồ Phật tử, trong đó có cả các quan chức cao cấp của triều đình tổ chức lễ Chú Chung. Họ cùng nhau góp nhiều tiền của và đồ đồng cùng các thứ trang sức Quý cho công việc đúc chuông, biểu hiện một tinh thần đoàn kết tâm linh thiêng liêng. Phải nói rằng sự đồng tâm hiệp lực này đã nói lên tinh thần của mọi người lúc này là rất cần thiết và đi suốt cả một vận mệnh đất nước sau này. Chính vì vậy mà quả chuông mang trong mình một dấu ấn lịch sử sâu đậm, một giá trị tâm linh siêu trần thoát tục, một âm thanh huyền diệu với hồn thiêng sông núi.*”⁹ Đúng như vậy, tiếng chuông Linh Mục có một sứ mệnh tâm linh như thế nên tiếng chuông đã đi vào lòng người một cách thấm thiết trong lời ca dao: “*Gió đưa cành trúc là đà/ Tiếng chuông Linh Mục, canh gà Thọ Xương.*”

Chủ ý của việc chúa cung thỉnh các cao tăng Trung Quốc sang Việt Nam là để giao lưu học hỏi chứ không phải Phật giáo ở Việt Nam lúc bấy giờ không có kỷ cương như trong *Hải ngoại ký sự* đã viết.¹⁰ Nếu đã là không có kỷ cương làm sao “có đến 1.400 tân giới đệ tử mặc áo cà sa cầm bình bát, cử hành lễ cô Phật khát thực và tạ ân Quốc chúa đã thành tựu công đức.”¹¹ Dưới sự chứng minh của sư Đại Sán, chúa còn phát tâm mở nhiều đàn truyền giới như ngày 1 tháng 4 lễ truyền giới Sa-Di, Quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời sư Đại Sán đăng đàn thuyết pháp. Qua ngày Phật đản (mùng 8 tháng 4), chúa cho khai đàn ở Nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc đồng thọ Bồ Tát giới. Sau đại lễ Tam Đàn Cụ túc ở chùa Thiên Lâm, chúa cúng dường cơm chay và dâng trà cho các tân giới tử, ban thêm 300 quan tiền, 100 thạch gạo, sai lính gánh đến chùa, lại phát giới điệp có đóng ấn triện của chúa cho các giới

⁸ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 72

⁹ Thích Đạt Bảo, “*Tiếng chuông Linh Mục: 300 mùa Phật đản đi vào hồn thiêng sông núi*”, Bản Tin Phật Đản số 2, PL. 2554, tr. 1.

¹⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd., tr. 43-49.

¹¹ Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình, 1971, tr. 70.

tử.¹² Với hàng loạt trai lễ và đàn tràng tụng niệm, chúa thân chinh đứng lễ cầu nguyện, không ngại quỳ hàng giờ, mục đích không ngoài việc tỏ lòng kính ngưỡng Phật tổ và cầu cho quốc thái dân an, làm gương cho bá tánh quy y Phật giáo.

Xem bản đính kèm *Sơ đồ hành chính Đàng Trong* trong sách “*34 năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu*” của Lê Đình Cai, chúng ta có thể thấy được Hồng Lô Tự là một bộ phận chính yếu của triều chính. Một cơ quan tôn giáo cao cấp chuyên chăm lo việc xây dựng và ủng hộ việc tôn giáo, có quốc sư tham vấn việc ngoại giao và có vấn kế sách quốc gia. Điều này chứng tỏ dưới sự hộ trì Phật pháp của chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo thời kỳ này đã đóng góp nhiều Phật sự to lớn trong việc ổn định xã hội và văn hóa Việt Nam.

Việc tu bổ chùa chiền và hộ trì Phật giáo của chúa thể hiện tấm lòng tín mộ Phật giáo sâu sắc, ủng hộ tăng ni tu học, khuyến khích dân chúng kể cả hoàng thân quốc thích thọ giới quy y Tam Bảo. Lúc sư Đại Sán trở về nước có nói chuyện xây dựng chùa Trường Thọ ở Quảng Đông chưa hoàn thiện, chúa không ngại ngần cúng dường “tùy ý xây cất, hao tốn bao nhiêu ta chẳng tiếc”.¹³

Thay lời kết

Trong 34 năm trị vì, chúa Nguyễn Phúc Chu đã hết lòng hộ trì Phật pháp, phát huy giáo lý nhà Phật để nâng cao đời sống xã hội và ổn định quần chúng, định vị cho một nước Việt Nam có chủ quyền và hùng mạnh ở phương Nam.

Chí hướng của chúa được thể hiện trên một bài minh do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mụ, đúc năm 1710: “*Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chứng trí.*” Tất cả đó là một ước vọng của chúa về nước nhà, về dân tộc.

¹² *Hải ngoại ký sự*, sdd., tr. 73-87.

¹³ *Hải ngoại ký sự*, sdd., tr. 201.

MINH VƯƠNG - NGUYỄN PHÚC CHU VỚI ĐẠO PHẬT

Đặng Vinh Dự*

Minh Vương - Nguyễn Phúc Chu ngoài công việc trị quốc, bình thiên hạ giúp đất nước hưng vượng mà chính sử đã ghi, còn là một Phật tử thuần thành. Trong đời, chúa đã thực hiện được hai Phật sự lớn là mời được ngài Thạch Liêm sang Thuận Hóa mở giới đàn tại chùa Thiên Lâm, truyền giới cho hơn 4.000 giới tử trong đó có cả hoàng gia nội phủ đều quy y Phật giáo (1695) và việc làm lại chùa Thiên Mụ (1714), đúc đại hồng chung, dựng bia đá lớn tại ngôi tự này¹. Bên cạnh đó, với lòng mộ đạo nhiệt thành, Minh Vương cũng đã tạo điều kiện thuận lợi, ngoại hộ tối đa để đạo Phật có được chỗ đứng và ăn sâu vào quần chúng nhân dân bằng những việc làm thành tâm và rất cụ thể. Chính những việc làm ấy đã thúc đẩy đạo pháp đi lên và quốc gia được bền vững trong giai đoạn có nhiều biến cố về chính trị, cụ thể:

1. *Giúp đạo Phật được truyền bá rộng rãi trong dân chúng*

Vào các thế kỷ 17 – 17I, cả một vùng rộng lớn thuộc mạn nam sông Hương của xứ Thuận Hóa, phía trước mặt kinh thành cho đến núi Thiên Thai toàn là núi non, gò đồi, được gọi là vùng Lâm Lộc với các ngọn núi như Hàm Long, Hoàng Long, Phú Xuân, Dương Xuân đều chưa có bóng dáng một ngôi thảo am nào. Chỉ đến cuối thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) và đặc biệt là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mới ghi nhận sự hiện diện các ngôi thảo am của các vị danh tăng nổi tiếng từ Trung Hoa cắm tích trượng hoàng quang đạo pháp. Từ Giác Phong lão tổ (? - 1714) lập thảo am trên núi Hàm Long (tiền thân của chùa Báo Quốc) đến tổ Từ Lâm (cùng thời với Thạch Liêm Hòa thượng) dựng chùa Từ Lâm, tổ Khắc Huyền (?-1706) khai sơn chùa Thiên Lâm (nơi mà chúa Nguyễn Phúc Chu đã mời Thạch Liêm Hòa thượng từ Trung Quốc sang và mở đại giới đàn đầu tiên ở xứ Nam Hà). Rồi đến tổ Nguyên Thiệu Siêu Bạch² (1648 – 1728) dựng chùa Vĩnh Ân (Quốc Ân ngày nay) ở núi Phú Xuân - Thuận Hóa, tổ Minh Hoằng - Tử Dung (?-?) vị sơ tổ của Thiên phái Tử Dung - Liễu Quán ở Huế và tổ Liễu Quán (người Việt),... Các vị thiền sư lập thảo am, truyền bá đạo Phật đã giúp người dân có một nơi nương nhờ về tinh thần trên mảnh đất vốn còn in đậm di sản, di tích văn hóa Chăm-pa với đền tháp, cơ sở tín ngưỡng mang tính cách Ấn Độ với Shiva, Vishnu, Brahma,... xa lạ và những yếu tố văn hóa Indonesien của người Thượng Trường Sơn huyền bí. Với ngôi thảo am cùng đức Thế Tôn từ bi cùng tiếng kinh cầu nguyện hôm sớm như tiếp thêm nghị lực sinh tồn cho những tâm hồn khi đã lìa xứ. Có được sự xuất hiện này một phần do những yếu tố khách quan về chính trị từ Trung Hoa³ trong xu thế vượt biển tránh lộn xộn xã hội nhưng không thể

* Thạc sĩ, Đại học Phú Xuân, Huế.

¹ Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. TPHCM, 2001, tr. 97-98.

² Ngài đã được Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái (1687 - 1691) cử đi Trung Quốc để mời Thạch Liêm Hòa thượng nhưng không thành công.

³ Đã có nhiều Thiền sư trong phái Lâm Tế, Tào Động đi theo tàu buôn Quảng Đông sang Nam Hà hoàng hóa Phật giáo để tránh những tai họa do sự suy vong của nhà Minh [Xem thêm *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr.102-103].

phủ nhận sự mê mō và tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá đạo Phật của các chúa đặc biệt là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu. Chính sự hiện diện của các vị thiền sư đã đặt những nền tảng đầu tiên cho mạch sống dồi dào của đạo pháp để đến ngày nay tinh hoa ấy đã hoà vào văn hóa, lối sống và tính cách của con người xứ sở.

2. Chinh đốn đạo pháp

Việc ủng hộ và mời các vị thiền sư đến để giảng đạo, truyền bá đạo Phật không phải là việc làm mới trong thời các chúa Nguyễn, nhưng chủ động mời và thành công là việc chỉ có chúa Phúc Chu lần đầu tiên làm. Thạch Liêm Hòa thượng (1633- 1702), hiệu Đại Sán Hán Ông, quê ở Tích Tây, Trung Quốc, tính tình thanh nhã. Ông thông tường thiên văn, luật lịch, bói toán, địa lý, xem số, viết chữ triện chữ lệ, vẽ tranh, truyền thần; một nhân cách đáng kính. Khi người Mãn Thanh vào làm vua Trung Quốc, ông không chịu làm tōi nhà Thanh bèn xuống tóc đi tu⁴. Giáo sư Trần Kinh Hoà trong bài khảo cứu về “*Hải ngoại kỳ sự*” in ở tác phẩm cùng tên cũng đã dẫn sách *Hoa di biến thái* (trong quyển 32) chép lời báo cáo của người Tàu, chủ thuyền Quảng Đông, chuyến 36 năm Ất Hợi, rằng: “*Nói tóm tắt, Thạch Liêm tuy sinh quán tại Nam Kinh, nhưng cư trú Quảng Đông hơn 20 năm, trong khoảng ấy đức hạnh của ông rất thịnh sáng, bởi thế quan dân xa gần quy y rất đông. Trong bốn thương khách thuyền chúng tôi cũng có người đã từng đến Trường Thọ am lạy Phật*”^{5, 6}.

Nguyễn Phúc Chu đã phái hai chuyên sứ là Trần Thiêm Quan và Ngô Tư Quan, tức hai vị thuyền trưởng lớn buôn bán giữa Quảng Đông - Quảng Nam, làm sứ giả, đem các lễ vật, kèm một phong thư của Hưng Liên Quả Hoàng Quốc sư, đệ tử của Thạch Liêm Hòa thượng, một phong thư của Minh Vương, qua tận am Trường Thọ thỉnh mời Hòa thượng Thạch Liêm. Chính Thạch Liêm Hòa thượng cảm nhận được sự chân thành ấy rằng: “*Kể từ Tiên Vương có thư mời, đến nay cả thấy ba lần, mời đến ba lần tưởng cũng đã thành tâm lắm vậy*”⁷.

“*Theo lẽ, vờ kể hiền chẳng vượt ra ngoài quốc cảnh, mà Trung Hoa - Đại Việt nơi ở lại cách xa nhau, nếu chẳng phải kẻ có kiến thức siêu phàm, chẳng bị lưới đời ràng buộc, thì làm sao mời được. Than ôi, cầu được kẻ hiền đã khó, cầu được bậc thầy lại càng khó hơn. Trường Thọ Bốn sư Lão Hòa thượng ta từ ngày làm thế tử đã nhiều năm ngưỡng mộ. Tiên Vương đưa thư rước mời hai lần không qua. Mùa thu năm Giáp Tuất, ta muốn thọ Bồ tát giới pháp, nói chỉ Tiên Vương sai người qua rước, may được Hòa thượng nhận lời*”⁸ như minh chứng cho chữ hiếu của Nguyễn Phúc Chu khi hoàn thành di nguyện của Tiên Vương nhưng sâu xa hơn sự xuất hiện của Thạch Liêm Hòa thượng, một danh tăng được chúa Phúc Chu đánh giá cao, là một cú hích thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Thuận Hóa. Nếu biết rằng Phật sự trước khi Thạch Liêm sang đôi lúc làm cho Minh Vương phiền lòng vì “*...Phật pháp trong nước hỗn loạn, không có kẻ chân chính tu hành*”⁹ thì những thành công trong việc tổ chức giới đàn tại chùa Thiền Lâm do Thạch Liêm làm Hòa thượng Đường đầu cũng có thể coi là sự thay đổi về chất trong nhận thức cũng như tư duy về đạo pháp không chỉ của tầng lớp vương

⁴ *Đại Nam liệt truyện, tập 1*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.206.

⁵ Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỳ sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr.244. (Nguyễn Phương, Hải Tiên Nguyễn Duy Bột dịch)

⁶ GS Trần Kinh Hoà cũng đã viện dẫn nhiều tài liệu với những nhận xét khác nhau về thân thế và con người Hòa thượng Thạch Liêm [Xem thêm *Hải ngoại kỳ sự*, sđd, tr.270-271]. Tuy nhiên, những Phật sự và tính cách của ông trong lần đến An Nam thực sự là những công việc đáng kính.

⁷ *Hải ngoại kỳ sự*, sđd, tr.19.

⁸ *Hải ngoại kỳ sự*, sđd, tr.9-10.

⁹ *Hải ngoại kỳ sự*, sđd, tr.9-10.

giả mà cả những người dân cùng những Phật tử tìm đường tu học. Những ghi chép trong *Hải ngoại kỷ sự* về suy nghĩ của Minh Vương có thể đã được nâng lên thể hiện vai trò của Đại Sán Hán Ông nhưng có lẽ quá trình tổ chức giới đàn và tác dụng của những Phật sự năm 1695 là không thể bàn cãi.

3. Sự thành tâm với đạo Phật

Trong bia “*Ngự kiến Thiên Mục tự*”, ngài đã đưa pháp danh mà Thạch Liêm Hòa thượng đặt cho vào câu mở đầu như một sự khẳng định vai trò Phật tử của mình: “*Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu, Tào Động Thượng Chánh Tông tam thập thế pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân trùng kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự bi ký*” dựng năm Ất Mùi (1715)¹⁰. Trước đó 4 năm, tức vào năm Canh Dần (1710), Minh Vương chú tạo một quả đại hồng chung, pháp danh Hưng Long cũng được nhắc đến: “*Đại Việt Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Tào Động Thượng Chánh Tông, tam thập đại, pháp danh Hưng Long chú tạo hồng chung. Trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân, nhập vu Ngự kiến Thiên Mục thiền tự, vĩnh viễn cung phụng tam bảo*” (大越國主阮福周, 曹洞上正宗三十代法名興隆注造洪鐘重三千二百八十五斤, 入于御 建天姥禪寺,永遠 恭奉三寶)¹¹. Chính Thạch Liêm Hòa thượng cũng nhận thấy Minh Vương là một con người nhân từ, khoan hồng, giúp người lợi vật, “*gần xa sang hèn đều thấm nhuần ân trạch, lại hay chăm sóc việc nhân duyên tu hành*”¹².

Không chỉ nhận mình là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm¹³, tình nguyện làm Phật sự, Minh Vương còn mang quan niệm ấy đến với hoàng thất và quan lại văn võ. Trong giới đàn tổ chức năm Ất Hợi (1695), chúa đã tự mình đốt hương lễ Phật và thỉnh Hòa thượng Đường Đầu thượng đàn để thuyết pháp truyền Sa-di giới¹⁴. Ngay sau đó, Minh Vương cho khai đàn ở nội viện, có quốc mẫu, công chúa, hậu cung, quyền thuộc, tất cả hoàng gia trong phủ chúa đều đến thọ Bồ tát giới. Riêng chúa thượng, đặt làm một đàn. Trong giới đàn này đã có một câu chuyện thể hiện rõ lòng quy y tam bảo của ông. “*Ngày ấy nắng gắt. Vương mình mặc quần lâu, mồ hôi ướt thấm cả mấy lớp áo. Người dẫn thỉnh mời Vương nghỉ một chút, lúc dưng lễ sẽ quần trở lại. Vương bảo: “Ta ít tuổi, vui lòng thọ giới pháp, chẳng lấy việc quần lâu làm mệt”*”¹⁵. Chiều cùng ngày, tại chùa Thiên Lâm tiếp tục khai đàn truyền Bồ tát giới cho Vương huynh Lê Trung Hầu, Thiệu Dương Hầu và cai bá bách quan. Đặc biệt, trong giới đàn truyền Bồ tát giới này có cả Tứ triều nguyên lão Đông Triều Hầu Trần Đình Ân và tất cả các con trai của ông hiện giữ chức rất lớn trong triều, đều xin quy y với Thạch Liêm Hòa thượng. Bên cạnh việc tạo điều kiện cho việc mở giới đàn truyền Sa-di giới, Bồ tát giới cho tăng nhân, hoàng gia và bá quan, Minh Vương còn tạo điều kiện cho việc tổ chức các kỳ sám tụng cũng như truyền Bồ tát giới cho giới tử ở chùa Di Đà (Hội An), không kịp ra Thuận Hóa để dự giới đàn.

3. Quyết định cho sự hoàn hảo

¹⁰ Giới Hương (Phỏng dịch), *Văn bia chùa Huế* (tài liệu lưu hành nội bộ), Huế, tr.10.

¹¹ Thích Hải Ân - Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. TP HCM, 2001, tr. 168.

¹² *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr.88.

¹³ Các giới tử thọ giới tại giới đàn Thiên Lâm năm 1695 cũng như đệ tử của Thạch Liêm tại chùa Trường Thọ (Trung Hoa) đều được đặt pháp danh gắn với chữ “Hưng” như Hưng Liên tức Quả Hoảng quốc sư; Hưng Triệt tức Hậu Đường Khánh Ngu mà Hòa thượng Thạch Liêm đã để lại giúp Minh Vương ở Giác Vương Nội Viện,... và Minh Vương có pháp danh là Hưng Long, Quốc mẫu Tổng Thị có pháp danh là Hưng Tín,...

¹⁴ *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr.158.

¹⁵ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr.87.

Trong một thời gian ngắn, công việc chuẩn bị đã được hoàn thành nhanh chóng, tạo sự ngạc nhiên cho vị Hòa thượng đến từ Trung Hoa: “*Thâm bảo, chắc chừng một vài tháng sau, sẽ được an cư*”¹⁶. Nhưng qua ngày sau, chừng canh ba, nghe ngoài chùa có tiếng ồn ào, thì ra Minh Vương đã lo sự ngoại hộ chu đáo. Vương sai: “*một viên nội giám, hai viên bộ công, dẫn đến vừa lính vừa thợ chừng nghìn người để xây dựng nhà cửa. Mờ sáng, người vác tre, kẻ vác gỗ, kẻ đánh tranh, người vót mây, có người lại cuốc đất đắp nền, hoặc leo lên mái nhà gọi nhau, hoặc đào hầm đất đi xuống. Từ sáng đến tối, cất xong một toà phượng trưng năm gian ba mươi hai cột, bốn phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván, và một nhà hậu liêu năm gian, hai mươi cột, cũng đồng thời làm xong*”¹⁷. Không những vậy, Minh Vương còn nhiệt thành gặp Hòa thượng Thạch Liêm hoạch định chương trình rõ ràng: phần thiên sư thì ra thông bạch, thống suất tăng chúng tổ chức cả ba giới đàn sao cho từ mồng một đến mồng tám tháng tư là hoàn mãn; phần Vương, ông sẽ phát lệnh bài đi khắp các phủ sứ cho tăng đồ về thụ giới, để được cấp giới điệp, miễn thuế. Vương lại thống suất hoàng gia, quan lại văn võ, mở giới đàn riêng tại vương phủ để quy y, xin đặt pháp danh, đạo hiệu. Ngoài ra ông sẽ ngoại hộ đầy đủ về mọi mặt vật chất¹⁸.

Sự ngoại hộ của Minh Vương không phải bằng lời mà nó như một sắc lệnh ban ra từ một vị chúa trị vì sơn hà và quân thần nhất nhất phải tuân theo. Thạch Liêm đã tỏ ra lo lắng khi tăng chúng đến cầu giới đã lên đến số nghìn mà vật hạng cần dùng cho giới đàn thì chưa chuẩn bị đủ. Nỗi lòng của ông đã được công chúa - chị của Minh Vương phúc đáp rằng: “*Lão Hòa thượng hãy về đồ hình và kê đơn các món cần dùng. Tôi đem trình Quốc Vương, có thể biện ứng xong lập tức*”¹⁹. Điều này nói lên tinh thần Phật giáo của hoàng gia rất đổi tín thành, nồng nhiệt. Y như lời bà công chúa đã hứa với thiên sư; ngay ngày hôm sau, Vương mời chư tăng vừa đến, vào dự tiệc chay ở Nội phủ, hỏi han sức khỏe từng người. Công chúa đưa trình tờ “khải” của Hòa thượng, Vương “*tức thì phê lệnh, truyền quan quân các dinh chia nhau dựng cất liêu xá, hạn trong ba ngày lặt thành, bàn ghế khí mành hạn mười ngày phải đầy đủ*”²⁰. Qua những hành động như vậy, ta thấy sự ngoại hộ của chúa Nguyễn Phúc Chu thực quá sức nhiệt thành, đến nỗi thiên sư Thạch Liêm cũng phải thán phục: “*Rồi thì, Vân trù, Thiên đường, Vân thủy đường dựng lên ở phía tả; Thi liêu, Trai đường, Độc luật đường, Am chủ liêu dựng lên ở phía hữu. Ở giữa làm một giới đàn. Suốt sáng thâu đêm, chỉ trong ba bốn ngày là xong. Ngoài ra khuân vác khí cụ, hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ, hơn 2.000 vân thủy giới tử, ai lo phần việc nấy*”²¹.

Với vị chúa đứng đầu một lãnh thổ thì việc huy động số lượng lớn nhân lực, vật lực cho một công việc nằm trong suy nghĩ hay sở thích của mình là một điều không khó. Điều đáng nói ở đây, chính là sự thành tâm của chúa Nguyễn Phúc Chu đối với Phật giáo trong việc nhiệt thành chuẩn bị cho giới đàn đã truyền sang những người trong hoàng gia, tôn thất, bá quan và cả dân chúng. Họ tham gia công việc không phải bằng sự miễn cưỡng, gò bó hay thúc ép của sức mạnh vương quyền mà là sự thành tâm thực sự của một tín đồ mộ đạo. Chính hành động tự giác, vui vẻ, hoan hỷ vì đạo pháp ấy đã được vị Hòa thượng từ phương Bắc mà chúa mời sang ghi nhận. Nếu với sức hút của giáo lý sẽ cần thử thách trước số đông trong một thời gian dài khi một vị tu sĩ đi

¹⁶ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.42.

¹⁷ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.42-43.

¹⁸ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.50.

¹⁹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.72.

²⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.72.

²¹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.73.

truyền giáo. Nhưng cũng với sự truyền bá giáo lý ấy qua sự thành tâm của Minh Vương, đạo Phật đã đến với người dân nhanh nhất và rộng lớn nhất.

Giới đàn tại chùa Thiên Lâm năm Ất Hợi (1695) đã thành công trong việc chinh đốn lại Phật sự vốn không được thanh nghiêm ở giai đoạn trước khi mà “*cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn việc quan; do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn*”²² như nhận biết của Thạch Liêm Hòa thượng những ngày đầu mới sang Thuận Hóa, để rồi nhờ có Thạch Liêm Đại Sán tổ chức giới đàn “*mới thấy pháp môn quảng đại trang nghiêm đến như vậy*”²³ trong niềm vui của chúa Nguyễn Phúc Chu. Giới đàn cũng để lại một dấu son đặc biệt khi giữa hàng ngàn giới tử thọ Sa-di, có cả chú điệu Liễu Quán, vốn là học trò của Giác Phong lão tổ, Khắc Huyền lão tổ vừa chịu tang cha một vài tháng trước đó phát nguyện Bồ đề tâm thọ giới để sau này trở thành vị tổ của thiền phái Liễu Quán hưng vượng và tạo nên sức sống mãnh liệt cho Phật giáo xứ sở từ đó cho đến hôm nay.

4. Trùng tu hệ thống chùa trong cả xứ

Chùa Thiên Mục là ngôi chùa được trùng hưng dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613), chăm chút dưới thời Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) nhưng toả rạng ánh vinh quang dưới thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) để rồi trải qua những cuộc binh đao loạn lạc lại phát triển thịnh đạt dưới thời các vua Nguyễn, đặc biệt là những vị vua đầu triều.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 đời vua Dụ Tông nhà Lê, Giáp Ngọ (1714), mười tám năm sau ngày Thạch Liêm Hòa thượng về nước, chúa Nguyễn Phúc Chu, bảy giờ đã được 38 tuổi và xưng “*Tào Động Chính Tông Tam Thập Thế*”, đã mở cuộc đại trùng kiến chùa Thiên Mục ở Thuận Hóa. Ngôi chùa “*trên nương đỉnh núi, dưới gối dòng sông*”²⁴, “*xung quanh có trồng nhiều cây cổ thụ, day mặt ra bờ sông. Trước chùa ngư phủ, tiều phu, tấp nập sớm chiều qua lại*”²⁵ đã được kiến thiết thành một ngôi phạn vũ to lớn, rực rỡ. “*Từ cửa chùa nhìn vào quang cảnh gồm: Điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Đại Hùng Bửu điện, Thuyết Pháp đường, Tàng Kinh lâu, chung cổ đường, Thập Vương điện, Vân Thủy đường, Tri Vị đường, Thiên đường, Đại Bi điện, Dược Sư điện, Tăng xá, Thiên xá. Tất cả không dưới vài mươi sở. Phía sau còn có vườn Tỳ Da, bên trong còn có Phương trượng và các nhà khác không dưới mười sở. Tất cả đều được trang hoàng lộng lẫy, ai thấy cũng phải khen ngợi. Nơi đây chẳng khác một thế giới vàng son*”²⁶. Việc trùng kiến được chúa lý giải vì đặc pháp đã nhiều năm, muốn xây cất một ngôi chùa cho thật đẹp để thờ tam bảo. Nhận thấy khắp nơi không đâu bằng đồi Hà Khê là nơi có cảnh trí mỹ lệ, nên đã quyết định sửa chữa và làm lại ngôi chùa Thiên Mục cho trở thành một cõi Phật ở trời Nam²⁷. Sau khi trùng kiến chùa Thiên Mục hoàn thành, Minh Vương đã vào an cư kiết hạ một tháng tại trong vườn Tỳ Da sau chùa, mở hội lạc thành, phát tiền gạo cho kẻ nghèo. Ông lại sai người đem vàng sang Chiết Tây thỉnh đại tạng Kinh Luật Luận hơn nghìn cuốn đem về chùa²⁸.

Một dấu ấn đặc biệt khác của Minh Vương với chùa Thiên Mục là việc chúa cho đúc đại hồng chung, dựng bia lớn cho đến ngày nay. Năm 1815, vua Gia Long cũng

²² *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.43.

²³ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.82.

²⁴ Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2001, tr.95.

²⁵ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.199.

²⁶ *Văn bia chùa Huế* (tài liệu lưu hành nội bộ), sđd, tr.19.

²⁷ *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr. 165.

²⁸ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tập 1, NXB. Khoa học Xã hội, H, 1977, tr.65.

cho đại trùng kiến lại chùa Thiên Mụ, chú tạo một đại hồng chung mới treo trên gác chuông. Nhưng tiếng chuông Thiên Mụ ngân vọng sớm hôm, qua mặt nước sông Hương, đến với mỗi người dân xứ Huế có chăng từ cội nguồn vang vọng của đại hồng chung thời chúa Nguyễn Phúc Chu? Và cũng nên nhắc ra đây rằng, đại hồng chung thời Minh Vương là hồng chung lớn nhất mà Phật giáo có được tính đến thời điểm ấy. Không xuất phát từ sự thành tâm của một người con Phật e rằng khó thực hiện được Phật sự đó, dù chúa hay vua.

Nếu chúa Nguyễn Hoàng trùng kiến chùa Thiên Mụ năm 1601 “để bền long mạch” và truyền bá câu chuyện Bà mẹ nhà trời tiên đoán về một vị chân chúa được nhiều người nhìn nhận là cách để an dân và quy tụ lòng người hơn là sùng mộ đạo Phật, thì công việc trùng hưng ngôi chùa này của Minh Vương là việc làm xuất phát từ tấm lòng của một Phật tử mến mộ đạo Phật thực sự. Cũng có lẽ vì vậy, bên cạnh việc trùng hưng chùa Thiên Mụ, dưới thời gian trị vì vương quốc, Minh Vương đã cho trùng tu chùa Quốc Ân, chùa Thuận An, chùa Hà Trung ở Thuận Hóa; chùa Di Đà ở Hội An, chùa Thập Tháp ở Bình Định... Không những vậy, Minh Vương còn phát tâm cúng dường trùng tu chùa Trường Thọ ở Quảng Đông Trung Quốc, nơi Thạch Liêm Hòa thượng trú trì.

Nếu “*sự thăng trầm của một hệ tư tưởng hay một tôn giáo trong từng thời kỳ có thể do nhiều yếu tố thể hiện cái mạnh, cái yếu, hay dở của mình. Nhưng cái không bị những điều ấy tác động chính là những tinh hoa đã nhập vào văn hóa dân tộc*”²⁹, thì đạo Phật trên đất Thuận Hóa xưa và xứ Huế ngày nay đã hoà lẫn và tạo nên một phần tính cách của người dân nơi đây bắt đầu bằng những việc làm mộ đạo xa xưa của các chúa Nguyễn. Các chúa Nguyễn và về sau là vua nhà Nguyễn đã biết “*tôn sùng đạo Nho, mà lại kính trọng đạo Phật. Lễ đương nhiên con đường chánh trị, ắt phải lấy nhân nghĩa mà cư mang sự nghiệp. Tín mộ đạo pháp, thờ trọng chơn sư nên phải gieo trồng phước đức “và dạy cho dân gieo trồng phước đức” bằng đạo lý nhân quả. Nhờ vậy đất nước thái bình, thân tâm an lạc*”³⁰. Biết xiển dương cái thiện trong đạo Phật để duy trì nền tảng đạo đức, trật tự xã hội tạo ra những yếu tố có lợi cho việc củng cố tư tưởng Nho giáo và thể chế phong kiến đó là phương châm, cách an dân trị nước mà dòng họ Nguyễn đã áp dụng.

Huế, tháng 4 năm 2011.

²⁹ Trần Đại Vinh, Nguyễn Hữu Thông, Lê Văn Sách, *Danh lam xứ Huế*, NXB. Hội Nhà văn, H, 1993, tr.12.

³⁰ *Văn bia chùa Huế* (tài liệu lưu hành nội bộ), sđd, tr.15.

TINH THẦN “MỘ THÍCH” TRONG QUÁ TRÌNH NAM TIẾN CỦA CHÚA TIÊN VÀ QUỐC CHÚA

Thích Nữ Viên Giác*

Phật giáo Đàng Trong - một bộ phận Phật giáo Việt Nam, được hội tụ và đánh dấu bước phát triển với sức lan tỏa rộng lớn, đồng thời giao điểm Thuận Hóa cũng chính là “khúc ruột” quanh co kéo dài bờ cõi về phương Nam. Với sự ái mộ của các chúa Nguyễn, Phật giáo Đàng Trong góp phần làm vể vang tiến trình gây dựng cơ nghiệp trên vùng đất mới. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng - người đã dẫn thân khởi nghiệp mở mang bờ cõi, đặt nền tảng vững chắc cho sự hưng khởi tinh thần “*cur Nho mộ Thích*”, tinh thần ấy luôn hòa quyện suốt chín triều chúa. Trong đó, chúa Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu - Quốc chúa thứ sáu - vận dụng thành công và thể hiện rõ tinh thần “mộ Thích” trong cơ chế quản lý xã hội bằng những khuôn phép Nho gia. Thông qua tôn chỉ “hộ quốc an dân” của Phật giáo, Chúa Tiên và Quốc Chúa đã sử dụng đức tin tôn giáo để an lòng dân, thực thi tinh thần từ bi, bình đẳng nhằm thuần phục nhân tâm. Từ đấy, xứ Đàng Trong mỗi ngày một mở rộng bành trướng về phương Nam, xây dựng một lãnh thổ phồn vinh hưng thịnh.

Trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam khai phá, Phật giáo tồn tại trên vùng đất này khá lâu trong vương quốc Chămpa. Lúc này, Phật giáo dần suy yếu, nhưng đã thấm sâu vào tư tưởng tình cảm người dân. Nơi đâu có dấu chân người Việt, nơi đó chùa được lập và Phật được tôn thờ. Với tài đức lãnh đạo khôn khéo, mưu lược, Nguyễn Hoàng vỗ về dân chúng bằng cách làm sống dậy tôn giáo tồn tại trước đó nhưng vẫn giữ nghĩa khí một Đao Quận Công dưới triều Lê. Lúc đầu, Nguyễn Hoàng thiên trọng Nho giáo, có lẽ ông nghĩ những chuẩn mực Nho gia sẽ giúp ông duy trì được sự nghiệp quân vương lâu dài. Nhưng khi trở lại thực tế, trên vùng đất hoang vắng, nhu cầu cấp thiết là cần dân để chinh phục vùng đất mới, chứ không phải là một xã hội ổn định đang cần sự cai trị theo khuôn khổ Nho gia. Là người biết thời thế, sau khi tạm ổn định về chính sự, Nguyễn Hoàng thể hiện ý thức hệ vương quyền hợp nhất với dân bản xứ, bằng cách yểm trợ Phật giáo nhiệt tâm. Tuy Phật giáo chưa trở thành quốc giáo như thời Lý - Trần, nhưng vẫn là điểm sáng cho chính sách Nam tiến. Từ đó, tinh thần “*cur Nho mộ Thích*” được thiết lập nơi phương Nam, trải dài trong sự nghiệp khai khẩn vùng đất mới của các Chúa Nguyễn.

Phương Nam vào thế kỷ 16 và đầu 17 không chỉ không gian sống mà còn là khoảng trời tự do của người Việt. Chính vì thế, tinh thần từ bi, bình đẳng, tự giác không ràng buộc của Phật giáo, mới tạo nên cảm giác gần gũi, giúp con người vượt lên mọi khó khăn về hoàn cảnh, lo âu về tinh thần, nên được sự ưu ái rộng rãi. Và lại, vùng đất mới có nhiều sắc tộc, tư tưởng tôn giáo khác nhau, để an lòng dân, Chúa Nguyễn phải dung chứa các truyền thống bản sắc, lấy Phật giáo Đại thừa dung hòa và gây dựng ý thức hệ cho một cơ chế cai trị mới.

* Sư cô, Phó Thư ký Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Vì thế, Phật giáo phương Nam mang tính triết lý sống dung hợp cả ba nguồn tư tưởng: Thích, Khổng, Lão hòa vào tín ngưỡng bình dân vốn có. Tuy nhiên, tư tưởng Phật giáo có phần trội hơn. Nhà sử học Li Tana cũng nhận xét như sau: *“Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị.”*¹. Đứng trên bình diện nào đó thì luân lý căn bản Khổng giáo nhấn mạnh giá trị “địa vị, danh vọng” trong xã hội. Nó được định hình khi cá nhân hoàn thiện tốt những quan hệ trong cuộc sống, trong khi dòng người di cư vào Nam là những hạng người cùng đinh, khôn khổ, không có địa vị, đặc quyền, nơi đây dành cho *“những người đã không có quyền sống trên vùng đất cũ”*².

Trong tình hình ấy, tinh thần “bình đẳng” không phân biệt chủng tộc, màu da, sang hèn của Phật giáo rất thích hợp, nên các Chúa Nguyễn nhanh chóng ủng hộ để Phật giáo trở lại vị thế vốn sẵn có trong lòng dân tộc.

Phật giáo quan niệm tất cả chúng sanh đều có sẵn mầm giác ngộ và đều bình đẳng trước chân lý. Đức Phật dạy: *“Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ. Không có giai cấp trong dòng nước mắt cùng mặn như nhau. Vì tất cả mọi người đều bình đẳng về mặt tính chất, bản thể và bình đẳng về sự hiện hữu của mình tại thế gian này.”*³. Vì vậy, tinh thần bình đẳng là những định thức căn bản trong Phật giáo. Họ Nguyễn đã minh chứng qua hình thức chiêu mộ hiền tài không phân giai cấp, sách sử chép: *“Đào Duy Từ học giỏi nhưng vì con nhà phường chèo nên không được đi thi, ông bất bình đi vào Nam phục vụ Chúa Nguyễn. Ông từng là người thiết kế hàng loạt thành lũy và nhiều chính sách quân sự”*⁴ và cho cả người phương Tây làm quan trong triều đình.

Bên cạnh đó, Phật giáo đẩy mạnh bản sắc dân tộc, mặt khác củng cố tính hợp pháp cho các chúa Nguyễn. Và lại, người Chăm không hấp thụ được tư tưởng Nho giáo để đưa đến sự xung đột tôn giáo. Chỉ có Phật giáo Đại thừa mới đáp ứng được tâm tư nguyện vọng trọn vẹn cả hai bên và việc thờ tự của dân tộc Chăm, Hoa có những điểm tương đồng với Phật giáo Đại thừa nên họ không thấy ngỡ ngàng. Qua đây, ta thấy các chúa Nguyễn dựa vào Phật giáo để trị nước vì đây là nhu cầu cấp bách của lịch sử. Điểm khởi đầu “mộ Thích” của Nguyễn Hoàng là “lấy lòng dân”, nhưng về sau đối với Phật giáo ông đã thể hiện bằng “đạo tâm sâu sắc” thông qua nhiều hành động cụ thể.

Tuy nhiên, theo *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* thì: *“Nguyễn Hoàng nghiên cứu cẩn thận, dùng đường lối có tính cách ‘mưu phạt tâm công’. Ông thấy dân Thuận Hóa tin Phật giáo có phần mạnh hơn các tín ngưỡng khác, bèn đổi chiến thuật: từ ghét các*

¹ Li Tana (Nguyễn Nghị dịch), *Xứ Đàng Trong, lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB. Trẻ, 1999, tr.194.

² Huỳnh Lứa, “Quá trình khai phá vùng Đồng Nai – Cửu Long và hình thành một số tính cách, nếp sống và tập quán của người nông dân Nam Bộ”, *Mấy đặc điểm Đồng bằng Sông Cửu Long*, Viện Văn hóa, H, 1984, tr. 121.

³ TT. Thích Thiện Nhơn, *Tư tưởng Kinh A Hàm*, Lưu hành nội bộ, 1995, tr. 57.

⁴ GS. Trương Hữu Quỳnh và Tgk, *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB. Giáo dục, 2006, tr. 387.

*nhà sư sang vị trí 'ái mộ đạo Phật' để dân thấy ông cũng là một người Phật tử, không khác họ..."*⁵. Chúng tôi không đồng tình vấn đề trên, việc chúa Nguyễn ủng hộ Phật giáo khởi đầu bằng sự "lấy lòng dân" điều ấy không phủ nhận, nhưng nếu xét kỹ chúng ta thấy rằng khi còn ở phương Bắc, điều kiện tiếp xúc, tìm hiểu Phật giáo rất hạn chế, nên ông không có thiện cảm với Phật giáo, trong khi hằng ngày ông lại thực hành về phép "quân - thần, phụ - tử",... tiếp xúc với các nho sĩ trong triều là những người được mọi người ca tụng, vì thế sự ưu ái cho Nho giáo là điều hiển nhiên. Khi ra Thuận Hóa, ông mới tiếp xúc, tìm hiểu nhiều về Phật giáo, từ đó "đạo tâm" phát sanh, ông bắt đầu ủng hộ. Sự việc này rất bình thường, lịch sử Phật giáo cũng có các bạo chúa hồi đầu như vua A Xà Thế và vua Asoka⁶ là những người cực ác trong phút chốc trở thành những ông vua hộ pháp đặc lực lưu danh sử sách. Cũng thế, Chúa Tiên chuyên tâm phát triển Phật giáo ban đầu là do mưu tính về chính trị, nhưng về sau ông ủng hộ Phật giáo nhiệt thành bằng "đạo tâm sâu sắc" của chính mình.

Một điểm nữa mà sách *Lược sử Phật giáo xứ Huế* đề cập: "*Ta thấy ông làm đủ chuyện như là một Phật tử thuần thành, nhưng thực sự chưa thấy tự tay ông đặt 1 viên đá đầu tiên để kiến thiết một ngôi chùa mới nào, cũng chưa bao giờ đặt ra một tên hiệu chùa nào*"⁷. Nếu căn cứ vào hình thức không xây chùa, đặt hiệu cho rằng ông không "thật tâm" với Phật giáo thì không khách quan lắm. Vào thời Nguyễn Hoàng cát cứ, vùng đất mới rất hoang sơ, những ngôi chùa đổ nát lại nhiều, thì tại sao lại phải xây thêm chùa mới mà không trùng tu các ngôi chùa cũ? Ông ra sức trùng tu các chùa, nếu nói chùa Thiên Mục được trùng tu do chính trị thì chùa Sùng Hóa do đâu? Chẳng phải xuất phát từ tín tâm chăng? Vấn đề đặt hiệu chùa, theo thiên ý của chúng tôi, những ngôi chùa trước đó cần trùng tu thường là chùa làng đều có hiệu chùa, dân địa phương quen với tên gọi đang tồn tại, vì tôn trọng tính địa phương, Nguyễn Hoàng không đặt hiệu chùa lại, việc ấy cũng hợp lý. Nếu ông không phải là người có tín tâm với Phật giáo thật sự, chắc sẽ không tổ chức đại lễ Phật đản thuần túy Phật giáo mà Bảng Trung Hầu ghi: "*Năm Quý Mão, niên hiệu Hoàng Định thứ 4 (1603) mùa hạ, tháng tư, Doan vương Nguyễn Hoàng lại sai thỉnh nhà sư trụ trì đứng ra mở hội Đại Pháp, đọc kinh thượng thặng, giảng Pháp thượng thặng cứu độ cho chúng sanh ba đường sáu lối, cầu siêu cho bảy tổ chín huyện*"⁸. Là Chúa một cõi, ông có thể tổ chức các lễ hội cầu cho "dòng họ Nguyễn bình an, cầu cho vương triều lâu dài" chứ sao lại tổ chức Đại lễ Phật đản?

Tất cả những việc làm trên, chúng ta có thể kết luận Nguyễn Hoàng về sau ủng hộ Phật giáo bằng "đạo tâm" của người Phật tử, nhưng ông chưa dám triển khai hết tinh thần Phật giáo trong việc cai trị. Dầu sao, ông cũng giữ phép với vua Lê nên phương châm vẫn là "*cư Nho mộ Thích*", dùng Nho giáo để sinh hoạt vương quyền, nhưng sử dụng Phật giáo để an dân trị nước.

Từ Nguyễn Hoàng trở về sau, các chúa Nguyễn thời kỳ đầu tất cả đều là tín đồ sùng mộ Phật giáo. Vị chúa nhiệt thành cùng với tư tưởng mang đạo vào đời là chúa thứ sáu, Quốc chúa - Nguyễn Phúc Chu (kể vị năm 1691 đến năm 1725), chúa pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân do ngài Thạch Liêm - phái thiền Tào Động Trung Quốc đặt. Đặc biệt, Chúa được xem là truyền thừa chánh tông đời thứ 30 của dòng Thiền này. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Phúc Chu thọ Bồ tát giới, thường tự ví

⁵ Thích Hải Ân & Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr. 93.

⁶ Xem: <http://www.quangduc.com/Danhnhanthegioi/index.html>

⁷ *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr. 93.

⁸ *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr. 93.

mình là Duy Ma Cật, không phải đơn thuần Chúa chỉ thọ giới Bồ tát mà tôn xưng là Bồ tát, mà do những hạnh nguyện lợi tha như vị Bồ tát của ngài.

Quốc Chúa được đánh giá là vị Chúa thông minh, tài ba, ham thích văn học và mộ Đạo Phật nhất trong số các Chúa Nguyễn thời hùng cứ phương Nam: “*Năm 1695 nhận xét rằng cung điện của Nguyễn Phúc Chu trang hoàng bằng cờ Phật, rèm trướng, cá gỗ, những quả chuông lộn ngược giống như một ngôi chùa*”⁹ và ông còn là “... một tác gia lớn của văn học Việt Nam, tác phẩm thơ văn của ông còn tồn tại khá nhiều. Chính ông chỉ đạo công trình kiến trúc chùa Thiên Mụ nổi tiếng đẹp nhất ở Nam Hà. Một số văn vật như đại hồng chung, vãn khánh đá, bia đá, hoành phi, câu đối,... của thời này minh chứng cho đỉnh cao của kỹ thuật, nghệ thuật chạm khắc tạo hình và thư pháp của người Việt thế kỷ 17-171”¹⁰. Quốc Chúa phát triển Phật giáo thông qua nhiều hình thức, đặc biệt về mặt văn học, ông lưu lại nhiều bài thơ Hán, bài Minh Tán Sư Nguyên Thiều, bài Minh nơi văn bia chùa Thiên Mụ. Những công trình đóng góp của các Chúa Nguyễn, tuy không hoành tráng như thời Lý – Trần, nhưng cũng đáng ghi nhận.

Với sự nhiệt tình đặc biệt của hai chúa, vùng đất mới được hữu duyên đón nhận bước chân du hóa đầu tiên của vị Tổ sư dòng Lâm Tế - Thiền sư Nguyên Thiều. Từ đây, Phật giáo phương Nam khởi sắc, bởi tư tưởng rất mới về Thiên tông, chính sự khởi nguồn này, xuất hiện một chi phái của thiền Lâm Tế rất riêng của xứ Huế - Lâm Tế Liễu Quán, từ đây đã tạo nên sự ổn định và khởi sắc cho Phật giáo Việt Nam nói chung.

Năm 1691-1695, Đàng Trong tình hình chính sự có vài sự cố, Tổ sư Nguyên Thiều và các Thiền sư phái Lâm Tế bị liên lụy buộc phải rời Phú Xuân. Tuy thế, nhưng phái thiền này vẫn đứng vững và ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống xã hội. Về sau, thiền sư Hưng Liên - Quả Hoằng đặt nền tảng cho sự du nhập phái Tào Động, và được sự ưu ái của chúa Nguyễn Phúc Chu đồng thời được sự vun đắp của ngài Thạch Liêm (1633-1704) nên Thiền phái này trở nên hưng thịnh.

Năm 1694, thiền sư Thạch Liêm vân du sang Đàng Trong do ý thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu. Thời gian lưu lại nơi đây, Ngài tổ chức đại Giới đàn Thiền Lâm (1695) số người tham dự đến “*3.000 giới tử trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị vừa Tỳ khưu vừa Sa di, ... Nơi đại Giới đàn, chúa Nguyễn Phúc Chu, quốc mẫu, công chúa và những người quyến thuộc trong nội cung quy y, nghe pháp. Lễ truyền giới được tổ chức ở chùa Giác Vương nội viên trong phủ Chúa. Thạch Liêm viết cho Chúa một cuốn sách ngắn, chỉ bày cách tu tập, gọi là Hộ Pháp Kim Thang Thư và lễ truyền giới Bồ Tát cho các vương huynh cùng một số các quan được tổ chức tại chùa Thiền Lâm... Giới đàn khác được tổ chức tại chùa Di Đà ở Hội An năm ấy, số lượng trên 300 giới tử, nhưng tất cả giới điệp đều được đóng kèm ấn Chúa*”¹¹.

Về tư tưởng Thiền không có gì mới, ngài Thạch Liêm vẫn xiển dương phương pháp Thiền - Tịnh song tu, nhưng tinh thần đưa đạo vào đời được chúa Nguyễn Phúc Chu - đệ tử Ngài ủng hộ mạnh mẽ. Ngài còn lưu lại một số tác phẩm, đặc biệt là cuốn *Kim Cương trực số* - tác phẩm trọng yếu của người học Phật. Về truyền thừa, dòng

⁹ Li Tana (Lê Quỳnh sịch), *Vương quốc họ Nguyễn ở thế kỷ 17 và 18* (website: <http://www.phahe.vn>)

¹⁰ Trần Đình Sơn, “*Quốc chúa Nguyễn Phước Chu – người có công lớn trong việc phát triển miền Nam*” (website: <http://www.donghuongtth.com>).

¹¹ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập II, NXB. Văn học, H, 2008, tr. 616-617.

Thiền này không có duyên lắm với xứ Đàng Trong, sau thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền phái dần mờ nhạt không thấy các thế hệ tiếp theo.

Giữa hai thiền phái được sự ưu ái khác nhau của các Chúa Nguyễn, nhưng tinh thần “hoằng dương chánh pháp và phục vụ chúng sanh” vẫn là một. Phái thiền Lâm Tế có giai đoạn không được các chúa Nguyễn tin dùng, nhưng có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân. Phái thiền Tào Động ảnh hưởng mạnh mẽ tới triều đình và giúp các Chúa ổn định vị thế. Hai thiền phái khác nhau nhưng hòa quyện với nhau, thấm sâu vào đời sống tâm linh của người dân Việt Nam.

Qua những sự kiện trên, chúng ta có thể thấy ngoài chủ trương vận dụng tư tưởng Phật giáo để trị nước, các Chúa Nguyễn còn tích cực tham gia đem đạo vào đời thông qua nhiều hình thức: xây chùa, tạo tượng, đúc chuông, sáng tác. Đặc biệt, tổ chức nhiều pháp sự có tầm vóc.

Tóm lại, trong quá trình các chúa Nguyễn trấn phương Nam, Phật giáo được duy trì và phát triển ở mức độ nhất định nhằm ổn định xã hội và thu phục lòng dân, việc xiển dương đạo pháp của một ít vị chúa Nguyễn xuất phát từ ý đồ chính trị, nhưng xét cho kỹ vẫn tiềm tàng trong lòng một “đạo tâm sâu sắc” với Phật giáo. Song song việc Phật giáo được ưu ái, thì Nho giáo vẫn được sử dụng như một khuôn phép đóng khung để củng cố vương quyền, giữ phép với vua Lê mặc dù đó chỉ là trên hình thức.

Phương Nam, mảnh đất cuối cùng được sáp nhập vào bản đồ Đại Việt, như là thành quả tất yếu của cuộc trường kỳ Nam tiến, ngoài việc bảo vệ và mở mang Đàng Trong thì hầu hết các chúa đều là những người Phật tử mộ đạo. Có thể nói, các chúa Nguyễn đã giúp cho Phật giáo hưng thịnh một thời, và Phật giáo cũng góp phần tích cực cung cấp cho người dân Việt một hệ tư tưởng khả dĩ: “*Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh*”. Chính tinh thần này đã động viên, khích lệ người dân di cư trên vùng đất mới vượt qua mọi khó khăn về vật chất, mọi lo âu về tinh thần, mà mạnh dạn tự thắng chính mình, cũng đồng nghĩa với việc con người có thể phát huy tối đa, triển khai tột độ sức mạnh và tài năng bản thân, mở đường cho những con người biết làm lại từ đầu nơi vùng đất mới. Bởi thế, Phật giáo luôn gắn liền với sự phát triển của dân tộc, đáp ứng đúng nhu cầu từng chặng đường lịch sử cụ thể.

MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU VỚI TƯ TƯỞNG SÙNG BÁI ĐẠO PHẬT

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh*

Thế kỷ XVI – 17I là một giai đoạn lịch sử đầy biến động của dân tộc ta. Cùng với sự tồn tại của chính quyền vua Lê – chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, trong giai đoạn lịch sử này, chúng ta được chứng kiến ngày càng rõ nét sự định hình, phát triển của một chính quyền mới: chính quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Nếu như chính quyền phong kiến Đàng Ngoài xem Nho giáo là bệ đỡ tư tưởng cho mình, thì Phật giáo với những đặc trưng của nó lại thích hợp với vùng đất mới - Đàng Trong. Từ Nguyễn Hoàng – vị chúa đầu tiên đến Nguyễn Phúc Thuần – vị chúa cuối cùng trong 9 đời chúa Nguyễn, ai cũng mang trong mình tư tưởng sùng bái đạo Phật. Nhưng có thể nói chưa bao giờ Phật giáo xứ Đàng Trong lại được chính quyền đặc biệt quan tâm hộ trì và phát triển như thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu. Điều gì đã hun đúc nên sự sùng bái đạo Phật ở Chúa Nguyễn Phúc Chu? Tư tưởng sùng bái đạo Phật ấy ở người được thể hiện cụ thể như thế nào?

1. Những nhân tố xây đắp nên tư tưởng sùng bái đạo Phật ở Minh vương Nguyễn Phúc Chu

Trong cuộc hành trình chinh phục xứ Đàng Trong, người Việt đã có điều kiện tiếp xúc chặt chẽ với các dân tộc địa phương thuộc những nền văn hóa khác nhau. Và đứng đầu trong số các dân tộc này là người Chăm. Trong quá trình tiếp nhận và thích nghi với những yếu tố văn hóa mới, ý thức về bản sắc Việt đã ra đời, cắm rễ sâu trong môi trường xã hội, văn hóa và tự nhiên ở nơi đây.

Khi đặt chân đến xứ Đàng Trong, các di dân Việt đã bỏ lại sau lưng nơi chôn rau cắt rốn của mình và sống trên vùng đất Champa cũ. Ất hẳn những vẻ đẹp của nền văn hóa Champa còn hiện hữu qua âm nhạc, trang phục, kiến trúc, điêu khắc... sẽ khiến họ phải thán phục, nhưng đồng thời cũng khiến họ cảm thấy xa lạ và có phần e dè. Lúc này, những di dân Việt sẽ vừa bị lôi cuốn nhưng cũng vừa cố gắng làm sao thoát khỏi nền văn hóa xa lạ đã có trước khi họ đặt chân đến miền đất này. Âu đó cũng là diễn biến tâm lý bình thường. Trong hoàn cảnh đó, với tư cách là người lãnh đạo vùng đất mới, các chúa Nguyễn từ vị chúa đầu tiên đến vị chúa cuối cùng đều nhận thấy phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng vốn có của người Chăm để củng cố về mặt tinh thần và tâm lý đang “bất ổn” của những di dân Việt. Bấy giờ, Khổng giáo không thể là sự lựa chọn bởi “Những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình” [1, 4]. Hơn thế, bản thân họ Nguyễn cũng không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn xa lạ, khác biệt với truyền thống vốn có của người Việt ở phía Bắc. Chính trong hoàn cảnh đầy khó khăn như vậy, Phật giáo Đại thừa¹ đã cung cấp một giải pháp đáp ứng

* Thạc sĩ, Khoa Việt Nam học, ĐH Sư phạm Hà Nội.

¹ **Đại thừa** (大乘, sa. *mahāyāna*), dịch âm Hán-Việt là **Ma-ha-diễn-na** (摩訶衍那) hay **Ma-ha-diễn** (摩訶衍), tức là "cỗ xe lớn" hay còn gọi là **Đại Thặng** tức là "bánh xe lớn" là một trong hai trường phái lớn của đạo Phật-phái kia là **Tiểu thừa** hay **Tiểu Thặng**, nghĩa là "cỗ xe nhỏ" hay "bánh xe nhỏ" (sa. *hīnayāna*). Xuất hiện trong

được nhu cầu đang đặt ra cho dòng họ Nguyễn. Nó không chỉ đẩy mạnh được bản sắc dân tộc vốn có của người Việt, làm dịu đi những mối lo âu của những di dân mà còn rất phù hợp với tư tưởng của họ Nguyễn khi mà nó không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của người cai trị.

Nhưng nói như thế vẫn là chưa đủ để giải thích tại sao các chúa Nguyễn lại chọn Phật giáo làm bệ đỡ tư tưởng cho mình. Thực tế còn cho thấy, để cho chính thể của họ Nguyễn mang những sắc thái riêng, trong quá trình lãnh đạo xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn luôn có ý thức vạch ra một con đường phân ranh ngày càng đậm nét giữa họ với họ Trịnh ở phía Bắc. Nếu như họ Trịnh vẫn chấp nhận quan niệm của Khổng giáo cho rằng: vua chỉ là con trời chứ không phải là trời², thì đây các chúa Nguyễn đã đồng nhất quyền tôn giáo với quyền bính trong tay mình để nhấn mạnh nguồn gốc thánh thiêng của quyền bính ấy. Theo đó, họ đã đẩy mình lên địa vị cao nhất và duy nhất. Quả đúng như nhận xét của Wolters khi cho rằng: tại Đông Nam Á “địa vị vua có tính cách duy nhất chỉ bởi vì đó là một địa vị có tính cách tôn giáo”³. Hành động tự xưng mình là Chúa Tiên hay Thiên Vương⁴ của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát phải chăng chính là nhằm khẳng định gốc gác này?

Hơn thế nữa, cùng với quá trình không ngừng mở rộng lãnh thổ về phía Nam mà việc di chuyển địa điểm cư trú từ nơi này sang nơi khác đã trở nên bình thường đối với các gia đình hay dòng họ Việt. Mối quan hệ với đất đai của họ theo đó khó có thể là mối quan hệ khăng khít và cố định. Chính điều này đã góp phần định hình nên tính cách “di động” của vùng đất và con người xứ Đàng Trong. Tính cách này lại xung khắc trực tiếp với tính cách ưu tiên tập thể - một khái niệm cơ bản của Khổng giáo về đời sống cộng đồng, nhấn mạnh đến cái hiện hữu của nhóm hơn là cá nhân⁵. Như vậy là từ người lãnh đạo cho đến những di dân Việt ở xứ Đàng Trong đều đã không thể chọn Khổng giáo làm bệ đỡ tư tưởng cho mình.

Trong bối cảnh chung ấy, Nguyễn Phúc Chu khi lên ngôi, nối tiếp chí lớn của các bậc cha anh đi trước cũng đã tiếp tục chọn Phật giáo làm nền tảng tư tưởng. Lên nối ngôi từ năm 1691 đến năm 1725, trong bối cảnh lịch sử khi họ Nguyễn luôn phải đương đầu với họ Trịnh ở phía Bắc và sự dòm ngó, xâm lược của các nước ở phía Nam, ngay từ đầu Minh vương Nguyễn Phúc Chu đã nhận thức tầm quan trọng của việc an dân. Làm sao cho dân lưu tán ở xứ Đàng Trong yên tâm với cuộc sống ở vùng đất mới luôn là một mối trăn trở trong lòng Quốc Chúa. Trên thực tế, dù thuộc nhiều thành phần khác nhau, nhưng những lưu dân Việt khi đến Nam Bộ chủ yếu vẫn là những người nghèo khổ, phiêu tán. Họ cần có chùa, có thầy cầu an, giúp đỡ khi hoạn nạn, đau ốm ở xứ lạ hoặc cầu siêu khi mất... Hiểu được nhu cầu bức bách và chính đáng đó của người dân, Nguyễn Phúc Chu đã ra sức chấn hưng Phật giáo và đưa Phật giáo đến gần với mỗi người dân Việt nơi đây bằng chính tư tưởng từ bi của một bậc chân chúa.

thể kỷ thứ nhất trước công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ. Cả hai Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ vị Phật lịch sử Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp và tư tưởng. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì các đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ *tất cả* chúng sinh (sa. *sarvasattva*).

² Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, NXB. Văn hóa Thông tin, H, 2006, tr. 220 – 223.

³ Wolters. O. W, *History, Culture, and Religion in Southeast Asian Perspectives*, Singapore, 1982, tr.19

⁴ *Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện*, trong bộ Tiểu thuyết và truyện kể của Việt Nam được viết bằng Hán Văn, tập 4, 1986, tr.300.

⁵ Theo Khổng giáo, cá nhân chỉ đáng kể trong mối quan hệ cố định ở bên trong cộng đồng.

2. Biểu hiện của tư tưởng sùng Đạo Phật ở Minh Vương Nguyễn Phúc Chu

Suốt 34 năm trị vì vùng đất mới phía Nam, chúa Nguyễn Phúc Chu luôn trăn trở tìm ra đường lối trị nước cốt sao nhằm an dân. Với người, dân có an thì đất nước mới ổn định, thái bình. Và Người đã tìm đến với đạo Phật, mượn đạo Phật làm phương tiện để giáo hóa dân chúng.

Lúc bấy giờ, nhận thấy Đạo Phật ở miền Nam chưa thâm sâu vào lòng dân, chùa chiền còn ít và nhất là xứ Đàng Trong đang thiếu các vị cao tăng truyền bá giáo lý của Đức Phật, nên năm 1695, Chúa đã mời Hòa thượng Thích Đại Sán (thường gọi là Thạch Liêm) từ Trung Quốc sang Thuận Quảng hộ trì Phật giáo. Nhận lời mời, hòa thượng đặt chân đến xứ Đàng Trong, được Quốc chúa và các vị cao tăng trong nước đón tiếp rất long trọng. Theo gợi ý của hòa thượng, ngay lập tức chúa đã cho trùng tu chùa Thiên Lâm ở gần Phủ Dương Xuân – cung điện mùa đông của chúa. *Hải ngoại ký sự* ghi lại, sau khi được trùng tu, chùa Thiên Lâm từ một *cái cốc ba gian lợp bạch mao* trở thành một *tòa phượng trượng* với 5 gian gồm 32 cột, bốn mặt đều có hành lang. Từ đây, chùa rộng đủ sức thu nạp hàng trăm tăng sĩ. Cũng tại Thuận Hóa, theo yêu cầu của hòa thượng, Quốc Chúa đã cho thiết lập giới đàn để hòa thượng truyền bá Bồ tát giới cho Quốc chúa cùng gia quyến, quan lại và hơn 1.000 tăng ni ở đất Phú Xuân. Trong tác phẩm *Hải ngoại ký sự*, Hòa thượng Thích Đại Sán đã bày tỏ lòng khâm phục trước tinh thần mộ đạo của Quốc chúa qua việc lập giới đàn này. Theo như hòa thượng thuật lại thì lúc mở đàn, chính tay chúa Nguyễn Phúc Chu đã thắp hương dâng lễ và thỉnh hòa thượng lên đàn thuyết pháp một cách vô cùng cung kính. Còn việc lập giới đàn thì Quốc chúa đã lo lắng chu toàn. Đường sá lúc bấy giờ được dọn dẹp sạch sẽ. Đứng dẹp đường là một đội quân mũ đỏ chỉnh tề. Đạo quân chúa đi oai vệ, tả hữu cầm gươm sáng, giáo dài hộ vệ. Đặc biệt, Quốc chúa ngồi kiệu lớn 16 người khiêng được trang hoàng lộng lẫy. Lúc này, Quốc chúa mặc đạo bào màu đen, chân mang giày nhung, đầu đội mũ cánh chuồn, xuống kiệu cung kính vào thắp hương lễ Phật xong mới đi quanh đàn để xem xét, nhất nhất đều tỏ ra một tín đồ mộ đạo. Cũng theo hòa thượng, dù đã đi nhiều nơi nhưng chưa bao giờ ngài thấy một vị chúa nào lại có hành động và tính cách thể hiện tinh thần mộ đạo rõ nét như Minh vương Nguyễn Phúc Chu.⁶ Và vị Hòa thượng này một lần nữa phải phải ngạc nhiên khi quan sát thấy cung điện của Chúa Nguyễn Phúc Chu được trang hoàng với cờ Phật giáo, trướng, cá gỗ và những quả chuông lộn ngược, tựa như là một ngôi chùa Phật giáo vậy.⁷ Tất cả đã gieo vào lòng Hòa thượng Thích Đại Sán những ấn tượng đẹp, không thể nào quên về một vị chúa với tấm lòng nhiệt thành dành cho đạo Phật.

Lòng sùng mộ Phật giáo ấy đã theo Minh vương Nguyễn Phúc Chu đến suốt cuộc đời. Năm năm sau đó, vào năm Canh Dần (1710), nhân một lần viếng thăm chùa Thiên Mụ, Quốc Chúa quyết định lấy đồng trong kho đúc đại hồng chung cho nhà chùa. Chuông cao 2m5, nặng đến 2.021 kg⁸. Điều ý nghĩa là sau khi đúc chuông, chính chúa đã đích thân làm bài Minh khắc vào chuông và rồi cũng chính chúa đích thân đánh vang tiếng chuông trong treo đầu tiên trong ngày lễ khánh thành. Cho đến ngày nay, tiếng chuông chùa Thiên Mụ vẫn đều đặn vang lên như một minh chứng hùng hồn không bao giờ tắt cho đóng góp lớn lao của Quốc Chúa đối nền Phật giáo nước nhà.

⁶ Thích Đại Sán. *Hải ngoại ký sự*, trong *Thập thất thế kỷ Quảng Nam chi tân sử liệu*, do Trần Kính Hòa xuất bản, Trung Hoa Tùng thư Biên tỉnh ủy viên Hội, Đài Bắc, 1960, tr.15.

⁷ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.15.

⁸ Thi Long, *Nhà Nguyễn – chín chúa, mười ba vua*, NXB. Đà Nẵng, 1998, tr, 49.

Bốn năm sau đó (1714), chúa còn cho mua hơn ngàn quyển Kinh, Luật, Luận về chùa với mong muốn truyền bá rộng rãi và thấm nhuần giáo lý đạo Phật trong lòng dân chúng. Cũng chính trong năm này, khi thấy chùa Thiên Mục có nhiều hiện tượng hư hỏng, Người đã ra lệnh cho Chưởng cơ Tổng Đức Đạt phải đứng ra trông bổ việc trùng tu chùa. Tất cả thợ khéo ở Phú Xuân và cả nước được quy tụ về đây dồn công sức tu bổ lại ngôi chùa nổi tiếng linh thiêng này. Nhờ vậy, dưới thời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, ngôi chùa Thiên Mục đã mang diện mạo mới, nguy nga, khang trang hơn bao giờ hết. Không dừng lại ở đó, từ đây người dân còn được chứng kiến sự trùng tu, tôn tạo của rất nhiều ngôi chùa khác trên mảnh đất xứ Đàng Trong dưới thời Quốc Chúa. Ví như: năm 1715, Chúa cho trùng tu chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch hay năm 1721, chúa cho lập chùa ở Giác Hoàng... Nhờ vậy mà bộ mặt của Phật giáo xứ Đàng Trong dưới thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực sự khởi sắc.

Tư tưởng sùng bái đạo Phật của Quốc Chúa không chỉ được biểu hiện qua những nỗ lực của Người trong việc truyền bá rộng rãi giáo lý đạo Phật, trùng tu, kiến tạo chùa chiền kiên cố, vững chắc làm cho tăng ni Phật tử yên tâm hành đạo mà tư tưởng ấy còn được thể hiện qua chính tác lòng yêu dân, muốn cứu độ dân chúng thoát khỏi tai ương của cuộc sống. Bởi thế, chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên khi suốt 34 năm trị vì của mình, chúa Nguyễn Phúc Chu luôn được nhân dân biết ơn và nể trọng. Từ những quan tâm cụ thể đến người dân ở từng vùng như cho quân quét sạch lũ trộm cướp thường xuyên quấy nhiễu nhân dân ở Hồ Xá, Quảng Trị⁹ hay tử miễn cho người nghiên cứu nguyên nhân tạo sóng dữ để tìm cách phá tan nạn sóng thần trên phá Tam Giang, cho nhân dân an tâm đi lại... đến những chủ trương chung dành cho nhân dân trong cả xứ Đàng Trong như hằng năm mở rộng kho lúa để phát chẩn cho dân nghèo, phạm dân lưu tán mới về thì chia ruộng đất để thiết lập thôn phường hay miễn binh dịch, tô thuế trong ba năm để dân yên nghiệp làm ăn... Tất cả đã góp phần hiện thực hóa tư tưởng từ bi hỉ xả, cứu độ chúng sinh – một tư tưởng cốt lõi tôn tại bao đời nay của Phật giáo.

Vậy là bằng những hành động cụ thể thiết thực, tư tưởng sùng bái đạo Phật của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực sự đi vào cuộc sống và gieo vào lòng hậu thế niềm cảm kích khôn nguôi về tinh thần nhập thế tích cực hiếm có ở một bậc chân chúa.

⁹ Muốn vào Phú Xuân, dân chúng phải đi qua một Trảng Cát rộng vắng vẻ ở địa phận Hồ Xá, Quảng Trị. Đây là một cánh rừng thưa, bọn trộm cướp thường tụ tập để cướp đoạt tài sản của khách thương.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Ban Thiên Học*

Theo dòng lịch sử chúng ta thấy các đời vua chúa, quan lại, Hoàng thân quốc thích nhà Nguyễn thường rất sùng mộ và không ngừng hộ trì Phật pháp, nhất là từ đời chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) trở đi, Phật giáo Đàng Trong dần dần hưng thịnh. Mặc dù đạo Phật có từng bước thăng trầm theo quy luật phát triển, tuy nhiên, lòng người Việt Nam đã thấm nhuần giáo lý từ bi hỉ xả, sống tốt đời đẹp đạo... Từ ngàn xưa, cội rễ đạo Phật đã nảy mầm trong lòng dân tộc. Mặt khác, vua quan nhà Nguyễn nhiều đời ủng hộ, chuộng mển và tạo tiền đề không nhỏ để Phật giáo Việt Nam lớn mạnh như hôm nay. Nói cách khác là Phật giáo đã ảnh hưởng rất lớn đối với Đàng Trong. Các ý nêu trên đều được bộc lộ qua những văn bia do vua chúa, quan lại, Nho sĩ... triều Nguyễn soạn.

I. LÝ DO PHẬT GIÁO ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỜI ĐẠI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU:

a. Nho giáo chưa có điều kiện khẳng định vị trí như ở Đàng Ngoài:

Kể từ Nguyễn Hoàng vào Nam, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải có một chỗ tựa tinh thần cho những người Việt di dân về phương Nam được ổn định về mặt tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo, vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại Thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị. Về phía nhân dân, phần lớn là di dân từ Đàng Ngoài vào, gặp lúc chúa Nguyễn xiển dương những tư tưởng phóng khoáng, không câu nệ tiểu tiết của Phật giáo Đại Thừa. nên họ nhanh chóng tiếp nhận trào lưu này.

b. Đàng Trong có thành phần nông dân nghèo khổ rất đông:

Quá trình tạo lập xứ Đàng Trong cũng là quá trình liên tục tổ chức khẩn hoang. Lực lượng khẩn hoang đông đảo nhất chính là những người nông dân nghèo khổ. Họ không có điều kiện để cho con em tới trường, và với số ít ỏi có điều kiện thì đạo thánh hiền mà Nho gia rất mực tôn kính, trong họ cũng đã dần dần bớt thiêng. Họ tìm đến những gì phù hợp hơn, thiết thực về về và an ủi họ khi đối mặt với vùng đất mới bao la và dữ dội. Họ cần trước hết là những bài học về đức làm người, cụ thể, giản dị và sinh động chứ không phải là sự nghiên ngẫm thiên kinh vạn quyển với vô số những triết lý cao siêu. Và, Phật giáo với đội ngũ các nhà tu hành giàu nhiệt huyết nhập thế một cách tích cực đã mau chóng đáp ứng được điều này. Ở đâu có đất mới được mở ra là ở đó

* Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

có chùa mới dựng. Tiếng chuông chùa và tiếng tụng kinh chẳng khác gì lời ru êm ái đối với một xã hội trong giai đoạn văn hóa còn chưa mở mang.

c. Phật giáo đã từng có ảnh hưởng lâu dài:

Trước khi các chúa Nguyễn đặt chân đến phương Nam (từ Bình Thuận trở xuống là vùng đất của người Chăm và Chân Lạp), thì đạo Phật đã là tôn giáo chính của các dân tộc này. Thêm vào đó, Phật giáo Đại Thừa có những sự tương đồng trong việc thờ tự của người Chăm nên họ không cảm thấy ngỡ ngàng khi tiếp cận. Qua đây, ta thấy các chúa Nguyễn dựa vào Phật giáo để trị nước là hoàn toàn phù hợp.

Bằng vào tâm đạo của mình, các bậc cha ông của chúa Nguyễn Phúc Chu đã trùng kiến và xây dựng rất nhiều chùa trên hai xứ Thuận-Quảng. Năm 1601, chúa Tiên-Nguyễn Hoàng cho trùng tu chùa Thiên Mụ. Năm 1602, khi đi lạc thành chùa Thiên Mụ, chúa lại phát nguyện trùng tu chùa Sùng Hóa. Năm 1607, chúa lập chùa Bửu Châu ở Quảng Nam. Năm 1609, chúa lập chùa Kính Thiên ở xã Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy-Quảng Bình.

Năm 1665, chúa Hiền-Nguyễn Phúc Tần trùng tu chùa Thiên Mụ. Năm 1667, Chúa lại cho xây dựng chùa Vĩnh Hòa ở cửa biển Tư Dung. Tại lễ khánh thành này, chúa cho mở đại hội Du Già bảy ngày đêm để tạ ơn Tam Bảo và siêu độ vong linh.

Năm 1688, chúa Nghĩa-Nguyễn Phúc Trăn cho trùng tu chùa Vĩnh Hòa. Đồng thời, chúa còn nhờ thiền sư Nguyên Thiều về Trung Hoa thỉnh cao tăng, pháp tượng, pháp khí sang hoằng hóa tại Đàng Trong.

Đó chính là những nguyên nhân đã khiến Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến thời đại chúa Nguyễn Phúc Chu.

II. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐẾN THỜI ĐẠI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU:

1. Ảnh hưởng trong việc trị nước:

Chúa Nguyễn Phúc Chu rất mộ đạo Phật. Năm 1695, sau khi thiền sư Nguyên Thiều tịch, ông mời thiền sư Thạch Liêm từ Quảng Đông qua để dạy đạo cho quan và dân và cũng đề ông quy y thụ giáo. Một bữa nọ thấy Thạch Liêm trì chú mà trời đang mưa nhiều ngày bỗng tạnh, ông liền nài ni học cho được những bài chú. Thạch Liêm nói rằng quan trọng không phải là ở bài chú đó mà là ở người trì chú; người trì chú có thanh tịnh và đức độ thì trì chú mới linh nghiệm. Rồi thay vì truyền cho ông bài chú, Thạch Liêm đưa cho ông một bản điều trần mười tám điểm về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng làm đúng được nhiều điều kia thì phong điều vũ thuận, cũng linh nghiệm bằng sự trì chú.

Một lần khác, ông thỉnh Thạch Liêm và chư tăng chùa Thiên Lâm khai đàn tụng thần chú Đại Bi, và muốn tự mình trai giới thanh tịnh để được tham dự. "Trai giới" ở đây có nghĩa là không ăn thịt và không gần gũi nữ nhân. Hỏi ý Thạch Liêm nên làm như thế nào, thì thiền sư nói rằng sự trai giới của một ông vua không thể giống như người thường dân. Thiền sư nói: "Trai giới không phải chỉ để cho sạch miệng sạch mình và sạch tư tưởng mà thôi đâu. Trai giới là làm cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chính tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng: Làm cho được như thế mới là sự trai giới viên mãn của một ông vua". Rồi Thạch Liêm đề nghị ông trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất, chấn cấp

cho kẻ nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền. Có lẽ đây là công trình giáo hóa to lớn nhất của vị trú trì chùa Trường Thọ, bởi vì chúa Nguyễn Phúc Chu đã nghe lời ông. Có một lần Thạch Liêm nghe nói đến một lối hình phạt được sử dụng tại Đàng Trong gọi là tượng hình: bắt tù trọng phạm giao cho voi quật. Voi nhồi phạm nhân lên cao mấy trượng, rồi lấy ngà xóc đỡ, ngà voi đâm thủng gan ruột, phạm nhân chết liền. Ông bèn khuyên chúa Nguyễn bỏ hình phạt ấy. Chúa Nguyễn chấp thuận yêu cầu này.

Khi mới đặt chân đến Thuận Hóa, sư dâng lên cho chúa bản “Điều trần về việc của nước Đại Việt có những điều như:

- Đặt đồn thú để củng cố biên thùy.
- Thương yêu quân sĩ để cổ võ lòng trung dũng.
- Mở mang trường học để giáo dục nhân tài...

Qua những lời dạy này, chúng ta thấy chúa Nguyễn Phúc Chu vâng theo và thực hiện đã nói lên được chúa sẵn có chủng tử Bồ đề cùng thắm nhuần tinh thần trí huệ từ bi của đạo Phật.

2. Ảnh hưởng đến quyền thuộc nhà Chúa:

Hồi Thạch Liêm dự định về nước, mẹ của chúa Nguyễn Phúc Chu là Tống Thị dọn cơm chay cúng dường, tỏ ý buồn rầu vì sự thầy trò xa cách. Ngài khuyên bà niệm Phật: “Sự hội họp chia lìa của con người không phải ở nơi hình hài. Nếu quốc mẫu thường xuyên làm việc lành và nhất tâm niệm Phật không chút gián đoạn thì đó là thầy trò được gần gũi mãi mãi. Còn nếu tâm niệm thường theo đuổi việc trần thì dù lão tăng có ở đây hàng ngày đối diện cũng xa cách ngàn dặm, rốt cuộc cũng không có ích gì”. Quốc mẫu nghe mấy câu trên lấy làm mừng rỡ, cầu xin ông chép lại ý ấy bằng giấy mực mà ngày đêm tuân hành. Sau bữa trai tăng, ông về chùa Thiên Lâm viết một bài kệ ngắn cho bà, tựa đề là: “Nói về Phật A Di Đà của tự tính” (*Tự tính Di Đà thuyết*). Bài này có lẽ đã được quốc mẫu giữ gìn thận trọng lắm. Nay nhờ có sách *Hải ngoại ký sự* mà ta còn đọc được trọn bài. Giáo lý Tịnh Độ ở đây được diễn tả bằng ngôn ngữ Thiền học: “Vì tôi muốn trở về chùa cũng nên quốc mẫu xin một vài lời lưu lại để trọn đời thọ trì, nguyện đời đời kiếp kiếp thường được thân cận. Cho nên tôi viết những lời sau đây: “Trong các con đường tắt để tu hành, không con đường nào bằng niệm Phật. Niệm Phật cốt ở chỗ dứt bỏ được duyên lự, chỉ nhớ tới sáu chữ, tâm không tán loạn, niệm phải tinh thành, sáng niệm, chiêu niệm, niệm cho đến đến chỗ bất niệm, niệm cho đến chỗ vô niệm, niệm niệm không ngừng, niệm cho thành một khối đạo hợp thể đồng, cùng cao với trời, cùng dày với đất, cùng sáng với nhật nguyệt tinh tú; với sông núi, cây cỏ, nhân, vật, quý thân, cùng chung kiếp vận họa phúc, sang hèn, nam nữ, xa gần, qua lại, đói ăn mệt ngủ, hỷ nộ ái lạc... Khi đã cùng vạn vật nhất thể thì nguồn suối Di Đà không còn là của riêng ai nữa mà sẽ từ tâm ý bất loạn của chính mình chảy ra. Ai nói Di Đà ở Tây Phương, lão tăng ở Quảng Đông và quốc mẫu ở Đại Việt? Khi nhất niệm đã bất sinh thì chân thể toàn nhiên hiển hiện vậy. Nếu tán loạn một chút thì xa cách Di Đà mười vạn tám ngàn dặm, cách xa lão tăng bốn mươi lăm ngày đường. Điều đó nếu xảy ra là do quốc mẫu ở bên kia đại dương trên bờ Khước Nguyệt, để cho mây lục căn lay động che mờ bản tâm vậy. Căn cứ vào đây mà bản chuyện hợp tan thì thấy rằng cái thấy cái nghe của ta chỉ là giả hợp vậy. Ví như trước mặt ta đây có vườn rừng, trúc biếc hoa vàng, đó là vì con mắt chạm sắc trần mà có nhận thức vậy. Như gió

lay nước chảy dưới hồ sen kia. Ta cho là có gió lay nước chảy, đó là vì lỗ tai chạm thanh trần mà có thanh thức vậy. Bốn thức khác là tỷ thức, thiết thức, thân thức và ý thức cũng vậy. Điều cốt yếu là thấy sắc không nhiễm, nghe thanh không đắm, hai tướng động và tĩnh dứt bật không sinh. Khắp cõi hư không đều là Tịnh độ duy tâm, tận cùng pháp giới đều là Di Đà tự tính. Di Đà đã là tự tính chung thì lão tăng có bao giờ xa {quốc mẫu} đâu? Cho nên biết rằng: khi nhất niệm đã bao trùm thì trong vô lượng kiếp, không có sự tới, đi, cũng không có sự ở lại. Lúc ấy {quốc mẫu} chỉ cần nhớ đến lão tăng thì mười phương hư không tự nhiên đều đáp ứng, đâu cần phải đợi có lão tăng {ngồi trước mắt} để nói đồng dài. Thế giới nhiều như vi trần. Lúc đó không còn cách nhau mảy may nào nữa. Chỉ sợ ta thiếu đức tin thôi. Vì quốc mẫu đã có đức tin này và như kinh *Hoa Nghiêm* nói "đức tin là nguồn của đạo, là mẹ của các công đức, nuôi dưỡng tất cả các pháp lành" cho nên lão tăng tặng cho quốc mẫu pháp danh *Hưng Tín* và viết cho quốc mẫu một bài kệ để chứng thực cho niềm tin ấy.

*Trên có mây bay, dưới có đất
Trong nước Đại Việt có quốc mẫu
Một tiếng gọi một tiếng ứng
Tây thiên Đông độ còn tổ nào
Chẳng thấy Tàn quốc phu nhân Bàn Đạo Bà
Võ tay không dùng đến tay múa?
Chẳng thấy trên lầu Hoàng Hạc tên nghìn Phật.
Thôi Hạo đề thơ, Trương Chuyết bỏ?
Nếu chẳng như vậy, tam muội người, ta biết đâu?
Hai chức Trịnh Từ cũng khôn rõ.
Di Đà với ta chẳng đồng thời.
Vậy mà ngồi nằm không xa nhau
Nếu bảo xa nhau mất nhau mãi
Cây cung vua Sở ai tìm lại?
Câu hỏi nằm nơi câu trả lời
Câu trả lời nằm nơi câu hỏi
Tam thân cùng chung, khách chủ hai
Đi Nam về Bắc cũng là đây
Nếu biết ngày nay là ngày nào
Thì rõ năm sau là năm trước".*

3. Ảnh hưởng đến việc tu thân của chúa Nguyễn Phúc Chu:

Trong phần đầu của lá thư "Hộ Pháp Kim thang" mà Hòa thượng Thạch Liêm viết tặng chúa Nguyễn Phúc Chu ngày chúa thọ giới Bồ Tát:

"Con đường thế gian và xuất thế gian không có hai nẻo. Bên Nho giáo, Đường Ngu thì nói **trung**, Khổng Tử thì nói **nhất**, sách *Trung dung* thì nói **thành**. Danh từ bất đồng mà cội nguồn là một. **Nhất** là gì? Là **tâm** mà thôi vậy. Được cái **nhất** ấy mà tâm

được chính, rồi lấy đó mà tu thân thì thân được tu, lấy đó mà tề gia thì gia được tề, lấy đó mà trị quốc thì quốc được trị. Không những thế mà bất cứ trong công việc nào, từ việc dùng người cho đến việc hành chính, quân sự, hình luật, lễ nhạc... từ việc nhỏ đến việc lớn, không có việc gì mà không hiểu biết một cách minh bạch và không được xử sự một cách thỏa đáng. Trời nhờ **nhất** mà trong, đất nhờ **nhất** mà yên, vua nhờ **nhất** mà thiên hạ thái bình, đó là con đường kia vậy”.

Chẳng những Chúa có quá trình tu thân như Nho giáo chủ trương như trên mà còn tiến sâu vào việc tu tâm nữa.

Trong thư, Hòa thượng cũng đề nghị chúa tham thoại đầu *Ai là chủ nhân của ta* (như hà thị ngã chủ nhân công) như sau:

“Đức Thế Tôn Đại Hùng của chúng ta vì một đại sự mà con người chưa có thể giải quyết được cho nên mới thiết lập giáo pháp đặc biệt của Ngài: đó là phương pháp bỏ hết căn trần, không lập văn tự, chỉ thẳng lòng người, thấy tính thành Phật, lấy tâm ấn tâm. Cho nên ở Tây Thiên và Đông Độ có chia ra làm năm tông phái, các thế hệ đã kế tiếp nhau mà ẩn chúng, không ngoài mục đích giải quyết đại sự đó.

"Lão tăng không có phương pháp gì xảo diệu, chỉ mời quốc vương tham khảo thoại đầu *Ai là chủ nhân của ta?* Tham khảo mà đừng mộng tưởng, đừng lấy ý thức mà trắc độ, đừng đem nghĩa lý mà thuyên giải. Cứ đưa thoại đầu không mùi vị không công phu ấy lên đặt trong tâm mình, ngày ba lần, đêm ba lần, miệng lẩm nhẩm, quyết tìm cho ra ý chỉ. Bất luận khi chủ tọa triều chính hay lúc đốt trầm lạy Phật, cho đến những lúc uống trà, ăn cơm, khi mừng, khi giận, khi cùng quân thần tiếp kiến, lúc hầu hạ mẫu thân, khi gặp mặt vợ con, lúc đi đứng ngồi nằm, khi gặp cảnh ưa ghét, lúc ngồi nhà một mình... không khoảnh khắc nào được buông lời thoại đầu... Chớ nói rằng thoại đầu không có ý vị. Chính trong thoại đầu không có ý vị ấy mà có thể tìm ra ý vị tuyệt hảo. Chớ cho thoại đầu ấy là không có công phu: chính nơi chỗ không có công phu kia mà có công phu tuyệt hảo. Khán đi, khán lại, lâu ngày chày tháng, một buổi kia bỗng rơi âm xuống đất một tiếng, sờ lại thấy lỗ mũi do cha mẹ sinh ra, mới biết từ xưa đến nay nó vẫn trên mặt mình".

Ở đây, chúng ta thấy một vị cư sĩ thọ giới Bồ tát đúng nghĩa, chúa Nguyễn Phúc Chu đã được thiền sư Thạch Liêm hướng dẫn một phương pháp tu tập để đạt được cứu cánh như một người xuất gia. Việc này chúa đã làm tròn, nên mới được xếp vào bảng truyền thừa là truyền nhân đời thứ hai của tông Tào Động ở Đàng Trong.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG:

1. Ở Đàng Trong, người đầu tiên truyền bá thiền Tào Động có lẽ là thiền sư Hưng Liên. Sư lập đạo tràng ở chùa Tam Thai - Quảng Nam và được tôn làm quốc sư. (Chùa Tam Thai bị đổ vỡ hủy hoại trong cuộc chiến tranh vào cuối thế kỷ thứ mười tám. Chùa này được trùng tu năm 1825 đời vua Minh Mạng.). Theo lời đề nghị của quốc sư Hưng Liên, chúa Nguyễn Phúc Trăn đã hai lần mời thiền sư Thạch Liêm sang Đại Việt.

Thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Xán Hán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi thiếu niên ở chùa Thượng Lam, theo hầu thiền sư Giác Lãng. Năm sư mười sáu tuổi, thiền sư Giác Lãng qua đời, không biết sư đã được tiếp tục và thụ giới với vị nào. Sau sư nhập chúng làm giảng sư chùa Trường Thọ ở Quảng Đông do thiền sư Thực Hành trú trì. Sau khi Thực Hành mất, sư được thừa kế trú trì chùa Trường

Thọ. Nhờ tài hội họa và kiến trúc sẵn có, Thạch Liêm đã biến chùa Trường Thọ thành một nơi danh thắng ở Quảng Đông.

Mãi đến năm 1694, khi chúa Nguyễn Phúc Chu cho người sang mời sư mới quyết định ra đi. Cùng đi với sư có độ một trăm người, trong đó hơn phân nửa là tăng chúng. Đoàn người đi trên hai chiếc thuyền buôn mang theo rất nhiều pháp khí kinh tượng để tổ chức giới đàn. Thuyền của sư tới đảo Tiêm Bút La vào ngày 27 tháng giêng năm Ất Hợi (1695). Chúa Nguyễn Phúc Chu cho thuyền đi đón, rước về định cư ở chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa. Khoảng một ngàn người thọ làm việc trong ba ngày đêm, cất mười gian phương trượng và lưu xá cho đoàn tăng khách tạm trú.

Trong những công tác mà sư Thạch Liêm đã thực hiện được trong thời gian lưu trú tại Đàng Trong, có thể nói rằng công tác quan trọng nhất là tổ chức giới đàn Thiền Lâm. Giới đàn này tổ chức từ mùng một đến ngày mười hai tháng tư năm Ất Hợi (1695). Giới đàn có đến ba ngàn giới tử trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị vừa tỳ khuru vừa sa di.

Trong giới đàn, khi Hòa thượng Thạch Liêm thượng đàn thuyết pháp, có chúa và các quan đến nghe. Quốc mẫu và vương huynh thiết lễ trai tăng cúng dường các vị tăng sĩ mới thụ giới, và ghi chép lời pháp ngữ của Thạch Liêm.

- Ngày mùng tám tháng tư, Phật đàn, làm lễ trao Bồ Tát giới cho chúa Nguyễn Phúc Chu, quốc mẫu, công chúa và những người quyền thuộc trong nội cung. Lễ truyền giới được tổ chức ở chùa Giác Vương Nội Viên trong phủ chúa. Thạch Liêm viết cho chúa một bức thư dài, chỉ bày cách tu tập, gọi là *Hộ pháp kim thang thư*. Buổi chiều, lễ truyền giới Bồ Tát cho các vương huynh là Lệ Truyền Hầu và Thiệu Dương Hầu cùng một số các quan được tổ chức tại chùa Thiền Lâm.

- Ngày mùng chín tháng tư, lễ truyền giới Bồ Tát cho chư tăng được cử hành tại chùa Thiền Lâm. Các vương huynh công chúa cúng dường trai tăng và thỉnh Thạch Liêm thuyết pháp, rồi ghi chép pháp ngữ.

- Ngày mười hai tháng tư, Thạch Liêm và Quốc sư Hưng Liên thống suất hai dãy tân giới tử, tất cả một ngàn năm trăm vị tăng đều mang bình bát, chống tích trượng làm lễ "cổ Phật khát thực" trong thành phố, và đến phủ chúa tạ ơn chúa Nguyễn đã thành tựu công đức cho đại giới đàn. Lễ cúng dường cơm chay được thiết lập tại phủ chúa. Giới đàn bế mạc chiều hôm ấy.

Trong giới đàn này, giới điệp cấp phát cho giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa.

Gới đàn Thiền Lâm có một tầm quan trọng lớn. Đó là một giới đàn tổ chức cho cả nước; các tỉnh đều có giới tử về thụ giới. Thiên sư Liễu Quán cũng đã từ Phú Yên ra để thụ giới sa di ở giới đàn này. Phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, nay đã lan ra khắp xứ.

Một giới đàn khác sau đó đã được tổ chức tại chùa Di Đà ở Hội An ngày mùng bảy âm lịch năm ấy. Khoảng trên ba trăm người đã xin thụ giới. Giới đàn ở đây được tổ chức rất đơn giản, nhưng giới điệp cũng được đóng kèm ấn chúa.

2. Theo lời khuyên của Thạch Liêm, chúa Nguyễn Phúc Chu đề ý nâng đỡ cao tăng ở các tỉnh và ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa. Những biển ngạch này thường được ký "Thiên Túng Đạo Nhân".

Năm 1710, chúa cho đúc chuông chùa Thiên Mục. Trên chuông có khắc những dòng sau đây:

"Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nổi dòng Tào Động chánh tông đời thứ ba mươi, pháp danh Hưng Long, đúc hồng chung này nặng 3.285 cân, an trí ở chùa Thiên Mục Thiên Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều hoàn thành đại viên chủng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật đản tháng tư Canh Dần".

Năm 1714, chúa trùng tu chùa Thiên Mục. Chương cơ Tổng Đức Đại được ủy thác việc trùng tu lớn lao này. Công việc xong xuôi, chúa mở đại hội, ở lại chùa một tháng ăn chay, phát chẩn tiền và gạo cho người nghèo. Phiên Vương Chiêm Thành là Kế Bà Tử cùng hoàng gia và triều thần cũng có qua dự hội.

Một bộ *Đại Tạng Kinh* được thỉnh về từ Trung Hoa và cất giữ ở Tầng Kinh Lâu.

Chúa Nguyễn Phúc Chu có cho khắc một bài minh vào năm Ất Mùi (1715):

*Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non
Bảo sát tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng
Tự tính thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn
Quốc gia an ổn chừ bốn canh u nhàn
Tâm thiên trị nước chừ Nho Thích cùng ban
Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn
Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà an.*
(Việt chi Nam hề trú thủy trú sơn
Bát sát chi tráng hề nhật chiếu thiên quan
Tính chi thanh tịnh hề khô hướng sần sần
Quốc chi điện an hề tứ canh u nhàn
Vô vi chi hóa hề Nho Thích đồng ban
Ký tư thắng khái hề nhân quả bồi hoàn
Kiến tiêu lập đích hề thành tồn tà nhàn)

3. Từ tâm đạo của chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo tiếp tục phát triển:

Những đóng góp của chúa Nguyễn Phúc Chu đối với Phật giáo Đàng Trong đã làm cho những thế hệ các chúa kế thừa tiếp nối sự nghiệp hộ pháp. Với sự ủng hộ của phủ chúa, các vị cao tăng đã xuất hiện và hình thành những dòng thiền nổi tiếng:

Thiền sư Nguyên Thiều (1648 - 1728):

Sư họ Tạ, pháp danh Nguyên Thiều, hiệu Hoán Bích, quê ở Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm mười chín tuổi, tu ở chùa Báo Tự, thọ giáo với Hòa thượng Bồn Khoan Khoáng Viên.

Niên hiệu Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tông (năm Ất Ty, đời chúa Nguyễn Phúc Tần thứ mười bảy - 1665), sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di-đà mở trường truyền dạy. Sau, sư ra Thuận Hóa lập

chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc, nay hã còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng.

Sau, sư lại phụng mệnh chúa Anh Tông (Nguyễn Phúc Trăn 1650-1691) trở về Trung Quốc tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí.

Chúa Nguyễn Phúc Trú (1697-1738) ban thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư và làm bài minh khắc vào bia tán thán đạo đức của sư:

*Bát-nhã ưu ưu
Phạm thất rờ rờ
Trắng nước ngao du
Giới luật nghiêm mật.
Lặng lẽ riêng vừng
Đứng thẳng đã xong
Quán thân vốn không
Hoằng pháp lợi vật.
Mây từ che khắp
Tuệ nhật chiếu soi
Nhìn Ngài xét Ngài
Thái Sơn cao ngất.*

Sư là vị Tổ truyền phái Lâm Tế vào Trung Việt đầu tiên. Chính sư đã thành lập nên các dòng truyền thừa theo phả hệ Thập Tháp và Quốc Ân. Những vị đồng tông Lâm Tế ở Trung Hoa sang Việt Nam dưới sư một đời, như Minh Hoằng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri và các đệ tử của sư đồng truyền bá tông Lâm Tế ở đây.

- Thiên sư Minh Hoằng Tử Dung và Thiên phái Liễu Quán:

Thiên sư Minh Hoằng Tử Dung (đời thứ 34 dòng Lâm Tế) khai sơn chùa Ân Tông (nay là chùa Từ Đàm ở Huế). Không biết sư tịch lúc nào, chỉ biết sư truyền tâm ấn cho thiên sư Liễu Quán. Chính vị này là người làm nổi bật tông Lâm Tế ở Đàng Trong.

Thiên sư Liễu Quán (1670- 1743): Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê làng Bạch Mã, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Lúc sáu tuổi, sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giáo với Hòa thượng Tế Viên (người Trung Hoa). Được bảy năm thì Hòa thượng tịch, sư ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong lão tổ (người Trung Hoa) và ngài Tử Dung ở chùa Báo Quốc. Ở đây được một năm, nhằm năm Tân Mùi (1691), sư phải trở về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Qua bốn năm thân phụ mất, nhằm năm Ất Hợi (1695), sư lại trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu (1697), sư lại thọ giới Cụ túc với Lão hòa thượng Từ Lâm (người Trung Hoa) ở chùa Từ Lâm. Sư là truyền nhân của tông Lâm Tế đời pháp thứ 35.

Chỗ hóa duyên của sư rất rộng, thường ra vào Huế, Phú Yên để giáo hóa luân, không nề khó nhọc.

Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), sư nhận lời thỉnh của chư tăng trong tông môn, cùng các tể quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740), sư tán đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiên Tông.

Thời ấy, chúa Nguyễn Phúc Khoát rất Quý mến đạo đức của sư, thường mời vào phủ đàm đạo, nhưng sư vẫn từ chối không vào.

Mùa xuân năm Nhâm Tuất (1742), sư lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông.

Đến ngày 22 tháng 2 năm 1743, buổi sáng, sau khi dùng trà cùng các đồ đệ hầu chuyện và làm lễ xong, sư hỏi giờ gì, các môn đồ thưa: “Giờ Mùi”, sư liền vui vẻ thị tịch.

Vua nghe tin, sắc ban bia ký và tứ hiệu là Đạo Hạnh thụ Chánh Giác Viên Ngộ hòa thượng. Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông ở Huế.

Tăng đồ và tín đồ miền Trung và miền Nam hiện nay hầu hết là thuộc dòng Lâm Tế, mà người có công khai hóa hơn hết chính là sư. Vì thế mà thành một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Sư là sư tổ trong phái này.

- Thiền Sư Minh Hải và thiền phái Chúc Thánh:

Thiền sư Minh Hải (1670-1746) thế danh Lương Thế Ân, Ngài là người con thứ hai trong gia đình.

Năm Mậu Ngọ (1678), khi vừa lên 9 tuổi, Ngài được song thân đưa đến xuất gia tại chùa Báo Tư thuộc tỉnh Phước Kiến. Sau một thời gian dài tu học, khi tuổi tròn 20, Ngài được đăng đàn thọ Cụ túc giới với pháp danh Minh Hải, tự Đắc Trí, hiệu Pháp Bảo. Như vậy, Ngài nối pháp đời 34 dòng Lâm Tế truyền theo bài kệ của ngài Vạn Phong-Thời Uy.

Năm Ất Hợi (1695), Ngài cùng với các ngài Minh Vật-Nhất Tri, Minh Hoàng-Tử Dung, Minh Lượng-Thành Đăng v.v... trong hội đồng thập sư cùng Hòa thượng Thạch Liêm theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu sang An Nam truyền giới. Phái đoàn xuống thuyền tại bến Hoàng Phố và cập bến Hội An vào ngày 28 tháng Giêng năm Ất Hợi (1695). Sau đó, đoàn ra Thuận Hóa, được chúa Nguyễn Phúc Chu đón tiếp trọng thể và thỉnh về ngụ tại chùa Thiền Lâm.

Sau khi ngài Thạch Liêm về nước, một số vị trong phái đoàn ở lại An Nam trách tích khai sơn hoàng hóa như ngài Minh Hoàng-Tử Dung khai sơn chùa Ấn Tông ở Thuận Hóa, ngài Minh Lượng-Thành Đăng khai sơn chùa Vạn Đức-Hội An và ngài Minh Hải-Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh tại Cẩm Phô-Hội An.

Từ những ngày đầu tiên ở nơi mảnh đất đầy cát bụi này, Ngài chỉ lập một thảo am để tịnh tu phạm hạnh. Dần dần hương giới đức của Ngài lan tỏa khắp mọi nơi, ảnh hưởng đạo đức đến người dân phố Hội và các vùng phụ cận nên đồ chúng ngày một quy ngưỡng tham học.

Sau khi quyết định trụ lại Hội An để hoàng hóa, tổ Minh Hải khai sơn chùa Chúc Thánh để việc truyền thừa có quy củ dài lâu. Sau gần 50 năm sang An Nam hoàng hóa, đến ngày mùng 7 tháng 11 năm Bính Dần (1746), Ngài thâm thân thị tịch, trụ thế 77 tuổi. Đồ chúng cung thỉnh nhục thân Ngài nhập bảo tháp trong khuôn viên chùa Chúc Thánh.

Thiền phái Chúc Thánh là lấy theo tên ngôi chùa Chúc Thánh do tổ sư Minh Hải khai sơn. Từ đây, sửa Pháp lại được khơi dòng tại đất Quảng, lan tỏa khắp các tỉnh thành, góp phần rất lớn trong sự nghiệp hoàng truyền chánh pháp.

IV. KẾT LUẬN

Với tâm đạo nhiệt thành của mình, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã tham thiền tu học giống như một người xuất gia thật sự theo lời dạy của thiền sư, cho nên ông còn có danh xưng là Bồ-tát và là truyền nhân của tông Tào Động ở Đàng Trong thuộc đời thứ

hai. Đồng thời, ông áp dụng đạo lý mà mình đã thể hội được vào việc chấn dân trị nước khiến cho nhân dân sống một cuộc đời an ổn, đất nước thanh bình thịnh trị... Từ những nhân tố tích cực này đã khiến cho Phật giáo đứng vào một vị trí ưu thế để rồi truyền bá rộng khắp. Phật giáo Đàng Trong vừa có cả Nam truyền lẫn Bắc truyền, nhưng về sau thì Bắc truyền phát triển mạnh, ảnh hưởng của Nam truyền dần dần bị thu hẹp. Chính vì khó tìm được những dữ liệu của phái này, nên chúng tôi chỉ trình bày về ảnh hưởng của Phật giáo Bắc truyền trong thời đại chúa Nguyễn Phúc Chu, nhất là Thiên tông.

Thiền viện Thường Chiếu, ngày 05 tháng 07 năm 2011

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU VỚI VĂN HỌC

Nguyễn Huệ*

Đến nay, các nhà viết lịch sử văn học Việt Nam hầu như chưa chú ý tới sự nghiệp sáng tác của Quốc Ch�a Nguyễn Phúc Chu, nhưng những người nghiên cứu về văn học Thiền, văn học Phật giáo Việt Nam thì không thể không nhắc tới tên tuổi ông. Dựa theo nội dung nơi một số bài thơ chữ Hán của chúa Nguyễn Phúc Chu mà chúng tôi bước đầu tập hợp được, xin tạm chia ra các mảng như sau:

1. Thơ vịnh cảnh, giao tiếp:

a. Thơ viết về đèo Hải Vân:

*“Việt Nam hiểm ải thử vân diên
Hình thế hỗn như Thục đạo thiên
Đã kiến vân hoành tam tuần lãnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên”.*

(Hải Vân Sơn)

*(Núi này quan ải nước Nam
Khác nào đường Thục sàm nham gập ghềnh
Mây che ba ngọn núi quanh
Biết đâu người ở trời xanh mấy tầng).*

(*Núi Hải Vân*, Thái Văn Kiểm dịch.- Dẫn theo Phạm Việt Tuyền, *Văn học Miền Nam*, NXB Khai Trí, S, 1965, tr. 34)

Núi - đèo Hải Vân là vùng núi đèo lớn trên con đường thiên lý Bắc - Nam, cảnh quan ở đây đẹp một cách hùng vĩ: đường đèo quanh co, núi cao chót vót, biển xanh mênh mông với sóng lô nhô lớp lớp, cây cối thì um tùm hầu như là trùng trùng điệp điệp. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt của tác giả Nguyễn Phúc Chu mới chỉ là một nét chấm phá khiêm tốn, nhưng dù sao thì cũng là một thể hiện đáng trân trọng. Nơi bài thơ chữ Hán “*Ức gia huynh*” (Nhớ anh), thi hào Nguyễn Du (1765-1820) cũng đã nhắc tới đèo Hải Vân:

*“Lục tháp thành nam hệ nhất quan
Hải Vân dạ độ thạch toàn ngoan
Cùng xu lam chương tam niên thú
Cổ quốc yên hoa nhị nguyệt hàn...”.*
(*Quan nơi Sáu Tháp buộc ràng thân
Đá gập ghềnh đêm vượt Hải Vân
Sương gió đôn xa hiu hắt phận*

* Nhà nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Khói hoa quê cũ lạnh lòng xuân...).

(Quách Tấn dịch. *Tố Như Thi*, NXB An Tiêm, S, 1973, tr. 58-60)

Anh của Nguyễn Du được nhắc tới là Nguyễn Nễ còn gọi là Nguyễn Đê (1761-1805) là anh cùng cha cùng mẹ với nhà thơ, ra hợp tác với nhà Tây Sơn, bấy giờ đang trấn nhậm nơi thành Quy Nhơn (Bình Định) mà theo tác giả Nguyễn Du, vì không mấy cảm tình với triều đại ấy nên đã nghĩ đó là vùng đất quá xa xôi, hẻo lánh. Và trên quãng đường diệu vợ từ quê hương Hà Tĩnh vào Quy Nhơn, đèo Hải Vân được xem là một điểm khó khăn cần vượt qua nổi bật hơn hết. Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, căn cứ theo các đề gồm xứ do ông sưu tầm được thì bài thơ Hải Vân Sơn của chúa Nguyễn Phúc Chu gồm 8 câu, có tên là *Ái Lĩnh Xuân Vân*:

*Việt Nam xung yếu thử sơn điền
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên
Đãn kiến vân hoành tam tuấn lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên.
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiến y thường khởi thị tuyết
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ
Chính nghi thiên lý nhuận tang điền.*

Dịch:

*Mây Xuân Đình Ái
Việt Nam hiểm trở có non này
Thục đạo nghìn trùng chót vót thay
Chỉ thấy mây che ba đỉnh lớn
Nào hay người ở mấy tầng đây?
Không khe suối, cũng dầm xiêm áo
Chẳng tuyết băng sao buốt tóc mày
Gió biển nguyện xin thành mưa móc
Ruộng dâu ngàn dặm tốt tươi bày.*

Trần Đình Sơn dịch (*Tản Mạn Phú Xuân*, NXB Trẻ, 2001, tr 46-47).

b. Thơ viết về cảnh Thiên: Cũng theo Trần Đình Sơn, căn cứ theo các đề gồm sứ... chúa Nguyễn Phúc Chu còn là tác giả hai bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú viết về cảnh Thiên: Bài *Thiên Mục hiểu chung* (Chuông sớm Thiên Mục) và bài *Tam Thai Thính Triều* (Ở núi Tam Thai nghe sóng).

* Thiên Mục Hiểu Chung:

*Ký bạch đông phương túy tích trùng
Thự quynh tiệp dĩ bách hoa nùng
Tà khan vân ảnh giang can nguyệt*

*Bất thính triều thanh sơn tự chung.
Độc ngã nhàn tình y phiêu miểu
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung
Du du dư vận chư thiên lý
Phạn ngữ dao ưng đáp hiểu chung.*

* Chuông sớm Thiên Mục:

*Biêng biếc phương trời buổi rạng đông
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng
Vẳng nghe sóng dậy chuông chùa điểm
Ghé mắt, mây phô nguyệt bến lòng.
Riêng tở, tình sông về thăm thăm
Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong
Mang mang dư vận từng không tỏa
Kinh Phạn hồi chuông sớm quyện lòng.
Trần Đình Sơn dịch (sđd, tr. 39).*

* Tam Thai thính triều:

*Kỳ tú Tam Thai từng bích phong
Trung hư ngoại hữu bạch vân phong
Tự lai Việt hải vân xuân lãng
Như tại Phiên dương thính thạch chung
Bất đoạn phong thanh bên bạch mã
Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long
Dục tầm thanh mộng hà tầng khán
Hưởng triệt nham tiền kỷ thụ tùng.*

* Ở núi Tam Thai nghe sóng:

*Tam Thai chất ngất đỉnh non xanh
Động vắng mênh mộng mây phủ quanh
Đào dạt sóng xuân trào Việt hải
Ngân vang chuông đá vọng Phiên thành
Gió reo ngựa trắng liên hồi trẩy
Mưa cuốn rông xanh thấp thoáng doanh
Mộng đẹp mong tìm sao chưa thấy
Rì rào vách núi cụm tùng xinh.
Trần Đình Sơn dịch (sđd, tr. 53).*

Cảnh Thiền nổi bật cùng tạo sự kết hợp ở đây là tiếng chuông chùa. Cái âm thanh vô cùng quen thuộc và tuyệt vời ấy vẫn luôn tạo được sự nổi kết hài hòa giữa cảnh và tâm, giữa sắc và không, giữa hư và thực, giữa trần tục và xuất thế.

c. Thơ tặng Trần Đình Ân:

*“Bình sinh trì thiện tính tình thuần
Tán phụ ngô triều tứ thế nhân
Chính nghiệp dĩ thành từ tử thụ
Đạo tâm thường hiện khước hồng trần
Hy hy hạc phát đồng Thương Hạo
Nghiêm nghiêm tiên phong diệc Hán thân
Thử khứ Quảng Bình hà sở sự
Thanh sơn lục thủy lạc thiên chân”.*
*(Ưu thiện bình sinh giữ tính thành
Bốn triều rõ mặt bậc tôi lành
Công to đã vẹn xa đài gác
Lòng đạo thường lo chán lợi danh
Tóc bạc phơ phơ màu ẩn sĩ
Dáng nhàn thông thả vẻ công khanh
Quảng Bình đất ấy còn chi bận?
Nước biếc non xanh mặc thỏa tình).*

(Cao Tự Thanh dịch, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, NXB KHXH, 1995, tr. 219).

Trần Đình Ân (1626 – 1706) người huyện Minh Linh, Quảng Trị (huyện này trước kia thuộc Quảng Bình), là một bậc công thần nổi tiếng của chúa Nguyễn, làm quan trải bốn đời chúa: Nguyễn Phúc Lan (1601-1648), Nguyễn Phúc Tần (1620-1687), Nguyễn Phúc Thái (1650-1691), Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), có tài, trung thành, thuần hậu, rất mộ Phật, năm 78 tuổi xin về hưu được chúa ban cho nhiều đặc ân và thơ tặng thể hiện lòng ưu ái của chúa đối với một lão thần đáng kính.

Lời thơ trang trọng hàm chứa những đánh giá khá chính xác về đối tượng, góp thêm tư liệu về mối tương quan tốt đẹp giữa chúa sáng - tôi hiền, vẫn là mong ước ngàn đời giữa bậc lãnh đạo và hàng ngũ cộng sự.

2. Mảng thơ tình cảm: Ở đây, chúng ta nhận thấy chúa Nguyễn Phúc Chu là một con người đa cảm. Bốn bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú thương tiếc người cung phi yêu dấu họ Nguyễn, con gái quan Tham chính Nguyễn Hữu Hợp đã thể hiện rõ:

*** Bài 1:**

*“Vấn thiên hà sự chiết ngô phi
Hoa tạ tam cung nguyệt yển huy
Bất đặc nữ trung vong khôn phạm
Hoàn tri kỳ nội thất dung nghi*

*Thời đương thất tịch Ngân hà ám
Sâu ký thiên niên giới lộ hy
Man đạo tiểu nhân nhi phụ thái
Cổ kim thùi cánh thử tình vi”.*
(Hỏi trời sao giết ái phi ta
Hoa rụng ba cung ánh nguyệt nhòa
Trâm xuyên đã vùi khuôn nữ tắc
Dung nghi lại mất dáng Hằng Nga
Cầu ô gãy nhịp sông Ngân tối
Cõi thế đau lòng móc hệ sa
Chớ nhạo tình người sao yếu đuối
Xưa nay chồng vợ xót nhau mà).

*** Bài 2:**

*“Khử niên Chúc nữ nhập song minh
Khước bị trùng vân tỵ địa sinh
Chế cảm vị hoàn ty tại trực
Xuyên châm tài bãi tuyến phiêu doanh
Không hoài ngữ dạ quỳnh lâu địch
Khởi vọng song xuy ngọc điện sinh
Nhất phiến mê ly nghi thử tế
Uyên ương tú chấm mộng nan thành”.*
(Năm xưa Chúc nữ rạng bên song
Đất chột tuôn mây tối mịt mù
Dệt gấm chưa xong tơ cuốn dở
Xâu kim vừa dứt chỉ bay tung
Năm canh luống nhớ khi canh tận
Đôi bóng còn mơ lúc bóng chung
Mê mẩn chột ngờ đang tới mặt
Uyên ương gói lẻ mộng không xong).

*** Bài 3:**

*“Nội trợ tăng kinh ức ý ni
Duy dư đồng như lưỡng nan kỳ
Phi nhân mộ sắc tiềm huy lệ
Chỉ vị tôn hiền trọng phú thi.
Việt hải tuy khoan nan tải hận*

*Tấm lãng nghi cận dị quan bi
Trường đê thả mạc tài dương liễu
Hảo đãi thanh minh túng mục thì”.*
(Nội trợ dung nghi cứ nhớ hình
Đôi ta thôi hết cuộc kim sinh
Lệ rơi nào chỉ thương nhan sắc
Thơ viếng còn do tiếc tính tình.
Bể rộng cũng khôn đong tải hận
Mộ tâm cho tiện viếng hư linh
Trên đê nhớ chớ trông dương liễu
Đề đến Thanh minh dễ thấy mình).

*** Bài 4:**

*“Nhữ thọ tuy vi phúc tự trường
Nhân truyền phúc trạch Nguyễn cung hương
Phao tư kim ngọc doanh song níp
Lưu thử nhi tôn mãn nhất đường.
Đối cảnh kỷ hồi hàm biệt lệ
Lân tài nhất thế động trung trường
Kim bằng diêu pháp Không vương lực
Tiến bạt u hồn đạt thượng phương”.*
(Tuổi thọ không cao phúc vẫn đầy
Đời truyền phúc trạch Nguyễn phi dày
Ngọc vàng dẫu bỏ hai rương đó
Con cháu còn lưu một lũ đây.
Mấy lúc lệ rơi vì thấy cảnh
Suốt đời ruột đứt bởi thương tài
Nay nhờ diêu pháp Như Lai giúp
Nâng đỡ hồn thơm tới cõi Tây).

(Cao Tự Thanh dịch, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sđd, tr. 75-78)

Lời thơ chân tình, tha thiết, hai câu kết nơi bài thứ tư tạo được ấn tượng đậm cho người đọc, nhất là những người đọc theo Phật.

3. Mảng thơ liên quan đến cửa Thiên: Ngoài hai bài thơ *Chuông sớm Thiên Mụ* và *Ở núi Tam Thai nghe sóng* đã dẫn ở trước, chúa Nguyễn Phúc Chu còn có bài Minh nơi Văn bia chùa Thiên Mụ khắc dựng năm 1715 và bài Minh truy tán Thiên sư Nguyên Thiều, người khai sơn Tổ đình Thập Tháp (Bình Định) và Tổ đình Quốc Ân (Thuận Hóa), cũng là người có công trong nỗ lực đem Phật giáo truyền bá vào Nam

Hà hậu bán thế kỷ 17. Ở đây, tác giả đã kết hợp khá thành công giữa khả năng thi ca và trình độ Phật học cùng với tâm mến mộ Phật giáo của mình.

*** Bài Minh truy tán Thiền sư Nguyên Thiều:**

“*Ưu ưu Bát nhã
Đường đường Phạm thất
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên
Trác lập khả tất
Thị thân bản không
Hoằng pháp lợi vật.
Biến phú từ vân
Phổ chiếu tuệ nhật
Chiêm chi chiêm chi
Thái sơn ngật ngật”.*
(*Cao vút trí tuệ
Phạm hạnh vun trồng
Giới đao một lưỡi
Trăng nước thung dung.
Ngồi đứng một thân
Trong lặng kiên cường
Hoằng pháp lợi người
Quán thân vốn không.
Mây từ che khắp
Trời tuệ chiếu cùng
Ngắm đi ngắm đi
Thái sơn oai hùng*).

(Dẫn theo *Việt Nam Phật giáo sử luận*, T.2, NXB Văn học, 1992, tr. 190-191).

Không chỉ là một bài Minh, những lời truy tán ấy đã mang đủ vóc dáng của một bài thơ Thiền có giá trị.

*** Bài Minh nơi Văn bia chùa Thiên Mục:**

“*Việt chi Nam hê trú thủy trú sơn
Bảo sát chi tráng hê, nhật chiếu thiên quan
Tĩnh chi thanh tịnh hê, khe hướng sẵn sẵn
Quốc chi điện an hê, tứ cảnh u nhàn*

*Vô vi chi hóa hê, Nho - Thích đồng ban
Ký tư thắng khái hê, nhân quả hồi hoàn
Kiến tiêu lập đích hê, thành tôn tà nhân”.*
(Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non
Bảo sát tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng
Tự tính thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn
Quốc gia an ổn chừ, bốn cõi thanh nhàn
Đạo đức giáo hóa chừ, Nho - Thích cùng ban
Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn
Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà tan).
(*Việt Nam Phật giáo sử luận*, T.2, sđd, tr241)

Bài Minh góp phần khẳng định vai trò đáng kể của Phật giáo trong việc đem lại sự ổn định, thịnh trị cho đất nước thời bấy giờ, điều mà Phật giáo thời thịnh Lý thịnh Trần đã làm được.

Tóm lại, sự nghiệp văn học của chúa Nguyễn Phúc Chu chưa có gì là bề thế, nhưng vẫn là những đóng góp cần được ghi nhận. Năm 1998, TPHCM kỷ niệm tròn 300 năm tuổi, một số tài liệu vẫn ghi: “Năm 1698, chúa sai ông Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố...”, nhưng lại quên rằng *chúa* ở đây chính là *Nguyễn Phúc Chu* (trị vì từ năm 1691 đến 1725), vậy ông đúng là người đứng đầu trong việc khai sinh ra vùng đất này, và Phật giáo Nam Hà thời ấy khá phát triển, chắc chắn đã có mặt rất sớm, rất tích cực trong suốt chặng đường dài, kể cả giai đoạn cuối nơi cuộc Nam tiến của dân tộc ta. Do vậy, không có gì phải ngạc nhiên khi chúng ta biết rằng đạo Phật có một thời rất hưng thịnh ở đất Sài Gòn như chính Trương Vĩnh Ký đã ghi nhận: “Từ cầu thứ ba tức cầu Xóm Kiệu (Tân Định) lên tới chợ Xã Tài, xưa kia là một ngôi làng lớn (Phú Nhuận), người ta đếm được 72 cảnh chùa chiền” (Nguyễn Đình Đầu dịch, *Ký ức lịch sử về Sài Gòn*, NXB Trẻ, 1997, tr. 28).

Nói chung, *sự nghiệp văn học* cùng những đóng góp cho Phật giáo và ảnh hưởng từ sự đóng góp ấy của chúa Nguyễn Phúc Chu cần được sự quan tâm hơn nữa của các nhà nghiên cứu về Lịch sử Phật giáo, về Văn học Phật giáo Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 03 năm 2011.

CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU, NGƯỜI CÓ CÔNG LỚN TRONG PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO PHƯƠNG NAM

Hoàng Văn Lễ*

I- Bối cảnh chính trị và tình hình Phật giáo thời Trịnh - Nguyễn phân tranh

Nhà Hậu Lê làm vua đến đời Chiêu Tông (1516-1527) bị Mạc Đăng Dung soán ngôi. Nhờ họ Trịnh dứt được nhà Mạc, nhưng vua Lê chỉ là kẻ làm biểu tượng vì mọi quyền hành nằm trong tay họ Trịnh. Nam - Bắc phân tranh rồi Trịnh - Nguyễn phân tranh. Phật Giáo cuối đời Hậu Lê đã suy thoái, cao tăng Việt vắng bóng, Nho giáo thịnh hành thời Lê Thánh Tông, nay trải qua những năm dài chiến tranh, dân chúng và hàng nho sĩ mất niềm tin vào hệ thống tư tưởng và điều hành của Tống Nho; Phật giáo vốn lắng đọng trong tâm thức dân tộc có cơ hội phục hưng, làm chỗ dựa tinh thần cho các quan lại, nhất là người dân lưu tán nhiều nguy khốn. Lúc bấy giờ mọi liên hệ với xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong bị cắt đứt (nhất là sau khi Đào Duy Từ xây xong lũy Nhật Lệ còn gọi là lũy Thầy năm 1631), nên phần nhiều chấn hưng Phật giáo dựa vào sự nghiệp hoằng hóa của cao tăng Trung Hoa.

Phật Giáo ở Đàng Ngoài: Vào đời vua Lê Thế Tông (1573-1599), ở Bắc có phái Tào Động do cao tăng Tri Giáo Nhất Cú, người Trung Hoa truyền vào (chùa Hòa Giai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội đều theo phái Tào Động). Vào đời vua Lê Hy Tông (1676-1705), cao tăng Chiết Công người Trung Hoa lập pháp Liên Tông, chi nhánh của Lâm Tế. Chùa Hàm Long ở Bắc Ninh, chùa Nguyệt Quang ở Kiến An, chùa Bà Đá ở Hà Nội thuộc Liên Tông, chi nhánh của Lâm Tế. Ngoài ra còn có thiền sư người Trung Hoa như thiền sư Chuyết Chuyết người Phúc Kiến, thiền sư Minh Hành người Giang Tây hoằng hóa tại Đàng Ngoài. Ở đây, chỉ có một nhà sư Việt Nam nổi tiếng, đó là ngài Chân Nguyên, người tỉnh Hải Dương, có công phục hồi Phật giáo Trúc Lâm.

Các chúa Trịnh có công xây dựng chùa trùng tu chùa chiền, bảo tháp. Chúa Trịnh Tráng học đạo với thiền sư Chuyết Chuyết, chúa Trịnh Bồng xuất gia tu Phật. Các Chúa Trịnh có công xây chùa, trùng tu chùa, nhưng cũng tịch thu chuông các chùa để đúc binh khí vào năm 1740 và năm 1787.

Phật Giáo ở Đàng Trong: Đa số những cao tăng danh tiếng thời bấy giờ đều là người Trung Hoa bỏ Trung Quốc vào buổi giao thời Minh-Thanh đến Việt Nam hoằng hóa như:

* Tiến sĩ, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Ngài Viên Cảnh, Viên Khoan, thiền sư Nguyên Thiệu người Quảng Đông, lập chùa Thập Tháp - Bình Định, chùa Quốc Ân - Huế, chùa Hà Trung - huyện Phú Lộc, Thừa Thiên.

Hòa thượng Thích Đại Sán (hiệu là Thanh Liêm) người Hán ở Quảng Đông (Trung Quốc), được các chúa Nguyễn ba lần thỉnh mời, chúa Nguyễn Phúc Chu thọ Bồ tát giới với vị Hòa thượng uyên thâm và nhiều tài năng đặc sắc này.¹

Thiền sư Giác Phong, thành lập chùa Báo Quốc - Huế; thiền sư Tử Dung, người Quảng Đông xây dựng chùa Ấn Tôn tức là chùa Từ Đàm - Huế;

Thiền sư Từ Lâm dựng chùa Từ Lâm - Huế; thiền sư Pháp Bảo, người Phúc Kiến, khai sơn chùa Chúc Thánh - Quảng Nam, thiền sư Hưng Liên trú trì chùa Tam Thai - Quảng Nam, sang Đại Việt vào đời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) đem thiền phái Tào Động đến miền Nam; thiền sư Pháp Hóa, người Phúc Kiến, khai sơn chùa Thiên Ân - Quảng Ngãi; thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tôn - Phú Yên.

Ngài Liễu Quán, người Phú Yên là vị cao tăng, có công phục hưng Phật giáo Việt Nam ở Đàng Trong, giống như ngài Chân Nguyên, phục hưng Phật giáo Trúc Lâm ở Đàng Ngoài. Thiền sư Liễu Quán khai sơn chùa Thuyền Tôn, Viên Thông - Huế, chùa Hội Tông, Cổ Lâm, Bảo Tịnh ở Phú Yên, thành lập phái Liễu Quán, Việt hóa thiền phái Lâm Tế Trung Hoa.

Các chúa Nguyễn có công xây dựng chùa, tháp như chùa Linh Mục tại Huế v.v... dùng giáo nghĩa Đại Thừa dung hòa tín ngưỡng, phong tục tập quán của các sắc dân Đàng Trong.²

II- Công đức hộ pháp, an dân của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu

Chúa Nguyễn Phúc Chu sinh ngày 11 tháng 6 năm 1675, kế vị ngôi chúa từ ngày 7 tháng 2 năm 1691 lúc 16 tuổi, là vị chúa thứ 6 của xứ Đàng trong, trị vì được 34 năm. Là vị chúa mộ đạo (Phật giáo) bậc nhất, mở cõi đến tận cùng phương Nam như ngày nay.

Ở Đàng Trong, Phật giáo trở thành nhu cầu mới trong đời sống tâm linh người Việt lưu tán, nên việc tiếp đón các cao tăng từ Trung Quốc sang là một nhu cầu cấp thiết đối với các chúa Nguyễn.

1- Thỉnh mời cao tăng mở trai đàn, hoằng pháp:

Về công đức hộ pháp: Nguyễn Phúc Chu lên ngôi chúa năm 1675, xưng tụng là Minh Vương; ngay năm sau đã tu sửa Văn Miếu ở Triều Sơn, sửa chùa Mỹ Am (Thúy Vân), nhiều dự tính trùng tu chùa miếu và mời các danh tăng để hoằng pháp phát triển nền đạo pháp nước nhà. Từ Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái việc mời các danh tăng người Hán đã đặt ra nhưng chưa có kết quả, nay Minh Vương phái hai sứ giả Trần Thiêm Quan và Ngô Tư Quan, gốc người Phúc Kiến, ngụ tại Hội An có từng qua lại

¹ Trong “*Hải ngoại ký sự*”, Hòa thượng Thích Đại Sán ghi chép về hành trình hoằng pháp phương Nam, ngoài việc đạo pháp còn nhiều nhận xét có giá trị về địa lý, văn hóa, lịch sử và thương mại. *Hải ngoại ký sự* là một cuốn ký có nhiều tư liệu quý về đất nước và con người Việt Nam lúc bấy giờ (1695).

² Theo Trần Quang Thuận; “*Phật giáo tổng quan*”; 600 câu hỏi và trả lời liên quan đến giáo lý, hành trì, sự phát triển của Phật giáo; đến lịch sử, văn hóa của các nước thọ nhận Phật Giáo; đến các vấn đề văn hóa, xã hội, chính trị thời đại.

hiều lần tỉnh Quảng Đông, đem một phong thư thỉnh cầu của Minh Vương, qua tận am Trường Thọ thỉnh vị thiền sư trú trì ở đây. Chính Đại Sán Hòa thượng đã nói³: “*Kể từ Tiên vương có thư mời, đến nay nữa là ba lần, mời đến ba lần cũng đã thành tâm lắm vậy.*”

Rằm tháng giêng năm Ất Hợi (27-2-1695), Hòa thượng Thích Đại Sán cùng đoàn tùy tùng trên dưới 50 người đi tàu biển duyên (Đồng Mông) 11 ngày đêm đến Cù Lao Chàm, được chiến thuyền Chúa Minh Vương hộ tống đến An Cựu lên chùa Thiên Lâm. “*Lúc ấy quan dân, trai gái tụ họp chen lấn nhau đứng xem, võng không đi tới được. Đi quanh hai ba lớp núi, nghe trong rừng tre có tiếng trống chuông; Quốc sư rước vào trong một ngôi đền, ngôi chường nửa giờ, những người đến lễ liên tiếp. Thông ngôn giới thiệu, ông này ông kia, làm quan chức nầy nọ... Phần đông chẳng phân biệt được, ta chỉ ngúc đầu mà thôi.*”⁴ Minh Vương gặp Hòa thượng Đại Sán, hoạch định chương trình: Thiền sư ra thông bạch, thống suất tăng chúng tổ chức cả ba giới đàn từ mùng 1 đến mùng 8 tháng 4. Phần Minh Vương phát lệnh bài đi khắp các phủ sứ cho tăng đồ về thụ giới, để được cấp giới điệp, miễn sưu thuế. Chúa thống suất hoàng gia, quan lại văn võ, mở đàn riêng tại Vương phủ để quy y, xin đặt pháp danh, đạo hiệu; đồng thời hỗ trợ đầy đủ về mọi mặt vật chất. Lúc đầu, đơn xin thọ giới của tăng chúng thập phương chỉ có 600 người, sau mấy ngày số xin thọ giới lên đến hàng nghìn, được chu cấp đầy đủ. Qua đó, ta thấy sự ngoại hộ của chúa Nguyễn rất nhiệt thành. Đến nỗi Hòa thượng Thạch Liêm cũng phải thán phục. *Hải ngoại ký sự* ghi lại: “*Rồi thì, Vân trù (nhà bếp), Thiên đường, Vân thủy đường dựng lên ở phía tả; Thị Liêu, Trai đường, Độc luật đường, Am chủ liêu dựng lên ở phía hữu. Ở giữa làm một giới đàn. Suốt sáng thâu đêm, chỉ trong ba bốn ngày là xong. Ngoài ra khuân vách khí cụ, hàng ngày trên đường đông như kiến cỏ, hơn 2000 vân thủy giới tử, ai lo phần việc nấy. Quốc sư dọn cơm trưa, xin treo chuông mõ làm hiệu lệnh...*”

Trong “*Hải ngoại ký sự*”, mục “*Đàn chay*” Hòa thượng Đại Sán ghi lại nhiều nhận xét quan trọng về trai đàn và thái độ trọng thị và mộ đạo của Chúa như sau: “*... Ngày 1 tháng 4, Quốc Vương mở đàn chay, dâng lễ, tự mình đến thắp hương, mời ta thượng đàn thuyết pháp.*”

Trước đó một ngày, dọn dẹp đường sá. Từ sáng sớm có đội quân mã đồ đẹp đường bắt người ta phải tránh xa ngoài một hai dặm. Đạo ngự đi có người theo hầu tả hữu, đều cầm kim đao, kim thương dài năm sáu thước (khoảng 2 thước tây). Quốc Vương ngồi trên kiệu Ly Điền giống hình con lừa. Quân khiêng kiệu 16 người, toàn người cao lớn, xõa tóc, mình trần chỉ có một sợi dây thắt ngang lưng, treo một vuông vải trước quán lại cột chéo ra sau lưng (...) Quốc Vương đội mũ xung thiên cánh chuồn, mặc đạo bào màu huyền, đi giày nhung, không mang bút tất, vào đền thắp hương lễ Phật. Đoạn đi quanh đàn chay, xem xét trần thiết, cả mừng than rằng: ô May có lão hòa thượng đến đây, mới được thấy pháp môn quảng địa trang nghiêm như vậy.

Vương tiến vào phương trượng tham kiến. Quốc cậu mặc áo măng bào, cầm kim đao đứng hầu. Nhà Chúa dâng trà quả cơm chay đều không dùng, đã có nội giám đem trà để ngự dụng. Trong câu chuyện, phần nhiều nói về việc Phật... Ngoài vách chùa,

³ *Hải ngoại ký sự*, tr. 30.

⁴ *Hải ngoại ký sự*, tr.35.

quân lính đứng dày hai lớp. Lớp ngoài toàn người cao lớn râu ria, ai râu ít thì kẻ thêm râu giả, đội mũ bằng gỗ đẽ, cầm kim thương đứng thẳng khít rịt. Lớp trong toàn thanh niên mạnh mẽ, chít khăn ã la ni ã, mặc áo nhung lục, cầm kim đao, cũng đứng như lớp ngoài. Cán đao và cán thương đều sơn màu anh ão. Mỗi khi Quốc Vương trong ãiện bước ra, quân lính ãều xoay mặt ngó vào. Quốc Vương ãi vào thì sắp hàng đứng hai bên ãối ãiện nhau rất thẳng. Ngoài giãu có vài nghìn quân, thế mà ngự tọa lãng thnh, chỉ nghe tiếng chim kêu lá rụng mà thôi.”

Thể hiện thành tâm và ngưỡng mộ của mình Chúa Minh vương cho ghi vào Văn bia chùa Thiên Mục⁵: “Nhớ lại năm xưa, mời ãược Đường ãầu Đại Sư, tên chữ là Đại Sán, hiệu Thạch Liêm. Ngài là bậc thầy, nguyện lực thâm sâu, lòng thương rộng lớn, y báo, chánh báo vô biên, ãạo thãu ba thừa, tu có tôn chỉ, như cây có gốc, nước có nguồn. Ngài ãược truyền tâm ấn ở ãất Triết Tây (Trung Quốc)”⁶ với lòng tôn kính người mà Chúa ãã thọ gião, qui y và thọ giới bồ tát. “...Thầy ta ãã ãi rồi, ta cứ hoài thương nhớ vị cao tăng, ãã từng chống gậy vượt qua núi non, quan ải, dùng thuyền chõ ãạo vượt biển, băng suối ãi ãến trời Nam, ãem câu kinh kệ tuyệt ãiệu ãể ca tụng ãạo mầu”.

Như vậy, ãại giới ãàn Thiên Lâm tại Thuận Hóa vào năm Ất Hợi (1695) ãã viên mãn tốt ãẹp.

Vào ngày 24 tháng 4, Minh Vương tổ chức một kỳ sám tụng Đại bi ãà-la-ni ở Giác Vương Nội Viện. Hòa thượng Đại Sán và tất cả tăng chũng ãều dự lễ này. Sau Phật sự này, ãoàn của Hòa thượng Đại Sán lo chuẩn bị ngày về. Ngày 29 tháng 6 năm Ất Hợi, sau khi Minh Vương cúng ãường cho hòa thượng một bình bát, một tích trượng bằng vàng, cùng với y hậu bằng gãm vóc, trầm hương, hoàng lãp... Thuyền nhỏ neo, vào ãến Hội An, bị trở gió không ãi ãược, Hòa thượng Đại Sán ở lại chùa Di ãà, mở ãàn truyền bồ tát giới cho 300 giới tử tại ãây, những người không kịp ra Thuận Hóa thọ ãại giới ở giới ãàn Thiên Lâm vào tháng 4 vừa qua. Mùa thu sau ãó Hòa thượng Đại Sán trở về quê nhà Quảng ãông Trung Quốc.⁷

Từ vị cao tăng này (ðời thứ 29 của Thiên phãi Tão ãộng)⁸ thiên phãi Bắc tông khai thị và phát triển xuôi vào phương Nam theo lưu ãân, trong ãó một ãệ tử là Thiên sư Liễu Quán, người Việt tu thiên hệ phãi này.

2- ãúc chuông và trùng tu chùa Thiên Mục:

Năm 1714, chùa Thiên Mục ãược tôn tạo nguy nga và rộng lớn, có nhiều cơ sở có công năng phù hợp cho việc tu tập của tăng chũng và truyền bá Phật pháp. Quần thể chùa Thiên Mục sau khi trùng tu ãã có quy mô như bia ãã ghi lại: “Từ ngoài cửa ãi vào có ãiện Thiên Vương, ãiện Ngọc Hoàng, ãại Hùng bảo ãiện, nhà Thuyết Pháp, lầu Tầng Kinh, hai bên chùa thì có lầu chuông, lầu trống, ãiện Thập Vương, nhà uống trà,

⁵ “Dựng vào ngày mùa ãông năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11(1715)”

⁶ Theo Nguyễn Hữu Vinh ãịch

⁷ Khi Hòa thượng trở về Trung Quốc có ãem theo nhiều vàng bạc châu báu của Chúa Nguyễn Phúc Chu cùng nhiều Phật tử cúng ãường ãũ xây một ngôi chùa rất to: “... Hòa thượng xây lầu Bửu Các ở phía tây Việt Tứ Sơn, hiên lồng bóng nhật, nóc vút từng mây liên tiếp ãiện ngọc cung châu, rực rỡ ãào nhà thọ gião, ãào cung bát quan trai, cung tiếp khách, chõ thiên tâm, xem chãng khác như non bõng nước nhược vậy, suối reo chim hót và cây tươi bóng mát...”

⁸ Theo “Phật học ãại từ ãiển” thì ãộng Thượng là một phãi nhỏ, cuối cùng của ãòng Tão ãộng do thiên sư Lương Giới (807-869) ở ãộng Sơn, Trung Quốc sáng lập.

nhà ăn, Thiên đường, điện Đại Bi, điện Dược Sư, phòng thiền cho tăng lữ, tất cả cũng trên dưới mấy chục ngôi nhà. Thêm vườn Tỳ Da có phương trượng của sư trụ trì cũng có trên dưới mười mấy phòng, huy hoàng lộng lẫy, nhìn thấy ai cũng thích thú và nể phục".

Quá trình xây dựng chùa Thiên Mục của chúa Nguyễn Phúc Chu kéo dài mấy năm, đánh dấu bằng năm đúc chuông và năm dựng bia "Nay Chúa hiển ra đời gặp duyên lành khắp nơi nên năm Canh Dần thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ (1714) thứ 23 trùng tu miếu, điện, công trình mất hơn một năm thì hoàn tất, năm Ất Mùi (1715) dựng bia ghi lại". Đa số vua chúa sau này đều hâm mộ Phật giáo Đại thừa, nên nhiều chùa ở Huế đều thuộc hệ phái này. Nhưng chùa Thiên Mục đã hân hạnh được nhiều đời vua chúa chiếu cố, cho trùng tu hoặc xây cất thêm.

Ngoài hai phúc nghiệp lớn kể trên, Chúa Nguyễn Phúc Chu tu tập hạnh Bồ Tát nêu gương sáng cho quần thần và cộng đồng các dân tộc chung sống trên vùng đất mới phương Nam.

3- Về việc an dân:

Với người dân lưu tán, vai trò Phật giáo góp phần quan trọng bậc nhất. Triết lý Phật giáo và đời sống tâm linh của người dân lưu tán được Sơn Nam nhận xét như sau⁹: "Trong buổi đầu mở nước, người lưu dân vào Nam mang theo mấy chữ "từ bi bác ái", "trọng nghĩa khinh tài", "phổ độ chúng sanh", "thiên đường địa ngục" và những tăng sĩ rành kinh kệ ở tận Huế, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Định. *Đại Nam nhất thống chí* dùng chữ: "Nhà sư Trí Năng đi vân du" và đến như ngôi chùa nổi danh Sài Gòn là Kim Chương, còn gọi chùa Thiên Trường (ở vùng cao, đường Nguyễn Trãi ngày nay, khuôn viên Bộ Nội vụ) do Đạt Bản Hòa thượng từ Qui Nhơn đến lập, sử gọi ông là nhà sư "du phương". Tôi hiểu "vân du", "du phương" là nhập vào cuộc đời, theo trào lưu vào Nam để trực tiếp giúp đồng bào đang bỏ quê quán đi làm ăn nơi xa, phá rừng, sống chung với thú dữ và lũ lụt, với nắng lửa mưa dầu. Chết giữa rừng hoang thì vui vẻ chấp nhận nhưng với điều kiện là có nhà sư tụng kinh cầu siêu. Tìm đâu ra nhà sư đúng nghĩa? Tôi hình dung thuở ấy phần lớn là dạng mà nay ta gọi bói bác là "thầy cúng". Miễn là khi động quan, khi hạ huyết, có tiếng chuông, tiếng mõ thì được "Tây phương tiếp dẫn" với tiếng Nam mô A Di Đà Phật mà ý nghĩa chẳng ai hiểu rõ. Chết mà được Phật chiếu cố đã là mãn nguyện đối với thân nhân. Thiếu nghi thức ấy là vô phúc, trở thành cô hồn, "thập loại chúng sanh" mà thi hào Nguyễn Du đã nhắc nhở, nhờ đức Phật cứu rỗi. Ngày lễ Vu Lan, đối với dân khốn hoang đường như nhẹ về phần "báo hiếu" mà nặng về phần "cúng cô hồn". Chùa nào cũng có bàn thờ nhỏ thờ "cô hồn". Người xưa tin vào đạo Phật nhưng vẫn "sát sinh". Cọp và sấu, rắn độc - giống mà nếu ta không giết nó thì nó giết ta. Ta giết ở mức độ cần thiết. Giết một con sấu để cảnh cáo, nhưng tha cho mấy con còn lại để nó "đi tu", sau đó cắt miễu thờ cái đầu sấu... Thiếu khí giới, thiếu can đảm thì rình những hang ổ, lén bắt mấy con cọp con cho giống cọp lân hồi tuyệt chủng..." được coi là thành quả xuất phát từ sự mộ đạo của các chúa Nguyễn, trong đó Chúa Nguyễn Phúc Chu được xếp vào hàng đầu lập công hộ pháp, thọ giới Bồ Tát.

⁹ Sơn Nam, "Một vài nét xưa và nay của Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh", Kỷ yếu Hội thảo khoa học 300 NĂM PHẬT GIÁO GIA ĐỊNH - SÀI GÒN - TP HỒ CHÍ MINH, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 2002.

Với năm đặc tính cơ bản: **Tự do tư tưởng**, đạo Phật không có hệ thống tín điều với "đến để mà thấy", chứ không phải "đến để mà tin". Vì vậy, chánh kiến luôn đứng đầu trong các đức tính. **Tinh thần tự lực**, đạo Phật với chủ trương luật nhân quả, nghiệp báo đã nói lên tinh thần trách nhiệm cá nhân và cộng đồng trước sự đau khổ và hạnh phúc của chính mình. **Tinh thần từ, bi, hỷ, xả**; đạo Phật thường được gọi là đạo từ bi, đạo cứu khổ, ở đâu có đạo Phật, ở đó có tình thương, ở đó hận thù được hóa giải. **Tinh thần thực tiễn** vì giáo lý đạo Phật là thiết thực, không mơ hồ, có tác dụng cụ thể, không phải lý thuyết suông, là giáo lý thực nghiệm, không chờ đợi một ân sủng hay một mặc khải nào. **Tinh thần không chấp thủ**; đạo Phật là giải thoát và tự do, cuộc đời là vô thường, nên nó đem đến đau khổ cần vượt thoát mọi ràng buộc, bám víu vào cuộc đời.¹⁰

Với đặc tính đó, hòa quyện trong công cuộc mưu sinh đầy thách thức, xa xứ sở quê hương, người dân lưu tán không những đã trụ được mà còn góp công đầu trong khai quật tiềm năng vùng đất mới. Người dân xả thân đi trước, chính quyền các Chúa Nguyễn nhất là Chúa Nguyễn Phúc Chu hợp thức hóa, hợp pháp hóa tổ chức thành một xã hội, thành một quốc gia hoàn chỉnh về sau. Công trận Nguyễn Phúc Chu đáng được trân trọng đời đời.

Kết luận

Chúa Nguyễn Phúc Chu với 34 năm trị vì Đàng Trong, là giai đoạn mở mang bờ cõi rộng lớn nhất. Ngoài nỗ lực tự thân của người dân lưu tán, mối gắn kết hài hòa của các cộng đồng, nhất là quan hệ giữa các tộc Việt, Chăm, Khmer, Hoa; còn là việc tổ chức hành chính nhằm hợp hóa, hợp pháp hóa địa bàn cư trú mới của người dân lưu tán. An dân là việc hệ trọng bậc nhất trong sự nghiệp mở cõi, trong đó đời sống văn hóa tâm linh chiếm vị trí trọng yếu. Bởi vì, trước khốn khó, gian nguy nơi mới đến xa lạ, nhiều sản vật phong phú; song luôn phải đối mặt với sông ngòi chằng chịt chia cắt, rừng thiêng, nước độc, thú dữ và cả họa người (cướp của, giành đất, xung đột tín ngưỡng...). Trước các hiểm họa, niềm tin tín ngưỡng rất quan trọng, vốn sống văn hóa vật chất và tinh thần là cơ sở trong quá trình bảo tồn và phát triển dân tộc; trong đó niềm tin Phật giáo với "luân hồi – nhân quả", "bồ tát giới, cứu khổ cứu nạn" biến thành "ở hiền gặp lành", "trọng nghĩa khinh tài" trong cư xử... chiếm vị trí quan trọng bậc nhất.

Quá trình đó, Phật giáo khôi phục và phát triển, đa dạng các phương pháp tu tập. Phật giáo gắn kết, hòa quyện với tín ngưỡng đa thần của dân gian bản địa. Chưa có thể so sánh với thời Lý - Trần, Phật giáo cực thịnh, là quốc giáo góp công lớn trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước. Song có thể thấy rõ, Phật giáo Đàng Trong giữ vai trò lớn trong công cuộc hộ quốc, an dân và mở cõi. Hầu hết các Chúa Nguyễn mộ đạo, trong đó giai đoạn trị vì của Chúa Nguyễn Phúc Chu có lúc thực sự là quốc giáo, với vị chúa qui y tam bảo, thọ giới bồ tát và đứng ra hộ pháp, Thuận Hóa (Huế) sớm trở thành một trung tâm Phật học của Đàng Trong và sau này là của cả nước.

Vua mộ đạo, tăng lữ uyên bác-đạo đức, quần chúng ngưỡng mộ là những nhân tố hội tụ vào thời Minh Vương, do đó trong 34 năm trị vì của Minh vương, dân tộc ta hoàn tất công cuộc mở cõi. Tiếc rằng các chúa Nguyễn và vua Nguyễn về sau chưa kế

¹⁰ Theo Hòa thượng Thích Giác Viên trong bài viết "Đạo Phật"

nghiệp đúng mực, vua Gia Long bảo thủ trong cai trị, trả oán phong trào Tây Sơn, chia rẽ cộng đồng, hạn chế các sáng tạo của dân chúng, gắn kết dân tộc không trọn vẹn, bế quan tỏa cảng... thực sự xa rời tư tưởng “lục hòa”, “từ bi, hỷ xả” và “trí tuệ” của Phật giáo, làm suy kiệt nội lực đất nước, cuối cùng một cõi giang sơn cẩm tú rơi vào tay thực dân Pháp.

Phải chăng lúc nào “Pháp” được “hộ” thì “Dân” mới “an”, “Nước” mới “phát”. Khi nào cao tăng được minh vương trọng thị, tự nguyện thọ giới và hộ pháp, cùng với chúng dân hướng thiện là lúc quốc gia thịnh trị. Trong quan hệ, dân là nước, vua quan là thuyền; đồng bộ thì con thuyền quốc gia mới phát triển, trong đó tâm linh (hàng đầu là Phật giáo) là ngôi sao Bắc đẩu để con thuyền đến bến bờ tươi sáng – bờ giác./

MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU VỚI PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

Trần Hồng Liên*

Là đời Chúa thứ sáu¹ trong chín đời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) được tôn xưng là Quốc Chúa trong lúc sinh thời (1683). Sống trong giai đoạn đặc biệt của sự phát triển ở Đàng Trong, Nguyễn Phúc Chu vừa là một Minh Vương, vừa là một Phật tử có nhiều đóng góp cho sự du nhập và phát triển của Phật giáo Đàng Trong.

Qua hoạt động hộ quốc, an dân của Chúa Nguyễn Phúc Chu, nhất là sau cuộc gặp gỡ với hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang, Phật giáo Đàng Trong đã có điều kiện được mở rộng hơn, và cũng qua những hoạt động phật sự này, có thể góp phần làm rõ vị trí, vai trò của chúa trong mối quan hệ với Phật giáo Đàng Trong.

Như vậy, dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo Đàng Trong là một nền Phật giáo phát triển hay đi vào suy thoái, hỗn loạn như hòa thượng Thạch Liêm đã nhận xét: “chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “Luật”, “Luận” cũng đều xếp xó bỏ qua”²?

Chúa Nguyễn Phúc Chu với Phật giáo Đàng Trong

Trong hai thế kỷ 17 và 18, ở Đàng Trong các chúa Nguyễn đã tìm cách củng cố đế nghiệp của mình nhằm chống lại với họ Trịnh ở phương Bắc, đồng thời cũng nhằm bành trướng thế lực về phương Nam. Các chúa Nguyễn đã khôn khéo sử dụng nguồn nhân lực từ ngoài vào, những di dân gốc nhà Minh, để khai khẩn vùng đất mới, sử dụng họ như những đạo tiên quân, vừa khai khẩn lại vừa chống chọi với Chân Lạp. Thông thương giữa Trung Quốc và Đại Việt thời bấy giờ đã trở nên cần thiết, đặc biệt là hệ thống đường thủy. Tu sĩ và thương nhân từ Trung Quốc có thể đi thẳng vào Đàng Trong, vì thế cảng Hội An đã trở thành một thương cảng quốc tế tấp nập, để thông thương bằng đường biển với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, v.v.

Mặt khác, Nho giáo đã không còn là thế lực, là chỗ dựa vững chắc cho sự tồn tại của nhà Lê. Nhu cầu Phật giáo ngày càng quan trọng. Trong bối cảnh luồng sóng thông thương từ Trung Quốc và Nhật Bản vào Đại Việt, Phật giáo Đại thừa (Mahayana) cũng theo di dân bành trướng đến miền Trung nước Đại Việt. Sách *Đại Nam thực lục (Tiền biên-Quyển VIII)* cho biết “Giáp Ngọ, năm thứ 23 [1714]... mùa hạ tháng 6... sai người sang nước Thanh mua kính Đại tạng cùng luật và luận hơn nghìn bộ để ở tự viện”³. Đây là một chứng cứ cho thấy Phật giáo Đại thừa đã khá phát triển ở Đàng Trong, sau khi thiền sư Đại Sán được mời đến Thuận Hóa và lưu trú một thời gian ở chùa Thiên Mụ.

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

¹ Thứ tự 9 đời Chúa kế vị gồm Nguyễn Hoàng; Nguyễn Phúc Nguyên; Nguyễn Phúc Lan; Nguyễn Phúc Tần; Nguyễn Phúc Thái; Nguyễn Phúc Chu; Nguyễn Phúc Chú; Nguyễn Phúc Khóat; Nguyễn Phúc Thuần.

² Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự* - Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ 17, Viện đại học Huế, 1963, tr.43.

³ Quốc Sử quán triều Nguyễn 2007. *Đại Nam Thực Lục*. Tập Một. Tái bản lần thứ nhất. Nguyễn Ngọc Tinh phiên dịch. Nxb. Giáo Dục. Tr.130.

Trong chín đời Chúa Nguyễn, xứ Đàng Trong trải qua một giai đoạn đặc biệt, vừa có được điều kiện thuận lợi để có thể mở rộng bờ cõi thêm về phương Nam, đồng thời, với đường lối chính trị của các Chúa cũng đã làm cho xã hội Đàng Trong rơi vào một tình trạng bi đát, có liên quan đến đời sống xã hội và tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo.

Xung Vương năm 1691, Nguyễn Phúc Chu mới có điều kiện thể hiện một số hoạt động Phật sự của mình. Đồng thời với việc khẳng định lấy Phật giáo Bắc tông làm nòng cốt trong hệ tư tưởng và hoạt động trị nước, Chúa Nguyễn Phúc Chu còn mời một hòa thượng từ Trung Quốc sang Đại Việt để có thể truyền bá tinh thần Phật giáo một cách sâu rộng hơn.

Sử sách còn ghi lại những hoạt động nổi bật của Chúa Nguyễn Phúc Chu đối với Phật giáo. Sau khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Quốc, Chúa đã cúng dường 5 ngàn lượng vàng xây chùa Trường Thọ tại Quảng Đông. Chúa đã ban biển ngạch và câu đối cho chùa Thập Tháp Di Đà; ban liễn đối có ghi đạo hiệu của Chúa là Thiên Túng Đạo Nhân cho chùa Quốc Ân; đúc chuông đồng vào năm 1710; Bia đá chùa Quốc Ân do Chúa đề vào năm 1729. Nguyễn Phúc Chu ban cho thiền sư Nguyễn Thiều⁴ thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư. Ông còn làm một bài minh khắc vào bia để ca tụng đạo đức vị thiền sư này. Bia đá do Nguyễn Phúc Chu ngự đề tại chùa Thiên Mục có đoạn thơ:

*Dưới khe nước nháy âm thầm,
Tánh ta trong trẻo êm đêm khác đâu
(..) Dụng bia tiêu biểu nơi đây
Giữ tâm thành chánh chẳng thay đổi nào⁵*

Lời thơ khẳng định tâm thành của một vị Chúa. Tuy nhiên, những hoạt động ấy không đủ khả năng thay đổi tình trạng xã hội thời bấy giờ theo tinh thần Phật giáo. Phải cho đến khi có sự xuất hiện của hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang Đại Việt.

Năm 1694, Chúa Nguyễn Phúc Chu sai hai vị sứ là Trần Thiệm Quan và Ngô Tư Quan mang quốc thư sang chùa Trường Thọ (tỉnh Quảng Đông) mời hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) sang Đàng Trong. Trong phần mở đầu của *Hải ngoại ký sự* do Thích Đại Sán soạn, có ghi *Bài tựa của Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phúc Châu* như sau: “Mùa thu năm Giáp Tuất, ta muốn thụ Bồ tát giới pháp, nói chí Tiên Vương, sai người qua rước, may được hòa thượng nhậm lời. Từ mùa xuân năm Ất Hợi Hòa Thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa hạ năm Bính Tý, được gần gũi hôm sớm, cung dưỡng chuyện trò; sau những lúc giảng luận thiền kinh, còn chỉ vẽ luân thường cương kỷ từ việc lớn đến việc nhỏ, rạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng; khác nào đặc người từ trong chỗ tối tăm, đem ra nơi thanh thiên bạch nhật; giúp ích cho quả non trong việc chính trị nhiều biết chừng nào”⁶.

Bài tựa còn thể hiện mối quan hệ thân thiết giữa hòa thượng Thạch Liêm và Chúa Nguyễn Phúc Chu qua đoạn văn: “Trong những ngày Quả non cùng với Lão Hòa

⁴ Thiền sư Trung Quốc sang Việt Nam truyền đạo vào thế kỷ 17

⁵ Thích Đại Sán. Hải ngoại ký sự. Sđđ, tr.284.

⁶ Thích Đại Sán. Hải ngoại ký sự. Sử liệu nước Đại Việt thế kỷ 17. Nxb. Viện Đại học Huế. Ủy Ban phiên dịch sử liệu Việt Nam 1963, tr. 10

Thượng ngao du trong Hương -Thùy Hoa Nghiêm, thì chẳng có gì phân biệt nội ngoại”⁷.

Cuối *Bài tựa* còn cho biết được Chúa viết “vào năm Giáp Tý (tức Khương-Hy năm thứ 35, 696), Bồ nguyệt (tháng 5), Đại Việt Quốc vương Nguyễn Phúc Châu, thọ Bồ tát giới đệ tử, pháp danh Hưng Long, Kính lễ viết tại Tĩnh -danh phương trượng ở Tây cung Giác vương Nội viện”.

Đàn truyền giới đã được thiết lập ngay sau khi hòa thượng Thạch Liêm sang Đại Việt với 1.400 giới tử. Trong giới đàn này, vào ngày 1 tháng tư năm Ất Hợi 1695 Chúa Nguyễn đã mở cùng lúc 3 đàn truyền giới: Sa di giới, Tỳ kheo giới và Bồ tát giới. Đàn Bồ tát giới truyền cho các công hầu, tông tộc chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng thọ Bồ tát giới trong một đàn riêng biệt. Thạch Liêm hòa thượng đã đặt pháp danh cho Chúa Hiền Tông là Hưng Long, biệt hiệu Thiên Túng Đạo Nhân.

Chúa Nguyễn Phúc Chu đã tâm sự với hòa thượng Thạch Liêm: “ ệ tử từ bé nghe hai chữ Phật Pháp đã sanh tâm kính ngưỡng, mỗi lúc gặp tu sĩ áo lam tức thì hoan hỷ, chẳng biết kiếp trước là ai? làm phúc nghiệp gì? mà nay sanh ra làm vua ở đây? Xin tôn sư chỉ điểm cho biết, hầu chẳng quên nghiệp trước, dội đức từ bi vô lượng”⁸. Lời tâm sự cho thấy Chúa là người đã am hiểu giáo lý nhân quả, luân hồi trong Phật giáo.

Mối quan hệ giữa hòa thượng và Chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã giúp hòa thượng hiểu rõ hơn nội tình của xứ Đàng Trong: “Mỗi năm, vào khoảng tháng ba tháng tư quân nhân đi ra các làng bắt dân từ 16 tuổi trở lên, những người cường tráng thì gông lại bằng một cái gông tre, hình như cái thang nhưng hẹp hơn, để giải về phủ sung quân; vào quân đội rồi mỗi người bắt học một nghề, kế phân phái đi theo các chiến thuyền để luyện tập có chiến tranh đem ra đánh giặc, lúc vô sự ở tại vương Phủ, xâu tuổi chưa quá 60 chẳng được về làng cùng cha mẹ vợ con đoàn tụ. Hàng năm, thân thích đem áo quần vật thực đến thăm mà thôi. Vì có ấy, những dân còn lại ở nhà, toàn gầy yếu tàn tật, chẳng có mấy người mạnh mẽ. Cha mẹ sợ con phải đi lính, vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan; do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “Luật”, “Luận” cũng đều xếp xó bỏ qua; đến đời những kẻ mao ni áo tràng, mà nét xấu tật hư, còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc! Cho đến những hạng trí thức tự xưng làm thầy người, cũng không cứu vãn được tệ phong, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và chúa thượng. Tai nghe mắt thấy, há nỡ làm thinh; bèn viết cáo bạch một bài, dán lên các cửa chùa cho mọi người được rõ”⁹. Lời trần tình của hòa thượng Thạch Liêm đã phản ánh rõ nét thực trạng của xứ Đàng Trong qua chính sách của Chúa đối với một vùng đất còn bất an, từ đó đã tạo điều kiện cho tu sĩ Phật giáo ở Đàng Trong chỉ phát triển về số lượng hơn là chất lượng.

Sau khi nắm rõ tình hình xã hội Đàng Trong, hòa thượng Thạch Liêm đã đưa ra 18 điều, gọi là “Lập Quốc Chánh Ước” 18 điều¹⁰, làm quy chế giúp Chúa Nguyễn Phúc Chu trong việc trị nước. Nội dung bao gồm việc thương lính, yêu dân, thông thương, lợi quốc, kỷ cương, pháp độ... “Vương đọc xong rất mừng, bảo nội quan Chương sự rằng: “Nước ta pháp độ dân tình đều chưa được đúng đắn, nay nhờ Lão hòa thượng

⁷ Thích Đại Sán. Hải ngoại ký sự. Sđd, tr.10.

⁸ Thích Đại Sán. Hải ngoại ký sự. Sđd, tr.

⁹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.43.

¹⁰ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.100.

đem lễ phép Trung Quốc chỉ dạy, liệt trần 18 điều ; nên khắc bản yết lên cửa phủ, hiểu dụ văn võ quan dân đều biết, và khắc 24 thẻ bài, chia loại nêu rõ. Nếu ai trái điều lệ, phạm phép, cho kẻ bị thiệt hại, cầm thẻ bài đến kêu. Vô luận văn võ quan dân vương thần quốc thích đều cứ pháp luật trị tội. Vĩnh viễn lấy đó làm quốc chánh vậy”¹¹.

Năm 1695, khi hòa thượng Thạch Liêm sang Đại Việt, có ghi lại nhận xét của mình về cung điện của Chúa Nguyễn Phúc Chu rằng “cung điện được trang hoàng với cờ Phật giáo, trống, cá gỗ và những quả chuông lộn ngược, giống như một ngôi chùa Phật giáo vậy”.

Ở ngôi 34 năm, tinh thần yêu nước thương dân của Chúa được thể hiện trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mục (Huế) đúc năm 1710: “Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chủng trí” (Nguyện cầu gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Như vậy, thông qua các hoạt động của Chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo ngày càng được khởi sắc, nhất là sau khi hòa thượng Thạch Liêm sang và giúp Chúa trong việc trị nước. Các hoạt động “hộ quốc an dân” ngày càng được thấm nhuần tinh thần Phật giáo, trong đó có việc *thương lính, yêu dân*. Nếu như trước đây, để củng cố ngôi vị của Chúa, người dân đã bị bắt buộc phải rời xa gia đình, xa người thân yêu suốt cả một cuộc đời, thì nay cách trị nước đã được thay đổi, mang tính nhân bản hơn, nhờ Chúa Nguyễn Phúc Chu đã áp dụng hình thức “quản lý xã hội” trong tinh thần Từ Bi và Trí Tuệ của Phật giáo.

2. Ảnh hưởng của hoạt động Phật giáo của Chúa Nguyễn Phúc Chu đối với vùng đất Đàng Trong

Như đã trình bày trên, qua các đời Chúa trị vì ở Đàng Trong, do phải cố gắng duy trì kỷ cương nhằm giữ vững sự an ổn cho vùng đất mới, nên Chúa đã tiến hành việc bắt người dân trẻ tuổi, cường tráng để giải về phủ, sung vào quân đội; bắt học nghề, phân đi theo các chiến thuyền để luyện tập phòng khi có chiến tranh ra đánh giặc; khi chưa quá 60 tuổi, chẳng được về làng. Cách thức quản lý người dân như vậy, xét về mặt chính trị tuy có chặt chẽ, nhưng sự “phòng xa” đó đã đưa lại nhiều điều phiền muộn cho người dân trong hầu hết các gia đình, đã làm “thất nhân tâm”. Sự xa cách vợ chồng, con cái trong cả một đời người như vậy, không thể tạo được một xã hội an bình, hạnh phúc. Chính nhờ 18 điều “Lập Quốc Chánh Ước” đã giúp giải tỏa được mối lo âu, sự phiền muộn đã kéo dài quá lâu trong người dân xứ Đàng Trong.

Thành tựu an dân đã được Chúa *Hải ngoại ký sự*, sđd, bộc bạch với hòa thượng Thạch Liêm rằng: “Từ ngày Lão hòa thượng đến đây, trong nước mang ơn được tám chữ “phong điều vũ thuận, quốc thái dân an”; vả lại, các năm trước thuyền ngoại dương đến buôn, một năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư đủ; ấy đều nhờ phước đức Hòa thượng che chở vậy”¹².

Giải thích về sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong, nhà sử học Li Tana đã nhận xét “Trong tình hình mới này, các nhà lãnh đạo họ Nguyễn cảm thấy cần phải đưa ra một cái gì đó khác với tín ngưỡng của người Chăm để củng cố các di dân người Việt về mặt tinh thần và tâm lý. Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ

¹¹ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.100.

¹² *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr.126.

bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong những hoàn cảnh đó, Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị”¹³.

Các chúa Nguyễn đã tạo nhiều thuận lợi cho Phật giáo Đàng Trong phát triển, thông qua sự du nhập trực tiếp của các thiền sư Trung Hoa vào Trung và Nam bộ. Điều này cũng góp phần chứng minh cho ảnh hưởng nhạt dần của các ngôi chùa do thiền sư Trung Hoa đặt nền móng ở phía Bắc, trong khi hiện nay, khắp Nam bộ vẫn còn khá nhiều ngôi chùa do người Trung Hoa xây dựng, vẫn đang tiếp tục hoạt động thông qua dòng phái Lâm Tế, Tào Động. Như vậy, đã có 2 trong 5 phái (ngũ gia tông phái) phổ biến tại Trung Quốc đã du nhập và phát triển ở Đàng Trong.

Cũng có thể thấy rằng, thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, những hoạt động Phật giáo mà Chúa đã thực hiện, chỉ là “bề nổi”. Việc ghi khắc bi ký, ban bản ngạch, biển vàng khắp các chùa ở Thuận Hóa cũng chỉ là để khẳng định với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài về quyền lực của mình khắp nơi trong vùng đất Đàng Trong, chứ chưa đủ chứng cứ để cho thấy một Phật giáo đã thấm sâu vào người dân xứ này. Hay như việc thọ giới của 1.400 giới tử ở Huế và 300 giới tử ở Hội An chỉ là sự khởi đầu của một đạo Phật mới bắt đầu tiếp cận được với đại chúng.

Trong tác phẩm *Truyện Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh¹⁴ cũng cho thấy rõ hơn tình trạng Phật giáo Đàng Trong giai đoạn sau này, khi Chúa Nguyễn Phúc Chu đã qua đời, qua cuộc đối thoại giữa một tăng sĩ (sãi) và một ni cô (vãi), có đoạn viết: “Chiều du trơn như mỡ; thuốc lá ướp hoa ngâu; Rượu hồng cúc ngàu ngàu; trà mỹ xuân phức phức. Sẵn đồ, sẵn đặc, sẵn vãi, sẵn thầy; Thoát liêu sau cho gần đó gần đây; vào cùng Sãi đặng tu hoài tu hủy”¹⁵.

Đánh giá chung về Phật giáo Đàng Trong hai thế kỷ 17 và 18, cũng có nhận định rằng “Dưới thời chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn, với định chế chùa chúa, chùa vua xuất hiện, giới tăng lữ chịu sự chi phối khá chặt chẽ của nhà cầm quyền. Đặc biệt là vị trụ trì các chùa lớn (Tăng cang) đều do triều đình bổ nhiệm qua sắc chỉ của vua. Tính cách quần chúng của Phật giáo nước ta do đó chưa có gì rõ rệt trong suốt thế kỷ 18.”¹⁶ Vì vậy, chúng tôi chưa thật sự đồng tình với nhận định của Lê Đình Cai khi cho rằng: “Khi mất, Chúa đã để lại rất nhiều công trình xây cất về đền đài, dinh thự và đạo Phật thật sự đã được phục hưng lại với vị trí cũ giống như của thời Lê - Lý trước đây”¹⁷.

¹³ Li Tana (Nguyễn Nghị dịch), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, NXB. Trẻ, 1999, tr. 194-195.

¹⁴ *Truyện Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh được viết vào năm Canh Ngọ (1750) khi Nguyễn Cư Trinh đang làm Tuần Vũ Quảng Ngãi. Sãi Vãi là một bài về mang tính trào phúng, dài 340 liên (640 câu); có thể xem đây là vở kịch một màn, với 2 nhân vật là ông Sãi và bà Vãi. Bà Vãi là nguyên cơ để ông Sãi, vai chính, bày tỏ tư tưởng của tác giả, nhằm đả kích những gì chưa tốt trong giới tu sĩ Phật giáo thời bấy giờ.

¹⁵ Nguyễn Cư Trinh, *Truyện Sãi Vãi*, <http://www.chuahaiduc.org>

¹⁶ Trần Tri Khách, *Dòng chảy Phật giáo Việt Nam*, <http://www.quangduc.com/vietnam/55dongchay.html>.

¹⁷ Lê Đình Cai, *34 năm cầm quyền của Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)*, Đăng Trình xb, S, 1971, tr. 82.

Tóm lại, dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo Đàng Trong đã có được nhiều thuận lợi để phát triển, nhất là sau khi có sự xuất hiện của hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang. Đó là một nền Phật giáo, buổi đầu được hình thành từ sự khẳng định quyền lực của Chúa Nguyễn ở vùng đất mới. Vương quyền và thần quyền đã nhập làm một. Chúa Nguyễn Phúc Chu, tuy có am hiểu về giáo lý Phật giáo, nhưng đề củng cố vương quyền của mình, các hoạt động Phật giáo chỉ có ở tầng lớp trên, ở hình thức, ở số lượng. Sau đó, cùng với sự thay đổi cung cách quản lý xã hội theo tinh thần Từ Bi và Trí Tuệ của Phật giáo, đạo Phật đã dần được đi vào đại chúng, tuy nhiên vẫn chưa thực sự rõ rệt, bởi vì với một thiết chế Phật giáo như lúc bấy giờ, từ việc bỏ nhiệm chức sắc, đến việc phong Tăng cang... thay đều do Vua Chúa thực hiện thông qua các sắc chỉ. Chính hạn chế của thời đại đã làm cho Phật giáo chưa thể thoát ra khỏi ảnh hưởng của cung đình để mang màu sắc dân dã, và cũng chính vì vậy, ở một mức độ nhất định, Phật giáo Việt Nam thế kỷ 17-18 vẫn chưa thực sự mang ý nghĩa có mặt là vì con người và cho con người!

ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT PHƯƠNG NAM THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Nguyễn Hữu Nguyên*

Thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ kéo dài 34 năm (1691-1725) nhưng đã tạo ra bước ngoặt lớn trong tiến trình lịch sử Việt Nam, đó là công cuộc mở rộng đáng kể lãnh thổ quốc gia về phương Nam, đồng thời phát triển mạnh mẽ Phật giáo ở Đàng Trong.

Công cuộc mở đất phương Nam thời Nguyễn Phúc Chu

Trước khi nói về quá trình Nam tiến của phong kiến Việt Nam nói chung và của thời chúa Nguyễn Phúc Chu nói riêng, chúng ta cần nhận thức rõ một số khái niệm như "xâm lược", "thôn tính" và "mở mang bờ cõi" trong thời đại phong kiến.

"Xâm lược hay xâm chiếm" là hành động của một quốc gia tiến hành cuộc chiến tranh nhằm đánh chiếm một phần hay toàn bộ lãnh thổ của một quốc gia khác rồi đặt ách cai trị hoặc sát nhập vào lãnh thổ của mình.

"Mở mang bờ cõi và thôn tính" là hành động của một quốc gia dùng nhiều biện pháp tổng hợp, bao gồm: quân sự, sức ép ngoại giao, hôn nhân chính trị, di dân khai hoang... nhằm xác lập chủ quyền của vùng lãnh thổ mới trên một vùng đất của quốc gia khác hoặc trên những vùng đất chưa có chủ quyền rõ ràng.

Như vậy khái niệm "mở mang bờ cõi" có thể bao gồm cả một phần hành động quân sự như chiến tranh xâm lược. Vì vậy, về lý luận cần nhận thức rõ đặc trưng của thời đại phong kiến là: biên giới quốc gia chưa ổn định do chưa có công pháp quốc tế về lãnh thổ và biên giới, do đó sự xâm lấn lãnh thổ giữa các nước là không thể tránh khỏi và thực chất đó là quá trình chọn lọc tự nhiên, trong đó các chủ thể mạnh hơn thường dùng biện pháp quân sự để chinh phục các vùng đất khác để mở rộng lãnh thổ và thống nhất cả về kinh tế, hành chính và văn hóa nhằm hình thành một quốc gia thống nhất và rộng lớn hơn. Quá trình ấy diễn ra rất tự nhiên trong phương thức sản xuất phong kiến. Khi xã hội loài người chuyển lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới hình thành công pháp quốc tế. Đến lúc ấy, không gian lãnh thổ và biên giới mới được coi là ổn định và được quốc tế công nhận chủ quyền quốc gia. Đó là thuộc tính của thời đại phong kiến và thực tế lịch sử cho thấy hiện tượng này diễn ra phổ biến trên khắp thế giới, điển hình như lịch sử Trung Hoa thời Tần Thủy Hoàng, Xuân Thu, Tam quốc... - thực chất là các cuộc xâm lược, thôn tính lẫn nhau nhằm thôn tính lãnh thổ của các lân quốc nhỏ, để hình thành Trung Quốc rộng lớn như ngày nay. Lịch sử thời đại phong kiến Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật chung ấy. Vì vậy trong tư duy nghiên cứu lịch sử cổ, trung đại không nên né tránh những hành động quân sự nhằm chiếm thêm đất đai để mở mang bờ cõi của các triều đại phong kiến

* Tiến sĩ, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Việt Nam, vì nó là thuộc tính của một hình thái kinh tế-xã hội phong kiến, không nằm trong khái niệm "xâm lược" của lịch sử hiện đại.

Quá trình Nam tiến của Đại Việt diễn ra từ TK XI đến TK XIX đã mở rộng gấp 3 không gian lãnh thổ so với trước thế kỷ X. Quá trình đó có hai thời kỳ lớn:

Thời kỳ thứ nhất: Từ TK XI đến cuối TK 17 (bao gồm thời nhà Lý, nhà Trần, nhà Hồ và đầu nhà Nguyễn), các triều đại phong kiến Việt Nam đã dùng nhiều biện pháp: quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế để thôn tính toàn bộ lãnh thổ của Chiêm Thành, mở mang bờ cõi từ vùng Quảng Bình vào đến Bình Thuận ngày nay.

Thời kỳ thứ hai: Từ cuối TK 17 đến giữa TK XIX, các Chúa Nguyễn và nhà Nguyễn cũng dùng nhiều cách thức, trong đó dùng biện pháp di dân khai hoang lập ấp là chủ yếu, đã thôn tính một phần lãnh thổ mà Chân Lạp chiếm của Phù Nam trước đây (Nam bộ ngày nay) và sát nhập vùng Tây Nguyên để hoàn chỉnh lãnh thổ Việt Nam cho đến ngày nay.

Như vậy có thể nói: công cuộc mở mang bờ cõi của Đại Việt không hoàn toàn là một cuộc chiến tranh xâm lược nhưng cũng không hoàn toàn loại trừ biện pháp quân sự nhằm thống nhất thành một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Tiến trình đó phản ánh những quy luật phát triển tự nhiên của thời đại phong kiến.

Riêng thời kỳ hơn 30 năm của chúa Nguyễn Phúc Chu, công cuộc mở mang bờ cõi diễn ra như sau: Nguyễn Phúc Chu nối nghiệp chúa năm 1691, khi ấy lãnh thổ Đại Việt đã mở đến Khánh Hòa ngày nay. Hai năm sau khi lên ngôi (1693), Chúa Nguyễn Phúc Chu cho võ tướng Nguyễn Hữu Cảnh đem quân tiến chiếm vùng đất Bình Thuận ngày nay.

Từ trước đó, vào đầu TK 17, bằng nhiều con đường, một số lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài đã vào sinh sống ở vùng Đồng Nai, Bà Rịa, Sài Gòn. Từ năm 1623 chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã tạo mối quan hệ ngoại giao để vua Chân Lạp cho lập trạm thuế quan ở Sài Gòn. Đến năm 1658, chúa Nguyễn Phúc Tần lại dùng biện pháp ngoại giao để Chân Lạp chấp nhận quyền làm ăn sinh sống của người Việt ở vùng Đồng Nai, Bà Rịa, Sài Gòn. Đến năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần đã xử lý khôn khéo đối với nhóm người Hoa Minh Hương từ bỏ nhà Thanh bằng cách cho người đưa họ vào vùng Đồng Nai, Mỹ Tho với danh nghĩa là cư dân của Đại Việt.

Đó là những tiền đề pháp lý và cơ sở kinh tế-xã hội để sau 7 năm trị vì (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh từ vùng Bình Thuận kinh lý vào Nam, thành lập các đơn vị hành chính ở vùng Đồng Nai, Sài Gòn, Bà Rịa-thực chất đó là hành động xác lập chủ quyền lãnh thổ của Đại Việt ở vùng đất mới.

Trước sức mạnh của Đại Việt và sự suy yếu của Chân Lạp, năm 1708, Mạc Cửu và nhóm người Hoa ở vùng Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc đã tự nguyện sát nhập vùng đất này vào lãnh thổ của Đại Việt.

Trên thực tế, dưới thời Nguyễn Phúc Chu, Đại Việt chưa kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ Nam bộ ngày nay, nhưng đã đặt chân vững chắc ở hai khu vực quan trọng thuộc miền đông và miền tây Nam bộ (vùng Đồng Nai-Bà Rịa-Sài Gòn thuộc miền đông và Hà Tiên- Rạch Giá-Phú Quốc thuộc miền tây). Từ hai bàn đạp quan trọng này, các triều đại tiếp sau lần lượt xác lập chủ quyền lãnh thổ ở các vùng còn lại của Nam bộ. Đến năm 1830, Vua Minh Mạng đã sáp nhập Tây Nguyên vào Đại Việt. Đó là mốc lịch sử đánh dấu sự khẳng định chủ quyền biên giới và lãnh thổ của Việt Nam trong thời đại phong kiến và ổn định cho đến ngày nay.

Từ những nét khái lược về quá trình mở mang bờ cõi về phương Nam của Đại Việt, ta thấy một đặc điểm nổi bật là: các Chúa Nguyễn và nhà Nguyễn đã dùng biện pháp khuyến khích di dân khai hoang lập ấp và gây sức ép ngoại giao là chủ yếu, biện pháp quân sự chỉ mang tính chất hỗ trợ (sử sách chỉ ghi lại hai trận đánh đáng kể xảy ra ở vùng Bà Rịa (Mô Xoài) và ở vùng Tân An-Gò Công). Điều đó chứng tỏ vùng đất Nam bộ thời đó chưa có chủ nhân chính thức và chưa được xác lập chủ quyền rõ ràng nên Đại Việt không cần phải tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược.

Chúa Nguyễn Phúc Chu và sự phát triển Phật giáo ở Đàng Trong

Nguyễn Phúc Chu nối nghiệp chúa năm 1791-khi mới 17 tuổi. Sử liệu xác nhận Chúa là người có tư chất rất thông minh và nét nổi bật nhất trong tính cách là lòng nhân ái và rất tôn sùng đạo Phật. Đó là hai yếu tố cơ bản làm nên nghiệp chúa vẻ vang của Nguyễn Phúc Chu.

Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã phát triển đến đỉnh cao từ thời Lý-Trần, dòng tư tưởng nhân văn đó được lưu truyền qua nhiều thời đại, với nhiều hình thức và mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung đã trở thành hệ tư tưởng chủ yếu của người Việt. Đó là giá trị tư tưởng Phật giáo nhập thế, không chấp tướng, đặt quốc gia xã tắc lên trên hết, “cư trần lạc đạo”.

Theo sử liệu xưa thì Phật giáo đã du nhập vào Nam bộ từ TK thứ IX nhưng chưa phải của người Việt (nguồn gốc của Phật giáo Nam tông). Đến năm 1620, bằng con đường ngoại giao, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã đưa 40 ngàn hộ người Việt vào làm ăn sinh sống ở Thủy Chân Lạp-trong đó có một số là các tu sĩ Phật giáo Bắc tông, nên đến năm 1664 đã xuất hiện ngôi chùa Long Thiên ở Đồng Nai. Đến năm 1679, trong số người Hoa mà chúa Nguyễn cho đưa vào Nam bộ cũng có một số là tu sĩ Phật giáo.

Theo sử liệu xưa, trước khi Nguyễn Phúc Chu nối nghiệp chúa, Phật giáo ở Đàng Trong đã phát triển một mức độ nhất định, nhưng chưa có cương lĩnh rõ ràng, chưa có người lãnh đạo lớn, nên chúa Nguyễn Phúc Chu đã có những chủ trương cụ thể nhằm phát triển Phật giáo Đàng Trong:

Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho mời một vị cao tăng của Phật giáo Trung Hoa là hòa thượng Thạch Liêm, vừa làm cố vấn trị quốc, vừa làm cố vấn chấn hưng Phật giáo Đàng Trong. Sau này hòa thượng Thạch Liêm đã nhận xét về Đàng Trong thời đó như sau: *Thần dân trong nước thấy đều quy y tam bảo, thật là một quốc gia ưa muốn điều lành...* Đó là thành quả phát triển Phật giáo rất quan trọng, vì không chỉ dành cho giới tu sĩ hay giới trí thức và tầng lớp trên, mà mọi tầng lớp nhân dân đều thấm nhuần những giá trị đạo đức của Phật giáo. Đó cũng là truyền thống "Phật giáo của toàn dân" từ thời Lý-Trần.

Bản thân chúa Nguyễn Phúc Chu chắc cũng chịu ảnh hưởng nhiều của những lời khuyên mà hòa thượng Thạch Liêm đã nêu ra: *...cần phải đem việc quốc gia trên giới thanh lý chính tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng... nên thanh lý oan ngục, thả tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bác bỏ điều cấm nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, tri ân cho thợ thầy...* Những lời khuyên ấy là sự cụ thể hóa những giáo lý nhân từ, bao dung, độ lượng của Phật giáo.

Những thành quả phát triển Phật giáo Đàng Trong của chúa Nguyễn Phúc Chu được tìm thấy trong sử liệu gồm có: Chúa đã cho trùng tu chùa Thiên Lâm ở phủ Dương Xuân-biến một ngôi chùa ba gian lợp lá thành ngôi chùa năm gian, 32 cột và bốn mặt cửa lớn. Năm 1710, Chúa cho đúc chuông lớn của chùa Thiên Mục (nặng 3285 cân). Năm 1714, Chúa cho mua 1.000 quyển kinh Phật và phát hành rộng rãi, đồng thời tổ chức những đợt phát chẩn cho người nghèo, có đợt kéo dài hàng tháng. Năm 1715, chúa cho trùng tu chùa Kính Thiên, năm 1721 lập chùa Giác Hoàng... Nhìn chung, thời kỳ Nguyễn Phúc Chu, ở Nam bộ chưa có nhiều ngôi chùa lớn. Tuy nhiên đã có nhiều tu sĩ theo bước chân Nam tiến của Đại Việt vào lập chùa tu hành như: Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý (1725-1822) lập chùa Đại Giác thuộc Đồng Nai-Đại Phố. Thiền sư Đạt Bản từ Quy Nhơn vào lập "Kim Chương tự" rất nổi tiếng ở Gia Định. Thiền sư Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định từ năm 1774. Những thiền sư này có vai trò quan trọng trong việc phát triển Phật giáo của người Việt ở Đàng Trong, đồng thời đã tạo cơ sở, tiền đề cho Phật giáo Nam bộ phát triển mạnh hơn ở thời các Chúa Nguyễn sau đó. Đến năm 1776, khi Chúa Nguyễn rời Phú Xuân vào Sài Gòn-Gia Định thì người Việt ở Nam bộ đã có cơ sở kinh tế-xã hội khá vững chắc- đó là cộng đồng người Việt đông đảo, sống hòa thuận với cư dân bản địa và tư tưởng Phật giáo ngấm sâu vào các tầng lớp cư dân.

Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong công cuộc mở đất phương Nam

Nguyễn Phúc Chu nối nghiệp chúa khi tuổi còn rất trẻ (17 tuổi), thời gian trị vì cũng không dài (34 năm) và lúc đó các chúa Nguyễn còn đóng đô ở Phú Xuân, nên chưa có điều kiện xây dựng nhiều công trình kiến trúc Phật giáo to lớn ở vùng đất Nam bộ. Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Chu là người có tư chất thông minh, nhân từ và rất mộ đạo, nên đã làm được những điều quan trọng hơn việc xây chùa, đó là đã đưa ra những chủ trương chấn hưng truyền thống Phật giáo nhập thể và bao dung của thời Lý - Trần, để truyền bá tư tưởng Phật giáo sâu rộng cho toàn dân.

Nguyễn Phúc Chu là người mộ đạo và cố vấn trị quốc là một vị cao tăng uyên thâm Phật pháp, nên các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội và mở mang bờ cõi đều có sự ảnh hưởng nhất định của tư tưởng Phật giáo với những biểu hiện cụ thể như sau:

Về cách thức mở mang bờ cõi: như trên đã trình bày, trong suốt quá trình chinh phục vùng đất Nam bộ, Phong kiến Việt Nam chủ yếu dùng biện pháp di dân khai hoang lập ấp và các hoạt động ngoại giao mà không phải tiến hành cuộc chiến tranh quy mô quân sự lớn nên hầu như không có những cuộc tàn sát, đốt phá đối với người dân bản địa. Biện pháp quân sự chỉ được dùng rất hạn chế nhằm đánh đuổi quân đội của đối phương khi chúng quay lại đe dọa cuộc sống của người dân. Chính vì thế mà đến ngày nay vẫn còn nhiều phum, sóc của người Khmer chung sống hòa bình xen kẽ với các làng xóm của người Việt. Phải chăng tư tưởng Phật giáo của Chúa Nguyễn Phúc Chu là yếu tố cơ bản tạo ra một cuộc chinh phục vùng đất rộng lớn nhưng lại ít sử dụng bạo lực.

Về phát triển kinh tế ở Nam bộ, các Chúa Nguyễn đã ban hành những chính sách quản lý rất rộng rãi như: khuyến khích những người giàu có đưa dân từ Đàng Ngoài vào khai phá, những người nông dân tự do được thỏa sức khai phá đất hoang và được công nhận quyền tư hữu ruộng đất, chính quyền chỉ thu thuế nông nghiệp và thương nghiệp với mức khá thấp. Những chính sách ấy đã tạo động lực lớn cho nông dân ra sức khai hoang lập ấp. Phải chăng đó là sự kế thừa và vận dụng quan điểm "Khoan sức

cho dân", cũng là kinh nghiệm xây dựng sức mạnh đất nước, được vận dụng từ tư tưởng nhận đạo của Phật giáo thời Lý-Trần.

Về quản lý và phát triển xã hội: mặc dù Phật giáo có vị trí chủ đạo, nhưng không độc tôn và không áp đặt, mà cùng tồn tại hòa hòa với Phật giáo Nam tông của người Việt, Nam tông của người Khmer, Hoa tông, Khất sỹ... và sau này còn có Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Hồi giáo, Ki tô giáo và nhiều tín ngưỡng dân gian khác ở Nam bộ. Những ngôi chùa Miên, chùa Việt, thất Cao đài, nhà thờ Cơ đốc, Tin lành...có ở khắp nơi trên vùng đất Nam bộ không phải là ngẫu nhiên, mà đó là biểu hiện của tư tưởng bao dung độ lượng của Phật giáo, đã ngấm sâu vào từng người dân Nam bộ, tạo ra khả năng dung nạp văn hóa rất rộng mở và tự nhiên.

Tóm lại, thời gian trị vì của Chúa Nguyễn Phúc Chu tuy không dài, nhưng di sản tinh thần và vật chất mà Người để lại trong lịch sử Việt Nam rất to lớn, trong đó nổi bật nhất là phát triển Phật giáo Đàng Trong và mở đầu công cuộc chinh phục vùng đất Nam bộ rộng lớn. Hai sự nghiệp to lớn đó có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, tạo nên quá trình mở mang vùng đất Nam bộ tiến triển nhanh chóng, nhưng không dùng nhiều bạo lực quân sự.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ TÁC PHẨM THƠ VĂN CỦA MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Tuệ Nhật*

Hơn 30 năm lãnh đạo đất nước, Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp cho đất nước nhiều thành tựu đáng kể, từ việc củng cố quân đội, yên định bờ cõi vùng Thanh Hóa phía Bắc, đến công cuộc mở mang biên giới phương Nam đến tận Hà Tiên – Cà Mau, tất cả đều là những thành tích đáng nể trọng, ghi đậm dấu ấn trong quá trình Nam tiến của dân tộc Việt. Về sự nghiệp văn trị, ông có công phát triển giáo dục, chiêu hiền đãi sĩ, lấy đức phục người, giúp cho dân xứ Đàng Trong hưởng cuộc sống ấm no, thái bình.

Bên cạnh tài võ công và văn trị, bản thân Minh vương Nguyễn Phúc Chu còn là một văn nhân thi sĩ tài ba. Sách *Đại Nam thực lục* còn ghi lại tài văn chương của ông như sau: “*Chúa rộng xem kinh sử, vui cùng bút mực, phàm trước tác đề vịnh, đều có ý tự nhiên*”¹. Tuy nhiên, các sách vở viết về văn học Việt Nam thời nay chưa đề cập nhiều đến tên tuổi Nguyễn Phúc Chu. Phải chăng vì sự nghiệp mở cõi phương Nam quá lớn, khiến người ta ít đề cập đến những đóng góp của ông về mặt văn học? Do đó, chúng tôi xin giới thiệu một số tác phẩm thi ca, văn chương, câu đối,... của Nguyễn Phúc Chu hầu góp phần khẳng định tên tuổi của ông trong nền văn học Việt Nam thời Trung đại.

1. THI CA

Những bài thơ của Nguyễn Phúc Chu được ghi chép chính thức trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện* không nhiều. Người ta thường biết đến trước hết là 4 bài thơ mà ông đã cảm xúc khi nhớ về nàng Kính phi họ Nguyễn sau khi bà từ trần²:

Bài 1:

Phiên âm:

Vấn thiên hà sự thiết ngô phi!
Hoa tạ, tam cung nguyệt yếm huy!
Bất đạ nữ trung vong khôn phạm!
Hoàn tri kỳ nội thất dung nghi.
Thời đương thất tịch Ngân hà ám.
Sầu ký thiên niên giới lộ hi!
Mạn đạo tiêu nhân nhi phụ thái.
Cổ kim thùy cánh thử tình vi.

Dịch nghĩa:

* Đại đức, Phó Thư ký Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

¹ *Đại Nam thực lục*, tập 1, NXB. Giáo dục, H, 2007, tr. 133.

² *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 30-32.

*Cớ chi trời lại cướp phi ta!
Hoa rụng, ba cung bóng nguyệt tà.
Chẳng những gương treo trong bạn gái.
Lại đây năm chẵn vắng người hoa!
Đêm vừa mỏng bầy sông Ngân tối!
Sâu để ngàn năm móc hẹ pha!
Đừng có cười trò nhi nữ nhé!
Tình nay ai để tránh từ xưa.*

Bài 2:

Phiên âm:

Khứ niên Chúc nữ nhập song minh,
Khước bị trung vân tỵ địa sinh.
Chế cảm vị hoàn, ty tại trưc!
Xuyên châm tài bãi, tuyền phiêu doanh!
Không hoài ngũ dạ Quỳnh lâu địch,
Khởi vọng song xuy ngọc điện sinh.
Nhất phiến mê ly nghi thử tế.
Uyên ương tú chẩm mộng nam thành.

Dịch nghĩa:

*Sao nữ năm qua soi cửa sổ
Làn mây lớp lớp đến che rồi!
Gấm dệt chưa xong tơ lở dở!
Kim khâu vừa được, chỉ tơ rời!
Sáo Quỳnh lâu, canh khuya luống nhớ!
Sênh ngọc điện, nay dễ thổi đôi
Mơ hồ tác dạ ngờ đâu đó,
Giấc mộng uyên ương uổng kiếm hoài!*

Bài 3:

Phiên âm:

Nội trợ tăng kinh ức ý ni,
Duy dư đồng nữ lương nan kỳ,
Phi nhân mộ sắc tiềm huy lệ,
Chỉ vị tôn hiền tụng phú thi.

Việt hải tuy khoan, nan tải hận,
Tâm lãng nghi cận, dị quan bi.
Trường đê thả mặc tài dương liễu
Hảo đãi Thanh minh túng mục thì.

Dịch nghĩa:

*Dịu dàng nội trợ nghĩ thương âu
Chỉ chúng ta sao khó hẹn nhau.
Há vì sắc đẹp rơi hàng lệ,
Chỉ vì người hiền vịnh mấy câu.
Biển Việt dầu to khôn chở hận,
Bia lãng gần đợc để khuây sầu.
Đê dài đờng có trồng dương liễu.
Đợi tiết Thanh minh mắt ngắm lâu.*

Bài 4:

Phiên âm:

Nhữ thọ tuy vi, phúc tự trường,
Nhân truyền phúc trạch Nguyễn cung hương.
Phao tư kim ngọc doanh song níp,
Luu thử nhi tôn mãn nhất đờng.
Đôi cảnh kỷ hồi hàm biệt lệ,
Lân tài nhất thế động trung trường.
Kim bằng diệu pháp không vương lực,
Tiến bạt u hồn đạt thượng phương.

Dịch nghĩa:

*Tuổi thọ ngắn thôi phúc lại dài,
Phúc lưu cung Nguyễn ngát hương trời.
Quãng đi vàng ngọc đầy hai tráp,
Để lại cháu con nối vạn đời;
Đôi cảnh đời phen cầm giọt lệ,
Thương tài một kiếp động lòng ai.
Nhờ phép Như Lai mẫu nhiệm ấy,
U hồn siêu độ thoát luân hồi.*

Qua bốn bài thơ trên, chúng ta phần nào cảm nhận được tấm chân tình của Nguyễn Phúc Chu đối với Kính phi, một cung tần có vị trí đặc biệt trong cuộc đời của ông. Kính phi vốn là con gái tham chính Nguyễn Hữu Hiệp, sau khi vào cung đợc cất nhắc

làm Hữu cung tần thứ 3, rồi được thăng lên Chánh nội phủ, sau khi mất được tôn là Kính phi, thụy hiệu Từ Đức, an táng ở xã Trúc Lâm. Tương truyền bà sinh cho chúa 11 người con, và rất được chúa sủng ái. Cho nên, sau khi bà mất, chúa đã làm trai đàn trọng thể ở chùa Thiên Mục để cầu siêu bạt độ, và còn đề tặng bốn bài thơ lên vách tường chùa như đã dẫn ở trên.

Bên cạnh bốn bài thơ khóc thương Kính phi, sách *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện* còn chép lại một bài thơ và lời đề tựa viết vào tấm lĩnh hoa trắng ban cho đại thần Trần Đình Ân khi ông về quê ẩn dật³:

“Quốc Chúa Thiên Túng Đạo Nhân⁴ ngự sắc ban cho Tham chính Chánh đoán sự Đông Triều hầu Trần Đình Ân từ chức về làng bài thơ và lời tựa. Khanh trái giúp bốn triều đóng góp nhiều về chính sự trong nước và kỷ cương triều đình. Trong số bề tôi, duy Khanh cần cù hơn cả. Lại mừng rằng Khanh là người khiêm nhường ôn hòa, vui đạo, hiếu thiện. Bởi thế quý thơm, bạn tốt, một nhà quý hiển, tuổi gần 80 vẫn chưa bạc đầu. Thế là người phúc thọ của nước ta. Nay vì chuộng đạo, ưa tĩnh, xin từ chức về làng, ta cố giữ mãi hai ba lần vẫn không lay chuyển được ý chí. Lúc ra về, ta đặc cách ban cho 10 mẫu ruộng, 10 lính hầu, dùng để làm dưỡng lão. Như thế e chưa đủ hết lòng ta, vậy tặng một bài thơ bảy chữ để tỏ hết ý ta. Thơ rằng:

Phiên âm:

Bình sinh trì thiện, tính tình thuần,
Tán phụ ngô triều tứ thế nhân.
Chính nghiệp dĩ thành từ tử thụ,
Đạo tâm thường hiện khước hồng trần.
Hy hy hạc phát đồng Thương Hạo,
Nghiêm nghiêm tiên phong diệc Hán thần.
Thử khứ Quảng Bình hà sở sự?
Thanh sơn lục thủy lạc thiên chân.

Dịch thơ:

Suốt đời vui thiện, tính tình thuần,
Giúp việc bốn triều, bậc lão nhân.
Chính nghiệp đã thành, từ mũ ấn,
Đạo tâm thường hiện, lánh hồng trần.
Phơ phơ tóc bạc như Thương Hạo⁵
Phơ phới lòng tiên tựa Hán thần⁶
Về ở Quảng Bình⁷ chi bận nhi?

³ *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 179-180.

⁴ Thiên Túng Đạo Nhân: đạo hiệu của Nguyễn Phúc Chu (Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế).

⁵ Thương Hạo: bốn ông già ở núi Thương Sơn là Đông Viên công, Giác Lý tiên sinh, Ý Lý tiên sinh, Hạ Thạch công. Đề tránh chính sự nhà Tần bạo ngược, họ vào núi Thương Sơn ở ẩn; râu tóc đều bạc trắng.

⁶ Hán thần: chỉ Trương Lương, mưu thần của Hán cao tổ, sau đi tu tiên.

Non xanh nước biếc thỏa tình thân”.

Trần Đình Ân người huyện Minh Linh, thuộc Quảng Trị, là người khoan hòa, độ lượng, đóng góp nhiều công trạng cho triều đình, từng hiến kế giúp Thái Tông Hoàng Đế Nguyễn Phúc Tần đánh thắng quân Trịnh. Năm 1684 được thăng làm Cai Hạp, năm 1689 thăng làm Cai bạ Phó đoán sự, năm 1700 thăng làm Tham chính Chánh đoán sự. Đến năm 1703 khi tuổi đã 78, ông dâng sớ xin cáo lão về chùa Bình Trung, vui với đạo Phật, ông mất năm 1706, hưởng thọ 81 tuổi.

Thêm một bài minh nữa được ghi trong *Đại Nam liệt truyện*, như là tác phẩm của Nguyễn Phúc Chu truy tán Tổ Nguyên Thiệu sau khi Ngài tịch, “Hiển Tông Hoàng Đế⁸ cho tên thụ là Hạnh Đoan Thiệu sư, nhân làm bi ký và bài minh”⁹. Tuy nhiên, theo tác giả *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* thì Tổ Nguyên Thiệu viên tịch năm 1728, mà Nguyễn Phúc Chu lại mất năm 1725, cho nên, đây phải là bài minh của Nguyễn Phúc Thụ tán dương Ngài, chứ không phải của Nguyễn Phúc Chu¹⁰. Còn riêng về mảng thơ văn của Nguyễn Phúc Chu, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* cho ta biết thêm một tác phẩm khác, đó là bài “*Thiên Mục hiệu chung*”:

Phiên âm:

Ký bạch đông phương túy tích trùng,
Thự quynh tiệm dữ bách hoa nùng.
Tà khan vân ảnh giang can nguyệt,
Bất thánh triều thanh sơn tự chung.
Độc ngã nhân tình y phiêu miểu,
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung.
Du du dư vận chư thiên lý,
Phạn ngữ dao ung đáp hiệu chung.

Dịch thơ¹¹:

*Biêng biếc trời đông đã sáng trung,
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.
Nhìn nghiêng mây phủ trắng sông lẩn,
Nghe vắng triều dâng chuông núi rung.
Riêng tỏ tình mây hương bát ngát,
Bao người cảnh mộng được thong dong.
Minh mang tiếng nhạc từng không tỏa,*

⁷ Quê Trần Đình Ân khi ấy còn thuộc Quảng Bình.

⁸ Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Đế: tức là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu.

⁹ Nguyên văn bài minh là: “Ưu ưu bát nhã / Đường đường phạm thất / Thủy nguyệt ưu du / Giới trì chiến lật / Trạm tịch cô kiên / Trác lập khả tất / Thị thân bản không / Hoảng giáo lợi vật / Biền phúc từ vân / Phổ chiếu tuệ nhật / Chiêm chi nghiêm chi / Thái sơn ngật ngật”. Nguyễn Lang dịch: “*Cao vút trí tuệ / Phạm hạnh vun trồng / Giới đao một lưỡi / Trắng nước thung dung / Ngồi đứng một thân / Trong lặng kiên cường / Hoảng pháp lợi người / Quán thân vốn không / Mây từ che khắp / Trời tuệ chiếu cùng / Ngắm đi ngắm đi / Thái sơn oai hùng*” (Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB. Văn học, 2008, trang 591).

¹⁰ Thích Hải Ân & Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr. 140-142.

¹¹ Thích Hải Ân & Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, sđd, tr. 105.

Kinh tụng xa đưa chuông sớm lòng.

Bài thơ này được tìm thấy trên một chiếc bát cổ bằng men sứ cùng với phong cảnh tả vẻ đẹp chùa Thiên Mụ. Xét về bề dày thời gian, tính đến ngày nay, đây có thể nói “là bài thơ đầu tiên về chùa Thiên Mụ khơi dậy cả một luồng thơ về ngôi danh lam này, với Thạch Liêm, Phan Huy Ích, Ngô Thế Lân, Thiệu Trị...”¹².

Gần đây, nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn còn tìm thấy những bài thơ khác của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu như bài ký và tán khắc trên khánh đá tôn trí tại chùa Thiên Mụ:

Phiên âm:

“Thạch sanh tú thủy, ngọc xuất Côn sơn
Tề an tích nhật, trùng thủy thử gian
Đắc chi bất dị, ngộ chi diệc nan
Sắc phân ngũ thái, thanh đới kim am
Trúc thành vân khánh, bát âm liệt ban
Vĩnh trấn cổ tự, tường thụ vạn niên”.

Trần Đình Sơn dịch:

“Nước tốt sanh đá, non Côn xuất ngọc
Từ xưa vẫn yên, dòng nước sông Trùng
Được nó không dễ, gặp nó càng khó
Sắc pho năm màu, tiếng tựa chuông ngâm
Chạm thành khánh mây, bày theo nhạc lễ
Để trấn chùa xưa, điềm lành vạn thuở”.

Và một số bài thơ khác vịnh phong cảnh vùng Thuận Quảng của Nguyễn Phúc Chu cũng được Trần Đình Sơn phát hiện trên đồ sứ ký kiểu như các bài “Hà trung yên vũ”, “Ái lĩnh xuân vân”, “Tam thai thánh triều”, “Thuận Hóa văn thị”. Chúng tôi xin được trích các bài thơ ấy trong bài viết của ông trên Nguyệt san Giác Ngộ, số 184¹³:

Trước hết là bài “Hà trung yên vũ” (Mù tỏa hà trung) trong “Đạo nhân thư”:

Phiên âm:

“Hải khí sơn phong tấp tấp kinh
Tiệm khan yên thấp tán thiên thanh
Ngư đăng kỷ điềm tri giang ngạn
Lữ khách lạc tiêu thánh vũ thanh
Thiền tụng bất văn u khánh vận

¹² Sđd, tr. 106.

¹³ Trần Đình Sơn, “Thiền Tụng Đạo Nhân Nguyễn Phước Chu - một tác gia văn học, thế kỷ 171” trong Nguyệt san Giác Ngộ, số 184, tháng 7-2011, tr. 79-85.

Hương tư nan xích cổ nhân tình
Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh
Dục thiển đản thanh tả vị thành”.

Dịch thơ:

“Sóng trào gió rít nghĩ mà kinh
Mùa tỏa dần tan mây trắng xanh
Bến cũ đèn chài thấp thoáng điểm
Mưa buồn lữ khách lắng thâu canh
Phật kinh không vắng dư âm khánh
Quê cũ ai hay nổi nhớ mình
Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh
Muốn vẽ mà sao chẳng vẽ thành”.

Bài tiếp theo là “*Ái linh xuân vân*” (Mây xuân đỉnh ái) trong “*Đạo nhân thư*”:

Phiên âm:

“Việt Nam xung yếu thử sơn điền
Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên
Đản kiến vân hoành tam tuần lĩnh
Bất tri nhân tại kỷ trung thiên
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết
Thấp tiền y thường khởi thị tuyên
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ
Chính nghi thiên lý nhuận tang điền”.

Dịch thơ:

“Việt Nam hiểm trở có non này,
Thục đạo nghìn trùng chót vót thay!
Chỉ thấy mây che ba đỉnh lớn,
Nào hay người ở mấy tầng đây?
Không khe suối, cũng dầm xiêm áo.
Chẳng tuyết băng, sao buốt tóc mây.
Gió biển nguyện xin thành mưa móc,
Ruộng dâu ngàn dặm tốt tươi bày”.

Một bài nữa là “*Tam Thai thánh triều*” (Ở núi Tam Thai nghe sóng) cũng được chép trong “*Đạo nhân thư*”:

Phiên âm:

“Kỳ tú Tam Thai từng bích phong

Trung hư ngoại hữu bạch vân phong
Tự lai Việt hải văn xuân lãng
Như tại Bà dương thính thạch chung
Bất đoạn phong thanh bồn bạch mã
Hoàn nghi vũ sắc khởi thương long
Dục tâm thanh mộng hà tăng khán
Hưởng triệt nham tiền kỷ thụ tùng”.

Dịch thơ:

“*Tam Thai chất ngát đỉnh non xanh,
Động vắng mệnh mộng mây phủ quanh.
Đào dạt sóng Xuân trào Việt hải,
Ngân vang chuông đá vọng Dương thành.
Gió reo ngựa trắng liên hồi trắng,
Mưa cuốn rồng xanh thấp thoáng doanh.
Mộng đẹp mong tìm sao chữa thấy,
Rì rào vách núi cụm tùng xinh”.*

Và bài “*Thuận Hóa văn thị*” (Chợ chiều Thuận Hóa) trong “*Đạo nhân thư*”:

Phiên âm:

“*Noãn yên tịch chiếu luyến giang tân
Tế thính oanh đề xứ xứ xuân
Văn thị chỉ khan hồng phấn nữ
Thông cù bất đoạn ý la trần
Thời cô bạch tửu năng diên khách
Nhật dụng thanh tiền khước tiện dân
Giao dịch khởi vô hành dữ đấu
Hoàn dư phong tục Cát Thiên thuần”.*

Dịch thơ:

“*Khói ấm hoàng hôn quyện bến sông
Lắng nghe oanh hót bạt ngàn xuân
Chợ chiều tha thướt đàn con gái
Suối lụa tung hê nẻo bụi hồng
Rượu trắng vui vầy mua đãi khách
Tiền đồng trao đổi tiện cho dân*

Bán buôn lọ phải cần cân đẩu

Nếp Cát Thiên xưa vẫn thắm nhuần”.

Trên đây là những áng thơ của Nguyễn Phúc Chu thuộc các thể loại và chủ đề khác nhau. Có bài thì nói lên tình cảm, nỗi lòng, có bài tả cảnh sông nước, núi non, một số lại nói về cảnh sinh hoạt thường nhật của người dân vùng Thuận Hóa,... Lời thơ được chất lọc, ý thơ sâu sắc, cho thấy cả giá trị nội dung lẫn nghệ thuật đều xứng đáng được trân trọng trong mảng thơ thời Trung đại. Chắc chắn, ngoài những bài vừa nêu, Nguyễn Phúc Chu còn nhiều tác phẩm thi ca khác nữa, nhưng rất tiếc chúng ta chưa tìm thêm được, cũng có thể chúng chỉ được ghi chép qua loa khi Nguyễn Phúc Chu cảm tác, hoặc được ghi lại cẩn thận, nhưng lại bị thất lạc theo thời gian. Mong rằng trong tương lai, chúng ta sẽ tìm ra để thưởng thức thêm những áng thơ đó.

2. CÂU ĐỐI

Xét về thể loại đối liễn, Nguyễn Phúc Chu lúc sinh thời hẳn đã sáng tác rất nhiều. Chỉ cần căn cứ vào số lượng câu đối chúng ta tìm thấy thuộc các mảng như khen tặng công thần và làm tặng các ngôi chùa cổ, đã trên dưới 10 cặp, thì chúng ta có thể phỏng đoán rằng, các đề tài khác thuộc nhiều lĩnh vực trong cuộc sống, hiển nhiên Nguyễn Phúc Chu cũng cảm hứng và sáng tác, vì ông vốn là người “*ham học, chịu đọc sách, kiêm cả tài lược văn võ*”¹⁴, “*đọc rộng Kinh, Sử, ưu du nơi hàn mặc, sáng tác, đề vịnh đều có chỗ kỳ diệu tự nhiên*”¹⁵. Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu một số cặp câu đối được ghi trong *Đại Nam liệt truyện* và lưu giữ nơi một số chùa ở miền Trung Việt Nam.

Đầu tiên là câu đối Nguyễn Phúc Chu khen tặng Nguyễn Cửu Thế nhân sự kiện Cửu Thế dẹp yên được nội loạn, do Nguyễn Cửu Khâm cầu kết với Tổng Phúc Thiệu định làm phản nhưng không thành¹⁶:

Phiên âm:

“Vi đồng vi lương, trọng trấn Nam triều lương hữu bật.

Thí kim thí ngọc, trang ngô quốc lão điện bàn an”.

Nghĩa là:

“*Làm cột làm rường, trọng trấn Nam triều thật là phụ bật xứng đáng.*

Như vàng như ngọc, khen người quốc lão, giúp cho bàn thạch vững vàng”.

Hai cặp đối khác cũng là khen tặng các trung thần, được ghi lại trong *Đại Nam liệt truyện* là câu đối ban tặng Nguyễn Đăng Đệ¹⁷:

“Lập pháp tinh hình, cách kiến ngã triều sinh Cấp Âm;

Sử dân vô tụng, phương tri ngô quốc hữu Hoài Nam”.

Nghĩa là:

“*Lập luật pháp bớt hình phạt, lại thấy triều ta có Cấp Âm*¹⁸.”

¹⁴ Cao Xuân Dục (Hoàng Văn Lâu dịch), *Quốc triều sử toát yếu*, NXB. Văn học, H, 2002, tr. 41-42.

¹⁵ Sđd, tr. 45.

¹⁶ *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, sđd, tr. 134.

¹⁷ *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, sđd, tr. 159.

Làm cho dân không kiện cáo, mới biết nước ta có Hoài Nam”.

Và câu đối ban tặng Trần Đình Khánh:¹⁹

“Tài phú xuất ư Quảng Nam, ý khanh, thiên lý vi cam vũ.

Mưu du kiến ư hoàn nội, vị ngô nhất quốc tác can thành”.

Nghĩa là:

“*Của cải ra từ Quảng Nam, nhờ khanh ngàn dặm phun mưa ngọt.*

Mưu mô dựng ở trong cõi, vì cả một nước làm can thành”.

Nguyễn Đăng Đệ quê ở Nghệ An, “là người ôn nhã, trung chính, văn học sâu rộng”²⁰. Ông vốn mang họ Trịnh, cháu bảy đời của Trịnh Cam thuộc nhà Lê (khi nhà Mạc cướp ngôi họ Lê, Trịnh Cam bèn chạy vào Thuận Hóa và gây dựng cơ nghiệp tại vùng đất mới), nhờ tài biện minh tường tận rõ ràng, bàn bạc sâu rộng đầy đủ, nên ông được chúa Nguyễn cất nhắc vào lo việc văn chức và ban cho họ Nguyễn. Năm 1712, ông làm Ký lục ở Quảng Nam, giúp phong tục phồn thịnh, giảm thiểu kiện cáo, nêu cao tính thanh liêm và công bình, nên nhờ đó mà nhân dân rất mực yêu mến. Đến năm 1715, ông làm chánh doanh độ tri, và năm 1717, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu lại quyết định bổ nhiệm ông về Quảng Nam để lãnh chức Ký lục, vì Minh Vương cho rằng, nhờ ông mà dân tình tín phục, xã hội yên ổn, cũng nhân đó làm câu đối trên đề tặng.

Còn Trần Đình Khánh, ông là con trưởng của Đông triều hầu Trần Đình Ân, “có văn tài, nhanh nhẹn, giỏi tư lệnh”²¹. Năm 1701 được thăng làm Cai bạ Quảng Nam, làm chính sự rất tốt và được nhân dân tin tưởng. Chính vì thế Nguyễn Phúc Chu hết lời khen ngợi và ban tặng câu đối. Khi mất, ông được phong là Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Thái thường tự khanh, thụy là Thông Trí.

Bên cạnh các cặp đối ban tặng cho công thần, Nguyễn Phúc Chu còn sắc phong và làm đối liên tặng các chùa như: chùa Hoàng Phúc (chùa Kính Thiên) ở Quảng Bình, chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định, chùa Quốc Ân ở Huế. Ngoài ra, chúa còn ban tặng chùa Thiên Mục một bức hoành đề bốn chữ “*Linh Thứu Cao Phong*” đến nay vẫn còn, tương truyền là thủ bút của chính Nguyễn Phúc Chu. Hoặc khi cho sửa lại chùa Hoàng Phúc, chúa cũng ngự đề hai hoành biển là “*Kính Thiên tự*” và “*Vô song phúc địa*”; sửa chùa ở thôn Hiền Sĩ trên nền cũ, chúa cũng đặt tên là chùa Hoàng Giác, và chế biển vàng ban cho.

Ở đây, chúng tôi xin lần lượt giới thiệu một số cặp câu đối ở các chùa: Hoàng Phúc, Thập Tháp – Di Đà và Quốc Ân.

5 cặp câu đối ở chùa Hoàng Phúc²² được ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*:

¹⁸ Cấp Âm: tên tự là Trường Nhu, người Bắc Dương đời Hán, tính cương trực, chuộng khí tiết. Khi làm Thái thú chính sự thanh liêm, trong hạt được yên tĩnh và rất thịnh vượng, cuối cùng làm thái thú ở Hoài Dương cho đến lúc chết.

¹⁹ *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, sđd, tr. 181.

²⁰ Sđd, tr. 158.

²¹ Sđd, tr. 181.

²² *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, NXB. Thuận Hóa, H, 2006, tr. 72.

1. Huyền bảo kính vu không đường, sâm nghiêm vạn tượng; Xán tâm đặng vi tính địa, diệu chứng vô vi (*Nhà không khoáng treo gương Quý; muôn tượng giăng bày chỗ tính linh rạng đèn lòng, vô vi mầu nhiệm*).

2. Đại đạo hoàng nhân, địa bố hoàng kim, liên hoa pháp giới; Thường sa hiện tướng, tọa liên bích ngọc, thủy nguyệt thiền tâm (*Đạo rộng lớn mở người, cõi pháp hoa sen vàng khắp đất. Cát hằng hà hiện tướng, lòng thiền trắng nước ngọc liền tòa*).

3. Đài tâm lý chi hương, kim lô bảo triện tường vân hợp; Thức huyện trung chi diệu, bố điệp linh văn pháp vũ quân (*Hương lòng dâng cao, khói triện đỉnh vàng, máy lành hợp một; Diệu huyền hiểu được, văn thiêng lá bối, mưa ngọt tưới đều*).

4. Náo thị kiến thiền quan, đông trung năng tĩnh, Vi trần minh tự tính, hữu bản vô tôn (*Cửa thiền giữa ồn ào, động mà hay tĩnh; Tính rõ mây bụi, có vốn tự không*).

5. Nhất thanh phổ độ dã, từ bi cổ Phật; Úc sinh giáo hóa dã, hoàng nguyện như lai (*Rất một niềm từ bi phổ độ; Mong chúng sinh đến cõi thứ hai*).

Cặp câu đối ở Chánh điện chùa Thập Tháp – Di Đà²³:

“Phật tính viên dung, trạm nhược hư không, mạc năng trắc kỳ biên tế; Pháp thân vô tướng, ảo như hao nhật, thực cảm nghĩ kỳ cao minh”. Thái Hòa dịch: *Phật tính tròn đầy, trong trẻo tựa hư không, khó lường được giới mốc; Pháp thân vô tướng, sáng như mặt trời hiện, đâu dám chuyện nghĩ bàn*.

Và cặp câu đối ở chùa Quốc Ân²⁴:

“Bối điệp phiêu vân, lục thời thiên tụng kỳ phong mãi; Ca sa tháp vũ nhất trị thanh cơ kiến đạo xương.

Bát bảo xán kim lương, hiệu nhật lâm quan tiền hữu nhơn hữu cảnh; Ngũ vân sanh ngọc đồng, xuân quan triều toả, hỷ bất tức bất ly”.

Dịch:

Mây phất phơ trên kinh lá bối, sáu thời tiếng thiền niệm cầu hoa lợi phong đặng, Mưa thấm khắp nếp áo Cà sa, mùi đạo thanh tu có cơ duyên phát đạt.

Đồ bát bảo rực rỡ rương vàng, vùng mặt trời chiếu đến thiền quang, mến được có người và có cảnh; Mây ngũ sắc giăng quanh cột ngọc, bóng xuân triều về tòa Phật, vui thay không mất lại không xa.

3. VĂN CHƯƠNG

Như đã đề cập, Nguyễn Phúc Chu tài kiêm văn võ, sáng tác đề vịnh rất nhiều. Riêng xét về lĩnh vực văn chương, cho đến nay chúng ta còn lưu trữ lại được một số văn bản như bài văn bia khắc trên bia đá chùa Thiên Mục, bài tựa trong *Hải ngoại kỷ sự*, và một số sắc lệnh, chiếu biểu chép trong *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*.

Ở văn bia chùa Thiên Mục (Ngự kiến Thiên Mục tự) lập năm 1715, chúa viết²⁵:

²³ Nguồn: <http://sites.google.com/site/nguyenhuytp/home/tulieu/chua-thap-thap>

²⁴ Nguồn: <http://www.lieuquanhue.vn/index.php/7/29/3444.html>

²⁵ Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, tập 1, NXB. TP HCM, 1995, tr. 31-34.

“Quốc vương Nguyễn Phước Châu, nói dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Tung Đạo Nhân, tạo bài minh của bia (bi minh) chùa Thiên Mục, Thuận Hóa.

Từng nghe,

Rỗng lặng không hình, đạo cao khó tả
Phật tánh vốn không, gốc thường thanh tịnh,
Các tướng đều đủ mà giác chiếu tràn đầy,
Pháp chẳng hai đường, lý về một nghĩa,
Trời cũng xoay vần, đất không nội ngoại,
Đất nước gió lửa, nối tiếp bốn vòng,
Phật tánh lặng soi, thể thường trong suốt,
Biển thể tánh Phật làm cõi kim sắc.
Trong cõi kim sắc có biển hương thủy,

Trong biển hương thủy có quang minh tạng, lại có rừng báu hương hoa man mác cùng khắp cõi Phật, số nhiều như cát sông Hằng tỏ rõ một quang minh tạng. Ở được cõi quang minh tạng này phải có nhân lành y nơi chánh báo. Biết được nhân này thì ba thân không sai biệt, trời đất bằng nhau, bốn hướng chẳng có gần xa, tánh Phật, tánh chúng sanh đều chảy vào biển trí Tỳ-lô-giá-na cả.

Người có huyết mạch, đất có đồi cao. Phía Nam biển lớn là khu vực nước Việt ta. Núi rừng trùng điệp ở Tây Nam, biển cả mênh mông ở Đông Bắc, đầm mây cát vàng vạn dặm. Nước mãi an ninh, biển im chập chùng cây mọc trời luôn xanh biếc, lương thực dồi dào, ruộng đất màu mỡ. Ngũ tài thiên thứ, tam thế cao tư, cạp giống tây ngu, chim như phượng đẹp. Phong tục xưa nay đẹp đẽ, vui thấy dân hiền, góp tánh lành làm gốc, thay lòng thiện cư xử ở đời.

Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chánh trị không thể chẳng làm nhơn, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn.

Thế mới biết, ở nhà sang đâu bằng phương trượng, cõi ngựa hay đâu bằng chống tích trượng, áo gấm chói đời không giống cà sa, vàng ngọc đầy nhà cũng thành trống rỗng. Ăn đồ ăn há sánh được mùi thơm hương tích. Nghe nhạc hay đâu bằng tiếng kệ câu kinh độ thế. Đây là lúc nên tìm về vườn cũ mừng vui. Đời đạo song hành, đều không trái lẽ.

Kính nhớ năm xưa, từng mời được Hòa thượng Đường đầu húy là Đại Sán, tự Thạch Liêm, nguyện lực sâu dày, lòng thương khắp cõi, y báo không cùng, đạo khởi ba thừa, tu hành có tôn chỉ, như cây có cội, nước có nguồn; Ngài truyền tâm giới, gốc ở Chiết Tây. Ta nhờ ơn ‘đánh’, ‘hét’ mỗi mỗi như nước hòa sữa, phó tâm ấn như rót mật.

Những mong nối gót Linh Sơn, nghĩ thẹn cho mình không sáng, canh cánh bên lòng, chỉ mong gìn giữ đạo cao vòi vọi. Muốn đem hết tài ba chưa hẹn được ngày sau gánh vác. Đắc pháp nhiều năm, nguyện xây lầu ngọc càn vàng, bèn chọn đất vùng

thượng du Thuận Hóa, núi loan đỉnh phượng phân chia, xóm Tây Kim Long, băng ruộng qua đường. Kết rèm bao bọc, đất nhô cao ráo, phía trái dòng sông uốn lượn, đất đẹp trong lành. Theo nền cũ ngôi thiền quan Thiên Mục, xây cảnh Phật mới ở cõi trời Nam, quyền góp ngọc ngà, chẳng tiếc vàng bạc, hễ luật nước đã truyền, đất gỗ công quân chẳng sợ lao nhọc, đến cùng lực có toàn dân giúp sức, chẳng sợ ngày tháng kéo dài. Công trình lớn lao, nhờ có Phó Giám niên, cùng nhau tuyển quân, chọn số ít trong số đông, chọn người giỏi trong số ít. Tùy theo sức thương công, tin ở lòng thành, ân oai đều giống nhau. Thọ giới thi công, tính một năm tròn.

Từ cửa núi vào có điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Đại Hùng bảo điện, nhà thuyết pháp, lầu tàng kinh. Hạ bên là lầu chuông trống, điện thập Diêm Vương, nhà vân thủy, nhà ăn (nhà trai), nhà thiền, điện Đại Bi, điện Dược Sư, tầng liêu, thiền xá không dưới vài chục sở.

Sau vườn Tỳ-da, bên trong là phương trượng và các chỗ, không dưới vài chục sở, đều sáng chói huy hoàng, khiến người xem phải bàng hoàng kinh hãi. Thật là thế giới sắc vàng, một tòa quang minh vậy.

Tôi vui mừng không xiết, rộng làm Phật sự, ở nơi vườn Tỳ-da một tháng, ngày thường ngắm cảnh, lên đến lầu kinh, tâm bỗng nhiên thư thái. Tựa lan can, phóng tầm mắt ở phương Đông, mặt trời treo trên không, chiếu khắp muôn loài vạn vật, ở phương Nam, núi bủa chập chùng, lặng treo trên đầu thảm mây trắng không cùng tận, nhiều màu sắc không tả xiết, bao vẻ đẹp khởi lên của thời văn minh thịnh trị. Phương Tây từng xanh liễu biếc như chiếc bình phong bảo hộ cửa thiền. Phương Bắc vọng về Chính phủ (phủ chúa Nguyễn).

Lớp lớp tre xanh ẩn hiện nhiều khu vườn danh tiếng. Thoang thoang, gió nhẹ phe phất muôn ngàn cửa ngõ. Trước mắt, cảnh đẹp họa sĩ khó tưởng. Chùa Viện trang nghiêm, nhiều người chiêm ngưỡng.

Dùng sáu thứ thành tựu, để mong được lưu truyền muôn thuở. Bỗng ký ức nổi lên pháp số, từ một sát na đến một lạc sát, từ một lạc sát đến câu kỳ, từ một câu kỳ đến một tầng kỳ, từ một tầng kỳ đến một cao kỳ, từ một cao kỳ đến bất khả chuyển, không ngăn không ngại, không thiếu không cùng. Thành trụ hoại không chẳng chống đối, tuyệt diệu vô cùng há chẳng sâu xa lắm.

Tóm lại, cái sâu xa đó quy về thánh đế, chúng được quang minh rộng lớn, giúp đất nước thanh bình, an vui bền vững, vua quan được thọ mạng lâu dài như tùng bách. Cảnh bốn phương thanh bình, vạn dân lạc nghiệp lộ được nuôi dưỡng, vô bụng an vui. Phủ vững như sắt, vang tiếng đàn cầm, hữu vi lại nhập vào pháp hóa vô vi vậy. Từ nay về sau kế tục tiếp nối, lấy pháp pháp được truyền thừa, nói đền đền được sáng mãi.

Thầy ta đã mất, mong nhớ cao tăng, từng chống tích trượng vượt qua núi ải, dùng chiếc thuyền từ băng qua biển Việt, cùng tuyên diệu kệ, ca tụng Tông phong. Nghĩ người thời ấy, mộng sâu chưa tỉnh, đưa chiếc búa lên mà khai phá núi đẹp, ngăn dòng nước xiết, lau bụi trần nơi gương báu, cùng nhau lợi ích, tham học trời người.

Nguyễn họ Nguyễn, nội ngoại xa gần, đều lên pháp hội, luôn làm chùa phước, thường hộ chùa chiền, nội ngoại thân thích đều chứng bồ đề. Tôi được bài ca (tụng) an lạc, thường gặp năm được mùa, nông thương nhiều của, quân mạnh nước giàu, an cư lạc nghiệp. Nay đẹp biết bao!

Quần thần thừa thỉnh, xin bày tỏ mấy lời cho chỉ đạo được tỏ rõ mà tâm nguyện không mỗi một, nên phóng bút ghi bài minh sau đây:

Minh rằng:

*Đất Việt phương Nam chừ núi sông xinh đẹp,
Ngôi chùa tráng lệ chừ trời chiếu cửa thiền.
Tự tánh thanh tịnh chừ suối tuôn mật ngọt,
Đất nước an ổn chừ bốn cảnh thanh nhàn.
Pháp hóa vô vì chừ Nho – Phật đồng hàng,
Viết lời cảm khái chừ nhân quả xoay vần,
Dựng bia lưu dấu chừ lòng thành còn mãi.*

Lập ngày tốt, tiết đầu đông (tháng 10) năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715)”.

Bài văn bia thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu thật thâm thâm vi diệu, lời văn tao nhã, đượm chất thiền môn, thật xứng đáng được gọi là người nối dòng pháp thứ 30 của tông Tào Động. Cũng từ lời văn trong tấm bia này, chúng ta biết thêm một số nguyên nhân dẫn đến việc Minh Vương phát tâm đại trùng tu chùa Thiên Mục²⁶: chúa vốn dòng dõi nhà Nho, nhưng lại mộ đạo Phật, ở ngôi báu đời sống vương giả, ăn mặc sung sướng, nhưng cảm thấy không hạnh phúc bằng cuộc sống đạm bạc, thanh cao trong chiếc áo ca sa của nhà tu hành. Không những thế, chúa còn nhớ về bốn sư là Hòa thượng Thạch Liêm – Thích Đại Sán xưa kia đã qua đất Thuận Hóa truyền giới tại chùa Từ Lâm, rồi ở chùa Thiên Mục, sau đó về lại Trung Hoa, mất năm 1702, chúa lại càng thương tiếc không nguôi. Đồng thời, chúa cũng muốn xây cất thêm một ngôi Tam Bảo, nên quyết định sửa sang Thiên Mục trở thành một cõi Phật ở trời Nam. Với ý nguyện như thế, sau khi chọn được kiểu đất đẹp là ngọn đồi Hà Khê, chúa bèn ra lệnh xây cất, chẳng quản lao nhọc, không sợ tốn thời gian, chọn người tinh giỏi, giao Chương cơ Tổng Đức Đại quản đốc... Công việc được hoàn thành trong khoảng 1 năm, chúa cho làm bài minh hầu ca ngợi cảnh chùa và đánh dấu sự kiện trọng đại này.

Trước đó mấy năm (1710), cũng tại chùa Thiên Mục, Chúa Minh Vương còn cho đúc một đại hồng chung nặng 3.285 cân, trên chuông có đề:

“Đại Việt Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, Tào Động Thượng Chánh Tông tam thập đại, Pháp danh Hưng Long chú tạo hồng chung. Trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân, nhập vu, ngự kiến Thiên Mục Thiên Tự, vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sanh, đồng viên chúng trí. Vĩnh Thịnh lục niên, tuế thứ Canh Dần tứ nguyệt Đản nhật”.

Nghĩa là: *Quốc Chúa nước Đại Việt là Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động Chánh Tông đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc đại hồng chung này nặng 3285 cân, an trí ở Thiên Mục Thiên Tự để vĩnh viễn cung phụng Tam Bảo. Cầu nguyện gió hòa mưa thuận, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều thành tựu đại viên chúng trí. Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật đản tháng tư năm Canh Dần.*

Ngoài những bài văn và ngự bút của Minh vương Nguyễn Phúc Chu gắn liền với chùa Thiên Mục trên văn bia, chuông khánh, chúng ta còn biết thêm một áng văn

²⁶ Hà Xuân Liêm, *Chùa Thiên Mục*. Huế, NXB. Thuận Hóa, 1999, tr. 108-109.

chương khác của ông rất nổi tiếng, đó là “Lời tựa” cuốn *Hải ngoại kỷ sự* (Hải ngoại kỷ sự tự) được viết năm 1696²⁷:

“Nước Đại-Việt nhỏ nhoi, tựa tựa núi day mặt ra biển, phá rừng bụi, đuổi hùm voi để định chỗ ở, trải nay đã 13 đời. Quả non ngu tối, tuổi trẻ nổi ngôi, chỉ e giềng mối nghiêng đổ để thẹn cho người trước; hằng ngày cùng vài ba thần hạ, bàn luận đạo trị nước an dân; đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội lớn của quả non vậy.

Gần đây, xét đọc sách xưa, biết rằng đạo trị nước lấy ‘được người’ làm cốt yếu. Nhà Tần được Bá-Lý-Hề ở nước Ngưu, nhà Tấn được Do-Dur ở nước Nhung, được Phi-Báu, Công-Tôn-Chi ở nước Sở, đều lập nên nghiệp bá. Dùng được kẻ hiền thì nước trị, lẽ dĩ-nhiên từ xưa, nhưng quả-nhon ngày nay, cảnh ngộ lại rất khó. Quả-nhon không tiếc tước lộc, không hà tiện áo mũ cân đai, hầu hết thảo-dạ hiền tài đã vui lòng ra giúp. Ngặt vì non tài xứ này, sinh nơi biên viễn, nghe thấy hẹp hòi, dùng làm chức nọ quan kia, may cũng làm tròn nhiệm-vụ; còn như cầu người đạo cao đức trọng, đủ tài kinh luân, lời nói việc làm, khá nêu su-pháp cho muôn thuở, những bậc ‘đại hữu vi’ như thế, trừ phi Trung-hoa, quê hương của Thánh-hiền Phật-tổ, ắt chẳng nơi nào có vậy. Theo lẽ, vờ kẻ hiền chẳng vượt ra ngoài quốc-cảnh, mà Trung-hoa Đại-Việt, nơi ở lại cách xa nhau; nếu chẳng phải kẻ có kiến thức siêu phàm, chẳng bị lưới đời ràng buộc, thì làm sao mời được. Than ôi, cầu được kẻ hiền đã khó, cầu được bậc thầy lại càng khó. Trường-thọ Bản-sư Lão Hòa-Thượng, ta từ ngày đương ở sừ-vị (đương làm thế tử) đã nhiều năm ngưỡng mộ; Tiên-Vương (tức Nghĩa-vương) đưa thư rước mời hai lần không qua. Mùa thu năm Giáp-Tuất, ta muốn thụ Bô-tát-giới-pháp, nói chỉ Tiên-Vương sai người qua rước, may được Hòa-Thượng nhận lời. Từ mùa xuân năm Ất-Hợi Hòa-Thượng qua đến nơi, lưu lại đến mùa hạ năm Bính-Tý, được gần gũi hôm sớm, cung dưỡng chuyện trò; sau những lúc giảng luận thiên-kinh, còn chỉ vẽ luân thường cương kỷ từ việc lớn đến việc nhỏ, rạch đường chỉ nẻo, lời lẽ rõ ràng; khác nào dắt người từ trong chỗ tối tăm, đem ra nơi thanh-thiên bạch-nhật; giúp ích cho Quả-nhon trong việc chính-trị nhiều biết chừng nào. Hòa-thượng trích lục một hai việc, chép ra thành sách, nhan đề Hải-ngoại kỷ-sự; lúc trở thuyền về nước đưa cho ta xem và khiến ta viết bài tựa. Tự xét học hành ít ỏi, dấm dầu cầm bút viết văn; hoặc giả, vì sách chép việc nước ngoài, lạ lòng tai mắt, sợ độc-giả nghi là hoang đường, nên muốn ta chứng-thực một đôi lời, hầu được phụ chép sau kiệt-tác của Đại-hiền vậy. Còn về phần Phật-pháp văn-chương, tài tình đạo đức, thấy ta khai hóa hơn 30 năm, viết sách hơn 20 loại, lưu hành đã lâu, đã có định giá, lời tán dương của ta, nào có tăng ích được gì đâu. Tuy nhiên, đại-thiên thế-giới, bụi tro hạt cát đều do biển Hương-thủy kết thành; trong những ngày Quả-nhon cùng với Lão Hòa-Thượng ngao-du trong Hương-thủy Hoa-nghiêm, thì chẳng có gì phân biệt nội ngoại. Nay đã cùng nhau cách xa đại-hải, ở Quảng-đông mà chép việc Đại-Việt, thì gọi là Hải-ngoại Kỷ-sự cũng đúng lắm rồi.

Giáp tý (tức Khương-hy năm thứ 35, 1696) bô-nguyệt (tháng 5), Đại Việt Quốc-vương Nguyễn-Phúc-Châu, thọ Bô-tát-giới-đệ-tử, Pháp danh Hưng-Long, Kính lễ viết tại Tỉnh-danh phương-trượng ở Tây-cung Giác-vương Nội-viện”.

Lời tựa thể hiện tinh thần cầu thị nhân tài, mà đặc biệt là thỉnh nguyện tăng tài mở giới đàn, truyền chánh pháp. Một điểm đáng lưu ý là Nguyễn Phúc Chu viết “*Hải ngoại kỷ sự tự*” khi mới 22 tuổi mà lời văn đã chững chạc, khiêm cung, nhưng cũng

²⁷ Thích Đại Sán, *Hải ngoại kỷ sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr. 9-10.

không kém phần triết lý, nói lên phần nào tầm kiến văn sâu rộng và cái tâm đáng quý của một bậc quân vương lãnh đạo vùng đất đai rộng lớn xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Như ta biết, *Hải ngoại kỷ sự* được Hòa thượng Thạch Liêm viết trong khoảng thời gian 2 năm khi Ngài lưu ngụ tại vùng Thuận Quảng (1695-1696). Qua sự nhận xét, đánh giá của một tăng sĩ nước ngoài như Thạch Liêm, chúng ta phần nào nắm bắt được sinh hoạt Phật giáo ở nước ta những năm cuối thế kỷ 17, đồng thời hiểu thêm về phong tục tập quán, nếp văn hóa và những cảnh đẹp của các ngôi già lam, danh thắng thời xưa hiện lên bởi ngòi bút tài hoa của tác giả.

Còn bàn về văn chương của Nguyễn Phúc Chu, được chép lại thông qua *Hải ngoại kỷ sự*, thì ngoài “Lời tựa” ra, chúng ta không thấy có một tác phẩm nào của ông được chép đến, rất có thể lúc này ông còn nhỏ tuổi, sáng tác chưa nhiều. Tuy nhiên, nếu ta coi một số đoạn đối đáp có tính văn chương hoặc mang tính chất văn bản của Nguyễn Phúc Chu như là một “sáng tác” của ông được biên tập lại qua ngòi bút Thạch Liêm, thì lời thưa với Hòa thượng Thạch Liêm dưới đây có thể tham khảo²⁸:

“Từ ngày Lão-Hòa-thượng đến đây, trong nước mang ơn được tám chữ ‘phong điều vũ thuận, quốc thái dân an’; vả lại, các năm trước thuyền ngoại-dương đến buôn, một năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay số thuyền lên đến mười sáu, mười bảy chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư dũ; ấy đều nhờ phước đức Hòa-thượng che chở vậy. Chưa biết lần này Đạo-giá hoàn-son, còn khứng một phen trở lại chăng? Nửa năm náo nhiệt, một phút lạnh lùng, khiến người khôn cảm giọt lụy. Đạo-giá đã không khứng lưu, cúi xin lựa trong hàng tùy tùng cho lưu lại hai người; ngõ được cùng ta hôm sớm bàn hoàn, cũng như trông thấy mặt thầy vậy. Lão-Hòa-thượng mọi lần sai bảo, ta đều vâng theo; nay ta sở-nguyện có bấy nhiêu, xin Hòa-thượng hãy chiều lòng ưng thuận”.

Và một đoạn trích khác trong *Hải ngoại kỷ sự*²⁹, thể hiện tâm đạo và chí hướng của Nguyễn Phúc Chu đối với Phật pháp, thậm chí ông từng có ý định sẽ xuất gia theo Phật, “cạo đầu làm sãi”:

“Nối mừng ngày nay tức là nối buồn ngày mai; ngày nay gặp gỡ, ngày mai trời biển hai phương, muốn gặp Từ-nhan, chưa biết ngày nào được gặp. Chỉ mong, hằng khiến Tùy-Tăng độ hải, ngõ hầu như thấy Đạo-dung. Hoặc giả, chùa cũ công việc viên mãn rồi, chẳng nài xông pha, Từ-hàng lại trở qua một phen, ấy là trong mong sự bất-ngờ vậy. Ta cũng ở ngôi vài ba năm nữa, chờ Thế-tử trưởng thành, có thể trông coi việc nước, chừng ấy sẽ chọn người phụ bật hiền lương, rồi truyền ngôi cho Thế-tử. Ta sẽ cạo đầu làm sãi vậy. Việc lớn chung-cục của ta, đã mong nhờ Lão-Hòa-Thượng chỉ rõ, biết rằng kiếp trước là Tăng-nhơn nước Đại-minh, ngẫu-nhiên lạc bước đến đây; há khứng trọn đời đắm đuối trong vòng thanh sắc phú quý mà mờ quên nguồn gốc của mình hay sao”.

Đó là mảng văn chương của Minh Vương liên quan đến Phật giáo. Song song đó, trong quá trình trị quốc an dân, Nguyễn Phúc Chu chắc hẳn còn có một số sáng tác thuộc các lĩnh vực khác nhau. Riêng về chiếu thư liên quan đến việc ban hành sắc lệnh hoặc khuyến cáo quần thần, chúng ta thấy *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện* còn lưu lại. Chẳng hạn như lời Minh Vương trách Nguyễn Cửu Vân, một tướng giỏi

²⁸ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 126.

²⁹ *Hải ngoại kỷ sự*, sđd, tr. 135.

nhưng đôi khi lại mắc sai lầm, vì có giai đoạn ông thường bắt nhân dân làm những việc riêng phục vụ cho bản thân mình. Chúa đã trách³⁰:

“Khanh con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không nghĩ lấy sự võ về làm trọng, mà chỉ mưu lợi cho mình? Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt quá nhiều thì họ chịu sao nổi? Xưa Tiêu Hà³¹ giữ đất Quan Trung, Khâu Tuân³² giữ đất Hà Nội đều hay võ yên trăm họ, giúp nên đế nghiệp, khanh nên coi đó mà gắng lên”.

Hoặc thư chúa gửi Nguyễn Cửu Vân và Trần Thượng Xuyên như một phương châm chỉ đạo chiến lược trong quá trình ổn định vùng đất Chân Lạp, dẹp yên Nặc Thâm, võ về Nặc Yêm³³:

“Nặc Yêm đã theo mệnh xưng thần, nên phải an ủi dung nạp. Nhưng Nặc Thâm là con Nặc Thu, mà Nặc Thu không bỏ triều cống, sao nỡ đem quân đánh được. Bọn khanh nên xét kỹ tình hình bên địch, tùy cơ ứng biến, khiến cho Nặc Thâm bỏ mối thù oán, mà Nặc Yêm cũng được bảo toàn. Đó là thượng sách”.

Sau đó, còn có hai văn bản khác tương tự của chúa gửi Nguyễn Cửu Phú và Trần Thượng Xuyên trong trận chiến cũng như khi đánh thắng Chân Lạp được biết đến như:

“Việc ở ngoài biên khôn, ủy cả cho hai khanh, phải xét nên đánh hay nên giữ, sao cho yên nơi phiên phục”³⁴.

“Việc ngoài biên khôn là ở tướng quân định đoạt, nên làm sao cho ra trận thì quyết thắng, chế phục được người xa, còn việc xin lập vua mới thì đợi sau sẽ bàn”³⁵.

Nhờ những chỉ đạo kịp thời và hợp lý trên, mà loạn Nặc Thu, Nặc Thâm đã được dẹp yên. Riêng đối với Nặc Thu, chúa còn có 2 bức thư khuyên nhủ mà ta tìm được trong *Đại Nam thực lục*. Đây có thể được xem là hai sáng tác thuộc mảng văn chương của Minh vương Nguyễn Phúc Chu. Văn bản thứ nhất được viết năm 1713, khi chúa biết Nặc thu có ý làm phản³⁶:

“Trời đất đạo công che chở, muôn vật đều được sống vui. Đế vương lượng cả bao dung, bốn bên giữ nghĩa thân mục. Duy nước Chân Lạp nhà người thực là một nước phen dậu, từ triều trước đã vâng mệnh lớn, từng phen phụng công trước sân rồng; tới nay ta nối giữ cơ đồ, lại tới xưng thần nơi cửa ngọc. Như thế là sợ uy trời mà giữ nước, chỉ người trí giả mới hay. Ta vốn quý lòng thành mà khen việc tốt, ban cho phẩm vật, để tỏ ơn thêm. Người nên thể lòng ta, đừng quên thần phục, khiến biên cảnh nhờ đó mà tắt mối can qua, cho sinh dân nhờ đó mà yên vui đồng ruộng, trong ngoài được vô sự đời đời”.

Văn bản thứ hai được viết năm 1715, hầu dụ yên Nặc Thu, phong Nặc Yêm làm vua nước Chân Lạp³⁷:

“Đạo trời công che trùm muôn vật, mở hơi dương cuối lúc âm hàn. Đạo vua hay ngăn giữ man di, thi đức nhân sau khi chinh phạt. Nước Chân Lạp của người là thuộc

³⁰ *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 127.

³¹ Tiêu Hà: bề tôi của vua Hán Cao Tổ.

³² Khâu Tuân: bề tôi của vua Quang Vũ nhà Hậu Hán.

³³ *Đại Nam thực lục*, tập 1, sđd, tr. 127.

³⁴ Sđd, tr. 131.

³⁵ Sđd, tr. 132.

³⁶ Sđd, tr. 128-129.

³⁷ Sđd, tr. 132.

quốc của ta. Trước liệt thánh đã gia ơn nuôi nấng, nay ta lại tỏ đức vô về. Vừa đây người đem lòng phản trắc, tối nghĩa thủy chung. Cho nên ta sai tướng vâng lời, dấy binh hỏi tội. Người đã trốn vào rừng rú, không đất nương mình. Sao chẳng biết chữa lại lỗi xưa, để đón lấy điều lành sắp tới? Mà lại cá chuối châu sao, hãy còn thiếu lễ, chuột con chấp tay, chưa thấy thực tình. Lại nhân gia giáo không nghiêm, đến nỗi trong nhà gây loạn. Và ta đối với Nặc Yên, ơn sâu áp trướng, đức rộng chở che, bắt đắc dĩ phải dùng binh để bảo toàn thôi. Huống chi người với Nặc Yên, kết nghĩa nhân gia, tình như phụ tử, giữ được vui vẻ vợ con. Ta đã sách lập Nặc Yên làm vua nước người, người nên nhường ngôi, cho yên nhà yên nước, yên cả nhân dân. Nếu hay đến châu cửa khuyết, ta sẽ lấy lòng thành hậu đãi. Ví bằng đường sá xa xôi không thể đi được, thì cũng cho tùy thích mà thôi”.

Như vậy cả trong việc đối ngoại, Nguyễn Phúc Chu đã rất khôn khéo, lời văn vừa vỗ về vừa không kém phần rắn đẽ, đưa ra những quyết định dứt khoát, đúng đắn, qua đó tỏ rõ thái độ của một vị quân vương sáng suốt đối với việc chống giặc xâm lược, đồng thời mở mang bờ cõi, thật xứng đáng với mỹ hiệu Minh Vương của ngài.

4. TÓM KẾT

Hơn 30 năm trị vì xứ Đàng Trong (1691-1725), bên cạnh sự nghiệp ổn định biên cương, mở mang bờ cõi, phát triển đất nước, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu còn để lại cho hậu thế những áng thi ca, đối liên, văn chương đầy giá trị. Xét trên lĩnh vực văn học, chúng ta hoàn toàn có thể xem ông là một tác gia xứng đáng được ghi tên tuổi vào “bảng vàng” của nền văn học sử Việt Nam thế kỷ 17-18.

Ở trên, chúng tôi đã điếm qua một số sáng tác văn học của Minh Vương. Chắc chắn rằng đó chỉ là một con số rất nhỏ mà chúng ta tìm thấy được trong vô số những tác phẩm của ông, một người mà Bảng nhãn Lê Quý Đôn nhận xét: “hiếu học, chữ tốt, có tài lược văn võ”³⁸, như vậy đã là quá đủ để chúng ta thẩm định về tài năng của vị Quốc Chúa này.

Hy vọng trong tương lai, chúng ta sẽ còn phát hiện thêm nhiều đóng góp của Minh Vương Nguyễn Phúc Chu trên lĩnh vực văn học qua các tác phẩm đặc sắc, tồn tại vượt thời gian, như áng văn bia chùa Thiên Mục, lời đề tựa *Hải ngoại kỷ sự*, đối liên tặng các ngôi chùa cô, thơ vịnh cảnh, khen tặng quần thần,... Tất cả sẽ tô điểm và làm phong phú hơn cho vườn hoa văn học Việt Nam tỏa hương khoe sắc với đời.

TPHCM, tháng 08/2011.

³⁸ Viện Sử học (dịch), Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: NXB. Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 79.

SỰ KẾT HỢP TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO VÀ TƯ TƯỞNG NHO GIÁO TRONG ĐƯỜNG LỐI TRỊ NƯỚC CỦA QUỐC CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Đinh Văn Viễn*

Đàng Trong dưới thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu phát triển mạnh mẽ, lãnh thổ được mở rộng. Một trong những nguyên nhân của thành tựu đó chính là đường lối trị nước sáng suốt của Minh vương. Điểm nổi bật ở đường lối trị nước của Minh vương Nguyễn Phúc Chu là có sự kết hợp nhuần nhuyễn tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Phật giáo.

1. Vài nét về Minh vương Nguyễn Phúc Chu.

Trong số chín đời chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Chu (11/6/1675-01/6/1725) là một trong những vị chúa tài ba. Lên ngôi lúc mới 17 tuổi, ở ngôi 34 năm, Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa Nguyễn tạo dựng nhiều công nghiệp ở Đàng Trong.

Về nội trị, ông chú trọng xây dựng binh lực hùng mạnh; mở mang và ổn định bờ cõi; phát triển giáo dục và tổ chức thi cử quy mô, căn bản.

Nhưng quan trọng hơn cả là Chúa đã thực hiện được việc giữ gìn và mở rộng bờ cõi; bảo vệ tổ quốc và đặt nền móng vững chắc cho cả vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ xưa.

Năm Nhâm Thân (1692), có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, Chúa cho quân đi bắt, nhân thế đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, sau đổi thành phủ Bình Thuận.

Năm Đinh Sửu (1697), Chúa đặt phủ Bình Thuận, lấy đất Phan Lý (Phan Rí), Phan Lang (Phan Rang) làm huyện Yên Phúc và huyện Hoa Đa.

Năm Mậu Dần (1698), Chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh vào chia đất Đông Phố thành hai miền; lấy xứ Lộc Dã (Đông Nai) làm huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Mỗi dinh đều đặt quan cai trị và quản lý. Lập làng ấp, định thuế khóa.

Năm Nhâm Ngọ (1702), công ty Ấn Độ của Anh do Allen Catchpole đem 200 quân và 8 chiếc thuyền chiếm đảo Côn Lôn của nước ta. Chúa ra lệnh cho Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan đem quân ra đánh giữ.

Năm 1708, Mạc Cửu (người Quảng Đông) không thuận phục nhà Thanh, bỏ Trung Hoa chạy sang Chân Lạp khai hoang, lập nên 7 xã ở đất Hà Tiên. Sau đó Mạc Cửu dâng thư lên Chúa Nguyễn Phúc Chu, xin đem vùng đất này quy thuận nước ta. Chúa

* Thạc sĩ KHLS Trường Đại học Hoa Lư, Ninh Bình.

Nguyễn Phúc Chu nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng binh, trấn giữ Hà Tiên. Kể từ đó, lãnh thổ Đàng Trong mở rộng đến đất Hà Tiên.

Đặc biệt, Quốc Chúa là người đầu tiên nhận thấy vai trò quan trọng của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong vấn đề an ninh quốc phòng và kinh tế. Năm 1711, Quốc Chúa sai cai đội Thuyền Đức Hầu đem lính ra đo đạc địa đồ quần đảo Trường Sa để xác lập chủ quyền quốc gia và tổ chức khai thác hải sản.

Về ngoại giao, ở Đàng Trong thời bấy giờ, khuynh hướng “*bé quan tỏa cảng*” có từ đời các chúa trước vẫn còn được duy trì. Quốc Chúa Phúc Chu là một người có tầm nhìn rộng. Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào buôn bán, trao đổi hàng hóa thường xuyên. Chúa lại biết lợi dụng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp và kỹ thuật quân đội: dùng Jean de Arnedo để mở rộng về khoa học và kỹ thuật. Thời Quốc Chúa, quan hệ giữa Đàng Trong với nhà Thanh khá tốt. Năm 1702, Quốc Chúa sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua một quốc gia riêng biệt. Nhưng do lo sợ sự lớn mạnh của Đàng Trong sẽ “*hùng trị một phương, ... sau tất sẽ lớn*”⁽¹⁾, là hậu họa cho nhà Thanh ở phương Nam nên Khang Hi (1662-1723) đã không đồng ý.

Đánh giá công trạng của chúa Nguyễn Phúc Chu, sách *Nguyễn Phúc tộc thế phả* do Hội đồng trị sự họ Nguyễn Phúc biên soạn, tổng kết: “*Trong 34 năm trị vì, ngài thực hiện được nhiều công việc quan trọng: Việc nội trị, giáo dục và thi cử được phát triển có qui mô; Binh lực hùng mạnh, được các lân bang nể sợ; Mở mang bờ cõi đến tận biên giới Chân Lạp, lập thêm các phủ Bình Thuận và Gia Định. Chiêu mộ những người nghèo khổ đưa đi khai khẩn những vùng đất mới, lập thành làng, xã làm miền Nam ngày càng phồn thịnh; Dân chúng được sống ấm no, hạnh phúc. Ngoài ra ngài là người thông suốt kinh sử, giỏi thi văn. Bút tích của ngài còn lưu lại nhiều nơi ở đất Thần kinh*”.

Có nhiều nguyên nhân Đàng Trong thời Quốc Chúa Phúc Chu phát triển mạnh mẽ như vậy. Đó là những di sản to lớn mà các vị chúa trước đó để lại; là vai trò, sức lao động sáng tạo của nhân dân Đàng Trong, ... Nhưng không thể không kể đến đường lối trị nước sáng suốt của Quốc chúa Phúc Chu. Một điểm nổi bật lên trong đường lối trị nước của Quốc chúa Phúc Chu đó là có sự kết hợp nhuần nhuyễn tư tưởng Nho giáo và tư tưởng Phật giáo.

2. Sự kết hợp tư tưởng Nho giáo và Phật giáo trong đường lối trị nước của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu.

Đến thế 17, cùng với quá trình củng cố, mở rộng lãnh thổ, dân số gia tăng, kinh tế, văn hóa phát triển, đã đặt ra một loạt yêu cầu cấp thiết nhất là yêu cầu xây dựng một bộ máy nhà nước vững mạnh để chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Tình hình trên đòi hỏi các Chúa Nguyễn cũng như Quốc chúa Phúc Chu không thể không vận dụng những tư tưởng Nho giáo vào trong chính sách cai trị của mình. Hơn nữa, các Chúa Nguyễn cũng đã tìm thấy những ưu thế của Nho giáo trong việc trị nước, phù hợp với thời đại đương thời, nên đã ra sức khai thác trong chừng mực có thể.

Một thực tế mà các Chúa Nguyễn có thể nhìn thấy được là sự phát triển của chế độ quân chủ trung ương tập quyền đặt ra những đòi hỏi mà Phật giáo không thể đảm đương nổi, như việc tạo ra một lối sống xã hội, trong đó mỗi người phải ý thức đầy đủ

và thực thi tốt bốn phận *thần dân* của mình; một xã hội mà vua phải ra vua, tôi ra tôi, một xã hội mà trong đó *tam cương, ngũ thường* phải được thực hiện nghiêm túc để tạo ra sự ổn định bền vững.

Quốc Chúa là người rất trọng đạo Nho. Lúc mới lên ngôi, Chúa đã tiến hành xây dựng phủ mới, định lại quan tước, phẩm hàm, cải cách cơ chế tổ chức trung ương theo hướng xây dựng mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền. Nho giáo được lấy làm hệ tư tưởng chính thống.

Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Vừa lên ngôi, năm 1692, cùng với việc sửa lại chùa núi Mỹ Am (núi Thúy Vân ngày nay), Chúa đã cho sửa sang Văn Miếu ở làng Triều Sơn,... Đó là những việc làm của một vị quân vương lý tưởng theo khuôn mẫu Nho giáo.

Đại Nam thực lục chép:

“Năm 1692, chúa liền cho sửa Văn miếu. Năm 1698, chúa sai quan làm duyệt tuyển lớn. Chúa chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế mà giao dịch, bớt hình ngục, ...”⁽²⁾

“Năm 1694, Chúa sai quan làm duyệt tuyển lớn. Thi nhiều học, lấy được 133 người trúng cách về chính đồ, 92 người trúng cách về hoa văn. Tổ chức thao diễn trận voi. Sai các cơ chia phiên theo diễn trận pháp, mỗi ngày một lượt, thưởng tiền theo thứ bậc”⁽³⁾.

“Năm 1695, Mở khoa thi lấy 5 người trúng cách về chính đồ làm giám sinh, 8 người làm sinh đồ, 15 người làm nhiều học, 22 người trúng cách về hoa văn, 10 người trúng cách về thám phông. Giám sinh bỏ văn chức và tri huyện, sinh đồ bỏ huân đạo, nhiều học bỏ lễ sinh, hoa văn bỏ vào Tướng thần lại ty và Lệnh sử ty, thám phông bỏ vào Xá sai ty”⁽⁴⁾.

Và *“tháng 8 năm 1701, mở khoa thi. Ngày thi chúa ra đầu đề, lấy trúng cách về chính đồ được 4 người Giám sinh, 4 người Sinh đồ, và 5 người Nhiều học, trúng cách về hoa văn được 17 người, trúng cách về thám phông được 1 người. Giám sinh bỏ Trí phủ, Sinh đồ bỏ Trí huyện, Nhiều học bỏ Huân đạo, hoa văn và thám phông bỏ vào ba ty”*⁽⁵⁾.

Đặc biệt chúa đã đặt ra kỳ thi Văn chức và thi Tam ty để thường xuyên kiểm tra khả năng của các quan lại đang tại chức. *“Tháng 8 năm 1695, lại tổ chức thi văn chức và tam ty ở sân phủ. Cũng từ đây Chúa đã quy định rõ thể lệ thi văn chức thì kỳ đệ nhất tứ lục, kỳ đệ nhị thơ phú, kỳ đệ tam văn sách. Thi Xá sai ty thì hỏi về số tiền thóc xuất nhập và việc ngục tụng xử quyết trong một năm. Thi hai ty Tướng thần lại và Lệnh sử thì viết một bài thơ. Đình thí bắt đầu từ đây”*⁽⁶⁾.

Có thể thấy trong những năm đầu mới cầm quyền, Minh vương rất chăm lo đến giáo dục, khoa cử Nho học. Hàng loạt các kỳ thi Nho học được tổ chức. Giáo dục và khoa cử thời này đã đào tạo một đội ngũ trí thức Nho học đông đảo, đáp ứng yêu cầu kiện toàn bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền từ trung ương đến địa phương. Khi tầng lớp quan lại hầu hết xuất thân từ Nho học thì những sở đặc của họ sẽ được đem ra thi thố, thực sự là nền tảng của nhà nước phong kiến quân chủ quan liêu.

Quốc Chúa Phúc Chu trong khi dụng Nho làm đạo trị nước cũng là một người sùng mộ đạo Phật, hết lòng xiển dương cho đạo Phật và có nhiều đóng góp cho việc hưng nghiệp Phật giáo ở Đàng Trong.

Chúa hiểu rằng thực thi pháp luật là điều hết sức cần thiết đối với dân chúng. Nhưng một xã hội mọi người đều sống yên vui, khoan dung độ lượng, từ bi hỷ xả với nhau; một lối sống “tốt đạo đẹp đời” có tác dụng “hỗ trợ tích cực” cho hoạt động quản lý của nhà nước quân chủ. Người dân khi thực hành ngũ giới, thập thiện rộng khắp trong cả nước sẽ tạo nên không khí yên vui, hòa hợp. Tấm lòng vị tha sẽ giúp con người xích lại gần nhau tạo nên sức mạnh đoàn kết dân tộc.

Bản thân Quốc Chúa rất mộ Phật, và trở thành những tấm gương tiêu biểu cho đức hạnh của giới tu hành để *chúng sinh* noi theo mà giải thoát. Quả là một sự kết hợp khéo léo, đầy trí tuệ sáng tạo của Quốc Chúa làm cho cả tư tưởng Phật giáo cũng như Nho giáo đều có thể phát huy một cách có hiệu quả trong việc trị nước an dân.

Vừa lên ngôi, năm 1692, Chúa đã cho sửa lại chùa núi Mỹ Am (núi Thúy Vân ngày nay) cùng với việc sửa sang Văn Miếu ở làng Triều Sơn,... Những việc làm của Chúa mang đậm nét ảnh hưởng của lòng từ bi nhà Phật: “*bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế mà giao dịch, bớt việc hình ngục*”⁽⁷⁾.

Ngay cả với đối thù, vua của Chiêm Thành, Quốc chúa cũng thể hiện chính sách khoan lượng, nhân ái. Năm 1693, Khi đánh bại Chiêm Thành, vua Chiêm là Bà Tranh bị bắt. Quốc Chúa cho giam ở núi Ngọc Trản nhưng “*hàng tháng cấp cho tiền gạo và lụa đủ dùng*”⁽⁸⁾. Năm 1694, Bà Tranh chết, Chúa sai “*cấp cho 200, quan tiền và gấm vóc để hậu táng*”⁽⁹⁾.

Nổi bật nhất trong chính sách với Phật giáo, dùng Phật giáo để cố kết nhân tâm đó là năm 1694 Quốc chúa mời Hòa thượng Thạch Liêm (dòng thiền Tào Động, Trung Quốc) tới Phú Xuân thuyết pháp, lập trai đàn ở chùa Thiên Mụ để cầu siêu và tịnh độ cho binh dân xứ Thuận Hóa. Bản thân chúa cũng thọ giới Bồ tát với thiền sư Thạch Liêm, lấy pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng đạo nhân.

Quốc Chúa thường xuyên quan tâm việc xiển dương Phật giáo, trọng đãi các bậc cao tăng, xây đắp tự viện, đúc chuông, tạo khánh, dựng bia trước chùa, khuyến khích việc xây lập chùa tại các vùng đất mới,...

Một trong những ngôi chùa được Quốc Chúa cho trùng tu đó là chùa Thiên Mụ. Đây là công trình lớn mà Quốc Chúa “*chẳng hề sợ hao tổn khó nhọc, chẳng lo ngày tháng*”. “*Thì công chừng một năm, ... thì điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Đại Hùng, nhà thuyết pháp, lầu kinh, lầu chuông trống hai bên, điện Thập vương, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà thiền, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà tắm, thiền xá kể hàng chục nhà. Sau vườn Tỳ Gia là phương trượng cũng trên chục nhà. Tất cả đều sáng loáng rực rỡ, khiến người xem phải kinh hãi, giật mình. Thật là một kim sắc giới, một quang minh tạng vậy.*”⁽¹⁰⁾

Quốc Chúa còn cho đúc Đại hồng chung (nặng gần 2 tấn) treo tại chùa Thiên Mụ rồi đích thân viết bài minh lên chuông nói rõ mục đích của việc đúc chuông cũng xiển dương Phật giáo là: “*để vĩnh viễn cung phụng tam bảo, chú nguyện mưa hoà gió thuận, quốc thái dân an*”, đề “*mãi mãi gặp năm phong phú, bờ cõi mở mang thêm, nông thương tấp nập nữa, nước giàu binh mạnh, giữ cơ nghiệp, yên thời thế*”⁽¹¹⁾.

Tư tưởng kết hợp Nho, Phật của Quốc Chúa còn được thể hiện ở bài thơ của Ông được khắc trên bia tại chùa Thiên Mụ:

Việt quốc chi nam hệ giai thủy giai sơn

*Bảo sát chi tráng hệ nhật chiếu thiên quan
Tính chi thanh tịnh hệ kê hưởng sần sần
Quốc chi điện an hệ tứ cảnh u nhân
Vô vi chi hóa hệ nho thích đồng ban
Kí tư thắng khái hệ nhân quả hồi hoàn
Kiến tiêu lập đích hệ thành tôn tà nhân*

Bản dịch của Thích Giới Hương:

*Phương Nam nước Việt chừ vừng núi đẹp non
Chùa viện hùng tráng chừ tuệ nhật soi cửa
Nội tâm thanh tịnh chừ nước từ bi thấm
Đất nước yên ổn chừ bốn phương êm ấm
Pháp hóa vô vi chừ Phật Nho thuận đạo
Viết lời cảm khái chừ nhân quả vuông tròn
Dựng bia lưu niệm chừ, chánh còn tà tiêu.⁽¹²⁾*

Trên đây cho thấy Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã kết hợp Nho – Phật trong đường lối trị nước của mình. Đương nhiên, Phật giáo có mặt hạn chế của Phật giáo, Nho giáo có mặt hạn chế của Nho giáo. Nhưng Quốc Chúa đã biết rút tía từ Nho giáo và Phật giáo những gì tinh túy nhất, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Đàng Trong để xây dựng một chính quyền vững mạnh, phát triển kinh tế và văn hóa, đem lại cho nhân dân một cuộc sống thanh bình.

Quốc Chúa Phúc Chu cũng như nhiều vua, chúa nhà Nguyễn khác đều là những người “*cur Nho, mộ Thích*”. Nho hay Phật với Quốc Chúa đều nhằm mục đích xây dựng chính quyền vững mạnh, chăm lo đời sống nhân dân. Ta hãy nghe Quốc Chúa nói về việc kết hợp Nho và Phật cũng như mục đích của sự kết hợp ấy trong đường lối trị nước của ông: “*Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chính trị không thể chẳng làm nhon, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn*” (**Nguyên văn:** 居儒慕釋, 以政治無不行仁。信道崇僧, 就因果而思種福。承平國界, 安樂身心。 **Phiên âm:** *Cur Nho mộ Thích, dĩ chính trị vô bất hành nhân. Tín đạo sùng tăng, tựu nhân quả nhi tư chủng phúc. Thừa bình Quốc giới, an lạc thân tâm*)⁽¹³⁾.

Nói tóm lại, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu đã sử dụng cả tiềm năng của Phật giáo, Nho giáo để phục vụ chính trị. Vì mục đích thu phục nhân dân, cố kết nhân tâm, góp phần củng cố địa vị của mình và vương triều mà Quốc Chúa đã dụng Phật và vì sự vững mạnh của chính quyền phong kiến Quốc Chúa nhất thiết phải dụng Nho. Chính sự vận dụng linh hoạt, khéo léo đó đã đem lại cho chính quyền Đàng Trong thời Quốc Chúa một sức mạnh to lớn, thu phục lòng người một cách hiệu quả. Đàng Trong thời Quốc Chúa thực sự phát triển rực rỡ về mọi mặt nhất là lãnh thổ quốc gia. Phật giáo thời Quốc Chúa thực sự đã đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển của quốc gia, dân tộc. Quốc Chúa thực sự là một đấng minh quân.

Chú thích:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9): *Đại Nam thực lục*, Tập 1, NXB Giáo dục, H, 2002, tr. 112, 106, 107, 114, 108, 106, 106, 107.

⁽¹⁰⁾: Phan Hứa Thụy, *Chùa Thiên Mụ qua một số văn bia*, Tạp chí Sông Hương.

<http://tapchisonghuong.com.vn/index.php?main=newsdetail&pid=2&catid=15&ID=6714&shname=Chua-Thien-Mu-qua-mot-so-bai-van-bia>

⁽¹¹⁾: Đoàn Khoách, *Bài văn bia của Nguyễn Phúc Chu tại chùa Thiên Mụ*.

<http://sites.google.com/site/levandangwebsite/chuyen-khao/baivanbiacuanguyenphucchutaichuathienmu>

⁽¹²⁾, ⁽¹³⁾: Thích Giới Hương dịch (1994), *Văn bia chùa Huế*, Huế.

CƯ NHO MỘ THÍCH DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN ĐẾN CÁC VUA NGUYỄN

Hoàng Ngọc Vĩnh *

Hoàng Trần Như Ngọc **

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ X là sự ảnh hưởng ngày càng sâu rộng của Nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam. Trong thế “tam giáo đồng nguyên” của quá trình Hán hóa, truyền bá Phật giáo bằng chữ Hán vốn chứa đựng nội dung Nho giáo, thì Nho giáo và Phật giáo luôn giữ địa vị “độc tôn” trong tư tưởng dân tộc là một đặc điểm của văn hóa Việt Nam.

Phái Thảo Đường có thể xem là một truyền thừa của thiên phái Vân Môn Trung Quốc, có chủ trương dung hoà Nho - Phật, nhằm hoằng dương đạo Phật trong giới trí thức, truyền thừa ở Việt Nam đến thế kỷ XIII được sáu thế hệ (kể cả Thảo Đường), nhưng có nhiều người không xuất gia, gồm các vị vua, các quý tộc và các quan lớn nhà Lý. Phật giáo Thảo Đường có ảnh hưởng đáng kể về mặt học tập và có một thế lực lớn dưới thời nhà Lý, nhưng không có sức mạnh tạo nên một truyền thống sinh hoạt độc lập để lưu truyền về sau.

Cũng có những ý kiến khác nhau về thiên phái Trúc Lâm, nhưng cái thống nhất là tư tưởng thiên của Trần Nhân Tông có sự kế thừa tư tưởng thiên học của Trần Thái Tông, của Tuệ Trung Thượng Sĩ, là sự dung hoà Nho - Phật - Lão trong sự thống nhất các môn phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường trên cơ sở của tư tưởng nền tảng là ý thức dân tộc độc lập, xây dựng một nền hoà bình Chiêm - Việt. Trần Nhân Tông là vị vua – Phật hoàng của Phật giáo Việt Nam.

Thời kỳ thế kỷ XVI - 171: Chiến tranh Nam triều (Lê Trung Hưng) - Bắc triều (Nhà Mạc) rồi chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã kéo dài những loạn ly, thống khổ, oan trái trong cuộc sống xã hội Việt Nam. Đây cũng là điều kiện tốt cho sự phát triển những tư tưởng, tình cảm Phật giáo. Đặc biệt dưới thời Trịnh - Nguyễn, Phật giáo đã trở thành như một phương tiện cứu cánh cho sự thu phục nhân tâm của các Chúa trên con đường củng cố địa vị chính trị của mình. Nét nổi bật của thời kỳ này vẫn là tam giáo đồng nguyên, nhưng Phật giáo bắt đầu chiếm lại ưu thế của mình trong thế tam giáo ấy với quan niệm Thầy hơn Vua, hơn Cha.

Dưới triều đại Hậu Lê, bên cạnh những cấm đoán đối với Phật giáo như xua sư đi lính, đuổi sư về hoàn tục, cấm xây cất chùa mới, nhà có tang không được thiết lễ Trung nguyên Phật sự..., thì vương triều Hậu Lê vẫn có những hoạt động có tính tích cực đối với Phật giáo như rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân để dâng đàn cầu mưa, cho tu sửa chùa Báo Thiên, chùa Thiên Phúc, mở hội Vu Lan, ban phẩm phục cho sư Huệ Hồng..., mà Phật giáo tuy không ở địa vị độc tôn trong ưu thế chính trị nhưng lại là nhu cầu sinh hoạt tâm linh trong tình cảm của con người mà Nho giáo không thay thế được. Phật giáo bị loại khỏi ảnh hưởng về vị trí xã hội nhưng lại sống trong

* Thạc sĩ, Khoa Lý luận Chính trị, Đại học Khoa học Huế.

** Đại học Khoa học Huế.

tâm tư tình cảm của nhân dân và được thể hiện trong nhiều tác phẩm văn học và dân gian.

Trong văn hóa truyền miệng xưa, dân ta đã có quan niệm sai lầm rằng:

*“Hai châu Ô, Rí giữa ngàn
Huyền Trân Công chúa dặng là mấy mươi
Tiếc thay cây quế giữa rừng
Để cho thằn Mán, thằn Mường nó leo”*

Thật ra, cuộc hôn nhân giữa Huyền Trân công chúa và vua Chế Mân là cuộc hôn nhân tự nguyện, trong sáng, nhờ đó thiết lập quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai nước Việt – Chiêm: Châu Ô và châu Lý thuộc về Đại Việt (1306), là kết quả của sự thỏa thuận, hóa giải những bất đồng giữa hai dân tộc, xác lập quan hệ tốt đẹp, hữu nghị giữa hai dân tộc.

Thuận Quảng (Từ Quảng Bình đến Phú Yên) 1604, được xác lập thời chúa Nguyễn Hoàng, đã không chỉ được quản lý bằng Nho giáo, chính chúa Nguyễn Hoàng đã xác định đúng việc dùng Phật giáo để thu phục nhân tâm, bằng trước hết là trùng tu các chùa cổ, thứ đến là xây dựng chùa mới.

Các chúa và các vua về sau đã noi gương chúa Nguyễn Hoàng, không ngừng phát triển nhân tâm, thu phục nhân tài bắt đầu từ Phật giáo.

Thời Trịnh - Nguyễn, Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong, các chúa đều hâm mộ Phật giáo, coi Phật giáo như là một cứu cánh, một chiến lược thu phục nhân dân có lợi cho mình trong công cuộc lập quốc. Chính thế mà tuy không ở địa vị độc tôn về chính trị, nhưng Phật giáo đã có sự phục hưng và phát triển. Ngoài sự phục hưng phát triển của phái thiền Việt Nam Trúc Lâm Yên Tử ở Đàng Ngoài, còn thấy sự xuất hiện và phát triển của hai phái Lâm Tế và Tào Động của thiền tông Trung Quốc ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong.

Từ 1558 - 1788, ngoài việc bảo vệ và mở mang Đàng Trong (1558 biên giới nước ta mới chỉ đến Tuy Phước - Bình Định, 1611 mở đến Đồng Xuân - Tuy Hoà, 1679 mở đến Mỹ Tho, 1725 mở đến mũi Cà Mau), các Chúa Nguyễn một mặt vẫn dùng Nho giáo làm tư tưởng thống trị, mặt khác lại dùng Phật giáo làm nơi nương tựa tinh thần cho công cuộc lập quốc và chống lại xu hướng Nho giáo độc tôn. Hầu hết các chúa đều chăm lo xây dựng, trùng tu chùa chiền, trọng đãi các bậc cao tăng của Phật giáo. Ngoài ra các chúa còn cử người sang Trung Quốc mời các danh tăng, thỉnh pháp tượng, pháp khí và kinh điển Phật giáo về Việt Nam. Giai đoạn này Phật giáo phát triển khá mạnh ở Đàng Trong.

Qua 9 đời chúa Nguyễn (1558 - 1788) thì với lũy Trường Dục và sông Gianh làm giới tuyến (1624), Phật giáo Bắc và Nam (Việt Nam) không liên hệ với nhau. Các chúa Nguyễn dù chống lại xu hướng đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn thì cũng phải đề cao Nho giáo trong công cuộc lập quốc của mình. Đồng thời họ cũng đã mộ Phật, dùng Phật giáo để thu phục nhân dân, góp phần củng cố địa vị của mình và vương triều. Các chúa Hiền Tông (1691-1725), Ninh Vương (1725-1738), Võ Vương (1738-1765) đều trọng giới Bồ tát. Các chúa khác rất quan tâm đến việc trùng tu chùa

chiến và ủng hộ sự hoằng dương của Phật giáo, tạo nhiều điều kiện thuận cho Phật giáo phát triển mạnh ở Đàng Trong.

Chúa Nguyễn Hoàng là người cho dựng chùa Thiên Mục, ngôi chùa cổ nhất của miền Nam cho đến nay vẫn còn và chính là một trong những ngôi chùa nổi tiếng của Việt Nam. Ông chính là người đầu tiên ở Đàng Trong dùng Phật giáo làm nơi nương tựa tinh thần cho các chúa trong công cuộc xây dựng, củng cố cát cứ, chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã sử dụng một số nhà tư tưởng nổi tiếng và có chủ trương thân Phật giáo như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, v.v. Chúa sai Nguyễn Phúc Nguyên là người đã thu phục được Đào Duy Từ. Vốn là nhà Nho uyên thâm thời ấy, nhưng Đào Duy Từ đã chống lại nho học bảo thủ, phò tá chúa Nguyễn với những chính sách cư Nho mộ Thích.

Chúa Nguyễn Phước Tần đã mời thiền sư Minh Châu Hương Hải - người có công lớn nhất trong việc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử tại Quảng Trị và Thuận Hóa - về hoằng pháp tại phủ Phú Xuân. Nhiều người trong phủ chúa và một số các triều thần đã quy y với Hương Hải thiền sư. Chúa cũng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho Thiền sư Hoán Bích Tạ Nguyên Thiều truyền bá và hoằng dương thiền phái Lâm Tế tại Thuận Hóa.

Thời chúa Nguyễn Phúc Trăn, nhờ sự trợ giúp của chúa và sự nỗ lực của thiền sư Hoán Bích mà Phật giáo Lâm Tế Trung Quốc được phục hưng, phát triển mạnh ở Thừa Thiên - Huế và Đàng Trong.

Chúa Nguyễn Phúc Chu không chỉ tôn sùng Nho giáo mà còn là người rất mến mộ đạo Phật. Ông đã mời được thiền sư Thạch Liêm Đại Sán cùng các đệ tử của thiền sư sang hoằng dương phái Tào Động Trung Quốc tại Phú Xuân và Đàng Trong. Bản thân chúa cũng thọ giới Bồ tát với thiền sư Thạch Liêm, lấy pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng đạo nhân. Trên đại hồng chung ông cho đúc năm 1710 đặt tại chùa Thiên Mục có nói rõ mục đích đúc chuông đặt tại đây của ông là: “để vĩnh viễn cung phụng tam bảo, chú nguyện mưa hoà gió thuận, quốc thái dân an”. Trong Bia trùng tu chùa Thiên Mục, ông viết năm 1715 có đoạn nói rất rõ sự sùng ái Phật giáo của ông: “Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chính trị không thể chẳng làm như, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ đi đâu gieo phúc. Nhờ vậy, biên giới được thanh bình, thân tâm an ổn”.

Chúa Nguyễn Phúc Trú thọ giới Bồ tát lấy đạo hiệu là Vân Tuyền Đạo Nhân.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát là người ráp tâm mộng cát cứ chia nước ta thành hai quốc gia. Ông cho định lại triều phục của quan lại Đàng Trong, buộc nhân dân Đàng Trong thay đổi kiểu phục cho khác với Đàng Ngoài, chính thức xưng vương với hiệu là Võ Vương, đổi dinh Phú Xuân thành Đô thành Phú Xuân và đổi phủ chúa thành Điện. Nhưng ông cũng là người thọ giới Bồ tát với pháp danh là Phật Tâm, đạo hiệu là Từ Tế Đạo Nhân và tạo nhiều điều kiện cho Phật giáo phát triển. Khi thiền sư Liễu Quán viên tịch tại Phú Xuân, ông ban hiệu cho thiền sư là Đạo Hạnh, thụy là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng...

Thời chúa Nguyễn Phúc Chu, với tinh thần cư Nho mộ Thích, ông đã làm được nhiều việc có lợi cho nước: Thu phục Mạc Cửu (người Hoa) cai quản vùng Hà Tiên rộng lớn lúc ấy đang thuộc Chân Lạp, dâng toàn bộ lãnh thổ này cho Đại Việt vào năm 1725; Chủ trương đoàn kết Việt - Hoa, xóa bỏ mâu thuẫn giữa người Hoa và

người thiểu số Việt Nam , sử dụng nhân tài người Hoa ; Giữ vững độc lập dân tộc tại Côn Lôn, thắng sự xâm lược của thực dân Anh , xác định chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa ; thành lập phủ Tân Bình (ở thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) 1698.

Ở thế kỷ XIX- XX, dưới triều Nguyễn (1802 - 1945) tình hình đất nước không ổn định. Nhà Nguyễn ban hành nhiều chính sách về chính trị, xã hội mang tính chất chuyên chế hà khắc, thậm chí tàn sát cả công thần. Các thời kỳ phát triển của các vua Nguyễn đều cấm đạo Công giáo, đề cao Nho giáo lên địa vị độc tôn và có một số chiếu dụ hạn chế sự phát triển của Phật giáo. Trong hoàn cảnh đó, Phật giáo cố vượt ra khỏi sự cương tỏa của triều đình, phát triển một cách độc lập và chi phối trở lại cách nhìn và thái độ của triều đình đối với Phật giáo. Đối với các chiếu dụ hạn chế, cấm đoán của triều đình, Phật giáo không có tấu sớ thỉnh cầu xét lại. Đối với những lời lẽ đả kích của các trào lưu tư tưởng khác về mình Phật giáo cũng không đáp lại. Giáo lý nhà Phật lặng lẽ thâm nhập vào mọi ngõ ngách, mọi tầng lớp xã hội, chi phối được cả chốn Hoàng gia, Cung thất nơi mà ở đó coi nhân sinh quan Nho giáo là hàng đầu, là nguyên tắc không thay đổi.

Trên thực tế thì không phải tất cả vua quan nhà Nguyễn đều bài xích Phật giáo, mà ở mỗi giai đoạn khác nhau do hoàn cảnh lịch sử mà quan niệm của các vị vua và quan lại đối với Phật giáo có khác nhau, thậm chí có vị vua và các vị quan lớn trong triều cũng như các bà Hoàng và Công chúa đều đã mộ Phật giáo. Chính thế mà thời kỳ này, các chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích , Vĩnh Nghiêm , Keo, Sài Sơn, Tây Phương,.. được trùng tu, một hệ thống kinh sách được sưu tập và khắc in. Việc tổ chức thi sư tăng, kiểm tra giáo lý, kiểm tra sự tu trì và đức độ của các sư của Nhà Nguyễn một mặt hạn chế về sự phát triển số lượng sư, chùa, nhưng mặt khác lại làm cho Phật giáo phát triển có nề nếp, quy củ, sư sãi có trình độ, kiên thức uyên thâm hơn.

Từ Gia Long đến Khải Định không thấy có phái Phật giáo nào mới mà chỉ thấy trong công cuộc trị quốc của mình, dù đề cao Nho giáo lên địa vị độc tôn, có ban một số đạo dụ ngăn cản sự phát triển của Phật giáo, nhưng trên thực tế các vua đều mến mộ Phật giáo và đã tạo không ít điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phát triển.

Vua Gia Long (làm vua từ 1802 - 1820) thường bị kết tội “công rắn cắn gà nhà”, nhưng với công là người đầu tiên thống nhất đất nước từ Mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái, vị vua này cũng mến mộ Phật giáo, làm cho Phật giáo truyền khắp đất nước. Đây là thời kỳ nhiều chùa được trùng tu và khởi tạo. Tại Huế, vào năm 1815, vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ và triệu thiên sư Mật Hoằng về kinh đô cấp chức tăng cang, sắc trụ trì chùa Quốc Ân...

Triều Minh Mạng (1820 - 1840), vua cấm đạo Công giáo và ra lệnh bế quan tỏa cảng, nhưng sắc chỉ cho tái thiết chùa Thánh Duyên ở Huế, sắc chỉ sư các nơi phải về kinh đô đệ bộ lễ cấp độ điệp...

Triều Thiệu Trị (1841 - 1847), vua cấm đạo Công giáo nhưng sắc chỉ xây tháp Từ Nhơn (Phước Duyên Bảo tháp) bảy tầng ở chùa Thiên Mụ và sắc chỉ lập chùa Diệt Đế...

Vua Thiệu Trị đã có bài thơ “*Thiên Mục chung thanh*” để xác nhận sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với nhân dân Việt Nam nói chung, với nhân dân Huế nói riêng với tư cách là chỗ dựa, là sự cứu cánh cho vương triều rằng:

*“Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên
Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên.
Bách bát hồng thanh tiêu bách kết,
Tam thiên thế giới tịnh tam duyên.
Tăng hoàng ngộ nhật u minh cảm,
Liêu lượng dần tiêu đạo vi huyền.
Phật tích thánh công thù hải vũ,
Thiện nhân tặng quả phổ cai diên.”*

Trong tạp chí “Huế xưa và nay - Số 1 - tháng ba - năm 1993”, Ngô Văn Phú đã dịch bài thơ ấy như sau:

*“Tiếng chuông Thiên Mục
Gò cao, chùa cũ, mặt sông giăng,
Cao tít trời xanh, trăng độ rằm,
Trống gióng giải oan, trăm lễ tám
Gõ duyên, thế giới, trọn ba ngàn
Mồ sư đứng ngộ, hồn man mác,
Tiu tiêu canh dlan, đạo vịnh hằng.
Dấu Phật, công Thần, dài đất nước
Nhân lành, quả tốt hãy vun chãm.”*

Cũng có một bản dịch khác là:

*“Tiếng chuông Thiên Mục.
Chùa cổ gò cao trấn mặt sông,
Bóng nguyệt thường tròn giữa cõi không.
Hồi chuông linh tám tiêu phiền não,
Thế giới ba ngàn tịnh sắc không.
Văng vẳng ban trưa, bùng chốn tối,
Ngân nga về sáng, tỏ thiền tông.
Đức Phật, công Vua trùm sáu cõi,
Quả phước, nhân lành toả núi sông.”*

Như vậy, trong đạo trị nước của vua đã rất cần đến sự có mặt của Phật giáo. Triều Tự Đức (1847 - 1883), vua cấm đạo Công giáo nhưng sắc chỉ một số chùa thành chùa công (chùa nhà nước) như các chùa Thiên Mục, Giác Hoàng, Thánh Duyên và cấp bằng sắc cho các chùa công có tăng cang trông coi chùa cùng tăng chúng. Vua cũng sắc chỉ cấp công điền cho chùa Thiên Mục, Diệu Đế, Thánh Duyên,

Linh Hựu, Long Quang ở Huế; Tam Thai, Ứng Hòa ở Quảng Nam; Khải Tường ở Sài Gòn v.v.

Có thể thấy, từ Gia Long đến Tự Đức các chùa Thiên Mục, Báo Quốc, Quốc Ân, Thuyền Tôn, Thiên Lâm, Viên Thông, Viên Giác, Phước Thành, Kim Tiên, Thánh Duyên, Đông Thuyền, Hà Trung, v.v được trùng tu; các chùa Thiên Hưng, Quảng Tế, Giác Hoàng, Linh Hựu, Diệu Đế, Từ Hiếu, Linh Quang, Kỳ Viên, Tường Vân, Long Quang, v.v được khởi tạo khai sơn...

Các thời sau Tự Đức như Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Hàm Nghi, Khải Định là thời kỳ Phật giáo phục hồi. Giai đoạn này, Huế xuất hiện các chùa Balamật, Kim Quang, Phổ Phúc, Phổ Quang, Hải Đức, Quy Thiện, Châu Lâm, Diệu Đức, Diệu Viên, Hồng Ân, Phổ Tế, Hồng Khê, Hiếu Quang, Giác Lâm, Bảo Vân, chùa khuôn hội Dương Biều, Kiên An, Thuận Hóa, Tịnh Bình, Vĩnh Nhơn, Thành Nội, Thường Lạc.

Thời vua Khải Định và Bảo Đại, Phật giáo Nam Kỳ, Trung Kỳ có sự chấn hưng bởi ảnh hưởng chấn hưng của Phật giáo Trung Quốc.

Phật giáo triều Nguyễn có ảnh hưởng lớn đến thi ca, văn học Việt Nam (Phan Huy Chú, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát...). Giáo lý Phật giáo lặn lẽ thâm nhập vào các tầng lớp xã hội, chi phối đời sống tinh thần của nhiều tầng lớp trong đó có cả chốn Hoàng gia trên những phương diện: Có - Không, Còn - Mất, Sống - Chết, Phúc - Họa, Từ bi, Cứu độ, Giải thoát.

Tóm lại: Tam giáo đồng nguyên là hiện tượng phổ biến ở Việt Nam kể từ thế kỷ X, nhưng cư Nho mộ Thích có thể nói là do chúa Nguyễn Phúc Chu khởi xướng trên nền tảng tam giáo đồng nguyên ấy. Vị chúa đề cao Nho giáo này đã tu tại gia, thọ giới Bồ Tát năm 20 tuổi với Thạch Liêm Đại Sán. Trai giới của chúa là “làm những gì ích nước lợi dân”.

Cư Nho là phát triển Nho học, áp dụng những điểm tích cực của Nho giáo nhằm củng cố và phát triển bộ máy nhà nước.

Mộ Thích là cư xử, ứng xử, quan hệ xã hội, quan hệ gia đình theo triết lý đạo đức Phật giáo, đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Từ các chúa Nguyễn, đến các vua Nguyễn, cư Nho mộ Thích là trên cơ sở đề cao Nho giáo với tư cách là tư tưởng độc tôn, dùng Phật giáo làm chiến lược thu phục nhân tâm, nhằm củng cố địa vị và sự ổn định của vương triều, đất nước.

Thực tiễn ấy đã làm cho Phật giáo Huế có một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội Huế nói riêng; sinh hoạt theo nghi thức Phật giáo là điều không thể thiếu của cư dân Thừa Thiên Huế. Đó cũng là vị trí của Phật giáo với đời sống văn hóa - xã hội ở Đàng Trong (trước đây), miền Nam (ngày nay) nói chung.

CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

MỘT SỐ PHÁP BẢO THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Phan Thuận An*

Có một thời, Huế chẳng những là đất Thần kinh mà còn là đất Thiên kinh của Việt Nam. Ngày nay, Thần kinh đã trở thành cố đô, nhưng Thiên kinh thì hầu như vẫn còn tồn tại. Theo một thống kê vào năm 2007, toàn tỉnh Thừa Thiên Huế có 215 tự viện, tịnh xá, tịnh thất và 321 niệm Phật đường (1).

Dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn kéo dài gần 400 năm (1558 – 1945), Phú Xuân – Huế còn đóng vai trò trung chuyển để dân tộc Việt Nam phát triển vào phía Nam của xứ Đàng Trong trên mọi lãnh vực, bao gồm cả lãnh thổ lẫn Phật giáo. Về lãnh thổ, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) là một nhân vật có công đầu trong việc mở mang bờ cõi ở Nam Bộ. Về Phật giáo, vị chúa Nguyễn này cũng đã thực hiện được không ít công tích có giá trị để đời, đặc biệt nhất là tại Thủ phủ của xứ Đàng Trong.

Tuy thời gian đã trải qua ngót 3 thế kỷ, nhưng mãi đến ngày nay, cố đô Huế vẫn còn bảo lưu được một số văn vật Quý báu từ thời vị chúa Nguyễn ấy để lại. Những văn vật ấy đều có liên quan đến đạo Phật, cho nên, có thể xem đó là các pháp khí hoặc pháp bảo nếu không nói là quốc bảo.

Chúng tôi có may mắn tiếp cận được với các văn vật này, cho nên, xin giới thiệu ở đây để góp phần vinh danh vị chúa Nguyễn đã có công lao trong việc xiển dương đạo pháp.

Qua tìm hiểu trên thực địa, chúng tôi biết được hiện còn ít nhất là 8 văn vật thời Minh Vương đang được trân tàng tại ba ngôi chùa cổ ở Huế. Tám văn vật bao gồm 1 chuông đồng, 1 bia đá, 2 hoành phi, 2 cặp đôi liễn, 1 bình bát và 1 bức chân dung. Ba ngôi chùa vừa nêu là chùa Thiên Mụ, chùa Quốc Ân và chùa Trúc Lâm.

I. CÁC PHÁP BẢO Ở CHÙA THIÊN MỤ

Chùa Thiên Mụ đã gắn liền với đời sống tâm linh của dòng họ Nguyễn từ vị chúa đầu tiên cho đến vị vua cuối cùng, đặc biệt nhất là chúa Nguyễn Phúc Chu và vua Thiệu Trị (1841 – 1847).

Chùa được xây dựng chính thức vào năm 1601 dưới thời chúa Nguyễn Hoàng, nhưng phải đợi đến thời vị chúa thứ 6, nó mới được nâng cấp, mở mang và kiến thiết một cách qui mô. Ngoài việc sai người qua Quảng Đông mời Hòa thượng Thích Đại Sán về truyền giới cho mình và nhiều Phật tử khác, chúa Nguyễn Phúc Chu còn cho

* Nhà nghiên cứu.

xây thêm hàng chục công trình kiến trúc mới và đúc chuông đồng, dựng bia đá ở chùa này (2).

Trong phạm vi chùa hiện nay, còn tồn tại 3 pháp bảo có niên đại thời vị chúa ấy: 1 chuông đồng, 1 bia đá và 1 bức hoành phi bằng gỗ.

A. Quả chuông đồng: Thường gọi là Đại hồng chung, quả chuông được treo trên một cái giá rất kiên cố trong một ngôi nhà xây bằng gạch với mặt bằng hình lục giác thật vững chắc. Về loại chuông treo, đây là quả chuông lớn nhất ở Việt Nam xưa nay. Được đúc vào năm 1710, chuông cao 2,50m, đường kính miệng 1,34m, nặng khoảng 2.052 kg (3). Ngoại trừ phần đầu chuông thu nhỏ và phần miệng chuông loe ra, phần thân chuông được đúc theo dạng trụ tròn với đường kính 1,20m. Từ quai đến miệng đều trang trí những hình ảnh, văn tự cùng hoa văn rất phong phú và đa dạng bằng cách đúc chìm hoặc đúc nổi. Mật độ trang trí ở đây rất cao. Quai chuông là hình 2 con mãng xà mặt nhìn ra hai hướng ngược chiều nhau, thân nối liền với nhau và hơi cong lên để tiện treo chuông lên giá.

Đầu chuông là những dải hoa văn chấm tròn, cành lá cách điệu và 4 cặp rồng phụng ở trong tư thế đang bay.

Thân chuông được chia làm nhiều dải rộng hẹp khác nhau, tính từ trên xuống:

Trên hết là 8 chữ *thọ* viết theo dạng chữ “lệ” với những nét có phần khác nhau đôi chút.

Cách đó một dải hẹp hội văn liên hoàn là dải rộng nhất trên chuông dùng để trang trí minh văn (chữ khắc trên chuông).

Tiếp đó, dưới dải đúc nổi 4 vú chuông hình mặt trời tròn có những ngọn lửa tóe ra hai bên là dải trang trí hình “bát quái” và dải trang trí hình “bát bảo”.

Cuối cùng, ở miệng chuông là dải trang trí hoa văn thủy ba với những ngọn sóng và làn nước nhấp nhô.

Về chiều dọc, thân chuông được chia thành 4 phần bằng nhau và phần này cách phần kia bằng 5 đường kẻ thẳng đứng chạy song song ở bên trên các vú chuông.

Riêng về phần minh văn, ở chính giữa 4 mặt có 4 dòng chữ lớn, tính từ phải qua trái là:

1. 法輪常轉 *Pháp luân thường chuyển*: Đạo Phật được truyền bá khắp nơi.
2. 皇圖鞏固 *Hoàng đồ củng cố*: Cơ đồ nhà Nguyễn bền vững mãi.
3. 帝道遐昌 *Đế đạo hà xương*: Chính sách tốt đẹp của vua được thi hành ở khắp nơi.
4. 佛日增輝 *Phật nhật tăng huy*: Đạo Phật ngày càng sáng ngời.

Dưới đây là những dòng chữ nhỏ được khắc trên 4 mặt chuông, cũng tính từ phải qua trái (xin tạm chia mỗi mặt ra làm 2 phần a và b):

Mặt 1:

a. 惟願風調雨順國泰民安法界眾生同圓種智 *Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh, đồng viên chủng trí*: Xin cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân yên, mọi chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ.

b. 永盛六年歲次庚寅四月佛誕日敬造 *Vĩnh Thịnh lục niên, tuế thứ Canh Dần, tứ nguyệt, Phật đản nhật kính tạo*: Kính tạo chuông vào ngày Phật đản, tháng tư năm Canh Dần, năm Vĩnh Thịnh thứ 6 [tức là năm 1710].

Mắt 2:

a. 願此鍾聲超法界鐵圍幽暗悉皆聞 *Nguyện thử chung thanh siêu pháp giới, thiết vi u ám tất giai văn*: Cầu nguyện tiếng chuông này vượt đi khắp pháp giới, trong vòng tù hãm ở nơi tăm tối đều được nghe.

b. 聞塵清淨證圓通一切眾生成正覺 *Văn trần thanh tịnh chứng viên thông. Nhất thiết chúng sinh thành chính giác*: Nghe tiếng chuông này thì rửa sạch bụi đời và được siêu thoát. Tất cả chúng sinh đều được giác ngộ.

Mắt 3 (a + b):

聞鍾聲煩惱輕智慧長菩提生離地獄出火坑願成佛度眾生案伽囉帝耶娑婆訶

Văn chung thanh, phiền não khinh. Trí tuệ trưởng, bồ đề sinh. Ly địa ngục, xuất hỏa khanh. Nguyện thành Phật, độ chúng sinh. Án già ra đế da ta bà ha: Nghe tiếng chuông, phiền não nhẹ đi. Trí tuệ tăng trưởng, được giác ngộ thêm. Xa lìa địa ngục, thoát khỏi hầm lửa. Cầu mong thành Phật để cứu độ chúng sinh (“Án già ra đế da ta bà ha” là một câu thuộc loại mật giáo trong kinh Phật, chỉ dùng để trì chú, không cất nghĩa được).

Mắt 4 (a + b):

大越國主阮福周嗣洞上正宗三十代法名興龍鑄造洪鍾重三千二百捌拾伍觔入于御建天姥禪寺永遠供奉三寶 *Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Chu tự Động thượng chính tông tam thập đại, pháp danh Hưng Long, chú tạo hồng chung (trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân) nhập vu ngự kiến Thiên Mục thiền tự, vĩnh viễn cung phụng Tam bảo*: Chúa nước Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nổi dòng Tào động, đời thứ 30, pháp danh là Hưng Long, đúc quả chuông lớn này (nặng 3.285 cân) an trí ở chùa Thiên Mục để mãi mãi cung phụng Tam bảo (4).

Tất cả các dòng văn tự vừa nêu cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin cần thiết liên quan đến quả chuông: thời điểm đúc (1710), trọng lượng (3.285 cân ta), người phát tâm (chúa Nguyễn Phúc Chu), mục đích (cúng dường Tam bảo), ý nghĩa (cầu nguyện cho triều đại vững bền, nước thịnh dân yên, mưa thuận gió hòa, chúng sinh giác ngộ, siêu thoát, v.v...).

Đại hồng chung chùa Thiên Mục có lẽ là quả chuông được đúc sớm nhất ở Đàng Trong. Được tạo tác cách đây hơn 3 thế kỷ, nó đã do những người thợ giỏi thuộc Chú Tượng Ty của thời các chúa Nguyễn đúc (5). Đây là một tác phẩm bằng đồng thuộc loại thủ công mỹ nghệ truyền thống xuất sắc nhất trong lịch sử nghệ thuật đúc đồng của Việt Nam.

Ngoài hình thức đẹp, khi “thinh” chuông, âm thanh của nó còn trong trẻo, vang xa và ngân dài trên mặt nước sông Hương. Từ xưa, tiếng chuông chùa này đã thấm sâu vào tâm hồn người dân xứ Huế qua câu ca dao nổi tiếng mà nhiều người đã từng nghe:

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương.

Thật thú vị và cảm khái khi thả thuyền trên sông Hương trong đêm hè trăng sáng để được nghe tiếng gà gáy giữa canh khuya trên đồi Thọ Xương bên phía đối ngạn và nghe tiếng chuông vọng lại từ phía ngôi chùa. Trong không gian thơ mộng đó, thời gian như ngừng lại và con người bất giác cảm nhận được mùi thiền.

Nhiều tao nhân mặc khách đã ghi lại cảm xúc khi đứng trước khung cảnh hữu tình và thưởng thức được âm thanh huyền diệu ấy. Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã cảm tác bài thơ “*Thiên Mục hiểu chung*” 天姥曉鍾 từng được ghi chép và minh họa nội dung trên một tô sứ mà đến ngày nay, ông có cơ duyên còn lưu giữ được. Ở đây, chúng tôi chỉ xin chép lại bản dịch thơ rất thanh thoát của chính sở hữu chủ cái tô:

Chuông sớm Thiên Mục

Biêng biếc phương trời buổi rạng đông,

Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.

Vẳng nghe, sóng dậy chuông chùa điểm,

Ghé mắt, mây phơ nguyệt bến lòng.

Riêng tở, tình sông về thăm thẳm,

Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong.

Mang mang dư vận từng không tỏa,

Kinh Phạn hồi chuông sớm quyện lòng (6).

Đến giữa thế kỷ XIX, vua Thiệu Trị cũng đã cảm hứng khi nghe tiếng chuông ấy và đã ngự chế bài “*Thiên Mục chung thanh*” 天姥鍾聲 được khắc vào bia đá dựng tại chùa, nay vẫn còn đọc rõ. Sau đây là một trong những bản dịch có giá trị của bài thơ ấy:

Tiếng chuông Thiên Mục

Bên sông chùa cổ trấn non tiên,

Lông lộng trăng soi rạng cảnh thiền.

Trăm tám hồng thanh tiêu oán kết,

Ba ngàn thế giới tinh phạm duyên.

Kinh trưa cảm thấu u minh khổ,

Kệ sớm cho hay vị đạo huyền.

Dấu Phật công vua truyền khắp cõi,

Nhơn lành quả phước trái ngoài biên (7).

Với các giá trị cao về văn hóa và nghệ thuật, quả chuông dù đã trải qua bao nỗi thăng trầm của lịch sử và của đạo pháp, nhưng vẫn còn đó y nguyên. Thật là một văn vật Quý báu của Phật giáo nói riêng và của dân tộc nói chung.

B. Tấm bia đá (với bài văn nhan đề “Ngự kiến Thiên Mục tự”)

Ở phần phía trước của khuôn viên chùa Thiên Mục hiện có đến 6 tấm bia đá được tạo dựng dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn, tính theo thứ tự thời gian là: 1 bia dựng năm 1715 thời chúa Nguyễn Phúc Chu, 2 bia dựng năm 1846 thời vua Thiệu Trị, 1 bia năm 1899 thời vua Thành Thái và 1 bia năm 1920 thời vua Khải Định. Trong số đó, tấm bia thời chúa Nguyễn Phúc Chu với bài văn nhan đề “*Ngự kiến Thiên Mục tự*” là tấm bia xưa nhất, lớn nhất và có giá trị nhất về hình thức cũng như nội dung.

Tấm bia được che trong một ngôi nhà có mặt bằng hình lục giác nằm đối xứng với nhà lục giác che Đại hồng chung qua chân tháp Phước Duyên, và cả hai đều quay mặt vào trục chính của tổng thể kiến trúc ngôi chùa.

Bia đứng trên lưng một con rùa. Rùa nằm trên mặt một cái bệ được cấu tạo liền nhau (nguyên khối). Riêng tấm bia được chia làm hai phần: đầu bia và thân bia. Tất cả đều làm bằng cẩm thạch. Đầu bia, con rùa và cái bệ là cẩm thạch màu trắng. Thân bia được làm từ cẩm thạch màu xám tro. Bia cao 2,58m, rộng 1,25m, dày 0,24m. Con rùa dài 2,20m, rộng 1,60m, cao 0,51m. Cái bệ có mặt bằng gần vuông, mỗi cạnh trên dưới 1,70m, nghĩa là ngắn hơn bề dài của toàn thân con rùa, cho nên, đầu của nó có phần vươn ra khỏi mặt bệ và ngẩng cao lên.

Bia có đầu bia (bằng cẩm thạch trắng) và hai tai bia ở hai bên. Thân bia được cắm sâu xuống thân rùa, cho nên tấm bia to lớn ấy đã có thể đứng vững qua hàng thế kỷ. Về mặt tạo hình, đây là tấm bia đầu tiên ở Đàng Trong có dạng mới lạ, khác với dạng bia không có tai của các thời Đinh, Lý, Trần, Lê ở Đàng Ngoài. Dạng bia có tai này sẽ được mô phỏng và hoàn chỉnh dần về hình thức dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn sau đó, đặc biệt nhất là những tấm bia ở kinh đô Huế, rồi lan tỏa ra trong cả nước.

Đầu bia và diềm bia được chạm nổi hình long vân với rồng 5 móng (biểu thị vương quyền) và thủy ba với sóng bạc đầu. Ở đầu bia có khắc 5 chữ 御建天姥寺 *Ngự kiến Thiên Mục tự*: Chùa Thiên Mục do nhà chúa cho xây dựng. Nằm chồng lên trên hai chữ “Thiên Mục” là hình cái ấn khắc 9 chữ triện 大越國阮主永鎮之寶 *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo*: Khuôn dấu truyền quốc của chúa Nguyễn nước Đại Việt.

Ngoài ra, trong lòng bia còn có 4 khuôn dấu lớn nhỏ khác nhau nữa được khắc ở đầu và cuối bài văn. Chúng có dạng như những dấu kiểm đóng thêm ở các văn bản chữ Hán ngày xưa.

- Đầu bài văn là một khuôn dấu nhỏ hình thuẫn, trong đó khắc 4 chữ triện 金玉眼壯 *Kim ngọc nhãn tráng*: Những con mắt vàng ngọc có cái nhìn hùng tráng (?)

- Cuối bài văn là một khuôn dấu hình vuông khá lớn có dạng như cái ấn truyền quốc nói trên.

- Gần dưới đó là hình một cái ấn tròn, hai bên có hai con rồng với đường nét đơn giản và ở giữa là dòng chữ triện gồm 4 chữ 協一主人 *Hiệp nhất chủ nhân*: Quyền hành tập trung vào tay một người chủ.

- Cuối cùng là một dấu kiểm vuông, trong đó có khắc 7 chữ triện 大出假我以文章 *Đại khố giả ngã dĩ văn chương*: Thiên nhiên tô điểm tuyệt vời cho ta (?) (8).

Về bài văn bia, tuy chỉ được khắc ở một mặt, nhưng cũng khá dài, có đến 1.251 chữ. Ngoại trừ cái nhan đề gồm 5 chữ “*Ngự kiến Thiên Mục tự*” nằm ở đầu bia, toàn bộ bài văn, gồm bài ký và bài minh, đều được khắc ở lòng bia với kiểu chữ chân phương.

Bài ký bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Nói về triết lý uyên thâm của đạo Phật.
- Ca ngợi sự tốt đẹp của thiên nhiên và con người ở xứ Đàng Trong.
- Nhờ áp dụng chính sách “*Cư Nho mộ Thích*”, nên trong xứ được thanh bình, thịnh vượng.
- Nhớ đến công ơn truyền tâm giới của Hòa thượng Thích Đại Sán
- Chúa cho trùng tu và mở mang chùa Thiên Mục: đầu tư nhiều tiền của, huy động nhiều thợ giỏi để làm.
- Mô tả sự phong phú và đa dạng của các công trình kiến trúc trong chùa và vẻ huy hoàng, tráng lệ của nó sau một năm thi công.
- Ngôi chùa trở nên đẹp đẽ giữa ngoại cảnh thiên nhiên thơ mộng.
- Cầu mong cho đạo pháp mãi mãi sáng ngời và quốc thái dân an.
- Tác giả kết thúc bài văn bia của mình bằng cách dùng một bài “*minh*” để tóm tắt nội dung bài “*ký*”. Nguyên văn bài minh như sau:

越國之南兮住水住山

寶剎之壯兮日照禪關

性之清淨兮溪響潺潺

國之奠安兮四境幽閒

無為之化兮儒釋同班

記茲勝概兮因果迴還

建標立的兮誠存邪閑

Phiên âm:

Việt quốc chi nam hề, trú thủy trú san.

Bảo sát chi tráng hề, nhật chiếu thiên quan.

*Tính chi thanh tịnh hê, khe hương sần sần.
Quốc chi điện an hê, tứ cảnh u nhàn.
Vô vi chi hóa hê, Nho Thích đồng ban.
Ký tư thắng khái hê, nhân quả hồi hoàn.
Kiến tiêu lập đích hê, thành tôn tà nhàn.*

Dịch nghĩa:

*Đất Việt phương Nam chừ, có nước có non.
Bảo sát tráng lệ chừ, mặt trời chiếu rạng.
Tự tính thanh tịnh chừ, suối tuôn một ngọn.
Quốc gia an ổn chừ, Nho Thích cùng ban.
Ghi cảnh đẹp này chừ, nhân quả tuần hoàn.
Dựng bia lưu dấu chừ, chính giữ tà an.
(Bản dịch của Nguyễn Lang) (9).*

- Cuối cùng, ngay dưới bài minh là thời điểm tạo lập bia:

時永盛十一年歲次乙未初冬之吉旦立 *Thời: Vĩnh Thịnh thập nhất niên, tuế thứ Ất
Mùi, sơ đông chi cát đán lập: Bia được dựng vào buổi sáng một ngày tốt tháng 10 năm
Vĩnh Thịnh thứ 11, Ất Mùi (1715).*

Nhìn chung, tấm bia thời chúa Nguyễn Phúc Chu là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc bằng đá của Việt Nam vào đầu thế kỷ 17. Về mặt mỹ thuật, nó vượt xa tấm bia “Vĩnh Lăng” ở Thanh Hóa và cả những tấm bia Tiên sĩ ở Văn Miếu Hà Nội. Ngoài nghệ thuật trang trí và điêu khắc, tấm bia này còn mang giá trị cao về tư tưởng được chuyên tải trong nội dung của bài văn bia.

C. Bức hoành phi “Linh Thứu Cao Phong”

Bức hoành phi hiện được treo ở tiền đường của điện Đại Hùng. Đây là bức hoành phi bằng gỗ sơn son thếp vàng, hình chữ nhật với kích thước khá lớn, bề dài hơn gấp đôi bề rộng: khoảng 1,70m x 0,70m. Cái khung chung quanh được trang trí những dây lá hóa rồng và ở 4 góc là hình ảnh 4 nụ hoa đang nở.

Chiếm hầu hết diện tích bức hoành là 4 đại tự 靈鷲高峰 *Linh Thứu Cao Phong*: Đỉnh núi cao Linh Thứu. “Linh Thứu Cao Phong” là cái tên đặt từ địa danh Linh Thứu Sơn, còn gọi là Linh Sơn, Linh Nhạc, Thứu Nhạc. “Thứu” nghĩa là con chim ó. Ngày xưa, núi ấy nằm ở nước Ma Kiệt Đà (Magadha) tại miền trung Ấn Độ ngày nay. Ngọn núi trông giống như hình dạng con chim ó nên nó được đặt tên là Thứu Sơn. Rồi vì đức Phật đã từng đến thuyết pháp ở núi này, cho nên nó lại được gọi tên là “Linh Thứu Sơn” (10). Bốn đại tự ở bức hoành phi này muốn nhắc lại điển tích truyền bá giáo lý nhà Phật.

Hai bên cái tên của bức hoành có hai lạc khoản chữ nhỏ và 3 dấu ấn cũng tương đối nhỏ. Lạc khoản bên phải (theo hướng người nhìn) là dòng chữ 甲午年孟夏誕日 *Giáp Ngọ niên mạn hạ đản nhật*: Ngày Phật đản, tháng tư năm Giáp Ngọ (1714). Lạc khoản bên trái viết: 國主天縱道人題 *Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân đề*: Quốc

chúa Thiên Túng Đạo Nhân viết. Chúng ta đều biết Thiên Túng Đạo Nhân là đạo hiệu của chúa Nguyễn Phúc Chu. Như vậy, chữ trên bức hoành này do chính tay chúa viết. Nét chữ vừa bay bướm, vừa trang nhã, chứng tỏ chúa là một người tài hoa. Cho nên, chúa Nguyễn Phúc Chu đã từng được nhà sử học Lê Quý Đôn ca ngợi “là người hiểu học, chữ tốt, có tài lược văn võ...” (11).

Hai bên dòng chữ nói trên còn có 3 dấu ấn, gồm 1 dấu hình thuẫn ở đầu, 1 dấu tròn và 1 dấu vuông ở cuối. Cả 3 dấu ấn này đều trông giống như những dấu kiếm mà chúng ta đã thấy ở đầu và cuối bài văn bia “Ngự kiến Thiên Mục tự”.

Bức hoành “*Linh Thứu Cao Phong*” nguyên xưa được treo ở bên trong chính điện của điện Đại Hùng. Bây giờ, ở vị trí tiền đường hiện nay là nơi treo bức hoành sơn son thếp vàng đề 3 chữ đại tự 大雄殿 Đại Hùng điện. Không biết tại thời điểm nào sau năm 1915, bức hoành này không còn nữa, nhà chùa đã cho đem bức “*Linh Thứu Cao Phong*” ra treo thế ở vị trí hiện nay (12). Bức này vừa được sơn thếp lại trong dịp đại trùng tu chùa Thiên Mục vào những năm 2003 – 2007, cho nên, trông màu sắc còn rất rực rỡ.

II. CÁC PHÁP BẢO Ở CHÙA QUỐC ÂN

Nằm ở khoảng giữa đèo Nam Giao và núi Ngự Bình (gần chân núi Bân), chùa Quốc Ân được Thiền sư Nguyên Thiều khai sơn vào khoảng những năm 1682 – 1684. Một thời trước đây, chùa này đã trở thành một trong những tổ đình xưa nhất và lớn nhất ở Huế. Ngoài các đồ tự khí và pháp bảo khác, hiện nay trong chùa còn lưu giữ được 3 văn vật từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu: 1 bức hoành phi và 2 cặp đối liên.

A. Bức hoành phi

Bức hoành phi bằng gỗ này được treo ở cuối gian giữa, tại vị trí cao nhất trong chính điện. Kích cỡ của nó khá lớn, nhưng không dài bằng bức hoành ở chùa Thiên Mục nói trên. Diện tích khoảng 1,50m x 0,70m, cũng mang 4 đại tự 靈鷲高峰 *Linh Thứu Cao Phong* với nét chữ gần giống như 4 đại tự ở bức kia.

Cũng trong lòng bức hoành, ở hai góc phía trên hai bên có hai lạc khoản ngắn. Ở góc bên phải là hai chữ 龍飛 *Long phi*: Rồng bay. “Long phi” là từ lấy trong Kinh Dịch, chỉ việc vua lên ngôi (13). Ở góc bên trái là hai chữ 癸巳 *Quý Tị*, tức là năm 1713.

Cái khung chung quanh được trang trí những hoa văn phong phú, đa dạng hơn, và với những đường nét chạm trổ tỉ mỉ, công phu hơn so với bức ở chùa Thiên Mục. Tuy nhiên, vì lâu ngày chưa sơn thếp lại, cho nên màu sắc của nó có phần phai nhạt.

Như vậy, bức hoành phi “*Linh Thứu Cao Phong*” này đã được chúa Nguyễn Phúc Chu cho chế tác để ban cho chùa vào năm 1713, một năm trước thời điểm ghi trên bức hoành ở chùa Thiên Mục.

B. Hai cặp đối liên

Từ tam quan đến hậu liêu chùa Quốc Ân hiện nay có hơn 20 cặp câu đối được thể hiện trên hai loại vật liệu khác nhau: bê - tông hoặc gỗ. Trong số đó, hai cặp đối liên do chúa Nguyễn Phúc Chu ngự bút và ban tặng được xem là có giá trị nhất về phương

diện lịch sử và văn hóa. Vì tầm quan trọng của chúng, nhà chùa đã và đang treo cả hai cặp ở 4 cột nhà nằm sát hai bên bàn thờ Tam Thế Tôn trong nội thất chính điện. Được làm bằng gỗ và sơn son thếp vàng, cả hai đều có các lạc khoản ghi cụ thể thời điểm và tác giả của câu đối.

1. Cặp đối liễn thứ nhất: Cặp đối liễn này được treo ở hai cột nằm hai bên sát trước bàn thờ chính. Mỗi vế của câu đối có 14 chữ. Nguyên văn như sau:

八寶燦金梁曉日臨關羨有人有景

五雲生玉棟春光朝座喜不即不離

Phiên âm:

Bát bảo xán kim lương, hiếu nhật lâm quan, tiện hữu nhân hữu cảnh.

Ngũ vân sinh ngọc đống, xuân quang triều tọa, hỷ bất tức bất ly.

Dịch nghĩa:

Đồ bát bảo rực rỡ rường vàng, vàng nhật chiếu đến thiên quan, mến được có người và có cảnh.

Mây ngũ sắc giăng quanh cột ngọc, bóng xuân triều về Phật tọa, vui thay không bức lại không xa.

Ở bên phải đầu vế thứ nhất (ngang với 2 chữ “Bát bảo”) có một dấu ấn tròn và dòng lạc khoản gồm 5 chữ nhỏ 乙未年菊月 Ắt Mùi niên cúc nguyệt: Tháng 8 năm Ất Mùi (1715).

Ở bên trái vế thứ hai (ngang với 3 chữ “sinh ngọc đống”) là 8 chữ nhỏ 國主天縱道人御題 *Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề*, và hai dấu ấn một tròn một vuông mang dạng dấu kiềm như đã nói ở trên.

2. Cặp đối liễn thứ hai: Cặp này được treo ở hai cột cuối của chính điện, sát với vách sau. Mỗi vế của câu đối có 11 chữ. Xin chép nguyên văn:

貝葉飄雲六時禪誦祈豐稔

袈裟濕雨一味清機見道昌 (14).

Phiên âm:

Bối diệp phiêu vân, lục thời thiên tụng kỳ phong nẫm.

Cà sa thập vũ, nhất vị thanh cơ kiến đạo xương.

Dịch nghĩa:

Mây phát phơ trên kinh bối diệp, tiếng sư tụng niệm cầu hoa lợi phong đặng.

Mưa thấm khắp nếp áo cà sa, mùi đạo thanh tu có cơ duyên phát đạt (15).

Ở bên phải đầu vế thứ nhất (ngang với hai chữ “Bối diệp”) cũng có một dấu ấn tròn và dòng lạc khoản gồm 4 chữ nhỏ 乙未年春 Ắt Mùi niên xuân: Mùa xuân năm Ất Mùi (1715).

Ở bên trái về thứ hai (ngang với hai chữ “thập vũ”) cũng là 8 chữ nhỏ *Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề* và hai dấu ấn một tròn một vuông như ở cuối câu đối trên đây.

Ngoài những hoành phi và đối liên vừa đề cập đến, sử sách cho biết chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã từng “ché biển vàng ban cho” chùa Hoàng Giác ở làng Hiền Sĩ (huyện Phong Điền) vào năm 1721 (16) và “ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa” khác nữa. “Những biển ngạch này thường được ký Thiên Túng Đạo Nhân” (17).

III. CÁC PHÁP BẢO Ở CHÙA TRÚC LÂM

Được xây dựng vào năm 1903, chùa Trúc Lâm nằm ở địa điểm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5 km về phía nam. Tuy đây là một ngôi chùa tương đối mới so với nhiều cổ tự khác ở cố đô triều Nguyễn, nhưng nhờ có cơ duyên nên ngôi chùa này còn bảo lưu được khá nhiều văn vật có giá trị chẳng những đối với Phật giáo mà còn đối với lịch sử và văn hóa của dân tộc. Hai pháp bảo xưa nhất trong số đó là cái bình bát và bức chân dung của Hòa thượng Thích Đại Sán, người đã có mặt tại Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu và đã truyền giới cho chúa cùng nhiều Phật tử khác. Trong số các Phật tử này, có bà Nguyễn Thị Đạo, dì của một vị chúa Nguyễn. Bà đã từng lập am Khánh Vân tại một làng gần bờ bắc sông Hương và suy tôn Hòa thượng Thích Đại Sán làm vị khai sơn (18). Vì nhân duyên đó mà cái bình bát và bức chân dung của vị Hòa thượng khai sơn ấy lúc bấy giờ được thờ ở đây.

Sau đó, am Khánh Vân trở thành “sắc tứ Khánh Vân tự” dưới thời vị chúa Nguyễn thứ 8. Nhưng, vào những thập niên giữa thế kỷ XX thì ngôi cổ tự ấy bị hư hỏng dần do bão lụt và chiến tranh tàn phá. Bởi thế, cả hai bảo vật nói trên đã “được Hòa thượng Giác Tiên thỉnh về thờ và bảo lưu ở chùa Trúc Lâm” (19) và còn lại cho đến ngày nay.

A. Cái bình bát

Cái bình bát hiện được bảo quản trong một lồng kính khung gỗ có đế hình lục giác và được tôn trí trên bàn thờ tổ ở hậu liêu của chính điện. Vừa qua, khi chúng tôi đến xin khảo sát, một nhà sư trong chùa đã hoan hỉ thỉnh cả lồng kính ra dưới mái hiên sau chính điện để dễ chiêm ngưỡng và chụp ảnh.

Cái bình bát gồm 3 bộ phận chính: cái bát, cái nắp đặt trên bát và cái đế bằng gỗ sơn son thếp vàng. Đó là chưa kể hai miếng vải bông dày hình tròn lớn nhỏ khác nhau dùng để lót giữa bát và nắp cũng như giữa bát và đế.

Cái bát hình tròn, hơi khum vào ở miệng. Từ đáy đến miệng cao 10cm. Đường kính ở hông 16 cm và đường kính ở miệng 13 cm. Đế cao 4,4 cm và đường kính ở vành lớn nhất là 12,4 cm. Cái nắp đó có vành khứa để đặt khớp và kín vào miệng bát.

Các tư liệu trước đây cho biết cái bình bát này đã được làm bằng “kim sa” (cát vàng) (20). Nhìn kỹ, chúng tôi thấy cái bình bát óng ánh những hạt kim loại màu vàng. Có lẽ nó đã được đúc bằng một loại cát mịn có trộn lẫn hạt vàng và nung ở một nhiệt độ rất cao.

Ở chính giữa mặt dưới của nắp đặt, có đúc một khung nhỏ hình chữ nhật, trong đó khắc sáu chữ Hán theo lối chữ triện. Khung hình chữ nhật được chia làm hai ô.

Trong lòng ô trên chiếm khoảng 1/3 diện tích là hai chữ 荆溪 *Kinh Khê*, và trong lòng ô dưới chiếm khoảng 2/3 diện tích còn lại là 4 chữ 張有德製 *Trương Hữu Đức chế*.

Ở mục từ “Kinh Khê”, từ điển *Từ hải* cho biết Kinh Khê là một địa danh ở phía nam huyện Nghi Hưng thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc). Còn Trương Hữu Đức có lẽ là họ tên của người thợ đã chế tác cái bình bát này.

Tuy khắp bình bát không trang trí một hoa văn nào, và cái bát cũng như cái nắp đều có màu đà là màu của chiếc áo cà sa mà các nhà sư thường mặc, nhưng về phương diện tạo hình, đây là một tác phẩm nghệ thuật bằng gốm có tỉ lệ cân xứng giữa các chiều và có hình dạng tổng quan rất thanh tú.

Về kỹ thuật đúc và nung, tác giả của nó đã tạo ra được một sản phẩm gốm cao cấp và hoàn hảo, không thấy để lại một tí vết nào dù là nhỏ nhất.

Chỉ đáng tiếc là cái muống bằng gỗ từ xưa vốn đi kèm với bình bát này hiện nay không còn nữa. Nhà chùa đã để thay vào đó một cái muống nhỏ bằng sừng.

B. Bức chân dung

Bức chân dung của Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán) hiện được treo ở phía bên trái của hậu liêu chính điện.

Bức chân dung hình chữ nhật, cao 1,18m, rộng 0,72m, được vẽ trên giấy và lồng vào trong một cái khung bằng gỗ sơn màu đà đậm. Phía dưới bức tranh là hàng chữ 石濂老和尚肖像 *Thạch Liêm lão Hòa thượng tiểu tượng*: Bức vẽ chân dung của lão Hòa thượng Thạch Liêm. Trên bức tranh không thấy đề tên tác giả và thời điểm thực hiện. Tác giả vô danh nào đó đã vẽ hình ảnh Hòa thượng Thạch Liêm “ngồi trên tọa cụ bằng cỏ vô ưu, tay trái cầm phủ phát, tay phải bắt ấn, bên trong mặc áo tràng, bên ngoài choàng y hậu hàng trăm miếng kết lại, đầu tóc không cạo trọc, mà lại để tóc dài như một đạo sĩ” (21).

Cần lưu ý thêm rằng một thời trước đây, trên bàn thờ tổ ở hậu liêu điện Đại Hùng chùa Thiên Mục, cũng có treo một bức chân dung Hòa thượng Thạch Liêm tương tự như bức chân dung ở chùa Trúc Lâm. Theo nhà nghiên cứu Hà Xuân Liêm, màu sắc bức chân dung ở ngôi chùa này “khác hẳn với tiểu tượng tái họa thờ ở hậu tổ chùa Thiên Mục”. Ngoài ra, còn có một điểm khác nhau nữa ở hai bức là trong khi bức ở chùa Trúc Lâm dòng chữ Hán “Thạch Liêm lão Hòa thượng tiểu tượng” được đề ở phía dưới chân dung thì bức ở chùa Thiên Mục, 7 chữ ấy lại nằm phía trên bức chân dung (22).

Mặc dù cái bình bát và bức chân dung ở chùa Trúc Lâm đều không có được những dòng chữ ghi niên đại rõ ràng như chúng ta mong muốn, nhưng lại có một điều rõ ràng khác là truyền ngôn trong giới Phật tử ở Huế xưa nay đều nói đó là chân dung của vị Hòa thượng được vẽ vào lúc sinh thời. Và lại, chưa hề thấy ai phản bác những thông tin nói trên.

Dù sao đi nữa, trên đây chỉ là một số pháp bảo từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu hiện đang được trân tàng tại 3 ngôi chùa ở Huế. Ngoài ra, có thể còn tồn tại những pháp khí, pháp tượng và văn vật cùng thời đang ẩn mình dưới các mái chùa xưa khác nữa mà chúng tôi chưa có may mắn biết được.

Đó là chưa đề cập đến những bảo vật thời chúa Nguyễn Phúc Chu hiện đang được gìn giữ tại các bảo tàng quốc gia và địa phương. Chẳng hạn như tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Hà Nội hiện còn bảo quản 2 chiếc ấn vàng đúc năm 1709. Đó là *Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo* mà chúng tôi đã có dịp nhắc đến ở trên, và kim bảo *Thủ tín thiên hạ văn võ quyền hành 取信天下文武權行* (23). Hoặc như tại Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế hiện còn bảo quản một chiếc khánh đá (không còn nguyên vẹn), trên đó có khắc thơ văn và nét chữ do chúa Nguyễn Phúc Chu “ngự thư” và “ngự bút” để ban tặng cho một ngôi chùa ở vùng La Chử (thuộc huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế) vào năm 1724 (24).

Hân hạnh biết bao khi nhìn thấy được thủ bút và đọc được văn chương của một người văn hay chữ tốt sống cách chúng ta 3 thế kỷ. Người đó lại là Thiên Túng Đạo Nhân, một nhân vật lịch sử tài kiêm văn võ, người đã từng viết nên những trang sử sáng giá cho nước nhà.

P.T.A.

Chú thích:

- (1) Báo Thừa Thiên Huế, số 3935, ra ngày 23 – 7 – 2007, tr. 1.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB Sử Học, Hà Nội, tập I, tr. 171, 177 – 178.
- (3) A. Bonhomme, “*La Pagode Thiên Mẫu: Description*”, BAVH, 1915, tr. 260 – 261.
- (4) Tham khảo thêm bản dịch của:
 - Nguyễn Sanh Mai trong phần “Phụ khảo” ở sách *Hải ngoại kỳ sự* của Thích Đại Sán, Viện Đại học Huế, 1963, tr. 285.
 - Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II, NXB Văn học, H, 1994, tr 243.
- (5) Nguyễn Hữu Thông, *Huế, nghề và làng nghề thủ công truyền thống*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 73.
- (6) Trần Đình Sơn, Hoàng Anh, *Tản mạn Phú Xuân*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 38 – 40. Xem thêm ảnh minh họa in kèm.
- (7) Trần Đình Sơn, Hoàng Anh, sách đã dẫn, tr. 41 – 42.
- (8) Tham khảo thêm:
 - A Bonhomme, “*La Pagode Thiên Mẫu: Les stèles*”, BAVH, 1915, tr. 429 – 437.
 - Hà Xuân Liêm, *Chùa Thiên Mụ*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 218 – 233.
- (9) Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập II, tr. 243 – 244. Trong khi tác giả sách “*Việt Nam Phật giáo sử luận*” dịch 7 câu chữ Hán rút lại thành 6 câu chữ Việt như vừa thấy thì Nguyễn Sanh Mai lại dịch ra thành 14 câu lục bát:

Trời Nam một dải non sông,
 Đây là Việt Quốc hưng long đời đời.
 Dựng ngôi bửu sát lâu dài,
 Thiên quan tỏ rạng, mặt trời chiếu lâm.
 Dưới khe nước chảy âm thầm,
 Tánh ta trong trẻo êm đềm khác đâu.
 Quốc gia yên vững bền lâu,

Trong ngoài bốn cõi, một bầu thanh cao.

Vô vi đức hóa đời dào,

Một nhà Nho Thích, ra vào hoan hân.

Khắc ghi thắng cảnh đôi vắn,

Nhân nhân quả quả chuyển vần chẳng sai.

Dựng bia tiêu biểu nơi đây,

Giữ tâm thành chánh chẳng thay đổi nào.

(Phần “Phụ khảo” đã dẫn, tr. 284).

(10) Đoàn Trung Còn, *Phật Học từ điển*, S, 1963, NXB TP HCM tái bản năm 1992, quyển II, tr. 203 – 204. Tham khảo thêm mục từ “*Linh Thứu Sơn*” ở bộ *Từ điển Phật học Hán Việt* do Kim Cương Tử chủ biên, Phân viện Nghiên cứu Phật học xuất bản, Tập I, H, 1992, tr. 755 – 756.

(11) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, NXB KHXH, H, 1977, tr. 64.

(12) A. Bonhomme, “*La Pagode Thiên Mẫu: Description*” đã dẫn, tr. 264 – 367. Xem thêm: Hà Xuân Liêm, sách đã dẫn, tr. 343 – 345.

(13) Hào Cửu ngũ ở quê Càn trong Kinh Dịch viết: 飛龍在天利見大人 *Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân*: Vua lên ngôi, gặp đại nhân thì có lợi.

(14) Về nguyên văn của hai câu đối trên đây, xin tham khảo thêm sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử Quán thời Duy Tân, quyển nhị, tờ 43b – 44a.

(15) Về bản dịch của hai câu đối trên, chúng tôi dùng bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo trong sách *Đại Nam nhất thống chí: Thừa Thiên phủ*, tập thượng, Nha Văn Hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, S, 1961, tr. 87.

(16) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập đã dẫn, tr. 187. Rất đáng tiếc là chùa Hoàng Giác đã bị phá hủy trong chiến dịch “Tiêu thổ kháng chiến” vào năm 1947, cho nên các “biên vàng” ấy không còn nữa. Một ngôi chùa nhỏ hẹp bằng bê – tông được xây dựng sau năm 1975 trên nền cũ của chùa xưa, nay đang được gọi tên là chùa Hiền Sĩ. Nhân dân địa phương không còn mấy ai biết đến cái tên chùa Hoàng Giác nổi tiếng một thời.

(17) Nguyễn Lang, sách đã dẫn, tập II, tr. 242 – 243. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí thời Tự Đức*, bản dịch của Viện Sử Học, NXB KHXH, H, 1969, tập I, tr. 184.

(18) Trần Đại Vinh, Nguyễn Hữu Thông, Lê Văn Sách, *Danh lam xứ Huế*, NXB Hội Nhà văn, H, 1993, tr. 228.

(19) Hà Xuân Liêm, *Những ngôi chùa Huế*, NXB Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 373.

(20) *Kim sa* 金沙: Theo từ điển *Từ hải*, Kim Sa là tên một huyện thuộc tỉnh Quý Châu ở Trung Quốc.

(21) Hà Xuân Liêm, *Chùa Thiên Mục*, đã dẫn, tr. 373.

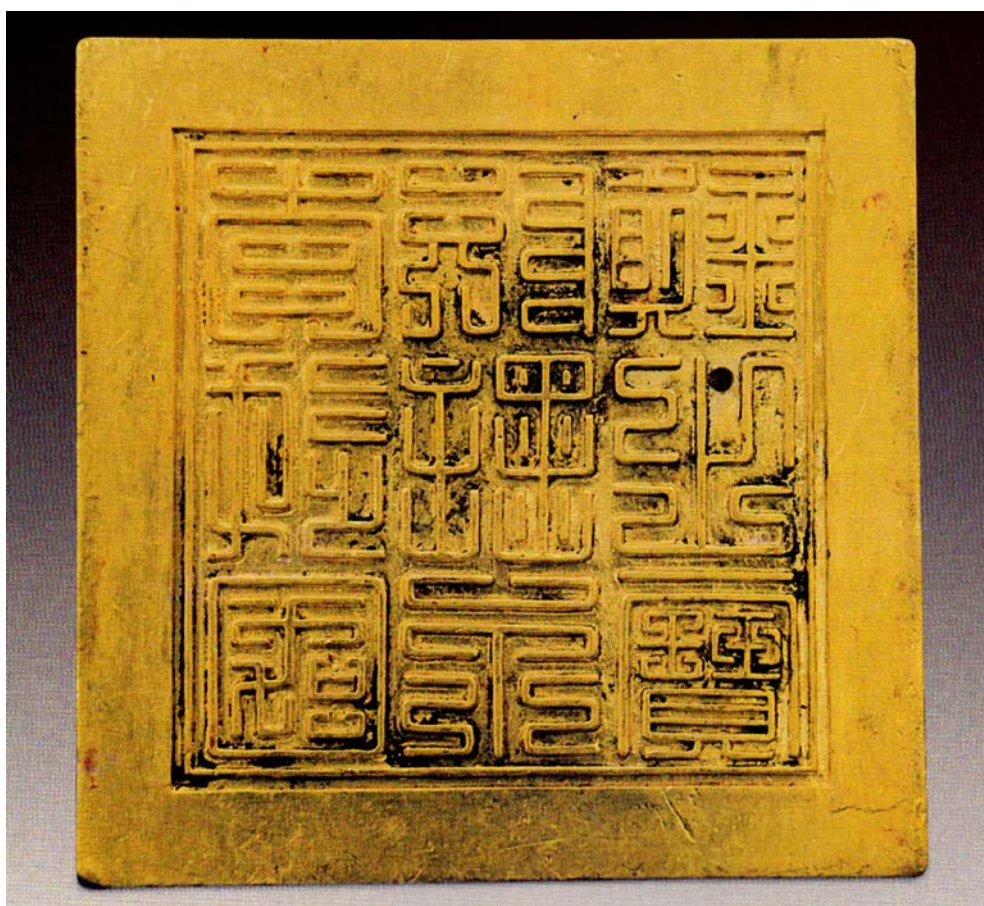
(22) Xem “ảnh số 1” được in trong phần “*Phụ khảo về chúa Nguyễn Phúc Châu và Thích Đại Sán...*” của Nguyễn Sanh Mai, sách đã dẫn.

(23) Xem lời giới thiệu và hình ảnh về 2 chiếc ấn này ở sách *Kim ngọc bảo tỳ của hoàng đế và vương hậu triều Nguyễn Việt Nam* do Nguyễn Đình Chiến, Phạm Quốc Quân và Nguyễn Công Việt biên soạn, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, H, 2009, tr. 17 – 19, 112 – 114, 200.

(24) R.Orband, “*Le khánh de La Chữ*”, BAVH, 1915, tr. 367 – 370.

ẢNH PHỤ LỤC

Đại Việt quốc Nguyễn chúa vĩnh trấn chi bảo:



Cái bình bát của Hòa thượng Thích Đại Sán:



HAI CON NGƯỜI – HAI CUỘC ĐỜI MỘT ĐIỂM ĐẾN

Nguyễn Mạnh Cường*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quá trình Nam tiến, các chúa Nguyễn đã để lại cho lịch sử dân tộc ta nhiều trang sử liệt oanh. Một trong những trang vàng của thời khắc lịch sử ấy là giai đoạn cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 ở khu vực Đàng Trong.

Đàng Trong theo cách gọi của nhiều nhà nghiên cứu là thời kỳ phân chia của chúa Trịnh với các chúa Nguyễn mà mở đầu là chúa Nguyễn Hoàng với xứ Thuận Hóa lấy sông Gianh làm giới tuyến. Có lẽ, do quá quen với những trang sử như vậy nên khi lịch sử bước vào thế kỷ 17-18, nhiều người bắt đầu nghĩ về Đàng Trong chỉ khoanh gọn khu vực đồng bằng Nam Bộ. Điều này, hẳn không sai song nếu chỉ khoanh vào khu vực Nam Bộ Việt Nam như ngày nay thì chưa thật trọn vẹn.

Vùng đất Nam Bộ Việt Nam theo nhiều tài liệu thì mãi tới ngày 14/6/1949 sau Hiệp ước ký giữa Tổng thống Pháp với Quốc vương Bảo Đại mới chính thức là một bộ phận của đất nước Việt Nam thống nhất¹. Điều này chưa phản ánh đúng sự thật lịch sử sôi động của mảnh đất này.

Bên cạnh những người Hoa đến khu vực này từ cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17, thì người Việt cũng đã đến khu vực này từ khá sớm. Đến thời các chúa Nguyễn sau thời Nguyễn Phúc Trăn đã có những thiết lập các khu vực hành chính của mình tại mảnh đất này. Trong quá trình Nam tiến này, chúng ta không thể không nhắc tới vai trò của một vị chúa đó là Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu.

Chúa Nguyễn Phúc Chu ngoài việc thiết lập những khu vực hành chính ở khu vực Nam Bộ và nam Trung Bộ còn là người sùng mộ đạo Phật – “chiêu hiền đãi sĩ”. Chính ông là người mở đường quan trọng cho sự hoằng dương Phật giáo Bắc tông vào Nam Bộ. Khi nhắc tới Phật giáo Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu, người ta hay nhắc tới Đại sư Thích Đại Sán và một loạt các hệ phái như Thiên tông Lâm Tế, Thiên phái Liễu Quán... Nhưng trước thời Thích Đại Sán ở khu vực Đàng Trong còn phải nhắc tới một đại sư khác đó là Nguyên Thiều – Nhà sư lập chùa Thập Tháp Di Đà tại Bình Định và hiện nay ngôi mộ của ông còn ở tại khu vực Bến Cá (Đồng Nai).

Trong Hội thảo khoa học bàn về Chúa Nguyễn Phúc Chu và Phật giáo ở Đàng Trong, chúng tôi chỉ xin luận bàn về hai con người này, tuy có quốc tịch khác nhau, sự nghiệp khác nhau song lại cùng nhau làm cho Phật giáo Đàng Trong nảy nở và ngày càng phát triển vững mạnh.

II. VÀI NÉT VỀ CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

¹ Xem phần Nam Bộ trong trang website Wikimedia.com

Minh vương Nguyễn Phúc Chu (明王阮福澗, 1675 -1725) là vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền Đàng Trong. Khi mới lên ngôi, ông đã quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu thị khắp nơi, sẵn lòng lắng nghe lời phải, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục², chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay, thương dân như con thường phát tiền gạo cho người nghèo. Có thể nói, dưới thời của Minh Vương thống nhiếp thiên hạ được thái bình. Ở ngôi 34 năm. Chí hướng của chúa được thể hiện trên một bài “minh” do chúa viết trên chiếc chuông đồng tại chùa Thiên Mục đúc năm 1710: “Duy nguyện phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh đồng viên chung trí”.

Chúa là người thông hiểu Phật pháp. Lấy đức hiếu sinh làm phương châm sống. Trong thời gian trị vì, chúa cho mời nhà sư Thích Đại Sán từ Trung Hoa sang để bồi bổ Phật pháp cho tăng ni và quần chúng ở kinh thành và Đàng Trong, khi về nước nhà sư có viết sách *Hải ngoại ký sự* hết lời ca ngợi chúa.

Trong bài Khải (啟), sư dâng lên cho chúa lúc mới đến Thuận Hóa có những câu: “...Quý Vương quốc từ xưa khai sáng Thuận Hóa, Thanh Hóa, tám trấn Tam Giang, hùng cứ bốn mươi bảy châu. Quý Đại Vương nối nghiệp đã có, Kiến Bình, Tân Bình bao la, thiên sơn vạn thủy... Nay kính, Đại Việt đức chúa điện hạ ngân an...”. Việc xưng hô này cũng là một điều rất hiếm xảy ra đối với nhân sĩ Trung Quốc lúc bấy giờ, trong mắt họ các nước lân bang là Rợ, Di, Man...³

Chúa Nguyễn Phúc Chu là một người có tầm nhìn sâu rộng. Trong thời gian chúa cai trị, rất nhiều thương thuyền Tây phương ra vào thường xuyên buôn bán, trao đổi hàng hóa. Chúa lại chủ trương sách lược dùng người Tây Âu để huấn luyện binh pháp, nhờ vậy mà quân đội đã được tổ chức thành một lực lượng hùng mạnh, đồng thời tiếp thu những mặt thành tựu về khoa học kỹ thuật. Dùng người có tài nhiếp phục như, Hoàng Tiến, Dương Ngạn Địch... để khai khẩn đất hoang. Sử dụng các tướng tài như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Đình Ân trong các cuộc mở mang bờ cõi. Ngoài ra dưới thời chúa cũng được cải cách cơ chế tổ chức hành chính từ cấp trung ương; định lại quan tước, phẩm hàm. Chúa quan tâm đến việc đào tạo nhân tài và tổ chức thi cử. Với tầm nhìn chiến lược đó, Chúa đã đặt một nền móng vững chắc cho cả vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Trong 34 năm cầm quyền, chúa Nguyễn Phúc Chu đã đóng góp được nhiều công lao vào việc mở mang đất nước, cũng như thực hiện nhiều tiên bộ về xã hội ở kinh thành và Đàng Trong vào đầu thế kỷ 18 với những thành tựu đạt được:

1. Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây.
2. Đặt phủ Gia Định.
3. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).
4. Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương.

² Thích Lệ Thọ, *Vài nét về Quốc chúa Minh vương*, website *daophat ngaynay*; ngày 28/6/2011.

³ Thích Lệ Thọ, đã dẫn.

5. Canh Dần năm thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, dựng bia, năm Giáp Ngọ năm thứ 23 (1714) trùng tu chùa.

6. Năm Nhâm Thân (1692) có tin vua Chiêm là Bà Tranh gây rối làm loạn ở phủ Diên Ninh, chúa cho quân đi bắt, nhân thế đổi nước Chiêm Thành làm trấn Thuận Thành, sau đổi thành phủ Bình Thuận.

7. Năm Mậu Tý (1708), thương gia Mạc Kính Cửu (鄭敬玖) người Quảng Đông không phục nhà Thanh, bỏ chạy sang Chân Lạp, được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha (?). Mạc Cửu khai hoang lập được 7 xã ở Hà Tiên. Sau đó, xin đem đất đó quy thuận nước ta. Quốc chúa nhận lời và giao cho Mạc Cửu giữ chức Tổng Bình, trấn giữ Hà Tiên. Nước ta mở rộng bờ cõi đến Hà Tiên.

8. Năm Kỷ Sửu (1709) Chúa sai đúc Quốc bảo. Đó là chiếc ấn khắc chữ “ĐẠI VIỆT NGUYỄN CHÚA VĨNH TRẦN CHI BẢO”. Chiếc ấn này đã được lưu truyền cho đến các đời vua nhà Nguyễn sau này.

9. Thời gian tại vị Chúa đã khuyến khích hoàng tộc ăn chay, các hoàng thân quốc thích đều xây chùa riêng để làm công đức. Tính kế thừa tốt đẹp đó cho đến ngày nay, quanh năm, cơm chay, cỗ chay thường xuyên có mặt trong gia đình người Huế.

Trong hành trình xây dựng và phát triển đô thị xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn đã rời bỏ mảnh đất Phú Xuân không phải chỉ ra khỏi sự kiểm soát của chính quyền Lê-Trịnh và càng không phải cát cứ phong kiến đơn thuần vì lợi ích của dòng họ Nguyễn. Nó còn phản ánh một ước nguyện muốn thực thi những chính sách cai trị khác với đường lối chính trị của Đàng Ngoài lúc đó đang theo xu hướng hoài cổ rập khuôn thời Lê sơ, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Về mặt khách quan việc làm của Nguyễn Phúc Chu có lợi thế cho xu hướng phát triển của lịch sử dân tộc.

Mỗi con người đều gắn liền với một vùng đất lịch sử với những phận số khác nhau. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu là người đã nhìn ra phương Nam là vùng đất hoàn chỉnh để tạo nên một đất nước trải dài như một con rồng uốn lượn.

III. THIÊN SƯ NGUYỄN THIỀU

Thiên sư Nguyễn Thiều họ Tạ, pháp tự là Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông. Năm 19 tuổi, ông xuất gia tại chùa Báo Tư, tu học dưới sự hướng dẫn của hòa thượng Khoáng Viên⁴. Ông theo thuyền buôn sang Việt Nam năm 1665 trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần. Ban đầu, ông cư trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ), sau đó lập chùa Thập Tháp Di Đà. Chùa tọa lạc ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phía sau chùa có mười ngôi cổ tháp Chàm cho nên chùa được gọi là chùa Thập Tháp.

Sách Đại Nam nhất thống chí chép rằng, chùa được lập năm 1683, niên đại này có lẽ là niên đại hoàn tất chùa sau nhiều năm xây cất. Năm 1691, chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho biển ngạch và câu đối. Sau đó Nguyễn Thiều lại ra Thuận Hóa dựng

⁴ Hòa thượng Bồn Kiều Khoáng Viên là đệ tử của thiên sư Đạo Mân, đời thứ ba mươi một, phái Lâm Tế, ở chùa Thiên Khai, Quảng Đông. Đạo Mân có để lại một bài kệ truyền pháp sau đây:

Đạo bốn nguyên thành Phật Tổ Tiên

Mình như hồng nhật lệ trung thiên

Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ

Chiếu thể chân đăng vận cổ huyền.

chùa Quốc Ân và xây tháp Phổ Đồng. Chùa Quốc Ân tọa lạc tại ấp Phúc Quả. Chùa cũng được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho liên đới có ghi đạo hiệu của chúa là "*Thiên Túng Đạo Nhân*". Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn chép rằng, tháp Phổ Đồng được xây trước chùa Quốc Ân, sau đó bị binh lửa tàn phá.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép rằng, Nguyên Thiều có phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn sang Quảng Đông rước thiền sư Thạch Liêm (Đại Sán) và thỉnh pháp khí. Bia đá chùa Quốc Ân do chúa Nguyễn Phúc Chú đề năm 1729 cũng nói: "Thiền sư Hoán Bích Tạ Nguyên Thiều ở chùa Hà Trung vâng lệnh Nghĩa Vương qua Quảng Đông mời hòa thượng Đại Sán". Sách *Hải ngoại ký sự* do Thạch Liêm viết, kể chuyện ông tới thăm chùa Hà Trung gặp một vị giám tự mới thọ giới tỳ khuru với ông mấy tháng trước đó tại giới đàn Thiên Lâm. Một vị giám tự mới thọ tỳ khuru thì chắc chắn không phải là thiền sư Nguyên Thiều, người đã khai sơn hai tổ đình lớn là Thập Tháp và Quốc Ân. Điều đó cho ta thấy rằng Nguyên Thiều đã tịch trước năm 1695 tức là năm Thạch Liêm tới Đại Việt. Niên đại 1729 đề ở bia Quốc Ân chỉ là niên đại dựng bia chứ không phải niên đại nhập diệt của Nguyên Thiều⁵.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép: Nguyên Thiều thọ 81 tuổi. Vậy ông mất vào năm nào và sinh vào năm nào? Ta biết khi Nguyên Thiều mất, chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho ông thụy hiệu là *Hạnh Đoan Thiên Sư*. Như vậy ta có thể biết chắc rằng Nguyên Thiều mất vào khoảng từ năm 1691 tức là năm chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi đến năm 1695 tức là năm qua Đại Việt của thiền sư Thạch Liêm. Như vậy ông sinh vào khoảng 1610-1614 và qua Đại Việt vào khoảng từ năm 51 đến 55 tuổi.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* có nhắc đến chuyện chúa Nguyễn Phúc Trăn nhờ Nguyên Thiều qua Trung Hoa để mời cao tăng và thỉnh pháp tượng, pháp khí. Thượng tọa Mật Thê trong sách *Việt Nam Phật giáo sử lược*⁶ có nói rằng sau khi Nguyên Thiều về Đại Việt, chúa Nguyễn Phúc Trăn có cho tổ chức giới đàn lớn tại chùa Linh Mục. Chưa thấy có chỗ nào chép như thế. Theo Thượng tọa Mật Thê, chuyến đi của Nguyên Thiều sang Quảng Đông có mục đích mời một số cao tăng sung vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn, đồng thời cũng là để thỉnh những pháp khí (như tràng phan, chuông, mõ) cần thiết cho giới đàn, nhưng có "giới đàn lớn tại chùa Linh Mục" không? Thế nào là lớn, nhỏ? Ta chỉ biết, khi hòa thượng Thạch Liêm đến Phú Xuân lập giới đàn tại chùa Thiên Lâm (1695), thì chúa Nguyễn Phúc Chu khi tới giới đàn đã quá khâm phục mà nói: "May có Lão Hòa Thượng tới đây mới được thấy pháp môn quảng đại trang nghiêm như vậy". Như thế phải từ đó (1695) về trước chưa có giới đàn nào tổ chức lớn như vậy?

Những vị cao tăng nào đã cùng qua Đại Việt với thiền sư Nguyên Thiều? Theo tác giả *Việt Nam Phật giáo sử lược* thì cùng qua với Nguyên Thiều có các thiền sư Minh Hành Tại Tại, Minh Hoàng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Trí. Ta không thể biết chắc được tất cả những thiền sư có tên trên đây đã cùng qua với thiền sư Nguyên Thiều hay không. Thiền sư Minh Hành chẳng hạn, như ta đã biết, đã qua Đại Việt trước đó tới gần 60 năm, tới kinh đô Thăng Long vào năm 1633. Vậy ta chỉ có thể nói rằng một số các thiền sư có tên ở trên đã cùng qua với Nguyên Thiều, mà chắc chắn nhất là những vị đã lưu trú lại các tổ đình Thập Tháp và Quốc Ân do

⁵ Sách *Hải ngoại ký sự* còn cho biết là trong thời gian chúa Nguyễn Phúc Trăn (1678-1691) trị vì, ông cũng đã được chúa mời thỉnh tới hai lần nhưng chưa đi được. Lần này ông qua là do chúa Nguyễn Phúc Chu mời. Hai sứ giả được chúa cử sang mời Thạch Liêm là Trần Thiêm Quang và Ngô Tư Quan chứ không phải là thiền sư Nguyên Thiều. Sách *Hải ngoại ký sự* cũng không hề đề cập đến Nguyên Thiều.

⁶ Thích Mật Thê, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, H, 1943.

Nguyên Thiều khai sơn, như Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Định Nhiên. Những vị này có thể là những pháp diệt gọi Nguyên Thiều bằng sư thúc hay sư bá; cũng có thể nhiều vị là đệ tử trực tiếp của Nguyên Thiều. Mật Thể không tin như vậy, cho rằng thời gian ở Đại Việt của Nguyên Thiều thì nhiều mà thời gian ở Quảng Đông của ông thì ít, làm sao ông có thể có đệ tử cao tăng được. Tuy nhiên, nếu ta biết Nguyên Thiều sang Đại Việt hồi 51 -55 tuổi, trở về Quảng Đông lúc trên bảy mươi tuổi thì ta có thể nói rằng trong số các vị gốc Trung Hoa trú trì tại hai chùa Thập Tháp và Quốc Ân, có thể có vị là đệ tử trực tiếp của Nguyên Thiều từ khi ông chưa bỏ nhà Thanh sang Đại Việt. Dù sao, ít nhất cũng là bảy vị tăng sĩ vừa Hoa vừa Việt đứng sau ông một thế hệ đã được ông nâng đỡ và đặt vào công tác hành đạo. Đó là các vị cư trú tại Bình Định (Thập Tháp) và Thuận Hóa (chùa Quốc Ân): Minh Vật Nhất Trí, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Trí Nguyệt Hạnh, Minh Dung Pháp Thông, Minh Lương Nguyệt An, Thành Đăng Minh Yêu và Thành Thiên Pháp Thông. Đó là chưa kể những vị nói nghiệp ông ở chùa Hà Trung là chùa mà ông trú trì vào những năm cuối của đời ông.

Chùa Hà Trung tọa lạc tại xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, có lẽ đã được tạo dựng ngay sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi. Về chùa Hà Trung, thiền sư Thạch Liêm đã viết: "Đoái nhìn chùa son điện ngọc, lấp lánh trong bờ biển rừng tùng. Nước mây man mác, trập trùng bóng dương, phẳng phất chồn Bồng Lai Lãng Uyển". Thạch Liêm có làm ba bài thơ. Chúng tôi xin dẫn bài thứ nhất:

*Xanh mây tầng dương ản Phật cung
Chuông vàng theo gió thoảng bên song
Rèm tre lối cỏ lên hơi núi
Gành đá lâu mây xuống bóng đồng
Cá đở chực môi ngoi mặt nước
Chim xanh hót nắng đậu giàn bông
Miếu đền vua chúa thanh u quá
Như có hào quang chiếu biển Đông⁷
(Lục liễu thù thù ản Phạm Cung
Chung Thanh chiêu đệ mãn hà phong
Trúc ly thảo kính phù lam yểm
Thạc hác hà lâu đảo ảnh không
Hầu thực hồng ngư suy thủy thượng
Đề yên túy điều lạc hoa trung
Vương gia từ miếu âm sum xứ
Hương hữu linh quang tạ Hải Đông)*

⁷ Hải ngoại kỷ sự

Trú trì tại chùa Hà Trung không bao lâu thì Nguyên Thiều tịch. Thụy hiệu Hạnh Đoan Thiều sư là do chúa Nguyễn Phúc Chu tặng sau khi Nguyên Thiều mất. Trước khi tịch, ông có để lại bài kệ sau đây:

*Lặng lẽ gương không chiếu bóng
Sáng trưng ngọc chẳng thấu hình
Rõ ràng Vật không phải Vật
Mênh mông Không chẳng là Không.*
(Tịch tịch cảnh vô cảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không).

Tháp Hóa Môn được dựng trên một khu đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng. Bia đá chùa Quốc Ân nói về Nguyên Thiều thì mãi đến năm 1725 mới dựng, do chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) đề. Chúa Nguyễn Phúc Chu không những ban thụy hiệu cho Nguyên Thiều mà còn làm một bài minh khắc vào bia để ca tụng đạo đức thiền sư. Bài minh như sau:

*Cao vút trí tuệ
Phạm hạnh vun trồng
Giới đao một lưỡi
Trắng nước thung dung
Ngồi đứng một thân
Trong lặng kiên cường
Hoàng pháp lợi người
Quán thân vốn không
Mây từ che khắp
Trời tuệ chiếu cùng
Ngắm đi ngắm đi
Thái Sơn oai hùng
(Ưu ưu bát nhã
Đường đường Phạm thất
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lật
Trạm tịch cô kiên
Trác lập khả tất
Quán thân bản không
Hoàng pháp lợi vật
Biển phú từ vân
Phổ chiếu tuệ nhật
Chiêm chi chiêm chi
Thái Sơn ngật ngật)*

Tuy còn nhiều tài liệu trái ngược nhau, nhất là vấn đề Nguyên Thiều có về Trung Hoa mời Đại sư Thích Đại Sán hay không? Hay Thích Đại Sán có sang Việt Nam theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu hay không?... đang là vấn đề còn tranh luận. Song nói như vậy, chúng ta không thể phủ nhận vai trò và công lao hoằng dương đạo Phật ở Đàng Trong Việt Nam vào thế kỷ cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18 của Thiền sư. Nguyên Thiều sang Việt Nam và truyền Pháp Phật có thể đã trải qua 2 đời chúa: chúa Nguyễn Phúc Trăn và chúa Nguyễn Phúc Chu. Sau khi ông mất đi, cảm nhận được những đóng góp to lớn của vị cao tăng này, Nguyễn Phúc Chu đã đặt thụy hiệu cho ông. Đây là một niềm vinh dự hiếm có và chính nó đã công nhận công lao của ông với Phật giáo Thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong. Có phải chính những đóng góp này của vị cao tăng làm tiền đề cho nhiều sự cải cách cũng như thành công của chúa ở Phương Nam? Do vậy, nếu nói đến chúa Nguyễn Phúc Chu với Phật giáo Đàng Trong, chúng ta không thể không nhắc tới Thiền sư Nguyên Thiều.

IV. HOẰNG DƯƠNG PHẬT PHÁP TRÊN MIỀN ĐẤT MỚI

Vào thế kỷ 18, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phía Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di cư đến các miền đất mới trong bối cảnh nơi đây đã có nhiều dân tộc hội nhập và cùng chung sống bên nhau.

Trong bài viết này, chúng tôi lại đề cập tới hai con người, hai sự nghiệp tuy khác nhau song lại cùng nhau đưa Phật giáo Bắc tông vào khu vực của những người đang theo Phật giáo Nam tông. Điều này có mâu thuẫn gì với nhau không?

Theo lịch sử của giai đoạn ấy để lại, chúng ta có thể điểm qua vài cố gắng của các chúa Nguyễn cũng như các danh sư Bắc tông đã làm được:

Ở Đông Phố (Gia Định), có thiền sư Đạt Bản từ Quy Nhơn vào lập chùa Thiên Trường năm 1755. Chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe tiếng ông, ban tặng cho chùa biển ngạch đề "Phổ Quang Thiên Sơn Tự". Sau đó, chùa lại đổi tên là Kim Chương. Thiền sư Quang Triệt lên kế vị ông sau khi ông tịch. Năm 1775, gặp thời nhiễu nhương, Hòa Nghĩa Đạo Lý tướng quân suy tôn đông cung Nguyễn Phúc Dương lên kế nghiệp chúa Nguyễn, đã cử hành lễ suy tôn tại chùa này. Vì vậy, sau đó chùa lại được ban sắc tứ là "Kim Chương Tự". Người tiếp nối Quang Triệt là thiền sư Quang Tuệ. Một ngôi chùa khác cũng được thành lập tại Gia Định trong thời chúa Nguyễn Phúc Khoát là chùa Tập Phước. Có lẽ vị tổ khai sơn chùa này là một vị thiền sư đời 36 của dòng Lâm Tế. Theo các linh vị còn để thờ tại chùa thì đời thứ 37 là thiền sư Thánh Đắc, đời thứ 38 là thiền sư Phước Thường, đời thứ 39 là thiền sư Ân Thập và đời thứ 40 là thiền sư Hoàng Trí. Trịnh Hoài Đức từng làm thơ tặng một vị thiền sư tên là Viên Quang tại chùa Tập Phước.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* cho biết thiền sư Viên Quang thuộc đời thứ 36 dòng Lâm Tế, nhưng lại nói rằng Viên Quang tu tại chùa Giác Lâm, cũng ở Gia Định. Phải chăng thiền sư Viên Quang này là người đã khai sơn chùa Tập Phước, sau đó đã giao lại Tập Phước cho đệ tử trông nom rồi dời về chùa Giác Lâm ở cho được thanh tịnh hơn? Cũng có giả thuyết cho rằng thiền sư Mật Hoằng đã khai sơn chùa Tập Phước và đã mời sư huynh mình là Viên Quang đến cư trú với mình. Sau khi Mật Hoằng được triệu về kinh sung chức trú trì chùa Quốc Ân thì Viên Quang cũng về cư trú tại Giác Lâm. Hai thiền sư này đều là đệ tử của thiền sư Linh Nhạc thuộc pháp phái Nguyên Thiều, gốc ở chùa Thập Tháp.

Nhưng các vị du tăng hành đạo còn đi xa hơn là Gia Định, về thâu các nơi như Biên Hòa, Tây Ninh, Hà Tiên v.v... Ở Tây Ninh chẳng hạn, thiền sư Đạo Trung khai sơn chùa Linh Sơn ở núi Điện Bà vào năm 1763. Ông là đệ tử của thiền sư Đại Cơ, và thuộc đời thứ tư của môn phái Liễu Quán. Đại Cơ là đệ tử của Tế Giác, và Tế Giác là đệ tử trực tiếp của Liễu Quán. Đạo Trung sau 30 năm trú trì tại Linh Sơn, giao sơn môn này cho đệ tử là Tính Thiện và về khai sơn chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một. Đó là vào năm 1794⁸. Ở Hà Tiên thì có thiền sư Hoàng Lung. Theo sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, thiền sư Hoàng Lung là người Quy Nhơn. Ông vân du tới tỉnh Hà Tiên. Tại đây thấy núi Bạch Tháp ở phía Bắc đỉnh Vân Sơn núi non quanh co, cỏ cây xanh tốt, ông liền dừng bước hoằng hóa tại đây. Ông tịch năm 1757. Đệ tử làm lễ hỏa thiêu nhục thân và lập tháp để thờ xá lợi của ông...

*

Điêm qua đôi nét của lịch sử hoằng dương trên vùng đất mới, vừa là để tri ân những vị liệt tổ liệt tôn đã có công mang Phật giáo Bắc Tông vào một mảnh đất mà ở đó có sự hiện diện Phật giáo Nam Tông và một số những tôn giáo khác. Nhưng sự mâu thuẫn không thấy, chỉ thấy cộng đồng các dân tộc, như: Khmer, Chămpa, Hoa, người Việt (người Kinh)... cùng vui sống bên nhau. Làm được việc này, không chỉ có chúa Nguyễn Phúc Chu mà nhìn chung 9 đời chúa Nguyễn đã làm đúng một điều là mang trong hành trang của mình vào hành trình Nam tiến – Phật giáo Bắc tông – một tôn giáo của hoà bình và trí tuệ để “chinh phục” các tôn giáo khác sống đồng thuận với nhau, cùng nhau đồng hành với dân tộc trong quá trình dựng nước và giữ nước. Truyền thống lịch sử quý báu này cần được bồi đắp thêm nữa để mọi người dân, mọi dân tộc anh em, mọi tôn giáo dù là Phật giáo hay các tôn giáo khác đoàn kết bên nhau vì một đất nước Việt Nam độc lập, tự chủ, công bằng, văn minh và hiện đại.

⁸ Huỳnh Minh, *Tây Ninh xưa và nay*, 1972.

TRIẾT LÝ SỐNG CỦA PHẬT TỬ VIỆT NAM DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Thích Phước Đạt*

Không phải ngẫu nhiên các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam cho rằng “*Bình minh lịch sử dân tộc ta cũng gắn liền lịch sử Phật giáo*”. Nói như vậy, thiết nghĩ triết lý sống của người Phật tử Việt Nam có thể bắt nguồn, thứ nhất là từ tiến trình hình thành phát triển lịch sử dân tộc Việt; thứ hai là từ quá trình tiếp biến giáo lý căn bản Phật giáo mà dân tộc ta đã trải nghiệm, hành trì trong đời sống thực nghiệm tâm linh. Chính hai cội nguồn đó đã tạo ra và phát triển những nét chung và đặc thù của triết lý sống của người Phật tử Việt Nam trong tiến trình dựng nước, giữ nước, mở nước, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và hội nhập của đất nước, cũng như việc truyền bá chánh pháp, đem lại hạnh phúc cho mọi người dân nước Việt.

Thực tiễn cho thấy, Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam gần 3.000 năm. Một thời gian khá dài để cho dân tộc Việt Nam, từ thế hệ này sang thế hệ khác có thể chắt lọc từ trong giáo lý đạo Phật mọi yếu tố thích hợp nhất với điều kiện lịch sử - xã hội của dân tộc ta, đất nước ta, để đồng hành cùng với dân tộc ta, đất nước ta khẳng định sự tồn tại của mình như một dân tộc, một đất nước tự do độc lập với tất cả mọi bản sắc văn hóa thích hợp, phóng khoáng không bài ngoại và càng không lệ thuộc ngoại. Nói theo cách nói của Mâu Tử được ghi trong *Lý hoặc luận* vào cuối thế kỷ thứ II sau Tây lịch, thực tế có một dân tộc Việt đã sống theo tinh thần độc lập, tự chủ, trong đó có các thuộc tính triết lý Phật giáo. Cụ thể, Phật giáo được xác định như một con đường: “...*Cư gia khả dĩ sự thân, tế quốc khả dĩ trị dân, độc lập khả dĩ trị thân*” (*Ở nhà có thể dùng thờ cha mẹ, làm chủ nước có thể dùng trị dân, đứng một mình có thể dùng sửa thân*¹). Như thế, Phật giáo thuở ban đầu đã nghiêm nhiên trở thành một đạo Phật thể hiện một nếp sống đạo không chỉ giáo dục đối với từng cá nhân, gia đình, xã hội mà còn có thể xem như triết lý sống cùng với tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường của dân tộc để chống lại sự đồng hóa xâm lược phương Bắc.

Rõ ràng, những đặc trưng của triết lý Phật giáo đề cao tính tự cường dân tộc, niềm tự tin vào chính mình và dân tộc mình, đã được nhân dân Việt Nam đồng tình, chấp nhận, biến thành cốt tủy và máu thịt của chính mình. Kết quả, sau chiến thắng Bạch Đằng lịch sử 938 do Ngô Quyền lãnh đạo, từ cột mốc lịch sử, đất nước ta chuyển sang một thời đại mới: Thời đại thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng, phục hưng mọi giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc sau hơn 1.000 năm bị đô hộ.

Mở đầu thời đại đó là thời Lý - Trần là sự hiện thực hóa cái triết lý sống mà người Phật tử Việt Nam thực thi vào trong đời sống thực tiễn. Từ một nền Phật giáo chức năng, các nhà lãnh đạo Phật giáo đã phối hợp các Phật tử lãnh đạo quốc gia xiển dương một nền Phật giáo thế sự, tích cực nhập thế nhằm đáp ứng các nhu cầu lịch sử của một quốc gia độc lập tự chủ trên mọi lĩnh vực. Các thiền gia Phật tử lãnh đạo quốc gia như Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Nhân Tông

* Đại đức, Tiến sĩ, Phó Tổng thư ký VNC Phật học Việt Nam.

¹ Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu Mâu Tử*, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1982, tr. 511.

đã tùy duyên, tích cực đóng góp cho vương triều như xây dựng kinh đô Thăng Long, tạo dựng chùa chiền, lập trường Quốc tử giám, tổ chức lễ hội cầu an, cầu siêu, lễ hội dân tộc với tầm vóc quốc gia, nhất là dùng chánh pháp để quản dân, an dân trong tinh thần nhậm vận, vô trú, vô trước. Kết quả, các vương triều nhà Lý, nhà Trần đã trở thành những triều đại được mệnh danh là triều đại thuần từ, hiếu sinh, hiếu đạo, trên dưới từ vua quan cho đến thứ dân đều đồng tâm, đồng lòng sống theo nếp sống đạo Thiên nhất trong lịch sử nước ta.

Sau nhà Trần, từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ thứ XIII, chiến tranh giữa Nam triều - Lê Trung Hưng và Bắc triều - Nhà Mạc đã xảy ra; tiếp đến cuộc chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài dẫn đến nhân dân ta phải chịu một đời sống khổ đau, loạn lạc. Trong một bối cảnh lịch sử Việt Nam nội chiến phân tranh như vậy, một lần nữa triết lý sống của người Phật tử Việt Nam lại được vận dụng, thực thi trong đời sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng vương triều nhà Nguyễn, mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước, thiết lập một xã hội an bình, hạnh phúc, đúng như lời chúa Nguyễn Phúc Chu đúc kết trong bài minh viết trên chiếc chuông đồng đúc tại chùa Thiên Mụ vào năm 1710: 惟願風調雨順國泰民安法界眾生同圓種智 (*Duy nguyện: phong điều vũ thuận, quốc thái dân an, pháp giới chúng sinh, đồng viên chúng trí*: Xin cầu nguyện cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân yên, mọi chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ).

Xứ Đàng Trong là vùng đất mới, hội tụ mọi tầng lớp trong xã hội: bắt đầu chính trị từ 2 cuộc nội chiến khiến dân tình loạn lạc, xã hội phân ly, cũng như các thành phần dân cư người Chiêm Thành, Chân Lạp thuần phục người Việt, kể cả sau này người Hoa di dân sang. Trong hoàn cảnh như vậy, triết lý sống Phật giáo của dân Việt bấy giờ được vận hành bằng cách quy tụ sức mạnh đoàn kết toàn dân. Do đó, ta chẳng ngạc nhiên gì, trong thời gian chúa Nguyễn Hoàng trấn giữ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, đã chủ trương đoàn kết, thu phục nhân tài, nắm giữ lòng dân, trong tinh thần hướng đến Quốc thái dân an: “*Võ về quân dân, thu dụng hào kiệt, quân lệnh nghiêm trang, mở mang ngoại thương, khiến cho dân trong cõi an cư lạc nghiệp*”².

Triết lý đó thật là dễ hiểu. Nói theo thiền sư Pháp Thuận, nếu cả nước gắn bó, đoàn kết với nhau chặt chẽ như giây mây quấn (đăng lạc) thì nước Nam sẽ có thái bình. Dân ta tuy không đông nhưng nếu biết đoàn kết với nhau thành một khối, thì có thể tạo thành sức mạnh vô địch, mà kẻ xâm lược dù có hùng mạnh đến đâu và đông gấp hàng trăm lần cũng không làm gì nổi. Khối đoàn kết toàn dân, trước hết được xây dựng trên tình thương giữa đồng bào như là anh em ruột thịt một nhà. Tình thương đó được minh họa bằng các câu ca dao, mà chúng ta đều ai nấy tâm niệm thuộc lòng: “*Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước hãy thương nhau cùng.*” hay “*Khôn ngoan đá đáp người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau*”... Dĩ nhiên, khối đoàn kết đó cũng được xây dựng xung quanh một trung tâm vững chắc là một bộ phận lãnh đạo trung kiên, có đức độ, có tài năng, có lý tưởng. Kết quả chỉ trong thời gian ngắn trị vì xứ Thuận Quảng Đàng Trong, chúa đã biến một vùng bất an trở thành đô hội lớn, với một hệ thống chùa chiền được trùng tu và xây dựng, Phật pháp được xiển dương, dân an cư lạc nghiệp, thuyền buôn các nước đến nhiều như sử sách đã ghi. Rõ ràng, các chúa Nguyễn đều là những người Phật tử lãnh đạo quốc gia đã rút ra bài học kinh nghiệm của cha ông trong tiến trình dựng nước, giữ nước và mở nước, là phải biết vận

² Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1, NXB. Khoa học Xã hội

dụng sức mạnh toàn dân được qua việc thực thi triết lý sống và hành động của đạo Phật trong đời sống thực tiễn.

1. Trùng tu và xây dựng hệ thống chùa chiền xứ Đàng Trong làm cơ sở phát huy sức mạnh nội tại của đạo Phật trong tiến trình thiết lập vương triều nhà Nguyễn trước mắt, mở mang bờ cõi và thống nhất đất nước sau này.

Không phải ngẫu nhiên mô hình kiến lập quốc gia được thiết lập theo kết cấu “*Đất vua – Chùa làng – Phong cảnh Bụt*” được giới giới lãnh đạo quốc gia và Phật giáo từ xưa đến nay nỗ lực xây dựng nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, cũng là bảo vệ đạo pháp, bảo vệ văn hóa nước nhà. Ba thành tố đó thực chất chỉ là một, bởi vì suy cho cùng đất là của vua, tức là của dân; trong đó mỗi làng đều có chùa, mà chùa thì do sư ở và trông coi đời sống số đông quần chúng Phật tử thực thi đời sống đạo. Hóa ra, khắp cả nước đâu cũng có chùa, mà nhiều chùa trở thành phong cảnh Bụt là ước nguyện chung cả đồng dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay. Và như thế Phật giáo đã hoàn thành sứ mệnh trong một bối cảnh lịch sử dân tộc ta phải luôn đối diện sự xâm lược phương Bắc một cách thường trực. Việc kiến thiết quốc gia, bảo lưu văn hóa nước nhà thông qua chương trình hành động cụ thể mà giới Phật giáo khuyến khích làm là: “*Xây chùa, dựng tượng, đúc chuông, Trong ba việc ấy thập phương nên làm*”.

Xây chùa là xây dựng tâm thức đời sống người dân Việt Nam bấy giờ sống theo nếp sống đạo. Chùa là cơ sở sinh hoạt văn hóa, giáo dục, đạo đức, tín ngưỡng cộng đồng duy nhất mà thời đó có thể thiết lập. Nhà chùa trở thành nhà trường, nhà sư trở thành nhà giáo, thầy thuốc,... khi mà mọi việc, mọi yêu cầu nhỏ nhất của mỗi người cho đến việc quốc gia đại sự đều được giải quyết từ trong những ngôi chùa làng thân thương. Có thể nói, bấy giờ mà bị mất chùa là mất nước, bởi vì nội lực cộng sinh cả dân tộc đều hình thành và lớn mạnh xuất phát từ trong đời sống sinh hoạt và tu tập ở các ngôi chùa. Dựng tượng là dựng lại hình ảnh ông Phật ở trong lòng phải được hóa hiện qua việc tu thân sửa tánh, hiếu thảo cha mẹ và chị em trong nhà, ra ngoài xã hội thì đóng góp cho dân cho nước mà Mâu Tử từng nói. Đúc chuông là đúc kết quá trình thực nghiệm tâm linh trong đời sống vốn biến động không ngừng để tinh thức mà hành xử cho đúng đạo lý làm người. Kết quả là dân tộc đã vượt ra khỏi sự đồng hóa văn hóa phương Bắc trong tâm thức người dân Việt.

Khi đất nước độc lập, hướng đi Phật giáo ắt hẳn phải thay đổi cụ thể mới đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc đặt ra. Từ một nền Phật giáo chức năng theo xu hướng hội nhập thời đại dần dần đã chuyển sang một nền Phật giáo thế sự. Các thiền sư đã sát cánh các vị vua và quan lại triều đình để vạch định chính sách quốc gia với hai nhiệm vụ chiến lược: tái thiết đất nước và đối phó các cuộc chiến tranh vệ quốc có nguy cơ xảy ra thường trực. Phật giáo bấy giờ chủ động đứng trên vũ đài chính trị, mục đích là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong thời kỳ đầu đất nước mới độc lập.

Tiếp nối truyền thống ấy, khi vào vùng đất mới Thuận Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã tiến hành xây dựng ngôi chùa Thiên Mụ vào năm 1601 ở đồi Hà Khê, xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa, thể theo huyền sử có bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây “*để tụ khí thiêng, cho bền long mạch*” như sách *Đại Nam thực lục tiền biên* đã ghi và nhiều ngôi chùa khác, kể cả việc tổ chức lễ hội trai đàn, niệm kinh giải oan và cầu cho Quốc thái dân an...

Trong tinh thần nhập thế, đem đạo vào đời, các chúa Nguyễn còn tiến hành thiết lập hệ thống chùa làng làm nơi quy tụ quần chúng, phổ biến giáo lý đạo đức nhà Phật như chùa La Chữ, Thủ Lễ, Thanh Phước, Hà Trung... Nổi bật hơn cả là chúa Nguyễn Phúc Chu, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân, trong thời gian 34 năm trị vì, chúa là người tạo nhiều công đức lớn trong việc phát triển Phật giáo Đàng trong. Các nhà sư danh tiếng của Trung Hoa đã đến xứ Đàng Trong hoằng pháp và được chúa tạo điều kiện xây dựng chùa chiền và tôn vinh ban hiệu. Dấu ấn lớn của chúa là tổ chức giới đàn, thọ Bồ tát giới, trùng tu chùa Thiên Lâm, xây dựng thêm nhiều công trình ở chùa Thiên Mục, đúc quả chuông đồng nặng 3.285 cân tại chùa này để phụng thờ Tam bảo, mà ngày nay chúng ta có thể đọc phần ghi công đức tạo dựng chuông: 大越國主阮福周嗣洞上正宗三十代法名興龍鑄造洪鍾重三千二百捌拾伍觔入于御建天姥禪寺永遠供奉三寶 Đại Việt quốc chúa Nguyễn Phúc Chu tự Động thượng chính tông tam thập đại, pháp danh Hưng Long, chủ tạo hồng chung (trọng tam thiên nhị bách bát thập ngũ cân) nhập vu ngự kiến Thiên Mục thiền tự, vĩnh viễn cung phụng Tam bảo: Chúa nước Đại Việt Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào động, đời thứ 30, pháp danh là Hưng Long, đúc quả chuông lớn này (nặng 3.285 cân) an trí ở chùa Thiên Mục để mãi mãi cung phụng Tam bảo).

2. Thiết lập giới đàn, đào tạo Tăng tài, hướng quần chúng Phật tử tu học trong tinh thần hộ quốc an dân

Theo Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì với lần sang thăm Đại Việt vào năm ấy, đáng kể nhất là đã tổ chức Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm – Thuận Hóa – một trong những Phật sự tiêu biểu nhất của chúa Nguyễn Phúc Chu trong hơn 30 năm trị nước. Thiền sư Thạch Liêm trở thành người có công lớn trong việc truyền bá dòng Thiền Tào Động vào đất Nam Hà cuối thế kỷ 17, tạo được ảnh hưởng rất tốt đối với đường lối trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu.³

Đối với Phật giáo, vấn đề truyền thừa Phật pháp, tuyển Phật trường (tuyển người làm Phật) được xem là Phật sự trọng đại, bởi vì nó là cơ sở để phát huy sức mạnh nội tại của Phật giáo trong việc truyền thừa chánh pháp. Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Chu trong một thời gian ngắn đã chuẩn bị tốt công việc tổ chức giới đàn, tạo sự ngạc nhiên cho vị Hòa thượng Đại Sán: “Thảm bảo, chắc chừng một vài tháng sau, sẽ được an cư”⁴, nhưng qua ngày sau, chừng canh ba, nghe ngoài chùa có tiếng ồn ào, thì ra đã lo sự ngoại hộ chu đáo. Chúa sai: “một viên nội giám, hai viên bộ công, dẫn đến vừa lính vừa thợ chừng nghìn người để xây dựng nhà cửa. Mờ sáng, người vác tre, kẻ vác gỗ, kẻ đánh tranh, người vót mây, có người lại cuốc đất đắp nền, hoặc leo lên mái nhà gọi nhau, hoặc đào hầm đất đi xuống. Từ sáng đến tối, cất xong một toà phượng trượng năm gian ba mươi hai cột, bốn phía có hành lang, vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván, và một nhà hậu liêu năm gian, hai mươi cột, cũng đồng thời làm xong”⁵.

Ngoài ra, Chúa còn chủ động họp bàn với Hòa thượng Thạch Liêm, hoạch định chương trình, phân công cụ thể: phần thiền sư thì ra thông bạch, thống suất tăng chúng tổ chức cả ba giới đàn từ mồng một đến mồng tám tháng tư. Còn Chúa sẽ phát lệnh bài đi khắp các phủ sứ cho Tăng đồ về thụ giới, để được cấp giới điệp, miễn sưu thuế:

³ Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, NXB. Văn học, H, 1992, tr. 220 – 242.

⁴ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr.42.

⁵ *Hải ngoại ký sự*, sđd, tr. 42-43.

“Phần đông tăng chúng không giữ giới luật, Ta sẽ phát lệnh bài đi các phủ, bắt Tăng đồ đem về trình lão Hòa thượng, khiến cầu chịu Tam đàn giới pháp, thì mới cấp cho Giới điệp, miễn tha sưu thuế. Lão Hòa thượng ra báo đơn thông tri, từ mồng 1 đến mồng 8 tháng 4 làm viên mãn cả Tam đàn cũng được. Ta sẽ suất quyền thuộc, các quan văn võ, ai có tín tâm, đều xin làm đệ tử, chịu Bồ-tát giới, xin Hòa thượng đặt cho pháp danh, đạo hiệu”⁶. Trong Đại giới đàn này, chúa cũng kiến nghị xin phép cho hoàng thân quốc thích, quan lại văn võ, mở giới đàn riêng tại vương phủ để quy y, xin đặt pháp danh, đạo hiệu. Ngoài ra, chúa là người ngoại hộ đầy đủ về mọi mặt vật chất⁷. Thọ giới xong, Quốc Chúa đến chỗ ngài Đại Sán làm lễ, rồi thỉnh giáo. Lúc ấy ngài Đại Sán xét thấy tín căn của vương rất bền vững, có lòng cầu đạo chơn thành, bèn mừng rỡ viết quyển “*Hộ Pháp Kim Thang thư*” gửi tặng cho Quốc Chúa.

Tiếp đó chúa cho mở trai đàn, thỉnh thiền sư thuyết pháp, mời các tăng nhân thiết cúng trai tăng cúng dường, đãi trà cho tân giới đệ tử, ban thêm 300 quan tiền, sai lính gánh 100 thạch gạo về chùa Thiền Lâm. Vinh dự cho các giới tử là chúa đã ấn triện của chúa vào giới điệp giới tử cấp phát cho tăng nhân và người tham dự giới đàn.

Như vậy, thông qua việc tổ chức Đại giới đàn, Phật giáo dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu đã thực sự tạo ra một nguồn nhân lực Tăng tài cho Phật giáo, hoằng dương Phật pháp bấy giờ. Đồng thời, chúa cũng bước đầu tạo niềm tin Phật pháp đối với quần chúng trong việc an dân; nhất là xây dựng được một số Phật tử xuất thân từ hoàng tộc thuộc thành phần lãnh đạo quốc gia, đóng vai trò là những vị hộ quốc an dân trong tiến trình mở mang bờ cõi.

Hải ngoại ký sự cũng ghi nhận sự vận dụng giáo lý Phật đà của chúa Nguyễn Phúc Chu trong việc thực thi các chính sách thu phục nhân tâm, sống theo tinh thần đạo đức Phật giáo thông qua ý nghĩa việc hành trì trai giới mà thiền sư Đại Sán dạy: “*Việc Trai giới chẳng phải chỉ giữ cho sạch miệng sạch mình, tư tưởng trong sạch mà thôi. Việc Trai giới của nhà vua cần phải đem việc quốc gia trên dưới thanh lý chỉnh tề, không một người nào chưa được yên sở, không một việc nào chưa được thỏa đáng, như thế mới gọi là viên mãn. Nay trước hết nên thanh lý oan ngục, tha tù bị giam cầm, chấn cấp kẻ nghèo thiếu, khởi dụng kẻ yếm trệ, bãi bỏ cấm điều nghiêm khắc, thương xót kẻ buôn bán, thi cho thợ thầy. Nói tóm lại nên đem tất cả công việc giúp người lợi vật, châm chước cử hành. Đến như nghi lễ đàn trường, Tăng chúng y bát, vật dụng hương hoa... sẽ kê đơn chế biện”*.⁸

Tại đây, chúng ta có thể đủ cơ sở lý giải dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, và các chúa sau này, trong tiến trình mở mang bờ cõi, với chính sách khai hoang lập ấp, cứu tế người nghèo mà không có sự mâu thuẫn đối kháng phải giải quyết bằng quân sự đối với dân bản địa. Chúa từng ra lệnh phàm dân ly tán mới trở thì chia cấp cho cày cấy, tha các thứ binh đao tô thuế trong vòng ba năm. Trong những trường hợp bất khả kháng, có nguy cơ đối phương đe dọa cuộc sống người dân thì biện pháp quân sự mới dùng đến. Chẳng hạn, chúa quyết tâm trấn áp bọn Hoa thương A Ban Chân Lạp Nặc Thu cầm đầu hay quấy phá an ninh trật tự; sai Chương dinh Trấn Biên Trương Phước Ban dẹp bọn phiêu lưu người Anh đến chiếm cứ đảo Côn Lôn, xây pháo đài kiên cố. Thực tế, bấy giờ do chính sách an dân được vận dụng từ triết lý số ng Phật giáo, vì vậy

⁶ Sđd., tr. 50.

⁷ Sđd., tr.50.

⁸ Sđd., tr. 97.

vẫn có có nhiều cộng đồng người dân khác nhau sinh sống trên cùng một địa bàn dân cư ở vùng đất mới.

Rõ ràng, chỉ có những người Phật tử trong vai trò lãnh đạo quốc gia, sống theo tinh thần Phật giáo mới có khả năng thiết lập một đời sống hạnh phúc, dân chúng an cư lạc nghiệp. Chúa từng bước hiện thực hóa mọi người dân chung sống an trong cảnh “Đất vua, chùa làng phong cảnh Bụt”, sớm tối nghe tiếng chuông chùa, thấm nhuần câu kinh tiếng kệ lấy đó mà làm kim chỉ nam để sống và ước nguyện trong thế giới an bình tự tại. Trong bài *Thiên mục hiểu chung*, Chúa viết: “*Ký bạch đông phương tỳ tích trùng / Thụ quy nh tiệm dĩ bách khoa nùn / Tà kha n vân ảnh giang can nguyệt / Bất thỉnh triều thanh sơn tự chung / Độ ngã nhân tình y phiêu miểu / Kỳ nhân trần mộng đắc thung dung / Du du du vận chư thiên lý / Phạn ngữ dao ưng đáp hiểu chung*” (Biêng biếc phương trời buổi rạng đông / Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng / Vẳng nghe sóng dậy chuông chùa điểm / Ghé mắt, mây pho nguyệt biển lồng / Riêng tứ tình sông về thăm thẳm / Mấy ai, cảnh mộng tới thông dong. Mang mang du vận từng không tỏa / Kinh Phạn hồi chuông số m quỵện lòng)⁹.

Là người Phật tử thuần thành, chúa hiểu rất rõ công đức các thiền sư có công với đạo pháp, đối với nước nhà. Do đó, trong bài minh truy tán thiền sư Nguyên Thiều, Tổ khai sơn chùa Thập Tháp và Quốc Ân, chúa viết: “*Ưu ưu Bất nhã, Đường đường Phạm thất. Thủy nguyệt ưu du, Giới trì chiến lật. Trạm tịch cô kiên, Trác lập khả tất. Thị thân bản không, Hoằng pháp lợi vật. Biến phú từ vân, Phó chiếu tuệ nhật. Chiêm chi chiêm chi, Thái sơn ngật ngật*”. (Cao vút trí tuệ, Phạm hạnh vun trồng. Giới đao một lưỡi, Trăng nước thung dung. Ngồi đứng một thân, Trong lặng kiên cường. Hoằng pháp lợi người, Quán thân vốn không. Mây từ che khắp, Trời tuệ chiếu cùng, Ngắm đi ngắm đi, Thái sơn oai hùng)¹⁰...

Tóm lại, trong vòng 34 năm trị vì, Chúa Nguyễn Phúc Chu là một trong những Phật tử thuần thành đã kế thừa và vận dụng triết lý sống Phật giáo trong việc xây dựng chính quyền chuyên chế phong kiến và đã đạt được những thành tựu trong việc hiện thực hóa việc mở mang bờ cõi, tiến đến việc xây dựng một đời sống đạo đức hiền thiện cho mọi người dân. Việc xây dựng và trùng tu hệ thống chùa chiền, mở đại giới đàn tuyển người làm Phật, xây dựng nguồn nhân lực Phật tử phục vụ đạo pháp trong vai trò hộ quốc an dân, phát triển đạo pháp, dùng chánh pháp để an dân và quản dân, thực chất là nhằm cụ thể hóa nội dung triết lý đạo Phật của người dân dưới thời Chúa trị vì.

⁹ Trần Đình Sơn dịch *Tản mạn Phú Xuân*, NXB. Trẻ, 2001, tr. 39.

¹⁰ *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, sđd, 1992, tr. 190-191.

VÀI SUY NGHĨ VỀ VỊ THẾ TAM GIÁO TRONG CHÍNH SÁCH AN DÂN CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Văn Đăng*

1. Đặt vấn đề

1.1. Sự kiện Nguyễn Hoàng tránh mặt Trịnh Kiểm vào làm Trấn thủ ở vùng “Ô châu ác địa” - Thuận Hóa (1558), rồi Trấn thủ Thuận Quảng (1570), với ý đồ gây dựng một giang sơn riêng đã làm xuất hiện ở vùng này một vương quốc mới - xứ Đàng Trong bắt đầu từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Trong quan điểm chính thống xưa nay, rõ ràng đó là tư tưởng cát cứ, ly khai tạo nên tình trạng chia cắt đất nước. Nhưng nhìn ở một góc độ khác, dưới chính sách an dân của các chúa Nguyễn, dân tộc ta tiếp tục mở mang lãnh thổ tới tận Cà Mau, khai phá đất đai, phát triển kinh tế, văn hóa, đặc biệt là mở mang kinh tế đối ngoại, biến vùng đất Thuận Quảng từ chỗ còn hoang sơ, thành một trung tâm lớn trung chuyển dân cư Đại Việt vào Nam bộ, hoàn chỉnh một lãnh thổ đất nước rộng lớn như ngày nay và đưa xứ Đàng Trong tiến kịp với Đàng Ngoài về mọi mặt là điều không thể phủ nhận. Lý giải những thành công của các chúa Nguyễn, đã có nhiều quan điểm được nêu ra và cũng còn nhiều điểm chưa thống nhất.

1.2. Trong những nguyên nhân thành công của các chúa Nguyễn không thể không chú ý đến nguyên nhân từ trong lĩnh vực tư tưởng. Hay nói cách khác, đạo trị nước để an dân, cố kết nhân tâm mà các chúa Nguyễn đã tìm kiếm, sử dụng, vận hành là gì trong quá trình xây dựng nhà nước tập quyền? Điều này không hẳn là không còn giá trị gì trong công cuộc đổi mới đất nước một cách toàn diện như hiện nay. Các chúa Nguyễn đã dùng loại hình tư tưởng nào? Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo hay là sự kết hợp giữa tam giáo hoặc chỉ “*chấp nhận một mức độ hợp giáo và thu nhận tất cả các tập tục và tín ngưỡng của địa phương có thể giúp họ tồn tại và phát triển*”¹?

Về điều này, Li Tana², trong phần kết luận của công trình viết về Đàng Trong, một trong những luận điểm quan trọng của tác giả là đánh giá rằng: cách lựa chọn quan điểm của chúa có tính chất “phi chính thống”, “thực tế và thực dụng”. Nhưng tác giả lại đi quá xa khi viết “*Nhu cầu hợp thức hóa quyền bính của họ đối với dân địa phương cũng đã đẩy họ Nguyễn bỏ xa các nguyên tắc của Khổng giáo để cổ vũ Phật giáo Đại thừa có nhiều thần thánh như một thứ Quốc giáo và tự xưng là Thiên vương giống với các nhà cai trị trong vùng lân cận hơn là vua Lê ở phía Bắc*”³.

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Huế.

¹ Li Tana, *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, (Nguyễn Nghi dịch), NXB. Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1999, tr.216.

² Li Tana, người Úc gốc Hoa, một trong những tác giả viết về Đàng Trong thành công. Bà đã viết về Lịch sử kinh tế xã hội xứ Đàng Trong thế kỷ 17 và 18 trong Luận án Tiến sĩ Sử học của mình. Đây là một công trình công phu, đã sử dụng được nhiều nguồn tư liệu khác nhau và đặc biệt đã phân tích và đưa ra những kết luận xác đáng về nhiều lĩnh vực của xứ Đàng Trong.

³ *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, sđd, tr. 216.

Tiếp tục chiều hướng này, gần đây, trong một số phát biểu tọa đàm, hội thảo khoa học⁴, có một số ý kiến lại cho rằng “các chúa Nguyễn đã lấy tư tưởng Phật giáo làm tư tưởng chính thống trong đường lối trị nước của mình” hoặc “trong một bối cảnh bất đắc dĩ không thể lựa chọn Nho giáo bởi họ Nguyễn muốn tránh tiếng oán nghịch, bất đạo theo quan điểm Nho giáo truyền thống... Phật giáo được lựa chọn như là một sinh lộ cũng gần như độc đạo trên cơ sở kế thừa, tích hợp các tín ngưỡng bản địa...”⁵.

1.3. Những luận điểm như trên có đôi điều cần bàn. Trước hết, là để cùng làm rõ hơn ý thức hệ của các chúa Nguyễn, diễn tiến của nó? Hai là góp phần lý giải những thành công trong chính sách an dân, cố kết nhân tâm để từng bước xây dựng chính thể mới trên một vùng đất mới, Thuận Quảng buổi đầu và cả xứ Đàng Trong sau đó.

2. Điều rất rõ ràng là trong quá trình đi về phương Nam, người Việt đã mang theo những vốn liếng về sinh kế, văn hóa tư tưởng, tôn giáo tín ngưỡng từ phía Bắc vào và đồng thời thu nhận, chuyển hóa các tập tục và tín ngưỡng của lớp người tiền trú, để thực sự trở thành chủ nhân của vùng đất mới. Trong lĩnh vực tư tưởng, với tư cách là người xây dựng vương nghiệp, các chúa cũng cần lựa chọn và định hình cho mình một bộ đồ tư tưởng mới. Những tư tưởng đó tất yếu dựa trên truyền thống tư tưởng được mang theo từ Đàng Ngoài vào của cư dân, của chính bản thân các chúa và những di sản văn hóa tư tưởng của cư dân tiền trú, cư dân Việt đã vào đây trước đó; đồng thời nó phải nhằm mục đích an dân, thu phục cố kết nhân tâm để từng bước xây dựng chính thể mới, trong bối cảnh có chiến tranh với thế lực họ Trịnh ở phía Bắc... Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, chúng ta có một thời kỳ được gọi là “tam giáo đồng nguyên/ đồng qui” ở thời Lý - Trần, trên cơ sở Phật giáo thịnh đạt từ trước đó. Trong các thế kỷ XVI-17I cũng đã hình thành nên hiện tượng tam giáo đồng nguyên/ đồng qui, nhưng dựa trên cơ sở Nho giáo suy yếu dần, được thể hiện một cách đầy đủ và đặc trưng hơn ở xứ Đàng Trong.

2.1. Về Nho giáo, không thể nói các chúa Nguyễn, đặc biệt là Nguyễn Hoàng đã “*bỏ xa các nguyên tắc của Khổng giáo*” để “*hợp thức hóa quyền bính*” và để gần các nhà cai trị Đông Nam Á như Li Tana đã nói. Vị thế của Nguyễn Hoàng và con cháu ông buộc phải đề cao chính sách an dân; trước hết là để tồn tại, để khẳng định quyền lực, để chống lại chúa Trịnh hiệu quả chứ **chưa có nhiều sự lựa chọn về ý thức hệ**. Ông phải hành động hiệu quả thiết thực như một thủ lĩnh quân sự địa phương (như việc dùng người Quý hương, Quý huyện...) chứ không cho phép ông lựa chọn con đường văn trị như khi chiến tranh với họ Trịnh cơ bản đã kết thúc (1672) sau đó một thế kỷ. Bối cảnh còn sơ khai về học vấn của Đàng Trong buộc Nguyễn Hoàng phải nâng niu những gì mình có từ Đàng Ngoài và phải tích hợp thêm các tập tục tín ngưỡng bản địa...

Dòng dõi Nguyễn Cam - Nguyễn Hoàng vốn là công thần qua các triều đại, phục hưng vua Lê, lập nghiệp trong thời kỳ mà Nho giáo được dùng như lý thuyết cai trị và trở thành chuẩn mực xã hội. Cho dù vào thế kỷ XVI, Nho giáo không còn đậm đặc, ở vị thế độc tôn như thế kỷ XV, ta cũng dễ dàng nhận thấy Đuan Quận công Nguyễn Hoàng (1558-1613) được nuôi dưỡng và trưởng thành trong giáo lý Khổng Mạnh. Sử liệu ghi lại chính Nguyễn Hoàng đã được vua Lê Thế Tông, niên hiệu Quang Hưng thứ 18, trao chức Đề điệu tổ chức kỳ thi tiến sĩ khoa Ất Mùi (1595) lấy hợp cách được

⁴ Hội thảo *Di sản văn hóa Phật giáo và vấn đề phát triển du lịch ở Huế* do Phân viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật tại Huế, tổ chức ngày 07.5.2010

⁵ Trần Đình Hằng, “*Từ cô gái áo xanh đến bà trời áo đỏ, sinh lộ tư tưởng của vùng đất mới Nam Hà*”, Tạp chí *Xưa nay*, số 317, tháng 10-2008, tr. 33.

6 người là bọn Nguyễn Viêt Tráng⁶. Đó chính là vốn chính trị mà Nguyễn Hoàng không thể không dùng nó.

Kẻ sĩ Nho học còn quá ít là cái thiếu của Đàng Trong. Vì thế, có thể nói các chúa rất trọng nhân tài Nho học xuất thân từ phía Bắc. Nguyễn Phúc Nguyên đã gặp gỡ và trọng dụng Đào Duy Từ là một dẫn dụ tiêu biểu. Tinh hoa trong đường lối quân sự, ngoại giao và chính trị của Đào Duy Từ khi tác giả của *Ngọa long cương* cố vấn cho Nguyễn Phúc Nguyên là gì nếu không phải là tinh hoa của đạo Nho, nhưng không có đất dụng võ trên đất Bắc Hà, vì thân phận con nhà “xướng ca vô loài”. Ngoài Đào Duy Từ, có thể nói những tôi hiền, nghĩa sĩ theo phò Nguyễn Hoàng vào Nam và đóng góp công sức cho sự “khước từ” Đàng Ngoài thành công thời Nguyễn Phúc Nguyên đều ít nhiều được đào luyện ở “cửa Khổng sân Trình”. Tiêu biểu như Nguyễn Ư Kỷ, Tống Phước Trị, Mạc Cảnh Huống, Nguyễn Phúc Kiều, Nguyễn Đình Hùng, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tấn,... Lời nói của Nguyễn Hữu Dật được các chúa nghe theo “... các tướng có phương lược thì không kể thân hay sơ đều cho cầm quân, còn những người họ hàng và cố cựu mà không biết việc binh thì hậu đãi, cho bổng lộc, chớ để giữ binh quyền...”⁷ không chỉ thể hiện rõ cách dùng người, mà còn nói lên tính chất thủ lĩnh quân sự của chúa trong giai đoạn đầu xây dựng vương nghiệp.

Trong quá trình xây dựng chính quyền, trong cái thế khó khăn và còn nhiều mối quan hệ ràng buộc với Đàng Ngoài, đã xuất hiện nhiều thế lực chống đối ngay trong nội bộ dòng họ. Có thể kể đó là Chương cơ Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch, em ruột Nguyễn Phúc Nguyên; Nguyễn Phúc Anh, em ruột của Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648)... Những người này đều tìm cách mật báo liên kết với quân Trịnh, giành quyền binh. Khi bị phát giác, đương nhiên phải bị chém đầu, nhưng cái cách mà các chúa thương xót thể hiện cách hành xử theo Nho giáo. Nguyễn Phúc Nguyên đã nói: “Sao hai em nữ trái bỏ luân thường?”...

Sau khi chiến tranh với chúa Trịnh tạm ngưng (1672), nền hành chính Đàng Trong ngày càng được củng cố, hoàn bị hơn, thì yêu cầu xây dựng nhà nước tập quyền văn trị buộc các chúa không thể không quan tâm đặc biệt đến giáo hóa Nho giáo. Ngoài việc cho tư nhân mở trường học, còn nhà nước (từ thời Nguyễn Phúc Chu) tổ chức các kỳ thi Nhiêu học, Chính đồ, Hoa văn cho sĩ tử ứng thí, chúa đã cho lập Văn miếu. Văn miếu Triều Sơn được lập thời Nguyễn Phúc Thái (1687-1690) để sau đó năm 1692, Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) cho sửa chữa và mở rộng. Ngay trên vùng đất rất mới là Biên Hòa của Thủy Chân Lạp, từ rất sớm (năm 1715) Văn miếu Trấn Biên cũng được lập⁸... Mặc dù nổi tiếng là những người sùng Phật, cho dù có pháp danh, có đạo hiệu, sự nghiệp “vương cơ” đề cao vai trò quốc chúa theo giáo lý Không học, cũng được các chúa chăm chút ở ngay các tự quán, các chùa sắc tứ, quốc tự. Những thuật ngữ đạo hiệu, niên hiệu, quốc chúa hay quốc chủ, ngự đề, ngự chế... ở chùa Thiên Mụ (Huế), chùa Hộ Quốc (Biên Hòa) cho thấy điều đó.

2.2. Về Phật giáo, có thể nói rằng Phật giáo xứ Đàng Trong khá thịnh trị, trở thành chất xúc tác để hình thành tam giáo đồng nguyên, để có kết nhân tâm vì mục tiêu của chúa; nhưng không vì thế mà có thể cho rằng dưới thời các chúa Nguyễn, Phật

⁶ Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, NXB. Sử học, 1962, tr.39.

⁷ Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc, *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1995, tr.196.

⁸ Phạm Hy Tùng Bách, “Tìm về Minh vương Nguyễn Phúc Chu qua bốn bài thơ Đường luật trên đồ gốm cổ”, *Tạp san Nghiên cứu Huế*, tập năm, 2003, tr. 171.

giáo ở địa vị tư tưởng chính thống. Dù tinh thần “nhập thế”, tư tưởng “hòa quang đồng trần”, “cư trần lạc đạo” của các đại biểu Phật học xuất sắc thời Lý - Trần được phục hưng trong sinh hoạt Phật học đương thời, dù thực tế đạo và đời song hành, gắn bó trở lại trên đất Đàng Trong, thì Phật giáo trước sau vẫn là một tôn giáo đúng nghĩa.

Ở thế kỷ X-XI, vai trò quốc giáo của Phật giáo là hiện hữu, nhưng ngay cuối thế kỷ XI, vua Lý đã phải mở đường cho Nho giáo đi vào cung đình, bằng cách mở ra các thiết chế cho Nho giáo xâm nhập vào giáo dục khoa cử (lập Văn miếu năm 1070, mở khoa thi Minh kinh bác sĩ Nho học năm 1075; mở trường Quốc tử giám năm 1076). Ở thế kỷ XVI-17 trên đất Đàng Trong, vị thế của Phật giáo cũng có những nét tương đồng như thời Lý - Trần, nhưng không còn và cũng không thể ở địa vị quốc giáo như thời trước được. Nguyễn Hoàng và các chúa cần có kết nhân tâm, và họ thấy ngay ở Phật giáo một phương tiện để làm điều đó. Một đặc điểm chung của cả hai thời kỳ này là đất nước đều có yêu cầu xây dựng một nhà nước tập quyền vững mạnh và trong bối cảnh Nho giáo không mạnh, không còn đóng vai trò tích cực nữa thì Phật giáo được trọng dụng.

Một hiện tượng thấy rõ là các chúa Nguyễn đều tỏ ra là người sùng Phật. Chúa Tiên cho xây chùa Thiên Mụ năm 1601, trùng tu chùa Sùng Hóa (Phú Vang), xây chùa Long Hưng, Bửu Châu ở Trà Kiệu (huyện Duy Xuyên), chùa Kính Thiên (huyện Lệ Thủy) năm 1602. Chúa Sãi (hay chúa Bụt/ chúa Phật) là biệt danh của Nguyễn Phúc Nguyên, chắc hẳn ông có nhiều công lao với Phật giáo.

Có thể nhận thấy rằng, nền tảng của Phật giáo Đàng Trong buổi đầu chính là Phật giáo dân gian, do cư dân Việt mang từ Đàng Ngoài vào. Tư tưởng Phật học trong Phật giáo dân gian không còn có tính khái quát, định hướng cao siêu như giai đoạn trước. Yêu cầu phát triển Phật học lúc bấy giờ và các chúa đã ý thức được điều này là cần có một sự chấn hưng, ngoại viện học tập Phật học, đưa Phật giáo vào trong chốn cung đình, mới đáp ứng được yêu cầu của hệ tư tưởng, trở thành phương sách an dân như mục đích của chúa. Vì thế các chúa muốn “làm mới”, muốn tạo cho Phật giáo một diện mạo mới, có sinh khí hơn và nâng cao hơn nữa tính tư tưởng của Phật học. Do vậy, từ thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần về sau, xuất hiện trên đất Đàng Trong nhiều sư sãi Trung Quốc, chủ yếu ở vùng ven biển Đông Nam qua Đàng Trong hoàng dương Phật pháp. Có thể kể như sư Viên Cảnh, Viên Khoan ở Quảng Trị; Giác Phong, Minh Hoàng Tử Dung, Từ Tâm, Khắc Huyền, Huyền Khê, Nguyễn Thiệu, Minh Hải Pháp Bảo, Thiên sư Thạch Liêm, Từ Lâm... ở Thừa Thiên Huế.

Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) có pháp danh Hưng Long, đạo hiệu Thiên Túng đạo nhân. Bằng sự kiên trì, bền bỉ thông qua sự giúp đỡ của sư Nguyễn Thiệu, Chúa đã mời được Thiên sư Thạch Liêm đến Thuận Hóa trong các năm 1695-1696, mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm, có đến 1.400 tăng sĩ thọ Tỳ kheo, Sa di; một số thọ Bồ Tát giới... Chính Quốc chúa đã tham học với Thiên sư, nhờ Thiên sư cố vấn cho đường lối trị nước; chúa có công lớn trong trùng tu Quốc tự Thiên Mụ mà nhiều di tích, di vật vẫn còn lưu lại ở chùa... Các chúa từ Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) đến Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) đều có đạo hiệu thể hiện sự tin dùng Phật giáo.

Kết quả của việc “xiển dương” Phật pháp đó là ở xứ Đàng Trong xuất hiện hai phái Thiên mới Lâm Tế (từ ngài Nguyễn Thiệu) và Tào Động (từ ngài Thạch Liêm). Đồng thời xuất hiện một phái Thiên mới là phái Liễu Quán do ngài Liễu Quán tham học Minh Hoàng Tử Dung (phái Lâm Tế) mà sáng tạo ra. Ngoài ra, sau một thời gian dài bị lưu lạc, phái Trúc Lâm bắt đầu trở dậy trên đất Nam Hà với các Thiên sư như

Viên Cảnh - Lục Hồ, Viên Khoan - Đại Thâm, Minh Châu - Hương Hải ở Thuận Hóa (Quảng Trị, Thừa Thiên)... Tư tưởng Phật học lúc này có đủ Thiên tông, Tịnh độ tông, Mật tông kết hợp lại. Không chỉ vậy, nhiều Thiên sư Đàng Trong am hiểu cả Đạo học, Nho học...

Không thể phủ nhận Phật giáo thời chúa Nguyễn chủ yếu là Phật giáo Đại thừa; Thuận Hóa trở thành trung tâm/thủ đô Phật giáo; trong Phật giáo có nhiều ảnh hưởng của tín ngưỡng bản địa... Phật giáo lúc bấy giờ không chỉ tồn tại và gắn bó trong dân gian làng xã⁹ như thời kỳ đầu Nam tiến, mà trở nên thịnh đạt cả trong cung đình (từ cuối thế kỷ 17). Phật giáo chính là cốt lõi, làm chất xúc tác để cố kết Nho, Đạo và các tín ngưỡng bản địa, hình thành tam giáo đồng nguyên; trở thành “phương tiện” để cố kết nhân tâm trong toàn bộ các chính sách an dân của chúa. Nhưng như thế cũng rất khó để đồng tình với quan điểm cho rằng Phật giáo ở địa vị “quốc giáo” của xứ Đàng Trong. Chúng ta chớ lấy “ngón tay chỉ mặt trăng mà cho đó là mặt trăng” như lời cư sĩ Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung thời Trần đã dạy.

2.3. Về Đạo giáo, nếu Đạo gia Trung Quốc phân định rõ giữa tư tưởng Lão Trang mang tính vũ trụ luận biện chứng và Đạo giáo hình thành khoảng đầu thế kỷ V¹⁰ thì ở Việt Nam, những yếu tố của tư tưởng Lão Trang không nhiều, và cũng chỉ bắt đầu nổi lên từ sau hành trạng của Nguyễn Bình Khiêm. Trên đất Đàng Trong, có cả hai yếu tố này nhưng yếu tố của Đạo giáo vẫn mạnh hơn. Trong đó, cả Đạo giáo phù thủy và Đạo giáo thần tiên cùng hiện hữu. Những yếu tố Đạo giáo thật khó tách bạch với các tín ngưỡng bản địa và yếu tố Mẫu của vùng đất mới chưa chịu nhiều ảnh hưởng của Nho học - Nho giáo. Tiến trình tư tưởng của vùng đất Nam Hà thể hiện rõ đặc điểm của sự kết hợp này.

Trong dân gian, đối tượng thờ cúng của chùa làng vùng Thuận Hóa là vô cùng phong phú và phức tạp. Đó là nơi thờ Phật theo cách riêng của làng xã, là nơi tiếp nhận và chuyển hóa những tượng thần Hindu, nơi thờ Quán Thế Âm dưới những biểu hiện đa dạng và chùa còn là nơi tập hợp những vật thiêng không rõ nguồn gốc...¹¹.

Trong cung đình, trong bối cảnh Nho học, Nho giáo chưa thịnh, Phật giáo đậm tính dân gian thiếu yếu tố Phật học, thì Nguyễn Hoàng đã phải tiếp nhận và thâm hóa những yếu tố Đạo giáo đậm chất tín ngưỡng (đặc biệt là Nữ thần) để cố kết lòng quân, lòng dân. Tác giả Trần Đình Hằng phân tích/ nhận định khá thấu đáo về vai trò các nữ thần thời Nguyễn Hoàng. Từ hình tượng Bà Tơ (bà chúa Tơ - bao gồm cả giai thoại, truyền thuyết và lễ hội) có công phò Nguyễn Hoàng trên phá Tam Giang (ở 2 làng *Bác Vọng Đông* - Quảng Phú, Quảng Điền và *An Mô* - Triệu Long, Triệu Phong); đến Bà Trảo Trảo, vị thần sông Ái Tử giúp chúa đánh thắng tướng nhà Mạc - Lập Bạo và đặc biệt là Thiên Mụ (Bà Trời áo đỏ quần xanh) dọn đường/ chuẩn bị cho chúa xưng vương nghiệp¹². Đó chính là thể hiện của sự kết hợp của Đạo giáo với Phật giáo và các tín ngưỡng thờ Mẫu dân gian (chứ không nghiêng hẳn về Phật giáo) và sau đó dần dần đi theo quỹ đạo “Tam giáo đồng qui/đồng nguyên” từ cuối thế kỷ 17. Đọc lại sử liệu của

⁹ Nguyễn Hữu Thông (và nhóm nghiên cứu), “*Có một bảo tàng dân gian trong ngôi chùa làng xứ Thuận Hóa*”, Tài liệu Hội thảo khoa học *Di sản văn hóa Phật giáo và vấn đề phát triển du lịch ở Huế*, 07.5.2010, Phân viện Nghiên cứu VHNT tại Huế.

¹⁰ Về Đạo giáo có thể bắt đầu từ năm 142 với tổ chức Thiên sư đạo của Trương Đạo Lăng và chính thức hình thành thời Đông Tấn (419)

¹¹ Xem thêm Nguyễn Hữu Thông, bài đã dẫn....

¹² Xem thêm Trần Đình Hằng, bài đã dẫn...

buổi đầu thời chúa, điều dễ nhận ra là sự hiện hữu của các nhân thần, thiên thần, chuyện nằm mộng, điềm trời báo lành dữ chen vào việc triều chính khá phổ biến... Nó càng làm tăng tính chất thủ lĩnh quân sự trong buổi đầu chúa Nguyễn.

Đến cuối thế kỷ 17, với nền hành chính Đàng Trong ngày càng qui cũ hơn, thì sự kết hợp Nho - Phật - Đạo càng rõ ràng hơn. Nguyễn Hoàng được gọi là chúa Tiên, các chúa từ Nguyễn Phúc Chu về sau đều có hiệu là đạo nhân. Nguyễn Phúc Chu là Thiên Túng đạo nhân, Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) là Vân Tuyền đạo nhân, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là Từ Tế đạo nhân, Nguyễn Phúc Thuần là Khánh Phủ đạo nhân. Vậy “đạo hiệu”, “đạo nhân” là gì? Là Phật giáo hay Đạo giáo. Về pháp danh Hưng Long của Nguyễn Phúc Chu thì chắc hẳn là của Phật giáo rồi. Sau khi thọ giới Bồ Tát, ông được sư phụ (Thạch Liêm) đặt một tên mới là pháp danh, tức cũng là “đạo hiệu” (tên theo tôn giáo) và từ đó trở thành Phật tử. Còn các tên đạo nhân chỉ có thể là do cá nhân tự đặt, bởi sư phụ không thể ban cho 1 người 2 đạo hiệu (trường hợp Nguyễn Phúc Chu). Thường thì một người theo tôn giáo nào đó gọi là đạo nhân, nhưng có lẽ chỉ những người theo Đạo giáo mới tự xưng mình là “đạo nhân”. Các chúa Nguyễn ở đây, có thể hiểu, đã tán đồng học thuyết Lão Tử và nhận mình như những đạo sĩ có tên riêng hẳn hoi. Hẳn những đạo hiệu như Thiên Túng, Vân Tuyền, Từ Tế, Khánh Phủ cũng đã phảng phất yếu tố Lão - Trang rồi.

3. Vài kết luận

3.1. Thời các chúa Nguyễn, xứ Đàng Trong đã đạt được những thành công đáng kể trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong các nguyên nhân thành công có nguyên nhân từ trong lĩnh vực tư tưởng. Tính chất “phi chính thống”, “thực tế và thực dụng” trong đường lối cai trị của các chúa Nguyễn là hiện hữu, nhưng không thể đi quá xa là “*bỏ xa các nguyên tắc của Khổng giáo*” hoặc đưa Phật giáo vào trong cung đình làm hệ tư tưởng chính thống như một số tác giả đã đề cập.

3.2. Một trong những thành công của các chúa Nguyễn là đã có nhiều chính sách an dân, cố kết nhân tâm hợp lý và sáng suốt, để từng bước phát triển thế lực, từ một lực lượng quân sự lánh nạn quân Trịnh, vươn lên xây dựng vương nghiệp, có một chính quyền riêng ở Thuận Quảng buổi đầu và cả xứ Đàng Trong rộng lớn sau đó. Nhằm mục đích an dân, các chúa Nguyễn đã chú trọng hơn đến tính thực tiễn trong Nho giáo/ Nho học mang từ Đàng Ngoài vào và đồng thời nâng cấp/ cung đình hóa Phật học từ Trung Quốc, Lão học/ Lão giáo từ trong dân gian; biến nó thành một hệ tư tưởng làm nền tảng tư tưởng cho các chúa trị nước an dân. Đó chính là tư tưởng tam giáo đồng nguyên/ đồng qui trong cung đình và cả trong dân gian xứ Đàng Trong.

3.3. Diễn trình của hệ tư tưởng đó mang những sắc thái đặc biệt không giống thời Lý - Trần. Trong buổi đầu thời chúa Nguyễn, yếu tố tín ngưỡng bản địa, thờ Mẫu của Đạo giáo rất phổ biến, Nho học chỉ tồn tại trong bộ phận những thủ lĩnh theo Nguyễn Hoàng, nhưng sau đó, khi áp lực chống Trịnh giảm đi (1672), Nho giáo được ươm mầm và phổ cập; các thiền sư Trung Quốc lần lượt sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp, làm cho Phật giáo sinh động, mới mẻ hơn, có vị thế cao hơn trong xã hội. Từ thời Nguyễn Phúc Chu trở đi, thể thức tam giáo đồng qui hoàn chỉnh hơn, dựa trên cốt lõi Phật học. Từ đó, tam giáo đã trở thành ý thức hệ làm bệ đỡ tư tưởng cho chúa Nguyễn trong vương nghiệp của mình ở xứ Đàng Trong.

Xuân Tân Mão

N.V.Đ

TÌM LẠI DẤU TÍCH CHÙA QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG

Viên Thông - Nguyễn Thiện Đức

143 năm (1802-1945) trong vai trò lãnh đạo đất nước, Hoàng triều Nguyễn để lại dấu ấn trong nhiều lĩnh vực, trong đó có Phật giáo. Các vị Hoàng đế nhà Nguyễn đã sắc tứ cho nhiều chùa, khắp mọi miền Tổ quốc, và đặc biệt đã ngự chế một số ngôi quốc tự mà hầu như tập trung ở kinh đô Huế, một ngôi ở Ngũ hành sơn, miền Nam duy nhất có ngôi chùa Quốc Ân Khải Tường là ở Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Theo *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ nhị kỷ - Quyển LXXXIII – Thực lục về Thánh tổ Nhân hoàng đế), thấy viết rõ về việc dựng chùa Khải Tường như sau:

“Trước đây, vua bảo bộ Lễ: “Cố cung chỗ sinh Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta tại xã Dương Xuân, từ khi trải qua binh biến mất cả di chỉ. Sau khi cả nước đã yên, tìm hỏi không ra mỗi khi nghĩ đến thương cảm không nguôi! Nhân đó nghĩ đến chỗ sinh ta ở nhà cũ của Tổng Quốc công phu nhân tại ngoại thành Gia Định, vậy sai quan địa phương tìm hỏi xem.”

Đến đây (tháng 9 năm Nhâm Thìn – 1832) quan thành Gia Định tìm hỏi được di chỉ ở lân Tân Lộc, vẽ địa đồ dâng lên.

Vua dụ rằng: “Lân Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước, hoàng thái hậu ta đi theo Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta vào Nam, từng đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điềm tốt: “Cầu vòng trôi ở bên hoa” nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này. Vậy nên xây dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài”.

Vua bèn sai lấy của kho 300 lạng bạc, giao quan địa phương, theo cách thức đã định của bộ Công, gọi thợ xây dựng. Lại sai mộ các sư đến ở, hạn là 20 người. Các lễ tiết hằng năm, có ruộng tự điền được đặt để sung cấp. (Phàm tiết Thánh thọ, tiết Vạn thọ và các lễ: ngày Trừ tịch trồng cây nêu, tết Nguyên đán, tết Đoan dương, tiết Tam nguyên, ngày sóc, ngày vọng đều dâng cúng đồ chay và hương nến”).

Cũng theo *Đại Nam thực lục*, thì sau khi dẹp xong “loạn” Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng đã cho tu sửa lại chùa Khải Tường vào cuối năm 1835, và khi vua băng hà, vua Thiệu Trị đã cho tụng kinh ở chùa này và chùa Giác Hoàng ở Kinh đô trong 7 ngày đêm.

Từ đó, chúng ta có thể rút ra một số thông tin sau về chùa Khải Tường qua chính sử của Triều Nguyễn,

- 1, Là một ngôi quốc tự tại thành Gia Định, được dựng lên từ chủ ý của Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, tài lực và nhân lực của Triều đình,
- 2, Được xây dựng vào năm Minh Mệnh thứ 13 (1832),
- 3, Ở vị trí lân Tân Lộc, phía hữu thành Gia Định.

4, Chùa này có một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống các quốc tự trong triều Nguyễn.

Qua đó, ta có thể biết chùa Khải Tường không thể có niên đại trước năm 1832 và những tượng thờ - đặc biệt là tượng “Ông Phật Lớn” không thể có vào thời Gia Long như nhiều sách đã viết.

Điều này phù hợp bởi:

- Trong các tác phẩm lớn khi viết về thành Gia Định có viết đến nhiều chùa nổi tiếng (Từ Ân, Kim Chương, Mai Khâu,...) ở đó đều không viết về chùa Khải Tường vì các thời điểm tác phẩm được phổ biến và hoặc tác giả mất trước khi chùa Khải Tường được ngự chế.

o *Gia Định Thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, ông mất năm 1925.

o *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, ông mất năm 1813

o *Đại Nam thực lục tiền biên*

- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn soạn từ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) và khắc in năm Thiệu Trị thứ 4 (1844).

- Kỷ thứ 1 – Thực Lục về Thế Tổ Cao Hoàng Đế – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn được soạn từ năm Minh Mạng thứ 2 (1821) và khắc in năm Thiệu Trị thứ 7 (1847).

- Còn các tác phẩm lớn viết sau năm Minh Mạng thứ 12 thì có viết đến chùa Khải Tường.

o *Đại Nam thực lục chính biên*

- Kỷ thứ 2 – Thực Lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - được soạn từ năm Thiệu Trị nguyên niên (1841).

- Kỷ thứ 3 – Thực Lục về Hiến Tổ Chương Hoàng Đế – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - được khắc in xong dưới triều Tự Đức năm 1879.

o *Đại Nam nhất thống chí* – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - soạn từ năm Tự Đức thứ 18 (1865) đến Tự Đức thứ 35 (1882) bản thảo hoàn thành.

o *Đại Nam liệt truyện* – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn - soạn từ Thiệu Trị nguyên niên (1841) đến Tự Đức thứ 5 (1852) truyện chỉ khắc in.

Sau đây, là một số ý kiến về vị trí của chùa Khải Tường:

Từ *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Giáo sư Trần Văn Giàu chủ biên, hình 24 trang 184, hình 25 trang 229, trang 166 và trang 211 cho chúng ta nhận xét về vị trí chùa Khải Tường như sau:

1, Nếu ở vị trí Bảo tàng Chứng tích chiến tranh hay Trường Lê Quý Đôn thì nơi đó:

- Nằm rất gần hào của thành Gia Định. Như vậy, nhà của Tổng Quốc công phu nhân (mẹ vợ vua) lại có nhà nằm sát hào thành là một điều vô lý. Mặt khác, thành Gia Định (thành Quy) được xây dựng từ năm 1790 và đã có xây dựng Thái Miếu, Hoàng cung, Hậu điện,... mà hoàng tử Đảm được sinh năm 1791, ở ngoài thành, gần hào thành – nơi dễ xảy ra chiến đấu, chẳng lẽ một người khôn khéo như vua Gia Long lại để vợ và con mình ở nơi “đầu sóng ngọn gió” là điều thứ hai vô lý.

- Bên phải, phía sau ngoại thành Gia Định. Điều này không đúng với vị trí trong *Đại Nam thực lục* đã xác nhận. (Lúc đầu vua Minh Mệnh không nhớ rõ nên nói là ngoại thành Gia Định nhưng sau khi quan địa phương xác định được di chỉ vua đã khẳng định như đoạn trích dẫn bên trên là phía hữu thành Gia Định).

2, Nếu ở vị trí Chợ Đũi thì:

- Chợ Đũi không thuộc lân Tân Lộc như *Đại Nam thực lục* đã viết,

- Sau khi dẹp xong loạn Lê Văn Khôi, tàn quân phiến loạn hơn một ngàn người bị xử trảm chôn chung trong một ngôi mộ gọi là Mã ngục – vị trí ở gần Chợ Đũi. Không thể nào, vua Minh Mệnh lại đem chôn kẻ thù – “nghịch tặc” với mình ở gần nơi phúc địa thiêng liêng mà mình được sinh ra.

Như vậy, chùa Khải Tường có thể phía hữu trong thành Gia Định (thành Quy).

Trong sách *Tỉnh thành xưa ở Việt Nam* (NXB Hải Phòng và TT Văn hóa Đông Tây – nhiều tác giả, Lưu Đình Tuân dịch 2003) trang 111, bài “*Hình ảnh xưa của Sài Gòn*”, ông Louis Malleret cho biết “...con đường mà sau này chúng ta đặt tên là Catinat, trên đó có một ngôi chùa”. Ở trang 107 của sách này có in ảnh của ngôi chùa đó và chú thích là “pagoda et cases annamites, dans la rue Catinat, à Saigon, en 1864” - Một ngôi chùa Việt Nam trên đường Catinat ở Sài Gòn năm 1864. Ở trang 113, “trên đường đi về Sài Gòn, phía sau bãi sau này xây Trường Chasseloup Laubat, người ta thấy chùa Khải Tường”. Và cũng sách này ở “*Nhà thờ Sài Gòn*” có đoạn: “Trước khi có Nhà Thờ (Nhà thờ Sài Gòn – NTĐ), Đức Cha Lefèbre rời bỏ Xem – chieu (Xóm Chiếu? – LĐT) về thành phố trong một căn nhà rất đẹp của một viên quan An Nam bỏ đi khi người Pháp tới – ngôi nhà này sau trở thành một ngôi nhà thờ nhỏ của Tòa Giám mục ở số 180 phố Richaud. Cha Lefèbre được chính quyền Pháp cho một ngôi chùa cũ để làm nhà thờ đầu tiên của thành phố. Nhà thờ và nhà của Cha phụ trách phải được xây gần phố mang tên Nhà thờ...”

- Trong *Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, trang 198 viết: “Năm Kỷ Ty (1809) ... Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn, Trịnh Hoài Đức khâm mạng xây cất tòa Vọng cung ở trước sân trong thành... Hai bên tả hữu xây hai lầu bát giác treo trống chuông, kê theo đó dựng Hành cung... Sau hành cung làm công thự Tổng trấn, phía hữu làm công thự Hiệp tổng trấn, phía tả làm công thự Phó tổng trấn. “Đổi chiếu với hình đã dẫn trong sách này ở trang 184, ta có thể xác định công thự Hiệp tổng trấn nằm khoảng từ phố Hàn Thuyên đến Nguyễn Du ngày nay. Sau này, phá thành Quy xây thành Phụng thì khu vực này tuy nằm ngoài thành (Phụng) nhưng những tòa nhà đó vẫn được giữ lại vị trí cũ làm công thự vì thành mới chỉ có các lũy sớ mà thôi.

- Kết hợp sách *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* với *Đại Nam nhất thống chí*, chúng ta có thể biết được ngôi chùa ở vị trí Bảo tàng Chứng tích chiến tranh ngày nay là chùa Sắc Tứ Từ Ân. Vì khi người Pháp chiếm thành Gia Định (thành Phụng) thì cả chùa Khải Tường và Từ Ân đều ở bên “hữu” ngoài thành (thành Phụng), tuy nhiên, nếu lấy thành Phụng làm mốc để so sánh thì theo trục đông – tây hay bắc – nam thì chùa Khải Tường đều ở trước chùa Từ Ân nên có cách gọi chùa Khải Tường là chùa Trước và chùa Từ Ân là chùa Sau.

Sau khi bị phá hủy dưới gót giày xâm lược và lòng hiểm ác của bè lũ Việt gian, chùa Khải Tường còn lại hai di vật là: Tượng “Ông Phật lớn” – hiện đang được Bảo

tàng Lịch sử Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh và tấm biển “Quốc Ân Khải Tường Tự” hiện được gìn giữ tại chùa Từ Ân ở 23 đường Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những thông tin trên, chúng ta có kết luận như sau:

1, Chùa Khải Tường được ngự chế từ năm 1832 trên nền nhà cũ của Tổng Quốc Công phu nhân vì vua Minh Mạng được sinh ra ở đó, nên việc Ngài được sinh ra ở hậu liêu của Chùa này là không hợp lý.

2, Chùa Khải Tường ở vị trí phía hữu (lấy trục chính của Hoàng cung là trục chính – NTĐ) bên trong chứ không ở bên ngoài thành Gia Định (thành Quy). Cho rằng chùa này ở vị trí của Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh hiện nay hay một nơi nào khác ngoài thành Quy là điều không hợp lý.

Và những tìm hiểu của mình, chúng tôi xin đưa ra một giả thuyết: Phải chăng chùa Khải Tường ngày xưa của thành Gia Định ở vị trí Nhà thờ Đức Bà ngày nay?

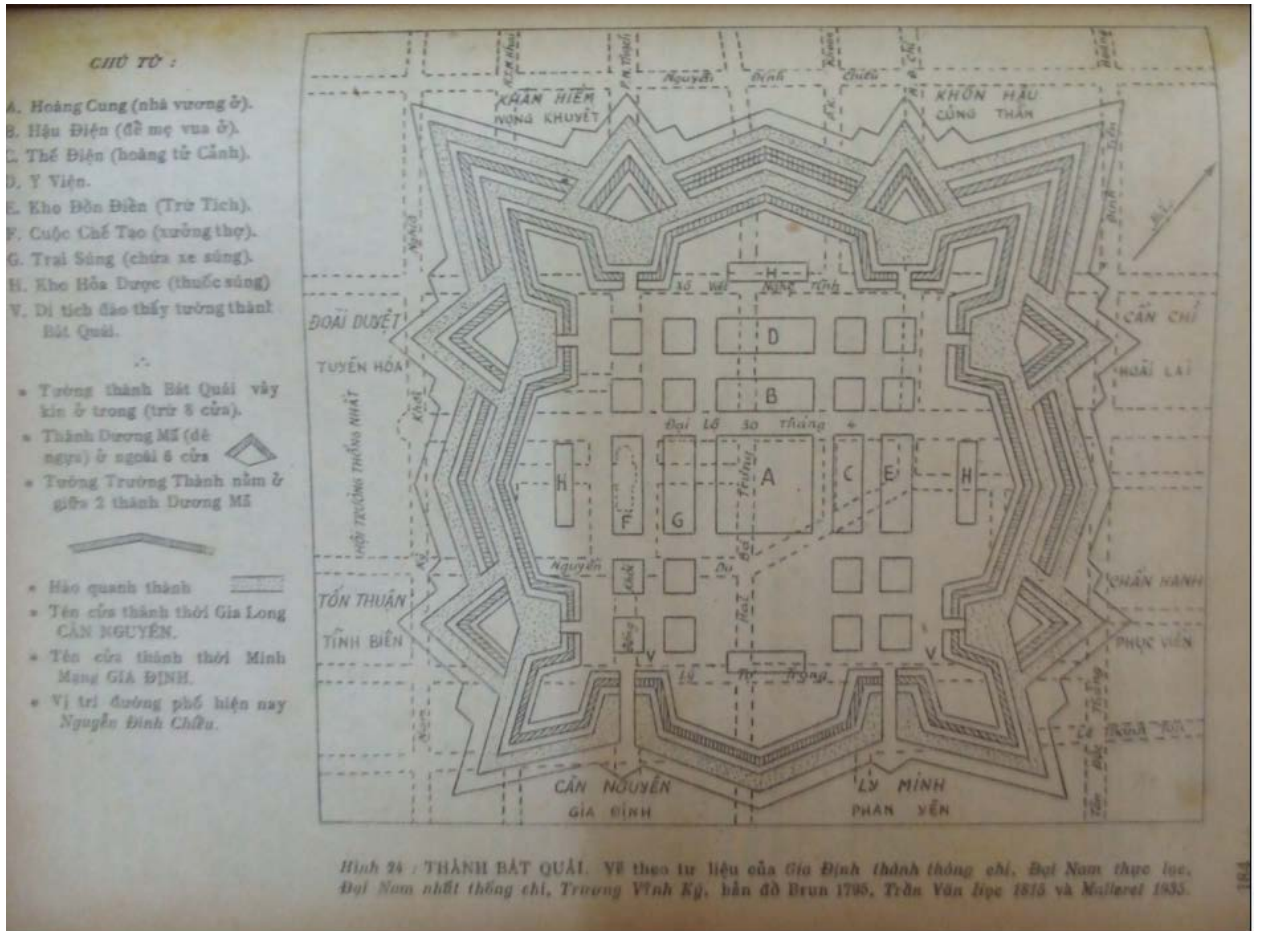
Chùa Khải Tường là một bài học sâu sắc về độc lập, tự chủ, bởi lẽ khi độc lập tự chủ của đất nước không còn thì tất cả giá trị văn hóa vật thể hay tâm linh của dân tộc sẽ bị tàn phá thâm dưới gót giày quân xâm lược. Chúng – quân xâm lược và bè lũ tay sai - sẽ thay vào những nơi thiêng liêng của ta bằng những tượng đài tâm linh của chúng bất chấp thủ đoạn và máu để phô trương sự thống trị.

Xuất từ những tìm hiểu, tình yêu và lòng tự hào về đất nước nói chung “Thành Gia Định” - Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, tôi xin bày tỏ ba ý kiến của cá nhân mình xin kính gửi lên Đảng Ủy, Ủy ban Nhân dân, các Ban Ngành Đoàn thể, các chức sắc Tôn giáo và toàn thể Nhân dân Thành phố:

1, Nên đưa vị trí chùa Khải Tường vào dạng tồn nghi đang nghiên cứu chứ không để một cách khẳng định ở vị trí của Bảo tàng Chứng tích chiến tranh như hiện nay trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng: sách, báo, truyền thông,...

2, Nên mang tấm bảng đề “Quốc Ân Khải Tường Tự” từ chùa Từ Ân về Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở Thành phố Hồ Chí Minh trưng bày chung với pho tượng Ông Phật lớn của chùa Khải Tường. Phục chế một tấm bảng khác để lại chùa Từ Ân nếu nhận thấy thật sự cần thiết. Và trưng bày hai hiện vật này ở gian chính của Bảo tàng chứ không xếp chung với gian trưng bày đồ sơn thiếp thời Nguyễn vì những ý nghĩa lịch sử dân tộc và lịch sử tâm linh của hiện vật như đã trình bày.

3, Nên dựng lại một ngôi chùa mang tên “Quốc Ân Khải Tường” ở một phần khuôn viên của Thảo Cầm Viên khi nơi này di dời về vị trí mới, kết hợp với Bảo tàng Lịch sử, Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương sẽ thành một biểu tượng văn hóa truyền thống – tâm linh của Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh ở trung tâm Thành phố cho người dân Thành phố và bạn bè quốc tế hiểu thêm về một phần lịch sử bi hùng của một thành phố từng được các học giả Phương Tây đánh giá là đứng đầu Đông Nam Á ở thế kỷ XIX. Và tất nhiên, đó là niềm tự hào của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và của Việt Nam nói chung.





Ngôi chùa cổ ở đường
Catinat (H.A).
Ancienne pagode de la
rue Catinat.
Old pagoda on Catinat
street.



VĂN BIA CHÙA THIÊN MỤ VÀ NHỮNG TƯ LIỆU DI VĂN CHỮ HÁN LIÊN QUAN TỚI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU (1675-1725)

Nguyễn Ngọc Nhuận *

1. Các chúa Nguyễn với xứ Đàng Trong

Minh vương Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nghĩa vương Nguyễn Phúc Trăn. Ông là vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền họ Nguyễn Đàng Trong. Thuộc dòng chúa Nguyễn, ông ở ngôi từ 1691 – 1725, người gốc ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Mẹ ông là Tống Thị Đồi cũng người Tống Sơn, Thanh Hóa.

Nguyễn Phúc Chu thuở nhỏ đã được nuôi ăn học chu đáo, là người văn võ toàn tài, khi lớn lên đến 17 tuổi (1691) được nối nghiệp chúa vùng đất Nam Hà. Ông lấy hiệu Thiên Túng đạo nhân, là vị chúa rất sùng chuộng đạo Phật, chúa Nguyễn Phúc Chu còn được gọi là: chúa Minh hay Quốc chúa Minh vương.

Thời Minh vương, chiến tranh Trịnh – Nguyễn tạm ngừng 30 năm, nên chúa Nguyễn Phúc Chu có điều kiện mở mang nội trị, mở mang lãnh thổ về phương Nam. Minh vương là vị chúa hiền tài, khi lên ngôi ông chiêu hiền đãi sĩ, giảm nhẹ thuế má cho dân, bỏ thói tiêu dùng xa hoa, bớt việc hình ngục.

Khi còn tại vị, ông cho xây dựng, trùng tu nhiều ngôi chùa, trên những vùng đất nổi tiếng, như chùa Thiên Mụ, chùa Mỹ An ... Chùa Thiên Mụ đã trở thành một trung tâm Phật giáo ở Đàng Trong thời đó.

Ngược dòng lịch sử, xem các chúa Nguyễn đầu tiên, kể từ Nguyễn Hoàng khi vào trấn thủ đất Thuận Hóa (1558), ông đã chú trọng mở mang hai xứ Thuận – Quảng. Là người có tài đức, Nguyễn Hoàng được dân Đàng Trong mến mộ. Thời đó, theo chân ông vào Thuận Hóa có một lớp người từ vùng Thanh – Nghệ, lại có cả người Chăm, người Hoa cùng với những người vào làm ăn sinh sống trước đây từ thời Trần, Hồ, Lê... tất cả những thế hệ đó hợp sức để xây dựng, phát triển vùng đất mới.

Về mặt văn hóa, những người dân Đàng Ngoài vào đây, phần lớn họ mang theo cả những tập tục thói quen, nếp sinh hoạt của người Việt đồng bằng Bắc bộ. Về tôn giáo tín ngưỡng, dân Thuận – Quảng thời này cũng thờ cúng tổ tiên dưới ảnh hưởng của tư tưởng Phật, Khổng, Lão, tuy nhiên dân nơi đây vẫn chuộng đạo Phật hơn cả.

Lúc đầu, Đoan Quận công Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Hóa, ông thích dùng đạo sĩ, coi trọng Đạo giáo. Nhưng sau hơn 50 năm (từ năm 1558 đến năm 1612), khi tiếp xúc với dân xứ Đàng Trong, ông hiểu được lòng dân hướng về những điều tốt đẹp, hướng về đạo Phật. Ông đã ủng hộ Phật giáo để được lòng dân, cho xây chùa Thiên Mụ, chùa Sùng Hóa và nhiều ngôi chùa khác.²

* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

² Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, NXB. Văn hóa Sài Gòn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Duy Tân (1910) còn ghi lại: “Năm Tân Sửu thứ 44, Chúa thượng đến xã Hà Khê, nay là xã An Ninh, thấy đồng bằng nổi gò đất cao như hình con rồng ngoảnh đầu trông lại, phía trước trông ra sông cái, phía sau liền với hồ, phong cảnh tươi đẹp, nhân hỏi người địa phương họ nói gò này rất thiêng. Tương truyền, ngày trước có người trông thấy một cụ già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên gò nói: “phải có chân chúa đến dựng chùa ở đây mà thu góp khí thiêng để giữ vững long mạch”. Nói xong thì biến mất nên gọi là núi Thiên Mục³. Các chúa Nguyễn sau này tiếp tục đúc chuông lớn, xây dựng thêm bảo điện, lầu tàng kinh, nhà thuyết pháp, điện đại bi, điện Dược sư, nhà tăng, nhà thiền ... tại chùa Thiên Mục.

Sau thời Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn nối tiếp đều rất mộ đạo Phật, như chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635) được dân chúng thời đó tôn gọi là chúa Sãi hay chúa Phật. Chúa Sãi đã thu nạp được nhiều nhân vật có tài năng như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến ...

Thời chúa Nguyễn Phúc Tần, còn gọi là chúa Hiền (1648 – 1687), từ 1660 – 1680, thiên phái Trúc Lâm được phục hưng ở vùng Quảng Trị - Thuận Hóa với sự xuất hiện của thiền sư Minh Chân - Hương Hải, thiền sư Viên Cảnh Viên Khoan. Nhiều ngôi chùa được chúa Nguyễn cho xây cất đẹp như chùa Vĩnh Hoa ở núi Linh Thái, chùa Thiên Tôn ở Quảng Trị.

Thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 – 1691) còn được gọi là chúa Nghĩa, phái thiền Lâm Tế được hoàng hóa ở Đàng Trong, Phật giáo được phục hưng và phát triển ... Chúa Nghĩa ở ngôi chỉ 4 năm, tuổi cũng ít nhưng ông đã làm được rất nhiều trong việc xây dựng Phú Xuân. Tháng 7 năm Đinh Mão, ông đã cho di dời chính dinh từ Kim Long về Phú Xuân, như thế kể từ năm này, dòng họ chúa Nguyễn đã định đô hẳn ở vùng kinh thành Huế hiện nay. Với hình thế đất rất đẹp ở trung tâm cõi Hóa Châu, Phú Xuân trở thành trung tâm văn hóa, chính trị Đàng Trong của chúa Nguyễn. Trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, khi vào lãnh chức Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hóa (1776), để nhận xét về Phú Xuân ông đã viết: “Đất Phú Xuân huyện Hương Trà xưa là đất Thụy Lôi, Nguyễn Phúc Thái (tức chúa Nghĩa) xưng là Hoàng Quốc công bắt đầu đặt dinh trấn ở đây. Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn mười dặm, ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngòi vị Càn (Tây Bắc) trông hướng Tốn (Đông Nam) dựa ngang sông đất trông xuống bên sông đằng trước là quần sơn, châu về la liệt toàn toàn thu nước bên hữu, vật lực thịnh giàu.”

Sau chúa Nguyễn Phúc Chu là chúa Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1738), Nguyễn Phúc Khoát (1783 - 1765), các chúa Nguyễn đều có công sức trong việc sửa sang nội trị và mở mang đất đai ở Đàng Trong, đều sùng mộ đạo Phật và nhiệt thành hộ trì Phật pháp.

2. Những di văn Hán Nôm của chúa Nguyễn Phúc Chu.

2.1. Văn bia chùa Thiên Mục của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Trăn mất, con ông là Nguyễn Phúc Chu lên nối nghiệp (1691 - 1725). Tuy còn trẻ, nhưng ông là “một người hiếu học, chữ tốt và có tài thao lược văn võ” tính tình nhân hậu, lại sẵn đạo tâm, mộ Phật sùng Nho, đọc nhiều kinh sách, học rộng và biết nhiều văn bia sáng tác thơ ca giá trị.

³ *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1992.

Chúa Nguyễn Phúc Chu rất nhiệt tâm với đạo Phật, trong suốt cuộc đời, ông đã bỏ nhiều công sức cho việc hoằng dương Phật pháp ở Đàng Trong.

Ông cho đón hòa thượng Thạch Liêm từ Trung Quốc sang, xin thọ giới Bồ Tát, được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là “Thiên Túng đạo nhân”, thuộc phái Thiên Tào Động đời thứ 30. Năm Bính Tý (1696), Hòa thượng Thạch Liêm về nước, chúa lại ban tặng nhiều vàng bạc để trùng tu chùa Trường Thọ và chúa đã viết bài tựa cho sách *Hải ngoại kỷ sự* của Hòa thượng.

Năm 1706, chúa sai người sang Trung Hoa thỉnh kinh về tàng trữ ở chùa Thiên Mục.

Năm 1710, chúa cho đúc đại hồng chung ở chùa Thiên Mục, trên có khắc “Quốc chúa Đại Việt Nguyễn Phúc Chu nối dòng Thiên phái Tào Động chính tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc đại hồng chung cân nặng 3.285 cân, đặt tại chùa Thiên Mục để mãi mãi phụng thờ Tam Bảo, mong sao cho mưa gió thuận hòa, quốc thái dân an, chúng sinh trong pháp giới đều viên thành ... Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật Đản tháng Tư năm Canh Dần.”

Năm Giáp Ngọ (1714), Chúa cho đại trùng tu chùa Thiên Mục, sau một năm mới hoàn thành. Chùa Thiên Mục trở thành một thiền viện rực rỡ, trang nghiêm, Chúa Nguyễn Phúc Chu lại cho mở Đại hội ở vườn Tỳ Da trong khuôn viên của chùa Thiên Mục, rồi tự mình ăn chay một tháng, phát chẩn, bố thí cho người nghèo. Chúa còn làm một bài văn bia ghi lại sự tích việc trùng tu chùa Thiên Mục.

Tại chùa Thiên Mục, từ khi khởi dựng cho đến các chúa Nguyễn, các vua thời Nguyễn sau này nhiều vị đã để lại di văn tại đây. Hiện nay trong tàng thư của Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ các bản in dập của văn bia tại chùa Thiên Mục. Đặc biệt, trong đó còn lưu lại bản in dập bài bia trùng tu chùa Thiên Mục do chúa Nguyễn Phúc Chu soạn. Nội dung như sau:

“Quốc vương Nguyễn Phúc Chu, nối dòng Tào Động chính tông, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng đạo nhân, viết bài minh của bia chùa Thiên Mục, Thuận Hóa.

Tùng nghe: Rộng lặng lẽ không hình, đạo cao khôn tả. Phật tính vốn không, gốc luôn thanh tịnh. Các tướng đều đủ mà tỏa chiếu tràn đầy. Pháp chẳng hai đường, lý về một nghĩa. Trời cũng xoa y vân, đất không nội ngoại. Đất nước gió lửa, nối tiếp bốn vòng. Phật tính lặng soi, thể thường trong suốt. Biển thể tính Phật làm cõi sắc vàng. Trong cõi sắc vàng có biển hương thủy. Trong biển hương thủy có quang minh tạng. Có rừng báu hương hoa man mác cùng khắp cõi Phật. Nhiều như cát sông Hằng sáng tỏ quang minh. Vào được cõi quang minh phải có duyên lành theo nơi chính báo. Biết được nhân lành thì ba thân không sai biệt, trời đất bằng nhau, bốn phương chẳng có xa gần, tính Phật, tính chúng sinh đều chảy vào biển trí Tỳ – lô – gia – na cả.

Người có huyết mạch, đất có đồi cao. Phía nam biển lớn là khu vực nước Việt ta. Núi rừng trùng điệp ở Tây Nam, biển cả mênh mông ở Đông Bắc, đầm vầy cát vàng vạn dặm. Nước mãi an ninh, biển im chập chùng. Cây mọc trời luôn xanh biếc, lương thực dồi dào, ruộng đất màu mỡ. Ngũ tài thiên thứ, tam thế cao tư, cạp giống tây ngu, chìm như phượng đẹp. Phong tục xưa nay đẹp đẽ, vui thấy dân hiền, góp tểng lành làm gốc, thay lòng thiện ở đời.

Sống theo đạo Nho, chuộng đạo Phật vì chính trị không thể không làm nhân, tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo quả phúc. Nhờ vậy mà biên giới được thanh bình, thân tâm yên ổn ...

Những mong nối gót Linh Sơn, nghĩ thẹn cho mình không sáng, canh cánh bên lòng, chỉ mong giữ gìn đạo cao vòi vọi. Muốn đem hết tài ba chưa hẹn được ngày sau gánh vác. Đắc pháp nhiều năm, nguyện xây lầu ngọc cành vàng, bèn chọn đất vùng thượng du Thuận Hóa, núi loan đỉnh phượng phân chia, xóm Tây Kim Long băng ruộng qua đường. Kết rèm bao bọc, đất nhô cao ráo, phía trái dòng sông uốn lượn, đất đẹp trong lành. Theo nền cũ ngôi thiền quan Thiên Mục, xây cảnh Phật mới ở cõi trời Nam, quyên góp ngọc ngà, chẳng tiếc vàng bạc, hễ luật nước đã truyền, đất gổ công quân chẳng sợ lao nhọc, đến cùng cực có toàn dân giúp sức, chẳng sợ ngày tháng kéo dài. Công trình lớn lao, nhờ có các quan Cần chính, Chương cơ, Đại chương, Chương đình, Giám niên, Phó giám niên, cùng nhau tuyển quân, chọn số ít trong số đông, chọn người giỏi trong số ít. Tùy theo sức thường công, tin ở lòng thành, ân oai đều giống nhau. Thợ giỏi thi công, tính một năm tròn ...

... Tóm lại, cái xâu xa đó qui về thánh đế, chúng được quang minh rộng khắp, giúp đất nước thanh bình, an vui bền vững vua quan được mệnh thọ lâu dài như tùng bách. Cảnh bốn phương thanh bình, vạn dân được nuôi dưỡng trong an cư lạc nghiệp, vô bụng yên vui. Phủ vững như sắt, vang tiếng đàn cầm, hữu vi lại nhập vào pháp hóa vô vi vậy. Từ nay về sau kế tục nối tiếp, lấy pháp pháp được truyền thừa, nối đèn đèn được sáng mãi ...

... Nguyện cho họ Nguyễn, nội ngoại xa gần đều lên pháp hội, luôn làm chứa phúc, thường hộ trì chùa chiền, nội ngoại thân thích đều chúng bồ đề. Tôi được bài tụng an lạc, thường gặp năm được mùa, nông thương nhiều của cải, quân mạnh nước giàu, an cư lạc nghiệp. Nay đẹp biết bao!

Quần thần thưa thỉnh, xin bày tỏ mấy lời cho chí đạo được tỏ rõ mà tâm nguyện không mệt mỏi, nên phóng bút ghi bài minh sau đây:

Minh rằng:

Đất Việt phương Nam chừ núi sông tươi đẹp,
Ngôi chùa tráng lệ chừ trời chiếu cửa thiền.
Tự tính thanh tịnh chừ suối tuôn mật ngọt,
Đất nước yên ổn chừ bốn cảnh thanh bình.
Pháp hóa vô vi chừ Nho – Phật đồng hành,
Viết lời cảm khái chừ nhân quả xoay vần.
Dựng bia lưu dấu chừ lòng thành còn mãi.

Lập bia ngày tốt, tiết đầu đông (tháng 10) năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715)⁴.

Qua bài trích dẫn bài văn bia ở phần trên của chúa Nguyễn Phúc Chu, người đọc thấy được chúa là người am hiểu sâu sắc tư tưởng Phật học. Với việc viết văn bia trùng tu chùa Thiên Mục, chúa muốn đề ra những sách lược lâu dài nhằm xây dựng vùng đất

⁴ Dẫn theo bản dịch *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nguyễn Hiền Đức, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh.1995.

Đàng Trong cho dân chúng được an cư lạc nghiệp. Lời lẽ văn bia còn thấp thoáng màu sắc Đạo giáo, Nho giáo.

2.2. Thơ chữ Hán của chúa Nguyễn Phúc Chu.

Không chỉ viết văn bia về chùa Thiên Mục, chúa Nguyễn Phúc Chu còn sáng tác thơ ca tụng ngôi chùa. Bài thơ được tìm thấy trên một chiếc bát cổ bằng men sứ. Nguyên văn bài thơ:

Phiên âm:

Thiên Mục hiểu chung

*Ký bạch đông phương tú tích trùng,
Thự quynh tiệm dữ bách hoa nùng.
Tà khan vân ảnh giang sơn nguyệt,
Bất thính triều thanh sơn tư chung.
Độc ngã nhàn tình y phiếu miểu,
Kỷ nhân trần mộng đắc thung dung.
Du du dư vận chư thiên lý,
Phạn ngữ dao ung đáp hiểu chung.*

Dịch thơ:

Tiếng chuông buổi sớm chùa Thiên Mục

*Biêng biếc trời đông đã sáng trung,
Trăm hoa ửng nắng sắc hương nồng.
Nhìn nghiêng mây phủ trắng sông lẩn,
Nghe vắng triều dâng chuông núi rung.
Riêng tỏ tình mây hương bát ngát,
Bao người cảnh mộng được thông dong.
Mênh mang tiếng nhạc từng không tỏa,*

Kinh tụng xa đưa chuông sớm lồng.⁵

Bài thơ trên không ghi lại niên đại, nhưng người đọc có thể đoán được bài thơ được sáng tác với cảm hứng sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu cho trùng tu lại chùa Thiên Mục, cảnh trí nơi đây thật tươi đẹp, mang chất thiền trong không khí hương hoa, mây trời bát ngát.

Trong bài “Hai chữ Việt Nam trong thơ của Chúa Nguyễn Phúc Chu” tác giả Trần Đức Anh Sơn đã công bố 2 bài thơ của chúa Nguyễn Phúc Chu trên 2 chiếc tô sứ Quý.

Bài thứ nhất:

⁵ Dẫn theo bản dịch *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* - Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liên. Nxb. Văn hóa Sài Gòn.

Ái lĩnh xuân vân

Việt Nam xung yếu thử sơn điền,
Tuyệt lĩnh hoàn như thực đạo thiên.
Đã kiến vân hoành tam tuần lĩnh,
Bất tri nhân tại kỷ trùng thiên.
Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết,
Thấp tiến y thường khởi thị truyền.
Duy nguyện hải phong xuy tác vũ,
Chính nghi thiên lý nhuận tang điền.

Dịch thơ:

Mây xuân trên Ái Lĩnh

Xung yếu nước Nam có núi này,
Khác chi đất Thục đẹp non này.
Bóng giăng, chỉ thấy ba tầng lớn,
Người ở nào hay mấy đỉnh mây.
Mì tóc lạnh, dù không tuyết rụng,
Áo xiêm ngâm, dẫu chẳng nguồn vây.
Chỉ mong gió bẻ đem mưa tới,
Muôn dặm dâu xanh bát ngát bày.

Ái Lĩnh là chỉ Hải Vân quan, ngày nay gọi là đèo Hải Vân

Bài thứ hai:

Hà Trung yên vũ

Hải khí sơn phong táp táp kinh,
Tiệm khan yên thấp tán thiên thanh.
Ngư đăng kỷ điểm tri giang ngạn,
Lữ khách lạc tiêu thính vũ thanh.
Thiền tụng bất văn u khánh vận,
Hương tư nan xích cổ nhân tình.
Việt Nam diệc hữu Tiêu Tương cảnh,
Dục thiển đản thanh tả vị thành.

Dịch thơ:

Mưa bụi ở Hà Trung

Sóng trào gió rét nghĩ mà kinh,
Mù tỏa dần tan mây trắng xanh.
Bến cũ đèn chài thấp thoáng điểm,

*Mưa buồn lữ khách lắng thâu canh.
Phật kinh không vắng dư âm khánh,
Quê cũ ai hay nổi nhớ mình.
Việt Nam cũng có Tiêu Tương cảnh,
Muốn vẽ mà sao vẽ mà sao vẽ chẳng thành.⁶*

Hà Trung là tên một đầm nước lớn ở huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế) nổi thông với phá Tam Giang và đầm Cầu Hai. Đây từng là một thắng cảnh nổi tiếng của xứ Huế.

Kết luận

Cũng như phần lớn các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Chu là người nhiệt tâm với đạo Phật, là vị chúa quy y đạo Phật và thụ Bồ Tát giới tại một giới đàn, ông được ban pháp danh là Hưng Long, thuộc thế hệ thứ 30 của dòng Tào Động. Phật giáo của đất Phú Xuân thời đó cũng là một bộ phận của Phật giáo dân tộc, chúa Nguyễn Phúc Chu đã biết vận dụng tư tưởng bình đẳng bác ái của Phật giáo để đoàn kết các tầng lớp, những người trên vùng đất Nam Hà cùng chung sức xây dựng và giữ yên bờ cõi.

Là vị chúa có văn tài ông đã để lại những tác phẩm thơ văn chữ Hán có giá trị về mặt nội dung cũng như nghệ thuật./.

⁶ Dẫn theo bản dịch trong bài *Hai chữ Việt Nam trong thơ của chúa Nguyễn Phúc Chu* trong tạp chí *Cổ vật tinh hoa* số 34 – 35. 9/2010 của Trần Đức Anh Sơn.

ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO Ở ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU - CÁI NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Nguyễn Phúc Chu là con cả của chúa Nguyễn Phúc Thái (Trần). Chúa sinh năm Ất Mão (1675), là người có tài văn lẫn võ, 17 tuổi được nối ngôi, làm vua được 34 năm (1691-1725). Chúa Nguyễn Phúc Chu là người hâm mộ đạo Phật. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* và các tài liệu ghi chép lại thì có thể thấy có nhiều bằng chứng về việc này như: Khi vừa mới lên ngôi năm Nhâm Thân (1692), chúa đã sai sửa Văn Miếu ở Triều Sơn cho rộng thêm, và sai sửa chùa ở núi Mỹ Am (núi Thúy Vân). Năm Ất Hợi, chúa cho mời nhà sư Thích Đại Sán (tự Thạch Liêm) từ Trung Hoa sang để chấn chỉnh Phật giáo ở Đàng Trong, khi về nước nhà sư có viết sách *Hải ngoại ký sự* trong đó hết lời ca ngợi chúa. Năm Canh Dần (1710), chúa cho đúc chuông lớn đặt ở chùa Thiên Mụ nặng 3.285 cân. Năm Giáp Ngọ (1714), chúa cho trùng tu chùa Thiên Mụ, một năm mới xong, chúa cho mở hội lớn, ăn chay một tháng ở vườn Côn Gia, phát tiền, gạo cho người nghèo túng. Chúa sai người sang Trung Quốc mua kính Đại Tạng, và Luật, Luận hơn nghìn bộ để ở Tự viện. Năm Bính Thân (1716) chúa cho sửa chùa Kính Thiên...

Để tìm hiểu tình hình sinh hoạt tôn giáo thời chúa Nguyễn Phúc Chu (giai đoạn cuối thế kỷ 17- đầu 171), ngoài các bộ chính sử và các ghi chép của người Việt từ các nguồn khác nhau, chúng ta còn có thể tham khảo các ghi chép của những người nước ngoài đã từng sống ở trên đất nước ta thời kỳ này.

1. ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO ĐÀNG TRONG QUA *HẢI NGOẠI KÝ SỰ* CỦA THÍCH ĐẠI SÁN

Cuốn sách *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán ghi chép lại chuyến đi từ Quảng Đông đến Thuận Hóa. Vị đại sư này đã được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang và lưu lại ở chùa Thiên Lâm (An Cựu, Thừa Thiên). Hòa thượng Đại Sán đến vùng Thuận Hóa vào 29 tháng giêng năm Ất Hợi (1695) và đến 28 tháng 6 năm đó mới rời Thiên Lâm để vào Hội An về Quảng Đông. Tại Hội An, tàu trở gió, ông lại bị đau ốm nên phải hoãn cuộc hành trình. Hòa thượng ra Thuận Hóa lần nữa vào ngày 16 tháng 10, lưu lại chùa Thiên Mụ rồi đến hạ tuần tháng 6 năm 1696 mới về nước. Những sự kiện về văn hóa, tôn giáo gặp trên đường đi hoặc trong thời gian lưu lại Thuận Hóa được ghi trong sách này “đều là những sự kiện nghe thấy bởi tai mắt một người có tài quan sát”¹.

Cuộc gặp mặt với chúa Nguyễn Phúc Chu được Đại Sán Hán Ông mô tả như sau: “Vua đứng đón ở thềm phía Đông; thoạt mới gặp nhau, như đã quen biết sẵn từ trước;

* Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

¹ Lời giới thiệu của L.M Cao Văn Luận, Viện trưởng viện Đại học Huế, trong sách *Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt)*, Viện Đại học Huế, 1963.

dắt vào trong cung, có bài trí tượng Phật, phướn tàn, chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa”². Đại sư đã giúp Chúa nhận ra con đường đúng trong đạo trị nước. Chúa nói với Hòa thượng: “Đệ tử tâm mộ Đạo phong Lão Hòa thượng đã mấy năm nay, nay may mắn Hòa thượng chẳng vì có xa xôi khước từ; cầu xin rủ lòng, bảo cho đệ tử biết đường chánh để noi theo”, Hòa thượng trả lời: “Đạo nhà vua ở nơi việc trị nước an dân. Đạo chỉ có một, nhưng địa vị mỗi người khác nhau. Nếu kẻ cai trị quốc gia, lảng bỏ tất cả pháp lệnh kỷ cương, để cưỡng cầu thanh tịnh, ấy là chẳng biết thanh tịnh vậy. Nếu hay những nhưng không dục vọng, lạnh lẽo không tham cầu, trong lòng hư linh, tùy việc thuận lý, tùy vật ứng phó, thì tuy ngày xử trí muôn việc cũng chẳng phiền nhiễu mấy may”³.

Lúc này trong xã hội có hiện tượng trốn lính bằng cách xin làm sư ở chùa. Hòa thượng Thích Đại Sán đã phê phán hiện tượng này và ra một lời cáo bạch với lời lẽ thẳng thắn nhằm chỉnh đốn lại tình hình Phật giáo trong nước. Lý do hòa thượng đưa ra cần phải đưa ra cáo bạch là vì: “Cha mẹ sợ con phải đi lính vừa lớn lên tức cho vào chùa làm sãi, hầu mong trốn tránh việc quan, do đó bọn khoác áo nhà chùa rất đông, Phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “luật”, “luận” cũng đều xếp xó bỏ qua, đến đổi những kẻ mao ni áo tràng, mà nét xấu tật hư, còn quá bọn dân quê ngoài làng mạc cho đến những hạng trí thức tự xưng làm thầy người, cũng không cứu vãn được tệ phong, luống phụ lòng kính tin của quốc dân và chúa thượng. Tai nghe mắt thấy, há nỡ làm thinh; bèn viết cáo bạch một bài, dán lên các cửa chùa cho mọi người được rõ”⁴.

Nội dung chính của cáo bạch bao gồm:

- Nêu những biểu hiện lộn xộn nơi cửa Phật: “Ngày nay đã xa cách thời thánh nhơn, chính đương lúc ma mạnh pháp yếu. Những kẻ tự xưng “đại tăng”, phần đông bề ngoài nấu nướng cửa Phật, bề trong hoạt động yêu ma; dê khoác lột hùm, thỏ bày chồn lữ; lộng hành khắp xứ, mười điều sai chín. Than ôi, kẻ mù dẫn đường, dắt người xuống hố, đau lòng biết chừng nào!”

- Hòa thượng được “Quốc vương” triệu thỉnh sang để giúp làm hưng thịnh nền Phật giáo với ba việc cụ thể: “Nói rõ mối tệ, giúp cho thiện nam tín nữ trong nước, khỏi bị bọn tu hành giả dối lừa bịp”⁵.

Theo lời Hòa thượng thì ngay bản thân Chúa cũng đã nhận thấy những tiêu cực trong giới Phật giáo đương thời: “Nhà vua (chúa- TG) cũng thương tâm vì thấy Phật pháp trong nước hỗn loạn, không có kẻ chơn chánh tu hành; vả lại, lập quốc quy mô, chánh giáo kỷ cương, nhiều việc cần nên sửa đổi”⁶. Và Chúa cũng cho rằng: “phần đông tăng chúng không giữ giới luật, ta sẽ phát lệnh bài đi các phủ, bắt tăng đồ đem về trình lão hòa thượng, khiến cầu chịu 3 đàn giới pháp, mới cấp cho giới điệp, miễn tha khâu thuế... Ta sẽ thống suất quyền thuộc, các quan văn võ, ai có tín tâm, đều xin làm đệ tử, chịu Bồ tát giới, xin hòa thượng đặt cho pháp danh đạo hiệu”⁷. Chi tiết này cho

² Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr.33.

³ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr.33.

⁴ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr.43.

⁵ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr.44.

⁶ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr. 50.

⁷ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr. 50.

thấy sự đánh giá khá khắt khe của chúa đối với hàng ngũ tăng chúng trong nước đương thời và sự tôn trọng đối với đạo hạnh của Hòa thượng Đại Sán.

Ngoài những ý kiến đề hưng thịnh đạo pháp, Hòa thượng còn góp cho Chúa những ý kiến để làm hưng thịnh đất nước, điều này cho thấy vai trò và ảnh hưởng chính trị của giới Phật giáo nói chung và Hòa thượng Đại Sán nói riêng đối với chúa Nguyễn Phúc Chu. Hòa thượng góp với chúa 4 điều:

- Nên tiến cống Trung triều để chính danh hiệu
- Đặt đồn thú để củng cố biên thù
- Thương yêu quân sĩ để cổ võ lòng trung dũng
- Mở trường học để giáo dục nhân tài

Tháng 3 năm Ất Hợi, Hòa thượng Thích Đại Sán cho mở đại giới đàn, số tăng chúng đến cầu giới lên đến hàng nghìn, những vật dụng dùng trong giới đàn đều được Chúa chu cấp⁸.

2. ĐỜI SỐNG TÔN GIÁO ĐÀNG TRONG QUA GHI CHÉP CỦA CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI

Các chúa Nguyễn mà mở đầu là Nguyễn Hoàng đã nhắm tới một hệ tư tưởng và tôn giáo mới để nhằm củng cố vị trí quyền lực. Đó không thể là Nho giáo với tư tưởng trung quân, vì thế, chỉ có thể là Phật giáo và Đạo giáo. Phật giáo hội đủ những điều kiện cần, đủ và có cả cơ duyên để trở thành chỗ dựa cho chính thể họ Nguyễn.

Cho đến đầu thế kỷ 18, cụ thể là năm 1750, ở vùng Huế có khoảng 400 chùa thờ Phật⁹. Theo Litana, vào năm 1792, Barrow đã ghi nhận sự hiện diện của nhiều am thờ Phật thông qua ghi chép dưới đây: “Ở mỗi lùm cây nhỏ gần vịnh Turan, có những cái hòm bằng gỗ đựng các giỏ đan hoặc là treo, hoặc là gắn vào cành cây, một số đựng hình ảnh làm bằng các vật liệu khác nhau”¹⁰. Đây có lẽ là các am, miếu thờ các vị thần chứ không phải các chùa thờ Phật theo như mô tả của Litana.

Có một sự hòa hợp tôn giáo ở giai đoạn này. Ngoài Phật giáo, còn có các tôn giáo như tín ngưỡng thờ nữ thần của người Chăm Po Ino Nagar đã được Việt hóa thành Thiên Ya Na hoặc đơn giản hơn là Bà Ngọc hoặc Bà¹¹. Ngoài ra là sự đa dạng, phổ biến của các tín ngưỡng bản địa khác. Một người bạn đồng hành của Poivre đã ghi lại: “Núi, rừng, sông, ngòi, ký ức về tổ tiên, lòng kính trọng đối với người đã khuất và đặc biệt thần thánh đều là đối tượng của việc thờ kính. Mỗi người có một vị thần cho óc tưởng tượng của mình. Có người thờ một cái cây, người khác thờ một tảng đá v.v. do đó khó mà có thể định rõ loại tôn giáo nào chiếm ưu thế ở Đàng Trong”¹².

Thái độ sùng mộ đạo Phật của chúa Nguyễn Phúc Chu cũng được các thừa sai Công giáo thừa nhận, tất nhiên là dưới con mắt phê phán. Trong thư đề ngày 20-1-1712, thừa sai Sennemand đã viết: “Trong số các nguyên nhân làm cho nhà vua u mê, thứ nhất là ông quá yêu mến và quý chuộng đạo Phật, như là đạo của tiền nhân,

⁸ Hải ngoại ký sự (Sử liệu nước Đại Việt), sđd, tr. 72.

⁹ Poivre, Journal, tr.381. Dẫn theo Litana, *Xứ Đàng Trong- Lịch sử kinh tế- xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, tr.195.

¹⁰ John Barrow, *A Voyage to Cochinchina*, Oxford University Press, 1975, tr.330. Dẫn theo Litana, *Xứ Đàng Trong...*, sđd, tr.195.

¹¹ Nguyễn Thế Anh, “Texts related to the Vietnamization of the Cham deity Po Nagar”. Dẫn theo Litana, *Xứ Đàng Trong...*, sđd, tr.195.

¹² “Description of Cochinchina, 1749-50”, Phần “Idol worship”.

đạo đã có lâu đời trong vương quốc. Mặc dù đã có nhiều sư sãi và chùa chiền trong vương quốc, nhà vương còn mời nhiều sư sãi từ Trung Quốc sang và ở ngay trong cung điện; ông còn cho xây dựng nhiều chùa chiền khác rất lớn và rất đẹp; ông còn phụng phí nhiều tiền của mua sắm nhiều thứ sang trọng từ Trung Quốc đem về để thờ Phật...”¹³.

Đến cuối thế kỷ 17, chúa Nguyễn đã xác lập được quyền lực của mình ở vùng đất đông nam Trung bộ. Sự kiện có ý nghĩa quan trọng là năm 1708, Mạc Cửu ở Hà Tiên đã xin quy phục chúa Nguyễn. Lúc đầu (vào khoảng năm 1680), Mạc Cửu đã từng xây dựng quan hệ thần phục vua Chân Lạp, nhưng sau này thế lực Chân Lạp suy giảm, không đủ sức bảo vệ cho công việc làm ăn của cư dân vùng đất này khỏi sự cướp bóc của người Xiêm, nên Mạc Cửu đã tìm đến xin nội thuộc và được phong cho làm tổng trấn. Đây là nơi Thiên chúa giáo có được sự che chở tạo điều kiện trong lúc khó khăn¹⁴. Công giáo sang đến cuối thế kỷ 17- đầu 18 đã trở thành tôn giáo của một bộ phận dân chúng, đa số là tầng lớp bình dân. Theo nhận định của các giáo sĩ, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong khoan dung với Công giáo hơn chúa Trịnh ở Đàng Ngoài rất nhiều, và nhiều chúa đã tỏ ra đã tỏ thái độ nể vì thực sự đối với các nhà truyền giáo phương Tây. Các chúa Sãi, chúa Thượng, chúa Hiền, Minh vương, khi mới lên ngôi đều để cho các giáo sĩ giảng đạo, một thời gian sau mới ra lệnh cấm. Đến chúa Minh vương và Võ vương thì rộng rãi hơn với Công giáo¹⁵.

J.B.Roux, Hội truyền giáo nước ngoài Paris đã công bố nội dung cuốn “*Kỷ sự truyền giáo và du hành*” của các giám mục, phó giám mục, trong đó có những thông tin khá thú vị liên quan đến sinh hoạt Công giáo cũng như thái độ khá cởi mở của những thành viên trong hoàng tộc đối với Công giáo. J.B.Roux cho rằng: “Không những vua (chúa-TG), các hoàng tử, những người xung quanh đã không nhìn bằng con mắt căm ghét khi thấy những người truyền cái đạo mới này đến với đất nước mà vua, các hoàng tử và thuộc hạ còn tỏ ra coi trọng và khoan dung”¹⁶. Và “Chúng tôi có thể tóm tắt trong vài dòng về những tình cảm của hoàng gia Nam kỳ vào thế kỷ 17 đối với các linh mục Pháp đến truyền đạo và đối với các đạo giáo mà họ đem ra truyền bá là như sau: Hoàng gia đã tỏ ra có sự nâng đỡ, có lòng nể phục một cách thẳng thắn, và một tình cảm ưu ái rõ rệt. Chúng ta thích thú am hiểu được một cách rõ ràng các điểm lịch sử này, là nhờ dựa vào những tiếp xúc đã có được giữa các linh mục truyền giáo với vị hoàng tử theo đạo Thiên chúa tên Lễ của Dinh Cát, Thomé Tôn Thất Lễ, cháu của vua Hiền Vương”¹⁷.

Năm 1692, trong một bản phúc trình gửi bộ truyền giáo, giám mục Perez đã viết: “Tôi không ngừng ca tụng Thiên Chúa khi thấy sự đạo trong vương quốc này được chấp nhận công khai không những bởi đa số người ngoại mà cả những quan lớn trong

¹³ Launay, *Histoire de la mission de la Cochinchine*, tập 1, tr.537. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tr.120.

¹⁴ Xem Võ Văn Sen, Trần Nam Tiến: “*Văn hóa chính trị của các chúa Nguyễn trong việc mở mang lãnh thổ Đàng Trong*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam*, NXB. Thế giới, 2008.

¹⁵ Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, sđd, tr.465.

¹⁶ J.B. Roux, “*Những nhà truyền giáo Pháp đầu tiên dưới triều Hiền vương- vị hoàng tử theo đạo Gia Tô của Dinh Cát*”. Trong *Những người bạn có đô Huế*, BAVH tập 2, 1915, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.391.

¹⁷ J.B. Roux, “*Những nhà truyền giáo Pháp đầu tiên dưới triều Hiền vương- vị hoàng tử theo đạo Gia Tô của Dinh Cát*”. Trong *Những người bạn có đô Huế*, sđd, tr.402.

triều; mặc dầu nhà vương đôi lúc cấm đoán gắt gao, nhưng hiện có hai ông hoàng trong cung, năm hoặc sáu gia đình quan lại xuất thân từ hoàng tộc công khai tuyên xưng theo đạo, còn có nhiều quan đầu tỉnh hay thị trấn, làng xã khi đau yếu bệnh tật đã mời các giáo hữu và các thầy giảng tới nhà mình để cầu xin Thiên Chúa cho khỏi bệnh và vì tin như thế mà nhiều người khỏi bệnh¹⁸.

Về số giáo dân vào năm 1693, thời Nguyễn Phúc Chu, chúng ta có thể dựa vào thống kê của Giám mục Perez: “Về con số giáo hữu, tôi không biết chắc (...) nhưng theo sự hiểu biết riêng và qua việc cử hành các bí tích, tôi có thể ước đoán là ở Đàng Trong có 38 hoặc 40 ngàn giáo hữu (...) tôi đã làm phép rửa cho 1.700 người, phần lớn là người trưởng thành; phép thêm sức cho 18.000 giáo hữu, phép cáo giải cho 14.500 người, trao mình thánh chúa cho hơn 16.330 người. (...) Về nhà thờ, thì có hơn hai trăm và có nhiều nhà nguyện hoặc nhà công cộng, nơi các thừa sai dâng thánh lễ và giáo hữu lãnh nhận các bí tích”¹⁹.

Cũng theo Launay, năm 1693 đã xảy ra sự kiện thừa sai Langlois suýt bị bắt, lý do là: “có một vài vị quan đầu triều đã nói với nhà vương rằng đã có rất nhiều giáo hữu trong vương quốc; tại nhà thờ chúng tôi, có rất nhiều người tới và rằng nếu nhà vương không cấm đạo thì chẳng bao lâu nữa cả vương quốc sẽ trở thành Công giáo. Nhà vương nói: ta cứ phan thân cha Phêrô (tức thừa sai Langlois) là sẽ không còn đạo, giáo hữu sẽ đi đâu”²⁰. Về sự chính xác của câu nói này đến đâu, cần xem xét lại toàn bộ thái độ của chúa đối với Công giáo, chưa thể khẳng định sự chính xác của tài liệu này. Trên thực tế, đã không có thừa sai nào bị giết vào những năm này.

Vào tháng 4 năm 1698, đã xảy ra xung đột giữa các giáo dân và tín đồ Phật giáo vì có người đã tố cáo giáo dân làng Tương Lo (?) là đập chùa, phá tượng Phật và ăn cắp các vật dụng trong chùa. Đến tháng 5, chúa cho điều tra việc này và theo báo cáo tường trình của các quan thì không có việc phá chùa, tượng Phật bị bể là do đã cũ và đã được phục chế. Chỉ có việc nhà chùa bị mất cắp giấy mạ và hương trầm, xảy ra trong những ngày giáo hữu hội họp những không biết ai lấy. Sau việc này, “nhà thờ của thừa sai Langlois và nhà thờ Thợ Đúc bị đập phá, bản thân thừa sai Langlois bị bắt và phải nộp hai mươi ngàn tiền phạt rồi được tha về”²¹.

Quan quân của triều đình đã đến và thuyết phục lý lẽ với giáo sĩ Langlois, lý do được đưa ra là: “Chúng tôi được lệnh chúa thượng phá nhà thờ của ông, đốt hết sách vở, ảnh tượng và cấm ông không được nói đến đạo cho dân xứ này. Ông đáng chết, nhưng chúa thượng đại lượng tha mạng cho ông và không phá nhà ông ở. Ông giữ đạo riêng của ông, và cứ tiếp tục giúp đỡ người bệnh hoạn và nghèo khổ như đã làm từ trước đến nay. (...) Người ta không phiền trách về những việc ông làm cho dân, chỉ trách ông tụ họp đông người, đêm cũng như ngày, và sự say mê của ông muốn có nhiều người theo đạo. Chúa thượng không muốn người dân nào bỏ đạo tổ tiên đi theo đạo của ông. Chúa thượng là chúa xứ này, ông phải tuân lệnh”²².

¹⁸ Launay, *Histoire de la mission de la Cochinchine*, tập 1, tr.389-390. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.116.

¹⁹ Launay, *Histoire de la mission de la Cochinchine*, tập 1, tr.394. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.116.

²⁰ Launay, sđd, tập 1, tr.392-393. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.117.

²¹ Vụ việc tháng 4 và tháng 5 - 1698 được chính thừa sai Langlois tường thuật trong thư đề ngày 30-1-1699 trong Launay, sđd, tập 1, tr. 437-438. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo*, sđd, tr.118.

²² L.E.Louvet, Sđd Q.1, tr.315-341..., Dẫn theo Bùi Đức Sinh, *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Q.1, tr.305.

Theo các sử gia Công giáo thì sự cấm đạo của chúa ngoài lý do các thừa sai đã tìm mọi cách thuyết phục người dân bỏ đạo tổ tiên đi theo Công giáo, còn có lý do khác là: “Đã từ lâu những nhà buôn ngoại quốc như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, trong lúc giao dịch đã làm cho người Việt Nam ghét họ. Những thương gia châu Âu trong lúc tiếp xúc với người Việt mà họ coi như mọi rợ, chẳng những không thêm giữ lễ nghi, phong tục của người Việt, mà còn có những cử chỉ sỗ sàng và vô lễ. Vì thế người Việt Nam ghét người ngoại quốc, ghét lây cả đạo Công giáo”²³.

Một số giáo sĩ do lòng nhiệt thành đã ứng xử cứng nhắc đối với văn hóa, tín ngưỡng truyền thống bản địa. Giáo sĩ A.de Rhodes cũng đã phải thừa nhận: “Có người (các giáo sĩ- TG) quá nhiệt thành, không kín đáo, không khôn khéo. Họ muốn bãi bỏ hết các nghi lễ thường làm ở xứ này để cầu siêu đối với vong linh người quá cố”²⁴.

Ngay cả cuộc bách hại Công giáo năm 1700 được các sử gia Công giáo nhắc đến nhiều, coi đây là đỉnh cao của sự cấm đạo thời chúa Nguyễn Phúc Chu, thì cũng không có thừa sai nào bị giết. “Gay gắt hơn cả là cuộc bách hại năm 1700-1704: nhà vương ra lệnh bắt tất cả các thừa sai và một số giáo hữu cốt cán, tuy nhiên đã không tuyên án tử hình nào, mà chỉ giam giữ và bắt nhịn đói nhịn khát để làm cho sồn lòng và cuối cùng phải ra lệnh phóng thích hoặc bắt đi lao dịch cắt cỏ cho voi ăn. Năm 1704, tất cả các thừa sai được trả tự do và vẫn được ở trong vương quốc. Ở Huế, thừa sai Sennemand, vì gần triều đình, phải dè dặt, không dám hoạt động, còn ở các tỉnh, các thừa sai được dễ dàng và thoải mái hơn, tuy phải luôn tự kiểm chế”²⁵.

Về nguyên nhân của cuộc bách hại này, thừa sai Sennemand đã viết trong thư đề ngày 19-8-1700 như sau: “không ai biết chắc; người ta biết là các sư sãi thường than phiền với nhà vương là chùa chiền của họ hầu như hoang vắng; người ta còn biết là nhiều vị quan thường trình bày với nhà vương về lịch sử (cấm đạo) của Nhật Bản; người ta cũng biết là nhà vương thích chùa chiền (pagodiste); nhưng để nói về nguyên nhân bách hại thì người ta chưa biết gì hết”²⁶.

Dưới cái nhìn của một số thừa sai đương thời, thì mặc dù chúa Nguyễn Phúc Chu không có thiện cảm đối với Công giáo, tuy nhiên ông vẫn để cho các thừa sai được hoạt động và chỉ cho tới khi có các kiến nghị của các quan về vấn đề Công giáo liên quan đến vấn đề an ninh quốc gia thì ông mới có biện pháp ngăn chặn sự phát triển của Công giáo.

Như vậy, việc cấm đạo đã xuất hiện trên nền tảng tư tưởng xã hội truyền thống là sự khoan dung tôn giáo vì lý do cơ bản thường được nhắc đến là: phong tục, lễ nghi của Thiên Chúa giáo có những điều khác, thậm chí trái ngược với tín ngưỡng truyền thống. Đặc biệt, Thiên Chúa giáo phản bác lại việc thờ cúng tổ tiên, coi đó là sai trái. Thiên Chúa giáo tầy chay tục đa thê, khuyến dụ chung sống 1 vợ 1 chồng, trong khi vua và các quan thường có vợ cả, vợ lẽ, thê thiếp...

²³ Launay. *Hist. de... Cochinchine, Document Hist.* II, tr.213-226. Dẫn theo Bùi Đức Sinh, *Giáo hội Công giáo...*, sđd, tr.333.

²⁴ A.D. Rhodes. *Hành trình và truyền giáo*, tr.58-59. Dẫn theo *Giáo phận Đà Nẵng, lịch sử và những vấn đề hiện tại*, NXB. Chính trị quốc gia 2011, tr.36.

²⁵ Launay, sđd, tập I, trang 566-567, dẫn theo. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo*, sđd, tr.120.

²⁶ Launay, sđd, tập I, trang 441, dẫn theo. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.120.

Sang thời chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), khi vừa lên ngôi chúa đã ra một sắc chỉ cấm đạo và trục xuất tất cả các thừa sai. Về sắc chỉ này, thừa sai Flory trong thư đề ngày 20-7- 1725 đã viết: “nhà vương, chiều theo ý kiến của Hội đồng, đã ban sắc chỉ truyền cho các thừa sai phải ra khỏi vương quốc này trong vòng hai tháng (...) Khi người ta, trong riêng tư, trình bày với nhà vương rằng tất cả điều đó là ngược lại những gì người ta đã chờ đợi ở ngài, nhất là sau những lời trối của ông ngoại ngài trước khi mất, liên quan đến đạo thánh chúng ta. Nhà vương trả lời là ngài không muốn làm những chuyện đó; nhưng vì các quan lớn trong triều muốn, nên ngài không thể cưỡng lại, sợ những phiền phức khác. Thực vậy, tiên vương để lại nhiều con; vậy nếu nhà vương tỏ vẻ làm phật lòng các quan lớn trong triều, thì họ sẽ lập thành phe nhóm nguy hiểm chống lại nhà vương”²⁷. Tuy nhiên trên thực tế, sắc chỉ này đã không hề được thực hiện²⁸.

Trong những năm đầu của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, khoảng từ năm 1738 cho tới năm 1741, tình hình yên ổn. Phái đoàn của Giám mục kinh lược La Baume tới Huế năm 1639-1740 hoạt động và tiếp xúc công khai. Tiếp đó, mọi hoạt động của Công giáo gần trở lại như cũ, tuy phải thận trọng hơn. Khó khăn chính đối với Công giáo lúc này chủ yếu là việc đi lại không thuận tiện, lực lượng thừa sai lại mỏng²⁹.

Kết luận

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo được đề cao. Do sự ưu ái của chúa và do nhu cầu tinh thần của đại bộ phận quan lại và dân chúng, Phật giáo có những điều kiện phát triển thuận lợi. Nhưng cũng do sự ưu ái này mà một số sư tăng đã có những biểu hiện sa sút về trình độ, tu tập và đạo hạnh. Có người đã lợi dụng việc nương vào cửa chùa để trốn tránh những trách nhiệm với xã hội.

Đã xảy ra mâu thuẫn giữa những người theo các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống và giáo dân Công giáo, vì thế chính thể họ Nguyễn đã có một số biện pháp hạn chế sự phát triển của Công giáo. Ngoài ra, nguyên nhân có những biện pháp cấm đạo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu chủ yếu xuất phát từ thực tế là đã có những người dân theo đạo, bỏ đạo của tổ tiên và tách ra khỏi xã hội truyền thống. Một số người ngoại quốc trong đó có các thừa sai đã không gây được cảm tình từ phía người dân và triều đình, do đó mà các nhà chức trách đã phải sử dụng các biện pháp này để điều hòa các mối quan hệ và ổn định xã hội. Những dấu hiệu không lành từ các quốc gia trong khu vực về nguy cơ mất chủ quyền quốc gia, mà các giáo sĩ là một trong những tác nhân, cũng là một nguyên nhân quan trọng. Theo như một số sử gia Công giáo nhận định thì những động thái cấm đạo của Chúa là do nhu cầu đảm bảo an ninh cho quốc gia trước bài học của các nước trong khu vực bị các nước phương Tây âm mưu thôn tính.

²⁷ Launay, sđd, tập I, trang 588-589. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.121.

²⁸ Xem thư của Flory ngày 27-7-1727 trong Launay, sđd, tập I, tr.589. Dẫn theo LM Trương Bá Cần *Lịch sử phát triển Công giáo...*, sđd, tr.121.

²⁹ Xem Trương Bá Cần, *Lịch sử phát triển Công giáo ...*, sđd, tr.121.

NHẬN THỨC CỦA THIỀN SƯ THÍCH ĐẠI SÁN VỀ PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU QUA TÁC PHẨM *HẢI NGOẠI KÝ SỰ*

Nguyễn Văn Sang*

Lê Thị Thu Hiền**

Nhằm củng cố và phát triển Phật giáo trên vùng đất mới, dưới thời chúa Nguyễn đã nhiều lần cho mời các nhà sư Trung Hoa đến Đàng Trong hoằng dương, thuyết pháp. Thiền sư Thích Đại Sán là một trong số những nhà sư Trung Hoa được mời đến Đàng Trong vì mục đích đó. Thích Đại Sán đến Đàng Trong vào đúng thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725) cho nên những điều được ghi trong tác phẩm *Hải ngoại ký sự* - kết quả của chuyến đi này chính là nhận thức của bản thân Thiền sư, đồng thời là bức tranh phản ánh thực tế sự phát triển và tình hình Phật giáo Đàng Trong. Ở đó, theo sự cảm nhận của Thiền sư Thích Đại Sán, Phật giáo phát triển sâu rộng trong tâm thức, đời sống tâm linh, có vai trò to lớn tham gia đóng góp phát triển đất nước dưới thời các chúa. Mặt khác, chính tác phẩm cũng phản ánh nhận thức về một số hiện tượng tồn tại trong hàng ngũ tu tập, tăng sư Phật giáo Đàng Trong mà phổ biến nhất là hiện tượng “*sư hổ mang*”. Cho nên, nhận thức của Thiền sư Thích Đại Sán là một sự tổng hòa, phản ánh lịch sử và sự phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong.

1. Sự phổ quát của Phật giáo trong đại đa số dân chúng ở Đàng Trong

Lịch sử dân tộc Việt thế kỷ XV - 17 chứng kiến những di dân Nam tiến từ Bắc và Bắc Trung Bộ xuống phía Nam. Theo hành trình đi mở cõi phương Nam, cộng đồng cư dân đã mang đến vùng đất mới tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của mình trong đó có Phật giáo. Phật giáo với tinh thần “*hộ quốc an dân*” đã nhanh chóng ăn sâu và lan tỏa ở xứ Đàng Trong, có kết dân chúng và cả trong giới cầm quyền. Điều này được chính Thiền sư Thích Đại Sán khẳng định ngay trong lời tựa cho cuốn *Hải ngoại ký sự*: “*Kể từ thời Tiên vương (tức Nghĩa vương) có thư mời, đến nay cả thầy ba lần, mời đến ba lần tương cũng đã thành tâm lẫm vậ*”¹. Chỉ gián tiếp qua việc các chúa Nguyễn đã nhiều lần thỉnh cầu nhà sư Trung Hoa sang thuyết pháp cũng đủ để khẳng định sự phổ quát, niềm tin, sự sùng Phật của dân chúng và nó được củng cố trong suốt chuyến du hành của Thích Đại Sán ở Đàng Trong.

Đến từ Trung Hoa, nơi mà sự phát triển của Phật giáo khá hưng thịnh điều đó phần nào tác động đến thế giới quan của Thích Đại Sán. Nhưng, thực tế Phật giáo ở Đàng Trong đã chinh phục nhãn quan của Thích Đại Sán khiến ông phải thừa nhận sự phổ quát của Phật giáo Đàng Trong không kém gì Trung Hoa. Sự ghi nhận của Thích Đại

* Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

** Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

¹ Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr.19.

Sán khởi nguồn từ việc ông xem xét đối tượng, thành phần, xuất thân của Phật tử. Ông xét thấy, ở Đàng Trong trên không kể bậc quân vương, dưới không kể tới thứ dân các hạng, địa vị xã hội cao thấp, quyền lực và quyền lợi chính trị khác biệt nhưng tất cả đều hướng đến một đích chung là tin Phật, sùng Phật: “*Lúc ấy quan dân trai gái tụ họp chen lẫn nhau đứng xem, võng không đi tới được. Đi qua hai lớp núi, nghe trong rừng có tiếng chuông, Quốc sư rước vào ngôi trong một ngôi đền chừng nửa giờ, những người đến lễ liền thông ngôn giới thiệu, ông này, ông kia làm quan chức này nọ... phân đông ta chẳng phân biệt được, ta chỉ ngúc đầu mà thôi*”². Nghĩa là, chỉ cần ở đây có việc Phật thì không kể địa vị xã hội, tất cả dân chúng đều ủng hộ với sự nhiệt thành, trường hợp dân chúng đón, tiếp Thích Đại Sán là minh chứng.

Đối với dân chúng Đàng Trong dưới cái nhìn của Thích Đại Sán, niềm tin với Phật pháp đã là một trong những yếu tố của đời sống tâm linh. Sự khẳng định này được ông tiếp tục minh chứng, dẫn liệu qua việc ghi chép hành động của dân chúng khi ông đến Đàng Trong. Theo Thiền sư Thích Đại Sán khi dân chúng Đàng Trong được tiếng có nhà sư Trung Hoa đến hoàng pháp thì họ tụ tập đông đảo để được nghe thuyết pháp, xin thọ giới: “*Sơ tuần tháng 3, đương làm nhà Chiêu để trong cung, nhà vua tạm thời dời ra ở Thủy Điện, không có chỗ tiếp khách, vì vậy nên ít khi được gặp nhau. Tăng chúng thập phương đầu đơn xin thọ giới đã có hơn 600 người*”³. Từ niềm tin đến hành động, Thích Đại Sán cho rằng sự mộ Phật của dân chúng còn thể hiện qua việc họ tham gia vào các công việc chuẩn bị cho các công việc liên quan đến quá trình hoàng pháp ở những nơi mà Thích Đại Sán đi qua. Mọi thứ mà ông cần đều được những Phật tử đáp ứng nhanh chóng, thành kính để cho việc Phật được hiệu quả: “*Lúc ấy số tăng chúng đến cầu giới, đã lên đến số nghìn, mà vật hạng cần dùng trong giới đàn, Quốc sư chẳng chút lo liệu*”⁴ không chỉ vậy mà còn phở thác việc đó cho những người chính trong thân tộc của nhà Chúa: “*Xây công chúa đến, ta lấy việc ấy trình bày. Công chúa nói: Lão hòa thượng hãy vẽ đồ hình và kê đơn các món cần dùng. Tôi đem trình Quốc vương có thể ứng biến ngay lập tức*”⁵. Bên cạnh đó, sự thịnh hưng của Phật giáo ở Đàng Trong còn biểu hiện qua việc người cầm đầu bộ máy chính quyền tham gia và trở thành sư sãi, cuộc đối thoại giữa chúa Nguyễn Phúc Chu và Thiền sư Thích Đại Sán thể hiện tinh thần đó: “*Ta ở ngôi vài ba năm nữa, chờ Thế tử trưởng thành, có thể trông coi việc nước, chừng ấy sẽ chọn người phụ bật hiến lương, rồi truyền ngôi cho Thế tử. Ta sẽ cạo đầu làm sư sãi*”⁶. Ngoài ra, sự phổ quát của Phật giáo Đàng Trong còn được mô tả qua hệ thống chùa chiền được xây cất khắp cả xứ, trong đó có nhiều chùa quy mô lớn.

Xét về đối tượng, số lượng, hành động của dân chúng theo Phật, hệ thống chùa chiền ở xứ Đàng Trong đã đưa đến sự nhận thức và khẳng định của Thiền sư Thích Đại Sán về một vùng đất mới mà Phật pháp đã được phổ độ rộng khắp.

2. Sự tham gia của Phật giáo trong các công việc

Quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam và xây dựng một chính quyền độc lập với Đàng Ngoài đã đặt ra nhu cầu tạo một nền “*phong hóa*” riêng. Trên cơ sở nhu cầu chung, các chúa Nguyễn đã thực hiện chính sách “*tôn hiền*” đối với lưu dân trong đó có trí thức Phật giáo. Các chúa Nguyễn còn rất mộ đạo Phật và nhiệt thành với Phật

² Sđd, tr. 35.

³ Sđd, tra. 63.

⁴ Sđd, tr. 72.

⁵ Sđd, tr. 72.

⁶ Sđd, tr. 135

pháp. Hàng loạt ngôi chùa được xây dựng ở Đàng Trong với sự hỗ trợ vật lực của chúa Nguyễn. Nhiều đời chúa Nguyễn đã thọ giới quy y Phật pháp với các đạo hiệu khác nhau như Minh vương Nguyễn Phúc Chu với đạo hiệu Cư sĩ Hưng Long - Thiên Tùng Đạo Nhân; Võ vương Nguyễn Phúc Khoát - Từ Tế Đạo Nhân,...

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, từ những ghi chép của Thích Đại Sán thì một lần nữa, chúng ta thấy mô thức của triều đại Lý, Trần được củng cố ở việc có sự tham gia của Phật giáo trong sự phát triển chung của triều đại và của xã hội. Nếu như thời Lý, Trần, Phật giáo thông qua vai trò của đội ngũ tăng quan với học vấn uyên thâm và năng lực chính trị của mình để tham gia vào công việc của quốc gia, dân tộc, thì dưới thời chúa Nguyễn, vai trò của Phật giáo cũng được hiện diện qua sự định hình tư tưởng trị nước và cố vấn cho các chúa trong việc hoạch định chính sách, phát triển triều đại. Theo cảm quan của Thích Đại Sán, ngay khi vừa tiếp xúc với chúa Nguyễn Phúc Chu, ông cho rằng xét thực là một vị vua nhưng cách hành xử của ông đúng thực là một bậc tu Phật: *“Nay mừng thấy nhà vua, thân ở ngôi vua mà linh nguyện chẳng bị mờ tối, y nhiên hành động như kẻ tu hành... trong trường tối lạc vẫn giữ được niềm tin như thế”*⁷. Sự thấm nhuần của tinh thần Phật pháp góp phần định hình tư tưởng trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu được khẳng định trong thái độ và chủ trương đối với dân chúng: *“Nay xem nhà vua thông minh hơn thú, độ lượng khoan hồng, thông trị mọi việc, biết thể恤 thân dân, giúp người lợi vật; gần xa sang hèn thấy đều thấm nhuần ân trạch, lại hay lo gánh vác việc nhân duyên tu hành”*⁸. Không chỉ ảnh hưởng và tham gia gián tiếp vào việc định hình tư tưởng trị nước mà còn trực tiếp những nhà sư, tăng chúng thông qua các cuộc trao đổi, yết kiến Nguyễn Phúc Chu định hướng ở nhà vua những việc làm hợp lẽ trời, lòng dân và Thích Đại Sán cũng là một trường hợp như thế: *“Lúc rảnh nhà vua bàn luận cổ kim trị đạo, chỉ dẫn mọi đường lối khoan hình trị đức, yêu quân, hậu dân, thông thương giảm thuế... Nhà vua đều vui vẻ tin nghe, giận mình tuổi trẻ kiến văn không được rộng rãi”*⁹. Có lẽ chính các cuộc trao đổi trực tiếp ấy góp phần to lớn vào chính sách của chúa Nguyễn Phúc Chu. Ngoài ra, dưới thời Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo với tinh thần *“hộ quốc an dân”* còn tham gia vào các công việc cầu cho quốc thái dân an như cầu đảo, tế tự chăm lo các công việc của triều đình góp phần an dân, định quốc.

Có thể nói, Phật giáo không phải là học thuyết chính trị để trị nước nhưng với vị thế là một vùng đất mới, Đàng Trong cần được có kết và tổ chức cai trị theo hướng mở để đảm bảo cho sự tồn tại vững chắc của các chúa Nguyễn. Chính trong điều kiện đó, Phật giáo đã góp phần định hình tư tưởng trị nước của chúa Nguyễn Phúc Chu, tham gia đóng góp vào sự phát triển của triều đại, của xã hội.

3. Tồn tại một bộ phận “*sư hổ mang*” và chưa am hiểu giới luật

Khi đến Đàng Trong, Thích Đại Sán đã nhận thấy và khẳng định sự phổ quát của Phật giáo trong dân chúng và sự đông đảo của đội ngũ tăng sư: *“Nay xem bản quốc, có lòng tin rất kiên cố, chùa chiền khắp xứ, sãi vải đầy đàn”*¹⁰. Qua thời gian gần bó và chiêm nghiệm, ngoài những điều tốt đẹp khiến nhà sư phải thừa nhận, thì chính thiên sư cũng cho rằng, Phật giáo ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu còn tồn

⁷ Sđd, tr. 89.

⁸ Sđd, tr. 88.

⁹ Sđd, tr. 98.

¹⁰ Sđd, tr. 46.

tại một bộ phận “*su hỏ mang*”, pháp và danh phận của họ chưa xứng thực khiến cho “*đến nay thiên đạo suy vi, thuận phong tiêu tán*”¹¹.

Điều đầu tiên mà Thích Đại Sán cho rằng sở dĩ một bộ phận tăng chúng ở Đàng Trong có trình độ Phật pháp chưa tinh, giáo luật chưa tường xuất phát từ việc đào tạo, tu tập chưa được tổ chức chặt chẽ, đến nỗi mà “*có kẻ giày cỏ chưa mang qua một đôi, cửa chùa chưa bước qua hai bậc*”¹² hay “*gần đây có một bọn người giả dối, giả danh làm thầy mà giáo điều giới luật mù mịt chẳng biết gì*”¹³. Trong khi đó, bậc tu thành, đắc Phật nêu đúng phải là: “*Những người gánh vác việc nhà phật, giữ trọng trách làm thầy người, cần phải tiếp đãi tứ chúng thập phương, đối với ai cũng tận tâm khai hóa; vô luận việc tinh việc thô, việc lớn việc nhỏ, hễ có người thành tâm đến thỉnh giáo đều phải dìu dắt chỉ bày*”¹⁴. Thế mà ngay trong đội ngũ xuất gia, những người đi phổ pháp lại tồn tại một bộ phận như thế thì mục đích truyền pháp, phổ độ chúng sinh của nhà phật theo đó cũng bị suy đồi. Bọn *su hỏ mang* sợ bị lộ chân tướng nên “*làm bộ lom dom nhắm mắt, sửa giọng thanh cao, làm trò giải thoát, tham lam ghen ghét, giả dối bề ngoài, để được tiếng là “lão thực tu hành”, lấy thế làm đặc sách*”¹⁵. Thậm chí có kẻ “*mượn danh phật để làm việc buôn bán*”. Hệ quả từ tình trạng đội ngũ *su hỏ mang* là “*ngồi yên nhìn con cháu sa đọa, chẳng hề cứu vớt; tự cứu chưa xong hòng cứu được ai*”¹⁶. Rốt cuộc, kẻ đi truyền giới chẳng biết truyền giới cho người nào, kẻ thọ giới chẳng biết thầy nào đã truyền giới cho mình, hại pháp, hại người như thế, pháp phật “*thành ra trò chơi, giáo luật đi đến chỗ tiêu diệt*”¹⁷. Thực tế đó khiến Thích Đại Sán đã phải thốt lên “*những biết rõ lưu tệ của bọn áo lam, chẳng giữ giới pháp, chẳng hiểu giáo điều, gai mắt đau lòng, một lần nữa không nói được*”¹⁸.

Thực tế đội ngũ tăng chúng với một bộ phận không giữ được giới luật, pháp quy, trình độ Phật pháp chưa đảm bảo còn được Thiền sư Thích Đại Sán giải thích bằng một góc độ khác và đây cũng có lẽ là một nguyên nhân quan trọng: “*Mỗi năm khoảng tháng ba, tháng tư, quân nhân đi ra các làng, bắt dân từ 16 tuổi trở lên... để giải về phủ sung quân... Cha mẹ sợ con cái phải đi lính, vừa mới lớn lên lập tức cho vào chùa làm sư sãi hầu mong trốn tránh việc quan*”¹⁹. Hệ quả là “*bọn khoác áo nhà chùa rất đông, phật pháp trở nên hỗn loạn, chẳng những “tôn phái” không ai hỏi đến, mà các việc “luật”, “luận” cũng đều xếp xó bỏ qua*”²⁰. Sự thế còn quá tệ đến độ mà “*những kẻ mỗ ni áo tràng, mà nét xấu tật hư còn quá hơn bọn dân quê làng mạc!*”²¹. Vì thế, khi dâng bản điều trần lên chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền sư Thích Đại Sán nêu lên thực trạng và đưa ra giải pháp hạn chế tình trạng chỉ vì nghĩa vụ binh dịch mà dân chúng xin vào chùa đi tu nhằm góp phần chấn chỉnh đạo pháp của bậc chân tu: “*Nay nghe dân trong nước một lúc đã biên tên sổ lính, trọn năm phải phục dịch cửa quan, chẳng được về làng thăm vợ con cha mẹ (...) Sao chẳng cho quân sĩ luân phiên thao*

¹¹ Sđd, tr. 47.

¹² Sđd, tr. 47.

¹³ Sđd, tr. 45 - 46.

¹⁴ Sđd, tr. 45.

¹⁵ Sđd, tr. 47.

¹⁶ Sđd, tr. 47.

¹⁷ Sđd, tr. 47.

¹⁸ Sđd, tr. 47.

¹⁹ Sđd, tr. 43.

²⁰ Sđd, tr. 43.

²¹ Sđd, tr. 43.

diễn, mỗi năm, hoặc nửa năm, hoặc một quý, cho ở quan phủ phục dịch huấn luyện rồi thay phiên nhau về làng cày cấy, đoàn tụ với gia đình”²².

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Phật giáo Đàng Trong bước vào giai đoạn phát triển, nhưng những hiện tượng, những vấn đề mà từ những điều quan sát được trong thực tế, những sự chiêm nghiệm và đi đến kết luận của Thiền sư Thích Đại Sán ắt hẳn không phải là không có thực, không có căn nguyên. Tuy nhiên, nhìn về thực tế của Phật giáo trong sự phát triển chung của xã hội, thì Phật giáo vẫn chiếm giữ và khẳng định sự phát triển sâu rộng trong dân chúng, là một bộ phận quan trọng của đời sống tâm linh, tinh thần của dân tộc.

Phật giáo Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu là một quá trình, giai đoạn phát triển trong sự hưng thịnh của lịch sử Phật giáo dân tộc. Dưới góc nhìn của một Thiền sư Trung Hoa, Thích Đại Sán đã có cái nhìn, sự đánh giá về vị trí, vai trò, thực trạng của Phật giáo Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Dù bất gặp một số thực tế nghịch lý không đúng, không tuân thủ các quy phạm, giáo luật của Phật giáo nhưng Thích Đại Sán nhận thức được sự phát triển của Phật giáo dưới thời Nguyễn Phúc Chu và vai trò của Phật giáo đối với sự phát triển của xã hội, của triều đại.

²² Sđd, tr. 53.

ĐÔNG TRIỀU HẦU TRẦN ĐÌNH ÂN (1624-1705)

Trần Đình Sơn*

Suốt hai thế kỷ 17-17I, đạo Phật gặp nhiều thuận duyên, phát triển nhanh chóng từ vùng đất Thuận Quảng đến khắp đồng bằng Nam Bộ.

Sở dĩ được thế là nhờ trong chôn thiên môn nối nhau xuất hiện các bậc cao tăng như Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Châu, Nguyên Thiều, Liễu Quán... Ngoài xã hội thì các chúa Nguyễn và triều thần hết lòng hộ trì Tam bảo. Trong số các vị cư sĩ hộ pháp mà danh tiếng còn lưu truyền đến nay có Trần Đình Ân.

Tổ tiên Trần Đình Ân nguyên quán ở làng Hà Trung, xứ Thanh Hóa, sau theo chúa Nguyễn Hoàng vào lập làng Hà Trung ở huyện Minh Linh, phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa (nay thuộc huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị).

Trần Đình Ân sinh năm Giáp Tý (1624). Trưởng thành, ông ra làm quan thủ bạ đời chúa Thượng Nguyễn Phước Lan. Đời Hiền Vương Nguyễn Phước Tần, trong trận chiến lần thứ 7 với quân Trịnh (năm 1672), ông hiến kế “đĩ hư phá hư” giúp cho quân Nguyễn chiến thắng. Từ đó chấm dứt chiến tranh, hai miền Nam - Bắc hòa bình 100 năm. Đời Minh Vương Nguyễn Phước Chu, vua sáng gặp tội hiên, Trần Đình Ân đem hết tài năng ra phụng sự. Ông được trao chức vụ Tham chính đoán sự, tước Đông Triều Hầu, làm mưu thần thân tín bên cạnh chúa. Nhờ tài nội trị của ông mà hậu phương Phú Xuân vững mạnh, giúp cho danh tướng Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) yên tâm lo việc bình định, mở mang đất nước ở phương Nam. Công nghiệp của ông còn lưu dấu mãi với lịch sử dân tộc. Trong bài này chúng tôi xin giới thiệu sơ lược công đức của Trần Đình Ân đối với đạo pháp. Trần Đình Ân là một Phật tử thuần thành, chính thức quy y có pháp danh Tịnh Tín, đạo hiệu Minh Hồng. Như vậy, ông cùng thế hệ với Tổ sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715); có thể là đệ tử tại gia của Thiền sư Viên Cảnh (Lục Hồ) hoặc Viên Khoan (Đại Thâm), là hai vị danh tăng đương thời tại quê hương ông. Dòng thiền này có ảnh hưởng mạnh mẽ ở xã hội Nam Hà, trước khi có cuộc cải cách Phật giáo dưới thời Minh Vương.

Năm Bính Ngọ (1666), Trần Đình Ân phụng mệnh Hiền Vương làm hội chủ xây dựng chùa Vinh Hòa trên núi Quy Cảnh (núi Cổ Rùa, về sau gọi là núi Linh Thái gần cửa biển Tư Hiền, Thừa Thiên). Năm Đinh Mùi (1667), chùa xây dựng xong rất quy mô tốt đẹp, cử hành đại lễ khánh thành. Sau đó chúa cho thỉnh Thiền sư Minh Châu Hương Hải đang tịnh tu ngoài đảo Tiêm Bút La (nay là Cù lao Chàm – Quảng Nam) về trú trì và thành lập đạo tràng Thiền Tịnh, hướng dẫn việc tu tập cho vương thất, quan dân ở Thuận Hóa. Ngày nay chùa Vinh Hòa, Thiền Tịnh viện đã điêu tàn hoang phế, nhưng bài thơ ca ngợi công đức Trần Đình Ân vẫn còn truyền:

Lông lộng tôn nghiêm bóng Phật đài,

Theo làn gió tuệ quét trần ai.

* Nhà Nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

*Bồ đề cây ấy vốn không có,
Gương sáng không dài há thấy dài.
Lương Đế, Đàm Tăng nào vượt quá,
Đường Tông, Huyền Lão há thua tài.
Mới hay đức lớn quý¹ thân phục,
Lại thấy thiên môn tỏa ánh ngời.*

Năm Đinh Ty (1667), Trần Đình Ân được cử làm hội chủ xây dựng chùa Bình Trung tại quê nhà. Ngày nay chùa đã bị binh lửa thiêu hủy, nhưng may mắn chiếc khánh đồng của chùa vẫn được bảo tồn tại quốc tự Thiên Mục. Chiếc khánh dài 1m60, rộng 0m80, trên hai mặt trang trí “Nhật nguyệt, tinh tú”. Mặt trước ghi “Bình Trung quán khánh” và “Vĩnh Trị nhị niên, tuế thứ Đinh Ty trọng thu tạo (Khánh của quán Bình Trung đúc vào tháng 8 năm Đinh ty - 1677, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 triều Lê Hy Tông). Mặt sau ghi “Hội chủ Trần Đình Ân, đạo hiệu Minh Hồng, pháp danh Tịnh Tín” và “Thập phương công đức”. Đây là một văn vật quý hiếm thời chúa Nguyễn còn sót lại; là một pháp khí vô giá của Phật giáo Việt Nam, được đúc trước đại hồng chung Thiên Mục 23 năm.

Năm Ất Hợi (1695), Minh Vương thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm từ Quảng Đông (Trung Quốc) sang Thuận Hóa để tổ chức đại giới đàn, cải cách Phật giáo. Trần Đình Ân lúc này là bậc “Tứ triều nguyên lão đại thân”, đã cùng với con đến tham học và xin thọ giới tại gia Bồ-tát với Hòa thượng Thạch Liêm. Hòa thượng rất cảm phục tài năng, đức độ, đạo tâm của Trần Đình Ân nên đặc biệt xưng tụng ông là Đại sĩ và giao tình rất tương đắc mật thiết.

Năm Quý Mùi (1703) Trần Đình Ân đã 78 tuổi. Sau nhiều lần thỉnh cầu, ông được Minh Vương cho phép từ quan về an dưỡng tu hành tại chùa Bình Trung. Chúa ban thưởng trọng hậu, đích thân viết bài tựa và thơ vào lụa hoa trắng để tiễn tặng như sau:

“Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhơn ngự chế thơ và bài tựa ban cho Tham chính đoán sự Đông Triều Hầu Trần Đình Ân từ chức về làng. Khanh trái thờ bốn triều, quốc chính triều cương có nhiều giúp đỡ. Bề tôi siêng năng, duy Khanh hơn cả. Lại tính hay nhún nhường, êm dịu, vui đạo thích lành cho nên lan quế thơm tho, một nhà vinh hiển. Tuổi gần 80 mà chưa suy hèn, thực là phước thọ của nước nhà ta. Nay vì mến đạo ra tĩnh, từ quan chức xin về làng, ta hai ba lần cố giữ mà cuối cùng không cản được chí. Khi từ biệt ra về, ta đặc tứ 10 mẫu ruộng và 10 lính hầu, dùng để dưỡng lão. Sợ thế chưa phỉ lòng ta, nên tặng một bài thơ thất ngôn để trọn ý ta vậy”. Thơ rằng:

Phiên âm:

*Trì thân chí thiện tính tinh thuần
Phụ tán ngô triều tứ thế nhân.
Chính nghiệp dĩ thành từ tử thụ,*

¹ Nguyễn Khoa Chiêm (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch), *Việt Nam khai quốc chí truyện*, NXB. Hội Nhà văn, H, 1994, tr. 506.

*Đạo tâm hằng hiện khước hồng trần.
Hy hy hạc phát đồng Thương hạo²
Nghiễm nghiễm tiên phong diệc Hán thân³
Thử khứ Quảng Bình hà sở sự
Thanh thiên lục thủy lạc thiên luân.*

Dịch thơ:

*Suốt đời giữ thiện tính tinh thuần
Giúp việc bốn triệu bậc lão nhân,
Sự nghiệp đã thành từ mũ ấn
Đạo tâm thường hiện lánh hồng trần
Phơ phơ tóc bạc như Thương hạo
Phơi phới lòng tiên tựa Hán thân
Về ở Quảng Bình chi bận nhĩ?
Non xanh nước biếc thỏa tinh thần.⁴*

Cảm động lẫn vinh dự trước ơn tình của quân vương đối với vị lão thần, con rể Trần Đình Ân là Bảng Trung Hầu Nguyễn Khoa Chiêm viết lại bài tựa và thơ ngự chế khắc vào bia đá dựng trước cổng chùa Bình Trung vào ngày mùng 2 tháng 11 năm Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 24 (năm 1703, tính đến nay đã 308 năm) để kỷ niệm. Trần Đình Ân ẩn cư tu hành tại đây đến năm Bính Tuất (1706) thì mệnh chung, hưởng thọ 81 tuổi. Được tin buồn, Minh Vương và triều thần vô cùng thương tiếc, truy tặng: Đôn Hậu Công Thần Đặc Tiến Trụ Quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Đại Lý Tự Khanh; ban tên thụy: Thuận Thiện. Triều Minh Mạng năm thứ 5 (1824) truy phong ông làm thần Cảnh lượng, cho dân xã Hà Trung phụng thờ.

Nhờ phước đức sâu dày mà dòng dõi của Trần Đình Ân trải qua nhiều đời hiển đạt như Đình Khánh, Đình Thuận, Đình Hỷ (dưới thời các chúa Nguyễn); Đình Trung, Đình Túc, Đình Phác (dưới các triều vua Nguyễn) danh thơm lưu truyền quốc sử.

Có dịp về quê ghé thăm di tích Bình Trung, tôi vô cùng cảm xúc khi tận mắt nhìn thấy tấm bia đá tồn tại hơn 300 năm giữa vùng đất luôn luôn bị thiên tai, chiến tranh ác liệt nhất. Không biết phép lạ nào đã gìn giữ cho tấm bia thoát khỏi cuộc nội chiến vào cuối thế kỷ 17I, nhất là thời bom đạn tàn phá kinh hoàng từ năm 1945-1975. Phải chăng anh linh của các bậc tiền bối Phật tử, những vị đã đem hết thân tâm phụng sự cho lý tưởng dân tộc đạo pháp, bảo hộ cho tấm bia nguyên vẹn, để minh chứng rằng cái chân thiện cuối cùng sẽ chiến thắng cái tà ác.

² Thương hạo: tức Thương sơn tứ hạo, chỉ 4 ông già ở ẩn trên Thương lĩnh, vua Hán cao tổ cho mời ra làm quan nhưng không thuận.

³ Hán thân: câu này chỉ Trương Lương, khai quốc công thần triều Hán. Sau khi thành công, ông từ bỏ phú quý đi tu tiên.

⁴ Đại Nam liệt truyện tiền biên, NXB. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 160-161.

ẢNH PHỤ LỤC

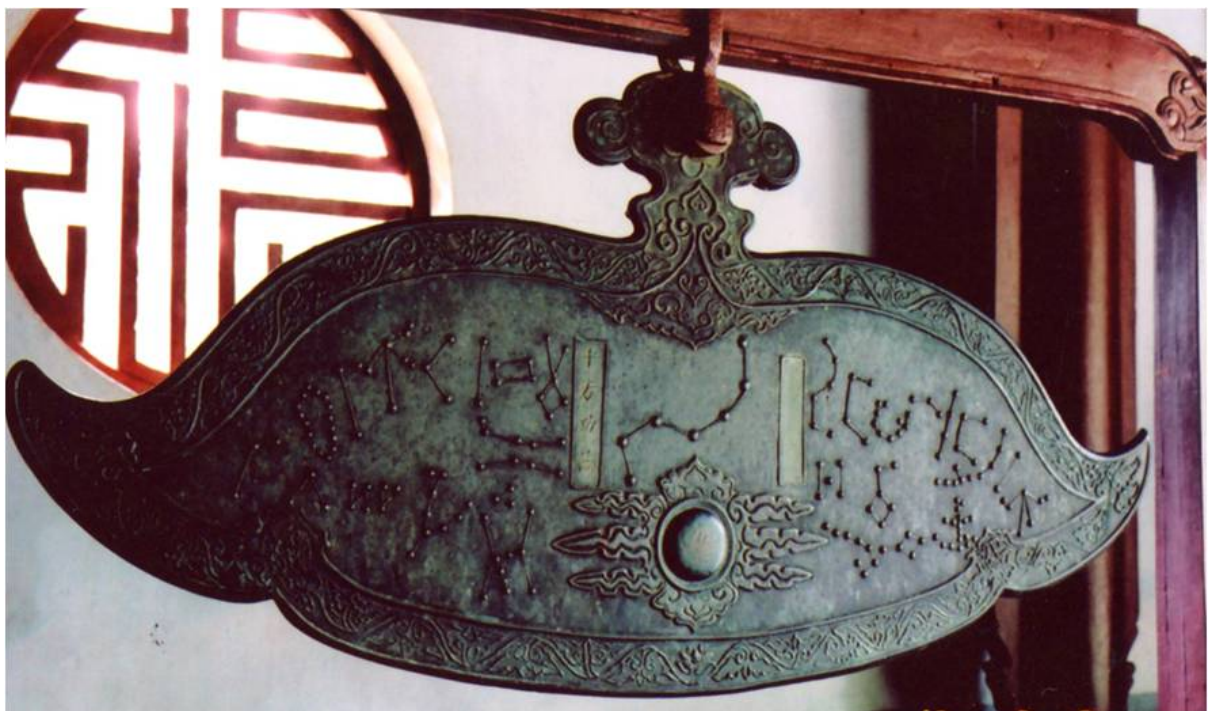
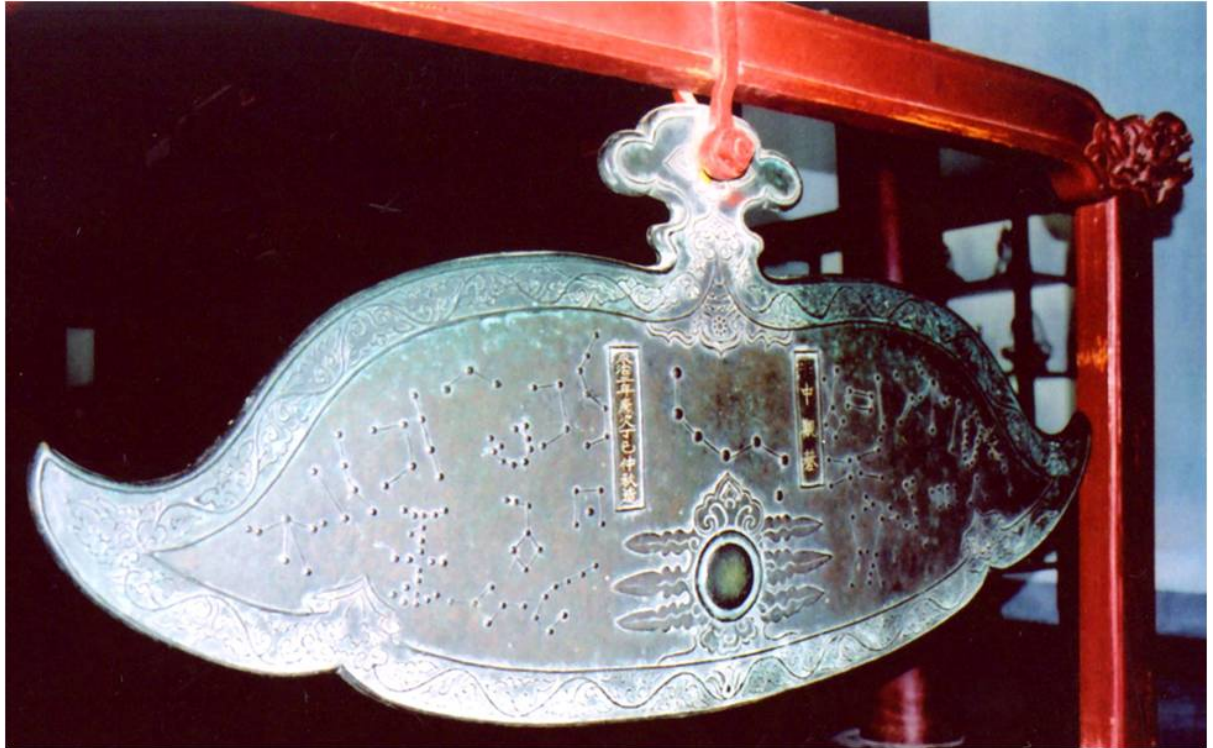
Nhà bia ngự tứ Đông Triều hầu Trần Đình Ân:



Bia ngự tứ Đông Triều hậu Trần Đình Ân:



Khánh đồng chùa Bình Trung:



KIẾN TRÚC CHÙA PHẬT XỨ ĐÀNG TRONG - NAM BỘ THỜI NGUYỄN

Nguyễn Hữu Thái*

Đề cập vấn đề văn hóa Nam Bộ nói chung và kiến trúc Phật giáo Nam Bộ nói riêng, thì không thể không nói về sự kiện lịch sử đất nước Việt Nam bị chia cắt thành “Đàng Ngoài” - “Đàng Trong” suốt gần hai thế kỷ và vai trò xuất sắc hoàn tất cuộc “Nam tiến” của các chúa Nguyễn ở phía Nam.

Thật vậy, từ năm 1620 đến năm 1788, đất nước Việt Nam bị tách thành hai lãnh địa qua con sông Gianh ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình. Cuộc tranh chấp giữa 2 phủ chúa đóng kín ranh giới, cho nên công cuộc “Nam tiến” của dân tộc trở thành một hiện tượng của riêng nhà Nguyễn, từ miền Trung tiến vào miền Nam bao la, tóm thu các vùng đất còn lại của Chămpa và chinh phục thêm vùng đất mới Thủy Chân Lạp.

Đặc biệt, bước vào thời chúa Nguyễn thứ sáu là Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi ở phương Nam hầu như đã hoàn tất khi người lưu dân Việt có mặt ở khắp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Người Việt về mặt tâm linh tuy vẫn giữ truyền thống Tam giáo Nho-Phật-Đạo, nhưng sự tôn sùng Phật giáo là rõ nét nhất, đặc biệt khi nhà sư Thích Đại Sán nhận chúa Chu làm đệ tử nối pháp đời thứ 30 của tông Tào Động.

Văn hóa của người lưu dân vào miền đất Nam Bộ như vậy được cấu thành bởi nhiều yếu tố văn hóa đan xen vào nhau, vừa mang nét chung của văn hóa truyền thống Việt, vừa mang nhiều nét riêng của vùng văn hóa mới bản địa. Giai đoạn đầu mở nước vào phương Nam đã để lại nhiều di tích và sự kiện, trong đó có các công trình kiến trúc. Loại hình kiến trúc Chùa có thể được xem là đặc trưng tiêu biểu cho nét đẹp văn hóa, văn minh tại đây.

I- Bối cảnh lịch sử Đàng Trong và văn hóa Nam Bộ

Khi những tốp lưu dân Việt đầu tiên đến Nam Bộ, cùng với hành trang vật chất, hành trang tâm linh họ mang theo là đạo lý nhân-nghĩa, giáo lý bình đẳng-đại đồng và tư tưởng vô vi-nhàn lạc của Nho-Phật-Đạo. Chính từ nhu cầu tâm linh đòi hỏi, bên cạnh những ngôi nhà riêng lẻ, lưu dân Việt đã xây dựng thêm các “công ốc” như “nhà vuông, am tự”, sau này phát triển thành “Phật tự, thần từ” làm cơ sở đầu tiên cho sinh hoạt cộng đồng, tương tự như hệ thống “đình-chùa-miếu-vũ” ở quê hương bản quán của họ.

Kiến trúc chùa xuất hiện rất sớm, ngay từ những buổi đầu khai khẩn đất hoang, từ khi chưa có thiết chế hành chính phong kiến (trước năm 1698). Do đó có thể dễ nhận thấy rằng, cùng với kiến trúc đình, kiến trúc chùa đã đi cùng với lịch sử khẩn hoang Nam Bộ, là bộ phận văn hóa lâu đời nhất của người Việt tại vùng đất mới. Tuy nhiều lần “thay da đổi thịt” sau các tàn phá của môi trường tự nhiên và xã hội, nhưng chức

* Kiến trúc sư, Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

năng ban đầu của chùa - là nơi phục vụ nhu cầu tâm linh, nơi sinh hoạt cộng đồng của người dân, rất ít thay đổi.

Minh chứng cho điều này có thể thấy qua sự xuất hiện rất sớm của các công trình kiến trúc chùa mà một số ít còn tồn tại cho đến ngày nay như: Chùa Long Thiền - Biên Hòa (1664), chùa Bửu Phong - Biên Hòa (1676), chùa Tam Bảo - Hà Tiên (1680), chùa Đại Giác - Biên Hòa (cuối thế kỷ 17)... Ngày nay, hầu hết chúng không còn mang dáng kiến trúc đặc trưng cho giai đoạn lịch sử sơ khởi, mà đã biến dạng qua các lần tu sửa. Tuy nhiên, sự tồn tại của chúng cho thấy giá trị lịch sử đích thật của bộ phận kiến trúc tiêu biểu này. Như vậy, xét về thời gian văn hóa, cùng với nhà ở dân gian, cùng với đình, chùa Nam Bộ là bộ phận văn hóa có giá trị.

II- Kiến trúc xứ Đàng Trong-Nam Bộ

Tiền vào đất phương Nam, kiểu cách xây dựng ở xứ “Đàng Trong” đã đổi khác. Giai đoạn đầu ở vùng “Ngũ Quảng” (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi) và tiến dần vào đất Nam Bộ.

Riêng về phong cách chùa ở “Đàng Trong” cũng khác “Đàng Ngoài”. Tiêu biểu như nếp chùa Huế về cơ bản vẫn tiếp nối truyền thống ngôi chùa Việt, nhưng tinh tế, không đồ sộ, khoa trương, ít rườm rà, không nhiều gian. Đó cũng là ngôi nhà rường bình dị, thân thiết, gần gũi dân gian. Chánh điện chỉ có 3 - 5 gian, 2 chái, cất mái 2 tầng nên nhẹ nhàng, thanh thoát hơn mái chùa nặng nề miền Bắc. Tiếp theo chánh điện là chiếc sân trong bao quanh bởi thiên đường, tầng xá. Sau vườn là khu canh tác, trồng hoa màu.

Vào vùng Nam Bộ, nhà cửa lưu dân chủ yếu vẫn làm theo kiểu nhà rường vùng Ngũ Quảng. Tuy vậy, cách bố cục mặt bằng, kết cấu gỗ và sử dụng vật liệu đã biết thích ứng với vùng đất mới nhiều sông rạch và thời tiết khí hậu nhiệt đới nắng mưa hai mùa, có mùa nước nổi hàng năm. Kiến trúc không còn được chăm chút tỉ mỉ, kiểu cách như ở Đàng Ngoài, mà mộc mạc, giản dị với những không gian ở mới, hình thành trong thực tế cuộc sống Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhà ở bố cục kiểu “nổi đọi” (các lớp nhà trước sau nối tiếp nhau), có hàng hiên bao quanh (tạo không gian đệm giữa nội và ngoại thất) hoặc “thảo bạt” mặt sau mở ra sông rạch. Mái có bốn vạt trước sau và hai bên, tạo dốc lớn cho nước mưa chảy nhanh, lợp ngói âm dương hai lớp, cách nhiệt cách âm tốt hơn ngói mũi hài ở miền Bắc. Vách gỗ (bô kho) đều có song gỗ phía trên giúp thông thoát tốt cho nội thất.

Nhà cổ nay không còn nhiều, chỉ tồn tại một ít tại các nhà vườn ngoại thành. Xuất hiện sớm nhất ở vùng đất mới Gia Định, nay còn các ngôi chùa mang tên Phụng Sơn, Giác Lâm, Giác Viên. Đình thì còn các ngôi đình Nam Chơn, Bình Tiên. Dinh Tân Xá xây chợ giám mục Bá Đa Lộc nay còn nguyên vẹn, là kiểu điển hình ngôi nhà rường cổ truyền 3 gian 2 chái. Từ mái nhà đến kèo cột, rầm chĩa, đồ mộc nội thất thể hiện một kỹ thuật trang trí tinh xảo.

Ngôi chùa của lưu dân Nam Bộ đã không còn được chăm chút tỉ mỉ, kiểu cách như ở vùng Ngũ Quảng hoặc Đàng Ngoài. Nếp chùa này mộc mạc, giản dị nhưng thích nghi với thời tiết khí hậu nhiệt đới. Ngôi nhà chính kiểu tứ trụ vừa mang hình ảnh ngôi nhà rường vùng Ngũ Quảng miền Trung vừa lai tạo nét chùa vùng Hoa Nam (Trung Quốc) lẫn nét chùa Khmer. Một không gian tâm linh mới đã hình thành trong thực tế

cuộc sống vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long. Nếp chùa cần thông thoáng, mái lớn lợp ngói âm dương thô mộc kết hợp với hàng ba rộng rãi che chắn nắng mưa. Bố cục ngôi chùa cũng giản lược đi, ít khi xây cửa tam quan, tháp không mấy lớn, mà chỉ còn lại chánh điện với nhà tăng chúng, sân vườn phía sau.

III- Các đặc trưng kiến trúc chùa Nam Bộ

- Giá trị môi trường và cảnh quan:

Hình thành trong điều kiện tự nhiên Nam Bộ, kiến trúc chùa Nam Bộ đã hàm chứa trong tự thân nó một giá trị môi trường và cảnh quan khá đặc biệt.

Đề ứng phó với không khí nóng ẩm của vùng Nam Bộ, kiến trúc chùa thường thoáng dãn, nhiều cửa, mái ngói thoải, tán đá cao... Tuy vậy, do môi trường ít gió bão, bộ khung sườn khá mạnh khảnh và giản đơn.

Chùa xuất hiện từ nhu cầu tâm linh của người lưu dân và được chính nhân dân trong làng xã “cưu mang” và xây dựng, do đó hầu hết kiến trúc chùa Nam Bộ thường mang “hình bóng” của kiến trúc dân gian lân cận, tự thân nó đã hòa hợp một cách tự nhiên với môi trường sống của người dân và môi cảnh xung quanh. Đó cũng là điều kiện tốt nhất cho cảm nhận cộng đồng và cơ sở hình thành các giá trị cảnh quan khu vực.

- Giá trị cấu trúc chức năng và kỹ thuật xây dựng:

Xuất phát từ điều kiện xã hội cụ thể tại Nam Bộ, khi mà đời sống người dân chưa ổn định, nhìn chung thực trạng ấy kéo dài từ khi Nam Bộ mới được người Việt khai phá cho đến nửa thế kỷ 20. Đời sống cá nhân chưa được cải thiện, kiến trúc nhà ở dân gian chưa được chú trọng thì kiến trúc mang tính công cộng như chùa cũng bị hạn hẹp. Không gian chức năng, vì thế cũng chỉ được phân bố vừa đủ cho các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng tối thiểu. Bên cạnh đó, với kỹ thuật xây dựng thô sơ của người bình dân (Tại Nam Bộ ít có công trình kiến trúc chùa nào được hưng công xây dựng với qui mô lớn và có người chuyên môn kỹ thuật giỏi phụ trách). Đa số sử dụng “nông nhàn”, ít chuyên môn dưới hình thức “công quả” để xây dựng, các chi tiết kiến trúc ít được trau chuốt. Tuy vậy, kỹ thuật xây dựng giản đơn, ít cầu kỳ được sáng tạo từ phương thức xây dựng truyền thống thông qua các vật liệu xây dựng địa phương, và chức năng sử dụng tối thiểu trong bố cục đã tạo nên giá trị đặc biệt mang tính đặc thù văn hóa Nam Bộ.

- Tính chất dân gian trong kiến trúc chùa:

Các công trình kiến trúc chùa Nam Bộ hầu hết được kiến tạo bởi chính công sức, tài chánh, tư duy và sự sáng tạo nghệ thuật của người bình dân Nam Bộ, hiếm có công trình nào sử dụng “công khổ” để xây dựng (chỉ có chùa Khải Tường được vua Minh Mạng trích quốc khố để trùng tu năm 1832 và đã bị cháy năm 1867), vì vậy chúng mang tính dân gian rất cao. Nét vàng son quen thuộc chốn cung đình ít được tìm thấy trong kiến trúc chùa Nam Bộ, thay vào đó là các màu sắc đen, nâu, gụ dân dã. Các hoa văn kỹ hà cũng ít xuất hiện, thay vào đó là những họa tiết đời thường rất thật, rất giản dị có nhiều tại địa phương như: sóc, vịt, khỉ qua, chuột, bầu, bí... Đặc biệt hệ kết cấu xà-kê-bẩy hay chông rường-giá chiêng hoặc giả thủ có cấu trúc phức tạp được thay bằng hệ kết cấu “kèo đâm trính cột kê” đơn giản, từng được sử dụng rộng rãi trong kiến trúc dân gian Nam Bộ. Các hình thức vật liệu xây dựng như ngói “máng xối”, đá ong, gạch tàu... cũng hoàn toàn giống với cấu trúc ngôi nhà dân gian Nam Bộ. Ngoài ra chính tư duy nghệ thuật của người “thợ cả”, là một người trong giới bình dân, đã tạo

ra phong cách kiến trúc mang tính bình dân của chùa Nam Bộ mà trong sáng tạo nghệ thuật, đôi khi chính họ cũng không lường hết được các giá trị tiềm ẩn trong tác phẩm kiến trúc do chính họ tạo ra. Giá trị ấy chỉ do công chúng cảm nhận được khi sử dụng.

- Tính linh hoạt trong tổ hợp không gian:

Tại Nam Bộ, kiến trúc chùa là nơi thờ Phật, thờ các vị anh hùng nghĩa sĩ (như chùa Sùng Đức-Sài Gòn thờ Nguyễn Trung Trực, chùa Tôn Thạnh-Long An thờ Nguyễn Đình Chiểu...), thờ bá tánh... về sau kết hợp thêm chức năng hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội. Cũng xuất phát từ những chức năng ngày càng phức tạp ấy, tổ hợp không gian kiến trúc chùa cũng đã không ngừng biến đổi. Từ ngôi “am tranh” mang kiểu mặt bằng “chữ nhất” sử dụng cho nhu cầu thuần tín ngưỡng ban đầu, chuyển sang tổ hợp mặt bằng “chữ nhị” sử dụng kết hợp thêm chức năng hoạt động tôn giáo (làm giảng đường, trai đường, trường hạ ...) và không lâu sau đó biến sang tổ hợp mặt bằng “chữ tam”, “phức hợp” và gần đây (giữa thế kỷ 20) xuất hiện dạng “lầu” nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng hơn.

Xét về công năng sử dụng của kiến trúc đình và chùa Nam Bộ, tuy có khác nhau, nhưng quá trình biến chuyển có sự tương đồng nhau và không gian kiến trúc lại không khác nhau mấy. Thường chỉ là sự ghép nối thêm các “mô-đun” nhà giống như nếp nhà có trước hay tương tự để mở rộng thêm không gian sử dụng.

Để biến chuyển tổ hợp mặt bằng (không thay đổi chiều cao), đối với kiến trúc đình và chùa Nam Bộ (kể cả một số “nhà lớn” của các hào trưởng trong làng), thường chỉ là sự nối thêm một nếp nhà mới vào nếp nhà chính đã có sẵn, về phía sau hoặc hai bên theo kiểu “bát dần”, “nối đọi” hay “nối đọi có sân tương”. Do vậy, tổ hợp không gian kiến trúc thường giống nhau, mặc dù chức năng sử dụng có khác nhau. Đó cũng là lý do nhiều kiến trúc nhà ở của hào trưởng trong làng đã dễ dàng “cải gia vi tự” (sửa nhà làm chùa) thành các ngôi chùa với chức năng sử dụng mới mà tổ hợp không gian kiến trúc không thay đổi.

Từ các giá trị về mặt thời gian và không gian văn hóa so với các loại hình văn hóa khác như đã trình bày trên, cùng với đặc tính dân gian sẵn có, kiến trúc chùa Nam Bộ đã trở thành bộ phận văn hóa tiêu biểu của vùng văn hóa Nam Bộ.

Văn hóa Việt Nam, kể từ thời dựng nước, đã từng gắn liền với nền văn minh lúa nước. Sau cuộc thiên di vài nghìn năm trước công nguyên tiến về phương Nam âm áp, hình thành cư dân Nam Á-Bách Việt và Việt Nam sau này. Tiếp cận với khí hậu bán nhiệt đới rồi nhiệt đới nóng ẩm của Trung Bộ và Nam Bộ, tư tưởng “thuận lý-trọng tình” trở thành truyền thống chung của cả dân tộc. Tuy có những thời kỳ bị tác động của văn hóa Trung Hoa hay sau này là văn hóa phương Tây, nhưng đặc trưng cơ bản ấy vẫn “mặc nhiên” là cốt lõi cho các nghệ sĩ Việt Nam sáng tác và hiện diện trong các tác phẩm nghệ thuật của họ. Bản thân kiến trúc, là công trình nghệ thuật, cũng không nằm ngoài đặc trưng truyền thống ấy.

Riêng vùng văn hóa Nam Bộ, tính chất “trọng tình” càng nổi trội hơn các vùng khác trong thời gian đầu các chúa Nguyễn, ít ra đến hết thời kỳ Tây Sơn. Sau đó, trong sự tiếp biến văn hóa với các nước phương Tây và hoàn cảnh lịch sử “quá độ” với cái cũ, tư tưởng “thoát ly” hình thành, tạo tiền đề cho hàng loạt sự đổi mới theo chiều hướng “cách tân Âu hóa”, tính chất “trọng lý” dần dần hình thành và phát triển trong

xã hội Nam Bộ sau đó lan ra trên phạm vi cả nước, nhất là vào những năm cuối thế kỷ 20 đầy biến động.

Cùng với sự phát triển như vũ bão của những thành tựu khoa học kỹ thuật, khoa học xây dựng ngày càng được bổ sung và cải tiến, khoảng cách không gian của tiến bộ và lạc hậu ngày càng bị thu hẹp, sự giao lưu văn hóa tạo sự cọ xát mạnh mẽ giữa các nền văn hóa với nhau, tính tổng hợp của văn hóa nông nghiệp Việt Nam càng phát huy cao độ và cho ra đời những sản phẩm văn hóa nghệ thuật tiếp biến-tích hợp, tuy bước đầu “chất lượng” chưa cao, nhưng đó là một hiện tượng hứa hẹn cho một kiến trúc Việt Nam tương lai, vừa mang đặc trưng truyền thống dân tộc, vừa mang tính hiện đại.

Tất cả những biến động đó ở vùng đất phương Nam phải chăng đều phát xuất từ Đảng Trong-Nam Bộ thời các chúa Nguyễn, đặc biệt là giai đoạn trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu vậy.

HIỂN TÔNG HIẾU MINH HOÀNG HẬU

(1680-1716)

Hồ Xuân Thiên*

I. Về thân thế của Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Hậu

Bà húy là Tống Thị Đượ, còn có tên là Quyên. Bà nguyên họ Hồ, khi nhập cung đổi qua họ Tống. Bà có cha là Chương Dinh Hồ Văn Mai và mẹ là Hồ Thị Ruộng.

Bà sinh giờ Sửu ngày mồng 01 tháng 09 năm Canh Thân (1680), chánh quán làng Hương Cần, xã Hương Toàn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Gia đình bà có mối quan hệ với phủ Chúa: ông có Hồ Quang Đại làm quan dưới triều chúa Nguyễn Phúc Tần suốt 26 năm từ năm 1652; năm 1687 Hồ Quang Đại làm Thị Giảng Tri Kinh Diên cho chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1650-1691); năm 1691 Hồ Quang Đại được tiếp tục làm Thị Giảng Tri Kinh Diên cho chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1675-1725); ông nội Hồ Văn Duyên làm chức Cai Hợp, chú Hồ Văn Chử làm Chánh Đề Đốc, Hồ Quang Ân làm chức Tri Phủ; cha Hồ Văn Mai làm chức Tri Bạ.

Chúa Nguyễn Phúc Chu lên ngôi năm 1691, lúc chúa được 17 tuổi. Hai năm sau (1693) Hồ Thị Đượ tiến cung, lúc đó bà 14 tuổi. Tôi nghĩ, Hồ Quang Đại tiến cung cô cháu gái Hồ Thị Đượ cho chúa.

Năm 1693, gia đình Hồ Văn Mai tổ chức lễ trai đàn, tụng kinh cầu nguyện. Sau buổi lễ, Hồ Văn Mai được chúa Minh triệu vào Phủ Chúa. Chúa phán: "Ta thành tâm cầu tự, đêm qua nằm mộng thấy vị thần bảo rằng: Ngoài thành, về phía trái, gần trai đàn có người con gái đứng ôm gốc cây phan, nhìn thì đó là người con gái quý. Ta liền phái thị thần ngầm đến chỗ trai đàn để dò xét. Quả nhiên thấy một người con gái đứng dưới gốc cây phan. Hỏi thì đó là con gái của nhà người. Nếu muốn tiến vào cung thì phù hợp với giấc mộng tốt lành." Hồ Văn Mai tuân chỉ chúa tiến bà vào cung. Khi tiến cung bà được xếp vào bậc Hữu Cung Tàn thứ tư, kế được phong làm Chiêu Nghi. Bà tính nhân hậu, cung kính, người trong cung đều noi đức tốt.

Bà sinh hạ được hai trai, con lớn là Nguyễn Phúc Thụ (1697-1738), sau này là Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế, con thứ hai là Nguyễn Phúc Tứ làm chức Nội Hữu Cai Đội, về sau được phong là Luân Quốc Công.

Bà mất giờ Tuất ngày 12 tháng 2 năm Bính Thân (1716) được ban Minh Phi Liệt Phu Nhân, thụy là Từ Huệ, táng ở Vĩnh Thanh Lăng (thuộc làng Trúc Lâm, huyện Hương Trà). Năm Gia Long thứ 5 (1806) truy tôn là Từ Huệ Cung Thục Ý Đức Kinh Mục Hiếu Minh Hoàng Hậu, thờ chung với chúa Minh Nguyễn Phúc Chu tại gian thứ ba bên trái trong Thái Miếu.

Năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát làm phủ đệ cho Nội Hữu Cai Đội Nguyễn Phúc Tứ tại quê mẹ ở Hương Cần, nhân đó có dựng một ngôi chùa lợp ngói tại nơi mà ngày trước đã lập trai đàn cùng cấp 3 mẫu 1 sào công điền tốt làm hương hỏa.

* Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

II. Về dòng tộc của Quốc Sư Hồ Quang Đại

1. Đòi thứ nhất

Ông tổ 6 đời của Hồ Quang Đại là Hồ Minh. Hồ Minh là một chiến binh trong đội quân Trung Nghĩa của Nguyễn Hoàng (1525-1613).

Tháng 10 năm Mậu Ngọ (1558) chúa Tiên đem bà con quyền thuộc, người đồng hương huyện Tống Sơn và một ngàn nghĩa quân vào trấn thủ Thuận Hóa. Dựng dinh ở xã Ái Tử (thuộc huyện Vũ Xương, nay là huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).

Năm Canh Thân (1560), quân nhà Mạc vào đánh Nghệ An thường theo đường biển. Chúa Nguyễn sai phái quân lính lập đồn ở cửa biển để phòng ngừa. Một đồn như thế lập tại cửa Thuận An, một đồn khác tại Sịa bên bờ phá Tam Giang, một đồn tại Thành Lôi bên sông Hương, lại một đồn nữa tại thành Hóa Châu. Quân lính tại các đồn vừa có nhiệm vụ bảo vệ, vừa có nhiệm vụ kinh tế khai khẩn đất hoang. Sau khi hết công tác, họ đã xin ở lại nhập tịch tại làng họ có công khai khẩn. Làng Hòa Duân ở Thuận An, làng Thủ Lễ ở thị trấn Sịa, làng Nguyệt Biều ở Huế, làng Hương Cần bên sông Bồ đều có họ Hồ xin nhập tịch mà các thủy tổ của họ đều có gốc gác là chiến sĩ đội quân Trung Nghĩa năm xưa. Hồ Minh là thủy tổ họ Hồ Nguyệt Biều và họ Hồ Hương Cần có gốc gác như vậy.

2. Đòi thứ hai, ba, tư, năm: Thám, Tú, Ý, Quận.

3. Đòi thứ sáu

Hồ Quang Đại có cha là Hồ Đình Quận, làm chức Câu Kê, người xã Nguyệt Biều, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Thi Hương Cống khoa Nhâm Thìn (1652) đậu thủ khoa, được bổ vào Văn Chức Viện. Năm 1656, được trao chức Tri huyện Phú Vang. Năm 1659 được thăng làm Tri phủ Thăng Hoa (Quảng Nam). Năm 1667, lại được triệu về chính dinh làm văn chức. Năm 1669, Hồ Quang Đại được cử đi đo đạc toàn bộ đất ruộng công tư tại Đàng Trong suốt từ phủ Quảng Bình đến phủ Diên Ninh (Khánh Hòa) để lập sổ địa bạ năm 1669. Cũng năm 1669, Hồ Quang Đại được chúa cử đi duyệt tuyển dinh Thái Khương gồm hai phủ Thái Khương và Diên Ninh tức tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Tần mất, chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái lên thay. Hồ Quang Đại được cử giữ chức Thị Giảng Tri Kinh Diên. Năm 1691, chúa Nghĩa mất, chúa Minh Nguyễn Phúc Chu nối ngôi, Hồ Quang Đại được tiếp tục làm Thị Giảng Tri Kinh Diên cho chúa Minh. Hai năm sau, 1693, Hồ Quang Đại đã tiến cung cháu gái Hồ Thị Được, sau là Hiếu Minh Hoàng Hậu.

Hồ Quang Đại mất, chúa Minh rất thương tiếc phong tặng Phụ Chính An Biên Phúc Đức Quốc Sư. Dân làng Hương Cần đã xây dựng miếu thờ Hồ Quang Đại trên khu đất rộng ba sào gọi là Miếu Ngài Hồ. Được tôn làm Thành Hoàng làng Hương Cần.

Bài vị thờ Hồ Quang Đại tại đình làng Hương Cần: Bôn Thổ Thành Hoàng Hồ Thiện Phước Đức Quý Công.

Bài vị thờ Hồ Quang Đại tại Miếu Ông làng Nguyệt Biều: Nhâm Thìn Niên Thí Trúng Giám Sinh Triều Nghị Đại Phu Thị Giảng Phụ Chính An Biên Phúc Đức Quốc Sư Hồ Quý Công Thần Vị.

4. Đòi thứ bảy: Tài, Ân, Đôn, Tăng, Năm, Nắm, Út, Duyên (cha Hồ Văn Mai).

5. Đòi thứ tám

Hồ Văn Mai (1648-1715) là cha của Hiếu Minh Hoàng Hậu, trước làm chức Tri Bạ, tháng 11 năm 1706 làm chức Cai Đội coi đội Tả Trung Bộ. Tháng 9/1713 được thăng làm Cai Cơ coi cơ Tả Súng. Tháng 2/1715, Cai Cơ Hồ Văn Mai chết, tặng Chương Cơ rồi tặng Chương Dinh.

6. Đòi thứ chín

Hồ Thị Được là Hiếu Minh Hoàng Hậu.

Tổng Hồ Thụ tự Nguyên làm chức Đô Chỉ Huy Sứ kiêm Chỉ Huy Sứ Cai Đội.

7. Đòi thứ mười

a. Tổng Hồ Huân

Tổng Hồ Huân tự Hà, còn có tên là Đông, làm Cai Đội dinh Bình Thuận. Vợ là Công Nữ Nguyễn Phúc Ngọc Hoãn, con gái của Nội Hữu Tôn Thất Tứ (con trai thứ hai của Hiếu Minh Hoàng Hậu).

Hồ Công Diệu làm quan triều Tây Sơn Nguyễn Quang Toản chức Thượng thư Bộ Lại. Tổ bốn đời của Hồ Công Diệu là Hồ Văn Nê. Ông nội là Hồ Công Gi. Cha là Hồ Công Lữ. Hồ Công Lữ làm chức Giáo tập. Mẹ là Trần Thị Quý. Năm 1801, Thượng thư Bộ Lại Hồ Công Diệu cùng với Phụng Chính Trung thư Trần Văn Kỷ ra hàng Nguyễn Ánh. Hồ Công Diệu không bị giết vì bà con bên ngoại, còn được vua Gia Long cho lãnh chức Chánh Đốc học Quốc Tử Giám để đào tạo nhân tài. Đến tháng 9/1809 Hồ Công Diệu được về hưu.

b. Hồ Hữu Thâm

Ông nội là Hồ Quang Thanh làm tri huyện. Cha là Hồ Quang Ánh làm quan chức Đô Chỉ Huy Sứ Chánh Dinh Tả Tượng Cơ. Mẹ là Võ Thị hiệu Từ Trinh.

Hồ Hữu Thâm làm Tri Bạ Đồ Gia, năm 1819 đổi làm Biện Lý Nội Vụ Phủ quản lý phẩm vật của triều đình. Trải qua nhiều chức vụ: Hàm Lâm Viện Thị Giảng (1825), Hàn Lâm Viện Biên Tu (1831), Hồng Lô Tự Khanh kiêm Quang Lộc Tự Khanh (1825), Đại Lý Tự Thiếu Khanh (1832), thăng Hữu Thị Lang Bộ Lễ, Tả Thị Lang Bộ Lễ (1828), Tả Thị Lang Vũ Khố (1829), Thiêm Sự Bộ Hộ (1820), Án Sát Khánh Hòa, Án Sát Quảng Trị, Bố Chánh Quảng Trị (1834).

Cuộc đời làm quan của Hồ Hữu Thâm có nhiều lúc gặp rủi ro. Như năm 1829 mới nhận lãnh Thị Lang Vũ Khố được nửa năm thì bị tội cách lưu. Lý do là vua ra thăm lễ duyệt voi tại cồn Dã Viên trước Kinh Thành. Buổi lễ đang diễn ra, bỗng nhiên con cạp bị buộc sống dây, nhảy tới thuyền vua ngự. Quân lính giết ngay được cạp. Một lần khác (1831), Hoàng Hữu Nhân là nhân viên Nội Vụ Phủ gian lận vàng bạc trong kho. Thị Lang Hồ Hữu Thâm xin giám án tử cho đương sự. Vua Minh Mạng bắt tội phải bị về làm dân.

8. Đòi thứ mười một

Tổng Phước Đạm là con Tổng Hồ Huân, mẹ là Công Nữ Nguyễn Phúc Ngọc Hoãn. Tổng Phước Đạm là vị tướng giỏi, được phong tặng Vọng Các Công Thần. Khi chúa còn ở Vọng Các, Đạm đã vượt biên qua Vọng Các tìm gặp chúa, xin chúa về nước vì anh em Nguyễn Nhạc-Nguyễn Huệ bất hòa. Về nước, Tổng Phước Đạm được

phong làm Giám Quân Trung Dinh. Chết được phong Đệ Nhất Công Thần, được thờ tại Miếu Trung Hưng Công Thần.

9. Đời thứ mười hai

Hồ Thị Ý Nhi có tổ bốn đời là Tri Phủ Hồ Quang Tuyên, cha là Thủ Lĩnh Hồ Quang Lương, mẹ là bà Nguyễn Thị Trân. Bà sinh ngày 15 tháng 11 năm Bính Tuất (1826). Bà sinh một hoàng nữ là Nguyễn Phúc Gia Phúc, con gái út của vua Thiệu Trị. Gia Phúc sinh năm Đinh Mùi (1847). Năm Quý Hợi (1863) bà hạ giá lấy Phò Mã Đô Úy Nguyễn Lâm (con trai Nguyễn Tri Phương). Bà mất năm Mậu Tí (1888). Bà có ba con trai và hai con gái.

10. Đời thứ mười ba

Quảng Vụ Thái Giám Hồ Xuyên: cha là Hồ Hữu Khâm, mẹ là Võ Thị Màng. Nguyên năm Thiệu Trị thứ hai (1842) Tăng Cang chùa Giác Hoàng là thiền sư Nhất Định rời chùa Giác Hoàng về lập am An Dưỡng ở làng Dương Xuân. Thiền sư an nhiên tịch ngày 7 tháng 10 năm Đinh Mùi (1847). Thiền sư Hải Thiệu-Cương Kỹ thay thế thầy hoàng hóa am này.

Năm Mậu Thân, thiền sư Cương Kỹ và các thái giám, cung giám xây dựng am An Dưỡng thành một ngôi chùa to lớn và được vua Tự Đức sắc phong ban danh cho chùa: Sắc Tứ Từ Hiếu Tự.

Năm Ất Dậu (1885) được sự trợ duyên của Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ và cung giám, thái giám, thiền sư Hải Thiệu cho trùng tu lại chùa Từ Hiếu.

Năm Giáp Ngọ (1894), chùa Từ Hiếu đã bị hư mục, nên thiền sư Cương Kỹ cho trùng tu lần thứ hai. Lần này Quảng Vụ Thái Giám Hồ Xuyên là người đứng ra lo liệu. Bia trùng tu chùa Từ Hiếu có ghi: "Tháng 8 năm Mậu Ngọ, triều Thành Thái, một cuộc trùng tu lớn lao đã được thực hiện, mở rộng điện thờ, đúc thêm hai tượng Phật, tiền đường, nhà trước, nhà sau, đình bia, cống nước, nhất nhất đều được sửa sang lại cả. Thái giám Hồ Xuyên quyên tiền trong đồ chúng, đứng ra lo trùng tu lại chùa".

11. Đời thứ mười bốn, mười lăm: Tống Hồ Hương, Tống Hồ Lương.

12. Đời thứ mười sáu

Tống Hồ Cầm (1918): cha là Tống Hồ Lương (1887), mẹ là Nguyễn Thị Sỏi (1890), vợ là bà Nguyễn Thị Hồng (1919). Có bốn trai là: Tống Hồ Thanh Kỳ, Tống Hồ Thanh Huân, Tống Hồ Thiện Chơn tức Chí Thành, và Tống Hồ Viên Nguyên. Ông là nhà báo. Năm nay (2011) mặc dù đã 93 tuổi, ông vẫn còn làm việc tại Báo Giáo Ngộ, chức vụ phó tổng biên tập.

13. Đời thứ mười bảy

a. Hồ Xuân Anh

còn có tên Hoàng Anh Tuấn (1924): cha là Hồ Xuân La hàm Thị Độc Học Sĩ, mẹ là Hoàng Thị Bân, con gái ông Hồng Lô Tự Khanh Hoàng Trọng Đán. Thi đỗ trung học, làm việc phán sự tòa Lâm Chính Trung Kỳ (1944).

Tham gia bộ đội Giải Phóng Quân. 1945 cùng một lần với cậu ruột là nhà văn Hoàng Trọng Quy tác giả Pháp Việt Tân Tự Điển, sau này là thứ trưởng bộ Văn Hóa Thông Tin chính phủ lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam.

Năm 1972 Hoàng Anh Tuấn được cử làm trưởng phái đoàn quân sự của chính phủ lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam tại hội nghị quân sự bốn bên tại trại Davis, phi trường Tân Sơn Nhất.

Sau giải phóng 1975, ông được phong hàm thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam. Sau đó chuyển qua ngành ngoại giao, ông được cử giữ chức đại sứ Việt Nam tại Ấn Độ.

Vợ là bác sĩ Lê Thị Trì, người làng Bác Vọng, Quảng Điền, Thừa Thiên. Ông có bốn gái: Hồ Thị Phước Hải, Hồ Thị Quỳnh Lương, Hồ Thị Minh Liên, người còn lại không rõ tên.

b. Hòa Thượng Thích Phước Toàn

Trụ trì chùa Vạn Đức, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh.

c. Đại Đức Thích Tâm Định

Thế tục là Hồ Xuân Trung. Ông nội là Hồ Xuân Triêm, chánh đội trưởng đội kinh tượng. Cha là Hồ Xuân Đài, pháp danh Tâm Tế, sinh năm 1942, hiện đang sinh hoạt tại gia đình phật tử chùa Dương Biểu, thành phố Huế, chức vụ Đoàn Phó Nam Phật Tử.

Đại Đức Thích Tâm Định đã du học tại Myanmar về Thiền Định Vipassana. Đang giữ các chức vụ sau:

- Ủy Viên Ban Trị Sự Phật Giáo Tỉnh Đắk Lắk, kiêm Ủy Viên Ban Hoằng Pháp.

- Phó Thường Trực đại diện Phật Giáo huyện Cukmgar, kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp.

- Trụ Trì chùa Phổ Quang, xã Quảng Tiến, huyện Cukmgar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại Đức Thích Tâm Định có hai em trai đều xuất gia: Đại Đức Thích Hạnh Thường, xuất gia tại chùa Thọ Đức Huế, Sư Thích Đức Thiện đang tu học tại Thái Lan.

14. Đòi thứ mười tám, mười chín: Tổng Hồ Thanh Hải, Tổng Hồ Quốc Tuấn.

NGUYỄN PHÚC THUẦN

ÔNG TƯỚNG CÓ LÒNG NHÂN TÂM PHẬT

Hồ Xuân Thiên*

Năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng đem hơn một ngàn quân thủy vượt biển vào trấn Thuận Hóa. Đối với triều đình Lê Trịnh, Nguyễn Hoàng vẫn giữ lễ phiên thần. Nguyễn Hoàng còn đem quân ra Bắc hai lần nữa. Lần đầu (1569) chúa đi Thanh Hoa yết kiến vua Lê và thăm chúa Trịnh Kiểm đang bệnh nặng, kết quả của chuyến đi này là vua Lê triệu tổng binh Quảng Nam Nguyễn Bá Quynh về trấn thủ Nghệ An, vua phong cho chúa Nguyễn Hoàng kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam. Lần thứ hai (1592) khi vua Lê lấy lại được Đông Đô, chúa đem binh quyền ra yết kiến. Lần này chúa bị giữ lại Đông Đô hết tám năm. Năm 1600, chúa bày mưu mới về được Thuận Hóa.

Năm 1613, chúa Nguyễn Hoàng yếu. Trước khi mất, chúa gọi thế tử là Nguyễn Phúc Nguyên căn dặn: “Đất Thuận Quảng, Bắc có Hoành Sơn và sông Gianh hiểm trở, Nam có núi Hải Vân và núi Thạch Bi bền vững. Núi sẵn vàng sắt; biển sẵn cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh chống với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không thể địch được thì cố giữ đất đai chờ cơ hội, đừng bỏ qua lời dặn của ta.”[1]

Từ đó quan hệ giữa chính quyền Thuận Quảng và triều đình Lê Trịnh ngày càng căng thẳng. Chiến tranh Nam Bắc đã xảy ra tám lần từ 1627-1672. Cuộc chiến cuối cùng (1672), còn gọi là trận Trấn Ninh, là lớn nhất thời kỳ nội chiến. Trận này quân Bắc thanh thế lừng lẫy, thủy quân gồm một ngàn chiến thuyền, trên mười vạn quân tham gia chiến trận do chúa Trịnh Tạc đích thân làm nguyên soái, thế tử Trịnh Căn làm nguyên soái thủy quân, rước cả vua Lê Gia Tông cùng đi chinh phạt[2].

Người cầm đầu quân Nguyễn vừa hai mươi tuổi làm nguyên soái, đó là công tử Hiệp Đức Nguyễn Phúc Thuần.

Tôi báo cáo gia thế Hiệp Đức Nguyễn Phúc Thuần, vai trò của nguyên soái Hiệp Đức đối với trận Trấn Ninh và cuối cùng là công tử Hiệp Đức với Phật Giáo.

I. Gia thế Hiệp Đức Nguyễn Phúc Thuần:

1. Cha mẹ Hiệp Đức Hầu:

Cha công tử Hiệp Đức là Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687). Chúa Hiền nối ngôi năm 1648, ngài đã ba lần tổ chức chiến tranh chống lại quân Trịnh. Ngài đã chấm dứt được cuộc phân tranh Nam Bắc kéo dài suốt 45 năm (1627-1672). Ngài có công mở rộng bờ cõi về phương Nam, lập ra hai phủ Thái Khang và Diên Ninh năm 1653 (nay là đất đai tỉnh Khánh Hòa), mở đường cho các vị kế nghiệp tiến vào phía Nam. Đối với Phật Giáo, ngài xây dựng nhiều chùa. Chùa Hòa Vinh trên núi Quy Sơn được chúa xây năm 1667[3], sau này là Thiền Tĩnh Viện, mời thiền sư Minh Châu Hương Hải đến hoằng hóa, mở ra tương lai cho Phật Giáo Đàng Trong phát triển.

* Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

Chính tại Thiên Tĩnh Viện Quy Kinh, Quốc Thái Phu Nhân cùng bốn công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức, Cương Lĩnh và Hoàng Ân đều quy y thụ giáo, quan dân binh lính ai cũng kính tin xin quy y thụ giáo hơn 1300 người[4], mở đường phát triển Phật Giáo Đàng Trong.

Mẹ công tử Hiệp Đức là Châu Thị Viên (1625-1684). Bà vào hầu chúa trong thời kỳ tiềm ẩn được phong là Chánh Phu Nhân. Bà sinh được hai trai và một gái, con gái Nguyễn Phúc Ngọc Tào chết sớm, con trưởng là thế tử Nguyễn Phúc Diễn (1640-1684), con thứ hai là Nguyễn Phúc Thuận (1653-1675). Bà đã cùng thế tử Phúc Mỹ, các công tử, cư sĩ Trần Đình Ân... chú tạo Đại Hồng Chung chùa Sùng An, làng An Lư, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên nay vẫn còn[5]. Cuối đời bà rất đau buồn vì công tử Hiệp Đức chết sớm (1672), còn thế tử Phúc Mỹ chưa được nối ngôi đã mất (1684). Bà mất năm Giáp Tý (1684), được chúa tặng Tán Quốc Chánh Phu Nhân[6].

2. Anh chị em Hiệp Đức Hậu:[7]

Công tử Hiệp Đức có sáu anh em trai và ba chị em gái.

Nguyễn Phúc Diễn (1640-1684) là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Tần, còn có tên là Hán, mẹ là hoàng hậu Châu Thị Viên. Lúc đầu ông được lập làm thế tử, phong chức chương dinh, tước Phúc Mỹ Hầu[8], chưa được nối ngôi thì mất. Năm 1684 thế tử bệnh nặng than rằng “tiếc ta là thân vương tử mà không lập được công lớn để lại cho đời”. Chúa thương tiếc phong tặng Phúc Quận Công, sau được phong Phúc Quốc Công. Bà vợ là Nguyễn Thị Vệ, pháp danh Diệu Linh. Ông có sáu trai và ba gái.

Nguyễn Phúc Thái (1650-1691) là con thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Tần, lại có tên là Ngàn, mẹ là hoàng hậu Tống Thị Đồi, anh cùng mẹ với công tử Cương Lĩnh. Thế tử Nguyễn Phúc Diễn mất sớm nên ông được lập làm thế tử. Ban đầu ông được phong Hoàng Ân Hầu[9], năm 1687 Nguyễn Phúc Thái nối ngôi, được phong tước Hoàng Quốc Công. Đối với Phật Giáo, ông và vợ là Quốc Thái phu nhân đều quy y với thiền sư Hương Hải. Ông cho dựng chùa Thuận An, ông cũng đã phái thiền sư Hoán Bích Nguyên Thiệu trở về Trung Quốc cầu cao tăng. Ông mất năm 1691. Thế tử dâng Thụy hiệu Hoàng Nghĩa Vương. Ông có năm trai và bốn gái. Con trưởng là chúa Nguyễn Phúc Chu.

Nguyễn Phúc Trân (1652-1685) là con thứ ba của chúa Nguyễn Phúc Tần, còn có tên là Huyền. Mẹ là hoàng hậu Tống Thị Đồi. Ông là em cùng mẹ với chúa Nguyễn Phúc Thái. Lúc đầu, ông làm chương cơ, được phong tước Cương Lĩnh Hầu[10]. Năm 1685, ông mất, được phong tặng Thiệu Bảo Cương Quận Công. Ông có vợ húy là Chơn Tánh, pháp danh Diệu Lan. Ông có một trai là Nguyễn Phúc Dàn.

Ba người con khác là Nguyễn Phúc Niên, Nguyễn Phúc Nhiễu, Nguyễn Phúc Ngọc Tào đều mất sớm. Hai công nữ khuyết danh có chồng lần lượt là chương cơ Tráng và chương cơ Đức.

3. Con cháu dòng dõi Nguyễn Phúc Thuận[11]:

Nguyễn Phúc Thuận có bốn trai là Nguyễn Phúc Nhuận, Nguyễn Phúc Lễ, Nguyễn Phúc Thiệu, Nguyễn Phúc Phan.

Nguyễn Phúc Nhuận làm quan chức chương dinh Thiếu Phó Quận Công. Có con là Nguyễn Phúc Thành làm quan chức cai cơ. Nguyễn Phúc Thành có con là Nguyễn Phúc Lộc làm quan chức quản cơ. Nguyễn Phúc Lộc có con là Tôn Thất Đình.

Tôn Thất Đình có nhiều con: Tôn Thất Thuyết làm phụ chánh đại thần triều Tự Đức; Tôn Thất Hàm làm tham biện sơn phòng, tham gia Cần Vương chống Pháp bị bắt và chết tại Đà Nẵng; Tôn Thất Lệ làm tham biện sơn phòng Quảng Trị, hy sinh tại chiến trường.

Tôn Thất Thuyết có hai con trai là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp phò vua Hàm Nghi, đều hy sinh vì nước. Rể của Tôn Thất Thuyết là Hoàng Giáp Nguyễn Thượng Hiền (lấy bà Tôn Nữ Thị Ân) là nhà cách mạng chống Pháp.

II. Trận chiến Trấn Ninh 1672[12]:

Đây là trận chiến lớn nhất của thời kỳ nội chiến. Quân Bắc điều động mười vạn quân, một ngàn chiến thuyền do chúa Trịnh Tạc làm nguyên soái, thế tử Trịnh Căn làm nguyên soái thủy quân, rước vua Lê Gia Tông ngự giá cầm quân, đô đốc Lê Thì Hiến làm tiên phong. Quân Nam nguyên soái là công tử Hiệp Đức, tiết chế là Nguyễn Hữu Dật, tả hữu tiên phong là Trương Phúc Cương và Nguyễn Đức Bảo.

Để chuẩn bị, chúa Trịnh Tạc chứa lương thảo ở Dinh Cầu và điện Phù Bộ phía Bắc sông Bồ Chánh, cho đào kinh Ròn để thông đường thủy, cho chặt tre gỗ tập trung tại hai xã An Bài và Thổ Ngõa để quân làm cầu phao.

Chúa Nguyễn Phúc Tần tự cầm quân, đóng tại dinh Toàn Thắng thuộc phủ Quảng Bình. Nguyên soái Hiệp Đức chọn ngày 20/7 làm ngày xuất quân và phân công Tiết chế Chiêu vũ Nguyễn Hữu Dật dẫn trận ở lũy Cát và bãi Đại Trường Sa, Trấn thủ Quảng Bình là đại tướng Mỹ Thắng đem quân giữ Chính Lũy, trên từ khe Cự, dưới đến Hói Trắng, trấn thủ Cự Dinh là Thuần Đức đem quân giữ lũy Dòn Vồng, tướng tiên phong phò mã chương cơ Trương Phúc Cương và tiên phong Nguyễn Đức Bảo, cai đội Hoàng Tín, tham mưu ký lục Võ Phi Thừa đem quân giữ cầu Mũi Nậy và đài Mũi Thốc, tham tướng Tài Lễ đem chiến thuyền dẫn hai bên cửa biển Nhật Lệ, trấn thủ Triều Tín dinh Bồ Chánh bảo vệ dân chúng vào hết trong thành Trấn Ninh, xong đem quân giữ lũy Động Hồi ở núi Đầu Mâu.

Chúa Trịnh Tạc sai quân đắp lũy từ núi ra tới biển, thế tử Trịnh Căn đem tám trăm chiến thuyền đánh chặn cửa sông Gianh, tham đốc Thắng Quận Công đem mười chiến thuyền giữ cửa sông Nhật Lệ, phò mã Hương Quận Công đắp đài ở xứ Còn Mắm xã Trấn Ninh, đặt súng lớn kiềm chế không cho quân Nam qua sông.

Chúa Nguyễn Phúc Tần bố trí sáu vạn quân giữ các cửa biển và vùng duyên hải: cai cơ Quyền Tín giữ cửa Tư Dung, cai đội Tín Mỹ giữ cửa Nại Hải, cai đội Mỹ Tài giữ cửa Tùng Luật, tri huyện của năm huyện dẫn hương binh đóng giữ duyên hải dọc bãi Trường Sa.

Ngày 25/9, chúa Nguyễn Phúc Tần dẫn quân đóng tại phủ Toàn Thắng thuộc Cự Dinh. Chúa sai thế tử Nguyễn Phúc Diễn đem quân thủy giữ cửa Yên Việt, cai cơ Thái Sơn, Thuận Trung giữ thành Trấn Ninh.

Ngày 25/9, trận chiến mở màn. Quân Bắc tiến thẳng đến dưới thành Trấn Ninh, quân Nam bám mặt thành mà đánh. Hai bên đánh từ sáng đến tối không phân thắng bại. Nguyên soái Hiệp Đức dẫn đại quân đến thôn Cừ bên này sông Nhật Lệ yểm trợ. Bên Bắc chúa Trịnh Tạc cho quân tìm chỗ tường thấp của thành Trấn Ninh quyết

chiến. Quân Nam hai tướng tiên phong Trương Phúc Cương và Nguyễn Đức Bảo cố chống trả, thân quân sĩ hai bên chất hàng đống. Quân Bắc dùng hỏa công, quân Nam phải dùng cát ướt để dập tắt. Quân Bắc lại ném trái phá vào thành, quân hai bên chết vô số nhưng thành không hạ được. Chúa Trịnh Tạc triệu tướng tiên phong là Lê Thì Hiến đến bàn. Thái Tử Lan Quận Công Nguyễn Thực nói: “Đã đến núi báu ai chịu về không, cúi xin vương thượng cho các tướng dốc lòng đánh phá, áp sát thành Trấn Ninh, đào sập tường thành, quân ta đổ dồn như kiến thì bọn chúng không thể chế ngự được”. Trịnh Tạc đồng ý, chọn 3000 quân cảm tử cho uống rượu say, mang cuộc lao vào phá chân thành, ném lửa đốt hết sạch chông, tường thành Trấn Ninh có nguy cơ sụp đổ. Tướng tiên phong bên Nam là Trương Phúc Cương và Nguyễn Đức Bảo cùng ký lục Võ Phi Thừa xin ý kiến nguyên soái Hiệp Đức bỏ thành Trấn Ninh về giữ lũy Mũi Nại. Nguyên soái Hiệp Đức không bằng lòng, sai cố giữ thành, nếu bỏ thành thì không còn chỗ hiểm và làm nhụt lòng quân. Nguyên soái một mặt sai tiết chế Nguyễn Hữu Dật, một mặt sai tướng sĩ tâm phúc dưới quyền đem quân cứu viện thành Trấn Ninh, chỉ để lại một ngàn quân hộ vệ. Quân Bắc lại dùng hỏa công: dùng điều giấy cho bay vào trong lũy, dưới cánh điều cho đeo chất dẫn lửa, kho tàn nhà cửa trong thành bốc cháy, khói bay nghi ngút, quân Bắc được thế tiến sát dưới chân thành. Tiết chế Nguyễn Hữu Dật cho làm bàn chông, đóng đinh sắt, dùng dây thừng treo lên cây cao, khi quân Bắc xông vào chiếm thành thì thả chông chụp vào đầu quân giặc. Tình hình chiến sự bất phân thắng bại thì chúa Trịnh Tạc được tin thế tử Trịnh Căn bệnh nặng, chúa Trịnh Tạc bèn ra lệnh kéo quân về Bắc, chỉ để lại ít quân cho tướng tiên phong Lê Thì Hiến dẫn quân đi sau.

Quân Nam toàn thắng, công tử Hiệp Đức sai Minh Tiến về phủ Toàn Thắng báo tin thắng trận lên chúa Nguyễn Phúc Tần, đồng thời tổ chức tiệc khoản đãi chư tướng. Công tử cho lập đàn tế tướng sĩ trận vong. Trong thành Trấn Ninh, công tử Hiệp Đức cho lập đàn tế quân Nam; ngoài thành, công tử cho lập đàn tế quân Bắc. Tất cả tướng sĩ miền Bắc bị bắt giữ đều được công tử hoặc cho về Bắc, hoặc cho đi khai khẩn miền Nam.

III. Công tử Hiệp Đức tín ngưỡng đạo Phật

Từ năm Giáp Tý (1600) lúc chúa Nguyễn Hoàng từ Đông Đô trở về Thuận Hóa, chúa có quan tâm cởi mở với đạo Phật, chúa cho xây dựng nhiều chùa: chùa Thiên Mục tại Huế, chùa Sùng Hóa tại Phú Vang, chùa Kính Thiên tại Quảng Bình, chùa Bửu Hòa và chùa Long Hưng tại Quảng Nam. Không những thế, chúa còn trực tiếp tham gia lễ Phật, làm đàn chay tại chùa Thiên Mục và bố thí cho dân nghèo[13].

Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) nối ngôi. Chúa chiêu hiền đãi sĩ, thu dùng hào kiệt. Chúa cho mở khoa thi để chọn nhân tài[14]. Chúa cho mở võ trường để thu dùng võ quan bách tính[15]. Chúa cho lập đội quân Trung Nghĩa bảo vệ chính dinh gồm con cháu những người đã theo chúa Nguyễn Hoàng vào Nam[16]. Nhiều tướng tài xuất hiện: Nguyễn Hữu Dật, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Võ Đình Phương, Võ Phi Thừa... Điều đặc biệt là chúa Nguyễn Phúc Nguyên được dân xưng tụng là chúa Sãi. Có lẽ vì chúa có lòng mộ Phật, xây dựng chùa ngay trong khuôn viên phủ chính Phúc Yên gọi là Giác Viên Nội Viện, mời sư khai sơn Hà Khê Cổ Tự về trụ trì, nay gọi là chùa Quảng Phúc đã được trùng tu[17]. Văn thần Nguyễn Hữu Dật được dân tỉnh Quảng Bình tôn phong bồ tát. Khi mất được chúa Minh Nguyễn Phúc Chu phong thần và lập đền thờ ở Thạch Xá vì ông từng làm chương dinh đạo Lưu Đôn có ân uy

với dân[18]. Đào Duy Từ là một Phật tử. Ông đã cho ta biết tại cửa biển Tư Dung có hai chùa thờ Phật là chùa Bà Viên và chùa Thái Lai.

“Đông Tây đều cách vắng lai

Rước ai nọ quán, đưa ai nọ đò”[19]

Chắc là chùa ở trên núi Quy Sơn có trạm dừng chân trên đường cái quan từ Thuận Hóa đi Quảng Nam.

Thế Tử Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) nổi ngôi, Phật Giáo Đàng Trong có cơ hội phát triển hơn. Tại Quảng Trị xuất hiện hai thiền sư Viên Khoan-Đại Thâm và Viên Cảnh-Lục Hồ[20].

Thế Tử Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) nổi ngôi, Phật Giáo Đàng Trong thật sự phát triển. Chúa cho sửa lại chùa Thiên Mục (1665), dựng chùa Hòa Vinh trên núi Quy Sơn. Các chùa làng cũng được xây dựng: chùa An Lưu huyện Phú Vang, chùa La Chử huyện Hương Trà, chùa Thủ Lễ thị trấn Sịa, chùa Thanh Phước, chùa Hà Trung, chùa Kim Long lần lượt được xây dựng[21].

Thời này, thiền sư Nguyên Thiều đến Thuận Hóa dựng chùa Vĩnh Ân (sau này có tên là Quốc Ân) phía Nam sông Hương[22]. Đặc biệt hơn là thiền sư Minh Châu-Hương Hải hoàng hóa tại Quảng Nam. Thiền sư người làng Bình An, huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa, Quảng Nam. Ngài thi đỗ Hương Tiến năm Đinh Hợi (1647) đời chúa Nguyễn Phúc Lan, được bổ làm văn chức tại dinh Kim Long. Năm 1652 được thăng làm tri phủ Triệu Phong. Phủ Triệu Phong gồm năm huyện là Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang, Hải Lăng và Đăng Xương. Làm tri phủ được ba năm, thiền sư Hương Hải xin từ quan về lập am tu thiền trên núi Tiêm Bút La ngoài cửa biển Đại Chiêm gần Hội An. Đại Chiêm là cửa biển sông Chợ Cui. Hai bên bờ sông Chợ Cui phía Bắc thuộc phủ Điện Bàn, phía Nam thuộc huyện Duy Xuyên. Tại Quảng Nam, danh tiếng của thiền sư Hương Hải đã lan truyền khắp nơi. Gia đình quan trấn thủ Quảng Nam là Thuần Quận Công và Chương Thái Giám Hoa Lễ Hầu đều đến xin quy y[23].

Theo Đại Nam Liệt Truyện thì Thuần Quận Công là Tôn Thất Thuần làm quan chức trấn thủ được phong tước quận công. Ông là con chương dinh Tôn Thất Nghĩa, cháu nội Tôn Thất Hà. Tôn Thất Hà là con trưởng của chúa Nguyễn Hoàng[24]. Theo Đại Nam Thực Lục thì Chương Thái Giám Hoa Lễ Hầu là Mai Phúc Hòa. Năm 1687, Chương Thái Giám Mai Thúc Hòa được thăng đô đốc[25].

Khoảng năm 1667, chúa Nguyễn Phúc Tần dựng chùa Hòa Vinh trên núi Quy Sơn gần cửa biển Tư Dung huyện Phú Vang. Chúa mời thiền sư Minh Châu-Hương Hải đến lập Thiền Tịnh Viện để hoàng hóa. Lê Quý Đôn cho biết khoảng 1300 người gồm hoàng gia quan tướng và nhân dân xin quy y thọ giới với thiền sư[26].

Chính phu nhân của chúa Nguyễn Phúc Tần là Châu Thị Viên khi mất được phong tặng Tán Quốc Chính Phu Nhân. Phu nhân của chúa Nguyễn Phúc Thái được phong là Quốc Thái Phu Nhân[27]. Sau đây là các hoàng tử con chúa Nguyễn Phúc Tần.

- Nguyễn Phúc Diễn, làm quan chức chương dinh, trước được phong tước Phúc Mỹ Hầu[28], khi mất được truy phong làm Phúc Quốc Công.

- Nguyễn Phúc Thái, trước được phong Hoàng Ân Hầu[29], khi mất được truy phong làm Hoàng Nghĩa Vương.

- Nguyễn Phúc Trân, trước được phong tước Cương Lĩnh Hầu[30], khi mất được truy phong làm Cương Quận Công.
- Nguyễn Phúc Thuận, trước được phong tước Hiệp Đức Hầu[31], khi mất được truy phong Hiệp Quận Công.

Lại nói công tử Hiệp Đức Hầu, có thể công tử quy y với thiền sư Hương Hải trong khoảng thời gian 1667-1672 vì năm 1672 công tử Hiệp Đức đã được cử làm nguyên soái. Từ khi nguyên soái xuất trận đã hơn hai tháng, chỉ dùng giáp sĩ hầu hạ. Có viên cai đội Quảng Bình là Bật Nghĩa có người con gái đẹp dò biết chuyện ấy bèn nhờ người đem con đến tiến vào trong trướng để hầu hạ. Hiệp Đức trông thấy bèn nổi giận mắng: ta chỉ muốn dẹp tan giặc, sao người dám đem nữ sắc đến câu ta? Bèn cho mười quan tiền rồi đuổi đi[32].

Sau khi thắng trận, nguyên soái Hiệp Đức sai dựng đàn tế các tướng sĩ trận vong ở trong thành Trấn Ninh. Đối với quân Bắc, nguyên soái cũng cho dựng đàn tế nhưng ở ngoài thành. Những chiến sĩ tử nạn dù quân Nam hay Bắc đều được chôn cất tử tế. Những tù binh quân Bắc bị quân Nam bắt được đều được cho tự do về Bắc. Người nào muốn ở lại thì được sắp xếp cho khai hoang, lập ấp ở miền Nam[33].

Từ khi rời chiến trận trở về dinh Kim Long, công tử Hiệp Đức phát lòng mộ đạo Phật, bèn lập một am nhỏ ở xã Khách Quán để hàng ngày tụng kinh tham thiền lễ Phật[34].

Khoảng năm 1673, Hiệp Đức Hầu vân du về phương Nam đến phủ Quy Ninh (nay là tỉnh Bình Định) gặp hòa thượng Giác Phong. Hòa thượng cho bảy chữ "Tôn Nhân Tự Giác Giác Hàm Sanh" và truyền cho bài kệ:

"Phước chiêu liên hoa diệu
Thiền gia ngọc bát hương
Vĩnh truyền ngô tống ấn
Chánh pháp thịnh nam phương"[34]

Từ đó, Hiệp Đức lấy hiệu là Giác Sanh Thiền Hòa Tử, đến dinh Thái Khang (nay là tỉnh Khánh Hòa) lập am tranh tu thiền trên núi Bút Sơn, làng Thanh Minh, xã Thanh Toàn, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để hoằng dương hóa độ cho lưu dân Việt mới đến khai khẩn vì dinh Thái Khang mới được lập năm 1653 và năm 1669 mới bắt đầu duyệt tuyển. Quan dân đến xin thọ giới tu học rất đông, thiền sư Giác Sanh phải bỏ am tranh dựng ngôi chùa ngôi lấy tên là Minh Thiện, làm lễ lạc thành ngày 17 tháng 11 năm Quý Sửu (1673)[35].

Ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão (1675), Giác Sanh Thiền Hòa Tử an nhiên thị tịch. Đồ chúng làm lễ hỏa táng, xá lợi được nhập tháp trong khuôn viên chùa Minh Thiện, một phần đưa về an táng ở xã Hiền Sĩ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Đền thờ lập tại làng Vân Khê, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Chúa Nguyễn Phúc Tần cho tên thụy là Tịnh Đức Phổ Chiêu Hòa Thượng[36].

Chú thích:

1. Đại Nam Thực Lục Tập Một (ĐNTLT1). Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. Viện Sử Học. NXB Giáo Dục. Năm 2007. Trang 25 – 37.
2. ĐNTLT1. Trang 84.
3. Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả (NPTTP). Hội Đồng Trị Sự Nguyễn Phúc Tộc. NXB Thuận Hóa. Huế. Năm 1995. Trang 131 – 135.
4. Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế (LSPGXH). Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm. NXB Văn Hóa Sài Gòn. Năm 2006. Trang 185.
5. LSPGXH. Trang 100.
6. Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu. NXB Khoa Học Xã Hội. Năm 1995. Trang 71.
7. NPTTP. Trang 142 – 143.
8. Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện (VNKQCT). Nguyễn Khoa Chiêm. NXB Hội Nhà Văn. Năm 1994. Trang 585.
9. VNKQCT. Trang 594.
10. VNKQCT. Trang 616.
11. 700 Năm Thuận Hóa Phú Xuân Huế. Nguyễn Đắc Xuân. NXB Trẻ. Năm 2009. Trang 793.
12. VNKQCT. Trang 517 – 571.
13. Ấn Chương Việt Nam Từ Thế Kỷ XVI Đến Cuối Thế Kỷ XIX Trong Dân Gian Vùng Huế (ACVN). Lê Nguyễn Lưu & Huỳnh Đình Kết. NXB Thuận Hóa. Năm 2011. Trang 55.
14. ĐNTLT1. Trang 49.
15. ĐNTLT1. Trang 44.
16. ACVN. Trang 61.
17. ACVN. Trang 57.
18. ACVN. Trang 72.
19. LSPGXH. Trang 96.
20. LSPGXH. Trang 99.
21. LSPGXH. Trang 100.
22. LSPGXH. Trang 100.
23. LSPGXH. Trang 186.
24. ĐNLT. Trang 84 – 85.
25. ĐNTL. Trang 96.
26. LSPGXH. Trang 185.
27. NPTTP. Trang 142.
28. VNKQCT. Trang 185.
29. VNKQCT. Trang 594.
30. VNKQCT. Trang 616.
31. NPTTP. Trang 143.
32. NPTTP. Trang 143.
33. VNKQCT. Trang 572 – 575.
34. VNKQCT. Trang 585.
35. Lịch Sử Phật Giáo Đàng Trong (LSPGĐT). Nguyễn Hiền Đức. NXB Thành Phố. Năm 1995. Trang 128.
36. LSPGĐT. Trang 130.
37. LSPGĐT. Trang 130.

SẮC TỬ VẠN AN TỰ, DI TÍCH PHẬT GIÁO TỪ THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Tuệ thông & Thiện Sanh *

Sách “Đại Nam nhất thống chí” , tập V (Quốc sử quán triều Nguyễn-NXB Thuận Hóa, Huế-1992), trong mục *Chùa quán* của tỉnh Biên Hòa, trang 80 đã ghi:

“Chùa Vạn An : Ở thôn Phước An, huyện Phước An. Hiến Tông hoàng đế bản triều cho biển gạch khắc chữ “Sắc Tử Vạn An Tự” và “ Vĩnh Thịnh lục niên , thất nguyệt, cát nhật, Quốc chúa Thiên Túng đạo nhân ngự đề”. Năm Minh Mệnh thứ 10, chùa bị cháy, sự trụ trì đem biển gạch cất ở chùa Long Hưng.”

Từ các nguồn tư liệu lịch sử về tiến trình mở rộng và bảo vệ bờ cõi về phương Nam của các bậc tiền nhân , cùng các tài liệu về lịch sử, địa lý, quá trình hình thành , phát triển kinh tế -xã hội và các Di tích văn hóa -tôn giáo của tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, chúng ta được biết, trước thế kỷ thứ 17 thì xứ Mô Xoài-Đồng Nai còn là vùng rừng núi hoang vu, dân cư còn thưa thớt, gồm người Khmer và một vài dân tộc thiểu số khác , canh tác rải rác . Đến thời Trịnh -Nguyễn phân tranh , các tầng lớp dân cư của miền Trung và miền Bắc phải rời bỏ quê hương ruộng đồng , diu dắt nhau đi lánh nạn, từng bước trôi dạt đến các vùng đất mới là Đồng Nai , Gia Định...Vùng đất mà cư dân người Việt định cư đầu thế kỷ 17 là vùng Mũi Xuy hay Mô Xoài , ở các lưu vực của sông, ven biển, tức là vùng đất thuộc Bà Rịa , Long Điền, Đất Đỏ, Vũng Tàu ngày nay. Vùng này được coi là trạm dừng chân đầu tiên trong tiến trình mở mang bờ cõi về phương Nam của cộng đồng cư dân người Việt . Sau đó, các chúa Nguyễn còn tiếp tục tiến hành những đợt di dân vào khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi, nhờ vậy mật độ người Việt ngày một chiếm số đông.

Đến năm Mậu Dần -1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu đã phái Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, đem quân vào kinh lược xứ Chân Lạp , chia vạch ranh giới, lấy đất Đông Phố đặt làm Phủ Gia Định ; Lấy huyện Phước Long lập Dinh Trấn Biên ; Lấy đất Sài Côn- sau này gọi là Sài Gòn làm huyện Tân Bình , lập Dinh Phiên Trấn. Từ thế kỷ 17I đến đầu thế kỷ XIX , triều đình nhà Nguyễn tiếp tục chính sách khẩn hoang , khuyến nông ở vùng đất phương Nam theo cách dùng binh lính làm lực lượng mở đường khai khẩn, rồi dung nạp dân thường , cho những người có năng lực trong dân tự đưa người từ quê hương bản quán, vào tổ chức khai khẩn , lập các làng ấp mới , từng bước hình thành các đồn điền , với sự bảo trợ của chính quyền nhà nước phong kiến . Nhờ chính sách thiết thực , khoáng đạt như vậy đã chiêu mộ , quy tụ dân chúng đến an cư lập nghiệp, mà các vùng hoang hóa nơi đầm lầy , biên cương, hải đảo như Hố Nai , Cát Tiên, Xuyên Mộc, Bà Rịa, Long Đất, Côn Đảo, Vũng Tàu... ngày nay được khai phá, mở mang nhanh chóng. Sự ra đời của ba làng cổ bắt nguồn từ cái tên ban đầu là “Tam Thoàn” (tức 3 thuyền), đã hình thành tên gọi ba làng có tên là Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam; Gắn liền với ba Ông Đội đầu tiên được vua Minh Mạng cho phép đứng ra cai quản, đã trở thành Thần hoàng làng, mà các thế hệ cư dân Ô Cáp -Vũng Tàu đã thành kính tôn thờ, lưu truyền cho đến ngày nay. Đó là các vị:

Đình Thắng Nhất thờ Thần hoàng Phạm Văn Dinh.

Đình Thắng Nhì thờ Thần hoàng Lê Văn Lộc.

Đình Thắng Tam thờ Thần hoàng Ngô Văn Huyền. Tại nơi đây còn có Đền thờ Cá Ông. Đình Thắng Tam cùng với Phước Tỉnh và Cần Giờ là ba nơi thờ.

“Đại Tướng Quân Nam Hải”, bậc thần hộ mệnh của cư dân miền biển, cầu mong Cá Ông phù hộ cho thuận buồm xuôi gió, làm ăn phát đạt an toàn, Quốc thái Dân an.

Cư dân thời kỳ đầu của các tổng An Phú hạ, An Phú thượng, Phước Hưng thượng, Phước Hưng hạ...sinh sống bằng nghề trồng khoai, bắp, đậu, hoặc trồng đay, gai, đánh bắt hải sản, làm muối, để tự cung tự cấp và trao đổi với nhau. Riêng ba tổng Long Xương, Long Cơ và An Trạch của người Chơ Ro nằm ở phía Bắc, các làng cách biệt nhau khá xa, dân cư thưa thớt, chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa cạn, chăn nuôi trâu bò và thu lượm sản vật của rừng như sáp, mật ong, dầu rái, để tự túc và trao đổi trong khi du canh du cư với các sắc tộc khác trong vùng.

Quá trình khẩn hoang lập ấp, phần đông cư dân mang theo các nét riêng về phong tục tín ngưỡng, tôn giáo từ quê cha đất tổ và dung nạp, thích nghi với tín ngưỡng dân gian của cư dân bản địa. Họ tiếp tục và phát triển các hình thức thờ cúng ông bà tổ tiên, các đạo Phật, Nho, Lão ở nơi quê hương mới. Nhờ vậy mà nhiều chùa, đền miếu, đình làng, nhà hội đồng... được xây cất trên các khoảnh đất được lựa chọn là “Địa linh”, với sự tự nguyện góp công góp của của cộng đồng, góp phần làm phong phú thêm bản sắc văn hóa dân tộc của các cư dân trên vùng đất mới. Tín ngưỡng dân gian và Phật giáo song song tồn tại, xen kẽ tác động, dung hòa nhau, làm nền tảng cho đạo lý, văn hóa tâm lý cho cộng đồng dân cư. Có thể nói, Phật giáo được truyền vào Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu từ rất sớm, nơi đây từng là cái nôi của Phật giáo Đàng Trong, là cơ sở để phát triển đến các vùng miền Đông, Tây Nam kỳ và ra Nam Trung kỳ. Đó là thời kỳ chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), sau khi thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm- đời thứ 29 phái Thiền Tào Động, từ Trung Hoa sang truyền bá đạo Phật (1695), chúa Nguyễn Phúc Chu đã thọ giới Bồ tát và được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân. Năm 1696, trước khi Hòa thượng Thạch Liêm về nước, theo yêu cầu của Quốc chúa, ngài Thạch Liêm đã cho các đệ tử là Thiền sư Hưng Liên, hiệu là Quả Hoàng cùng Thiền sư Hưng Triệt và Giám Sinh Hoàng Thần (Hoàng Thìn) ở lại để giúp chúa về Phật sự và cố vấn các việc triều chính, thì phái Thiền Tào Động tiếp tục phát triển ở Đàng Trong. Các đời chúa kế tiếp đều quy y thọ Bồ tát giới như: chúa Nguyễn Phước Trú có Pháp hiệu là Vân Tuyên Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Khoát là Từ Tế Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Thuận là Khánh Phủ Đạo Nhân. Cho đến năm 1774, khi chúa Nguyễn Phước Thuận bị quân Tây Sơn đánh, phải bỏ Phú Xuân, chạy vào Gia Định, thì các vị sư hầu duệ phái thiền Tào Động cũng tiếp tục vào theo. Vì vậy, đạo Phật ở các vùng đất mới khai mở ở phương Nam càng phát triển, chùa chiền, đình miếu... tiếp tục được xây dựng. Các thế hệ sau kế tục bảo tồn tôn tạo, trở thành các di tích lịch sử-văn hóa-Phật giáo có giá trị. Trải qua bao thăng trầm thử thách của thời gian và các triều đại cho đến ngày nay, trên địa bàn Bà Rịa -Vũng Tàu còn trên 500 ngôi chùa, đình đền, miếu mạo được xếp hạng. Trong đó có nhiều ngôi chùa cổ nổi tiếng được ghi nhận trong *Đại Nam nhất thống chí*, tiêu biểu là các chùa:

* “Chùa Hộ Quốc: Do Chánh Thống suất Nguyễn Văn Vân dựng. Năm Giáp Dần, đời Túc Tông được ban biển ngạch chữ vàng khắc chữ “Sắc Tứ Hộ Quốc Tự”, phía tả khắc những chữ: “Long đức tứ niên, tuế thứ Ất Mão trọng đông cốc đán” (ngày lành tháng 11, năm Ất Mão Long Đức thứ tư, 1735); phía hữu khắc chữ “Quốc chủ Vân

Tuyên đạo nhân ngự đề ”. Ngày nay dấu cũ vẫn còn ”- Vân Tuyên đạo nhân chính là chúa Nguyễn Phước Trú, kế vị chúa Nguyễn Phước Chu.

* *Chùa Đại Giác* ở huyện Phước Chính, không rõ dựng từ đời nào, gần đây có người cúng một tấm biển chữ vàng khắc chữ “Đại Giác Tự”, phía tả biển khắc chữ “Minh Mệnh nguyên niên mạnh đông cốc nhậ t”, bên hữu biển khắc chữ “ Tiên triều hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh”.

* *Chùa Long Hưng*: ở huyện Phước An, không rõ dựng từ đời nào.

* *Chùa Vạn An*: Theo Đề tài khoa học của Sở Khoa học công nghệ và Bảo tàng tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu- năm 2000, thì chùa Long Hưng cũng được xây dựng cùng thời gian xây dựng chùa Vạn An, vào đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Vì vậy năm 1785, khi chùa Sắc Tứ Vạn An bị cháy, mới dời biển và số tượng Phật sang chùa Long Hưng. Do được cất giữ tấm biển “Sắc Tứ Vạn An Tự” của Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự đề vào năm Vĩnh Thanh lục niên, nên chùa Long Hưng được mang tên là “Sắc Tứ Vạn An Tự” từ đó đến nay.

Trải qua ba thế kỷ, ngôi chùa không còn giữ được nguyên trạng kiến trúc cổ xưa, đã qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Tuy nhiên trong gian chánh điện của chùa vẫn còn thờ một số tượng Phật cổ và pháp khí từ xa xưa như: chính giữa là tượng Phật Di Đà tọa thiền, trên bệ lớn hình hoa sen cách điệu xây dựng trong đợt trùng tu vào mùa thu năm Nhâm Ngọ-1942, còn ghi bằng cả chữ Nho và con số la tinh ở phần bả ng hiệu trên tường phía trước của chùa. Gian bên thờ tượng Quan Thánh và Châu Xương, Quan Bình.

Bàn thờ Tổ của chùa còn bài vị của Thiền sư Liễu Huệ -Tâm Thông, Lâm Tế Chánh tông, đời thứ 37; Thiền sư Hải Chánh - Bảo Thanh và Hải Bình – Bảo Tạng, Lâm Tế đời 40 (Tế Thượng Chánh Tôn). Trong vườn tháp của chùa còn bảo tồn được một ngôi tháp Tổ, so với các tháp xây sau thì có phần nhỏ hơn, nhưng ở bậc cao của vị trí trung tâm, vẫn toát lên dáng cô kính đường bệ của ngôi Tháp Tổ. Có thể là tháp của Thiền sư Liễu Huệ - Tâm Thông, có thời gian hoằng hóa ở chùa Long Hòa (An Ngãi) trước khi Hòa thượng Hải Hội-Chánh Niệm về trụ trì.

Hơn chục năm trước đây, chùa Sắc tứ Vạn An do đại đức Thích Tịnh Trí, chánh đại diện Phật giáo huyện Đất Đỏ kiêm nhiệm trụ trì. Sau khi Đại đức Tịnh Trí viên tịch, từ sau năm 2000 đến nay, Đại đức Thích Thiện Sanh kế vị làm trụ trì (đại đức Thiện Sanh có thể danh là Nguyễn Văn Duyên, sinh năm 1937, quê Đất Đỏ, trước 1975 tham gia kháng chiến chống Mỹ, năm 1978 xuất gia tu hành, là đệ tử của Hòa thượng Vĩnh Vô. Năm 1990 được thọ giới Tỳ Kheo tại Long An tự, Long Đất, thuộc tổ đình Long Thiên – Biên Hòa, do Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hòa thượng Đàn Đầu) đã có nhiều cố gắng trong các Phật sự, được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và đã huy động được sự đóng góp của bà con Phật tử trong việc tôn tạo xây dựng chùa ngày một khang trang hơn. Theo các bậc bô lão các đời trước gốc địa phương kể lại thì thời xưa chùa Long Hưng -Vạn An Sắc Tứ nay thuộc phần đất của Phước Hưng Hạ. Chùa Vạn An trước đây thuộc địa phận Phước Hưng Thượng, do một vị tăng từ miền Trung vào tu hành. Khi chùa được ban “Sắc Tứ Vạn An Tự”, có được cấp cho mấy chục mẫu đất để canh tác lấy hoa lợi thờ tự. Thời gian sau, bọn hương quản, điền chủ địa phương dòm ngó, gây khó, bắt nhà chùa phải đóng thuế và các khoản lệ phí cho xã, tổng. Trước việc làm khó dễ ấy, bà con Phật tử hai làng bèn vận động Hội đồng Hương quản và các bô lão bên Phước Hưng Hạ đón mời vị tăng sang tu hành tại chùa Long Hưng, rồi từng bước di chuyển các pho tượng, bảng SẮC TỨ VẠN AN TỰ bằng gạch,

Bảng khắc “Sắc tứ Vạn An Tự” bằng chữ Nho, trên bức xà chính của chùa cũ sang chùa mới, duy trì tồn tại tới ngày nay. Trên nền chùa cũ, nay còn nền tường bao quanh bằng đá học, rộng khoảng một sào, trong đó có một nhà xây ba gian nhỏ, trước nhà có cột cờ, giống như trụ sở của khu dân cư. Nhưng khi vào gần mới thấy có bảng đề: “Đền thờ Phạm Quới Công”, cuối góc vườn có miếu nhỏ thờ thần hổ. Vào sâu trong ấp khoảng năm trăm mét cũng có một chùa mang biển hiệu Sắc Tứ Vạn An do một vị ni trụ trì. Khi chúng tôi hỏi về ý nghĩa của chùa, vị ni này cũng chỉ cho biết nơi nền cũ của chùa xưa. Tên trên bảng chùa là để thờ bái vọng sự tích chùa xưa, từ lâu nay đã chuyển sang Sắc Tứ Vạn An Tự ở thị trấn Đất Đỏ.

Về ý nghĩa “vô thường, nhân duyên” và đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân ta, việc tìm lại dấu xưa, tưởng đến công đức của tiền nhân cũng để cầu chúc cho đất nước luôn được thanh bình, độc lập, thống nhất, Quốc Thái Dân An, để Dân tộc cùng Đạo pháp đồng hành, phát triển bền vững trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Đất Đỏ-Vũng Tàu, tháng 5 năm 2011..

QUAN NIỆM CƯ NHO MỘ THÍCH Ở VÙNG ĐẤT MỚI

Trương Ngọc Tường*

Từ xưa, nền văn hóa của các nước ở vùng Á Đông đều xây dựng trên nền tảng tư tưởng *Tam giáo đồng nguyên*. Nhưng vì muốn xây dựng chế độ phong kiến vững vàng, các nước này đã chọn tư tưởng Nho giáo làm tư tưởng chủ đạo. Cũng vào thời đó, tức vào thời Lý - Trần, đặc biệt hơn là nước Đại Việt ta đã chọn Phật giáo làm cơ sở để xây dựng chế độ xã hội, và nước ta đã tiến bộ các mặt. Nhưng vận nước có lúc thịnh lúc suy. Vua Lê chỉ còn hư vị, quyền hạn bị chúa Trịnh lấn áp, lộng hành. Hai họ Trịnh-Nguyễn tuy là anh em nhưng cả hai đều lợi dụng đạo lý để tranh giành ảnh hưởng, đánh nhau. Trong xã hội luân thường đạo lý đảo lộn, như tên Trần Trang phản thầy phản chủ còn trâng tráo tuyên bố “sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa không bằng yêu thân” (*Hoàng Lê nhất thống chí*).

Chúa Nguyễn Phúc Chu trị vì xứ Nam Hà từ 1691-1725 có thể gọi là giai đoạn thái bình thịnh trị. Phía Bắc chúa Nguyễn hòa hoãn với chúa Trịnh. Phía Nam giữ vững biên giới. Đặc biệt thủy quân chúa Nguyễn Phúc Chu đã đánh tan bọn cướp biển người Anh định chiếm Côn Đảo lâu dài. Đây là lần đầu tiên lực lượng quân sự của một nước Á Đông nhỏ bé đánh tan lực lượng Tây Âu có ý đồ xâm lược. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Thống suất Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Đòng Nai-Gia Định lập hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Sau đó Mạc Cửu (người Lôi Châu) đem bảy xã Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Rạch Giá, Vũng Thơm, Cần Vọt, Lũng Kỳ thần phục. Chúa Nguyễn Phúc Chu thân nhận và các chúa Nguyễn kế vị tiếp tục chiêu mộ lưu dân Bồ Chính vào khai khẩn, lập dinh Long Hồ và dinh Trấn Định, tức vùng Tiền Giang, Vĩnh Long, An Giang và Đồng Tháp ngày nay.

Theo tục lệ thời bấy giờ, hễ ở đâu có làng xã, có cư dân thì có đình, chùa, miếu... để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của những người ở vùng đất mới. Từ đó, các chúa Nguyễn đã phong tặng bách thần, tạo điều kiện để dân gian thờ phụng, đặc biệt là để duy trì lễ nhạc Nho giáo.

Vào năm Ất Mùi (1715), chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn Thủ Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức xây dựng Văn miếu Trấn Biên để xiển dương Nho giáo. Vào năm Canh Dần (1710), chúa Nguyễn Phúc Chu còn ban biểu ngạch cho chùa Vạn An (cũng ở Trấn Biên), Thống suất Nguyễn Cửu Vân xây chùa Hộ Quốc và miếu Tam vị Long vương ở phía Bắc; Mạc Cửu xây chùa Tam Bảo và chùa Lũng Kỳ ở phía Nam. Các vị Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri (?-1786), Hòa thượng Thành Đăng Minh Yêu (1686-1769), Hòa thượng Hoàng Long (?-1737), Ni cô Tống Thị... từ các nơi đến Trấn Biên, Phiên Trấn, Hà Tiên... xây dựng chùa chiền hoàng dương Phật pháp. Nhưng vì đa số các vị cao tăng thời ấy đều là người Minh hương, khả năng ngôn ngữ để tiếp xúc với người Việt hạn chế, nên họ chỉ lẩn quẩn xung quanh các vùng phố thị và chỉ hoàng dương trong cộng đồng người Minh hương. May mắn, trong đám lưu dân từ vùng Bồ Chính vào khai hoang lập ấp cũng có một số tu sĩ Phật giáo hoặc số tín đồ

* Nhà Nghiên cứu, Ban PGVN, VNC Phật học Việt Nam.

đạo Phật. Họ biết chữ, có khả năng đọc được một số kinh sách, có khả năng thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng như cầu siêu, cầu an... đôi khi làm thuốc chữa bệnh, cứu người... hành Bồ tát đạo với “tâm không bất nhã” nên cũng góp phần lớn trong việc phát triển đạo Phật ở đất phương Nam.

Những người dân từ vùng Bồ Chính nghe theo lời chiêu mộ vào Nam khai hoang lập ấp đều là người bình dân, nghèo, thiếu đất canh tác. Họ cũng có thể là những người bị tù tội, tình nguyện gia nhập lực lượng đồn điền vào Nam lập ấp để được giảm xá. Trong giai đoạn đầu đất đai khai phá chỉ đóng thuế tượng trưng, chưa đo đạc cụ thể, chưa có địa bạ, đây là chủ trương mềm dẻo của chúa Nguyễn Phúc Chu và đã hấp dẫn, thu hút số người vào Nam khai hoang lập nghiệp càng nhiều.

Theo chủ trương “cư Nho mộ Thích” của chúa Nguyễn Phúc Chu, các vị Như lai sứ giả thời đó đã uyển chuyển sửa cách truyền bá giáo lý Phật giáo ở vùng biên cảnh. Đối với người bình dân, muốn trở thành Phật tử phải qua hai nghi thức:

Nghi thức thứ nhất là qui y tam bảo, nhằm xác tín mình là người tin vào tam bảo:

- Qui y Phật không đọa địa ngục.
- Qui y Pháp không đọa súc sanh
- Qui y Tăng không đọa ngã qui.

Nghi thức thứ hai là thế độ (nghĩa đen là cạo tóc), tức thọ ngũ giới. Nghi thức thọ ngũ giới chỉ có ở những Phật tử đã thọ tam qui nhưng đã thuần thành. Song theo chủ trương “cư Nho mộ Thích” thời đó kết hợp ngũ giới và ngũ thường.

Điệp Thế độ có lời căn dặn:

“Người trọng Tam giới đều dựa vào ngũ thường. Nhưng ngũ thường vốn không được đầy đủ, nên người đã qui y tam bảo phải giữ thêm ngũ giới. Nếu không giữ được ngũ giới thì đường về cõi nhân thiên (sau này) bị bế tắc. Ngũ giới ấy là: Nhon chẳng sát sanh, Nghĩa chẳng trộm cắp, Lễ chẳng tà dâm, Tín chẳng nói dối, Trí chẳng uống rượu.

Do đó khi giữ được ngũ thường thì chẳng đọa tam đồ như khi giữ ngũ giới.

(Nhon cư Tam giới toàn lại ngũ thường. Ngũ thường bất bị bất túc, vì nhân ký qui Tam bảo đương tận Ngũ giới, Ngũ giới bất trì Nhân thiên lộ triệt. Ngũ giới giả sở vị: Nhân bất sát sinh, Nghĩa bất du đạo, Lễ bất tà dâm, Tín bất vọng ngữ, Trí bất ẩm tửu)

Dẫn tận Ngũ thường chi giới bất đọa tam đồ)

Trong bài văn khắc trên thân chuông Thiên Mục của chúa Nguyễn Phúc Chu có đoạn viết:

Sống theo đạo Nho, chuộng theo đạo Phật, vì chính trị không thể chẳng làm nhân;
Tin đạo kính thầy, lấy nhân quả mà nghĩ điều gieo phước;
Nhờ vậy biên giới được thanh bình, thân tâm yên ổn”

Như vậy, tư tưởng “cư Nho mộ Thích” của chúa Nguyễn Phúc Chu là muốn xây dựng cõi Nhân thiên tại thế, tức xây dựng vùng lãnh thổ của ngài cai trị được phú cường, nhân dân hạnh phúc theo tinh thần Nho giáo và Phật giáo. Nhưng nếu so sánh thì ngũ thường bị ràng buộc trong khuôn mẫu nhất định, còn ngũ giới thì đầy đủ nhân

tính hơn. Hiện nay, khuôn mẫu Nho giáo có những điểm không hợp thời. Nhưng vào thời buổi con người tôn sùng văn hóa vật chất như hiện nay thì những chữ Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín của Ngũ thường theo quan niệm “cư Nho mộ Thích” vẫn còn giá trị.

Ý kiến cuối cùng: Chúa Nguyễn Phúc Chu là một minh quân có công lớn với vùng đất Nam Hà. Đề nghị cho đặt tên đường, tên trường học hoặc các công trình văn hóa ở những nơi có dấu tích của ngài như Thừa Thiên, Biên Hòa, Bà Rịa, Sài Gòn, Hà Tiên...

VỀ TẤM BIA CỦA QUỐC CHỨA NGUYỄN PHÚC CHU Ở CHÙA THIÊN MỤ

Nguyễn Hữu Tường*

Thích Hải Phước**

Phan Anh Dũng***

Ở khu vực cổng chùa Thiên Mụ, hai bên tháp Phước Duyên có bốn nhà tháp để ba tấm bia lớn và treo quả đại hồng chung của chùa, phía sau tháp Phước Duyên còn một bệ đá để một tấm bia lộ thiên thời Khải Định.

Chếch phía ngoài gần cổng so với tháp Phước Duyên là hai nhà bia hình tứ giác đối diện nhau, đặt hai tấm bia của vua Thiệu Trị, tấm bên phải là “*Ngự chế Thiên Mụ tự Phước Duyên Bảo Tháp bi*”, tấm bên trái có bài “*Thiên Mụ chung thanh*” (thần kinh đệ thập tứ cảnh). Gần ngang hàng với tháp Phước Duyên, lui vào trong một chút là hai nhà lục giác, bên trái treo quả Đại Hồng Chung của chùa, còn đối diện bên phải đặt tấm bia cổ nhất do Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu lập, ở cuối bia đề: 時永盛十一年歲次乙未初冬之吉旦日 - “Thời Vĩnh Thịnh thập nhất niên, tuế thứ Ất Mùi sơ đông chi cát đán nhật” - Niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11, ngày tốt tháng 10 năm Ất Mùi (tức năm 1715, đời vua Lê Dụ Tông).

Nội dung tấm bia này nói về việc chúa Nguyễn Phúc Chu trùng kiến lại chùa Thiên Mụ, khoảng đầu thế kỷ 18, bia khá dài nên bài viết này không giới thiệu toàn văn, chỉ xin giới thiệu khái quát lại lịch tấm bia và tác giả bài văn bia:

Minh vương Nguyễn Phúc Chu (阮福澗, 1675 – 1725) là vị chúa Nguyễn thứ sáu của chính quyền Đàng Trong (ở ngôi từ 1691 đến 1725). Dòng chúa Nguyễn vốn gốc ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Nguyễn Phúc Chu là con cả của Nghĩa vương Nguyễn Phúc Trăn (Nguyễn Phúc Tộc Thế phả ghi là Nguyễn Phúc Thái, chữ Thái có bộ thủy 溱 là chữ hiếm dùng, có lẽ vì vậy bị lầm với chữ Trăn 溱 chằng?). Mẹ ông là Tống Thị ở Tống Sơn, Thanh Hóa, con của Thiếu phó Quận công Tống Phúc Vinh, bà theo hầu Nghĩa vương từ khi ông chưa lên ngôi, sau khi Phúc Trăn lên ngôi, bà được lập làm cung tần, khi sinh được con trai thì càng được chúa yêu quý. Bà phi của Nghĩa vương vì vị nể nên đã đem Phúc Chu về nuôi. Nguyễn Phúc Chu được nuôi ăn học cẩn thận, văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Khi nối ngôi chúa mới có 17 tuổi (1691).

Minh vương là một vị chúa hiền và có tài. Khi mới lên ngôi, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má phu dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mà điển hình là việc

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

** Chùa Thiên Mụ, Huế.

*** Trung tâm Công nghệ thông tin Thừa Thiên Huế.

trùng kiến chùa Thiên Mục ghi trong tấm bia đang đề cập. Chúa từng mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa Mỹ Am, bản thân chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng, phát tiền gạo cho người nghèo. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu, bờ cõi phía Bắc yên ổn do chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng 30 năm, còn phía Nam ông mở rộng bờ cõi đất đai xuống tới Nam Bộ ngày nay, đạt được nhiều thành tựu như:

- Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu 1697 gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây.

- Đặt phủ Gia Định, sai Nguyễn Hữu Kính vào cai trị năm 1698, chính thức xác lập chủ quyền của Việt Nam ở Nam Bộ v.v.

Nguyễn Phúc Chu làm rất nhiều thơ, ông có nhiều bài thơ khóc vợ với tình ý tha thiết. Ông là người rất đông con: 146 người con gồm 38 người con trai. Đương thời ông tự xưng là Quốc Chúa, còn gọi là Chúa Minh (Minh Vương), hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, về sau nhà Nguyễn truy tôn ông là Hiển Tông Hiếu Minh hoàng đế.

Ở đầu bài văn bia có ghi: 國主阮福週嗣洞上正宗三十世, 法名興龍, 號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘 - “Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu¹ tự Động Thượng chính tông tam thập thế pháp danh Hưng Long hiệu Thiên Túng Đạo Nhân đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mục tự bi kí minh...”

Động Thượng ở đây chính là chỉ dòng Phật giáo Tào Động, theo sách sử thì năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu đã mời vị thiền sư dòng Tào Động người Quảng Đông Trung Quốc là Thạch Liêm, tự Đại Sán Hán Ông tới Huế truyền pháp, dựng giới đàn lớn ở chùa Thiên Lâm với hàng nghìn người dự, và chúa Phúc Chu đã quy y dòng Tào Động và lấy hiệu Thiên Túng Đạo Nhân chính từ năm này.

Về Tào Động tông (曹洞宗) là một tông phái Thiền quan trọng tại Trung Quốc được hai vị Thiền sư sáng lập, là Động Sơn Lương Giới và đệ tử là Tào Sơn Bản Tịch. Người ta ghép hai chữ đầu của tên hai vị này và gọi là Tào Động. Mặc dù mục đích tu tập trong hai trường phái Lâm Tế² và Tào Động như nhau, nhưng phương pháp tu tập cụ thể thì có khác biệt. Tào Động tông chú trọng đến phương pháp Mặc chiếu thiền³, tức là Chỉ quán đả tọa⁴, "chỉ an nhiên Tọa thiền là đủ", Lâm Tế tông chủ trương phương pháp Khán thoại thiền⁵, là quán Công án⁶. Thiền Tào Động được Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt (1636-1704) truyền sang Việt Nam giữa thế kỷ thứ 17,

¹ Chú ý chữ Chu trên bia viết bộ xước 週, phải chăng đây là dạng viết tránh chữ húy tên Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, là chữ Chu có bộ thủy: 涸?

² Lâm Tế tông một trong Ngũ gia của Thiền tông Trung Hoa, do Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-886) lập nên.

³ Mặc chiếu thiền là thiền phong được dẫn xuống bởi Thiền sư Hoàng trí Chánh giác thuộc thiền phái Tào Động đời Tống. Mặc là chỉ cho sự trầm mặc chuyên tâm tọa thiền; Chiếu tức dùng tuệ soi chiếu linh trí tâm tính là bản nguyên thanh tịnh.

⁴ Chỉ quán đả tọa là chỉ chuyên tâm tọa thiền không để tâm đến việc khác.

⁵ Khán thoại thiền là tông phong của Đại Tuệ tông cao thuộc Lâm Tế tông. Khán chỉ cho cái nhìn; Thoại, chỉ cho Công án, tức chuyên chú vào một phép tắc Thoại đầu của người xưa, sau thời gian lâu dài chân thực tham cứu, cuối cùng có được sự khai ngộ. (Phật Quang đại từ điển: 看話禪: 為臨濟宗大慧宗杲之宗風. 看, 見之意; 話, 公案之意. 即專就一則古人之話頭. 歷久真實參究終於獲得開悟)

⁶ Công án vốn có nghĩa là những điều lệ để phân định đúng sai ở trong quan phủ. Thiền tông ghi chép lại hành động, lời nói của các vị cao tăng nhiều đời để chi bảo cho những người tọa thiền, sau đó cũng trở thành một loại đối tượng để quán suy trong thiền.

Thông Giác truyền giáo cho Chân Dung Tông Diễn và phái này hoạt động ở Đàng ngoài (miền Bắc), rất thịnh hành cuối thế kỷ 17 và đầu 18.

Còn ở Đàng Trong người truyền dòng Tào Động được kể là thiền sư Thích Đại Sán, tới Đàng Trong tháng 3 năm 1695 để truyền pháp như đã nói ở trên. Thiền sư trở về Trung Quốc tháng 6 năm 1696, qua cuộc hành trình này thiền sư có viết cuốn “*Hải ngoại kỷ sự*” thuật lại chuyến đi, đây là một tư liệu lịch sử rất quý về thời đó, được các sử gia Việt Nam khai thác khá nhiều, ví dụ như trong quyển 3 của *Hải ngoại kỷ sự* đã nói đến Vạn Lý Trường Sa tức quần đảo Hoàng Sa (Paracel) và đã khẳng định Chúa Nguyễn đã sai thuyền ra khai thác các sản vật từ các tàu đắm trên quần đảo Vạn Lý Trường Sa.

Về dòng Tào Động do Thích Đại Sán truyền ở Huế, hiện chúng tôi chưa nắm được nhiều thông tin, vì Phật giáo ở Huế khoảng 95% theo Bắc Tông mà trong đó đa số là dòng thiền Lâm Tế. Trong Tập san *Nghiên cứu Phật học*, Phật giáo Thừa Thiên Huế số 5-Phật lịch 2546, có bài về chùa Trúc Lâm Đại Thánh của sư Thích Lưu Thanh, cho biết là trong chùa có tôn ảnh của ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán, đặt cạnh tường gian bên phải của chính điện, ngoài ra chùa còn giữ một pháp bảo vô cùng trân quý là cái bình bát bằng kim sa của tổ Thạch Liêm Thích Đại Sán.

Tuy nhiên theo nghiên cứu của ông Nguyễn Hữu Vinh⁷ thì thiền sư Thích Đại Sán chỉ ghé qua Thuận Hóa thời gian ngắn chưa đến một năm, việc đời sau tôn là tổ khai sơn chùa Thiên Mục chắc có sự nhầm lẫn, vì chùa do chúa Nguyễn Hoàng dựng cả trăm năm trước khi thiền sư Thích Đại Sán sang Việt Nam. Ông Vinh còn đi xa hơn, cho rằng “thật ra, sư chỉ ghé đến tại chùa Thiên Mục trong một khoảng thời gian rất ngắn, để dưỡng bệnh trong lúc chờ đợi mùa gió thuận lợi để trở về Quảng Đông. Sư chưa bao giờ trụ trì chùa Thiên Mục cả”, các sư hiện tu ở chùa cũng xác nhận dòng Tào Động ở chùa Thiên Mục chỉ có sư Thích Đại Sán. Tuy nhiên theo suy luận của chúng tôi, một khi Quốc Chúa đã bái thiền sư Thích Đại Sán làm thầy, thì việc tôn thiền sư lên làm vị trụ trì ngôi quốc tự Thiên Mục, dù chỉ hơn nửa năm, cũng không có gì bất hợp lý cả.

Ở cuối tấm bia có bài thơ của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, nội dung không chỉ nói lên tư tưởng sùng Phật, tôn Nho (Cư Nho mộ Thích, Nho Thích đồng ban), mà còn phản ánh lòng tự hào và tình cảm với quê hương đất nước, nên chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn:

越國之南兮，佳水佳山

寶剎之壯兮，日照禪關

性之清淨兮，溪響潺潺

國之奠安兮，四境幽閒

無為之化兮，儒釋同班

⁷ Xem: <http://www.quangduc.com/vietnam/67htthachliem.html>

記茲勝概兮，因果迴還

建標立的兮，誠存邪閑

Phiên âm:

*Việt quốc chi nam hệ giai thủy giai sơn
Bảo sát chi tráng hệ nhật chiếu thiên quan
Tĩnh chi thanh tịnh hệ khê hương sần sần
Quốc chi điện an hệ tứ cảnh u nhàn
Vô vi chi hóa hệ nho thích đồng ban
Kí tư thắng khái hệ nhân quả hồi hoàn
Kiến tiêu lập đích hệ thành tôn tà nhàn*

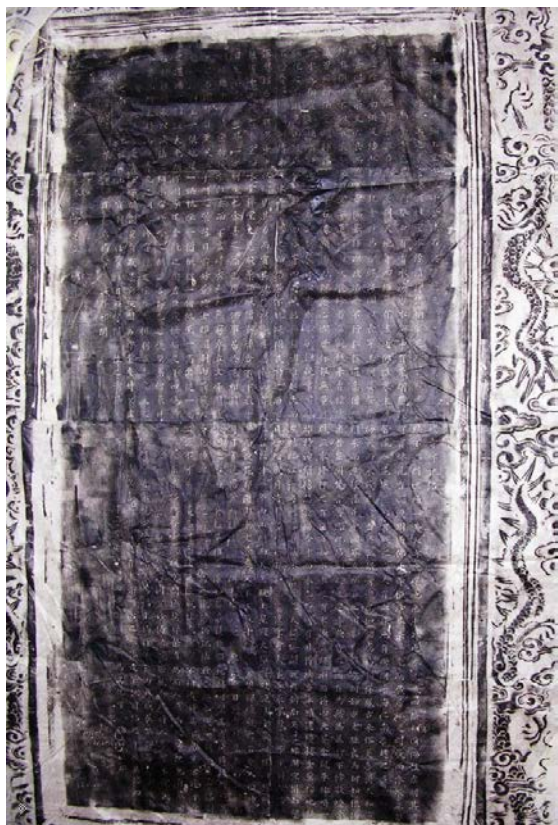
Bản dịch của sư Giới Hương⁸:

*Phương Nam nước Việt chừ vững núi đẹp non
Chùa viện hùng tráng chừ tuệ nhật soi cửa
Nội tâm thanh tịnh chừ nước từ bi thấm
Đất nước yên ổn chừ bốn phương êm ấm
Pháp hóa vô vi chừ Phật Nho thuận đạo
Viết lời cảm khái chừ nhân quả vuông tròn
Dựng bia lưu niệm chừ, chánh còn tà tiêu.*

Nhân tiện cũng xin nói qua về quả Đại hồng chung rất đẹp, đặt ở nhà tứ giác đối diện bia này, chuông cũng do chúa Nguyễn Phúc Chu đúc, nặng “tam thập nhị bách bát thập ngũ cân” (3.285 cân, nếu tính cân ta khoảng 0.605kg thì là 1.987kg, tức gần 2 tấn). Trên chuông ghi “Vĩnh Thịnh lục niên tuế thứ Canh Dần tứ nguyệt”, tức tháng 4 năm 1710, trước khi dựng bia đến 5 năm rưỡi. Đúc chuông là một công việc lớn, như vậy có lẽ việc trùng kiến chùa Thiên Mục có thể đã được làm dần dần qua nhiều năm, chứ không phải dồn vào một năm 1715, điều này có vẻ cũng phù hợp với đánh giá về Quốc Chúa ở phần trên: “bớt chi phí, nhẹ thuế má phu dịch”. Trong Đại điện của chùa còn có bức hoành phi lớn với thủ bút của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu, đề 4 chữ “靈鷲高峰- Linh Thú cao phong”, “甲午年孟夏穀日，國主天縱道人題 - Giáp Ngọ niên mạn hạ cốc nhật, Quốc Chủ Thiên Túng Đạo Nhân đề” (tháng 5-1714), từ đó có thể ước đoán là Đại điện hoàn thành trước khi dựng bia (tháng 10-1715) gần một năm rưỡi.

Ảnh bản rập tấm bia “Ngự kiến Thiên Mục tự” của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu:

⁸ “Văn bia chùa Huế”, Thích Giới Hương 1994. Sách lưu hành nội bộ.



Ảnh bản rập tấm bia “Ngự kiến Thiên Mục tự” của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu.



Ảnh chụp chính diện tấm bia “Ngự kiến Thiên Mục tự”



Ảnh chụp bức hoành phi thủ bút của Nguyễn Phúc Chu, Giáp Ngọ niên (1714), đặt ở Đại điện.

MỤC LỤC

STT	TÁC GIẢ		BÀI VIẾT	TR
CHỦ ĐỀ 1: VẤN ĐỀ SỬ HỌC THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN				
1.	NNC. Đặng Hùng	Anh	Chúa – Bồ tát Minh Vương NPC với công nghiệp	
2.	PGS. TS. Trần Lê	Bảo	Từ Thái Tổ Lý Công Uẩn đến Ngự hoàng Trần Nhân Tông và đến Minh vương Nguyễn Phúc Chu	
3.	Đình Hữu	Chí	Những vấn đề lịch sử, văn hóa liên quan đến Phật giáo Đàng Trong thời chúa Minh Vương	
4.	NNC. Nguyễn Đại	Đồng	Từ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến Bồ tát Nguyễn Phúc Chu	
5.	NNC. Vu	Gia	Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu, người mở cõi phương Nam	
6.	TS. Lê Đức	Hạnh	Các chúa Nguyễn với Phật giáo xứ Huế	
7.	Trần Đình	Hằng	Yếu tố bản địa trong đời sống tín ngưỡng và chiến lược nhân tâm của các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong	
8.	ThS. Lê Thị Thu	Hiền	Các chúa Nguyễn với việc phát triển Phật giáo ở Đàng Trong	
9.	Nguyễn Hữu	Hiếu	Tình hình PG Đàng Trong dưới thời chúa NPC	
10.	NCS. Bùi Quang Phạm Thị Hương	Hùng Lan	Từ bài mở đầu trong quyển Hải Ngoại Ký Sự đi đến tìm hiểu... Thiền sư Đại Sán	
11.	Ngô Thị	Hường	Sự phục hưng PG ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn	
12.	ThS. Tạ Quốc	Khánh	Minh vương NPC và công nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển PG Đàng Trong	
13.	NNC. Tuệ	Khuong	Chúa – Bồ tát Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) với sự nghiệp mở mang bờ cõi và Phật giáo ở Đàng Trong	
14.	TS. Võ Phương	Lan	Các chúa Nguyễn và Phật giáo	

15.	TS. Võ Phương	Lan	Đàng Trong thời chúa Minh Nguyễn Phúc Chu	
16.	PGS. TS. Trần Thị	Mai	Chúa NPC với công cuộc đại định đất Đàng Trong	
17.	TS. Ngô Văn	Minh	Đàng Trong dưới thời Quốc Chúa NPC (1691-1725)	
18.	NNC. Đào	Nguyên	Về chuyển sang Nam Hà – Đại Việt truyền giới năm 1695 của Thiền sư Thạch Liêm	
19.	ĐD. Thích Vân	Phong	Phật giáo với đất phương Nam	
20.	ThS. Nguyễn Duy	Phương	Diện mạo Phật giáo Quảng Nam dưới thời các chúa Nguyễn (1558-1777)	
21.	ThS. Nguyễn Văn	Quảng	Vấn đề Chăm-pa và Thuận Thành dưới thời NPC	
22.	Nguyễn Văn	Quý	Thiền phái Lâm Tế thời chúa Nguyễn	
23.	HT. Thích Phước	Sơn	Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Thiền phái Tào Động đã được truyền bá và phát triển tại Đàng Trong	
24.	Nguyễn Hữu	Thông	Chính sách an dân từ niềm tín mộ Phật dưới thời các chúa Nguyễn	
25.	TS. Trần	Thuận	Một số đặc điểm của Phật giáo Đàng Trong	
CHỦ ĐỀ 2: SỰ NGHIỆP CỦA CHÚA – BỒ TÁT MINH VƯƠNG NGUYỄN PHÚC CHU				
26.	TT. TS. Thích Đồng	Bồn	Suy nghĩ về phẩm vị Bồ tát của chúa Nguyễn Phúc Chu	
27.	TS. Phạm Anh	Dũng	Khái quát tư tưởng Hiếu Minh hoàng đế Nguyễn Phúc Chu	
28.	HT. Thích Đạt	Đạo	Tinh thần vì đạo pháp và dân tộc của Minh vương Nguyễn Phúc Chu	
29.	TT. TS. Thích Kiên	Định	Công hạnh của Minh vương Nguyễn Phúc Chu	
30.	ThS. Võ Thành	Hùng	Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu nhìn từ góc độ văn hóa	
31.	Giác Chinh – Trần Đức	Liêm	Đóng góp của Minh vương Bồ tát NPC	
32.	ĐD. Thích Tuệ	Minh	Một vị hoàng đế A Dục Vương thời Nguyễn	
33.	NNC. Minh	Ngọc	Cuộc đời Chúa Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu	

			qua cái nhìn của Phật giáo	
34.	HT. Thích Thiện	Nhon	Chúa Nguyễn Phúc Chu với công đức mở mang bờ cõi phương Nam	
35.	TS. Lê	Son	Chúa Nguyễn Phúc Chu xây dựng và phát triển xứ Đàng Trong theo tinh thần Tam giáo đồng nguyên	
36.	NNC. Trần Đình	Son	Quốc chúa NPC một vị Bồ tát tại gia (1675-1725)	
37.	TS. Nguyễn Quốc	Tuấn	Mô hình Phật vua từ Trần Nhân Tông đến Nguyễn Phúc Chu	
38.	Lê Quang	Thái	Ấn tượng NPC trong tâm thức cư dân xứ Huế xưa nay	
39.	NNC. Dương Kinh	Thành	Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) Minh vương – Bồ tát của dân tộc và đạo pháp	
40.	ĐD. TS. Thích Lệ	Thọ	Vài nét về Quốc chúa Minh Vương	
41.	PGS. TS. Đinh Khắc	Thuân	Chúa Nguyễn Phúc Chu với PG Đàng Trong	
42.	TS. Trần Diễm	Thúy	Chúa Nguyễn Phúc Chu một bậc lãnh đạo đất nước có tâm và có tầm	
43.	ThS. Trần Minh	Thương	Quốc chúa NPC với công cuộc đại định đất nước	
CHỦ ĐỀ 3: SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ XIÊN DƯƠNG ĐẠO PHẬT DƯỚI THỜI CHÚA – BỒ TÁT NGUYỄN PHÚC CHU				
44.	HT. Thích Hải	Ấn	Cư sĩ Nguyễn Phúc Chu với tinh thần cư Nho mộ Thích	
45.	Nhật	Cao	Thiên Túng Đạo Nhân Nguyễn Phước Chu một tác gia văn học thế kỷ 18	
46.	Đình Hữu	Chí	Diện mạo tín ngưỡng tôn giáo dưới thời các chúa Nguyễn	
47.	HT. Thích Khế	Chon	Chúa Nguyễn Phúc Chu: một minh quân hộ trì Phật pháp	
48.	ThS. Đặng Vinh	Dự	Minh Vương – Nguyễn Phúc Chu với đạo Phật	
49.	TN. Viên	Giác	Tinh thần mộ Thích trong quá trình Nam tiến của Chúa Tiên và Quốc Chúa	
50.	ThS. Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Minh vương NPC với tư tưởng sùng bái đạo Phật	
51.	Ban Thiên	Học	Ảnh hưởng của PG trong thời đại chúa NPC	

52.	NNC. Nguyễn	Huệ	Bước đầu ghi nhận những đóng góp của chúa Nguyễn Phúc Chu về lĩnh vực văn học và văn học PGVN
53.	TS. Hoàng Văn	Lễ	Chúa Nguyễn Phúc Chu, người có công lớn trong phát triển Phật giáo phương Nam
54.	PGS. TS. Trần Hồng	Liên	Minh vương Nguyễn Phúc Chu với Phật giáo Đàng Trong
55.	TS. Nguyễn Hữu	Nguyên	Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong công cuộc mở đất phương Nam thời chúa Nguyễn Phúc Chu
56.	ĐD. Thích Tuệ	Nhật	Giới thiệu một số tác phẩm thơ văn của Minh vương Nguyễn Phúc Chu
57.	ThS. Đinh Văn	Viễn	Sự kết hợp tư tưởng PG và tư tưởng Nho giáo trong đường lối trị nước của Quốc chúa NPC
58.	ThS. Hoàng Ngọc Hoàng Trần Như	Vĩnh Ngọc	Góp phần tìm hiểu về cư Nho mộ Thích dưới thời các chúa Nguyễn đến các vua Nguyễn
CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN			
59.	NNC. Phan Thuận	An	Một số pháp bảo thời chúa Nguyễn Phúc Chu hiện còn tại 3 ngôi chùa Huế
60.	TS. Trần Mạnh	Cường	Hai con người – Hai cuộc đời – Một điểm đến
61.	TS. Thích Phước	Đạt	Triết lý sống của người PTVN dưới thời Nguyễn Phúc Chu
62.	TS. Nguyễn Văn	Đặng	Vài suy nghĩ về vị thế tam giáo trong chính sách an dân của các chúa Nguyễn
63.	Viên Thông – Nguyễn Thiện	Đức	Tìm lại dấu tích chùa Quốc Ân Khải Tường
64.	Nguyễn Ngọc	Nhuận	Văn bia chùa Thiên Mụ và những tư liệu di văn chữ Hán liên quan tới chúa Nguyễn Phúc Chu
65.	TS. Nguyễn Ngọc	Quỳnh	Đời sống tôn giáo ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu – Cái nhìn từ bên ngoài
66.	Nguyễn Văn ThS. Lê Thị Thu	Sang Hiền	Nhận thức về của Thiên sư Thích Đại Sán về Phật giáo dưới thời chúa NPC qua tác phẩm Hải ngoại kỷ sự
67.	NNC. Trần Đình	Sơn	Đồng triều hầu Trần Đình Ân

68.	KTS. Nguyễn Hữu	Thái	Kiến trúc chùa Phật xứ Đàng Trong – Nam Bộ thời Nguyễn	
69.	Hồ Xuân	Thiên	Hiển Tông Hiếu Minh Hoàng Hậu (1680-1716)	
70.	Hồ Xuân	Thiên	Nguyễn Phúc Thuận ông tướng có lòng nhân tâm Phật	
71.	ĐĐ. Thích Tuệ ĐĐ. Thích Thiện	Thông Sanh	Sắc Tứ Vạn An Tự di tích Phật giáo từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) trong buổi đầu mở mang bờ cõi về phương Nam	
72.	NNC. Trương Ngọc	Tường	Quan niệm Cư Nho mộ Thích ở vùng đất mới	
73.	Nguyễn Hữu Thích Hải Phan Anh	Tường Phước Dũng	Về tấm bia của Quốc chúa NPC ở chùa Thiên Mục	
MỤC LỤC				

<https://quangduc.com/a67904/chua-bo-tat-nguyen-phuc-chu-1675-1725>